KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN

TRÍCH GIẢNG

ĐẠI CƯƠNG
KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN

I- PHIÊN DỊCH

Kinh này gốc từ chữ Phạn. Vào niên hiệu Huyền Thủy năm thứ ba (414) triều Bắc Lương, nhà vua thỉnh ngài Đàm-vô-sấm - một vị pháp sư người Trung Thiên Trúc, hợp tác với ngài Đạo Mẫn dịch năm phẩm đầu thành 20 quyển. Nhà vua thấy chưa đủ nên sai sứ sang Ấn Độ thỉnh thêm tám phẩm chữ Phạn, dịch thành 20 quyển. Đến niên hiệu Huyền Thủy năm thứ năm (416) mới xong, gồm 40 quyển, 13 phẩm. Gọi là Bắc bản Niết-bàn kinh.

Khoảng năm 424-427, đời vua Lưu Tống Văn Đế (424-453), ngài Huệ Quán ở chùa Đạo Tràng và ngài Huệ Nghiêm ở chùa Đông An hợp tác với ông Tạ Linh Vận,

y Nê-hoàn Kinh sửa lại thành 36 quyển, 25 phẩm, sau này thêm bốn phẩm là 29 phẩm, gọi là Nam bản Niết-bàn kinh.

Lại có ngài Pháp Hiển hợp tác với ngài Giác Hiền dịch Đại Bát-nê-hoàn kinh, sáu quyển.

Bản kinh tiếng Việt chúng ta học ở đây do hòa thượng Trí Tịnh dịch từ bản Bắc của ngài Đàm-vô-sấm.

II- SỚ GIẢI

1. Đời Tùy, ngài Quán Đảnh tông Thiên Thai dùng pháp phán giáo của tông Thiên Thai chia giáo lý của Phật thành năm: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn và Viên. Tiểu chỉ cho giáo lý Tiểu thừa, Thủy chỉ cho giáo lý Đại thừa mới bắt đầu, Chung là đoạn kết của Đại thừa, Đốn là Đại thừa đốn giáo, Viên là Đại thừa viên giáo. Y cứ vào đó mà ngài giải thích kinh Đại Niết-bàn. Phần sớ giải này có 33 quyển.

2. Ngài Quán Đảnh sớ giải "Đại Niết-bàn kinh huyền nghĩa" hai quyển, nói về nghĩa cao siêu của kinh Đại Niết-bàn.

3. Đời Tống có "Niết-bàn huyền nghĩa hoát nhiên cơ yếu" bốn quyển của ngài Trí Viên.

4. Đời Tùy có "Niết-bàn kinh như ý" một quyển của ngài Trước Bạt.

5. Ở Triều Tiên có "Niết-bàn tông yếu" một quyển của ngài Nguyên Hiểu.

III- ĐẠI Ý

1. Phẩm Tự

Ngày rằm tháng hai Phật sắp vào Niết-bàn, dùng thần lực phát ra những tiếng lớn vang khắp các phương: ... *Đấng Đại giác Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, chúng sanh nếu có chỗ nghi nay đều nên đến thưa hỏi, cũng là lần hỏi cuối cùng!* Mắt, mũi, miệng Thế Tôn phóng ra các luồng hào quang đủ màu khắp mười phương, chúng sanh nào chạm đến hào quang đều được lợi ích. Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, người, trời, Bồ-tát... than tiếc cùng đem lễ vật đến để cúng dường.

Phẩm này nói nguyên nhân Phật sắp vào Niết-bàn, có những lời nói và những biểu hiện để báo tin cho tất cả biết mà đến cúng dường nghe pháp.

2. Phẩm Thuần-đà

Thuần-đà đến xin Phật nhận thức ăn cúng dường và trừ sự nghèo cùng khốn khổ cho ông. Phật hứa khả và khen ngợi phước cúng dường Phật lần cuối cùng ngang bằng với phước cúng dường Phật lần sắp thành đạo, tức là bát sữa cúng dường của cô mục nữ.

Thuần-đà cho rằng phước cúng dường trước không bằng lần sau vì người thọ cúng chưa sạch phiền não, chưa được Nhất thiết chủng trí. Phật xác nhận thân ngài là chân thường, kim cang, pháp thân. Đại chúng khen ngợi công đức của Thuần-đà, yêu cầu ông thỉnh Phật trụ thế. Thuần-đà nói kệ tán Phật và thỉnh Phật trụ thế. Phật bảo Thuần-đà quán thế gian vô thường là khổ, nhập Niết-bàn là đệ nhất lạc.

Ngài Văn-thù-sư-lợi bảo Thuần-đà quán tánh tướng của các hành. Thuần-đà không chấp nhận Như Lai là hành pháp, là pháp hữu vi. Ngài Văn-thù-sư-lợi khen Thuần-đà khéo che pháp hữu vi, hiện bày các cái vui của Phật.

Phật từ mặt phóng hào quang báo tin sắp vào Niết-bàn và bảo Thuần-đà sửa soạn thực phẩm cúng dường. Thuần-đà khổ sở khóc lóc. Phật an ủi bằng cách khuyên ông thấy các pháp vô thường, nhập diệt là vui.

3. Phẩm Ai Thán

Khi đó đại địa chấn động, tám bộ chúng cả mình đều rởn ốc, buồn than khóc lóc, nói nhiều ví dụ cầu xin đức Phật trụ thế gian lâu hơn. Phật khuyên các thầy Tỳ-kheo không nên khóc lóc, phải gắng siêng năng tinh tấn, giữ vững chánh niệm, đối trong Phật pháp chỗ nào còn nghi ngờ đem ra thưa hỏi, chớ cố chấp theo pháp Tiểu thừa mà nên tiến thẳng lên Đại thừa.

Các Tỳ-kheo khen ngợi pháp vô thường, khổ, không, vô ngã là chân lý cứu cánh, đã làm cho các thầy được lợi ích lớn. Phật nói vô thường, khổ, không, vô ngã là điên đảo, chưa phải là chân lý cứu cánh. Ngài nêu ra thường, lạc, ngã, tịnh mới là thật nghĩa. Các Tỳ-kheo cứ nài nỉ Phật trụ thế lâu dài, Phật bảo: Vô thượng chánh pháp đã giao cho Ma-ha Ca-diếp. Các ngươi nên y chỉ với Ma-ha Ca-diếp.

Các Tỳ-kheo nghi, tại sao trước Phật dạy quán vô ngã dứt được kiêu mạn? Phật dạy: Nếu pháp thật là chân, là thường, là chủ, là y, tánh không biến đổi, đó gọi là ngã.

4. Phẩm Trường Thọ

Phật bảo các Tỳ-kheo có chỗ nghi về giới luật phải mang ra hỏi Như Lai. Các Tỳ-kheo đồng bạch, hàng Thanh văn không đủ sức gìn giữ pháp này, phải hàng Bồ-tát mới đảm đang nổi. Phật khen lời các thầy có lý, nên đem pháp Đại thừa giao cho Bồ-tát và thường tuyên bố thọ mạng của Như Lai không thể tính lường, hiện bày cũng không thể cùng tận.

Bồ-tát Ca-diếp đứng ra thưa hỏi ba mươi mốt câu, nhưng trong phẩm này chỉ giải thích câu hỏi thứ nhất, thế nào được thân kim cang trường thọ chẳng hoại? Và giải thích ý nghĩa Phật xem chúng sanh bình đẳng như con.

5. Phẩm Thân Kim Cang

Phật nói thân Như Lai là thường trụ không hoại, thân kim cang chẳng phải thân tạp thực, chính là pháp thân. Bồ-tát Ca-diếp thưa: Con chỉ thấy thân vô thường phá hoại, vi trần, tạp thực.

Phật bảo thân Như Lai vượt ngoài mọi sự đối đãi. Pháp thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức vi diệu. Chỉ có Như Lai mới biết tướng này.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi nguyên do pháp thân Như Lai là kim cang bất hoại. Phật đáp, vì nhân duyên hộ trì chánh pháp nên được thân kim cang.

6. Phẩm Danh Tự Công Đức

Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp khéo thọ trì danh tự, chương cú và công đức của kinh này. Bồ-tát Ca-diếp hỏi,

kinh này tên gì? Đại Bồ-tát phụng trì thế nào? Phật giải thích tên kinh và nói công đức phụng trì.

7. Phẩm Tứ Tướng

Phật nói Đại Bát-niết-bàn có bốn tướng nghĩa: một là Tự chánh, hai là Chánh tha, ba là Tùy vấn đáp và bốn là Liễu nghĩa nhân duyên. Có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất: Tự chánh là tự điều phục mình, Chánh tha là điều phục các chúng sanh, Tùy vấn đáp là tùy hỏi đâu đáp đó, ở đây Bồ-tát hỏi nguyên do ăn thịt, Liễu nghĩa nhân duyên là nói về vấn đề Phật chế giới luật. Nghĩa thứ hai: Tự chánh là Đại Bát-niết-bàn, Chánh tha là Như Lai thường còn, Tùy vấn đáp là nhân hỏi mà giải nghĩa lý thậm thâm vi diệu, Liễu nghĩa nhân duyên là giải thoát, Niết-bàn và Ma-ha Bát-nhã thành tạng bí mật như chữ Y (∴).

Bồ-tát Đại Ca-diếp nói bốn nghĩa ấy đồng Đại Niết-bàn nhân, Phật nói nghĩa dụng của Đại Niết-bàn và giải thoát.

8. Phẩm Tứ Y

Phật nói bốn hạng người thọ trì chánh pháp, kiến lập chánh pháp, ức niệm chánh pháp. Một là người xuất thế đủ tánh phiền não. Hai là Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm. Ba là A-na-hàm. Bốn là A-la-hán.

Bồ-tát Ca-diếp không chấp nhận nương bốn hạng người này. Phật nói tứ y. Một, y pháp không y nhân. Hai, y nghĩa không y ngữ. Ba, y trí không y thức. Bốn, y kinh liễu nghĩa, không y kinh chẳng liễu nghĩa.

9. Phẩm Tà Chánh

Phật bảo y chỉ bốn người trên để tránh khỏi bốn thứ ma. Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, làm sao phân biệt được lời Phật và lời ma? Phật giản trạch đại lược, nếu nói Phật ra đời do ái dục và hưởng dục lạc... là ma, nếu nói Phật cho sự phạm giới là phải là ma, nếu phỉ báng kinh Đại Niết-bàn là ma, không tin có Phật tánh là ma, ngược lại là Phật.

10. Phẩm Tứ Đế

Phật nói Tứ đế là: Do thấy được Như Lai thường trụ mà dứt được sanh tử luân hồi, gọi là Khổ thánh đế. Nhận được Phật tánh mà dứt được sanh tử luân hồi, gọi là Tập đế. Nhận được Như Lai tạng, dứt sanh tử, là Diệt đế. Biết Tam bảo là thường trụ, diệt hết các kiến chấp, là Đạo đế. Cho nên Niết-bàn nói Tứ đế khác hơn Tiểu thừa nói Tứ đế.

11. Phẩm Tứ Đảo

Như Lai thường mà tưởng là vô thường ấy là khổ, là điên đảo. Như Lai là vui mà tưởng là khổ, là điên đảo. Phật tánh là ngã mà tưởng là vô ngã, là điên đảo. Tịnh là Như Lai thường trụ mà tưởng Như Lai là thân tạp thực phiền não, là điên đảo. Đó là ý của bốn thứ điên đảo.

12. Phẩm Như Lai Tánh

Bồ-tát Ca-diếp hỏi, trong hai mươi lăm cõi có ngã không? Phật đáp, ngã tức là nghĩa Như Lai tạng, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là nghĩa của ngã.

Cho nên trong kinh Niết-bàn nói ngã là chỉ cho Phật tánh, không phải là thân tứ đại ngũ uẩn.

Bồ-tát Ca-diếp nghi, nếu chúng sanh có Phật tánh thì không ai hại được? Phật bảo, có sát sanh vì do nhân duyên nghiệp mà chúng sanh luân chuyển trong sanh tử, giết hại là mắc tội sát sanh.

Bồ-tát Ca-diếp xin quy y Tam bảo. Phật bảo, căn cứ Phật tánh Tam bảo không có sai biệt. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh mà không nhận được, hàng Bồ-tát tùy địa vị cao thấp mà thấy có sai biệt, chư Phật mới thấy rõ ràng.

13. Phẩm Văn Tự

Phật nói nghĩa bán tự, mãn tự và vô tự. Bán tự có mười bốn âm, là căn bản của văn chương hý luận, là pháp chưa cứu cánh. Mãn tự là pháp cứu cánh Như Lai giải thoát. Vô tự là pháp bất thiện.

14. Phẩm Điểu Dụ

Phật dùng hai thứ chim oan ương, ca-lân-đề bay đi đều có cặp không rời nhau, để nói pháp khổ, vô thường, vô ngã cũng thế. Phật giản trạch cái thường của thế gian không đồng với cái thường của Phật tánh. Pháp khổ, pháp lạc khác nhau. Niết-bàn không ưu bi khổ não. Như Lai thường trụ tùy cơ duyên hóa độ, thị hiện thọ sanh mà thật không sanh.

15. Phẩm Nguyệt Dụ

Phật dùng mặt trăng mọc nơi này lặn nơi kia, để ví dụ chúng sanh thấy Phật tịch nơi này sanh nơi nọ

mà kỳ thật Như Lai bất sanh bất diệt, như mặt trăng không lặn không mọc. Chúng sanh không thấy mặt trăng thật mà thấy mặt trăng có khuyết có tròn. Mặt trăng thật không khuyết tròn, Như Lai cũng như thế. Tùy nghiệp tịnh nhiễm của chúng sanh mà thấy Như Lai có sai biệt. Ở đây chúng sanh thấy mặt trăng bị che, thật ra mặt trăng không bị che bao giờ. Cũng thế, có người thấy Phật bị hại, kỳ thật Phật không bao giờ bị hại, chỉ vì thị hiện để giáo hóa chúng sanh.

16. Phẩm Bồ-tát

Kinh Đại Niết-bàn là nhân cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Chúng sanh nghe được kinh Đại Niết-bàn, sau này sẽ phát tâm Bồ-đề nên gọi là Bồ-tát.

Bồ-tát Ca-diếp nhờ Phật giải thích hai bài kệ. Vì chúng sanh sẵn có Phật tánh nên khi được nghe kinh Đại Niết-bàn đều phát tâm Bồ-đề. Thế nên kinh Đại Niết-bàn có đại thần dụng. Ông Thuần-đà, chư Phật và chúng sanh đều có Phật tánh, vì tam thừa không sai biệt. Phật giải thích tuy ba thừa hành tâm hành sai biệt, chứ Phật tánh không sai biệt, ví như bầy bò mỗi con khác nhau mà sữa không khác.

17. Phẩm Đại Chúng Sở Vấn

Ông Thuần-đà và đại chúng cúng dường trai phạn. Phật dùng thần lực thị hiện chư Phật và Tỳ-kheo vô số để thọ thực cúng dường, khiến mọi người đều hoan hỷ. Sau đó Phật giải nghi cho đại chúng, bởi những bài kinh

trước kia Phật nói không liễu nghĩa, vì có nhân duyên khiến người yêu thích chánh pháp, tùy cơ phá chấp không phải thật nghĩa.

18. Phẩm Hiện Bệnh

Bồ-tát Ca-diếp không chấp nhận Phật có bệnh, yêu cầu Phật từ bi giải thích. Phật nói Phật không có bệnh, sở dĩ có bệnh là sự thị hiện giáo pháp vi mật của Như Lai.

19. Phẩm Thánh Hạnh

Người nghe kinh Đại Niết-bàn tư duy, lìa bỏ hết tài sản vợ con, xuất gia tu hành. Trước phải giữ giới thanh tịnh, kế quán tứ đế đúng thật nghĩa. Thánh hạnh là hạnh của Phật, an trụ đại Niết-bàn là thánh hạnh. Bồ-tát quên mình hộ trì chánh pháp, ứng dụng chánh pháp là trụ đại Niết-bàn, là tu hành thánh hạnh.

20. Phẩm Phạm Hạnh

Muốn đầy đủ Phạm hạnh là phải đầy đủ bảy pháp lành: biết pháp, biết nghĩa, biết giờ, biết tri túc, biết mình, biết chúng, biết tôn ty.

Lại muốn đầy đủ Phạm hạnh phải đầy đủ tứ vô lượng tâm: từ vô lượng tâm, bi vô lượng tâm, hỷ vô lượng tâm, xả vô lượng tâm.

Bồ-tát tu pháp xả là quán Không. Do quán Không được tứ vô ngại: pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại.

Bồ-tát Ca-diếp xin Phật giải thích bài kệ Phật nói với Thuần-đà, tại vườn sa-la song thọ.

Trước có nay không
Trước không nay có
Ba đời các pháp
Không có lẽ ấy.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, Bồ-tát có tướng gì khác thế gian? Phật đáp đại ý, chỗ thế gian không thấy không hiểu mà Bồ-tát thấy hiểu hoặc ngược lại. Bồ-tát thấy biết niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, do nghĩa gì nói Bồ-tát không thể nghĩ bàn? Phật đáp đại ý, Bồ-tát tự phát tâm Bồ-đề siêng năng tinh tấn không tiếc thân mạng, Bồ-tát vì chúng sanh chịu khổ ở trong địa ngục mà vẫn vui như đệ tam thiền.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, Phật pháp vô thường chừng nào sẽ diệt? Phật đáp đại ý, khi nào đệ tử Phật còn tin thọ được kinh Đại Niết-bàn thì Phật pháp chưa diệt, ngược lại là diệt. Lại thế pháp thì diệt, còn đệ nhất nghĩa pháp thì không diệt. Câu chuyện vua A-xà-thế đến Phật, do phát tâm Bồ-đề mà tiêu được tội ngũ nghịch.

21. Phẩm Anh Nhi Hạnh

Anh nhi hạnh là chẳng biết đến đi tới lui, nói chuyện... Như Lai chẳng khởi pháp tướng, chẳng chấp, không lay động, không đến đi, không nói năng.

22. Phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát

Phật nói với Bồ-tát Đức Vương, nếu có Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn sẽ được mười thứ công đức:

Công đức thứ nhất, có năm: chỗ chẳng nghe được nghe, nghe rồi làm lợi ích, dứt tâm nghi hoặc, trí tuệ chánh trực, biết tạng bí mật của Như Lai.

Công đức thứ hai, có năm: xưa chẳng được nay được, xưa chẳng thấy nay thấy, xưa chẳng nghe nay nghe, xưa chẳng đến nay đến, xưa chẳng biết nay biết.

Công đức thứ ba: bỏ lòng từ được lòng từ, được lòng từ không do nhân duyên.

Công đức thứ tư, có mười: căn lành sâu không bị lay động, đối với thân mình có tam-muội nhất định, chẳng thấy phước điền và phi phước điền, tu tập công hạnh thanh tịnh Phật độ, diệt trừ ba thứ hữu dư, dứt trừ nghiệp duyên, tu thân thanh tịnh, rõ biết các pháp, lìa những oán địch, dứt trừ nhị biên.

Công đức thứ năm, có năm: nơi thân các căn tròn vẹn, chẳng sanh biên địa, thiên thần mến tưởng, thường được chư thiên, ma vương, Sa-môn, Bà-la-môn cung kính, được trí Túc mạng.

Công đức thứ sáu: được Kim cang tam-muội.

Công đức thứ bảy, có bốn: gần bạn lành, nghe pháp, tư duy, tu hành.

Công đức thứ tám, có tám: dứt trừ năm việc, xa lìa năm việc, thành tựu sáu việc, tu tập năm việc, giữ gìn

một việc và gần gũi bốn việc, tin thuận một việc thật, tâm thiện giải thoát, tuệ giải thoát.

Công đức thứ chín, phát năm điều: tín tâm, trực tâm, giới, gần gũi bạn lành, học rộng nghe nhiều.

Công đức thứ mười: tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo vào Đại Niết-bàn thường lạc ngã tịnh, vì chúng sanh phân biệt giải thuyết kinh Đại Niết-bàn hiển thị Phật tánh.

23. Phẩm Sư Tử Hống Bồ-tát

Phật đưa ra ý chỉ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không biến đổi. Phật trả lời những câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. Thế nào là Phật tánh? Do nghĩa gì gọi là Phật tánh? Có gì gọi là thường lạc ngã tịnh? Nếu chúng sanh có Phật tánh sao chẳng thấy được? Thập trụ Bồ-tát trụ pháp gì mà thấy không rõ ràng, Phật trụ pháp gì mà thấy rõ ràng? Thập trụ Bồ-tát dùng con mắt gì chẳng thấy rõ ràng, Phật dùng con mắt gì thấy được rõ ràng?

24. Phẩm Ca-diếp Bồ-tát

Bồ-tát Ca-diếp nêu tất cả chúng sanh đã có Phật tánh, tại sao phát tâm Bồ-đề lại còn thoái đọa. Thoái đọa rồi có mất Phật tánh chăng? Vì thế dẫn dụ Tỳ-kheo Thiện Tinh thoái đọa ra làm đề tài hỏi. Cốt ý Phật đáp là khi có Phật tánh nếu không khéo huân tu có thể bị thoái đọa, dù thoái đọa mà Phật tánh vẫn không mất. Sở dĩ Phật nói có khi như mâu thuẫn nhau, ấy chẳng qua vì duyên hóa độ hoặc đứng về nhân quả ba thời mà nói, đứng về thế đế hay đệ nhất nghĩa đế mà nói.

25. Phẩm Kiều-trần-như

Phật bảo ngài Kiều-trần-như, năm uẩn là vô thường khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Dứt năm uẩn này sẽ được giải thoát tuần tự.

Chúng ngoại đạo bất mãn muốn ngài đến cung vua A-xà-thế để cùng Phật biện luận. Phật chiết phục chúng bằng lý Niết-bàn là liễu nhân không phải không nhân. Ngài A-nan bị chúng ma nhiễu loạn nên hôm đó ở ngoài. Phật sai Bồ-tát Văn-thù đến nói pháp, nói thần chú nên A-nan thoát nạn. Phật độ Tu-bạt-đà-la xuất gia.

26. Phẩm Di Giáo

Phật dạy tứ chúng, sau khi Phật Niết-bàn phải tu hành và hộ trì kinh Đại Niết-bàn.

Ngài A-nan hỏi Phật bốn điều:

- Hàng Lục quần Tỳ-kheo làm hạnh ô tha gia làm sao ở chung và chỉ dạy họ?

- Sau khi Phật Niết-bàn lấy gì làm thầy?

- Sau khi Phật Niết-bàn lấy gì để trụ?

- Kết tập pháp tạng để những lời gì đầu kinh?

Và những câu hỏi về sự cúng dường Phật, cúng dường xá-lợi, tháp trà-tỳ v.v...

27. Phẩm Ứng Tận Hườn Nguyên

Phật nhập định và vào Niết-bàn. Thiên vương và Chúng đệ tử nói kệ than thở.

28. Phẩm Trà-tỳ

Kim quan Phật di chuyển tới cổng thành và làm lễ trà-tỳ.

29. Phẩm Cúng Dường Xá-lợi

Thỉnh xá-lợi Phật, xây tháp cúng dường.

Ở đây tôi chỉ giảng các phẩm gồm: từ hai đến năm là các phẩm Thuần-đà thứ hai, phẩm Ai Thán thứ ba, phẩm Trường Thọ thứ bốn, phẩm Kim Cang Thân thứ năm; từ tám đến mười hai là các phẩm Tứ Y thứ tám, phẩm Tà Chánh thứ chín, phẩm Tứ Đế thứ mười, phẩm Tứ Đảo thứ mười một, phẩm Như Lai Tánh thứ mười hai; từ hai mốt đến hai mươi ba là các phẩm Anh Nhi Hạnh thứ hai mươi mốt, phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát thứ hai mươi hai, phẩm Sư Tử Hống Bồ-tát thứ hai mươi ba và phẩm Di Giáo thứ hai mươi sáu.

IV- TÔNG CHỈ

Trong thời A-hàm, Phật nói người chứng A-la-hán sẽ được quả Niết-bàn, hay sẽ được vào Niết-bàn. Phật giải thích Niết-bàn như củi hết lửa tắt. Nhân duyên luân hồi dứt bặt thì được Niết-bàn. Vì vậy trong Tứ đế, Niết-bàn là Diệt đế. Diệt đế nghĩa là diệt sạch nguyên nhân sanh tử luân hồi, hay nói cách khác là diệt hết tất cả phiền não, hết sanh tử thì được Niết-bàn. Như vậy Niết-bàn không gì khác, chính là dứt sạch mầm sanh tử.

Giai đoạn thứ nhất Phật phá chấp của phàm phu. Phàm phu cho thân này là thật, là thường còn, hay trong thân có cái thường còn, là chấp thường, thân này thọ hưởng an vui là chấp lạc, có chủ tể nên gọi chấp ngã, đẹp đẽ trong sạch là chấp tịnh. Phật nêu bốn điều vô thường, khổ, không và vô ngã, hay vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh, để phá những chấp trên. Phật giải thích tất cả hành là vô thường, là khổ, Niết-bàn là an vui tịch tịnh, thân này là ô uế bất tịnh.

Nhưng nếu ngũ uẩn tức là cả tinh thần vật chất này là vô ngã mà nói chứng được quả A-la-hán, đạt được Niết-bàn thì cái gì chứng A-la-hán, cái gì đạt được Niết-bàn?

Đến giai đoạn này Phật giải thích đạt được Niết-bàn sẽ có đủ ba đức: Pháp thân, Bát-nhã và Giải thoát. Như vậy Niết-bàn không phải là hư vô tịch diệt, rỗng không không có gì nữa. Bởi có Phật tánh là nhân cho nên mới đạt được Niết-bàn là quả, nếu không có nhân thì làm sao có quả. Phật tánh bất sanh bất diệt nên Phật tánh là thường, Phật tánh là chỗ an vui nên nói là lạc, Phật tánh lúc nào cũng rỗng rang an tịnh cho nên là tịnh. Khi chúng ta đạt được Phật tánh, thì gọi đó là ngã. Cho nên chữ ngã trong bốn đức này là chỉ thẳng cho Phật tánh. Khi chúng ta tu nhân Phật tánh viên mãn thì thành Phật quả là đại Niết-bàn, khác hơn Niết-bàn nói ở trước. Trong kinh Pháp Hoa, Niết-bàn trước dụ cho hóa thành, Niết-bàn sau dụ cho bảo sở, trước chỉ là phương tiện do Phật đặt ra, sau mới là cứu cánh. Cho nên người học giáo lý Nhị thừa nghe nói Niết-bàn thường lạc

ngã tịnh họ không hiểu, cho đó là một lối giải thích gần như Bà-la-môn giáo, nhưng đó là lẽ thật.

Những kinh Đại thừa, như kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại Niết-bàn... thường bị nghi là do người sau đặt ra. Những kinh này ra đời dù sớm hay muộn, nhưng rõ ràng làm sáng tỏ giáo lý Phật một cách mạch lạc đầy đủ, không phải là sự chắp vá dựa vào bên ngoài. Đó là bằng chứng để chúng ta không còn ngờ vực về kinh Đại Bát-niết-bàn và Hoa Nghiêm nữa. Có nhiều thiền sư ngộ do đọc kinh Niết-bàn, Hoa Nghiêm. Nếu những bộ kinh này không có giá trị thật thì sao các ngài nương theo đó mà ngộ đạo?

Lại nữa, kinh Đại Bát-niết-bàn và kinh Hoa Nghiêm giáo lý cao siêu phi thường. Chính giáo lý này đã chinh phục lớp trí thức trên thế giới. Kinh Hoa Nghiêm, lý pháp giới trùng trùng duyên khởi hay muôn vật tương quan trùng trùng điệp điệp rất độc đáo. Kinh Niết-bàn thì chỉ ra các pháp nếu còn đối đãi đều ở trong sanh diệt. Đại Bát-niết-bàn vượt khỏi tương đối, không phải có không phải không, không phải quá khứ hiện tại vị lai, là thường trụ bất biến.

Như vậy ai thật tu thật hiểu về Thiền tông, đối với các kinh Đại Bát-niết-bàn, Hoa Nghiêm... không còn ngờ vực. Bởi vì chúng ta biết rõ nhân Phật tánh là bất sanh bất diệt, nên quả Đại Bát-niết-bàn thường lạc ngã tịnh là chắc chắn không còn chối cãi được.

KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN TRÍCH GIẢNG

PHẨM THUẦN-ĐÀ

Bấy giờ trong đại hội có vị Ưu-bà-tắc, con nhà thợ thuyền trong thành Câu-thi-na, tên là Thuần-đà cùng với mười lăm bạn đồng nghiệp, vì muốn đem quả lành đến cho người đời, nên đến trước Phật, quỳ gối chắp tay cúi lạy chân Phật, buồn khóc rơi lệ, bạch rằng: "Ngửa mong đức Thế Tôn và Tỳ-kheo tăng thương xót nhận phần cúng dường cuối cùng của chúng con, cho vô lượng chúng sanh được độ.

Bạch Thế Tôn! Chúng con từ nay nghèo cùng đói khổ không ai cứu giúp, không nơi nương nhờ, muốn xin phước lộc tương lai ở đức Thế Tôn. Cúi xin xót thương nhận chút lễ mọn rồi sẽ nhập Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Ví như có người nghèo cùng đến xứ xa lạ ra sức làm ruộng, đặng trâu cày giỏi, ruộng đất tốt màu, bằng phẳng sạch cỏ, chỉ còn chờ trời mưa. Trâu giỏi dụ cho bảy nghiệp của thân và miệng, ruộng tốt bằng phẳng dụ cho trí huệ, sạch cỏ dụ cho trừ sạch phiền não. Bạch Thế Tôn! Nay đây con đã có trâu giỏi ruộng tốt sạch cỏ, chỉ còn trông chờ trận mưa pháp cam lồ của Như Lai. Người nghèo kia chính là con đây, nghèo nơi của báu pháp bảo vô thượng. Ngửa mong xót thương dứt trừ sự nghèo cùng khốn khổ của chúng con và cả vô lượng chúng sanh. Cúng phẩm của con dầu kém mọn, cũng mong đức Như Lai và chư tăng dùng được đủ. Ngày nay con không nơi nương nhờ, không ai nâng đỡ, xin đức Thế Tôn rủ lòng thương xót coi con như La-hầu-la."

Đức Thế Tôn, bậc Nhất thiết chủng trí Vô thượng Điều ngự, bảo Thuần-đà rằng: "Lành thay! Lành thay! Hôm nay Như Lai trừ sự nghèo cùng cho ông, mưa pháp vô thượng xuống cho ruộng thân tâm ông mọc mầm pháp. Ông muốn cầu thọ mạng, sắc, lực, an lạc, vô ngại biện tài nơi Như Lai. Như Lai sẽ ban cho ông các thứ ấy.

Thuần-đà! Thí thực có hai, đồng một quả báo; một là thọ xong liền chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hai là thọ xong liền nhập Niết-bàn. Hôm nay Như Lai nhận phần cúng dường cuối cùng của ông, cho ông đầy đủ Bố thí ba-la-mật."

Phẩm này nói về ý nghĩa thường trụ của đại Niết-bàn.

Trước hết, Thuần-đà đến Phật để cầu xin Phật thương xót nhận phần cúng dường của ông. Thuần-đà bạch với Phật về sự nghèo cùng đói khổ không ai cứu giúp của mình, mong nhờ Phật thương xót và cứu giúp. Nghèo cùng khốn khổ của Thuần-đà khác cái nghèo cùng khốn khổ theo nghĩa thông thường. Ông nghèo cùng khốn khổ là do chưa được trận mưa pháp để cho các hạt giống Bồ-đề nảy mầm đâm tược, không phải là nghèo cùng đói rách. Nhưng không phải ông chưa có nhân sẵn mà muốn cầu quả; ông đã có nhân sẵn, nhân đó là nhân trí tuệ. Ruộng dụ cho trí tuệ, sạch cỏ dụ cho trừ sạch phiền não, trâu giỏi dụ cho bảy nghiệp của thân miệng. Nơi thân nơi miệng đã thanh tịnh, lại có trí tuệ và đã sạch phiền não, chỉ cần một trận mưa pháp của Phật thì ông liền phát Bồ-đề, tức là nảy mầm Bồ-đề. Ông yêu cầu Phật thương xót ông như thương xót La-hầu-la, tức là bình đẳng thương ông như thương con.

Phật trả lời đại ý là sẵn sàng mưa pháp xuống, giúp cho ruộng thân tâm ông được mọc mầm pháp và được thọ mạng, sắc lực, an lạc, vô ngại biện tài như ý. Phật nói thêm, lần cúng dường cuối cùng này công đức ngang bằng lần cúng dường khi Phật sắp thành đạo.

Thuần-đà liền bạch Phật rằng: "Như đức Thế Tôn vừa dạy rằng hai lúc cúng thí quả báo đồng nhau, theo ý con nghĩ, e rằng không đúng nghĩa. Vì vị thọ thí trước là bậc chưa sạch phiền não,

chưa chứng Nhất thiết chủng trí cũng chưa có thể làm cho chúng sanh đầy đủ Bố thí ba-la-mật. Còn vị thọ thí sau là bậc Nhất thiết chủng trí, đã sạch phiền não, có thể làm cho khắp chúng sanh đầy đủ Bố thí ba-la-mật.

Vị thọ thí trước còn là chúng sanh, vị thọ thí sau là bậc trời trong các trời. Vị thọ thí trước là thân tạp thực, thân phiền não, thân vô thường cuối cùng; vị thọ thí sau là thân kim cang không phiền não, là pháp thân chân thường vô cùng. Sao lại cho rằng hai sự cúng thí quả báo đồng như nhau?

Vị thọ thí trước chưa được đầy đủ Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật, chỉ có nhục nhãn chưa có huệ nhãn nhẫn đến Phật nhãn. Vị thọ thí sau đã được đầy đủ cả sáu ba-la-mật nhẫn đến Phật nhãn. Sao lại cho rằng hai sự cúng thí được quả báo đồng như nhau?

Bạch đức Thế Tôn! Vị thọ thí trước, thọ xong ăn nuốt vào bụng tiêu hóa đặng sống còn, đặng sức khỏe, xinh đẹp, an vui, vô ngại biện. Vị thọ thí sau chẳng ăn chẳng tiêu, không năm sự quả. Sao lại cho rằng hai sự cúng thí được quả báo đồng nhau?"

Thuần-đà không chịu, ông nói lần cúng dường đầu Phật chưa thành đạo cho nên quả báo không bằng, lần cúng dường này Phật đã thành đạo viên mãn rồi thì quả báo phải cao hơn.

Vị thọ thí trước chưa trừ sạch phiền não, chưa thành Phật, chưa chứng Nhất thiết chủng trí, cũng chưa

làm chúng sanh đầy đủ Bố thí ba-la-mật. Vị thọ thí sau là Nhất thiết chủng trí, đã sạch phiền não, đã làm khắp chúng sanh đầy đủ Bố thí ba-la-mật. Như vậy người cúng dường sau phải có phước hơn.

Đoạn thứ hai ông nói về thân. *Vị thọ thí trước còn là chúng sanh, vị thọ thí sau là bậc trời trong các trời*, tức là thành Phật rồi. *Vị thọ thí trước là thân tạp thực, thân phiền não, thân vô thường cuối cùng; vị thọ thí sau là thân kim cang, không phiền não, là pháp thân chân thường. Sao lại cho rằng hai sự cúng thí quả báo đồng như nhau?* Đây là mở màn để Phật nói về pháp thân.

Bồ-tát không nhìn Phật trên thân ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, lại nhìn Phật bằng thân kim cang bất hoại, nhìn Phật là pháp thân chân thường. Vì vậy cho nên khi cúng dường Phật, nhắm vào pháp thân chân thường mà cúng, nhắm vào thân kim cang mà cúng, chứ không nhắm vào thân vô thường. Như vậy thấy Phật có ba mươi hai tướng tốt hâm mộ mà tu, đó là hâm mộ của phàm phu, Nhị thừa. Bồ-tát thì thấy pháp thân Phật bất sanh bất diệt nên hâm mộ mà tu.

Vị thọ thí trước chưa đầy đủ Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật, nghĩa là chưa đầy đủ lục độ. *Chỉ có nhục nhãn, chưa có tuệ nhãn nhẫn đến Phật nhãn,* nghĩa là chưa có ngũ nhãn. Vị thọ thí sau đã được đầy đủ sáu ba-la-mật, đầy đủ ngũ nhãn, sao hai lần cúng dường lại bằng nhau được?

Vị thọ thí trước ăn xong nuốt vào bụng, tiêu hóa để sống còn, được sức khỏe, xinh đẹp, an vui, vô ngại biện.

Vị thọ thí sau chẳng ăn chẳng tiêu, không năm sự quả, tức chỉ cho pháp thân. *Sao lại cho rằng hai việc cúng thí được quả báo đồng nhau?* Như vậy tất nhiên hai quả báo phải có sai biệt, trước là quả báo cúng cho người phàm, sau là quả báo cúng cho bậc thánh. Đó là ý của Thuần-đà nêu lên.

Đức Phật phán: "Thuần-đà! Như Lai đã từ vô lượng vô biên vô số kiếp không có những thân ăn uống, thân phiền não, thân sau cùng, mà là thân chân thường, thân kim cang, là pháp thân.

Thuần-đà! Người chưa thấy Phật tánh gọi là thân tạp thực, phiền não, cuối cùng. Lúc đó Bồ-tát thọ đồ ăn uống rồi nhập Kim cang tam-muội, đồ ăn tiêu hóa xong liền thấy Phật tánh, chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì lẽ ấy nên Như Lai nói hai sự cúng thí được quả báo đồng nhau.

Lúc thành đạo, Bồ-tát phá hoại bốn ma, nay nhập Niết-bàn cũng phá hoại bốn ma, nên Như Lai nói hai quả báo không sai khác.

Lúc trước dầu Bồ-tát chẳng rộng giảng diễn mười hai bộ kinh nhưng đã thông đạt rồi, nay nhập Niết-bàn rộng vì chúng sanh phân biệt giảng dạy. Vì thế nên Như Lai nói hai quả báo đồng nhau.

Thuần-đà! Thân của Như Lai đã từ vô lượng vô số kiếp chẳng thọ sự ăn uống. Vì hàng Thanh văn mà nói rằng trước thọ cháo sữa của hai nàng chăn bò là Nan-đà và Nan-đà-ba-la, rồi sau mới chứng quả Vô thượng Chánh giác, nhưng chính thật Như Lai

không ăn. Hôm nay vì đại chúng trong hội này, mà Như Lai nhận sự cúng dường cuối cùng của ông dâng. Thật ra Như Lai không ăn."

Phật xác nhận *Như Lai đã từ vô lượng, vô biên, vô số kiếp không có những thân ăn uống, thân phiền não, thân sau cùng,* không phải là thân do tứ đại giả hợp, *mà là thân chân thường, thân kim cang, là pháp thân*. Pháp thân là Phật tánh bất sanh bất diệt, nên gọi là chân thường. Bất sanh bất diệt nên còn mãi, như kim cang rắn chắc không gì phá được. *Lúc đó Bồ-tát thọ đồ ăn uống rồi nhập Kim cang tam-muội,* đồ ăn tiêu hóa xong, sau đó thấy Phật tánh mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì lẽ ấy Như Lai nói hai vị cúng thí quả báo đồng như nhau. Một bên người thọ cúng rồi đạt Phật quả, một bên người thọ cúng rồi nhập Niết-bàn, hai thí quan trọng như nhau nên quả báo không khác.

Lúc thành đạo, Bồ-tát phá hoại bốn ma là tử ma, thiên ma, phiền não ma, ngũ ấm ma. *Nay nhập Niết-bàn cũng phá hoại bốn ma* là đất, nước, gió, lửa. Chính tứ đại là bốn ma làm cho mình khổ sở. Khi sắp nhập Niết-bàn thì tứ đại rã rời, là phá hoại bốn ma. Vì hai lần đều là phá hoại bốn ma, nên Như Lai nói quả báo không sai khác.

Lúc trước dầu Bồ-tát chẳng rộng giảng diễn mười hai bộ kinh nhưng đã thông đạt rồi, nay nhập Niết-bàn rộng vì chúng sanh phân biệt giảng dạy. Vì thế nên Như Lai nói hai quả báo đồng nhau. Nghĩa là trước không giảng kinh nhưng thông đạt kinh nay đem ra giảng.

Sự thông đạt và giảng dạy như nhau nên hai quả báo cũng không khác.

Thuần-đà! Thân của Như Lai đã từ vô lượng vô số kiếp chẳng thọ ăn uống. Vì hàng Thanh văn mà nói rằng, lúc thọ cháo sữa của hai nàng chăn bò là Nan-đà và Nan-đà-ba-la, rồi sau mới chứng quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nhưng chính thật Như Lai không ăn. Hôm nay vì đại chúng trong hội này mà Như Lai nhận sự cúng dường cuối cùng của ông nhưng thật ra Như Lai không ăn.

Buổi đầu không ăn, buổi chót cũng không ăn. Ở đây Như Lai chỉ cho pháp thân, không phải như nghĩa Nhị thừa nói là thân có ba mươi hai tướng tốt. Như vậy cái nhìn Phật của Thanh văn khác với cái nhìn của Bồ-tát. Bồ-tát nhìn Phật bằng pháp thân, cho nên nói thân Phật là kim cang, là bất hoại. Còn Thanh văn nhìn Phật bằng thân ba mươi hai tướng, nên thấy thân Phật là vô thường. Đó là những điểm khác nhau của hai bên.

Đại chúng nghe đức Thế Tôn khắp vì đại hội mà nhận sự cúng dường cuối cùng của Thuần-đà, đều vui mừng hớn hở, đồng rập tiếng khen rằng: "Lành thay! Lành thay! Hy hữu thay cho Thuần-đà! Thật ông không uổng tên là Thuần-đà. Vì hai chữ Thuần-đà là "hiểu diệu nghĩa". Ông nay kiến lập diệu nghĩa như thế, cứ nghĩa đặt tên gọi là Thuần-đà. Hiện đời đây ông được đầy đủ cả danh tiếng, tài lợi, đức hạnh, chí nguyện. Rất lạ cho ông Thuần-đà! Sanh trong loài người lại được quả lành vô thượng

rất khó được. Lành thay cho Thuần-đà! Trong đời khó có người thứ hai. Khác nào hoa ưu-đàm. Đức Phật ra đời là rất khó. Gặp Phật sanh lòng tin, được nghe chánh pháp, lại là rất khó. Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, thỉnh được đức Phật nhận phần cúng dường cuối cùng lại càng khó hơn. Nam-mô Thuần-đà! Nam-mô Thuần-đà! Nay ông đã đầy đủ Bố-thí ba-la-mật."

Đại chúng liền nói kệ rằng:

Ông dầu sanh nhân đạo,
Đã siêu trời thứ sáu,
Tôi cùng tất cả chúng
Nay xin yêu cầu ông:
Đấng tối thắng trong người
Nay sẽ nhập Niết-bàn,
Ông nên thương chúng tôi
Xin kíp thỉnh đức Phật
Ở lâu lại thế gian
Diễn thuyết pháp vô thượng
Mà bậc trí tán thán
Hầu lợi ích chúng sanh.
Nếu ông không thỉnh Phật,
Mạng tôi ắt khó toàn,
Ông nên vì chúng tôi
Đảnh lễ đức Điều ngự.

Thuần-đà vui mừng hớn hở như người có cha mẹ vừa chết bỗng sống lại. Ông đảnh lễ Phật mà nói kệ rằng:

Vui thay được lợi mình!
Khéo thọ nơi thân người
Dẹp trừ tham sân si
Thoát hẳn ba ác đạo.
Thích thay được lợi mình!
Được gặp kho vàng báu
Gặp gỡ đức Điều ngự
Chẳng sợ đọa súc sanh.
Phật như hoa ưu-đàm
Khó gặp gỡ tín kính,
Gặp rồi trồng căn lành
Dứt hẳn khổ ngạ quỷ,
Lại cũng hay tổn giảm
Chủng loại a-tu-la.
Hột cải ghim đầu kim
Phật ra đời khó hơn,
Tôi đã đủ đàn độ
Độ thiên nhân sanh tử.
Phật chẳng nhiễm việc đời
Như hoa sen ở nước
Khéo dứt giống tam giới
Thoát hẳn dòng sanh tử.

Sanh làm người là khó,
Gặp đời Phật cũng khó
Dường như trong biển lớn
Rùa mù gặp bộng cây.
Nay tôi dâng thực phẩm
Nguyện đặng báo vô thượng
Xô phá phiền não kiết
Tất cả không bền chắc.
Nay tôi ở nơi đây
Chẳng cầu thân nhân thiên
Dầu có được thân ấy
Cũng không lòng ham thích.
Được Phật nhận cúng phẩm
Tôi vui sướng không lường
Khác nào bông y-lan
Ngát mùi hương chiên-đàn.
Thân tôi như y-lan
Thế Tôn nhận cúng phẩm
Như ngát hương chiên-đàn
Vì thế tôi vui mừng.
Tôi nay được hiện báo
Chỗ tối thắng thượng diệu
Đế-thích cùng Phạm thiên
Đều đến cúng dường tôi,

Tất cả các thế gian
Đều sanh lòng buồn khổ
Vì biết Phật Thế Tôn,
Muốn nhập Đại Niết-bàn,
Đồng cất tiếng xướng to:
Đời sẽ không Điều ngự
Chẳng nên bỏ chúng sanh
Phải xem như con một,
Phật ở giữa chư tăng
Diễn thuyết pháp vô thượng
Như núi báu Tu-di
Cao vọi giữa biển cả.
Trí Phật vậy khéo dứt
Tối vô minh của tôi
Dường như giữa hư không
Mây nổi đặng mát mẻ.
Như Lai khéo dứt trừ
Tất cả các phiền não
Như mặt trời mọc lên
Tan mây sáng khắp soi.
Các loài chúng sanh đây
Khóc than sưng cả mắt
Đều bị dòng sanh tử
Đẩy trôi rất khốn khổ.

Đức Thế Tôn cần phải
Thêm căn lành chúng sanh
Vì dứt khổ sanh tử
Ở nán lại thế gian.

Khi đại chúng nghe Thuần-đà được Phật chấp nhận những phần cúng dường và khen công đức của ông, giải thích những nghi vấn của ông về hai lần cúng dường, thấy Thuần-đà có lợi ích lớn, cho nên đồng tán thán ca ngợi công đức của ông và giải thích tên ông. Chữ Thuần-đà là tiếng Phạn, nghĩa là hiểu diệu nghĩa, người hiểu được diệu nghĩa là Thuần-đà. Diệu nghĩa là nghĩa Như Lai thường trụ, bất hoại. Thuần-đà hiểu được nghĩa đó là hiểu được nghĩa thầm kín nhiệm mầu lâu nay người ta không hiểu, nên toàn chúng đều hoan hỷ cúng dường, khen ngợi, đồng thời yêu cầu ông nên thỉnh Phật trụ thế thêm một thời gian nữa.

Thuần-đà vui mừng vì việc làm của mình, lợi mình và lợi người. Ông nói kệ tán thán công đức của Phật đã khéo làm lợi ích chúng sanh, khen Phật ra đời rất ít có, người gặp được Phật hết sức khó khăn như con rùa mù gặp được bộng cây. Ý Phật cao vọi, làm mọi người được an lạc, nên yêu cầu đức Phật nán ở thêm trên đời để chúng sanh nhờ. Và ông cầu thỉnh Phật dạy tiếp.

Phật bảo Thuần-đà: "Đúng như lời ngươi nói. Phật ra đời là khó như hoa ưu-đàm. Gặp Phật sanh lòng tin lại khó hơn. Phật sắp nhập Niết-bàn, được cúng dường lần cuối cùng đầy đủ Bố thí ba-la-mật, lại là việc rất khó gấp bội.

Nay ông chớ buồn khổ, nên phải vui mừng vì đã được dịp cúng dường Như Lai lần cuối cùng, do đây thành tựu Bố thí ba-la-mật. Ông chẳng nên thỉnh Phật ở lại nơi đời, mà phải quan sát cảnh giới của chư Phật thảy đều vô thường, tánh và tướng của các hành pháp cũng như vậy."

Phật khen Thuần-đà nhận xét rất đúng, Phật ra đời khó gặp như hoa ưu-đàm, gặp Phật được lòng tin cũng rất khó và cúng dường Phật lần cuối cùng càng khó gấp bội. Phật khuyên ông chớ buồn khổ mà phải vui mừng vì được cúng dường Phật lần cuối cùng.

Phật giải thích những hành pháp ở thế gian này thảy đều vô thường, dù cảnh giới Phật cũng là cảnh giới vô thường.

Đức Phật liền vì Thuần-đà mà nói kệ rằng:

Tất cả các thế gian
Có sanh đều có tử,
Dầu thọ mạng vô lượng
Tất có kỳ phải hết.
Có thạnh tất có suy,
Sum hiệp có biệt ly,
Tuổi trẻ chẳng dừng lâu
Khỏe mạnh bị bệnh xâm,
Sự chết nuốt mạng người
Không có gì thường còn.
Bậc vua chúa tự tại
Thế lực không ai bằng

Tất cả đều dời đổi
Mạng sống cũng như vậy.
Sự khổ xoay không ngằn
Lưu chuyển không thôi dừng
Ba cõi đều vô thường
Mọi loài không có vui.
Tánh tướng của pháp có,
Tất cả đều trống không,
Pháp sanh diệt lưu chuyển
Luôn có những lo khổ,
Sợ sệt, các lỗi ác,
Già, bệnh, chết, buồn rầu.
Những khổ ấy không ngằn
Hư rã nhiều tai hại,
Phiền não bao gói kín
Khác nào tằm ở kén,
Là người có trí huệ
Đâu nên thích chốn này.
Các khổ nhóm nơi thân
Tất cả đều nhơ nhớp,
Tai nạn, ghẻ nhọt thảy
Cội gốc của khổ đau,
Dầu là thân chư thiên
Đều cũng giống như vậy.
Dục ái đều vô thường
Nên Phật chẳng tham ưa,

Ly dục khéo tư duy
Đặng chứng quả chân thật
Rốt ráo dứt sanh tử
Nay sẽ vào Niết-bàn.
Phật đã vượt bờ kia
Đã thoát hẳn các khổ
Vì thế nên hiện nay
Thuần hưởng những diệu lạc,
Do các nhân duyên ấy
Chứng quả vị chân thật
Dứt hẳn những triền phược
Hôm nay vào Niết-bàn.
Phật không già, bệnh, chết,
Thọ mạng vô cùng tận,
Phật nay vào Niết-bàn
Như ngọn lửa lớn tắt.
Thuần-đà! Ông chẳng nên
Suy lường nghĩa Như Lai,
Nên xét tánh Như Lai
Dường như núi Tu-di.
Phật nay vào Niết-bàn
Thọ trì đệ nhất lạc,
Pháp chư Phật như vậy
Các ông chớ nên khóc.

Bài kệ nói, tất cả tướng thế gian sanh lão bệnh tử, là tướng chia ly buồn khổ không có gì an ổn. Sanh lão bệnh tử là tướng vô thường ai ai cũng phải chịu, vì mang thân ở thế gian, dù thân của chư thiên cũng phải chịu chung luật đó. Khi quán sát các tướng thế gian là đau khổ vì sanh già bệnh chết thì người ly dục sẽ được Niết-bàn. Khi được Niết-bàn cũng như củi hết lửa tắt.

Phật giải thích Niết-bàn của Nhị thừa, chán sanh già bệnh chết là khổ, cho Niết-bàn là lạc. Phật khuyên Thuần-đà, khi thân này dứt được mầm sanh tử, vào Niết-bàn không sanh không già không bệnh không chết là an vui, ông không nên năn nỉ Thế Tôn ở lại thế gian này chi nữa.

Thuần-đà bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Đúng như lời Phật dạy. Trí huệ của con kém nhỏ như muỗi mòng, đâu có thể nghĩ bàn được nghĩa Niết-bàn sâu kín của Như Lai.

Bạch Thế Tôn! Ví như người tuổi thơ ấu mới xuất gia, dầu chưa thọ giới cụ túc, mà đã được dự vào số chúng tăng. Con nay cũng vậy, nhờ thần lực của Phật và Bồ-tát, mà con được dự vào số đại Bồ-tát, đã được cùng hàng với các bậc đại long tượng dứt phiền não, như ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử v.v...

Thế nên hôm nay con muốn đức Như Lai thường ở nơi đời mà chẳng vào Niết-bàn."

Đến đây Thuần-đà nhận rằng lời Phật dạy rất đúng, trí tuệ của ông nhỏ xíu như muỗi mòng không thể nào nghĩ bàn đến nghĩa Niết-bàn tôn kính của Như Lai. Sở dĩ ông được lợi ích lớn là nhờ công đức của Phật hay thần lực của Phật và Bồ-tát mà được gia nhập hàng đại long tượng, nghĩa là trong hàng Bồ-tát.

Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử bảo Thuần-đà rằng: "Ông chẳng nên nói rằng muốn đức Như Lai thường ở nơi đời mà chẳng vào Niết-bàn. Ông phải quán sát tánh tướng của hành pháp, quán sát như thế đặng Không tam-muội. Muốn cầu chánh pháp nên học pháp quán sát như vậy."

Thuần-đà nói: "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đức Như Lai là bậc cao cả nhất trong người trên trời. Đức Như Lai như thế há lại là hành pháp sao? Nếu là hành pháp thời là pháp sanh diệt. Ví như bóng nước chóng nổi chóng tan, qua lại xoay vần như bánh xe lăn, các hành pháp cũng thế. Tôi nghe chư thiên sống rất lâu, tại sao đức Thế Tôn là bậc trời trong các trời mà lại sống chẳng đầy trăm tuổi.

Các hành pháp là pháp sanh tử, nếu đức Như Lai nhập diệt thời đồng với hành pháp, đâu được gọi là bậc trời trong các trời, là Pháp vương tự tại. Vì thế chẳng nên xem đức Như Lai đồng với hành pháp.

Đức Như Lai hàng phục phiền não ma, ngũ ấm ma, thiên ma, tử ma, do nhân duyên ấy mà thành tựu đầy đủ vô lượng công đức chân thật, nên hiệu là

Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri, hiệu là Tam giới tôn.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Chẳng nên ức tưởng phân biệt mà đem pháp Như Lai cho đồng với các hành pháp. Ví như phú ông sanh con trai, nhà tướng số xem trẻ ấy có tướng đoản mạng. Phú ông biết rằng trẻ ấy không thể nối lấy gia nghiệp, nên chẳng ái trọng. Vả kẻ đoản thọ thời chẳng được mọi người kính trọng. Nếu đức Như Lai đồng với các hành pháp, ắt chẳng được Sa-môn, Bà-la-môn, tất cả trời người kính thờ, mà pháp chân thật bất biến bất dị của Như Lai dạy ra cũng không ai tín thọ. Vì lẽ ấy, Ngài chẳng nên nói rằng Như Lai đồng với các hành pháp.

Ngài Văn-thù-sư-lợi khuyên Thuần-đà không nên cầu thỉnh Như Lai ở lại đời đừng vào Niết-bàn, mà phải quán sát tánh tướng của các hành pháp, rồi được Không tam-muội... Thuần-đà bác lại, ông cho rằng hành pháp là chỉ cho các pháp hữu vi có sanh có diệt, nếu thấy Như Lai là một hành pháp có sanh có diệt thì trái đạo lý. Vì sao? Nếu đức Như Lai có sanh có diệt thì không ai tin chứng. Ở thế gian người nào sống lâu thì được kính nể, nếu Như Lai là sanh diệt, là vô thường tạm bợ thì pháp của ngài không được kính nể, phải thấy Như Lai là bất sanh bất diệt nên mới được mọi người kính trọng. Như con ông trưởng giả sanh ra, người ta coi tướng là đoản mạng tất nhiên ông trưởng giả không nuôi. Người nào nhận lầm đức Như Lai chỉ có tám mươi tuổi chết thì chính người đó không tin vào lý của đức Phật.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Như bần nữ đang có mang mà lại đói khát không nhà cửa, đẻ nhờ dưới mái nhà kia, chủ nhà xua đuổi, bần nữ bồng con muốn đến xứ khác để mưu sinh. Dọc đường phải lội qua con sông, ra giữa dòng bị nước chảy, xoáy mạnh, không nỡ buông con nên mẹ con đồng bị chết đuối. Vì tấm lòng từ ái ấy, bần nữ được sanh lên cõi Phạm thiên.

Nếu có thiện nam tử muốn hộ trì chánh pháp, chớ nói Như Lai đồng với các hành pháp hay chẳng đồng với các hành pháp. Chỉ nên tự trách mình ngu si không có huệ nhãn, chánh pháp của Như Lai không thể nghĩ bàn, không nên tuyên nói Như Lai quyết định là hữu vi hay vô vi. Nếu là người chánh kiến nên nói Như Lai quyết định là vô vi. Vì sao thế? Vì nói Như Lai là vô vi thời có thể sanh pháp lành cho chúng sanh.

Thiện nam tử hộ trì chánh pháp thà chết chứ chẳng nói Như Lai đồng với pháp hữu vi, mà chỉ nên nói Như Lai đồng với pháp vô vi. Nhân vì hộ trì chánh pháp nói Như Lai đồng với pháp vô vi mà đặng quả Vô thượng Chánh giác. Như bần nữ thà chết đuối giữa dòng chứ không chịu buông con, nhân đó mà được sanh lên cõi Phạm thiên. Thiện nam tử này chẳng cầu giải thoát mà giải thoát tự đến, khác nào bần nữ kia chẳng cầu sanh Phạm thiên mà quả Phạm thiên tự đến.

Thuần-đà muốn nêu lên Như Lai là thường trụ, bất sanh bất diệt, Như Lai là vô vi, chứ không phải là

hành pháp. Người thấy Như Lai là vô vi bất sanh bất diệt thì xứng đáng là đệ tử của Phật và sẽ được bao nhiêu công đức lành. Như bần nữ mang con qua sông rồi vì thương con không nỡ bỏ mà chết đuối, về sau được phước sanh lên cõi trời Phạm thiên. Tại sao? Vì lòng từ thương con không nỡ bỏ. Cũng vậy, người nào hộ trì chánh pháp thấy Như Lai là vô vi bất sanh bất diệt thì người đó cũng có phước đức vô lượng, còn nói Như Lai vô thường... là tổn đức.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Như người đi xa giữa đường mỏi mệt, nghỉ nhờ nhà người. Giữa lúc ngủ; nhà ấy bỗng bốc lửa to. Người ấy choàng dậy biết chắc phải chết, lòng hổ thẹn sợ thân thể lõa lồ bèn lấy y áo vấn thân mà chết, liền được sanh lên cõi trời Đao-lợi. Sau đó tám mươi đời làm Đại Phạm vương, trăm ngàn đời làm Chuyển luân vương, người ấy mãi hưởng phước lành như vậy, hẳn không bị đọa vào ác đạo. Vì duyên cớ ấy, nếu là người có tâm tàm quý chẳng nên xem Như Lai đồng với các hành pháp.

Bọn ngoại đạo tà kiến mới được nói Như Lai đồng với pháp hữu vi. Là Tỳ-kheo trì giới đâu nên có quan niệm rằng Như Lai là pháp hữu vi. Nếu nói Như Lai là pháp hữu vi, đó chính là vọng ngữ. Phải biết người này sẽ đọa địa ngục.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Như Lai chân thật, chính là pháp vô vi, chẳng nên lại nói là hữu vi. Từ nay ở trong đường sanh tử, Ngài nên bỏ vô trí mà cầu nơi chánh trí. Phải biết Như Lai chính là vô vi. Được chánh quán như thế, sẽ đầy đủ ba mươi hai tướng, chóng thành tựu quả vô thượng Bồ-đề."

Ví dụ thứ hai, như người đi đường xa mỏi mệt, nghỉ nhà người khác, nhà cháy, thấy thân mình lõa lồ bèn lấy y quấn vào rồi chết. Biết hổ thẹn lấy y quấn vào rồi chết, được phước sanh lên cõi trời. Cũng vậy, người nào thấy Như Lai là vô vi bất sanh bất diệt thì có phước, nếu thấy Như Lai là hành pháp sanh diệt thì đồng với ngoại đạo tà kiến.

Giáo lý của Phật dạy người giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, nếu thấy Phật còn sanh tử thì giáo lý của ngài làm sao tin được! Chúng ta phải thấy được pháp thân bất sanh bất diệt của Phật.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát khen Thuần-đà rằng: "Lành thay! Lành thay! Nay ông đã tạo nhân duyên trường thọ, ông biết được Như Lai là pháp thường trụ, là pháp chẳng biến dị, là pháp vô vi. Nay ông khéo che đậy tướng hữu vi của Như Lai, sau này ông sẽ đặng đầy đủ ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hình, mười tám pháp bất cộng, thọ mạng vô lượng, luôn được an vui, không còn sanh tử, sẽ thành bậc Ứng cúng Chánh biến tri. Như người lữ khách bị lửa thiêu mà có lòng hổ thẹn lấy y áo vấn thân, nhờ tâm lành ấy nên được sanh lên cõi Đao-lợi, lại nhiều đời làm Phạm vương, Chuyển luân vương luôn được an vui chẳng sa ác đạo.

Tôi cùng ông cũng đều nên che đậy tướng hữu vi của Như Lai, lát nữa đức Thế Tôn sẽ giảng rộng về ý nghĩa ấy.

Nên để hữu vi vô vi lại đó. Ông nên kíp lo cúng dường cơm nước cho kịp giờ và cũng nên sắm sửa

đồ cần thiết cho hàng tứ chúng từ xa hội về đang mỏi mệt. Cúng dường như thế chính là đầy đủ chủng tử căn bản của Đàn ba-la-mật.

Thuần-đà! Nếu cúng dường đức Phật và chư tăng lần cuối cùng, hoặc nhiều hay ít, đủ hay thiếu, đều phải sớm lo cho kịp giờ. Đức Như Lai sẽ nhập Niết-bàn."

Thuần-đà nói: "Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Sao Ngài lại tham chút uống ăn mà nói hoặc ít hoặc nhiều, đủ hay chẳng đủ, rồi bảo tôi lo cho kịp giờ? Xưa kia đức Như Lai khổ hạnh trọn sáu năm còn chịu nổi, huống là giây lát hôm nay. Ngài thật cho rằng đức Như Lai Chánh giác thọ đồ uống ăn này ư? Tôi thời biết quyết định thân Như Lai chính là pháp thân, không phải thực thân."

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi khen Thuần-đà khéo che tướng hữu vi của Như Lai mà nêu bày tướng vô vi của Như Lai, tức là che tướng vô thường của thân tứ đại để chỉ thẳng tướng bất sanh bất diệt của pháp thân, như vậy ông đã được phước trường thọ. Nhưng ngài khuyên gác lại chuyện hữu vi vô vi mà nên dâng cúng cho kịp thời vì chúng tăng đang mỏi mệt. Thuần-đà trách, sao ngài sao lại nghĩ đến chuyện ăn uống. Ngày xưa đức Phật tu khổ hạnh bao nhiêu năm mà còn không nghĩ đến chuyện ăn uống, huống gì nay nán lại một lúc có gì mà phải nghĩ đến như vậy. Ngài đừng nói Thế Tôn là thân ăn uống, bởi thân Như Lai là pháp thân.

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: "Thật đúng như lời của Thuần-đà. Lành thay Thuần-đà! Ông đã thành tựu đại trí huệ, khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa."

Văn-thù-sư-lợi nói với Thuần-đà: "Ông cho rằng Như Lai là vô vi, thân Như Lai là trường thọ, hiểu biết như vậy đức Phật rất hài lòng."

Thuần-đà nói: "Đức Như Lai chẳng riêng gì hài lòng nơi tôi, mà cũng hài lòng với tất cả chúng sanh."

Văn-thù-sư-lợi nói: "Đức Như Lai đối với ông, với tôi, với tất cả chúng sanh, đều hài lòng."

Thuần-đà nói: "Ngài chẳng nên nói đức Như Lai hài lòng. Luận về hài lòng, chính là đảo tưởng. Phàm có đảo tưởng thời là sanh tử, có sanh tử thời là pháp hữu vi. Vì lẽ ấy Ngài chẳng nên cho Như Lai là hữu vi. Nếu nói Như Lai là hữu vi thời Ngài cùng tôi đều điên đảo cả.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Đức Như Lai không có ái niệm. Luận về ái niệm, như trâu mẹ kia ái niệm con của nó, dầu là đói khát đi tìm cỏ nước, hoặc no hay chưa no, bỗng nhiên nhớ con liền trở về. Chư Phật Thế Tôn không có ái niệm như vậy, bình đẳng xem tất cả chúng sanh như La-hầu-la. Từ niệm bình đẳng như vậy chính là cảnh giới trí huệ của chư Phật.

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ví như quốc vương ngự trên xe tứ mã, có người muốn cho xe bò theo kịp

xe vua, tất không thể được. Ngài cùng tôi muốn cùng tận chỗ vi mật thâm áo của Như Lai cũng không thể được.

Ví như kim sí điểu bay vọt trên cao vô lượng do-tuần, nhìn xuống biển cả thấy rõ những loài thủy tộc cùng loài rồng và bóng của nó. Kẻ phàm tục trí kém, không thể suy lường chỗ thấy của kim sí điểu được. Cũng thế, Ngài cùng tôi không thể suy lường được trí huệ của Như Lai."

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát bảo Thuần-đà rằng: "Đúng như lời ông vừa nói. Đối với những việc ấy không phải là tôi không hiểu. Chẳng qua vì muốn đem việc của Bồ-tát thử ông đó thôi."

Bấy giờ đức Thế Tôn từ trên mặt phóng ra nhiều tia sáng chiếu thân ngài Văn-thù. Ngài Văn-thù liền bảo Thuần-đà rằng: "Nay đây đức Như Lai hiện thoại tướng từ trên mặt phóng ra nhiều tia sáng như thế chẳng phải là không duyên cớ, đó là điềm đức Phật sắp nhập Niết-bàn. Ông phải sớm lo dâng lễ cúng dường lên đức Phật và chư tăng cho kịp giờ."

Đức Phật khen Thuần-đà: *Ông đã thành tựu đại trí huệ, khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa.* Nếu người không nhận ra Phật tánh, không thấy được pháp thân thì không bao giờ tin được kinh điển Đại thừa. Người tin được kinh điển Đại thừa là người thành tựu được trí tuệ, nhận ra Phật tánh, biết được pháp thân. Nếu khen ngợi thì không biết dùng lời nào khen cho đủ.

Các vị thiền sư sau khi thâm nhập Phật tánh, biết được pháp thân rồi, dù không nói một câu kinh mà lời vẫn phù hợp với kinh điển Đại thừa. Chúng ta nhiều khi giảng kinh mà không nhận được Phật tánh, không thấy được pháp thân thì cũng không hiểu được kinh điển Đại thừa. Đó là chỗ trọng yếu.

Ngài Văn-thù khen Thuần-đà: *Ông cho rằng Như Lai là vô vi, thân Như Lai là trường thọ, hiểu biết như vậy đức Phật rất hài lòng.* Thuần-đà lại không chấp nhận. Nói Phật hài lòng tức là còn ái, còn ái là còn sanh tử luân hồi, như trâu mẹ thương trâu con, đi đâu cũng phải nhớ trở về, Phật không có ái nên không có sanh tử. Phật đối với mọi người bình đẳng, xem như La-hầu-la. Do trí tuệ mới có lòng từ bi bình đẳng, thấy tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả như nhau nên đều đồng đẳng thương nếu họ chưa ngộ, không kể thân sơ. Vì vậy khi nói từ bi bình đẳng thì phải có trí tuệ nhận mọi người đều có Phật tánh.

Ông lại nói rằng trí tuệ của ngài Văn-thù và ông không thể nào cùng tận được chỗ vi mật thâm áo của Như Lai, chỉ những ai thể nhập đến đó mới thấy rõ, như chim đại bàng bay tít trên cao, những loài rồng... ở dưới biển cả không thể suy lường được khả năng của nó. Đây chỉ rõ nghĩa đẳng giác và bất đẳng giác. Phật thành bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, còn các vị Bồ-tát cũng giác mà chưa được Chánh đẳng Chánh giác. Chữ đẳng là liên tục, không có khe hở. Giác ngộ của Phật là bất cứ lúc nào, nơi nào ngài cũng giác. Còn Bồ-tát thì có vị thường giác, có vị mới giác từng phần.

Đến đây ngài Văn-thù nhắc lại là Thuần-đà nói đúng, không phải ngài không hiểu mà chỉ là thử xem ông có phải là Bồ-tát hay chưa. Giờ đây đức Phật phóng hào quang đó là điềm Phật sắp vào Niết-bàn, vậy ông nên cúng dường cho kịp giờ.

Đức Phật bảo Thuần-đà: "Đã phải giờ cho ông dâng thực phẩm cúng dường Phật và đại chúng. Như Lai sẽ nhập Niết-bàn."

Đức Phật bảo luôn ba lần như vậy.

Thuần-đà nghe đức Phật dạy như vậy, bất giác nghẹn ngào khóc than nức nở: "Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sẽ trống rỗng." Rồi ông lại thưa cùng đại hội: "Hôm nay chúng ta phải đồng tha thiết đảnh lễ cầu đức Phật đừng nhập Niết-bàn."

Đức Thế Tôn lại bảo Thuần-đà: "Ông chớ nên khóc than tiều tụy như vậy. Ông phải quán sát thân này như cây chuối, như ánh nắng, như bọt nước, như huyễn hóa, như thành càn-thát-bà, như đồ gốm chưa hầm, như làn chớp, như hình vẽ trên nước, như tù sắp hành hình, như trái muồi, như cục thịt, như bức dệt đã hết khổ, như chày giã lên xuống. Phải quán sát các hành pháp như món ăn lẫn chất độc, pháp hữu vi nhiều tai hại."

Phật bảo ta sắp nhập Niết-bàn, ông hãy mau đem phẩm vật cúng dường. Ở đây Phật cũng ẩn tướng bất sanh bất diệt mà nói ra tướng sanh diệt, là tướng nhập Niết-bàn. Khi ấy Thuần-đà nghẹn ngào khóc than nức nở. Phật an ủi, ông nên *quán sát thân này như cây chuối,*

lột từng bẹ chuối ra cuối cùng chẳng có gì, *như là ánh nắng* ở ngoài trời không thật, *như bọt nước, như huyễn hóa, như thành càn-thát-bà, như đồ gốm chưa hầm* đụng đến là bể, *như làn chớp, như hình vẽ trên nước, như người tù sắp bị hành hình, như cục thịt* để lâu một chút là thối, *như bức dệt đã hết khổ* còn vài sợi chỉ nữa là dừng, *như chày giã* cất lên rồi hạ xuống không ở một chỗ... Ông hãy luôn luôn quán sát các hành pháp như vậy, không bị nó làm hại.

Thuần-đà bạch Phật: "Đức Thế Tôn chẳng muốn ở lại đời, làm sao con chẳng buồn khóc cho được. Khổ thay! Khổ thay! Thế gian sẽ trống rỗng. Ngửa mong đức Thế Tôn thương xót chúng con và chúng sanh mà ở luôn nơi đời, chẳng nhập Niết-bàn."

Phật bảo Thuần-đà: "Ông chẳng nên nói rằng thương xót các ông mà ở luôn nơi đời. Chính vì thương xót ông và các chúng sanh mà hôm nay Phật mới muốn nhập Niết-bàn. Vì sao thế? Chư Phật pháp nhĩ như vậy. Pháp hữu vi cũng thế. Nên chư Phật nói kệ rằng:

Các pháp hữu vi
Tánh nó vô thường
Sanh rồi chẳng trụ
Tịch diệt là vui.

Thuần-đà! Ông nên quán sát các hành pháp là tạp độc, các pháp hữu vi là vô ngã vô thường chẳng trụ. Tấm thân này có rất nhiều tai hại như bóng nước. Vì lẽ ấy, ông chớ nên khóc lóc."

Thuần-đà một bề xin Phật thương xót mà ở lại đời không vào Niết-bàn. Phật dạy chính vì thương xót các ông mà Phật muốn vào Niết-bàn. Tại sao? Tâm lý chúng sanh dễ chán, dễ khinh thường. Đây là hai căn bệnh lớn nhất. Dù cảnh đẹp như thần tiên nhưng ở vài ba năm cũng chán, dù một vị thánh sống mà ngồi bên cạnh mãi cũng khinh thường. Gần nhau thì lờn, ở lâu thì chán. Phật muốn trị căn bệnh đó, nên khi việc xong là ngài vào Niết-bàn, để chúng sanh không sanh chán, không khinh thường. Ngài vào Niết-bàn là vì thương xót chúng sanh, không phải bỏ ra đi để chúng sanh khổ.

Chư Phật pháp nhĩ như vậy, nghĩa là các pháp thường là như vậy. *Pháp hữu vi cũng thế. Nên chư Phật nói kệ:*

Các pháp hữu vi
Tánh nó vô thường
Sanh rồi chẳng trụ
Tịch diệt là vui.

Pháp hữu vi nào cũng vô thường, có sanh thì có diệt. Tịch diệt là vui, khi dứt được mầm sanh diệt lúc đó mới là vui, là tuyệt. Phật dạy Thuần-đà nên quán sát các hành là tạp độc, các pháp hữu vi là vô ngã vô thường chẳng trụ, thân này có rất nhiều tai hại như bóng nước. Phật bỏ thân tai họa để nhập Niết-bàn là sự an vui sung sướng, đâu có gì phải than khóc.

Thuần-đà bạch Phật: "Thật đúng như lời Thế Tôn dạy. Mặc dầu con vốn biết đức Như Lai

phương tiện thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng con không làm sao ngăn sự buồn thảm được. Giờ đây tự suy xét, con lại sanh lòng vui mừng."

Phật khen Thuần-đà: "Lành thay! Lành thay! Ông có thể rõ biết Như Lai thị hiện đồng với chúng sanh mà phương tiện nhập Niết-bàn.

Thuần-đà bạch Phật, đúng như lời Thế Tôn dạy, Như Lai nhập Niết-bàn con hối tiếc vì không cách nào ngăn được, giờ đây suy xét con lại sanh lòng vui mừng. Nghĩa là ông tuy biết Như Lai nhập Niết-bàn là thị hiện nhưng cũng vẫn buồn vẫn khóc. Khóc rồi suy nghĩ lại, Phật thị hiện thôi chứ không phải diệt hẳn.

Phật khen: *Lành thay! Ông có thể rõ biết Như Lai thị hiện đồng với chúng sanh mà phương tiện nhập Niết-bàn*. Phật sanh hay diệt cũng chỉ là phương tiện thị hiện, không thật. Cũng như có vô lượng sóng trên mặt biển dấy lên rồi lặn xuống, biển cả vẫn như như. Bao nhiêu hóa thân hiện ra rồi cũng trở về pháp thân. Hóa thân khi có khi không, khi sanh khi diệt, pháp thân vẫn bất diệt. Nếu đạt được pháp thân thì biết Phật là trường thọ bất sanh bất diệt, không khác không đổi.

Thuần-đà! Ông nên nghe đây: Như mùa xuân chim ta-la-tà đều nhóm nơi ao A-nậu-đạt. Chư Phật cũng thế đều đến chỗ ấy. Ông chẳng nên suy nghĩ chư Phật là trường thọ hay đoản thọ. Tất cả các pháp đều như tướng huyễn thuật. Như Lai ở trong ấy do sức phương tiện không có nhiễm trước. Vì sao thế? Vì chư Phật pháp nhĩ như vậy.

Thuần-đà! Nay Như Lai nhận phần cúng dường của ông, là vì muốn cho ông thoát khỏi các dòng sanh tử trong ba cõi. Hàng nhân thiên ở nơi sự cúng dường cuối cùng đối với Như Lai đây, đều sẽ được quả báo bất động, luôn được an vui. Vì sao thế? Vì Như Lai là phước điền tốt của chúng sanh. Nếu ông muốn vì chúng sanh mà làm phước điền, thời phải kíp sắm sửa cúng phẩm, chẳng nên để trễ."

Bấy giờ Thuần-đà vì các chúng sanh được độ thoát nên cúi đầu lau lệ mà bạch Phật: "Lành thay đức Thế Tôn! Nếu lúc con kham có thể làm phước điền, thời có thể biết rõ Như Lai là nhập Niết-bàn hay chẳng phải nhập Niết-bàn. Nay trí huệ của chúng con cùng Thanh văn Duyên giác nhỏ kém như kiến muỗi, thật không thể suy lường Như Lai nhập Niết-bàn hay chẳng phải nhập Niết-bàn."

Bạch xong, Thuần-đà cùng quyến thuộc buồn rầu khóc lóc, thiêu hương rải hoa, hết lòng cung kính, rồi liền cùng ngài Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát đi lo sắm sửa thực phẩm.

Phật nói, ông không nên suy nghĩ đức Phật trường thọ hay đoản thọ. *Tất cả các pháp đều như tướng huyễn thuật,* không có gì. *Như Lai trong ấy do sức phương tiện, không nhiễm trước. Vì sao thế? Vì chư Phật pháp nhĩ như vậy.* Thân Phật là hóa thân như huyễn thuật nên không thể nói dài ngắn... Pháp nhĩ như vậy thôi.

Phật lại bảo Thuần-đà cùng đại chúng nên sửa soạn trai phạn cúng dường, đó là việc phước điền lớn lao.

Thuần-đà thưa: *Nay trí huệ của chúng con cùng Thanh văn Duyên giác nhỏ kém như kiến muỗi, thật không thể suy lường Như Lai nhập Niết-bàn hay chẳng nhập Niết-bàn.* Tuy rằng thấy Phật sắp nhập Niết-bàn nhưng sự thật không thể nào biết được Phật có nhập hay không nhập Niết-bàn. Hóa thân thì có nhập Niết-bàn, pháp thân thì có bao giờ nhập Niết-bàn? Bấy giờ Thuần-đà và đại chúng vẫn còn buồn khổ, sửa soạn cúng dường Phật.

PHẨM AI THÁN

Ông Thuần-đà ra đi không bao lâu, khắp cả đại địa nhẫn đến trời Phạm thiên bỗng chấn động sáu cách. Phàm địa động có hai: đại động và tiểu động. Có tiếng nhỏ, chỉ riêng nơi mặt đất chấn động, chỉ động một chiều, đây là tiểu địa động. Có tiếng lớn, cả đất liền cùng núi biển, sông rạch, cây cối đều động, động xoay nhiều chiều, lúc động có thể làm động cả tâm của chúng sanh, đây là đại địa động. Đức Phật ra đời có những lần đại địa động: Từ cung trời Đâu-suất giáng thần xuống nhân gian, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập Niết-bàn. Giờ đây Như Lai sắp nhập Niết-bàn nên có điềm đại địa động như vậy.

Khi Phật sắp Niết-bàn có địa động. Địa động có hai loại: tiểu động và đại động. Tiểu động là động nhỏ, đại động là động lớn, động hết núi sông cả đến tâm người cũng bị động. Phật khi giáng sanh, khi thành đạo,

khi nhập Niết-bàn thường có địa động. Chúng ta thấy Phật và thế giới có liên hệ, mỗi hành động của Phật ảnh hưởng cả thế giới bên ngoài.

Thiên long bát bộ cả mình rởn ốc, đồng thanh buồn khóc mà nói kệ rằng:

Cúi đầu lạy Thế Tôn
Chúng con đồng khuyến thỉnh,
Chúng con mà xa Phật
Thời không ai cứu hộ.
Đức Phật nhập Niết-bàn
Chúng con chìm biển khổ
Khác nào nghé mất mẹ
Sầu lo rất buồn khổ.
Nghèo cùng không ai giúp
Cũng như người bệnh ngặt
Không lương y săn sóc
Tự ý ăn uống lầm,
Chúng sanh bệnh phiền não
Thường bị kiến chấp hại
Xa lìa đấng y vương
Uống ăn thuốc tà độc.
Ngửa mong Phật Thế Tôn
Chớ bỏ rơi chúng con.
Ví như mặt trời mọc,
Quang minh rất sáng chói

Đã có thể tự soi
Cũng trừ tất cả tối,
Phật phóng thần thông quang
Trừ khổ não chúng sanh
Ở giữa các chúng hội
Ví như núi Tu-di.

Chư thiên long bát bộ thấy địa động thì cả mình đều rởn ốc, than buồn nói kệ. Đại ý bài kệ là lạy cầu xin Phật thương chúng sanh đừng nhập Niết-bàn. Tại sao? Vì Phật nhập Niết-bàn thì chúng sanh như nghé con mất mẹ, không còn chỗ tựa nương rất đau khổ, như người nghèo không ai giúp, như người bệnh ngặt mà không có thầy; cầu mong Phật thương xót ở lại trừ khổ não cho tất cả chúng sanh. Các ngài do biện tài vô ngại dùng các ví dụ để dẫn rõ, nếu Phật nhập Niết-bàn thì họ sẽ đau khổ.

Bạch Thế Tôn! Ví như quốc vương sanh các vương tử diện mạo xinh đẹp, vua rất yêu mến dạy cho rành nghề văn nghiệp võ rồi sai người đem giết. Ngày nay chúng con là con của Phật, nhờ Phật dạy dỗ có đủ chánh kiến, xin chớ bỏ con. Nếu bỏ chúng con thời chúng con khác nào các vương tử kia. Ngửa mong đức Phật ở luôn nơi đời, chớ nhập Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Ví như có người học giỏi nơi các bộ luận rồi lại sanh lòng sợ đối với các bộ luận ấy, cũng thế đức Như Lai thông đạt các pháp mà lại sợ các pháp. Nếu được đức Như Lai ở luôn nơi đời

giảng pháp cam lồ cho chúng sanh được thấm nhuần đầy đủ, thời các chúng sanh đây chẳng còn lại sợ phải bị sa vào địa ngục.

Bạch Thế Tôn! Ví như có người mới vừa học làm nghề, kế bị quan bắt giam vào ngục, có hỏi thăm hiện tại thế nào? Người ấy tất đáp: Nay tôi rất buồn khổ. Nếu người ấy được thả, thời được an vui. Cũng thế, đức Thế Tôn vì chúng con mà tu các khổ hạnh, hiện nay chúng con chưa được thoát khỏi sanh tử, thế sao đức Như Lai đặng thọ hưởng an vui.

Bạch Thế Tôn! Ví như y vương hiểu rành các phương thuốc, đem phương bí truyền dạy riêng cho con mình, mà không dạy cho các trò khác. Cũng thế, đức Như Lai đem tạng pháp thậm thâm bí mật dạy riêng cho Văn-thù-sư-lợi, mà chẳng thương chẳng dạy cho chúng con. Như ông thầy thuốc kia vì lòng còn riêng tư thân sơ, nên sự dạy không bình đẳng rộng rãi, chỉ dạy riêng cho con mình môn bí phương, mà không truyền cho các trò khác. Đức Như Lai trọn không có lòng thân sơ tư vị, tại sao chẳng dạy dỗ chúng con. Ngửa mong đức Phật ở lâu nơi đời, chớ nhập Niết-bàn.

Bạch đức Thế Tôn! Ví như những người già trẻ bệnh khổ đi nơi đường hiểm rất khốn khó gian lao, có bậc dị nhân thấy vậy xót thương bèn chỉ cho con đường tốt bằng thẳng. Chúng con cũng như vậy. Người trẻ dụ cho những kẻ chưa tăng trưởng pháp thân, người già dụ cho những kẻ nặng phiền não,

bệnh khổ dụ cho sanh tử, đường hiểm nạn dụ cho tam giới. Cúi xin đức Như Lai chỉ dẫn con đường chân chánh giải thoát cho chúng con, ở lâu nơi đời, chớ nhập Niết-bàn."

Ví dụ thứ nhất, như vị quốc vương sanh được vương tử có diện mạo tốt đẹp, dạy văn dạy võ rồi đem đi giết. Vậy có đau khổ không? Phật dạy cho chúng Tỳ-kheo được đầy đủ chánh kiến, được hiểu đạo lý mà chưa hoàn toàn giải thoát đã bỏ đi, chẳng khác nào vương tử kia bị giết vậy.

Ví dụ thứ hai, có người học thông hết các bộ luận rồi sợ các bộ luận đó, như Phật thông đạt các pháp rồi sợ các pháp mà nhập Niết-bàn.

Ví dụ thứ ba, như người học nghề vừa thành tài bị bắt thì người đó thật là đau khổ. Phật tu hành khổ hạnh được đạo, dạy dỗ chúng sanh, mà dạy dỗ chưa xong liền nhập Niết-bàn, như người học thành tài liền bị ở tù không được lợi ích gì.

Ví dụ thứ tư, như ông thầy giỏi rành các phương thuốc hay, nhưng có một phương bí truyền chỉ dạy riêng cho người đệ tử ruột. Phật cũng vậy, có phương bí truyền chỉ nói riêng cho ngài Văn-thù, còn chúng con là Tỳ-kheo, là Thanh văn thì không được chỉ dạy. Nay Phật bỏ đi như vậy xem như Phật có thân sơ tư vị. Nay mong ngài ở lại dạy chúng con như ngài Văn-thù rồi hãy đi.

Ví dụ nữa, như người già trẻ bệnh khổ đi trên đường hiểm rất khốn khó gian lao, có một dị nhân

thấy vậy thương xót, chỉ cho con đường tốt bằng phẳng, nhưng người ta đi chưa đến nơi đến chốn, bậc dị nhân đã bỏ đi. Phật cũng vậy, trong con đường hiểm sanh tử, chúng con chưa ra khỏi mà Phật đã bỏ đi, không dẫn cho đến nơi đến chốn, yêu cầu Phật thương xót mà ở lại thêm.

Đó là những lời than thở, cầu xin Phật trụ lại thêm để giáo hóa cho các ngài.

Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: "Các thầy đừng ưu sầu khóc kể như hàng trời người phàm phu kia. Các thầy phải siêng năng tinh tấn giữ vững chánh niệm."

Nghe đức Phật phán như vậy, hàng trời người bát bộ liền nín khóc.

Đức Thế Tôn vì đại chúng mà nói kệ rằng:

Đại chúng phải sáng suốt
Chẳng nên quá sầu khổ,
Chư Phật đều vậy cả
Vì thế nên im lặng,
Thích nơi hạnh tinh tấn
Gìn lòng giữ chánh niệm
Xa lìa các điều quấy
Hớn hở được an vui.

Đến đây thấy các Tỳ-kheo khổ sở quá nên Phật mới khuyên các vị đừng ưu sầu khóc kể như hàng trời người phàm phu kia. Chư Phật đều như vậy cả,

không chỉ riêng ngài. Các ông không nên sầu khổ mà phải cố gắng tinh tấn tu hành, giữ được chánh niệm, xa lìa lỗi ác thì sẽ được an vui.

Lại này các thầy Tỳ-kheo! Nếu có chỗ nào nghi ngờ đều phải bạch hỏi. Ở trong những pháp không bất không, thường vô thường, khổ phi khổ, y phi y, khứ bất khứ, quy phi quy, hằng phi hằng, đoạn phi đoạn, chúng sanh phi chúng sanh, hữu vô hữu, thật bất thật, chân bất chân, diệt bất diệt, mật bất mật, nhị bất nhị v.v... nếu còn nghi ngờ nay nên bạch hỏi, Như Lai sẽ giải quyết cho. Như Lai trước nói pháp cam lộ cho các thầy rồi, sau mới nhập Niết-bàn.

Này các thầy Tỳ-kheo! Phật ra đời là khó, thân người khó được, gặp Phật sanh tín tâm, việc đây cũng khó, nhẫn sự khó nhẫn lại là khó hơn, đầy đủ giới hạnh chứng quả A-la-hán cũng là việc khó. Như tìm cát vàng cùng hoa ưu-đàm-bát-la.

Các thầy khỏi bát nạn được thân người là sự khó, nay gặp Như Lai chẳng nên để luống uổng. Ngày xưa, Như Lai tu nhiều hạnh khổ, nay được phương tiện vô thượng như thế. Trong vô lượng kiếp vì các thầy mà xả thí thân thịt, tay chân, đầu mắt, tủy não. Vì thế các thầy chẳng nên phóng dật.

Phật nói, nếu các ông còn có nghi nào trong các pháp tương đối thì cứ hỏi, Như Lai sẽ giải quyết cho. Như Lai sẽ nói pháp cam lồ cho các thầy rồi mới nhập Niết-bàn.

Phật khuyên, tất cả đã có được các sự khó được, nên gắng gỏi tu hành. Những cái khó được là gì? Gặp Phật ra đời khó, được thân người khó, gặp Phật sanh tín tâm khó, nhẫn được việc khó nhẫn là khó, đầy đủ hạnh chứng A-la-hán là khó. Những cái khó đó các thầy đã được, phải nỗ lực để tiến hơn. Những cái khó này, chúng ta qua được cái nào? Phật thì mình không gặp. Thân người mình được là khó, có lòng tin Phật pháp cũng là khó. Vậy mình đã được qua hai cái khó này, còn nhẫn những việc khó nhẫn thì chưa, giới hạnh đầy đủ chứng A-la-hán thì cũng còn xa.

Phật nói, các thầy đã có thân người, thoát khỏi bát nạn, gặp Phật là chuyện hy hữu, như vậy phải ráng mà nỗ lực tu hành. Ngày xưa Như Lai tu nhiều hạnh khổ, nay được phương tiện vô thượng như thế. Trong vô lượng kiếp vì các thầy mà xả thí thân thịt, tay chân, đầu mắt, tủy não. Vì thế các thầy chẳng nên phóng dật buông lung, phải cố gắng tu hành.

Này các thầy Tỳ-kheo! Thành báu chánh pháp trang nghiêm, đầy đủ các thứ công đức trân bảo, giới định và trí huệ làm tường thành và hào thành. Nay các thầy gặp được thành báu Phật pháp, chẳng nên lượm lấy những vật hư ngụy. Ví như nhà thương mãi gặp thành chân bảo, lượm lấy ngói sạn rồi trở về nhà. Các thầy chớ để tâm hạ liệt, cam đủ nơi chút ít pháp mọn. Các thầy dầu xuất gia mà không hâm mộ pháp Đại thừa. Thân các thầy dầu được đắp ca-sa mà tâm chưa được nhuộm pháp Đại thừa thanh tịnh. Các thầy dầu khất thực ở nhiều nơi

mà chưa từng khất thực pháp Đại thừa. Các thầy dầu cạo bỏ râu tóc mà chưa vì chánh pháp cạo sạch kiết sử.

Này các thầy Tỳ-kheo! Nay Như Lai bảo thật các thầy, hiện nay Như Lai đại chúng hòa hiệp pháp tánh chân thật chẳng điên đảo. Vì thế các thầy phải nhiếp tâm dõng mãnh tinh tấn xô dẹp các kiết sử. Khi mặt trời Phật huệ lặn mất rồi, các thầy sẽ bị vô minh trùm đậy.

Phật khuyên các Tỳ-kheo phải nỗ lực dùng giới định tuệ để tiến tu, đồng thời phải bỏ tâm hạ liệt của Nhị thừa, tiến lên pháp Đại thừa, có như vậy mới xứng đáng người xuất gia. Vì xưa xuất gia mà chưa thấm nhuần được pháp Đại thừa thì nay phải dõng mãnh tiến lên nhận pháp này. Nếu Phật nhập Niết-bàn rồi thì các ông không có duyên nào để hiểu được pháp Đại thừa.

Này các thầy! Ví như những cỏ thuốc trên mặt đất để chúng sanh dùng. Phật pháp cũng vậy, sanh ra pháp vị cam lồ diệu thiện làm thuốc hay chữa bệnh phiền não của chúng sanh. Nay Như Lai sẽ làm cho tất cả chúng sanh cùng bốn bộ chúng đều được an trụ trong tạng bí mật. Cũng như chữ Y (∴), nếu ba điểm đứng chung hàng, hoặc đứng ngay, hoặc khác nhau đều không thành chữ Y. Ba điểm phải như ba con mắt trên mặt Đại Tự Tại thiên mới thành chữ Y. Như Lai cũng thế, pháp giải thoát không phải Niết-bàn, thân Như Lai không phải Niết-bàn, Ma-ha Bát-nhã cũng không phải Niết-bàn,

ba pháp đều khác nhau cũng không phải Niết-bàn. Như Lai này an trụ ba pháp ấy, vì chúng sanh mà nói là nhập Niết-bàn, như chữ Y trong đời."

Phật ví dụ các thứ cỏ thuốc trên mặt đất là để chúng sanh dùng, Phật pháp cũng sanh ra pháp vị cam lồ diệu thiện làm thuốc hay chữa bệnh phiền não của chúng sanh.

Nay Như Lai sẽ làm cho tất cả chúng sanh cùng bốn bộ chúng đều được an trụ trong tạng bí mật. Tạng bí mật là gì? Là nhận ra được pháp thân bất sanh bất diệt của Như Lai, như chữ Y của Ấn Độ có ba chấm (∴), nếu ba chấm sắp hàng ngang không thành chữ Y, mà đứng dài ra cũng không thành chữ Y. Chữ Y này dụ cho ba pháp: Pháp thân, Bát-nhã và Giải thoát. Ba pháp đó không rời nhau và là đức của Niết-bàn. Lúc trước nói Niết-bàn là diệt hết, bây giờ nói Niết-bàn đầy đủ ba đức là nói ngược lại, đó là tạng bí mật.

Các Tỳ-kheo nghe đức Phật Thế Tôn nói quyết định sẽ nhập Niết-bàn, ai nấy đều lo rầu, cả mình rởn ốc, lệ tràn đầy mắt, cúi lạy chân Phật mà bạch rằng: "Đức Thế Tôn khéo dạy vô thường, khổ, không, vô ngã.

Bạch Thế Tôn! Ví như các dấu chân của muông thú, dấu chân voi là hơn cả. Vô thường quán cũng lại như vậy là pháp quán tưởng bậc nhất trong các pháp quán tưởng. Nếu ai tinh cần tu tập pháp này, thời có thể trừ tất cả sự ái nhiễm cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc, trừ vô minh, kiêu mạn và vô thường tưởng. Đức Như Lai nếu đã lìa hẳn vô thường tưởng

thời nay chẳng nên nhập Niết-bàn. Còn nếu chẳng lìa hẳn, cớ sao lại dạy rằng tu vô thường quán trừ được sự ái nhiễm ba cõi, vô minh, kiêu mạn và vô thường tưởng.

Các thầy Tỳ-kheo khóc lóc cầu Phật đừng vội nhập Niết-bàn mà ở lại dạy dỗ thêm, thưa rằng Phật dạy quán vô thường khổ không vô ngã, các ngài đã thực hành và đều có kết quả. Các ngài ví dụ như trong các dấu chân của muông thú thì dấu chân voi là hơn cả, trong các pháp quán tưởng thì quán tưởng vô thường là hơn cả. Tại sao? Vì do quán tưởng vô thường mà trừ được ái nhiễm của cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc, trừ luôn cả vô minh và kiêu mạn. Vì vậy phương pháp quán vô thường rất hay và diệu dụng.

Bạch Thế Tôn! Ví như đế vương biết mạng sắp hết, bèn ân xá ngục tù trong thiên hạ rồi sau mới băng. Ngày nay đức Như Lai cũng nên như vậy, độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi lao ngục vô tri vô minh rồi sẽ nhập Niết-bàn. Hiện tại chúng con đều chưa được giải thoát, sao đức Thế Tôn lại vất bỏ mà muốn nhập Niết-bàn?

Bạch Thế Tôn! Như người say rượu mê loạn nói xàm, không còn biết thân sơ, mẹ con, chị em, nằm vùi trong phẩn nhơ, nhờ lương y cho uống thuốc, ói sạch rượu ra mới được tỉnh lại, lòng rất hổ thẹn tự răn trách lấy mình, rượu là thứ hại, là cội gốc của các tội lỗi, nếu chừa được rượu thời khỏi tội lỗi. Chúng con cũng thế, từ nhiều đời đến nay

luân chuyển sanh tử, tình sắc làm say mê tham đắm trong ngũ dục, không phải mẹ tưởng là mẹ, không phải con, chị, em, mà tưởng là con, chị, em, không phải chúng sanh mà tưởng là chúng sanh, vì cớ ấy nên luân chuyển chịu khổ sanh tử, như người say kia nằm trong phẩn nhơ. Nay đức Như Lai nên ban pháp dược cho chúng con uống để ói rượu độc phiền não, chúng con còn chưa được tỉnh ngộ sao đức Như Lai lại vất bỏ mà muốn nhập Niết-bàn.

Các ngài dùng ví dụ để trình bày sự đau khổ của mình. Như một vị vua biết mình sắp chết nên ân xá ngục tù; Phật cũng vậy, nếu muốn đi thì hãy độ chúng con xong rồi mới đi, tại sao chưa độ hết chúng con mà ngài dứt bỏ ra đi.

Như người say mê loạn không biết phải quấy nhơ nhớp, sau khi uống thuốc giải rượu tỉnh lại mới hổ thẹn ăn năn. Cũng vậy, các ngài than do ái nhiễm mà chìm đắm trong ngũ dục luân hồi biết bao phen; bây giờ nhờ pháp Phật dạy, nhổ bỏ được những ái nhiễm đó, nhưng chưa hoàn toàn sạch, chưa hoàn toàn tỉnh, sao Phật lại vội bỏ ra đi để vào Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Không có cớ gì khen cây chuối là cứng chắc được. Chúng sanh cũng thế, không có cớ gì khen ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, dưỡng dục, tri kiến, tác giả, thọ giả là chân thật được. Chúng con tu vô ngã quán cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Vì như bã xác không còn dùng được, bông thất diệp không có mùi thơm, cũng vậy,

thân thể của người không ngã không chủ. Chúng con thường tu tập pháp quán tưởng vô ngã như vậy.

Như đức Phật từng dạy tất cả các pháp không ngã và không ngã sở, các Tỳ-kheo phải tu tập. Tu như đây thời trừ ngã mạn, rời ngã mạn thời chứng Niết-bàn. Bạch Thế Tôn! Không bao giờ có dấu chim bay nơi hư không. Người hay tu tập pháp quán vô ngã không bao giờ có các kiến chấp."

Các Tỳ-kheo dẫn lời Phật dạy quán vô ngã, nên các ngài thấy rõ không có chúng sanh, thọ mạng, dưỡng dục, tri kiến, pháp giả, thọ giả. Bởi quán vô ngã nên xem thân này không còn gì quý, các ngài xả bỏ dễ dàng.

Phật dạy quán vô ngã vô ngã sở nên các ngài tu trừ dứt được ngã mạn, rời được ngã mạn mới có thể đến được Niết-bàn, quán vô ngã rồi thì như dấu chim bay trong hư không, không còn dấu vết gì để chấp. Các ngài trình bày sự tu hành của mình để xin Phật nán ở lại.

Đức Phật khen các Tỳ-kheo: "Lành thay! Lành thay! Các thầy khéo hay tu tập pháp quán vô ngã."

Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Chẳng những chúng con tu pháp quán vô ngã tưởng, mà chúng con cũng tu tập các pháp quán khác như: khổ, vô thường.

Bạch Thế Tôn! Như người say, tâm trí mê loạn, thấy nhà cửa cây cỏ núi sông thảy đều xoay lộn.

Người không tu các pháp quán khổ, vô thường, vô ngã thời chẳng gọi là bậc thánh, người này nhiều phóng dật trôi lăn trong vòng sanh tử. Vì thế nên chúng con khéo tu tập các pháp quán ấy."

Phật khen các ngài đã khéo tu tập pháp quán vô ngã. Các ngài trình bày thêm, chẳng những là tu pháp quán vô ngã mà còn tu pháp quán vô thường và khổ.

Đến đoạn chót, các ngài thưa: Ví như người say, tâm trí mê loạn, thấy nhà cửa núi sông thảy đều quay loạn, người không tu các pháp quán khổ không vô thường vô ngã thì không phải là thánh, không thể nào thoát khỏi vòng sanh tử. Đây chính là cơ duyên để Phật nói ra pháp thường lạc ngã tịnh. Pháp tu của Nhị thừa là quán khổ, không, vô thường, vô ngã. Các pháp này được cho là cứu cánh, không còn pháp nào hơn.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo: "Lóng nghe! Lóng nghe! Vừa rồi các thầy trình bày ví dụ người say đó, các thầy chỉ biết danh tự mà chưa hiểu thấu "thật nghĩa". Thế nào là thật nghĩa? Như người say kia thấy nhà cửa núi sông vốn thật không xoay lộn, mà tưởng cho là xoay lộn. Cũng vậy, bị những phiền não vô minh trùm đậy nên chúng sanh khởi tâm điên đảo; ngã cho là vô ngã, thường cho là vô thường, tịnh cho là bất tịnh, lạc cho là khổ. Vì mắc phải phiền não trùm che, nên dầu nghĩ tưởng như vậy mà không thấu rõ thật nghĩa, như người say kia đối với sự không xoay lộn mà tưởng cho là xoay lộn.

Tới đây Phật không còn khen pháp quán vô thường khổ không vô ngã mà cho các pháp đó là bệnh, là điên đảo. Hiểu bốn pháp đó chỉ là hiểu trên danh tự chứ không hiểu được thật nghĩa. Cũng như người say thấy núi sông nhà cửa xoay lộn mà thật ra núi sông nhà cửa không xoay lộn. Chúng ta thấy các pháp vô thường khổ không vô ngã cũng giống như người say rượu.

Trong kinh A-hàm, Phật nói người điên đảo nên thân vô thường thấy là thường, thân vô ngã thấy là ngã, thân bất tịnh thấy là tịnh, thân không vui mà thấy là vui. Phật dạy phải quán vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh. Các thầy Tỳ-kheo y theo đó mà quán. Tới đây Phật lại nói, nếu thấy vô thường, vô ngã, bất tịnh và khổ là chưa thấy được thật nghĩa, là bệnh, là điên đảo. Như vậy, trước Phật giản trạch cái thấy điên đảo của hàng phàm phu, giờ đến cái thấy của hàng Nhị thừa.

Phật nói chúng sanh bị phiền não vô minh trùm đậy nên ở trong điên đảo. Thật tánh ngay nơi mình là ngã mà không thấy được, chỉ biết vô ngã, đó là tâm điên đảo. Pháp thân chân thường mà cho là vô thường. Pháp thân thanh tịnh mà tưởng cho là bất tịnh. Niết-bàn an lạc lại tưởng cho là khổ.

Vì mắc phải phiền não trùm che, nên dầu nghĩ tưởng như vậy mà không thấu rõ thật nghĩa, như người say kia đối với sự không xoay lộn mà tưởng cho là xoay lộn. Có hai hạng say: thứ nhất là nơi thân này cho là thường lạc ngã tịnh, hạng say thứ hai cũng nơi thân này thấy là vô thường khổ không vô ngã.

"Ngã" chính là thật nghĩa của "Phật", "Thường" chính là thật nghĩa của "Pháp thân", "Lạc" là thật nghĩa của Niết-bàn, "Tịnh" là thật nghĩa của "Pháp".

Các thầy sao lại nói người có ngã thời kiêu mạn cống cao lưu chuyển sanh tử. Nếu các thầy nói rằng, tôi cũng tu tập pháp quán vô thường, khổ, vô ngã. Ba môn tu tập này không có thật nghĩa.

Phật giải thích ngã là thật nghĩa của Phật, thường là thật nghĩa của pháp thân, lạc là thật nghĩa của Niết-bàn, tịnh là thật nghĩa của pháp. Như vậy Phật đã chỉ thẳng cái bất sanh bất diệt vĩnh cửu. Có người nghi, tại sao ban đầu Phật không chỉ thẳng, để người ta khỏi nhọc công tu hành quán vô thường, khổ, không, vô ngã; khi người ta đã quán thuần thục, ngài lại bác bỏ nó? Bởi vì ở Ấn Độ đa số theo đạo Bà-la-môn, họ cho rằng ở trong người có thần ngã thường còn. Nếu như buổi đầu Phật chỉ thẳng pháp thân là thường, họ sẽ cho rằng pháp ngài nói cũng như pháp của họ, thì làm sao bác cái sai lầm của họ được. Cho nên lúc đó Phật chỉ nói vô thường, vô ngã để phá chấp thần ngã mê lầm. Bây giờ khi các đệ tử của Phật không còn chấp như thế, Phật lại vạch ra một lần nữa, là chấp vô thường khổ không vô ngã cũng chưa thấy được lẽ thật. Phật lại nêu thường lạc ngã tịnh mới là lẽ thật, là cứu cánh.

Hai lối dùng thường lạc ngã tịnh tên thì đồng mà nghĩa lại khác. Trước nói ngã là chỉ cho ngũ uẩn, ở đây nói ngã là chỉ cho Phật tánh. Trước nói thường là chỉ cho thân ngũ uẩn, ở đây nói thường là chỉ cho pháp thân.

Trước nói lạc là chỉ cho cảm xúc của thế gian, ở đây nói lạc là chỉ cho Niết-bàn. Trước nói tịnh là chỉ cho thân ngũ uẩn, ở đây nói tịnh là chỉ cho pháp tịnh. Danh từ thì đồng mà nghĩa lại khác như vậy, phải hiểu thật kỹ để không lầm lẫn.

Phật quở các thầy sao nói người có ngã lại kiêu mạn cống cao lưu chuyển sanh tử. *Các thầy nói rằng, tôi cũng tu tập pháp quán vô thường, khổ, không, vô ngã. Ba môn tu tập này không có thật nghĩa.* Như vậy thật nghĩa Phật muốn chỉ ra là Phật, Pháp thân, Niết-bàn và Pháp, tức là thường, lạc, ngã, tịnh.

Như Lai sẽ nói ba pháp tu đặc thắng.

Khổ cho là vui, vui cho là khổ, là pháp điên đảo. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường, là pháp điên đảo. Vô ngã cho là ngã, ngã cho là vô ngã, là pháp điên đảo. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh, là pháp điên đảo. Có bốn pháp điên đảo như vậy thời là người chẳng rõ pháp tu chân chánh.

Các thầy ở trong pháp khổ tưởng cho là vui, ở trong vô thường tưởng cho là thường, ở trong vô ngã tưởng cho là ngã, ở trong bất tịnh tưởng cho là tịnh.

Thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh. Xuất thế cũng có thường, lạc, ngã, tịnh. Pháp thế gian có văn tự mà không thật nghĩa. Xuất thế có văn tự có thật nghĩa. Tại sao vậy? Vì pháp thế gian có bốn

sự điên đảo nên chẳng biết thật nghĩa. Lại có tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Vì có ba sự điên đảo này nên người thế gian ở trong lạc thấy là khổ, trong thường thấy vô thường, trong ngã thấy vô ngã, trong tịnh thấy bất tịnh, đây gọi là điên đảo. Vì điên đảo nên thế gian biết văn tự mà chẳng biết thật nghĩa.

Thân ngũ uẩn khổ mà lầm cho là vui, còn Niết-bàn vui mà tưởng cho là khổ, đây là điên đảo thứ nhất. Thân ngũ uẩn vô thường mà cho là thường, pháp thân là thường mà nói là vô thường, đó là điên đảo thứ hai. Thân ngũ uẩn vô ngã mà cho là ngã, còn Phật tánh là ngã mà cho là vô ngã, đó là điên đảo thứ ba. Nơi thân ngũ uẩn nhơ nhớp mà tưởng là tịnh, pháp thân thanh tịnh mà tưởng là bất tịnh, đó là điên đảo thứ tư.

Phàm phu có bốn điên đảo: khổ cho là vui, vô thường cho là thường, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh. Bốn pháp điên đảo của hàng Nhị thừa: vui cho là khổ, thường cho là vô thường, tịnh cho là bất tịnh, ngã cho là vô ngã. Bốn cặp điên đảo cộng lại thành tám pháp điên đảo. Nếu còn mắc kẹt trong tám pháp này, Phật cho là người chẳng rõ được pháp tu chân chánh.

Thường lạc ngã tịnh thế gian khác với thường lạc ngã tịnh của xuất thế gian. *Pháp thế gian có văn tự mà không thật nghĩa,* trên văn tự thì có mà nghĩa chân thật tìm không ra, còn pháp *xuất thế gian có văn tự mà cũng có thật nghĩa.* Tại sao? Vì pháp thế gian có bốn sự điên đảo nên chẳng phải thật nghĩa.

Lại có tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Tưởng điên đảo làm cho không thấy được sự thật, tâm điên đảo làm loạn tất cả những nhận định, kiến điên đảo là hiểu biết sai lầm. Vì có ba sự điên đảo này nên hàng Nhị thừa *ở trong lạc thấy là khổ, trong thường thấy vô thường, trong ngã thấy vô ngã, trong tịnh thấy bất tịnh, đây gọi là điên đảo.* Chính hàng Nhị thừa thấy như vậy mà Phật cũng nói chưa phải thấy thật nghĩa.

Gì là thật nghĩa? Vô ngã gọi là sanh tử, còn ngã gọi là Như Lai. Vô thường là Thanh văn Duyên giác, còn thường là Như Lai pháp thân. Khổ là tất cả ngoại đạo, còn lạc là Niết-bàn. Bất tịnh là pháp hữu vi, còn tịnh là chánh pháp của chư Phật và Bồ-tát. Đây gọi là chẳng điên đảo. Vì chẳng điên đảo nên biết văn tự biết thật nghĩa. Nếu muốn lìa khỏi bốn sự điên đảo thời phải rõ biết thường, lạc, ngã, tịnh như vậy.

Phần trước nói người chấp ngã là sanh tử còn người được lý vô ngã là giải thoát, ở đây Phật nói: *Vô ngã gọi là sanh tử, còn ngã gọi là Như Lai.* Những vị Tỳ-kheo quán được vô ngã gọi là chứng Niết-bàn, hay là chứng quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán, thoát sanh tử, nhưng sao đây Phật lại gọi là sanh tử?

Sanh tử có hai: phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử. Phàm phu thuộc phần đoạn sanh tử, Nhị thừa thuộc biến dịch sanh tử, tức là từ vị này chuyển lên vị kia, giai đoạn chuyển lên gọi là biến dịch, là dời đổi,

nên cũng thuộc về sanh tử. Cho nên ở đây Phật nói vô ngã gọi là sanh tử, ngã gọi là Như Lai. Nếu nhận được Phật tánh pháp thân thì ngay thân phàm phu này đã thấy được cái bất sanh bất diệt. Như vậy không còn quả vị nào để phải dời đổi, chỉ ngay đó khởi tu gọi là kiến tánh khởi tu. Ngay lúc mới phát tâm cũng đồng với quả cứu cánh, là thoát khỏi sanh tử, là Như Lai như trong kinh Hoa Nghiêm nói.

Vô thường là Thanh văn Duyên giác, còn thường là Như Lai pháp thân. Khổ là tất cả ngoại đạo, còn lạc là Niết-bàn. Các ngoại đạo không được Niết-bàn nên khổ, Phật đã được Niết-bàn cho nên lạc.

Bất tịnh là pháp hữu vi còn tịnh là chánh pháp của chư Phật và Bồ-tát. Đây gọi là chẳng điên đảo. Vì chẳng điên đảo nên biết văn tự biết thật nghĩa. Nếu muốn rời khỏi bốn sự điên đảo thời phải rõ thường lạc ngã tịnh. Trong phẩm này Phật đã chỉ rõ mục tiêu chính của ngài. Chủ yếu của Đại Bát-niết-bàn là nêu lên pháp thân có đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như lời đức Thế Tôn dạy rằng dứt lìa bốn sự điên đảo ấy thời được rõ biết thường lạc ngã tịnh. Nay đức Như Lai trọn không có bốn sự điên đảo thời đã rõ biết thường lạc ngã tịnh. Nếu đã rõ biết thường lạc ngã tịnh, sao đức Như Lai không ở đời một kiếp hoặc nửa kiếp để dạy dỗ chúng con, cho chúng con khỏi lìa bốn sự điên đảo, mà lại vất bỏ chúng con

muốn nhập Niết-bàn. Nếu được đức Như Lai đoái thương dạy bảo, chúng con sẽ hết lòng tuân lời tu tập. Nếu đức Như Lai nhập Niết-bàn, chúng con không thể mang thân độc hại này mà tu Phạm hạnh. Chúng con cũng sẽ nhập Niết-bàn theo Phật."

Phật bảo các Tỳ-kheo: "Các thầy chớ nói như vậy. Bao nhiêu vô thượng chánh pháp của Phật, Như Lai đều đem giao phó cho Ma-ha Ca-diếp. Ma-ha Ca-diếp sẽ là chỗ y chỉ hoàn toàn cho các thầy, cũng như đức Như Lai là chỗ y chỉ của tất cả chúng sanh.

Các thầy Tỳ-kheo bởi thương Phật muốn Phật ở đời, nên các ngài cứ quay lại điều mong Phật ở lại cứu giúp. Khi đức Phật bác bỏ vấn đề điên đảo tánh thường cho là vô thường... thì các ngài không chịu nhận, chỉ mượn điều này để yêu cầu Phật sống thêm để độ các ngài. Phật đã nói thường lạc ngã tịnh, tại sao lại không ở đời dạy cho chúng con mà bỏ chúng con đi. Nếu ngài ở đời dạy thì chúng con vâng lời để tu hành Phạm hạnh, nếu ngài không ở lại thì chúng con cũng nhập Niết-bàn.

Đoạn này chỉ có một ý là yêu cầu Phật ở lại, nhưng Phật nói *chánh pháp vô thượng của Phật đều giao phó cho Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp sẽ là chỗ y chỉ hoàn toàn cho các thầy, cũng như đức Như Lai là chỗ y chỉ cho tất cả chúng sanh.* Chỗ này tương tự với *Như Lai có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm trao cho Ma-ha Ca-diếp* của Thiền tông. Ở đây dùng chữ khác hơn,

nói rằng bao nhiêu chánh pháp vô thượng của Phật đều giao phó cho Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp sẽ là chỗ y chỉ hoàn toàn cho các thầy, cũng như đức Như Lai là chỗ y chỉ cho tất cả chúng sanh. Cho nên đối với chúng ta, ngài Ma-ha Ca-diếp là Tổ đầu tiên sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, không có gì phải ngờ vực.

Ví như quốc vương lúc đi tuần du, đem quốc sự giao phó cả cho đại thần. Cũng vậy, Như Lai đem chánh pháp giao phó cho Ma-ha Ca-diếp.

Các thầy nên biết rằng chỗ tu pháp khổ vô thường trước kia chẳng phải là chân thật. Ví như mùa xuân, có một nhóm người chơi thuyền trong hồ lớn làm rớt chìm ngọc lưu ly. Nhóm người ấy liền cùng nhau hụp lặn tìm ngọc, bốc nhằm hòn sỏi viên đá, bụng mừng cho là ngọc, đến lúc đem ra khỏi nước mới rõ là không phải. Lúc ấy ngọc lưu ly vẫn ở dưới nước, do thế lực của ngọc mà nước hồ đều đứng trong. Bấy giờ nhóm người ấy mới nhìn thấy viên ngọc. Có một người trí tìm cách khéo, chẳm rãi lặn xuống liền vớt được ngọc.

Các thầy chớ nên cho sự tu tập pháp quán vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh như vậy là thật nghĩa. Như nhóm người kia lặn xuống nước bốc nhằm sạn đá mà cho là ngọc. Các thầy phải khôn khéo nơi nơi chỗ chỗ luôn tu pháp quán ngã, thường, lạc, tịnh. Lại cần nên biết tướng mạo tu tập bốn pháp trước kia đều là điên đảo. Muốn được chân thật tu các pháp quán, tức là quán ngã, thường,

lạc, tịnh, thời phải như người trí khéo vớt được ngọc kia."

Ông vua đi tuần du nơi khác giao việc triều chính lại cho đại thần, cũng vậy Như Lai đem giao phó chánh pháp lại cho Ma-ha Ca-diếp. Ví dụ mùa xuân, một nhóm người dạo thuyền trong hồ lớn làm rớt ngọc lưu ly, liền cùng nhau hụp lặn, bốc nhằm sỏi đá mừng rỡ cho là vớt được ngọc, đến lúc đem ra khỏi nước mới rõ là không phải. Ngọc lưu ly vẫn ở dưới nước, do thế lực của ngọc mà nước hồ đều đứng trong. Bấy giờ, nhóm người ấy nhìn thấy viên ngọc, có người trí tìm cách khéo chậm rãi lặn xuống vớt được ngọc.

Phật hợp pháp: các thầy tu theo pháp quán vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh nói là được Niết-bàn, chẳng khác nào người lặn xuống đáy hồ vớt lên đá sỏi tưởng là ngọc lưu ly. Khi nhận ra được tứ đức thường lạc ngã tịnh của Niết-bàn, thì như người trí khéo léo thấy ngọc, chậm rãi lặn xuống vớt được ngọc thật đem lên. Hàng Nhị thừa được Niết-bàn giả tạm, kinh Pháp Hoa gọi là hóa thành, ở đây gọi lượm được đá sỏi. Bồ-tát được đại Niết-bàn đầy đủ thường lạc ngã tịnh, kinh Pháp Hoa gọi là bảo sở, ở đây gọi là lượm được ngọc lưu ly.

Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Ngày trước đức Phật dạy rằng các pháp vô ngã, các ông phải tu học. Tu học pháp vô ngã sẽ lìa sự chấp ngã, lìa chấp ngã thời lìa kiêu mạn, lìa kiêu mạn thời chứng Niết-bàn. Nghĩa ấy thế nào?"

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo: "Lành thay! Lành thay! Nay các thầy có thể bạch hỏi nghĩa ấy để tự dứt chỗ nghi ngờ.

Chỗ này chúng ta thấy thâm ý của đức Phật, khi Phật bác vô thường khổ, không, vô ngã mà các thầy Tỳ-kheo quán, không phải là cứu cánh. Các thầy chỉ muốn thỉnh Phật ở lại mà không khởi nghi, Phật nhắc lại lần nữa các ngài mới khởi nghi. Tại sao lúc trước Phật dạy quán vô ngã để trừ các bệnh mà giờ ngài lại nói ngã?

Phật dạy người tùy bệnh cho thuốc, chúng tôi cũng học theo gương như vậy. Những người tới học chúng tôi hơi khắt khe, bắt buộc phải nghe các pháp căn bản. Ví dụ người đang chấp thường lạc ngã tịnh theo phàm phu, thì phải cho học A-hàm, Pháp Cú... để phá ngã trước. Phá được ngã rồi, lại chấp vô thường khổ không vô ngã thì sẽ học những bộ kinh lớn để phá chấp này mà đạt được cứu cánh. Chúng tôi muốn người học phải có căn bản, từ thấp lên cao vững vàng thì mới không có hại. Nếu học vượt thứ lớp, như học ngay kinh Niết-bàn nghe Phật bác vô thường khổ không vô ngã thì sau học lại kinh A-hàm sẽ bối rối, thắc mắc sao Phật dạy mâu thuẫn, không biết làm sao mà tu. Ngoại trừ những trường hợp vạn bất đắc dĩ, còn thì chúng tôi bắt học phải có căn bản từ dưới trước, như vậy mới có lợi ích. Nếu học không thứ tự, những kinh căn bản xem là thường, đòi học những kinh cao, mà học kinh cao lại không hiểu. Nói pháp thân không biết pháp thân là gì, nói Phật tánh không biết Phật tánh ở đâu, lại không quán vô thường,

không quán khổ, không quán bất tịnh, không quán vô ngã thì dễ sanh ra nhiều bệnh. Đó là chỗ tai họa. Cho nên không muốn cho những người tiểu căn tiểu trí học những kinh Đại thừa, bởi học rồi chấp.

Các thầy Tỳ-kheo đặt nghi vấn, tại sao Phật khi xưa dạy quán vô ngã mà bây giờ lại nói ngã. Những cái vô thường, khổ, không, vô ngã Phật nói là điên đảo thì phải quán làm sao? Phật nghe hỏi liền khen ngợi, như vậy thì lành lắm! Các ông có thể hỏi được nghĩa đó để dứt nghi ngờ.

Này các thầy! Ví như quốc vương kém sáng suốt, tin dùng một y sư vụng về, tánh tình lại cao ngạo, phàm trị bệnh gì cũng thuần dùng sữa để làm thuốc cả, thêm nỗi chẳng rõ căn do của bệnh, dầu biết dùng sữa mà chẳng hiểu rành, chẳng biện biệt sữa tốt xấu, lành không lành. Một hôm, từ phương xa lại một minh y thông cả tám nghề, rành các phương thuốc, trị bệnh rất giỏi. Cựu y vì sẵn tánh cống cao khinh mạn nên không đếm xỉa tới. Minh y thấy vậy, bèn hạ mình thỉnh cựu y làm thầy, nhân đó được vào hầu quốc vương. Minh y trình bày lên quốc vương các phương thuốc và những nghệ thuật khác. Bấy giờ quốc vương tỉnh ngộ, xét biết cựu y là hạng vụng về cao ngạo, liền biếm truất đi, rồi trọng dụng minh y. Minh y mới yêu cầu quốc vương cấm dân chúng uống thuốc sữa của cựu y, vì thuốc ấy độc hại, làm thương tổn người bệnh. Quốc vương chuẩn lời, ra lệnh cấm hẳn, nếu ai dùng sữa để trị bệnh sẽ bị tử hình. Minh y cứ theo phương dược

chế các thứ thuốc, phàm dân chúng có bệnh gì đều trị lành cả.

Ít lúc sau, quốc vương phải bệnh nặng, truyền vời minh y điều trị. Sau khi khám bệnh, biết rằng quốc vương phải dùng thuốc sữa, minh y liền tâu rằng: "Ngày trước tôi yêu cầu cấm dùng sữa làm thuốc, đó là đại vọng ngữ. Nếu uống thuốc sữa rất có thể trị được bệnh. Hiện nhà vua đang phải bệnh nóng, chính nên dùng sữa."

Vua bảo: "Có lẽ ông điên cuồng hay bị bệnh loạn óc rồi, mới nói rằng uống sữa trị được bệnh của ta. Cựu y dùng sữa, ông cho là độc, bảo ta biếm truất và cấm hẳn, nay trở lại nói sữa là tốt hay trị được bệnh. Ông muốn khi dối ta ư? Cứ theo lời ông nói thời cựu y có thể hơn ông rồi."

Minh y tâu: "Thưa Đại vương! Như mối ăn gỗ ngẫu nhiên thành chữ, con mối này tự nó không biết là chữ hay không phải chữ. Người trí xem thấy trọn không bao giờ tuyên xướng rằng con mối biết chữ và cũng chẳng lấy làm lạ. Cũng vậy, cựu y không hiểu căn bệnh, bệnh gì cũng dùng thuần sữa để trị, lại không biết sữa là tốt hay xấu, là lành hay không lành."

Vua nói: "Xin ông giải thích cho ta rõ."

Minh y tâu: "Thuốc sữa kia cũng là độc hại, cũng là cam lộ. Thế nào là thuốc sữa cam lộ? Nếu là bò cái không ăn bã hèm trấu cặn, con nghé

của nó rất điều thiện, chỗ thả chăn không phải cao nguyên cũng không quá thấp ướt, nước uống trong sạch, chẳng cho chạy nhảy, chẳng cho chung bầy với bò đực, cho nó ăn uống đi đứng vừa chừng phải cách. Sữa của bò này trị được nhiều bệnh gọi là cam lộ. Ngoài ra các thứ sữa khác thời gọi là độc hại."

Nghe minh y giảng giải, vua khen rằng: "Hay lắm! Hay lắm! Nay ta mới rõ thế nào là sữa tốt xấu, lành cùng chẳng lành."

Sau khi được uống thuốc sữa của minh y, vua được lành mạnh, vua liền truyền lệnh cho dân chúng được dùng sữa để trị bệnh. Dân chúng không vừa lòng với thái độ của nhà vua, nên hội đến hoàng cung để cật vấn.

Quốc vương bảo dân chúng: "Mọi người chẳng nên oán trách nơi ta, về vấn đề thuốc sữa nên uống hay không nên uống đều là ý của y sư cả, không phải lỗi của ta."

Dân chúng vui lòng tuân lời minh y dùng thuốc sữa tốt trị bệnh, được nhiều kết quả tốt.

Này các Tỳ-kheo! Các thầy nên biết đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn cũng lại như vậy, là bậc đại y vương hiện ra nơi đời hàng phục tất cả tà y ngoại đạo. Giữa đại chúng

xướng rằng ta là y vương, vì hàng phục ngoại đạo nên nói không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ giả. Các thầy nên biết ngoại đạo mà nói là ngã đó, như mối ăn cây ngẫu nhiên thành chữ thôi. Vì thế nên trong Phật pháp đức Như Lai nói là vô ngã để điều phục chúng sanh, và vì là lúc phải nói là vô ngã. Rồi cũng vì có nhân duyên nên cũng nói có ngã. Như minh y kia biết rõ nơi sữa phải thuốc hay không phải thuốc. Chẳng phải như chỗ chấp ngã của phàm phu. Phàm phu chấp ngã lớn như ngón tay cái, hoặc như hột cải, hoặc như vi trần. Ngã của Như Lai nói đều không phải như vậy, vì thế nên nói các pháp không ngã, mà chính thật chẳng phải là không ngã. Thế nào là thật? Nếu Pháp là thật, là chân, là thường, là chủ, là sở y, tánh không biến đổi, đó gọi là ngã. Như minh y kia hiểu rành thuốc sữa. Cũng vậy, Như Lai vì chúng sanh mà nói trong các pháp chân thật có ngã.

Bốn bộ đệ tử của Như Lai đều phải tu pháp quán chân ngã như vậy.

Phật dùng ví dụ hai thầy thuốc. Ông trước dở, vụng về mà lại kiêu ngạo, lấy sữa trị mọi thứ bệnh cho dân chúng. Ông sau là minh y giỏi, biết đủ tính dược, biết đủ các phương thuốc, biết bách bệnh. Ông tìm cách gần gũi nhà vua, giải bày những cái vụng về của ông thầy trước. Nhà vua bèn biếm truất ông trước dùng lương y sau, cấm hẳn không cho dùng sữa trị bệnh. Sau vua bệnh cần phải dùng sữa mới trị được. Lương y tâu vua.

Nhà vua tức giận: Ngày trước, ông thầy kia bảo tôi dùng sữa trị bệnh, ông không cho, nói đó là hại mà bây giờ ông lại dùng sữa. Vậy là ông thua ông thầy trước rồi. Vị minh y giải thích, ông thầy trước dùng sữa cũng như con mối gặm cây ngẫu nhiên thành chữ, mà mối chẳng biết đó là chữ hay không. Còn ông biết nguyên nhân, biết sữa thế nào là tốt, là chữa được bệnh, sữa thế nào là độc hại. Khi ông giải thích rành rẽ, nhà vua hiểu ra, mới cho dân chúng dùng sữa lại. Khi dùng sữa, vua được lành bệnh.

Như vậy, cũng là sữa mà trước thì độc hại, sau chữa lành bệnh. Sữa mà ông thầy trước dùng chỉ cho ngã chấp của phàm phu. Họ không thấy Phật tánh, không nhận được pháp thân, chấp bừa trong thân này là ngã thì đó là bệnh, là tai họa. Bởi chấp bừa thân này là ngã nên bao nhiêu cái xấu xa, bệnh tật của kiêu mạn... nảy sanh. Phật như vị lương y sau, biết rõ căn bệnh và biết rõ tính chất sữa trị đúng căn bệnh đó, cho nên ông mới bảo dùng sữa để trị bệnh. Sữa sau là dụ cho ngã, ngã này nghĩa là Phật tánh, là pháp thân, do Phật hay những người tu giác ngộ kiến tánh chứng được, thấy được. Đó là cái chân thật, hữu ích.

Như vậy lợi hay hại là do biết dùng đúng chỗ, biết rõ căn nguyên hay không. Phàm phu chấp ngã chấp bừa không biết lý do, không thấy được Phật tánh thì chấp ngã là bệnh, còn Phật thấy được Phật tánh, nói ngã là thuốc để cho mình biết được cái bất sanh bất diệt, giải thoát.

Nói ngoài lề một chút. Như mấy con mối gặm cây thành chữ thì chữ đó không có nghĩa lý, không có căn do. Chúng ta học Phật pháp nên có chánh tín, đừng để mắc những sai lầm. Như nghe đồn mối đùn lên cái ổ giống hình Phật, người ta thi nhau đến lạy nói Phật hiện. Phật là bậc giác ngộ, tượng Phật đủ ba mươi hai tướng tốt, người ta tô vẽ mặt mày sáng rỡ mà còn không lạy, coi thường. Con mối bé xíu, vô tình tạo thành hình giống Phật, mình lại lạy thì thật là vô lý, là quá mê lầm!

PHẨM TRƯỜNG THỌ

Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-kheo: "Các thầy ở nơi giới luật có chỗ nào nghi ngờ, cho phép các thầy hỏi. Như Lai sẽ giải thích cho. Tất cả các pháp bản tánh không tịch, Như Lai đã tu học rành rẽ thông đạt. Các thầy chớ nghĩ rằng Như Lai chỉ tu các pháp bản tánh không tịch. Ở nơi giới luật có chỗ nào nghi ngờ, các thầy nên hỏi."

Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Chúng con không đủ trí huệ để hỏi đức Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri. Vì cảnh giới của Như Lai không thể nghĩ bàn, thiền định của Như Lai không thể nghĩ bàn, lời phán dạy của Như Lai không thể nghĩ bàn. Vì cớ ấy nên chúng con là hạng không đủ trí huệ để hỏi đức Như Lai.

Bạch Thế Tôn! Ví như ông già trên trăm tuổi đang phải bệnh trầm trọng nằm liệt trên giường sẽ chết mất nay mai. Một người giàu kia có duyên sự

muốn đến xứ khác, đem trăm cân vàng gởi cho ông già ấy mà giao ước rằng: Hoặc mười năm hoặc hai mươi năm chừng nào tôi trở về thời ông hoàn số vàng này lại cho tôi. Ông già nhận giữ vàng, không bao lâu thời chết, ông già lại không người kế tự, số vàng gởi kia đều thất lạc cả. Lúc người chủ vàng trở về không biết đòi hỏi ai, đành chịu mất vàng. Chủ vàng là kẻ vô trí, khi gởi vàng không biết chọn nơi đáng gởi, nên phải mất vàng.

Cũng vậy, hàng Thanh văn chúng con dầu nghe đức Như Lai ân cần dạy bảo mà chúng con không thể thọ trì khiến chánh pháp được bền lâu, khác nào ông già kia nhận vàng của người gởi, rồi không sống được mà giữ gìn. Chúng con vô trí, ở nơi giới luật sẽ hỏi những gì!"

Đức Phật nói: "Nếu nay các thầy hỏi Như Lai thời có thể đem lại sự lợi ích cho chúng sanh, nên Như Lai mới bảo các thầy có chỗ nào nghi thời cho phép hỏi."

Phật bảo các thầy Tỳ-kheo, đối với giới luật có chỗ nào nghi ngờ đem ra hỏi, ngài sẽ giải nghi cho.

Các thầy Tỳ-kheo tự cho rằng không có trí tuệ đủ để hỏi Phật, các ngài dùng hai ví dụ để chỉ hàng Thanh văn không có khả năng đảm đang pháp Đại thừa, hàng Bồ-tát mới gánh vác được pháp đó. Ví dụ thứ nhất, người gửi vàng để đi xa, nếu không biết lựa chọn đem gửi cho một ông già sắp chết lại không có thân quyến,

ông già chết mất khi về không biết đâu mà tìm. Cũng vậy Phật đem pháp Đại thừa giao cho hàng Thanh văn Duyên giác sau rồi không có ai kế thừa.

Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Ví như một người trai trẻ khỏe mạnh lối hai mươi lăm tuổi, nhà giàu có, cha mẹ vợ con quyến thuộc đông đủ. Có người đem vàng bạc đến gởi cho người trai trẻ này mà nói rằng: "Tôi có duyên sự cần phải đi xa. Khi tôi trở về, anh sẽ hoàn số vàng bạc này lại cho tôi." Người trai trẻ nhận vàng bạc và cất giữ kỹ lưỡng. Ít lúc phải bệnh, người trai trẻ dặn thân quyến rằng số vàng bạc này là của ông già gởi, khi nào ông ấy đến hỏi thời giao đủ cho ông ấy. Thời gian sau, người gởi vàng bạc trở về được thân quyến của người trai trẻ hoàn đủ số đã gởi. Đây là người có trí, biết chọn chỗ đáng gởi nên khỏi mất của.

Cũng vậy, nếu đức Thế Tôn đem pháp bảo giao phó cho A-nan và các Tỳ-kheo ắt chẳng đặng lâu dài, vì tất cả hàng Thanh văn và Ma-ha Ca-diếp đều sẽ vô thường, như ông già trước kia. Đức Như Lai nên đem Phật pháp vô thượng giao phó cho Bồ-tát. Vì hàng Bồ-tát đủ trí huệ có thể hỏi Như Lai, pháp bảo sẽ được lâu dài hưng thạnh lợi ích cho chúng sanh, như người trai trẻ trước kia. Vì những lẽ ấy, nên chỉ có hàng Bồ-tát là có thể hỏi đức Như Lai thôi. Trí huệ của chúng con như mòng muỗi, làm sao hỏi được pháp thâm diệu của Như Lai."

Bạch xong, các Tỳ-kheo đều ngồi yên lặng.

Đức Phật khen các Tỳ-kheo rằng: "Lành thay! Lành thay! Các thầy khéo được tâm vô lậu, tâm A-la-hán. Như Lai cũng đã suy xét hai duyên cớ mà các thầy vừa trình bày, nên đem pháp Đại thừa giao phó cho hàng Bồ-tát, khiến diệu pháp này được còn lâu nơi đời."

Đức Phật bảo toàn thể đại chúng: "Thọ mạng của Như Lai không thể tính lường, biện tài cũng chẳng thể cùng tận. Đại chúng phải nên tùy ý bạch hỏi hoặc nơi giới luật, hoặc nơi pháp quy y."

Đức Phật tuyên bố luôn ba lần như vậy.

Ví dụ thứ hai, người sắp đi xa đem số vàng gửi cho người trai trẻ khỏe mạnh, lại có thân thuộc đông đảo. Khi trở về sẽ được số vàng kia do người trai trẻ đó trả, hoặc là do quyến thuộc của họ trao lại. Cũng vậy pháp Đại thừa đem giao cho hàng Bồ-tát thì sẽ còn mãi mãi, đó là ý nghĩa của đoạn này.

Phật khen các ông xét như vậy thật là có tâm lậu tận của A-la-hán.

Bấy giờ trong đại chúng có một vị đại Bồ-tát tuổi còn trẻ, vốn là người trong tụ lạc Đa-la, họ Đại Ca-diếp giòng Bà-la-môn, do thần lực của Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trịch vai áo bên hữu, cung kính nhiễu Phật, gối hữu chấm đất, chắp tay hướng Phật mà bạch rằng: "Nay con có chút việc muốn bạch hỏi, xin đức Thế Tôn hứa khả cho."

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Như Lai Ứng cúng Chánh biến tri cho phép ông hỏi. Như Lai sẽ giải quyết chỗ nghi của ông, cho ông vui mừng."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Đức Thế Tôn xót thương đã cho phép, nay con sẽ hỏi. Nhưng trí huệ của con rất kém. Đạo đức của Thế Tôn cao vòi vọi, thân của Như Lai như chân kim cang, màu như ngọc lưu ly. Trong đại hội đây, các vị đại Bồ-tát thảy đều thành tựu vô lượng vô biên thâm diệu công đức. Ở trước một đại hội như thế này, đâu dám bạch hỏi. Nay con nương sức thần thông của Phật và nhân thiện căn oai đức của đại chúng mà bạch hỏi ít điều thôi."

Bồ-tát Ca-diếp trình bày lý do thưa hỏi. Trước hết do thần lực của Phật, tức là nương sức thần thông của Phật, và oai đức của đại chúng, ngài mới dám bạch hỏi ít nhiều, thật sự thì ngài không có tài, giữa đại chúng đông đảo thế này ngài không đủ sức hỏi. Đó là sự khiêm nhường. Bồ-tát làm gì cũng nương thần lực của Phật và oai đức của đại chúng, không tự ý riêng tư.

Ca-diếp Bồ-tát liền ở trước Phật, nói kệ rằng:

Thế nào được trường thọ
Thân kim cang chẳng hoại?
Lại do nhân duyên gì
Đặng sức kiên cố lớn?

Thế nào nơi kinh này
Rốt ráo đến bờ kia?
Nguyện Phật vì chúng sanh
Giảng bày nghĩa kín nhiệm.

Thế nào đặng rộng lớn
Làm y chỉ cho chúng?
Thật chẳng phải La-hán
Mà đồng hàng La-hán?
Thế nào biết thiên ma
Làm lưu nạn cho chúng?
Lời Phật, lời Ba-tuần
Thế nào phân biệt biết?
Thế nào bậc Điều ngự
Hoan hỷ nói chân đế
Đủ thành tựu chánh thiện
Diễn nói bốn điên đảo?
Làm nghiệp lành thế nào
Xin Thế Tôn dạy bảo.

Thế nào các Bồ-tát
Thấy được tánh khó thấy?
Nghĩa mãn tự, bán tự
Phải hiểu như thế nào?
Thế nào cộng thánh hạnh
Như chim ta-la-ta?

Thế nào chưa phát tâm
Mà gọi là Bồ-tát?
Thế nào giữa đại chúng
Mà đặng không kinh sợ
Như vàng Diêm-phù-đàn,
Không ai chỉ trích được?
Thế nào ở đời trược
Chẳng nhơ như hoa sen?
Thế nào ở phiền não
Phiền não chẳng nhiễm được,
Như y sư trị bệnh
Chẳng bị bệnh truyền lây?
Thế nào làm lái thuyền
Ở giữa biển sanh tử?
Thế nào thoát sanh tử
Như rắn lột da cũ?
Thế nào xem Tam bảo
Dường như cây Thiên ý?
Ba thừa nếu vô tánh
Thế nào mà nói đặng,
Như sự vui chưa có
Sao lại nói thọ vui?
Thế nào các Bồ-tát
Mà đặng chứng bất hoại?

Thế nào vì người mù
Mà làm người chỉ đường?
Thị hiện nhiều đầu kia
Xin Phật giải rõ cớ.

Thế nào người thuyết pháp
Thêm lớn như trăng mọc?
Thế nào lại thị hiện
Rốt ráo nơi Niết-bàn?
Thế nào bậc dũng kiện
Hiện nhân, thiên, ma, đạo?
Thế nào biết pháp tánh
Mà thọ nơi pháp lạc?
Thế nào các Bồ-tát
Xa lìa tất cả bệnh?
Thế nào vì chúng sanh
Diễn thuyết nơi bí mật?
Thế nào nói rốt ráo?
Và cũng chẳng rốt ráo?
Như kia dứt lưới nghi
Tại sao nói bất định?
Thế nào là đặng gần
Đạo tối thắng vô thượng?
Con nay thỉnh Như Lai
Vì các hàng Bồ-tát

Giảng nói pháp thậm thâm
Các hạnh vi diệu thảy
Trong tất cả các pháp
Đều có tánh an lạc,
Cúi xin đấng Thế Tôn
Phân biệt dạy chúng con.

Bậc nương tựa của chúng
Diệu dược Lưỡng túc tôn!
Nay muốn hỏi các ấm
Mà con không trí huệ,
Các Bồ-tát tinh tấn
Cũng lại chẳng biết được,
Cảnh giới của chư Phật
Rất sâu mầu như vậy.

Bài kệ có mấy mươi câu hỏi trùm hết toàn bộ kinh. Trong phẩm này chỉ trả lời câu hỏi đầu, thế nào được trường thọ, được thân kim cang bất hoại. Từ đây về sau đến hết bộ kinh sẽ trả lời từ từ những câu hỏi này. Hỏi xong, ngài khen ngợi tán thán Phật có những hạnh vi diệu, được an lạc như vậy, cho nên xin Phật thương xót chúng con mà làm chỗ nương tựa.

Đức Phật khen Ca-diếp Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Nay ông chưa được Nhất thiết chủng trí, Như Lai đã được, nhưng bí tạng rất sâu của ông vừa hỏi đồng như chỗ hỏi của bậc Nhất thiết trí.

Này thiện nam tử! Lúc ta mới thành đạo chánh giác nơi cội bồ-đề, có vô lượng Bồ-tát ở mười phương thế giới cũng từng đến hỏi Như Lai những nghĩa thậm thâm ấy. Văn nghĩa công đức đã hỏi ngày trước cùng với của ông hôm nay đồng nhau không khác.

Hỏi như vậy có thể đem sự lợi ích lại cho vô lượng chúng sanh."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không đủ trí để hỏi Như Lai về những thâm nghĩa ấy.

Ví như muỗi mòng chẳng thể bay qua đến bờ kia của biển cả, cùng lượn khắp hư không. Cũng vậy, con không thể bạch hỏi Như Lai về những nghĩa biển cả trí huệ và hư không pháp tánh rất sâu như vậy.

Ví như quốc vương đem viên minh châu trong búi tóc giao cho quan giữ kho. Quan giữ kho lãnh châu hết lòng cung kính gìn giữ. Cũng vậy, con hết lòng cung kính giữ gìn nghĩa lý Đại thừa rất sâu của Như Lai truyền dạy. Vì nghĩa lý ấy làm cho con được trí huệ sâu rộng."

Phật khen ngài Ca-diếp tuy chưa được Nhất thiết chủng trí mà đã hỏi được những bí tạng rất sâu của Như Lai, đồng với người được Nhất thiết chủng trí. Bồ-tát Ca-diếp hỏi những văn nghĩa này, đồng với các vị Bồ-tát thuở xưa hỏi khi Phật mới thành đạo,

tức là thời ngài nói kinh Hoa Nghiêm, hai bên văn nghĩa không khác, công đức cũng không khác, hỏi như vậy làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Như vậy chúng ta thấy tinh thần của kinh Niết-bàn và kinh Hoa Nghiêm không hai không khác.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng ngài không đủ trí tuệ để hỏi Phật, vì trí của ngài nhỏ bé như muỗi mòng, không thể bay qua được đến bờ bên kia của biển cả, cũng không thể bay lượn khắp cả hư không. Đó là sự khiêm nhường của ngài. Kế, ngài muốn hỏi những điều về yếu nghĩa Đại thừa nếu Phật dạy thì ngài sẽ cung kính gìn giữ và truyền bá sau này.

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Lóng nghe! Lóng nghe! Như Lai sẽ vì ông mà nói nghiệp nhân trường thọ của Như Lai đã được. Do nơi nghiệp nhân này mà Bồ-tát được thọ mạng dài lâu. Nếu hạnh nghiệp có thể làm nhân cho quả Bồ-đề thời phải nên thành tâm nghe kỹ và lãnh thọ nghĩa ấy. Đã tự lãnh thọ rồi nói lại cho người khác. Do tu tập hạnh nghiệp ấy mà Như Lai đặng thành Vô thượng Chánh giác. Nay lại vì người mà giảng rộng ý nghĩa ấy.

Ví như vương tử phạm tội bị giam vào ngục, nhà vua rất nhớ thương con, đích thân ngự đến ngục thất. Cũng vậy, muốn được trường thọ, Bồ-tát phải nên hộ niệm tất cả chúng sanh, xem như con ruột, sanh lòng đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, truyền cho giới bất sát, dạy cho tu pháp lành. Cũng nên để tất cả chúng sanh ở nơi ngũ giới thập thiện.

Lại đến địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la v.v... để cứu vớt những kẻ khổ não trong các nơi ấy. Giải thoát kẻ chưa giải thoát, cứu độ người chưa được cứu độ. Người chưa chứng Niết-bàn làm cho chứng Niết-bàn. An ủi tất cả người đang ở trong cảnh kinh sợ. Do các nghiệp nhân trên đây mà Bồ-tát được thọ mạng dài lâu, nơi các trí huệ được tự tại. Sau khi mạng chung sanh lên cõi trên."

Phật giải thích do nghiệp nhân gì mà Như Lai được trường thọ. Trước hết, Phật ví dụ một thái tử bị phạm tội giam trong ngục, vua cha vì thương con nên phải vào ngục thăm. Vua cha dụ cho Phật, thái tử dụ cho chúng ta. Mình là con vua nhưng vì phạm tội phải vào ngục, nhưng vẫn là vua con. Vua cha vì thương vua con nên phải vào ngục mà thăm. Phật thương Bồ-tát và chúng sanh như con ruột, xem như La-hầu-la. Do lòng đại từ đại bi đại hỷ đại xả nên mới vào đời dạy cho chúng sanh bất sát..., tu các pháp lành. Đây là nguyên nhân mà Phật được trường thọ. Như vậy chúng ta phải tu hạnh đại từ đại bi đại hỷ đại xả và luôn răn nhắc mọi người đừng giết hại nhau, không sát sanh hại vật, làm các việc lành và giữ giới luật, thương xót tất cả chúng sanh như con. Tiếp theo là giải thoát kẻ chưa được giải thoát, cứu độ người chưa cứu độ, người chưa chứng Niết-bàn làm cho chứng Niết-bàn, an ủi tất cả người đang trong cảnh kinh sợ. Do nghiệp nhân trên đây mà Bồ-tát thọ mạng lâu dài, trí tuệ được tự tại, sau khi mạng chung được lên cõi trên.

Phần trước là vì thương tất cả mà dạy, mình có lòng hộ niệm, đầy đủ tâm từ bi đối với mọi người và dạy mọi người gìn giữ giới luật. Phần sau, họ chưa giải thoát mình nỗ lực làm sao cho họ được giải thoát, họ chưa được cứu độ làm cho họ được cứu độ, họ chưa được Niết-bàn làm cho họ được Niết-bàn và cố gắng an ủi mọi người trong cảnh kinh sợ. Đó là nguyên nhân hạnh nghiệp để được thọ mạng lâu dài.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Ma-ha-tát bình đẳng xem chúng sanh đồng như con ruột, nghĩa ấy rất sâu, con chưa hiểu được. Đức Thế Tôn chẳng nên nói Bồ-tát đối với chúng sanh tu tâm bình đẳng xem đồng như con, vì trong Phật pháp có người phá giới, có kẻ phạm tội nghịch, có kẻ hủy báng chánh pháp. Sao lại với những hạng ấy mà xem đồng như con?"

Phật dạy: "Phải đấy! Như Lai đối với chúng sanh thật xem đồng là con như La-hầu-la."

Ngài Ca-diếp chưa hiểu nghĩa Phật xem tất cả chúng sanh đồng như con. Nếu tất cả đều tốt thì xem đồng như nhau, nhưng ngài thấy trong Phật pháp có người giữ giới, có người phá giới, có người phạm tội, có người hủy báng chánh pháp... thì làm sao xem đồng như con?

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Trước kia, ngày rằm lúc chư tăng đang bố-tát, có một đứa trẻ không khéo tu tập ba nghiệp thân khẩu ý, núp ở chỗ kín

rình nghe chư Tỳ-kheo tăng thuyết giới. Mật Tích lực sĩ nương thần lực của Phật lấy chày kim cang đập đứa trẻ ấy nát ra như bụi. Bạch Thế Tôn! Vị thần Kim Cang ấy rất là bạo ác mới giết được đứa trẻ. Thế sao Như Lai xem các chúng sanh đồng như con là La-hầu-la?"

Phật dạy: "Ông không nên nói như vậy. Đứa trẻ ấy chính là người biến hóa, chẳng phải người thật. Vì muốn xua đuổi những kẻ phá giới hủy pháp ra ngoài chư tăng nên hiện như vậy. Thần Kim Cang kia cũng là biến hóa thôi. Hạng hủy báng chánh pháp cùng nhất-xiển-đề hoặc có người sát sanh nhẫn đến tà kiến và cố ý phạm giới, Như Lai đối với những hạng ấy đều thương xót như con là La-hầu-la.

Bồ-tát Ca-diếp dẫn câu chuyện trong kinh A-hàm. Một hôm nhằm ngày rằm chư tăng đang thuyết giới, có một đứa bé rình ngoài hè nghe lén. Theo phép, khi nói giới Tỳ-kheo không được cho người chưa thọ giới nghe. Lúc ấy có vị thần Kim Cang Mật Tích hiện ra đập đứa bé tan thành tro bụi. Nếu Phật xem chúng sanh đồng như con, tại sao cho vị thần Kim Cang Mật Tích đập đứa bé nát tan như tro bụi? Phật nói, sở dĩ như vậy vì Phật muốn răn người phá giới, thật ra đứa bé hay vị thần cũng do Phật hóa ra thị hiện để răn chúng, không phải người thật.

Như quốc vương đối với bầy tôi phạm phép thời cứ tội tru lục mà chẳng tha. Như Lai Thế Tôn

không phải như vậy; với hạng hủy pháp, làm pháp yết-ma khu khiển, quở trách, cử tội v.v..., sở dĩ Như Lai làm các pháp yết-ma trừng trị những hạng hủy báng chánh pháp như vậy là vì muốn chỉ rõ những người ác hạnh thời có quả báo.

Ông phải biết Như Lai là vị ban bố sự vô úy cho chúng sanh ác. Nếu Như Lai phóng ra một tia sáng, hoặc hai, năm tia sáng, kẻ nào gặp được thời đều xa lìa tất cả các điều ác. Nay Như Lai đầy đủ vô lượng thế lực như vậy.

Pháp chưa được thấy, nếu ông muốn thấy, nay sẽ vì ông nói tướng mạo đó. Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, nơi nào có Tỳ-kheo trì giới đầy đủ oai nghi hộ trì chánh pháp, thấy người hoại pháp bèn có thể khu khiển, quở trách, trừng trị. Phải biết Tỳ-kheo ấy đặng phước vô lượng không thể tính kể.

Quốc vương đối với bầy tôi phạm pháp, thời cứ theo tội tru lục không tha. Trong giáo pháp của Như Lai không như vậy. Người làm sai sẽ có quả báo ác, vì muốn người đó bỏ lỗi lầm trước để tu hạnh tốt nên dùng pháp yết-ma quở trách hoặc cử tội đuổi họ, làm sai sẽ bị chúng loại ra.

Phần sau Phật nói ngài dạy cho tất cả quốc vương và các Tỳ-kheo luôn luôn phải gìn giữ oai nghi, thọ trì chánh pháp, làm sai phải đuổi, phải quở trách, trừng trị. Người quở trách trừng trị đó được phước vô lượng không thể tính kể. Như trụ trì nuôi chúng thật đông mà không tu hành, không gìn giữ giới luật, bị người chỉ trích

chê bai, coi thường luôn tăng chúng. Nếu mặc nhiên để cho họ ở thì mình có lỗi. Phật nói tu hành mà không giữ giới luật phải khu khiển, quở trách, trừng trị. Người khu khiển, quở trách, trừng trị đó được phước vô lượng không thể tính kể.

Ví như quốc vương chuyên làm việc bạo ác, rồi mang bệnh nặng. Vua nước láng giềng nghe biết tình hình đem binh đến đánh, trách tội muốn giết. Vua ác bệnh ấy vì không thế lực sợ hãi ăn năn chừa lỗi mà làm lành. Vua láng giềng kia được phước vô lượng. Cũng vậy, Tỳ-kheo giữ phép khu khiển quở trách người phạm giới cho họ chừa lỗi làm lành thời đặng phước vô lượng.

Ví như nhà cửa ruộng vườn của ông trưởng giả, mọc lên những cây gai độc. Trưởng giả biết được bèn chặt đốn sạch cả.

Lại như người trai trẻ đầu có tóc bạc, vì hổ thẹn nên nhổ bỏ chẳng cho ra dài.

Cũng vậy, Tỳ-kheo giữ pháp thấy có người phá giới hủy hoại chánh pháp, bèn nên khu khiển, quở trách, cử tội. Tỳ-kheo này là đệ tử của Như Lai, là chân thật Thanh văn. Nếu thấy mà bỏ qua, thời nên biết Tỳ-kheo này là người hại Phật pháp."

Ví dụ như quốc vương chuyên làm việc bạo ác rồi mang bệnh nặng, vua nước láng giềng nghe tin đem binh tới đánh, trách tội muốn giết. Vua ác bệnh ấy vì không có thế lực, ăn năn sợ hãi chừa lỗi làm lành,

vua láng giềng kia được phước vô lượng. Cũng vậy, Tỳ-kheo giữ phép khu khiển quở trách để người phạm giới làm lành, được phước vô lượng.

Hoặc như trong vườn ruộng ông trưởng giả, nếu mọc gai độc thì phải chặt bỏ, như vậy mới là biết làm vườn. Hay như người mới hăm hai hăm ba tuổi mà đầu có vài sợi tóc bạc, họ sẽ nhổ đi cho khỏi xấu. Cũng vậy, trong chánh pháp của Phật nếu người nào sai thì nên loại ra cho Phật pháp được tốt.

Ca-diếp Bồ-tát lại bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Cứ như lời Phật dạy, thời là không bình đẳng xem tất cả chúng sanh đồng như con là La-hầu-la. Bạch Thế Tôn! Nếu có một người cầm dao hại Phật, lại có một người đem nước chiên-đàn thoa thân Phật. Như Lai đối với hai người này nếu tâm là bình đẳng, sao lại bảo rằng phải trừng trị kẻ phạm luật. Nếu trừng trị kẻ phạm luật thời lời dạy kia có lỗi."

Ngài Ca-diếp hỏi lại Phật: Có hai người, một người cầm dao đến hại Phật, một người cầm nước hoa chiên-đàn đến thoa lên thân Phật, đối với hai người đó làm sao bình đẳng được? Nếu Như Lai đối với hai người này bình đẳng vì sao nói người bị tội phải trừng trị?

Phật nói: "Như quốc vương, đại thần, tể tướng có bốn người con trai diện mạo khôi ngô, thông minh sáng suốt, đem giao cho giáo sư dạy dỗ và dặn rằng: Thầy gắng dạy chúng nó cho được toàn vẹn

cả tài lẫn đức. Nếu chúng nó ngỗ nghịch, Thầy phải nghiêm trị, dầu ba đứa bị đòn chết, còn một đứa được nên, chúng tôi cũng vui lòng.

Này Ca-diếp! Như vậy thời cha và thầy của các trẻ có phải tội sát sanh chăng?"

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Không. Vì lòng thương muốn cho các trẻ được nên, chớ chẳng phải ác tâm. Dạy dỗ như thế đặng phước vô lượng."

Phật nói: "Cũng vậy, Như Lai đối với kẻ phạm pháp xem đồng như con cả. Nay Như Lai đem chánh pháp vô thượng phó chúc các vua, đại thần, tể tướng, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Các vua, quan và bốn bộ chúng phải nên khuyên răn khích lệ các học chúng, khiến đặng tăng thượng giới, định, trí huệ. Nếu người nào không tu học ba phẩm pháp này lười biếng phá giới, hủy hoại chánh pháp, thời vua quan, bốn bộ chúng phải nên nghiêm trị.

Này Ca-diếp! Như vậy các vua, quan, bốn bộ chúng có mắc tội chăng?"

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Không."

Phật nói: "Các vua quan và bốn bộ chúng ấy còn không tội, huống là Như Lai.

Phật giải thích, một ông vua có bốn đứa con, vì muốn con nên người, yêu cầu thầy rầy dạy cho nó có đầy đủ đức hạnh, nếu rầy dạy không được thì đập chết cũng được. Như vậy ông vua có lỗi sát sanh hay không?

Vì thương muốn con nên người thì phải răn dạy, ông thầy cũng không phạm tội sát sanh. Phật cũng vậy vì thương muốn đệ tử bỏ ác làm lành, gìn giữ giới luật thanh tịnh, được giải thoát nên mới dạy bá quan vua chúa, bốn bộ chúng nếu vị tăng nào lôi thôi thì phải bị trừng trị, Phật cũng không có lỗi.

Chúng ta phải có trí tuệ giản trạch cho ra cái nào thật, cái nào không thật. Phải khéo lấy kinh luật làm mực thước, nếu tu theo Đại thừa phải đúng tinh thần Đại thừa mà sống.

Này Ca-diếp! Như Lai khéo tu đức bình đẳng như vậy, xem các chúng sanh đồng là con cả. Tu như vậy gọi là Bồ-tát tu tâm bình đẳng, nơi các chúng sanh xem đồng là con. Bồ-tát tu tập hạnh nghiệp bình đẳng này thời được thọ mạng lâu dài, lại cũng khéo biết những việc đời trước."

Phật xem tất cả chúng sanh như con nghĩa là phải phạt phải đánh, phạt đánh không có nghĩa thù hận hay ghét bỏ mà vì thương, sợ người làm ác mang tội. Nếu cứ để làm gì thì làm là xúi người làm ác, rồi họ phải chịu khổ, đó là mình vô trách nhiệm, không thương. *Bồ-tát tu tập hạnh nghiệp bình đẳng này thời được thọ mạng lâu dài, lại cũng khéo biết những việc đời trước.*

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy nếu Bồ-tát tu tâm bình đẳng đối với chúng sanh xem như con ruột thời được thọ mạng dài lâu. Đức Như Lai chẳng nên dạy như thế.

Như người biết phép, có thể giảng nói các hạnh hiếu thuận, khi về đến nhà lại lấy ngói đá ném đánh cha mẹ. Mà cha mẹ là ruộng phước lớn có ơn nhiều nên phải cúng dường, trở lại đánh đập, thời người biết phép này lời nói cùng hành động trái ngược nhau.

Lời dạy của Như Lai cũng vậy. Bồ-tát tu tâm từ bình đẳng được thọ mạng dài lâu biết được túc mạng, thường ở nơi đời không có đổi dời. Nay đây do duyên cớ gì mà đức Thế Tôn thọ mạng rất ngắn đồng nhân gian ư? Hay là Như Lai có oán ghét chi chúng sanh? Ngày trước Như Lai làm nghiệp ác gì, giết chết mấy mạng, mà mắc báo đoản thọ sống không đầy trăm tuổi ư?"

Bồ-tát Ca-diếp nạn vấn Phật rất mạnh mẽ. Phật nói do lòng từ bi thương tất cả chúng sanh như con nên được thọ mạng dài lâu. Ngài Ca-diếp đưa ví dụ, như có một vị thầy giảng dạy mọi người phải hiếu thuận với cha mẹ, nhưng khi về nhà ông lại vác cây vác đá chọi đánh cha mẹ thì có được không? Phật nói do tâm bình đẳng nên được thọ mạng dài lâu, nhưng mới tám mươi tuổi đã chết, vậy ngài làm việc ác lúc nào mà đoản mạng như vậy?

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Nay duyên cớ gì mà ông nói lời thô ở trước Như Lai như thế? Như Lai trường thọ rất hơn hết trong các tuổi thọ. Như Lai chứng được pháp thường trụ hơn hết trong các pháp thường trụ."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai được thọ mạng dài lâu thế nào?"

Phật nói: "Như tám con sông lớn: một là sông Hằng, hai là sông Diêm-ma-la, ba là sông Tát-la, bốn là sông A-lợi-la, năm là sông Ma-ha, sáu là sông Tân-đầu, bảy là sông Bác-xoa, tám là sông Tất-đà. Tám con sông này cùng các sông nhỏ đều chảy vào biển lớn.

Cũng vậy, tất cả con sông thọ mạng của người, của trời, của đất, của hư không, đều vào trong biển thọ mạng của Như Lai. Vì vậy nên Như Lai thọ mạng vô lượng.

Ví như ao A-nậu chảy ra thành bốn con sông lớn. Cũng vậy, Như Lai xuất sanh tất cả thọ mạng.

Ví như trong các pháp thường trụ, hư không là đệ nhất. Cũng vậy, ở trong các pháp thường trụ, Như Lai là đệ nhất.

Như trong các vị thuốc, vị đề hồ là đệ nhất. Cũng vậy, trong các chúng sanh, thọ mạng của Như Lai là đệ nhất."

Phật quở ngài Ca-diếp sao ở trước Phật lại nói lời thô như vậy. Đây cũng là chỗ chính yếu đức Phật chỉ dạy trong phẩm này.

Phật nói Như Lai trường thọ hơn hết trong các tuổi thọ, Như Lai chứng được pháp thường trụ hơn hết trong các pháp thường trụ. Như Lai ở đây chính là

pháp thân, là thể của muôn pháp. Pháp thân Như Lai là bất sanh bất diệt nên nói là thường trụ, là thọ mạng dài lâu.

Các vị thiền sư thấy thân này chỉ như bóng như vang, chợt có chợt không chợt hiện chợt mất, pháp thân thì bất sanh bất diệt nên xem chết như mùa hạ cởi áo, sanh như mùa đông đắp mền. Áo mền chỉ là cái tạm, còn thân chính là chỉ cho pháp thân. Vì vậy nên các vị thiền sư khi thấy được pháp thân, nhận được Phật tánh rồi, các ngài xem thân này không là gì cả. Phật chỉ thẳng vào pháp thân nên nói đó là thọ mạng dài lâu bậc nhất, đó là pháp thường trụ bậc nhất.

Tất cả thọ mạng đều từ thọ mạng Như Lai mà ra. Phật dùng ví dụ tám con sông lớn ở Ấn Độ, tất cả đều chảy ra biển. Biển dụ cho thọ mạng của pháp thân, còn tám con sông lớn dụ cho tất cả thọ mạng khác. Như vậy thọ mạng của Như Lai là cao hơn, là bậc nhất.

Như ao A-nậu chảy thành bốn con sông lớn. Cũng vậy, Như Lai xuất sanh tất cả thọ mạng. Trong các pháp thường còn thì hư không là đệ nhất, cũng vậy trong các pháp thường trụ, Như Lai là đệ nhất. Trong các thứ thuốc, đề hồ là đệ nhất, thọ mạng của Như Lai cũng là đệ nhất.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu thọ mạng của Như Lai dài lâu như vậy, thời Như Lai nên ở nơi đời hoặc một kiếp, hoặc ít hơn để thường tuyên diệu pháp, như tuôn mưa lớn."

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Ông chẳng nên ở nơi Như Lai có quan niệm là diệt tận.

Này Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nhẫn đến ngoại đạo ngũ thông thần tiên, hạng được tự tại, hoặc sống một kiếp hay ít hơn, ở giữa hư không đi đứng nằm ngồi tự tại, nách tả phun lửa, nách hữu vọt nước, thân tuôn khói lửa, nếu muốn sống lâu thời được như ý muốn. Đối với mạng sống hoặc dài hoặc ngắn đều tự tại. Người được ngũ thông còn đặng thần lực tùy ý như vậy, huống là Như Lai đặng sức tự tại đối với tất cả pháp, mà lại không thể ở đời hoặc nửa kiếp, hoặc một hai kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp, hoặc vô lượng kiếp sao? Vì những nghĩa ấy, phải biết rằng Như Lai là pháp thường trụ chẳng biến đổi. Thân của Như Lai đây là thân biến hóa chẳng phải thân tạp thực. Vì độ chúng sanh nên thị hiện đồng với chúng. Vì vậy nên thị hiện bỏ thân mà nhập Niết-bàn.

Ông nên biết rằng Phật là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Ở trong đệ nhất nghĩa này, các ông phải nên siêng năng tinh tấn nhất tâm tu tập. Mình đã tu tập và vì người khác mà giảng nói."

Ngài Ca-diếp lặp lại câu hỏi: Thọ mạng của Như Lai dài lâu như vậy, sao Như Lai không ở đời một kiếp, hai kiếp, hay ba bốn kiếp để giáo hóa chúng con, để nói diệu pháp này mà ngài lại nhập Niết-bàn?

Phật giải thích: *Ông không nên đối với Như Lai có quan niệm là diệt tận.* Diệt tận tức là đã chết, hết. Phật nói những người được ngũ thông có thể kéo dài mạng sống được một kiếp hai kiếp. Huống nữa là Phật đầy đủ oai lực, tự tại trước các pháp, ngài lại không thể tiếp tục thêm nhiều kiếp hay sao. Nhưng ngài sanh là thị hiện, ngài diệt cũng là thị hiện. Hóa thân tạm có rồi không, chuyện đó là thường. Chỉ có pháp thân bất sanh bất diệt là chân thật.

Vì vậy, Phật bảo Ca-diếp rằng: *Ông nên biết Phật là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Ở trong đệ nhất nghĩa này các ông nên tinh tấn, nhiếp tâm tu tập. Mình đã tu tập thì vì người khác mà giảng nói.* Phải nhận cho ra nghĩa pháp thân, nghĩa Phật tánh, đó chính là đệ nhất nghĩa, cứ y như thế mà tu hành, mới thật là cao tột.

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Có sự sai khác gì giữa xuất thế pháp cùng thế pháp? Như lời Phật dạy: Phật là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Người đời cũng nói Phạm thiên là thường, Tự Tại thiên là thường, không biến đổi, họ cũng nói Ngã là thường, Tánh là thường, Vi trần cũng thường.

Nếu nói Như Lai là pháp thường trụ, cớ sao Như Lai chẳng thường hiện nơi đời? Nếu không thường hiện nơi đời thời có khác gì nghĩa thường của thế gian? Vì Phạm thiên nhẫn đến vi trần cũng chẳng hiện."

Đến đây Bồ-tát Ca-diếp nhờ Phật giản trạch thế nào là thế pháp, thế nào là Phật pháp? Vì trong thế pháp họ cũng nói thường lạc ngã tịnh, trong Phật pháp cũng nói thường lạc ngã tịnh. Hai bên danh từ đồng nhau thì làm sao giản trạch được đâu là Phật pháp, đâu là thế pháp? Trong thế gian, thường lạc ngã tịnh là chỉ cho Phạm thiên, là chỉ cho Tự Tại thiên, là Ngã... còn ở đây thường lạc ngã tịnh là chỉ cho đại Niết-bàn.

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Ví như nhà Trưởng giả kia có nuôi nhiều bò, màu lông khác nhau, đồng chung một bầy. Trưởng giả giao bầy bò cho người chăn thả đi ăn cỏ uống nước, chỉ vì vị đề hồ chứ chẳng cầu sữa bơ. Người chăn ấy vắt sữa rồi tự uống. Trưởng giả chết, bao nhiêu bò đều bị bọn cướp đoạt cả. Bọn cướp tự vắt sữa ra uống, rồi bàn với nhau rằng ông Trưởng giả nuôi bầy bò này chỉ muốn đặng vị đề hồ chứ không cầu sữa bơ. Chúng ta làm cách gì để đặng đề hồ. Đề hồ là phẩm vật quý nhất trong đời. Chúng ta không có gì đựng, dầu vắt được sữa cũng không chỗ chứa. Chúng lại bàn đựng sữa trong túi da. Dầu có đồ đựng nhưng vì không biết cách làm, nên bơ còn không được thành, huống là đề hồ. Vì muốn được đề hồ, bọn cướp đổ thêm nước vào túi sữa, vì quá nhiều nước nên chẳng những không được đề hồ, bơ, mà cả sữa cũng mất.

Một trưởng giả nuôi một bầy bò, màu lông khác nhau. Ông cho chúng ăn uống đúng lúc, lấy sữa nấu thành chất đề hồ. Bầy bò đó màu lông khác nhưng nó ở chung

một bầy và sữa chúng có thể nấu thành một chất đề hồ. Dụ cho tất cả chúng sanh tuy hạnh nghiệp có khác nhưng Phật tánh thì không khác, như chất sữa kia hòa lại nấu thành một chất đề hồ.

Khi trưởng giả chết, bầy bò bị bọn cướp đoạt. Bọn cướp không rành cách nuôi, cách lấy sữa làm đề hồ, đựng sữa trong những túi dơ rồi lại thêm nước, vì vậy không có đề hồ, mất cả sữa, mất cả bơ. Đây cũng vậy, ngoại đạo cũng nói thường lạc ngã tịnh, nhưng không phải là thật được đại Niết-bàn, còn thường lạc ngã tịnh của Phật là thường lạc ngã tịnh của đại Niết-bàn.

Phàm phu cũng vậy, dầu có pháp lành nhưng đều là pháp thừa của Như Lai. Sau khi Thế Tôn nhập Niết-bàn, họ trộm pháp lành thừa của Như Lai hoặc giới, định hoặc huệ. Như bọn cướp đoạt bầy bò. Hạng phàm phu dầu lại đặng giới, định, trí huệ, nhưng không có phương tiện nên chẳng giải thuyết được. Vì nghĩa này nên họ không thể đặng thường giới, thường định, thường huệ giải thoát. Như bọn cướp kia chẳng biết phương tiện không được đề hồ, rồi vì đề hồ mà đổ nước vào sữa. Cũng vậy, hạng phàm phu vì giải thoát mà nói Ngã hoặc Phạm thiên, Tự Tại thiên, nhẫn đến Phi tưởng phi phi tưởng thiên chính là Niết-bàn, kỳ thật họ chẳng được giải thoát Niết-bàn. Như bọn cướp kia không được đề hồ.

Hạng phàm phu ấy có chút ít Phạm hạnh, cúng dường cha mẹ, nhờ đây được sanh lên trời

hưởng một ít an lạc, như bọn cướp kia được sữa pha với nước. Mà hạng phàm phu ấy thật chẳng biết là do tu ít Phạm hạnh, cúng dường cha mẹ đặng sanh lên cõi trời, họ lại chẳng biết được giới, định, trí huệ, quy y Tam bảo, rồi do chẳng biết mà nói thường lạc ngã tịnh. Dầu lại nói thường lạc ngã tịnh, mà thật ra thời họ chẳng biết. Vì thế nên sau khi ra đời, Như Lai vì chúng sanh mà diễn nói thường lạc ngã tịnh.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn có hạng phàm phu trộm pháp Phật, bắt chước câu nói của Phật. Họ nói giới, nói định, nói tuệ... nhưng phương pháp giải thích của họ không khéo léo. Hạng phàm phu đó hoặc là có chút ít hạnh tốt hạnh lành, cúng dường cha mẹ rồi được sanh về cõi trời hưởng phước, cho là được Niết-bàn, nhưng thật ra họ chưa thật được giải thoát, chưa thật được Niết-bàn. Họ còn không được giới định tuệ, không được quy y Tam bảo nữa, huống gì là được tứ đức thường lạc ngã tịnh của Niết-bàn.

Như vua Chuyển luân ra đời, do sức phước đức của vua nên bọn cướp tan vỡ, bầy bò vẫn còn nguyên vẹn. Nhà vua bèn giao bầy bò cho người chăn rành nghề, do đó mà được đề hồ, và nhờ đề hồ mà nhân dân khỏi bệnh khổ.

Lúc đấng Pháp vương ra đời, hạng phàm phu không thể diễn thuyết giới, định, trí huệ kia liền tan rã như bọn cướp. Bấy giờ Như Lai khéo giảng thế pháp và xuất thế pháp. Vì chúng sanh

mà khiến các vị Bồ-tát theo đó để diễn thuyết. Chư đại Bồ-tát đã được đề hồ, lại làm cho vô số chúng sanh được pháp vị cam lộ vô thượng, tức là thường lạc ngã tịnh của Như Lai.

Phật nói tiếp, có vua Chuyển luân ra đời, do sức phước đức dẹp được bọn cướp, đem bầy bò trở lại nuôi đúng cách, lấy được chất đề hồ trị được các chứng bệnh khiến mọi người bớt khổ. Cũng vậy khi Phật ra đời, giới định tuệ của tất cả hạng phàm phu đều tan rã, như bọn cướp bị vua đuổi đánh vậy. Bấy giờ đức Như Lai khéo giảng thế pháp và xuất thế pháp, vì chúng sanh mà khiến cho hàng Bồ-tát theo đó để diễn thuyết. Chư đại Bồ-tát đã được đề hồ làm cho vô số chúng sanh được pháp vị cam lộ vô thượng, tức là thường lạc ngã tịnh của Như Lai.

Bà-la-môn chấp rằng Phạm thiên là thường lạc ngã tịnh, nhưng vị Phạm thiên đó họ chỉ tưởng tượng ra, không phải thật chứng thật thấy, chỉ có danh từ mà thôi. Còn Phật nói thường lạc ngã tịnh là do ngài chứng thật được đại Bát-niết-bàn. Như chúng ta có tu chút ít, nhận ra được nơi mình có cái sanh diệt mà cũng có cái bất sanh bất diệt. Khi nhận ra được cái bất sanh bất diệt nơi mình, đó là nhân Phật tánh, kết quả viên mãn thì được nghĩa thường lạc ngã tịnh. Đó là thật, không phải do tưởng tượng. Vì vậy, pháp Phật nói là thật nghĩa, do Phật chứng đạt, không phải muốn mình tin mà thôi.

Này Ca-diếp! Vì những nghĩa ấy nên Như Lai là thường, là pháp không biến đổi. Chẳng đồng hạng

người ngu trong đời gọi Phạm thiên v.v... là pháp thường còn. Gọi là pháp thường trụ thời phải là Như Lai, chứ chẳng phải pháp nào khác. Ông phải hiểu biết thân Như Lai là như vậy.

Này Ca-diếp! Mọi người nên thường chuyên lòng tu hai chữ này: Phật là "thường trụ". Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào tu hai chữ này, nên biết người ấy đi theo đường Phật đi, đến chỗ Phật đến.

Này Ca-diếp! Nếu người tu tập hai chữ này làm tướng tịch diệt, nên biết Như Lai thời là nhập Niết-bàn đối với người ấy.

Này Ca-diếp! Nghĩa Niết-bàn chính là pháp tánh của chư Phật."

Phật nói thêm, *vì nghĩa ấy nên Như Lai là thường, là pháp không biến đổi, chẳng đồng hạng người ngu trong đời gọi Phạm thiên... là pháp thường còn.* Tại sao Phật nói họ ngu? Bởi họ tưởng tượng đặt ra mà không thấy, không chứng nghiệm được.

Gọi pháp thường trụ phải là Như Lai chứ chẳng phải pháp nào khác, ông phải hiểu biết thân Như Lai là như vậy. Phật cho rằng pháp thường trụ chỉ có Phật, ngoài ra nơi khác không có, tưởng đâu ngài chủ quan, nhưng đó là sự thật. Bởi pháp thường trụ phải là pháp chứng được, còn pháp tưởng tượng thì không bao giờ thật. Phật nói *mọi người nên thường chuyên lòng tu hai chữ này, Phật là thường trụ. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân tu hai chữ này, nên biết người ấy đi đường Phật đi,*

đến chỗ Phật đến. Biết Phật là thường trụ tức là biết được Phật tánh bất sanh bất diệt. Các vị thiền sư nói mười phương chư Phật thường ở trước mặt mình, đó là các ngài đã thấy Phật thường trụ. Các ngài nói dường như chẳng đúng với kinh điển, mà các ngài đi đường Phật đã đi. Còn chúng ta thấy Phật ở xa quá, ở Niết-bàn hoặc ở đâu đó. Cứ tưởng tượng như vậy, nên mình đi không phải đường của Phật đã đi.

Người nào cho hai chữ *thường trụ* là tướng tịch diệt thì Như Lai nhập Niết-bàn đối với người ấy. Tu được nghĩa Niết-bàn tức là thấy được pháp tánh của chư Phật, cũng chính là pháp tánh của chúng ta.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Pháp tánh của chư Phật nghĩa thế nào? Nay con muốn biết nghĩa của pháp tánh. Cúi mong đức Như Lai xót thương giải rộng cho.

Vả pháp tánh tức là xả thân, xả thân gọi là vô sở hữu, nếu vô sở hữu thời thân làm sao còn. Thân nếu còn tại sao lại nói thân có pháp tánh? Thân có pháp tánh sao thân lại còn?

Nay con phải hiểu như thế nào về nghĩa ấy?"

Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, nghĩa Niết-bàn là pháp tánh của chư Phật, con không biết pháp tánh của chư Phật là thế nào?

Vả pháp tánh tức là xả thân, xả thân gọi là vô sở hữu, bỏ thân này tức là không còn gì hết, nếu không có gì hết thì *thân làm sao còn. Thân nếu còn tại sao lại nói*

thân có pháp tánh? Thân có pháp tánh sao thân lại còn? Pháp tánh nghĩa là không thân, còn có thân nghĩa là không có pháp tánh. Tại sao lại nói thân có mà pháp tánh lại có? Hai cái không thể có đồng thời.

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Nay ông chẳng nên nói diệt là pháp tánh. Pháp tánh không có diệt.

Ví như Vô tưởng thiên thành tựu sắc ấm mà không có sắc tưởng. Chẳng nên hỏi rằng các ông trời ấy sung sướng hưởng vui thế nào? Nghĩ tưởng những gì? Thấy nghe thế nào?

Phật giải thích và dạy, *chẳng nên nói diệt là pháp tánh*, tức không nên nói chỗ không có gì hết là pháp tánh. *Pháp tánh không có diệt* vì pháp tánh không phải là hết. *Như Vô tưởng thiên*, tức là những vị trời ở cõi Vô tưởng, *thành tựu sắc ấm mà không có sắc tưởng. Chẳng nên hỏi rằng các ông trời ấy sung sướng hưởng vui thế nào?* Không tưởng thì làm sao có hưởng vui sung sướng. Không tưởng mà hỏi nghĩ tưởng gì thấy nghe gì là sai lầm.

Này Ca-diếp! Cảnh giới của Như Lai chẳng phải là chỗ biết của Thanh văn Duyên giác. Chẳng nên nói rằng thân của Như Lai là pháp diệt.

Này Ca-diếp! Pháp diệt như thế là cảnh giới của Phật, chẳng phải hàng Thanh văn Duyên giác biết được.

Nay ông không nên nghĩ lường Như Lai ở chỗ nào, đi chỗ nào, thấy chỗ nào, vui chỗ nào?

Những nghĩa ấy, cũng chẳng phải các ông biết được. Pháp thân của Phật, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn.

Nếu chúng ta thấy Phật đi đâu, thấy chỗ nào, vui chỗ nào là nghĩ lường sai lạc. Vì sao? Vì nếu nói Phật ở chỗ nào thì như vậy pháp thân không khắp mới có chỗ ở, hỏi đi chỗ nào thì pháp thân là có hình tướng, thấy chỗ nào nghĩa là pháp thân có tình thức, có tâm ý. Hiểu như vậy là không được. *Những nghĩa ấy cũng chẳng phải các ông biết được. Pháp thân của Phật, các thứ phương tiện chẳng thể nghĩ bàn.*

Này Ca-diếp! Nên phải tu tập Phật, Pháp và Tăng mà quán tưởng là thường. Ba pháp ấy không có dị tưởng. Không vô thường tưởng, không biến dị tưởng. Nếu ở nơi ba pháp tu dị tưởng, phải biết rằng tam quy thanh tịnh của những người này thời không chỗ y nương, cấm giới của họ đều chẳng đầy đủ. Trọn chẳng chứng được quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-đề. Nếu có thể ở nơi bất khả tư nghị này tu thường tưởng thời có chỗ quy y.

Nên phải tu tập Phật, Pháp và Tăng mà quán tưởng là thường. Đây là chỗ chúng ta nên chịu khó nhận xét.

Ba pháp ấy không nghĩ tưởng riêng khác, cách biệt. Ba là một, một là ba. Đó là đồng thể Tam bảo. Bởi ba pháp ấy là thường nên đừng tưởng vô thường, đừng tưởng biến dị. Nếu ba pháp này mà thấy dị tưởng,

nghĩa là thấy Phật riêng Pháp riêng Tăng riêng, thì việc quy y này không thanh tịnh, hay không có chỗ nương. Tại sao? Vì cho Phật Pháp Tăng là khác nghĩa là có hình tướng riêng biệt, tức bị vô thường. Phật tịch rồi mình nương vào đâu, kinh sách hết thì nương vào đâu, tăng tịch rồi nương vào đâu? Nên mới nói tam quy không chỗ nương, cấm giới của mình không tròn đủ.

Các vị thiền sư giảng về đồng thể Tam bảo: Tâm giác là Phật, tâm thanh tịnh là Pháp, Phật pháp không hai là Tăng, là nghĩa hòa hợp. Từ thể giác ngộ là Phật, thể giác ngộ thanh tịnh là Pháp, giác và tịnh không hai gọi đó là Tăng, như vậy không rời tâm mà có. Tam bảo đó mới vĩnh cửu trường tồn ở mọi nơi mọi chốn. Chúng ta phải thấy Tam bảo ở tự tâm mình có đủ. Ngài Hoàng Bá trong Truyền Tâm Pháp Yếu giảng: Nếu ngoài tâm có Tam bảo thì Tam bảo đó không phải là chỗ nương cậy. Nhà thiền chỉ hướng về Tam bảo đồng thể, chỉ thẳng vào tự tâm. Bởi tự tâm chúng ta có Tam bảo như vậy, nhận ra được thì lúc nào cũng an ổn, lúc nào cũng có chỗ tựa nương. Đó mới thật là quy y. Mình y nơi tự tánh Tam bảo mà khởi tu, gìn giữ giới thì giới luật đó mới tròn đầy. Y theo lời dạy về tướng mà giữ là tướng giới. Nếu mình y theo tự tánh khởi tu là tánh giới, mà tánh giới mới viên mãn.

Trọn chẳng chứng được quả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-đề. Nếu có thể ở nơi bất khả tư nghị này tu thường tưởng thời có chỗ quy y. Bởi vì Tam bảo này không bao giờ mất nên mình có chỗ quy y.

Này Ca-diếp! Ví như nhân nơi cây thời có bóng cây. Cũng vậy, vì Như Lai có pháp thường trụ thời có chỗ quy y, chứ chẳng phải là vô thường. Nếu cho rằng Như Lai là vô thường thời Như Lai không phải là chỗ quy y của người và của trời."

Chúng ta thấy cây thì sẽ có bóng cây. Cũng vậy mình thấy hóa thân của Phật, rồi hóa thân thuyết pháp, dạy chúng sanh tu hành, ví dụ cũng như cây. Bóng cây chỉ cho pháp thân của chư Phật, hóa thân có thì biết có pháp thân.

Nếu cho rằng Như Lai là vô thường, thời Như Lai không phải là chỗ quy y của người và của trời. Nếu Như Lai là vô thường thì chỉ một thời gian ngắn đã tịch rồi, đâu còn chỗ quy y, lấy đâu làm chỗ nương tựa cho chúng sanh. Nên phải thấy Như Lai là thường còn, là pháp thân chúng ta cũng sẵn có, không chỉ đức Phật mới có. Vì thế chúng ta trở về với pháp thân của mình đó là quy y Phật chân chánh đời đời kiếp kiếp.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Ví như trong tối có cây mà không có bóng."

Phật nói: "Này Ca-diếp! Ông không nên nói có cây mà không có bóng, chỉ vì nhục nhãn không thấy đó thôi. Cũng vậy, tánh Như Lai là thường trụ, là không biến đổi. Người không có con mắt trí huệ thời không thấy được. Như trong tối không thấy bóng cây. Cũng vậy, sau khi Phật nhập diệt, hạng phàm phu nói Như Lai là vô thường.

Nếu cho rằng Phật khác với Pháp và Tăng thời chẳng thành chỗ của ba pháp quy y. Như cha mẹ của ông mỗi mỗi sai khác, nên thành vô thường."

Bồ-tát Ca-diếp vấn nạn lại Phật, cây trong tối làm gì có bóng? Phật nói, ông không nên nói là có cây mà không có bóng, chỉ vì nhục nhãn không thấy đó thôi. Tại mắt chúng ta thô quá nên không thấy chứ không phải không có. Cũng vậy, tánh Như Lai là thường trụ không biến đổi. Tánh Như Lai ở đây chỉ pháp thân. Người không có con mắt trí tuệ không thấy được, như trong tối không thấy bóng cây. Bóng cây là dụ cho pháp thân, mà cây là chỉ cho thân ngũ uẩn hiện tại. Thấy thân ngũ uẩn hiện tại thì biết có pháp thân. Tại vì chúng ta mù mịt mê muội, chưa có trí tuệ cho nên chưa thấy, không phải là không có.

Cũng vậy, sau khi Phật nhập diệt, hạng phàm phu nói Như Lai là vô thường. Phàm phu thấy Phật nhập diệt liền nói, tu hành thành Phật rồi cũng chết. Nhưng với Phật Bồ-tát chỉ thấy đó là một hóa thân đổi thay, còn pháp thân thì bất diệt. Nói trường thọ là chỉ thẳng pháp thân bất diệt.

Nếu cho rằng Phật khác với Pháp và Tăng thời chẳng thành chỗ của ba pháp quy y. Như cha mẹ của ông mỗi mỗi sai khác, nên thành vô thường. Nếu thấy Phật, Pháp, Tăng có sai biệt thì Phật Pháp Tăng có hình tướng, tức là phải bị vô thường, thì không phải là chỗ nương tựa vĩnh cửu. Cũng như nói cha mẹ là khác,

sanh ra con khác thì cha mẹ đó là vô thường. Bởi cha mẹ vô thường cho nên không phải là chỗ nương tựa vĩnh cửu.

Ca-diếp Bồ-tát lại bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Bắt đầu từ nay, con sẽ đem ba pháp thường trụ Phật, Pháp và Tăng để khai ngộ cho cha mẹ, nhẫn đến cha mẹ trong bảy đời đều khiến phụng trì.

Nghe nói vậy Bồ-tát Ca-diếp tin được pháp Tam bảo thường trụ, Tam bảo bất nhị. Cho nên ngài sẽ tự phụng trì và khuyên cha mẹ trong bảy đời cũng nên phụng trì.

Bạch Thế Tôn! Nay con phải học Phật, Pháp, Tăng bất khả tư nghì. Tự mình học rồi lại sẽ vì người mà giảng giải những nghĩa ấy. Nếu người nào không tin không nhận, thời người đó là kẻ tu pháp vô thường đã lâu. Con sẽ làm sương móc, làm mưa giá cho hạng người này."

Tức là ngài sẽ làm trợ duyên cho người này được tỉnh được ngộ. Các thiền sư đều nhắm vào Tam bảo đồng thể này, cho nên nếu hiểu Thiền tông rồi thì hiểu Đại thừa không khó. Bởi vì Thiền tông là nhận ra pháp thân, lấy pháp thân làm chỗ cứu cánh của Phật. Pháp thân là thể thanh tịnh không hai không khác, hòa hợp là Tăng. Tam bảo là chỉ ngay tự thể chúng ta sẵn có. Tin hiểu được như vậy mới thấy Phật pháp trường cửu không bao giờ mất. Có người là có Phật pháp, có chúng sanh là có Phật pháp. Dù không còn kinh điển,

chùa chiền, tượng Phật mà Phật pháp vẫn còn, cái đó mới là chỗ quy y cứu cánh không bao giờ mất. Nếu chúng ta chỉ thấy Phật ngồi trên bàn thờ, Pháp là những kinh điển có chữ nghĩa, Tăng là quý thầy giữ giới, thì như vậy sẽ ra sao? Ngày nào người ta không cho thờ Phật thì lúc đó hết Phật, ngày nào kinh điển bị thiêu hủy hết thì lúc đó hết Pháp, ngày nào không còn thầy tu nữa thì hết Tăng, như vậy Phật Pháp Tăng có khi còn, có khi hết. Chúng ta hiểu ngay nơi pháp thân thường trụ đầy đủ ba đức Phật Pháp Tăng thì pháp thân không bao giờ mất. Đó mới thật là chỗ vĩnh cửu để chúng ta nương tựa.

Phật khen Ca-diếp Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Nay ông khéo có thể hộ trì chánh pháp. Hộ pháp như vậy thời là không khinh khi người. Do nơi nghiệp nhân không khinh khi người mà được quả báo trường thọ, biết rành những đời đã qua."

Hộ pháp như vậy thời là không khinh khi người. Người nhận hiểu như vậy mới thật là hộ trì chánh pháp, là không khinh khi người. Tại sao? Nếu cho là Phật ở trong chùa, chư tăng là người tu, thì ai không biết Phật không biết pháp, chúng ta khi người đó không biết đạo lý. Còn mình hộ pháp vì biết pháp thân chư Phật và pháp thân của chúng sanh là chỗ cứu cánh, chúng ta chỉ cho mọi người biết được Phật tánh sẵn có, ai cũng có thì ai dám khi ai. Do nơi nghiệp nhân không khinh khi người mà được quả báo trường thọ, biết rành những đời đã qua.

Sự thật nếu chúng ta biết được pháp thân thường trụ ai cũng có, thì đâu có ai chết yểu, ai cũng trường thọ. Giả sử thân này chết xem như cởi áo trở về pháp thân, chứ không mất đi đâu, cho nên được trường thọ, được bằng tuổi Phật A-di-đà. Như vậy khi nhận được pháp thân nơi mình thì tuổi thọ không còn ngằn mé, là vô lượng thọ, tuổi thọ của Phật A-di-đà. Phật A-di-đà là ai? Là pháp thân. Cho nên Phật tức là tâm, mà tâm tức là Phật.

PHẨM THÂN KIM CANG

Bấy giờ đức Phật lại bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Này Ca-diếp! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân bất hoại, thân kim cang. Chẳng phải là thân tạp thực. Chính là pháp thân."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Những thân của Phật nói đó con đều chẳng thấy. Con chỉ thấy những thân vô thường, phá hoại, vi trần, tạp thực thôi. Vì rằng đức Như Lai sắp nhập Niết-bàn."

Kim cang thân là chỉ thân cứng chắc như kim cang không bao giờ phá hoại được. Những phẩm này là những phẩm căn bản, chúng ta học thật kỹ để thấy chủ yếu của bộ kinh Đại Bát-niết-bàn.

Khi nói thân Như Lai trong kinh Đại thừa là Phật chỉ về pháp thân. Bởi vì pháp thân không sanh không diệt cho nên là thân thường trụ. Vì pháp thân không hình tướng, không bị phá hoại, bất hoại nên gọi là

thân kim cang. Như vậy nói thân thường trụ, thân bất hoại hay thân kim cang đều chỉ cho pháp thân.

Bồ-tát Ca-diếp nói, con không thấy pháp thân thường trụ bất hoại, chỉ thấy Phật sắp nhập Niết-bàn. Vậy thân của Phật mà con thấy là thân vô thường, thân phá hoại, thân vi trần, thân tạp thực, con không thấy thân bất hoại như kim cang của Phật.

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Ông chớ cho rằng thân của Như Lai hư hoại không bền như thân phàm phu.

Ông nên biết rằng thân Như Lai trong vô lượng ức kiếp luôn bền chắc không hư hoại, không phải thân người, thân trời, không phải thân sợ sệt, chẳng phải thân tạp thực. Thân của Như Lai chẳng phải thân mà là thân, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng tập chẳng tu, vô lượng vô biên, không có dấu vết, vô tri vô hình, rốt ráo thanh tịnh, không có lay động, không phải thọ hành, chẳng trụ chẳng làm, không mùi vị không xen tạp, chẳng phải hữu vi, chẳng phải nghiệp chẳng phải quả, chẳng phải dời chẳng phải diệt, chẳng phải tâm vương tâm sở, chẳng thể nghĩ bàn, thường chẳng thể nghĩ bàn, không thức, rời tâm cũng chẳng rời tâm, tâm đó bình đẳng không có mà cũng có, không đến đi mà cũng đến đi, chẳng phá hoại, chẳng đoạn tuyệt, chẳng sanh diệt, không chủ mà cũng là chủ, chẳng phải hữu vô, chẳng phải giác quán, chẳng danh tự chẳng phải không danh tự, chẳng phải định chẳng phải không định,

không thể thấy mà cũng thấy rành rành, không nơi chỗ cũng là nơi chỗ, không tối không sáng, không tịch tịnh mà cũng tịch tịnh, là vô sở hữu, chẳng nhận lấy chẳng ban cho, trong sạch không nhơ, không tranh đua, dứt tranh đua, trụ nơi vô trụ, chẳng chấp lấy chẳng sa mắc, chẳng phải pháp chẳng phải phi pháp, chẳng phải phước điền chẳng phải không phước điền, vô tận bất tận, lìa tất cả tận, là rỗng không rời rỗng không, dầu chẳng thường trụ mà cũng thường trụ, chẳng phải niệm niệm diệt, không có cấu trược, không danh tự rời danh tự, chẳng phải tiếng chẳng phải nói, cũng chẳng phải tu tập, chẳng phải cân lường, chẳng phải nhất dị, chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng mạo mà đủ tướng tốt trang nghiêm, chẳng phải dõng mãnh, chẳng phải sợ sệt, không tịch chẳng tịch, không nhiệt chẳng nhiệt, không thể xem thấy, không có tướng mạo.

Phật bảo ngài Ca-diếp chớ cho thân Như Lai là hư hoại không bền như thân phàm phu. *Nên biết rằng thân Như Lai trong vô lượng ức kiếp luôn bền chắc không hư hoại, không phải thân người, thân trời, không phải thân sợ sệt, chẳng phải thân tạp thực*. Thân tạp thực là thân ăn uống lộn xộn đủ thứ. Như vậy Phật chỉ pháp thân chứ không phải thân phàm phu mà chúng ta thấy.

Thân của Như Lai chẳng phải thân mà là thân. Thế nào là thân? Đây giải nghĩa theo lối văn tự để chúng ta hiểu chữ thân rồi sau này mới hiểu qua được thân hiện tại và pháp thân. Trong văn chương họ cũng dùng văn thân, cú thân, danh thân v.v... Những chữ

những câu hợp lại thành một bài gọi là văn thân. Nhiều chữ ráp lại thành một câu gọi là cú thân. Vậy cái gì mà chung hợp lại để nên một hình dáng, một ý nghĩa thì cái đó gọi là thân. Thân chúng ta là do tứ đại năm uẩn hòa hợp thành. Còn pháp thân không phải do sự hợp của năm uẩn của tứ đại, mà là thể sanh ra muôn pháp, nên nói nó đầy đủ vô lượng công đức. Vì vậy nói thân của Như Lai không phải thân mà là thân. *Chẳng phải thân* vì không phải là thân người thân trời, *mà là thân* vì nó là thể của muôn ngàn công đức.

Chẳng sanh chẳng diệt vì nó là thể. *Chẳng tập chẳng tu,* vì sẵn vậy từ vô thủy đâu phải tạo nên mà tu mà sửa. *Vô lượng vô biên,* vì nó vượt thời gian nên gọi là vô lượng, không có ngằn mé nên gọi là vô biên. *Không có dấu vết* vì không hình tướng. *Vô tri vô hình,* vì không phải là những cảm giác, những hiểu biết theo phàm tình mà nó là linh giác. Khi ngộ được Bát-nhã trí đến chỗ cứu cánh, đó là pháp thân. Cho nên nói *Bát-nhã vô tri vô sở bất tri*.

Rốt ráo thanh tịnh, không lay động, vì nó không hình tướng. *Không phải thọ hành* vì không phải sự chuyển biến của ngũ uẩn cho nên không phải là thọ là hành. *Chẳng trụ chẳng làm* vì không có nơi chốn, không có hình tướng. *Không mùi vị, không xen tạp,* nó không phải là mùi vị, không xen tạp vì không hòa hợp với các pháp.

Chẳng phải hữu vi vì không phải là pháp sanh diệt. *Chẳng phải nghiệp chẳng phải quả,* không phải

tạo tác làm sao có nghiệp có quả. *Chẳng phải dời chẳng phải diệt,* vì nó không có hình tướng, không phải là pháp vô thường, làm sao biến diệt. *Chẳng phải tâm vương* và không phải *tâm sở,* vì không phải là những cái suy nghĩ phân biệt của mắt tai mũi thân ý mà cũng không phải những giận hờn buồn vui...

Chẳng thể nghĩ bàn, nghĩa là chẳng thể dùng suy nghĩ bàn luận về nó được. *Thường chẳng thể nghĩ bàn,* tức là luôn luôn không thể nghĩ bàn được. *Không thức,* là không có phân biệt của tâm thức. *Rời tâm cũng chẳng rời tâm,* đứng về mặt vọng tưởng thì rời, nhưng đứng về thể của tâm thì không rời.

Tâm đó bình đẳng, không có mà cũng có. Phàm phu không thấy không biết thì không có, người giác thì thấy, ngộ được thì nó trở thành có. *Không đến đi mà cũng đến đi,* thể thì không đến không đi nhưng tùy duyên ứng dụng thì thấy có đến có đi.

Chẳng phá hoại, chẳng đoạn tuyệt, nó không phải là cái bị phá hoại, đoạn dứt. *Chẳng sanh diệt, không chủ mà là chủ,* vì thể của nó tràn đầy, không có chủ tể cho nên gọi là không chủ; nhưng nó là thể của muôn vật, muôn pháp nên tuy không chủ mà chủ. *Chẳng phải hữu vô,* không phải có, không phải không. *Chẳng phải giác quán,* nghĩa là chẳng phải suy tưởng, suy tưởng thì không thấy được Phật tánh, không ngộ được pháp thân cho nên giác quán không gặp được pháp thân. *Chẳng danh tự chẳng phải không danh tự,* thể đó không tên không tuổi, nhưng Phật đặt một vài

danh tự cho chúng ta dễ hiểu, nói là Như Lai, là Phật tánh, là pháp thân... tuy không danh tự mà vẫn có danh tự. *Chẳng phải định chẳng phải không định* vì không phải chú tâm kìm một chỗ cho nên không phải định, nhưng nó như như nên không phải không định.

Không thể thấy mà cũng có thể thấy rành rành, vì khi mê thì không thấy nhưng ngộ rồi thì nó sờ sờ trước mắt. *Không nơi chỗ cũng là nơi chỗ,* vì nó tràn đầy pháp giới làm sao có nơi chỗ, nhưng tùy duyên ứng hiện thì đâu cũng có. *Không tối không sáng,* vì không phải là pháp đối đãi. *Không tịch tịnh mà cũng tịch tịnh,* là không phải lặng lẽ mà vẫn là lặng lẽ. Vì không phải kìm hãm để cho nó yên lặng mà thể nó tự như như, cho nên nó là tịch tịnh.

Là vô sở hữu, vì nó không có hình tướng nhưng không phải là không. *Chẳng nhận lấy chẳng ban cho,* nó không thọ cũng không thí. *Trong sạch không nhơ, không tranh đua, dứt tranh đua,* bởi vì nó đâu còn gì đối đãi nhau mà tranh. *Trụ nơi vô trụ,* an trụ mà không nơi chốn cho nên trụ chỗ vô trụ. *Chẳng chấp lấy chẳng sa mắc,* vì có gì đâu mà giữ, nên không mắc kẹt. *Chẳng phải pháp chẳng phải phi pháp, chẳng phải phước điền chẳng phải không phước điền,* vì nó không phải là hình tướng mà gọi là phước điền, nhưng nó là nguồn của muôn phước cho nên không phải là không phước điền.

Vô tận bất tận, lìa tất cả tận, là rỗng không rời rỗng không, rỗng không vì không hình tướng, rời rỗng

không vì thật có thể. *Dầu chẳng thường trụ mà cũng thường trụ,* vì không thể thấy nó, như một ngọn núi hay là biển ở một chỗ cho nên chẳng thường trụ, nhưng nó bàng bạc đầy khắp mọi nơi cho nên nó thường trụ.

Chẳng phải niệm niệm diệt, không có cấu trược, không danh tự rời danh tự, chẳng phải tiếng chẳng phải nói, cũng chẳng phải tu tập, chẳng phải cân lường, chẳng phải nhất dị, chẳng phải hình tượng, chẳng phải tướng mạo mà đủ tướng tốt trang nghiêm, chẳng phải dõng mãnh, chẳng phải sợ sệt, không tịch chẳng tịch, không nhiệt chẳng nhiệt, không thể xem thấy, không có tướng mạo.

Tóm lại pháp thân là thể của muôn pháp cho nên nó rời tất cả tướng, rời tất cả hình thức đối đãi, còn có niệm đối đãi thì không bao giờ thấy pháp thân. Ngoài pháp thân không có một pháp nào riêng rẽ, vì vậy mà không còn đối đãi. Đối đãi là thấy hai, là cái thấy của Nhị thừa, chưa thấy được pháp thân, Phật tánh. Pháp thân không phải tất cả những thứ theo phàm tục thế gian thấy, nào là có không, một khác, hình tướng ngôn từ v.v... Nhưng khi người đạt được pháp thân thì tùy duyên hóa độ ứng hiện có ba mươi hai tướng tốt trang nghiêm. Chúng ta hiểu được như vậy nhận được như vậy là tu theo tinh thần Đại thừa.

Như Lai độ thoát tất cả chúng sanh vì không ai độ thoát cho. Như Lai có thể làm cho chúng sanh được hiểu biết được giác ngộ, vì không ai giác ngộ cho. Như Lai thuyết pháp đúng như thật vì

không có hai, chẳng thể nghĩ lường vì không sánh bằng, bình đẳng như hư không chẳng có hình mạo, đồng tánh vô sanh chẳng đoạn chẳng thường, thường hành nhất thừa chúng sanh thấy là ba, chẳng thối chẳng chuyển, dứt tất cả kiết sử, chẳng gây chẳng chạm, chẳng phải tánh mà trụ nơi tánh, chẳng phải hiệp chẳng phải tan, chẳng phải dài chẳng phải vắn, chẳng phải tròn chẳng phải vuông, chẳng phải ngũ ấm lục nhập thập bát giới mà là ấm nhập giới, chẳng phải thêm chẳng phải tổn, chẳng phải hơn chẳng phải thua. Thân của Như Lai thành tựu vô lượng công đức như vậy, không có ai biết không ai chẳng biết, không ai thấy không ai chẳng thấy, chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải thời gian chẳng phải không thời gian, chẳng phải làm chẳng phải chẳng làm, chẳng phải nương chẳng phải không nương, chẳng phải tứ đại chẳng phải không tứ đại, chẳng phải nhân chẳng phải chẳng nhân, chẳng phải chúng sanh chẳng phải chẳng chúng sanh, chẳng phải Sa-môn, chẳng phải Bà-la-môn, là sư tử là đại sư tử, chẳng phải thân chẳng phải chẳng thân, chẳng thể tuyên thuyết, trừ một pháp tướng không tính đếm được, lúc nhập Niết-bàn chẳng nhập Niết-bàn. Pháp thân của Như Lai thảy đều thành tựu vô lượng công đức vi diệu như vậy.

Như Lai sở dĩ độ thoát tất cả chúng sanh vì Như Lai không phải do ai độ thoát. Nói như vậy nghĩa là

pháp thân hay Phật tánh là cái không ai làm, không ai dạy, mà sẵn có. Bởi sẵn có cho nên hay làm tất cả lợi ích cho tất cả chúng sanh, độ thoát tất cả chúng sanh. Phật có thể làm cho mọi người được hiểu được ngộ, chính ngài do vô sư trí mà được, cho nên nói ngài *không ai giác ngộ cho*. Phật thuyết pháp đúng lẽ thật vì không có hai, nếu có hai là chưa đúng lẽ thật.

Có vị thiền sư nói: "Vạn tượng chi trung độc lộ thân", *ở trong vạn tượng riêng bày thân*. Ngài Địa Tạng hỏi ngài Pháp Nhãn: Vậy có vạch vạn tượng hay không vạch vạn tượng? Ngài Pháp Nhãn trả lời: Vạch. Ngài Địa Tạng đưa lên hai ngón tay. Ngài Pháp Nhãn lại nói: Không vạch. Lúc đó ngài Địa Tạng cũng đưa lên hai ngón tay. Dù trả lời vạch hay không vạch, ngài cũng đưa hai ngón tay, tức thấy có hai là chưa thấy được lẽ thật. Thiền sư nói không khác với kinh Đại Niết-bàn. Dù các thiền sư nói trên trời dưới đất mà thật sự là cốt tủy của kinh điển Đại thừa. Thấy có hay không cũng còn thấy hai, mà thấy hai là chưa bước vào cửa thiền, tức là chưa bước vào cửa Đại Bát-niết-bàn được. Vậy nên mới thấy càng học sâu kinh điển Đại thừa thì càng tin sâu Thiền tông.

Khi ngài Huyền Giác đến chỗ Lục Tổ, đi quanh chống tích trượng mà không chịu lễ bái. Lục Tổ quở, phàm là tăng phải có đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, sao lại sanh tâm đại ngã mạn như vậy? Ngài trả lời: *Sanh tử sự đại, vô thường tấn tốc*. Sanh tử là chuyện lớn, vô thường gấp gáp, đâu có thời gian mà ở đó lễ mễ.

Lục Tổ nói, *sao ngay nơi đó không nhận ra bản tánh vô sanh chẳng đoạn chẳng thường?* Lục Tổ đã chỉ thẳng phải nhận ra bản tánh vô sanh nơi mình mới vượt qua sanh tử sự đại vô thường tấn tốc, khi ấy vô thường và sanh tử không làm gì được mình nữa.

Thường hành nhất thừa chúng sanh thấy là ba, tức là sống như vậy là nhất thừa, nhưng vì dùng phương tiện nên chúng sanh thấy là ba thừa.

Chẳng thối chẳng chuyển, dứt tất cả các kiết sử, chẳng gây chẳng chạm, chẳng phải tánh mà thường trụ nơi tánh, chẳng phải hợp tan, chẳng phải dài ngắn, chẳng tròn chẳng vuông, chẳng phải ngũ ấm, lục nhập, thập bát giới mà là ấm nhập giới. Nếu nói pháp thân rời năm uẩn rời thập bát giới là hiểu lầm. Nói vậy để phá chấp của phàm phu, đừng tưởng ngũ ấm, thập nhị xứ, thập bát giới là pháp thân, mà cũng không phải rời ấm giới nhập tìm ra pháp thân được.

Chẳng phải thêm chẳng phải tổn, chẳng phải hơn chẳng phải thua... Chữ "chẳng phải" là dịch từ chữ "phi". Những chữ "chẳng phải" này trong Bát-nhã Tâm Kinh là chữ "vô", chỉ cho thể Bát-nhã, còn chữ "phi" ở đây chỉ cho pháp thân. Hai cái đồng nhau không khác.

Thân của Như Lai thành tựu vô lượng công đức như vậy không ai biết, tức là những người mê lầm không bao giờ biết, nhưng khi họ giác ngộ rồi thì *không ai chẳng biết*. Khi còn vô minh che đậy thì không ai thấy, lúc hết vô minh rồi thì ai cũng thấy.

Chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, tức rời hai tướng tương đối. *Chẳng phải thời gian chẳng phải không thời gian, chẳng phải làm chẳng phải chẳng làm, chẳng phải nương,* nó đâu có hình tướng để nương, *chẳng phải không nương,* vì nó là thể nên tất cả pháp từ thể mà sanh. *Chẳng phải tứ đại chẳng phải không tứ đại, chẳng phải nhân chẳng phải chẳng nhân.* Nó đâu có hình tướng mà thuộc về tứ đại, nhưng nó là thể sanh ra muôn pháp nên tứ đại cũng nằm ở đó, nên không phải là không tứ đại. *Chẳng phải chúng sanh chẳng phải chẳng chúng sanh, chẳng phải Sa-môn, chẳng phải Bà-la-môn, là sư tử là đại sư tử.* Tức nó là thể của muôn vật, là chúa trên hết.

Chẳng phải thân chẳng phải chẳng thân, chẳng thể tuyên thuyết, trừ một pháp tướng không tính đếm được, lúc nhập Niết-bàn chẳng nhập Niết-bàn. Pháp thân của Như Lai thảy đều thành tựu vô lượng công đức như vậy. Phật muốn chỉ bày pháp thân cho chúng ta hiểu, pháp thân đó gọi là thân kim cang. Kinh Đại thừa luôn luôn nói thân Phật là chỉ cho pháp thân, bởi pháp thân nên bất hoại, bất sanh bất diệt. Phật Thích-ca thọ tám mươi tuổi rồi tịch, tức chỉ cho hóa thân, thân tạm chỉ có ở Ấn Độ. Pháp thân thì mỗi chúng sanh đều có, nên Phật ở Việt Nam thì vẽ theo người Việt Nam, Phật ở Nhật Bản vẽ theo người Nhật Bản... Tuy nhiên kinh điển A-hàm cũng có nói pháp thân, pháp thân đó là Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... tức là pháp Phật nói ra chính là pháp thân, chứ không phải là

chỉ cho tự tánh của mỗi chúng sanh. Vì vậy cần phải hiểu để khi đọc kinh sách không thấy có sự mâu thuẫn.

Này Ca-diếp! Chỉ có Như Lai mới biết tướng ấy, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được. Những công đức như vậy thành thân của Như Lai, chẳng phải thân do tạp thực nuôi lớn.

Cho nên với tinh thần này lẽ ra ít cúng Phật bằng món này món kia, vì thân Phật là pháp thân bất hoại không phải là thân tạp thực, mà lại bày ra cúng đầy bàn. Nhìn Phật bằng pháp thân làm sao mà cúng hoài!

Này Ca-diếp! Chân thân của Như Lai có công đức như vậy, đâu lại có các bệnh hoạn mỏng manh chẳng bền như đồ gốm chưa hầm kia ư! Sở dĩ Như Lai thị hiện có sự khổ là vì muốn điều phục các chúng sanh.

Sở dĩ Phật thị hiện ra có những tai họa bệnh hoạn là dùng phương tiện điều phục chúng sanh, để họ tin nhân tin quả... Trong kinh Duy-ma-cật, ông Duy-ma-cật bác các vị đệ tử của Phật đều là căn cứ vào pháp thân này. Quan niệm của Duy-ma-cật là quan niệm bất nhị, thấy không hai. Khi A-nan ôm bình đi xin sữa cho Phật vì Phật bệnh, Duy-ma-cật quở làm như vậy là làm nhục Phật pháp. Do Duy-ma-cật nhìn Phật qua pháp thân, còn ngài A-nan nhìn Phật bằng hóa thân cho nên thấy Phật bệnh.

Nay ông phải biết thân Như Lai là thân kim cang. Từ ngày nay ông phải chuyên tâm suy nghĩ

nghĩa ấy, chớ nghĩ là thân tạp thực. Cũng nên vì người mà giảng nói thân Như Lai tức là Pháp thân."

Phật xác nhận rõ ràng Như Lai là pháp thân. Chuyên suy nghĩ về nghĩa đó mà tu hành thì mới đúng tinh thần Đại Niết-bàn.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai thành tựu công đức như vậy, sao thân của Như Lai phải có bệnh khổ vô thường phá hoại?

Từ ngày nay, con phải thường suy nghĩ thân của Như Lai là pháp thân thường trụ, là thân an lạc. Con cũng sẽ nói rộng nghĩa ấy cho người khác cùng nghe biết.

Bồ-tát Ca-diếp thưa, ngài đã hiểu thân Phật là thân đã thành vô lượng vô biên công đức như vậy, làm sao thân Như Lai có bệnh khổ, bị vô thường phá hoại được. *Từ ngày nay con phải suy nghĩ thân của Như Lai là Pháp thân thường trụ, là thân an lạc. Con cũng sẽ nói rộng nghĩa ấy cho người khác cùng nghe biết.*

Kính bạch Thế Tôn! Pháp thân của Như Lai kim cang bất hoại, mà con chưa rõ nguyên do thế nào."

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Vì nhân duyên hay hộ trì chánh pháp nên được thành tựu thân kim cang này.

Này Ca-diếp! Do vì ngày trước Như Lai hộ pháp nên nay được thân kim cang thường trụ bất hoại này.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi, do đâu mà Phật được pháp thân bất hoại? Phật dạy, bởi vì hộ chánh pháp nên được thân kim cang bất hoại. Vậy hộ trì chánh pháp được thân kim cang bất hoại như thế nào?

Này Ca-diếp! Người hộ trì chánh pháp chẳng thọ năm giới, chẳng tu oai nghi. Phải cầm binh khí hộ trì Tỳ-kheo giữ giới thanh tịnh."

Người hộ pháp đôi lúc không tu gì nhưng khéo giữ gìn cho những người tu. Tại sao? Bởi vì đã thọ giới khi gặp những chuyện phải làm mạnh thì làm không được vì giới ràng buộc rồi, cho nên họ không thọ, đó là Bồ-tát. Không thọ, không giữ nhưng chính vì không thọ không giữ đó nên họ làm trọn vẹn tinh thần hộ pháp. Nếu thọ thì mắc kẹt, vì làm vậy sẽ là phá giới, nếu phá giới thì mang tội để cho người khác nói Phật tử mà làm như vậy, cho nên họ không thọ giới, coi như không tu hành gì hết, nhưng chính họ hết sức bảo bọc cho người tu. Đó chính là Bồ-tát hộ pháp.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo rời sự hộ trì, ở riêng nơi vắng vẻ, bên gò, dưới cây, thời nên gọi vị này là chân Tỳ-kheo. Nếu có người theo giữ gìn, phải biết vị này là cư sĩ trọc."

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Ông chớ nói là cư sĩ trọc. Nếu có Tỳ-kheo tùy ở chỗ nào, nuôi thân vừa đủ, đọc tụng kinh điển, tư duy tọa thiền. Có ai đến thưa hỏi đạo pháp, thời giảng nói phước đức trì giới, bố thí, ít muốn biết đủ. Dầu hay thuyết pháp

như vậy mà vẫn không thể tuyên thuyết pháp Đại thừa, không có đồ chúng Đại thừa, không hàng phục được kẻ ác phi pháp. Tỳ-kheo này không có thể đem lợi ích lại cho chính mình và chúng sanh. Phải biết Tỳ-kheo này lười nhác biếng trễ. Dầu hay giữ giới gìn hạnh thanh tịnh mà không làm được việc gì.

Theo Bồ-tát Ca-diếp, người nào ít muốn biết đủ, thân thanh tịnh, giới luật trang nghiêm, ở những chỗ gò mả, cội cây tu hành thì người đó mới là người tu chân chánh. Nhưng Phật nói, nếu có người được như vậy, ai đến cũng giảng dạy bố thí... mà chưa từng dạy họ pháp Đại thừa, chưa từng sống với đồ chúng Đại thừa, thì dù những vị đó có giới hạnh trong sạch, ngài vẫn cho là loại biếng trễ không làm lợi ích gì cho ai. Ở đây Phật cho hộ pháp có vẻ tích cực, chứ không có tính cách tiêu cực. Tích cực nghĩa là phải làm mạnh, phải hoạt động chứ không phải chỉ giữ cho mình.

Nếu có Tỳ-kheo nuôi thân đầy đủ, giữ gìn cấm giới đã thọ, có thể giảng rộng giáo lý vi diệu Đại thừa trong chín bộ kinh, để lợi ích an lạc các hạng chúng sanh. Xướng lên rằng: Trong kinh Niết-bàn, đức Phật bảo các Tỳ-kheo chẳng được chứa nuôi tôi tớ, trâu bò dê lợn, những vật phi pháp. Nếu có Tỳ-kheo nào chứa nuôi những vật bất tịnh ấy thời phải răn trị. Đức Như Lai ở trong bộ kinh khác đã từng nói có Tỳ-kheo nuôi chứa những vật phi pháp ấy, bị quốc vương y cứ pháp trừng trị bắt phải hoàn tục.

Trước thì Tỳ-kheo chỉ nuôi thân vừa đủ, còn ở đây nuôi thân đầy đủ sung túc. *Có thể giảng rộng giáo lý vi diệu Đại thừa trong chín bộ kinh, để lợi ích an lạc các hạng chúng sanh.* Tức là đem giáo lý ban bố. *Xướng lên rằng: Trong kinh Niết-bàn, đức Phật bảo các Tỳ-kheo chẳng được chứa nuôi tôi tớ, trâu bò dê lợn, những vật phi pháp. Nếu có Tỳ-kheo nào chứa nuôi những vật bất tịnh ấy thời phải răn trị.* Phải sống theo tinh thần giáo lý Đại thừa, truyền bá giáo lý Đại thừa và y cứ giáo lý Đại thừa mà trừng trị người phi pháp. *Đức Như Lai ở trong bộ kinh khác đã từng nói có Tỳ-kheo nuôi chứa những vật phi pháp ấy, bị quốc vương y cứ pháp trừng trị bắt phải hoàn tục.* Đó mới là người biết hộ pháp.

Nếu có Tỳ-kheo lúc tuyên thuyết những lời như trên đây, những kẻ phá giới nghe được rất oán giận bèn hại vị pháp sư này. Dầu bị giết chết, nhưng vị pháp sư này vẫn được gọi là bậc trì giới lợi mình lợi người. Vì do duyên này nên Như Lai cho phép vua, quan, cư sĩ hộ trì người thuyết pháp. Nếu ai muốn được hộ trì chánh pháp phải nên học như vậy.

Vì vậy nếu thấy người phá giới thì vua, quan, cư sĩ đều thẳng tay trừng trị. Ở đây nêu lên tinh thần Đại thừa rất tích cực, cái gì sai thì phải sửa.

Này Ca-diếp! Người phá giới chẳng hộ trì chánh pháp, gọi là cư sĩ trọc. Chẳng phải người trì giới mang danh từ ấy.

Này Ca-diếp! Về đời quá khứ đã vô lượng vô biên vô số kiếp, nơi thành Câu-thi-na này có Phật ra đời hiệu Hoan Hỷ Tăng Ích Như Lai đủ cả mười đức hiệu. Lúc ấy cõi nước rộng lớn tốt đẹp giàu vui, nhân dân đông đầy ấm no như chư Bồ-tát ở cõi An Lạc. Phật Hoan Hỷ Tăng Ích ở đời rất lâu, cơ duyên đã mãn, ngài nhập Niết-bàn nơi rừng ta-la. Sau khi Phật Hoan Hỷ Tăng Ích nhập Niết-bàn, chánh pháp còn ở đời vô lượng ức năm, lúc còn lại bốn mươi năm cuối cùng, bấy giờ có một Tỳ-kheo trì giới hiệu là Giác Đức có đông đồ chúng. Tỳ-kheo Giác Đức hay tuyên thuyết chín bộ kinh. Cấm các Tỳ-kheo không được chứa nuôi tôi tớ, heo dê, những vật phi pháp. Bấy giờ có các Tỳ-kheo phá giới oán ghét theo làm hại Giác Đức. Quốc vương Hữu Đức nghe được việc ấy, vì hộ pháp nên nhà vua liền vội đến đấu chiến với bọn phá giới, nhờ đó mà pháp sư Giác Đức khỏi nạn. Nhà vua cả mình bị thương rất nặng. Pháp sư Giác Đức liền khen vua rằng: "Lành thay! Lành thay! Nay vua thật là người hộ pháp, đời sau thân vua sẽ là vô lượng pháp khí." Vua nghe lời ấy lòng rất vui mừng, rồi liền chết sanh về cõi Phật A-súc làm vị đệ tử thứ nhất. Quân lính nhân dân hoặc người theo vua chiến đấu, hoặc tùy hỷ đều được không thối chuyển tâm Bồ-đề, sau khi chết họ cũng được sanh về nước của Phật A-súc. Pháp sư Giác Đức khi mãn thọ cũng sanh về cõi ấy làm vị đệ tử thứ hai trong chúng Thanh văn của Phật A-súc.

Này Ca-diếp! Quốc vương trước kia là tiền thân của Như Lai đây, pháp sư Giác Đức là tiền thân của Phật Ca-diếp.

Nếu lúc chánh pháp sắp diệt phải nên hộ trì như vậy. Người hộ pháp được vô lượng quả báo, vì thế nên nay Như Lai được nhiều tướng tốt để tự trang nghiêm, thành tựu pháp thân không biến hoại."

Thuở quá khứ Phật là một ông vua khéo hộ trì chánh pháp. Có vị Tỳ-kheo giữ giới tuyên bố không được nuôi tôi tớ, các vị Tỳ-kheo khác phạm nên ganh ghét vây đánh vị Tỳ-kheo ấy. Nhà vua mới đem binh đi cứu thì bị thương rồi chết, khi chết được sanh về cõi Phật A-súc, vị Tỳ-kheo được hỗ trợ cũng sanh về đó. Như vậy mới thấy người biết hộ pháp dù thân có khổ đến chết đi nữa thì công đức vẫn rất lớn.

Phật kết thúc, *nếu lúc chánh pháp sắp diệt phải nên hộ trì như vậy, người hộ pháp được vô lượng quả báu rộng lớn. Vì thế nên nay Như Lai được nhiều tướng tốt để tự trang nghiêm, thành tựu pháp thân không biến hoại.* Đó là một ý nghĩa về hộ pháp, do hộ pháp nên được pháp thân tốt đẹp, trang nghiêm, không biến hoại.

Ca-diếp Bồ-tát lại bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Thân chân thường của Như Lai cũng như khắc chạm vào đá."

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Này Ca-diếp! Vì nhân duyên như vậy, nên Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di phải siêng năng hộ trì chánh pháp, hộ pháp được quả báo rộng lớn vô lượng.

Này Ca-diếp! Vì những cớ ấy nên hàng Ưu-bà-tắc v.v... phải cầm binh khí ủng hộ vị Tỳ-kheo trì pháp như Giác Đức kia. Nếu cứ thọ trì ngũ giới chẳng đặng gọi là người Đại thừa. Vì hộ trì chánh pháp mà chẳng thọ ngũ giới mới gọi là người Đại thừa. Người hộ trì chánh pháp nên phải cầm binh khí hầu người thuyết pháp."

Vì nhân duyên đó nên Phật mới dạy cho hàng Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di cầm vũ khí hộ trì các vị Tỳ-kheo trì giới trì pháp như Giác Đức kia. Nếu cứ thọ trì ngũ giới mà chẳng biết Đại thừa, chỉ giữ giới thân mình cho trọn mà không làm lợi ích cho người khác thì chưa trọn. Người hộ trì chánh pháp là người cầm binh khí bảo vệ cho người thuyết pháp để không bị kẻ ác hại. Ở những chùa Đại thừa thấy các vị hộ pháp cầm cung kiếm rất dữ tợn, đó là các vị Bồ-tát thị hiện hộ pháp, các ngài có thể cầm binh khí để hỗ trợ những người truyền giáo.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chư Tỳ-kheo làm bạn với hàng Ưu-bà-tắc cầm binh khí như vậy, là có thầy hay không có thầy? Là trì giới hay phá giới?"

Phật nói: "Ông chớ nói những người ấy là phá giới.

Này Ca-diếp! Sau khi ta nhập Niết-bàn, đời trược ác, cõi nước hoang loạn, đánh cướp lẫn nhau, nhân dân đói khổ. Bấy giờ có người vì đói khổ nên phát tâm xuất gia, người như vậy gọi là người trọc.

Hạng trọc ấy thấy Tỳ-kheo thanh tịnh giữ giới oai nghi đầy đủ hộ trì chánh pháp, bèn xua đuổi hoặc giết hại."

Thời đói thì cướp chùa, cướp lương thực... cho nên Phật mới cho những người hộ pháp cầm binh khí để bảo vệ. Nếu không, họ sẽ chiếm hết những chỗ tu hành, làm cho không ai có phương tiện tu tập. Đó là cái nguy hại cho Phật pháp.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo trì giới hộ trì chánh pháp, làm thế nào đi vào tụ lạc thành ấp để giáo hóa?"

Phật nói: "Vì vậy nên Như Lai cho phép Tỳ-kheo trì giới cùng làm bạn với hàng cư sĩ cầm khí giới (để ai giết hại có người bảo vệ)**. Trong trường hợp trên đây, các quốc vương, đại thần, trưởng giả, Ưu-bà-tắc v.v... vì hộ pháp mà cầm binh khí. Như Lai gọi họ là người trì giới. Dầu cầm binh khí, nhưng chẳng nên giết chết người, nếu được như vậy thời được gọi là người trì giới bậc nhất.**

Cầm binh khí chỉ để dọa cho người ta sợ. Nghĩa là mình vẫn cầm binh khí hiện tướng ác mà không có tâm ác, mới được gọi là trì giới bậc nhất. Còn hiện tướng ác mà có tâm ác nữa thì chưa phải trì giới bậc nhất.

Này Ca-diếp! Người đủ chánh kiến có thể giảng rộng kinh điển Đại thừa, trọn chẳng nắm cầm tàn lọng của hàng vương giả, bình dầu, gạo thóc, các thứ dưa trái. Chẳng vì lợi dưỡng mà thân cận vua,

quan, trưởng giả. Đối với các đàn-việt tâm không dua vạy, đầy đủ oai nghi, phục trừ hạng ác phá giới, đây gọi là bậc thầy trì giới hộ pháp. Người này có thể làm chân thiện tri thức cho chúng sanh. Tâm người này rộng lớn như biển cả.

Người đủ chánh kiến có thể giảng rộng kinh điển Đại thừa, trọn chẳng nắm cầm tàn lọng của hàng vương giả, bình dầu, gạo thóc, các thứ dưa trái. Tại sao? Vì đi với hàng vương giả thì họ có tôi tớ cầm lọng hoặc xách bình dầu xoa chân như ở Ấn Độ, như vậy mình trở thành tôi tớ cho họ sao. Cho nên trong kinh luật không dạy nhưng mình phải giảng rộng ra, để biết rằng đi chung với vương giả mình không nên cầm lọng. Bây giờ giả sử mình đi chung với cư sĩ, trời nắng quá, một vị ni hay vị tăng cầm dù che mình và che luôn người cư sĩ, hoặc xách giỏ giùm họ chẳng hạn. Theo đây thì Phật không cho, vì làm vậy vô tình mình là kẻ hầu.

Chẳng vì lợi dưỡng mà thân cận vua quan, trưởng giả. Thân cận vua quan trưởng giả vì hộ pháp, không vì lợi dưỡng. *Đối với các đàn-việt tâm không dua vạy.* Nhiều khi vô tình hay cố ý chúng ta nói với Phật tử rằng "Sao lâu nay không thấy đến chùa", "Cô (chị) trông phát tướng ra" v.v... hay họ nói gì thì mình vô tình phụ họa theo cho đó là hay là phải, đó là dua vạy. *Đầy đủ oai nghi, phục trừ hạng ác phá giới, đây gọi là bậc thầy trì giới hộ pháp. Người này có thể làm chân thiện tri thức cho chúng sanh. Tâm người này rộng lớn như biển cả.* Dù mình có quen với bậc vua chúa, nhà giàu mà không

nịnh bợ họ, không vì lợi dưỡng, tức là chỉ vì sự hộ pháp, truyền bá đạo pháp mà thôi, người như vậy mới thật là thiện tri thức của chúng sanh, mới thật là người có tâm rộng lớn như biển cả.

Này Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo vì cầu lợi mà thuyết pháp cho người. Đồ chúng quyến thuộc của Tỳ-kheo này cũng bắt chước thầy mà cầu lợi. Tỳ-kheo này bèn là tự phá hoại tăng chúng.

Có lần một người mời tôi thuyết pháp, nói: "Thuyết pháp để kiếm một ít, chùa lúc này thiếu quá." Như vậy thì vì cái gì mà thuyết pháp? Mình không biết làm sao từ chối được, cũng phải thuyết pháp. Vị thầy mà mỗi lần chùa thiếu thốn lại tổ chức thuyết pháp thì học trò sau này cũng sẽ như vậy. Thế là vô tình mình phá hoại tăng chúng, đó là cầu lợi. Cho nên làm việc gì hãy dè dặt, nghĩ đến chúng sanh, vì chúng sanh, vì đạo mà thôi. Đừng nghĩ đến lợi, dù lợi đó cho chung một nhóm người cũng không cần nghĩ, mới là hay.

Này Ca-diếp! Tăng chúng có ba hạng: một là phạm giới tạp tăng, hai là ngu si tăng, ba là thanh tịnh tăng. Hạng phá giới tạp tăng thời dễ phá hoại. Hạng tăng thanh tịnh trì giới thời lợi danh không làm hư hoại được.

Thế nào là phá giới tạp tăng? Nếu thầy Tỳ-kheo dầu là giữ gìn giới cấm, mà vì cầu lợi nên cùng với người phá giới ở chung, ngồi chung, đi chung, sự nghiệp chung, đây gọi là phá giới cũng gọi là tạp tăng.

Phạm giới tạp tăng thì dễ bị người ta phá hoại, còn hạng thanh tịnh tăng thì không ai phá hoại được. Dù mình giữ giới đàng hoàng còn thầy cô kia phá giới, nhưng mình cũng theo hùn với họ khi thấy có quyền lợi khá khá, họ xấu kệ họ miễn sao có lợi cho chùa mình thôi, hùn hạp với họ thì phải đi chung, ở chung, làm việc chung, đây gọi là phá giới cũng gọi là tạp tăng.

Thế nào là ngu si tăng? Nếu có Tỳ-kheo ở nơi a-lan-nhã, tâm trí tối khờ đần độn, thiểu dục đi khất thực. Đến ngày thuyết giới, ngày tự tứ, bảo các đệ tử thanh tịnh sám hối.

Người ta không có tội lỗi bắt người ta sám hối, như vậy là mình đần độn.

Thấy người không phải đệ tử phạm giới không có thể bảo thanh tịnh sám hối, mà bèn chung thuyết giới tự tứ. Đây gọi là hạng ngu si tăng.

Đệ tử mình thì bắt sám hối, những người không phải đệ tử mình phạm tội, không bắt họ sám hối mà vẫn thuyết giới tự tứ với họ thì đó gọi là ngu si tăng.

Thế nào là thanh tịnh tăng? Có Tỳ-kheo tăng không bị trăm ngàn loài ma làm trở hoại. Đại chúng Bồ-tát này bản tánh thanh tịnh, có thể điều phục hai bộ chúng trên làm cho đều an trụ trong chúng thanh tịnh. Đây gọi là bậc đại sư hộ pháp vô thượng.

Có Tỳ-kheo tăng, ma nào cũng không động đến họ được. *Đại chúng Bồ-tát này bản tánh thanh tịnh, có thể*

điều phục hai bộ chúng trên làm cho đều an trụ trong chúng thanh tịnh. Hai hạng trên là hạng ngu si tăng và hạng phá giới tạp tăng. Người điều phục được hai hạng đó *gọi là bậc đại sư hộ pháp vô thượng*.

Người khéo trì luật vì muốn điều phục lợi ích chúng sanh, rõ biết hành tướng hoặc khinh hoặc trọng của giới, không phải luật thời không chứng biết, còn phải là luật thời bèn chứng biết.

Cái nào phải luật thì biết phải luật, cái nào biết không phải luật thì biết không phải luật.

Thế nào là điều phục lợi ích chúng sanh? Nếu là Bồ-tát vì giáo hóa chúng sanh mà thường vào xóm làng chẳng chọn thời tiết, hoặc đến nhà của góa phụ, dâm nữ mà cùng ở chung nhiều năm. Đây gọi là điều phục lợi ích chúng sanh. Nếu là hàng Thanh văn thời không nên làm như vậy.

Nếu thật là Bồ-tát thì mới có quyền làm như thế, còn Thanh văn thì không nên làm.

Thế nào gọi là giới trọng? Nếu thấy đức Như Lai nhân sự chế giới, từ ngày nay ông phải cẩn thận chớ lại phạm, như bốn giới trọng người xuất gia không nên làm mà bèn cố ý làm là không phải thầy Sa-môn, không phải hàng Thích tử, đây gọi là trọng.

Thế nào là giới khinh? Nếu phạm tội nhẹ, ba lần can gián, nếu hay bỏ được, đây gọi là khinh.

Chẳng phải luật không chứng biết, là khi có người khen nói những vật không thanh tịnh nên thọ dùng thời không ở chung với người ấy.

Được can gián liền bỏ gọi là giới khinh. Chẳng phải luật không chứng biết là khi có người khen nói những vật không thanh tịnh nên thọ dụng, thời không ở chung với người ấy.

Phải là luật thời chứng biết, là khéo học giới luật, chẳng gần người phá giới, thấy ai thật hành thuận với giới luật thời lòng vui mừng, khéo hay giải thuyết thế nào là chỗ làm của Phật pháp, đây gọi là luật sư. Khéo hiểu nhất tự, khéo gìn khế kinh cũng lại như vậy.

Này Ca-diếp! Phật pháp vô lượng chẳng thể nghĩ bàn. Như Lai cũng vậy chẳng thể nghĩ bàn."

Khéo hiểu nhất tự, khéo gìn khế kinh cũng lại như vậy. Điều nào phải luật thì mình theo, mình khuyến khích, điều nào không phải luật thì tránh xa, như vậy mới gọi là người biết giới luật.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Đúng như lời đức Phật dạy, Phật pháp vô lượng chẳng thể nghĩ bàn. Như Lai cũng vậy chẳng thể nghĩ bàn. Vì thế nên biết Như Lai thường trụ chẳng biến đổi chẳng hư hoại. Nay con khéo học và cũng sẽ giảng rộng cho người về nghĩa ấy."

Đến đây ngài Ca-diếp đã biết Phật thường trụ, đã biết được Như Lai không biến hoại rồi nên ngài hứa sẽ dạy cho người nghĩa ấy.

Phật khen Ca-diếp Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Thân Như Lai là thân kim cang bất hoại. Bồ-tát phải khéo học như vậy, thấy chân chánh biết chân chánh như vậy. Nếu có thể thấy biết rành rẽ như vậy, thời là thấy thân kim cang không hư hoại của Phật, như thấy hình sắc trong gương sáng."

Phật đã phân tích rõ ràng không còn ngờ vực. Ở đây nói thân kim cang bất hoại là chỉ cho pháp thân, mà muốn có pháp thân phải thật tâm hộ trì chánh pháp, nhất là hộ trì chánh pháp Đại thừa Niết-bàn này. Đó là nguyên nhân gốc để được thân kim cang bất hoại.

PHẨM TỨ Y

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Trong kinh Đại Niết-bàn vi diệu này có bốn hạng người hay hộ trì chánh pháp, kiến lập chánh pháp, ức niệm chánh pháp. Thương xót và làm lợi ích an lạc nhiều cho thế gian và làm chỗ nương tựa cho thế gian:

Phần này Phật dạy có bốn hạng người làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sanh, hay *hộ trì chánh pháp* tức là gìn giữ bảo hộ chánh pháp, *kiến lập chánh pháp* nghĩa là dựng lập làm cho người ta thấy và hiểu chánh pháp, *ức niệm chánh pháp,* là ghi nhớ giỏi chánh pháp. Những người đó tự mình hộ trì, tự mình dựng lập cho mọi người thấy hiểu, tự mình gìn giữ nhớ mãi không quên, thương xót và làm lợi ích an lạc nhiều cho thế gian và làm chỗ nương tựa cho thế gian. Hạng người đó là ai?

Một là bậc xuất thế đủ tánh phiền não.

Hai là bậc Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm.

Ba là bậc A-na-hàm.

Bốn là bậc A-la-hán.

Bốn hạng người trên đây hiện ra nơi đời, có thể xót thương làm nhiều điều lợi ích an lạc cho thế gian, cho trời, cho người, làm chỗ y chỉ cho thế gian.

Thế nào gọi là đủ tánh phiền não? Nếu có người hay phụng trì giới cấm, đầy đủ oai nghi, kiến lập chánh pháp. Nghe hiểu lời Phật dạy, rồi đem phân biệt tuyên thuyết cho người khác. Chỗ gọi rằng thiểu dục là đạo, đa dục không phải đạo. Rộng giảng nói tám điều giác ngộ của bậc đại nhân như vậy. Có ai phạm tội thời chỉ bảo cho phát lồ sám hối để trừ tội. Khéo biết pháp bí mật của Bồ-tát phương tiện ra làm. Hạng người này gọi là phàm phu chứ không phải người bậc thứ tám. Người bậc thứ tám không phải phàm phu gọi là Bồ-tát, không gọi là Phật.

Phật giải thích hạng người thứ nhất: Tự mình *phụng trì giới cấm, đầy đủ oai nghi* mà lại *kiến lập chánh pháp. Nghe hiểu lời Phật dạy, rồi đem phân biệt tuyên thuyết cho người khác*. Bảo cho người ta biết thiểu dục tri túc là hợp đạo, còn ham cầu nhiều thì không phải đạo. Giảng rộng Bát đại nhân giác cho người ta hiểu, ai phạm tội thời chỉ bảo cho sám hối để trừ tội. Khéo biết pháp bí mật của Bồ-tát phương tiện làm ra. *Hạng người này là phàm phu chứ không phải người bậc thứ tám,* tuy phàm phu còn đủ tánh phiền não mà khéo hộ trì chánh pháp, giảng dạy chánh pháp, hướng dẫn người từ bỏ tội lỗi và biết phương tiện khéo léo của Bồ-tát.

Người bậc thứ tám tức là Bát địa Bồ-tát không phải phàm phu, gọi là Bồ-tát mà chưa phải là Phật. Ở đây hạng người này tuy là phàm phu nhưng có những tư cách siêu xuất thế gian, vì vậy nói những hạng người *xuất thế* mà còn *đủ tánh phiền não*.

Hạng thứ hai là bậc Tu-đà-hoàn và bậc Tư-đà-hàm. Hạng này nếu được chánh pháp thời thọ trì chánh pháp. Nghe pháp nơi Phật, đúng theo chỗ đã được nghe bèn biên chép, thọ trì, đọc tụng, rồi nói lại cho người khác. Không bao giờ hạng người này nghe pháp rồi mà không chép, không thọ, không nói, và cũng không bao giờ nói Phật cho chứa vật bất tịnh như tôi tớ v.v... Hạng thứ hai đây chưa được bậc thứ ba. Trụ nơi bậc thứ ba gọi là Bồ-tát, đã được thọ ký.

Hạng người thứ hai là bậc Tu-đà-hoàn và bậc Tư-đà-hàm. Khi nghe rồi tự mình chép, thọ, nói lại cho người. Và không bao giờ nói trái giới luật của Phật. Tuy hạng này chưa phải trụ được bậc thứ ba nhưng cũng là hạng vượt khỏi người thường. Nếu trụ được bậc thứ ba tức là Bồ-tát đã được thọ ký. Hạng này coi như là Bồ-tát mà chưa được thọ ký.

Hạng người thứ ba gọi là bậc A-na-hàm. Bậc này không có những việc phỉ báng chánh pháp, cho chứa tôi tớ các vật bất tịnh, thọ trì sách luận ngoại đạo; cũng không bị khách trần phiền não làm chướng, cựu phiền não che ngăn; cũng không giấu chân thật xá-lợi của Như Lai (xá-lợi chân thật của Phật

tức là pháp thân; lúc nào cũng diễn bày để người ta nhận được tin được có pháp thân)**; không bị bệnh ngoài làm não hại, không bị bốn thứ rắn độc xâm nhiễu mà luận nói là ngã. Thường nói lý vô ngã. Không bao giờ nói tham luyến thế pháp, mà thường nói pháp Đại thừa nối luôn không dứt. Thân thế của vị này không có tám vạn hộ trùng, đã lìa hẳn dâm dục, nhẫn đến trong giấc mộng chẳng chảy bất tịnh. Lúc sắp chết không sợ hãi. A-na-hàm nghĩa là gì? Vị này không còn trở lại những sự lỗi lầm không làm nhơ nhớp được người, là bậc Bồ-tát đã được thọ ký, sắp sẽ thành bậc Vô thượng Chánh giác. Đây gọi là hạng thứ ba.**

Hạng người thứ ba là bậc A-na-hàm. Bậc A-na-hàm không làm những việc phỉ báng chánh pháp, cho chứa tôi tớ, chứa những vật bất tịnh và cho đọc sách luận ngoại đạo; không bị phiền não che đậy, thường diễn nói cho người tin nhận pháp thân; không bị bệnh ngoài làm não hại, tứ đại không còn lấn hiếp lẫn nhau, cho nên không nói thân tứ đại này là ngã. Không bao giờ nói những chuyện tham luyến theo pháp thế gian, mà chỉ nói pháp Đại thừa lúc nào cũng còn mãi không dứt.

Hạng người thứ ba là chỉ cho bậc Bồ-tát được thọ ký. Hạng người thứ hai là Bồ-tát chưa được thọ ký. Hạng người thứ nhất mới phát tâm Bồ-đề chưa được là Bồ-tát.

Hạng người thứ tư là bậc A-la-hán. Bậc này dứt hẳn phiền não, giải thoát sanh tử, việc làm đã xong

là Bồ-tát trụ địa thứ mười, đặng trí huệ tự tại, có thể hiện bất cứ thân hình nào mà mọi loài ưa thích. Muốn thành Phật liền có thể được thành. Trọn nên vô lượng công đức như vậy nên gọi là A-la-hán.

Hạng người thứ tư là bậc A-la-hán. Hạng người này là Thập địa Bồ-tát, có thể muốn thành Phật cũng được, muốn hóa độ chúng sanh cũng được, tùy ý tự tại không bị chướng ngăn, cho nên gọi là A-la-hán.

Trên đây là bốn hạng người xuất hiện nơi đời, xót thương người đời, đem nhiều lợi ích an vui cho thế gian, là chỗ thế gian nương tựa, là bậc rất tôn quý của cõi trời, cõi người, không khác gì đức Như Lai."

Bốn hạng người đó là bốn hạng người đáng cho chúng sanh nương tựa, có họ ra đời như có Phật ra đời. Chúng ta nhờ vào đó để tiến tu, được giải thoát.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nay con không nương tựa nơi bốn hạng người ấy. Vì rằng trong kinh Cù-sư-la, đức Phật từng bảo ông Xà-sư-lê: Nếu có thiên ma vì muốn phá hoại chánh pháp mà biến ra hình Phật, đủ cả tướng tốt oai nghiêm, cũng viên quang, cũng bạch hào, ông phải kiểm giảo là giả hay thật. Đã rõ là ma thời phải hàng phục.

Bạch Thế Tôn! Bọn ma còn biến làm thân Phật được huống là thân của bốn hạng người trên với những thần thông: nằm ngồi giữa hư không, nách bên tả tuôn nước, nách bên hữu phun lửa, cả thân

ra khói lửa v.v... Vì lẽ ấy nên lời tuyên nói của các hạng người trên đây, lòng con không dám tin cùng bẩm thọ, con cũng không có quan niệm kính mến để nương tựa theo."

Bồ-tát Ca-diếp nghi ngờ, ngài nói rằng Phật từng nói sau này có những loài thiên ma Ba-tuần sẽ biến hiện hình Phật v.v... phá hoại chánh pháp. Phật bảo con nương vào bốn hạng người trên, biết đâu là ma hóa ra, con nghe lời bị lầm thì làm sao? Vì vậy con không thể tin được bốn hạng người trên.

Đức Phật dạy: "Này Ca-diếp! Cho đến đối với lời nói của Như Lai mà có lòng nghi ngờ còn không nên thọ trì, huống là lời của các hạng người ấy. Vì thế nên phải khéo phân biệt cho rõ là lành hay chẳng lành, nên làm hay chẳng nên làm. Được như vậy mới có kết quả an lạc lâu dài.

Phàm lời nói của Phật mà nghi ngờ không hiểu còn không nên thọ trì, huống là lời của các hạng người trên. Lời nói phải nhận cho thật kỹ, cho đúng đắn rồi mới tin làm, được như vậy mới có kết quả an lạc lâu dài.

Này Ca-diếp! Ví như con chó gian trộm, đêm tối lén vào nhà người, người trong nhà nếu hay được phải liền la đuổi, chó ấy sợ bỏ đi không dám trở lại. Cũng thế, từ nay các ông phải theo cách ấy mà trị loài thiên ma. Bảo thiên ma rằng: Này Ba-tuần, nhà ngươi không được đối hiện ra các thân hình ấy, nếu còn hiện, ta sẽ dùng năm món trói buộc để trói nhà ngươi. Ma nghe rồi sẽ bỏ đi không trở lại phá nữa."

Phật ví dụ ma tới phá cũng như chó trộm lén vào nhà, mình là chủ nhà thấy la lên thì nó hoảng sợ bỏ chạy, có gì đâu mà sợ. Tại tật mình thấy chó hoảng sợ quấn mền kín mít thì nó ăn hết của mình. Đối với ma cũng vậy, nếu khiếp sợ thì nó hoành hành làm chủ mình. Nếu mình rầy, ngươi không đi ta sẽ dùng năm món trói buộc. Nghe vậy nó sẽ hoảng sợ chạy. Phần này Phật mới nói đuổi đi mà chưa nói lý cao siêu của Đại thừa.

Ca-diếp bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như Phật vì ông Cù-sư-la mà dạy rằng: Nếu có thể hàng phục thiên ma như vậy thời cũng có thể được gần đại Niết-bàn. Thế thời đức Như Lai cần gì nói bốn hạng người trên đây là chỗ quy y của mọi người. Lời nói của bốn hạng người trên đây chưa ắt đáng tin."

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Như Lai vì hàng Thanh văn nhục nhãn mà nói là hàng phục loài thiên ma. Chớ chẳng phải vì người tu học Đại thừa mà nói. Hàng Thanh văn dầu có thiên nhãn, nhưng vẫn gọi là nhục nhãn. Người tu học Đại thừa, dầu có nhục nhãn nhưng gọi là Phật nhãn. Vì kinh điển Đại thừa gọi là Phật thừa, là trên tất cả và hơn tất cả.

Tại sao Thanh văn có thiên nhãn mà Phật vẫn gọi là nhục nhãn, còn người học Đại thừa tuy là nhục nhãn phàm phu mà gọi là Phật nhãn? Bởi vì hàng Thanh văn có thiên nhãn thấy xa v.v... nhưng chưa thấy được pháp thân. Bởi chưa thấy pháp thân nên thấy các pháp còn trong vòng đối đãi, có sanh tử đáng sợ, có Niết-bàn đáng cầu, tuy nói có thiên nhãn mà chưa thoát ra tương đối.

Hàng học Đại thừa dù còn phàm phu nhưng nhận ra được pháp thân Phật tánh. Như vậy là thấy được Phật, cho nên gọi là Phật nhãn.

Này Ca-diếp! Ví như vị đại kiện sĩ khuyên bảo những người nhút nhát theo mình rằng: Các ngươi phải học tập bắn cung múa kiếm như thế này, phải có dạn dĩ đừng khiếp sợ, xem ai cũng yếu kém chỉ có mình là mạnh mẽ. Nếu có kẻ vốn hèn yếu giả là lực sĩ mang cung đeo kiếm đến dọa nạt hò hét, ngươi chớ lo sợ, kẻ dối giả ấy thấy ngươi không có vẻ kinh hãi tất sẽ tự rút lui không dám khuấy phá, như con chó gian trộm kia.

Vị đại kiện sĩ khuyên những người nhút nhát theo mình rằng: Các ngươi phải học tập bắn cung múa kiếm như thế này, phải dạn dĩ đừng khiếp sợ, xem ai cũng yếu kém chỉ có mình là mạnh mẽ. Đây là lối tự kỷ ám thị, cho rằng ai cũng thua mình để làm cho mình mạnh hơn. Vì sao mà dùng thuật này? Vì nhút nhát thấy ai cũng run sợ thì làm sao đánh lại người ta. Cho nên phải tưởng như ai cũng thua, cũng yếu kém hơn mình, lúc đó mới mạnh dạn lên. Phương pháp này dạy cho người nhút nhát.

Ngày xưa, các thầy khi tập giảng cũng được dạy lối này. Vì là người mới học giảng, biết người nghe có lắm người tài giỏi hơn mình, sợ họ bẻ thì không biết làm sao, nên khi ra giảng, đánh trống treo cờ, phải coi như tất cả ai cũng thua mình hết, gọi là "mục hạ vô nhân", để dạn ăn dạn nói. Đó là một phương tiện đối với

những kẻ sơ cơ nhút nhát. Những người kinh điển nằm lòng, thao thao bất tuyệt, hỏi đâu đáp đó thì đâu cần dùng những thuật đó nữa.

Này Ca-diếp! Cũng thế, đức Như Lai bảo hàng Thanh văn chớ sợ ma Ba-tuần. Nếu ma Ba-tuần hiện hình Phật đến trước các ông, thời các ông phải tinh tấn gìn chánh niệm cho vững chắc, ma kia tất lo sầu mà bỏ đi.

Đừng sợ, cứ ráng giữ gìn chánh niệm vững chắc thì ma nó sợ mình. Đó là phương tiện Phật dạy.

Này Ca-diếp! Như vị đại kiện sĩ không bắt chước ai, người học Đại thừa cũng vậy. Khi được nghe các kinh điển thâm mật, lòng họ vui thích không hề kinh sợ. Vì người tu học Đại thừa ấy từ trước đã từng cúng dường, cung kính, lễ bái vô lượng muôn ức đức Phật. Dầu có vô số loài ma muốn đến phá khuấy, cũng không chút kinh sợ.

Ví như người được thuốc A-già-đà thời không sợ tất cả rắn độc, và sức thuốc ấy cũng trừ được tất cả chất độc. Kinh điển Đại thừa cũng vậy, không sợ tất cả loài ma độc mà lại có thể hàng phục loài ma, không cho nó làm quấy.

Tôi lấy kinh nghiệm bản thân. Lúc mới tập tu thiền có một số quý thầy cứ nói ngồi thiền thấy ma hiện thế này thế kia. Họ kể chục thứ ma. Có vị nói ngồi thiền ban đêm giữa chùa thình lình có một cánh tay từ trên thòng xuống, một lát lại có một cái chân, một bắp đùi

thòng xuống làm rởn ốc tu không được, phải bỏ chạy. Mới nghe tôi cũng hơi ngán, không biết làm sao. Nhưng khi hiểu tinh thần Đại thừa thì hết ngán. Tại sao? Bởi vì tam giới duy tâm, không pháp nào ngoài tâm mà có. Chính Phật cũng từ tâm mà ra huống nữa là chúng sanh, ma quái. Mình tin tâm thì các pháp không có gì đáng sợ hết. Vì còn thấy ngoài tâm có pháp nên kinh sợ, sợ cái bên ngoài. Không có gì có thể quấy nhiễu mình nếu biết tất cả pháp hiện ra đều từ tâm. Trong cuốn "Thiền đạo tu tập" kể một vị thiền sư ngồi thiền, thấy có con nhện hiện đằng trước, từ từ nó đến gần sờ sờ một bên đuổi hoài không đi, tức quá ngồi không yên. Gặp vị thầy bảo quán cách này cách kia đủ thứ cũng không được. Rốt cuộc ông nghĩ chỉ còn cách là đâm nó chết. Nó chết rồi mình có tội nhưng còn tu được, còn để như vậy chướng ngại tu không được. Vị thầy mới bảo: "Thôi, tối ngồi thiền thấy nó hiện ra, chú lấy phấn gạch chữ thập lên trên bụng nó rồi mai trở lại đây." Tối ngồi thiền thấy nó hiện lên, ông lấy phấn gạch chữ thập đàng hoàng. Mai lại trình thầy, vị thầy bảo giở bụng coi, thấy chữ thập gạch trên bụng mình. Như vậy con nhện từ đâu mà ra, nếu đâm nó thì mình chết rồi! Rõ ràng Phật nói tất cả các pháp đều từ tâm mà ra, mình tưởng thật ở bên ngoài rồi sanh chướng. Ma hay cái gì hiện ra là từ tâm, cứ nhắm mắt thanh tịnh tâm là hết. Ngoài tâm không có một pháp thì làm gì có ma ngoài mình. Hiểu như vậy thì không có gì sợ, không có ma nào phá hoại được. Như có một vị thuốc hay nhất, tất cả loài rắn đều trị được, kinh điển Đại thừa có thể hàng phục các ma.

Này Ca-diếp! Ví như loài độc long lúc muốn hại ai, hoặc lấy mắt độc nhìn, hoặc dùng miệng hà hơi độc. Tất cả muông thú sư tử, cọp, sói đều kinh sợ độc long, nếu suông nhằm hơi độc thời đều bị hại. Có người giỏi thần chú có thể điều phục loài độc long cùng các ác thú, dùng làm con vật để cưỡi. Cũng vậy, người học Đại thừa thấy hàng Thanh văn sợ những sự làm hại của ma Ba-tuần, đối với pháp Đại thừa không chịu tin, bèn dùng phương tiện hàng phục loài ma trước, rồi nhân đó rộng nói các môn diệu pháp. Hàng Thanh văn kia thấy đã hàng phục được loài ma nên hết sợ, mới có lòng tin đối với chánh pháp vô thượng của Đại thừa, và bảo nhau rằng: Từ nay trở đi, ở nơi trong pháp Đại thừa chúng ta chớ có làm chướng ngại.

Những vị tu học Đại thừa muốn giáo hóa hàng Thanh văn. Vì hàng Thanh văn khiếp sợ ma, không tin Đại thừa, các ngài mới hiện ra cách điều phục ma để các hàng Thanh văn vững niềm tin. Hàng Thanh văn kia thấy ma bị hàng phục nên hết sợ, mới có lòng tin đối với chánh pháp vô thượng Đại thừa, và bảo nhau rằng: Từ nay trở đi, ở trong pháp Đại thừa chúng ta chớ có làm chướng ngại.

Chúng ta tu theo pháp Đại thừa có sợ ma không? Ráng tập, nhận ra tất cả các pháp không có gì ngoài tâm mà có, cứ trở về với tâm bất sanh bất diệt đó thì không pháp nào hại được. Thân mình còn không thật, huống gì cái bóng hiện ra làm sao thật mà sợ?

Này Ca-diếp! Hàng Thanh văn cùng Duyên giác rất sợ phiền não. Người học Đại thừa đều không sợ phiền não. Vì người học Đại thừa có oai lực như vậy, nên lời ta nói thuở trước chính là để khuyến khích hàng Thanh văn cùng Duyên giác điều phục các loài ma, chứ chẳng phải nói với người học Đại thừa.

Nếu thật là người học Đại thừa không sợ ma cũng không sợ phiền não. Tại sao? Nếu phiền não dấy lên biết tự tánh nó là không, đã là không thì còn gì nữa mà sợ. Hàng Nhị thừa thấy có tham sân si thật nên sợ, tìm đủ cách hàng phục, như có người nói: Mình tu là cốt phải chiến thắng giặc phiền não, nghĩa là đừng để cho nó làm chủ, đánh gục mình. Có người lại nói, tu hành không cần dẹp phiền não. Người nói chiến đấu nghe có vẻ mạnh mẽ lắm. Tại vì thấy có phiền não thật nên phải chiến đấu chết sống với nó. Người đó thấy phiền não và Bồ-đề khác nhau. Còn người nói không cần dẹp phiền não vì đã thấy tự tánh phiền não là không.

Vô minh thật tánh tức Phật tánh, huyễn hóa không thân tức pháp thân. Tánh thật của vô minh tức Phật tánh rồi thì còn gì nữa mà hàng phục, mà chiến đấu! Chỉ cần biết tánh của nó là không thật thì đã là dẹp rồi. Đại thừa coi việc dẹp phiền não rất thường, không sợ sệt, biết nó là không thật, là huyễn.

Như trên màn hình hiện ra một người hung dữ cầm súng ngắm bắn ra. Đứa con nít tưởng thật núp tránh vì sợ bắn trúng nó. Người lớn thấy cười chứ không sợ,

không né tránh gì hết. Tại sao? Vì người lớn biết là huyễn, là bóng thôi. Cũng vậy, hàng Nhị thừa thấy các pháp là thật, thấy bên này là phiền não, bên kia là Bồ-đề, bên này là sanh tử bên kia là Niết-bàn, nên sợ, phải hàng phục. Hàng Bồ-tát biết ngay vô minh không tự tánh thì tánh Phật hiện ra. Vô minh ấy là huyễn hóa không thật, như hình ảnh trong phim. Người học Đại thừa không sợ phiền não là vậy. Không sợ không có nghĩa là không hàng phục, vì phiền não là không nên hàng phục mà không hàng phục. Thanh văn vì thấy có nên phải mạnh mẽ mà hàng phục. Đó là hai quan niệm khác nhau.

Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn đây rất kỳ lạ, rất đặc biệt. Nếu có người được nghe mà kính tin thọ trì cùng tin chắc Như Lai là pháp thường trụ, thời người này rất là hy hữu như hoa ưu-đàm. Sau khi Như Lai vào Niết-bàn, nếu có người được nghe kinh điển vi diệu Đại thừa này mà sanh lòng kính tin, nên biết người này trăm ngàn ức kiếp về sau không bị sa vào ác đạo.

Nghe kinh điển Đại Niết-bàn mà tin chắc chắn không còn ngờ vực nữa thì người đó nhất định muôn ngàn ức kiếp về sau không bị sa vào ác đạo. Bởi vì tin được Như Lai thường trụ, tin mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, tức là tin được pháp thân bất diệt, đó mới là cứu cánh. Tin như thế thì không còn tham đắm những cái vui trong sanh tử. Nương nơi đó mà khởi tu thì gọi là kiến tánh khởi tu, nương nơi đó mà chứng được pháp thân viên mãn. Đó là tinh thần của Đại thừa.

Này Ca-diếp! Sau khi ta vào Niết-bàn, sẽ có vô lượng chúng sanh chẳng tin và chê bai kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Sau khi Phật diệt độ chừng bao lâu sẽ có hạng người chê bai ấy? Và có bậc thuần thiện nào cứu vớt dược kẻ chê bai ấy chăng?"

Phật nói sau này sẽ có người chê bai kinh điển Đại thừa. Nhưng khoảng bao lâu có người chê bai và có ai cứu vớt họ không? Đó là câu hỏi của ngài Ca-diếp.

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Sau khi ta vào Niết-bàn trong khoảng bốn mươi năm, kinh này sẽ được lưu bố rộng trong cõi Diêm-phù-đề, rồi sau sẽ ẩn mất trong đất.

Này Ca-diếp! Như xứ nào có gạo thơm, mía, đường, sữa, đề hồ, người xứ ấy tất cho các thực phẩm ấy là món ăn ngon nhất. Nếu chốn nào mà người bản xứ chỉ ăn ròng những gạo hẩm, hột cỏ, tất họ cũng sẽ cho món họ ăn là ngon nhất, vì đây là những người bạc phước, nghiệp báo của họ khiến như vậy. Nếu là người có phước đức lớn, thời chỉ hưởng những thực phẩm quý: cơm ngon, mía, đường, sữa, đề hồ, trọn đời không nghe đến tên cơm hẩm, hột cỏ.

Cũng vậy, đối với kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn đây, hàng Nhị thừa độn căn bạc phước chẳng ưa chẳng thích, còn người học Đại thừa thời kính tin vui mừng khi đã được nghe.

Sau khi Phật Niết-bàn khoảng bốn mươi năm, kinh này sẽ được truyền bá khắp trong cõi Diêm-phù-đề và sau ẩn mất.

Phật ví dụ xứ nào có thức ăn ngon thì dân chúng cho thức ăn đó là ngon nhất, còn những xứ vô phước họ chỉ có những thứ gạo hẩm, hột cỏ thì họ cũng cho những thứ đó là ngon nhất. Đó là tùy theo phước nhiều ít của mỗi xứ. Như cơm Ấn Độ bời rời chúng ta thấy khó ăn, nhưng người ta ăn thấy ngon. Tại sao? Tại xứ mình ăn cơm ngon quen rồi, qua đó ăn thấy dở. Nhưng khi qua Nhật lại thấy cơm mình dở hơn. Bên ấy đậu hũ, cơm gạo gì cũng thấy ngon hơn của mình. Đó là tùy phước của mỗi xứ mà có món ngon khác nhau. Cũng vậy, giáo lý mà hàng Thanh văn cho là cao siêu thì Bồ-tát cho là thấp, giáo lý mà Bồ-tát cho là cao siêu thì hàng Thanh văn không biết được vì chưa từng nghe. Những vị Thanh văn ít phước nên không thích những kinh điển Đại thừa, còn hàng Bồ-tát vì phước dày cho nên thích kinh điển Đại thừa.

Này Ca-diếp! Ví như có một vị quốc vương ở trong núi hiểm trở, dầu có mía, đường, gạo, nếp, nhưng vì khan hiếm nên không dám ăn, cứ lo chứa cất, mà chỉ ăn những rau cỏ. Vua nước láng giềng nghe biết vừa thương vừa cười, bèn cho xe chở gạo, nếp, mía, đường sang biếu tặng. Quốc vương được tặng phẩm liền phân phát cho nhân dân cả nước cùng ăn. Nhân dân được ăn đều vui mừng và nói rằng nhờ vua láng giềng mà chúng ta được món ăn rất ngon lạ.

Này Ca-diếp! Bốn hạng người y chỉ trên đây cũng vậy, là đại tướng của pháp Đại thừa vô thượng. Trong bốn hạng người này, hoặc có một người thấy xứ khác có vô lượng Bồ-tát dầu học kinh điển Đại thừa, hoặc biên chép, hoặc khuyên bảo người biên chép, nhưng vì lợi dưỡng, vì danh vị, vì tự độ, vì y chỉ, nên đem đổi các kinh điển khác, mà không đem pháp Đại thừa tuyên dạy cho mọi người, bèn đem kinh Đại Niết-bàn gửi tặng cho các vị Bồ-tát ấy, cho các vị này phát tâm và an trụ nơi đạo Bồ-đề vô thượng. Vị Bồ-tát ấy khi được kinh này rồi, liền đem tuyên dạy lại mọi người, làm cho vô lượng chúng sanh đặng lãnh thọ pháp vị Đại thừa, mọi người đều nhờ nơi sức của một vị Bồ-tát này mà được nghe thứ kinh vi diệu chưa từng nghe. Như nhân dân trong nước kia, nhờ sức vua mà được hưởng các thức ăn ngon lạ.

Phật dùng một ví dụ khác. Ông vua ở một xứ nghèo khan hiếm thức ăn, có chút ít thì để dành không dám ăn. Vua nước láng giềng giàu bèn sai người chở những lúa nếp ngon qua cho. Dân chúng được ăn vui mừng, mang ơn ông vua bên ngoài có lòng tốt. Cũng vậy, có những người có kinh điển Đại thừa mà không biết dùng, vì lợi dưỡng nên đổi lấy kinh khác. Sau phải nhờ những vị khác tặng kinh điển Đại thừa cho, mới phát tâm dạy những người khác, khiến họ nghe được kinh điển Đại thừa chưa từng được nghe. Đây chỉ cho hàng Thanh văn có khi biết được chút ít và những Bồ-tát có tâm lượng rộng lớn, tự mình biết được pháp Đại thừa,

rồi biên chép và dạy bảo những người khác để cho họ được biết. Như vậy bốn hạng người ở trên là bốn hạng người đáng nương tựa. Đó là chỉ cho những người có tâm lợi tha, khi mình được món ngon cũng muốn chia sớt cho người cùng hưởng.

Này Ca-diếp! Phàm chỗ nào có kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này lưu bố, phải biết chốn ấy là kim cang, người ở chỗ ấy cũng như kim cang. Người được nghe kinh này thời chẳng thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh giác, đều được thành tựu những điều mong muốn. Như những điều mà Như Lai đã tuyên nói đây, chư Tỳ-kheo phải khéo thọ trì. Chúng sanh nào không nghe được kinh điển này thời thật là hạng đáng thương hại, vì họ không thọ trì được nghĩa lý sâu xa của kinh điển Đại thừa như thế này."

Phàm chỗ nào có kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này lưu bố, phải biết chốn ấy là kim cang, người ở chỗ ấy cũng như kim cang. Vì nếu mình trực nhận được pháp thân, trực nhận được Phật tánh thì pháp thân bất sanh bất diệt, Phật tánh bất sanh bất diệt tức là kim cang. Pháp thân trùm khắp tất cả thì chỗ nào không phải kim cang. *Người được nghe kinh này thời không thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh giác, đều được thành tựu những điều mong muốn*. Phật khuyên *chư Tỳ-kheo phải khéo thọ trì. Chúng sanh nào không nghe được kinh điển này thời thật là hạng đáng thương hại, vì họ không thọ trì được nghĩa lý sâu xa của kinh điển Đại thừa như thế này*.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, trong khoảng bốn mươi năm, kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này sẽ rộng truyền ở cõi Diêm-phù-đề, qua thời gian ấy sẽ ẩn mất vào đất. Vậy chẳng biết chừng nào kinh này sẽ lại xuất hiện?"

Ở đây Bồ-tát Ca-diếp hỏi lại một lần nữa, Phật nói khoảng bốn mươi năm kinh Đại thừa Niết-bàn này rộng truyền ở cõi Diêm-phù-đề, qua thời gian ấy sẽ ẩn mất vào đất, vậy chẳng biết chừng nào kinh này sẽ xuất hiện lại.

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Lúc chánh pháp của Như Lai còn thừa tám mươi năm, bốn mươi năm đầu là thời gian mà kinh này lại được thạnh truyền."

Ca-diếp Bồ-tát lại thưa: "Bạch Thế Tôn! Lúc chánh pháp diệt, chánh giới hư, phi pháp tăng trưởng, chúng sanh tệ ác, thời ai là người có thể nghe hiểu thọ trì, đọc tụng nhuần thuộc, cùng cúng dường cung kính biên chép giải nói kinh điển Đại thừa này. Mong Như Lai xót thương chỉ bảo, cho các hàng Bồ-tát được bậc bất thối tâm vô thượng Bồ-đề."

Phật nói lúc chánh pháp của ngài còn thừa tám mươi năm, bốn mươi năm đầu là thời gian kinh này được thịnh hành. Ngài Ca-diếp hỏi ai có thể thọ trì đọc tụng biên chép giải nói kinh điển Đại thừa này.

Phật khen: "Lành thay! Lành thay! Này Ca-diếp! Chúng sanh nào đã từng phát tâm Bồ-đề ở chỗ

chư Phật nhiều bằng số cát của một sông Ni-liên mới có thể nơi đời ác thọ trì kinh điển như thế này mà không phỉ báng.

Chúng sanh nào được phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát của một sông Hằng, vậy sau mới có thể ở trong đời ác ưa thích pháp Đại thừa này, nhưng chẳng thể giảng giải cho mọi người. Chúng sanh nào từng ở trước chư Phật bằng số cát của hai sông Hằng phát tâm Bồ-đề, mới có thể ở trong đời ác chẳng phỉ báng kinh này, mà tin hiểu chân chánh cùng ưa thích thọ trì, đọc tụng, nhưng cũng chẳng thể giảng rộng cho người. Chúng sanh phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát của ba sông Hằng, mới có thể ở đời ác tin hiểu, thọ trì, đọc tụng và giảng nói kinh này, nhưng chưa hiểu thâm nghĩa. Chúng sanh phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát của bốn sông Hằng, mới có thể ở đời ác tin ưa đọc tụng kinh này và giảng nói một phần trong mười sáu phần thâm nghĩa. Chúng sanh phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát của năm sông Hằng, mới có thể ở đời ác giảng nói tám phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này. Chúng sanh phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát trong sáu sông Hằng, mới có thể ở đời ác giảng nói mười hai phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này. Chúng sanh phát tâm Bồ-đề nơi chư Phật bằng số cát trong bảy sông Hằng, mới có thể ở đời ác giảng nói mười bốn phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này. Và chúng sanh phát tâm Bồ-đề

nơi chư Phật bằng số cát của tám sông Hằng, ở đời ác mới có thể tự mình và khuyên người đối với kinh này tin ưa đọc tụng, biên chép, thọ trì, cúng dường cung kính, và hiểu thấu tất cả nghĩa vị, tức là Như Lai thường trụ chẳng dời, rốt ráo an vui, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, người này khéo biết các pháp tạng của Như Lai, cúng dường vô lượng chư Phật, kiến lập chánh pháp vô thượng và thọ trì ủng hộ.

Phật lấy số cát của sông Hằng hoặc sông Ni-liên làm ví dụ. Người biên chép thọ trì đọc tụng, đã gặp Phật nhiều bằng số cát sông Ni-liên. Người thọ trì đọc tụng kính tin nữa thì gặp Phật bằng số cát một sông Hằng, rồi thêm cứ vậy mà tăng trưởng, cho đến người gặp Phật bằng số cát tám sông Hằng thì đối với kinh điển đại Niết-bàn mới thật tin hiểu sâu xa, giảng nghĩa rốt ráo. Như vậy được nghe, được học kinh điển Đại Bát-niết-bàn là đã từng gặp vô lượng vô biên vô số Phật.

Như học trò có mặc cảm không hy vọng thi đậu thì sẽ không cố gắng, chỉ học cầm chừng cho qua ngày tháng. Nếu tin rằng mình sẽ đậu mới nỗ lực học, nên còn có hy vọng đậu. Không tự tin thì không bao giờ đậu, đó là bệnh thường gặp. Người ta thường nghĩ mình ngu si phước bạc, là phàm tục không làm gì nổi, nên cho là vô phần đối với kinh điển Đại thừa, đối với những giáo lý cao siêu chỉ tu gieo nhân được bao nhiêu thì được, đời sau tu nữa; bây giờ tu thành Phật là chuyện vô hy vọng. Kinh này Phật muốn phá tâm tự khi như vậy.

Người nào phát tâm tin hiểu kinh điển Đại thừa là đã gặp, cúng dường Phật nhiều như số cát một sông Hằng, số cát hai, ba sông Hằng... cho đến số cát của tám sông Hằng. Số cát một sông Hằng còn không thể tưởng tượng nổi, Phật còn nói số cát tám sông Hằng. Nếu chúng ta tin được kinh điển Niết-bàn là đã gặp đã cúng dường Phật nhiều như số cát tám sông Hằng, nghĩa là đã cúng dường vô lượng vô biên đức Phật.

Chúng ta cứ tưởng mình có phước vì gặp Phật ra đời quá nhiều, nhưng nói về lý Đại thừa thì không phải vậy. Các vị thiền sư thường nói mười phương Phật ở trên đầu gậy, thường ở trước mặt các ngươi. Khi trực nhận được Phật tánh, thấy được pháp thân, thì mười phương chư Phật đồng hiện không có gì lạ, nên nói mình và chư Phật không khác. Lúc nào thấy được pháp thân của mình là thấy pháp thân của mười phương chư Phật hiện tiền. Hiểu được lý đó thì thấy lời Phật không phải là khó tin. Bởi vì chúng ta nhận chân được Phật tánh, nhận chân được pháp thân thì mới biết chư Phật thường hiện tiền, tất nhiên chúng ta gặp biết bao nhiêu chư Phật rồi.

Đoạn cuối Phật nói *người tin ưa đọc tụng biên chép, thọ trì, cúng dường cung kính, và hiểu thấu tất cả nghĩa vị, tức là Như Lai thường trụ chẳng dời, rốt ráo an vui, tin hiểu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, người này khéo biết tất cả các pháp tạng của Như Lai, cúng dường vô lượng chư Phật, kiến lập chánh pháp vô thượng và thọ trì ủng hộ*. Như vậy người đó là người thấy được Phật tánh, biết được Như Lai thường trụ.

Mà thấy được Phật tánh thì lúc nào không thấy Phật, biết được Như Lai thường trụ thì lúc nào không có Phật, nên cúng dường không biết bao nhiêu hằng hà sa chư Phật mà nói. Chúng ta phải nhận ra lẽ này thì mới thấy ý hay.

Nếu có người mới phát tâm vô thượng Bồ-đề, phải biết rằng đời vị lai, người này ắt có thể kiến lập và thọ trì ủng hộ chánh pháp như thế này.

Này Ca-diếp! Có hạng ác Tỳ-kheo nghe Như Lai vào Niết-bàn chẳng những không lo buồn mà còn mừng rỡ rằng: Từ nay về sau không ai ngăn chế kiềm thúc, ngày Như Lai còn ở đời thời cấm giới cao nghiêm, nay đã vào Niết-bàn sẽ giải bỏ tất cả, ca-sa vốn là pháp thức nay cũng sẽ dẹp bỏ như lá phan trên cây. Hạng Tỳ-kheo ấy chê bai chống cự kinh điển Đại thừa này.

Người phát tâm Bồ-đề thì có thể sau này thọ trì ủng hộ chánh pháp như vậy.

Phật nói có những vị Tỳ-kheo ác nghe Phật sắp Niết-bàn thì mừng rỡ, vì *từ nay về sau không ai ngăn chế kiềm thúc, ngày Như Lai còn ở đời thời cấm giới cao nghiêm, nay đã vào Niết-bàn sẽ giải bỏ tất cả, ca-sa vốn là pháp thức nay cũng sẽ dẹp bỏ như lá phan trên cây. Hạng Tỳ-kheo ấy chê bai chống cự kinh điển Đại thừa này.*

Đời nào cũng như đời nấy. Phật đầy đủ vô lượng phương tiện, nói vô lượng pháp môn, nghe ngài sắp nhập

Niết-bàn, dân chúng đều thương xót than thở. Nhưng trong đó cũng có một vài nhóm mừng rỡ, Phật chết rồi không ai ngăn cấm nữa, từ đây tự do, muốn làm gì thì làm. Phật còn như vậy, huống nữa chúng ta bây giờ, thế nào cũng có một số người thương và một số người ghét. Cuộc đời tương đối là vậy, không có gì trọn vẹn.

Này Ca-diếp! Nay ông phải ghi nhớ như vậy. Nếu có chúng sanh trọn nên đầy đủ vô lượng công đức, mới có thể tin kinh điển Đại thừa này, tin rồi thọ trì. Những chúng sanh nào ưa thích pháp Đại thừa, nên vì họ mà giảng giải kinh này. Họ được nghe kinh này, thời bao nhiêu nghiệp ác đã tạo ra từ vô lượng kiếp trước thảy đều tiêu trừ. Nếu kẻ nào không tin kinh điển này, thời hiện thân sẽ bị vô lượng bệnh khổ não hại, phần nhiều bị người trách mắng, sau khi chết sẽ thọ thân hình xấu xí, nghèo thiếu, bị người khinh tiện, đời đời sanh trong nhà bần cùng hạ tiện tà kiến, thường bị tai nạn đao binh, hình pháp, giặc cướp, oán thù làm hại, không được gặp gỡ bạn lành, hằng ngày đói khát, không chịu tin nghe lời chân chánh, lời hay phải. Những kẻ ấy không bao giờ được đến chỗ lành ở cõi trời, cõi người, như chim gãy cánh không bay cao được.

Nếu người nào kính tin kinh điển này, thời dầu đã mang thân hình thô kệch xấu xa, do công đức của kinh, sẽ được xinh tốt, sắc lực oai nhan ngày ngày thêm hơn, thường được trời người mến ưa.

Người này có nói ra lời chi, ai nghe đến đều kính tin cả. Trong hàng Thanh văn đệ tử của Như Lai, nếu vị nào muốn thi hành việc hy hữu nhất, thời nên tuyên rộng kinh điển Đại thừa như đây.

Đoạn này Phật nói về phước báo của người thọ trì kinh Đại Niết-bàn. Chỉ có những người không tin kinh điển thì sẽ gặp nhiều hoạn nạn đời này và cả đời sau.

Này Ca-diếp! Như sương mù kia chỉ có thể tồn tại đến lúc mặt trời mọc. Khi mặt trời đã mọc, sương mù sẽ tiêu tan. Bao nhiêu nghiệp ác của chúng sanh, thế lực nó sẽ phải tiêu diệt khi được thấy mặt trời Đại thừa đại Niết-bàn này.

Này Ca-diếp! Như có người mới xuất gia cạo tóc đắp ca-sa vẫn chưa thọ mười giới Sa-di, có tín thí trưởng giả đến thỉnh chúng tăng, người ấy cùng đại chúng đồng đi thọ trai, dầu chưa thọ giới mà đã vào số chư tăng.

Phật dùng những ví dụ để thấy rõ diệu dụng của kinh Đại Niết-bàn. Như sương mù tuy che đầy trời đầy đất nhưng một khi mặt trời mọc lên đều tan. Cũng vậy bao nhiêu nghiệp ác của chúng sanh nhờ Đại thừa Niết-bàn này hiện ra đều mất.

Ví dụ thứ hai, như người mới xuất gia cạo tóc chưa thọ giới Sa-di, nhưng nếu có đàn-việt thỉnh đi thọ trai, cũng được cử đi thọ trai như hàng Sa-di, cũng được thọ thực như một vị tăng. Như vậy chưa được thọ giới cũng được dự vào hàng tăng.

Cũng vậy, nếu có chúng sanh nào phát tâm mới học kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, biên chép đọc tụng, người này dầu chưa đầy đủ công đức bằng bậc Thập địa Bồ-tát, nhưng đã được dự trong số các bậc Thập trụ Bồ-tát. Nếu có chúng sanh nào hoặc là đệ tử Phật, hoặc không phải đệ tử Phật, hoặc vì tham vì sợ, hoặc vì lợi dưỡng mà nghe học thọ trì kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này nhẫn đến một bài kệ, kính tin không hủy báng, phải biết người này thời là đã được gần vô thượng Bồ-đề.

Cũng thế tuy người chưa dẹp hết phiền não, khi hiểu được kinh Đại Niết-bàn người đó cũng có phước như hàng Thập trụ Bồ-tát. Cho tới những người tệ là ham danh ham lợi, mà biên chép thọ trì kinh Đại Niết-bàn, vẫn có phước gần được vô thượng Bồ-đề.

Này Ca-diếp! Vì nhân duyên trên đây, nên Như Lai nói bốn hạng người trước kia là chỗ nương tựa của thế gian. Bốn hạng người ấy không bao giờ đem lời Phật dạy, nói là không phải của Phật. Vì thế nên Như Lai nói bốn hạng người ấy là chỗ nương tựa của thế gian. Ông phải cúng dường bốn hạng người ấy."

Rõ những nhân duyên quý báu đó, Phật dạy tất cả chúng sanh hãy nương tựa vào bốn hạng người kể trên, vì họ là bốn hạng người khen ngợi pháp Đại thừa, truyền bá pháp Đại thừa.

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Con làm thế nào biết được hạng người ấy để cúng dường?"

Phật dạy: "Nếu có người nào kiến lập hộ trì chánh pháp, thời phải thỉnh hỏi và xả thân cúng dường người ấy. Như ta từng nói nơi kinh Đại thừa này:

Có ai biết chánh pháp
Không luận già hay trẻ
Đều nên phải cúng dường
Cung kính và lễ lạy
Như hàng Bà-la-môn
Chí thành thờ thần lửa.
Và như các thiên thần
Cung kính trời Đế-thích."

Ngài Ca-diếp hỏi, *con làm thế nào biết được hạng người ấy để cúng dường?* Đức Phật dạy, *nếu có người nào kiến lập hộ trì chánh pháp, phải thỉnh hỏi và xả thân cúng dường người ấy.*

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy cúng dường bậc sư trưởng chính phải như vậy. Nay con có chỗ nghi, xin Như Lai giảng giải. Nếu có vị trưởng túc giới hạnh tinh nghiêm đến học hỏi với người trẻ tuổi, thời có phải lễ kính chăng? Nếu lễ kính thời đâu gọi là trì giới. Hoặc người tuổi trẻ tinh nghiêm giới luật đến học với vị trưởng túc phá giới, có nên lễ kính chăng? Hoặc người xuất gia đến học với người tại gia thời có nên làm lễ chăng? Nhưng người xuất gia không nên lễ kính người tại gia. Và trong giáo pháp của Phật,

người trẻ tuổi phải cung kính bậc trưởng túc cao niên, vì bậc trưởng túc thọ giới cụ túc trước, đã thành tựu oai nghi. Như Lai từng bảo rằng người phá giới không được dung thọ ở trong Phật pháp, như đám cỏ ở trong thửa ruộng tốt. Như Lai lại nói có ai biết chánh pháp, không luận là già trẻ, phải cúng dường người ấy như thiên thần kính thờ trời Đế-thích. Các lời dạy trên có chỗ trái nhau, xin Như Lai giải thích cho. Như Phật từng nói thầy Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ sai phạm. Duyên cớ gì mà Như Lai nói lời ấy. Trong các kinh khác, Thế Tôn cũng có nói cho trị tội kẻ phá giới. Những lời dạy ấy chưa được trọn nghĩa."

Bồ-tát Ca-diếp nghi: Nếu bảo rằng dù già hay trẻ cũng nên lễ lạy và cúng dường, như vậy có Tỳ-kheo trưởng túc thọ giới trước, giới luật tinh nghiêm đến học với vị trẻ tuổi có hiểu chánh pháp, cũng lễ lạy hay sao? Nếu lễ lạy thì không đúng giới luật, không lễ lạy thì trái với lời Phật dạy ở đây. Cho tới như một người cư sĩ hiểu chánh pháp, người xuất gia tới học thì cũng phải lễ lạy hay sao?

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Bài kệ vừa rồi là Như Lai vì chư Bồ-tát học Đại thừa sau này mà nói, chứ chẳng phải nói với hàng Thanh văn đệ tử.

Này Ca-diếp! Như lời của Như Lai đã nói, lúc chánh pháp diệt, thời kỳ chánh giới bị hủy hoại tăng trưởng sự phá giới, chứ chẳng phải lúc chánh pháp hưng thạnh. Lúc mà tất cả thánh nhân không hiện,

lúc mà hạng xuất gia nhận và chứa tôi trai tớ gái cùng vật bất tịnh, trong bốn hạng người trên sẽ có một người hiện ra nơi đời cạo bỏ râu tóc xuất gia học đạo, thấy chư Tỳ-kheo không biết vật tịnh cùng bất tịnh, cũng không hiểu là luật hay phi luật, vì muốn điều phục họ nên cùng họ hòa quang, nhưng không tội lỗi như họ. Người này khéo phân biệt chỗ làm của mình cùng chỗ làm của Phật. Dầu thấy các người phạm tội Ba-la-di, vẫn im lặng không cử tội.

Đức Phật dạy, bài kệ vừa rồi là Như Lai vì chư Bồ-tát học Đại thừa sau này mà nói, chứ chẳng phải nói với hàng đệ tử Thanh văn.

Thời mạt pháp là thời của chúng ta đây, ít có ai chứng đạo, ít có Bồ-tát, hay là ít có những vị đắc đạo hiện tiền, cho nên nói thánh nhân không hiện, Tỳ-kheo phạm giới quá nhiều. Trong bốn hạng người trên sẽ có một người hiện ra nơi đời cạo bỏ râu tóc xuất gia học đạo, vì muốn điều phục những Tỳ-kheo kia nên cùng họ hòa quang, nhưng không tội lỗi như họ. Thấy họ ác quá, nhưng không cử tội.

Này Ca-diếp! Người này vì hộ trì chánh pháp nên dầu có chỗ phạm luật mà không gọi là phá giới. Như có vị quốc vương phải bệnh chết, thái tử còn thơ ấu chưa có thể nối ngôi. Có người Chiên-đà-la giàu có, quyến thuộc đông, thừa dịp soán ngôi, tự lên làm vua. Trong nước, các hàng cư sĩ, Bà-la-môn, phần nhiều trốn sang nước khác. Người ở lại cũng ẩn tránh không muốn thấy mặt vua ấy.

Vua Chiên-đà-la hay nhiều người trong nước bỏ sang nước khác, bèn truyền lệnh rằng nếu có vị Bà-la-môn nào có thể vì nhà vua mà làm thầy chủ lễ tôn vương, thời nhà vua sẽ chia đôi cõi nước cho cai trị. Mọi người nói với nhau bao giờ có người giòng Bà-la-môn lại đi chủ lễ tôn vương cho một gã Chiên-đà-la. Vua thấy không có vị Bà-la-môn nào ra mặt cả, bèn xuống lệnh nếu trong hàng Bà-la-môn không một ai chịu ra làm thầy cho nhà vua, thời nhà vua tất sẽ buộc các người Ba-la-môn cùng ở chung, làm việc chung với người Chiên-đà-la.

Còn nếu ai chịu chủ lễ tôn vương thời nhà vua quyết chia đôi cõi nước để phong thưởng, cho đến thuốc cam lộ bất tử của cõi trời Đao-lợi do sức thần chú cầu được, nhà vua cũng sẽ chia đều cho người ấy.

Bấy giờ có một người Bà-la-môn tuổi trẻ, đức hạnh thanh tịnh, giỏi về chú thuật ra lãnh làm chủ lễ tôn vương cho vua Chiên-đà-la. Nhà vua y lời hứa chia nước làm đôi, cùng Bà-la-môn trẻ đồng cai trị. Hàng Bà-la-môn đều giận trách người ấy: Ngươi là giòng Bà-la-môn sao lại đi làm thầy cho gã Chiên-đà-la?

Ít lâu sau, Bà-la-môn trẻ bảo vua rằng: "Tôi bỏ phép của giòng tôi đến làm thầy cho nhà vua, và dạy cho vua chú thuật vi mật. Nhưng đến ngày nay, nhà vua vẫn chưa thương tưởng đến tôi." Vua hỏi cớ. Bà-la-môn trẻ đáp: "Nhà vua chưa cho tôi

cùng được uống thuốc cam lộ bất tử của tiên vương." Vua bảo: "Phải lắm, quả nhân thật không biết, nếu Đại sư cần thời lấy mà dùng." Bà-la-môn trẻ đem thuốc cam lộ về nhà mời các đại thần đến cùng chia nhau uống. Vua được tin ấy bèn nói với Bà-la-môn trẻ rằng: "Sao Đại sư cùng các đại thần uống thuốc cam lộ mà không chia phần cho quả nhân." Bà-la-môn trẻ dâng thuốc độc cho vua. Nhà vua uống xong say mê như người chết. Bấy giờ Bà-la-môn trẻ liền lập thái tử con tiên vương lên ngôi, mà xướng lên rằng: "Theo phép ngai vàng không bao giờ hạng người Chiên-đà-la được ngự. Từ xưa đến nay tôi chưa từng nghe thấy giòng Chiên-đà-la làm vua, phải tôn Thái tử lên ngôi để chăn dân trị nước." Sau khi sắp đặt việc triều chính xong, Bà-la-môn trẻ giải độc cho Chiên-đà-la rồi đuổi ra khỏi nước. Bà-la-môn trẻ dầu hành động các việc như trên nhưng vẫn không mất pháp Bà-la-môn. Bấy giờ người trong nước, hàng cư sĩ và Bà-la-môn đều khen ngợi việc làm ấy và đều kính trọng Bà-la-môn trẻ.

Người này có tâm hộ trì chánh pháp, hòa quang đồng trần chứ không phải vì muốn lợi dưỡng mà phá giới. Ví dụ ông vua giòng Sát-đế-lợi hay Bà-la-môn chết, Chiên-đà-la là giòng hạ tiện nhất mà vì có quyền thế chiếm được ngôi vua. Rồi muốn hợp pháp nên mời vị thầy Bà-la-môn ra làm lễ tôn vương. Các thầy Bà-la-môn cho hàng Chiên-đà-la là hạ tiện, nên không ai chịu đứng ra làm lễ. Sau có một chàng Bà-la-môn trẻ tuổi

khôn ngoan chịu đứng ra làm lễ, được nhà vua chia đất đai cho và được thuốc cam lồ chia cho giòng Bà-la-môn uống, nhân đó chuốc độc làm nhà vua mê man, rồi lập thái tử con vua trước lên ngôi. Sau đó làm cho vua kia tỉnh lại và đuổi đi. Ban đầu có một số người chấp nê, cho rằng Bà-la-môn trẻ tuổi đó làm việc phi pháp, nhưng sau đuổi được vua Chiên-đà-la đi thì mọi người đều khen là khôn ngoan.

Cũng vậy Bồ-tát hòa quang đồng trần lẫn trong nhóm người phá giới, người không biết cho rằng đó là người xấu phá giới, nhưng vị Bồ-tát đó ở trong nhóm người phá giới để trừng trị, dạy dỗ cho họ biết thế nào là chánh thế nào là tà, việc nào phi pháp việc nào hợp pháp. Người ta mới thấy đó là một vị Bồ-tát đáng khen đáng phục.

Người vì đạo, khi làm quấy nếu bị người chỉ trích thì nói đây là cái tệ của tôi, đúng ra kinh Phật không cho, tôi chưa tránh được những cái xấu, tôi xin lỗi, thì đó là người chân chánh. Còn người có khi vô quán rượu cũng nhậu cũng ăn thịt, nếu có ai hỏi thì nói Bồ-tát bất câu tiểu tiết, Bồ-tát không chấp những chuyện nhỏ nhặt. Họ dẫn những lời trong kinh hay trong luận của các tổ ra để che lỗi mình, đó thật là hạng phá giới, là kẻ tà. Tuy cùng làm một việc mà người chánh người tà. Cho nên phải khéo giản trạch, khéo phân biệt. Các thiền sư lúc ở chỗ yên vắng thì tâm các ngài đã thuần thục thanh tịnh. Vì muốn thử tâm mình, các ngài đôi khi ở lẫn trong đám người thường. Người không biết thì thắc mắc, nhưng các ngài cốt thử tâm chứ không phải để hưởng thụ.

Nếu người lấy câu này để che đậy lòng tham dục vọng của mình thì chẳng những phá giới mà còn nhục mạ Phật tổ nữa. Đó là tội rất nặng. Trong thời mạt pháp phàm thánh lẫn lộn, rồng rắn khó phân, không dám chê hay khen ai, chỉ cần dùng một vài điều nho nhỏ đó để mình nhận biết tà chánh. Cũng một hành động mà có kẻ thật phá giới, có kẻ thị hiện giáo hóa chúng sanh.

Này Ca-diếp! Sau khi Như Lai vào Niết-bàn, hàng Bồ-tát hộ trì chánh pháp, phương tiện giả đồng sự với các Tỳ-kheo phá giới. Nếu thấy có người dầu phạm giới nhiều, nhưng có thể trị các ác Tỳ-kheo, Bồ-tát liền đến cúng dường kính lễ người ấy, vì việc cúng dường nên phải cầu xin với nhà đàn-việt và cất chứa vật bất tịnh.

Mặc dầu Bồ-tát cung kính lễ bái cúng dường người ấy và chứa vật bất tịnh, nhưng vẫn không có tội lỗi, vì là phương tiện để tẩn trị các ác Tỳ-kheo, cho tăng chúng thanh tịnh được an ổn và lưu bố kinh điển Đại thừa, làm lợi ích cho trời cho người.

Này Ca-diếp! Vì duyên do ấy, nên Như Lai nói hai bài kệ trước kia để bảo các Bồ-tát khen ngợi người hộ pháp. Như hàng cư sĩ và Bà-la-môn ngợi khen Bà-la-môn trẻ. Nếu có ai thấy người vì hộ pháp mà cùng đồng sự với các Tỳ-kheo phá giới, rồi nói là có tội, thời phải biết kẻ ấy tự chuốc lấy họa hại. Người hộ pháp kia thật không có tội.

Đó là Phật đã chỉ rõ những hạng Bồ-tát hòa quang đồng trần.

Này Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo phạm cấm giới rồi tự kiêu mạn không sám hối, phải biết đó chính là người thật phá giới. Bồ-tát vì hộ pháp nên mặc dầu có chỗ sai phạm, nhưng không kiêu mạn chịu sám hối, nên không gọi là phá giới.

Chỗ này chúng ta thấy rõ Bồ-tát vì hộ pháp nên dù có chỗ sai phạm nhưng không kiêu mạn, chịu sám hối nên không gọi là phá giới. Người mà phạm rồi kiêu mạn không sám hối thì đó là người phạm giới thật. Khác nhau ở chỗ đó.

Vì cớ ấy nên Như Lai nói trong kinh:

Có ai biết chánh pháp
Không luận già hay trẻ
Đều nên phải cúng dường
Cung kính và lễ lạy
Như hàng Bà-la-môn
Chí thành thờ thần lửa.
Và như các thiên thần
Cung kính trời Đế-thích.

Lời kệ trên đây là Như Lai vì các Bồ-tát học Đại thừa mà nói, chứ chẳng phải nói với hạng người học pháp Thanh văn."

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Các vị Bồ-tát như thế ở nơi giới rất là hưỡn đãi. Giới của các vị ấy đã thọ có còn đủ chăng?"

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Nay ông không nên nói như vậy. Vì giới của các vị ấy đã thọ vẫn đủ không mất. Giả sử có sai phạm liền phải sám hối. Sám hối xong thời được thanh tịnh.

Này Ca-diếp! Như bờ đê cũ có lỗ hở trống thời nước rịn chảy, vì không người sửa sang. Nếu được sửa sang thời nước không rịn chảy. Cũng thế, các vị Bồ-tát dầu cùng kẻ phá giới đồng sự, nhưng ở nơi giới đã thọ vẫn không hư mất. Vì nếu không có người thanh tịnh trì giới thời tăng chúng sẽ tổn giảm, ngày càng lười trễ. Nếu có người trì giới thanh tịnh thời giới đã thọ được đầy đủ không mất.

Này Ca-diếp! Đối với "thừa" mà hưỡn đãi mới gọi là hưỡn đãi, còn hưỡn đãi nơi "giới" không gọi là hưỡn đãi. Các vị Bồ-tát không trễ lười nơi Đại thừa, đây gọi là giới căn bản. Các vị ấy vì hộ trì chánh pháp nên dùng nước Đại thừa mà tự tắm gội. Vì thế nên Bồ-tát dầu hiện ra sự phá giới nhưng không gọi là hưỡn đãi."

Phật giải thích như thế thật là cặn kẽ.

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Trong chư tăng có bốn hạng người, như trái am-la khó phân biệt trái sống trái chín. Làm thế nào biết được người trì giới cùng người phá giới?"

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Nhân nơi kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thời dễ biết. Ví như nông phu gieo mạ cấy lúa, cày bừa hết cỏ, cứ mắt thịt xem

thời gọi thửa ruộng sạch. Đến mùa bông trái thời lúa cùng cỏ khác nhau. Tám việc như vậy hay làm nhơ nhớp chúng tăng, nếu trừ được thời dùng mắt thịt cũng biết là thanh tịnh. Hoặc khi trì giới hay phá giới mà không tác ác, dùng mắt thịt khó biện biệt được, lúc việc ác lộ bày thời dễ thấy biết. Như loại cỏ dễ nhận được. Cũng vậy, trong chúng tăng nếu có thể xa lìa nơi tám pháp bất tịnh, thời gọi là thánh chúng thanh tịnh, là phước điền, đáng được cõi trời cõi người cúng dường, quả báo thanh tịnh dùng mắt thịt không thể biện biệt.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi Phật, trong tăng chúng có bốn hạng người như trái am-la khó phân biệt thế nào là sống thế nào là chín, sống cũng xanh chín cũng xanh, vậy làm sao biết người nào trì giới, người nào phá giới? Như người tu ai cũng mặc áo tràng, áo vạt hoặc đắp y... thấy người nào cũng như người nào, làm sao nhận ra ai trì giới ai phá giới? Thật là khó.

Phật ví dụ giải thích thật cặn kẽ. Như người nông phu gieo mạ cấy lúa, cày bừa hết cỏ, cứ mắt thịt xem thời gọi là thửa ruộng sạch. Họ gieo lúa xuống, tới mùa lúa chín có bông lúa, cỏ mọc lên thì có bông cỏ. Khi thấy bông cỏ ta biết liền. Như vậy khi thấy kết quả ta sẽ giản trạch đâu là chánh đâu là tà. Cũng vậy, người phá giới và người không phá giới đến kết quả rồi ta sẽ thấy ngay, không có gì lạ. Có thể che đậy được lúc đầu, lúc sau rồi cũng thấy; có thể ban đầu khó biết nhưng sau này rồi mình vẫn biết.

Này Ca-diếp! Như rừng ca-la-ca (kālaka) rất rậm rạp nhiều cây. Trong rừng này chỉ có một cây trấn-đầu-ca (tinduka). Trái của hai thứ cây này rất giống nhau khó biện biệt được. Đến mùa trái chín, một thiếu nữ lượm cả hai thứ, một phần trái trấn-đầu-ca, mười phần trái ca-la-ca đem ra chợ bán. Các trẻ nít ngu dại mua lầm trái ca-la-ca, ăn xong phải độc mà chết. Hàng thức giả nghe được việc ấy, liền hỏi thiếu nữ lượm những trái này ở nơi nào? Thiếu nữ nói là lượm ở rừng ca-la-ca. Thức giả bảo trong rừng ấy toàn là cây ca-la-ca chỉ có một cây trấn-đầu-ca thôi. Mọi người biết rõ đều chê cười rồi bỏ đi.

Này Ca-diếp! Tám pháp bất tịnh trong chư tăng cũng vậy. Trong chư tăng phần đông đều thọ dụng tám thứ bất tịnh ấy, chỉ có một người trì giới thanh tịnh không thọ tám thứ bất tịnh, và biết đại chúng thọ dụng phi pháp, nhưng vẫn đồng sự không xa tránh, như cây trấn-đầu-ca đứng giữa rừng ca-la-ca. Có Ưu-bà-tắc thấy phần đông phi pháp và chẳng cung kính cúng dường vị thanh tịnh này. Nếu muốn cúng dường nên trước hỏi: Bạch Đại đức, tám việc như vậy có nên nhận và chứa không? Phật có cho phép không? Nếu nói là Phật cho phép, thời người nhận chứa ấy đặng cùng chung bố-tát, yết-ma, tự tứ không? Đại chúng đáp rằng: Tám việc ấy, đức Như Lai xót thương thảy đều cho phép chứa. Ưu-bà-tắc nói: Trong tinh xá Kỳ Hoàn, hoặc có Tỳ-kheo nói Phật cho phép chứa vàng bạc,

hoặc có Tỳ-kheo nói Phật không cho phép. Người nói là Phật cho phép, thời người nói Phật không cho phép chẳng chịu ở chung, chẳng đồng thuyết giới, tự tứ, nhẫn đến không chịu cùng uống nước một con sông, chẳng chịu chung hưởng vật lợi dưỡng. Sao các ngài lại bảo là Phật cho phép? Phật là đấng trời trong hàng trời, dầu cho Phật có nhận các thứ ấy, chư tăng các ngài cũng chẳng nên chứa cất. Nếu vị nào nhận chứa thời không nên đồng sự, chẳng nên cùng thuyết giới, tự tứ, yết-ma. Nếu chung cùng, sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục, như kẻ phải chết vì ăn lầm trái ca-la-ca.

Này Ca-diếp! Như nơi chợ có người bán thuốc, bán cả thuốc quý Tuyết Sơn cùng nhiều thứ thuốc độc khác, mùi vị đều giống nhau. Người mua không rành mặt thuốc hỏi mua thuốc Tuyết Sơn. Người bán dối trá lấy các thứ thuốc độc đưa ra. Người mua nhận lầm là thật nên trả tiền mang thuốc đi và mừng thầm rằng đã mua được thuốc quý Tuyết Sơn.

Này Ca-diếp! Trong chư tăng Thanh văn có giả danh tăng, có chân thật tăng và hòa hiệp tăng, hoặc trì giới, hoặc phá giới. Đối với trong đại chúng ấy, phải bình đẳng cúng dường cung kính lễ bái, vì với mắt thịt, hàng Ưu-bà-tắc chẳng phân biệt được vị nào trì giới, vị nào phá giới, ai là chân thật tăng, ai là giả danh tăng, như người mua thuốc không phân biệt được thuốc quý Tuyết Sơn. Người có thiên nhãn mới có thể biết rõ.

Này Ca-diếp! Nếu Ưu-bà-tắc biết rõ là Tỳ-kheo phá giới thời chẳng nên cung cấp lễ bái cúng dường. Nếu biết Tỳ-kheo nhận và chứa tám vật bất tịnh, cũng lại chẳng nên cung cấp lễ bái cúng dường. Nếu trong chư tăng có người phá giới, chẳng nên vì đắp ca-sa mà cung kính lễ bái."

Ví dụ thứ hai là rừng cây. Cây có trái độc thì nhiều, mà cây có trái ngon chỉ có một, hai thứ trái lại giống hệt nhau. Có người do không biết nên đã lượm hết trái cây đem bán, người nào mua lầm trái độc, ăn rồi chết. Người hiểu biết hỏi người bán lấy trái ở đâu, biết rồi mới nói trong rừng đó chỉ có một cây ngon, đại đa số là trái độc.

Ví dụ thứ ba là người bán thuốc Tuyết Sơn, trộn lẫn thuốc độc mà bán cho người. Tỳ-kheo cũng khó giản trạch được ai là trì giới, ai là phá giới. Vì lòng kính tin Tam bảo mình không thể nói tất cả đều phá giới hay tất cả đều thanh tịnh, mà phải sớm nhận biết. Tức là xét trong giới luật và tám điều bất tịnh, nếu người nào có chứa thì gọi là người phá giới, người nào không chứa gọi là người thanh tịnh. Phật lấy chỗ đã dạy trước kia để làm bằng chứng, để nhận cho ra ai phá giới ai giữ giới.

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Lành thay! Lành thay! Lời Phật dạy chân thật không hư, con sẽ trân trọng tuân theo, xem như bảo vật kim cang.

Như lời Phật dạy: Các Tỳ-kheo phải y theo bốn điều: y theo pháp không y theo người, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh chẳng liễu nghĩa.

Bốn pháp như vậy, nên phải chứng biết không phải bốn hạng người."

Y đây là y bốn pháp, chẳng phải y bốn hạng người.

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Y theo pháp đó chính là Như Lai đại Bát-niết-bàn, tất cả Phật pháp tức là pháp tánh. Pháp tánh ấy tức là Như Lai. Thế nên Như Lai thường trụ không biến đổi. Nếu ai bảo rằng Như Lai vô thường, người này không biết không thấy pháp tánh. Nếu là người không biết không thấy pháp tánh thời không nên nương tựa. Như trên đã nói bốn hạng người hiện ra nơi đời hộ trì chánh pháp nên phải chứng biết để mà y chỉ. Vì các vị này khéo hiểu biết pháp tạng thâm áo vi mật của Như Lai, biết rõ Như Lai thường trụ không biến đổi. Không bao giờ Như Lai vô thường biến đổi. Bốn hạng người này có thể gọi là Như Lai, vì hiểu được và nói được mật ngữ của Như Lai. Nếu có người biết được pháp tạng thâm mật, và biết Như Lai thường trụ không biến đổi, người này chẳng bao giờ vì lợi dưỡng mà nói Như Lai là vô thường. Còn nên y chỉ với người này huống là chẳng y chỉ với bốn bậc trên.

Y theo pháp đó chính là Như Lai đại Bát-niết-bàn, tất cả Phật pháp tức là pháp tánh. Y theo pháp tánh tức là y theo pháp thân thường trụ bất hoại. Như vậy có thể nói gọn lại, *y pháp bất y nhân* tức là y theo pháp tánh chân thật không sanh không diệt thường trụ bất biến. Pháp tánh đó chính là pháp thân, là Như Lai.

Người y cứ vào đó thì gọi là y pháp chứ không y người. Tuy là y pháp nhưng nếu người nào biết được pháp tánh, nói đúng với pháp tánh thì mình y theo người ấy mà tu, đó cũng là y pháp chứ không phải y người.

Y chỉ nơi pháp tức là pháp tánh, không y chỉ với người tức là hàng Thanh văn. Pháp tánh tức là Như Lai, Thanh văn tức là hữu vi. Như Lai tức là thường trụ, hữu vi tức là vô thường.

Này Ca-diếp! Nếu là người phá giới vì lợi dưỡng mà nói Như Lai là vô thường biến đổi, thời không nên nương tựa với người ấy.

Phật dạy y pháp bất y nhân là nhấn mạnh vào y pháp tánh, chứ không phải y theo các hàng Thanh văn. Vì sao? Vì Phật cho rằng các hàng Thanh văn là vô thường, còn pháp tánh là thường trụ. Cho nên y theo pháp thường trụ gọi là y pháp.

Trên đây là định nghĩa "y theo pháp không y theo người".

Y theo nghĩa không y theo lời là thế nào?

Này Ca-diếp! Nghĩa là giác liễu, nghĩa giác liễu là nghĩa không thiếu sót tức là nghĩa đầy đủ. Nghĩa đầy đủ là Như Lai, Pháp cùng Tăng đều thường trụ chẳng biến đổi. Đó là y theo nghĩa. Còn những lời gì chẳng nên y theo? Tức là các bộ luận trau chuốt lời văn. Như Phật từng bảo rằng có rất nhiều thứ kinh điển tham cầu không biết nhàm, gian dối dua bợ, bày nhiều cách để cầu lợi, làm việc cho kẻ bạch y,

lại xướng rằng đức Phật cho phép thầy Tỳ-kheo nuôi tôi trai tớ gái, các vật bất tịnh như vàng bạc châu báu, lúa gạo kho đụn, trâu dê voi ngựa, cùng buôn bán lấy lời. Nơi đời cơ cẩn Phật vì thương đệ tử nên cho phép Tỳ-kheo chứa đồ ăn cũ, để cách đêm, tự tay nấu nướng, không lãnh thọ mà ăn. Không nên y theo những lời như thế.

Y nghĩa bất y ngữ là y theo nghĩa không y theo lời. Phật dạy, *nghĩa là giác liễu,* chỉ cho sự giác ngộ. Y theo sự giác ngộ chứ không phải y theo lời nói, tức là nghĩa đầy đủ giác ngộ viên mãn gọi đó là y nghĩa.

Nghĩa đầy đủ là Như Lai, Pháp cùng Tăng đều thường trụ chẳng biến đổi. Cho nên nghĩa giác liễu là chỉ cho đồng thể Tam bảo. Thấy Phật là pháp thân, thấy pháp thân thanh tịnh tức là thấy pháp. Pháp không rời nhau là thấy Tăng. Một thể pháp thân mà có đủ Tam bảo gọi đó là đồng thể Tam bảo. Vì nhận được như vậy, giác ngộ như vậy thì gọi là y nghĩa không y ngữ. Thế gian hay dùng những luận lý khôn ngoan khéo léo nhưng không có thật nghĩa, không đến được chỗ chân thật cứu cánh, chúng ta không nên y mà phải y theo chỗ giác ngộ được pháp thân Tam bảo đồng thể gọi là y nghĩa không y ngữ.

Y theo trí không y theo thức là thế nào?

Này Ca-diếp! Trí tức là Như Lai. Nếu có hàng Thanh văn chẳng khéo rõ biết công đức của Như Lai, đó là "thức" không nên y theo. Nếu rõ biết Như Lai tức là pháp thân, đó là chân trí nên phải

y theo. Nếu thấy thân phương tiện ứng hóa của Như Lai mà nói là thuộc về ấm giới nhập, do ăn mà được sống được lớn, sự nhận xét này là "thức" cũng chẳng nên y theo. Người cùng kinh điển nói những điều ấy đều chẳng nên y theo.

Trí giác ngộ được Phật tánh hay giác ngộ được pháp thân, thức chỉ nhận hiểu phân biệt các pháp tương đối. Vì vậy nên nói hàng Thanh văn không khéo rõ biết công đức Như Lai, đó là thức. Thấy được Phật tánh hay pháp thân bất sanh bất diệt là do trí mà nhận ra, cho nên y trí không nên y thức.

Trong khi tu nhận ra được cái lặng lẽ thanh tịnh sáng suốt của pháp thân thì đó là chân trí nên phải y theo. Nếu thấy thân phương tiện ứng hóa của Như Lai mà nói, thuộc về ấm giới nhập, nghĩa là phân biệt thọ sanh, phân biệt sự sống còn... đều là thức không phải là trí. Nói cách khác, nhận ra tánh là trí còn chạy theo tướng là thức.

Thế nào là y theo kinh liễu nghĩa mà không y theo kinh chẳng liễu nghĩa? Hàng Thanh văn nghe đến chỗ tạng pháp thâm mật của Như Lai đều nghi ngờ, không hiểu pháp ấy từ nơi biển đại trí huệ mà có ra. Khác nào những đứa trẻ thơ không hiểu biết xa rộng. Đây gọi là chẳng liễu nghĩa. Còn bậc Bồ-tát có trí huệ chân thật, theo trí lớn vô ngại nơi tự tâm, như người tuổi tác hiểu biết xa rộng. Đây gọi là liễu nghĩa. Lại Thanh văn thừa là không liễu nghĩa. Vô thượng Đại thừa mới gọi là liễu nghĩa.

Nếu nói Như Lai vô thường biến đổi thời gọi là chẳng liễu nghĩa. Còn nói Như Lai thường trụ không biến đổi thời gọi là liễu nghĩa. Lời của hàng Thanh văn nên chứng biết, gọi là chẳng liễu nghĩa. Lời của Bồ-tát nên chứng biết, gọi là liễu nghĩa. Nếu nói Như Lai nhờ sự ăn mà sống còn, đó là lời không liễu nghĩa. Nếu nói Như Lai thường trụ không biến đổi, đây gọi là lời liễu nghĩa. Nếu nói Như Lai nhập Niết-bàn như củi hết lửa tắt, đó là lời không liễu nghĩa. Nếu nói Như Lai nhập pháp tánh, đấy là lời liễu nghĩa.

Y kinh liễu nghĩa mà không y kinh chẳng liễu nghĩa. Kinh chẳng liễu nghĩa là kinh dạy hàng Thanh văn. Những kinh đó chưa cứu cánh nên không liễu nghĩa, còn những kinh dạy hàng Bồ-tát được trí tuệ chân thật là kinh liễu nghĩa.

Giáo pháp của Thanh văn thừa, thời không nên nương tựa vì Như Lai muốn độ chúng sanh nên phương tiện nói ra pháp Thanh văn thừa, như ông trưởng giả đem bán tự dạy cho con.

Này Ca-diếp! Thanh văn thừa như mới cày bừa chưa có hột trái, gọi là chẳng liễu nghĩa, vì thế chẳng nên nương theo Thanh văn thừa. Phải nương theo pháp Đại thừa. Vì Như Lai muốn độ chúng sanh mà phương tiện nói pháp Đại thừa. Pháp Đại thừa là liễu nghĩa, là chỗ nên nương tựa.

Trên đây là bốn điều nên y theo, cần phải chứng biết.

Kinh Đại Bát-niết-bàn cho thấy được pháp thân Như Lai thường trụ, là kinh liễu nghĩa. Thấy Như Lai diệt độ Niết-bàn chưa phải là Niết-bàn cứu cánh, chưa liễu nghĩa. Niết-bàn cứu cánh là đại Bát-niết-bàn như Phật nói ở đây mới gọi là liễu nghĩa.

Tóm lại, muốn hiểu được Niết-bàn tứ y này, trước hết chúng ta phải y pháp bất y nhân. Thông thường nói y pháp là y nơi kinh điển không nên y theo thầy dạy. Phật nói không phải vậy. Y pháp bất y nhân theo kinh Niết-bàn là y cứ vào pháp tánh. Người nào giảng đúng pháp tánh nghĩa là pháp thân thì chúng ta y cứ, còn người nào nói không đúng pháp tánh thì chúng ta không nên y theo. Đó là y pháp bất y nhân. Nhân là chỉ cho hàng Thanh văn, còn pháp chỉ cho pháp đại Bát-niết-bàn.

Y nghĩa bất y ngữ, nghĩa là không y theo lời văn vẻ trau chuốt, mà giác liễu được chân tướng, giác ngộ được Phật tánh, thấy được pháp thân viên mãn.

Y trí bất y thức, chúng ta y nơi chân trí mà giác ngộ được pháp thân, không nên theo vọng thức phân biệt hình tướng.

Y kinh liễu nghĩa không y kinh bất liễu nghĩa. Y những kinh điển chỉ rõ pháp thân thường trụ. Bất liễu nghĩa là những kinh điển tạm nói để dạy hàng Thanh văn, chưa chỉ ra pháp thân Như Lai thường trụ.

Trên đây là giản trạch về nghĩa thứ nhất của tứ y.

Lại nữa, "nghĩa" đáng y theo gọi là chất trực. Chất trực gọi là sáng suốt. Sáng suốt gọi là không kém thiếu. Không kém thiếu gọi là Như Lai. Sáng suốt lại gọi là trí huệ. Chất trực gọi là thường trụ. Như Lai thường trụ, cũng gọi là y theo "pháp", "pháp" ấy gọi là thường trụ, cũng gọi là vô biên, bất tư nghị, chẳng có thể chấp trì, chẳng có thể trói buộc, mà cũng có thể chứng thấy. Nếu kẻ nào nói là "không có thể chứng thấy được pháp", thời không nên y theo kẻ ấy. Vì thế nên theo "pháp" mà không y theo người.

Nếu có người dùng lời vi diệu tuyên nói vô thường. Không nên y theo những lời này. Vì thế nên y theo "nghĩa" mà không y theo "lời".

Còn nhận biết chúng tăng là thường trụ, là vô vi không biến đổi, chẳng chứa cất tám vật bất tịnh. Đây là y theo "trí" không y theo "thức".

Nếu có người nói: Thức làm, thức thọ, không chúng tăng hòa hiệp. Tại vì sao? Luận về hòa hiệp gọi là vô sở hữu. Đã vô sở hữu sao gọi là thường trụ. Đây là tình thức không nên y theo.

Còn liễu nghĩa gọi là tri túc, trọn không dối hiện oai nghi thanh bạch, không kiêu mạn tự cao tham cầu lợi dưỡng, và đối với trong giáo pháp tùy nghi phương tiện của Như Lai không sanh lòng chấp trước. Nếu vị nào an trụ được trong những điều này, phải biết người ấy đã trụ được nơi đệ nhất nghĩa. Đây gọi là y theo kinh liễu nghĩa.

Như trong kinh nói: Tất cả phừng cháy, tất cả đều khổ, tất cả đều không, tất cả vô ngã. Đây gọi là không liễu nghĩa. Tại vì sao? Vì không có thể hiểu rõ nghĩa như vậy, hay làm cho chúng sanh phải đọa A-tỳ địa ngục. Do vì chấp trước nên không hiểu thấu ý nghĩa. Với câu "tất cả phừng cháy", cho rằng Như Lai nói Niết-bàn cũng cháy. Tất cả vô thường thời Niết-bàn cũng vô thường. Khổ, không, vô ngã cũng như vậy. Đây gọi là kinh không liễu nghĩa chẳng nên y theo.

Y pháp bất y nhân. Y pháp là y theo pháp giác ngộ sáng suốt, đó là trí tuệ, là Như Lai. Pháp giác ngộ sáng suốt là pháp thường còn mãi mãi nên gọi là pháp thường trụ. Người thật tình tu thì chứng được, không phải chỉ là danh từ rỗng. Nếu có người nói tu thì tu, không mong gì chứng đắc, người đó không đáng nương cậy. Đừng hiểu như các vị thiền sư quán vô sở đắc vô sở chứng. Chứng nghĩa là tu phải giác ngộ, nếu tu không giác ngộ thì tu để làm gì? Mà giác ngộ cái gì? Giác ngộ pháp tánh. Thiền tông lấy giác ngộ làm căn bản. Người tin chắc rằng nỗ lực tu sẽ giác ngộ được pháp tánh, đó là người đáng tin theo, đáng nương tựa. Còn nào nói tu mà không thể giác ngộ được thì không nên nương tựa người đó.

Tóm lại, nương tựa theo pháp là chỉ cho giác ngộ được pháp tánh của Như Lai.

Y nghĩa tức là y theo đệ nhất nghĩa đế, không nên y theo những lời nói phương tiện của Phật buổi ban đầu. Cho nên những người dùng pháp vô thường khổ không

vô ngã mà giáo hóa, thì những lời đó không phải là chỗ cứu cánh để mình nương theo.

Nhận được Phật pháp tăng đồng một thể thường trụ bất biến, đó là trí nhận được đạt được, cần phải nương theo, không nên y theo thức phân biệt dùng lý luận của tình thức để bàn cãi với nhau.

Người đạt được chỗ liễu nghĩa thì bên ngoài *không dối hiện những oai nghi thanh bạch,* tức bên ngoài ra vẻ tốt lắm, oai nghi trong sạch lắm, nhưng bên trong thì tham lam. Người không dối hiện oai nghi, không kiêu mạn, không lợi dưỡng, biết Phật pháp không cố định nên không chấp trước. Như vậy là đi đúng tinh thần đệ nhất nghĩa đế. Nương những người như vậy gọi là y kinh liễu nghĩa.

Chân lý của Thanh văn là vô thường khổ không vô ngã, nhưng theo Đại thừa thì vô thường khổ không vô ngã chưa phải là chân lý, mà các pháp tự tánh thường trụ bất biến. Tự tánh ở đây là tâm hay Như Lai tạng, là pháp thân, đó là cứu cánh.

Ở trước nói vô thường khổ không vô ngã, là nhìn trên hình tướng của sự vật nên thấy nó là thật, là chân lý; còn ở đây nói thường lạc ngã tịnh, là nhìn trên thể tánh bất sanh bất diệt của tất cả pháp, hai bên khác nhau. Thanh văn nhìn sự vật trên hình thức, nhìn Phật trên ba mươi hai tướng tốt, nên thấy Phật có sanh có diệt. Đại thừa nhìn ngay nơi thể tánh, nhìn Phật ngay trên pháp thân bất sanh bất diệt. Vô thường khổ không vô ngã, đối với chân như tánh là chưa đúng, nhưng đối với giả tướng là chân lý rõ ràng không chối cãi được.

Phật đã chia vô thường khổ không vô ngã là kinh bất liễu nghĩa, nhưng vẫn có ích lớn lao với người phát tâm tu còn nặng về hình tướng.

Người học Phật pháp phải học từ tướng lần lần đến tánh, nếu mới vào mà học ngay nơi tánh thì sẽ thấy khó hiểu. Vì tánh nói thẳng những cái không thể nói được, không có hình dung để có thể nghi cãi. Chỗ đó chỉ có những bậc đạt nhân mới dễ nhận dễ hiểu.

Này Ca-diếp! Nếu có người nói Như Lai thương xót chúng sanh khéo biết thời nghi. Vì biết thời nghi nên có lúc Như Lai nói nhẹ là nặng, hoặc nói nặng là nhẹ. Như Lai xét biết hàng đệ tử có các nhà thí chủ cung cấp đồ cần dùng không thiếu, nên Phật không cho nhận và chứa tôi tớ, vàng bạc của báu, không cho buôn bán đổi chác những vật bất tịnh. Nếu hàng đệ tử không có thí chủ cung cấp, và thời kỳ mất mùa đói kém, vì muốn hộ trì chánh pháp, nên Phật cho nhận và chứa tôi tớ, vàng bạc, xe cộ, ruộng nhà, gạo thóc, đổi lấy đồ dùng. Dầu cho nhận chứa các thứ ấy, nhưng phải tịnh thí cho nhà đàn-việt nhiệt thành tin chánh pháp.

Có một ít người về hình thức thì coi như giới luật hết sức thanh tịnh nhưng lại sai lầm. Ở đây chúng ta phải hiểu cho thật rõ ý của Phật.

Vì biết thời nghi nên có lúc Như Lai nói nhẹ là nặng, hoặc nói nặng là nhẹ. Đức Phật ngài khéo biết thời nghi, tức là đúng lúc nào khi nào thì nên dùng cái gì để dạy cho thích hợp, còn chúng ta không biết được

thời nghi nên cứ khư khư chấp. Nghe Phật nói thế này chấp thế này, nghe Phật nói thế kia liền chấp thế kia.

Bấy giờ có tám vật bất tịnh như nuôi tôi tớ, chứa cất vàng bạc, mua bán đổi chác... là những điều Phật quở, không cho phép, vì thời đó người ta cung cấp thức ăn uống vật cần dùng cho người tu đầy đủ, không khó khăn nên Phật cấm không cho chứa cất, nếu cất giữ tám vật bất tịnh coi là tội rất nặng. Nhưng gặp trường hợp mất mùa đói kém không có thí chủ cúng dường, thì Phật lại cho Tỳ-kheo chứa cất những vật cần dùng. Như vậy có khi Phật cấm triệt để, có khi Phật lại cho phép. Nếu có phương tiện khất thực, được cung cấp đầy đủ, phải triệt để tin lời Phật thì lợi ích lớn. Nếu gặp thời thiếu thốn, cần phải cuốc rẫy trồng khoai để có cơm ăn, không cho chứa tiền thì lấy gì mua gạo? Hoàn cảnh mỗi nơi mỗi khác, cứ cố chấp thì không hợp. Cho nên hiểu thời nghi là phải đúng thời đúng lúc giữ thì thanh tịnh. Không đúng thời mà cứ giữ thành ra chấp nê. Phật vì thương xót chúng sanh, khéo biết thời nghi mà dạy, không phải khư khư trước sau như vậy.

Ở những nước như Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên... Phật tử thuần thành có bổn phận cúng dường chư tăng, cứ sáng sáng chư tăng ôm bát đi tới nhà thí chủ, được cúng dường đầy đủ thì chứa vật thực, tiền bạc để làm gì? Còn nếu gặp thời không thể khất thực được thì phải tùy nghi. Làm sao giữ tâm đừng tham lam kiêu mạn, đừng cầu lợi dưỡng là được. Còn cố chấp quá sẽ trở thành bệnh, không lợi gì cho mình mà còn gây ra những chuyện bực bội cho những người chung quanh.

Tăng chúng tại Trung Hoa thuở xưa vẫn cày ruộng cuốc đất. Ngài Huệ Năng giã gạo rồi cũng ngộ, ngài Tuyết Phong, một thiền sư nổi danh mà cũng làm Tri khố, cũng nấu cơm. Đâu phải suốt ngày tham thiền mới ngộ, nấu cơm không ngộ đạo. Cho nên cần phải hiểu, nếu gặp thời khất thực được thì nên khất thực mà sống, giữ đúng luật của Phật. Nếu không có thí chủ cung cấp, thời kỳ mất mùa đói kém, *vì hộ trì chánh pháp, Phật cho nhận và chứa tôi tớ, vàng bạc xe cộ, ruộng nhà gạo thóc, đổi lấy đồ dùng. Dầu cho nhận chứa những thứ ấy nhưng phải tịnh thí cho nhà đàn-việt nhiệt thành tin chánh pháp,* đừng thấy là vật của mình, đừng thấy là sự nghiệp riêng của mình thì mới được, thấy là của riêng thì phạm. Nếu tăng ni có một chút ít tài lợi trong chùa rồi coi như của riêng, để dành cho con cháu, đó là lấy của Tam bảo làm của riêng là mang tội. Nếu chỉ coi là của Tam bảo, của thường trụ, mình là người giữ của Tam bảo thôi thì không tội. Có người không giữ mà vẫn sai, có người giữ mà vẫn đúng, vì khéo biết được bản ý của Phật và không làm trái lại.

Bốn pháp trên đây nên y theo. Nếu có các thứ kinh, luật cùng luận nào chẳng trái bốn pháp trên đây cũng nên y theo.

Nếu có người bảo: Phải thời nghi hay không phải thời nghi, có thể hộ pháp hay không thể hộ pháp, Như Lai đều cho tất cả Tỳ-kheo nhận và chứa những vật bất tịnh ấy. Đây là những lời không nên y theo. Nếu có những kinh, luật, luận nào mà đồng với những thuyết này cũng chẳng nên y theo.

Kinh luật luận không trái với bốn pháp Phật đã nói trên thì cũng đều nên y theo. Có những người nói không biết thời nghi hay không phải thời nghi, có thể hộ pháp hay không thể hộ pháp, Phật đều cho cất chứa giữ gìn. Những người nói như vậy là những người không đáng để nương theo. Nếu có những kinh luật luận nào đồng với những thuyết này cũng không nên y theo.

Như Lai vì người nhục nhãn mà nói bốn điều nên y theo, không phải nói với các vị có huệ nhãn.

Thế nên nay Như Lai nói bốn điều y chỉ như vậy. "Pháp" chính là pháp tánh. "Nghĩa" chính là Như Lai thường trụ chẳng biến đổi. "Trí" là rõ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. "Liễu nghĩa" là thấu rõ tất cả kinh điển Đại thừa."

Phật nói bốn điều đáng y theo đó là vì những người nhục nhãn, còn người có tuệ nhãn rồi thì khỏi cần bốn điều đó.

Phật kết luận cho chúng ta thấy tường tận. *Pháp* là pháp tánh. *Nghĩa* là Như Lai thường trụ bất biến. *Trí* là rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhận tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là trí. *Liễu nghĩa* là chỉ cho tất cả kinh điển Đại thừa. Đó là tứ y: pháp, nghĩa, trí và liễu nghĩa. Học tứ y này chúng ta thấy rõ bản ý của Phật, ngài từ bi giáo hóa chúng sanh làm thế nào có chỗ nương tựa mà không sai lầm, không làm phá hoại Phật pháp.

PHẨM TÀ CHÁNH

Bấy giờ Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Có phải cần y chỉ theo bốn hạng người như trên đã nói chăng?"

Phật dạy: "Chính thế! Này Ca-diếp! Nên phải y chỉ như Như Lai đã nói. Sao lại phải y chỉ với bốn bậc ấy? Vì rằng có bốn thứ ma."

Ca-diếp Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy có bốn thứ ma. Nay con phải làm thế nào để phân biệt là lời của Phật, là lời của ma. Có những chúng sanh chạy theo hạnh ma, cũng có nhiều người thuận theo lời Phật dạy. Phải làm thế nào để biết rành hai hạng ấy?"

Ngài Ca-diếp thưa: Có người làm theo hạnh ma, có người làm theo hạnh Phật. Có người nói theo lời của ma, có người nói theo lời của Phật, làm sao con biết để giản trạch?

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Sau khi Như Lai vào Niết-bàn bảy trăm năm, ma Ba-tuần sẽ ngăn trở và làm hư hại chánh pháp. Ví như thợ săn thân mặc pháp y, cũng vậy, ma vương Ba-tuần giả hình Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nó cũng hóa làm thân Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và hóa làm hình Phật. Ma vương đem thân hữu lậu hóa làm thân vô lậu để làm hư hại chánh pháp. Thời kỳ ma vương Ba-tuần làm hư hại chánh pháp, nó sẽ nói rằng xưa kia Bồ-tát ở cung trời Đâu-suất chết, rồi sanh nơi cung vua Bạch Tịnh tại thành Ca-tỳ-la-vệ, nương sự ái dục hòa hiệp của cha mẹ sanh dục mà có thân. Không bao giờ có người nào sanh trong loài người mà được đại chúng cõi trời cõi người tôn kính.

Trường hợp thứ nhất, nếu người nào nói *Bồ-tát ở cung trời Đâu-suất chết, rồi sanh nơi cung vua Bạch Tịnh tại thành Ca-tỳ-la-vệ, nương sự ái dục hòa hiệp của cha mẹ sanh dục mà có thân. Không bao giờ có người nào sanh trong loài người mà được đại chúng cõi trời cõi người tôn kính*. Lời nói như vậy là của ma Ba-tuần. Tại sao? Vì Phật ở đây là pháp thân bất sanh bất diệt. Nếu thấy sanh diệt ấy chỉ là sự thị hiện hay hóa hiện mà thôi. Nếu nói thị hiện hay hóa hiện thì không phải là lời nói của ma. Còn nếu nói sanh thật, tử thật..., là lời nói của ma.

Và lại nói rằng xưa kia khổ hạnh bố thí những đầu, mắt, tủy, não, bố thí những vợ, con, quốc thành, nên nay đặng thành Phật, vì thế nên được chư thiên,

chư thần cùng mọi người cung kính. Nếu có kinh luật nào nói như lời trên đây, phải biết đó là lời của ma.

Đây là điều mà mình không dám nhận. Chính trong kinh Bổn Sanh Bổn Sự nói. Phật có khi ở đời làm người có khi làm thú thực hành hạnh bố thí ba-la-mật, nhẫn nhục ba-la-mật... Vì công hạnh tu nhiều đời nhiều kiếp đó nên nay mới thành Phật, được chư thiên chư thần, chúng sanh cung kính cúng dường. Những điều này chúng ta quá quen thuộc, nhưng tại sao bây giờ Phật lại nói nói như vậy là ma? Bởi vì Phật muốn mọi người đạt được pháp thân bất sanh bất diệt, nên nói rằng tất cả mọi việc hiện ra làm người làm thú... chỉ là thị hiện để giáo hóa chúng sanh, không phải do hành động đó mà thành Phật. Pháp thân là Phật từ vô thủy kiếp đến giờ, đâu phải mới thành. Nên nói tu mọi hạnh để thành Phật là nhìn trên tướng trạng, không phải đạt được pháp thân. Những kinh nói như thế chưa phải cứu cánh, chưa phải cùng tột. Vì vậy ở đây Phật bác, nói là lời của ma chưa phải lời Phật, lời của Phật là chỉ thẳng cho tất cả chúng sanh thấy được Phật tánh, pháp thân. Pháp thân thì đã có từ vô lượng kiếp, đâu phải do mới tu mà thành. Tất cả những việc bố thí tủy não, quốc thành, thê tử... chỉ là những thị hiện của Bồ-tát thôi, không phải sự thật. Nếu hiểu là thị hiện thì không có lỗi, nếu nói do làm như thế mới được thành Phật thì không phải. Những hành động tạo tác thuộc về pháp hữu vi, là hành pháp hữu vi, mà hành pháp hữu vi làm sao có thể đạt được vô vi, làm sao được pháp thân bất diệt. Chỉ một phen

chúng ta trực ngộ trực nhận được thì thấy pháp thân, thành Phật được. Nếu nói do những hành động trên mà thành Phật thì đó là ông Phật được làm ra, là ông Phật sanh diệt, không phải bất sanh bất diệt. Đây là chỗ hết sức khó, nếu không giải thích kỹ thì sẽ nghi, không thể nào tránh khỏi.

Bây giờ lặp lại ý đó một lần nữa. Có người nào không tu mà thành Phật không? Ai cũng nói do tu mới thành Phật. Nếu nói do tu mới thành Phật thì Phật là hữu vi, vô thường, Phật do mình tạo ra thì không thật, như tượng Phật do thợ nắn ra. Nhưng nếu không tu thì không bao giờ thành Phật. Chúng ta phải hiểu những điểm chính yếu này. Chúng ta đã có sẵn Phật tánh từ vô lượng kiếp, mà bị vô minh che lấp. Tu là dẹp vô minh chứ không phải là làm ra Phật tánh. Dẹp vô minh thì Phật tánh hiển lộ. Cũng như có ngọn đèn mà bóng bị đóng khói đen cho nên không thấy ánh sáng. Muốn ngọn đèn đó sáng phải lau bóng. Đó chỉ là lau khói bụi đóng chứ không phải lau để có ánh sáng. Khi khói bụi hết thì ánh sáng tự hiện. Nếu như lau mà có ánh sáng thì không đúng, nhưng không lau thì cũng không có ánh sáng. Vậy nên mới nói tu mà không tu. *Tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng*. Đó là những câu khó hiểu trong Phật pháp.

Phải khéo dẹp những tánh xấu, những mê lầm thì Phật tánh mới hiện bày. Phật tánh đã sẵn bây giờ mới hiện, không do mình tạo. Vì không phải mình tạo nên mới chân thật. Nếu nói rằng do Phật lúc xưa tu khổ hạnh, bố thí... bây giờ mới thành Phật, đây là lời nói của ma.

Như vậy những kinh Đại thừa nói Bồ-tát bố thí... thì có phải là ma nói hay không? Thật không phải vậy, chúng ta nên hiểu Bồ-tát có khi thị hiện làm người, có khi thị hiện làm trời, có khi làm tất cả chúng sanh nữa, bởi vì muốn giáo hóa chúng sanh mà làm những công hạnh đó, nên chẳng phải lỗi lầm.

Này Ca-diếp! Nếu kinh luật nào nói đức Như Lai chánh giác đã thành Phật từ lâu, vì muốn cứu độ chúng sanh nên nay mới thị hiện thành Phật, và vì tùy thuận theo thế gian nên cũng thị hiện có cha mẹ, nhân nơi ái dục hòa hiệp mà sanh. Phải biết kinh luật này chính thật là của Như Lai nói.

Phật xác nhận rõ ràng như vậy. Nếu kinh nào nói pháp thân, Phật tánh do làm ra thì đều là ma nói. Nói pháp thân, Phật tánh sẵn có, bây giờ phá hết mê lầm liền thấy, đó là Phật nói. Nói tất cả những hành động mà Phật thị hiện là vì lợi ích chúng sanh thì đó là Phật nói.

Nếu ai tin theo lời ma, thời là quyến thuộc của ma. Bằng người nào có thể tùy thuận kinh luật của Phật, người đó là Bồ-tát.

Như vậy nếu theo ma là quyến thuộc của ma, còn nhận đúng tinh thần của Phật nói thì đó là Bồ-tát.

Nếu có chỗ nào nói không nên tin rằng lúc mới sanh, cả bốn phương Như Lai đều đi bảy bước. Phải biết đây là lời của ma. Ai tùy thuận theo lời ma thời là quyến thuộc của ma.

Nếu nói lúc Như Lai mới ra đời cả bốn phương đều đi bảy bước, đó là Như Lai phương tiện thị hiện. Phải biết đây là kinh luật của Như Lai nói. Người nào tùy thuận lời Phật dạy, thời là bậc Bồ-tát.

Nếu có chỗ nói khi Bồ-tát giáng sanh, phụ vương cho người đem đến miếu thờ trời, tất cả chư thiên, thần, như Đại Tự Tại thiên, Đại Phạm thiên vương, thiên Đế-thích v.v... thảy đều chắp tay lễ chân Bồ-tát. Đây là lời của Phật. Người thuận theo lời này là bậc Bồ-tát.

Người nào nói không nên tin Phật sanh ra có đi bảy bước thì đó là ma nói. Tại sao Phật lại nhấn mạnh điểm này? Bởi vì nếu nói Phật mới sanh ra đi bảy bước rồi tay chỉ trời tay chỉ đất như vậy chứng minh rằng Phật thị hiện mà sanh ra, thì đúng tinh thần nhận được pháp thân bất sanh bất diệt. Đó là người hiểu được pháp thân, mà hiểu được pháp thân là Bồ-tát. Nếu nói điều đó không thật thì đó là phàm phu, là ma. Nếu tin được Phật sanh ra đi bảy bước là do phương tiện thị hiện thì là lời nói của Phật, tin được như vậy là Bồ-tát.

Chỗ này rất tế nhị nhưng nếu nhận được ý này chúng ta mới thấy sự cao siêu của kinh điển Đại thừa. Bao giờ đọc kinh điển Đại thừa ta cũng thấy có vẻ huyền bí, như phóng hào quang khiến mười phương thế giới hợp thành một thế giới... Nhưng đó là biểu tượng pháp thân Phật trùm khắp mười phương. Khi đạt được pháp thân thì mười phương pháp giới đều tùy theo ý mình, tự tại với không gian. Khi nói tuổi thọ Phật vô lượng

vô biên không thể tính kể là đạt được pháp thân vượt ngoài thời gian. Không những kinh Đại Bát-niết-bàn nói tuổi thọ vô lượng mà tất cả những kinh Đại thừa đều nói như vậy. Vì pháp thân vượt ngoài thời gian và trùm khắp không gian. Thời gian và không gian đều là từ pháp thân biến hiện. Vì vậy Phật có thể tự do thị hiện thế nào cũng được. Pháp thân bất sanh bất diệt và thường trú cho nên Phật đản sanh, có gia đình là pháp thị hiện; nếu cho là thật tức si mê lầm lẫn, là ma nói. Vì vậy ở đây quan trọng chữ "Tùy duyên thị hiện".

Nếu nói khi Bồ-tát giáng sanh, phụ vương cho người đem đến miếu thờ trời, tất cả chư thiên thần, như Đại Tự Tại thiên, Đại Phạm thiên vương, thiên Đế-thích v.v... thảy đều chắp tay lễ chân Bồ-tát. Đây là lời của Phật. Người thuận theo lời này là bậc Bồ-tát. Nhiều người cho rằng Phật cao ngạo, cho mình là trên hết. Nhưng chúng ta đã nghe, hiểu rằng pháp thân trùm tất cả tam giới, mà chư thiên dù ở Vô sắc giới cũng nằm trong tam giới, thì làm sao chư thiên không thuộc vào pháp thân. Nếu nói chư thiên bằng hoặc có trước pháp thân thì ngoài pháp thân còn có pháp khác, ngoài tâm còn có vật thì chưa phải là cứu cánh, chưa phải là Đại thừa. Vì vậy tất cả chư thiên đều phải cung kính cúng dường.

Nếu gạn rằng: Trời sanh trước, Phật sanh sau, cớ sao chư thiên lại lễ kính Phật? Phải biết lời gạn này là lời của ma Ba-tuần. Nếu ai thuận theo lời gạn này thời là quyến thuộc của ma.

Nếu chỗ nào nói: Lúc làm thái tử, vì lòng tham dục, nên Bồ-tát cưới vợ, hưởng thọ khoái lạc nơi chốn thâm cung. Nên biết trên đây là lời của ma vương. Người thuận theo đây thời là quyến thuộc của ma.

Đây nếu có người nào gạn trời sanh trước, Phật sanh sau... đó là ma Ba-tuần, là quyến thuộc của ma. Nếu chỗ nào nói, lúc làm thái tử, vì lòng tham dục... thì đây cũng là quyến thuộc của ma.

Nếu nói rằng: Từ lâu, Bồ-tát đã bỏ lìa tâm tham dục, vợ con, cho đến sự vui vi diệu của Tam thập tam thiên, như bỏ đờm mũi, huống là sự vui ở cõi người. Bồ-tát cạo bỏ râu tóc, xuất gia hành đạo. Đây là lời Phật nói, là kinh luật của Phật. Người thuận theo đây thời là Bồ-tát.

Nếu người nào biết Bồ-tát sanh trong cung vua, có gia đình có vợ con, có những thú vui theo thế gian đó chỉ là thị hiện, chứ tâm ngài đã lìa các điều đó rồi, hiểu như vậy đúng là hiểu theo lời Phật nói, đó là kinh luật của Phật, hiểu như vậy là Bồ-tát.

Nếu có chỗ nói, tại Kỳ Hoàn tinh xá ở nước Xá-vệ, vì lòng đại từ thương xót chúng sanh, nên Phật cho các Tỳ-kheo nuôi tôi tớ, voi ngựa, gia súc, chứa vàng bạc châu báu, cho buôn bán, gieo trồng v.v... Phải biết đây là lời của ma. Ai thuận theo đây thời là quyến thuộc của ma.

Nếu nói rằng, tại nước Xá-vệ nơi tinh xá Kỳ Hoàn, trước vua Ba-tư-nặc và Cổ-chi-đức Bà-la-môn,

đức Phật cấm các Tỳ-kheo không được nuôi chứa và làm các điều trên. Người phạm các điều này thời không được ở trong hàng Tỳ-kheo, phải hoàn tục, như đám cỏ trong ruộng lúa cần phải nhổ bỏ. Đây chính là kinh, luật của Phật. Người thuận theo đây thời là bậc Bồ-tát.

Nếu có người nào nói đức Phật vì lòng thương xót chúng sanh nên Phật cho các Tỳ-kheo nuôi tôi tớ, voi ngựa v.v... thì đó là ma nói. Ngược lại nói đức Phật cấm không cho thì đó là Phật nói. Như vậy Phật cấm những điều đó thì thật, còn nói Phật cho những điều đó là không thật. Tại sao? Vì sự thật là Phật cấm nhưng có một vài trường hợp đặc biệt Phật cho, chứ không phải Phật quyết tình cho, hiểu như vậy mới khỏi lầm.

Nếu nói rằng: Thái tử Bồ-tát thị hiện vào miếu thờ trời, ở trong pháp ngoại đạo xuất gia tu hành, thị hiện biết tất cả oai nghi lễ tiết, khéo hiểu biết tất cả văn tự kỹ nghệ, thị hiện làm bậc tôn quý nhất trong các giai cấp của xã hội, dầu vậy, Bồ-tát chẳng có lòng luyến ái, như hoa sen không nhiễm bùn nhơ. Vì độ chúng sanh nên Bồ-tát phương tiện thị hiện thuận theo thế pháp. Những lời trên đây là của Phật nói, người thuận theo đây là bậc Bồ-tát. Nếu nói trái lại thời là lời của ma cùng quyến thuộc của ma.

Nếu những người nói những lời trên đây là lời Phật nói, người tùy thuận lời trên đây là Bồ-tát, nói trái lại là lời của ma. Như vậy, đức Phật chúng ta thờ

ngồi trên tòa sen, tượng trưng Phật sanh ra ở trong thế giới Ta-bà này mà lòng không nhiễm ô, không dính dục lạc chẳng khác nào hoa sen từ bùn mà lên. Nếu cho là Phật sanh ra cũng hưởng giàu sang sung sướng, các thứ dục lạc của thế gian, sau chán nản rồi đi tu, như vậy ngài cũng có tâm nhiễm ô như chúng ta, thì không phải là tinh thần Đại thừa. Cho nên với tinh thần Đại thừa, Phật ở trong ô trược mà không dính với ô trược. Phật ngồi trên tòa sen là hình thức đặc biệt của Đại thừa.

Nếu có người cố chấp chín bộ kinh luật mà không chịu tin kinh điển Phương đẳng Đại thừa, cho rằng không phải của Phật nói, vì trong kinh luật của họ không có nói đến. Phải biết người này có tội, không phải đệ tử của Phật.

Nếu có người tin chín bộ kinh nói trước mà không tin kinh điển Phương đẳng Đại thừa thì những người đó là những người có tội, không phải là đệ tử của Phật.

Nếu có người tin kinh điển Phương đẳng Đại thừa, cho rằng vì độ chúng sanh nên Như Lai nói kinh Đại thừa. Người này chính thật là đệ tử của Phật.

Nếu có chỗ nói, Như Lai không phải là kết quả của vô lượng công đức, là vô thường biến đổi, do chứng pháp Không nên tuyên nói lý vô ngã, chẳng thuận với thế gian. Đây là lời của ma, người tin lời này thời là quyến thuộc của ma.

Nếu nói rằng Như Lai là bậc Đẳng chánh giác không thể nghĩ bàn, là kết quả của vô lượng công đức,

là thường trụ không biến đổi. Đây là lời Phật nói, ai thuận theo lời này thời là bậc Bồ-tát.

Không thừa nhận rằng Như Lai sẵn có vô lượng vô biên công đức mà cho Như Lai là vô thường biến đổi, do chứng được pháp Không nên tuyên nói lý vô ngã, thì đó là lời của ma, ngược lại là lời Phật.

Nếu có Tỳ-kheo thật không chỗ được mà dối hiện tướng đã được, cùng nói được các pháp hơn người, thời phạm tội Ba-la-di, mất pháp làm người, như viên đá bể hai không còn liền lại được.

Nếu người tu hành không chứng được mà dối hiện nói mình chứng được là phạm tội phá giới, mà tội phá giới này là đại vọng ngữ nên nói là Ba-la-di, không cứu được như viên đá bể hai không lành lại được.

Nếu có Tỳ-kheo giới đức trong sạch, ít muốn biết đủ, ở nơi vắng vẻ rảnh rang. Vua quan gặp Tỳ-kheo cho là bậc A-la-hán, rồi cung kính khen ngợi rằng Đại sư đây sau khi bỏ thân này sẽ chứng quả vô thượng Bồ-đề. Tỳ-kheo nghe được liền cải chính là mình chưa chứng quả thánh và khuyên vua quan chớ nhận lầm. Nhà vua vẫn cố kính tin và loan truyền cho mọi người cùng tôn trọng cúng dường. Tỳ-kheo này thật là người giới đức trong sạch nên làm cho mọi người được phước đức lớn. Tỳ-kheo này không phạm tội Ba-la-di vì tự mọi người sanh lòng kính tin cúng dường. Nếu nói Tỳ-kheo này mắc tội, phải biết đó là lời của ma.

Lại có Tỳ-kheo giảng tuyên giáo điển Đại thừa rất sâu của chư Phật rằng "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, vì có Phật tánh sẽ dứt trừ vô lượng phiền não bèn thành bậc Vô thượng Chánh giác, trừ hạng nhất-xiển-đề." Nếu có người hỏi Tỳ-kheo: Nhà thầy có Phật tánh chăng? Sẽ được làm Phật hay không? Tỳ-kheo đáp: Chính tôi đây quyết định có Phật tánh, còn thành Phật hay không chưa có thể thẩm định. Người lại nói Đại đức không phải hạng nhất-xiển-đề, tất được thành Phật không còn nghi ngờ gì. Tỳ-kheo đáp rằng: "Vâng! Đúng như lời người đã nói." Dầu Tỳ-kheo này nói quyết định có Phật tánh, mà vẫn không phạm tội.

Vị Tỳ-kheo chưa chứng nhưng tự người ta kính trọng khen ngợi sau này sẽ chứng. Tự mình cải chính là chưa chứng nhưng họ vẫn tin như vậy, mình không phạm tội. Tại sao? Vì mình không có lòng muốn khoe khoang, họ cứ tin thì biết làm sao!

Nhiều người tin mình có Phật tánh và quả quyết tôi có Phật tánh, tôi sẽ thành Phật. Người khác nghe như vậy nói rằng người ấy đại vọng ngữ, chưa thành Phật mà dám bảo mình sẽ thành Phật. Nhưng thật sự người này không mắc tội đại vọng ngữ. Bởi vì tin rằng mình có Phật tánh, tức đã nhận đúng lẽ thật của tinh thần Đại thừa. Mình có Phật tánh, chịu khó lau chùi cho sạch phiền não thì Phật tánh sẽ hiển lộ toàn vẹn, là thành Phật.

Lại có Tỳ-kheo lúc xuất gia tự nghĩ rằng: Nay ta quyết định thành bậc Vô thượng Chánh giác.

Tỳ-kheo này dầu chưa được thành Phật, nhưng đã được vô lượng vô biên phước đức. Vì xưa kia, trong tám mươi ức kiếp, ta giữ giới trong sạch, ít muốn biết đủ, thành tựu oai nghi, khéo tu vô lượng pháp tạng của chư Phật, thuở ấy ta cũng quyết định rằng mình có Phật tánh, nhờ đó nên nay ta được thành Phật, có đức đại từ bi.

Những điều trên đây là lời Phật nói, nếu ai thuận theo thời là bậc Bồ-tát. Còn ai không chịu thuận theo thời là quyến thuộc của ma.

Nếu có người mới xuất gia mà *tự nghĩ rằng nay ta quyết định sẽ thành bậc Vô thượng Chánh giác, Tỳ-kheo này dầu chưa được thành Phật, nhưng đã được vô lượng vô biên phước đức.* Không phải nói như vậy là ngã mạn, là đại vọng ngữ; nhưng chính quyết định đó mà được vô lượng vô biên công đức. Phật nói: *Vì xưa kia trong tám mươi ức kiếp ta giữ giới trong sạch, ít muốn biết đủ, thành tựu oai nghi, khéo tu vô lượng pháp tạng của chư Phật, thuở ấy ta quyết định rằng mình có Phật tánh, nhờ đó nên nay ta được thành Phật, có đức đại từ bi.* Nhờ quyết định mình có Phật tánh cho nên rồi sẽ thành Phật. Đó là chuyện của đức Phật đã làm, chúng ta hiện giờ cũng phải mạnh mẽ mà làm như vậy. Thế nên những ai nhận, hiểu và làm được như vậy thì gọi là bậc Bồ-tát, là đệ tử của Phật. Còn ngược lại đó là quyến thuộc của ma.

Ma lại sẽ bảo rằng: Không có bốn tội Trọng, mười ba tội Tăng tàn, hai tội Bất định, ba mươi tội

Xả đọa, chín mươi tội Đọa, bốn pháp phải Sám hối, các pháp phải Học, bảy điều Diệt tránh, nhẫn đến không có tội thô, tội nghịch, Nhất-xiển-đề. Nếu có Tỳ-kheo phạm các tội đã kể trên đây mà phải đọa địa ngục thời hàng ngoại đạo lẽ ra đều được sanh lên cõi trời cả, vì ngoại đạo không thọ giới, tất không có giới gì mà phạm. Đó là Như Lai muốn khủng bố người nên nói các điều giới ấy. Dầu Như Lai có nói phạm tội Đột-kiết-la, phải bị đọa vào địa ngục mãi đến tám trăm muôn năm của cõi trời Đao-lợi mới mãn tội, đó cũng là việc thị hiện để khủng bố người. Rằng Ba-la-di cho đến Đột-kiết-la, tội nặng tội nhẹ không sai. Đây là các nhà luật sư vọng nói là lời của Phật chế, kỳ thật không phải Phật chế như vậy. Tất cả những lời trên đây là điển từ của ma cả.

Ma sẽ nói: Tất cả giới luật của Bồ-tát, Thanh văn không có thật, do Phật khủng bố đệ tử mà đặt ra. Vì vậy nói nếu có vị Tỳ-kheo phạm giới phải đọa địa ngục thì hàng ngoại đạo sanh thiên đường hết, vì ngoại đạo không thọ giới nên không phạm. Bây giờ có một số người cũng lý luận tương tự như vậy: Tôi không dám quy y thọ giới, thọ giới rồi sau phạm thì sẽ mắc tội, không thọ thì không tội, ở ngoài không sướng hơn sao? Họ nghĩ Phật chế giới là để cột mình, ai mà vô đó thì bị cột, ở ngoài thì được tự do. Họ nghĩ có tội là do trái lời Phật.

Ví dụ người cha lương thiện đạo đức răn con không nên ăn trộm, nếu con ăn trộm cha sẽ từ con.

Người con có bạn rủ đi ăn trộm, nó nói cha tao cấm không cho ăn trộm. Người bạn nói: Mày sao lại bị cha ràng buộc? Tao thì tự do ăn trộm. Nó ăn trộm và tưởng mình không phạm tội vì đâu có chịu sự ràng buộc của người cha. Nhưng dù không phạm điều cấm của người cha, nó vẫn bị bắt ở tù. Lời cấm kia là vì thương không muốn con mình ở tù. Dù có cấm hay không, ăn trộm thì phải ở tù.

Những người nông nổi cho rằng mình không thọ giới của Phật thì không tội, người nào thọ rồi phạm mới tội. Đó là những hiểu biết sai lầm. Trong giới Phật dạy mình không trộm cướp, không giết người. Bây giờ mình giết người, trộm cắp thì dù không thọ giới Phật cũng sẽ bị người ta giết lại hay bị bắt bỏ tù.

Ngoại đạo cũng nói các ông là Tỳ-kheo thọ mấy trăm giới nên khi phạm thì sẽ xuống địa ngục, còn ngoại đạo chúng tôi không thọ giới nào nên suốt đời không phạm. Phật nói phạm giới thì xuống địa ngục, còn không phạm sẽ sanh lên cõi trời, vì vậy chúng tôi không thọ thì không phạm nên sẽ được lên cõi trời, còn các ông sa xuống địa ngục hết vì không phạm giới nặng cũng phạm giới nhẹ. Lối lý luận này là của ma.

Có chỗ nói rằng: Ở trong các điều giới, nếu phạm một giới nhỏ, sẽ bị khổ báo trong thời gian rất lâu. Nhận thức như vậy sẽ giữ gìn tự thân như rùa giấu kín sáu chi.

Nếu có luật sư nào nói rằng: "Phàm chỗ phạm giới đều không tội báo." Không nên gần gũi luật sư này. Như Phật đã từng dạy:

Nếu nói quá một pháp
Đây gọi là vọng ngữ,
Chẳng nhận thấy đời sau
Không ác nào chẳng tạo.

Do đây, chẳng được thân cận người phủ nhận nhân quả. Trong chánh pháp của Phật trong sạch như vậy, huống lại có phạm tội Du-lan-giá hoặc phạm Tăng tàn và Ba-la-di mà chẳng phải là tội ư! Thế nên rất phải tự giữ gìn những giới pháp như vậy. Nếu không giữ gìn, thời lấy pháp gì mà gọi là cấm giới?

Trong các kinh, Như Lai cũng nói nếu có phạm bốn tội trọng Ba-la-di cho đến phạm tội nhỏ Đột-kiết-la, thời phải theo luật mà trị tội. Nếu chúng sanh chẳng hộ trì cấm giới, làm sao thấy được Phật tánh.

Nếu có người nói: Ở trong các điều giới, nếu phạm một giới nhỏ vẫn bị khổ báo trong thời gian rất lâu. Những vị đó là những luật sư dạy dỗ mình, nên hãy cố gắng tin hiểu, nên gần gũi. Như Phật đã từng dạy:

Nếu nói quá một pháp
Đây gọi là vọng ngữ,
Chẳng nhận thấy đời sau
Không ác nào chẳng tạo.

Nếu nói quá một pháp, tức là mình vượt qua ngoài phạm vi thật của nó thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ. *Chẳng nhận thấy đời sau,* nghĩa là không tin có đời sau, nghĩ rằng chết là hết thì cứ mặc tình làm điều ác. *Do đây, chẳng được thân cận người phủ nhận nhân quả. Trong chánh pháp của Phật trong sạch như vậy, huống lại có phạm tội Du-lan-giá hoặc phạm Tăng tàn và Ba-la-di mà chẳng phải là tội ư!* Tất cả phạm giới đều là tội. Nên trong các kinh Phật dạy dù phạm tội lớn hay nhỏ thì cũng theo đó mà trừng trị.

Dầu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng phải do nơi trì giới rồi sau mới được thấy. Do thấy Phật tánh mà được thành Vô thượng Chánh giác.

Trong chín bộ kinh, không có kinh Đại thừa phương đẳng, cho nên không nói có Phật tánh. Dầu không nói, nhưng phải biết là thật có Phật tánh.

Người nào nói những lời như đây, thời thật là đệ tử của Như Lai."

Ở đây Phật nói rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng phải do trì giới, về sau mới thấy Phật tánh, mới thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Mỗi người chúng ta ai cũng có Phật tánh nhưng Phật tánh không hiển lộ vì vô minh che đậy. Trì giới tu hành là phương tiện dẹp phá vô minh. Nếu vô minh hết thì Phật tánh hiển bày đầy đủ, gọi là giác ngộ thành Phật. Phật nói rõ *Trong chín bộ kinh, không có kinh Đại thừa phương đẳng cho nên không nói về*

Phật tánh, dầu không nói nhưng phải biết thật có Phật tánh. Trong các bộ kinh Tiểu thừa không nói về Phật tánh, tuy vậy chúng ta phải nhận chắc rằng mọi người đều có Phật tánh. Người nào nói những lời như đây thì thật là đệ tử của Như Lai.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như trên đã nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Trong chín bộ kinh chưa từng nghe thấy điều này. Như nói là có thời sao lại không phạm tội Ba-la-di?"

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Như lời ông nói đó, thật chẳng phạm tội Ba-la-di. Như có người nói trong biển cả chỉ có bảy thứ báu, không có tám thứ. Người này không có lỗi. Cũng vậy, nếu nói trong chín bộ kinh, không có Phật tánh, vẫn là vô tội. Vì Như Lai ở trong biển lớn đại trí Đại thừa nói có Phật tánh. Hàng Nhị thừa chẳng thấy biết mà nói là không, nên chẳng mắc tội. Cảnh giới này là chỗ thấy biết của Phật, chẳng phải hàng Thanh văn và Duyên giác biết đến.

Bồ-tát Ca-diếp nghi trong chín bộ kinh Tiểu thừa không có nói Phật tánh mà Phật xác nhận chúng sanh có Phật tánh, đã có Phật tánh mà kinh kia không nói vậy là nói dối, là phạm tội Ba-la-di. Phật nói tuy trong kinh Tiểu thừa không nói mà không phạm tội Ba-la-di vì sao? Ví như trong biển có tám thứ báu nhưng người ta nói có bảy thứ; còn sót một thứ, do người ta chưa thấy nên chưa nói, vì thế không phạm tội nói dối.

Này Ca-diếp! Người không được nghe tạng pháp thậm thâm bí mật của Như Lai thời làm thế nào biết rằng có Phật tánh. Những gì gọi là tạng pháp thậm thâm bí mật của Như Lai? Chính là kinh điển Đại thừa phương đẳng vậy.

Này Ca-diếp! Có các nhà ngoại đạo, hoặc nói ngã là thường còn, hoặc nói ngã là đoạn diệt.

Như Lai không nói như vậy, mà cũng nói là có ngã và cũng nói là không ngã. Đây gọi là trung đạo.

Ngoại đạo chấp ngã là thường còn thì thành chấp thường, chấp ngã đoạn diệt thì thành chấp đoạn. Chấp ngã thường còn là ngã đời trước, đời này và vô lượng đời sau không đổi thay, không lên xuống. Có ngã như vậy nên tu cũng là thừa, làm ác cũng không sao. Đó là thường kiến. Có người chấp ngã này khi chết rồi là hết không còn gì nữa. Vì vậy làm lành không có ai hưởng, làm ác cũng không ai chịu tội. Như vậy cũng do chấp ngã thành đoạn diệt, gọi là đoạn kiến.

Phật vẫn nói có ngã, vẫn nói không ngã. Nói không ngã là phá chấp ngã thường còn ở trên. Nói có ngã là để phá chấp vô ngã sau này, để chỉ cho Phật tánh bất sanh bất diệt, không phải ngã họ chấp. Vì vậy nói có ngã không ngã của Phật thuộc về trung đạo. Nói không ngã cũng để mình dẹp trừ phiền não, để bao nhiêu tham sân si theo đó mà sạch. Khi nói có ngã là nói có Phật tánh, hết vô minh mới hiển lộ, cũng để mình tiến tu. Cho nên hai bên khác nhau. Ngoại đạo nói ngã thường còn, nói ngã đoạn diệt để không sợ tội phước. Đây nói

không ngã là để dẹp phiền não, nói có ngã cũng để dẹp vô minh. Như vậy nói có nói không của Phật là lối nói trung đạo, không phải nói theo một bên của phàm phu.

Nếu có người nói: Đức Phật nói trung đạo: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, vì phiền não che ngăn nên không thấy không biết. Vì thế nên phải siêng năng tu tập để dứt trừ phiền não.

Ai nói được những lời trên đây thời chẳng phạm bốn tội trọng. Nếu không nói được như đây thời gọi là phạm tội Ba-la-di.

Người nào nói được như vậy là không phạm tội, nói đúng sự thật, còn không nói được như vậy là trái sự thật, là nói dối.

Nếu có người nói: "Tôi đã thành Phật, vì tôi có Phật tánh." Người nói lời này phạm tội Ba-la-di. Vì dầu có Phật tánh, nhưng chưa tu tập các pháp lành nên chưa được thấy, vì chưa thấy Phật tánh nên chẳng được thành Phật.

Này Ca-diếp! Do những nghĩa này nên Phật pháp rất sâu chẳng thể nghĩ bàn."

Nếu có người nói *Tôi đã thành Phật, vì tôi có Phật tánh* là phạm tội Ba-la-di. Tuy mình có Phật tánh nhưng chưa dẹp hết phiền não làm sao thành Phật. Khi nói thành Phật vì có Phật tánh, mà đã thành Phật thì tu làm chi nữa, nên đó là nói dối. Mình có Phật tánh nhưng do phiền não che đậy, nay ráng dẹp phiền não để Phật tánh hiển lộ, thì đó là nói thật. Cũng thừa nhận

Phật tánh nhưng một bên phạm tội, còn một bên không phạm tội. Nên Phật nói, *do những nghĩa này nên Phật pháp rất sâu chẳng thể nghĩ bàn.* Cũng một câu nói đó mà sửa một chút là có tội, nói đúng một chút là có phước, nói khéo một chút như Phật nói, sai một chút trở thành ma nói.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Có Quốc vương hỏi thế nào là Tỳ-kheo mắc phải tội đại vọng ngữ?"

Phật dạy: "Này Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo vì cầu lợi, vì việc uống ăn, rồi làm những cách dua nịnh gian ngụy khi trá, thế nào cho người đời tưởng thật ta là bậc khất sĩ, để ta được danh to lợi lớn. Tỳ-kheo này nhiều ngu si, tự biết rằng chính mình chưa chứng đặng bốn quả thánh, trong lòng luôn suy nghĩ phải làm thế nào cho người đời, các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều nói rằng ta đã chứng quả, là bậc phước đức lớn, thật là thánh nhân, Tỳ-kheo suy nghĩ cầu lợi chẳng phải cầu pháp, ta phải đi đứng đoan nghiêm, chấp trì y bát, giữ đúng oai nghi, ở riêng nơi yên vắng như A-la-hán. Làm cho người đời đều bảo rằng: Tỳ-kheo như thế là bậc lành bậc tốt nhất, ngài tinh cần khổ hạnh tu pháp tịch diệt. Như thế ta sẽ có đệ tử đông, cũng sẽ được người cúng dường trọng hậu, khiến hàng phụ nữ cung kính mến tưởng.

Nếu có Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni nào làm những sự như vậy thì mắc phải tội đại vọng ngữ.

Bồ-tát Ca-diếp muốn Phật giản trạch giới đại vọng ngữ. *Có Quốc vương hỏi thế nào là Tỳ-kheo mắc phải tội đại vọng ngữ*. Phật giải thích, có những Tỳ-kheo tăng Tỳ-kheo-ni thích ra vẻ là người đức hạnh để mong cầu người ta cúng dường nhiều, mong cầu được khen ngợi, mong cầu đệ tử cho đông..., làm ra vẻ thanh tịnh, giữ giới luật để mong cầu được kính tín cúng dường, đệ tử nhiều... thì đều phạm tội đại vọng ngữ, vì không tu hành chân thành lợi pháp, mà chỉ vì lợi dưỡng cho nên phạm tội đại vọng ngữ.

Lại như có Tỳ-kheo vì muốn kiến lập chánh pháp vô thượng nên ở nơi yên vắng, tự chẳng phải A-la-hán mà muốn làm cho mọi người tin tưởng gọi là A-la-hán, là Tỳ-kheo tốt, Tỳ-kheo lành, Tỳ-kheo tịch tịnh, được nhiều người xuất gia theo làm quyến thuộc. Nhân đó khuyên dạy các Tỳ-kheo và Ưu-bà-tắc phá giới, đều khiến trì giới. Do đây mà chánh pháp được kiến lập, làm rạng rỡ pháp vô thượng của Như Lai, khai hiển Phương đẳng Đại thừa, độ thoát vô lượng chúng sanh, khéo hiểu những nghĩa khinh trọng trong kinh luật mà Như Lai đã nói. Tỳ-kheo này lại nói: Nay ta cũng có Phật tánh. Có kinh điển gọi là tạng bí mật của Như Lai. Nơi trong kinh này, ta sẽ quyết định đặng thành Phật đạo, có thể dứt sạch vô lượng ức phiền não kiết sử. Vì vô lượng Ưu-bà-tắc mà nói rằng: Các ông đều có Phật tánh, ta cùng các ông đều sẽ an trụ nơi cấp bậc của Như Lai mà thành Vô thượng Chánh giác, dứt sạch vô lượng phiền não kiết sử. Tỳ-kheo nói những lời trên đây

không gọi là người phạm đại vọng ngữ mà gọi là bậc Bồ-tát.

Lại như có Tỳ-kheo vì muốn kiến lập chánh pháp vô thượng, tức là muốn truyền bá chánh pháp Đại thừa, *nên ở chỗ yên vắng, tự chẳng phải A-la-hán mà muốn làm cho mọi người tin tưởng gọi là A-la-hán, là Tỳ-kheo tốt*. Như vậy hai bên hành động cũng giống nhau, cũng chưa đạt đạo, nhưng muốn người ta tin mình được đạo. Tin mình được đạo để làm gì? Để truyền bá chánh pháp, dựng lập chánh pháp. Tỳ-kheo này cũng ở chỗ tịch tịnh, *được nhiều người xuất gia theo làm quyến thuộc. Nhân đó khuyên dạy các Tỳ-kheo và Ưu-bà-tắc phá giới, đều khiến họ trì giới. Do đây chánh pháp được kiến lập, làm rạng rỡ pháp vô thượng của Như Lai*. Những Tỳ-kheo này nói ra Phật tánh, giảng dạy kinh điển Đại thừa..., họ không phạm tội Ba-la-di tức là phạm tội vọng ngữ, trái lại gọi họ là bậc Bồ-tát.

Như vậy cũng ở chỗ vắng vẻ, cũng muốn người ta tin tưởng vào mình nhưng một bên là đại vọng ngữ, một bên là Bồ-tát. Một bên tất cả việc làm đều nhắm vào lợi dưỡng danh vọng đệ tử đông là tà, còn một bên chỉ nhắm vào điểm truyền bá chánh pháp, dựng lập chánh pháp, gây dựng cho những người phá oai nghi phạm giới chừa bỏ những tật xấu, thì là Bồ-tát. Phật đã phân rõ tà chánh để chúng ta không lầm lẫn.

Như nói: Người phạm tội Đột-kiết-la phải bị đọa trong địa ngục chịu tội đến tám trăm muôn năm tính theo năm tháng ở cõi trời Đao-lợi, huống là cố phạm tội Du-lan-giá.

Trong Đại thừa đây, nếu có Tỳ-kheo phạm tội Du-lan-giá thời không nên thân cận.

Những gì gọi là tội Du-lan-giá trong kinh Đại thừa?

Nếu có đàn tín tạo lập chùa Phật, đem các tràng hoa dùng cúng dường Phật. Có Tỳ-kheo thấy chỉ trong xâu hoa, không hỏi xin mà lấy thời phạm tội Du-lan-giá. Hoặc biết hay chẳng biết cũng đều phạm như vậy. Nếu vì tâm tham mà phá hoại tháp Phật thời phạm tội Du-lan-giá. Không nên thân cận những người như vậy.

Lấy mà không xin, chỉ mỗi sợi chỉ trong vòng hoa thôi cũng phạm tội. Vì sao? Người ta vì muốn trang nghiêm Phật mà mình lại muốn đem về riêng cho phần mình là phạm tội, ở đây nói có tâm tham mà phá hoại tháp Phật.

Nếu đàn tín thấy tháp Phật hư, vì muốn tu bổ cúng dường xá-lợi, nơi trong tháp này hoặc được châu báu bèn đem gửi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo lãnh rồi bèn tự ý thọ dụng. Tỳ-kheo này gọi là hạng bất tịnh, sanh nhiều sự đấu tranh. Các Ưu-bà-tắc tốt không nên gần gũi cúng dường. Tỳ-kheo như vậy gọi là vô căn, gọi là hai căn, gọi là bất định căn.

Người bất định căn lúc tham muốn làm gái, thân liền biến làm gái, lúc tham muốn làm trai thân liền biến làm trai.

Tỳ-kheo như vậy gọi là ác căn, không gọi là nam, không gọi là nữ, không gọi là tại gia, không gọi là

xuất gia. Với Tỳ-kheo này, không nên thân cận cung kính cúng dường.

Có người nghe nói mình chuẩn bị xây tháp bèn cúng tiền, nhưng mình lại không chịu xây tháp mà làm vào việc khác thì phạm tội rất nặng.

Trong Phật pháp, về pháp tắc của hàng Sa-môn, phải sanh lòng từ bi lợi ích chúng sanh, cho đến loài trùn kiến cũng phải ban sự vô úy, đây là pháp của Sa-môn. Xa lìa uống rượu cho đến ngửi mùi đây là pháp của Sa-môn. Chẳng được vọng ngữ cho đến trong giấc mộng cũng không nghĩ đến sự vọng ngữ, đây là pháp của Sa-môn. Chẳng sanh lòng dục cho đến trong giấc mộng cũng không nghĩ đến lòng dục, đây là pháp của Sa-môn."

Phật răn chúng ta trong hành động hằng ngày, cho đến trong chiêm bao cũng phải ráng giữ.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu Tỳ-kheo ngủ chiêm bao hành dâm dục, có phạm giới chăng?"

Phật dạy: "Không phạm giới. Ở nơi sự dâm dục, phải sanh ý nghĩ là hôi nhơ, cho đến không có một niệm tưởng là sạch tốt. Tránh sự nghĩ tưởng ái nhiễm hàng phụ nữ. Nếu chiêm bao hành dâm, lúc thức dậy phải hổ thẹn ăn năn. Nếu móng lòng dâm dục phải kíp trừ bỏ. Tỳ-kheo đi khất thực, lúc nhận cúng dường, phải có ý tưởng như ăn thịt con đẻ trong thời kỳ đói kém. Pháp môn trên đây là

kinh luật của Phật nói. Người thuận theo đây thời là bậc Bồ-tát.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật, nếu có Tỳ-kheo trong giấc chiêm bao thấy mộng xấu thì có phạm giới chăng?

Phật dạy, dù cho trong giấc mộng có hiện ra những điều không tốt mà biết dứt tâm ái nhiễm, biết hối hận ăn năn hổ thẹn thì không phạm tội.

Nếu Tỳ-kheo đi khất thực, lúc nhận cúng dường phải có ý tưởng như ăn thịt con đẻ trong thời kỳ đói kém, đừng cầu thức ăn ngon mà chỉ là để trừ đói khổ. Người thuận theo như vậy gọi là Bồ-tát.

Nếu có kẻ nào nói rằng đức Phật cho phép Tỳ-kheo luôn đứng co một chân, luôn nín lặng không nói, hoặc nhảy vào lửa, nhảy xuống vực, từ trên gộp đá cao tự nhảy xuống chẳng tránh sự hiểm nạn, hoặc uống độc dược, hoặc tuyệt thực, nằm trên tro đất, tự trói tay chân, hoặc giết hại chúng sanh, bàng môn chú thuật, con nhà hàng thịt, không căn, hai căn, bất định căn, giác quan không đủ. Như Lai đều cho những người trên đây xuất gia hành đạo. Phải biết lời này là của ma nói.

Phật không cho phép Tỳ-kheo hành những khổ hạnh trên đây, cũng không cho phép người sống tà mạng, hoặc thiếu các căn... xuất gia hành đạo. Ai nói ngược lại là ma nói.

Nếu có chỗ nào nói rằng cho mặc ma-ha-lăng-già (là thứ lụa tốt)**, đều cho chứa cất tất cả**

hột giống, loài cỏ cây đều có thọ mạng, Như Lai nói lời này rồi bèn vào Niết-bàn. Phải biết trên đây là lời của ma nói.

Trước kia Như Lai cho ăn năm thứ sữa bò cùng với dầu, mật, cho mặc y kiều-xa-gia, dép da v.v... trừ những vật của ngoại đạo.

Như Lai cũng không cho luôn đứng co một chân, mà bảo theo đúng chánh pháp tùy ý đi đứng nằm ngồi. Như Lai cũng chẳng cho tuyệt thực hay uống độc dược, hoặc năm thứ nóng đốt thân, trói cột tay chân, giết hại chúng sanh, luyện bàng môn chú thuật, dùng ngà voi châu ngọc làm dép da. Chẳng cho mặc ma-ha-lăng-già, chứa cất các hột giống. Chẳng nói cỏ cây có thọ mạng. Nếu ai nói Như Lai cho phép và nói như trên đây, phải biết kẻ ấy là quyến thuộc của ngoại đạo, không phải là đệ tử của Phật.

Như Lai chỉ cho ăn năm thứ sữa bò và dầu, mật, cho mang dép da, mặc y kiều-xa-gia. Như Lai nói tứ đại không có thọ mạng. Kinh luật nào nói như vậy chính là lời của Phật. Thuận theo lời Phật là đệ tử của Phật. Còn không thuận theo lời Phật thời là quyến thuộc của ma. Nếu có người nào tùy thuận kinh luật của Phật, phải biết đó là bậc Bồ-tát.

Này Ca-diếp! Thế nào là lời của ma nói, thế nào là lời của Phật nói. Nay Như Lai đã phân biệt nhiều cho ông rồi."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nay con mới biết rõ chỗ sai biệt của lời Phật nói cùng lời ma nói, nhân đây mà con được ngộ nhập nghĩa sâu của Phật pháp."

Phật khen Ca-diếp Bồ-tát: "Này Ca-diếp! Ông có thể hiểu rành rẽ như vậy, đáng gọi là người thông sáng."

Phật phân biệt cho ngài Ca-diếp thấy ma nói thế nào, Phật nói thế nào. Ngài Ca-diếp nghe Phật nói đến đây cũng nhận ra rõ ràng lời Phật lời ma, nhân đây mà ngộ nhập nghĩa thậm thâm của Phật pháp.

Phật khen Ca-diếp Bồ-tát đã hiểu rành rẽ như vậy, đáng gọi là người thông sáng.

PHẨM TỨ ĐẾ

"Này Ca-diếp! Nói là "khổ" đó, chẳng gọi là thánh đế. Tại sao vậy? Vì nếu nói "khổ" là khổ thánh đế, thời tất cả trâu, dê, lừa, ngựa cùng người địa ngục lẽ ra có thánh đế.

Này Ca-diếp! Nếu có người nào chẳng biết cảnh giới rất sâu của Như Lai với pháp thân vi mật thường trụ không biến đổi, cho là thực thân không phải pháp thân, chẳng biết đạo đức oai lực của Như Lai, đây gọi là "khổ".

Do vì chẳng biết nên nơi "pháp" thấy là "phi pháp", nơi "phi pháp" thấy là "pháp". Phải biết người này ắt phải đọa vào ác thú mãi trôi lăn trong vòng sanh tử, thêm lớn nghiệp hoặc chịu nhiều khổ não.

Nếu có người hay biết Như Lai thường trụ không có biến đổi, hoặc nghe tiếng nói hai chữ

"thường trụ" một lần phớt qua tai, bèn được sanh lên cõi trời. Về sau, lúc được giải thoát, mới được chứng biết Như Lai thường trụ không có biến đổi. Khi đã chứng biết bèn tự nói: "Ngày trước, tôi từng nghe nghĩa thường trụ này, nay được giải thoát mới được chứng biết. Đối với bản tế, vì không rõ biết, nên tôi phải luân hồi sanh tử xoay lăn vô cùng, ngày nay mới bắt đầu đặng chứng biết như thật."

Nếu người nào biết như vậy, thật là tu "khổ đế" được nhiều lợi ích lớn. Nếu người không biết, dầu là siêng tu nhưng không được lợi ích, đây gọi là "khổ", gọi là "Khổ thánh đế".

Nếu người nào không tu tập được như vậy, thời gọi là "khổ", chẳng phải "Khổ thánh đế".

Phần này Phật giải về tứ đế. Có hai quan niệm về tứ đế khác nhau. Quán sát thân này cảnh này tất cả vô thường nên đều là khổ. Do thấy thân khổ cảnh khổ, sanh nhàm chán không đắm mê nơi thân nơi cảnh, cố gắng tu hành nên được giải thoát. Biết các pháp là vô thường, là khổ, thấy đó là một lẽ thật nên gọi là Khổ thánh đế. Đó là quan niệm Nhị thừa.

Phật muốn chỉ cho thấy được pháp thân cho nên ở đây ngài nói khác: không nhận ra được pháp thân thì gọi là khổ.

Người nào nghe, tin pháp thân thường trụ là đã có công đức rồi. Nếu nỗ lực tu hành đến khi chứng được pháp thân thường trụ thì sẽ thấy rõ, đạt được

pháp thân mới dứt vòng sanh tử luân hồi, còn khi chưa đạt được pháp thân thì cứ chìm mãi trong vòng sanh tử đau khổ.

Phật kết luận, biết khổ là biết chưa nhận được pháp thân thường trụ thì cứ trôi lăn trong sanh tử luân hồi, gọi đó là khổ. Nhận được pháp thân thường trụ, tu hành thoát khỏi luân hồi sanh tử, đó gọi là tu Khổ thánh đế. Trước, với tinh thần của Thanh văn thì biết tất cả thân cảnh đều vô thường, đều đau khổ, nên phát tâm tu hành, chán bỏ những dục lạc thế gian gọi là tu Khổ đế, tức là thấy được lẽ thật của sự tướng thế gian mà tu hành. Ở đây ngược lại, thấy được chân tánh của các pháp, tức pháp thân thường trụ, rồi tu hành dứt hết mê lầm không còn luân hồi sanh tử nữa, gọi đó là tu Khổ đế. Một bên nhận chân lý trên hình tướng sanh diệt mà khởi tu, một bên nhận chân lý trên pháp tánh thường trụ mà khởi tu. Nhị thừa Đại thừa cùng nói Khổ đế nhưng không giống nhau.

Nếu không nhận được pháp thân mà tu hành chỉ gọi là khổ, chưa gọi là thánh đế. Thánh đế là lẽ chân thật của thánh.

"Khổ tập đế" là, nơi trong chân pháp chẳng sanh chân trí. Thọ lấy vật bất tịnh, tức là nô tỳ, hay nói phi pháp là chánh pháp, dứt diệt chánh pháp chẳng cho còn lâu. Vì nhân duyên này mà không biết được pháp tánh, vì không biết mà luân hồi sanh tử chịu nhiều sự khổ não, chẳng được sanh cõi trời và chánh giải thoát. Nếu có thâm trí chẳng hoại

chánh pháp, do nhân duyên này được sanh cõi trời và chánh giải thoát.

Nếu có người không biết Khổ tập đế, mà nói chánh pháp không có thường trụ. Đây đều là diệt pháp. Vì nhân duyên này nên trong vô lượng kiếp lưu chuyển sanh tử chịu các sự khổ não.

Nếu có thể biết pháp thường trụ chẳng khác, đây gọi là biết "tập", gọi là "Tập thánh đế". Nếu người không thể tu tập được như vậy thời gọi là "tập", chẳng phải "Tập thánh đế".

Đoạn này giải thích về Tập đế, tuy hơi dài dòng nhưng chúng ta có thể tóm lại một câu. Như trong kinh Viên Giác, có Bồ-tát hỏi Phật thế nào là vô minh? Phật nói: Nếu thấy tất cả các pháp là thật đó là vô minh, thấy ngã là thật là vô minh.

Khổ tập đế là gì? Tức là nguyên nhân chịu khổ, là trong chân pháp chẳng sanh chân trí tức là vô minh, là các pháp thật mà không trí để thấy thật. Trong chân pháp mà không sanh chân trí, đó là Khổ tập đế. Bởi không chân trí nên mới chịu thọ lấy vật bất tịnh, là nhận nô tỳ..., nói điều phi pháp là chánh pháp, diệt mất chánh pháp. Đó là gốc từ vô minh, không có chân trí, không thấy được pháp tánh, không thấy không nhận được pháp thân. Không nhận được pháp thân cho nên nói sai lầm làm sai lầm, làm cho Phật pháp bị hủy diệt, phải chịu quả báo đau khổ, chịu sanh tử luân hồi, gọi đó là Tập.

Theo A-hàm, những nguyên nhân chiêu quả khổ là tham, sân, si, tà kiến, mạn, nghi... gọi là tập nhân. Biết tập nhân, diệt trừ tập nhân là tu Tập đế hay là biết Tập đế. Phật nói biết được pháp thân là biết Tập thánh đế, còn như trên chỉ gọi là Tập. Hai Tập đế khác nhau như thế.

"Khổ diệt đế" là, nếu có người tu học nhiều pháp không thời là chẳng tốt. Bởi vì sao? Vì dứt tất cả pháp, vì hư hoại chân pháp tạng Như Lai. Tu học như trên đây gọi là tu pháp không. Người tu khổ diệt đế thời nghịch lại tất cả pháp tu của ngoại đạo. Nếu nói rằng tu pháp không là diệt đế đó, thời tất cả ngoại đạo cũng tu pháp không, đáng lẽ họ có diệt đế. Nếu có người tu tập Như Lai tạng: Vô ngã không tịch, người này nơi vô lượng đời lưu chuyển thọ khổ trong vòng sanh tử. Nếu có người chẳng tu tập như vậy, dầu có phiền não nhưng chóng có thể diệt trừ, vì người này biết tạng bí mật Như Lai.

Nếu có người nói rằng có tạng Như Lai, dầu chẳng thấy được nhưng nếu có thể diệt trừ tất cả phiền não đây thời đặng chứng nhập. Nếu phát tâm như trên đây, nhân duyên trong một niệm, có thể đặng tự tại đối với tất cả pháp.

Nếu người nào có thể tu tập Diệt đế như vậy chính là đệ tử của ta. Bằng không, thời gọi là tu pháp không chẳng phải Diệt thánh đế vậy.

Nói về Khổ diệt đế, nếu ai thường tu tập, học theo pháp chấp không thì là bất thiện. Vì sao vậy?

Vì dứt bỏ tất cả các pháp, phá hoại kho tàng giáo pháp chân thật của Như Lai. Tu học như vậy gọi là tu chấp lẽ không. Người tu tập đúng lẽ khổ diệt thì ngược với cách tu của tất cả ngoại đạo. Nếu nói rằng tu tập chấp lẽ không là Diệt đế thì hết thảy ngoại đạo đều tu pháp chấp không, lẽ ra đều phải có Diệt đế.

Như có người nói rằng thật có tạng Như Lai, dù không thể thấy được, nhưng nếu trừ dứt hết mọi phiền não thì sẽ thể nhập vào tạng Như Lai. Nếu ai phát tâm như vậy, dù chỉ một niệm, nhờ nhân duyên đó đối với các pháp liền được tự tại.

Nếu người tu tập những tướng trạng vô ngã, rỗng không vắng lặng rồi cho đó là tạng sâu kín của Như Lai, thì trong vô số kiếp sẽ lưu chuyển trong sanh tử, chịu nhiều khổ não. Nếu ai không tu tập theo cách như vậy, thì dù có phiền não cũng mau chóng dứt trừ. Vì sao vậy? Nhờ rõ biết được tạng sâu kín của Như Lai. Đó gọi là Khổ diệt thánh đế. Như ai tu tập lẽ diệt như vậy, ấy là đệ tử của Phật. Như ai không tu tập như vậy, đó gọi là tu pháp chấp không, chẳng phải tu Diệt thánh đế.

Đạo thánh đế tức là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo và chánh giải thoát.

Có hạng chúng sanh điên đảo cho rằng không Phật, không Pháp, không Tăng và không chánh giải thoát, sanh tử lưu chuyển dường như huyễn hóa. Do kiến chấp này nên lưu chuyển ba cõi chịu nhiều khổ não.

Nếu người có thể phát tâm thấy rằng Như Lai thường trụ không biến đổi, Pháp, Tăng giải thoát cũng thường trụ như vậy. Nhờ một niệm này trong vô lượng đời tùy ý mà đặng quả báo tự tại.

Như ta thuở trước, vì bốn thứ điên đảo, chẳng phải pháp chấp là pháp, nên mắc lấy vô lượng nghiệp quả ác.

Ngày nay ta đã diệt hết những kiến chấp như vậy, nên đặng thành Phật Vô thượng Chánh giác. Đây gọi là Đạo thánh đế.

Nếu có người cho rằng Tam bảo là vô thường, đây là lối tu hư vọng chẳng phải Đạo thánh đế.

Nếu người tu tập Tam bảo là thường trụ, người này là đệ tử của ta, chân chánh tu tập thấy bốn pháp thánh đế. Trên đây gọi là bốn thánh đế."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Nay tôi mới biết tu tập bốn pháp thánh đế rất sâu."

Nói về Đạo thánh đế, đó là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo cùng chánh giải thoát. Có những chúng sanh vì lòng điên đảo nên nói rằng không có Phật Pháp Tăng cùng chánh giải thoát. Sự luân chuyển trong sanh tử chỉ như huyễn hóa. Do nhân duyên tu tập kiến giải sai lầm như vậy nên phải luân chuyển trong ba cõi, mãi mãi chịu sự khổ não nặng nề.

Nếu có thể sanh tâm thấy rằng Như Lai là thường trụ không biến đổi, Pháp, Tăng, Giải thoát cũng là

như vậy. Chỉ nhờ vào một niệm ấy mà trong vô số kiếp liền được những quả báo hoàn toàn theo ý muốn. Vì sao vậy? Thuở xưa chính ta đã vì bốn sự điên đảo, đối với việc không đúng pháp mà cho là chánh pháp, nên phải chịu vô số quả báo ác nghiệp. Nay ta dứt hết những kiến giải điên đảo ấy nên thành Phật chánh giác. Đó gọi là Đạo thánh đế.

Như có người nói rằng "Tam bảo là vô thường", tu tập theo kiến giải ấy là sai lầm, chẳng phải Đạo thánh đế. Nếu ai thường tu tập niệm tưởng rằng "Tam bảo là thường trụ" thì người ấy là đệ tử của ta. Dùng sự thấy biết chân chánh mà tu tập bốn pháp thánh đế, đó gọi là tứ thánh đế.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nay con mới rõ biết được việc tu tập pháp tứ thánh đế hết sức sâu xa.

Khổ diệt đế là gì? Theo A-hàm, khi dứt hết những nguyên nhân của tập đế là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến... (tập nhân), gọi là giải thoát, gọi là tu Diệt đế. Như vậy chỉ lo diệt tập nhân mà không nói rằng kết quả thành cái gì, có công dụng gì, chỉ nói rằng diệt tập nhân đó gọi là giải thoát, diệt hết tập nhân gọi là Không. Ví dụ như cỏ mọc nhiều quá lo cuốc hết cỏ, hết cỏ thành miếng đất trống. Như vậy khi nói hết cỏ, người ta đã ý thức rằng miếng đất là trống. Diệt hết tập nhân người ta sẽ tưởng tượng là không, vì vậy có một số học giả định nghĩa Niết-bàn là hư vô, tức là rỗng không không có gì hết. Vì còn tập nhân là còn sanh tử,

hết tập nhân là hết sanh tử, thành không, gọi là Niết-bàn, là giải thoát. Tu học như trên đây gọi là tu pháp không. Nhưng như thế là bất thiện, vì dứt tất cả pháp, phá hoại tạng giáo pháp chân thật của Như Lai, không nhận ra chân tánh. Nếu nhận ra được thì phiền não chóng hết. Đại thừa là ngay vô minh mà biết được thật tánh của nó thì liền là minh, ngay phiền não biết thật tánh của nó liền là Bồ-đề, rời phiền não tìm Bồ-đề không có, rời vô minh tìm minh không ra.

Như vậy Phật pháp Đại thừa chỉ cho chúng ta thấy pháp chân thật chứ không rơi vào không.

PHẨM TỨ ĐẢO

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Thế nào là Tứ đảo (bốn điều điên đảo)**? "Nơi chẳng phải khổ tưởng là khổ", gọi là điên đảo.**

Chẳng phải khổ chỉ cho Như Lai. Tưởng cho là khổ, tức là cho rằng Như Lai là vô thường biến đổi. Nếu có người nói Như Lai là vô thường, đây gọi là tội khổ rất lớn.

Nếu nói Như Lai khi xả thân khổ này để nhập Niết-bàn như củi hết lửa tắt, đây gọi là chẳng phải khổ mà tưởng cho là khổ. Chính đó là điên đảo.

Nếu ta nói rằng Như Lai là thường thời là chấp ngã, vì chấp ngã nên có vô lượng tội, thế nên phải nói Như Lai là vô thường, nói như thế thời ta vui thích.

Như Lai là vô thường chính đó là khổ, nếu đã là khổ thế nào sanh vui. Bởi ở trong khổ tưởng cho là vui nên gọi là điên đảo.

Nơi vui tưởng cho là khổ, gọi đó là điên đảo. Vui tức là Như Lai (là pháp thân)**. Khổ tức là Như Lai vô thường. Nếu nói Như Lai là vô thường đây gọi là nơi vui tưởng cho là khổ. Như Lai thường trụ, đây gọi là vui.**

Nếu ta nói rằng Như Lai là thường, sao lại nhập nơi Niết-bàn. Nếu nói Như Lai chẳng phải là khổ, sao lại bỏ thân mà diệt độ. Bởi ở trong vui tưởng cho là khổ nên gọi đó là điên đảo. Các điều tưởng lầm như trên gọi là sự điên đảo thứ nhất.

Như Lai chỉ cho pháp thân, pháp thân không phải vô thường làm sao có khổ. Nếu người nào khởi tưởng Như Lai là vô thường biến đổi thì trong cái chẳng khổ mà tưởng là khổ, đó là điên đảo.

Nói Phật nhập diệt như củi hết lửa tắt, như vậy gọi là điên đảo, vì Như Lai pháp thân thường trụ đâu có mất mà nói là nhập diệt, như củi hết lửa tắt? Chỗ không diệt mà tưởng là diệt, đó gọi là điên đảo.

Phàm phu chấp thân ngũ uẩn là thần ngã, là thường còn, cho nên sai lầm gây vô lượng tội lỗi. Trong vô thường tưởng là thường. Phật nói ngã là vô thường để phá chấp ngã sai lầm không có thật của chúng sanh.

Trong khổ tưởng là vui nên gọi là điên đảo, nói Phật nhập Niết-bàn nghĩa là Phật diệt mất, tức vô thường thì khổ làm sao nói thành Phật vui được. Phải thấy rằng Phật là chỉ cho pháp thân bất sanh bất diệt. Sanh diệt là khổ, pháp thân bất sanh bất diệt là vui. Phật là vui mà tưởng là khổ, đó là điên đảo.

Khổ là gì? Sanh, lão, bệnh, tử. Thấy Phật nhập Niết-bàn là có tử, tức Phật có khổ, đó là cái thấy điên đảo. Phật là pháp thân thường trụ, bởi thường trụ nên an vui. Chúng ta không thấy pháp thân, chỉ thấy trên hóa thân có sanh có diệt, cho nên lẫn lộn không đúng, vì vậy gọi là điên đảo thứ nhất.

"Vô thường tưởng là thường, thường tưởng là vô thường", đây gọi là điên đảo.

Vô thường chỉ chẳng tu pháp không. Vì chẳng tu pháp không nên thọ mạng ngắn ngủi.

Nếu có người cho rằng chẳng tu pháp không tịch thời đặng trường thọ. Quan niệm đó gọi là điên đảo. Đây là sự điên đảo thứ hai.

Điên đảo thứ hai, *thường tưởng là vô thường hay vô thường tưởng là thường*. Chúng ta phải chú ý thật kỹ mới thấy ý nghĩa thường tưởng vô thường hay vô thường tưởng là thường. *Vô thường là chỉ chẳng tu pháp không, nên thọ mạng ngắn ngủi*. Tại sao có thọ mạng ngắn ngủi? Vì chấp nhận sự tướng là thật, nhưng sự tướng này là vô thường, chúng ta chấp nhận nó thì sanh mạng của chúng ta ngắn ngủi.

Nếu thấy tự tánh các pháp là không, vốn từ pháp thân biến hiện, tức là biết được pháp thân thường trụ nên tuổi thọ mới lâu dài. Không chịu tu pháp không tịch, tức là không quán tự tánh các pháp là không. Chấp nhận các pháp là thật mà được thọ mạng lâu dài là quan niệm sai lầm. Dù sống đến ngàn tuổi cũng không phải là lâu dài,

vì là hữu hạn. Như vậy, vô thường là chỉ cho các pháp, thường là chỉ cho chân tánh hay pháp thân. Các pháp vô thường mà tưởng thường, pháp thân là thường mà tưởng là vô thường, đây là điên đảo thứ hai.

"Vô ngã tưởng là ngã, ngã tưởng là vô ngã" đây là điên đảo.

Người đời cũng nói có ngã, trong Phật pháp cũng nói có ngã.

Người đời dầu nói có ngã nhưng không có Phật tánh, đây thời gọi là nơi vô ngã mà tưởng là ngã gọi đó là điên đảo.

Phật pháp nói có ngã tức là Phật tánh. Người đời lại nói Phật pháp không ngã, đây gọi là nơi ngã tưởng là vô ngã. Nếu nói Phật pháp quyết định vô ngã nên đức Như Lai dạy hàng đệ tử tu tập pháp vô ngã. Lời trên đây là điên đảo. Đây là điều điên đảo thứ ba.

Ngã là chủ tể, là thường nhất. Thân ngũ uẩn này không phải là chủ tể là thường nhất mà cho là ngã vì vậy nên sai lầm, không thấy được Phật tánh.

Phật tánh là thường trụ, là chủ tể cho nên đạt được Phật tánh rồi mới tự do tự tại. Nếu không chủ tể sao nói là tự do tự tại, không thường trụ sao nói thoát ngoài sanh lão bệnh tử? Vậy nên Phật tánh có đầy đủ hai nghĩa, tự do tự tại gọi là chủ tể và thường trụ gọi là không có sanh diệt. Vì đủ hai nghĩa đó nên Phật tánh gọi là ngã, còn năm uẩn không đủ hai nghĩa đó nên gọi là vô ngã.

Đó là chỗ thấy của Phật. Nếu thấy như vậy là không điên đảo. Nếu cho Phật là vô ngã, năm uẩn là ngã thì đó là điên đảo, đây là điên đảo thứ ba.

"Tịnh tưởng là bất tịnh, bất tịnh tưởng là tịnh", đây gọi là điên đảo.

Tịnh chính là Như Lai thường trụ, chẳng phải thân tạp thực, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân thịt, chẳng phải là thân gân xương ràng rịt.

Nếu có người nói rằng Như Lai là vô thường, là thân tạp thực, là thân thịt, là gân xương ràng rịt, cũng cho rằng Pháp, Tăng, Giải thoát đều là diệt tận, đó gọi là những quan niệm điên đảo vì tịnh mà cho là bất tịnh.

Bất tịnh tưởng cho là tịnh, gọi đó là điên đảo.

Nếu có người nói rằng trong thân của ta đây không có một pháp nào là bất tịnh cả, bởi không có bất tịnh nên quyết định sẽ đặng vào nơi chỗ thanh tịnh. Thuyết tu bất tịnh quán của Như Lai là thuyết hư vọng.

Trên đây là quan niệm điên đảo. Đó gọi là điều điên đảo thứ tư."

Tịnh chỉ cho pháp thân thường trụ của Như Lai, pháp thân đó không phải là thân ăn uống cho nên thanh tịnh; chứ không phải cho thân tứ đại này là sạch, rồi nói Phật dạy quán bất tịnh là hư vọng. Đó là điên đảo thứ tư.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Từ nay tôi mới đặng chánh kiến. Bạch Thế Tôn, trước đây chúng tôi đều là người tà kiến cả."

Bồ-tát Ca-diếp xác nhận xưa kia là người tà kiến vì chưa nghe giải thích chỗ này.

Tôi xin nhắc lại bốn thứ điên đảo theo trình tự trước sau, để mọi người có sự nhận định kỹ càng, không mất thứ lớp thì sự tu hành mới có lợi ích.

Giai đoạn đầu vì phàm phu không hiểu không biết, nên có những chấp lầm lẫn sai lạc. Thân chúng ta bị vô thường thiêu đốt, sanh già bệnh chết thúc giục không lúc nào an ổn, phàm tình không biết, lại cho có thân này là an vui hạnh phúc. Nhưng có ai thật sự được hạnh phúc đâu! Tất cả đều than khổ, khổ vì đói khát thiếu thốn, khổ vì bệnh hoạn, vì tánh tình không hợp nhau, hoặc khổ vì những chuyện kẻ yếu bị người mạnh hiếp đáp... Xét kỹ ra trong mọi hoàn cảnh, mọi trường hợp không có gì vui cả. Khổ mà tưởng là vui, ấy là điên đảo. Phật vì muốn phá điên đảo này của phàm phu nên ngài nói ngay thân này là khổ.

Chúng sanh căn cứ vào thân này lầm lẫn nói thân này là vui. Phật phải sửa cái lầm lẫn đó nói thân này là khổ. Khi các vị Tỳ-kheo thấy thân khổ, chán nản thì Phật lại nói thân này là vui. Vui này không căn cứ nơi thân ngũ uẩn mà chỉ cho pháp thân. Pháp thân là thường trụ không sanh không già không bệnh không chết, làm sao có khổ. Không nhận được

pháp thân an vui nên chúng ta cứ tưởng khổ, cũng là cái tưởng sai lầm. Vì vậy đến giai đoạn này Phật nói, nếu người nào tưởng Phật có chết là nhìn vào hóa thân, người đó điên đảo. Chúng ta tu là dẹp khổ của thân ngũ uẩn, đạt được cái vui của pháp thân, như vậy mới hết điên đảo.

Nhị thừa thấy Phật già bệnh chết, Phật nói đó là cái thấy điên đảo. Vì Phật là pháp thân thường trụ bất biến, tại sao nói Phật già chết? Phật phá chấp sai lầm của hàng Nhị thừa, để chỉ ra pháp thân bất sanh bất diệt an vui. Như vậy vui này vượt qua khổ của Nhị thừa mà không đồng với cái vui của thế gian. Điên đảo của phàm phu là nơi thân khổ mà tưởng là vui. Điên đảo của Nhị thừa là pháp thân vui mà tưởng là khổ. Trước Phật đã phá cái chấp của phàm phu rồi, bây giờ chỉ phá chấp của Nhị thừa.

Thứ hai, vô thường tưởng là thường. Thân tứ đại ngũ uẩn là vô thường, phàm phu cứ tưởng thân này sống lâu trăm tuổi, nên khi nghe nói chết là sợ hãi. Ví dụ có người làm quan ở một địa phương nọ, lâu ngày chán muốn đi, nghe có lệnh đổi đi nơi khác, chắc chắn họ sẽ rất vui. Nhưng nếu người ấy không muốn đi, nghe lệnh đổi đi thì buồn. Cũng vậy, với người không nghĩ đến cái chết, khi sắp chết họ sẽ khổ. Người biết thân vô thường, có sanh ắt có diệt, sáng còn tối mất thì chết là chuyện thường, không có gì quan trọng.

Khi quán thân này vô thường là đã bước lên hàng thánh giả của Thanh văn. Hàng Thanh văn cao hơn

phàm phu, cũng vẫn căn cứ vào thân này mà tu. Bây giờ Phật mới chỉ tuy thân là vô thường nhưng có pháp thân thường trụ. Phải nhận ra được Phật tánh không rời thân này, ngay thân sanh diệt có pháp thân bất sanh diệt thường còn. Nếu cho tất cả là vô thường thì chẳng khác nào người ta làm rớt vài ba viên sỏi trong chén gạo, muốn bỏ sỏi mà hất luôn cả chén gạo. Nếu khéo léo chịu khó lượm từng viên sỏi ra thì còn được chén gạo. Một chén nước có vài ba hạt bụi, mình lại hất luôn chén nước, mà không biết vớt bụi đi còn được chén nước. Phật nói không thấy pháp thân thường mà nói thân vô thường là điên đảo. Từ "thường" của phàm phu bước qua "thường" của Phật cách nhau cái "vô thường" của thánh giả. Thường của phàm phu chỉ cho thân ngũ uẩn, thường của Phật nói chỉ cho pháp thân.

Thứ ba, ngã là thường trụ, là chủ. Phàm phu chấp thân ngũ uẩn là ngã, Phật nói thân đó là vô ngã. Phật chỉ trong thân này có Phật tánh đủ điều kiện là ngã. Hàng Nhị thừa nương nơi pháp vô ngã phá chấp ngã điên đảo, dẹp được những tánh kiêu mạn xấu xa trước, thành bậc thánh giả, nhưng các ngài không thấy Phật tánh thường trụ, nên ở đây Phật chỉ Phật tánh thường trụ là ngã, không phải ngã mà phàm phu chấp.

Thứ tư, tịnh tức chỉ cho pháp thân thanh tịnh. Thân tạp thực hôi hám bẩn thỉu này mà tưởng là tịnh, đó là sai lầm. Trước Phật dạy phải quán thân bất tịnh dứt được ái nhiễm thành bậc thánh giả, đến đây

Phật mới chỉ ngay trong thân bất tịnh có pháp thân thanh tịnh thường còn. Đây phá chấp bất tịnh của Nhị thừa mà không phải là cái tịnh của phàm phu.

Như vậy bốn cái điên đảo chúng ta có thể nói là tám, tức là vì phá chấp của phàm phu mới có cái hay của Nhị thừa, nhưng cái hay của Nhị thừa cũng là điên đảo đối với Đại thừa. Đó là bốn điều từ phàm tiến lên thánh và từ thánh tiến lên Phật.

PHẨM NHƯ LAI TÁNH

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Hai mươi lăm cõi có ngã cùng chăng?"

Phật dạy: "Này thiện nam tử! Ngã tức là nghĩa Như Lai tạng. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh tức là nghĩa của ngã. Nghĩa của ngã như vậy từ nào tới giờ thường bị vô lượng phiền não che đậy, vì thế nên chúng sanh chẳng nhận thấy được.

Phẩm này nói rõ tông chỉ của bộ kinh, chỉ cho chúng ta thấy được Phật tánh hay là pháp thân ngay nơi con người phàm phu. Phật thương xót cố dùng nhiều phương tiện giảng dạy để chúng ta hiểu, nhận cho ra điều đó.

Phật xác nhận *tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là nghĩa của ngã,* nhưng từ trước đến giờ *thường bị vô lượng phiền não che đậy, nên chúng sanh chẳng nhận thấy được.* Như mặt trăng trên trời đêm nào cũng có,

nhưng có lúc chúng ta không thấy nên nói không trăng, chứ kỳ thật không phải. Trái đất xoay đúng chiều thì nó hiện, xoay khuất đi thì không thấy nữa. Hoặc ngày rằm mà mây mù mịt nên nói không thấy, không phải thật không. Sở dĩ chúng ta không thấy được Phật tánh vì phiền não che đậy. Nếu phá dẹp được phiền não thì Phật tánh sẽ hiển lộ.

Như cô gái nghèo, trong nhà có nhiều kho tàng vàng ròng, tất cả người nhà không ai biết. Một hôm có người khách lạ khéo biết phương tiện bảo cô gái nghèo: "Nay tôi thuê cô dọn cỏ rác cho tôi."

Cô gái liền đáp: "Nếu ông có thể chỉ kho vàng cho tôi, rồi tôi sẽ dọn cỏ rác cho ông."

Người khách nói: "Tôi biết cách thức, có thể chỉ kho vàng cho cô."

Cô gái nói: "Tất cả người nhà của tôi còn chẳng biết được, huống là ông mà có thể biết!"

Khách lại nói: "Nay tôi có thể biết chắc chắn."

Cô gái nói: "Tôi gấp muốn thấy, ông nên chỉ cho tôi."

Người khách liền ở trong nhà cô, đào được kho vàng ròng. Cô gái thấy kho vàng lòng rất vui mừng ngạc nhiên lạ lùng, kính trọng người khách.

Này thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, tất cả chúng sanh chẳng nhận thấy được. Khác nào cô gái nghèo có kho vàng

mà chẳng biết. Hôm nay ta chỉ bày Phật tánh sẵn có của tất cả chúng sanh hiện bị các phiền não che đậy. Như cô gái nghèo kia trong nhà sẵn có kho vàng nhưng không thấy được. Hôm nay đức Như Lai chỉ bày kho báu giác tánh cho chúng sanh, đây chính là Phật tánh. Chúng sanh thấy được tánh này lòng rất vui mừng quy ngưỡng đức Như Lai.

Người khách khéo biết phương tiện dụ cho Như Lai. Cô gái nghèo dụ cho vô lượng chúng sanh. Kho vàng ròng dụ cho Phật tánh.

Phật dùng ví dụ thật hay. Như cô gái có kho vàng trong nhà mà không biết, có người biết được chỉ cho, cô đào lên được kho vàng, mừng quá. Kho vàng dụ cho Phật tánh sẵn có, đất dụ cho phiền não che đậy, cô gái chỉ cho chúng ta. Chúng ta có Phật tánh mà không thấy, Phật dùng mọi phương tiện dạy tới nhắc lui, chúng ta mới biết mới tin. Khi nào chúng ta dẹp hết sạch phiền não thì Phật tánh hiển lộ, hoặc người nào khéo léo thì ngay bây giờ cũng có thể thấy Phật tánh hiển lộ.

Này thiện nam tử! Ví như cô gái sanh một trai. Trẻ này mắc bệnh, cô gái buồn rầu tìm y sĩ. Y sĩ đến xem bệnh, dùng ba thứ bơ, sữa, đường phèn hiệp lại bảo cho đứa trẻ uống. Y sĩ dặn cô gái, đứa trẻ sau khi uống thuốc chớ cho nó bú, phải chờ thuốc tiêu hóa, rồi mới được cho bú.

Cô gái liền lấy chất đắng thoa trên vú rồi bảo đứa bé: "Vú của mẹ đã thoa thuốc độc, con chớ chạm đến."

Đứa bé đói khát muốn bú, nhưng nghe mùi đắng trên vú bèn chẳng dám gần. Thời gian sau thuốc uống đã tiêu hóa, người mẹ lấy nước rửa sạch vú mình, gọi con đến bú.

Lúc đó đứa trẻ mặc dầu đói khát nhưng nhớ mùi đắng nên chẳng dám đến bú.

Người mẹ bảo: "Vì con uống thuốc nên mẹ lấy chất đắng thoa trên vú. Thuốc con uống đã tiêu hóa, vú của mẹ cũng đã rửa sạch, giờ đây con có thể đến bú không hại gì."

Đứa trẻ nghe mẹ bảo lần lần đến bú.

Này thiện nam tử! Đức Như Lai cũng vậy. Vì độ tất cả chúng sanh nên dạy tu pháp vô ngã. Nhờ tu pháp đó dứt hẳn tâm chấp ngã, được nhập Niết-bàn. Vì trừ những vọng kiến trong đời nên thị hiện pháp xuất thế gian. Lại chỉ rõ quan niệm chấp ngã của người đời là hư vọng chẳng phải chân thật, nên dạy tu pháp vô ngã để được thân thanh tịnh.

Như cô gái kia chữa bệnh cho con, nên lấy chất đắng thoa trên vú. Cũng vậy, đức Như Lai vì dạy tu pháp không nên nói các pháp đều không có ngã.

Như cô gái kia rửa sạch vú rồi kêu con đến bú. Cũng vậy, đức Phật hôm nay nói Như Lai tạng. Vì thế nên các Tỳ-kheo chớ có sanh lòng kinh sợ.

Như đứa trẻ kia nghe mẹ kêu lần lần đến bú. Cũng vậy, các Tỳ-kheo nên tự phân biệt Như Lai tạng, chẳng được, chẳng có.

Người mẹ có đứa con bị bệnh, thầy hốt thuốc cho uống, bảo rằng uống thuốc mà bú sữa vào thì không tiêu, buộc lòng người mẹ phải dùng phương tiện thoa chất đắng vào ngực mình, đứa con hoảng sợ nên không bú nữa. Khi thấy con có đủ khả năng tiêu hóa được, người mẹ rửa hết thuốc đắng, đứa con từ từ bú được sữa.

Người con dụ cho hàng Thanh văn, trước kia mê lầm chấp ngã là thật, buộc lòng Phật phải nói vô ngã. Khi tin hiểu được lý vô ngã, phá được chấp ngã phàm phu trước, Phật mới nói ngã. Nhưng nói tới ngã thì các thầy thấy lạ hoảng sợ, nên Phật an ủi các ông đừng sợ ta nói ngã là chỉ lẽ thật, vô ngã lúc trước chỉ là phương tiện.

Tóm lại, ví dụ thứ nhất Phật chỉ tất cả chúng sanh sẵn có pháp thân, như trong nhà cô gái có vàng, ví dụ thứ hai Phật phương tiện nói vô ngã để phá chấp phàm phu. Vô ngã chỉ là phương tiện trừ bệnh không phải là cứu cánh, đến khi hết bệnh thì ngài chỉ thẳng ngã.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Thật không có ngã. Vì lúc đứa trẻ mới sanh không hiểu biết. Nếu là có ngã thời ngày mới sanh lẽ ra liền có hiểu biết. Do nghĩa này nên định biết là không ngã.

Nếu quyết định có ngã, sau khi đã thọ sanh, lẽ ra không chết mất. Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là thường trụ, lẽ ra không hư hoại. Nếu là không hư hoại, sao lại có Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà, Chiên-đà-la, súc sanh v.v... sai biệt nhau. Hiện nay thấy các thứ nghiệp duyên chẳng đồng,

các loài đều riêng khác. Nếu quyết định có ngã, thời tất cả chúng sanh lẽ ra không hơn kém.

Do những nghĩa trên đây nên quyết định biết Phật tánh chẳng phải là pháp thường trụ.

Nếu cho rằng Phật tánh quyết định là thường trụ, thời do duyên gì lại nói có sát sanh, trộm cướp, tà dâm, lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ỷ ngữ, tham lam, sân khuể, tà kiến.

Nếu ngã tánh là thường trụ, cớ gì sau khi uống rượu lại say mê.

Nếu ngã tánh là thường trụ, thời kẻ mù lẽ ra thấy sắc, kẻ điếc lẽ ra nghe tiếng, kẻ câm lẽ ra nói được, người què lẽ ra có thể đi.

Nếu ngã tánh là thường trụ, lẽ ra chẳng còn tránh hầm, lửa, nước lụt, thuốc độc, dao gươm, kẻ ác, thú dữ.

Nếu ngã là thường trụ, thời những việc đã từng nghe thấy lẽ ra chẳng quên. Nếu chẳng quên cớ gì lại nói, tôi đã từng thấy người này ở chỗ đó.

Nếu ngã là thường, thời lẽ ra chẳng nên có niên thiếu, tráng niên, lão thành v.v... Lẽ ra chẳng nên có thạnh, suy, mạnh, yếu cùng nhớ đến việc đã qua.

Nếu ngã là thường, thời nó ở chỗ nào? Nó ở trong nước mũi, nước miếng, hay ở trong các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng ư!

Nếu ngã là thường, lẽ ra nó phải khắp trong thân, như dầu mè không chỗ hở trống. Nếu như vậy lúc chặt đứt thân thể, thời ngã đó lẽ ra cũng bị đứt!"

Bồ-tát Ca-diếp bác thuyết về Ngã, ngài nói rằng không có ngã nên đứa nhỏ lúc mới sanh không hiểu biết. Nếu có ngã thì ngày mới sanh lẽ ra liền hiểu biết. Vậy mà phải chờ nó lớn, người ta dạy thì mới hiểu biết, cho nên không có ngã.

Nếu như có ngã thì sau khi đã thọ thân lẽ ra không chết mất, vì ngã còn hoài. Nếu như thân chết mất thì quyết định không có ngã.

Nếu có ngã, Phật tánh quyết định là thường trụ thì do nhân duyên gì lại nói có sát sanh, trộm cắp, tà dâm, lưỡng thiệt, ác khẩu...

Nếu là thường trụ thì trước sau như một không có đổi dời, tại sao lại có những tánh xấu, những tội lỗi?

Nếu như ngã thường trụ thì kẻ mù có thể thấy, kẻ điếc có thể nghe, kẻ câm có thể nói, người què lẽ ra có thể đi.

Nếu ngã tánh mà thường trụ thì chẳng tránh hầm, lửa, nước lụt, thuốc độc... Thường trụ hoài thì có gì mà hại được?

Nếu ngã thường trụ thì những việc từng nghe lẽ ra không quên, vì ngã còn hoài nên cái nghe phải còn hoài.

Nếu ngã thường trụ thì không có lớn nhỏ, cứ ở một mực hoài.

Nếu ngã thường trụ thì ở chỗ nào trong thân mình, chỗ nào là ngã?

Đó là những nghi vấn về ngã mà ngài Ca-diếp nêu lên để Phật giải thích.

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Thiện nam tử! Ví như nhà vua có đại lực sĩ. Trên trán lực sĩ gắn hột châu kim cương. Lực sĩ này cùng người đánh vật. Hột châu kim cương bị đầu kẻ địch đụng lún khuất trong da. Nơi đó thành vết thương. Liền nhờ y sĩ cứu chữa. Y sĩ tài giỏi xem vết thương biết là do hột châu lún vào ở khuất dưới da. Y sĩ hỏi lực sĩ: "Châu kim cương trên trán của ông đâu rồi?"

Lực sĩ kinh hãi đáp: "Hột châu trên trán của tôi đã mất rồi ư? Nó rơi rớt ở đâu?" Nói xong lo rầu khóc lóc.

Y sĩ an ủi: "Nay ông chẳng nên buồn khổ. Vì lúc ông đánh vật, hột châu lún vào ở ẩn dưới da, bóng nó hiện ra nơi ngoài. Lúc các ông vật đánh nhau, lòng quá giận tức, nên hột châu lún vào trán mà chẳng hay biết."

Lực sĩ chẳng tin lời của y sĩ, nghĩ rằng: Nếu hột châu ở dưới da, máu mủ chảy tuôn cớ sao hột châu chẳng trồi lên. Còn nếu hột châu ở trong gân, lẽ ra không thể thấy. Hoặc giả y sĩ gạt gẫm ta chăng?

Bấy giờ y sĩ cầm gương soi trên mặt lực sĩ, hột châu kim cương hiện ánh sáng trong gương. Lực sĩ nhìn thấy, ngạc nhiên mừng rỡ.

Phật giải thích qua ví dụ một lực sĩ trên trán có gắn hột kim cương. Khi hai lực sĩ đánh nhau, húc nhau thì viên ngọc lún sâu trong da thịt cho nên không thấy, tưởng mất. Vị y sĩ coi biết hột ngọc lún trong da, lực sĩ không tin. Khi y sĩ đem gương lại soi lực sĩ thì thấy hột châu ánh ra, mới tin là mình vẫn còn ngọc.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh cũng vậy. Vì không được gần gũi bậc thiện tri thức, dầu có Phật tánh mà đều không nhận thấy. Bị tham, sân, si che đậy. Vì thế nên đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, a-tu-la, Chiên-đà-la, Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà. Sanh vào trong các giòng đó, nhân tâm tưởng mà gây ra các thứ nghiệp duyên. Dầu được thân người, nhưng phải điếc, đui, câm, ngọng, què, thọt. Thọ các quả báo trong hai mươi lăm cõi. Vì tham, sân, si che lấp bản tâm, nên chẳng biết Phật tánh. Như lực sĩ kia hột châu vẫn ở trong thân mà hô đã mất.

Cũng vậy, chúng sanh chẳng biết gần gũi thiện tri thức, chẳng biết bảo tạng Như Lai, nên tu học vô ngã. Như hạng chẳng phải bậc thánh, dầu nói là có ngã, nhưng lại chẳng biết chân tánh của ngã.

Hàng đệ tử của ta cũng giống như vậy, vì chẳng biết gần gũi bậc thiện tri thức, nên tu học vô ngã mà chẳng biết chỗ thật của vô ngã. Còn chẳng tự biết chân tánh của vô ngã, huống lại có thể biết chân tánh của ngã.

Này thiện nam tử! Đức Như Lai nói các chúng sanh đều có Phật tánh, ví như y sĩ chỉ hột châu kim cương cho lực sĩ, các chúng sanh này bị vô lượng phiền não che đậy chẳng biết Phật tánh. Nếu dứt hết phiền não, bây giờ mới đặng chứng biết rõ ràng. Như lực sĩ thấy hột châu trong gương sáng.

Tạng Như Lai vô lượng chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Qua ví dụ trên, Phật chỉ rõ do tham sân si che lấp nên Phật tánh bị ẩn. Hột ngọc là dụ cho Phật tánh, nổi nóng đánh nhau dụ cho phiền não mê lầm, khiến chúng ta bị che lấp mất Phật tánh. Sự che lấp đó dưới con mắt phàm tục thì tưởng là mất, chứ thật không mất. Lực sĩ thấy không có ngọc kinh hãi tưởng là mất, nhưng y sĩ thì biết không mất, đưa gương cho thấy. Cũng vậy, Phật dùng lời lẽ khéo léo giải thích cho chúng ta thấy được cái bóng của Phật tánh để đủ niềm tin, cũng như lực sĩ kia thấy được ánh hột châu vui mừng không còn phiền não, không còn lo mất nữa.

Phật tánh ai ai cũng có, nếu phiền não không che đậy thì sẽ hiện rõ ràng.

Này thiện nam tử! Ví như núi Tuyết có một vị thuốc tên là "Dược vị". Thuốc đó rất ngọt, ở dưới lùm bụi rậm, người không thấy được. Có người nghe mùi thuốc liền biết chỗ đó chắc có thuốc ấy. Thuở trước có vua Chuyển luân ở nơi núi Tuyết này đặt những bộng cây để tiếp lấy thuốc. Lúc thuốc đó chín thời từ đất chảy ra chứa vào trong bộng cây,

mùi vị thuốc ngọt ngon. Sau khi vua đã băng, thời thuốc đó hoặc chua, hoặc mặn, hoặc ngọt, hoặc đắng, hoặc cay, hoặc lạt, tùy địa phương của thuốc sanh ra mùi vị đều khác nhau. Nhưng vị thật của thuốc đọng ở nơi núi như mặt trăng tròn. Người phàm ít phước dầu có đào xới chỉ luống khốn khổ mà không thể được. Lúc có Thánh vương ra đời, vì phước lớn của vua, liền đặng vị thật của thuốc.

Này thiện nam tử! Mùi vị tạng Như Lai cũng như vậy, bị các rừng bụi phiền não che đậy, chúng sanh mê mờ chẳng thấy được.

"Dược vị" trên kia dụ cho Phật tánh. Bởi các phiền não nên sanh ra các thứ mùi vị sai khác như là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, trời, người, nam, nữ, Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà v.v...

Ví dụ thứ hai, thuốc quý ở trong núi Tuyết nhưng bị bụi lùm cây cối che rất khó tìm, chỉ có vua mới biết tìm trong bộng cây để lấy. Đến khi vua chết không ai biết cách tìm lấy, thuốc bị biến chất ngọt, mặn, đắng, cay. Tuy thuốc biến ra nhiều chất nhiều vị nhưng bản chất thuốc vẫn không mất. Chất thuốc không mất dụ cho Phật tánh bởi do phiền não che đậy nên có nhiều loại chúng sanh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người... Dù có lăn lộn trong sáu đường mà Phật tánh không bao giờ mất.

Ví dụ hột châu ẩn trong da do đánh nhau, Phật trả lời cho câu hỏi *Phật tánh có tại sao chúng sanh không thấy?* Ví dụ vị thuốc nằm trong lùm bụi biến ra nhiều vị,

để trả lời câu hỏi thứ hai, *Phật tánh có, lẽ ra khắp nơi phải đồng nhất, tại sao lại sanh ra có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh?* Vì không trở về với Phật tánh, nên tùy nghiệp phải thọ luân hồi, tùy phước tội nặng nhẹ mà có hình tướng sai biệt.

Phật tánh hùng mãnh không thể hư hoại, vì thế nên không ai có thể sát hại được. Nếu sát hại được thời Phật tánh dứt, nhưng Phật tánh trọn không thể dứt, vì không bao giờ tánh có thể dứt được.

Như tánh của ngã tức là tạng Như Lai, không có gì phá hoại, đốt cháy được tánh ấy. Dầu không có thể phá hoại, nhưng chẳng thấy được. Nếu chứng đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mới thấy được tánh. Do cớ đó nên không ai có thể sát hại được."

Đây là câu hỏi phụ: *Phật tánh có thì lẽ ra ngài không bị giết hại, nếu như thân này bị giết hại chết đi thì lẽ ra Phật tánh cũng chết theo.* Phật nói do Phật tánh bình đẳng, không thể hư hoại vì thế nên không ai sát hại được. Nếu sát hại được thì Phật tánh dứt, nhưng Phật tánh trọn không dứt.

Kế đó là trả lời câu hỏi *Nếu Phật tánh có thì không có gì hại được, vì là thường trụ,* Phật nói ngã tức là tạng Như Lai không có gì phá hoại đốt cháy được. Dù không thể phá hoại, nhưng chẳng thấy được, nếu chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mới thấy được Phật tánh. Do đó nên không ai có thể sát hại.

Ở trên ngài Ca-diếp hỏi: *Tại sao Phật tánh thường trụ mà mình sợ lửa sợ nước?* Phật tánh là thường trụ bất hoại, nước lửa... cái gì cũng không thể hại được. Nếu có hại chỉ là hại thân giả tạm, chứ đâu có hại Phật tánh.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Nếu không ai sát hại được, thời lẽ ra không có nghiệp bất thiện?"

Phật nói: "Này Ca-diếp! Thật có sát sanh. Vì Phật tánh của chúng sanh ở trong thân ngũ ấm, nếu sát hại ngũ ấm, gọi là sát sanh, đã có sát sanh, thời đọa ác thú.

Do nhân duyên của nghiệp mà có Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà, Chiên-đà-la, nam, nữ v.v... hai mươi lăm cõi sai khác lưu chuyển trong dòng sanh tử.

Người chẳng phải bậc thánh vọng chấp tướng của ngã là lớn hay nhỏ, bằng hột cỏ, hoặc bằng hột gạo, hột đậu, nhẫn đến bằng ngón tay cái. Họ vọng sanh các thứ tưởng tượng như vậy. Tướng của vọng tưởng không có chân thật.

Bồ-tát Ca-diếp hỏi theo hướng khác. Ngài nói nếu Phật tánh không thể giết được thì không có tội sát sanh, vì đâu có giết ai mà sát sanh, không sát sanh thì không gọi là tội ác, không có nghiệp báo.

Phật trả lời thật có sát sanh. Vì Phật tánh chúng sanh ở trong thân ngũ ấm, nếu sát hại thân ngũ ấm

thì gọi là sát sanh, đã có sát sanh thì phải đọa ác thú. Tuy rằng không giết được Phật tánh mà vẫn phạm tội sát sanh.

Phật giải thích do nơi duyên nghiệp mà có các loại Bà-la-môn... di chuyển trong vòng sanh tử thuộc hai mươi lăm cõi. Người đâu phải là bậc thánh, chấp các tướng ngã dù lớn dù nhỏ đều là vọng tưởng không thật. Chỉ có những bậc thánh thấy được Phật tánh, thấy được pháp thân, nói ngã mới đúng. Còn chưa phải thánh mà nhận ngã to nhỏ gì cũng không đúng.

Tướng ngã xuất thế gian, gọi là Phật tánh. Nhận lấy ngã này, gọi là rất lành.

Này thiện nam tử! Ví như có người giỏi biết kho báu dưới đất, liền lấy cuốc bén đào đất, thẳng đến đá bàn, cát, sỏi, có thể đào qua không khó, chỉ đến lớp kim cương thời không thể xoi thấu.

Luận về chất kim cương, tất cả dao búa không thể làm hư bể. Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy, tất cả nhà biện luận, thiên ma Ba-tuần, cho đến các hàng trời, người, không thể phá hoại.

Tướng ngũ ấm là hữu vi, tướng hữu vi dụ như đá, cát, sỏi, có thể đào, có thể xoi. Phật tánh dụ như kim cương, không thể phá hoại được.

Do nghĩa này, nên phá hoại thân ngũ ấm thời gọi đó là sát sanh.

Này thiện nam tử! Nên biết quyết định rằng Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Ngã xuất thế gian là Phật tánh, nhận lấy ngã này gọi là rất lành. Bởi vì ngã chỉ cho pháp thân, không bị luân hồi sanh tử. Ngã của chúng ta là ngã thế gian, gốc của tội lỗi. Nhận được ngã xuất thế gian, đó mới là gốc để thành Phật chứng quả, hai cái khác nhau.

Phật ví dụ, người biết có kho báu dưới đất, dùng cuốc bén mà đào, xuyên qua những lớp đất cát đá sỏi, nhưng không đào thấu lớp kim cương. Lớp kim cương dụ cho Phật tánh, đất cát sỏi đá dụ cho thân ngũ uẩn. Thân ngũ uẩn có thể bị phá hoại mà Phật tánh không bị phá hoại. Các nhà biện luận hay ngoại đạo, dù có hay giỏi cũng không bài bác được thuyết Phật tánh của Phật.

Này thiện nam tử! Kinh Đại thừa phương đẳng như chất cam lồ, cũng có lúc như thuốc độc.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Do nhân duyên gì mà đức Như Lai nói kinh Đại thừa phương đẳng như chất cam lồ, cũng có lúc như thuốc độc."

"Này thiện nam tử! Nay ông muốn biết nghĩa chân thật của tạng Như Lai chăng?"

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Tôi nay thật muốn biết nghĩa của tạng Như Lai."

Bấy giờ đức Thế Tôn nói kệ rằng:

Hoặc có người uống cam lồ
Hại thân mạng mà chết sớm.
Hoặc có người uống cam lồ
Thêm tuổi thọ sống được lâu.

Hoặc uống thuốc độc được sống.
Có người uống độc mà chết.
Trí vô ngại như cam lồ,
Đó chính là kinh Đại thừa.
Kinh điển Đại thừa như vậy
Cũng gọi là chất thuốc độc
Như bơ, đề hồ, vân vân,
Nhẫn đến các thứ đường phèn
Uống vào tiêu hóa là thuốc
Chẳng tiêu hóa thời thành độc.

Phật lại nói *kinh Đại thừa phương đẳng như nước cam lồ, cũng có lúc như thuốc độc*. Bồ-tát Ca-diếp hỏi do nhân duyên gì mà Như Lai nói kinh Đại thừa phương đẳng như nước cam lồ, cũng có lúc như thuốc độc. Phật đọc bài kệ để giải thích.

Tại sao cùng là chất cam lồ mà có người uống được sống lâu, có người uống lại chết sớm? Vì tiêu hóa được hay không tiêu hóa được. Cũng như thuốc bổ đáng lẽ uống vào được sống lâu thêm tuổi thọ, nhưng có những bệnh không cần thuốc bổ mà uống vào thì hại thêm. Như vậy thuốc bổ có lợi cho người cần mà hại cho người chưa cần, có những độc dược người uống vào chết, nhưng người biết có thể dùng để trị bệnh lại sống khỏe. Trên thế gian này không có gì cố định, căn bản là biết dùng đúng chỗ, hợp thời hợp cơ. Kinh điển Đại thừa cũng thế. Người nghe tiêu hóa không nổi thì cho rằng lời Phật nghe không hiểu, khó quá tu gì được, rồi thối chí,

đó là cam lồ biến thành độc dược. Còn người nào nghe mà tiêu hóa được, thấy hay, cao siêu, thì chính kinh Đại thừa là cam lồ. Nên pháp đúng với trình độ của người thì có lợi, ngược lại không đúng thì biến thành hại. Đó là điều chúng ta nên chú ý, pháp không hợp cơ sẽ trở thành bệnh.

Kinh Đại thừa cũng như vậy,
Nơi người trí, là cam lồ,
Kẻ ngu chẳng biết Phật tánh
Nghe Đại thừa thành thuốc độc.
Với bậc Thanh văn, Duyên giác
Pháp Đại thừa là cam lồ.
Cũng như trong các mùi vị
Chất sữa là hơn tất cả.
Những người siêng năng tinh tấn
Nhờ nương nơi pháp Đại thừa
Đặng đến nơi đại Niết-bàn
Thành bậc vua trong loài người.

Người trí nghe nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, mọi người đều có khả năng thành Phật thì rất sung sướng, nỗ lực tiến lên. Nhưng với kẻ ngu nghe nói ai cũng có Phật tánh thì ỷ lại, thấy dễ dàng nên không muốn nỗ lực tu: Ai cũng có Phật tánh thì trước sau cũng sẽ thành Phật, có mất đâu mà sợ, cần gì tu gấp! Như vậy nói "có Phật tánh" đối với người đó trở thành độc dược, không có lợi cho sự tu hành.

Với bậc Thanh văn Duyên giác, pháp Đại thừa là cam lồ, vì đã hấp thụ hết những giáo pháp của Nhị thừa, chuyển qua Đại thừa thấy mới mẻ cao siêu nên thích thú.

Pháp Đại thừa này hơn tất cả, cũng như trong những thức ăn chất sữa là hơn hết. Ở Ấn Độ sữa là thức ăn tối thượng, các thức ăn khác không bổ dưỡng và nhiều mùi vị như sữa.

Những người siêng năng tinh tấn nhờ pháp Đại thừa đến được Niết-bàn, *thành bậc vua trong loài người*. Nếu người tiến đến Niết-bàn thì là người tối thắng trong loài người, nên nói là bậc vua.

Chúng sanh chứng biết Phật tánh
Được chất cam lồ vô thượng
Thời không sanh, cũng không tử
Như Ca-diếp Bồ-tát thảy.
Này Ca-diếp ông nên phải
Khéo phân biệt pháp tam quy,
Thật tánh của pháp tam quy
Thời là chân tánh của ngã.
Nếu có thể gẫm xét kỹ
Tánh của ngã có tánh Phật.
Nên biết những người như vậy
Đặng chứng nhập tạng Như Lai.
Biết ngã cùng biết ngã sở
Người này đã được xuất thế.

Tánh Phật, Pháp, Tăng, Tam bảo
Là bậc đệ nhất vô thượng.
Kệ trên đây của ta nói
Phật tánh đó nghĩa như vậy.

Nếu tất cả chúng ta ai cũng nhận biết được Phật tánh nơi mình, thì được chất cam lồ vô thượng không còn sanh tử, đồng với Bồ-tát Ca-diếp trong hội này. Đó là điểm quan trọng. Sở dĩ chúng ta sanh tử là vì chấp cái sanh diệt là mình, khiến phải diệt sanh sanh diệt đời đời kiếp kiếp không ngừng. Kinh điển Đại thừa chỉ cho chúng ta nhận ra được nơi mình có Phật tánh chẳng sanh chẳng diệt. Nếu nhận ra được và sống với Phật tánh chẳng sanh diệt thì không còn sanh tử, như Bồ-tát Ca-diếp.

Đồng thể Tam bảo là gì? Phật bảo là tánh giác, Pháp bảo là chỉ cho pháp thân bất sanh bất diệt, Tăng bảo tức là Phật pháp không lìa nhau, đó gọi là Tam bảo. Tánh giác là chân ngã, cho nên nói khi biết quy y đúng với thật tánh của Tam bảo sẽ thấy được chân tánh của ngã.

Tứ đại ngũ uẩn là sanh diệt, nhưng thể của ngũ uẩn tứ đại bất sanh bất diệt, cho nên ở đây dùng chữ Tánh. Nhận ra tánh của ngã tức thấy được tánh của Phật. Người nhận được là người vào được tạng của Như Lai.

Ngã là mình; ngã sở là sở hữu của mình, cảnh thuộc về mình; hay ngã là chỉ cho cái năng chấp, ngã sở

chỉ cho cái bị chấp. Người biết rành rõ ngã và ngã sở thì người đó qua được khỏi vòng thế tục. Người nào đạt được tánh Tam bảo đó là người bậc nhất vô thượng.

Kệ trên đây nói nghĩa của Phật tánh. Nghĩa là chỉ Tam bảo ngay tự tâm, nhận được như vậy thì thấy được Phật tánh.

Ca-diếp Bồ-tát nói kệ bạch Phật:

Tôi nay đều chẳng biết
Quy y nơi Tam bảo
Thế nào sẽ về đến
Vô thượng vô sở úy?
Chẳng biết chỗ Tam bảo
Thế nào là vô ngã?
Quy y Phật thế nào
Mà đặng nơi an ổn?
Quy y Pháp thế nào
Xin Phật vì tôi nói.
Thế nào đặng tự tại?
Thế nào chẳng tự tại?
Quy y Tăng thế nào
Lại đặng lợi vô thượng?
Thế nào thuyết chân thật
Đời sau thành Phật đạo?
Đời sau nếu chẳng thành

Thế nào quy Tam bảo?
Nay tôi không dự biết
Nên tuần tự quy y.
Thế nào chưa thai nghén
Mà tưởng sẽ sanh con?
Nếu biết ở trong thai
Thời gọi là có con,
Con nếu ở trong thai
Chắc sẽ sanh chẳng lâu
Đây gọi là nghĩa con,
Nghiệp chúng sanh cũng vậy.
Như lời Phật đã nói
Người ngu chẳng biết được.
Do vì họ chẳng biết
Luân hồi ngục sanh tử
Giả danh Ưu-bà-tắc
Chẳng biết nghĩa chân thật.
Xin Phật rộng phân biệt
Dứt trừ lưới nghi cho.
Đức Phật trí huệ lớn
Xin thương vì phân biệt
Xin nói nơi Như Lai
Tạng báu rất bí mật.

Bồ-tát Ca-diếp nghi không biết quy y Tam bảo thế nào để đến chỗ vô thượng vô sở úy. Những câu hỏi của ngài không ngoài nghĩa quy y. Quy y làm sao thì được an ổn, quy y làm sao thì được tự tại, quy y làm sao cho được lợi ích vô thượng, quy y làm sao cho đời sau mình được thành Phật... Tóm lại, ngài hỏi làm sao quy y để đạt được kết quả viên mãn.

- Ca-diếp ông nên biết:
Ta nay sẽ vì ông
Khéo mở tạng bí mật
Cho ông đặng dứt nghi,
Nay phải hết lòng nghe:
Ông trong hàng Bồ-tát
Thời đồng một danh hiệu
Với đức Phật thứ bảy.

Trong bảy đức Phật đời Hiền kiếp này, có đức Phật thứ bảy hiệu Ca-diếp. Ông cũng tên Ca-diếp đồng hiệu với Phật.

Người quy y nơi Phật
Thật là Ưu-bà-tắc
Trọn chẳng lại quy y
Những thiên thần nào khác.
Người quy y nơi Pháp
Thời lìa sự sát hại.

Người quy y thánh tăng
Chẳng cầu các ngoại đạo,
Quy Tam bảo như vậy
Thời đặng vô sở úy.

Người quy y với Phật rồi, không được quy y với những thiên thần nào khác. Người quy y Pháp rồi dứt hết sự sát hại. Người quy y thánh tăng, chẳng cầu các ngoại đạo. Quy y Tam bảo như vậy không còn gì phải sợ sệt. Đây là sự quy y chân chánh của Ưu-bà-tắc.

- Ca-diếp bạch Phật rằng:
Tôi cũng quy Tam bảo
Đây gọi là đường chánh
Cảnh giới của chư Phật.
Tướng Tam bảo bình đẳng
Thường có tánh trí huệ
Tánh ngã và tánh Phật
Không hai không sai khác.
Đạo này Phật khen ngợi
Thẳng đến chỗ ở an
Cũng gọi chánh biến tri
Nên được Phật tán thán.
Tôi cũng đến Phật đạo
Của đức Phật ngợi khen
Là cam lồ tối thượng
Các cõi chỗ không có.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật, ngài quy y Tam bảo đây là *đường chánh, cảnh giới của chư Phật, tướng của Tam bảo bình đẳng thường có tánh trí tuệ*. Ngài nhìn thấy Phật tánh và ngã tánh không hai không khác. Chỗ đó là chỗ an ổn nhất mà chư Phật thường khen ngợi. Chỉ có đi đến Phật đạo là chỗ cam lồ tối thượng, còn các nơi khác không có được.

Đức Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Nay ông chẳng nên như hàng Thanh văn, cùng hàng phàm phu phân biệt ngôi Tam bảo. Nơi Đại thừa đây không có tướng tam quy sai khác, vì trong Phật tánh bèn có Pháp và Tăng. Nhân muốn hóa độ hàng Thanh văn và phàm phu, nên phân biệt nói tướng tam quy sai khác.

Này thiện nam tử! Nếu muốn tùy thuận pháp thế gian, thời nên phân biệt có ba pháp quy y.

Này thiện nam tử! Bồ-tát nên suy nghĩ như thế này, nay thân của ta đây quy y nơi Phật, nếu chính nơi thân này đặng thành Phật đạo, đã thành Phật rồi, chẳng nên cung kính lễ bái cúng dường các đức Thế Tôn. Vì chư Phật đều bình đẳng. Khắp vì chúng sanh mà làm chỗ quy y. Nếu muốn tôn trọng pháp thân xá-lợi, thời nên lễ kính tháp miếu của chư Phật, vì muốn hóa độ chúng sanh, cũng làm cho chúng sanh đối với thân của ta tưởng là tháp miếu mà lễ bái cúng dường. Những chúng sanh đó, lấy pháp thân của ta làm chỗ quy y.

Tất cả chúng sanh đều nương theo pháp tà ngụy chẳng chân thật, ta sẽ tuần tự vì chúng sanh nói pháp chân thật.

Nếu lại có chúng sanh nương theo phái chẳng phải chân tăng, ta sẽ vì chúng sanh làm chỗ chân tăng để chúng quy y.

Nếu có người phân biệt ba pháp quy y, ta sẽ vì họ mà làm chỗ quy y duy nhất, không ba pháp sai khác.

Phật giải thích lại Tam bảo. Đại thừa không có tam quy sai khác mà vì hóa độ phàm phu và Thanh văn nên nói tam quy có sai khác. Tam bảo về hình thức sự thật gốc từ nơi Phật. Nếu không phải Phật nói ra thì làm gì có pháp, nếu không phải Phật hóa độ thì làm gì có tăng? Tam bảo của tự tánh là Phật tánh. Phật tánh là tánh giác nơi chúng ta sẵn có, không sanh không diệt, đầy khắp, gọi là pháp thân. Vậy Phật tánh và pháp thân không phải hai. Phật tánh và pháp thân không rời nhau gọi là tăng. Cho nên đúng với tinh thần Đại thừa, nhận ra được Phật tánh bất sanh bất diệt mới gọi là quy y Tam bảo. Quy y Tam bảo nơi mình, nơi tự tánh. Tam bảo đó không có tánh sai biệt, bất sanh bất diệt.

Chúng ta nếu nhận ra mình có Phật tánh thì đó là chỗ quy y duy nhất, đó mới là quy y tối thượng. Quy y này là nền tảng của người tu, khi nhận được có Phật tánh thì mới tin mình sẽ thành Phật. Hiện tại chúng ta lễ Phật, lễ tháp, lễ xá-lợi... đó là phương tiện

giáo hóa chúng sanh để cho họ có chỗ phát tâm quy ngưỡng. Quan trọng là phải nhận nơi mình có Phật tánh thì pháp tu hành sẽ trở thành vô thượng tối thắng. Nếu không thì chỉ là tu hành trong sanh diệt, chưa phải là pháp chân thật.

Đối với hạng sanh manh, ta vì họ làm nhãn mục.

Ta lại sẽ vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà làm chỗ chân quy.

Này thiện nam tử! Như vậy, Bồ-tát vì vô lượng chúng sanh ác và những người trí mà làm Phật sự.

Này thiện nam tử! Ví như người lúc ra trận chiến đấu, tự nghĩ rằng trong đội ngũ đây, ta là người thứ nhất, tất cả binh sĩ đều nương cậy nơi ta.

Cũng như vương tử suy nghĩ thế này, ta sẽ điều phục các vương tử khác, nối ngôi đại vương giữ gìn nghiệp bá chủ, để đặng tự tại, khiến các vương tử đều phải quy y. Vì thế nên chẳng được sanh tâm hạ liệt. Như vương tử, vua và các quan cũng như vậy.

Phật giải thích về pháp chân thật cho Bồ-tát Ca-diếp nghe. *Đối với hạng sanh manh,* là kẻ mù từ thuở bé, Phật sẽ *vì họ làm nhãn mục,* tức là làm mắt cho họ. Hàng Thanh văn Duyên giác, Phật làm chỗ quy y chân thật. *Như vậy Bồ-tát vì vô lượng chúng sanh ác và những người trí mà làm Phật sự*. Phật chỉ rõ,

biết quy y Tam bảo đúng với tinh thần Đại thừa, lúc đó chúng ta mới có thể làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sanh, là người mạnh dạn lẫm liệt nhất, đứng ra lãnh đạo hướng dẫn mọi người trên con đường tu tiến từ mê đến giác, như vị vương tử chinh phục tất cả để kế nghiệp vua cha.

Này thiện nam tử! Bồ-tát cũng suy nghĩ như vầy: Thế nào ba sự cùng ta đồng một thể?

Này thiện nam tử! Đức Phật nói ba sự tức là Niết-bàn. Như Lai đó gọi là Vô thượng sĩ. Ví như thân người, đầu là trên tất cả, chẳng đồng với tay chân lóng đốt. Phật cũng như vậy, là bậc tôn thượng, chẳng phải pháp cùng tăng. Vì muốn hóa độ các thế gian, nên thị hiện những tướng sai khác, ví như bậc thang kia.

Vì thế, nay ông chẳng nên như hàng phàm ngu, nhận biết tướng ba pháp quy y sai khác. Đối với Đại thừa, ông phải như dao bén mạnh mẽ quyết đoán.

Ba sự tức là ba quy y ở trên. Ba sự đó nếu nhận đúng lý tức là đạt được Niết-bàn. Tại sao? Vì ngay nơi thân ta, nhận được Phật tánh bất sanh bất diệt và sống với cái bất sanh bất diệt đó nên an lành, không trầm luân sanh tử nữa, thì đó là Niết-bàn.

Phật ví dụ *như thân người, đầu là trên tất cả chẳng đồng với tay chân lóng đốt*. Phật cũng vậy, là bậc tôn thượng, chẳng phải pháp cùng tăng. Vì muốn hóa độ

khắp thế gian nên thị hiện những tướng sai khác, làm thềm thang cho họ bước từ từ. Sự thật chỉ nhận được Phật, sẽ có đầy đủ cả pháp và tăng. *Đối với Đại thừa, phải như dao bén mạnh mẽ quyết đoán* cho đúng, đừng nghe đâu tin đó không chịu nhận hiểu.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Tôi vẫn biết, nhưng cố ý hỏi, chẳng phải là không biết, tôi vì các vị Bồ-tát đại dõng mãnh, mà bạch hỏi chỗ thật hành thanh tịnh không nhơ, muốn đức Như Lai vì các Bồ-tát tuyên nói những việc kỳ đặc, tuyên dương kinh điển Đại thừa phương đẳng. Đức đại bi Thế Tôn hôm nay đã khéo giải thuyết. Tôi cũng đã an trụ trong pháp đó. Chỗ thật hành thanh tịnh của Bồ-tát mà Phật đã nói đó, tức là tuyên thuyết kinh Đại Niết-bàn.

Thế Tôn! Nay tôi cũng sẽ rộng vì chúng sanh diễn dương tạng Như Lai bí mật như vậy, cũng sẽ chứng biết chỗ tam quy chân thật.

Nếu có chúng sanh nào có thể tin kinh Đại Niết-bàn này, người đó thời có thể tự nhiên rõ thấu chỗ ba pháp quy y. Vì tạng Như Lai có Phật tánh vậy.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật là ngài vẫn biết nhưng cố ý hỏi, chẳng phải là không biết. Sở dĩ ngài vì muốn lợi ích cho người nên mới hỏi vậy.

Ngài nói *sẽ vì chúng sanh diễn dương tạng Như Lai bí mật, cũng sẽ chứng biết chỗ tam quy chân thật*.

Vậy tạng Như Lai bí mật là gì? Ở phẩm này tạng Như Lai bí mật là tánh Như Lai, là Phật tánh. Vì sao gọi Phật tánh là tạng Như Lai bí mật? Vì Phật tánh đó ai cũng có mà không nhìn nhận, không biết ở đâu. Phật nói qua nói lại, nói tới nói lui nhưng chúng ta không hiểu. Ai đi đâu thì mang theo tới đó, nhưng lại không biết nó ra sao, nên mới gọi là bí mật. Nếu đã nhận, đã hiểu, đã thấy thì không gọi là bí mật nữa.

"Như Lai có mật ngữ, Ca-diếp không phú tàng." Nếu mình hiểu rồi thì lẽ dĩ nhiên không còn che giấu nữa, còn nếu chưa hiểu, nghĩa là nó ẩn kín nên gọi là tạng bí mật của Như Lai.

Có người tuyên nói kinh điển này, thời đều nói rằng trong thân vẫn có Phật tánh. Người này bèn chẳng cầu ba pháp quy y nơi đâu xa. Vì đời vị lai đây, thân ta bèn sẽ thành tựu ngôi Tam bảo. Vì thế nên hàng Thanh văn, Duyên giác và những chúng sanh khác đều nương nơi ta mà cung kính lễ bái. Do nghĩa đó nên phải khéo học kinh điển Đại thừa.

Phật tánh như vậy chẳng thể nghĩ bàn, ba mươi hai tướng, tám mươi thứ tốt cũng chẳng thể nghĩ bàn."

Ai nói được kinh điển Đại Niết-bàn là đã thừa nhận trong thân mình có Phật tánh. Nếu nỗ lực tu thì ngày nào đó sẽ có đầy đủ Tam bảo, không phải cầu cạnh nơi đâu. Chỉ cần biết trở về Phật tánh, tức là trở về Phật, rồi sẽ có pháp và tăng.

Phật là cái đầu, là tối cao tối thượng. Có được đầu não rồi các bộ phận phụ sẽ theo đó mà có. Chúng ta hiểu được như vậy, nương như vậy tức là đã biết trở về với Như Lai, với tạng bí mật của chính mình. Nếu không hiểu như vậy, cứ theo hình tướng bên ngoài, không thể thoát khỏi sanh tử.

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Ông đã thành tựu trí huệ rất sâu.

Nay ta sẽ lại vì ông nói pháp chứng nhập tạng Như Lai.

Nếu ngã là có, thời là pháp thường chẳng rời nơi khổ. Nếu không có ngã, thời tu hạnh thanh tịnh không được lợi ích.

Nếu cho rằng các pháp đều không có ngã, đó là đoạn kiến, nếu cho rằng có ngã thời là thường kiến.

Nếu cho rằng tất cả hành pháp là vô thường, thời là đoạn kiến, cho rằng các hành pháp là thường, thời lại là thường kiến.

Nếu nói là khổ, thời là đoạn kiến, nếu nói là lạc, thời lại là thường kiến.

Phật khen ngợi ngài Ca-diếp đã thành tựu được trí tuệ rất sâu, hay có con mắt thấy được kho tàng bí mật của Như Lai, như kỹ sư nhìn biết được chỗ nào có mỏ dầu hay mỏ than đá. Cho nên khi nhận được lẽ đó rồi

thì không tự khi mình là phàm phu tu hành không tiến, nhưng cũng không cho mình là Bồ-tát, như vậy là ngã mạn; cứ nỗ lực tiến rồi một ngày kia mình cũng sẽ được thành Phật.

Bây giờ Phật nói pháp chứng nhập tạng Như Lai. Như trong kinh Pháp Hoa nói khai thị ngộ nhập. Từ trước là khai thị, nghĩa là mở ra cho mình thấy Phật tánh rồi, giờ làm sao để chứng nhập Phật tánh đó.

Phật dạy có hai bệnh chấp: Một là chấp ngũ uẩn có ngã thật. Tức là chấp sắc thọ tưởng hành thức là ngã thật của mình thì lúc nào cũng chuốc khổ, trầm luân sanh tử không dứt. Hai là chấp chết là hết không có gì là ngã, không tiến lên thành hiền thánh hay phải đọa thành phàm phu... Nếu vậy thì dù có tu hạnh thanh tịnh cũng không được lợi ích, vì đâu còn gì để thọ, để giải thoát. Như vậy một bên chấp có một bên chấp không, hai bên đều là bệnh, không có lợi ích.

Đây là chỗ thật tế nhị. Vì không có ngã thì còn gì để tu chứng? Kinh Nhị thừa nói các pháp vô ngã, ở đây nếu nói pháp vô ngã thì lạc về đoạn kiến, nếu cho các pháp có ngã thì mắc kẹt về thường kiến. Vậy phải nói sao cho đúng? Nên nói thế này, ngũ uẩn là vô ngã nhưng Phật tánh thì không phải là không. Nếu căn cứ vào năm uẩn mà chấp ngã cho nó còn mãi là thường kiến, nếu cho Phật tánh vô ngã là đoạn kiến. Chỉ có người biết ngay năm uẩn này không có ngã, nhưng Phật tánh lại chẳng mất, như vậy sẽ không mắc kẹt vào thường kiến hay đoạn kiến.

Tiếp theo là hành pháp, có hành thì cho là thường, không hành cho là đoạn. Tại sao khổ là đoạn kiến? Vì vô thường nên thấy khổ, vô thường là có đoạn hoại nên thuộc đoạn kiến. Tại sao nói lạc gọi là thường? Vì ta cho mọi thứ không mất, không mất mới vui, đó là chấp thường kiến.

Tu tất cả pháp thường đó, thời sa nơi đoạn kiến, tu tất cả pháp đoạn đó, thời sa nơi thường kiến. Như bước đi, cần phải do chân trước, mới dời đặng chân sau. Người tu pháp thường pháp đoạn cũng lại như vậy, cần phải do nơi đoạn và thường.

Người tu cũng vậy, khi tu pháp này thì mắc kẹt vào pháp kia. Như tu về pháp đoạn kiến thì mắc về thường kiến, tu thường kiến thì mắc đoạn kiến, hai cái đắp đổi cho nhau không dứt.

Do nghĩa này, nên người tu các pháp khổ đều gọi là chẳng lành, người tu các pháp lạc, thời gọi là lành. Người tu các pháp vô ngã, thời thuộc về phiền não, người tu các pháp thường, thời gọi là tạng Như Lai.

Các pháp khổ là vô thường nên chẳng lành. Các pháp lạc là thấy cái bất sanh bất diệt nên là thường, thường cho nên lành.

Chữ *thường* ở đây, không nên hiểu như Phật dạy ở trước là pháp thường pháp đoạn, chữ *thường* ở đây nghĩa là biết năm uẩn này là pháp sanh diệt, nhưng thể tánh của nó là pháp thân, là Phật tánh, là cái bất sanh bất diệt. Căn cứ vào cái bất sanh bất diệt làm chỗ để

tu hành, kinh Viên Giác gọi là "xứng tánh khởi tu", tức là xứng theo thể tánh Phật tánh bất sanh bất diệt, tu ngay nơi đó. Tuy nói tu nhưng không tu gì cả.

Ví dụ người nào chơi với những kẻ trộm cướp thì là bè phái của trộm cướp. Người nào làm thân với người lương thiện là bạn bè của người lương thiện. Cũng vậy, nếu nhận cái sanh diệt là mình thì sẽ đi theo chiều sanh diệt, nếu nhận cái bất sanh bất diệt rồi hằng sống với nó thì mình trở thành bất sanh bất diệt.

Đại đa số chúng ta hằng ngày nhận thân tứ đại là thân mình, nhận sự suy nghĩ tính toán là tâm mình. Nhưng thân tứ đại này, có đem đất nước gió lửa vào bồi bổ thì còn, không bồi bổ thì hết, nó sanh diệt từng phút từng giây. Thọ tưởng hành thức cũng sanh diệt liên miên, nhận nó là tâm mình thì làm sao khỏi sanh diệt. Nhận sanh diệt làm thân làm tâm, nên mãi mãi trôi trong dòng sanh diệt, gọi là trầm luân. Bây giờ biết thân tâm sanh diệt không phải thật là mình, chính cái bất sanh bất diệt trong đó mới là mình, cứ trở về sống với nó thì sẽ không còn sanh diệt nữa.

Tất cả các pháp tu của Phật, như niệm Phật để nhất tâm bất loạn nghĩa là trở về với cái bất sanh bất diệt, như vậy mới được vô sanh; tham thiền là không theo vọng tưởng, không theo sanh diệt để trở về cái bất sanh bất diệt; trì chú cũng là dẹp hết loạn tưởng để trở về với nhất tâm; thân khẩu ý thanh tịnh thì cũng trở về cái bất sanh bất diệt. Nhưng vì chúng ta không nhận ra được cái bất sanh bất diệt, nên Phật phải nói cách này

cách kia để chúng ta tu. Nếu nhận ra được cái bất sanh bất diệt rồi thì khỏi tu.

Các thiền sư nói "đói ăn mệt ngủ", hay như ngài Triệu Châu nói "nếu nói tu là tai họa"..., vì đã biết cái cốt yếu. Nhưng mình không tin, nghe nói làm cái này cho có phước, làm cái kia cho có công đức thì ham, làm những việc này sẽ có các vị thần ủng hộ, nghe như thế nên làm. Vì ham phước ham đức, ham được các vị thần ủng hộ nên mình làm. Nhưng tất cả việc làm đó cũng quy về chỗ bất sanh bất diệt.

Ví dụ như nói trì chú linh nghiệm lắm, được thần linh ủng hộ không ai dám động tới. Niệm Phật sẽ được vô lượng vô biên công đức, một câu niệm Phật phước đẳng hà sa. Tham thiền thì dứt trừ vọng tưởng một đời thành Phật... Vì ham nên mình ráng tu. Nhưng rốt cuộc chỉ là trở về cái bất sanh bất diệt của mình thôi. Nếu nhận ra rồi thì sống với nó, còn gì để tu nữa, nên các ngài không nói là các ngài tu. Kinh nói *tu mà không tu, chứng mà không chứng*. Mình tu cốt làm sao đừng chấp nhận cái sanh diệt.

Kinh Lăng-nghiêm, ngài A-nan cho cái hay suy nghĩ phân biệt là mình, bị Phật quở nhận giặc làm con. Nếu nhận giặc làm con thì gia sản sự nghiệp sẽ tan hoang. Cho nên đừng nhận giặc làm con, hãy trở về với cái thật của mình. Đó gọi là pháp thường, gọi là tạng Như Lai.

Niết-bàn, không có nơi chốn. Tu những pháp vô thường, thời là tài vật, tu những pháp thường, gọi là Phật, Pháp, Tăng, và chánh giải thoát.

Nên biết Phật pháp trung đạo như vậy, xa lìa hai bên mà nói pháp chân thật. Người phàm phu ngu mê đối trong pháp đó không nghi, như người gầy yếu, được uống thuốc bổ, thời khí lực khỏe khoắn.

Những pháp hữu, vô, thể tánh chẳng nhất định. Ví như tứ đại tánh nó chẳng đồng, đều trái phản nhau. Lương y khéo biết tùy món đại nào phát bệnh mà điều chỉnh đó.

Tu pháp vô thường Phật cho là tài vật, vì đó là hình tướng bên ngoài; nếu nhận được pháp thường tức là nhận được Phật tánh, đó mới thật là Phật pháp tăng, mới là chân chánh giải thoát. Phàm phu dù có u mê cách mấy, mà đối pháp đó không nghi ngờ thì chẳng khác nào kẻ gầy yếu uống thuốc bổ được khỏe mạnh.

Chúng ta tu chẳng khác vị lương y điều chỉnh con bệnh. Khi chẩn mạch, biết người đó đang bị cơn nóng hoành hành thì phải bổ thuốc mát để hòa dịu lại, mạch đang loạn thì hạ nóng sẽ bớt. Chúng ta lâu nay cứ chấp cái sanh diệt làm thân làm tâm cho nên trôi lăn trong dòng sanh tử luân hồi không bao giờ hết. Bây giờ biết có cái bất sanh bất tử ở trong, chúng ta lợi dụng cái sanh tử, đừng chấp cũng đừng bỏ, để thể nhập cái bất sanh bất tử. Như vậy là biết điều hòa, biết chuyển hướng từ dở trở thành hay, từ sanh diệt biến thành vô sanh. Nếu nghe nói thân này là vô thường rồi hủy hoại nó để cầu cái thường, đó là không biết tu.

Tu chỉ là sự chuyển đổi. Nếu vị thầy thuốc thấy bệnh nóng quá cho uống thuốc mát mãi thì bệnh nhân

chết luôn. Chỉ cần cho uống thuốc hạ cơn nóng, nóng và mát quân bình thì mới hết bệnh. Còn bệnh lạnh mà cho uống thuốc nóng thì người bệnh điên luôn. Trị bệnh phải biết điều hòa, biết quân bình. Chúng ta cũng vậy, biết ngay trong cái giả có cái thật, nương giả tìm thật, đó là người biết tu. Bỏ giả tìm thật bên ngoài, đó là không biết tu, chỉ chuốc họa mà thôi.

Này thiện nam tử! Cũng vậy, đức Như Lai đối với các chúng sanh, cũng như vị lương y, rõ biết thể tướng sai khác của các phiền não mà dứt trừ, khai thị tạng Như Lai bí mật, Phật tánh thanh tịnh thường trụ chẳng biến đổi. Nếu cho rằng có, thời lẽ ra trí chẳng nhiễm. Nếu nói là không, bèn thành vọng ngữ. Nếu nói là có, lẽ ra chẳng nên nín lặng. Lại cũng chẳng nên hý luận cãi cọ, chỉ nên cầu được rõ biết chân tánh của các pháp.

Người phàm phu hý luận cãi cọ vì chẳng hiểu tạng Như Lai. Nếu nói pháp khổ, người ngu bèn cho thân là vô thường, chẳng có thể biết nơi thân có tánh lạc.

Nếu nói vô thường, người phàm phu chấp tất cả thân đều là vô thường, như ngói chưa hầm chín.

Nếu là người trí nên phải quan sát, chẳng nên nói tất cả đều vô thường vì nơi thân của ta có chủng tử Phật tánh.

Phật biết các thể tướng sai khác của phiền não mà dứt trừ. Biết sắc uẩn cũng là tướng sanh diệt phiền não, thọ tưởng hành thức cũng là tướng sanh diệt phiền não.

Những tướng sanh diệt phiền não sai khác nhau nhưng đều không rời tạng bí mật Như Lai, tức là Phật tánh. Chúng ta đừng chấp nhận tướng phiền não sai biệt, mà trở về với tạng Như Lai bí mật. Nên nói *tướng sai khác của các phiền não dứt trừ,* trở về với *Phật tánh thanh tịnh thường trụ chẳng biến đổi.*

Nếu chúng ta chấp rằng mình hằng có Phật tánh thường trụ thanh tịnh chẳng bao giờ nhiễm ô, rồi không cần phải tu hành, như vậy là lầm. Vì nếu có Phật tánh tại sao đối với ngũ dục mình còn nhiễm? Nhưng nếu nói là không có Phật tánh bèn là vọng ngữ. Có mà bị nhiễm nên nói là ẩn tàng chứ không phải không có. Giống như trăng bị mây che nên thấy tối. Nếu cứ nói có trăng mà người ta vẫn thấy tối là mình nói không đúng. Nên phải khéo nói là có trăng nhưng vì bị mây che nên thấy tối. Như vậy mới không bị mắc kẹt. Chúng ta có Phật tánh nhưng vì bị phiền não che khuất nên bị nhiễm, ngày nào dẹp hết phiền não, hết nhiễm ô thì Phật tánh hiển lộ, chứ không phải là không.

Nếu chúng ta nói có Phật tánh thì chẳng nên nín lặng cũng chẳng nên hý luận cãi cọ. Chỉ cần thẳng đó nhận và hiểu ra thôi, nói nhiều cũng không được mà lặng thinh cũng không xong. Biết có mà lặng thinh không chỉ cho người biết cũng không được. Đã biết có Phật tánh rồi cãi cọ nhau vô ích. Người phàm phu hý luận cãi cọ vì chẳng biết tạng Như Lai, chỉ là lối hý luận suông vô ích. Các pháp tương đối, nếu chấp một bên đều không đúng. Vì vậy chúng ta phải thấy cái viên mãn, nhận ra chân tánh mới là cứu cánh.

Nghe Phật nói tất cả pháp vô thường thì chấp cái gì cũng vô thường, cũng như ngói chưa hầm chín đụng vô là bể nát. Phàm phu chúng ta giống như mủ mít, nghe đâu chấp đó, đụng đâu dính đó, không gỡ ra được.

Khi nghe Phật nói tất cả vô thường thì biết đó là trên tứ đại ngũ uẩn, còn Phật tánh chẳng phải vô thường, như vậy mới là người trí. Nghe nói là vô thường rồi cho tất cả vô thường, đó là người không có trí.

Nếu nói vô ngã, người phàm phu sẽ cho là tất cả Phật, Pháp đều không có ngã. Người trí nên phải quan sát vô ngã là giả danh chẳng thật, rõ biết như vậy chẳng nên sanh nghi.

Nếu nói tạng Như Lai là không tịch, người phàm phu nghe như thế sanh kiến chấp đoạn diệt. Người trí nên phải quan sát Như Lai là thường, không có biến đổi.

Nghe Phật nói tất cả các pháp là vô ngã, phàm phu sẽ cho tất cả đều vô ngã, sự thật Phật đâu phải là vô ngã. Nên người trí phải quán sát vô ngã là giả danh chẳng thật. Nói vô ngã để chỉ cho thân ngũ uẩn này là pháp giả danh hòa hợp không thật. Nhưng trong cái giả đó lại ngầm có cái thật. Phải hiểu như vậy.

Nghe nói tạng Như Lai hay Niết-bàn là không tịch, nhiều người cho là hư vô, không có gì hết. Tuy thế gian gọi là trí, nhưng đối với Phật pháp thì đó là phàm phu ngu si chấp đoạn diệt. Người thật có trí phải quán sát, Như Lai không tịch nghĩa là không có hình tướng,

lặng lẽ, không phải như hư không mà là Phật tánh thường trụ bất biến.

Chỗ này tôi giảng rộng một chút. Hằng ngày có những điều hay mà ít có người chịu xét kỹ. Ví dụ như sống là gì? Tôi có thể định nghĩa sống một cách rất đơn giản: Sống là động, không động là không sống. Mũi hít vô thở ra, trái tim đập, mạch máu nhảy... tất cả cái đó đều là động, gọi là sống, ngừng là chết. Chiếc xe còn nổ xình xịch thì còn chạy, hết nổ gọi là chết máy, ngưng nổ ngưng động là chết. Nói nghe dễ dàng quá. Như vậy sống chỉ là cái động. Trên thế gian này có gì sống mà không động? Cũng như cây cối, mình nói là cây tươi cây sống thì nó phải sanh trưởng. Nhưng nó sanh trưởng chậm nhỏ mình không thấy, đôi ba ngày thấy đâm tược tức là nó động, có đổi thay.

Phật giải nghĩa Phật tánh hay Niết-bàn là không tịch. Chữ *tịch* tức là lặng lẽ, không động. Người ta lại cho không động là chết. Phàm sống phải động và có hình tướng. Có hình tướng là có, không hình tướng là không. Thân này có hình tướng nên là có, mà Phật tánh, Niết-bàn lại thoát ra ngoài hình tướng, nên Niết-bàn là không tịch. Thân là động, mà động là vô thường, cái có tướng là cái hoại diệt. Chấp cái vô thường và hoại diệt là mình thì mình là vô thường hoại diệt. Nếu ngay đó thấy Phật tánh không phải động, không phải là hình tướng nên không phải vô thường hoại diệt, nó cũng không phải là không mà là chủ của tất cả cái động. Như trong kinh Lăng-nghiêm, Phật nói: Chẳng khác nào khi ra biển, thấy một bọt nước nhỏ tí trên biển, mình cho bọt nước chính là biển.

Cái gì là bọt nước, cái gì là biển cả? Tâm năng suy của mình là bọt, mà Phật tánh bất sanh bất diệt là biển cả. Chúng ta cứ cho cái năng suy là tâm, là tánh của mình..., ví dụ nói "tánh tôi nóng lắm" hay "tánh tôi hay phiền muộn lắm"... Nhận những cái đó làm tánh làm tâm, chẳng khác nào nhận bọt nước làm biển cả. Biết đó là bọt thì mới thấy được toàn thể biển cả, không hình tướng màu sắc mà không phải là không. Chỗ đó gọi là tạng bí mật của Như Lai. Thấy được như vậy mới thấy mình đầy khắp, "con mắt của Sa-môn" đầy cả mười phương thế giới.

Phật giải thích, *không tịch đừng hiểu lầm là hết,* là hư không, là trống rỗng. *Người trí phải quán sát Như Lai là thường, không biến đổi*. Bởi có động nên có vô thường, biến đổi. Như Lai là tịch nên không động, không biến đổi. Có hình tướng thì bị hoại diệt, Như Lai không hình tướng nên không bị hoại diệt.

Nếu nói giải thoát dụ như huyễn hóa, người phàm phu sẽ cho rằng chứng đặng giải thoát, tức là dứt mất. Người trí nên phải quan sát đức Như Lai giải thoát, dầu có đến đi, nhưng vẫn thường trụ không biến đổi.

Nếu nói vô minh làm nhân duyên mà có các hành pháp, người phàm phu liền phân biệt tưởng rằng có hai pháp: "Minh" đến "Vô minh". Người trí rõ biết tánh đó vốn không có hai. Tánh không hai đó tức là thật tánh.

Giải thoát rồi tùy duyên hóa độ bằng hóa thân như huyễn như hóa không thật. Có nhiều người nghe nói

như vậy, tưởng thành Phật như huyễn như hóa thôi; đó là hiểu lầm. Tuy Phật thị hiện hóa độ chúng sanh mỗi nơi mỗi chốn mà pháp thân thường trụ bất biến, hiểu như vậy mới thật là trí.

Đọc kinh Niết-bàn chúng ta hiểu được câu của ngài Vĩnh Gia *Vô minh thật tánh tức Phật tánh*. Ngài Vĩnh Gia rõ ràng là đại trí, còn chúng ta thấy vô minh khác với minh. Thật ra nó không hai, nếu thấy là hai là khác, tức là thấy lầm. Tại sao? Như trong nhà này, lúc mặt trời lên thấy sáng, mặt trời lặn thấy tối. Tối và sáng là hai. Nhưng sự thật có phải là hai không? Nương nơi tối mà gọi đây là sáng, nương nơi sáng mà gọi đây là tối, chỉ là đối đãi, giả lập với nhau. Nếu không có sáng làm gì biết tối, tối do nơi sáng mà có, sáng gốc từ tối mà ra, nếu không có tối làm gì có sáng. Các pháp đối đãi tạm có không thật.

Minh và vô minh cũng là pháp đối đãi không thật. Vì thật tánh vô minh chính là Phật tánh. Vô minh theo tinh thần Đại thừa là thấy thân này là ngã, là thật có, cảnh là thật có. Đổi lại thấy thân này không thật có, cảnh này không thật có, vậy là đã minh. Vô minh và minh không rời nhau, không phải là hai. Lúc trước mình biết thân này là có, bây giờ biết thân này là huyễn. Khi trước quan niệm lầm thì bây giờ trở lại quan niệm đúng đắn. Quan niệm lầm mất rồi thì quan niệm đúng đắn hiện ra. Như vậy, tột của tánh vô minh là tánh minh. Vọng tưởng dấy lên mà theo là vô minh, không theo là minh. Khi vọng tưởng dấy lên, thật tánh bị che. Khi vọng tưởng không dấy lên là sống với thật tánh. Nhận giả tướng

làm mình là vô minh, trở về thật tánh của nó là minh. *Thật tánh vô minh là Phật tánh*. Đơn giản như vậy.

Chuyện tu hành chỉ chừng đó thôi. Chính ngay một vật khéo chuyển thì từ vô minh thành minh. Hai cái đối đãi chỉ là giả lập. Vì vậy nói người trí đã biết tánh vốn không hai, nhận được tánh không hai tức là biết được thật tánh.

Nếu nói các hành làm nhân duyên có ra thức, người phàm phu cho rằng có hai "Hành" cùng "Thức".

Người trí rõ biết tánh đó không hai. Tánh không hai đó tức là thật tánh.

Nếu nói thập thiện, thập ác, có thể tạo tác, không thể tạo tác, đường lành, đường dữ, pháp lành, pháp dữ, người phàm phu nghe đó cho là có hai, người trí rõ biết tánh đó không hai. Tánh không hai đó tức là thật tánh.

Nếu nói nên tu tất cả pháp khổ, phàm phu cho rằng có hai, người trí rõ biết tánh kia không hai, tánh không hai đó tức là thật tánh.

Nếu nói tất cả hành pháp là vô thường, thời tạng Như Lai cũng là vô thường, phàm phu cho rằng có hai, người trí rõ biết tánh đó không hai, tánh không hai đó tức là thật tánh.

Nếu nói tất cả pháp vô ngã, tạng Như Lai cũng không có ngã, phàm phu cho rằng có hai, người trí

rõ biết tánh đó không hai. Tánh không hai đó tức là thật tánh.

Ngã với vô ngã nơi tánh không có hai thứ.

Trong kinh nói mười hai nhân duyên: vô minh duyên nơi hành, hành duyên nơi thức. Hành và thức, thấy tưởng như có hai. Vì mê lầm nên không nhận ra được thật tánh, chúng ta chạy theo thức tạo nghiệp thúc đẩy mình thọ thai.

Hành chỉ là sự thúc đẩy của thức, vì thức vốn huân tập. Như thích dục lạc thế gian, do thích nên bị thúc đẩy đi tìm chỗ để thọ sanh. Cái thúc đẩy đó gọi là hành. Chúng ta tưởng hành rời thức mà có, nên nói hành và thức là hai. Người trí biết rõ hành và thức không hai, chỉ do Phật khéo léo đặt tên chia chẻ cho dễ hiểu. Nếu biết không hai tức là biết được thật tánh của nó.

Thiện và ác, cái này nên tạo cái kia không nên tạo, đây là đường lành, kia là đường dữ v.v... tất cả như có hai, có thật. Nhưng với người trí thấy không hai. Tại sao? Vì do ngay tâm chúng ta tạo ra, tâm có thể tạo thập ác, có thể chuyển thập thiện, dừng các điều ác. Như vậy lành dữ thiện ác, tạo tác không tạo tác... chỉ là pháp đối đãi với nhau, như huyễn, là phương tiện đặt ra, dùng với nhau cho dễ hiểu, không phải thật. Nếu thấy các pháp đối đãi không thật là chúng ta đã thấy tánh thật của các pháp.

Trong thiền tông, Lục Tổ dạy đệ tử ba mươi sáu cặp đối đãi. Hỏi, thế nào là vô minh? Đáp, vì không minh

nên gọi là vô minh. Hỏi, thế nào là thiện thì lấy ác đáp... Nghĩa là luôn luôn lấy cái ngược lại để đối đáp, hỏi bên này thì lấy bên kia đáp. Ngài không cho đáp thẳng, không cho cắt nghĩa. Ngài nói đối đáp như vậy người ta sẽ nhân đó mà thấy được lẽ thật. Lời của Lục Tổ dạy đúng với tinh thần kinh Niết-bàn. Như hỏi thế nào là sanh tử, trả lời vì không biết Niết-bàn. Thế nào là Niết-bàn, vì biết rõ sanh tử. Thấy sanh tử và Niết-bàn, vô minh và minh là pháp đối đãi nhau không thật. Thấy được tánh thật của các pháp là giác ngộ.

Lối đối đáp mới nghe thì thấy kỳ lạ, dạy mà không có giải nghĩa. Chúng ta quen nghe giải nghĩa từng chữ, từng lời, ngài lại không chịu. Ngài đối đáp rất đơn giản, lấy cái này đáp cái kia, lấy cái kia đáp cái nọ, để thấy không có cái gì là thật, mà thấy không thật đó là thấy lẽ thật. Đặc điểm của thiền tông phù hợp với kinh điển Đại thừa, không sai chút nào. Kinh Duy-ma-cật cũng chỉ hai pháp đối đãi không thật, bởi không thật nên tánh là không. Đó là pháp môn bất nhị.

Tạng Như Lai, nghĩa tánh vô lượng vô biên như vậy, là chỗ mà chư Phật đều tán thán, hôm nay ta ở nơi trong kinh thành tựu tất cả công đức này đều đã nói rồi.

Này thiện nam tử! Ngã cùng vô ngã tánh và tướng không có hai thứ, ông phải thận trọng thọ trì như vậy, ông cũng phải ghi nhớ giữ gìn kinh điển này. Như ta ngày trước trong kinh Đại Bát-nhã cũng nói ngã và vô ngã không có hai thứ.

Này thiện nam tử! Như do sữa thành lạc, do lạc thành sanh tô, do sanh tô thành thục tô, do thục tô đặng chất đề hồ. Chất lạc đó là từ sữa sanh ra, hay là nó tự sanh, hoặc do cái khác sanh ư, nhẫn đến đề hồ cũng lại như vậy. Nếu từ cái khác sanh, thời là lẽ ra chẳng phải do sữa mà thành. Nếu chẳng phải từ nơi sữa sanh, thời sữa thành vô dụng đối với lạc, bởi sữa vốn không có lạc. Nếu lạc, tự nó sanh lấy nó, lẽ ra chẳng từ sữa lần lần biến thành lạc. Nếu lần lần biến thành, thời là chẳng sanh chung. Nếu chẳng sanh chung, thời cả năm thứ không đồng một thời. Dầu chẳng đồng một thời, nhưng quyết định chẳng phải từ nơi chỗ khác mà có.

Phải biết trong chất sữa đã có tướng của chất lạc. Vì nhiều vị ngọt nên chẳng thể tự biến. Nhẫn đến chất đề hồ cũng lại như vậy.

Do con bò cái ăn cỏ, uống nước, huyết mạch chuyển biến mà đặng có sữa. Nếu nó ăn cỏ ngọt, thời sữa nó nhiều vị ngọt. Nếu nó ăn cỏ đắng, thời sữa nó có lẫn vị đắng. Núi Tuyết có thứ cỏ tên là phì nhị. Bò cái ăn cỏ phì nhị, thời đặng thuần chất đề hồ, không có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

Do cỏ lúa làm nhân duyên mà sữa bò có màu vị khác nhau. Cũng vậy, các chúng sanh do minh cùng vô minh, vì nghiệp làm nhân duyên mà sanh có hai tướng. Nếu vô minh chuyển thời biến làm minh. Tất cả những pháp thiện, bất thiện, vân vân, cũng lại như vậy, không có hai thứ."

Trong tạng Như Lai đầy đủ hết. Phật dạy Bồ-tát Ca-diếp phải nhận ra ngã và vô ngã tánh tướng không hai, phải ráng thọ trì.

Phật dùng ví dụ sữa thành lạc. Sữa và lạc tưởng như là hai, nhưng rời sữa làm sao có lạc, lạc không phải ngoài sữa mà có, do sữa thành lạc, do lạc thành sanh tô, do sanh tô thành thục tô, do thục tô được chất đề hồ. Các pháp đều nương nhau đối đãi mà có, không có một pháp thật, bởi không có một pháp thật nên mình không thể quyết định có hai được. Hiểu được như vậy là hiểu đúng tinh thần của đoạn này.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Như lời Phật nói, trong sữa có tướng lạc, nghĩa đó như thế nào? Thế Tôn! Nếu nói rằng trong sữa quyết định có tướng lạc, do vì vi tế chẳng thấy được, thế sao lại nói từ nơi sữa mà thành lạc. Phàm trước vốn không mà nay có thời gọi đó là sanh. Như lạc đã vốn có, sao lại nói là sanh. Nếu nói trong sữa quyết định có tướng lạc, thời trong cỏ lúa lẽ ra cũng có sữa, và trong sữa lẽ ra cũng có cỏ lúa.

Nếu nói trong sữa quyết định không có lạc, thế sao nhân sữa mà đặng thành lạc. Nếu trước vốn không, sau mới sanh ra có, thời cớ gì trong sữa chẳng sanh ra cỏ lúa?"

Bồ-tát Ca-diếp đặt câu hỏi với tính cách quyết định nên Phật giải thích cho ngài rõ các pháp không nhất định.

Trong sữa quyết định có lạc thì lạc đã có trong sữa rồi còn nói sanh làm gì? Còn nói rằng không có

thì không lẽ từ nơi nào đến mà sanh. Nếu không có sao sữa lại thành lạc mà không từ cỏ thành. Như vậy nói có hay nói không một cách quyết định đều không đúng.

"Thiện nam tử! Chẳng nên nói quyết định trong sữa có lạc hay trong sữa không có lạc, cũng chẳng nên nói từ nơi khác mà sanh.

Nếu nói trong sữa quyết định có lạc, thời chất và vị của hai thứ sao lại khác nhau. Vì thế nên chẳng nên nói trong sữa quyết định có chất lạc.

Nếu nói trong sữa quyết định không có lạc, cớ sao trong sữa chẳng sanh vật khác. Đem chất độc pha vào trong sữa, lúc sữa đó thành lạc, thời chất lạc đó giết chết người, vì thế nên chẳng nên nói rằng trong sữa quyết định không có chất lạc.

Nếu nói chất lạc từ nơi khác mà sanh, thời cớ gì trong nước lã chẳng sanh chất lạc, mà phải từ nơi sữa, vì thế nên chẳng nên nói chất lạc từ nơi khác mà sanh.

Này thiện nam tử! Bò cái kia ăn cỏ tiêu hóa biến thành bạch huyết, do phước lực của chúng sanh, cỏ huyết biến thành sữa. Sữa này dầu từ nơi cỏ huyết mà ra, nhưng chẳng đặng nói là hai thứ, chỉ đặng gọi là từ nhân duyên mà sanh. Chất lạc, nhẫn đến đề hồ cũng lại như vậy.

Do nhân duyên nên sau khi sữa mất biến thành chất lạc, ủ đông, hâm nóng, đó là nhân duyên. Nhẫn đến đề hồ cũng lại như vậy. Vì thế nên chẳng đặng nói quyết định rằng trong sữa không có tướng lạc.

Nếu nói từ nơi khác mà sanh, thời ngoài sữa không do đâu để có chất lạc.

Phật dạy đừng nói quyết định. Đừng nói trong sữa quyết định có chất lạc, cũng đừng nói quyết định không có chất lạc, hay nói do nơi khác cũng không được. Cũng thế, nếu quyết định mình có Phật tánh sẵn rồi thì cần gì cầu thành Phật. Nhưng mà nói không cũng không được, nói không tức là nói dối. Vì vậy ở đây phải khéo biết rằng, tuy có mà nhân duyên mê, Phật tánh bị ẩn khuất đi, nhân duyên ngộ thì hiển bày, chứ không nói một cách quyết định theo lối thường. Vì hai quyết định đó đều không đúng, chỉ nói tùy duyên mà có hay do nhân duyên mà có.

Tóm lại, do nhân duyên bị vô minh che lấp, cũng do nhân duyên mà Phật tánh được hiển lộ, tất cả đều là nhân duyên.

Này thiện nam tử! "Minh" cùng "vô minh" cũng lại như vậy. Nếu chung với phiền não thời gọi là vô minh, nếu chung với tất cả pháp lành thời gọi là minh. Do đó nên ta nói không có hai tướng. Vì thế nên trước kia ta nói bò cái ăn cỏ phì nhị ở núi Tuyết, thời sanh thuần chất đề hồ. Phật tánh cũng vậy.

Này thiện nam tử! Do vì phiền não che đậy nên chúng sanh chẳng thấy Phật tánh, như người phước bạc chẳng thấy được cỏ phì nhị.

Như trong biển lớn, dầu đồng một vị mặn, nhưng trong đó cũng có nước ngọt ngon, vị đồng

như sữa. Như nơi núi Tuyết, dầu sanh nhiều cỏ thuốc, nhưng cũng có cỏ độc.

Thân của các chúng sanh cũng lại như vậy, dầu có giống rắn độc tứ đại, nhưng trong đó cũng có diệu dược, tức là Phật tánh. Phật tánh chẳng phải là pháp tạo tác làm ra, chỉ vì phiền não khách trần che khuất, nếu chúng sanh nào dứt trừ được phiền não, thời liền thấy được Phật tánh, thành đạo Vô thượng.

Chấp sanh diệt là mình đó là vô minh, không theo sanh diệt nữa là minh, không phải hai pháp.

Cỏ phì nhị ví dụ cho thuần các pháp lành, nếu thuần các pháp lành thì sẽ được minh, cũng như con bò chỉ ăn cỏ phì nhị thì được chất đề hồ. Cũng vậy, Phật tánh có mà bị phiền não che nên không thấy, như chúng sanh phước bạc không thấy cỏ phì nhị.

Nước biển tuy rất mặn nhưng cũng có một hai chỗ ngọt, trong núi Tuyết có nhiều cỏ thuốc nhưng cũng có cỏ độc, không nhất định. Ngay thân của chúng ta, tứ đại không hòa hợp với nhau như loài rắn độc ở chung một chỗ, nhưng vẫn chứa một thứ diệu dược, tức là Phật tánh bất sanh bất diệt ở bên trong.

Chúng ta có Phật tánh, sở dĩ không thấy vì phiền não khách trần che lấp. Nếu khéo dứt trừ phiền não thì Phật tánh hiển bày đầy đủ. Phiền não là gì? Thường thì phiền não là tham sân si... nhưng thật ra khởi tâm động niệm, dù thiện hay ác, cũng đều là phiền não. Các thiền sư thường nói "một niệm dấy lên, thiện và ác đã phân rành".

Có phân thiện phân ác là gốc phiền não. Tâm dấy niệm liên miên là phiền não che khuất Phật tánh, nếu những vọng niệm không còn dấy lên thì Phật tánh hiển lộ.

Ví như giữa hư không, giăng mây nổi sấm, trên ngà của tất cả voi đều sanh bông. Nếu không có sấm nổ, thời bông không sanh.

Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy, thường bị tất cả phiền não che khuất nên chẳng thấy được. Vì thế nên ta nói chúng sanh không có ngã.

Nếu được nghe kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này, thời được thấy Phật tánh như bông hiện trên ngà voi.

Dầu nghe tất cả tam-muội trong khế kinh, mà chẳng nghe kinh Đại Niết-bàn này, thời chẳng biết được tướng Như Lai vi diệu. Như lúc không có tiếng sấm, thời chẳng thấy được bông trên ngà voi.

Nếu được nghe kinh này rồi, liền biết tạng Phật tánh của tất cả Như Lai nói. Như trời sấm thấy bông trên ngà voi. Được nghe kinh này liền biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Do nghĩa trên đây, nên nói đại Niết-bàn là tạng Như Lai thêm lớn pháp thân, như lúc trời sấm, bông trên ngà voi nhờ đó mà được sanh thêm.

Nếu có thiện nam, tín nữ, có thể tập học kinh điển vi diệu đại Niết-bàn này, nên biết những người đây có thể báo được ân Phật, thật là đệ tử của Phật.

Khi trời có sấm, ngà voi sanh bông. Cũng vậy, khi nghe kinh điển Đại thừa Niết-bàn thấy được Phật tánh, như bông hiện trên ngà voi. Chúng ta nhận nơi mình có Phật tánh nhưng bị phiền não che lấp, nếu một phen hết phiền não thì Phật tánh hiển lộ. Đó là ý nghĩa chắc chắn mà kinh Đại Niết-bàn nói.

Phật tánh khó thấy, khó hiểu, khó biết, nên nói là tạng bí mật Như Lai. Vì khó thấy khó hiểu khó biết, nếu người nào thấy hiểu biết được, tức là người đó đã khai được tạng bí mật của Như Lai. Thành Phật hay thành chúng sanh, đều do biết hay không biết được tạng Như Lai.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Phật tánh như đã nói rất sâu, khó thấy, khó vào, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể đến được."

Phật nói: "Này thiện nam tử! Đúng như lời ông vừa khen, chẳng trái lời nói của ta."

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Phật tánh ấy rất sâu, khó thấy, khó vào như thế nào?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Như trăm người mù đến lương y để trị bệnh mắt. Lúc đó lương y dùng kim vàng lột màng mắt của họ, lột xong, giơ một ngón tay hỏi rằng: Thấy không? Người mù đáp rằng: Tôi vẫn chưa thấy. Lương y lại giơ hai ngón, ba ngón; người mù mới nói rằng thấy mờ mờ.

Này thiện nam tử! Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này, lúc đức Như Lai chưa nói cũng lại như vậy. Vô lượng Bồ-tát dầu đầy đủ thật hành các

ba-la-mật, nhẫn đến bậc Thập trụ vẫn còn chưa thấy được Phật tánh. Lúc Như Lai đã nói, mới thấy được chút ít. Lúc Bồ-tát này đã được thấy, đều nói rằng: Thế Tôn! Lạ lùng thay, chúng tôi lưu chuyển thọ vô lượng sanh tử, thường bị vô ngã làm mê lầm.

Này thiện nam tử! Bồ-tát này lên bậc Thập địa còn chưa thấy được Phật tánh rõ ràng, huống là hàng Thanh văn, Duyên giác mà có thể thấy đặng.

Này thiện nam tử! Ví như có người ngước mặt nhìn đàn chim nhạn trên hư không, nhìn kỹ phưởng phất thấy dạng bầy nhạn. Bậc Thập trụ Bồ-tát đối nơi Phật tánh, thấy biết được chút ít cũng lại như vậy, huống là hàng Thanh văn, Duyên giác mà thấy biết được!

Này thiện nam tử! Ví như người say, đi trên đường xa, ngó thấy mập mờ. Bậc Thập trụ Bồ-tát đối với Phật tánh thấy biết được ít phần cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như người khát nước, đi trong đồng trống, khắp nơi tìm nước, thấy có lùm cây, trong lùm có chim bạch hạc, người đó bị cơn khát bức ngặt, mê muội chẳng phân biệt được là cây hay là nước. Đến lúc nhìn kỹ mới biết là chim bạch hạc cùng với lùm cây. Bậc Thập trụ Bồ-tát, đối với Phật tánh, thấy biết phần ít cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Ví như có người ở trong biển lớn, nhẫn đến trăm ngàn do-tuần, trông thấy

chiếc thuyền lớn ở ngoài khơi xa, liền nghĩ rằng: Đó là chiếc thuyền hay là khoảng không. Nhìn lâu, trong tâm quyết định biết là thuyền lớn. Bậc Thập trụ Bồ-tát, ở trong tự thân, thấy Phật tánh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Ví như vị vương tử, thân rất yếu đuối, dạo chơi suốt đêm, đến sáng ngày sau, mắt mờ thấy không được rõ. Bậc Thập trụ Bồ-tát dầu ở nơi thân mình thấy được Phật tánh nhưng chưa được rõ ràng cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Ví như quan lại, vì công sự suốt đêm trở về nhà chớp nhoáng thấy bầy trâu, liền nghĩ rằng: Đó là trâu ư, hay là dãy nhà, nhìn lâu, dầu nhận là trâu mà còn chưa định chắc. Bậc Thập trụ Bồ-tát, dầu ở nơi thân mình thấy Phật tánh, chưa có thể định chắc cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như Tỳ-kheo trì giới, nhìn trong bát nước không có trùng, mà thấy tướng trùng, liền nghĩ rằng: Trong nước đây là trùng hay bụi đất, nhìn lâu, dầu biết là bụi nhưng chẳng rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát, ở trong thân mình thấy Phật tánh chẳng được rõ ràng lắm cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Ví như có người, xa thấy đứa trẻ đứng trong bóng tối, liền nghĩ rằng: Đó là con vật, là chim, hay là người? Nhìn lâu, dầu nhận thấy là đứa trẻ, nhưng vẫn chẳng rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát ở nơi thân mình, thấy Phật tánh chẳng rõ ràng lắm cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Ví như có người ở trong đêm tối, thấy bức họa tượng Bồ-tát liền nghĩ rằng: Đây là tượng Bồ-tát hay là tượng thiên thần, nhìn lâu, dầu nhận là tượng Bồ-tát, nhưng chẳng rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát ở nơi thân mình thấy Phật tánh chẳng rõ ràng lắm cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Phật tánh ấy rất sâu như vậy, khó biết khó thấy, chỉ Phật biết rõ, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác đến được. Người trí phải quan sát như vậy để rõ biết Phật tánh.

Bồ-tát Ca-diếp thắc mắc khi nghe nói Phật tánh rất sâu, khó thấy khó vào. Phật dùng mười ví dụ để chỉ Phật tánh rất sâu, khó thấy khó vào, chỉ có Phật mới thấy tường tận, đến hàng Bồ-tát Thập trụ mà cũng thấy mập mờ, huống nữa hàng Thanh văn Duyên giác. Có một số người nhận được Phật tánh nhưng không thường sống được, rồi than thở, không biết chừng nào mới sống luôn luôn với Phật tánh. Hàng Thập địa còn mờ mờ thì phàm phu chúng ta làm sao sống luôn luôn với Phật tánh! Sống luôn luôn thì là Phật rồi. Nhận ra cũng là quá tốt, sống với Phật tánh thì cần thời gian, từ từ mới quen. Chỉ có Phật với Phật mới thấy tường tận, chúng ta nếu có nhận ra cũng là mờ mờ, chợt có chợt không chợt còn chợt mất, nhưng mà đủ niềm tin là hết sức quý rồi.

Ví dụ thứ nhất, có người mù được lương y dùng kim vàng lột màng mắt, lần đầu giơ một ngón tay, không thấy; giơ hai ngón, ba ngón thì thấy mờ mờ. Bồ-tát thấy Phật tánh mờ mờ cũng giống như người mù mới lột mây nhìn tay thấy mờ mờ.

Ví dụ thứ hai, Bồ-tát thấy Phật tánh như nhìn đàn chim nhạn bay trên hư không, xa xa thấy mập mờ như mây.

Ví dụ thứ ba, người say rượu ngó thấy trời đất mập mờ không rõ ràng. Bồ-tát thấy Phật tánh mập mờ cũng như vậy.

Ví dụ thứ tư, người khát nước ở xa nhìn thấy đàn cò trắng đậu trên cây, thấy mập mờ giống như nước. Hàng Bồ-tát thấy Phật tánh mập mờ cũng như vậy.

Ví dụ thứ năm, có một chiếc thuyền lớn ở ngoài khơi, nhìn ra thấy như mặt biển xanh xanh, nhìn kỹ mới biết có thuyền. Bồ-tát thấy Phật tánh cũng như vậy.

Ví dụ thứ sáu, vương tử dạo chơi suốt đêm, đến sáng mắt mờ, nhìn thấy sự việc không rõ ràng. Bồ-tát thấy Phật tánh cũng giống như vậy.

Ví dụ thứ bảy, như quan lại làm việc suốt đêm trở về nhà chớp nhoáng, thấy bầy trâu không rõ là trâu hay là dãy nhà, nhìn lâu, dầu nhận là trâu mà còn chưa định chắc. Bậc Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh, chưa có thể định chắc cũng như vậy.

Ví dụ thứ tám, như Tỳ-kheo trì giới nhìn trong bát nước không có trùng, mà thấy tướng trùng, không biết là trùng hay bụi đất, nhìn lâu, dầu biết là bụi nhưng chẳng rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh chẳng được rõ ràng lắm cũng như vậy.

Ví dụ thứ chín, như có người thấy đứa trẻ đứng trong bóng tối, không biết là con vật, là chim, hay là người.

Nhìn lâu, nhận thấy là đứa trẻ, nhưng không rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh chẳng rõ ràng lắm cũng như vậy.

Ví dụ thứ mười, như có người ở trong đêm tối thấy bức họa tượng Bồ-tát, không biết là tượng Bồ-tát hay là tượng thiên thần, nhìn lâu nhận ra tượng Bồ-tát, nhưng chẳng rõ ràng. Bậc Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh chẳng rõ ràng lắm cũng như vậy.

Mười ví dụ trên để chỉ Bồ-tát thấy Phật tánh còn mờ mờ chưa rõ ràng, chỉ có Như Lai mới thấy rõ ràng. Phật tánh thật là khó nhận khó thấy. Lúc đầu mình không nhận ra, nhận ra rồi được thấy rõ ràng cũng là hết sức công phu.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Phật tánh vi tế khó thấy như vậy, thế sao nhục nhãn mà có thể thấy được."

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Như trời Phi tưởng phi phi tưởng kia, cũng chẳng phải hàng Nhị thừa biết được, chỉ tin theo khế kinh mà biết.

Này thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác tin thuận theo kinh Đại Niết-bàn này, tự biết thân mình có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Vì thế nên phải tinh tấn tu tập kinh Đại Niết-bàn. Phật tánh đó chỉ Phật biết rõ, chẳng phải hàng Thanh văn, Duyên giác đến được."

Phật giải thích, như hàng Nhị thừa không thấy cõi trời Phi phi tưởng, chỉ tin theo trong kinh Phật mà biết. Cũng vậy, hàng Thanh văn, Duyên giác chỉ là từ kinh Đại Niết-bàn này mà biết mình có Phật tánh, thật họ không thấy. Y theo kinh Đại Niết-bàn này tinh tấn tu hành, biết được mình có Phật tánh, cái biết đó là qua niềm tin chứ chẳng phải do thấy được.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Hàng chúng sanh phàm phu chẳng phải thánh đều nói có ngã."

Phật nói: "Ví như hai người làm bạn thân nhau: một người là vương tử, một người là dân hèn, hai người đó thường qua lại nhau, lúc đó người nghèo thấy vương tử có một con dao tốt, trong lòng thích muốn, thời gian sau, vương tử mang dao trốn qua nước khác. Một hôm, người dân hèn ngủ nhờ nhà người khác, giữa giấc ngủ mơ nói con dao! Con dao! Người nhà nghe được bắt nộp cho vua. Vua gạn hỏi: Nhà ngươi nói con dao, nay ở đâu? Người dân bèn thuật rõ việc trước. Nay nhà vua dầu giết thần, banh xẻ tay chân cũng không thể tìm được dao. Thần cùng vương tử vốn là bạn thân, trước kia, dầu mắt được thấy con dao, nhưng còn không dám chạm đến, huống lại cố ý lấy.

Vua lại hỏi: "Lúc nhà ngươi thấy dao, hình dạng giống thứ gì?"

Người dân bèn thưa: "Tâu Đại vương, thần thấy con dao ấy giống như sừng dê đen."

Vua nghe xong, vui mừng cả cười, bảo rằng: "Nhà ngươi chớ sợ, ta tha cho ngươi, trong kho tàng của ta, đều không có thứ dao ấy, huống là ngươi thấy con dao nơi vương tử."

Lúc đó nhà vua lại hỏi các quan: "Các khanh từng thấy con dao đó chăng?" Nói xong vua liền băng. Triều thần liền lập vương tử khác lên làm vua.

Tân vương lại hỏi các quan: "Các khanh từng thấy con dao đó chăng? Hình dáng nó như thế nào?"

Các quan đồng tâu: "Chúng thần từng thấy hình nó như sừng dê đen."

Vua nói: "Trong kho tàng của ta, chỗ nào mà có thứ dao hình dạng như vậy?"

Lần lượt bốn vị tân vương tra tìm con dao ấy đều chẳng đặng.

Sau đó, vị vương tử đào vong ngày trước, trở về nước, được tôn làm vua. Khi lên ngôi xong, tân vương này lại hỏi các quan: "Các khanh có thấy con dao đó chăng? Hình dạng nó thế nào?"

Các quan tâu: "Chúng tôi đều thấy." Rồi đua nhau trình bày hình dáng của con dao. Người thì nói sắc dao thanh tịnh như hoa sen xanh. Người lại nói hình như sừng dê. Người thì nói dao màu hồng đỏ như lửa. Người lại nói dao đen tuyền như rắn đen.

Nhà vua cả cười bảo: "Các khanh đều chẳng thấy biết hình dáng thật của con dao của ta."

Này thiện nam tử! Bồ-tát xuất hiện nơi đời nói tướng chân thật của ngã cũng như vậy. Nói xong bỏ đi. Như vương tử mang con dao tốt trốn qua nước khác.

Người phàm phu ngu mê cho rằng tất cả đều có ngã, có ngã. Như người dân hèn ngủ nhờ nhà người khác, mơ nói con dao! Con dao!

Hàng Thanh văn, Duyên giác hỏi các chúng sanh, tướng của ngã như thế nào? Đáp rằng: "Tôi thấy tướng của ngã lớn bằng ngón tay cái. Có kẻ nói, như hột gạo. Có kẻ nói như hột cỏ. Cũng có kẻ nói tướng của ngã ở trong tâm, sáng rỡ như mặt trời."

Những chúng sanh đó đều chẳng biết tướng của ngã. Như các quan chẳng biết hình dáng của con dao.

Bồ-tát nói tướng trạng của ngã, hàng phàm phu chẳng rõ biết, vọng tưởng ra các hình tướng của ngã, như những người nói hình dáng của con dao, giống như sừng dê đen v.v...

Các hạng phàm phu đó, tuần tự nối nhau mà sanh những tà kiến.

Vì dứt những tà kiến đó, nên đức Như Lai hiện ra đời, nói pháp vô ngã. Vương tử bảo các quan: Trong kho tàng của ta không có thứ dao như vậy.

Này thiện nam tử! Hôm nay đức Như Lai nói ngã chân thật gọi là Phật tánh. Phật tánh như vậy ở trong Phật pháp của ta, như con dao tốt kia.

Thiện nam tử! Nếu có kẻ phàm phu có thể nói đúng, đó chính là do vì tùy thuận Phật pháp vô thượng. Nếu có người khéo phân biệt tùy thuận tuyên nói như đây, nên biết người đó chính là Bồ-tát.

Ngài Ca-diếp thưa, ở trong kinh này Phật nói ngã là chỉ cho Phật tánh, phàm phu cũng nói có ngã, vậy phàm phu biết có Phật tánh không? Họ nói có ngã là do tưởng tượng thôi, thật ra họ không thấy được Phật tánh.

Phật dùng ví dụ người thấy bạn mình là một vương tử có con dao đẹp, rất thích. Sau vương tử này bỏ trốn ra khỏi nước, người kia nằm ngủ mớ kêu "dao, dao", bị bắt nộp cho vua, và bị tra hỏi hình dáng của dao, không nói trúng. Vua cười nói, "trong kho ta không có thứ dao này."

Con dao là dụ cho Phật tánh, vị vương tử dụ cho Bồ-tát hoặc Phật mới biết được dao đó, người dân thường kia dụ cho phàm phu chúng ta, không được ngã rồi tưởng tượng ngã là hột gạo, ngã to như mặt trời... Như tưởng tượng mình có linh hồn thế này hoặc thế nọ, chỉ tưởng tượng không thấy được lẽ thật. Ngã mà Phật nói là ngã thấy được, giác được. Bá quan diễn tả con dao sai hết là dụ cho tất cả ngoại đạo, hoặc hàng Thanh văn Duyên giác, nói không tới nơi, chỉ có Phật mới thấy được ngã rõ ràng.

Đồng nói ngã mà phàm phu nói ngã ở trong mộng tưởng, Phật nói ngã là chỉ thẳng cho Phật tánh. Nếu đạt được Phật tánh thì mới thấy cái ngã chân thật, còn không đạt được Phật tánh mà nói ngã thì chỉ là vọng tưởng không thật. Phật tánh có nơi tất cả chúng sanh nhưng vì phiền não che đậy, không thấy không biết nên cho là không, bao giờ dẹp hết phiền não rồi thì Phật tánh hiển lộ rõ ràng.

PHẨM ANH NHI HẠNH

Phật bảo Ca-diếp Bồ-tát: "Thế nào gọi là Anh nhi hạnh?

Này thiện nam tử! Chẳng có thể đứng dậy, đi tới, đi lui, nói chuyện, đây gọi là anh nhi. Cũng vậy, đức Như Lai chẳng thể khởi dậy, vì Như Lai trọn chẳng khởi các pháp tướng. Cũng chẳng thể đứng dừng, vì Như Lai chẳng chấp trước tất cả pháp. Chẳng thể đến vì thân hình của Như Lai không có lay động. Cũng chẳng thể đi vì Như Lai đã đến đại Niết-bàn. Chẳng thể nói, vì Như Lai dầu nói pháp cho tất cả chúng sanh nhưng thật ra không chỗ nói. Bởi có chỗ nói thời gọi là pháp hữu vi, do đây nên không chỗ nói. Lại không ngôn ngữ, như anh nhi ngôn ngữ chưa rõ, dầu có ngôn ngữ thật ra không ngôn ngữ. Cũng vậy, ngôn ngữ chưa rõ chính là lời bí mật của chư Phật, dầu có nói, chúng sanh cũng chẳng hiểu nên gọi là không ngôn ngữ.

Đoạn này so hạnh của Phật với anh nhi. Anh nhi không đi tới đi lui, không đứng dậy, không nói chuyện. Pháp thân của chư Phật cũng vậy, không khởi dậy vì không hình tướng. Như Lai không bị mắc kẹt nơi các pháp nên cũng chẳng đứng dừng, chẳng phải đến vì pháp thân không lay động, chẳng thể đi vì Như Lai đã đến đại Niết-bàn. Pháp thân bất sanh bất diệt, bất khứ bất lai. Trong kinh Kim Cang cũng đã giải nghĩa: "Như Lai giả, vô sở tùng lai diệc vô sở khứ", tức là *Như Lai không từ đâu đến và cũng không đi về đâu*. Nếu thấy có đến có đi thì cũng chỉ thấy tướng, không phải pháp thân Như Lai. Chẳng thể nói, vì Như Lai dù nói pháp cho tất cả chúng sanh nhưng thật ra không chỗ nói, nên nói Phật nói bốn mươi chín năm mà không nói một câu một chữ. Như Lai là pháp thân, mà pháp thân thì không nói, không đến đi... Hạnh Anh nhi là hạnh của pháp thân.

Anh nhi không nói lời gì rõ ràng, chưa biết gọi ba gọi má, khi đói khát chỉ biết khóc "oe oe", không nói nên câu, nên lời gì cả. Cũng vậy, chư Phật dù có nói mà không ai hiểu thì những lời nói đó thành bí mật, cũng giống như anh nhi nói ư ư a a, không ai biết gì hết. Nói mà không biết, cũng như không ngôn ngữ. Các vị thiền sư cũng hay dùng ngôn ngữ mà không ngôn ngữ, nói một câu chúng ta thường không biết gì hết.

Lại như anh nhi gọi tên những đồ vật chẳng duy nhất, vì chưa biết rõ tên chánh, dầu gọi tên đồ vật chẳng duy nhất chưa biết rõ tên chánh, nhưng chẳng phải chẳng nhân nơi đây mà đặng biết đồ vật. Cũng vậy, tất cả chúng sanh, giống loại,

nơi chỗ, ngôn ngữ chẳng đồng. Như Lai phương tiện thuận theo tiếng của họ mà nói, cũng làm cho tất cả loài, nhân nơi đó đặng hiểu biết.

Lại anh nhi có thể nói được chữ cái. Cũng vậy, đức Như Lai nói chữ cái, như nói "bà" "hòa". "Hòa" là hữu vi, "bà" là vô vi, đây gọi là anh nhi. "Hòa" là vô thường, "bà" là thường. Như Lai nói thường, chúng sanh nghe rồi vì cầu pháp thường mà dứt vô thường, đây gọi là Anh nhi hạnh. Lại anh nhi chẳng biết khổ, vui, ngày, đêm, cha, mẹ. Cũng vậy, đại Bồ-tát vì chúng sanh nên chẳng biết khổ vui, không tướng ngày đêm, tâm bình đẳng đối với chúng sanh nên không có cha mẹ thân sơ sai khác.

Lại như anh nhi thấy cái gì cũng ư ư a a, mặc dù biết đồ vật nhưng nói không đúng tên. Phật cũng vậy, tuy nói người ta không hiểu nhưng cũng khéo léo phương tiện tùy nơi tùy chốn, tùy chúng sanh mà nói cho họ hiểu chút ít. Trong Bảo Cảnh Tam-muội có dùng câu "bà bà, hòa hòa", là dựa theo phẩm Hạnh Anh Nhi này. Vì chúng ta học không tới, nghe các ngài nói không hiểu gì hết.

Phật nói thường để chúng sanh cầu pháp thường, dứt vô thường, gọi là hạnh anh nhi. Anh nhi thì bình đẳng, không phân biệt ngày đêm, không phân biệt cha mẹ. Các vị Bồ-tát vì chúng sanh cũng bình đẳng như vậy.

Lại anh nhi chẳng thể tạo tác những việc lớn việc nhỏ. Cũng vậy, Bồ-tát chẳng tạo nghiệp sanh tử, đây gọi là chẳng làm việc lớn, việc lớn tức là

tội ngũ nghịch. Việc nhỏ tức là tâm Thanh văn, Duyên giác. Bồ-tát trọn chẳng thối tâm Bồ-đề mà tu hạnh Thanh văn, Bích-chi Phật.

Anh nhi không làm việc lớn, cũng không làm việc nhỏ. Bồ-tát cũng giống như vậy, không làm việc lớn là những việc ngũ nghịch, không làm những việc nhỏ là việc của Thanh văn, Duyên giác.

Lại như anh nhi lúc kêu khóc, cha mẹ liền lấy lá dương vàng mà bảo rằng: Nín đi đừng khóc! Vàng đây ta cho con. Anh nhi thấy lá dương vàng tưởng là vàng thật bèn thôi không khóc nữa. Nhưng đây là lá dương chẳng phải vàng thật. Trâu gỗ, ngựa gỗ, người gỗ, anh nhi cũng tưởng là trâu, ngựa, người thật, liền chẳng khóc nữa. Do vì chẳng phải thật trâu ngựa v.v... mà tưởng là thật trâu ngựa v.v... nên gọi là anh nhi.

Đức Như Lai cũng như vậy. Nếu có chúng sanh muốn tạo tội ác, đức Như Lai vì họ mà nói trời Đao-lợi thiên là cõi tốt đẹp an vui tự tại. Chúng sanh nghe cõi vui đẹp như vậy, sanh lòng ưa thích bèn thôi chẳng tạo tội ác, mà siêng thật hành những nghiệp lành. Nhưng thật ra cõi trời Đao-lợi là sanh tử chẳng phải thật là an vui tự tại.

Phần trước hạnh anh nhi là hạnh của Phật Bồ-tát, ở đây chúng sanh là anh nhi. Phật, Bồ-tát nói gạt anh nhi, đưa lá dương nói là vàng, anh nhi tưởng là vàng liền nín khóc. Như chúng sanh hay làm ác, nên Phật nói thôi đừng làm ác nữa, ráng tu thập thiện được sanh vào

cõi trời Đao-lợi, sung sướng tự tại muốn gì có nấy, dục lạc đầy đủ. Người ta thích quá, ráng bỏ ác tu thiện. Như vậy là nói gạt cho chúng sanh bỏ ác làm lành. Nhưng cõi trời Đao-lợi cũng còn trong vòng sanh tử, chưa phải an vui tự tại. Vì muốn họ tạm dừng việc ác, Phật phương tiện khen ngợi là an vui tự tại. Chủ ý của ngài là dạy cho chúng sanh giác ngộ thành Phật, mà chúng sanh chưa làm được nên ngài tùy phương tiện, tùy nhu cầu sở thích, nói ra nhiều cách tu. Phật cũng khen những cách đó là hay, là cao quý, nhưng sự thật chưa phải là cứu cánh.

Lại như có chúng sanh nhàm khổ sanh tử, đức Như Lai vì họ nói hạnh quả Nhị thừa, nhưng thật ra quả Nhị thừa chẳng phải rốt ráo chân thật, vì hàng Nhị thừa biết lỗi sanh tử, thấy vui Niết-bàn bèn có thể tự biết có dứt cùng chẳng dứt, có chân thật cùng chẳng chân thật, có tu cùng chẳng tu, có chứng đặng cùng chẳng chứng đặng. Như anh nhi kia đối với vật chẳng phải vàng mà tưởng là vàng thật.

Phật sở dĩ chỉ cho hàng Nhị thừa tu hành để chứng được Tứ quả Thanh văn, được Niết-bàn, dứt được phần nào đau khổ, dù chưa phải hoàn toàn như chỗ Phật muốn, chưa cứu cánh, chưa cùng tột. Vì vậy nói, như anh nhi không phải vàng tưởng là vàng.

Đức Như Lai ở trong chỗ bất tịnh mà nói là tịnh, vì đã chứng được đệ nhất nghĩa đế nên Như Lai không có hư vọng.

Như anh nhi kia đối với những vật không phải trâu ngựa mà tưởng là trâu ngựa thật. Nếu có

chúng sanh ở nơi phi đạo mà tưởng là chân đạo, Như Lai cũng nói phi đạo là đạo, nơi phi đạo thật không có đạo, vì có thể làm chút ít nhân duyên sanh ra đạo nên nói phi đạo là đạo.

Anh nhi đối với không phải trâu mà tưởng là trâu, không phải ngựa mà tưởng là ngựa, có nhiều việc không phải đạo lý mà Phật cũng nói đạo lý. Như kinh Thiện Sanh trong A-hàm, Phật dạy ý nghĩa lễ bái sáu phương nương theo cách lễ bái của ngoại đạo. Đó là chỉ cho phương tiện khéo léo của Phật ngài chuyển ngoại đạo trở về con đường chính.

Như anh nhi kia đối với người gỗ mà tưởng là người thật. Cũng vậy, Như Lai biết chẳng phải chúng sanh mà nói tướng chúng sanh, nhưng thật ra không có tướng chúng sanh. Nếu Như Lai nói không chúng sanh thời tất cả chúng sanh sẽ đọa tà kiến. Do đây nên Như Lai nói có chúng sanh, những người đối với chúng sanh mà tưởng là chúng sanh, thời không thể phá tướng chúng sanh. Nếu ở nơi chúng sanh phá được tướng chúng sanh, người này có thể đặng đại Niết-bàn. Do đặng đại Niết-bàn như vậy nên chẳng còn kêu khóc nữa. Đây gọi là Anh nhi hạnh.

Không phải chúng sanh mà nói tướng chúng sanh. Chúng ta mang thân này, ai cũng như ai, nếu sống trong dục lạc, sống trong cảnh tranh giành, giết chóc, hơn thua nhau thì gọi là chúng sanh mê lầm. Nếu biết thân chúng sanh này là giả không thật, trong có Phật tánh

bất sanh bất diệt thì chắc chắn được đại Niết-bàn, cũng như đứa bé kia khi được yên ổn không kêu khóc nữa. Đó gọi là hạnh Anh nhi.

Này thiện nam tử! Nếu có người thọ trì, đọc tụng, thư tả, giải thuyết năm hạnh này, nên biết rằng người này quyết định sẽ được năm hạnh như vậy.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Theo như chỗ tôi hiểu, y cứ theo lời của Phật dạy, thời tôi cũng quyết định sẽ đặng năm hạnh này."

Phật nói: "Này thiện nam tử! Chẳng riêng gì ông đặng năm hạnh như vậy, nay trong hội này có chín mươi ba muôn người cũng đồng được năm hạnh như ông."

Phật kết luận năm hạnh nói ở trước, tức là Thánh hạnh, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Thiên hạnh và Bệnh hạnh, người nào áp dụng đúng năm hạnh đó thì Phật sẽ nói người đó được bao nhiêu công đức.

Hạnh anh nhi là cao nhất, cao hơn Thánh hạnh, Phạm hạnh, vì đây là hạnh của Bồ-tát, của Phật, vì Phật thể theo như anh nhi để tùy cơ giáo hóa chúng sanh. Phật ở đây là chỉ cho pháp thân bất động của Như Lai, như anh nhi không nói không rằng, không đi không đứng. Pháp thân là cứu cánh, là cao tột nên nói hạnh anh nhi là cao hơn cả.

PHẨM QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG BỒ-TÁT

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Nếu có đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn như vậy, thời đặng mười công đức mà hàng Thanh văn, Bích-chi Phật chẳng có. Công đức này chẳng thể nghĩ bàn, người nghe đến sẽ kinh sợ. Công đức này chẳng phải trong ngoài, chẳng phải khó dễ, chẳng phải tướng phi tướng, không có tướng mạo, chẳng phải thế pháp, trong thế gian không có. Đây là mười công đức:

Công đức thứ nhất có năm điều: một là chỗ chẳng nghe có thể đặng nghe, hai là nghe rồi có thể làm lợi ích, ba là có thể dứt tâm nghi hoặc, bốn là trí huệ chánh trực, năm là có thể biết tạng bí mật của Như Lai.

Vị Bồ-tát này tên là Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương. *Quang Minh Biến Chiếu* là ánh sáng soi khắp. *Cao Quý Đức Vương* tức là vị vua có đức cao quý hơn hết. Đây chỉ cho vị Bồ-tát có công đức như vị vua và có đầy đủ sáng suốt như ánh sáng soi khắp hết.

Đại ý của phẩm này là để chúng ta nhận ra được Phật tánh, hiểu được tất cả mọi sự hiện có, hoặc nghe hoặc thấy, hoặc lời nói của Phật đều là tùy duyên, phương tiện giáo hóa, không có thật. Nhận cho sâu, hiểu cho thấu đáo thì mới thấy Phật tánh là cứu cánh, là cao tột.

Trước hết Phật khen ngợi, người nào chịu đọc tụng hay tu trì theo kinh Đại Niết-bàn thì sẽ được mười công đức. Mười công đức quý báu như thế nào? Mười công đức này không trong không ngoài, không khó không dễ, không tướng không phi tướng, không thế gian không xuất thế gian... nghĩa là vượt ra ngoài tất cả đối đãi, thế gian không có.

Công đức thứ nhất có năm điều. Dưới đây Phật giải thích từng điều một.

Những gì là chỗ chẳng nghe có thể được nghe? Chính là nghĩa vi mật rất sâu: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Phật và Pháp cùng Tăng không có sai khác, tánh tướng của Tam bảo là thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả chư Phật không rốt ráo nhập Niết-bàn là thường trụ không biến đổi.

Lâu nay chúng ta chỉ nghe Phật pháp tăng bên ngoài, chưa nghe được nghĩa sâu xa mầu nhiệm, đó là chúng sanh đều có Phật tánh. Khi nhận ra có Phật tánh rồi

thì Phật, Pháp, Tăng sẵn có nơi chúng ta. Ba ngôi báu đó đồng một thể là thường lạc ngã tịnh. Tất cả chư Phật không vào Niết-bàn mà luôn luôn thường trụ không biến đổi. Phật có hình tướng thì tám mươi tuổi nhập Niết-bàn, nhưng Phật tánh, pháp thân thì không có sanh làm gì có diệt, nên thường trụ bất biến. Khi nhập được Phật tánh, chúng ta cũng thường trụ bất biến. Đó là nghĩa lâu nay chưa từng nghe bây giờ được nghe.

Lại Niết-bàn của Như Lai chẳng phải có không, chẳng phải hữu vi vô vi, chẳng phải hữu lậu vô lậu, chẳng phải sắc phi sắc, chẳng phải danh phi danh, chẳng phải tướng phi tướng, chẳng phải hữu phi hữu, chẳng phải vật phi vật, chẳng phải nhân quả, chẳng phải đãi phi đãi, chẳng phải minh ám, chẳng phải xuất phi xuất, chẳng phải thường phi thường, chẳng phải đoạn phi đoạn, chẳng phải thủy chung, chẳng phải quá khứ vị lai hiện tại, chẳng phải ấm phi ấm, chẳng phải nhập phi nhập, chẳng phải giới phi giới, chẳng phải thập nhị nhân duyên, chẳng phải phi nhân duyên. Những pháp như vậy đều vi mật rất sâu, từ trước chỗ chẳng nghe mà có thể được nghe. Lại có chỗ chẳng nghe, như là tất cả sách vở ngoại đạo: Tỳ-đà luận, Tỳ-già-la luận, Vệ-thế-sư luận, Ca-tỳ-la luận, cùng tất cả kỹ nghệ, chú thuật, y dược, thiên văn, địa lý v.v... nay ở nơi kinh này mà đặng biết tất cả. Lại có mười một bộ kinh trừ Tỳ-phật-lược, cũng không có những nghĩa rất sâu như vậy, nay do kinh này mà đặng biết rõ đó. Đây gọi là chỗ chẳng nghe mà có thể được nghe.

Niết-bàn tuyệt đối vượt khỏi phàm tình, vượt ra ngoài đối đãi của hai pháp có không, hữu lậu vô lậu, danh phi danh, nhân quả phi nhân quả... Đó là những pháp lâu nay chúng ta chưa nghe, bây giờ được nghe.

Trong mười hai bộ kinh, bộ kinh cao nhất là Tỳ-phật-lược, mười một bộ kinh kia không có nghĩa sâu như thế, nay nghe kinh Đại Niết-bàn có thể hiểu rõ điều này, nên nói nghe cái chưa được nghe. Đó là điều đầu tiên của công đức thứ nhất.

Nghe rồi có thể làm lợi ích, chính là nếu có thể nghe và lãnh thọ kinh Đại Niết-bàn này, thời có thể biết rõ tất cả kinh điển Phương đẳng Đại thừa những nghĩa vị rất sâu. Ví như đối với tấm gương sáng sạch, người thấy rõ ràng sắc tượng của mình. Cũng vậy, Bồ-tát cầm gương đại Niết-bàn thời đặng thấy rõ tất cả nghĩa rất sâu của kinh điển Đại thừa. Cũng như có người ở trong nhà tối cầm ngọn đuốc lớn thời thấy rõ các đồ vật. Cũng vậy, Bồ-tát cầm đuốc đại Niết-bàn thời đặng thấy rõ nghĩa rất sâu của Đại thừa. Cũng như mặt trời mọc có ngàn muôn ánh sáng soi rõ chỗ u ám của các núi, làm cho mọi người thấy những vật rất xa. Cũng vậy, huệ nhật thanh tịnh đại Niết-bàn này chiếu rõ chỗ rất sâu của Đại thừa, làm cho hàng Nhị thừa xa thấy Phật đạo, vì có thể nghe và lãnh thọ kinh Đại Niết-bàn vi diệu này.

Nghe rồi có thể làm lợi ích, nghĩa là chúng ta nghe kinh điển Đại Niết-bàn này, nhận được ý nghĩa sâu xa, rồi tùy phương tiện làm lợi ích cho chúng sanh.

Thứ nhất, như người cầm một tấm gương lớn sáng sạch thì bao nhiêu hình tượng đều thấy rõ ràng. Thứ hai, như người cầm ngọn đuốc sáng thì thấy được tất cả các vật trong nhà tối. Thứ ba, như mặt trời vừa mọc lên có muôn ngàn ánh sáng soi rõ chỗ tối tăm, tất cả những gì mọi người không thấy đều làm cho thấy rõ. Cũng vậy, khi chúng ta nhận được kinh Đại Niết-bàn này, hiểu sâu, biết được thâm ý của Đại thừa rồi, nhân đó dẫn dắt cho hàng Thanh văn Nhị thừa từ từ tiến vào Phật đạo. Cho nên nói nghe rồi có lợi ích.

Này thiện nam tử! Nếu có đại Bồ-tát nghe và lãnh thọ kinh Đại Niết-bàn này thời đặng biết danh tự của tất cả pháp. Nếu có thể biên chép đọc tụng thông thuộc vì người giảng thuyết, suy nghĩ ý nghĩa thời rõ biết nghĩa lý của tất cả pháp.

Này thiện nam tử! Người nghe và lãnh thọ thời chỉ biết danh tự mà chẳng biết ý nghĩa. Nếu có thể biên chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giảng thuyết suy nghĩ ý nghĩa thời có thể rõ biết được nghĩa.

Này thiện nam tử! Người nghe kinh này, nghe có Phật tánh nhưng chưa có thể thấy được. Nếu biên chép đọc tụng vì người giảng thuyết suy nghĩ ý nghĩa thời thấy được Phật tánh. Người nghe kinh này, nghe có danh từ bố thí nhưng chưa có thể thấy được Đàn ba-la-mật, nếu biên chép đọc tụng vì người giảng thuyết suy nghĩ ý nghĩa thời có thể thấy được Đàn ba-la-mật, nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật cũng vậy.

Kinh Đại Niết-bàn chỉ cho thể của muôn pháp, nghe kinh Đại Niết-bàn rồi lãnh thọ đúng đắn thì đã thông hiểu hết danh tự. Nhưng nếu chỉ nghe không thì chưa đủ. Tại sao? Bởi vì nghe nhận hiểu, mà chưa hành. Phải do đọc tụng, suy nghĩ, vì người giảng thuyết rồi sẽ đạt được ý nghĩa của tất cả pháp. Như trong kinh Pháp Hoa, Phật có bổn phận khai thị, tức là mở chỉ. Nhưng thấy và vào được thì phải do công phu của mình. Kinh này, Phật nói tất cả chúng sanh có Phật tánh. Chúng ta nghe hiểu nhận có Phật tánh, nhưng nếu không dụng công tu hành, không dẹp trừ vọng tưởng thì làm sao thấy được. Cho nên phải *thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết, suy nghĩ ý nghĩa* thì từ từ mới thấy.

Như nghe Phật dạy bố thí, phải chịu khó thực hành, khi đó mới gọi là bố thí cứu cánh. Pháp lục độ cũng vậy, chỉ nghe không thì chưa được viên mãn, muốn viên mãn phải có thực hành.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát nếu có thể nghe kinh Đại Niết-bàn này thời biết pháp biết nghĩa đủ cả hai đức vô ngại, đối hàng Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc chư thiên, ma vương, Phạm vương, trong tất cả thế gian đều đặng vô sở úy, vì đại chúng khai thị phân biệt mười hai bộ kinh, diễn thuyết ý nghĩa không có sai lầm, có thể tự biết chẳng chờ học với người được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đây gọi là nghe rồi có thể làm lợi ích.

Hàng Bồ-tát nghe kinh Đại Niết-bàn này rồi thì tự biết được pháp, biết được nghĩa, đủ hai công đức vô ngại, tức là nghĩa vô ngại và pháp vô ngại. Đối với hàng

Bà-la-môn, hoặc hàng Sa-môn, ma vương, thiên ma..., các ngài đều được vô sở úy không còn sợ sệt nữa. Các ngài hay vì đại chúng mà diễn nói mười hai bộ kinh một cách đúng đắn không sai lầm. Vì lẽ đó nên nói nghe rồi được lợi ích. Đó là điều thứ hai trong công đức thứ nhất.

Này thiện nam tử! Có thể dứt tâm nghi lầm, nghi có hai thứ: một là nghi nơi danh từ, hai là nghi ý nghĩa. Người nghe kinh này, dứt tâm nghi danh từ, người suy nghĩ ý nghĩa thời dứt tâm nghi ý nghĩa.

Nghi lại có năm thứ: Một là nghi Phật quyết định nhập Niết-bàn hay chăng? Hai là nghi Phật có phải thường trụ chăng? Ba là nghi Phật có phải chân lạc chăng? Bốn là nghi Phật có phải chân tịnh chăng? Năm là nghi Phật có phải chân ngã chăng? Người nghe kinh này thời dứt hẳn lòng nghi Phật nhập Niết-bàn. Biên chép đọc tụng vì người giảng thuyết suy nghĩ ý nghĩa thời dứt hẳn bốn điều nghi, thường, lạc, tịnh, ngã.

Nếu nghi về danh từ hay ý nghĩa thì khi nghe kinh Niết-bàn này sẽ hết nghi. Tại sao? Vì kinh này nói tất cả đều tùy duyên, Phật lập ra phương tiện để giáo hóa chúng sanh, tất cả đều không có thật. Tuy nói có bao nhiêu danh từ sai biệt nhưng đều vì phương tiện giáo hóa có gì thật đâu để mà nghi. Nghi ý nghĩa cũng vậy. Bao nhiêu ý nghĩa thế gian đều là nông cạn, chỉ có ý nghĩa Phật tánh mới sâu xa. Nhận được ý nghĩa Phật tánh rồi thì bao nhiêu ý nghĩa khác không còn quan trọng, không còn nghi ngờ.

Nếu nghe kinh này rồi sẽ hết nghi Phật nhập Niết-bàn. Tại sao? Vì biết rằng Phật là pháp thân bất sanh bất diệt, Phật đâu có mất mà nhập Niết-bàn. Nhưng nghe kinh này chỉ dứt được điều nghi thứ nhất, vẫn còn các nghi thứ hai, ba, bốn, năm.

Muốn dứt bốn nghi sau chúng ta phải biên chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giảng thuyết, suy nghĩ ý nghĩa. Nói tóm lại là phải hành, có hành mới dứt được nghi về thường lạc ngã tịnh.

Nghi lại có ba thứ: Một là nghi Thanh văn là có hay là không? Hai là nghi Duyên giác là có hay là không? Ba là nghi Phật thừa là có hay là không? Người nghe kinh này thời dứt hẳn ba điều nghi như vậy. Còn biên chép đọc tụng vì người giảng thuyết suy nghĩ ý nghĩa thời có thể rõ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Nếu có chúng sanh chẳng nghe kinh Đại Niết-bàn này, thời tâm họ nhiều sự nghi ngờ. Như nghi hoặc thường hay vô thường, hoặc lạc hay chẳng lạc, hoặc tịnh hay chẳng tịnh, hoặc ngã hay vô ngã, hoặc mạng hay phi mạng, hoặc chúng sanh hay phi chúng sanh, hoặc rốt ráo hay chẳng rốt ráo, hoặc đời khác, hoặc đời đã qua, hoặc có, hoặc không, hoặc khổ, hoặc chẳng phải khổ, hoặc tập, hoặc chẳng phải tập, hoặc đạo, hoặc chẳng phải đạo, hoặc diệt, hoặc chẳng phải diệt, hoặc pháp, hoặc phi pháp, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc không, hoặc chẳng phải không. Người nghe kinh này thời dứt hẳn các điều nghi như vậy.

Thiện nam tử! Nếu có người chẳng nghe kinh này thời lại có nhiều tâm nghi. Như nghi sắc uẩn là ngã ư? Thọ, tưởng, hành, thức, là ngã ư? Nhãn là năng kiến ư? Ngã là năng kiến ư? Cho đến thức là năng tri ư? Ngã là năng tri ư? Sắc uẩn thọ báo ư? Ngã thọ báo ư? Thọ, tưởng, hành, thức thọ báo ư? Ngã thọ báo ư? Sắc uẩn đến đời khác ư? Ngã đến đời khác ư? Thọ tưởng hành thức cũng như vậy. Những pháp sanh tử là có thủy có chung ư? Hay là vô thủy vô chung ư? Người nghe kinh này cũng dứt hẳn được những điều nghi như vậy.

Nếu nghe kinh này rồi thì dứt ba cái nghi: nghi Thanh văn, Duyên giác và Phật có hay không. Nếu biên chép đọc tụng và thực hành thì có thể biết rõ chúng sanh đều có Phật tánh. Những cái nghi hai bên tức là nghi theo lối đối đãi, nếu nghe kinh này rồi thì dứt hẳn cái nghi ấy.

Không nghe kinh này thì sanh nhiều nghi hoặc về ngã, về kiến, về thọ báo, về thọ sanh v.v... Nếu thọ trì được kinh điển Đại Niết-bàn này thì không còn những cái nghi đó nữa. Tại sao? Vì khi đạt được Phật tánh rồi, thân năm uẩn vốn hư dối, đâu có gì mà chấp là ngã là phi ngã.

Lại có người nghi nhất-xiển-đề phạm bốn tội nặng tạo tội ngũ nghịch, hủy báng kinh Đại thừa phương đẳng, hạng người nghe kinh này cũng dứt hẳn được những điều nghi như vậy.

Lại có người nghi thế gian có ngằn mé hay không có ngằn mé? Có thập phương thế giới hay

không thập phương thế giới. Người nghe kinh này cũng dứt hẳn được những điều nghi như vậy. Đây gọi là có thể dứt tâm nghi lầm.

Đây là điều thứ ba trong công đức thứ nhất. Thường các kinh khác thì nói xiển-đề không có Phật tánh, vì phải đọa nên đâu có Phật tánh được. Nhưng với kinh Đại Niết-bàn thì nói hàng xiển-đề vẫn có Phật tánh, vì những phiền não, tội lỗi che lấp cho nên không hiện. Nếu họ biết sám hối, biết dứt trừ những tội lỗi của họ thì Phật tánh sẽ hiện. Vì vậy kinh Đại Niết-bàn nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Có trí huệ chánh trực không tà vạy. Vì nếu tâm nghi thời chỗ nhận thấy chẳng chánh. Tất cả phàm phu nếu chẳng đặng nghe kinh Đại Niết-bàn này thời chỗ nhận thấy tà vạy. Nhẫn đến Thanh văn, Duyên giác chỗ thấy biết cũng vạy vò. Vì phàm phu ở trong hữu lậu mà thấy là thường, lạc, ngã, tịnh. Nơi Như Lai lại thấy là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, thấy có chúng sanh, có thọ mạng, có tri kiến, chấp trời Phi tưởng phi phi tưởng là Niết-bàn, thấy trời Tự Tại có tám thánh đạo, chấp có, chấp đoạn, các sự nhận thấy như vậy gọi là tà vạy. Đại Bồ-tát nếu đặng nghe kinh Đại Niết-bàn này tu hành thánh hạnh thời dứt trừ được những điều tà vạy như vậy.

Những người không nghe được kinh Đại Niết-bàn có những cái chấp sai lầm cong vạy, không chánh trực. Chấp sai lầm thế nào? Hoặc chấp thế giới có ngằn mé

hay không ngằn mé. Chấp người tu là có thật hay không có thật... Tất cả cái chấp sai lầm thường lạc ngã tịnh nơi phàm phu hữu lậu... Thấy chúng sanh, thọ mạng, tri kiến... Cho tới những thấy biết sai lầm của hàng Thanh văn, Duyên giác chấp vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, trong phẩm Tứ Đảo đã giải thích. Nếu hiểu phẩm Tứ Đảo thì những cái chấp sai lầm này không còn nữa, cho nên dứt được tất cả các tà vạy.

Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy Bồ-tát từ trời Đâu-suất hóa hiện ngự trên bạch tượng giáng thần vào thai mẹ tại thành Ca-tỳ-la, cha hiệu Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da. Ở thai đủ mười tháng sanh ra. Lúc sanh ra chưa đến đất, thiên Đế-thích đưa tay đỡ, Nan-đà long vương và Bạt-nan-đà long vương phun nước tắm.

Đại thần vương Ma-ni Bạt-đà cầm lọng báu đứng hầu phía sau. Địa thần hóa hoa sen đỡ dưới chân. Bồ-tát đi qua bốn phương đều đủ bảy bước. Lúc đến Thiên miếu các Thiên tượng đều đứng dậy tiếp nghinh. Tiên A-tư-đà hai tay bồng xem tướng, xem xong tiên nhân buồn khổ thương phận mình sắp chết chẳng được thấy Bồ-tát thành Phật. Lớn lên đến thầy học sách, học toán số, cưỡi ngựa, bắn cung, đồ sấm, các nghề nghiệp. Ở trong thâm cung cùng với sáu muôn thể nữ. Ra ngoài thành dạo chơi đến vườn Ca-tỳ-la, dọc đường gặp người già, người bệnh, người chết, và gặp thầy Sa-môn mặc pháp phục đi trên đường, khi trở về cung, thấy các thể nữ

hình mạo như xương khô, xem cung điện không khác gò mả. Nhàm chán, nửa đêm vượt thành xuất gia, đến chỗ các đại tiên nhân Uất-đà-già, A-la-la v.v... nghe giảng nói về Thức vô biên xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nghe rồi quan sát kỹ biết những xứ ấy là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, bèn bỏ đi đến núi Tuyết, dưới cội cây tu khổ hạnh trọn sáu năm. Sau đó biết khổ hạnh chẳng đặng thành Vô thượng Chánh giác, bèn đến tắm rửa trong sông A-nậu-bạt-đề. Tắm xong nhận lấy cháo sữa của cô gái chăn bò dâng. Ăn xong lại đến ngồi dưới cây bồ-đề, phá ma Ba-tuần đặng thành Vô thượng Chánh giác. Đến thành Ba-la-nại chuyển pháp luân lần đầu độ năm vị Tỳ-kheo, nhẫn đến ở rừng ta-la nơi thành Câu-thi-na này nhập Niết-bàn. Các điều nhận thấy như vậy gọi là chỗ thấy biết vạy vò của Thanh văn, Duyên giác.

Hàng Thanh văn Duyên giác thấy Phật theo lịch sử, từ giáng sanh đến lớn lên học hành, vui hưởng ngũ dục, dạo chơi cổng thành thấy sanh già, bệnh, chết, rồi thấy Sa-môn, ngài bỏ cung điện đi tu, học đạo rồi thành đạo dưới cội bồ-đề... Nếu thấy như vậy là thấy biết cong vạy. Vậy làm sao là thấy biết chánh trực?

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát nghe và lãnh thọ kinh Đại Niết-bàn này, thời dứt trừ đặng những điều thấy biết như vậy. Nếu có thể biên chép đọc tụng thông thuộc vì người diễn thuyết suy nghĩ ý nghĩa, thời đặng trí huệ chánh trực không tà vạy.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, biết rõ Bồ-tát từ vô lượng kiếp nhẫn lại chẳng từ trời Đâu-suất giáng thần thai mẹ, nhẫn đến thành Câu-thi-na nhập Niết-bàn. Đây gọi là chỗ thấy biết chánh trực của đại Bồ-tát.

Nếu thấy đúng như kinh Đại Niết-bàn thì Phật lịch sử không còn quan trọng nữa. Tại sao? Vì Phật pháp thân đâu có sanh diệt. Đã không sanh không diệt thì nói Phật sanh ra Phật nhập Niết-bàn là lối nói không đúng lẽ thật. Có một số người nghi nói Phật muốn thoát khỏi sanh già bệnh chết, tại sao cuối cùng ngài cũng già bệnh, cũng đau lưng nằm, thấy Phật cũng đói đi khất thực, thấy Phật bị trái ý cũng rầy các thầy Tỳ-kheo, rồi Phật cũng chết, không có gì siêu xuất hết!... Nếu chúng ta không hiểu được pháp thân thường trụ thì cũng sẽ hoang mang. Nhờ hiểu được theo kinh điển Đại Niết-bàn này, biết được Phật là Phật pháp thân. Phật đã viên mãn được công hạnh, nên Phật tánh hiển lộ được trọn vẹn, Phật tánh đó là bất sanh bất diệt. Nhận sâu được Phật tánh, thấy tất cả đều là giả tướng nên gọi là hóa thân, tùy duyên thị hiện để độ chúng sanh, còn Phật tánh bản lai là bất sanh bất diệt, làm gì có sanh trong cung vua, làm gì có tử ở thành Câu-thi-na! Đó là điều thứ tư trong công đức thứ nhất.

Có thể biết nghĩa thâm mật của Như Lai, tức là biết rõ đại Niết-bàn, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, sám trừ bốn giới trọng, trừ tâm hủy báng chánh pháp, hết tội ngũ nghịch, dứt nhất-xiển-đề, rồi sau đặng thành Vô thượng Chánh giác.

Lại nghĩa thậm thâm là dầu biết chúng sanh thật không có ngã, nhưng nghiệp quả đời vị lai chẳng mất; dầu biết năm ấm hiện đây dứt hết, nhưng nghiệp thiện ác trọn chẳng hư mất; dầu có các hành nghiệp nhưng không có tác giả; dầu có chỗ đến nhưng không có người đi; dầu có trói buộc nhưng không người bị trói; dầu có Niết-bàn nhưng không có người diệt; đây gọi là nghĩa bí mật rất sâu.

Vì xiển-đề có Phật tánh nên xiển-đề biết sám hối để trừ bốn tội trọng và trừ tâm hủy báng chánh pháp, hết tội ngũ nghịch thì dứt nhất-xiển-đề, rồi cũng có thể sẽ thành Phật. Nếu không có Phật tánh thì sám hối cả triệu đời cũng không thể thành Phật được. Đây chứng minh xiển-đề còn có Phật tánh huống nữa là chúng ta. Ai ai cũng có Phật tánh chỉ vì bị phiền não che lấp thôi.

Tạng bí mật của Như Lai là gì? Là nghĩa thậm thâm, *dầu biết chúng sanh thật không có ngã, nhưng nghiệp quả đời vị lai chẳng mất*. Tức là với thân ngũ uẩn này, Phật thấy không có ngã thật. Tuy nói không có ngã mà nghiệp quả đời vị lai không mất, không có ta thật mà phải chịu. *Dầu biết năm ấm hiện đây dứt hết, nhưng nghiệp thiện ác trọn chẳng hư mất.* Năm ấm này hoại, nghiệp thiện ác đời sau vẫn thọ, đó là những bí mật làm người khó hiểu. *Dầu có các hành nghiệp nhưng không có tác giả.* Có hoạt động, có đến có đi, mà không có ta thật. *Dầu có chỗ đến nhưng không có người đi, dầu có trói buộc nhưng không người bị trói, dầu có Niết-bàn*

nhưng không có người diệt, đây gọi là nghĩa bí mật rất sâu. Tại sao? Phật nói ngài nhập Niết-bàn, nghĩa thường là diệt mất. Nhưng diệt mà không có người diệt. Nếu ta biết năm uẩn là huyễn hóa không thật thì không có người tạo tác nhưng nghiệp không mất, có chỗ đến mà không có người đi... Năm uẩn không có thật ngã, nhưng duyên nghiệp không bao giờ mất và không có cái thật diệt. Như vậy, ý nghĩa tạng bí mật của Như Lai nói người ta khó hiểu khó nhận. Đó là điều thứ năm trong công đức thứ nhất.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Như tôi hiểu nghĩa được nghe chỗ chưa từng nghe của Phật nói thời nghĩa này chẳng phải. Vì nếu pháp là có lẽ ra quyết định có, nếu pháp là không lẽ ra quyết định không, nếu không thời lẽ ra chẳng sanh, nếu có thời lẽ ra chẳng diệt, như nghe thời là nghe, nếu chẳng nghe thời là chẳng nghe, sao lại nói rằng nghe chỗ chẳng nghe. Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng nghe đây là chẳng nghe, còn nếu đã nghe thời lại chẳng nghe, vì đã đặng nghe. Sao lại nói rằng nghe lại chẳng nghe?

Ví như người đi, nếu đã đến thời chẳng đi còn đi thời chẳng đến. Cũng như đã sanh thời chẳng sanh, còn chẳng sanh thời là chẳng sanh. Đã đặng thời chẳng đặng, còn chẳng đặng thời là chẳng đặng. Nghe rồi thời chẳng nghe, còn chẳng nghe thời là chẳng nghe. Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng nghe mà nghe đó, thời tất cả chúng sanh chưa có Bồ-đề

lẽ ra cũng có đó, người chưa đặng Niết-bàn lẽ ra cũng đặng đó, người chưa thấy Phật tánh lẽ ra cũng thấy Phật tánh, sao lại nói rằng bậc Thập trụ Bồ-tát dầu thấy Phật tánh nhưng chưa đặng rõ ràng.

Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng nghe mà nghe, thời đức Như Lai thuở xưa từ ai mà đặng nghe. Nếu nói rằng đặng nghe, cớ sao trong kinh A-hàm đức Như Lai lại nói là không có thầy. Nếu chẳng nghe thời là chẳng nghe mà đức Như Lai đặng thành Vô thượng Chánh giác, thời tất cả chúng sanh chẳng nghe lẽ ra cũng đặng thành Vô thượng Chánh giác. Nếu đức Như Lai chẳng nghe kinh Đại Niết-bàn mà thấy Phật tánh, thời tất cả chúng sanh chẳng nghe kinh này lẽ ra cũng được thấy Phật tánh.

Đây là vấn nạn của Bồ-tát Cao Quý Đức Vương.

Như nghe thời là nghe, nếu chẳng nghe thời là chẳng nghe, sao lại nói rằng nghe chỗ chẳng nghe. Nếu chưa từng nghe thì đó là chẳng nghe, còn nếu đã nghe rồi thì cũng chẳng nghe bởi vì nghe rồi thì đâu có nghe, tại sao nói rằng nghe lại chẳng nghe? *Nếu đức Như Lai chẳng nghe kinh Đại Niết-bàn mà thấy Phật tánh,* không có ai dạy ngài mà ngài thấy thì người ta không cần đọc kinh Niết-bàn cũng thấy vậy.

Bạch Thế Tôn! Phàm là sắc thời hoặc có thể thấy, hoặc chẳng thấy được, tiếng cũng như vậy, hoặc là có thể nghe, hoặc chẳng nghe được. Đại Niết-bàn này chẳng phải sắc chẳng phải tiếng, sao lại nói rằng có thể thấy nghe được.

Bạch Thế Tôn! Quá khứ đã diệt thời chẳng thể nghe, vị lai chưa đến cũng chẳng thể nghe, lúc hiện tại lóng nghe thời chẳng gọi là nghe, nghe rồi khiến dứt lại chẳng thể nghe. Kinh Đại Niết-bàn này cũng chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, nếu chẳng phải thời gian thời chẳng thể nói, nếu chẳng thể nói thời chẳng thể nghe, sao lại nói rằng Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn này được nghe chỗ chẳng nghe."

Nói về kinh Đại Niết-bàn là nói về Phật tánh, mà Phật tánh không phải sắc không phải tiếng, vậy sao lại nói nghe được cái chưa nghe? Kinh Đại Niết-bàn này chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại... nên chẳng thể nói và chẳng thể nghe, sao lại nói Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn này được nghe chỗ chẳng nghe?

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Nay ông khéo biết tất cả pháp như huyễn, như dương diệm, như thành càn-thát-bà, như dấu vẽ trong nước, cũng như bóng nước, bọt nước, cây chuối rỗng không chẳng chắc thật, chẳng phải mạng, chẳng phải ngã, không có khổ vui, như chỗ thấy biết của Thập trụ Bồ-tát."

Khi Bồ-tát Cao Quý Đức Vương nạn vấn như vậy, Phật khen ngài biết các pháp như huyễn, *như dương diệm (ánh nắng), như thành càn-thát-bà, như dấu vẽ trong nước mau tan, như bóng nước, bọt nước, cây chuối rỗng không chẳng chắc thật, chẳng phải mạng, chẳng phải ngã, không có khổ vui, như chỗ thấy biết của Thập trụ Bồ-tát.*

Hàng Thập trụ Bồ-tát đã thấy các pháp như huyễn, thấy như mộng, như bóng, như bọt... không có thật. Nếu chúng ta hằng ngày nhìn mọi vật đều với cái thấy đó, thì đúng là cái thấy của Bồ-tát, đó cũng là cái thấy của trí tuệ. Các pháp không có thật, như mộng, như huyễn, như bóng... thì không còn duyên cớ, không còn quyết định.

Lúc đó trong đại chúng thoạt có ánh sáng lớn chiếu đến, ánh sáng này chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng, mà thấy là xanh, vàng, đỏ, trắng, chẳng phải sắc, chẳng phải sáng, mà thấy là sắc là sáng, chẳng phải thấy mà thấy.

Đại chúng gặp ánh sáng này thân tâm vui thích như Tỳ-kheo nhập Sư tử vương định.

Hào quang sáng là hiện thân của trí tuệ. Người thấy các pháp như huyễn là người có trí tuệ. Trí tuệ đó gọi là trí tuệ Bát-nhã. Có trí tuệ Bát-nhã sẽ được an lành giống như nhập định Sư tử vương.

Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Ai phóng ánh sáng này?"

Đức Như Lai yên lặng chẳng đáp.

Ca-diếp Bồ-tát lại hỏi Văn-thù-sư-lợi: "Nhân duyên gì mà có ánh sáng này chiếu đến đại chúng?"

Văn-thù-sư-lợi yên lặng chẳng đáp.

Vô Biên Thân Bồ-tát lại hỏi Ca-diếp Bồ-tát: "Ai phóng ánh sáng này?"

Ca-diếp Bồ-tát yên lặng chẳng đáp.

Tịnh Trụ Vương Tử Bồ-tát lại hỏi Vô Biên Thân Bồ-tát: "Duyên cớ gì trong đại chúng đây có ánh sáng này?"

Vô Biên Thân Bồ-tát yên lặng không đáp.

Lần lượt đến năm trăm vị Bồ-tát xoay vần hỏi nhau, nhưng không ai giải đáp.

Ngài Văn-thù-sư-lợi hỏi Phật ánh sáng từ đâu tới, Phật im lặng. Sau đến lượt Bồ-tát Ca-diếp, Bồ-tát Vô Biên Thân... và năm trăm vị Bồ-tát lần lượt hỏi và đều lần lượt trả lời bằng im lặng. Đã biết các pháp như huyễn rồi thì chỗ này không còn gì để nói năng bàn luận. Nói năng bàn luận chỉ là hý luận không thật, chạy theo huyễn mộng. Vì muốn chỉ đệ nhất nghĩa nên các ngài im lặng. Chỗ đệ nhất nghĩa là chỗ không ngôn ngữ, không nói năng. Nhưng không lẽ không có phương tiện để khởi lên cơ duyên mà hóa độ chúng sanh hay sao? Vì vậy sau đó Phật lại hỏi ngài Văn-thù.

Đức Thế Tôn hỏi Văn-thù-sư-lợi: "Duyên cớ gì trong đại chúng đây có ánh sáng này?"

Câu này ngài biết hỏi là xa với đệ nhất nghĩa rồi. Nhưng nếu im lặng thì chỉ được thể mà mất dụng.

Một hôm đi núi hái trà, ngài Quy Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: "Gần đây ta nghe tiếng ngươi mà không thấy ngươi." Ngài Ngưỡng Sơn rung cây ào ào. Tổ Quy Sơn nói: "Ngươi chỉ được dụng mà chưa được thể." Ngưỡng Sơn hỏi: "Còn Hòa thượng thì sao?" Quy Sơn im lặng. Ngài Ngưỡng Sơn nói: "Như vậy Hòa thượng được thể

mà chưa được dụng." Im lặng là được thể. Thiền không trái với kinh. Các pháp như huyễn, muốn trở về thể đệ nhất nghĩa đế chân thật thì chỗ đó không ngôn ngữ, nên các ngài im lặng. Nhưng nếu chỉ im lặng thì được thể mà mất dụng. Vì vậy sau Phật liền hỏi lại ngài Văn-thù, tức là từ thể mà khởi dụng.

Văn-thù-sư-lợi đáp: "Bạch Thế Tôn! Ánh sáng này gọi là trí huệ. Trí huệ chính là thường trụ. Pháp thường trụ không có nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ gì có ánh sáng này.

Ánh sáng này gọi là đại Niết-bàn, đại Niết-bàn thời gọi là thường trụ, pháp thường trụ chẳng từ nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ gì có ánh sáng này.

Ánh sáng này chính là Như Lai, Như Lai chính là thường trụ, pháp thường trụ chẳng từ nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ?

Ánh sáng này gọi là đại từ đại bi, đại từ bi gọi là thường trụ, pháp thường trụ chẳng phải từ nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ.

Ánh sáng này chính là niệm Phật, niệm Phật là thường trụ, pháp thường trụ chẳng từ nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ.

Ánh sáng này là đạo bất cộng với tất cả Thanh văn, Duyên giác, đạo bất cộng là thường trụ, pháp thường trụ chẳng từ nhân duyên, sao đức Phật lại hỏi duyên cớ. Đức Thế Tôn cũng có nhân duyên:

Nhân dứt vô minh chứng đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Ngài Văn-thù bẻ lại Phật, pháp thường trụ tức là đệ nhất nghĩa đế, đệ nhất nghĩa đế thì không có nhân duyên, sao Phật lại hỏi duyên do? Ngài nói, đức Thế Tôn cũng có nhân duyên: Nhân dứt vô minh chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tức là mở đầu cho cái dụng.

Phật nói: "Này Văn-thù-sư-lợi! Nay ông chớ nhập đệ nhất nghĩa đế, nên dùng thế đế để giải đáp."

Ban đầu Phật im lặng khi ngài Văn-thù hỏi, đó là Phật đã nhập đệ nhất nghĩa đế, các vị Bồ-tát tuần tự nhập đệ nhất nghĩa đế, nếu đã nhập đệ nhất nghĩa đế rồi thì chỉ vào thể mà mất dụng. Đến đây Phật khởi dụng để hỏi ngài Văn-thù và bảo nên theo thế đế mà đáp, tức là thể dụng tùy duyên hóa độ, không nên chấp vào thể mà im lặng.

Văn-thù-sư-lợi nói: "Bạch Thế Tôn! Từ đây qua phương đông cách hai mươi hằng hà sa thế giới, có cõi Bất Động, chỗ Phật ngự rộng một muôn hai ngàn do-diên. Cõi đó toàn thất bảo không có đất đá, bằng thẳng êm dịu không có hầm hố. Cây cối toàn bằng bốn chất vàng, bạc, lưu ly và pha lê, trên cây thường có hoa trái. Nếu có chúng sanh nào được ngửi mùi thơm của hoa này thời thân tâm an vui nhập đệ tam thiền. Khắp nơi có hai ngàn sông lớn nước sông đủ tám vị công đức, nếu có chúng sanh nào tắm trong nước đó thời thân tâm vui vẻ

như nhập đệ nhị thiền. Trong sông có nhiều thứ hoa đẹp: những hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng. Hai bờ sông cũng có các thứ hoa thơm đẹp. Đáy sông toàn trải cát vàng. Có những thềm bậc bằng vàng, bạc, lưu ly cùng pha lê nhiều màu, nhiều giống chim đẹp bay đậu trên đó. Lại có vô lượng cọp, sói, sư tử v.v... Các cầm thú ấy xem nhau như con đỏ. Trong cõi đó không có những tội ác cùng hạng nhất-xiển-đề. Khí hậu điều hòa không có lạnh nóng đói khát khổ sở, không có tham dục, sân hận, phóng dật, tật đố. Không mặt trời mặt trăng, thời tiết như cõi trời Đao-lợi. Nhân dân cõi đó đồng có ánh sáng, không có tâm kiêu mạn. Tất cả đều là Bồ-tát đại sĩ đầy đủ thần thông, có công đức lớn, tôn trọng chánh pháp, mến tu Đại thừa, có đại từ bi thương xót tất cả chúng sanh.

Đức Phật ở cõi đó hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, đầy đủ mười hiệu. Lúc đức Phật đó thuyết pháp, toàn thể chúng sanh trong cõi Bất Động đều được nghe. Đức Phật đó vì Lưu Ly Quang Bồ-tát mà giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn đến đoạn Bồ-tát tu hành kinh này thời đều đặng nghe chỗ chẳng đặng nghe. Lưu Ly Quang Bồ-tát gạn hỏi đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh, như tại đây Cao Quý Đức Vương Bồ-tát vừa hỏi đức Như Lai giống nhau không khác. Đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh bảo Lưu Ly Quang Bồ-tát rằng: Phương tây của cõi Bất Động này cách hai mươi hằng hà sa Phật độ có cõi Ta-bà, cõi ấy đầy những đất đá, gai chông,

hầm hố, gò nổng, thường có những khổ về đói khát, lạnh nóng. Nhân dân cõi Ta-bà chẳng biết cung kính Sa-môn, Bà-la-môn, cha mẹ, sư trưởng, phần nhiều tham đắm phi pháp, tà pháp, chẳng tin chánh pháp, thọ mạng của họ ngắn ngủi. Nhiều kẻ gian trá bị chánh quyền trừng phạt. Dầu đã có nước để cai trị, nhưng vua quan chẳng biết vừa đủ sanh lòng tham kéo binh đánh chiếm nước khác làm cho những người vô tội lại chết oan. Các nhà lãnh đạo thật hành những điều phi pháp như vậy, nên Tứ thiên vương các thiên thần không hoan hỷ, thường giáng tai họa: hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, nhân dân nhiều bệnh, vô lượng sự khổ não. Cõi Ta-bà đó có Phật hiệu Thích-ca-mâu-ni Như Lai mười hiệu đầy đủ, hiện ở thành Câu-thi-na trong rừng ta-la song thọ, vì đại chúng diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn, hiện có Bồ-tát tên Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương đã đem việc này hỏi đức Thích-ca-mâu-ni, nay đức Phật đó đương giải đáp, ông nên mau qua cõi đó sẽ được nghe.

Bạch Thế Tôn! Lưu Ly Quang Bồ-tát vâng lời đức Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cùng tám muôn bốn ngàn vị đại Bồ-tát sắp đến đây. Do nhân duyên này nên hiện điềm phóng ánh sáng. Đây là có duyên cớ mà có ánh sáng này."

Ngài Văn-thù đáp: Cách đây hai mươi hằng hà sa thế giới, qua phía phương đông có cõi Phật Bất Động. Phật ấy đang giảng kinh Đại Niết-bàn, trong đó có vị

Bồ-tát tên là Lưu Ly Quang, nghe Phật nói đến chỗ "nghe chỗ chẳng nghe", Bồ-tát ấy nghi hỏi, Phật giới thiệu cõi Ta-bà có Phật Thích-ca đang giảng kinh đến câu này, và cũng có vị Bồ-tát tên là Cao Quý Đức Vương cũng đang hỏi câu đó, ông muốn nghe hãy thẳng đến cõi Ta-bà mà nghe. Vì thế Bồ-tát Lưu Ly Quang cùng với một số quyến thuộc đi đến cõi Ta-bà, do đó mà có ánh sáng hiện ra.

Lúc đó Lưu Ly Quang Bồ-tát cùng tám muôn bốn ngàn đại Bồ-tát mang theo các thứ phan lọng, hương hoa, chuỗi ngọc nhiều thứ kỹ nhạc, đồng đến rừng ta-la nơi thành Câu-thi-na, đầu mặt lễ chân Phật, đem đồ cúng dường dâng lên, cung kính đi nhiễu bên hữu ba vòng rồi ngồi qua một phía.

Đức Phật hỏi Lưu Ly Quang Bồ-tát: "Ông vì đến mà lại, hay vì chẳng đến mà lại?"

Khi Bồ-tát Lưu Ly Quang đến Phật cúng dường xong ngồi qua một bên, Phật liền hỏi Bồ-tát, ông vì đến chỗ này cho nên ông lại đây, hay ông không vì đến chỗ này mà ông lại đây.

"Bạch Thế Tôn! "Đến cũng chẳng lại, chẳng đến cũng chẳng lại." Tôi quán sát nghĩa này đều không có lại. Các hành pháp nếu là thường cũng chẳng lại, nếu là vô thường cũng không có lại. Nếu người thấy có chúng sanh tánh thời có lại, chẳng lại. Nay tôi chẳng thấy chúng sanh có định tánh, thời đâu có lại cùng chẳng lại.

Bồ-tát Lưu Ly Quang bạch rằng: *Đến cũng chẳng lại, chẳng đến cũng chẳng lại. Tôi quán sát nghĩa này đều không có lại*. Đây phù hợp với Trung Quán luận, nói đi cũng không có đi.

Các hành pháp tức là các pháp hoạt động tạo tác, nếu chấp là thường thì cũng chẳng có lại, nếu chấp là vô thường thì cũng không có lại. Ví dụ nói ăn cơm, nếu ăn cơm là thường thì phải ăn cơm hoài không dừng. Nếu tất cả các hoạt động là thường thì có gì đổi dời mà nói đi lại? Nếu vô thường thì không thật, không thật thì còn gì nói có đi có lại? Như vậy cả hai, chấp thường có thật cũng không có nghĩa đi lại, chấp vô thường không thật cũng không có nghĩa đi lại. Nếu người nào thấy có chúng sanh thật thì mới thấy có lại có chẳng lại. Nếu không thấy chúng sanh thật thì tất nhiên không thấy có lại và chẳng lại.

Bồ-tát với con mắt trí tuệ nhìn thấy chúng sanh chỉ là duyên hợp như huyễn, không có tánh cố định, đã không có tánh cố định thì làm sao thấy thật có lại và thật có chẳng lại.

Người có kiêu mạn thời thấy có đi, có lại. Người không kiêu mạn thời không thấy có đi, có lại. Người có chấp lấy tạo tác thời thấy có đi có lại. Người không chấp lấy tạo tác thời không thấy có đi có lại.

Nếu thấy Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn thời có đi, có lại. Người chẳng thấy Như Lai nhập Niết-bàn thời không đi, không lại.

Người chẳng nghe Phật tánh thời có đi, có lại. Người nghe Phật tánh thời không đi, không lại.

Kiêu mạn bởi chấp ngã, chấp ngã nên mới khinh khi kẻ khác, thấy cái ngã là thật nên mới thấy có đi có lại. Không chấp ngã, thấy thân năm ấm không thật, nên không thấy có đi có lại.

Người chấp những tạo tác, những hành động là thật thì mới thấy có đi có lại thật. Người không chấp những tạo tác hành động là thật thì thấy không có đi có lại.

Bồ-tát Lưu Ly Quang giải thích, tất cả chúng sanh khi nào chấp thật có ngã thật có pháp thì lúc đó mới thấy thật có đi thật có lại. Nếu những người không chấp thật có ngã thật có pháp thì đi lại không thật.

Nếu thấy Phật nhập Niết-bàn nghĩa là Phật chết, nếu chết thật thì có đi có lại, đi là chết mà lại là sanh. Vì thấy Phật có thật chết thì thấy Phật có thật sanh. Nếu không thấy Phật thật chết thì không thấy Phật thật sanh. Đối với người đã hiểu kinh điển Đại Bát-niết-bàn này rồi thì thấy Như Lai pháp thân bất sanh bất diệt, làm gì có chết có sanh, nên không có đi có lại.

Nếu thấy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật có Niết-bàn thời thấy có đi, có lại. Người chẳng thấy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật có Niết-bàn thời không đi, không lại.

Nếu người thấy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, thời có đi, có đến. Nếu người không thấy thời không đi, không đến.

Nếu thấy Như Lai không có thường, lạc, ngã, tịnh thời có đi, có đến. Nếu thấy Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh thời không đi, không đến.

Vì Niết-bàn của Thanh văn và Bích-chi Phật đối với kinh điển Đại thừa là hóa thành, là chỗ an ổn tạm thời, không phải là bảo sở, không phải cứu cánh an ổn. Các ngài thấy đây là sanh tử thật, kia là Niết-bàn thật, nên chán sanh tử cầu Niết-bàn. Thấy còn có hai bên thật thì còn có đi có lại, chán bỏ là đi, cầu được là lại. Vì vậy nói *nếu thấy hàng Thanh văn Bích-chi Phật có Niết-bàn thời thấy có đi có lại*.

Bồ-tát thấy rằng Niết-bàn của Thanh văn Bích-chi Phật chỉ là hóa thành, hay là chỗ tạm thời không thật. Nếu nhận được như vậy thì thấy được lý cứu cánh tuyệt đối, không đến không đi, cho nên nói là không đi không lại.

Nếu thấy hàng Thanh văn Bích-chi Phật được Niết-bàn đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh, là thấy cái giả mà tưởng là thật, tức là thấy có đi có đến. Nếu biết Niết-bàn của Thanh văn Bích-chi Phật không có đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh, chỉ là giả tạm thì thấy rõ không có nghĩa đi đến.

Nếu thấy Phật Thích-ca ở Ấn Độ có già có bệnh có chết, tức là không thường lạc ngã tịnh, nghĩa là thấy có đi có đến. Nếu thấy Phật là pháp thân bất sanh bất diệt thì pháp thân đó là thường, luôn luôn thanh tịnh nên là tịnh, an ổn tuyệt đối gọi là lạc, do Phật tánh hiển lộ tức là ngã. Thấy Như Lai có thường, lạc, ngã, tịnh thì thấy rõ Như Lai không đi không đến, "Như Lai giả, vô sở tùng lai

diệc vô sở khứ" (kinh Kim Cang). Hóa thân chỉ tạm thời nên không có thường lạc ngã tịnh, pháp thân mới là cứu cánh viên mãn chân thật, nên đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh.

Bạch Thế Tôn! Xin để việc đó lại. Nay tôi có chỗ muốn hỏi mong đức Phật thương xót cho phép."

Phật nói: "Này thiện nam tử! Giờ đây phải lúc tùy ý ông hỏi ta sẽ giải đáp cho ông. Vì chư Phật khó gặp như hoa ưu-đàm, pháp cũng khó được nghe, trong mười hai bộ kinh bộ Phương đẳng Đại thừa lại khó hơn. Vì thế nên phải chuyên tâm lóng nghe và lãnh thọ."

Lưu Ly Quang Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Thế nào là đại Bồ-tát có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn được nghe chỗ chẳng nghe?"

Phật khen rằng: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Nay ông muốn cùng tận biển Đại thừa đại Niết-bàn, lại gặp Phật có thể khéo giải thuyết. Phật là lương y có thể khéo nhổ mũi tên độc nghi ngờ của ông. Phật có đuốc huệ soi sáng Phật tánh cho ông. Ông muốn qua khỏi sông lớn sanh tử Phật có thể làm thuyền sư cho ông. Ông ở nơi Phật tưởng là cha mẹ, Phật cũng ở nơi ông tưởng là con một. Lòng ông tham của báu chánh pháp, gặp Phật có nhiều pháp lại hay bố thí. Ông nên lóng nghe khéo suy nghĩ đó.

Đó là câu tối quan trọng của phẩm này, *được nghe chỗ chẳng nghe.*

Đức Phật khen ngợi Bồ-tát và nói Phật đầy đủ mọi phương tiện, tùy chỗ ông cần Phật liền giúp cho ông mãn nguyện, vậy thì ông phải cố gắng để nghe thật kỹ. Trước khi dạy, Phật bảo ngài phải kính trọng người nói pháp. Tại sao phải nói điều này? Vì Bồ-tát Lưu Ly ở cõi Bất Động là cõi thanh tịnh, các Bồ-tát đều có tướng tốt, đầy đủ phước đức, ngài sang cõi Ta-bà xấu xí, gai chông gập ghềnh, Phật và chúng ở đây nhỏ xíu, xấu xí, sợ ngài khởi tâm khinh thường không được lợi ích.

Này thiện nam tử! Khi nghe pháp rồi phải sanh lòng kính tin tôn trọng. Đối với chánh pháp chớ tìm cầu chỗ lỗi, chớ nghĩ tham sân si. Chớ nhìn xem giòng họ tốt xấu của pháp sư. Sau khi nghe pháp chớ sanh lòng kiêu mạn, chớ vì cung kính, danh dự, lợi dưỡng, phải vì được lợi ích pháp vị cam lồ độ thế gian. Cũng chớ nghĩ rằng, tôi nghe pháp rồi trước tự độ mình sau sẽ độ người, trước sẽ tự giải thoát sau sẽ giải thoát cho người, trước tự an thân sau sẽ làm cho người được an, trước tự được Niết-bàn sau sẽ làm cho người được Niết-bàn. Nên có quan niệm bình đẳng đối với Phật, Pháp, Tăng. Trong sanh tử phải có quan niệm là khổ oan lớn. Đối với đại Niết-bàn phải quan niệm là thường, lạc, ngã, tịnh. Trước vì người sau sẽ vì mình. Nên vì Đại thừa chớ vì Nhị thừa.

Đối với Phật pháp chỉ một bề nghe pháp thôi, đừng có nghĩ những lỗi lầm của người nói pháp rồi sanh tham sân si.

Nghe pháp, đừng vì được người ta cung kính mà cũng đừng vì danh dự vì lợi dưỡng, mà chỉ vì lợi ích pháp vị, tức là hưởng pháp vị cam lồ để độ thế gian. Không có tâm lo phần mình cho xong rồi sẽ độ người khác. Cõi sanh tử này phải thấy là chỗ đau khổ, chỗ oan gia lớn lao, đừng có đắm mến nó. Đối với pháp đại Niết-bàn phải thấy đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh. Nên đem pháp Đại thừa mà giáo hóa chứ đừng đem pháp Nhị thừa giáo hóa. Trước vì người sau sẽ vì mình.

Ví dụ có người nghe kinh Đại Niết-bàn rồi vào cốc tu luôn năm năm hay bảy năm, thì người đó có bị lỗi trước vì mình sau vì người không, và người nghe kinh Đại Niết-bàn rồi khuyên người này tu người kia tu mà mình thì không tu, như vậy có hợp với lời dạy ở đây hay không? Chúng ta ráng chú ý cho cẩn thận, quan niệm đúng và sai chỉ cách nhau một tí thôi. Nếu nghĩ rằng mình lo tu trước, năm mười năm, hai mươi năm xong, sau đó hãy giáo hóa cho người. Nghĩ như vậy là sai lầm, bị Phật quở. Nếu nghĩ, Phật nói đại Niết-bàn hay quá, chúng sanh đều có Phật tánh, mình ráng nỗ lực nhận được Phật tánh để độ chúng sanh. Như vậy vì độ người mà tu, còn kia vì mình mà tu. Hai trường hợp khác nhau. Cho nên, người sau cũng cứ vào cốc tu như thường nhưng không có lỗi, vì muốn tu cho có công đức để người ta tin mà giáo hóa họ, là đặt lợi ích vì người hơn vì mình.

Có nhiều người thấy ai tu một mình cho là ích kỷ. Ích kỷ là khi nào chỉ nghĩ lợi ích cho mình, còn đây tu là vì muốn độ người. Nếu chỉ nói suông mà không tu thì người ta không tin, muốn người ta hiểu Phật pháp, chúng ta

phải ráng tu cho họ đủ niềm tin, thì đó là vì người chứ đâu phải vì mình. Cho nên ngồi một chỗ chuyên tu có thể là Nhị thừa mà cũng có thể là Đại thừa. Còn người nay làm việc này mai gánh vác việc kia, nhưng nếu làm để có lợi riêng cho mình thì đâu phải là Đại thừa.

Nên không trụ trước đối với tất cả pháp, cũng chớ chuyên chấp tất cả pháp tướng. Đối với các pháp chớ có lòng tham, thường có quan niệm biết pháp thấy pháp.

Này thiện nam tử! Ông có thể hết lòng nghe pháp như vậy, đây thời gọi là được nghe chỗ chẳng nghe.

Này thiện nam tử! Có chẳng nghe mà nghe, có chẳng nghe mà chẳng nghe, có nghe mà chẳng nghe, có nghe mà nghe.

Không nên trụ trước đối với tất cả pháp và cũng không nên chấp tất cả pháp tướng. *Đối với tất cả các pháp chớ có lòng tham.* Pháp là nói chung tất cả pháp tướng, mình đừng có lòng tham. *Thường có quan niệm biết pháp thấy pháp.* Biết pháp tức là nhận biết đúng mỗi một sự vật. Biết đúng lẽ thật gọi là biết pháp thấy pháp.

Nghe với một tâm thành khẩn thiết tha như vậy gọi là được nghe chỗ chẳng nghe.

Này thiện nam tử! Như chẳng sanh mà sanh, chẳng sanh mà chẳng sanh, sanh mà chẳng sanh, sanh mà sanh.

Như chẳng đến mà đến, chẳng đến mà chẳng đến, đến mà chẳng đến, đến mà đến."

Phật từ cái nghe chuyển qua cái sanh để cho người ta dễ hiểu dễ nhận. Trên là nghe, kế là sanh, sau là đến nhưng cũng cùng một ý.

"Bạch Thế Tôn! Thế nào là chẳng sanh mà sanh?"

"Này thiện nam tử! An trụ nơi thế đế, lúc mới xuất thai đây gọi là chẳng sanh mà sanh."

"Bạch Thế Tôn! Thế nào là chẳng sanh mà chẳng sanh?"

"Này thiện nam tử! Đại Niết-bàn đây không có tướng sanh, đây gọi là chẳng sanh mà chẳng sanh."

"Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là sanh mà chẳng sanh?"

"Này thiện nam tử! Cứ theo thế đế, lúc chết thời gọi là sanh mà chẳng sanh."

An trụ nơi thế đế tức thế gian, khi lọt lòng mẹ tức trước chưa sanh mà giờ sanh, cho nên gọi là *chẳng sanh mà sanh*. Chẳng sanh là trước đó chưa sanh mà bây giờ từ mẹ sanh ra gọi là sanh. Vì vậy nên nói chẳng sanh mà sanh.

Đại Niết-bàn không hình tướng, không hình tướng thì chẳng sanh mà cũng chẳng diệt, không có tướng sanh ra, cũng không phải trước không mà bây giờ có, nên nói *chẳng sanh mà chẳng sanh*. Lúc còn sống

gọi là sanh, khi chết mất thì gọi là chẳng sanh, tức là không còn sống. Như vậy, nói sanh mà chẳng sanh là căn cứ vào thế đế mà nói.

"Bạch Thế Tôn! Thế nào là sanh mà sanh?"

"Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu thời gọi là sanh mà sanh. Vì phàm phu sanh, sanh chẳng dứt, vì tất cả hữu lậu niệm niệm sanh luôn, đây gọi là sanh mà sanh. Bậc Tứ trụ Bồ-tát thời gọi là sanh mà chẳng sanh, vì sanh mà tự tại."

Sanh mà sanh có hai ý. Ý thứ nhất, hàng phàm phu gọi là sanh mà sanh, vì phàm phu cứ sanh ra đời này chết rồi tiếp tục sanh đời khác nữa, liên miên không biết bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp bỏ thân mang thân. Cho nên gọi là sanh mà sanh, tức là sanh ra đời này rồi sanh ra đời khác. Ý thứ hai, vì tất cả hữu lậu niệm niệm sanh luôn, đây gọi là sanh mà sanh. Hàng phàm phu trong tâm mỗi niệm mỗi niệm vọng tưởng liên tục. Bởi vọng tưởng liên tục cái này diệt cái kia sanh, niệm niệm sanh luôn, như vậy cũng gọi là sanh mà sanh.

Bậc Tứ trụ Bồ-tát thời gọi là sanh mà chẳng sanh, vì sanh mà tự tại, cũng có hai ý. Thứ nhất, Bồ-tát Tứ trụ sanh ra là vì sở nguyện độ đời, không bị nghiệp như phàm phu. Các ngài tự tại giáo hóa chúng sanh, không phải mê lầm như chúng ta. Cho nên gọi là sanh mà chẳng sanh. Đó là căn cứ vào ý nghĩa sanh đời này đến đời khác. Ý nghĩa thứ hai, hàng Bồ-tát Tứ trụ còn sống, còn hiện hữu tất nhiên các ngài cũng có tâm niệm

như chúng ta, nhưng các ngài làm chủ được nó, cần nghĩ thì nghĩ, không cần nghĩ thì thôi. Không như mình, muốn nghĩ hay không nghĩ, niệm cũng cứ trào ra. Vì các ngài làm chủ được tâm niệm của mình, cho nên nói sanh mà chẳng sanh.

Này thiện nam tử! Trên đó là nói về nội pháp. Còn về ngoại pháp cũng có chưa sanh mà sanh, chưa sanh mà chưa sanh, sanh mà chưa sanh, sanh mà sanh. Như hột giống lúc chưa mọc mầm, được tứ đại hòa hiệp, công người săn sóc, rồi sau mới mọc lên đây gọi là chưa sanh mà sanh. Như hột giống hư và hột giống chưa gặp đủ duyên, thời gọi là chưa sanh mà chưa sanh. Như mầm đã mọc mà chẳng lớn thêm, thời gọi là sanh mà chưa sanh (tuy có lên mà không tăng trưởng)**. Như mầm lớn thêm thời gọi là sanh mà sanh** (nghĩa là sanh ra là cứ tăng trưởng mãi mãi)**. Tất cả ngoại pháp hữu lậu sanh mà sanh như vậy.**

Nội pháp tức là sự vật bên trong của con người. *Ngoại pháp* là chỉ cho những sự vật bên ngoài. Phật ví dụ như ươm hột giống xuống đất. Trước đó không có cây lúa hoặc cây bắp mà bây giờ đủ duyên nó nảy mầm lên cây, như vậy gọi là chưa sanh mà sanh.

"Bạch Thế Tôn! Pháp hữu lậu nếu có sanh, thời là thường hay vô thường?

Sanh nếu là thường, thời pháp hữu lậu không có sanh, sanh nếu là vô thường thời hữu lậu là thường.

Bạch Thế Tôn! Nếu sanh có thể tự sanh, thời sanh không tự tánh. Nếu có thể sanh cái khác duyên cớ gì chẳng sanh vô lậu?

Bạch Thế Tôn! Nếu lúc chưa sanh mà có sanh, sao lại đến nay mới gọi là sanh. Nếu lúc chưa sanh là không sanh, cớ sao chẳng nói hư không là sanh?"

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Chẳng sanh mà sanh không thể nói được, cho đến sanh mà sanh cũng không thể nói được, sanh cùng bất sanh đều không thể nói được. Vì có nhân duyên nên cũng có thể nói được.

Sanh nếu là thường thời pháp hữu lậu không sanh. Tại sao? Nếu con người là thường thì còn hoài không mất. Có chết rồi mới tiếp tục sanh, mới có thân sau gọi là sanh sanh, chứ nếu còn hoài tức chỉ có đời này không có đời khác, sanh ra một lần thôi, không cần sanh nữa.

Còn *sanh nếu là vô thường thời hữu lậu là thường.* Nếu cái sanh này là vô thường, vì có sanh rồi có diệt, thì các pháp hữu lậu sanh ra rồi diệt, diệt rồi sanh, như vậy hữu lậu còn hoài không hết, nên pháp hữu lậu là thường.

Nếu sanh có thể tự sanh, thời sanh không tự tánh. Cái sanh tự sanh ra nó thời sanh không tự tánh. Ví dụ cây viết này không ai làm, không có cái gì hợp lại, tự nó sanh ra nó. Có cái này sanh ra cái kia thì mới gọi là sanh, còn tự nó thành hình rồi, đã có làm sao gọi là sanh. Sanh không nhất định cho nên nói là không tự tánh.

Nếu có thể sanh cái khác duyên cớ gì chẳng sanh vô lậu. Ví dụ như bà mẹ sanh ra đứa con, thì như vậy bà mẹ sanh ra cái khác rồi. Con khác mẹ thì hữu lậu lẽ ra sanh vô lậu tại sao không sanh? Nghĩa là cái khác sanh ra nó, như người thợ làm thành cây viết thì hữu lậu có thể sanh ra vô lậu, ngược lại vô lậu cũng có thể sanh ra hữu lậu.

Nếu lúc chưa sanh mà có sanh, sao lại đến nay mới gọi là sanh. Nói cho dễ hiểu, đây là căn cứ trên thời gian mà vấn nạn. Như cây xoài lúc chưa ra trái mà nói trái xoài đã có sẵn trong cây. Nếu nó có sẵn thì đâu đợi ra trái mới nói có trái, nói vậy là không đúng. Đây cũng vậy, khi chưa sanh mà nói đã có thì khi sanh ra rồi nói sanh là dư. Ở đây là bác trong nhân sẵn có quả, đã có rồi thì không nói sanh nữa. Trong nhân sẵn có quả hay là trong nhân không có quả... đều không phải chân lý.

Nếu lúc chưa sanh là không sanh cớ sao chẳng nói hư không là sanh? Nếu chưa sanh là không sanh rồi sau mới sanh, thì hư không cũng vốn không sanh sao không nói hư không sau sẽ sanh. Đây ngầm ý bác cái chấp trong nhân có quả, trong nhân không quả. Chấp cố định thì đều sai lầm. Tất cả tùy duyên hợp mà có, không duyên thì không, không có thật tánh đừng chấp cố định. Nếu chấp cố định thì không đúng. Nhưng cũng có duyên cớ để nói được.

Thế nào là chẳng sanh mà sanh, chẳng thể nói được? Chẳng sanh lại gọi là sanh, làm sao có thể nói được, vì nó sanh.

Thế nào là sanh mà sanh, chẳng thể nói được? Vì sanh mà sanh nên là sanh, vì sanh mà sanh nên là chẳng sanh, cũng chẳng nói được.

Thế nào là sanh mà chẳng sanh, chẳng thể nói được? Sanh thời gọi là sanh, sanh chẳng tự sanh, nên chẳng thể nói được.

Thế nào là chẳng sanh mà chẳng sanh, chẳng thể nói được? Chẳng sanh gọi là Niết-bàn, vì Niết-bàn chẳng sanh nên chẳng thể nói được, vì Niết-bàn do tu mà chứng đặng.

Thế nào là sanh cũng chẳng thể nói được? Vì sanh vốn là không.

Thế nào là chẳng sanh không thể nói được? Vì có chứng đặng.

Thế nào là vì có nhân duyên cũng có thể nói được? Mười pháp nhân duyên làm sanh tác nhân do đây nên cũng có thể nói được.

Này thiện nam tử! Nay ông chớ nhập thậm thâm không định, vì đại chúng căn trí chậm lụt.

Thế nào là chẳng sanh mà sanh chẳng thể nói được? Lý do *vì nó sanh*. Nghĩa là trước không có bây giờ mới có. Căn cứ vào thế đế mà nói, mới ra gọi là sanh. Theo nhân duyên thế tục gọi là sanh nhưng về chân lý thì chưa đúng.

Những câu này tương tự như Trung Quán luận.

Thế nào là sanh mà chẳng sanh, chẳng thể nói được? Khi sanh gọi là sanh, sanh chẳng tự sanh. Khi sanh ra như vậy chẳng phải tự nó sanh mà do duyên hợp, không phải tự có, nên không thể nói được. Đủ duyên hợp thì có gọi là sanh, đủ duyên hợp thì có, nên không một cái nào sanh ra. Ví dụ hỏi cái bàn này sanh ra từ đâu? Nói tự cái bàn thành cái bàn thì không được, nên nói sanh mà không tự sanh. Nếu nói từ thợ hay từ gỗ sanh ra cũng không đúng, mà do nhiều duyên hợp lại mới có. Nói một bên đều là phiến diện chưa phải chân lý. Đã do nhiều duyên khác hợp thì không cố định là từ cái nào. Vì vậy nói duyên sanh như huyễn không thật, chẳng nói được.

Niết-bàn không sanh mà cũng không diệt vì không có hình tướng. Không sanh không diệt cho nên không sanh mà chẳng sanh. Chỗ này thoát ly ngôn ngữ, vì ngôn ngữ chỉ bàn luận được chỗ sanh diệt, còn bất sanh bất diệt thì không thể bàn đến được. Chúng ta nói ra điều gì, diễn tả việc gì thì cũng đều do mắt thấy, tai nghe, do suy nghĩ đến mà nói. Còn Niết-bàn mắt không thấy, tai không nghe, suy nghĩ không đến thì làm sao nói ra được? Cho nên nói Niết-bàn không có thể nói được.

Chẳng sanh gọi là Niết-bàn, vì Niết-bàn chẳng sanh nên chẳng thể nói được. Không nói được, nhưng không phải hoàn toàn không. *Vì Niết-bàn do tu mà chứng đặng.* Tuy không nói được mà có chứng được.

Đáng lẽ sanh là có, tại sao ở đây nói không? Con người hay các loài động vật gọi là sanh, còn các hình tướng sự vật thì gọi là thành. Ví dụ cái bàn gọi là thành,

nghĩa là ông thợ đóng gỗ thành cái bàn coi như cái bàn sanh ra. Nhưng cái bàn này chỉ do từng bộ phận ráp lại có hình tướng tạm gọi là cái bàn, thật thể cái bàn không có, chỉ là duyên hợp tạm thành. Con người cũng vậy, nói sanh là nhìn trên hình tướng, còn xét cho tột cùng thì thân này không có thể nhất định, sắc thọ tưởng hành thức hợp lại thì gọi là thân ta. Nhưng thân của ta do năm uẩn duyên hợp không thật, tạm nói là có. Không thật thì không có tự thể hay không có tự tánh. Không có tự tánh mà nói sanh thì không thể được, nên nói vốn là không. Không không phải là không ngơ mà là không có tự tánh nhất định, chỉ do duyên hợp nên có như huyễn.

Chẳng sanh gọi là Niết-bàn, Niết-bàn chẳng sanh mà có chứng được. Chỗ chẳng sanh này là cứu cánh cùng tột nên không thể nói được.

Vì có nhân duyên cũng có thể nói được? Mười pháp nhân duyên làm sanh tác nhân do đây nên cũng có thể nói được. Vì có nhân duyên có thể nói được, là căn cứ vào mười pháp làm nhân làm duyên, cho nên các pháp ở thế gian này hiện hữu. Như vậy căn cứ trên nhân duyên hòa hợp, tạm có thể nói được.

Đây là lối lý luận của Bát-nhã không định, là định của trí tuệ Bát-nhã thấy tất cả pháp không có tự tánh. Sợ hội chúng căn trí chậm lụt nghe không nổi nên Phật yêu cầu Bồ-tát *chớ nhập thậm thâm không định*.

Này thiện nam tử! Pháp hữu vi sanh cũng là thường, do trụ vô thường, nên sanh cũng vô thường.

Trụ cũng là thường do sanh mà sanh nên trụ cũng vô thường. Dị cũng là thường, do pháp vô thường nên dị cũng vô thường. Hoại cũng là thường, do trước không nay có nên hoại cũng vô thường.

Con người có bốn tướng sanh trụ dị diệt, sự vật thì thành trụ hoại không.

Pháp hữu vi sanh cũng là thường, do trụ vô thường, nên sanh cũng vô thường. Phật muốn nói thấp đi, căn cứ vào căn cơ chậm lụt của những người thường để họ dễ biết dễ hiểu. Vì có chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối. Chúng sanh nào cũng phải chịu luật sanh trụ dị diệt hay sanh lão bệnh tử, đó là lẽ thường.

Do trụ vô thường nên sanh vô thường. Sanh rồi qua trụ, qua dị... trở thành vô thường. Qua trụ là vô thường thì chúng ta thấy sanh đã vô thường, nghĩa là có đổi dời từ sanh qua trụ.

Trụ cũng là thường, do sanh mà sanh nên trụ cũng vô thường. Từ sanh nên mới có trụ, sanh đã vô thường thì trụ cũng vô thường. Trụ là chỗ dừng lại, sanh và trụ đều là lẽ thường của chúng sanh. Nhưng vì đối đãi có sanh có trụ. Từ sanh chuyển qua trụ là vô thường, từ trụ chuyển qua sanh cũng thành vô thường. Sanh và trụ đều là đắp đổi từ trước qua sau, từ sau qua trước, vì vậy thấy nó cũng vô thường.

Dị cũng là thường, do pháp vô thường nên dị cũng vô thường. Dị là lẽ thường trong sanh trụ dị diệt. Sanh già bệnh chết là bốn lý thường của chúng sanh ở cõi đời này. Cho nên nói sanh là thường, già là thường, bệnh là

thường, chết là thường. Tại sao nó thành vô thường? Vì sanh rồi chuyển qua già, già rồi bệnh, bệnh rồi chết. Từ sanh nhìn qua già thành vô thường, già nhìn qua bệnh là vô thường. Vì vậy từ thường biến thành vô thường.

Hoại cũng là thường, do trước không nay có nên hoại cũng vô thường. Nếu hiểu ý trước thì sau không khó nữa.

Này thiện nam tử! Vì cứ nơi tánh, nên sanh, trụ, dị, hoại đều là thường, vì niệm niệm diệt nên không thể nói là thường, vì đại Niết-bàn này có thể dứt diệt được, nên lại gọi là vô thường.

Bốn tướng sanh trụ dị hoại, tự tánh là thường, nhưng vì niệm niệm sanh diệt nên không thể nói thường, vì đại Niết-bàn này có thể diệt được nên gọi là vô thường.

Lục Tổ khi hỏi Pháp Đạt, Phật tánh là thường hay vô thường. Ông nói là thường. Tổ nói Phật tánh là vô thường. Ông thắc mắc, trong kinh rõ ràng nói là thường, sao Tổ nói là vô thường? Phật tánh là thường, thông suốt không hình dáng, không sanh diệt, nhưng chúng ta mê, lăn lộn trong sanh tử, khi ngộ phát tâm tu hành tiến tới thành Phật. Phật tánh là thường, nhưng khi mê tạo nghiệp chúng sanh rồi ngộ trở thành Phật, như vậy có đổi thay. Có đổi thay tức là vô thường, nên Tổ nói Phật tánh là vô thường. Nếu Phật tánh là thường thì không phát tâm Bồ-đề được. Phật tánh ở trong mê là thường thì ngày nào ông ra khỏi mê? Nếu là thường thì cứ vậy mê suốt kiếp. Bây giờ phát tâm Bồ-đề tức từ mê chuyển thành giác, tất nhiên là khác trước rồi,

nên nói Phật tánh vô thường. Nếu biết, thì nói thường hay vô thường đều đúng. Nếu không biết, nghe nói thường chấp là thường, nghe nói vô thường chấp là vô thường, cái nào cũng sai.

Như vậy biết trên thể tánh Phật không hình tướng, không sanh diệt, nhưng trên tướng dụng có vô thường. Hiểu tường tận rồi thì không nghi. Cũng vậy, trước Phật nói Niết-bàn là thường lạc ngã tịnh, sao ở đây ngài nói *vì đại Niết-bàn này có thể dứt diệt được nên gọi là vô thường*? Vì nương nơi Niết-bàn mình diệt được tất cả phiền não, tất cả những vô minh che đậy. Tánh của Niết-bàn là không sanh, nhưng nương nơi Niết-bàn ta diệt được phiền não nên Niết-bàn cũng là vô thường. Cũng như vậy sanh, trụ, dị, diệt là thường nhưng vì đối đãi với nhau, niệm niệm sanh diệt nên là vô thường.

Này thiện nam tử! Pháp hữu lậu lúc chưa sanh, đã có tánh sanh, vì thế nên sanh có thể sanh được. Pháp vô lậu vốn không tánh sanh, vì thế nên sanh không thể sanh được. Như lửa có tánh sẵn gặp duyên thời phát. Mắt có tánh thấy đủ duyên thời thấy. Sanh pháp của chúng sanh cũng như vậy, do tánh sẵn có, gặp nhân duyên của nghiệp, cha mẹ hòa hiệp thời bèn có sanh."

Lưu Ly Quang Bồ-tát cùng tám muôn bốn ngàn đại Bồ-tát nghe pháp này rồi, vọt thân lên hư không cao bảy cây đa-la, chắp tay cung kính bạch Phật: "Thế Tôn! Tôi nhờ đức Như Lai ân cần dạy bảo, do đại Niết-bàn mới đặng tỏ ngộ ý nghĩa

nghe chỗ chẳng nghe, cũng làm cho tám muôn bốn ngàn Bồ-tát này hiểu rõ những nghĩa chẳng sanh mà sanh v.v... của các pháp.

Pháp hữu lậu tự thể của nó sanh là diệt, diệt là sanh, sanh diệt liên miên, cho nên nói nó có tánh sanh. Vì có tánh sanh nên nó mới sanh được, nếu không có tánh sanh làm sao nó sanh được. Pháp vô lậu vì không sanh không diệt nên không có tánh sanh, nên sanh không thể sanh được. Bồ-tát đến đây thì ngộ.

Bạch Thế Tôn! Nay tôi đã tỏ ngộ dứt hết nghi ngờ, nhưng trong hội này có một Bồ-tát hiệu là Vô Úy lại muốn thưa hỏi mong đức Phật cho phép."

Phật bảo Vô Úy Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Tùy ý ông hỏi, ta sẽ vì ông giải nói."

Vô Úy Bồ-tát cùng tám muôn bốn ngàn Bồ-tát đồng đứng dậy nghiêm chỉnh y phục, quỳ chắp tay bạch Phật: "Thế Tôn! Chúng sanh cõi Ta-bà này phải thật hành hạnh nghiệp gì để được sanh về cõi Bất Động? Bồ-tát cõi đó thế nào mà đặng đầy đủ trí huệ, đầy đủ các công hạnh, có oai đức lớn, trí huệ lanh lẹ, nghe liền hiểu rõ?"

Bồ-tát Vô Úy cùng các Bồ-tát hỏi Phật. Ở cõi Ta-bà này xấu xa, con người yếu kém nhỏ nhít, tất cả cái khổ dồn dập. Cõi kia thì an lành sung sướng tốt đẹp, trí khôn ngoan, phải tu hạnh nghiệp gì để sanh về cõi đó? *Bồ-tát cõi đó thế nào mà đặng đầy đủ trí huệ, đầy đủ các công hạnh, có oai đức lớn, trí huệ lanh lẹ, nghe liền hiểu rõ?*

Đức Phật liền nói kệ rằng:

Chẳng hại mạng chúng sanh
Giữ gìn các cấm giới
Bẩm thọ pháp của Phật
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng đoạt của người khác
Thường ban cho tất cả
Tạo chiêu-đề tăng phường
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng phạm vợ con người
Vợ nhà chẳng phi thời
Thí trì giới ngọa cụ
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng vì mình hoặc người
Cầu lợi và khủng bố
Giữ lời chẳng vọng ngữ
Thời sanh cõi Bất Động.

Chớ phá thiện tri thức
Xa lìa quyến thuộc ác
Thường nói lời hòa hiệp
Thời sanh cõi Bất Động.

Như các bậc Bồ-tát
Thường lìa lời ác khẩu

Nói ra người thích nghe
Thời sanh cõi Bất Động.

Nhẫn đến lúc giỡn cười
Chẳng nói lời phi thời
Giữ gìn lời chánh pháp
Thời sanh cõi Bất Động.

Thấy người đặng lợi dưỡng
Thường sanh lòng vui mừng
Chẳng sanh lòng tật đố
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng não hại chúng sanh
Thường sanh lòng từ bi
Chẳng làm phương tiện ác
Thời sanh cõi Bất Động.

Tà kiến bác bố thí
Không cha mẹ, khứ lai
Chẳng có tà kiến ấy
Thời sanh cõi Bất Động.

Đường xa làm giếng tốt
Trồng rừng rậm cây trái
Thường thí người khất thực
Thời sanh cõi Bất Động.

Đối với Phật, Pháp, Tăng
Cúng một đèn một hương

Nhẫn đến dâng một hoa
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu vì cớ sợ sệt
Lợi dưỡng cùng phước đức
Chép một kệ kinh này
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu vì cầu phước lợi
Được ở trong một ngày
Đọc tụng kinh điển này
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu vì đạo vô thượng
Trong một ngày một đêm
Thọ trì bát quan trai
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng cùng người phạm tội
Người hủy báng Đại thừa
Đồng ở chung một chỗ
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu thí cho người bệnh
Nhẫn đến một trái cây
Vui mừng mà săn sóc
Thời sanh cõi Bất Động.

Chẳng lạm dùng của Tăng
Khéo giữ vật của Phật

Tô quét chỗ Phật Tăng
Thời sanh cõi Bất Động.

Tạo tượng và tháp Phật
Chừng bằng ngón tay cái
Thường sanh lòng vui mừng
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu vì kinh điển này
Đem thân cùng của cải
Cúng dường người thuyết pháp
Thời sanh cõi Bất Động.

Nếu nghe và biên chép
Thọ trì cùng đọc tụng
Tạng bí mật của Phật
Thời sanh cõi Bất Động.

Phật giải thích bằng bài kệ.

Đoạn thứ nhất, những người giữ giới không sát sanh thì được sanh lên cõi Bất Động. Đoạn thứ hai, những người không cướp giật của người mà còn bố thí, cất chùa, làm nhà tăng... thì được sanh vào cõi Bất Động. Đoạn thứ ba, những người không phạm tà dâm, biết bố thí ngọa cụ cho những vị tăng trì giới thì được sanh về cõi Bất Động.

Đoạn thứ tư, không nói dối, không khủng bố người thời được sanh về cõi Bất Động. Đoạn thứ năm, không phá hòa hợp tăng, không phá thiện tri thức, xa lìa quyến thuộc ác, thường nói lời hòa hợp thì được sanh về

cõi Bất Động. Kế đó là các vị Bồ-tát thường lìa ác khẩu, nói ra người thích nghe thì được sanh về cõi Bất Động. Nhẫn đến lúc giỡn cười, chẳng nói phi thời (ỷ ngữ), gìn giữ lời chánh pháp thì sanh cõi Bất Động.

Thấy người được lợi dưỡng, thường sanh lòng vui mừng chẳng sanh lòng tật đố thì sanh cõi Bất Động.

Ở trên theo kinh Thập thiện nói chẳng sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, ỷ ngữ, không tật đố, không não hại chúng sanh, không tà kiến đều là gốc được sanh về cõi Bất Động. Sau đó Phật giải thích thêm tu hạnh bố thí, đào giếng, trồng cây rậm rạp... để bố thí cho những người đi khất thực, đối với Tam bảo cúng đèn hương nhẫn đến dâng hoa, đối với những người sợ hãi, bố thí vô úy, lợi dưỡng cùng phúc đức, chép kinh truyền bá chánh pháp thì được sanh về cõi Bất Động.

Nếu vì cầu phước lợi, trong một ngày đọc tụng kinh điển này thì sanh cõi Bất Động. Nếu vì đạo vô thượng, trong một ngày một đêm thọ trì bát quan trai, chẳng cùng người phạm tội và người hủy báng Đại thừa ở chung thì sanh cõi Bất Động. Nếu bố thí giúp đỡ cho người bệnh, chẳng lạm dùng của Tam bảo, biết tô tạo tượng Phật, tháp..., nếu vì kinh điển này đem thân cùng của cải cúng dường người thuyết pháp, nếu nghe, biên chép, thọ trì và đọc tụng tạng bí mật của Phật thì sanh cõi Bất Động.

Đó là những lý do đức Phật nêu ra để được sanh cõi Bất Động. Phần này là phần sự nên dễ hiểu.

Vô Úy Bồ-tát Bạch Phật: "Thế Tôn! Nay tôi đã biết những công hạnh đặng sanh về cõi nước Bất Động.

Thế Tôn! Cao Quý Đức Vương Bồ-tát này vì khắp xót thương tất cả chúng sanh nên trước kia có chỗ thưa hỏi, nếu đức Như Lai giải thuyết thời có thể lợi ích an vui cho hàng trời, người, bát bộ."

Đức Phật bảo Cao Quý Đức Vương Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Ông nên hết lòng lóng nghe, tôi sẽ vì ông phân biệt giải thuyết.

Vì có nhân duyên nên chưa đến chẳng đến. Vì có nhân duyên nên chẳng đến mà đến, vì có nhân duyên nên đến mà chẳng đến. Vì có nhân duyên nên đến mà đến.

Này thiện nam tử! Xét về chẳng đến gọi là đại Niết-bàn. Hàng phàm phu chưa đến bởi có tham dục, sân khuể và ngu si. Vì hai nghiệp thân và khẩu chẳng thanh tịnh, cùng lãnh thọ tất cả vật bất tịnh, phạm bốn trọng tội, hủy báng Phương đẳng Đại thừa là hạng nhất-xiển-đề tạo tội ngũ nghịch. Do nghĩa này nên chưa đến chẳng đến.

Chẳng đến gọi là chẳng đến đại Niết-bàn. Do nghĩa gì mà được đến? Vì dứt hẳn tham dục, sân khuể, ngu si và tội ác của thân khẩu, chẳng thọ tất cả vật bất tịnh, chẳng phạm bốn tội trọng, chẳng hủy báng Phương đẳng Đại thừa, chẳng làm hạng nhất-xiển-đề, chẳng tạo tội ngũ nghịch. Do nghĩa này nên gọi là chẳng đến mà đến.

Bồ-tát Vô Úy nghe xong liền hiểu, ngài ca ngợi Bồ-tát Cao Quý Đức Vương khéo hay thưa hỏi để đức Như Lai theo đó mà giải thuyết làm lợi ích an vui cho hàng trời người bát bộ.

Sở dĩ chúng phàm phu không đến Niết-bàn vì do còn ba thứ độc tham sân si và hai nghiệp bất tịnh thân khẩu, lại cộng thêm phạm tội trọng, hủy báng Đại thừa. Vì vậy nên chưa đến chẳng đến.

Hai phần này rất dễ hiểu, chưa đến mà chẳng đến vì còn những điều xấu trên, chưa đến mà sẽ đến vì đã dứt được những điều xấu đó.

Bậc Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp thì đến, bậc Tư-đà-hàm sáu muôn kiếp thì đến, bậc A-na-hàm bốn muôn kiếp thì đến, bậc A-la-hán hai muôn kiếp thì đến, Bích-chi Phật mười ngàn kiếp thì đến. Do nghĩa này nên gọi là chẳng đến mà đến.

Đến gọi là hai mươi lăm cõi. Tất cả chúng sanh đều bị vô lượng phiền não che đậy, qua lại chẳng ngừng dường như bánh xe lăn, đây gọi là đến. Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát vì đã đặng lìa hẳn nên gọi là chẳng đến, lại ba bậc này vì muốn hóa độ chúng sanh nên thị hiện ở trong đó, nên cũng gọi là đến.

Đến chính là hai mươi lăm cõi. Tất cả phàm phu, Tu-đà-hoàn nhẫn đến A-na-hàm, vì phiền não nên gọi là đến mà đến.

Này thiện nam tử! Nghe chỗ chẳng nghe cũng như vậy. Có chẳng nghe mà nghe, chẳng nghe mà chẳng nghe, nghe mà chẳng nghe, nghe mà nghe.

Chẳng nghe là đại Niết-bàn vì chẳng phải hữu vi, vì chẳng phải âm thanh, vì chẳng thể nói. Thế nào là cũng nghe?

Vì đặng nghe danh từ: thường, lạc, ngã và tịnh. Do nghĩa này nên gọi là chẳng nghe mà nghe."

Hàng Tu-đà-hoàn tu thêm tám muôn kiếp thì đến Niết-bàn, bậc Tư-đà-hàm sáu muôn kiếp thì đến... Ở đây nói có khác so với kinh A-hàm. Kinh A-hàm nói Tu-đà-hoàn còn bảy phen sanh tử mới đến Niết-bàn, sao ở đây lại nói tám muôn kiếp? Niết-bàn của kinh A-hàm khác với Niết-bàn của kinh Đại Bát-niết-bàn, Niết-bàn của A-la-hán chỉ là chỗ tạm thời, Niết-bàn của Đại Bát-niết-bàn mới là rốt ráo, là chỗ cứu cánh tận cùng. Một bên nói A-la-hán hai muôn kiếp thì đến, một bên nói A-la-hán là được Niết-bàn rồi.

Vì đại Niết-bàn không có hình tướng cho nên không phải là pháp hữu vi, không có âm thanh và không thể nói. Vì vậy nên chẳng phải nghe. Nhưng thế nào là cũng nghe? Gốc Niết-bàn là chẳng nghe nhưng nay Phật nói danh từ Niết-bàn thường lạc ngã tịnh thì chúng ta được nghe.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Như Phật nói đại Niết-bàn là chẳng thể nghe được, sao lại nói rằng thường, lạc, ngã, tịnh mà có thể nghe được. Vì người đoạn phiền não gọi là đặng Niết-bàn, nếu chưa đoạn gọi là chẳng được. Do nghĩa này tánh Niết-bàn trước không mà nay có. Nếu pháp thế gian

trước không mà nay có thời gọi là vô thường. Ví như bình bồn v.v... trước không mà nay có, đã có hoàn không, nên gọi là vô thường. Niết-bàn nếu như vậy, sao lại nói rằng thường, lạc, ngã, tịnh.

Bạch Thế Tôn! Phàm do trang nghiêm mà được thành đều gọi là vô thường. Niết-bàn nếu như vậy? Lẽ ra là vô thường. Những gì trang nghiêm Niết-bàn? Chính là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật, bốn tâm vô lượng, quán tướng xương trắng A-na-ba-na, lục niệm xứ, phá tích sáu đại, do những pháp đó mà thành tựu Niết-bàn nên là vô thường.

Trước chưa đoạn phiền não nên không được, bây giờ đoạn phiền não thì được, là trước không nay có. Như vậy Niết-bàn là vô thường. Ví như bình bồn... trước không mà nay nặn thành có, có mà trở lại không gọi là vô thường. Phật nói như vậy thì Niết-bàn thành vô thường. Đó là nạn vấn thứ nhất.

Cái gì do sự trang nghiêm đều là vô thường, Niết-bàn là do lấy ba mươi bảy phẩm trợ đạo trang nghiêm, lục độ trang nghiêm... nên Niết-bàn cũng trở thành vô thường. Đó là nạn vấn thứ hai.

Bạch Thế Tôn! Phàm là có, thời gọi là vô thường. Nếu Niết-bàn là có thời lẽ ra là vô thường. Như ngày trước trong kinh A-hàm Phật nói: Thanh văn, Duyên giác, chư Phật đều có Niết-bàn, do nghĩa này nên gọi là vô thường.

Bạch Thế Tôn! Pháp có thể thấy thời gọi là vô thường. Như ngày trước đức Phật nói: Người thấy Niết-bàn thời dứt trừ được tất cả phiền não. Ví như hư không chẳng có chướng ngại nên gọi là thường. Giả sử Niết-bàn là thường v.v... cớ sao chúng sanh lại có người được, người chẳng được. Như vậy Niết-bàn đối với chúng sanh chẳng bình đẳng lẽ ra chẳng gọi là thường.

Nạn vấn thứ ba, cái gì có thì vô thường. Phật bảo Niết-bàn có, vậy nó vô thường.

Nạn vấn thứ tư, có người được có người không được thì không bình đẳng, mà không bình đẳng là pháp vô thường. Niết-bàn là một thể chung cho tất cả chúng sanh. Một số người trí thức Tây phương cho rằng tất cả đều trở về một. Một là chân lý, là cứu cánh. Họ nhìn đạo Phật cũng tương tự như vậy. Vì quen quan niệm có một đấng tối cao duy nhất. Mọi người cuối cùng trở về với Chúa, trở về một thể. Chúa không còn là một con người nữa mà là một thể đại đồng. Mọi người nhập vào một thể đại đồng duy nhất, một người được, tất cả người cũng phải được. Đây cũng vậy, nếu nói Niết-bàn là thể chung của mọi người, một người được, tất cả người cũng được.

Ví như trăm người chung có một kẻ oán thù, nếu hại được kẻ này thời nhiều người được an lạc. Giả sử Niết-bàn là pháp bình đẳng, lúc một người được, lẽ ra nhiều người cũng được, một người dứt kiết sử lẽ ra nhiều người cũng dứt, nếu chẳng như vậy sao lại gọi là thường.

Như có người cung kính cúng dường tôn trọng tán thán quốc vương, vương tử, phụ mẫu, sư trưởng thời được lợi dưỡng, đây chẳng gọi là thường. Niết-bàn cũng vậy, như ngày trước trong kinh A-hàm đức Phật nói với A-nan: Nếu có người cung kính Niết-bàn thời dứt được kiết sử hưởng thọ vô lượng an lạc do đây nên chẳng gọi là thường.

Bạch Thế Tôn! Nếu trong Niết-bàn có danh từ thường, lạc, ngã, tịnh thời chẳng gọi là thường, như không có, sao lại có thể nói?"

Như trăm người chung một kẻ thù, nếu người nào giết được kẻ thù đó thì cả trăm người được an ổn. Giả sử Niết-bàn là pháp bình đẳng, lúc một người được, lẽ ra nhiều người cũng được, đó là bình đẳng. Một người dứt kiết sử lẽ ra nhiều người cũng dứt, nếu chẳng như vậy sao lại gọi là thường. Nếu vì cung kính tôn trọng mà được lợi dưỡng thì đối tượng cung kính không phải là thường.

Nếu nói Niết-bàn có danh từ thường lạc ngã tịnh thì những danh từ đó chỉ cho giả tướng không thật, thì vô thường, tại sao đức Phật nói là thường. Nếu là thường, sao đức Phật có thể nói ra được.

Đức Phật bảo Cao Quý Đức Vương Bồ-tát: "Thể Niết-bàn chẳng phải trước không nay có. Nếu thể Niết-bàn trước không nay có thời chẳng phải vô lậu. Pháp thường trụ, nay có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ. Bởi chúng sanh bị phiền não che đậy nên chẳng thấy

Niết-bàn, bèn gọi là không. Đại Bồ-tát dùng giới, định, huệ siêng tu tâm mình, dứt xong phiền não bèn đặng thấy Niết-bàn. Phải biết Niết-bàn là pháp thường trụ chẳng phải trước không nay có nên gọi là thường.

Như dưới giếng trong nhà tối có các thứ châu báu, người cũng biết là có nhưng vì tối nên không thấy. Người có trí, thắp đèn sáng lớn cầm soi đó thời thấy châu báu rõ ràng. Người trí này trọn chẳng nghĩ rằng: Nước giếng cùng châu báu, trước không mà nay có.

Cũng vậy, Niết-bàn trước vốn tự có, chẳng phải nay mới có, vì phiền não tối tăm nên chúng sanh chẳng thấy. Đức Như Lai đại trí thắp đèn trí huệ, làm cho Bồ-tát đặng thấy Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh. Do đây nên người trí chẳng nên nói rằng Niết-bàn trước không mà nay có.

Nếu trước không mà nay mới sanh thì là cái bị tạo tác, mà bị tạo tác là vô thường không phải vô lậu. Niết-bàn là pháp thường trụ, dù có Phật ra đời hay không Phật ra đời Niết-bàn cũng vẫn như thế, sẵn có mà chúng ta vì phiền não tối tăm nên không thấy. Bồ-tát do tu giới định tuệ, dứt sạch phiền não liền được thấy Niết-bàn thường trụ. Như châu báu nằm sẵn trong giếng, vì tối mình không thấy. Bây giờ chỉ chịu khó thắp đèn lên cho sáng thì sẽ thấy.

Đây là giải đáp nạn vấn thứ nhất của ngài Cao Quý Đức Vương.

Này thiện nam tử! Như ông nói do trang nghiêm nên đặng thành Niết-bàn lẽ ra là vô thường, nghĩa này cũng không phải. Vì thể của Niết-bàn chẳng phải sanh, chẳng phải xuất, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng phải tạo tác mà có, chẳng phải là pháp hữu lậu, hữu vi, chẳng phải nghe, chẳng phải thấy, chẳng phải đọa, chẳng phải chết, chẳng phải tướng biệt dị, cũng chẳng phải tướng đồng, chẳng phải qua, chẳng phải lại, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, chẳng phải một và nhiều, chẳng phải dài và vắn, chẳng phải tròn và vuông, chẳng phải nhọn và méo, chẳng phải có tướng và không tướng, chẳng phải danh và sắc, chẳng phải nhân và quả, chẳng phải ngã và ngã sở. Do những nghĩa này nên Niết-bàn là thường không biến đổi. Phải tu tập pháp lành trong vô lượng kiếp để tự trang nghiêm rồi mới được thấy.

Ví như dưới đất có mạch nước trong mát chúng sanh chẳng thấy được, người trí ra công đào đất, thời đặng nước. Niết-bàn cũng như vậy.

Ví như người mù chẳng thấy mặt trời mặt trăng, lương y điều trị thời đặng thấy. Mặt trời mặt trăng chẳng phải là trước không mà nay có. Niết-bàn cũng như vậy từ trước đã tự có, chẳng phải mới có ngày nay.

Như người có tội bị trói nhốt trong khám, lâu ngày mãn tù mới được thả ra, trở về nhà đặng thấy cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc. Niết-bàn cũng như vậy.

Đến nạn vấn thứ hai, Phật giải thích Niết-bàn không phải là pháp đối đãi có - không, phải - quấy, tròn - vuông, danh - sắc..., làm sao nói là vô thường? Tuy thường nhưng phải do tu tập mới được thấy. Đây là chỗ quan trọng cần phải nhớ. Bởi vì chúng ta có bệnh nghe nói cái gì sẵn có thì không muốn tu: Có rồi thì tu làm gì! Phật nói tuy có sẵn nhưng phải tu tập trong vô lượng kiếp cho nó hiển lộ và dùng ba ví dụ để rõ hơn.

Ví dụ thứ nhất, nếu có ai chỉ cho chúng ta nơi có mạch nước ngầm, nhưng biết mà không đào xới gì hết thì cũng không có nước. Phải có công phu đào đất bươi đá rồi từ từ mới tới mạch nước, mới dùng được nước. Không đào không có nước, nhưng cũng không thể nói nước do mình đào mà có. Đó là ý nghĩa thật sâu mầu. Lâu nay mình cứ hiểu lầm. Niết-bàn đã sẵn có thì tu làm chi nữa? Tu chẳng có mà không tu cũng chẳng ra. Nói tu được thì không đúng vì Niết-bàn sẵn có không phải do tu mà được, nhưng không tu thì không được. Nghĩa này qua ví dụ thật rõ ràng.

Ví dụ thứ hai, như người mù chẳng thấy mặt trời mặt trăng, lương y điều trị con mắt lành thì thấy được. Như vậy mặt trời mặt trăng có sẵn, chỉ cần trị hết mắt bệnh là thấy. Không trị con mắt thì suốt kiếp cũng không thấy mặt trời mặt trăng.

Ví dụ thứ ba, như người có tội bị nhốt trong khám, mãn tù được thả ra, trở về nhà thấy được cha mẹ anh em quyến thuộc. Vậy có phải là anh em cha mẹ mới có hay không? Không phải. Sẵn có nhưng vì không được thấy, khi về tới nhà sẽ thấy.

Cũng vậy, chúng ta sẵn có tánh Niết-bàn ngay trong tâm, nhưng vì mê lầm không hồi quang phản chiếu nên không thấy. Nếu hồi quang phản chiếu thì liền được thấy. Niết-bàn không phải do trang nghiêm mà được và cũng không phải lìa trang nghiêm mà được.

Này thiện nam tử! Ông nói vì nhân duyên nên pháp Niết-bàn lẽ ra vô thường, nghĩa này chẳng đúng.

Này thiện nam tử! Xét về nhân có năm thứ: Một là sanh nhân, hai là hòa hiệp nhân, ba là trụ nhân, bốn là tăng trưởng nhân, năm là viễn nhân.

Sanh nhân chính là nghiệp phiền não, cũng như hột giống của cây cỏ.

Hòa hiệp nhân, như pháp lành hòa hiệp với tâm lành, pháp chẳng lành hòa hiệp với tâm chẳng lành, pháp vô ký hòa hiệp cùng tâm vô ký.

Trụ nhân, như dưới có cột thời nóc nhà chẳng sập, núi, sông, cây cối, nhân mặt đất mà đặng đứng vững, cũng vậy, nhờ có tứ đại cùng vô lượng phiền não mà chúng sanh đặng an trụ.

Tăng trưởng nhân, do uống ăn, y phục v.v... làm cho chúng sanh tăng trưởng. Ví như lửa chẳng đốt, chim chẳng ăn thời hột giống của cây cỏ được tăng trưởng. Như hàng Sa-môn Bà-la-môn nhờ thầy lành bạn tốt mà được tăng trưởng. Như nhờ cha mẹ mà con được tăng trưởng.

Viễn nhân, như nhân thần chú mà quỷ chẳng hại được, độc chẳng trúng được, như nhờ quốc vương không có trộm cướp, như nương đất nước mà mầm mọc lên, như nước khuấy, công người là viễn nhân của chất tô. Như ánh sáng màu sắc v.v... là viễn nhân của nhãn thức, tinh huyết của cha mẹ là viễn nhân của chúng sanh. Như thời tiết v.v... đều gọi là viễn nhân.

Này thiện nam tử! Thể Niết-bàn chẳng phải do nhân như vậy làm thành, sao ông lại nói là vô thường?

Phật giải thích về năm thứ nhân.

Nghiệp và phiền não của thời quá khứ làm nhân để đời này sanh ra chịu khổ, đó gọi là sanh nhân, cũng như từ hạt giống sanh ra cây nên hạt giống là sanh nhân của cây.

Cái xấu hòa hiệp với cái xấu, cái tốt hòa hiệp với cái tốt, có sự chung hợp như vậy gọi là hòa hiệp nhân.

An trụ ở đây nghĩa là còn hoài chứ không phải như an trụ trong Niết-bàn. Sở dĩ có chúng sanh sanh đời này đời kia, là do tứ đại, vô lượng phiền não làm cho mình mãi mãi ở trên thế gian, mất rồi sanh, tiếp tục luôn luôn. Cũng như đất là chỗ an trụ của nhà cửa cây cối, như cây cột là trụ của nóc nhà... Đó là trụ nhân.

Tăng trưởng nhân là nhân giúp cho được trưởng thành. Con người nhờ y phục, nhờ uống ăn mà được

trưởng thành. Hột giống không có gì phá nên lần lần trưởng thành. Người tu nhờ thầy lành bạn tốt mà được tăng trưởng. Như con nhờ cha mẹ mà được trưởng thành. Đó gọi là tăng trưởng nhân.

Viễn nhân, như nhân thần chú mà quỷ chẳng hại được, độc chẳng trúng được. Như nhờ quốc vương, chính phủ cai trị, gìn giữ đúng pháp thì không có trộm cướp, đây là viễn nhân giúp cho chúng ta khỏi bị trộm cướp. *Như nương đất nước* mà mầm mọc lên thì đất nước là viễn nhân của mầm. Như sữa là sanh nhân, nước khuấy với công người là viễn nhân của chất kem. Nhãn thức có nhân chánh của nó, nhờ bên ngoài có ánh sáng, có màu sắc nó mới thấy thì đó là viễn nhân của nhãn thức. *Tinh huyết của cha mẹ là viễn nhân của chúng sanh. Như thời tiết v.v... đều gọi là viễn nhân,* tức là nhân phụ ở bên ngoài.

Đó là năm nhân. Cái gì thuộc về năm nhân trên đều là vô thường, còn Niết-bàn không thuộc về năm nhân đó, tại sao nói là vô thường?

Lại có hai thứ nhân: một là tác nhân, hai là liễu nhân. Như khí cụ của thợ gốm thời gọi là tác nhân, như đèn đuốc v.v... soi vật trong tối thời gọi là liễu nhân.

Này thiện nam tử! Đại Niết-bàn chẳng do tác nhân mà có, chỉ do liễu nhân. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật gọi là liễu nhân. Bố thí là nhân của Niết-bàn, chẳng phải là nhân của

đại Niết-bàn. Đàn ba-la-mật mới được gọi là nhân của đại Niết-bàn. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là nhân của Niết-bàn, chẳng phải nhân của đại Niết-bàn. Vô lượng vô số pháp trợ Bồ-đề mới được gọi là nhân của đại Niết-bàn."

Phật giải thích hai thứ nhân.

Tác nhân là nhân tạo tác, như thợ gốm có bàn, có dụng cụ để tạo ra bình, bồn... Bình, bồn do thợ gốm làm, thợ gốm và những món đồ của ông là vô thường. Còn liễu nhân, ví như trong nhà tối có mõ chuông, đồ đạc đầy đủ sẵn, nhưng không thấy, đốt ngọn đèn thấy rõ chuông mõ và những vật dụng. Như vậy liễu nhân không sanh ra các món đồ mà làm sáng những vật gì sẵn có. Niết-bàn do công phu tu hành mà thấy chứ không phải chúng ta tạo ra Niết-bàn nên Niết-bàn thuộc về liễu nhân.

Niết-bàn và đại Niết-bàn khác nhau chỗ nào? Niết-bàn là chỉ cho Niết-bàn của A-la-hán, của Nhị thừa. Còn đại Niết-bàn là Niết-bàn của Bồ-tát, của chư Phật. Niết-bàn trong kinh Pháp Hoa gọi là hóa thành, còn đại Niết-bàn gọi là bảo sở. Hình tướng bố thí thông thường là nhân được an ổn, được Niết-bàn theo Nhị thừa. Đàn ba-la-mật là bố thí cứu cánh, là bố thí ba-la-mật. Bố thí cứu cánh mới gọi là nhân của đại Niết-bàn của Bồ-tát và chư Phật.

Niết-bàn của A-la-hán chỉ cần tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo là được Niết-bàn. Còn vô lượng vô số pháp trợ Bồ-đề là nhân của đại Niết-bàn.

Phật giản trạch cho chúng ta biết Niết-bàn thuộc về liễu nhân không phải là tác nhân. Nó không nằm trong năm nhân trước đã kể, và đại Niết-bàn này trong các pháp trợ đạo phải vô lượng vô số pháp Bồ-đề mới được gọi là nhân đại Niết-bàn.

Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Tại sao bố thí chẳng được gọi là Đàn ba-la-mật? Bố thí thế nào mới được gọi là Đàn ba-la-mật, nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật? Thế nào gọi là Niết-bàn và đại Niết-bàn?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu hành Đại thừa phương đẳng đại Niết-bàn, chẳng nghe bố thí cũng chẳng thấy bố thí. Chẳng nghe Đàn ba-la-mật, cũng như chẳng thấy nhẫn đến chẳng nghe Bát-nhã, chẳng thấy Bát-nhã, cũng chẳng nghe chẳng thấy Bát-nhã ba-la-mật. Chẳng nghe chẳng thấy Niết-bàn và đại Niết-bàn.

Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn, biết và thấy pháp giới, hiểu rõ thật tướng không có tất cả tướng.

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương nghe nói bố thí là nhân của Niết-bàn, không phải là nhân của đại Niết-bàn, Bố thí ba-la-mật mới gọi là nhân của đại Niết-bàn..., ngài bèn đặt các câu hỏi trên.

Phật giải thích, nếu người tu về đại Niết-bàn là chỗ cứu cánh thì không chia bố thí và bố thí ba-la-mật, Niết-bàn và đại Niết-bàn, tức là không thấy có hai, không nghe có hai. Vì đó là chỗ cứu cánh không đối đãi.

Người tu đại Niết-bàn đạt được tánh của pháp giới là thể chung cùng của tất cả pháp, không thấy tướng sai biệt của nó. Hiểu rõ thật tướng không có tất cả tướng. Như cái bàn này là do nhân duyên hòa hợp không có tự tướng, chỉ là giả hợp của các nhân duyên thôi. Kinh luận thường nói sự vật tánh là không. Tướng thật của cái bàn do giả duyên hòa hợp. Suy ra những thứ khác như cây viết, cây kim, cuốn sách, nhà cửa... cho đến cả thế giới cũng vậy, từ những hạt bụi hợp lại mà thành, đều không có tướng thật.

Vì không có tướng nhất định nên nói là không có tánh hay tánh không. Biết được tánh không của các pháp tức là biết được tướng thật, gọi là thấy được thật tướng.

Không có tướng hòa hiệp giác tri. Đặng tướng vô lậu, tướng vô tác, tướng như huyễn hóa, tướng ánh nắng, tướng thành càn-thát-bà, tướng trống không. Bồ-tát thấy được những tướng như vậy thời không tham, sân, si, chẳng nghe chẳng thấy. Đây gọi là đại Bồ-tát an trụ thật tướng.

Đại Bồ-tát tự biết đây là bố thí, đây là Đàn ba-la-mật nhẫn đến đây là Bát-nhã ba-la-mật, đây là Niết-bàn, đây là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Thế nào là bố thí mà chẳng phải ba-la-mật? Thấy có người xin rồi sau mới cho, đây là bố thí chẳng phải ba-la-mật. Nếu không người xin tâm tự thí xả, thời gọi là Đàn ba-la-mật. Nếu bố thí có thời gian thời gọi là bố thí chẳng phải

ba-la-mật. Nếu thường thật hành bố thí thời gọi là Đàn ba-la-mật, nếu bố thí rồi trở lại sanh lòng hối hận đây gọi là bố thí chẳng phải ba-la-mật. Thí rồi chẳng ăn năn thời gọi là Đàn ba-la-mật.

Đại Bồ-tát đối với của cải có bốn quan niệm lo sợ: một là vua quan tịch thâu, hai là trộm cướp, ba là nước lụt, bốn là lửa cháy, do đó nên vui vẻ đem bố thí, đây gọi là Đàn ba-la-mật, nếu mong được báo đền mà bố thí thời chẳng phải ba-la-mật. Bố thí chẳng mong báo đền thời gọi là Đàn ba-la-mật.

Nếu vì kính sợ, vì tiếng tăm lợi lộc, vì gia pháp tương truyền, vì cầu vui cõi trời, vì kiêu mạn, vì hơn người, vì quen thân, vì cầu báo đền thời như là buôn bán đổi chác. Như người trồng cây để được bóng mát, được bông, trái, hoặc để được cây gỗ. Nếu người tu hành mà bố thí như vậy thời gọi là bố thí chẳng phải ba-la-mật.

Khi biết tất cả pháp không tự tướng, do duyên hợp mà tạm có như huyễn như hóa, như ánh nắng, như thành càn-thát-bà, trống không không thật. Hiểu rõ như vậy thì tham sân si theo đó mà hết. Bồ-tát tu đại Niết-bàn thấy như vậy, không có cái gì thật là bố thí, thật là bố thí ba-la-mật, thật Niết-bàn, thật đại Niết-bàn... tất cả chỉ là như huyễn hóa thôi. Dùng trí tuệ quán chiếu như vậy, thì tham sân si sẽ không còn. Nếu thấy thân là thật, ai chọc giận mình nổi nóng lên ngay, nhưng khi biết thân là giả, không còn quý tiếc, bảo bọc nó quá đáng thì bỏ được tham, khi bị xúc chạm, chúng ta tha thứ

được nên không sân. Vậy nhờ quán đúng lẽ thật, thấy thân như huyễn như hóa, như bóng nắng, như thành càn-thát-bà thì chúng ta dứt được si. Nếu thường quán như vậy gọi là Bồ-tát an trụ thật tướng.

Khi sống đúng với thật tướng thì tự thấy tự biết thế nào là bố thí, thế nào là bố thí ba-la-mật, thế nào là Bát-nhã, thế nào là Bát-nhã ba-la-mật, thế nào là Niết-bàn, thế nào là đại Niết-bàn..., không cần phải giải thích.

Không ai tới xin nhưng lúc nào mình cũng nghĩ của cải này không thật, là vô thường, sẵn sàng thí xả, đó gọi là thí ba-la-mật. Bố thí có thời gian tức là định rằng tôi bố thí ba tháng thôi, ngoài ba tháng đó không bố thí nữa. Nhiều người trong túi có vài ngàn, thấy người ta gặp tai nạn khổ sở quá, đem cho hết. Nhưng sau đó hối hận, đó cũng là bố thí không phải ba-la-mật. Đưa rồi không nuối tiếc mới là ba-la-mật. Đó là trường hợp thứ nhất.

Do trí biết của cải vô thường đem bố thí gọi là bố thí ba-la-mật. Nếu bố thí mà mong người ta đền ơn, hôm nay mình cho họ biết đâu ngày mai họ giúp lại mình bằng hai bằng ba. Nếu họ không đáp trả, sẽ nói đồ vô ơn bạc nghĩa, rồi sanh ra bực bội sân si. Bố thí mong đền ơn dễ bị sân. Bố thí không mong đền ơn, họ biết ơn cũng tốt mà không biết ơn cũng tốt mới gọi là ba-la-mật. Nhưng rất ít người bố thí ba-la-mật. Ví dụ gần nhất, chúng ta cúng chùa, nhưng thắp nhang cầu cả chục việc, như vậy không phải ba-la-mật. Cúng dường Tam bảo

mà thắp nhang "cầu cho con khỏi điêu đứng..." đủ thứ việc, thì bố thí chẳng những không ba-la-mật mà còn là mua bán đổi chác.

Hầu hết chúng ta bố thí đều nằm trong các trường hợp: Hoặc là kính sợ mà bố thí, như trường hợp gặp người có vũ khí tới nói cho tôi mượn cái này cái nọ thì đưa liền không dám chần chừ, đó là vì sợ mà đưa không phải là bố thí. Hoặc vì tiếng tăm lợi lộc, như làm từ thiện để tỏ ra mình có lòng tốt, giúp cho được nhiều để được tiếng tăm. Hoặc gia pháp tương truyền, vì làm theo ông bà cha mẹ, theo thói quen trong gia đình chứ không ý thức gì trong việc bố thí. Hoặc cầu lên cõi trời, trường hợp này nhiều lắm, bố thí cho đời sau, hoặc làm người hoặc sanh lên cõi trời được hưởng thú vui. Hoặc kiêu mạn, muốn tỏ ra ta đây bố thí hơn thiên hạ, người ta cho một đồng mình cho hai đồng, người ta cho một trăm mình cho hai trăm để hơn người ta. Hoặc quen thân, như sư nào quen đến thì giúp, còn lạ thì không giúp. Hoặc cầu báo đền, cho rồi cầu người đền ơn lại mình nhiều hơn hoặc bằng. Như trồng cây mình mong nó lớn để có trái, có bông để ngửi, để ăn hay có gỗ để mình sử dụng. Những bố thí mong được kết quả như vậy Phật nói là buôn bán đổi chác chẳng phải là bố thí ba-la-mật.

Phật tử phải biết của cải là vô thường, vì cúng dường Tam bảo làm lợi ích chúng sanh nên bố thí, chứ không phải làm để được hưởng, đời sau hưởng cái này cái nọ.

Đại Bồ-tát tu hành Phương đẳng đại Niết-bàn, chẳng thấy người bố thí, cũng như chẳng thấy kẻ lãnh thọ và của cải, chẳng thấy thời tiết, chẳng thấy phước điền, hay chẳng phải phước điền, chẳng thấy nhân duyên, quả báo, chẳng thấy người làm kẻ thọ, chẳng thấy nhiều hay ít, tịnh hay bất tịnh, chẳng khinh người lãnh thọ cũng như chẳng khinh thân mình hay của cải, chẳng để ý người ngó thấy hay không ngó thấy, chẳng chấp mình cùng người chỉ vì pháp thường trụ Phương đẳng đại Niết-bàn mà thật hành bố thí, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh mà thật hành bố thí, vì dứt tất cả phiền não cho chúng sanh mà thật hành bố thí, chỉ vì chúng sanh nên chẳng thấy người thí kẻ thọ cùng của cải, mà thật hành bố thí.

Đoạn này y hệt trong kinh Kim Cang. *Bố thí mà không thấy có mình là hay bố thí, có kẻ thọ thí và có vật bố thí.* Mấy năm về trước khi dạy đến đây tôi buồn vì cảm thấy mình làm không được. Thấy rõ ràng có mình bố thí, có người thọ bố thí và có đồ vật bố thí, tại sao Phật nói không thấy? Nhưng bây giờ thấy được mấu chốt rồi thì làm được không khó. Chỉ cần dùng trí tuệ Bát-nhã thấy mình không thật, chúng sanh không thật, đời không thật thì có ai bố thí, ai là người thọ thí, có cái gì là vật đem bố thí? Bố thí mà có trí tuệ đó, gọi là bố thí ba-la-mật. Chỉ có Bát-nhã mới có bố thí ba-la-mật, mới có trì giới ba-la-mật, mới có tinh tấn ba-la-mật, nếu thiếu Bát-nhã thì không có Độ nào được ba-la-mật cả.

Khi làm việc bố thí, luôn luôn quán chiếu mình, vật, người thọ thí không thật duyên sanh như huyễn, đó là bố thí ba-la-mật. Nghĩa là bố thí đi đôi với trí tuệ.

Ví như có người té xuống biển lớn, ôm lấy tử thi mà được thoát nạn. Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn lúc thật hành bố thí cũng như ôm lấy tử thi để được vào bờ.

Ví như có người bị nhốt trong ngục kín, cửa nẻo đều đóng chặt, chỉ có lỗ cầu xí, bèn do nơi đó chui ra mà được thong thả, đại Bồ-tát tu hành đại Niết-bàn lúc thật hành bố thí cũng như vậy.

Ví như người sang quý phải nạn gấp kinh sợ không có chỗ dựa nương, bèn nương nhờ Chiên-đà-la. Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn thật hành bố thí cũng như vậy.

Ví như người bệnh nặng, vì muốn được lành mạnh nên uống chất thuốc dơ. Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn thật hành bố thí cũng như vậy.

Như Bà-la-môn gặp lúc mất mùa đói khát vì mạng sống nên ăn thịt chó, đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn thật hành bố thí cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Trong đại Niết-bàn những việc như vậy, từ vô lượng kiếp đến nay chẳng nghe mà được nghe. Giới luật cùng Thi-la ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã cùng Bát-nhã ba-la-mật, như trong kinh Tạp Hoa đức Phật đã giảng rộng.

Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn lúc thực hành bố thí, biết của cải đem cho là vật tạm, vô thường, không phải là cái xứng đáng, không phải cứu cánh. Nhưng mượn tạm cái vô thường để đi đến chỗ cứu cánh, như bị rớt xuống biển phải ôm tử thi mà được vào bờ an ổn. Bố thí là pháp sanh diệt, nhưng nương bố thí này để được đại Niết-bàn, cũng như nương nơi lỗ cầu xí là nơi hôi hám dơ dáy để thoát ra khỏi ngục tù...

Trong kinh Tạp Hoa có nói đầy đủ, đây Phật chỉ tóm lược.

Này thiện nam tử! Thế nào là Bồ-tát tu đại Niết-bàn chẳng nghe mà được nghe? Mười hai bộ kinh nghĩa lý thâm thúy từ trước chẳng nghe, nay nhân kinh này mà được nghe đầy đủ. Trước dầu được nghe nhưng chỉ nghe danh tự, nay ở kinh này mới đặng nghe nghĩa lý. Thanh văn, Duyên giác chỉ nghe danh tự của mười hai bộ kinh mà chẳng nghe nghĩa lý, nay ở kinh này được nghe đầy đủ. Đây gọi là chẳng nghe mà được nghe.

Trong tất cả kinh của Thanh văn, Duyên giác chẳng nghe đức Phật có thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng rốt ráo nhập diệt, Tam bảo và Phật tánh không có tướng sai khác, người phạm bốn trọng tội, hủy báng kinh điển Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch và nhất-xiển-đề, tất cả đều có Phật tánh. Nay ở kinh này mà đặng nghe đó. Đây gọi là chẳng nghe mà được nghe."

Phật giải thích thêm ý nghĩa *chẳng nghe mà được nghe*. Các kinh kia chưa từng nói đến những điều này, đến kinh Đại Niết-bàn này Phật mới nói ra gọi là *chẳng nghe mà được nghe*.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Nếu nhất-xiển-đề v.v... mà có Phật tánh, tại sao bọn họ lại đọa địa ngục?

Bạch Thế Tôn! Giả sử bọn họ có Phật tánh, sao lại nói là không có thường, lạc, ngã, tịnh?

Nếu dứt căn lành gọi là nhất-xiển-đề, lúc dứt căn lành tại sao Phật tánh lại chẳng dứt? Phật tánh nếu dứt sao lại nói rằng thường, lạc, ngã, tịnh? Như Phật tánh chẳng dứt sao lại gọi là nhất-xiển-đề?

Bạch Thế Tôn! Phạm bốn tội nặng gọi là bất định, hủy báng kinh Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch cùng nhất-xiển-đề đều gọi là bất định. Những hạng này nếu quyết định làm sao đặng thành vô thượng Bồ-đề? Tu-đà-hoàn nhẫn đến Bích-chi Phật cũng gọi là bất định, vì nếu quyết định lẽ ra Tu-đà-hoàn nhẫn đến Bích-chi Phật đều chẳng được thành vô thượng Bồ-đề.

Bạch Thế Tôn! Nếu phạm bốn tội nặng là chẳng quyết định, thời Tu-đà-hoàn nhẫn đến Bích-chi Phật cũng là chẳng quyết định, chư Phật Như Lai cũng lại chẳng quyết định. Như thế, thể tánh Niết-bàn cũng lại chẳng quyết định, tất cả pháp cũng chẳng quyết định. Tại sao chẳng quyết định gọi là nhất-xiển-đề.

Trừ nhất-xiển-đề thời thành Phật đạo. Chư Phật Như Lai lẽ ra cũng như vậy, nhập Niết-bàn rồi đáng lẽ cũng lại trở ra chẳng nhập Niết-bàn. Nếu như vầy thời tánh Niết-bàn cũng là chẳng nhất định. Vì chẳng nhất định nên biết chẳng có thường, lạc, ngã, tịnh. Sao lại nói rằng: Nhất-xiển-đề v.v... sẽ đặng Niết-bàn?"

Ngài Cao Quý Đức Vương sau khi nghe đức Phật nói nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng sẽ thành Phật thì nghi ngờ và vấn nạn Phật. Nếu nói quyết định thì người đoạn thiện căn kiếp kiếp đời đời không bao giờ thành Phật được. Còn tuy đoạn thiện căn mà có Phật tánh, sau này họ ăn năn hối cải tu hành thì cũng sẽ thành Phật. Như vậy là không quyết định.

Quyết định là không dời đổi, nghĩa là ở ngay nơi vị của mình hoài không tiến lên được, mà tiến lên tức là bất định. Hay nói cách khác Như Lai thành Phật rồi sau cũng trở lại thành chúng sanh. Bởi vì các pháp đều không quyết định. Đã không quyết định thì nhất-xiển-đề đoạn căn lành nhưng sau cũng thành Phật, và Như Lai là Phật rồi cũng sẽ trở lại thành chúng sanh. Nếu không quyết định thì làm gì có thường. Nếu không có thường thì làm gì có lạc ngã tịnh, sao lại nói rằng nhất-xiển-đề v.v... sẽ được Niết-bàn?

Đức Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Ông vì muốn lợi ích an lạc chúng sanh, vì lòng từ bi xót thương thế gian, vì muốn sách tấn các Bồ-tát phát Bồ-đề tâm, nên hỏi Phật những điều như vậy.

Ông đã gần gũi vô lượng chư Phật quá khứ trồng những căn lành, từ lâu đã thành tựu công đức Bồ-đề hàng phục các loài ma, đã giáo hóa vô lượng vô biên chúng sanh đưa họ đến Vô thượng Chánh giác, từ lâu đã thông đạt tạng thâm mật của Như Lai, đã từng đem những nghĩa thâm mật như trên thưa hỏi hằng hà sa chư Phật thuở quá khứ. Tất cả thế gian hoặc người hoặc trời hoặc Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc ma vương, Phạm vương, ta đều không thấy ai có thể hỏi được như vậy. Ông nên thành tâm lóng nghe.

Phật không lấy làm bực mình vì mấy câu vấn nạn này mà lại hết sức khen Bồ-tát Cao Quý Đức Vương là hỏi hay bậc nhất.

Này thiện nam tử! Nhất-xiển-đề cũng chẳng nhất định. Vì nếu nhất định thời nhất-xiển-đề trọn không thể đặng thành Vô thượng Chánh giác. Vì chẳng nhất định nên có thể đặng thành.

Như ông hỏi: Phật tánh chẳng dứt, sao nhất-xiển-đề lại dứt căn lành?

Này thiện nam tử! Căn lành có hai thứ: trong và ngoài. Phật tánh chẳng phải trong chẳng phải ngoài, nên chẳng dứt.

Căn lành lại có hai thứ: hữu lậu và vô lậu. Phật tánh chẳng phải hữu lậu vô lậu nên chẳng dứt.

Lại có hai thứ căn lành: thường và vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường nên chẳng dứt.

Nếu là những thứ bị dứt, thời trở lại đặng. Nếu chẳng trở lại đặng thời gọi là chẳng dứt. Nếu dứt rồi trở lại đặng thời gọi là nhất-xiển-đề. Phạm bốn tội nặng, hủy báng Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch cũng chẳng nhất định như vậy. Vì nếu nhất định thời những hạng này trọn chẳng thể đặng vô thượng Bồ-đề.

Phật chỉ rõ nhất-xiển-đề không nhất định thì các điều sau cũng đều không nhất định. Căn lành có bên trong bên ngoài, còn Phật tánh không thuộc trong ngoài, cho nên căn lành có dứt mà Phật tánh không dứt. Căn lành hữu lậu vô lậu là đối đãi thuộc về có dứt, Phật tánh không đối đãi cho nên không dứt. Vì căn lành có dứt nên có được, còn Phật tánh chẳng có được nên chẳng dứt. Phật muốn nói những pháp của nhất-xiển-đề đều là bất định, bởi bất định nên từ nhất-xiển-đề trở thành Phật.

Sắc cùng tướng của sắc, hương, vị, xúc, sanh đến vô minh, ấm, nhập, giới, hai mươi lăm cõi, bốn loài sanh, tất cả pháp cũng đều không có tướng nhất định.

Ví như nhà ảo thuật ở trong đại chúng biến hóa làm quân lính, chuỗi ngọc đồ trang sức, xóm làng, thành ấp, rừng cây, suối, ao, sông, giếng. Trong đại chúng có bọn trẻ thơ vì không đủ trí, nên lúc xem coi cho đó là thật. Người trí biết đó là hư dối, do sức ảo thuật làm lầm mắt người.

Tất cả phàm phu nhẫn đến Thanh văn, Bích-chi Phật, đối với tất cả pháp thấy có tướng nhất định. Chư Phật Bồ-tát đối với tất cả pháp chẳng thấy tướng nhất định.

Ví như mùa hạ thấy ánh nắng gợn, trẻ thơ cho là nước. Người trí trọn chẳng nhận là nước thật, chỉ là ánh nắng gợn làm lầm mắt người.

Tất cả phàm phu, Thanh văn Duyên giác thấy tất cả pháp đều cho là thật. Chư Phật, Bồ-tát chẳng thấy có tướng nhất định.

Ví như khe núi, do tiếng mà có vang. Trẻ thơ cho là thật tiếng. Người trí hiểu là không thật, chỉ có tướng tiếng phỉnh dối nơi nhĩ thức.

Tất cả phàm phu, Thanh văn Duyên giác đối với tất cả pháp thấy có tướng nhất định. Chư Phật, Bồ-tát hiểu rõ đều không tướng nhất định, thấy là tướng vô thường, tướng không tịch, tướng không sanh diệt. Do nghĩa này, đại Bồ-tát thấy tất cả pháp là tướng vô thường.

Này thiện nam tử! Cũng có định tướng, chính là thường, lạc, ngã, tịnh nơi quả đại Niết-bàn.

Đây là trả lời tổng quát tất cả pháp hữu lậu hữu vi đều không nhất định vì đều hư giả chẳng khác như huyễn thuật. Chỉ có trẻ thơ mới cho các pháp này là thật. Người trí thấy nó là không thật, là huyễn hóa cho nên đều nói là không quyết định.

Thanh văn Nhị thừa còn thấy có hai bên, thấy có sanh tử khác Niết-bàn nên thấy có tướng nhất định. Còn Bồ-tát thấy tất cả như sóng nắng, tiếng vang... không thật, cho nên là bất định. Phật xác định lại tất cả tướng đều không nhất định.

Tất cả pháp thế gian thuộc về hữu vi hữu lậu đều không có tướng nhất định, chỉ có đại Niết-bàn hay Phật tánh mới nhất định. Vì sao? Vì bất sanh bất diệt. Như vậy tất cả pháp thế gian, xuất thế gian trong tương đối cũng đều không nhất định, chỉ có đại Niết-bàn hay Phật tánh vượt ra ngoài đối đãi mới gọi là nhất định.

Này thiện nam tử! Quả Tu-đà-hoàn cũng chẳng quyết định, vì chẳng quyết định nên trải qua tám muôn kiếp đặng Vô thượng Chánh giác. Quả Tư-đà-hàm cũng chẳng quyết định, vì trải qua sáu muôn kiếp đặng Vô thượng Chánh giác. Quả A-na-hàm cũng chẳng quyết định, vì trải qua bốn muôn kiếp đặng Vô thượng Chánh giác. Quả A-la-hán cũng chẳng quyết định, vì trải qua hai muôn kiếp đặng Vô thượng Chánh giác.

Bích-chi Phật cũng chẳng quyết định, vì trải qua mười ngàn kiếp đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Các quả của hàng Nhị thừa đều chưa quyết định. Vì sau nhiều muôn kiếp sẽ được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Này thiện nam tử! Hôm nay Như Lai ở trong rừng ta-la song thọ nơi thành Câu-thi-na, thị hiện nằm dựa trên giường sư tử sắp nhập Niết-bàn, làm cho chúng đệ tử chưa chứng quả A-la-hán cùng các lực sĩ rất lo rầu, cũng làm cho trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già v.v... trần thiết đồ cúng dường. Muốn khiến

mọi người dùng ngàn bức vải lông vấn thân Như Lai, bảy báu làm quan tài, đựng đầy dầu thơm, chất những gỗ thơm để thiêu đó. Chỉ trừ hai thứ chẳng thể cháy được: một là y lót mình, hai là lớp vải vấn phía ngoài hết. Vì chúng sanh nên phân chia xá-lợi làm tám phần.

Tất cả hàng Thanh văn đệ tử đều cho rằng đức Như Lai nhập Niết-bàn. Phải biết đức Như Lai cũng chẳng quyết định rốt ráo nhập Niết-bàn, vì đức Như Lai thường trụ chẳng biến đổi. Do nghĩa này nên đức Như Lai nhập Niết-bàn cũng chẳng nhất định.

Này thiện nam tử! Nên biết Như Lai cũng chẳng quyết định. Như Lai chẳng phải Thiên. Có bốn hạng thiên: Một là Thế gian thiên, hai Sanh thiên, ba là Tịnh thiên, bốn Nghĩa thiên.

Thế gian thiên, lệ như các vị quốc vương. Từ Tứ thiên vương nhẫn đến trời Phi tưởng phi phi tưởng gọi là Sanh thiên. Từ Tu-đà-hoàn đến Bích-chi Phật gọi là Tịnh thiên. Thập trụ Bồ-tát v.v... gọi là Nghĩa thiên, vì có thể hiểu rõ nghĩa của các pháp, chính là thấy nghĩa không của tất cả pháp.

Này thiện nam tử! Như Lai chẳng phải Quốc vương, chẳng phải Tứ thiên vương, nhẫn đến trời Phi phi tưởng, cũng chẳng phải Tu-đà-hoàn, Bích-chi Phật, Thập trụ Bồ-tát. Do đây nên Như Lai chẳng phải Thiên. Mặc dầu như vậy, nhưng chúng sanh cũng gọi Phật là Thiên trung thiên. Vì thế nên Như Lai chẳng phải là Thiên cũng chẳng phải là

chẳng phải Thiên, chẳng phải là người cũng chẳng phải là chẳng phải người, chẳng phải là quỷ cũng chẳng phải là chẳng phải quỷ, chẳng phải là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cũng chẳng phải là chẳng phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chẳng phải là chúng sanh cũng chẳng phải là chẳng phải chúng sanh, chẳng phải là pháp cũng chẳng phải là chẳng phải pháp, chẳng phải là sắc cũng chẳng phải là chẳng phải sắc, chẳng phải là dài, vắn cũng chẳng phải là chẳng phải dài, vắn. Chẳng phải là tướng cũng chẳng phải là chẳng phải tướng, chẳng phải là tâm cũng chẳng phải là chẳng phải tâm, chẳng phải là hữu lậu, chẳng phải là vô lậu, chẳng phải là hữu vi, chẳng phải là vô vi, chẳng phải là thường, chẳng phải là vô thường, chẳng phải là huyễn hóa cũng chẳng phải là chẳng phải huyễn hóa, chẳng phải là danh cũng chẳng phải là chẳng phải danh, chẳng phải là định cũng chẳng phải là chẳng phải định, chẳng phải có không cũng chẳng phải là chẳng phải có không, chẳng phải ngôn thuyết cũng chẳng phải là chẳng phải ngôn thuyết, chẳng phải Như Lai cũng chẳng phải là chẳng phải Như Lai. Do nghĩa này nên Như Lai chẳng quyết định.

Này thiện nam tử! Cớ sao Như Lai chẳng gọi là Thế gian thiên? Thế gian thiên chính là của vị Quốc vương. Đức Như Lai từ vô lượng kiếp đã bỏ ngôi Quốc vương, cho nên Như Lai chẳng phải là Quốc vương. Như Lai giáng sanh nơi nhà vua Tịnh Phạn tại thành Ca-tỳ-la-vệ, nên Như Lai chẳng phải là chẳng phải Quốc vương.

Như Lai từ lâu đã lìa khỏi các cõi, nên chẳng phải là Sanh thiên. Như Lai lên trời Đâu-suất xuống Diêm-phù-đề, nên chẳng phải là chẳng phải Sanh thiên.

Như Lai chẳng phải Tu-đà-hoàn nhẫn đến Bích-chi Phật, nên Như Lai chẳng phải là Tịnh thiên.

Tám pháp trong đời chẳng ô nhiễm được, dường như liên hoa chẳng dính bụi, nước, nên Như Lai chẳng phải là chẳng phải Tịnh thiên.

Như Lai chẳng phải là Thập trụ Bồ-tát, nên Như Lai chẳng phải là Nghĩa thiên. Như Lai thường tu mười tám nghĩa không, nên Như Lai chẳng phải là chẳng phải Nghĩa thiên.

Như Lai chẳng phải là người vì Như Lai từ vô lượng kiếp đã lìa quả báo người. Như Lai giáng sanh thành Ca-tỳ-la nên chẳng phải là chẳng phải người.

Như Lai chẳng phải là quỷ vì chẳng hại tất cả chúng sanh. Như Lai cũng dùng thân quỷ để hóa độ chúng sanh nên chẳng phải là chẳng phải quỷ.

Như Lai chẳng phải là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ vì từ lâu đã lìa ác nghiệp, cũng hiện thọ thân trong ác đạo để giáo hóa chúng sanh, nên Như Lai cũng chẳng phải là chẳng phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

Như Lai chẳng phải là chúng sanh vì từ lâu đã lìa tánh chúng sanh.

Có lúc Như Lai diễn thuyết chúng sanh, nên cũng chẳng phải là chẳng phải chúng sanh.

Các pháp mỗi mỗi đều có tướng sai khác, Như Lai chỉ có một tướng, nên chẳng phải là pháp. Như Lai là pháp giới nên cũng chẳng phải là chẳng phải pháp.

Như Lai chẳng nhiếp trong mười sắc pháp, nên chẳng phải là sắc.

Thân Như Lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nên chẳng phải là chẳng phải sắc.

Vì dứt tất cả sắc nên Như Lai chẳng phải là cao. Tất cả thế gian không ai thấy được đỉnh đầu của Như Lai, nên chẳng phải là chẳng phải cao.

Từ lâu đã xa lìa kiêu mạn, nên Như Lai chẳng phải là thấp. Vì độ trưởng giả Cù-sư-la, Như Lai hiện thân ba thước, nên chẳng phải là chẳng phải thấp.

Từ lâu đã xa lìa các hình tướng, nên Như Lai chẳng phải là tướng. Như Lai biết rành tất cả tướng, nên chẳng phải là chẳng phải tướng.

Như Lai rỗng rang như hư không, nên chẳng phải là tâm. Vì Như Lai có mười tâm trí lực, cũng có thể rõ biết tâm của chúng sanh, nên cũng chẳng phải là chẳng phải tâm.

Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, nên chẳng phải là hữu vi. Như Lai thị hiện có đến, đi, ngồi, nằm cùng thị hiện Niết-bàn nên chẳng phải là vô vi.

Vì có thân phần đoạn nên Như Lai chẳng phải là thường. Lại vì có biết, vì có nói năng, vì có họ tên, vì có cha mẹ, vì có bốn oai nghi, vì có nơi chỗ, do đây nên Như Lai chẳng phải là thường. Phàm pháp có sanh gọi là vô thường. Như Lai là vô sanh nên chẳng phải là chẳng phải thường. Phàm pháp thường trụ thời khắp tất cả chỗ như hư không, không chỗ nào không có, Như Lai khắp tất cả chỗ cũng như vậy nên là thường. Những pháp vô thường thời chỗ này có, chỗ kia không, Như Lai chẳng như vậy nên là thường. Pháp vô thường thời có lúc có, lúc không, Như Lai chẳng như vậy nên là thường. Pháp thường trụ không danh, sắc, không nhân, không quả, Như Lai cũng như vậy nên là thường. Pháp thường trụ chẳng nhiếp trong thời gian ba đời, Như Lai cũng như vậy nên là thường.

Vì dứt tất cả tâm luống dối, nên Như Lai chẳng phải là huyễn hóa. Như Lai có lúc chia một thân làm vô lượng thân, vô lượng thân hiệp làm một thân, đi thẳng qua núi qua vách không bị chướng ngại, đi trên nước như đất, vào trong đất như nước, đi trên hư không như đất bằng, thân tuôn ra khói lửa, hực hỡ như đống lửa, hiện tiếng mây sấm chấn động, hoặc hiện làm thành ấp, xóm làng nhà cửa, núi sông cây cối, hoặc hiện thân to lớn, hoặc thân nhỏ, thân nam, thân nữ, thân đồng nam, thân đồng nữ, vì thế nên Như Lai cũng chẳng phải là chẳng phải huyễn hóa.

Trong rừng ta-la nơi thành Câu-thi-na, Như Lai thị hiện nhập Niết-bàn vì thế nên Như Lai chẳng phải quyết định. Do vì thường, lạc, ngã, tịnh nên Như Lai lại cũng chẳng phải là chẳng quyết định.

Vì đã dứt ba thứ lậu: một là dục lậu tức là tất cả phiền não ở Dục giới trừ vô minh; hai là hữu lậu tức là tất cả phiền não Sắc giới và Vô sắc giới trừ vô minh; ba là vô minh lậu tức là vô minh trong tam giới. Vì thế nên Như Lai chẳng phải hữu lậu.

Tất cả phàm phu đối với đời vị lai đều có tâm nghi: Trong đời vị lai sẽ có thân hay chẳng có thân? Trong đời quá khứ thân vốn có hay là vốn không? Trong đời hiện tại thân này có hay thân này không? Nếu có ngã, thời ngã ấy là sắc hay là chẳng phải sắc? Là tưởng hay chẳng phải tưởng? Thân này thuộc về cái khác hay chẳng thuộc? Là có mạng có thân hay có thân không mạng? Thân cùng mạng là thường hay vô thường? Thân cùng mạng do Tự Tại thiên tạo ư? Thời tiết tạo ư? Vô nhân tạo ư? Thế tánh tạo ư? Vi trần tạo ư? Pháp cùng phi pháp tạo ư? Sĩ phu tạo ư? Phiền não tạo ư? Cha mẹ tạo ư? Ngã ở nơi tâm hay ở nơi nhãn? Ngã khắp đầy trong thân ư? Ngã từ đâu đến, đi đến chỗ nào? Ai sanh ai chết? Ngã thuở quá khứ là chủng tánh nào? Đời vị lai sẽ thuộc chủng tánh nào? Thuở quá khứ, thân này của ta là nam hay nữ? Nếu ta sát sanh sẽ phải tội hay không tội? Nhẫn đến uống rượu sẽ có tội hay không tội? Ta tự gây tạo hay vì người mà gây tạo? Ngã thọ báo hay thân thọ báo?

Vô lượng điều nghi chấp như vậy che đậy chúng sanh làm cho tâm phiền muộn. Do những điều nghi chấp này sanh ra sáu thứ quan niệm: một là quyết định có ngã; hai là quyết định không ngã; ba là ngã thấy là ngã; bốn là ngã thấy là không ngã; năm không ngã thấy là ngã; sáu là ngã làm ngã thọ, ngã biết. Những quan niệm trên đây gọi là tà kiến.

Hôm nay Phật thị hiện nhập Niết-bàn làm đệ tử chưa chứng A-la-hán cũng rúng động, trời người lo buồn, bày lễ cúng dường, lo sắm sửa vải gỗ... trà-tỳ.

Nhưng Như Lai không quyết định rốt ráo nhập Niết-bàn. Như Lai không phải trời, không phải quốc vương, không phải Thanh văn, Bích-chi, Bồ-tát Thập trụ... nhưng được gọi là Thiên trung thiên.

Như Lai cũng là trời mà cũng chẳng phải là trời, Như Lai là quỷ cũng chẳng phải là quỷ, là Bồ-tát cũng chẳng phải là Bồ-tát v.v... Tại sao? Vì thân hiện nhập Niết-bàn đây là hóa thân, còn Như Lai là chỉ cho pháp thân. Đối với pháp thân thì tất cả những tướng thị hiện đều chẳng phải, về hóa thân thì đều là phải. Cho nên vì muốn độ loài quỷ nên hóa làm quỷ để hóa độ chứ không phải là quỷ, độ người thì hóa làm người cũng không phải người... Pháp thân thì không phải tất cả, còn hóa thân là tùy duyên hóa độ nên cái gì cũng phải.

Chúng ta cũng vậy, vì Phật tánh không sanh diệt nên không phải địa ngục, thiên đường, hay người v.v... Do nghiệp duyên huân tập mà chúng ta hiện ra thân người, thân địa ngục, thân ngạ quỷ, thân trời... đủ cả,

nên nói Phật tánh lăn lộn trong sáu đường. Tuy lăn lộn trong sáu đường nhưng Phật tánh vẫn là Phật tánh.

Tất cả cái nghi của phàm phu là nghi thân, nghi mạng, nghi từ đâu mà sanh, từ đâu mà đến... Phật kết luận, vô lượng điều nghi chấp như vậy che đậy làm cho tâm phiền muộn. Do những điều nghi chấp này sanh ra sáu thứ quan niệm. Đây cũng là sáu tà chấp mà lúc xưa ở Ấn Độ cho là quan trọng.

Một là quyết định có ngã, hai là quyết định không ngã, ba là ngã thấy là ngã, bốn là ngã chẳng thấy là ngã, năm là không ngã thấy là ngã. Sáu là ngã thọ, ngã biết. Đó là sáu quan niệm chấp về ngã. Những quan niệm này đều thuộc về tà kiến. Vì lỗi tại quyết định, quyết định là không, quyết định là có, quyết định là một, quyết định là khác... Tất cả pháp thế gian đều không quyết định mà chấp quyết định nên thành một rừng tà kiến.

Như Lai đã dứt hẳn vô lượng cội gốc tà kiến hữu lậu như vậy, nên Như Lai chẳng phải hữu lậu. Đại Bồ-tát tu thánh hạnh đại Niết-bàn cũng dứt hẳn được những lậu như vậy. Chư Phật thường tu thánh hạnh nên là vô lậu.

Này thiện nam tử! Phàm phu chẳng thể khéo nhiếp năm căn thời có ba thứ lậu, bị nghiệp ác kéo dắt đến nơi chỗ chẳng lành. Ví như ngựa dữ tánh hung hăng, có thể làm cho người cưỡi đến chỗ hiểm nạn. Người không khéo nhiếp năm căn cũng như vậy, có thể làm cho người đó xa lìa pháp lành đến những chỗ ác.

Ví như voi dữ chưa điều thuận, người cưỡi nó chẳng thể tùy ý, nó đưa người xa lìa thành ấp đến nơi rừng sâu. Chẳng khéo điều nhiếp năm căn nó sẽ dắt người xa lìa thành ấp Niết-bàn đến nơi rừng rậm sanh tử. Ví như tôi nịnh bảo vua làm ác, như đứa con hư chẳng tuân lời dạy của cha mẹ sư trưởng, chẳng khéo nhiếp ngũ căn nó sẽ khiến người làm ác chẳng thuận pháp lành.

Như Lai không còn là hữu lậu, nên không mắc kẹt trong quyết định tà kiến. Phật giải thích, Phật Bồ-tát tu đại Niết-bàn đã dứt hẳn hữu lậu nên là vô lậu. Người không giữ năm căn mắt tai mũi lưỡi thân thì sẽ bị lôi đến chỗ chẳng lành. Ví dụ thứ nhất, như người cưỡi con ngựa dữ tánh hung hăng, có thể đưa đến chỗ hiểm nạn. Ví dụ thứ hai, như giữ con voi dữ chưa có điều thuận, thế nào nó cũng mang mình vào tận rừng sâu. Cũng vậy, nếu không điều phục, không khéo gìn giữ năm căn thì nó sẽ theo nghiệp ác lôi chúng ta tới những chỗ đau khổ, tức là xa lìa thành Niết-bàn đến với rừng rậm sanh tử. Ví dụ thứ ba, như vua gần gũi với nịnh thần thì thế nào rồi có ngày cũng bị mất ngôi. Ví dụ thứ tư, như đứa con không nghe lời cha mẹ dạy dỗ, tức là đứa con hư, thế nào sau này nó cũng chịu khổ.

Phàm phu chẳng nhiếp ngũ căn thường bị địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ tàn hại, như giặc cướp hại người lành.

Phàm phu chẳng nhiếp ngũ căn chạy theo ngũ trần, như người chăn trâu chẳng khéo giữ gìn để trâu làm hại lúa mạ.

Phàm phu chẳng nhiếp ngũ căn nên thường ở trong ba cõi chịu nhiều sự khổ não.

Đại Bồ-tát lúc tu thánh hạnh đại Niết-bàn, thường có thể khéo nhiếp ngũ căn, dứt trừ tham dục, sân khuể, ngu si, kiêu mạn, tật đố, để được thành tựu tất cả pháp lành.

Nếu người có thể khéo giữ gìn ngũ căn thời nhiếp được tâm, nếu nhiếp được tâm thời nhiếp ngũ căn. Ví như có người ủng hộ quốc vương thời là ủng hộ quốc gia, ủng hộ quốc gia thời là ủng hộ quốc vương.

Phàm phu chẳng nhiếp ngũ căn chạy theo ngũ trần, như người chăn trâu chẳng khéo giữ gìn để trâu mình làm hại lúa mạ. Nghĩa là năm căn chạy theo năm trần ở ngoài như trâu dữ chạy trên lúa mạ người. Nếu biết điều phục được năm căn thì sẽ dứt được các căn bản phiền não là tham, sân, si, mạn, tật đố. Tâm loạn là do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà ra. Nếu khéo gìn giữ được năm căn không chạy theo năm trần ở ngoài thì tâm cũng dễ được yên.

Đại Bồ-tát nếu đặng nghe kinh Đại Niết-bàn này thời được trí huệ vì được trí huệ thời được chuyên niệm. Nếu ngũ căn tán loạn thời chánh niệm có thể nhiếp dừng lại, vì là niệm huệ vậy. Như người chăn giỏi, giả sử trâu sút dây đi ăn lúa mạ của người thời liền bắt lại. Nhờ niệm huệ, nên đại Bồ-tát thâu nhiếp ngũ căn chẳng cho tán loạn. Nhờ có niệm huệ nên đại Bồ-tát chẳng thấy ngã tướng,

chẳng thấy tướng ngã sở, chẳng thấy chúng sanh cùng chỗ thọ dụng. Thấy tất cả pháp đồng là pháp tánh, sanh ra tướng đất đá ngói sạn.

Nghe kinh Đại Niết-bàn thì được trí tuệ, được trí tuệ thì được chuyên niệm. Như kinh Đại Niết-bàn, Phật phân tích cho chúng ta thấy tất cả pháp hữu vi, hữu lậu đều là bất định, là như huyễn như hóa, không thật. Nhìn tất cả cũng đều biết như vậy là tâm luôn luôn có chuyên niệm, có trí tuệ.

Nếu ngũ căn tán loạn chạy theo trần cảnh, do chánh niệm tức là niệm tuệ biết căn trần là huyễn thì liền dừng lại được. Chúng ta tu nên lấy trí tuệ Bát-nhã làm đầu. Như người chăn giỏi, nếu trâu sút dây đi ăn lúa mạ của người liền bắt lại. Tuy nó có chạy rông nhưng vẫn nắm mũi lôi nó được. Năm căn tán loạn mà có niệm huệ thì cũng trừ được.

Nhờ có niệm huệ nên đại Bồ-tát chẳng thấy ngã tướng, chẳng thấy tướng ngã sở, chẳng thấy chúng sanh cùng chỗ thọ dụng. Vì có trí tuệ Bát-nhã nên thấy thân người là do ngũ uẩn hợp, không thật, tất cả sự vật cũng do tứ đại hợp không thật. Do đó nên thấy người năng thí, kẻ thọ thí và vật đem ra thí đều là huyễn hóa không thật. Đó là không thấy có mình, có người, có vật. Hiểu kinh điển Đại thừa rồi thì tin mình làm được.

Thấy tất cả pháp đồng là pháp tánh, sanh ra tướng đất đá ngói sạn. Tức là thấy tất cả pháp như huyễn không thật, đều từ pháp thân biến hiện nên đồng pháp tánh. Từ pháp thân biến hiện ra tướng đất đá ngói sạn...

Như nhà cửa do nhiều duyên hiệp lại thành không có tánh nhất định. Thấy chúng sanh do tứ đại, ngũ ấm hiệp thành không tánh quyết định. Vì không tánh quyết định nên Bồ-tát ở trong đó chẳng sanh tham đắm. Tất cả phàm phu vì thấy có chúng sanh nên khởi phiền não. Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn vì có niệm huệ nên đối với chúng sanh chẳng sanh tham trước.

Đại Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn chẳng chấp trước tướng chúng sanh mà hiện làm ra những pháp tướng. Như thợ vẽ dùng các thứ màu vẽ thành những hình tượng: hoặc nam, hoặc nữ, hoặc trâu, hoặc ngựa. Phàm phu không trí huệ thấy đó thời cho rằng có tướng nam nữ v.v... Thợ vẽ rõ biết không có nam nữ. Cũng vậy vì có niệm huệ nên đại Bồ-tát đối với tướng sai khác của các pháp thấy là một tướng, trọn chẳng thấy tướng chúng sanh.

Đại Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn vì khéo quan sát pháp tướng nên lúc thấy nam nữ đoan chánh trọn chẳng sanh lòng tham trước.

Chúng sanh thấy tất cả mọi người là thật nên sanh ra phiền não. Bồ-tát có niệm huệ là biết các pháp không có tính nhất định, như huyễn nên không tham đắm. Không chấp trước tướng chúng sanh là thật nhưng giúp ích họ được những gì thì cứ làm.

Thấy một tướng tức là không tướng, chỉ là tướng không cố định, nên không thấy thật có chúng sanh. Khéo quán sát pháp tướng là nhìn vào mọi hình thức

biết là duyên hợp như huyễn. Vì quán sát luôn như vậy nên dù gặp người nam đẹp người nữ đẹp cũng không bị đắm trước, biết đó là ảo mộng huyễn hóa có gì đâu mà mê? Vì vậy nên dứt được tâm tham đắm.

Đại Bồ-tát biết ngũ dục không có thật vui, chẳng tạm dừng, như chó gặm xương khô, như người cầm lửa đi ngược gió, như rắn độc đựng trong trấp, như trong chiêm bao lượm được trái cây trên đường, như khối thịt bầy chim đuổi theo, như bóng nước, như dấu vẽ trong nước, như dệt hết đường canh chỉ, như người tù dắt ra chợ, như vật mượn tạm. Bồ-tát quan sát ngũ dục nhiều lỗi ác như vậy.

Đại Bồ-tát quan sát chúng sanh vì sắc, hương, vị, xúc, nên từ vô lượng kiếp đến nay, chịu nhiều khổ não. Trong một kiếp, mỗi chúng sanh, xương nơi thân chất như thành Vương Xá, như núi Tỳ-phú-la. Uống sữa mẹ nhiều như nước trong bốn biển. Máu trong thân chảy ra nhiều hơn nước bốn biển. Nước mắt khóc người chết của cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, nhiều hơn nước bốn biển. Dùng tất cả cỏ cây trên mặt đất làm thẻ dài hơn bốn tấc để đếm cha mẹ cũng không thể hết. Từ vô lượng kiếp, hoặc ở địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ chẳng thể tính đếm. Vò quả đất này bằng trái táo còn có thể dễ hết, nhưng sanh tử rất khó hết.

Đại Bồ-tát quán sát tất cả chúng sanh vì ngũ dục mà chịu vô lượng sự khổ như vậy, do đây Bồ-tát chẳng mất niệm huệ.

Như chó gặm xương khô đâu có ăn gì được chỉ là nhai hưởng chút mùi thôi, dục của thế gian cũng vậy.

Như người cầm lửa đi ngược gió bị phỏng tay không có lợi gì hết, chỉ là tai họa.

Như rắn độc đựng trong trấp. Như trong rương có bốn năm con rắn hổ, đưa tay vô thì nó mổ.

Như trong chiêm bao lượm được trái cây trên đường. Trong chiêm bao lượm được trái xoài hay trái ổi ngon quá, giật mình thức dậy thành không.

Như khối thịt bầy chim đuổi theo. Như một miếng thịt thối, bao nhiêu con vật đuổi theo để giành.

Như bóng nước, như lằn vẽ trong nước, như dệt hết đường canh chỉ, tức là khi dệt tới cùng rồi thì không còn lối để dệt nữa.

Như người tù bị dắt ra chợ, không thấy vui chỉ thấy càng tủi nhục thôi.

Như vật mượn tạm của người khác rồi sau đó cũng bị người ta đòi về, không có cái gì thật. Bởi Bồ-tát luôn thấy ngũ dục có những lỗi, tạm bợ nên các ngài không mến không thích.

Những hình ảnh trên mô tả sự sanh tử không thể tính đếm được của chúng sanh chỉ vì chạy theo sáu trần mà chịu mang nhiều thân xác, chịu nhiều sanh ly tử biệt, chưa kể chịu bao nhiêu thống khổ trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Vì vậy mà Bồ-tát biết lúc nào phải biết quán sát nguy hiểm của ngũ dục, *chẳng mất niệm huệ* là nhớ các pháp như huyễn không thật để không bị nhiễm ngũ dục như chúng sanh.

Ví như trong đời có nhóm người đông đầy chật hai mươi lăm dặm. Vua truyền một quan chức cầm một chén dầu đầy đi qua giữa đám đông ấy mà không được làm đổ, nếu đổ rơi một giọt sẽ bị tội chết. Vua lại sai một người cầm gươm theo sau nếu thấy dầu đổ thời chém. Vì sợ chết, nên quan chức ấy hết lòng gìn giữ chén dầu, đi qua khỏi đám đông chẳng làm đổ một giọt.

Cũng vậy, đại Bồ-tát ở trong sanh tử chẳng mất niệm huệ, nên dầu thấy ngũ dục mà tâm không tham trước. Lúc bấy giờ ngũ căn của Bồ-tát thanh tịnh, vì ngũ căn thanh tịnh nên giữ gìn giới căn đầy đủ.

Tất cả phàm phu ngũ căn chẳng thanh tịnh chẳng khéo giữ gìn nên gọi là căn lậu. Bồ-tát đã dứt hẳn nên là vô lậu. Như Lai đã dứt hẳn cội gốc nên chẳng phải là lậu.

Cũng ví dụ đó nhưng kinh A-hàm lấy chén dầu dụ cho pháp Tứ niệm xứ, nghĩa là phải giữ pháp tu của mình không dám sai hở như giữ chén dầu. Nếu đổ một chút thì quỷ vô thường đã chực sẵn, nghĩa là sơ hở phút giây nào thì cái chết đến với mình phút giây đó. Bồ-tát học Đại thừa, học Niết-bàn lúc nào cũng phải dùng trí tuệ Bát-nhã, gìn giữ chánh niệm hay niệm huệ của mình

chăm chăm, như gìn giữ chén dầu không dám làm đổ, vì đổ thì chết. Phải ráng giữ như vậy thì không bị sanh tử lôi.

Không nhiễm ngũ dục thì năm căn thanh tịnh, giới đức đầy đủ. Tuy giới có rất nhiều, nhưng không nhiễm ngũ dục thì mình đã giữ đủ hết giới. Sở dĩ chúng ta nhiễm ngũ dục nên Phật mới chế nhiều giới.

Căn lậu tức là còn luân hồi. Bồ-tát đã dứt hẳn nên các ngài vô lậu, không còn luân hồi nữa.

Này thiện nam tử! Lại có ly lậu. Đại Bồ-tát vì muốn được quả Phật vô thượng cam lồ nên lìa các ác lậu.

Nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn, biên chép, thọ trì, đọc tụng, giải thuyết, tư duy ý nghĩa, đây gọi là xa lìa.

Tức là xa lìa các ác lậu.

Này thiện nam tử! Ta chẳng thấy trong mười hai bộ kinh có kinh nào lìa được các ác lậu như kinh Đại thừa đại Niết-bàn này.

Ví như ông thầy giỏi dạy các đồ đệ, trong hàng đồ đệ người thuận theo lời thầy dạy thời chẳng gây tạo việc ác.

Cũng vậy đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thời tâm chẳng gây tạo nghiệp ác.

Ví như trong đời có người giỏi chú thuật, nếu ai một lần nghe được chú này trong bảy năm

chẳng bị trúng độc, rắn độc chẳng cắn được, nếu có người tụng thuộc chú này thời trọn đời không có những sự họa hại. Cũng vậy, nếu có chúng sanh một lần nghe kinh Đại Niết-bàn này thời trọn bảy kiếp chẳng bị đọa ác đạo. Nếu có người biên chép, đọc tụng, giải thuyết, tư duy ý nghĩa, thời quyết định thấy Phật tánh đặng vô thượng Bồ-đề.

Kinh Đại Niết-bàn này có vô lượng công đức như vậy. Nếu người nào biên chép, đọc tụng, giải thuyết, tư duy ý nghĩa của kinh này, thời thật là đệ tử Phật, khéo lãnh thọ giáo pháp của Phật, là người mà Phật thường thấy, thường nhớ, là người biết rõ Phật chẳng nhập Niết-bàn. Người này ở tại chỗ nào thời Phật cũng ở trong đó.

Ác lậu tức là các ác làm chúng ta luân hồi.

Nếu biên chép, đọc tụng, giải nói, tư duy kinh này rồi, chúng ta sẽ thấy rõ Phật tánh, pháp thân không có sanh diệt và biết rõ Phật không nhập Niết-bàn. Phật sẽ thường thấy, thường nhớ mình, chúng ta ở đâu thì Phật cũng ở ngay đó. Vì chúng ta nhận được Phật tánh nên Phật luôn ở nơi mình.

Thường nhận sự cúng dường của người này, hoặc hiện làm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Bà-la-môn, Phạm chí, người nghèo khổ ăn xin. Người này hoặc ở trong chiêm bao thấy tượng Phật, hoặc thấy trời, thấy Sa-môn, thánh vương, quốc vương, sư tử vương, hoa sen, hoa ưu-đàm, hoặc thấy núi cao, biển lớn, mặt trời, mặt trăng,

hoặc thấy bạch tượng, bạch mã, hoặc thấy cha mẹ, đặng bông, đặng trái, vàng bạc, lưu ly, pha lê những châu báu, thấy sữa, lạc, tô, đề hồ v.v... nên biết chính là Như Lai nhận sự cúng dường. Người này sau khi tỉnh giấc vui mừng liền đặng những đồ vật cần dùng, tâm chẳng nghĩ điều ác, thích thật hành điều lành.

Này thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn có vô lượng vô số công đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy, nay ông phải tin lấy lời của Phật.

Nếu người nào muốn thấy Phật, muốn cung kính Phật, muốn đồng pháp tánh mà thấy Phật, muốn đặng không định, muốn thấy thật tướng, muốn tu tập Thủ-lăng-nghiêm định, Sư tử vương định, muốn phá tám ma: phiền não, ngũ ấm, tử ma, thiên ma, vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, muốn đặng hưởng vui trong loài người hay trên trời, thời phải qua gần gũi học hỏi, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán người thọ trì đọc tụng, biên chép, giải thuyết, tư duy ý nghĩa kinh Đại Niết-bàn, rửa tay chân cho người đó, trải giường chiếu cung cấp đầy đủ tất cả đồ cần dùng. Nếu người đó từ xa đến, phải ra rước ngoài mười do-diên. Vì tôn trọng kinh Đại Niết-bàn nên đem tất cả vật nhu dụng dâng cúng cho người đó. Nếu không có, phải tự bán thân mình để mua sắm. Vì kinh này khó được gặp hơn hoa ưu-đàm.

Những người đối với kinh Đại Niết-bàn biết suy nghĩ, đọc tụng, giải thuyết và tư duy đúng ý nghĩa, người đó sẽ được phước đức như vậy.

Kinh Đại Niết-bàn rất quý báu nên người nào y theo kinh tu, y theo kinh mà giáo hóa người khác thì công đức vô lượng vô biên. Vì vậy nên người biết thành kính hướng về kinh Đại Niết-bàn thì phải biết quý trọng người chuyên tu, người chuyên truyền bá kinh Đại Niết-bàn. Phật muốn chúng ta thấy rõ giá trị cụ thể đó nên ngài dẫn sự tích thuở xưa của ngài.

Này thiện nam tử! Ta nhớ thuở quá khứ vô lượng vô biên na-do-tha kiếp, thuở đó có cõi nước hiệu là Ta-bà, Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni đầy đủ mười hiệu, vì hàng đại chúng tuyên nói kinh Đại Niết-bàn. Thuở đó ta được nghe kinh này nơi các người bạn. Lòng ta vui mừng muốn sắm đồ cúng dường, nhưng vì quá nghèo thiếu nên không có một vật chi đáng giá. Ta tự đem thân đi bán, nhưng vì bạc phước nên chẳng ai chịu mua. Buồn tủi trở về nhà, giữa đường ta gặp một người, bèn đem tâm sự bày tỏ. Người ấy bảo ta: Nếu ông bằng lòng làm theo nhu cầu của người thời người sẽ mua với giá năm đồng tiền vàng. Người ấy có bệnh lạ y sĩ chế thuốc mỗi ngày cần có ba lượng thịt người. Ta vui mừng nhận lời yêu cầu. Người đó trả tiền trước, sau bảy ngày ta sẽ đến nhà để theo đúng nhu cầu của người. Người ấy bằng lòng nhưng chỉ cho một ngày vì bệnh người phải gấp dùng thuốc.

Sau khi lãnh tiền ta liền đến chỗ Phật đảnh lễ chân Phật, rồi đem tất cả năm đồng tiền vàng dâng lên Phật. Cúng dường xong, ta chí thành

lóng nghe Phật giảng kinh Đại Niết-bàn. Lúc đó tâm trí ta quá tối, dầu đặng nghe kinh nhưng chỉ thọ trì được một bài kệ.

Thuở xưa có đức Phật Thích-ca cũng ở cõi Ta-bà nói kinh Đại Niết-bàn. Chính vì muốn nghe kinh Đại Niết-bàn, nên ngài đã bán thân được mấy đồng tiền vàng đến cúng dường Phật và chỉ nghe nhớ được bốn câu kệ.

Như Lai chứng Niết-bàn.

Dứt hẳn nơi sanh tử.

Nếu người hết lòng nghe.

Thường được vui vô lượng.

Sau khi thọ trì bài kệ trên đây rồi, ta liền đến nhà người bệnh. Nhờ ta niệm tưởng bài kệ, nên dầu mỗi ngày cắt lấy ba lượng thịt nơi thân, nhưng ta chẳng lấy làm đau khổ lắm. Trọn một tháng, mỗi ngày ta cắt lấy thịt cho người làm thuốc, do đó bệnh người được lành mà thân của ta cũng được bình phục, ta liền phát tâm vô thượng Bồ-đề, nguyện đời vị lai đặng thành Phật hiệu Thích-ca-mâu-ni.

Này thiện nam tử! Do công đức của một bài kệ ấy làm cho ta ngày nay được thành Phật, ở trong đại chúng tuyên nói kinh Đại Niết-bàn này.

Chỉ nghe có bốn câu kệ mà ngài đã cắt thịt hòa với thuốc đem cho người uống, đến khi người ta hết bệnh thì ngài được bình phục như xưa. Chính công đức hy sinh thân mạng để cúng dường kinh Đại Niết-bàn mà sau này

ngài cũng được thành Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni và cũng đem kinh Đại Niết-bàn để truyền bá. Như vậy thấy rõ nhân với quả không khác nhau.

Này thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn thành tựu vô lượng vô biên công đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy, đây là tạng bí mật rất sâu của chư Phật. Do nghĩa này nên người thọ trì dứt lìa được những ác lậu. Chính là voi ác, ngựa ác, trâu ác, chó ác, rắn độc, chỗ đất nhiều gai, gộp cao, bờ biển, nước xoáy chảy xiết, người ác, nước ác, thành ác, nhà ác, bạn ác v.v...

Những nơi đó nếu là nhân ác lậu thời Bồ-tát liền xa lìa, nếu chẳng phải nhân ác lậu thời Bồ-tát chẳng xa lìa. Nếu thêm hữu lậu thời xa lìa, nếu chẳng thêm thời chẳng xa lìa. Nếu là pháp ác thời bèn xa lìa, nếu có thể làm lành thời chẳng xa lìa. Xa lìa như thế nào? Chẳng cầm dao gậy, thường dùng trí huệ phương tiện mà xa lìa đó, đây gọi là chánh huệ viễn ly, vì muốn thêm lớn pháp lành thời phải xa lìa pháp ác.

Thọ trì kinh này sẽ xa lìa được những ác lậu, tâm được an ổn. Như mình tìm một chỗ để tu hành cho yên ổn, nhưng lại tìm đến những nơi tai nạn dồn dập, những chuyện phiền toái thì tất nhiên mình ở không yên, tu không được. Đó gọi là chỗ ác. Như vậy cần phải có chỗ thuận duyên thuận cảnh, sự tu hành không bị chướng ngại thì việc tu mới tiến. Chỗ ác lậu làm mình lo sợ, tu không tiến. Nếu tu không tiến thì sanh tử luân hồi. Những vị Bồ-tát thường xa lìa những ác này.

Đại Bồ-tát quán sát thân tướng của mình, xem như ghẻ, như nhọt, như oán thù, như tên độc, là chỗ khổ, là cội gốc của tất cả thiện ác.

Thân này dầu bất tịnh như vậy, Bồ-tát vẫn săn sóc nuôi dưỡng, chẳng phải vì tham thân, chính là vì pháp lành; chẳng phải vì sanh tử, chính là vì Niết-bàn; vì thường, lạc, ngã, tịnh; vì đạo Bồ-đề; vì Nhất thừa; vì ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vì Pháp vương.

Bồ-tát nhìn thẳng vào thân xem nó như ghẻ nhọt. Nếu người nào ngồi lắng lại thì thấy cái thân này thật là ghẻ, thật là nhọt. Ví dụ mỗi bữa đúng mười hai giờ trưa ăn cơm, nhưng bữa nay đến một giờ chiều vẫn chưa ăn thì thấy xót xa, bào bọt trong bụng chịu không nổi, không khác nào mụt nhọt chảy mủ nên đau nhức khó chịu. Còn khi thân này bài tiết ra những chất hôi thối thì cũng như ghẻ nhọt bài tiết mủ máu, là chỗ làm mình khổ não.

Thân tứ đại bất hòa, đối nghịch nhau làm cho mình đau lên đau xuống, hiếm có ai nói tôi không bệnh. Không bệnh này thì cũng bệnh kia, hoặc bệnh ngầm ngầm chưa phát, hoặc bệnh đã phát. Vì vậy nên nói như kẻ oán thù. *Như tên độc* là tên độc cắm vào mình làm lúc nào cũng nhức nhối. Thân là cội gốc của thiện và ác.

Thân này dầu bất tịnh như vậy, Bồ-tát vẫn săn sóc nuôi dưỡng. Săn sóc nuôi dưỡng chẳng phải vì tham thân, mà lợi dụng nó để tiến tu theo chánh pháp, mượn nó để đưa mình tới Niết-bàn.

Đại Bồ-tát thường phải giữ gìn thân thể cho được an toàn để biên chép, thọ trì, đọc tụng, giải thuyết, tư duy ý nghĩa kinh Đại Niết-bàn này. Vì thế nên Bồ-tát phải khéo giữ gìn thân thể. Do nghĩa này nên Bồ-tát đặng xa lìa tất cả ác lậu.

Như người muốn qua sông phải khéo giữ gìn thuyền bè. Người đi đường xa khéo giữ gìn ngựa hay. Như nhà trồng tỉa khéo giữ gìn phân tro. Như vì chữa độc nên khéo giữ gìn rắn độc. Như người vì của cải nên nuôi dưỡng Chiên-đà-la. Như vì muốn phá giặc nên nuôi dưỡng dũng sĩ. Như người lạnh giữ gìn ngọn lửa. Như người bệnh hủi tìm cầu thuốc độc. Cũng vậy, đại Bồ-tát dầu thấy thân này đầy vô lượng nhớp nhơ, nhưng vì muốn thọ trì kinh Đại Niết-bàn nên vẫn giữ gìn nuôi dưỡng.

Khi có quan niệm chân chính thì tu chân chính, nếu quan niệm sai lầm thì tu sai lầm. Nếu xem thân này là nguồn gốc hạnh phúc, thì còn sống là còn vui vẻ, nếu mất đi thì sẽ đau khổ, nên kiếm đủ cách để bổ dưỡng nó. Đó là quan niệm sai lầm của hàng phàm phu. Hàng Nhị thừa khi quán bất tịnh, nhiều vị thấy thân nhơ nhớp quá muốn tự tử. Như vậy cũng sai lầm.

Chỉ Bồ-tát có quan niệm đúng đắn, tuy biết thân này như ghẻ nhọt, như oán thù... nhưng không hủy hoại mà lợi dụng nó để tiến tới Niết-bàn đạt được quả Bồ-đề. Chúng ta cần biết rõ và nuôi dưỡng quan niệm đúng đắn để sống đúng với tư cách của người tu theo tinh thần Đại thừa. Biết thân này là gốc của khổ,

nhưng lợi dụng nó để được Bồ-đề, để đến Niết-bàn, không hủy hoại thân mà cũng không cưng yêu thân, như vậy mới là Trung đạo.

Phật dùng những ví dụ: Thuyền bè không quan trọng nhưng vì cần qua sông nên phải giữ thuyền bè. Muốn đi đường xa thì buộc lòng phải nuôi ngựa ăn uống cho no đủ. Như nhà trồng tỉa khéo giữ gìn phân tro vì muốn có trái bắp lớn, trái dưa tốt. Như khéo giữ gìn rắn độc để lấy nọc độc chữa những thứ độc khác. Như người vì của cải nên nuôi dưỡng Chiên-đà-la, là hạng nô lệ bị khinh bỉ, hèn hạ nhất.

Đại Bồ-tát xem voi ác cùng bạn ác đồng nhau không khác, vì đều làm hại thân. Đối với voi ác, Bồ-tát chẳng sợ bằng sợ bạn ác. Vì voi ác chỉ hại thân mà chẳng hại được tâm. Bạn ác thời hại cả hai thứ thân và tâm. Voi ác chỉ làm hại một thân. Bạn ác có thể làm hại vô lượng thân lành vô lượng tâm lành. Voi ác chỉ có thể phá hoại thân hôi nhơ. Bạn ác có thể phá hoại tịnh thân cùng tịnh tâm. Voi ác chỉ có thể làm hại nhục thân. Bạn ác làm hại đến pháp thân. Bị voi ác giết chẳng sa đến ba đường ác. Bị bạn ác giết tất sa đến ba đường ác. Voi ác chỉ là kẻ oán thù của thân. Bạn ác là kẻ oán thù của pháp lành. Do đây nên Bồ-tát thường phải xa lìa bạn ác.

Những ác lậu như vậy, phàm phu chẳng xa lìa nên sanh ác lậu, Bồ-tát xa lìa thời chẳng sanh ác lậu. Bồ-tát còn không có ác lậu như vậy huống là Như Lai.

Bồ-tát nói rằng voi ác cùng bạn ác đồng nhau không khác. Nhưng bạn ác hại hơn voi ác. Vì voi ác chỉ phá hoại được thân thể, còn bạn ác có thể phá hoại cả pháp thân, làm cho mình phải đời đời luân hồi, nên xa lìa bạn ác hơn là xa lìa voi ác. Chúng ta sợ rắn độc vì nó có thể cắn được mình. Nhưng những người tà kiến sai lầm rủ rê mình vào những chỗ hư hèn lại không sợ, rốt cuộc bị nhiễm những cái dở. Bồ-tát quan niệm những thú dữ tuy hại được thân, nhưng không hại được tâm mình. Bạn ác có thể làm hại cả tâm mình. Thân bị hại không thể đọa địa ngục mà tâm bị hại thành xấu xa, đó là gốc của địa ngục khổ hơn.

Bồ-tát còn không có ác lậu như vậy huống là Như Lai.

Thế nào là gần gũi ác lậu? Tất cả phàm phu lãnh lấy y phục, vật thực, đồ nằm, thuốc thang, họ vì sự đòi hỏi của thân tâm mà tìm cầu những vật như vậy, nên gây tạo nhiều tội ác, chẳng biết là lỗi lầm, phải luân hồi trong ba đường ác, do đây nên gọi là ác lậu. Đại Bồ-tát thấy những lỗi như vậy thời bèn xa lìa.

Lúc cầu y phục Bồ-tát bèn nhận lấy. Chẳng phải vì thân mục đích chỉ vì pháp lành; chẳng kiêu mạn, thường khiêm tốn, chẳng vì phục sức tốt đẹp, chỉ vì hổ thẹn, để che lạnh, che nắng, che gió mưa, ngăn muỗi mòng.

Y phục, vật thực, đồ nằm và thuốc thang là bốn nhu cầu trong cuộc sống. Phàm phu vì những nhu cầu

này mà làm nhiều tội ác, không biết lỗi lầm nên phải luân hồi, gọi là ác lậu. Còn Bồ-tát thì thấy những lỗi trên bèn xa lìa.

Bồ-tát nhận y phục không phải vì thân mà vì pháp lành. Nếu vì thân thì không phải vì pháp lành. Mua vải cho tốt và lựa người may khéo, như vậy là vì pháp lành hay vì thân? Nếu không học thì chúng ta nhiều khi bị lệch mà không thấy.

Mặc y phục lành lẽ cũng không kiêu mạn, luôn luôn khiêm tốn. Chúng ta mặc áo không phải để cho người ta khen, mà mặc vì hổ thẹn và để che lạnh nóng, gió mưa, ngăn muỗi mòng chứ không phải mặc cho tốt. Nếu nhận cúng mà cho cái này mặc coi được, cái kia coi không được... như vậy thì đã lệch rồi.

Bồ-tát dầu lãnh thọ vật thực, nhưng lòng chẳng tham đắm, chẳng vì thân chỉ vì chánh pháp, chẳng vì da thịt chỉ vì chúng sanh, để trị bệnh đói, dầu đặng món ăn ngon cũng vẫn không tham đắm.

Bồ-tát lúc nhận lấy phòng nhà cũng như vậy, chẳng để quan niệm tham đắm ở nơi lòng, vì che mưa gió, vì Bồ-đề mà nhận lấy phòng nhà.

Lúc cầu thuốc thang lòng Bồ-tát không tham đắm, chẳng phải vì mạng sống chỉ vì chánh pháp, vì pháp thân huệ mạng.

Ăn chẳng phải vì cho thân bổ khỏe mà cốt là vì chánh pháp, ăn để sống còn mà tiến tu, để làm lợi ích chúng sanh. Ngon cũng ăn nhưng không tham đắm,

dở cũng ăn mà không phiền muộn, đó là quan niệm của Bồ-tát. Người cúng dường và người thọ cúng dường thường có hai bệnh. Phật tử mời thầy về nhà cúng dường bữa cơm, dĩ nhiên họ muốn nấu ngon cho thầy ăn. Khi ăn xong họ hay hỏi, thưa Thầy ăn có ngon không? Nếu nói ngon là mình thích, lần sau họ sẽ nấu cho mình ăn nữa, nếu nói không ngon thì sợ họ buồn. Có khi họ không đặt câu hỏi, mà thầy ăn rồi trầm trồ món này ngon quá, món kia ngon quá. Không nên. Vì trầm trồ ngon thì đã tham đắm rồi, cho nên phải dè dặt.

Thấy nhà nào thuận tiện cho chuyện tu hành thì mình nhận. Vì đạo lý chứ không phải vì tốt xấu. Vì che mưa che gió để tu hành tiến đến đạo quả Bồ-đề cho nên nhận lấy phòng nhà.

Khi cần có thuốc thang trị bệnh, Bồ-tát không tham đắm thuốc, cũng chẳng phải vì mạng sống. Không phải nghe nói thuốc này trường sanh bất tử rồi tham quá, uống để được sống hoài; mà chính uống thuốc là *chỉ vì chánh pháp, vì pháp thân tuệ mạng*. Uống thuốc để sống, để tiến tu theo đường lối của Phật Bồ-tát thì đó là vì chánh pháp. Vì pháp thân tuệ mạng là thế nào? Nếu sống mình tiến tu dẹp trừ được phiền não thì pháp thân hiện bày, nếu không dẹp trừ được phiền não thì pháp thân làm sao hiện? Tuệ mạng cũng vậy, nhờ thuốc thang để mạnh khỏe tiến tu cho trí tuệ càng ngày càng tăng trưởng. Trí tuệ đó là mạng sống vĩnh viễn sau này. Nếu đời này trí tuệ chưa tăng trưởng mà chết đi thì không nuôi lớn được tuệ mạng, cho nên uống thuốc không phải vì mạng sống mà chỉ vì chánh pháp, vì pháp thân tuệ mạng.

Như người bị ung nhọt, dùng thuốc đắp lên lấy vải bó đó, như vậy là chỉ vì để rút máu mủ cho bệnh được lành. Vì tránh gió độc, nên ở trong nhà kín. Cũng vậy, đại Bồ-tát xem thân thể là ung nhọt nên lấy y phục che đậy, vì cửu khiếu máu mủ mà tìm cầu món ăn vật uống, vì mưa gió độc nên nhận lấy phòng nhà, vì bốn độc phát bệnh nên tìm cầu thuốc thang. Vì đạo Bồ-đề mà Bồ-tát lãnh lấy bốn thứ cúng dường, chẳng vì mạng sống.

Thân như ung nhọt, sợ ruồi muỗi đậu sanh giòi tửa nên phải lấy y phục che đậy. Cửu khiếu là chín lỗ: mũi, tai, mắt, miệng... Nếu thiếu ăn nó sẽ khô kiệt, hoặc sẽ không còn đủ nuôi dưỡng ung nhọt này cho nên phải ráng mà ăn. Vì mưa gió nhận phòng nhà, vì bệnh mà tìm thuốc.

Chúng ta ráng tập, khi nào thọ những cúng dường không phải muốn sống đến tám chín mươi tuổi, mà chính vì muốn sống để tu hành cho đạt được đạo quả Bồ-đề.

Bồ-tát suy nghĩ như vầy: Nếu tôi chẳng nhận lấy bốn thứ cúng dường này, thời thân thể phải chết mất, chẳng thể nhẫn thọ khổ nhọc; nếu không kham sự khổ nhọc thời không thể tu tập pháp lành; nếu kham sự khổ nhọc thời có thể tu tập vô lượng pháp lành; nếu tôi chẳng kham nhẫn các sự khổ, thời sẽ sanh lòng giận hờn đối với việc nghịch trái, và sẽ sanh lòng tham đắm đối với cảnh thuận vui; nếu tìm cầu sự vui mà chẳng đặng thời sanh lớn vô minh mê muội.

Do đây nên phàm phu sanh những ác lậu đối với bốn thứ cần dùng. Bồ-tát vì có thể quan sát như vậy nên chẳng sanh những ác lậu, do đây nên gọi là vô lậu. Bồ-tát còn vô lậu như vậy huống là Như Lai. Vì thế nên Như Lai chẳng gọi là hữu lậu.

Chúng ta nhận bốn thứ cúng dường để cho thân thể này sống còn để nhận chịu những khổ nhọc mà tiến tu. Nếu không nhẫn nổi sự khổ nhọc thì pháp lành không có, gặp thuận thì sanh đắm, gặp nghịch thì sanh hờn... Sanh tham sân si thì sự tu hành không tới nơi tới chốn được.

Tu đúng tinh thần thiền thì đi đứng nằm ngồi đều tu được, không phải ngồi kiết già mới tu. Nhưng vào Thiền viện phải ngồi kiết già, đau đến méo mặt mà cũng ráng ngồi. Ngồi như vậy là để tập chịu đựng, những cái khó khổ mà nhẫn nổi thì mọi việc khác tới, mình có thể thắng được dễ dàng. Nếu nuôi dưỡng lười biếng thì dễ hư. Chịu cực chịu khó giúp cho mình trở thành con người có ý chí mạnh mẽ, gặp khó cũng vươn lên được, gặp vừa ý cũng không đắm mến, đó là khéo léo.

Phàm phu sanh ác lậu vì ham thích bốn thứ cần dùng là y phục, uống ăn, đồ nằm, thuốc thang nên chìm đắm trong sanh tử. Bồ-tát bởi khéo nhận xét đúng nên không vì bốn thứ đó mà phải chìm đắm trong sanh tử. Trái lại, nhờ chúng lại được đi tới chỗ giải thoát thanh tịnh, cho nên nói do đây được vô lậu. Bồ-tát còn vô lậu huống là Như Lai, vì thế Như Lai chẳng gọi là hữu lậu.

Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu dầu khéo giữ gìn thân tâm nhưng vẫn còn sanh ba thứ ác giác, do cớ này nên dầu phục trừ phiền não đặng sanh cõi trời Phi phi tưởng, nhưng vẫn trở lại đọa trong ba đường dữ. Ví như có người đi qua biển lớn, sắp đến bờ mà bị chết đuối. Phàm phu trên đây cũng vậy, sắp ra khỏi ba cõi trở lại đọa nơi tam đồ. Đó là do vì không có thiện giác, chính là không có sáu chánh niệm.

Ba thứ ác giác là gì? Ác giác là quán sát, xem xét, hiểu biết ác. Hiểu biết cộng với tham với sân với si là ba cái hiểu biết ác, làm cho người ta dù cố gắng tu hành được tới cõi trời Phi phi tưởng, rồi cũng phải đọa trở lại trong ba đường dữ chưa ra khỏi vòng sanh tử.

Chúng ta phải có chánh niệm, phải nhận xét cho đúng đắn đối với thân, với đồ ăn mặc, thuốc thang... đừng có lầm lẫn. Mỗi bữa ăn cơm, vị Duy-na xướng: "Phật chế Tỳ-kheo thực tồn ngũ quán, tán tâm tạp thoại tín thí nan tiêu, đại chúng văn khánh thinh các chánh niệm." Chánh niệm ở đây là "thực tồn ngũ quán". Trong khi ăn phải gìn giữ năm điều quán xét, phối hợp với chỗ này, nghĩa là khi thọ dụng bốn thứ cúng dường, chúng ta giữ cho đúng quan niệm của Bồ-tát thì gọi là chánh quán, chánh niệm. Nếu không sẽ bị ác quán hay là ác giác.

Phàm phu tâm lành kém yếu, tâm ác lại lẫy lừng. Vì tâm lành kém nên trí huệ cũng kém. Vì trí huệ kém nên thêm lớn những ác lậu.

Bồ-tát nhờ huệ nhãn thanh tịnh thấy lỗi của ba thứ giác quán, biết ba thứ giác quán này có những họa hoạn thường làm oán thù đối với ba thừa. Do ba thứ giác quán này làm cho vô lượng phàm phu chẳng thấy Phật tánh, trong vô lượng kiếp điên đảo cho rằng Phật Thế Tôn không có thường, lạc và ngã, chỉ có tịnh thôi; lại cho rằng Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn. Tất cả chúng sanh là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, mà điên đảo cho là có thường, lạc, ngã, tịnh. Thật không có tam thừa mà điên đảo cho là thật có tam thừa. Đạo Nhất thừa chân thật mà điên đảo cho là không có Nhất thừa.

Ba thứ giác quán này thường bị chư Phật và Bồ-tát quở trách. Ba thứ giác quán này thường hại nơi mình cũng hại đến kẻ khác. Có ba thứ giác quán này thời sanh ra tất cả điều ác. Ba thứ giác quán này chính là ba sợi dây trói liền chúng sanh trong sanh tử vô biên.

Bồ-tát thường quán sát ba thứ giác quán này. Hoặc có lúc vì nhân duyên đáng lẽ phải sanh dục giác Bồ-tát yên lặng chẳng lãnh thọ. Ví như người xinh đẹp sạch sẽ chẳng nhận lãnh tất cả phẩn nhơ, như hoàn sắt nóng không ai cầm lấy, như giòng Bà-la-môn chẳng nhận thịt bò; như người no bụng chẳng nhận đồ ăn dở. Như vua Chuyển luân chẳng ngồi chung một giường với Chiên-đà-la. Bồ-tát khinh ghét ba thứ ác giác chẳng nhận chẳng ham.

Đó là ba giác quán khiến mình thấy lộn ngược, không biết sự thật. Nếu còn có những nghĩ niệm do tham sân si lôi cuốn, đó là gốc của luân hồi. Chúng ta ai cũng còn những tập lậu của đời hiện tại hoặc quá khứ, nên tuy tu chứ thỉnh thoảng những niệm, những giác quán ác vẫn nảy sanh. Khi nó nảy sanh phải nhớ đừng chấp nhận, nếu theo là đi con đường luân hồi.

Bồ-tát thường quán sát ba thứ giác quán này. Thứ nhất là giác quán tham, *hoặc có lúc vì nhân duyên đáng lẽ phải sanh dục giác, Bồ-tát yên lặng chẳng lãnh thọ,* tức là xả bỏ, như người xinh đẹp chẳng nhận những món đồ dơ. Như không cầm hoàn sắt nóng, như Bà-la-môn không nhận thịt bò... Còn nếu nhận thì sao? Như người mặc áo trắng mà nhận phân dơ, đó là chịu nhơ nhớp. Khi tham có suy nghĩ theo cái tham, ví dụ suy nghĩ món này ngon, thứ kia đẹp, tăng thêm ưa thích thì gọi là giác quán tham.

Thứ hai là giác quán sân. Gặp điều trái ý, giác quán sân dấy lên: cái này đáng giận, cái này là họ nói bậy!... Bởi chúng ta cho họ bậy, họ xấu nên mới giận, tức bị ác giác quán sân xâm chiếm. Như thế chẳng khác nào kẻ ăn mặc sạch sẽ mà nhận lấy những đồ dơ để bôi vô mình. Có người nói "Những điều đáng giận như vậy, không giận sao được!" Không có cái gì là đáng giận hết, chỉ tại chúng ta nhẫn không được mà thôi. Như bị chửi thật đáng giận mà Phật vẫn không giận chút nào. Tại chúng ta nhẫn không được, cứ ôm trong bụng hoài, nói đáng giận nên cứ giận, tức là đã chấp nhận

đã nuôi dưỡng ác giác quán sân. Khi có những ác giác quán về sân thì phải xả bỏ đừng dính mắc. Điều này không phải dễ, vì là tập quán nhiều đời nhiều kiếp. Chúng ta không phải thánh nhân, nghe xong lời tuy trôi mất mà bóng dáng nó vẫn còn lảng vảng. Dù không nổi giận, không tức tối, không oán thù, nhưng nó vẫn còn lảng vảng, chưa bỏ sạch được.

Phật dạy thêm một phương tiện, biết giận là xấu, là tự chuốc luân hồi. Thấy xa hơn nữa, mình phải ráng tiến hơn, là người thì ai cũng có tham sân si. Bởi có sẵn nên động vào thì nó nổi lên. Nhờ dùng trí quán nó tạm êm, nghe người ta chửi, trong bụng cũng hơi khó chịu, nhưng mình dằn được, gọi là không giận. Dằn được sau này chúng ta bỏ mau, xả được, đó là tiến rồi.

Cũng như vậy, Bồ-tát thường suy nghĩ: Chúng sanh biết rằng ta là ruộng phước tốt, ta đâu nên nhận pháp ác ấy, nếu ta nhận pháp ác thời chẳng đáng là ruộng phước của chúng sanh. Dầu ta chẳng tự nói mình là ruộng phước tốt, nhưng chúng sanh thấy hình tướng bèn nói ta là ruộng phước. Nếu ta sanh ác giác như vậy thời là khi dối tất cả chúng sanh. Thuở quá khứ, vì khi dối nên trong vô lượng kiếp đọa ba đường ác trôi lăn trong sanh tử. Nếu ta có ác tâm nhận của người cúng thí, tất cả thiên nhân và ngũ thông tiên đều sẽ rõ biết, sẽ bị quở trách.

Chúng sanh thấy Bồ-tát hoặc Tỳ-kheo tu hành là ruộng phước của mình, nên họ mới cúng dường, mới gieo phước. Nếu chúng ta ôm lòng giận, ôm lòng tham

thì đâu phải là ruộng phước. Gieo mà không gặp ruộng phước thì người gieo bị mất phước. Cho nên chúng ta phải bỏ, không nên nuôi dưỡng những ác giác quán.

Chúng sanh xem chúng ta là ruộng phước của họ, mà chúng ta lại tham sân si thì thật là lừa thiên hạ. Cho nên nhớ câu này thì tu dễ lắm. Nhớ mình là ruộng phước của chúng sanh, nếu sân tức là mình lừa bịp chúng sanh. Quá khứ chúng ta khi dối thiên hạ nên phải đọa trong ba đường ác, trôi lăn trong sanh tử cho tới bây giờ. Nếu còn khi dối nữa thì biết đọa đến chừng nào? Nên phải dừng đi, đừng có khi dối thiên hạ nữa. Nếu trong lòng còn có những niệm ác xấu, thọ của thí chủ cúng dường, tuy người phàm không thấy, nhưng chư thiên và những vị tu được ngũ thần thông thấy tâm niệm chúng ta, các vị sẽ quở trách. Khi tâm niệm xấu dấy lên, ma quỷ cũng thấy, nhân đó dẫn mình đi trong con đường xấu.

Nếu ta có ác giác nhận sự cúng thí của người, sẽ làm cho thí chủ được phước đức kém ít, hoặc không phước đức, như thế ta là kẻ thù oán của thí chủ. Tất cả thí chủ thường mến kính ta, sao ta lại khi dối họ mà cho làm kẻ oán thù của họ, vì ta làm cho họ được ít phước đức, hoặc không phước đức.

Bồ-tát thường suy nghĩ: Ta thường tự xưng là người xuất gia. Luận về người xuất gia chẳng sanh ác giác, nếu sanh ác giác thời chẳng phải xuất gia. Người xuất gia thân cùng miệng phải tương ưng, nếu chẳng tương ưng thời chẳng phải xuất gia. Ta bỏ cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè

để xuất gia tu hành, chính là thời kỳ tu tập những thiện giác, chẳng phải là thời gian sanh ác giác.

Thí chủ cúng dường thường để cầu phước, nếu chúng ta cứ ôm tâm niệm xấu, người ta gieo phước trên đất chai thì làm sao có kết quả. Nếu gieo hạt giống xuống đất mà nó không ra hoa ra trái thì mình có giận không? Đất gì mà hư xấu quá, gieo gì cũng không lên. Cũng vậy, chúng ta thọ của thí chủ mà còn ôm những tâm niệm xấu thì thí chủ không được phước, sẽ oán trách và chúng ta trở thành kẻ oán thù của họ.

Thí chủ kính mến quý trọng mình tại sao mình lại làm cho họ bớt phước đức hoặc mất phước đức, sanh ra oán thù? Nhớ như vậy, khi có niệm ác dấy lên thì phải đuổi đi cấp tốc, không chứa không nuôi. Nếu còn nghĩ ác thì đâu phải là người xuất gia. Nói cách khác, người tu mà còn nghĩ ác thì sao gọi là người tu!

Phật dạy: *Người xuất gia thân cùng miệng phải tương ưng, nếu chẳng tương ưng thời chẳng phải xuất gia.* Chúng ta nhiều khi thân và miệng không tương ưng, làm một đường mà nói một nẻo. Phải ráng nói sao làm vậy, còn không làm thì đừng nói.

Nhiều người không tu thiền định gì hết, tâm chạy như ngựa, như khỉ. Ai hỏi "sao Thầy không ngồi thiền" thì đáp "đứng cũng thiền, đi cũng thiền, nói cũng thiền, nín cũng thiền đợi gì phải ngồi?" Đó là nói một đằng mà làm một nẻo. Nếu thật đi đứng nằm ngồi đều thiền thì nói được, còn tâm như khỉ vượn mà nói đi đứng nằm ngồi đều là thiền, cần gì phải ngồi, đó là nói dóc.

Hoặc lâu lâu ghé tiệm kêu vài chai bia, người ta nói "ủa, sao Thầy vô quán, tu đâu được vô quán!" thì nói: "Dâm phòng tửu điếm vô phi thanh tịnh đạo tràng." Như vậy là thân và miệng không hợp nhau, phải dè dặt! Nhiều người hay coi thường điều này, nói sao cho qua thôi mà không nghĩ hậu quả, nói không đúng với việc làm. Cho nên, thà làm mười mà nói tám chứ đừng làm ít nói nhiều, nói quá, đừng như vậy!

Bỏ cha mẹ, bỏ anh em tu hành để làm gì? Để sanh những tâm niệm thiện tâm niệm lành, chứ đâu phải để dính những tâm niệm xấu ác. Nếu có những tâm niệm xấu tâm niệm ác, ấy thật là trái với việc xuất gia rồi.

Ví như có người vào biển tìm châu báu, chẳng lấy chân châu mà lại lấy thủy tinh. Cũng như có người bỏ âm nhạc mà đi chơi giỡn trên đống phẩn nhơ. Như bỏ bảo nữ mà giao thông với tớ gái. Như bỏ bồn vàng mà dùng chậu sành. Như bỏ vị cam lộ mà uống thuốc độc. Như bỏ y sĩ thân thiện tài giỏi mà cầu thuốc với y sĩ oán thù dở. Cũng vậy, ta bỏ lìa pháp vị cam lồ của đại sư Như Lai Thế Tôn, mà nhận lấy các thứ ác giác của ma oán. Thân người khó đặng như hoa ưu-đàm mà ta đã được. Như Lai khó gặp như hoa ưu-đàm mà ta đã gặp. Pháp bảo thanh tịnh khó được thấy nghe mà ta được nghe. Như con rùa đui gặp được bộng cây nổi. Mạng người chẳng dừng qua mau hơn thác nước đổ, ngày nay dầu còn khó bảo đảm được ngày mai, sao lại buông lung ở nơi pháp ác?

Cực khổ đi vào biển, coi như vào sanh ra tử để cốt tìm châu báu, vào rồi không chịu lấy ngọc thật mà lấy thủy tinh, uổng công biết mấy! Chúng ta cũng vậy, xuất gia bỏ cha mẹ anh em cốt để được điều lành mà vào chùa còn nuôi dưỡng tâm ác thật là trái lý.

Chỗ có âm nhạc hay ho không chịu, lại chạy lăn trong đống phẩn nhơ mà chơi. Bỏ vị cam lồ ngon ngọt của đại sư Như Lai Thế Tôn dạy, mà lại đi theo cái ác giác quán của ma oán.

Những lời răn nhắc này thật thống thiết. Phật khó được gặp như hoa ưu-đàm quý, ít có ít thấy. Giáo pháp của Phật khó được nghe, khó được thấy mà bây giờ được nghe, như con rùa mù tìm được bộng cây. Mạng sống của chúng ta chẳng dừng, qua mau hơn thác nước đổ, cứ ầm ầm tuôn chảy, ngày nay khó bảo đảm được ngày mai. Vậy mà vẫn lơ là, tưởng mình sống lâu. Tại sao hời hợt quá vậy? Ngày nay còn đây chưa chắc có ngày mai, vậy mà còn tính thong thả đã, để năm năm nữa rồi tu rút, giờ còn sớm lo gì. Đó là những quan niệm hời hợt, quá hời hợt! Phải nhớ mạng mình qua mau, không dừng chút nào, tu được thì ráng tu, đừng chờ tới vài ba năm nữa tu rút thì không được.

Thời tráng kiện chẳng dừng qua mau như ngựa chạy, sao lại tự thị sanh lòng kiêu mạn? Bốn ác ma rình rập tìm cầu lỗi lầm của ta, sao lại để cho ác giác sanh khởi! Ví như nhà hư mục sắp sập, mạng sống của ta cũng vậy, đâu nên sanh việc ác. Phàm Sa-môn gọi là tỏ ngộ nơi thiện giác, ta là Sa-môn

sao lại sanh ác giác? Người xuất gia phải tu đạo lành, nay ta làm ác đâu đáng gọi là xuất gia. Bà-la-môn gọi là người tu hạnh thanh tịnh, nay ta thật hành ác giác chẳng thanh tịnh đâu gọi là chân thật Bà-la-môn. Nay ta cũng gọi là giòng Sát-đế-lợi. Luận về giòng Sát-đế-lợi thời hay trừ được kẻ oán địch, nay ta chẳng trừ được oán địch ác giác, đâu đáng gọi là giòng Sát-đế-lợi. Tỳ-kheo gọi là phá phiền não, nay ta chẳng phá được ác giác phiền não đâu đáng gọi là Tỳ-kheo.

Mấy chú thanh niên, cứ tự kiêu ta còn trẻ, không biết thời tráng kiện qua nhanh như ngựa chạy qua cửa sổ, thoáng qua là mất. *Bốn ác ma rình rập tìm cầu lỗi lầm của ta, sao lại để cho ác giác sanh khởi!* Sa-môn là người nghĩ lành nghĩ thiện, tại sao chúng ta là Sa-môn lại nghĩ ác? Nếu khi nào nổi sân với ai, mà nhớ mình là Sa-môn sao lại nghĩ ác, thì hết sân liền.

Tỳ-kheo cũng có nghĩa là phá ác, tức là phá các phiền não ác; còn nghĩ ác không phải là Tỳ-kheo. Khi nào than "lúc này tôi phiền não quá", hãy tự nói "lúc này tôi không phải Tỳ-kheo". Như vậy, chúng ta phải phá hết phiền não, không cho nó làm chủ mình, nếu để nó làm chủ tức là mất nghĩa Tỳ-kheo.

Trong đời có sáu chỗ khó được gặp gỡ, nay ta đã được, đâu nên để ác giác ở nơi lòng. Những gì là sáu chỗ khó được? Một là Phật ra đời khó gặp, hai là chánh pháp khó nghe, ba là tâm lo sợ khó sanh, bốn là khó được ở trung quốc, năm là khó được

thân người, sáu là năm căn khó đầy đủ. Sáu việc như vậy khó được mà ta đã được, vì thế nên chẳng nên sanh ác giác.

Trước tiên, Phật khuyên chúng ta biết những ác giác dấy lên, cũng như những đồ dơ bẩn thỉu phải hủy đi. Thứ hai, nhắc chúng ta là người bỏ cha mẹ đi tu, luôn luôn phải nuôi dưỡng niệm lành, tại sao lại có niệm ác? Có niệm ác thì chẳng khác nào như bỏ thuốc cam lồ mà uống thuốc độc, bỏ châu báu mà lấy thủy tinh... Đó là để răn nhắc mình nhớ tư cách của người xuất gia để ráng tu. Thứ ba, Phật răn nhắc chúng ta đã được điều khó được, ráng nỗ lực mà tu..

Những điều khó gặp gỡ có sáu: Một là Phật ra đời mình không gặp. Hai là chánh pháp khó nghe mà chúng ta được nghe kinh học đạo. Ba là tâm lo sợ khó sanh, chúng ta có lo sợ nên mới đi tu. Bốn là khó được ở trung quốc, trung quốc là chỉ cho những chỗ thị tứ, chỗ có giảng kinh học đạo, mà bây giờ chúng ta lại được. Năm là khó được thân người, bây giờ chúng ta được thân người. Sáu là năm căn khó đầy đủ, bây giờ chúng ta có được năm căn là mắt tai mũi lưỡi thân đầy đủ. Sáu cái khó được mà chúng ta đã được năm cái rồi, như vậy hy hữu quá, tại sao lại không cố gắng gìn giữ để tu! Phật rất tế nhị, dạy chúng ta đủ cách như thế.

Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này thường siêng quán sát những ác giác như vậy.

Hàng phàm phu chẳng thấy lỗi họa của ác giác, nên lãnh thọ ba thứ ác giác, gọi đó là lãnh thọ ác lậu.

Bồ-tát thấy như thế nên chẳng lãnh chẳng ham, nương nơi tám thánh đạo để trừ bỏ đó, để chặt đứt đó. Do đây nên Bồ-tát không thọ ác lậu. Sao lại nói rằng Như Lai có ác lậu? Do nghĩa này nên Như Lai chẳng phải là hữu lậu.

Này thiện nam tử! Phàm phu nếu gặp lúc thân tâm khổ não thời sanh các sự ác. Lúc bị thân bệnh hay tâm bệnh, khiến thân, khẩu, ý, tạo những nghiệp ác. Vì tạo nghiệp ác nên luân hồi trong ba đường dữ thọ những sự khổ. Tại sao vậy? Vì phàm phu không có niệm huệ.

Bồ-tát thường tự suy xét rằng: Ta từ vô số kiếp xưa đến nay, vì thân tâm này mà gây tạo những nghiệp ác, nên phải lưu chuyển trong sanh tử đọa nơi ác đạo chịu đủ sự khổ, làm cho ta xa lìa con đường chân chánh ba thừa. Suy nghĩ như vậy rồi Bồ-tát rất sợ sệt đối với thân tâm của mình, lìa bỏ việc ác mà thẳng đến đạo lành.

Vì người đời không cho tham sân si là xấu, lãnh thọ nó cho nên cứ phải chịu luân hồi bởi ba ác giác này. Bồ-tát dùng tám thánh đạo để trừ bỏ nên không thọ ác lậu. Bồ-tát còn như thế huống là Như Lai, Như Lai làm sao lại có ác lậu, do đó Như Lai là vô lậu.

Bồ-tát khác với phàm phu, vì có niệm huệ, thường suy nghĩ tội lỗi của thân tâm, nên sợ sệt không dám tạo những nghiệp ác mà phải trôi lăn trong sanh tử chịu nhiều khổ não, các ngài lìa bỏ việc ác, thẳng đến đạo lành.

Ví như có quốc vương đem bốn con rắn độc đựng chung trong một cái trấp, sai người nuôi dưỡng cho ăn, tắm rửa. Vua ra lệnh nếu để một con rắn giận dữ không vừa lòng, thời ta sẽ xử tử nhà ngươi.

Người đó nghe lệnh nghiêm khắc của quốc vương, sợ quá bỏ trấp rắn chạy trốn. Vua liền sai năm Chiên-đà-la cầm dao rượt theo. Người ấy ngó ngoái lại thấy phía sau năm người rượt gấp bèn vội chạy đi. Năm người lập kế giấu dao, rồi bí mật sai một người giả dạng hiền lành đến khuyên bảo người ấy trở lại. Người ấy chẳng tin chạy thẳng đến một tụ lạc kia để ẩn trốn. Lúc đã vào trong tụ lạc, xem thấy những nhà cửa đều không có người, cũng không có đồ vật, bèn ngồi trên đất. Thoạt nghe trên không có tiếng nói: Này nam tử! Tụ lạc này hoang vắng không có cư dân, đêm nay sẽ có sáu tên cướp đến. Nếu người gặp cướp thời khó bảo tồn tánh mạng. Người ấy nghe tiếng trên hư không bảo như vậy sợ hãi quá bèn bỏ tụ lạc mà đi. Dọc đường gặp một con sông nước chảy gấp. Tìm không có thuyền bè, vì sợ nên lấy các thứ cỏ cây kết làm bè. Tự nghĩ rằng: Nếu ta dừng ở nơi đây tất sẽ bị rắn độc, năm Chiên-đà-la, một người dối hiền lành và sáu tên cướp làm nguy hại. Còn nếu qua sông thời chiếc bè này không bảo đảm có thể sẽ phải chìm chết. Nhưng thà chết đuối, trọn chẳng để kẻ ác kia làm hại. Suy nghĩ xong, kéo bè cỏ xuống nước, thân nằm trên bè, tay ôm bè, chân đạp nước vượt dòng nước chảy xiết mà qua sông.

Lúc đã được qua đến bờ bên kia an ổn không họa hoạn, hết kinh sợ trong lòng rất thơ thới vui vẻ.

Bồ-tát đặng nghe và thọ trì kinh Đại Niết-bàn suy xét thân này như cái trấp, địa, thủy, hỏa, phong như bốn rắn độc: kiến độc, xúc độc, khí độc, nọc độc. Tất cả chúng sanh gặp bốn rắn độc này thời phải mất thân mạng. Tứ đại cũng như vậy: hoặc kiến chấp làm độc, hoặc chạm xúc làm độc, hoặc hà khí làm độc, hoặc cắn nọc làm độc, do đây nên xa lìa những điều lành.

Bồ-tát suy xét bốn rắn độc có bốn giòng họ: Giòng Sát-đế-lợi, giòng Bà-la-môn, giòng Tỳ-xá, giòng Thủ-đà. Tứ đại cũng có bốn chủng tánh: tánh cứng, tánh ướt, tánh nóng, tánh động. Vì thế nên Bồ-tát xem tứ đại đồng chủng tánh với bốn rắn độc.

Bồ-tát lại suy xét bốn rắn độc này thường rình hại người: lúc nào sẽ nhìn ngó, lúc nào sẽ chạm xúc, lúc nào sẽ hà hơi, lúc nào sẽ cắn. Tứ đại cũng như vậy thường rình chờ dịp để hại chúng sanh.

Nếu bị bốn rắn độc hại chết chẳng đến nỗi phải đọa trong ba đường ác. Nếu bị tứ đại giết hại tất sa vào ba đường ác. Bốn rắn độc này dầu săn sóc nuôi dưỡng nó nhưng nó cũng thường muốn giết người. Cũng vậy, dầu thường cung cấp, nhưng tứ đại cũng luôn kéo dắt người tạo những nghiệp ác. Bốn rắn độc ấy nếu một con sân giận thời sẽ giết người. Tánh tứ đại nếu một đại phát lên cũng có thể hại người. Bốn rắn độc ấy dầu ở chung một chỗ,

nhưng tâm tánh của nó đều riêng khác. Tứ đại dầu đồng ở một thân mà tánh của mỗi đại khác nhau. Bốn rắn độc ấy dầu có cung kính nó cũng khó có thể gần gũi nó, tứ đại cũng như vậy. Bốn rắn độc ấy nếu lúc hại người, có được phù chú thuốc men của Sa-môn hay Bà-la-môn thời có thể chữa trị. Tứ đại giết người dầu có Sa-môn hay Bà-la-môn dùng thần chú phép tắc cũng chẳng trị được. Như người trí nghe hơi tanh của rắn độc liền tránh xa. Chư Phật, Bồ-tát nghe hơi hôi của tứ đại cũng liền tránh xa.

Bồ-tát lại suy nghĩ tứ đại như rắn độc, nên rất sợ sệt chạy đi lo tu tám thánh đạo.

Năm Chiên-đà-la dùng lệ cho năm ấm. Bồ-tát quán sát năm ấm như Chiên-đà-la.

Chiên-đà-la thường hay làm cho người phải xa lìa ân ái mà hội họp với oán thù. Cũng vậy năm ấm khiến người tham gần pháp ác mà xa lìa những pháp lành.

Như Chiên-đà-la võ trang để tự vệ: hoặc dao, gậy, cung tên hoặc thuẫn giáp, họ có thể hại người. Cũng vậy, năm ấm dùng các thứ phiền não để tự võ trang, hại những người ngu si làm cho sa vào trong ba cõi.

Như Chiên-đà-la bắt được người có tội lỗi bèn giết hại. Cũng vậy, năm ấm có những kiết sử thường hay hại người.

Do nghĩa này nên Bồ-tát quán sát năm ấm như Chiên-đà-la.

Lại như Chiên-đà-la không tâm từ mẫn họ hại cả người thân cũng như kẻ thù. Cũng vậy, năm ấm hại cả pháp lành, pháp ác, không lòng từ mẫn.

Như Chiên-đà-la não hại tất cả mọi người, ngũ ấm dùng các thứ phiền não thường não hại tất cả chúng sanh trong dòng sanh tử.

Chiên-đà-la luôn luôn có tâm niệm muốn giết hại, năm ấm cũng thường có những kiết sử não hại.

Như người cụt chân lại không dao gậy không người hộ vệ, phải biết người này ắt bị Chiên-đà-la giết hại. Cũng vậy, chúng sanh không chân, không dao, không hộ vệ, thời bị giặc năm ấm làm hại. Chân lệ cho giới, dao lệ cho trí huệ, người hộ vệ lệ cho thiện tri thức. Nếu không ba điều này tất bị năm ấm làm hại. Do dây nên Bồ-tát xem năm ấm như Chiên-đà-la.

Bồ-tát lại quán sát năm ấm còn hơn Chiên-đà-la. Vì người bị Chiên-đà-la giết hại chẳng đọa địa ngục, còn bị năm ấm giết hại thời đọa địa ngục. Do đây nên Bồ-tát lập thệ rằng: Tôi thà trọn đời gần Chiên-đà-la, chứ chẳng gần năm ấm dầu chỉ tạm thời.

Chiên-đà-la chỉ có thể hại nơi người ngu si ở cõi Dục. Giặc ngũ ấm hại khắp tất cả phàm phu chúng sanh trong ba cõi.

Chiên-đà-la chỉ có thể giết hại người có tội, năm ấm giết hại chúng sanh không luận có tội hay không tội.

Chiên-đà-la chẳng giết hại người già cả, phụ nữ và trẻ thơ, năm ấm giết tất cả chúng sanh không luận già trẻ cùng phụ nữ.

Vì thế nên Bồ-tát quán sát năm ấm còn hơn Chiên-đà-la, lập thệ trọn đời thà ở gần Chiên-đà-la chứ chẳng gần gũi năm ấm dầu chỉ tạm thời.

Chiên-đà-la chỉ hại người khác không bao giờ tự hại mình, giặc năm ấm hại mình hại người hơn Chiên-đà-la.

Chiên-đà-la có thể dùng lời lành, tiền của, châu báu lo lót mà được thoát khỏi. Năm ấm chẳng như vậy, không thể dùng lời lành để khuyến dụ cũng không thể dùng tiền của châu báu lo lót mà được thoát khỏi.

Trong ngày đêm Chiên-đà-la chẳng ắt luôn luôn giết hại, năm ấm thời niệm niệm thường giết hại chúng sanh.

Chiên-đà-la chỉ ở một chỗ, có thể trốn lánh khỏi, năm ấm thời ở khắp tất cả chỗ nên không thể trốn lánh.

Chiên-đà-la dầu hại người, lúc hại xong, thời chẳng theo nữa. Năm ấm khi đã giết hại chúng sanh lại theo dõi luôn chẳng rời.

Do đây nên Bồ-tát lập thệ thà trọn đời ở gần Chiên-đà-la, quyết không gần gũi năm ấm dầu chỉ tạm thời.

Người có trí huệ dùng phương tiện lành khéo thoát khỏi đặng năm ấm. Chính là thật hành tám thánh đạo, sáu ba-la-mật, bốn vô lượng tâm mà được giải thoát, thân tâm chẳng bị năm ấm làm hại. Vì thân như kim cương, tâm như hư không.

Do nghĩa này nên Bồ-tát quán sát năm ấm có những điều chẳng lành, lòng rất sợ sệt lo tu tám thánh đạo. Cũng như người kia sợ bốn rắn độc cùng năm Chiên-đà-la, kiếm đường chạy trốn không dám ngó ngoái lại.

Kẻ giả làm bạn thân chính là để lệ cho tham ái. Bồ-tát quán sát kỹ tham ái như kẻ địch giả làm người thân. Nếu đã biết được là giả thời không bị hại, còn nếu chẳng rõ biết tất sẽ bị hại. Cũng vậy, nếu biết được tánh của tham ái thời nó chẳng thể làm cho chúng sanh luân chuyển sanh tử, như không rõ biết thời phải luân hồi trong sáu loài chịu đủ mọi sự khổ. Vì tham ái làm hại khó bỏ lìa, như kẻ địch giả làm người thân nên khó xa lìa. Kẻ oán địch giả làm người thân, luôn rình chờ có dịp để hại người, tham ái làm cho người xa lìa tất cả pháp lành gần gũi tất cả pháp ác cũng như vậy. Bồ-tát quán sát kỹ tham ái như kẻ địch giả người thân, vì thấy mà chẳng thấy, vì nghe mà chẳng nghe, như người phàm phu thấy lỗi sanh tử, dầu có trí huệ nhưng vì si mê

che đậy nên rồi lại chẳng thấy lỗi. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng như vậy: dầu thấy nhưng chẳng thấy, dầu nghe nhưng chẳng nghe. Do tâm tham ái nên dầu thấy lỗi sanh tử mà không thể mau đến vô thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên Bồ-tát xem tham ái như kẻ địch giả người thân.

Như kẻ oán địch chẳng thân mà giả là người thật thân, chẳng thể gần gũi mà giả gần gũi, là ác mà giả là lành, chẳng thân yêu mà giả là thân yêu, để luôn luôn chờ dịp hại người. Tham ái cũng như vậy.

Kẻ địch giả người thân, chỉ thấy được thân và miệng của họ mà chẳng biết được tâm của họ, nên họ có thể phỉnh gạt. Tham ái hư dối khó biết nên nó có thể làm mê lầm tất cả chúng sanh.

Kẻ địch giả người thân thời có trước, có sau có thể dễ xa lìa, tham ái không trước, không sau nên khó xa lìa được.

Kẻ địch giả người thân, ở xa thời khó biết, gần gũi thời dễ biết. Tham ái gần gũi còn khó rõ biết huống là ở xa.

Tất cả chúng sanh vì tham ái mà xa đại Niết-bàn gần gũi sanh tử, xa thường, lạc, ngã, tịnh mà gần vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Do đây nên trong các kinh Phật nói là nhơ nhớp trong ba cõi. Nơi việc hiện tại vì vô minh nên chẳng thấy lỗi họa chẳng xa lìa được. Kẻ địch giả người thân trọn chẳng hại được người có trí. Do đây nên Bồ-tát

quán sát kỹ tham ái này, lòng rất sợ lo tu tám thánh đạo. Như người kia sợ bốn rắn độc, năm Chiên-đà-la và một kẻ giả người thân nên kiếm đường chạy trốn chẳng trở lại.

Tụ lạc trống rỗng không cư dân chính là lệ cho lục nhập. Bồ-tát quán sát nội lục nhập trống rỗng không chỗ có như tụ lạc trống. Như người sợ chết kia đã vào tụ lạc nhẫn đến chẳng thấy có một người ở, tìm khắp nơi cũng chẳng gặp được một món đồ. Cũng vậy, Bồ-tát quán sát kỹ lục nhập trống rỗng không chỗ có, chẳng thấy chúng sanh, chẳng thấy một vật thật có.

Tụ lạc trống rỗng đó, đảng cướp ở xa trọn chẳng tưởng là trống rỗng. Phàm phu cũng như vậy, đối với lục nhập chẳng nghĩ là trống rỗng, do đó nên luân chuyển trong sanh tử thọ vô lượng sự khổ. Bồ-tát quán sát lục nhập này luôn nghĩ tưởng là trống rỗng, nên chẳng bị khổ luân hồi sanh tử. Bồ-tát đối với lục nhập thường không có quan niệm điên đảo, nên chẳng còn luân hồi sanh tử. Như đảng cướp, lúc vào tụ lạc trống rỗng này thời được an vui. Giặc phiền não cũng như vậy, lúc vào trong lục nhập thời được an vui. Như đảng cướp vào tụ lạc này thời không lòng sợ sệt.

Giặc phiền não ở nơi lục nhập này cũng không sợ sệt như vậy. Như tụ lạc trống rỗng là chỗ ở của các loài ác thú: sư tử, cọp, sói. Lục nhập này cũng là chỗ ở của tất cả phiền não ác.

Do đây nên Bồ-tát quán sát kỹ lục nhập trống rỗng không chỗ có là chỗ ở của tất cả việc ác. Tụ lạc này trống rỗng không vui, mà đảng cướp tưởng là có người, có vật là an vui. Đối với lục nhập trống rỗng không chỗ có, mà người ngu tưởng là có, là vui, chỉ có người trí mới biết được sự thật.

Tụ lạc kia lúc thời có người, lúc thời không người. Lục nhập một mặt luôn không người, vì tánh nó vốn là không, chỉ có người trí rõ biết, chẳng phải là mắt thấy được. Do đây nên Bồ-tát quán sát lục nhập nhiều sự oán thù tai hại, lo tu tám đạo thánh chẳng thôi chẳng nghỉ. Như người kia sợ bốn rắn độc, năm Chiên-đà-la, một kẻ giả bạn thân cùng sáu tên cướp mà vội vã lên đường chạy thẳng.

Sáu tên cướp dùng lệ cho sáu trần: Bồ-tát quan sát sáu trần này như sáu tên cướp hung dữ, vì chúng nó có thể cướp tất cả những pháp lành, như sáu tên cướp có thể cướp tài vật của tất cả nhân dân.

Như sáu tên cướp vào nhà người thời có thể cướp đoạt tất cả tài sản hiện có trong nhà chẳng chọn tốt xấu, làm cho người giàu to thoạt vậy nghèo cùng. Giặc sáu trần này lúc vào nơi sáu căn thời nó có thể cướp giật tất cả pháp lành của người, làm cho người hết lành hết phước thành kẻ bần cùng nhất-xiển-đề. Vì thế nên Bồ-tát quán sát sáu trần như sáu tên cướp.

Như sáu tên cướp lúc muốn cướp nhà người phải nhờ người trong nhà làm nội ứng, nếu không

người nội ứng thời bọn cướp bèn trở lại. Giặc sáu trần này cũng như vậy, lúc muốn cướp pháp lành cần phải do bề trong chúng sanh có những tướng tri kiến: thường, lạc, ngã, tịnh, bất không v.v... Nếu không có những tướng bề trong như vậy, thời giặc sáu trần chẳng thể cướp được pháp lành.

Người trí trong tâm không có những tướng như vậy, phàm phu thời có, nên sáu trần thường đến xâm đoạt pháp lành của phàm phu.

Người trí có thể khéo dùng trí huệ đề phòng giữ gìn nên chẳng bị cướp đoạt. Do đây nên Bồ-tát quán sát sáu trần này như sáu tên cướp.

Như sáu tên cướp có thể làm khổ não thân tâm của nhân dân, giặc sáu trần thường làm thân tâm chúng sanh khổ não cũng như vậy.

Sáu tên cướp chỉ có thể đoạt tài sản hiện có của người, giặc sáu trần thường cướp đoạt pháp lành của chúng sanh cả ba đời.

Sáu tên cướp đến đêm tối thời vui mừng, giặc sáu trần ở trong vô minh hắc ám thời nó vui thích. Sáu tên cướp chỉ có nhà vua mới có thể dẹp bắt, giặc sáu trần chỉ có Phật, Bồ-tát mới ngăn dứt được nó.

Sáu tên cướp này, lúc muốn cướp giật, chẳng lựa chọn người xinh đẹp, thông minh, học rộng, giàu sang hay nghèo hèn. Giặc sáu trần lúc muốn cướp pháp lành cũng chẳng lựa chọn người xinh đẹp nhẫn đến nghèo hèn.

Sáu tên cướp này, dầu nhà vua bắt được, chặt tay chân, nhưng vẫn không thể làm cho tâm chúng nó hết hung ác. Giặc sáu trần cũng như vậy, dầu Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, chặt đứt nó, cũng chẳng thể làm cho nó chẳng cướp pháp lành. Như người dũng kiện mới có thể dẹp hẳn sáu tên cướp này. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát mới có thể dẹp hẳn giặc sáu trần.

Như có người quyến thuộc đông, giòng họ lớn, bà con nhiều, thời chẳng bị sáu tên cướp xâm đoạt tài sản. Cũng vậy, chúng sanh nếu có thiện tri thức thời chẳng bị giặc sáu trần cướp hại.

Sáu tên cướp này nếu thấy tài vật của người, thời có thể trộm cướp. Giặc sáu trần nếu thấy, nếu biết, nếu nghe, nếu ngửi, nếu chạm, nếu hay biết, thời đều có thể cướp đoạt.

Sáu tên cướp chỉ có thể cướp đoạt tài sản của người cõi Dục, giặc sáu trần có thể cướp đoạt tất cả của báu pháp lành ba cõi.

Do đây nên Bồ-tát quán sát kỹ sáu trần còn hơn sáu tên cướp kia, do đây nên lo tu tám thánh đạo thẳng tiến chẳng trở lại. Như người kia sợ bốn rắn độc, năm Chiên-đà-la, một kẻ giả bạn thân, cùng sáu tên cướp, rời bỏ tụ lạc trống rỗng theo đường thẳng chạy đi.

Dọc đường gặp một con sông, chính là lệ cho phiền não.

Bồ-tát quán sát phiền não này như sông lớn, nước sông chảy xiết có thể làm trôi hương tượng. Phiền não cũng có thể làm trôi bậc Duyên giác.

Sâu khó đến đáy nên gọi là "sông", bờ xa khó qua đến nên gọi là "lớn". Giữa sông có nhiều loài cá hung dữ. Phiền não cũng như vậy, chỉ có Phật và Bồ-tát mới có thể cùng tột nên gọi là rất sâu, chỉ có Phật và Bồ-tát mới qua đến bờ nên gọi là rộng lớn, thường hại tất cả chúng sanh si mê nên gọi là hung dữ. Do đây nên Bồ-tát quán sát phiền não này dường như sông lớn.

Như nước sông lớn có thể sanh trưởng tất cả cỏ cây, lùm rừng, phiền não cũng có thể sanh trưởng chúng sanh hai mươi lăm cõi. Như có người té xuống sông lớn mà không hổ thẹn, chúng sanh sa vào trong phiền não cũng không hổ thẹn, như té xuống sông chìm chưa đến đáy mà đã chết, chúng sanh sa vào phiền não luân hồi trong hai mươi lăm cõi vẫn chưa đến đáy. Trên đây nói đáy sông là lệ cho tướng không, nếu chẳng tu tướng không này, thời chẳng đặng ra khỏi hai mươi lăm cõi. Tất cả chúng sanh vì chẳng thể khéo tu tướng không nên thường bị phiền não nhận chìm. Do đây nên Bồ-tát quán sát phiền não này dường như sông lớn.

Như sông lớn kia chỉ có thể làm hại thân mạng mà chẳng phá được pháp lành, phiền não thời có thể phá hoại tất cả pháp lành của thân tâm.

Sông lớn kia chỉ có thể làm trôi chìm người trong cõi Dục, phiền não thời có thể hại tất cả nhân thiên trong ba cõi.

Sông lớn trong đời nếu tay ôm phao, vịn bè, chân đạp, thời có thể đến bờ bên kia. Với phiền não thời chỉ có Bồ-tát tu sáu pháp ba-la-mật mới qua khỏi được.

Như sông lớn người khó lội qua, chúng sanh cũng khó thoát qua khỏi phiền não. Thế nào gọi là khó? Đến bậc Thập trụ Bồ-tát vẫn còn chưa rốt ráo thoát khỏi hẳn phiền não, chỉ có chư Phật mới rốt ráo. Do đây nên gọi là khó qua khỏi được.

Như có người bị nước sông đẩy trôi chẳng có thể làm được việc gì, chúng sanh bị phiền não lôi cuốn cũng không thể tu tập pháp lành. Như người té sông bị nước cuốn đi, người có đủ sức thời cứu vớt được. Chúng sanh sa vào phiền não làm nhất-xiển-đề, hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật đều không cứu tế được. Sông lớn trong đời phải khô cạn lúc kiếp tận. Với phiền não hàng Thanh văn, Duyên giác dầu tu thất giác chi vẫn còn chẳng làm khô được. Vì thế nên Bồ-tát quán sát các phiền não dường như sông lớn.

Như người kia sợ bốn rắn độc, năm Chiên-đà-la, một kẻ giả bạn thân, cùng sáu tên cướp mà bỏ tụ lạc trống rỗng thẳng đường chạy đi đến bên sông lớn, rồi lấy cỏ kết làm bè. Cũng vậy, Bồ-tát sợ tứ đại, ngũ ấm, tham ái, lục nhập, lục trần, đến sông

phiền não, rồi tu giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu môn ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, dùng đây làm thuyền bè để vượt qua sông phiền não đến bờ Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh kia.

Phật dùng ví dụ, ông vua bảo một người bỏ bốn con rắn độc vào trong rương. Bắt người đó điều hòa, làm sao đừng để cho bốn con rắn độc nổi sân. Nếu để nó nổi sân thì người đó sẽ bị xử tử. Bốn rắn này tượng trưng cho tứ đại đất nước gió lửa. Gió có hợp với đất hay không? Lửa có hợp với nước hay không? Nước với lửa tối kỵ nhau, nước thì làm tắt lửa, lửa làm khô nước. Gió với đất, gió mạnh thì tan đất... Vậy mà thân mình lại gồm cả bốn thứ đó. Chúng ta cố tình dung hòa nó cách này cách nọ, nhưng nó có chịu không? Một thứ thắng thế thì đã rên rỉ rồi, nếu nó thắng tột tức nhiên là chết. Nên nói nếu một con phát sân lên thì bị tử hình. Nuôi bốn con rắn độc trong một cái rương thì làm sao không nổi sân, thật là chuyện hết sức khó.

Như khi nghe trong người hơi nóng thì kiếm cái gì mát uống vô để điều hòa. Hơi rêm rêm trong mình tức là bị phong làm cho mình đau, gió động đất nên nghe đau, phải cạo gió cho nó tan. Cả ngày cứ lo điều bốn thứ đó, nghe thứ nào hơi lấn một chút là kiếm cái khác để điều hòa. Bất hòa ít ít thì ráng, tự mình điều hòa không được thì kiếm ông thầy giúp để điều hòa. Điều hòa đến khi nào bất hòa rồi lúc đó tử. Như vậy cuộc sống của nhân gian chỉ là điều hòa bốn con rắn độc, giữ gìn bốn con rắn độc đừng cho con nào lấn con nào. Mà nó là rắn độc

thì làm sao nó không lấn! Lúc nào nó cũng chực sân, chực hại nhau. Chúng ta đang nuôi bốn con rắn độc, vậy mà cứ cưng yêu thì chuyện vô lý quá.

Người này nghe nói nuôi bốn con rắn độc mà nổi sân lên là tử hình, sợ quá bỏ chạy. Chúng ta nghe Phật nói thân này do tứ đại giả hợp, không bền lâu, không chắc thật; nghe vậy rồi ráng đi tu để giải thoát, đừng mang thân nữa. Đó là ví dụ cho người bỏ chạy không dám lãnh trách nhiệm điều hòa bốn con rắn.

Khi chạy thì có năm Chiên-đà-la đuổi theo dụ cho năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức của mình. Năm uẩn là hợp cả sắc và tâm; sắc là chỉ cho thân vật chất; thọ, tưởng, hành và thức chỉ cho tâm. Năm uẩn luôn luôn sanh diệt, gây ra bao nhiêu thứ phiền não, cho nên ví dụ như năm Chiên-đà-la. Thọ có thọ khổ thọ vui, thọ khổ thì buồn, thọ vui thì thích thì ham. Sắc, tưởng, hành, thức cũng vậy. Đó là gốc của phiền não.

Năm Chiên-đà-la đuổi theo, một người giấu dao rồi giả làm bạn thân tới dụ dỗ. Kẻ giả người thân chỉ cho tham ái. Ví dụ, thấy món ăn ngon, làm mình thèm rồi thích ăn, nhưng vì không có tiền nên nghĩ kế này mưu nọ, dấy lên những ý niệm xấu. Như vậy tham ái là kẻ thù giả làm người thân đeo đuổi giết hại, dẫn mình đến bao nhiêu đau khổ chết chóc kiếp này tới kiếp nọ.

Chạy đến tụ lạc trống rỗng, tụ lạc trống rỗng đó chỉ cho sáu căn. Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Phàm phu thấy sáu căn là thật có, nhưng với Bồ-tát quán sát sáu căn chỉ là giả dối, trống rỗng không thật.

Như đối với mắt, ở trong tứ đại hợp lại cộng thêm thức và thêm duyên bên ngoài: hư không, ánh sáng... mới thành cái thấy của mắt. Như vậy mắt thấy chỉ là duyên hợp không có tự tánh hay không có tướng thật của nó. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng chỉ là duyên hợp như huyễn không thật, không có tự tánh, không phải là chỗ đáng nương tựa.

Kế đó được báo có sáu tên cướp chỉ cho sáu trần. Sáu trần ở bên ngoài đối với sáu căn làm cho loạn tâm loạn tưởng, rồi dấy lên những tham đắm sân hận si mê. Đó là sáu tên cướp luôn phá hoại của báu pháp thân của mình.

Người đó bỏ tụ lạc trống rỗng chạy tới con sông lớn. Sông lớn là chỉ cho con sông chứa đầy tất cả phiền não, qua khỏi con sông phiền não đó là một mất một còn. Nhưng qua khỏi sông lớn này thì phải nhờ thuyền bè, nên chặt cây lấy cỏ kết làm bè. Cái bè dụ cho bát chánh đạo hoặc lục độ..., nương nơi đó để ta qua con sông lớn phiền não. Như vậy nếu người nào muốn thoát khỏi đau khổ của vòng sanh tử luân hồi hay của phiền não thì phải nương nhờ vào bát chánh đạo hoặc vào lục độ để qua khỏi bờ sanh tử này đến bờ an vui Niết-bàn.

Phật nhắc tới nhắc lui nhiều lần, nhưng chúng ta có thể tóm tắt mấy ví dụ như bốn rắn độc, năm Chiên-đà-la, kẻ giả người thân, sáu tên cướp, tụ lạc trống rỗng, sông lớn và kết bè đến bờ kia. Như vậy chúng ta đã rõ ý nghĩa của đoạn kinh này. Người tu phải chịu cực chịu khổ vượt qua những khó khăn mới đến Niết-bàn an ổn, nếu không thì không bao giờ an ổn được.

Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn suy nghĩ như vầy: Nếu tôi không suy nghĩ nhận lấy sự khổ nơi thân, sự khổ nơi tâm, thời không thể làm cho tất cả chúng sanh qua khỏi sông phiền não. Nhờ suy nghĩ như vậy nên dầu có khổ não, Bồ-tát vẫn yên lặng nhẫn thọ. Vì nhẫn thọ thời chẳng sanh ác lậu. Bồ-tát còn không có những ác lậu, huống là Như Lai. Do đây nên chư Phật là vô lậu. Vì Như Lai thường đi trong hữu lậu, chính là hiện thân trong hai mươi lăm cõi, nên hàng Thanh văn cùng kẻ phàm phu cho rằng Phật là hữu lậu. Thật ra chư Phật Như Lai chân thật vô lậu. Do nhân duyên trên đây nên chư Phật Như Lai không có tướng quyết định. Và cũng do những cớ trên đây nên người phạm bốn tội nặng, hủy báng kinh Đại thừa và nhất-xiển-đề đều không quyết định."

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát nói: "Phải lắm! Phải lắm! Đúng như lời đức Phật dạy, tất cả pháp đều không quyết định, do đây nên biết Như Lai cũng chẳng rốt ráo nhập Niết-bàn.

Như vừa rồi đức Phật nói trong đoạn đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn nghe chỗ chẳng nghe, có nói đến Niết-bàn cùng đại Niết-bàn. Bạch Thế Tôn! Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là đại Niết-bàn?"

Đức Phật khen: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Nếu Bồ-tát đặng niệm tổng trì, mới có thể thưa hỏi như ông.

Này thiện nam tử! Như người đời nói: có biển, có biển lớn; có sông, có sông lớn; có núi, có núi lớn; có thành, có thành lớn; có chúng sanh, có chúng sanh lớn; có vua, có vua lớn; có người, có người lớn; có trời, có trời lớn; có đạo, có đạo lớn; Niết-bàn cũng vậy: có Niết-bàn và có đại Niết-bàn.

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương ca ngợi lời Phật: *Tất cả pháp không quyết định, do đây nên biết Như Lai cũng chẳng rốt ráo nhập Niết-bàn.* Nhân đó Bồ-tát hỏi về Niết-bàn và đại Niết-bàn.

Phật khen ngợi Bồ-tát được đại tổng trì mới có thể hỏi được như vậy, và dùng ví dụ như nói sông thì có sông nhỏ sông lớn, biển có biển nhỏ biển lớn, thành có thành nhỏ thành lớn, chúng sanh có chúng sanh nhỏ chúng sanh lớn, vua có vua nhỏ vua lớn, người có người nhỏ người lớn... Và Niết-bàn cũng có Niết-bàn và đại Niết-bàn. Niết-bàn của Nhị thừa là Niết-bàn nhỏ, Niết-bàn của Đại thừa là Niết-bàn lớn.

Thế nào là Niết-bàn?

Như người đói đặng chút ít cơm ăn thời gọi là được an vui. Như người bệnh được lành thời gọi là an vui. Như người kinh sợ đặng chỗ nương dựa thời được an vui. Như người nghèo cùng đặng châu báu thời được an vui. Như người quán xương trắng chẳng sanh lòng tham dục thời được an vui. Tất cả sự an vui trên đây cũng gọi là Niết-bàn, nhưng chẳng được gọi là đại Niết-bàn, vì còn trong phạm vi tương đối.

Nghĩa của Niết-bàn là an vui. Nhưng những an vui trên là Niết-bàn chứ chẳng phải là đại Niết-bàn, vì chỉ là cái an vui tạm, chưa phải là an vui cứu cánh. Ở Ấn Độ được an vui người ta gọi là Niết-bàn. Nhưng Niết-bàn của phàm phu khác, Niết-bàn của hàng Nhị thừa khác, Niết-bàn của chư Phật và Bồ-tát cũng khác. Những an vui trên đây đều là an vui của phàm phu, nên gọi là Niết-bàn của phàm phu.

Này thiện nam tử! Nếu người phàm phu nhẫn đến hàng Thanh văn, hoặc nhân thế tục, hoặc nhân thánh đạo, mà dứt được kiết sử cõi Dục thời được an vui. Có thể dứt kiết sử cõi Sơ thiền nhẫn đến có thể dứt kiết sử cõi Phi phi tưởng thời được an vui. Những sự an vui này cũng gọi là Niết-bàn, nhưng chẳng được gọi là đại Niết-bàn, vì còn tập khí phiền não.

Thế nào gọi là tập khí phiền não?

Hàng Thanh văn, Duyên giác còn có tập khí phiền não, chính là những quan niệm: thân tôi, áo tôi, tôi đi, tôi đến, tôi nói, tôi nghe, chư Phật Như Lai nhập Niết-bàn, bản tánh Niết-bàn không ngã, không lạc, chỉ có thường và tịnh, Phật, Pháp, và Tăng có tướng sai khác, Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn, chỗ chứng đặng Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác cùng chư Phật đồng nhau không sai khác, những quan niệm trên đây là tập khí phiền não. Vì thế nên chỗ chứng đặng của hàng Nhị thừa chẳng phải là đại Niết-bàn, vì không có thường, lạc, ngã, tịnh. Có thường, lạc, ngã, tịnh mới được gọi là đại Niết-bàn.

An vui này là của hàng Nhị thừa do dẹp trừ kiết sử mà được Niết-bàn, chưa được gọi là đại Niết-bàn. Tại sao? Vì còn những tập khí phiền não nhỏ nhiệm chưa sạch.

Hàng Thanh văn Duyên giác có tập khí về ngã chưa hết, chưa sạch. Nói thân tôi, áo tôi đó là nói ngã sở. Tôi đi, tôi đến, tôi nói, tôi nghe là ngã. Như vậy ngã và ngã sở của hàng Thanh văn chưa sạch, nên tập khí phiền não chưa dứt. Niết-bàn các ngài được chỉ có thường và tịnh, mà không có lạc và ngã. Các ngài tưởng Niết-bàn của chư Phật cũng như Niết-bàn của các ngài. Nếu dứt hết các tập khí đó mới được thường lạc ngã tịnh, mới gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Ví như vùng nào có thể chứa đựng tất cả những dòng nước thời gọi là biển lớn. Chỗ nào Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và chư Phật chứng nhập thời gọi là đại Niết-bàn. Tứ thiền, ba môn tam-muội, tám pháp bội xả, tám pháp thắng xứ, mười pháp nhất thiết xứ, vị nào có thể nhiếp thủ vô lượng pháp lành như vậy thời gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Ví như có con sông, hương tượng lớn nhất lội không đến đáy thời gọi là sông lớn. Hàng Thanh văn, Duyên giác nhẫn đến Thập trụ Bồ-tát chẳng thấy Phật tánh thời gọi là Niết-bàn, chẳng phải đại Niết-bàn. Nếu có thể thấy rõ Phật tánh thời được gọi là đại Niết-bàn.

Vì đại Niết-bàn là chỗ dung hội được tất cả từ Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đến Phật nên mới gọi là Đại. Còn Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác không dung hội được Bồ-tát và Phật nên không gọi là Đại. Có thể nhiếp thủ vô lượng pháp lành như vậy thời gọi là đại Niết-bàn, nếu chưa nhiếp thủ hết thì chưa gọi là đại Niết-bàn.

Phật dùng lối so sánh Niết-bàn và đại Niết-bàn qua nhiều bậc. Thứ nhất là Niết-bàn do dung hội được tất cả từ thấp đến cao gọi là Đại. Niết-bàn do chứa đầy đủ tất cả công đức gọi là Đại. Ở đây Niết-bàn do thấy được Phật tánh thì gọi là Đại, chưa thấy thì không gọi là Đại.

Chỉ có đại tượng vương mới có thể tột đến đáy sông lớn đại Niết-bàn. Đại tượng vương đây là lệ cho chư Phật.

Chỉ có chư Phật mới đi tới chỗ đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Nếu các đại lực sĩ trải qua nhiều thời gian không thể leo lên được, mới gọi là núi lớn. Hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát không thể thấy được mới gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Nơi trấn giữ của các vị tiểu vương thời gọi là thành nhỏ, chỗ của vua Chuyển luân vương trấn đóng mới gọi là thành lớn. Chỗ chứng nhập của Thanh văn, Duyên giác: tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, một muôn kiếp, thời gọi là Niết-bàn. Chỗ chứng nhập

của Như Lai vô thượng Pháp vương mới được gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Ví như có người thấy bốn đội binh lòng chẳng sợ sệt, nên biết người này gọi là đại chúng sanh. Nếu có chúng sanh đối với ác đạo phiền não ác nghiệp mà chẳng sợ sệt, có thể ở trong đó rộng độ chúng sanh, nên biết người này đặng đại Niết-bàn.

Nếu có người cúng dường cha mẹ, cung kính Sa-môn và Bà-la-môn thật hành pháp lành, lời nói thành thật không có khi dối, có thể nhẫn những sự ác hại, lại hay bố thí cho kẻ nghèo thiếu, thời gọi là bậc đại trượng phu. Cũng vậy, Bồ-tát có đại từ bi thương xót tất cả, xem chúng sanh như cha mẹ, đưa chúng sanh qua khỏi sông sanh tử, đem đạo Nhất thừa chân thật chỉ dạy cho chúng sanh, đây gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Chữ Đại là nói chẳng thể nghĩ bàn, nếu chẳng thể nghĩ bàn mà chúng sanh chẳng thể tin được, thời gọi là đại Niết-bàn, chỉ có Phật và Bồ-tát thấy được. Lại do vô lượng nhân duyên rồi sau mới có thể được nên gọi là đại. Vì có đại ngã nên gọi là đại Niết-bàn. Vì Niết-bàn không có ngã, vì đại tự tại nên gọi là đại ngã.

Niết-bàn của Phật gọi là đại Niết-bàn, Niết-bàn của Nhị thừa gọi là Niết-bàn. Hàng đại trượng phu thì mới chứng được đại Niết-bàn. Cũng như trên, đại chúng sanh thì mới chứng được đại Niết-bàn

Niết-bàn không có ngã, đại tự tại gọi là đại ngã, có đại ngã nên gọi là đại Niết-bàn.

Đại tự tại vì có tám điều tự tại: Một là có thể thị hiện một thân làm nhiều thân, số thân lớn nhỏ nhiều như vi trần đầy khắp mười phương vô lượng thế giới. Thân Như Lai thật chẳng phải vi trần vì sức đại tự tại mà thị hiện vi trần thân. Tự tại như vậy thời gọi là đại ngã.

Hai là thị hiện một thân vi trần đầy khắp cõi đại thiên, thật ra thân Như Lai chẳng đầy nơi cõi đại thiên, vì là vô biên, do sức tự tại nên thị hiện đầy khắp nơi cõi đại thiên. Tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Ba là có thể đem thân khắp cõi đại thiên này, bay trên hư không nhẹ nhàng đến nơi hai mươi hằng hà sa thế giới mà không chướng ngại. Thật ra thân Như Lai không có nặng nhẹ, do sức tự tại nên làm có nhẹ có nặng, đây gọi là đại ngã.

Bốn là Như Lai chỉ có nhất tâm an trụ chẳng động, do sức tự tại, vô lượng thân hình hóa hiện ra đều làm cho có tâm. Cũng do sức tự tại, có lúc Như Lai làm một việc mà khiến cho tất cả chúng sanh đều được thành tựu. Do sức tự tại thân Như Lai thường ở một cõi mà làm cho tất cả chúng sanh ở cõi khác đều thấy. Tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Năm là căn tự tại, với một căn Như Lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, cảm xúc, hay biết. Sáu căn của Như Lai thật ra chẳng thấy,

nghe, ngửi, nếm, cảm biết, do sức tự tại nên làm cho sáu căn đều tự tại, do đây gọi là đại ngã.

Sáu là vì tự tại nên chứng đặng tất cả pháp, thật ra tâm Như Lai không có quan niệm chứng đặng, vì là vô sở đắc. Phật thời không có sở đắc nhưng đắc được tất cả. Nếu pháp là có thời có thể gọi là chứng đắc, pháp vẫn không thật có, đâu được gọi là chứng đắc. Giả sử Như Lai có quan niệm chứng đắc thời chư Phật chẳng được Niết-bàn. Do vì không chứng đắc nên gọi là được Niết-bàn. Do tự tại mà chứng được tất cả pháp nên gọi là đại ngã.

Một là do sức đại tự tại thị hiện tự do không ngăn ngại, biến hiện thân lớn nhỏ rất nhiều, gọi là đại ngã. Hai là biến hiện thân trùm khắp đại thiên gọi là đại ngã. Ba là do sức tự tại dời đi không thấy nặng, không bị chướng ngại. Bốn là như trong kinh có nêu, khi Phật phóng quang thấy mười phương thế giới đều rõ ràng. Nhiều chúng sanh nương đó mà thấy các cõi Phật, hoặc các chúng sanh nơi các cõi khác được thấy đức Phật ở cõi này... Đó là sức tự tại. Bởi tự tại nên gọi là đại ngã.

Năm là căn tự tại. Sáu căn tự tại này trong kinh Lăng-nghiêm gọi là lục căn hỗ dụng. Nghe thật khó hiểu. Lỗ mũi làm sao nếm mùi, nghe tiếng được? Lỗ mũi làm sao xúc chạm được? Tay xúc chạm thì chỉ biết nóng, biết lạnh, biết vuông, biết tròn... Nhưng có nhiều người chạm tay mà biết được là ai hay vật gì, lỗ mũi có thể biết được mùi và có thể biết được vật đó có vị chua, có vị ngọt hay có vị mặn thay cho lưỡi. Có khi không cần mắt thấy mà vẫn biết có người ở trước mình,

như nghe âm thanh gõ cọc cọc, tôi biết thợ đá đang ở phía trước này; người điếc, chỉ cần thấy miệng người ta nhép nhép là đoán được nói cái gì. Như vậy căn này ẩn thì căn kia sáng. Tóm lại, các căn đều có công dụng đặc biệt của nó. Phàm phu thì chỉ xài được công dụng của từng căn, nên chưa gọi là tự tại. Chư Phật sáu căn hỗ dụng thì không còn chướng ngại, có thể dùng các căn thay nhau vô cùng tự tại.

Sáu là vì tự tại nên chứng đặng tất cả pháp, Như Lai không có quan niệm chứng đặng, vì là vô sở đắc. Chúng ta luôn cho tu là phải chứng phải đắc. Ai chứng? Mình chứng. Chứng cái gì? Chứng pháp tu. Như vậy phải có mình và có pháp mới chứng được. Vậy nếu không thấy thật có mình, không thấy thật có pháp thì không có chứng đắc. Trong Bát-nhã Tâm Kinh có câu *vì không có sở đắc cho nên Bồ-tát y theo Bát-nhã đắc vô thượng Bồ-đề,* có vẻ mâu thuẫn. Nhưng không đắc mà đắc là chỗ đặc biệt. Vì không thấy ngã pháp là thật nên nói không đắc, như thế mới được vô thượng Bồ-đề, mới thành Phật. Nếu chúng ta còn thấy có chứng có đắc thì chưa được Niết-bàn, vì còn có ngã có pháp.

Cho nên người tu, nhất là tu thiền mà nói có chứng đắc là tối kỵ, vì nói chứng đắc đó là bệnh, là không đắc gì hết.

Bảy là diễn thuyết tự tại. Như Lai diễn thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp cũng chẳng hết như nói về giới, định, thí, huệ v.v... Đức Như Lai chẳng có quan niệm rằng ta nói người nghe,

cũng chẳng nghĩ là một bài kệ. Người đời dùng bốn câu làm một bài kệ, Như Lai thuận theo thế tục nên cũng nói là bài kệ. Tất cả pháp tánh cũng không có ngôn thuyết, do sức tự tại nên Như Lai diễn thuyết, vì diễn thuyết nên gọi là đại ngã.

Tám là Như Lai khắp đầy tất cả chỗ như hư không. Tánh hư không chẳng thể thấy được, Như Lai thật cũng chẳng thể thấy được, vì tự tại nên làm cho chúng sanh được thấy. Tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Do nghĩa tự tại này nên gọi là đại Niết-bàn.

Bảy là Phật có thể diễn thuyết một bài kệ thời gian không biết bao lâu. Có khi một pháp mà Phật dùng đến bảy tám ví dụ, còn chúng ta ráng tìm một ví dụ nói ra cũng khó, không nói thêm được. Đại sư Trí Giả khi được tam-muội rồi, chỉ năm chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, ngài giảng một tuần. Người đạt được tự tại, nói năng không bị ngăn trệ, một nghĩa giảng ra rất nhiều nghĩa và dẫn rất nhiều ví dụ để cho người ta hiểu, vì vậy nói là đại ngã.

Tám là Như Lai đầy khắp tất cả như hư không, khiến cho chúng sanh được ngộ được thấy, đó gọi là đại ngã.

Đại Niết-bàn là do đại ngã, đại ngã là do tự tại, tự tại gọi là đại ngã. Không phải như thế gian, người nào chấp ngã lớn gọi là đại ngã, ngã đó là ngã của trầm luân, không phải là ngã của Niết-bàn. Ngã của Niết-bàn là do sức tự tại nên gọi là đại ngã.

Này thiện nam tử! Như kho báu chứa nhiều thứ châu báu lạ kỳ nên gọi là đại tạng. Cũng vậy, tạng pháp rất sâu, rất diệu của Như Lai chứa đầy những pháp kỳ lạ chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Phật nhiều vô biên mới gọi là đại, Niết-bàn vô biên, vô lượng nên gọi là đại. Này thiện nam tử! Lại vì có đại lạc nên gọi là đại Niết-bàn. Niết-bàn vốn không sự vui, do vì bốn điều vui nên gọi là đại Niết-bàn. Một là vì dứt những sự vui, chẳng dứt sự vui thời gọi là khổ, nếu có khổ thời chẳng gọi là thật vui. Vì dứt sự vui nên không có khổ, không khổ không vui mới gọi là đại lạc. Tánh Niết-bàn không khổ không vui nên Niết-bàn gọi là đại lạc. Do nghĩa này mà gọi là Niết-bàn.

Bởi chứa kho báu vô tận nên gọi là đại Niết-bàn.

Đây là chỗ đặc biệt của Niết-bàn. Niết-bàn là vui, mà chứng Niết-bàn là dứt tất cả cái vui. Tại sao? Nếu người nào tu hành tâm có tí xíu an ổn cảm thấy vui. Nhưng được cái vui an ổn thanh tịnh đó là do dứt tất cả vui của thế gian như ca nhạc, chợ búa... Chúng ta nhiều khi tưởng chúng là vui, nhưng sự thật không phải là vui. Tất cả vui thế gian không bao giờ có vui an tịnh được. Dứt chúng đi thì mới biết được vui của an tịnh. Ví dụ như nghe nhạc thấy vui, khi hết nghe thì buồn. Hoặc xem thấy những cảnh thích thú là vui, cảnh qua mất cảm thấy buồn. Như vậy vui đó là mầm của khổ, là gốc của vô thường. Dứt những cái vui tạm bợ kia sẽ được cái vui thuần thanh tịnh, cái vui đó gọi là vui Niết-bàn, là đại lạc.

Thế gian vì muốn vui nên khổ. Như nghe quảng cáo mời coi xiếc, coi ca vũ nhạc kịch..., những đứa bé đứng ngoài ao ước vào xem mà không có tiền thì buồn, thì khổ. Hoặc xin được tiền ba má để vào coi thì vui, mai lại nghe rao nữa, xin được một lần đâu xin được hoài, vào coi không được thì khổ. Tất cả vui đó thật là gốc của khổ. Tất cả cái vui thế gian đều như vậy, có rồi mất, lại chạy theo cái khác, cứ vậy nó dẫn mình chạy hoài hoài. Nếu chạy theo thì hết làm ăn, hết cơm hết gạo, không có cái vui an ổn. Người ta thường nhắm vào sở thích của mình, làm chúng ta nôn nao mà chạy theo, chỉ khi nào dứt được những cái vui đó thì mới được an vui thật sự.

Niết-bàn vì không khổ không vui nên gọi là rất vui, là đại lạc. Như có người tới Tu viện hỏi quý thầy ở đây có an ổn vui vẻ không, chúng ta nói an vui. Nói vui là vui của mình, người ta đâu thấy gì vui. Chính cái an tịnh không vui đó mới thật là vui, không khổ không vui mới là cái vui thật, cái vui Niết-bàn, cho nên ngày nào chúng ta cũng chúm chím cười được. Còn những người chạy theo cái vui ồn náo thì không phải là vui, đó là gốc của khổ.

Vui có hai thứ: vui của phàm phu và vui của chư Phật. Vui của phàm phu là vô thường bại hoại, nên không có thật vui. Vui của chư Phật là thường là không biến đổi nên gọi là đại lạc. Lại có ba thứ thọ: một là khổ thọ, hai là lạc thọ, ba là bất khổ bất lạc thọ. Bất khổ bất lạc đây cũng là khổ. Niết-bàn dầu cũng chẳng khổ, chẳng vui nhưng là thật vui, do đây nên gọi là đại Niết-bàn.

Hai là vì đại tịch tịnh gọi là đại lạc. Tánh Niết-bàn là đại tịch tịnh, vì xa lìa tất cả sự ồn náo, do đại tịch tịnh nên gọi là đại Niết-bàn.

Ba là vì biết tất cả nên gọi là đại lạc. Như Lai biết tất cả nên gọi là đại Niết-bàn.

Bốn là vì thân chẳng hư hoại nên gọi là đại lạc. Thân Như Lai là thân kim cương không hư hoại, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân vô thường, nên gọi là đại lạc, là đại Niết-bàn.

Tất cả vui của phàm phu đều vô thường, bại hoại. Như mấy người đi đánh bạc, bữa nào thắng tiền đầy túi về vui hớn hở, mà đâu phải bữa nào cũng thắng, lúc thua lại buồn rầu quạu quọ với người trong nhà. Danh lợi, ăn uống... cũng đều là cái vui vô thường bại hoại không lâu bền. Vui của chư Phật là vui an tịnh, dứt hết những phiền não, những xấu xa trong tâm, thuần thanh tịnh, thuần giác ngộ. Vui này thường còn không biến đổi, đó là đại lạc.

Xúc chạm sanh ra thọ của thân gồm ba thứ: khổ, lạc, không khổ không lạc. Khổ thì đành là khổ rồi, lạc thọ cũng vô thường nên khổ. Còn bất khổ bất lạc thấy như tương tự với không khổ không vui của Niết-bàn nhưng khác vì có thọ. Như uống nước ngọt, lưỡi chúng ta xúc chạm vị ngọt mình thích, gọi là lạc thọ. Còn nếu uống ly nước có thuốc ký-ninh đắng, không thích, gọi là khổ thọ. Uống một ly nước lạnh không đắng không ngọt thì gọi là thọ không khổ không lạc. Ba thọ này đều là vô thường nên nói thuộc khổ, bại hoại. Cái vui Niết-bàn

không phải vậy, không khổ không lạc đây nghĩa là tâm hoàn toàn an lành thanh tịnh, là đại Niết-bàn.

Hai là đại tịch tịnh nên gọi là đại Niết-bàn. Người đời thích vui chán khổ, tìm những cái vui ồn náo, đông người chung hợp. Cái vui ồn náo, khi tụ họp lại đông thì vui, ly tán thì buồn. Vui đó là vô thường, là gốc của khổ. Còn người tu hay chư Phật, chư Bồ-tát cũng không thích khổ mà hướng về vui, nhưng vui của các ngài hướng về là cái vui tịch tịnh. Bởi tịch tịnh nên xa lìa mọi sự ồn náo, là cái vui an lành của tự tâm, nên lúc nào vui đó cũng còn mãi gọi là đại Niết-bàn. Đó mới là cái vui chân thật. Cho nên người tu ở chỗ vắng vẻ một mình vẫn thấy vui, thấy an lành thanh tịnh, cái vui này không ai đổi được, cũng không làm mất được.

Tại sao biết tất cả là đại lạc? Chợt tìm được cái lạ chúng ta đã vui, huống nữa là biết tất cả cái mà thế gian chưa biết thì làm sao không vui được. Vì vậy nói do biết tất cả nên gọi là đại lạc. Đại lạc cho nên gọi là đại Niết-bàn.

Sao là thân kim cương? Thân tứ đại hòa hợp này gọi là nhục thân. Nếu hướng về thân thịt, thân máu mủ này tìm cái vui thì không bền, là cái vui của bại hoại nên không thật vui. Còn người lanh lợi sáng suốt, nhận được Phật tánh không sanh không diệt không hình không tướng, nhận biết rõ ràng không ngờ vực nữa. Phật tánh đó gọi là pháp thân hằng còn, không gì xúc não được, nên ví như kim cương, chứ không phải là thân bằng ngọc hay kim cương. Ai biết trở về thân kim cương không phải thân vô thường, là đại lạc, là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Danh tự của thế gian hoặc có nhân duyên đặt ra, hoặc không nhân duyên đặt ra. Có nhân duyên đặt ra, như Xá-lợi-phất, vì bà mẹ tên là Xá-lợi, nhân tên mẹ mà đặt tên ông là Xá-lợi-phất. Như Ma-vu-la đạo nhân, vì sanh quán tại nước Ma-vu-la, nhân tên nước mà đặt tên cho đạo nhân. Như Mục-kiền-liên, Mục-kiền-liên chính là họ, nhân họ đặt tên gọi là Mục-kiền-liên. Như ta sanh trong giòng Cù-đàm, nhân giòng họ đặt tên gọi ta là Cù-đàm. Như nhà thông thái Tỳ-xá-khư, Tỳ-xá-khư chính là tên một ngôi sao, nhân ngôi sao này đặt tên là Tỳ-xá-khư. Như người có sáu ngón tay, nhân đây gọi là người sáu ngón. Như danh từ Phật nô, Thiên nô, nhân nơi Phật, nhân nơi Thiên, mà gọi là Phật nô, Thiên nô. Như nhân nơi ẩm ướt sanh ra nên gọi là loài thấp sanh. Như nhân nơi tiếng mà gọi là Ca-ca-la, gọi là Cứu-cứu-la. Những danh từ như vậy là có nhân duyên mà đặt tên.

Không nhân duyên mà đặt ra, như hoa sen, như đất, nước, gió, lửa, hư không. Như một danh từ mạn-đà-bà chỉ cho hai vật: điện đường và uống nước, điện đường chẳng phải uống nước nhưng cũng đều được gọi là mạn-đà-bà. Như tát-bà-sa-đa gọi là xà cái, thật chẳng phải là xà cái. Như trên đây gọi là không nhân mà lập danh tự.

Thế gian đặt tên tùy theo duyên, do nhân duyên cha mẹ mà đặt tên con, hoặc nhân duyên xứ sở, hoặc tùy thuộc giòng họ, hoặc nhân duyên nào đó mà đặt tên.

Ví dụ Phật nô, Thiên nô tức là kẻ tôi tớ của Phật, tôi tớ của chư thiên. Vì có Phật có chư thiên mới đặt ra tên đó để chỉ cho sự lệ thuộc.

Lại có những danh từ đặt ra mà không tùy thuộc vào cái gì. Ví dụ như hoa sen, như đất nước gió lửa hư không, những thứ này không tùy thuộc cái gì nên gọi là không nhân duyên. Hoặc những danh từ Ấn Độ như mạn-đà-bà, chỉ cho nhà cửa điện đường, hay chỉ cho uống nước, một danh từ có hai nghĩa, tùy chỗ mà dùng.

Này thiện nam tử! Đại Niết-bàn đây cũng không có nhân duyên mà lập danh tự. Như hư không chẳng nhân sự trống rỗng nhỏ mà gọi là đại không, Niết-bàn cũng chẳng nhân nơi tướng nhỏ mà gọi là đại Niết-bàn. Ví như có một vật chẳng thể cân lường chẳng thể nghĩ bàn thời gọi là đại, Niết-bàn cũng chẳng thể cân lường chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là đại Niết-bàn.

Do vì thuần thanh tịnh nên gọi là đại Niết-bàn. Thanh tịnh có bốn thứ: Một là hai mươi lăm cõi gọi là bất tịnh, vì có thể dứt hẳn nên gọi là thanh tịnh. Thanh tịnh đây tức là Niết-bàn. Niết-bàn này cũng đặng gọi là có. Nhưng thật ra Niết-bàn chẳng phải là có, Như Lai thuận theo thế tục nên nói Niết-bàn là có. Ví như người đời chẳng phải cha gọi là cha, chẳng phải mẹ gọi là mẹ, chẳng phải thật cha mẹ mà nói là cha mẹ. Cũng vậy, tùy thuận theo thế tục nên nói chư Phật có đại Niết-bàn.

Phật muốn chúng ta thoát ngoài đối đãi. Nghe nói đại Niết-bàn thì chúng ta sẽ so sánh với tiểu Niết-bàn. Nếu có đại có tiểu thì Niết-bàn đó cũng nằm trong tương đối. Đại Niết-bàn là chỉ cho Niết-bàn tuyệt đối không thể nghĩ bàn, không thể cân lường, vượt ngoài tương đối.

Danh từ thanh tịnh có nhiều nghĩa khác nhau. Ví dụ nói tu hành cho được thanh tịnh nghĩa là mình không phạm tội nói dối, ăn cắp, hay không phạm giới luật gọi là thanh tịnh. Đây Phật nói thanh tịnh là dứt hết hai mươi lăm cõi. Nếu còn chủng tử phiền não để sanh trong hai mươi lăm cõi, hay nói cách khác là còn chủng tử để luân hồi gọi là bất tịnh. Người nào dứt hết chủng tử luân hồi gọi là thanh tịnh.

Có hình tướng mới gọi là có, nếu không hình tướng thì gọi là không. Niết-bàn không hình tướng nên không, nhưng chứng được nên gọi là có. Đó là tùy thuận theo thế tục mà nói. Niết-bàn là tự khế hợp nên không nói có không nói không, nếu nói có nói không thì nằm trong tương đối rồi.

Hai là vì nghiệp thanh tịnh. Tất cả phàm phu vì nghiệp chẳng thanh tịnh nên không có Niết-bàn. Như Lai vì nghiệp thanh tịnh nên gọi là đại tịnh, do đại tịnh nên gọi là đại Niết-bàn.

Ba là vì thân thanh tịnh. Thân vô thường thời gọi là chẳng thanh tịnh. Thân Như Lai thường trụ không biến đổi nên gọi là đại tịnh, vì đại tịnh nên gọi là đại Niết-bàn.

Bốn là vì tâm thanh tịnh. Tâm nếu có ác lậu thời gọi là chẳng thanh tịnh. Tâm của Phật vô lậu nên gọi là đại tịnh, vì đại tịnh nên gọi là đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Đây gọi là nam tử, nữ nhân tu hành kinh Đại Niết-bàn này thành tựu đầy đủ phần công đức thứ nhất.

Tất cả nghiệp đều trong sạch nên gọi là đại Niết-bàn. Thân thanh tịnh là chỉ pháp thân hay Phật tánh. Thân đó thường hằng nên thanh tịnh, thân chúng ta là thân vô thường nên bất tịnh. Vì vậy nên nói thân thanh tịnh đó là đại Niết-bàn. Tâm thanh tịnh là tâm không còn một chút nhiễm ác, gọi là tâm thanh tịnh vô lậu, là đại Niết-bàn.

Tu đại Niết-bàn có năm công đức. Một là chỗ chẳng nghe có thể đặng nghe, hai là nghe rồi có thể làm lợi ích, ba là có thể dứt tâm nghi hoặc, bốn là được trí tuệ chánh trực, năm là có thể biết tạng bí mật của Như Lai. Trên đây là thành tựu phần công đức thứ nhất.

Này thiện nam tử! Kế đây là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ hai.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, xưa chỗ chẳng được mà nay được, xưa chỗ chẳng thấy mà nay được thấy, xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe, xưa chỗ chẳng đến mà nay được đến, xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Thế nào gọi là xưa chẳng được mà nay được? Chính là nói về thần thông. Thần thông có hai thứ: một là ngoài, hai là trong. Thần thông ngoài thời cùng ngoại đạo giống nhau. Thần thông trong lại có hai thứ: một là của Nhị thừa, hai là của Bồ-tát. Thần thông của Bồ-tát, hàng Thanh văn Bích-chi Phật chẳng có được. Hàng Nhị thừa biến hóa một tâm hiện làm một chẳng hiện được nhiều. Bồ-tát ở trong một tâm thời có thể hiện đủ tất cả thân trong lục đạo, do vì được thế lực của kinh Đại Niết-bàn. Đây gọi là xưa chỗ chẳng được mà nay được. Lại Bồ-tát được thân tự tại, tâm tự tại. Tất cả phàm phu thân cũng như tâm đều chẳng tự tại hoặc tâm theo nơi thân, hoặc thân theo nơi tâm. Ví như người say, rượu ở trong thân, lúc bấy giờ thân động tâm cũng động theo, cũng như thân mỏi mệt thì tâm cũng mỏi mệt theo, đây thời gọi là tâm theo nơi thân. Lại như trẻ thơ, thân nó nhỏ bé, tâm nó nhỏ theo, người lớn thân lớn thì tâm cũng lớn theo. Lại như có người thân thể thô rít, tâm họ thường nghĩ đến dầu mỡ muốn thoa cho được trơn nhuyễn, đây cũng gọi là tâm theo nơi thân.

Phần công đức thứ hai cũng có năm: *xưa chỗ chẳng được mà nay được, xưa chỗ chẳng thấy mà nay được thấy, xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe, xưa chỗ chẳng đến mà nay được đến, xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.*

Một là xưa chỗ chẳng được mà nay được tức là thần thông. *Bồ-tát do vì được thế lực của kinh Đại Niết-bàn,*

ở trong một tâm có thể hiện đủ tất cả thân trong lục đạo, hàng Nhị thừa không bằng. *Đây gọi là xưa chỗ chẳng được mà nay được.*

Bồ-tát lại được thân tâm tự tại. Chúng ta thì hoặc tâm theo nơi thân, hoặc thân theo nơi tâm. Ngồi thiền bữa nào mệt nhọc quá, muốn giữ cho tỉnh táo nhưng một hồi lại gục, tâm cũng bị mờ mịt yếu đuối. Thân mỏi mệt tâm cũng mỏi mệt theo. Và thân có gì bực bội thì tâm cũng luôn nghĩ tới, ví dụ khi người rít rắm thì tâm nghĩ đến nước muốn tắm. Đây gọi là tâm theo nơi thân.

Thế nào gọi là thân theo nơi tâm? Chính là đi, đến, ngồi, nằm, thật hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, người sầu não thời thân gầy héo, người vui mừng thời thân tươi nở, người kinh sợ thời thân run rẩy, chuyên tâm thính pháp thời thân vui vẻ, người buồn khóc thời nước mũi, nước mắt chảy tuôn đây thời gọi là thân theo nơi tâm.

Tâm muốn đi thì thân theo đó cất bước. Tâm vừa nghĩ nằm thì thân theo đó mà nằm. Muốn ngồi, muốn đứng cũng vậy. Tâm muốn làm việc bố thí, trì giới, thân cũng tùy thuận theo. Ví dụ như bị người đánh, lúc đó tâm nghĩ phải nhẫn nhục, thì thân theo đó mà nhịn. Đó là thân theo tâm.

Chúng ta thấy rõ bệnh là gốc tại tâm, tâm buồn sanh ra bệnh hoạn. Biết thân theo tâm, nên muốn ít bệnh hoạn thì phải vui vẻ tươi tỉnh. Nếu người nào sầu não mặt nhăn nhó hoài thì dễ đau tim, hoặc đau gan đau phổi, là gốc của bệnh. Đó là nghĩa thân theo tâm.

Cho nên khi tu được tâm vững rồi, thì thân cũng theo đó mà khỏe. Việc này tôi đã kinh nghiệm nhiều. Khi tôi đau nằm nhà thương, bệnh phổi kỵ ở xứ lạnh mà tôi trái lời bác sĩ lên Bảo Lộc ở. Vì tôi tin rằng nếu tâm không lo, không phiền não thì bệnh hết. Quả thật tôi lên ở có hai năm thì hết bệnh. Như vậy tức là thân theo tâm. Tâm được an ổn thì hết bệnh, nếu bệnh mà ở chỗ nào cũng bực bội làm sao hết bệnh.

Bồ-tát thời chẳng như vậy thân tâm đều được tự tại. Đại Bồ-tát hiện thân tướng như vi trần, thân vi trần này có thể khắp đến vô lượng vô biên hằng hà sa thế giới không bị chướng ngại, mà tâm Bồ-tát thường định vẫn không di động, đây thời gọi là tâm chẳng theo nơi thân và cũng gọi là xưa chỗ chẳng đến mà nay được đến, vì tất cả Thanh văn, Bích-chi Phật chẳng thể đến được mà Bồ-tát đến được. Tất cả Thanh văn, Bích-chi Phật dầu dùng thần thông chẳng có thể biến thân nhỏ như vi trần khắp đến vô lượng hằng hà sa thế giới. Thanh văn, Bích-chi Phật lúc thân động thời tâm cũng động theo.

Đại Bồ-tát thân tâm đều được tự tại, hiện thân tướng như vi trần, đến vô lượng vô biên hằng hà sa thế giới không bị chướng ngại, mà tâm Bồ-tát thường định vẫn không di động. Đây là *tâm chẳng theo nơi thân, và cũng gọi là xưa chỗ chẳng đến mà nay được đến*. Nhị thừa không được vậy, thân động tâm cũng động theo.

Thường thường trong thiền tông, ai chú trọng ngồi nhiều quá bị quý ngài quở là Nhị thừa. Tại sao?

Vì Thanh văn, Duyên giác khi ngồi, thân yên tâm mới định. Khi thân yên tâm mới định thì khi thân động tâm sẽ loạn, đó là thân tâm chưa tự tại. Cho nên thiền sư tập định trong cái động, đi đứng nằm ngồi, làm tất cả các việc, đi chăn trâu, cày ruộng, cuốc đất, bửa củi đều định. Như Lục Tổ bửa củi giã gạo trong cái động mà tâm định. Thân tâm tự tại thì thân động mà tâm vẫn yên. Đó mới thật là hạnh của Bồ-tát. Cho nên ráng tập, đi cuốc đất cũng thiền, nấu cơm cũng thiền chứ không phải chỉ ngồi thiền, cái đó chưa được. Sơ cơ thì ngồi là tốt, không phải nói vậy rồi bỏ ngồi. Khi ngồi được yên, khi làm cũng phải tập cho yên nữa, như vậy mới tốt, mới tự tại.

Bồ-tát chẳng như vậy, tâm dầu chẳng động mà thân đến khắp tất cả chỗ, đây gọi là tâm chẳng theo nơi thân. Lại Bồ-tát hóa thân lớn bằng đại thiên thế giới, đem thân to lớn này chui vào thân nhỏ như vi trần, tâm của Bồ-tát cũng chẳng nhỏ theo. Thanh văn, Bích-chi Phật dầu có thể hóa thân to lớn như đại thiên thế giới nhưng chẳng thể đem thân to lớn này chui vào thân nhỏ như vi trần.

Trong việc này Nhị thừa còn chẳng làm được huống là có thể khiến tâm chẳng động theo. Đây gọi là Bồ-tát tâm chẳng theo nơi thân.

Đại Bồ-tát dùng một âm thanh có thể làm cho tất cả chúng sanh trong đại thiên thế giới đều nghe, trong tâm Bồ-tát trọn chẳng nghĩ rằng khiến âm thanh này khắp đến các thế giới làm cho chúng sanh được nghe, Bồ-tát nói rằng do tôi thuyết pháp

làm cho chúng sanh được nghe, nên biết người này trọn chẳng thể đặng Vô thượng Chánh giác. Vì tâm tưởng như trên đây là tâm sanh tử. Tất cả đại Bồ-tát đã hết tâm sanh tử này vì thế nên thân tâm của Bồ-tát chẳng theo dõi nhau.

Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu thân tâm theo nhau. Bồ-tát chẳng như vậy, vì hóa độ chúng sanh nên dầu hiện thân nhỏ nhưng tâm chẳng bé nhỏ vì tâm tánh của Bồ-tát luôn rộng lớn. Dầu lúc hiện thân lớn như đại thiên thế giới, nhưng tâm cũng chẳng lớn. Do nghĩa này nên tâm của Bồ-tát chẳng theo nơi thân. Đại Bồ-tát đã từ vô lượng, vô số kiếp xa lìa rượu chẳng uống, nhưng tâm cũng động, tâm không buồn khổ mà thân cũng rơi lệ, thật không kinh sợ mà thân cũng run rẩy, do đây nên biết rằng Bồ-tát thân tâm tự tại, chẳng theo dõi nhau. Đại Bồ-tát dầu hiện một thân, mà các chúng sanh mỗi người tự thấy sai khác.

Bồ-tát tự tại hiện lớn cũng được mà nhỏ cũng được, thân biến hóa lớn nhỏ mà tâm vẫn an nhiên. Trong các kinh như kinh Pháp Hoa..., các vị Bồ-tát ở cõi nước khác đi đến cõi này nghe kinh mà tâm vẫn ở trong đại định, thân có dời đổi mà tâm luôn luôn trong định. Chúng ta làm sao đi đâu làm gì tâm vẫn ở trong định thì nấu cơm nấu nước... cũng là đạo hết, không có chỗ nào không phải đạo. Nhị thừa làm lớn được mà làm nhỏ không được, nên không thể khiến tâm chẳng động theo.

Phàm phu uống rượu vào thì tâm bị kích động, thân liền bị loạn. Bồ-tát thân vẫn động, cũng đến cũng đi,

cũng làm công việc, nhưng thân động không phải vì tâm động. Thân động mà tâm vẫn an định. *Tâm không buồn khổ mà thân cũng rơi lệ,* trong kinh thường nói, Bồ-tát khi có người đến xin mà không có gì để cho thì các ngài rơi lệ dầm dề. Khóc như vậy không phải buồn thảm phiền não mà khóc. Tâm vẫn yên, thấy sự đau khổ của chúng sanh thì rơi lệ nhưng không phải vì phiền não.

Chỗ này tế nhị khó hiểu. Bồ-tát, La-hán lẽ ra không còn đau khổ, không còn rơi nước mắt, nhưng trong phẩm Ai Thán, các ngài khóc sướt mướt khi nghe Phật sắp Niết-bàn. Bồ-tát, La-hán cũng xúc động chứ không phải không. Xúc động do từ bi thương xót chứ không phải vì phiền não đau khổ. Nhiều người tu, khi xúc động cũng chảy nước mắt, người khác cười "tu lâu mà còn rơi nước mắt, tôi mới tu mà tôi không rơi nước mắt", nói vậy nghe như là hay nhưng không phải. Thấy cảnh đau khổ của chúng sanh có khi phải xúc động, đó là vì từ bi chứ không phải do ái trước. Chúng ta thường khóc vì ái trước, như thương con quá, khi con đi xa thì khóc, đó là vì ái. Các ngài khóc do lòng từ bi thấy người ta khổ mà không giúp được.

Khi Tứ Tổ đi đến chỗ ngài Pháp Dung, đến gần am bất chợt có một con cọp nhảy ra, Tứ Tổ giật mình. Ngài Pháp Dung hỏi: "Ngài cũng còn cái đó sao?" Cái đó không phải do tâm kinh sợ mà chỉ là một phản xạ tự nhiên của con người. Tứ Tổ hỏi lại: "Cái đó là cái gì?" Ngài Pháp Dung không trả lời được. Như vậy không phải vì kinh sợ nhưng bất thình lình thì giật mình. Cho nên nói *thật không kinh sợ mà thân cũng run rẩy*.

Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe? Đại Bồ-tát trước lấy tướng các thứ tiếng: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng người, tiếng ốc, tiếng trống, tiếng ống tiêu, tiếng ca, tiếng cười, v.v... mà luyện tập đó, do luyện tập nên có thể nghe tất cả tiếng của những địa ngục trong vô lượng đại thiên thế giới, lại càng tu tập thêm nên được nhĩ căn khác lạ, khác hơn thiên nhĩ của Thanh văn, Bích-chi Phật. Vì nhĩ căn thanh tịnh của Nhị thừa nếu nương tứ đại tịnh diệu của Sơ thiền thời chỉ nghe tiếng cõi Sơ thiền chẳng nghe được cõi Nhị thiền, nhẫn đến Tứ thiền cũng như vậy, dầu có thể trong một lúc được nghe tất cả tiếng trong đại thiên thế giới nhưng chẳng thể nghe được tiếng trong vô lượng vô biên hằng sa thế giới. Do nghĩa này nên gọi là Bồ-tát xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe, Bồ-tát dầu nghe tiếng tâm mà trong lòng vẫn không có tướng nghe tiếng, chẳng có tướng thường, lạc, ngã, tịnh, tướng chủ, tướng y, tướng tác, tướng nhân, tướng định, tướng quả. Do nghĩa này nên các vị Bồ-tát xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe."

Xưa chỗ chẳng nghe mà nay được nghe là chỉ cho cái định của Bồ-tát, do đối tất cả tiếng các ngài đã luyện tập thuần thục cho nên sau này các ngài nghe được tất cả các tiếng đồng một lúc. Còn như hàng Thanh văn Bích-chi Phật, khi tu về nhĩ căn thanh tịnh của Nhị thiền thì chỉ nghe được tiếng của Nhị thiền, nhĩ căn thanh tịnh của Sơ thiền thì chỉ nghe được tiếng của Sơ thiền... còn những tiếng của các cõi kia

thì không nghe được. Định của Bồ-tát vượt hơn tất cả định của hàng Thanh văn Bích-chi Phật.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như Phật nói Bồ-tát chẳng thấy có tướng định, không tướng quả thời không được đúng. Vì trước kia Như Lai nói: Nếu có người nghe một chữ một câu kinh Đại Niết-bàn này quyết định được thành vô thượng Bồ-đề. Giờ đây sao Như Lai lại nói là không định không quả? Nếu được vô thượng Bồ-đề thời chính là tướng quyết định, chính là tướng quả sao lại nói rằng không định không quả? Vì nghe tiếng ác thời sanh tâm ác vì sanh tâm ác thời đọa tam đồ, nếu đọa tam đồ thời là định quả, sao lại nói rằng không định không quả?"

Như Lai khen rằng: "Lành thay! Lành thay! Ông có thể thưa hỏi như vậy. Giả sử chư Phật nói các âm thanh là có tướng định quả, đây thời chẳng phải là tướng chư Phật, mà là tướng ma vương, là tướng sanh tử, là tướng xa lìa Niết-bàn. Vì tất cả chư Phật chỗ nói ra không có tướng định quả. Ví như dùng lưỡi dao sáng soi mặt người: dựng đứng thời thấy mặt dài, để ngang thời thấy mặt rộng (tướng nó không cố định, tùy duyên hiện ra)**. Do nghĩa đây nên chư Phật phàm nói ra không có tướng định quả. Đại Niết-bàn thật chẳng phải kết quả của tiếng. Giả sử Niết-bàn là quả của tiếng thời Niết-bàn chẳng phải là pháp thường trụ. Ví như những pháp trong đời theo nhân mà sanh, có nhân thời có quả, không nhân thời không quả, vì nhân vô thường nên quả**

cũng vô thường, nhân cũng làm quả, quả cũng làm nhân, do nghĩa này nên tất cả pháp không có tướng nhất định. Giả sử Niết-bàn từ nhân mà sanh, vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường. Nhưng Niết-bàn chẳng từ nhân mà sanh, thể Niết-bàn chẳng phải là quả, vì thế nên Niết-bàn là thường trụ. Do nghĩa đây nên thể của Niết-bàn là không định không quả.

Này thiện nam tử! Luận về Niết-bàn, cũng có thể nói là định, cũng có thể nói là quả. Niết-bàn của tất cả chư Phật là thường, lạc, ngã, tịnh nên nói là định, không sanh già hư hoại nên nói là định. Nhất-xiển-đề phạm bốn tội nặng, hủy báng Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch, rời bỏ bản tâm (tức là khi đã rời bỏ tâm trước) **thời quyết định chứng đặng Niết-bàn, nên gọi là định.**

Nếu nói nghe một tiếng kinh Đại Niết-bàn liền được kết quả thì Niết-bàn là kết quả của tiếng, nếu là do tiếng thì đó là Niết-bàn lệ thuộc bên ngoài chứ không phải trong tâm tu. Đó là ma vương nói.

Vì tất cả pháp thế gian nhân quả nương nhau, nhân làm quả quả làm nhân, nhân thế nào thì quả thế ấy nên không có tướng nhất định.

Giả sử người xấu cho nên mang tội, bây giờ họ rời bỏ những nết xấu thì nhất định hết tội. Do bỏ hết những cái xấu cũ, tiến tu được Niết-bàn, nên nói là định.

Này thiện nam tử! Như ông vừa nói: Nếu có người nghe một chữ, một câu kinh Đại Niết-bàn, thời đặng vô thượng Bồ-đề. Đối với nghĩa này,

ông còn chưa hiểu rõ. Ông nên lóng nghe! Nếu có người nghe một câu, một chữ kinh Đại Niết-bàn, trong tâm chẳng có quan niệm tướng chữ, tướng câu, chẳng có tướng nghe, tướng Phật, tướng nói pháp, đây gọi là tướng vô tướng. Do tướng vô tướng nên đặng vô thượng Bồ-đề.

Nếu nói nhân nơi tiếng mà được vô thượng Bồ-đề là lầm. Nghe một câu mà không thấy tướng chữ tức không chấp nơi chữ, không thấy tướng câu tức không chấp nơi câu, chẳng có tướng nghe thì không chấp nơi mình, không thấy tướng Phật tức không chấp nơi Phật, không thấy tướng nói pháp tức không chấp nơi pháp. Không chấp mình, không chấp Phật, không chấp pháp, không chấp lời, như vậy là tướng mà vô tướng. Đó là được vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Như ông vừa nói vì nghe tiếng ác, mà đến tam đồ, nghĩa đó không phải. Vì chẳng phải tiếng ác mà đến tam đồ. Phải biết quả này là do tâm ác. Vì như có người nghe tiếng ác mà tâm chẳng sanh ác, do đây nên biết chẳng phải do tiếng ác mà đọa trong tam đồ. Nhưng chúng sanh do nơi phiền não ác tâm quá nhiều mà phải sanh vào ba đường ác, chẳng phải là do nơi tiếng ác. Nếu tiếng có tướng quyết định, những người nghe tiếng ác, lẽ ra tất cả đều sanh tâm ác. Nay nghe tiếng ác, mà có người sanh tâm ác, có người chẳng sanh tâm ác, nên biết rằng tiếng không có tướng quyết định. Do vì không tướng quyết định nên dầu nghe tiếng ác mà chẳng sanh tâm ác."

Ví dụ người ta nói "mày là đồ súc sanh", chúng ta có thành súc sanh hay không? Không. Do tâm nghĩ theo tâm niệm súc sanh cho nên mới đọa làm súc sanh chứ đâu phải người ta chửi mà mình thành súc sanh. Điều này rất rõ ràng. Như có người bị mắng liền nổi sân lên và mắng lại, đó là nghe tiếng ác mà sanh tâm ác. Nhưng cũng có người nghe tiếng mắng chỉ cười, nghĩ rằng người ta đang thử mình nên không buồn phiền. Đó là do tiếng ác mà không sanh tâm ác, nên biết tiếng không có tướng quyết định.

Ngài Cao Quý Đức Vương Bồ-tát lại hỏi rằng:

"Bạch Thế Tôn! Tiếng nếu không quyết định, cớ sao Bồ-tát nay đặng nghe chỗ xưa chẳng nghe?"

"Này thiện nam tử! Tiếng không có tướng quyết định nên làm cho Bồ-tát nay được nghe chỗ xưa chẳng nghe. Do nghĩa này nên Như Lai nói xưa chỗ chẳng nghe, mà nay được nghe.

Này thiện nam tử! Thế nào là chỗ xưa chẳng thấy mà nay được thấy? Đại Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn, trước lấy tướng sáng: những ánh sáng mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đèn đuốc, bảo châu, lửa. Do tu tập ánh sáng mà đặng nhãn căn khác lạ, khác hơn thiên nhãn của Thanh văn Duyên giác. Thiên nhãn của Nhị thừa nếu nương nơi nhãn căn tứ đại cõi Dục thời chẳng thấy Sơ thiền, nếu nương nơi nhãn căn Sơ thiền thời chẳng thấy cõi trên, cũng chẳng thấy nhãn căn của chính mình, nhiều lắm là thấy tột đến đại thiên thế giới. Đại Bồ-tát chẳng tu thiên nhãn,

thấy sắc thân tốt đẹp đều là tướng xương trắng, dầu thấy sắc tướng trong hằng hà sa thế giới khác, nhưng chẳng tưởng là sắc tướng, chẳng tưởng là tướng thường, tướng có, tướng vật, tướng danh tự, chẳng tưởng là tướng thấy, cũng chẳng nói nhãn căn này có tướng thanh tịnh vi diệu, chỉ thấy là tướng nhân duyên cùng tướng chẳng phải nhân duyên. Thế nào là nhân duyên? Sắc là cảnh duyên của nhãn căn. Giả sử sắc chẳng phải là nhân duyên, thời tất cả phàm phu lẽ ra chẳng thấy tướng sắc. Thế nào là chẳng phải nhân duyên? Đại Bồ-tát dầu thấy sắc nhưng chẳng tưởng là tướng sắc, do đây nên chẳng phải là duyên. Vì thế nên thiên nhãn thanh tịnh của Bồ-tát khác với thiên nhãn của Thanh văn Duyên giác. Trong một lúc, Bồ-tát thấy khắp chư Phật hiện tại ở mười phương thế giới. Cũng có thể thấy vi trần. Hàng Thanh văn Duyên giác chẳng thấy được như thế. Bồ-tát dầu thấy nhãn căn của mình mà vẫn không có tướng thấy, thấy tướng vô thường, thấy thân của phàm phu có ba mươi sáu vật, chứa đầy những thứ bất tịnh, thấy rõ như xem trái a-ma-lặc trong bàn tay. Nếu thấy sắc tướng của chúng sanh, Bồ-tát biết người này là căn tánh Đại thừa hay Tiểu thừa. Đụng chạm đến y phục của họ, Bồ-tát cũng biết người đó có những căn lành hay căn chẳng lành. Do đây nên gọi là xưa chỗ chẳng thấy mà nay được thấy cũng gọi là xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết. Vì khi thấy thời biết chỗ xưa chẳng biết, do vì biết nên thấy chỗ xưa chẳng thấy.

Bởi tiếng không có tướng quyết định nên mới nghe được cái ngày xưa chẳng nghe. Các vị Bồ-tát khi tu định của nhãn căn đối trước tất cả những ánh sáng đều định được, nên thấy xa hơn tất cả các hàng Thanh văn và Duyên giác. Còn hàng Thanh văn Duyên giác y cứ vào định nào thì chỉ thấy chừng ngần ấy, ngoài cái đó thì không thấy. Bồ-tát tu tập tất cả các ánh sáng nên chỗ nào các ngài cũng thấy nên thù thắng hơn. Đó là nói chỗ xưa chẳng thấy mà nay được thấy.

Này thiện nam tử! Thế nào là Bồ-tát xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết? Đại Bồ-tát dầu biết tâm tham, sân, si của phàm phu, nhưng vẫn chẳng tưởng là tâm và tâm sở, chẳng tưởng là chúng sanh cùng vật. Thường tu tướng rốt ráo không đệ nhất nghĩa, do tu tập tướng không, nên biết được chỗ xưa chẳng biết.

Biết như thế nào? Biết không có ngã không có ngã sở, biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Vì có Phật tánh nên hàng nhất-xiển-đề rời bỏ được bản tâm thời sẽ đặng Vô thượng Chánh giác. Những điều trên đây hàng Thanh văn Duyên giác chẳng biết được mà Bồ-tát có thể biết. Vì thế nên gọi là xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Sở dĩ đại Bồ-tát biết được chỗ xưa chẳng biết là do Bồ-tát đối với tâm của chúng sanh không thấy là thật. Và cũng thường sống trong định Đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không là thấy tất cả tướng

không tự tánh, an định trong đó nên những chỗ xưa không biết mà nay được biết.

Tâm tham sân si của phàm phu có thật hay không? Nếu có thật thì tham phải tham hoài, sân phải sân hoài. Nhưng có khi tham có khi không tham, có khi sân có khi không sân, nó không thật. Bởi không thật nên biết tham sân si là do nhân duyên mà có nên không tự tánh. Bồ-tát không chấp đó là thật, vì vậy các ngài an trụ trong trong định Không, tức là thấy tất cả các pháp không có tự tánh. Biết rõ như vậy nên không cố chấp. Biết như vậy gọi là biết chỗ xưa chẳng biết.

Chính kinh Đại Niết-bàn này làm cho chúng ta có niềm tin mãnh liệt rằng mình có Phật tánh và quả quyết mình tu rồi cũng sẽ thành Phật, như có hạt giống thì sẽ ươm thành cây, chắc chắn như vậy. Đối với người, kinh này giúp cho chúng ta có một tâm lượng rộng rãi bao dung. Như đối với hạng nhất-xiển-đề hủy báng Đại thừa, tạo tội ngũ nghịch, là người xấu ác bậc nhất không còn một chút thiện căn, theo kinh điển Tiểu thừa thì chắc chắn họ sẽ xuống địa ngục. Nhưng kinh này Phật nói những người xấu ác như vậy nếu bỏ tâm xấu ác đi, hối hận ăn năn tu thì cũng được thành Phật. Chúng ta nghe lời này rồi nên nghĩ những người xấu ác nhưng mình hóa độ họ bỏ được tâm xấu, họ cũng thành Phật được, nếu loại họ ra không giáo hóa thì chúng ta chưa bao dung được tất cả.

Những điều trên đây hàng Thanh văn Duyên giác chẳng biết được mà Bồ-tát có thể biết. Vì thế nên gọi là xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Đại Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn nhớ đời quá khứ tất cả chúng sanh bao nhiêu những giòng họ cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn thân, kẻ thù. Trong một niệm Bồ-tát đặng trí khác lạ, khác với trí huệ của Thanh văn, Duyên giác. Thế nào là khác? Trí huệ của Thanh văn, Duyên giác nhớ đến giòng họ cha mẹ v.v... của chúng sanh đời quá khứ mà có tướng giòng họ cha mẹ v.v... Bồ-tát dầu nghĩ nhớ giòng họ cha mẹ thuở quá khứ, nhưng trọn chẳng tưởng có tướng giòng họ cha mẹ v.v... mà thường thấy tướng không tịch. Đây gọi là Bồ-tát xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn đặng tha tâm trí khác với Thanh văn, Duyên giác. Thế nào là khác? Hàng Thanh văn Duyên giác lúc dùng một niệm trí biết tâm của người, thời chẳng thể biết tâm của chư thiên, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục. Trong một niệm Bồ-tát biết khắp tất cả tâm của lục đạo chúng sanh. Đây gọi là Bồ-tát xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết. Bồ-tát lại ở nơi trong một tâm rõ biết từ sơ tâm đến tâm thứ mười sáu của Tu-đà-hoàn. Do đây nên gọi là xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Đây là Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ hai.

Bồ-tát dù cũng nhớ cha mẹ anh em nhưng thấy đều là duyên hợp như huyễn, tự tánh là không cho nên luôn luôn không tịch, còn Thanh văn thì thấy thật nên có khác nhau.

Thanh văn, Duyên giác trong một niệm trí chỉ biết tâm của người, còn Bồ-tát thì biết khắp tâm của ba cõi. Tại sao vậy? Một là tâm lượng các ngài rộng lớn nên các ngài biết được khắp. Hai là các ngài biết tất cả tâm lượng đều không thật nên không có gì là chướng ngại, Nhị thừa thấy là thật nên có chướng ngại. Đây gọi là Bồ-tát xưa chỗ chẳng biết mà nay được biết.

Này thiện nam tử! Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ ba? Đại Bồ-tát bỏ lòng từ đặng lòng từ, lúc đặng lòng từ chẳng do nhân duyên. Thế nào là bỏ lòng từ đặng lòng từ? Từ gọi là thế đế. Đại Bồ-tát bỏ lòng từ thế đế đặng lòng từ đệ nhất nghĩa. Lòng từ đệ nhất nghĩa chẳng do nhân duyên. Lòng từ nếu là có thể bỏ thời gọi là lòng từ của phàm phu, lòng từ nếu có thể được thời gọi là lòng từ vô duyên của Bồ-tát, đặng lòng từ lân mẫn, đặng lòng từ của Như Lai, lòng từ này là lòng từ không nhân duyên. Lại bỏ lòng từ của hoàng môn, của người không căn, hai căn, nữ nhân, đồ tể, thợ săn v.v... cũng bỏ lòng từ của Thanh văn, Duyên giác, đặng lòng từ vô duyên của Bồ-tát. Chẳng còn thấy lòng từ của mình cũng chẳng thấy lòng từ của người, cũng chẳng thấy trì giới phá giới.

Như vậy lòng từ đó đi đôi với cái trí biết các pháp tự tánh vốn là không.

Dầu tự thấy lòng bi nhưng chẳng thấy tướng chúng sanh. Dầu có chịu khổ nhưng chẳng thấy

người chịu khổ. Vì Bồ-tát tu hành chân thật không đệ nhất nghĩa nên thành tựu đầy đủ phần công đức thứ ba như vậy.

Lòng từ thế đế là lòng thương của phàm tục, lòng từ đệ nhất nghĩa đế là được lòng thương phù hợp với trí quán các pháp không tự tánh của Bồ-tát. Lòng từ bi của phàm tục là hiện thân của ái, lòng từ của Bồ-tát, của Phật hiện thân của trí tuệ, nên gọi là lòng từ đệ nhất nghĩa.

Ví như bà mẹ thương con, đứa con nào có hiếu thì thương nhiều, đứa con nào bất hiếu thì ít thương, có khi còn giận nữa. Như vậy gọi là lòng từ có nhân duyên, còn lòng từ đệ nhất nghĩa thì chẳng do nhân duyên.

Lòng thương còn có thể bỏ được là lòng thương của phàm phu tức là có khi thương có khi không. Ví dụ như hôm nay có người biết tuân theo lời giáo hóa của mình thì mình thương, còn khi nào họ không còn tuân theo nữa mình cũng hết thương. Như vậy lòng từ đó có thể bỏ được. Đối với chư Phật, chư Bồ-tát thì dù thuận cũng thương, nghịch cũng thương, nên lòng từ đó không thể bỏ được, là lòng từ sẵn có, đó là lòng từ vô duyên, tức là không có nhân duyên.

Lòng từ sở dĩ được đầy đủ là do các Bồ-tát dùng đệ nhất nghĩa không, tức là quán các pháp không có tự tánh, duyên khởi như huyễn, do đó thành tựu được lòng từ, thành tựu được công đức thứ ba.

Này thiện nam tử! Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần

công đức thứ tư? Nơi đây có mười việc: một là căn lành sâu không bị lay động, hai là đối với thân mình có quan niệm quyết định, ba là chẳng thấy phước điền và chẳng phải phước điền, bốn là tu tập công hạnh thanh tịnh Phật độ, năm là diệt trừ ba thứ hữu dư, sáu là dứt trừ nghiệp duyên, bảy là tu thân thanh tịnh, tám là rõ biết các duyên, chín là lìa những oán địch, mười là dứt trừ nhị biên.

Thế nào là căn lành sâu khó lay động. Căn lành đây là nói chẳng phóng dật, chẳng phóng dật là căn lành của vô thượng Bồ-đề. Cội gốc pháp lành của tất cả chư Phật đều do chẳng phóng dật. Vì chẳng phóng dật nên những căn lành khác lần lần được tăng trưởng. Như trong các thứ dấu chân, dấu chân của voi là hơn hết, ở trong các pháp lành chẳng phóng dật cũng là hơn hết. Như trong các thứ ánh sáng, ánh sáng mặt trời là hơn hết, chẳng phóng dật cũng là hơn hết các pháp lành khác. Như vua Chuyển luân là bậc nhất trong các vua chúa, chẳng phóng dật cũng là bậc nhất trong các pháp lành. Như trong các dòng nước, bốn sông là hơn hết, chẳng phóng dật cũng là hơn hết trong các pháp lành. Như núi Tu-di là bậc nhất trong các núi, chẳng phóng dật cũng là hạng bậc nhất trong các pháp lành. Như hoa sen xanh hơn tất cả những hoa mọc trong nước, chẳng phóng dật cũng là hơn hết trong các pháp lành. Như hoa bà-lợi-sư-ca hơn tất cả thứ hoa mọc trên đất, chẳng phóng dật cũng hơn hết các pháp lành khác. Như trong các loài thú,

sư tử là hơn hết, chẳng phóng dật hơn những pháp lành khác. Như trong các loài chim, kim sí điểu là bậc nhất, chẳng phóng dật cũng là bậc nhất trong các pháp lành. Như trong loài thân to lớn, vua a-tu-la, la-hầu-la, là to hơn cả, chẳng phóng dật cũng là hơn hết trong các pháp lành. Như trong tất cả chúng sanh, đức Như Lai là tôn quý nhất, chẳng phóng dật cũng là bậc nhất trong các pháp lành. Như trong các đoàn thể, chư tăng là hơn hết, chẳng phóng dật cũng hơn hết trong các pháp lành. Như trong giáo pháp của Phật, kinh Đại Niết-bàn là hơn hết, chẳng phóng dật cũng là hơn hết trong các pháp lành. Do những nghĩa này nên căn lành chẳng phóng dật sâu bền khó lay động.

Thế nào là do chẳng phóng dật mà được thêm lớn các căn lành? Những căn lành: tín, giới, bố thí, trí huệ, nhẫn nhục, đa văn, tinh tấn, niệm, định, thiện tri thức đều do chẳng phóng dật mà được thêm lớn.

Công đức thứ tư của người trì kinh Đại Niết-bàn, có mười phần.

Một là *căn lành sâu khó lay động,* là *không phóng dật*. Phóng dật là buông lung chạy theo sáu trần, ngũ dục. Nếu người buông lung thì sẽ mất hết gốc lành, không buông lung thì sẽ đầy đủ tất cả căn lành.

Như Phật tử tại gia, mỗi tối đều tụng kinh sám hối, nhưng đến tối thứ bảy có ca nhạc hay cải lương, họ ngưng tụng kinh để nghe. Vậy họ vì phóng dật nơi lỗ tai

mà buông lung mất đi căn lành. Ngược lại, dù có cải lương, ca nhạc rất hay đi nữa cũng nhất định tụng thời kinh, công đức lành ngày càng tăng trưởng, căn lành ngày càng đầy đủ. Đó là trường hợp thứ nhất.

Trường hợp thứ hai, là người đã xuất gia nhưng bản tánh thích xem những cảnh đẹp, thích ngao du sơn thủy. Trong ba tháng an cư có ai tổ chức hành hương ngoài Huế hay đâu đó, nghe nói có những cảnh đẹp. Người này liền khởi tâm thích đi để được xem cho vừa mắt. Đó là vì buông lung con mắt theo trần cảnh mà mất công đức lành. Nếu buông lung sáu căn chạy theo sáu trần ngũ dục, người ta sẽ mất hết những gốc lành. Vì vậy đức Phật nói *không buông lung là căn lành của vô thượng Bồ-đề*.

Này thiện nam tử! Thế nào là đối với thân mình Bồ-tát có quan niệm quyết định? Bồ-tát quyết định biết rằng thân của ta đây quyết định sẽ làm pháp khí vô thượng Bồ-đề ở đời vị lai, chẳng có tâm hẹp nhỏ, chẳng có tâm biến đổi, chẳng sanh tâm Thanh văn, Bích-chi Phật, chẳng sanh tâm ma, tâm tự hưởng vui, tâm sanh tử. Thường vì chúng sanh cầu tâm từ bi. Đây gọi là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn đối với thân mình sanh lòng quyết định.

Này thiện nam tử! Thế nào là Bồ-tát chẳng thấy phước điền và chẳng phải phước điền? Những gì là phước điền? Ngoại đạo trì giới trên đến chư Phật đây gọi là phước điền. Nếu có người nghĩ rằng những bậc này thuộc về phước điền nên biết tâm niệm này hẹp kém.

Đại Bồ-tát quán sát tất cả chúng sanh không ai chẳng phải là phước điền, do vì Bồ-tát khéo tu tập niệm xứ khác lạ, nên quán sát chúng sanh không thấy có trì giới cùng hủy giới. Thường quán sát bốn pháp bố thí của Phật nói ra đều đặng quả báo thanh tịnh. Những gì là bốn thứ bố thí? Một là thí chủ thanh tịnh, người thọ chẳng thanh tịnh. Hai là thí chủ chẳng thanh tịnh, người thọ thanh tịnh. Ba là thí chủ cùng người thọ đều thanh tịnh. Bốn là thí chủ cùng người thọ đều chẳng thanh tịnh.

Thí chủ có đủ trì giới đa văn trí huệ rõ biết nhân cùng quả bố thí, người thọ thời phá giới tà kiến không tin bố thí cùng quả báo, đây gọi thí chủ thanh tịnh mà người thọ chẳng thanh tịnh.

Nếu thí chủ phá giới tà kiến không tin bố thí cùng quả báo, người thọ thời trì giới đa văn trí huệ biết có nhân cùng quả bố thí, đây gọi là thí chủ chẳng thanh tịnh người thọ thời thanh tịnh.

Nếu người bố thí cùng người thọ đều trì giới đa văn trí huệ biết có bố thí cùng quả báo, đây gọi là người thí người thọ đều thanh tịnh.

Nếu người thí người thọ đều phá giới tà kiến không tin nhân cùng quả bố thí, đây gọi là người thí kẻ thọ đều chẳng thanh tịnh.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát thưa rằng:

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy, tại sao lại nói Bồ-tát được quả báo thanh tịnh, vì không thí, không báo nên gọi là thanh tịnh?"

"Này thiện nam tử! Nếu có người chẳng thấy bố thí cùng quả báo bố thí, nên biết rằng, người này chẳng gọi là phá giới tà kiến.

Này thiện nam tử! Nếu y theo Nhị thừa nói rằng chẳng thấy bố thí cùng quả báo, đây gọi là phá giới tà kiến. Nếu nương kinh Đại Niết-bàn này mà chẳng thấy bố thí cùng quả báo thời gọi là trì giới chánh kiến. Đại Bồ-tát có niệm xứ khác lạ, do tu tập niệm xứ này nên chẳng thấy chúng sanh trì giới, phá giới, người thí, người thọ và quả báo bố thí, nên được gọi là trì giới chánh kiến. Vì những nghĩa trên đây nên đại Bồ-tát chẳng thấy phước điền và chẳng phải phước điền.

Hai là *Bồ-tát quyết định thân hiện tại của mình sẽ là món đồ hữu ích trong Phật pháp để được vô thượng Bồ-đề ở đời sau*. Qua đây chúng ta thấy được tâm lượng rộng lớn của Bồ-tát, quyết định mình sẽ làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, để đều được thành vô thượng Bồ-đề.

Ba là *Bồ-tát chẳng thấy phước điền và chẳng phải phước điền*. Kinh A-hàm dạy chúng ta bố thí thì phải chọn phước điền mà rải, không nên rải dưới đất hoang. Phước điền là ruộng tốt, như chọn những người trì giới, tinh tấn tu hành, chứng tứ thánh quả cho đến chư Phật chư Bồ-tát. Những người phá giới, những người không tinh tấn tu hành... thì không phải phước điền. Nếu nghĩ như thế là tâm niệm còn hẹp kém chưa bình đẳng.

Đức Phật dạy có bốn thứ bố thí: Người thí kẻ thọ, có người thanh tịnh có người không thanh tịnh, hoặc tất cả thanh tịnh, hoặc tất cả không thanh tịnh.

Tại sao ở trên nói rằng nếu người bố thí mà tin được bố thí cùng tin quả báo thì người đó được gọi là người thí thanh tịnh hoặc là người thọ thanh tịnh, còn ở đây nói rằng người không bố thí và không báo mà không gọi là tà kiến? Phật giải thích: Nói như trên là y theo Nhị thừa. *Nếu nương kinh Đại Niết-bàn này mà chẳng thấy bố thí cùng quả báo thời gọi là trì giới chánh kiến. Đại Bồ-tát có niệm xứ khác lạ, do tu tập niệm xứ này nên chẳng thấy chúng sanh trì giới phá giới, người thí người thọ và quả báo bố thí, nên được gọi là trì giới chánh kiến.*

Như vậy sự tu tập niệm xứ khác lạ của Bồ-tát là quán không. Vì quán tất cả pháp do duyên hợp mà có như huyễn, không tự tánh. Không tự tánh thì làm gì có người thí, làm gì có quả báo bố thí. Luôn luôn dùng trí quán như vậy thì gọi đó là trì giới chánh kiến.

Bồ-tát lúc nào cũng dùng trí tuệ quán sát các pháp hiện có ở nhân gian đều không tự tánh. Không tự tánh thì làm sao quyết định đây là phước điền kia không phải phước điền. Nếu thấy đây là phước điền kia không phải phước điền tức là đã có tánh quyết định rồi. Nên từ bi mà được thành công viên mãn cũng do trí quán Không của Bồ-tát. Được tới chỗ bố thí, trì giới viên mãn cũng do trí quán Không của Bồ-tát. Nếu tu các hạnh mà thiếu trí tuệ Bát-nhã thì vẫn không đầy đủ. Tu tập niệm xứ

khác lạ của Bồ-tát nghĩa là quán chúng sanh, mình và vật đều không có tự tánh, vì không tự tánh nên không có người thí, không có vật đem ra thí, không có người thọ thí, tuy thấy không có như vậy mà lúc nào cũng làm việc bố thí, đó là đặc điểm của Bồ-tát, cho nên gọi là niệm xứ khác lạ.

Thế nào gọi là thanh tịnh cõi Phật? Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh, nên lìa tâm giết hại. Do căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật, nguyện chúng sanh đặng thọ mạng dài lâu có thế lực lớn được thần thông lớn. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, tất cả chúng trong cõi nước được thọ mạng dài lâu có thế lực lớn và thần thông lớn.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh, nên lìa tâm trộm cướp. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh, đồng thành Phật. Nguyện cõi nước thuần là bảy báu, chúng sanh đầy đủ vật cần dùng tùy theo ý muốn. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, cõi nước thuần là bảy báu, chúng sanh giàu đủ tùy ý tự tại.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề, vì độ chúng sanh, nên lìa tâm tham dục. Đem căn lành này nguyện cùng chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện tất cả chúng sanh không có tham dục, sân khuể, ngu si, cũng không có người

đói khát, khổ não. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, chúng sanh trong cõi nước xa lìa tâm tham dục, sân khuể, ngu si, không có người đói khát khổ não.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh nên lìa tâm vọng ngữ. Đem căn lành này nguyện tất cả chúng sanh cùng thành Phật. Nguyện các cõi nước thường có cây bông, cây trái, cây mùi thơm, chúng sanh đều được tiếng nói tốt. Do sức thệ nguyện này nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, cõi nước thường có cây bông, cây trái, cây mùi thơm, chúng sanh đều được tiếng nói tốt thanh tịnh.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm lưỡng thiệt. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện các cõi nước tất cả chúng sanh thường hòa hiệp nhau, cùng nhau giảng nói chánh pháp. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, tất cả chúng sanh trong cõi nước đều hòa hiệp nhau cùng nhau giảng luận pháp yếu.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề, vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm ác khẩu. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật, nguyện các cõi nước mặt đất bằng thẳng, không có sạn sỏi gai góc, chúng sanh đều có tâm bình đẳng. Do sức thệ nguyện này,

nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, cõi nước bằng thẳng không có sạn sỏi gai góc, tâm chúng sanh đều bình đẳng.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề, vì độ chúng sanh nên lìa lời nói vô nghĩa. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện chúng sanh không có khổ não. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, tất cả chúng sanh trong cõi nước không có khổ não.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm tham lam tật đố. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện chúng sanh không có tham lam tật đố, não hại, tà kiến. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, chúng sanh trong cõi nước đều không có tâm tham lam, tật đố, não hại, tà kiến.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn vì vô thượng Bồ-đề, vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm não hại. Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện chúng sanh đồng tu tập đại từ đại bi, đặng bậc nhất tử. Do sức thệ nguyện này nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, chúng sanh trong cõi nước đều tu tập đại từ đại bi, được bậc nhất tử.

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn vì vô thượng Bồ-đề vì độ chúng sanh nên xa lìa tà kiến.

Đem căn lành này nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện chúng sanh đều được Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật. Do sức thệ nguyện này, nên đời vị lai lúc Bồ-tát thành Phật, chúng sanh trong cõi nước đều được thọ trì Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật, đây gọi là Bồ-tát tu hành thanh tịnh cõi Phật.

Bốn là muốn *trang nghiêm cõi Phật* trước hết Bồ-tát phải *giữ giới sát sanh và nguyện cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật,* đồng được thọ mạng lâu dài, vì giữ giới sát sanh thì được quả báo thọ mạng lâu dài.

Lìa trộm cướp nên Bồ-tát nguyện tất cả chúng sanh đồng thành Phật. Do không trộm cướp nên được quả báo giàu sang, sau khi thành Phật chúng sanh ở cõi nước của mình cũng được giàu sang, đầy đủ bảy báu.

Lìa tham dục nên nguyện chúng sanh ở cõi nước của mình không có tham dục, sân khuể và ngu si. Vì sân si do tham mà khởi, dứt được tham thì ba thứ kia liền theo đó hết, nên không đói khát khổ não.

Lìa vọng ngữ. Do giữ giới vọng ngữ nên sau khi thành Phật lại nguyện cho tất cả chúng sanh ở cõi nước mình đều được cây trái có mùi thơm ngon.

Lìa tâm lưỡng thiệt. Tức là giữ được giới hai lưỡi cho nên sau khi thành Phật thì ở cõi nước của mình chúng sanh đều hòa hợp với nhau. Vì hai lưỡi hay lưỡng thiệt

làm cho hai bên đấu tranh nhau, thưa kiện nhau, giữ được giới này thì khiến cho mọi người được hòa hợp.

Lìa ác khẩu nên khi thành Phật, cõi nước mình không có sạn sỏi gai góc, còn cõi này không bằng phẳng đầy gai góc sạn sỏi là do con người ác khẩu thích chửi nhau.

Không nói lời vô nghĩa. Lời nói vô nghĩa là ỷ ngữ, tức là những lời nói đùa vô nghĩa. Đem công đức này nguyện cho tất cả chúng sanh đều thành Phật. Sau khi thành Phật rồi thì những chúng sanh trong cõi nước mình không có những thứ khổ não.

Lìa tham lam tật đố nên kết quả là sau này cõi nước mình dứt được tham lam, tật đố, não hại, tà kiến.

Lìa tâm não hại nên sau này thành Phật, ở cõi nước đó người ta đều tu tập tâm đại từ đại bi.

Lìa tà kiến. Do xa lìa tà kiến nên sau này ở xứ mình mọi người đều trì Bát-nhã ba-la-mật.

Mười điều này gọi là tu Thập thiện. Bồ-tát dùng Thập thiện để trang nghiêm cõi Phật được thanh tịnh. Nếu không khéo tu khéo giữ Thập thiện thì cõi nước không được thanh tịnh. Vậy muốn trang nghiêm Phật độ phải lấy Thập thiện để trang nghiêm, không phải lấy tiền của, vật liệu mà được.

Thế nào đại Bồ-tát dứt trừ hữu dư? Hữu dư có ba thứ: một là phiền não dư báo, hai là dư nghiệp, ba là dư hữu.

Nếu có chúng sanh quen gần tham dục (sắc dục)**, báo này thành thục phải đọa nơi địa ngục, ra khỏi địa ngục phải thọ thân súc sanh: bồ câu, se sẻ v.v... các loài chim, cá, trạch cùng khỉ, vượn, cheo, nai v.v... Nếu được làm người, thời phải thọ thân hoàng môn, phụ nữ, hai căn, không căn, dâm nữ. Nếu được xuất gia thời phạm giới trọng ban đầu. Đây gọi là dư báo.**

Nếu có chúng sanh quen gần sân khuể, báo này thành thục phải đọa địa ngục. Ra khỏi địa ngục phải thọ thân súc sanh: rắn độc, sư tử, cọp, sói, beo, gấu, mèo, chồn, ó, diều v.v... Nếu được làm người thời đủ cả mười sáu nghiệp ác. Nếu được xuất gia thời phạm giới trọng thứ ba. Đây gọi là dư báo.

Nếu có chúng sanh quen gần ngu si, báo này thành thục sẽ đọa địa ngục. Ra khỏi địa ngục phải thọ thân súc sanh: voi, heo, bò, trâu, dê, rận, rệp, muỗi, ruồi, kiến, mối v.v... Nếu được làm người thời bị đui, điếc, câm, ngọng, lưng gù, tàn tật, thời không thể học tập. Nếu được xuất gia thời ưa phạm giới trọng. Đây gọi là dư báo.

Nếu có người quen gần kiêu mạn, báo này thành thục sẽ đọa địa ngục. Ra khỏi địa ngục thọ thân súc sanh: lạc đà, lừa, ngựa, chó v.v... Nếu được làm người thọ thân tôi tớ nghèo cùng ăn xin. Nếu được xuất gia thường bị chúng sanh khinh tiện, phạm giới thứ tư. Đây gọi là dư báo.

Như trên đây gọi là phiền não dư báo, đại Bồ-tát do tu tập kinh Đại Niết-bàn đều có thể trừ diệt.

Năm là *đại Bồ-tát dứt trừ ba thứ hữu dư,* nghĩa là dứt trừ được dư báo, dư nghiệp, dư hữu.

Người nhiều tham dục chịu tội ở địa ngục rồi, còn dư báo nhẹ thì làm cầm thú, hết loài cầm thú thì trở lên được làm người như những hạng người kể trên. Khá thì được xuất gia lại bị phạm giới ban đầu, đó là chỉ cho dư báo của tham.

Người nhiều nóng giận khi quả báo thành thục phải đọa địa ngục. Khi hết tội địa ngục còn dư báo phải thọ thân rắn độc, sư tử, cọp sói, beo gấu, mèo chồn, ó diều... những loài thú dữ, thứ nào cũng có thể hại người hoặc ăn tươi nuốt sống người. Đó là dư báo trong loài súc sanh. Hết dư báo trong loài súc sanh lại còn dư báo làm người đủ cả mười sáu điều ác. Nếu người đó có chút duyên lành đời trước được xuất gia thì phạm giới trọng thứ ba.

Nếu lấy đây làm thước đo thì nhìn rồi biết dư báo của mình thuở trước ra sao, hoặc biết dư báo của những người chung quanh, nghĩa là mình xét lại hành động hiện tại thì biết đó là dư báo.

Bồ-tát tu theo kinh Đại Niết-bàn thì dứt trừ được dư báo.

Thế nào là dư nghiệp? Tất cả nghiệp của phàm phu, nghiệp của Thanh văn: Tu-đà-hoàn có nghiệp bảy lần thọ thân, Tư-đà-hàm có nghiệp hai lần thọ thân, A-na-hàm có nghiệp thọ thân cõi Sắc, đây gọi là dư nghiệp. Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn đều có thể dứt trừ những nghiệp dư này.

Thế nào là dư hữu? A-la-hán đặng quả A-la-hán, Bích-chi Phật đặng quả Bích-chi Phật, không nghiệp, không kiết sử, mà còn hai quả, đây gọi là dư hữu.

Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn đều có thể trừ diệt ba thứ hữu dư trên đây, nên gọi là đại Bồ-tát diệt trừ hữu dư.

Sáu là Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn *dứt trừ được nghiệp duyên,* dư nghiệp đó là chỉ cho trong hàng Nhị thừa tu còn phải thọ thân hoặc bảy lần, hoặc hai lần, hoặc thọ thân cõi Sắc... tức là còn có quả báo để thọ gọi là dư hữu.

Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn đều có thể trừ diệt ba thứ hữu dư trên đây, nên gọi là đại Bồ-tát diệt trừ hữu dư.

Thế nào là Bồ-tát tu thân thanh tịnh? Đại Bồ-tát tu giới bất sát có năm thứ tâm: hạ, trung, thượng, thượng thượng, thượng trung thượng, nhẫn đến chánh kiến cũng lại như vậy. Năm mươi tâm này gọi là sơ phát tâm. Quyết định đầy đủ thành tựu năm mươi tâm này đây gọi là viên mãn. Một trăm tâm như vậy gọi là một trăm phước đức. Đầy đủ một trăm phước làm thành một tướng tốt. Lần lượt đầy đủ thành tựu ba mươi hai tướng tốt, thời gọi là thân thanh tịnh.

Sở dĩ lại tu tám mươi vẻ đẹp, vì trong đời có chúng sanh phụng thờ tám mươi vị thiên thần: thập nhị nhật thần, mười hai vị trời lớn, năm ngôi sao lớn,

sao Bắc đẩu, Mã thiên, Hành Đạo thiên, Bà-la-đọa-bạt-xà thiên, Công Đức thiên, nhị thập bát tú, Địa thiên, Phong thiên, Thủy thiên, Hỏa thiên, Phạm thiên, Lâu-đà thiên, Nhân-đề thiên, Câu-ma-la thiên, Bát Tý thiên, Ma-hê-thủ-la thiên, Bàn-xà-la thiên, Quỷ Tử Mẫu thiên, Tứ thiên vương thiên, Tạo Thư thiên, Bà-tẩu thiên, đây gọi là tám mươi. Vì những chúng sanh này mà Bồ-tát tu tập tám mươi vẻ đẹp để trang nghiêm nơi thân. Đây gọi là Bồ-tát tu thân thanh tịnh. Vì tám mươi thiên thần này được chúng sanh kính trọng, nên Bồ-tát tu tập tám mươi vẻ đẹp, thân thể không đổi dời, làm cho chúng sanh, tùy theo lòng tin, đều được thấy, sanh lòng tôn kính mà phát tâm vô thượng Bồ-đề.

Ví như có người muốn thỉnh Quốc vương, thời phải sửa sang trần thiết nhà cửa cho thật sạch sẽ khéo léo, sắm đủ trăm thứ thực phẩm thơm ngon rồi sau mới rước Quốc vương ngự đến nhà. Cũng vậy, đại Bồ-tát muốn thỉnh đấng Pháp vương vô thượng Bồ-đề, thời phải trước tu thân cho thật thanh tịnh, rồi sau Pháp vương mới đến ngự.

Ví như có người muốn uống chất cam lộ thời phải trước rửa thân thật sạch. Cũng vậy, đại Bồ-tát muốn uống pháp vị vô thượng Bát-nhã ba-la-mật, trước phải tu tám mươi vẻ đẹp để trang nghiêm nơi thân.

Ví như đem bình vàng, chậu bạc đựng nước trong sạch thời cả trong lẫn ngoài đều trong sạch.

Cũng vậy, đại Bồ-tát dùng thân thanh tịnh chứa vô thượng Bồ-đề, thời trong ngoài đều thanh tịnh.

Như y trắng Ba-la-nại dễ ăn màu thuốc nhuộm, vì chất y vốn trắng sạch. Cũng vậy, đại Bồ-tát do thân thanh tịnh nên mau thành vô thượng Bồ-đề.

Do nghĩa này nên đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh.

Bảy là *đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh*. Ở trên là trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh phải dùng Thập thiện. Bây giờ tu thân thanh tịnh cũng là Thập thiện.

Đại Bồ-tát tu giới bất sát có năm thứ tâm: hạ, trung, thượng, thượng thượng, thượng trung thượng, nhẫn đến chánh kiến cũng lại như vậy. Sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi v.v... cho đến tà kiến thứ mười cũng đều có mười tâm như vậy hết. Năm tâm qua mười giới cộng lại thành năm mươi.

Thập thiện qua năm tâm này nữa thì gọi là sơ phát tâm. Khi mới tập tu gọi là sơ phát tâm, khi đầy đủ hết thì gọi là viên mãn. Như vậy thân thanh tịnh là cũng do tu Thập thiện từ bậc thấp lên cao mà thân được từ từ thanh tịnh.

Ấn Độ thờ tám mươi vị thiên thần, họ cho rằng mỗi vị có một nét đẹp riêng. Bồ-tát muốn cho họ kính trọng, đầy đủ niềm tin đối với mình nên mới tu tám mươi vẻ đẹp. Bồ-tát tu ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp là vì để chúng sanh phát tâm, chứ không phải muốn mình được tốt đẹp.

Chúng ta muốn được thấy rõ Pháp vương của mình tức pháp thân, thì trước hết phải tu thân có đủ ba mươi hai tướng tốt thanh tịnh rồi sau mới thấy pháp thân. Cũng như ở thế gian muốn thỉnh quốc vương thì trước phải sửa sang nhà cửa cho đẹp, thực phẩm cho ngon.

Nói tóm lại, muốn chứa đựng được vô thượng Bồ-đề, tức là giác viên mãn thì trước hết phải tu thân thanh tịnh, muốn tu thân thanh tịnh phải hành Thập thiện cho đến viên mãn đầy đủ.

Thế nào là Bồ-tát khéo biết các duyên?

Đại Bồ-tát chẳng thấy sắc tướng, chẳng thấy sắc duyên, chẳng thấy sắc thể, chẳng thấy sắc sanh, chẳng thấy sắc diệt, chẳng thấy một tướng, chẳng thấy nhiều tướng, chẳng thấy người thấy, chẳng thấy tướng mạo, chẳng thấy người thọ, vì đã rõ nhân duyên. Như đối với sắc, tất cả pháp cũng như vậy. Đây gọi là Bồ-tát rõ biết các duyên.

Thế nào là Bồ-tát lìa các thù địch?

Bậc Ngũ trụ Bồ-tát chẳng xem phiền não là oán thù. Vì do phiền não mà Bồ-tát có thọ sanh, do thọ sanh nên có thể xoay vần giáo hóa chúng sanh.

Những gì là oán thù đối với Bồ-tát?

Chính là kẻ hủy báng kinh điển Đại thừa, Bồ-tát thọ sanh không sợ địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ sợ kẻ hủy báng kinh điển Đại thừa. Có tám thứ ma là oán thù của Bồ-tát, xa lìa được tám thứ ma này thời gọi là lìa thù địch.

Thế nào là Bồ-tát xa lìa hai bên?

Hai bên là hai mươi lăm cõi và ái phiền não. Bồ-tát luôn xa lìa hai mươi lăm cõi cùng ái phiền não.

Đây gọi là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ tư.

Tám là *Bồ-tát khéo biết các duyên*. Thế nào là rõ biết các duyên? Tức là đối với sắc thanh hương vị xúc pháp, hoặc là sắc thọ tưởng hành thức, đều không thấy sắc tướng, sắc duyên, sắc thể... Nghĩa là đối với tất cả pháp hiện hữu đều không còn chấp một pháp nào, vì pháp nào cũng do nhân duyên sanh khởi nên không có một pháp thật. Bởi không có một pháp thật cho nên không tướng, không duyên, không thể, không sanh, không diệt, không một, không nhiều, tất cả đều do nhân duyên sanh như huyễn, không có thật. Như vậy là rõ biết nhân duyên sanh.

Chín là *Bồ-tát lìa các thù địch*. Chúng ta xem phiền não là oán thù, bởi phiền não lôi mình đi thọ sanh. Bồ-tát coi nó không phải là oán thù, vì nhờ phiền não các ngài đi thọ sanh mới có thể giáo hóa được người.

A-hàm có một bài kinh, đại ý Phật nói: Vàng bạc là thứ rắn độc, người tu phải rời bỏ, nuôi trong nhà nó sẽ cắn chết mình. Tuy nhiên nếu chúng ta có quan niệm rộng rãi vì muốn bố thí, muốn xây dựng ngôi Tam bảo và làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, phải cần có vàng bạc. Vậy vàng bạc đâu phải là rắn độc. Nếu tâm tự lợi có vàng giữ bo bo, sợ người biết sẽ cướp giật thì nó sẽ trở thành rắn độc.

Cũng vậy, sự thọ sanh đối với Nhị thừa là đau khổ, vì còn ra đời là còn đau khổ, nhưng với các vị Bồ-tát thọ sanh là giáo hóa được chúng sanh, tức là được thêm phước đức. Các ngài không còn thấy sự trở lại là khổ nữa, mà mang ơn là được trở lại cứu độ chúng sanh. Hai quan niệm khác nhau như thế. Vì vậy chỉ cần chúng ta sanh trở lại mà không mê muội để tiếp tục giáo hóa thì không có lỗi gì.

Mười là Bồ-tát xa lìa hai bên. Hai bên là hai mươi lăm cõi và ái phiền não. Bồ-tát luôn xa lìa hai mươi lăm cõi cùng ái phiền não.

Đây gọi là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ tư.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Như lời đức Phật vừa nói: Nếu Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thời thành tựu mười công đức như vậy. Cớ sao đức Như Lai chỉ tu có chín điều mà không tu tịnh độ?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Từ xưa ta thường tu tập đủ cả mười điều. Tất cả đại Bồ-tát cùng tất cả Như Lai không có ai là chẳng tu tập trọn cả mười điều như vậy.

Giả sử thế giới đầy dẫy nhơ uế, không bao giờ Như Lai xuất hiện nơi ấy.

Này thiện nam tử! Ông chớ cho rằng chư Phật xuất hiện nơi thế giới nhơ uế. Nên biết rằng

tâm tưởng như vậy là kém hẹp chẳng tốt. Ông nên biết rằng thật ra ta không có xuất hiện nơi Diêm-phù-đề.

Như có người nói riêng cõi này có mặt nhật, mặt nguyệt, cõi khác không có. Lời nói này không có nghĩa lý.

Nếu có Bồ-tát nói cõi này nhơ uế xấu xa, cõi khác thanh tịnh xinh đẹp, đây cũng là lời không có nghĩa lý.

Này thiện nam tử! Về phương tây, cách cõi Ta-bà này bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật, có thế giới tên là Vô Thắng, những sự trang nghiêm xinh đẹp trong cõi đó đều bình đẳng, như cõi Cực Lạc, như cõi Mãn Nguyệt. Hiện tại ta xuất hiện trong cõi Vô Thắng đó. Vì hóa độ chúng sanh nên ta thị hiện chuyển pháp luân nơi Diêm-phù-đề này.

Chẳng phải riêng gì thân ta thị hiện chuyển pháp luân nơi cõi này, mà tất cả chư Phật cũng chuyển pháp luân trong cõi này.

Do nghĩa này nên chư Phật đều tu đủ cả mười điều như vậy.

Này thiện nam tử! Do thệ nguyện, nên đời đương lai, Từ Thị Bồ-tát làm cho cõi này trở thành thanh tịnh trang nghiêm.

Do nghĩa này nên tất cả thế giới của chư Phật đều thanh tịnh trang nghiêm.

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương sau khi nghe đức Phật nói mười công đức trên, ngài nghi vì trong đó có công đức trang nghiêm tịnh độ thì được cõi nước đẹp đẽ. Nhưng cõi của Phật Thích-ca đang giáo hóa thì gai góc nhơ nhớp, như vậy Phật chỉ tu có chín công đức. Nên Bồ-tát mới hỏi Phật rằng: *Cớ sao đức Như Lai chỉ tu có chín điều mà không tu tịnh độ?* Trong kinh thường nói cõi này là uế độ, chúng ta cũng thấy trước mắt nào là rác rưởi, đất đai lồi lõm, ít bằng phẳng. Tại sao Phật lại hiện ra đây?

Phật nói ngài không có hiện cõi này. Phật có ba thân: pháp thân thì không có hình tướng cho nên không nơi chốn, báo thân có hình tướng, theo phước báo tu hành có cõi nước là cõi nước của báo thân an trụ, còn hóa thân là tùy duyên hóa hiện, vì tùy duyên nên không thật. Vậy sở dĩ Phật nói không sanh ở cõi ô uế vì sanh ở cõi Ta-bà là hóa thân thôi, hóa thân thì đâu có thật. Vậy nên ngài nói ngài trụ ở cõi Vô Thắng, đó là báo thân của Phật Thích-ca. Thị hiện tức là hóa thân. Thị hiện là sanh, thị tịch là tử, sanh và tử đây là do hóa hiện ra chứ không phải thật, đến và đi đều không thật. Như vậy Phật đã xác định rằng ngài chỉ thị hiện ở cõi Ta-bà này vì giáo hóa chúng sanh chứ không phải là cõi quả báo của ngài. Ngài tu trang nghiêm cõi Phật cho nên cõi của Ngài là Vô Thắng, thành ra trang nghiêm đó là chỉ cho báo thân ở, còn hóa độ thì tùy duyên. Tuy cõi mình bây giờ xấu xa nhơ uế, các hóa thân Phật tới thôi, nhưng trong tương lai sẽ có một vị Phật làm cho cõi này biến thành cõi của báo thân trang nghiêm xinh đẹp như cõi Cực Lạc, cõi Vô Thắng, cõi Mãn Nguyệt vậy. Vị Phật ấy là Từ Thị Bồ-tát hay đức Phật Di-lặc.

Này thiện nam tử! Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, thành tựu đầy đủ phần công đức thứ năm? Nơi đây có năm điều công đức: một là nơi thân các căn đều toàn vẹn; hai là chẳng sanh chốn biên địa; ba là chư thiên thần mến tưởng; bốn là thường được chư thiên, ma vương, Sa-môn, Bà-la-môn v.v... cung kính; năm là được trí túc mạng. Do năng lực kinh Đại Niết-bàn mà Bồ-tát đồng đủ năm công đức như vậy."

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Ngày trước Phật dạy: Nếu có người bố thí thời được năm công đức. Sao nay Như Lai lại bảo nhân kinh Đại Niết-bàn mà đặng năm công đức?"

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Các công đức ấy đều có nghĩa sai khác. Nay ta sẽ vì ông mà giải nói.

Năm điều công đức do bố thí mà được là không định, không thường, không tịnh, không thắng, không lạ, không phải vô lậu, không thể lợi ích an lạc xót thương tất cả chúng sanh.

Nếu là năm điều công đức do y theo kinh Đại Niết-bàn mà được thời là định, là thường, là tịnh, là thắng, là lạ, là vô lậu, có thể lợi ích an lạc xót thương tất cả chúng sanh.

Này thiện nam tử! Xét về người bố thí thời xa lìa đói khát. Kinh Đại Niết-bàn có thể làm cho chúng sanh đều được xa lìa bệnh khát ái trong hai mươi lăm cõi. Do bố thí làm cho sanh tử nối luôn,

kinh Đại Niết-bàn có thể làm cho sanh tử phải dứt. Nhân bố thí nên thọ lấy pháp phàm phu, nhân kinh Đại Niết-bàn mà được pháp Bồ-tát. Do bố thí nên dứt được sự nghèo cùng khổ não, kinh Đại Niết-bàn có thể dứt tất cả sự nghèo thiếu về pháp. Do bố thí mà có phần, có quả, do kinh Đại Niết-bàn mà được vô thượng Bồ-đề không phần không quả.

Đây gọi là Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ năm.

Chúng ta lưu ý khát ái khác với đói khát; đói là đói cơm, khát là khát nước, còn khát ái tức là khát khao lòng yêu thương. Như vậy tu bố thí là để cho đời sau mình khỏi bị đói khát, còn tu đại Niết-bàn là chấm dứt bệnh luyến ái, dứt sanh tử trong hai mươi lăm cõi.

Bố thí làm cho sanh tử nối luôn là sao? Chúng ta giúp đỡ người khác mong đời sau được quả báo phước đức, như thế bố thí để làm duyên đời sau sanh ra được giàu sang, người ta đền ơn mình... Đó là gốc của sanh tử. Kinh Đại Niết-bàn dạy mình biết thế nào là hữu lậu, thế nào là vô lậu, thế nào là sanh diệt, thế nào là không sanh diệt để chúng ta thoát ly sanh diệt cho nên nói rằng do *kinh Đại Niết-bàn làm cho sanh tử phải dứt*.

Bố thí chỉ là pháp quả báo trong cõi người cõi trời nên gọi là pháp phàm phu, còn nhân nơi kinh Đại Niết-bàn mà phát tâm Bồ-đề nên gọi là Bồ-tát.

Bố thí thì dứt được sự nghèo cùng về tài sản, kinh Đại Niết-bàn này thì dứt tất cả sự nghèo cùng thiếu thốn về pháp bảo.

Có phần là có từng phần, có quả là có quả báo. Kinh Đại Niết-bàn này là cứu cánh viên mãn vượt ra phần đối đãi, không còn có nhân quả theo thế thường nữa, nên nói *không phần không quả*.

Thế nào là Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ sáu?

Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn được Kim cang tam-muội. An trụ trong chánh định này thời phá tan được tất cả pháp. Thấy tất cả pháp đều là vô thường, đều là tướng lay động, là nhân duyên của sự khủng bố, bệnh khổ, cướp trộm, niệm niệm dứt hoại không chân thật. Tất cả đều là cảnh giới của ma, không có tướng đáng thấy.

Đại Bồ-tát an trụ trong tam-muội này, nhẫn đến không thấy một chúng sanh thật. Vì chúng sanh mà Bồ-tát tinh cần tu tập Thi-la ba-la-mật, nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật. Nếu Bồ-tát còn thấy có một chúng sanh thời không thể rốt ráo đầy đủ Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật.

Đó là diệu dụng của Kim cang tam-muội, được Kim cang tam-muội rồi thì thấy tất cả các pháp đều không có tướng đáng thấy.

Bồ-tát tu theo kinh Đại Niết-bàn, trụ trong Kim cang tam-muội thì không thấy có một pháp thật, nhưng vì thương xót chúng sanh mà phải tu lục độ ba-la-mật. Kim cang tam-muội là gì? Từ trước đến sau Phật không giải thích mà chỉ đưa ra ví dụ, như kim cang hay làm cho người ta giàu, hết khổ, phá hoại tất cả pháp khác...

Muốn hiểu Kim cang tam-muội thì chúng ta phải hiểu thân kim cang của Phật, đó chính là pháp thân. An trụ trong pháp thân gọi là Kim cang tam-muội. Pháp thân là quả, còn nhân là Phật tánh. Phật tánh bất sanh bất diệt, là thể của tất cả nên an trụ được Phật tánh, sống trở về Phật tánh thì gọi là được Kim cang tam-muội. Phật tánh không có hình tướng nên không có cái gì hủy hoại được, nó là gốc của muôn pháp, hay diệt trừ được muôn pháp nhưng không một pháp nào phá được nó nên dụ là Kim cang tam-muội. Chính kinh Đại Niết-bàn cốt chỉ cho chúng ta nhận ra được Phật tánh, y theo đó mà an trụ thì thành tựu được pháp thân viên mãn vô lượng công đức, gọi là trụ Kim cang tam-muội.

Này thiện nam tử! Ví như vật gì bị chất kim cang dóa đập thời đều bể tan, mà chất kim cang này không hề hư tổn. Cũng vậy, pháp gì bị Kim cang tam-muội chiếu đến thời đều nát rã, mà tam-muội này không hề hao tổn.

Trong các thứ châu báu, chất kim cang là hơn tất cả. Cũng vậy, trong các tam-muội, Kim cang tam-muội là thứ nhất. Vì Bồ-tát tu tập tam-muội này thời tất cả tam-muội đều đến quy thuộc.

Như các vua chúa nhỏ đều đến quy thuộc Chuyển luân thánh vương, tất cả chánh định đều đến quy thuộc Kim cang tam-muội.

Ví như có người là kẻ thù địch của quốc gia mọi người đều nhàm ghét, ai giết được người này thời cả nước đều ngợi khen công lao. Cũng vậy,

Bồ-tát tu tập Kim cang tam-muội có thể phá hoại oán thù của tất cả chúng sanh, thế nên thường được tất cả tam-muội tôn kính.

Ví như có người mạnh mẽ không ai cự lại, nếu có người thắng được người này thời được người đời khen tặng. Cũng vậy, Kim cang tam-muội có sức phá dẹp những pháp khó phá, nên được tất cả tam-muội đến quy thuộc.

Như người đến tắm nơi biển lớn, phải biết rằng người này đã dùng nước của các sông ngòi suối ao. Cũng vậy, Bồ-tát tu tập Kim cang tam-muội, thời là đã tu tập tất cả tam-muội khác.

Như trong Hương Sơn có một suối nước tên A-na-bà-đạp-đa, người nào được uống nước suối này thời không có những bệnh hoạn, vì nước suối này đủ tám vị. Cũng vậy, Kim cang tam-muội đủ tám chánh đạo, Bồ-tát tu tập tam-muội này thời dứt sạch những bệnh nặng phiền não tội lỗi.

Như người cúng dường trời Ma-hê-thủ-la, thời là đã cúng dường tất cả chư thiên. Cũng vậy, người tu tập Kim cang tam-muội thời là đã tu tập tất cả tam-muội khác.

Này thiện nam tử! Nếu Bồ-tát an trụ trong Kim cang tam-muội thời thấy tất cả pháp không bị chướng ngại, như xem trái a-ma-lặc trong bàn tay. Bồ-tát này dầu được thấy như vậy, nhưng trọn không có quan niệm là thấy tất cả pháp.

Như có người ngồi nơi ngã tư đường, thấy mọi người đi, đứng, ngồi, nằm. Cũng vậy, Bồ-tát an trụ Kim cang tam-muội thời thấy sự sanh diệt mọc lặn của tất cả pháp.

Như người lên núi cao trông xa thấy rõ tất cả cảnh vật. Cũng vậy, Bồ-tát lên núi Kim cang chánh định thời thấy rõ tất cả pháp.

Như mùa xuân, trời mưa láy pháy, giọt mưa li ti không có chỗ hở trống, người mắt sáng thời thấy rõ ràng. Cũng vậy, Bồ-tát đặng mắt thanh tịnh Kim cang tam-muội, thấy rõ những thế giới thành hoại ở mười phương, không chướng ngại.

Như do núi Càn-đà, bảy mặt trời đồng mọc, bao nhiêu cây cối nơi núi ấy đều cháy cả. Cũng vậy, Bồ-tát tu tập Kim cang tam-muội thời bao nhiêu rừng rậm phiền não liền tiêu diệt.

Như chất kim cang dầu có thể phá nát tất cả vật, nhưng trọn không có quan niệm rằng ta hay phá nát. Cũng vậy, Bồ-tát tu tập Kim cang tam-muội có thể phá phiền não mà trọn chẳng có quan niệm rằng ta hay phá hoại phiền não. Như quả đất có thể giữ gìn muôn vật nhưng trọn chẳng có quan niệm rằng sức ta có thể giữ gìn; lửa cũng chẳng nghĩ rằng ta hay đốt cháy; nước cũng chẳng nghĩ rằng ta hay thấm nhuần; gió cũng chẳng nghĩ rằng ta hay thổi động; hư không cũng chẳng nghĩ rằng ta hay dung chứa; Niết-bàn cũng chẳng nghĩ rằng

ta làm cho chúng sanh đặng diệt độ. Cũng vậy, Kim cang tam-muội dầu có thể diệt trừ tất cả phiền não, nhưng vẫn không nghĩ rằng ta hay diệt trừ.

Nếu chúng ta sống được với Phật tánh của mình thì nhìn pháp nào cũng là giả, cũng là pháp sanh diệt không thật, Kim cang tam-muội chiếu đến đâu tan rã đến đó. Trụ được Phật tánh thì đó là định tột cùng, không có định nào khác hơn nữa.

Bao nhiêu ví dụ cũng đều nói lên một ý là Kim cang tam-muội hay phá dẹp được tất cả, và tất cả đều quy tụ về Kim cang tam-muội.

Nếu có Bồ-tát an trụ nơi Kim cang tam-muội này, trong khoảng một niệm biến vô lượng thân như Phật, khắp cả hằng hà sa thế giới ở mười phương, dầu biến hóa như vậy nhưng Bồ-tát vẫn không có lòng kiêu mạn. Vì Bồ-tát thường nghĩ rằng: Ai có chánh định này và biến hóa được như vậy? Chỉ có Bồ-tát an trụ Kim cang tam-muội này mới có thể biến hóa như vậy. Bồ-tát này trong một niệm đi khắp hằng hà sa thế giới ở mười phương rồi trở về bản xứ, dầu có thần lực như vậy nhưng cũng chẳng nghĩ rằng ta được thần lực ấy đó là do sức của Kim cang tam-muội. Bồ-tát này lại ở trong một niệm có thể dứt những phiền não của chúng sanh trong hằng hà sa thế giới ở mười phương, mà vẫn không có quan niệm rằng ta hay dứt phiền não của chúng sanh, đó là do sức Kim cang tam-muội. Bồ-tát này dùng một tiếng nói để thuyết pháp làm cho tất cả chúng sanh riêng theo loài của mình mà đặng

hiểu rõ, lại thị hiện một sắc thân mà làm cho tất cả chúng sanh đều riêng thấy sắc thân riêng khác. Bồ-tát ở an một chỗ thân không dời đổi mà có thể làm cho chúng sanh theo chỗ ở của nó đều đặng thấy Bồ-tát diễn nói một pháp: hoặc giới, hoặc nhập, mà tất cả chúng sanh đều riêng theo chỗ đã hiểu biết mà đặng nghe đó.

Khi vào được Kim cang tam-muội là có diệu dụng như hằng sa, tức là đầy đủ mọi diệu dụng. Thiền tông thường nói mình có một kho báu đầy đủ nhưng vì chưa vào được, kinh Pháp Hoa nói khi nhập được Phật tri kiến thì đồng với chư Phật... Vì Phật tánh bất sanh bất diệt thường trụ trùm khắp tất cả nên khi nhận và sống được với Phật tánh rồi thì có đầy đủ tất cả diệu dụng, còn tất cả pháp đều là pháp sanh diệt cho nên không có pháp nào qua được Phật tánh.

Bồ-tát an trụ Kim cang tam-muội dầu thấy chúng sanh mà vẫn không có tướng chúng sanh, dầu thấy nam nữ nhưng không có tướng nam nữ, dầu thấy sắc thọ vị nhưng không có tướng sắc thọ vị, dầu thấy ngày đêm mà không có tướng ngày đêm, dầu thấy tất cả pháp nhưng không có tướng tất cả pháp, dầu thấy tất cả phiền não kiết sử cũng không có tướng tất cả phiền não, dầu thấy tám thánh đạo mà không có tướng tám thánh đạo, dầu thấy Bồ-đề thấy Niết-bàn nhưng không có tướng Bồ-đề, Niết-bàn, vì tất cả pháp vốn không có tướng. Bồ-tát này do sức Kim cang tam-muội nên thấy tất cả pháp bản lai không có tướng.

Này thiện nam tử! Thế nào gọi là Kim cang tam-muội? Như chất kim cang nếu ở trong ánh nắng thời màu sắc chẳng nhất định. Cũng vậy, Kim cang tam-muội ở trong đại chúng cũng chẳng nhất định, vì thế nên gọi là Kim cang tam-muội.

Như chất kim cang tất cả người đời không thể bình luận giá cả. Cũng vậy, Kim cang tam-muội có bao nhiêu công đức tất cả trời người không thể nghĩ lường được, do đây nên lại gọi là Kim cang tam-muội.

Như người nghèo đặng báu kim cang thời hết nghèo cùng khốn khổ, lại khỏi ác quỷ tà độc. Cũng vậy, đại Bồ-tát được tam-muội này thời có thể dứt hết phiền não khổ hoạn xa lìa các ma tà độc, do đây nên gọi là Kim cang tam-muội.

Đây gọi là Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ sáu.

Chúng ta đang sống với hình tướng nên còn thấy có chúng sanh, có nam nữ... sai khác. Khi an trụ Kim cang tam-muội, sống được với Phật tánh rồi thì không còn mắc kẹt trên hình tướng nên không còn thấy thật có chúng sanh, không thấy thật có nam có nữ. Vì vậy nói an trụ trong Kim cang tam-muội rồi thì *thấy tất cả các pháp bản lai không có tướng,* vì là pháp sanh diệt biến hóa không thật, chỉ có Phật tánh là chân thật.

Phật giải thích Kim cang tam-muội nhưng không giải thích gì cả, chỉ nói diệu dụng của nó mà thôi. Như chất kim cang ở trong ánh nắng người ta thấy hiện ra

những màu sắc xanh vàng đỏ trắng... không nhất định, tùy chỗ phản chiếu. Cũng như vậy, an trụ trong Phật tánh rồi thì mới thấy chúng sanh do mê lầm Phật tánh mà hiện ra không biết bao nhiêu tướng trạng.

Kinh Đại Niết-bàn chỉ cho Phật tánh, an trụ Phật tánh thì được Kim cang tam-muội.

Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ bảy?

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát này nghĩ rằng: Pháp gì có thể làm nhân duyên gần với đại Niết-bàn? Bồ-tát này liền biết có bốn điều làm nhân duyên gần, nếu rời bốn pháp này thời không thể được đại Niết-bàn. Vì thế nên nếu nói rằng siêng tu tất cả khổ hạnh mà được đại Niết-bàn, thời không đúng.

Đây là bốn điều: một là gần gũi bạn lành, hai là chuyên tâm nghe pháp, ba là nhiếp niệm tư duy, bốn là tu hành đúng pháp.

Bốn điều này là bốn điều gần được đại Niết-bàn.

Như có người mang bệnh: hoặc nóng, hoặc lạnh, hư lao, các tà quỷ độc, người bệnh này tìm đến lương y, lương y liền theo bệnh cho thuốc. Người bệnh này hết lòng y theo lời chỉ dẫn của lương y, uống thuốc đúng cách, bệnh được lành, thân được an. Người bệnh dụ cho Bồ-tát. Lương y dụ cho thiện tri thức (Có thiện tri thức giúp cho Bồ-tát được Niết-bàn)**. Phương thuốc của lương y nói dụ cho kinh Đại thừa.**

Y theo lời chỉ dẫn của lương y dụ cho khéo suy nghĩ nghĩa lý của kinh Đại thừa. Hiệp thuốc uống đúng cách dụ cho tu hành đúng pháp. Bệnh lành dụ cho dứt hết phiền não. Thân an dụ cho đặng Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

Qua ví dụ này chúng ta thấy bốn điều Phật nói rất rõ ràng: gần thiện tri thức, chí tâm lắng nghe, nghe rồi suy nghĩ đúng pháp, suy nghĩ rồi thực hành đúng pháp. Bốn điều đó cần thiết cho người học đạo. Ví dụ như người bệnh tìm lương y, lương y cho thuốc, rồi chỉ dạy cách dùng thuốc, sắc thuốc uống. Lương y dụ cho thiện tri thức, gần gũi thiện tri thức. Cho thuốc dụ cho nghe pháp. Cho thuốc rồi dạy dùng cho đúng cách đó là dụ cho suy nghĩ. Sắc thuốc uống cho hết bệnh, đó là thực hành đúng pháp. Chúng ta có đầy đủ bốn điều này thì thân an, được thường lạc ngã tịnh của đại Niết-bàn.

Ví như có Quốc vương muốn cai trị đúng pháp, làm cho nhân dân được an vui, nhà vua hỏi cách cai trị nơi các quan. Các quan bèn đem cách thức của tiên vương tâu với Quốc vương. Quốc vương liền chí tâm tin tưởng thật hành theo, đúng như pháp cai trị nước nhà, làm cho cả nước không giặc cướp, nhân dân an vui. Quốc vương dụ cho Bồ-tát, các quan dụ cho bạn lành. Cách thức cai trị của các quan tâu dụ cho mười hai bộ kinh. Quốc vương hết lòng tin tưởng thật hành dụ cho Bồ-tát nhiếp tâm tư duy nghĩa lý của mười hai bộ kinh. Quốc vương cai trị đúng pháp dụ cho Bồ-tát tu hành đúng theo sáu môn ba-la-mật. Cả nước không giặc cướp dụ cho

Bồ-tát đã lìa phiền não kiết sử. Nhân dân được an vui dụ cho Bồ-tát chứng được đại Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

Như có người bị bệnh phong hủi, có thiện tri thức bảo rằng: Nếu ông đến được bên núi Tu-di thời bệnh có thể lành. Vì nơi đó có vị thuốc hay như cam lộ, uống được thuốc đó thời bệnh gì cũng lành. Người bệnh tin theo lời đi đến bên núi hái lấy thuốc cam lồ mà uống, tật bệnh liền hết, thân được an vui. Người bệnh dụ cho phàm phu. Thiện tri thức dụ cho đại Bồ-tát. Tin theo lời bảo dụ cho bốn tâm vô lượng. Núi Tu-di dụ tám thánh đạo. Vị thuốc cam lồ dụ cho Phật tánh. Bệnh hủi được lành dụ lìa phiền não. Đặng an vui dụ đặng Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

Ví như có người nuôi những đệ tử thông minh trí huệ, ngày đêm người này luôn dạy dỗ chẳng biết mỏi. Bồ-tát cũng như vậy, tất cả chúng sanh hoặc tin, hoặc chẳng tin, Bồ-tát luôn giáo hóa không biết nhàm mỏi.

Ví dụ thứ hai, một ông vua muốn cai trị đúng pháp cho dân được an vui, bèn hỏi cách cai trị nơi các quan. Các quan đem cách cai trị của nhà vua trước nói lại. Vua nghe rồi chí tâm tin tưởng thực hành theo, đúng như pháp mà cai trị nước nhà, cả nước được an vui.

Quốc vương dụ cho Bồ-tát, bá quan dụ cho bạn lành. Cách thức cai trị của tiên vương dụ cho mười hai bộ kinh. Hết lòng tin tưởng thực hành dụ cho nghe

rồi nhiếp tâm suy nghĩ. Cai trị đúng pháp chỉ cho Bồ-tát tu hành đúng theo sáu môn ba-la-mật. Như vậy trong nước được an ổn, nhân dân được vui vẻ, dụ cho Bồ-tát đã lìa phiền não kiết sử, được Niết-bàn an lạc.

Lòng của Bồ-tát lúc nào cũng luôn giáo hóa không mệt mỏi.

Này thiện nam tử! Thiện tri thức là nói chư Phật Bồ-tát và hàng Thanh văn, Bích-chi Phật, cùng những người tin kinh Đại thừa. Thế nào gọi là thiện tri thức? Hàng thiện tri thức có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác, tu hành mười điều lành, do nghĩa này nên gọi là thiện tri thức. Lại hàng thiện tri thức lời nói đúng như pháp thật hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cũng bảo người chẳng sát sanh, nhẫn đến tự mình có chánh kiến, cũng đem chánh kiến dạy cho người.

Nếu có thể được như đây thời gọi là chân thật thiện tri thức. Tự mình tu tập Bồ-đề cũng có thể dạy người tu hành Bồ-đề. Tự mình tu hành chánh tín, trì giới, bố thí, đa văn, trí huệ, cũng có thể dạy người như vậy, do đây nên gọi là thiện tri thức.

Thiện tri thức là Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Bích-chi Phật, cùng những người tin được kinh điển Đại thừa. Thiện tri thức dạy chúng sanh xa lìa mười điều ác, tu mười điều lành.

Trong số chúng ta có nhiều người không quý trọng chánh kiến, mà dạy người cũng không đúng chánh kiến.

Chánh kiến là phải tin vào nhân quả, tin vào Tam bảo... Nếu dạy coi tướng coi tay, coi địa lý, xin xăm, coi ngày coi giờ..., không phải là chánh kiến. Nếu không có chánh kiến thì dạy đệ tử cũng mất chánh kiến. Thiện tri thức là người có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính tự mình chẳng sát sanh, chẳng trộm cướp, chẳng tà dâm, chẳng nói dối, chẳng nói hai lưỡi..., cho đến thứ mười là chẳng tà kiến, luôn luôn giữ chánh kiến. Thiện tri thức là vậy.

Này thiện nam tử! Hàng thiện tri thức có thiện pháp. Những gì là thiện pháp? Những việc của mình thật hành chẳng mong cầu tự vui, mà thường vì chúng sanh cầu an vui, thấy người khác có lỗi chẳng rao nói, miệng thường tuyên nói những việc thuần thiện, do đây nên gọi là thiện tri thức.

Này thiện nam tử! Như mặt trăng từ đêm mùng một đến đêm rằm lần lần thêm lớn đầy đủ. Cũng vậy, thiện tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa pháp ác, thêm lớn pháp lành. Nếu người gần gũi thiện tri thức, từ trước chưa có giới định huệ giải thoát giải thoát tri kiến nay bèn có đó, người chưa đầy đủ thời được thêm rộng, do vì gần gũi thiện tri thức. Sự gần gũi này làm cho người lại được rõ thấu nghĩa sâu của mười hai bộ kinh. Nếu có thể chăm nghe nghĩa sâu của mười hai bộ kinh thời gọi là thính pháp. Nghe kinh Đại thừa thời gọi là chân thật thính pháp. Chân thật thính pháp chính là nghe kinh Đại Niết-bàn,

nghe có Phật tánh, Như Lai rốt ráo chẳng nhập Niết-bàn, do đây nên gọi là chuyên tâm thính pháp. Chuyên tâm thính pháp gọi là tám thánh đạo, do tám thánh đạo có thể dứt tham dục, sân khuể, ngu si nên gọi là thính pháp. Xét về người thính pháp gọi là mười một pháp không, do pháp không này đối với tất cả pháp chẳng thấy có tướng mạo. Xét về người thính pháp gọi là sơ phát tâm nhẫn đến rốt ráo tâm vô thượng Bồ-đề, nhân nơi sơ tâm mà đặng đại Niết-bàn, chẳng phải do nghe pháp mà đặng đại Niết-bàn. Chính là do tu tập nên chứng đại Niết-bàn. Như người bệnh dầu nghe lời chỉ dẫn của lương y cùng tên của món thuốc nhưng chẳng thể lành bệnh, phải do uống thuốc bệnh mới được lành. Dầu nghe mười hai nhân duyên nhưng chẳng thể dứt được tất cả phiền não, cần phải nhiếp niệm khéo tư duy mới dứt được phiền não. Đây gọi là pháp nhiếp niệm tư duy thứ ba.

Bởi vì thiện tri thức là những người có pháp lành, vì thương chúng sanh trước chứ không phải vì mình, lúc nào cũng đem những lời lành để khuyên dạy mọi người.

Phật đã dùng ví dụ trong kinh A-hàm. Gần gũi thiện tri thức cũng như mặt trăng từ mùng một đến rằm, mỗi đêm mỗi sáng, đến đúng ngày rằm thì tròn. Cũng vậy, gần gũi thiện tri thức thì giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, trước không có rồi từ từ có, mà có chưa đầy đủ rồi lần lần thêm lớn, được đầy đủ. Đó là lợi ích của sự gần gũi thiện tri thức.

Xét về người thính pháp, gần gũi thiện tri thức, đối với mười hai bộ kinh chưa nghe thì được nghe, nếu đã nghe thì nghe thêm rất đầy đủ, đó là nói chung. Nói riêng, người mà thật tình nghe mười hai bộ kinh mới gọi là thính pháp, người nghe kinh Đại thừa mới gọi là chân thật thính pháp, người nghe kinh Đại Niết-bàn mới là chân thật thính pháp, chuyên tâm thính pháp. Người *chuyên tâm thính pháp* chân thật thì có tám thánh đạo dứt được tham sân si.

Xét về pháp được nghe gọi là mười một pháp không. Pháp không này có chỗ nói là mười một pháp, có chỗ nói mười tám pháp, có chỗ nói hai mươi pháp, nhưng đại ý không ngoài thấy các pháp tướng không, tánh không, thể không, dụng không... nghĩa là không chấp pháp nào. Mỗi pháp đều không chấp là thật, gọi đó là thấy tất cả pháp không. Chỉ nghe pháp thì không được đại Niết-bàn, nhân nghe pháp rồi phát tâm tu hành mới được.

Nhiều người học Phật khi nghe hỏi Phật nghĩa là gì, liền định nghĩa Phật là giác giả, tức người giác ngộ. Giác có ba: một là tự giác, hai là giác tha, ba là giác hạnh viên mãn. Như thế cho rằng hiểu Phật rồi, nhưng có thật học và hiểu Phật chưa? Đó chỉ là định nghĩa suông, hiểu biết suông chứ chưa phải là giác, chỉ ôm một mớ danh từ như vậy rồi nói tôi thông suốt Phật pháp. Đó chỉ là ngôn ngữ mà không có lẽ thật. Như ví dụ sau của Phật: người bị bệnh muốn hết bệnh phải rước ông thầy tới cho toa thuốc, rồi mua thuốc sắc uống mới hết. Chúng ta tu mười năm, hai mươi năm

mà tham sân si vẫn chưa hết. Tại sao? Vì chỉ thuộc danh từ thôi chứ không có thực hành.

Nghe nói người nào nặng về sắc dục nên quán bất tịnh, tức là quán ba mươi sáu vật như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân xương... Học thuộc lòng mấy danh từ đó, rồi nói tôi biết quán bất tịnh, nhưng sau thấy sắc cũng vẫn nhiễm như thường. Nếu mình học Phật mà chỉ nói suông thì tham sân si cũng vẫn là tham sân si, không bao giờ hết được. Cho nên không thể nói tu lâu mà không hết tham sân si, đó là vì không thực hành. Người nặng về việc học quá, rốt cuộc cũng không tới đâu, chỉ là đếm của báu cho người hay đọc toa thuốc làu làu mà không uống, nên bệnh nào cũng còn nguyên bệnh nấy. Vì vậy kế phần thính pháp, Phật dạy phải chánh tư duy, tức là suy nghĩ thật kỹ, nghe pháp rồi phải *nhiếp niệm tư duy*.

Lại do nghĩa gì gọi là nhiếp niệm tư duy? Đây là nói ba môn tam-muội: Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội. Không là đối với hai mươi lăm cõi chẳng thấy một cõi nào là có thật. Vô tác là đối với hai mươi lăm cõi chẳng mong cầu. Vô tướng là không có mười tướng, chính là không có sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, diệt tướng, nam tướng, nữ tướng. Tu tập ba môn tam-muội như vậy thời gọi là Bồ-tát nhiếp niệm tư duy.

Không tam-muội nghĩa là đối với hai mươi lăm cõi không thấy cõi nào là thật, tức là dùng trí quán

hai mươi lăm cõi ấy chỉ là nhân duyên giả hợp không có thật. Trong hai mươi lăm cõi đó không có tâm mong cầu thì gọi là Vô tác tam-muội.

Không tam-muội tức là đối với hai mươi lăm cõi không thấy có thật, vì biết nó là do nhân duyên hợp, có như huyễn như hóa, như trong kinh Kim Cang nói: *Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bào ảnh,* hai mươi lăm cõi cũng là pháp hữu vi cho nên thấy không thật.

Sao gọi là Vô tướng tam-muội? Tức là đối với mười tướng cũng không thấy có thật. Mười tướng đó trước hết là sáu trần, sau là ba tướng sanh trụ diệt và hai tướng nam nữ. Mười tướng đó không thấy là thật nên gọi là vô tướng.

Vô tác là đối với hai mươi lăm cõi không có tâm mong cầu, không nghĩ tưởng. Như khi nghe nói cõi Sắc giới người sống tuổi thọ dài, ăn uống sung sướng thì có tâm muốn sanh về Sắc giới. Dù cho có cõi nào sung sướng mấy trong hai mươi lăm cõi này, cũng đều không nhiễm không cầu gọi là vô tác.

Như vậy, công đức thứ bảy này thật quan trọng. Gần gũi bạn lành là điều đầu tiên, kế đó là nghe pháp của những bạn lành chỉ dạy, kế nữa là phải nhiếp tâm suy nghĩ nghĩa là trở về công dụng của mình. Mình phải dùng trí quán. Nhiếp niệm tư duy là phải chánh quán, quán đúng theo tinh thần Đại thừa.

Thế nào gọi là tu hành đúng pháp? Chính là tu hành Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật,

biết tướng chân thật của ấm nhập giới, cũng biết Thanh văn, Duyên giác, cũng chư Phật đồng một đạo mà nhập Niết-bàn, chính là thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng sanh, già, bệnh, chết, chẳng đói khát, khổ não, chẳng thối chuyển chẳng hư mất.

Này thiện nam tử! Người hiểu nghĩa sâu của đại Niết-bàn, thời biết chư Phật trọn chẳng rốt ráo nhập Niết-bàn.

Đàn ba-la-mật là bố thí ba-la-mật, *nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật* tức là trong lục độ mỗi độ đều tu đến cứu cánh viên mãn thì gọi là tu hành đúng pháp. *Biết tướng chân thật của ấm nhập giới.* Ấm là ngũ ấm, nhập là thập nhị nhập, giới là thập bát giới.

Như vậy *tu hành đúng pháp* là tu hành lục độ đến viên mãn cứu cánh, biết rằng năm ấm, thập nhị nhập, thập bát giới đều không có thật, biết rằng chư Phật, Thanh văn và Duyên giác muốn đến đại Niết-bàn thì chỉ có một đường thôi. Khi được đại Niết-bàn thì được thường lạc ngã tịnh hết sanh già bệnh chết...

Từ đây về sau đức Phật giải lại bốn phần trên: gần gũi thiện tri thức, chí tâm nghe pháp, chánh niệm tư duy, tu hành đúng pháp. Trước hết là giải thích gần gũi thiện tri thức.

Này thiện nam tử! Bậc thiện tri thức chân thật thứ nhất là Bồ-tát và chư Phật, vì bậc này thường dùng ba pháp khéo điều ngự: một là lời nói hoàn toàn dịu hòa, hai là hoàn toàn quở trách, ba là dịu hòa

cùng quở trách. Do đây nên Bồ-tát và chư Phật là bậc thiện tri thức chân thật. Phật và Bồ-tát là bậc đại lương y nên gọi là thiện tri thức, vì biết bệnh, biết thuốc, cho thuốc đúng bệnh.

Ví như lương y thông thạo tám môn trị bệnh xem bệnh có ba tướng: phong, nhiệt, hàn. Người bệnh phong cho uống dầu tô, người bệnh nhiệt cho uống thạch mật, người bệnh hàn cho uống nước gừng. Do biết gốc bệnh cho thuốc được lành nên gọi là lương y. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát biết phàm phu có ba thứ bệnh: tham dục, sân khuể, ngu si. Người tham dục dạy quán tướng xương trắng, người sân khuể dạy quán từ bi, người ngu si dạy quán mười hai nhân duyên. Do đây nên chư Phật và Bồ-tát gọi là thiện tri thức.

Như thuyền chủ vì giỏi đưa người nên gọi là đại thuyền chủ. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát đưa chúng sanh khỏi biển sanh tử nên gọi là thiện tri thức.

Này thiện nam tử! Do Phật và Bồ-tát làm cho chúng sanh được tu hành đầy đủ những căn lành. Ví như núi Tuyết là nơi sản xuất những cội gốc thuốc hay vi diệu. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát là chỗ xuất sanh tất cả căn lành, do đây nên gọi là thiện tri thức.

Trong núi Tuyết có vị hương dược tên là Ta-ha, người nào thấy thuốc này thời được sống lâu,

không có bệnh khổ, bốn thứ độc không làm hại được. Người nào rờ đụng thuốc này thời sống lâu đủ một trăm hai mươi tuổi. Người nào nhớ thuốc này thời được trí túc mạng. Đó là do thế lực của vị thuốc này. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát, nếu ai được thấy thời tất cả phiền não đều trừ, bốn ma chẳng nhiễu loạn được. Người nào gần gũi chư Phật và Bồ-tát, vì được nghe pháp, nên được trường thọ chẳng bị sanh tử. Người nào tưởng niệm chư Phật và Bồ-tát thời được vô thượng Bồ-đề. Do đây nên chư Phật và Bồ-tát gọi là thiện tri thức.

Như trong Hương Sơn có ao A-na-bà-đạp-đa, từ ao này thành nguồn bốn con sông lớn: sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tư-đà, sông Bác-xoa. Người đời thường nói rằng: Nếu người có tội tắm nơi bốn con sông này thời tội đều tiêu diệt. Nên biết lời nói này là hư vọng chẳng thật. Chỉ có chư Phật và Bồ-tát mới là chân thật. Vì người nào được gần gũi thời tất cả tội chướng đều tiêu trừ. Do đây nên chư Phật và Bồ-tát gọi là thiện tri thức.

Ví như trên mặt đất có bao nhiêu cỏ thuốc, rừng cây, trăm giống lúa, mía, nho, các thứ bông trái. Gặp trời nắng hạn sắp khô chết, Nan-đà long vương vì xót thương chúng sanh nên ra khỏi biển lớn làm mưa xối xuống, nhờ đó tất cả cỏ cây bông trái đều được tươi tốt. Cũng vậy, tất cả chúng sanh có bao nhiêu căn lành sắp tiêu diệt, chư Phật và Bồ-tát sanh lòng đại bi, từ biển trí huệ rưới pháp cam lồ,

làm cho chúng sanh được mười hai pháp lành. Do đây nên chư Phật và Bồ-tát gọi là thiện tri thức.

Ví như lương y thông thạo tám môn trị bệnh, thấy những người bệnh thời lo chữa trị, không ngó đến giòng họ, đẹp xấu, cũng không nghĩ đến châu báu, do đây nên người đời xưng tặng là đại lương y. Cũng vậy, chư Phật và Bồ-tát thấy chúng sanh có bệnh phiền não, liền sanh lòng từ mẫn mà thuyết pháp, không ngó đến giòng họ đẹp xấu cùng của cải, chúng sanh được nghe pháp, phiền não liền trừ diệt. Do đây nên chư Phật và Bồ-tát gọi là thiện tri thức. Do vì gần gũi thiện hữu nên được gần đại Niết-bàn.

Thường thường giáo dục phải nghiêm mà cũng phải khoan, tức là phải nghiêm nghị mà cũng phải khoan dung; dung hòa cả nghiêm và khoan, nếu nghiêm không thì khắt khe, khoan quá thì trở thành dung dị, dễ quá. Khi cần hiền phải hiền, cần dữ phải dữ, có khi phải hợp cả hiền lẫn dữ. Người khéo dạy đệ tử, ban đầu thì rầy, biết lỗi rồi thì dỗ. Đó là dùng cả hai, dịu hòa và quở trách. Còn có khi chỉ quở trách không, có khi chỉ nói lời dịu hòa. Cái khéo léo của Phật và Bồ-tát là dùng cả ba cách để giáo hóa chúng sanh vì vậy gọi là bậc thiện tri thức chân thật.

Người làm cho mình *xuất sanh tất cả căn lành* và làm cho mình *qua khỏi biển sanh tử* đó gọi là thiện tri thức. Mà người nào làm được như thế? Chỉ Bồ-tát và Phật.

Trên đây là những ví dụ để chỉ thiện hữu tri thức làm cho chúng sanh qua khỏi biển sanh tử, ra khỏi khổ não, được an ổn, đầy đủ căn lành. Gần thiện tri thức mới được gần đại Niết-bàn, nếu không gần thiện tri thức thì khó được gần đại Niết-bàn, mà thiện tri thức là Phật, là Bồ-tát.

Thế nào là Bồ-tát nhờ nghe pháp mà đặng gần với đại Niết-bàn? Tất cả chúng sanh do nghe pháp mà có tín căn, vì có tín căn nên thích thật hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ, được quả Tu-đà-hoàn nhẫn đến quả Phật. Do đây nên biết rằng được những pháp lành đều là thế lực của sự nghe pháp.

Ví như Trưởng giả chỉ có một con trai, ông sai con đến nước khác buôn bán đổi chác. Ông chỉ rành đường sá, rồi lại dặn rằng: Nếu gặp dâm nữ thời con phải cẩn thận, chớ gần gũi, nếu thương yêu gần gũi thời mất tiền của và thân mạng cũng khó bảo toàn, cũng chớ giao du với người tệ ác. Người con kính thuận theo lời dạy của cha, thân tâm an ổn được nhiều của báu mang về.

Đại Bồ-tát giáo hóa chúng sanh cũng như vậy, chỉ rành đường đạo cùng những pháp chướng ác. Nhờ nghe pháp mà chúng sanh xa lìa những điều ác, đầy đủ những pháp lành, đây là do sự thính pháp mà được gần với đại Niết-bàn.

Ví như gương sáng soi rõ mặt người. Cũng vậy, người được nghe pháp thời thấy rõ pháp lành, pháp ác, do đây nên được gần đại Niết-bàn.

Tín căn tức là gốc tin. Nghe pháp có niềm tin, nếu không nghe pháp thì làm sao hiểu, không hiểu thì làm sao tin, nên nghe pháp rồi mới có lòng tin. Có lòng tin mới biết trì giới, bố thí... thực hành lục độ và chứng được các quả, nên nói tất cả pháp lành đều do nghe pháp mà được.

Như trưởng giả sai con trai độc nhất đến nước khác buôn bán đổi chác. Khi đi ông dặn phải cẩn thận đừng gần gũi với dâm nữ, bạn ác. Người đó nghe lời cha, mua bán rồi đem tiền của về, không mất. Cũng vậy những người nghe pháp biết việc lành việc dữ, tránh dữ làm lành được đầy đủ tất cả công đức.

Nghe pháp chẳng khác nào như người xem gương, nhờ gương mà biết rõ mặt mình. Phật dạy việc nào là thiện, việc nào là ác, đâu là hữu lậu, đâu là vô lậu..., nhờ nghe pháp mà biết rõ tâm mình thiện hay ác, hành động mình lành hay dữ v.v... Biết rồi làm thiện chừa ác, bỏ hữu lậu theo vô lậu thì mới đạt được sở nguyện. Như soi gương thấy trên mặt có vết dơ thì mau mau chùi cho sạch. Nếu không nghe pháp học đạo thì thích gì làm nấy, muốn được giải thoát cũng không có cách nào.

Ví như nhà tìm châu bảo chẳng biết đường sá, có người hiểu biết chỉ đường, bèn đến được chỗ châu báu. Cũng vậy, tất cả chúng sanh muốn đến chỗ lành để lấy pháp bảo, chẳng biết phương pháp tu hành, nhờ Bồ-tát chỉ dạy, chúng sanh tuân theo mà được đến chỗ lành đặng pháp bảo vô thượng đại Niết-bàn. Đây là do nghe pháp mà đặng gần với đại Niết-bàn.

Ví như voi say hung dữ, có nhà điều tượng dùng móc sắt móc rách da đầu, voi say liền điều thuận hết tâm hung dữ. Cũng vậy, tất cả chúng sanh do tham, sân, si nên muốn gây tạo nhiều tội ác, Bồ-tát vì họ thuyết pháp, làm cho họ dứt hết tâm ác, do đây nên gần được đại Niết-bàn. Vì thế nên Như Lai ở trong các kinh bảo hàng đệ tử phải nhiếp tâm lóng nghe và lãnh thọ mười hai bộ kinh, tu bảy giác chi, lìa năm thứ cái chướng. Do tu tập bảy giác chi thời được gần đại Niết-bàn.

Do thính pháp mà Tu-đà-hoàn lìa những sự khủng bố.

Trưởng giả Tu-đạt-đa trước kia mang bệnh nặng, ông rất lo rầu sợ sệt. Sau khi được nghe Xá-lợi-phất nói bậc Tu-đà-hoàn có bốn công đức, dùng mười thứ ví dụ để an ủi. Trưởng giả nghe rồi liền hết sợ sệt. Đây cũng là do thính pháp mà được gần đại Niết-bàn, vì được mở thông pháp nhãn.

Trong đời có ba người: một là không con mắt, hai là một con mắt, ba là đủ hai mắt. Người không con mắt dụ cho thường chẳng được nghe pháp. Người một con mắt dụ cho được tạm thời nghe pháp mà tâm không được an trụ. Người đủ hai con mắt dụ cho chuyên tâm nghe pháp lãnh thọ và thật hành, do đây được gần đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Ngày trước lúc ta ở thành Câu-thi-na, Xá-lợi-phất đương bệnh khổ. Ta sai A-nan đến thuyết pháp. Lúc đó Xá-lợi-phất

nghe A-nan thuyết pháp, bèn bảo bốn người đệ tử khiêng giường bệnh đến chỗ Phật để nghe pháp. Do phước lực nghe Phật thuyết pháp nên Xá-lợi-phất được lành bệnh thân thể an ổn. Vì thế nên nghe chánh pháp thời được gần đại Niết-bàn.

Đó là do nghe kinh mà được lợi ích như vậy. Đức Phật dẫn chứng: Ông Tu-đạt-đa (trưởng giả Cấp Cô Độc) sau khi thọ giới quy y Phật, tu các pháp lành chứng được Tu-đà-hoàn. Một hôm ông bệnh nặng, trong lòng lo sợ. Ngài Xá-lợi-phất đến thăm, giải thích về bốn công đức của bậc Tu-đà-hoàn, ngay đó ông hết sợ sệt, liền lành bệnh.

Chẳng nghe pháp thì không nhận ra được tà chánh thiện ác, nên ví dụ như không mắt.

Có lúc ngài Xá-lợi-phất bệnh, Phật sai ngài A-nan đến thuyết pháp. Ngài Xá-lợi-phất nghe xong đến chỗ Phật, nương pháp lực Phật mà lành bệnh. Các vị đệ tử lớn của Phật ngày xưa cũng bệnh, chúng ta nhiều khi nghe các vị tu mà bị bệnh lại phàn nàn tu sao còn bệnh? Sự thật có thân thì phải bệnh thôi.

Thế nào là Bồ-tát do tư duy mà được gần đại Niết-bàn? Nhân sự tư duy này mà tâm được giải thoát. Vì tất cả chúng sanh thường bị ngũ dục ràng buộc, do tư duy nên đều được giải thoát. Đây là do tư duy mà được gần đại Niết-bàn.

Tất cả chúng sanh thường bị thường, lạc, ngã, tịnh làm điên đảo. Do tư duy nên được thấy

các pháp là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nhờ sự thấy này mà hết điên đảo. Đây cũng là do tư duy mà được gần đại Niết-bàn.

Tất cả pháp có bốn tướng: sanh tướng, lão tướng, bệnh tướng, diệt tướng. Do bốn tướng này làm cho phàm phu đến Tu-đà-hoàn bị nhiều sự khổ não. Nếu người có thể nhiếp niệm khéo tư duy, dầu gặp bốn tướng này nhưng chẳng bị khổ não. Đây cũng là do tư duy mà được gần đại Niết-bàn.

Tư duy là quán xét. Ngũ dục làm người ta mê đắm, nếu tu mà không quán xét thì làm sao trừ được ngũ dục. Đối với tài thì quán tiền của không thật, thuộc năm nhà: con bất hiếu, vua quan, trộm cướp, lửa cháy, nước trôi. Tiền của đều vô thường, nay còn mai mất... Cho tới những cái dục khác như sắc, danh, thực, thùy cũng đều quán như vậy. Nhờ quán như thế chúng ta không còn mê đắm. Đó là quán vô thường, vô ngã... theo Nhị thừa. Nếu quán theo Đại thừa thì tất cả tiền của hay danh lợi cũng đều là pháp huyễn hóa do nhân duyên hợp mà có, không thật. Ví dụ như tấm giấy một ngàn, hai ngàn đồng có thể mua được món này món nọ, nhưng thật ra nó chỉ là một tờ giấy được mọi người cùng ước định đặt cho giá trị tạm thời, tùy chỗ tùy lúc mà thay đổi, không có giá trị thật. Quán xét như vậy gọi là tư duy. Do tư duy như vậy nên không còn đắm mến ngũ dục được giải thoát, gần được đại Niết-bàn.

Cho thân mình là thường lạc ngã tịnh là điên đảo. Nếu suy nghĩ chân chánh thấy thân này thay đổi

từng ngày, biết thân là vô thường, không vui gọi là vô lạc. Vô thường vô lạc nên cũng không có ta, không có chủ tể duy nhất nên gọi là vô ngã. Lại chính thân này có ba mươi sáu vật đều bất tịnh. Do tư duy như vậy mà phá trừ được bốn thứ điên đảo, gần được đại Niết-bàn.

Sanh già bệnh chết là bốn tướng chung của mọi người, cho tới Tu-đà-hoàn cũng còn chưa thoát khỏi. Nếu biết chánh tư duy thì hết sợ bốn tướng đó. Quán thân này do nhân duyên hợp, sớm còn chiều mất, đủ duyên thì còn thiếu duyên thì mất. Biết thân không thật, chuyện còn mất bệnh hoạn không quan trọng nữa thì hết khổ, gần được đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Tất cả pháp lành đều do tư duy mà được. Vì có người dầu trải qua vô lượng vô biên vô số kiếp chuyên tâm thính pháp, nếu chẳng tư duy thời trọn không thể được vô thượng Bồ-đề. Đây cũng là do tư duy mà được gần đại Niết-bàn.

Nếu có chúng sanh tin Phật, Pháp, Tăng không biến đổi nên sanh lòng cung kính. Nên biết rằng đây là do năng lực của sự nhiếp niệm tư duy mới được dứt trừ tất cả phiền não. Đây cũng là do tư duy mà được gần đại Niết-bàn.

Chúng ta nghe rất nhiều bộ kinh nhưng không có chánh tư duy thì không được lợi ích. Như kinh nói thân này là vô thường là huyễn hóa, nhưng mình lại không biết quán xét về thân thì làm sao hết khổ não. Phải xét lại ngày xưa còn nhỏ, bây giờ đã già rồi mai mốt chết... Hoặc quán xét thân này do nhân duyên hòa hợp mà có,

quán xét cho thật kỹ thì mới thật có lợi ích. Phật nói dù mình nghe pháp trải qua vô lượng vô biên vô số kiếp mà không tư duy thì cũng không được vô thượng Bồ-đề. Cho nên người tu phải thường ở chỗ vắng yên lặng suy nghĩ những lời Phật dạy, trí tuệ khai mở mới thoát được đau khổ. Còn nghe suông thì dù nghe bao nhiêu đời cũng không được lợi ích. Văn rồi phải tư, rồi tu mới có lợi ích.

Nếu nghe Phật pháp tăng không biến đổi, nghe rồi cung kính. Suy nghĩ nhận xét đúng đắn thì lòng tin mạnh mẽ, lòng tin mạnh mẽ thì được gần đại Niết-bàn. Đó chính là do nhiếp tâm tư duy mà được, học đạo mà không suy xét nhận định thì không được như thế. Đó là lợi ích của chánh tư duy.

Thế nào là Bồ-tát tu hành đúng chánh pháp? Này thiện nam tử! Dứt những pháp ác tu các pháp lành thời gọi là Bồ-tát tu hành đúng pháp. Lại thấy tất cả pháp trống rỗng không chỗ có, không thường, không lạc, không ngã, không tịnh, do sự thấy biết này nên thà bỏ thân mạng chẳng phạm cấm giới. Đây gọi là Bồ-tát tu hành đúng pháp.

Tu có hai thứ: chân thật và chẳng thật. Chẳng biết tướng của Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng, tướng hư không v.v... đây gọi là chẳng thật. Nếu biết thời gọi là chân thật.

Thế nào gọi là biết tướng của Niết-bàn? Niết-bàn có tám điều: một là sạch hết, hai là tánh lành, ba là thật, bốn là chân, năm là thường, sáu là lạc, bảy là ngã, tám là tịnh.

Tu hành đúng pháp cũng là do trí quán biết các pháp không có tự tánh, trống rỗng, không có một tự thể thật, cho nên nó không phải là thường lạc ngã tịnh. Đã không có tướng thật thì tại sao phải vì nó mà phạm giới. Vì lẽ đó thà bỏ thân mạng mà không phạm cấm giới. Đó gọi là tu hành đúng pháp.

Nếu người tu không biết tướng của Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai... gọi là tu hành chẳng thật. Biết được Niết-bàn, Phật tánh là bất sanh bất diệt, nên tu tiến đến Niết-bàn được bất sanh bất diệt, đó mới là chân thật.

Chỗ khác nói Niết-bàn chỉ có bốn đức: thường lạc ngã tịnh, ở đây nói tám đức: diệt sạch, tánh lành, thật, chân, thường, lạc, ngã, tịnh. Thật ra nói tám là Phật mở rộng, chứ bốn là đã đủ. Diệt sạch, tánh lành cũng nằm trong tịnh. Thật và chân nằm trong thường.

Niết-bàn lại có tám điều: một là giải thoát, hai là tánh lành, ba là chẳng thật, bốn là chẳng chân, năm là vô thường, sáu là vô lạc, bảy là vô ngã, tám là vô tịnh.

Niết-bàn lại có sáu tướng: một là giải thoát, hai là tánh lành, ba là chẳng thật, bốn là chẳng chân, năm là an lạc, sáu là thanh tịnh.

Nếu chúng sanh y theo đạo thế tục mà dứt phiền não, thời Niết-bàn đó có tám điều giải thoát chẳng chân thật, vì là vô thường. Vì vô thường nên là không thật, vì không thật thời không chân. Dầu dứt phiền não nhưng rồi sẽ khổ trở lại,

do đây nên không có thường lạc ngã tịnh. Đây gọi là Niết-bàn có tám điều giải thoát không thật.

Thanh văn Duyên giác vì dứt phiền não nên gọi là giải thoát nhưng chưa được vô thượng Bồ-đề, đây gọi là chẳng thật vì chẳng thật nên chẳng chân. Đời vị lai sẽ được vô thượng Bồ-đề nên là vô thường. Vì được tám thánh đạo vô lậu nên gọi là thanh tịnh an lạc. Đây gọi là Niết-bàn có sáu tướng.

Này thiện nam tử! Nếu biết như vậy đó là biết Niết-bàn, chẳng gọi là biết Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng, hư không.

Phật tánh có sáu điều: một là thường, hai là tịnh, ba là thật, bốn là thiện, năm là sẽ thấy, sáu là chân. Phật tánh lại có bảy điều: sáu điều như trên, bảy là có thể chứng. Đây gọi là Bồ-tát biết Phật tánh.

Người y theo đạo thế tục mà dứt được phiền não thì có thể được Niết-bàn. Niết-bàn của họ có tám điều giải thoát chẳng thật. Như tu được Phi phi tưởng định theo đạo thế tục, tưởng là an tĩnh Niết-bàn, nhưng thật ra còn vô thường, khi hết sức định thì sanh trở lại, cho nên gọi là vô thường, vì vô thường nên không thật.

Tám tướng trước thuộc Niết-bàn chân thật. Còn tám tướng kế là Niết-bàn của phàm phu. Niết-bàn sáu tướng sau là Niết-bàn của Thanh văn Duyên giác. Hai Niết-bàn sau chẳng thật, gọi là biết Niết-bàn mà không biết Phật tánh. Bởi vì Phật tánh không có hình tướng cho nên là thường. Vì không hình tướng nên không nhiễm ô

là tịnh. Nhưng không như hư không nên là thật. Phật tánh là giác nên thuộc về thiện. Người tu sẽ thấy được Phật tánh nên nói sẽ thấy. Phật tánh là thường nên nói là chân không phải giả. Đó là sáu điều. Điều thứ bảy là có thể chứng nên nói là bảy điều. Hiểu được như vậy là nhận được Phật tánh.

Như Lai chính là tướng giác ngộ, tướng lành, là thường, lạc, ngã, tịnh, là giải thoát chân thật, dạy đạo có thể thấy được. Đây gọi là Bồ-tát biết tướng Như Lai.

Pháp là hoặc lành chẳng lành, hoặc thường chẳng thường, hoặc lạc chẳng lạc, hoặc ngã chẳng ngã, hoặc tịnh chẳng tịnh, hoặc tri chẳng tri, hoặc giải chẳng giải, hoặc chân chẳng chân, hoặc tu chẳng tu, hoặc sư chẳng phải sư, hoặc thật chẳng thật. Đây gọi là Bồ-tát biết pháp tướng.

Thế nào là Bồ-tát biết Tăng tướng?

Tăng là thường, lạc, ngã, tịnh, là tướng đệ tử, tướng có thể thấy, là thiện, là chân, chẳng thật, vì tất cả Thanh văn sẽ được thành Phật, vì tỏ ngộ chân tánh nên gọi là chân. Đây gọi là Bồ-tát biết tướng của Tăng.

Đạo Phật dạy có thể chứng được thấy được không phải lời nói suông. Trong kinh A-hàm, đức Phật thường hay bác những vấn đề người ta chỉ nói mà không biết. Như Bà-la-môn nói đến Phạm thiên. Phật bác, ông nói Phạm thiên mà chính ông đã thấy được Phạm thiên hay là ông nghe cha mẹ, ông bà, tổ tiên thấy thuật lại?

Bà-la-môn đáp, chỉ nghe nói Phạm thiên chứ không nghe ai thấy rồi thuật lại. Đức Phật ví dụ như có người làm cái thang bắc ngoài hư không. Có người hỏi, ông bắc thang đi đâu vậy? Ông nói, tôi bắc lên lầu mà không có lầu. Như vậy bắc thang có lên được lầu hay không? Vì không có lầu thật, có bắc thang cũng lên không được. Cũng vậy, ông nói Phạm thiên mà chính ông không thấy, rồi cha mẹ ông cũng không thấy không biết, tổ tiên cũng không thấy không biết, mà cứ nói tu theo Phạm thiên, như vậy có phải là nói gạt, như bắc thang lên lầu mà không có lầu, chỉ có thang không.

Phật nói pháp là phải có thật chứng, thật ngộ, chứ không phải nói suông. Nói Niết-bàn thì mình tu chứng được Niết-bàn, nói Phật tánh mình tu thấy Phật tánh. Vì vậy ở đây *dạy đạo có thể thấy được*. Đó gọi là thấy được tướng Như Lai.

Pháp là chỉ cho thiện, ác, thường, vô thường, lạc, bất lạc, ngã, vô ngã... tất cả pháp thế gian và pháp xuất thế gian chung lại gọi là pháp. Biết tất cả pháp thế gian pháp xuất thế gian, gọi là biết pháp.

Tăng ở đây có nghĩa là thánh tăng. Tại sao? Vì các hàng thánh tăng tu hành chứng được đạo quả từ Thanh văn đến Bồ-tát. Bởi chứng được đạo quả nên các ngài mới *thường lạc ngã tịnh*. Các ngài là tướng thật chứng cho nên *có thể thấy* được. Các ngài tu tất cả pháp lành nên là *thiện*. Các ngài chứng chỗ không sanh không diệt nên là *chân*. *Chẳng thật* là sao? *Vì tất cả Thanh văn sẽ được thành Phật*. Các ngài chứng quả A-la-hán

tới mười muôn kiếp nữa thì thành Phật, quả A-la-hán bị dời đổi nên gọi chẳng thật. *Vì tỏ ngộ chân tánh nên gọi là chân*. Biết rành rẽ như vậy là biết Tăng.

Thật tướng là: hoặc thường, vô thường, hoặc lạc, vô lạc, hoặc ngã, vô ngã, hoặc tịnh, vô tịnh, hoặc thiện, bất thiện, hoặc có, hoặc không, hoặc Niết-bàn, hoặc chẳng phải Niết-bàn, hoặc giải thoát, hoặc chẳng phải giải thoát, hoặc tri, hoặc bất tri, hoặc đoạn, hoặc bất đoạn, hoặc chứng, hoặc chẳng chứng, hoặc tu, hoặc chẳng tu, hoặc thấy, hoặc chẳng thấy. Đây gọi là thật tướng, chẳng phải là Niết-bàn Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

Đây gọi là Bồ-tát nhân tu kinh Đại Niết-bàn này biết tướng sai khác của Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng, hư không.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không, vì Phật và Bồ-tát dầu có ngũ nhãn nhưng chẳng thấy, chỉ có huệ nhãn mới thấy được. Chỗ thấy của huệ nhãn là không có pháp thấy được nên gọi là thấy. Nếu là không có vật gọi là hư không, thời hư không ấy gọi là thật, do vì thật thời gọi là thường không, vì thường không nên không có lạc, ngã và tịnh.

Biết thật tướng là biết tất cả các pháp có thường vô thường, lạc vô lạc... Biết tất cả các pháp không có tướng cố định, như vậy là biết tướng thật của các pháp. Tướng thật đó không phải là tướng quyết định của Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng...

Người thế gian có cái lầm, thấy trống rỗng nói thấy có hư không, chứ thật ra hư không có gì đâu mà thấy. Ở đây Phật giảng cho chúng ta thấy, có ngũ nhãn cũng không thấy hư không, chỉ có tuệ nhãn mới thấy được hư không. Thấy mà không phải thấy, tuệ tức là trí tuệ, biết chỗ trống là hư không, chứ đâu có gì mà thấy. Phàm thấy là phải có vật mới thấy được, cái trống rỗng biết là hư không chứ không phải thấy. Cho nên phải hiểu cho thật rõ, nghe nói Niết-bàn không có hình trạng, giống như hư không rồi tưởng Niết-bàn đồng với hư không là không có gì hết, đó là lầm. Niết-bàn không có hình trạng nhưng còn thường lạc ngã tịnh, hư không thì không có gì hết, vì thường không nên không có lạc, ngã, tịnh.

Này thiện nam tử! Trống không gọi là không có pháp, không có pháp gọi là trống không. Như trong đời chỗ không có vật gọi là trống không, tánh hư không cũng như vậy, vì không chỗ có nên gọi là hư không.

Này thiện nam tử! Tánh chúng sanh cùng tánh hư không đều không có thật tánh. Như có người nói rằng: Trừ dứt những vật có rồi sau mới là không. Nhưng hư không này thật chẳng thể làm ra, vì là không chỗ có, đã không chỗ có nên biết là không có hư không. Tánh hư không này nếu có thể làm ra thời gọi là vô thường, nếu là vô thường thời chẳng gọi là hư không.

Này thiện nam tử! Như người đời nói rằng hư không là không sắc chất, không cách ngại, là thường

chẳng biến đổi, do đây nên trong đời gọi tánh hư không là đại chủng thứ năm. Nhưng hư không này thật ra không có tánh, do ánh sáng nên gọi là hư không, thật ra không có hư không. Như thế đế thật ra không có tánh vì thuận theo chúng sanh mà nói là có thế đế.

Không có một hình tướng gì thì gọi là hư không. Ví dụ cái tách trước mặt chúng ta, khi có tách thì chỗ này không phải là hư không. Cái tách bị bể nát thì chỗ này thành hư không. Người ta tưởng là do cái tách bể mà thành hư không. Nếu tách bể thành hư không thì hư không bị làm ra. Sự thật không phải vậy. Vì không có vật mà gọi là hư không, chứ không phải cái tách biến thành hư không. Chúng ta dẹp sự vật thì hết sự vật, gọi đó là hư không. Nếu nói hư không do cái này cái kia làm ra thì hư không vô thường, vô thường thì không gọi là hư không, thật ra thì hư không không có.

Tánh của chúng sanh cũng vậy, không có thật cũng đồng như hư không. Bởi vì chúng sanh do nhân duyên hợp lại mà thành, bản lai là không thật, cũng giống như hư không vậy, nên nói rằng tánh chúng sanh cùng hư không đều không có thật tánh. Người ta gọi hư không là đại chủng thứ năm, sau tứ đại là không đại. Nhưng hư không không có tánh gì hết, nó rỗng không, do ánh sáng nên mình gọi là hư không. Hư không chỉ là một danh từ suông.

Thế đế tức là các pháp hữu vi, không có tánh thật nhưng *thuận theo chúng sanh mà nói có thế đế*. Vì vậy nói rằng tất cả pháp đều không có tự tánh. Không có

tự tánh bởi nó không có thật, cũng như hư không không có thật.

Này thiện nam tử! Thể Niết-bàn cũng không có chỗ trụ, chính nơi chư Phật dứt sạch phiền não mà gọi là Niết-bàn. Niết-bàn chính là thường, lạc, ngã, tịnh. Niết-bàn dầu là lạc nhưng chẳng phải là thọ lạc, bèn là sự vui tịch diệt vi diệu vô thượng. Chư Phật có hai thứ vui: một là tịch diệt lạc, hai là giác tri lạc. Thể thật tướng có ba thứ vui: một là thọ lạc, hai là tịch diệt lạc, ba là giác tri lạc. Phật tánh có một thứ vui, vì sẽ được thấy, lúc chứng vô thượng Bồ-đề thời gọi là Bồ-đề lạc."

Niết-bàn ở đâu? Nếu có chỗ ở thì có chỗ trụ, mà có chỗ trụ thì không phải Niết-bàn. Niết-bàn là không có chỗ trụ, chỉ dứt sạch phiền não gọi là Niết-bàn. Phật giản trạch có lạc thọ, khổ thọ và không khổ không lạc thọ. Cái lạc của Niết-bàn không phải lạc trong ba thứ, khổ lạc và không khổ không lạc kia.

Trong Pháp Bảo Đàn, có vị hỏi Lục Tổ: "Chư hạnh vô thường, thị sanh diệt pháp, sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc. Nói tịch diệt là vui, tịch diệt là không còn thân, không còn thân thì cái gì vui?" Lục Tổ nói: "Ông tu theo đạo giải thoát mà nói theo người trần tục." Vì cái vui này không phải do thân thọ mà do sự lặng lẽ thanh tịnh, dứt được phiền não. Tổ chỉ rất rành rõ mà nhiều khi mình hiểu lầm, tưởng có thân là thọ vui, không có thân là không có thọ vui. Cái vui này là cái vui tịch diệt, cái vui vi diệu chứ không phải cái vui do thọ lạc.

Ví dụ trẻ con khi được cho bánh kẹo, khi được cho hát, khi được giỡn cười với nhau thì lúc đó vui. Cái vui của nó là nhận được những gì nó thích, vui khi được đông đảo đùa giỡn. Còn người lớn và nhất là người biết tu hành, nhiều khi ngồi lặng lẽ một mình, suy nghĩ đạo lý hiểu ra điều gì hay thì đó là vui, là giác tri lạc. Cái vui đó là vui trong tịch diệt. Chúng ta tu tuy chưa thấm vào đâu, nhưng vẫn có một chút vui về tịch diệt và tri lạc.

Phật tánh chỉ có một cái vui *sẽ được thấy, lúc chứng vô thượng Bồ-đề,* tức là đạt được Phật quả mới gọi là Bồ-đề lạc.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu chỗ phiền não dứt là Niết-bàn thời không phải. Vì xưa kia lúc đức Như Lai mới thành Phật, đi đến bờ sông Ni-liên-thiền, Ma vương cùng quyến thuộc đến chỗ Phật thưa rằng: Thời kỳ Niết-bàn đã đến sao Thế Tôn chẳng nhập?

Phật bảo Ma vương: Nay ta chưa có hàng đa văn đệ tử giới hạnh tinh nghiêm trí huệ thông minh, có thể giáo hóa chúng sanh, nên ta chẳng nhập Niết-bàn.

Nếu nói rằng chỗ phiền não dứt là Niết-bàn, Bồ-tát từ vô lượng kiếp đã dứt phiền não, cớ sao chẳng đặng gọi là Niết-bàn? Đều đồng dứt, cớ sao gọi riêng chư Phật có Niết-bàn, còn Bồ-tát thời không? Nếu dứt phiền não chẳng phải là Niết-bàn cớ sao ngày trước đức Như Lai bảo ông Sanh Danh: Chính thân của ta đây là Niết-bàn?

Lúc Như Lai ở nước Tỳ-xá-ly, Ma vương lại đến thưa: Thế Tôn ngày trước nói rằng vì chưa có hàng đệ tử đa văn trì giới thông minh trí huệ có thể giáo hóa chúng sanh, nên Thế Tôn chẳng nhập Niết-bàn. Nay đã đầy đủ cớ sao Thế Tôn chẳng nhập? Như Lai bảo Ma vương: Sau đây ba tháng ta sẽ nhập Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Giả sử diệt độ chẳng phải nhập Niết-bàn, tại sao đức Như Lai lại hẹn ba tháng sẽ nhập Niết-bàn?

Bạch Thế Tôn! Nếu dứt phiền não là Niết-bàn, ngày trước lúc đức Như Lai ngồi nơi đạo tràng Bồ-đề dứt hết phiền não bèn là Niết-bàn, sao lại nói với Ma vương sau ba tháng sẽ nhập Niết-bàn?

Bạch Thế Tôn! Nếu lúc đó là Niết-bàn, tại sao lại tuyên bố đến cuối đêm sẽ nhập Niết-bàn?

Đức Như Lai là đấng thành thật, cớ sao lại nói những lời hư vọng như vậy?"

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương nghi ngờ về việc nhập Niết-bàn của đức Phật, nên đặt ra những câu hỏi, gồm hai ý chính.

Thứ nhất, Phật nói rằng dứt hết phiền não gọi là Niết-bàn. Khi Phật vừa thành Phật, Ma vương xin ngài nhập Niết-bàn, ngài nói chưa có đệ tử có thể giáo hóa chúng sanh nên chưa nhập. Lúc thành Phật là dứt hết phiền não, lẽ ra đã là Niết-bàn. Như vậy, lúc đó ngài chưa dứt hết phiền não hay sao?

Lần sau ngài nói đợi ba tháng... mới nhập. Nếu dứt hết phiền não thì tất nhiên lúc nào cũng là Niết-bàn, sao phải đợi ba tháng nữa mới nhập Niết-bàn trong rừng ta-la này. Vậy là tới bây giờ ngài mới có Niết-bàn, còn ngày xưa là chưa có Niết-bàn hay sao? Đó là Bồ-tát Cao Quý Đức Vương nghi ngờ nghĩa Phật nói ở trên và lời Phật nói với Ma vương.

Thứ hai, Niết-bàn là dứt phiền não, Bồ-tát đã dứt phiền não lẽ ra cũng được Niết-bàn, sao nói Phật nhập Niết-bàn mà không nói Bồ-tát nhập Niết-bàn?

Ngài đặt rất nhiều câu hỏi nhưng không ngoài hai ý chính đó. Kết luận *Như Lai là đấng thành thật cớ sao lại nói những lời hư vọng,* là lời không quyết định như vậy.

Phật bảo Cao Quý Đức Vương Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Như Lai đã đặng tướng lưỡi rộng dài, phải biết rằng Như Lai từ vô lượng kiếp đã lìa vọng ngữ. Tất cả chư Phật và Bồ-tát phàm có nói ra đều là lời thành thật chắc chắn không hư dối.

Này thiện nam tử! Ngày trước ma Ba-tuần thỉnh Phật nhập Niết-bàn, mà Ma vương chẳng biết tướng Niết-bàn. Ý Ma vương cho rằng chẳng giáo hóa chúng sanh yên lặng bất động đó là Niết-bàn. Ví như người đời thấy có ai chẳng nói chẳng làm, bèn cho rằng người này như chết. Ý Ma vương cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như Lai chẳng nói Phật, pháp và chúng tăng không có tướng sai khác. Chỉ nói

thường trụ và thanh tịnh hai pháp này không sai khác. Phật cũng chẳng nói Phật cùng Phật tánh và Niết-bàn không có tướng sai khác, chỉ nói thường hằng bất biến là không sai khác. Phật cũng chẳng nói Niết-bàn và thật tướng không có tướng sai khác, chỉ nói thường trụ và thật chẳng biến đổi không có sai khác.

Phật xác nhận ngài không nói lời hư dối và giải thích sao lại là ba tháng.

Ma vương cho Niết-bàn là không làm gì hết, là yên lặng, là chết nên khuyên Phật nhập Niết-bàn. Phật cũng tùy theo lời nói Ma vương mà đáp. Như vậy ý nghĩa Phật đáp Niết-bàn tương tự như chỗ không thấy, không nói, không làm... như chết.

Mỗi danh từ có nghĩa khác nhau, có khi một danh từ có nhiều nghĩa. Phật không chỉ một bề nói Phật pháp và tăng không có tướng sai khác, mà có trường hợp ngài cũng nói Phật pháp tăng có tướng sai khác. Ngài chỉ nói thường trụ và thanh tịnh, hai pháp này không sai khác. Bởi vì đứng về đồng thể Tam bảo chỉ cho Phật tánh thường trụ, Phật tánh thanh tịnh nên không sai khác. Nếu đứng về tướng, về danh tự thì Phật Pháp Tăng có sai khác.

Phật là chỉ cho quả, Phật tánh là chỉ cho nhân và Niết-bàn cũng chỉ cho quả. Ba tướng đó về tướng thì có sai khác, nhưng về tánh bất sanh bất diệt thường hằng chẳng biến đổi thì không sai khác.

Trên tướng của các pháp thì có sai biệt, nhưng phần tánh của các pháp thì không có sai biệt. Đừng nghe một danh từ rồi cố chấp theo một bên tướng hoặc tánh rồi sanh nghi ngờ. Vì có khi Phật nhìn vào tướng mà nói, có khi căn cứ trên tánh mà nói nên có khác biệt mà không hư vọng.

Này thiện nam tử! Có lúc hàng Thanh văn đệ tử của ta sanh sự tranh tụng, như các Tỳ-kheo ở nước Câu-thiểm-di trái lời dạy của Phật phạm nhiều cấm giới, chẳng kính trọng Phật pháp tăng, giới luật hòa thượng. Những Tỳ-kheo ác này chẳng tin lời dạy của Phật. Vì những người này mà ta bảo ma Ba-tuần ông chớ lo rằng chậm. Sau ba tháng ta sẽ nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Nhân vì các Tỳ-kheo ác này, khiến hàng Thanh văn chẳng thấy thân của ta, chẳng nghe ta thuyết pháp, bèn cho rằng Như Lai nhập Niết-bàn. Chỉ hàng Bồ-tát thấy được thân ta, thường nghe ta thuyết pháp, nên chẳng cho rằng Phật nhập Niết-bàn.

Dầu hàng Thanh văn nói rằng Như Lai nhập Niết-bàn, nhưng thật ra ta chẳng nhập Niết-bàn.

Nếu Thanh văn đệ tử của ta nói rằng Như Lai nhập Niết-bàn, phải biết người này chẳng phải đệ tử của Phật, là bè đảng của ma, là người tà kiến chẳng phải chánh kiến. Nếu nói Như Lai chẳng nhập Niết-bàn, phải biết người này thật là đệ tử Phật, là người chánh kiến chẳng phải bè đảng của ma.

Phật nói lý do hẹn ba tháng nhập Niết-bàn, vì răn dạy các vị Tỳ-kheo tranh tụng ở Câu-thiểm-di.

Thanh văn không thấy Phật nên cho rằng Phật đã nhập Niết-bàn. Bồ-tát lúc nào cũng thấy Phật nên không thấy Phật nhập Niết-bàn.

Nếu nói Phật nhập Niết-bàn thì thuộc Thanh văn, đó là nhìn theo hình tướng. Nhìn vào tự tánh, mỗi người đều có Phật tánh thì thân có sanh có diệt chứ Phật tánh đâu có sanh diệt. Huống nữa Phật đã viên mãn Phật tánh mà nói ngài diệt thì vô lý. Vì vậy Phật nói người nào nói Phật nhập Niết-bàn, người đó là bè đảng của ma, là người tà kiến chẳng phải chánh kiến, nếu người nào biết Phật không nhập Niết-bàn, đó mới thật là đệ tử Phật.

Này thiện nam tử! Ta chẳng thấy trong hàng đệ tử có người nào cho rằng Như Lai chẳng giáo hóa chúng sanh yên lặng bất động gọi là Niết-bàn.

Ví như trưởng giả có đông con cái, đi đến xứ khác chưa trở về. Những người con đều cho rằng cha mình đã chết. Nhưng trưởng giả này thật chẳng chết, mà những người con điên đảo tưởng rằng chết. Cũng vậy, hàng Thanh văn đệ tử vì chẳng thấy Phật, bèn cho rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn trong rừng ta-la nơi thành Câu-thi-na, nhưng thật ra ta chẳng nhập Niết-bàn, mà hàng Thanh văn tưởng là nhập Niết-bàn.

Đệ tử Phật không ai cho rằng Phật không giáo hóa chúng sanh, yên lặng bất động là Niết-bàn. Đức Phật

ví dụ một trưởng giả đông con, ông đi xa chưa về, những người con cho rằng ông đã chết. Như hàng đệ tử Thanh văn thấy Phật không hiện, bèn cho Phật nhập Niết-bàn, mà không ngờ Phật không hiện chứ không phải Phật nhập Niết-bàn, cũng như trưởng giả kia chưa về chứ không phải chết.

Ví như ngọn đèn sáng, có người che kín đó, những kẻ không biết cho rằng đèn đã tắt, nhưng đèn sáng này thật chẳng tắt, vì không biết nên cho là tắt. Cũng vậy hàng Thanh văn đệ tử dầu có huệ nhãn nhưng bị phiền não che đậy làm cho tâm điên đảo chẳng thấy được thân chân thật của Phật, bèn tưởng là Phật diệt độ, nhưng thật ra ta chẳng diệt độ.

Như người sanh manh chẳng thấy mặt trời mặt trăng, chẳng biết ngày đêm sáng tối, vì chẳng biết bèn nói rằng không có mặt trời mặt trăng thật, do vì không thấy nên sanh tưởng điên đảo. Cũng vậy hàng Thanh văn đệ tử, vì chẳng thấy Như Lai bèn cho rằng Phật nhập Niết-bàn. Nhưng thật ra Như Lai chẳng nhập Niết-bàn.

Ví như mây mù che khuất mặt trời mặt trăng, kẻ ngu si cho rằng không có mặt trời mặt trăng. Cũng vậy, vì các phiền não che đôi mắt trí huệ nên hàng Thanh văn chẳng thấy Như Lai bèn cho rằng Như Lai nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Đây là đức Như Lai thị hiện anh nhi hạnh chứ chẳng phải diệt độ.

Này thiện nam tử! Như lúc mặt trời lặn, vì hắc sơn che khuất mặt trời, nên chúng sanh Diêm-phù-đề chẳng thấy, nhưng thật ra mặt trời không có lặn, vì không thấy nên chúng sanh tưởng là lặn. Cũng vậy, hàng Thanh văn đệ tử bị phiền não che ngăn chẳng thấy thân Phật, vì chẳng thấy nên cho rằng Như Lai nhập Niết-bàn, nhưng thật ra Phật chẳng nhập Niết-bàn.

Do đây nên Phật ở nước Tỳ-da-ly bảo ma Ba-tuần: Sau ba tháng ta sẽ nhập Niết-bàn.

Ví dụ thứ hai là ngọn đèn bị che kín, người ở ngoài nhìn không thấy cho rằng đèn tắt, nhưng sự thật đèn không tắt. Con mắt phàm phu và Thanh văn không thấy được pháp thân Phật rõ ràng nên nói Phật nhập Niết-bàn, các vị Bồ-tát do thấy được pháp thân của Phật nên nói rằng Phật không nhập Niết-bàn.

Ví dụ thứ ba, như người mù từ thuở bé, không thấy mặt trời mặt trăng, chẳng biết ngày đêm sáng tối, nghe nói có mặt trời mặt trăng thì không tin, cho rằng nói dối. Các hàng Thanh văn đệ tử Phật cũng vậy, Phật nói ngài không nhập Niết-bàn thì không tin cho rằng lời nói đó không đúng sự thật.

Ví dụ thứ tư, mây mù che khuất mặt trời mặt trăng, người ngu si cho rằng không có mặt trời mặt trăng. Cũng vậy, người thiếu con mắt trí tuệ không thấy được Phật tánh hay pháp thân Như Lai thì cho rằng Như Lai nhập Niết-bàn nhưng sự thật không phải vậy.

Ví dụ thứ năm, như mặt trời qua phía tây rồi khuất, chúng ta cho là mặt trời lặn. Sự thật mặt trời không lặn, không mọc. Nói theo thời xưa bị hắc sơn che khuất, nói theo bây giờ thì do trái đất quay nên mình không thấy sáng chứ không phải mặt trời lặn hay mọc. Phật cũng vậy, pháp thân bất sanh bất diệt nên không sanh cũng không tử. Bởi không sanh không tử nên không thể nói Phật nhập Niết-bàn. Nhưng vì những người ít trí tuệ không thấy được cho là Phật có nhập Niết-bàn.

Đó là những ví dụ để chỉ Phật không nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Đây là đức Như Lai thị hiện anh nhi hạnh chứ chẳng phải diệt độ. "Anh nhi" tức là không đến, không đứng, không đi, không làm, không nói, yên lặng, yên ở một chỗ. Như Lai tức thể pháp thân không đến, không đi, không tới, không lui v.v... gọi đó là nhập Niết-bàn nhưng sự thật không phải nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Như Lai thấy trước rằng Ca-diếp Bồ-tát sau ba tháng căn lành sẽ thành thục, cũng thấy núi Hương Sơn ông Tu-bạt-đà-la an cư xong sẽ đến chỗ ta, nên ta bảo ma Ba-tuần sau ba tháng sẽ nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Có năm trăm lực sĩ mãn ba tháng cũng sẽ phát tâm vô thượng Bồ-đề, vì họ nên ta bảo ma Ba-tuần sau ba tháng Phật sẽ nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Bọn ông Thuần-đà năm trăm Lê-xa tử, và Am-la nữ sau ba tháng thời đạo tâm vô thượng sẽ thành thục, vì những người này nên ta bảo ma Ba-tuần sau ba tháng Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Ông Tu-na-sát-đa theo hàng ngoại đạo Ni-kiền tử, ta vì ông thuyết pháp trọn mười hai năm, ông chẳng tin chẳng thọ, chẳng bỏ tà kiến, ta biết ác tâm tà kiến của ông sau ba tháng quyết định có thể dứt trừ, nên ta bảo ma Ba-tuần sau ba tháng Phật sẽ nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà ngày trước ở bên sông Ni-liên, ta bảo ma Ba-tuần vì chưa có hàng đệ tử đa văn trí huệ nên Phật chẳng nhập Niết-bàn?

Lúc đó ta muốn chuyển pháp luân độ các ông Kiều-trần-như v.v..., cũng muốn độ các ông Da-xá, muốn độ bọn ông Úc-già trưởng giả, muốn độ vua Tần-bà-sa-la nước Ma-già-đà cùng vô lượng nhân thiên, muốn độ thầy trò Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, Già-da Ca-diếp, cũng muốn độ các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... Vì thế nên ta bảo ma Ba-tuần: Như Lai chẳng nhập Niết-bàn.

Sở dĩ Phật nói sẽ nhập Niết-bàn sau ba tháng, vì ngài thấy căn cơ trước hết là Bồ-tát Ca-diếp, kế đó là ông Tu-bạt-đà-la, năm trăm lực sĩ, ông Thuần-đà, năm trăm Lê-xa tử, và Am-la nữ, Tu-na-sát-đa... Phật biết rằng sau ba tháng, những người đó căn cơ thuần thục, dứt trừ được các phiền não.

Tới phần sau nói về nhân duyên. Tại sao ở sông Ni-liên, Phật *bảo ma Ba-tuần vì chưa có hàng đệ tử đa văn trí tuệ nên Phật chẳng nhập Niết-bàn?* Đó là vì Phật muốn độ năm anh em ông Kiều-trần-như, ông Da-xá, ông trưởng giả Úc-già, vua Tần-bà-sa-la cho tới độ ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... nên nói rằng ngài chưa nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Có Niết-bàn chẳng phải là đại Niết-bàn. Chẳng thấy Phật tánh mà dứt phiền não thời gọi là Niết-bàn chẳng phải đại Niết-bàn. Bởi chẳng thấy Phật tánh nên không có thường, ngã, chỉ có lạc và tịnh, do đây nên dầu dứt phiền não mà chẳng được gọi là đại Niết-bàn. Nếu thấy Phật tánh dứt phiền não thời gọi là đại Niết-bàn, vì thấy Phật tánh nên được gọi là thường, lạc, ngã, tịnh.

Này thiện nam tử! "Niết" nghĩa là chẳng, "Bàn" nghĩa là dệt, nghĩa chẳng dệt gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là che, chẳng bị che bèn gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là đi đến, chẳng đi chẳng đến gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là bất định, không bất định gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là mới cũ, không mới cũ gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là chướng ngại, không chướng ngại gọi là Niết-bàn.

Phật giản trạch nghĩa Niết-bàn và đại Niết-bàn. Những vị tu theo Nhị thừa tuy dứt trừ được phiền não mà không thấy được Phật tánh cho nên có lạc tịnh mà không có thường ngã, gọi là Niết-bàn mà chẳng được gọi là đại Niết-bàn. Nếu nhận ra được Phật tánh mà tu mới được gọi là đại Niết-bàn.

Chẳng dệt gọi là Niết-bàn, ví dụ như khung cửi mắc chỉ vô rồi dệt, cũng như vòng luân hồi, cứ tiếp tục liên miên thì gọi là dệt. Nếu dừng lại thì gọi chẳng dệt.

Kinh điển Nhị thừa cũng định nghĩa giống hệt như vậy. "Niết" nghĩa là chẳng, không có nhiều nghĩa, chỉ có "Bàn" mới có nhiều nghĩa.

Thứ hai, Niết-bàn là chẳng bị che.

Thứ ba, Niết-bàn là không đi không đến, nghĩa là nằm im lặng, gọi đây là chết.

Thứ tư, nói cho dễ hiểu chẳng bất định gọi là Niết-bàn. Chẳng bất định là quyết định, tức là thường. Niết-bàn là thường hằng.

Thứ năm, chẳng mới cũ, nghĩa là xưa nay cũng như một, gọi là Niết-bàn.

Thứ sáu, chẳng chướng ngại gọi là Niết-bàn.

Như vậy Niết-bàn có sáu nghĩa: Một, chẳng dệt. Hai, chẳng che. Ba, chẳng đi đến. Bốn, chẳng bất định. Năm, chẳng mới cũ. Sáu, chẳng chướng ngại. Tùy chỗ mà dùng, có khi dùng nghĩa cạn, có khi dùng nghĩa sâu. Đó là nghĩa thông thường về Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Có hàng đệ tử của phái Ưu-lâu-khư, phái Ca-tỳ-la nói "Bàn" là danh tướng, không danh tướng gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là có, không có thời gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là hòa hiệp, không hòa hiệp gọi là Niết-bàn. "Bàn" lại có nghĩa là khổ, không khổ gọi là Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Người dứt phiền não chẳng gọi là tu Niết-bàn, chẳng sanh phiền não thời gọi là Niết-bàn. Chư Phật Như Lai vĩnh viễn chẳng khởi phiền não nên gọi là Niết-bàn.

Những phái này nói Niết-bàn có bốn nghĩa: Một, không tướng. Hai, không có. Ba, không hòa hợp. Bốn, không khổ.

Như vậy nghĩa Niết-bàn rất nhiều và rộng.

Niết-bàn là chẳng sanh phiền não, như vậy tu để dứt trừ phiền não thì không phải là Niết-bàn. Vì dụng công để tiêu diệt phiền não, nghĩa là còn có phiền não để chiến đấu thì đâu gọi là Niết-bàn. Niết-bàn là chẳng sanh, nên phiền não chẳng sanh mới gọi là Niết-bàn.

Có trí huệ ở nơi tất cả pháp không có chướng ngại thời gọi là Như Lai. Như Lai chẳng phải phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Đây gọi là Phật tánh.

Thân tâm trí huệ của Như Lai khắp đầy vô lượng vô biên, vô số cõi, không bị chướng ngại, đây gọi là hư không.

Như Lai thường trụ không có biến đổi, đây gọi là thật tướng.

Do nghĩa này nên Như Lai thật chẳng rốt ráo nhập Niết-bàn.

Đây gọi là Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ bảy.

Trên nói về Niết-bàn, đây nói về Phật tánh.

Như Lai là Phật tánh vì không phải phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Như Lai là hư không vì thân tâm trí tuệ trùm khắp vô lượng vô biên vô số cõi, không bị chướng ngại.

Thế nào là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ tám?

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn: trừ dứt năm việc, xa lìa năm việc, thành tựu sáu việc, tu tập năm việc, giữ gìn một việc, gần gũi bốn việc, tin thuận nhất thật, tâm thiện giải thoát, huệ thiện giải thoát.

Trừ dứt năm việc, chính là trừ năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; năm thứ này hay làm chúng sanh sống chết nối mãi, chẳng rời gánh nặng chia lìa tụ họp, buộc ràng trong ba đời, không thể cầu tìm cho ra nghĩa lý; do những lẽ này nên gọi là "ấm".

Đại Bồ-tát dầu thấy sắc ấm, nhưng chẳng thấy tướng của nó, vì trong mười món sắc suy tìm tánh của nó trọn không thể được, vì thuận theo thế tục mà gọi là "ấm".

Người giác ngộ rồi nhìn vào thân thấy sắc ấm là thể chất, thọ ấm là lãnh thọ khổ vui không khổ không vui, tưởng ấm là tâm tưởng tượng, hành ấm là tâm sanh diệt, thức ấm là tâm phân biệt. Năm ấm này làm cho chúng ta chết đi sống lại không cùng, *chẳng rời nổi gánh nặng chia lìa và tụ họp*. Chia lìa là chết, tụ họp là sống. Sống chết như mang một gánh nặng, bỏ cái này xuống gánh cái kia, gánh hoài không thể dừng. Người thế gian

sống thì mừng vui, chết buồn khổ. Bồ-tát dùng mắt trí tuệ thấy thân này chỉ là một gánh nặng. Gánh nặng về tứ đại, rồi thêm thọ tưởng hành thức nữa, cứ xoay vần tụ tan mãi mãi. Nếu nhận chân được Phật tánh rồi nhìn lại thân của mình rõ ràng không đáng chi. Chúng ta mang thân này, khổ nhọc nặng nề, không biết làm gì, mang một lúc rồi bỏ, bỏ rồi lại mang nữa. Khi sống ráng tìm chút ý nghĩa như hiếu với cha mẹ, trung với quốc gia v.v... để làm theo cho đến chết. Nhưng những ý nghĩa này không có tánh nhất định, tùy xứ tùy thời mà thay đổi. Cuối cùng nhìn lại, cái nổi nhất vẫn là giành ăn giành sống với nhau rồi chết.

Lịch sử thế giới chứng minh, chỉ toàn là tranh đấu giành đất giành nước, giành địa vị quyền thế, tình cảm... mạnh được yếu thua; giành ăn, giành sống chứ có gì đâu! Chúng ta đề cao, kính trọng, quý mến những anh hùng rồi dặn người sau bắt chước, tranh giành triền miên. Xét kỹ thì không biết tại sao con người sanh ra, để rồi chết! Răng mọc mấy chục năm rồi phải rụng, tóc cũng vậy. Sao cứ phải ăn hoài, không ăn một lần cho khỏe? Hơi thở cũng khì khịt khì khịt, khi ngồi nghỉ nói cười tưởng mình khỏe mà cứ thở khì khịt khì khịt mãi không lúc nào nghỉ hết. Cái máy chạy lâu thì phải nóng, phải hư. Từ lúc lọt lòng mẹ tới giờ thân của chúng ta có khi nào được nghỉ không? Chạy hoài, chạy mãi đến ngày nào mỏi mệt, nó nghỉ luôn.

Như vậy khi mang thân năm ấm này là mang một gánh nặng. Phật tánh thì rỗng suốt không chướng ngại, lại sáng sủa không nặng nề, không sanh diệt, an lạc

biết chừng nào! Nhưng mình lại không chịu sống với nó mà sống với thân luôn tụ họp chia lìa rồi tham đắm vào đó, nên Phật quở là ngu si.

Trong kinh Lăng-nghiêm, Phật nói chúng ta chấp bọt nước là biển cả. Bọt biển lúc hiện lúc tan, biển cả vẫn bao la. Cũng vậy, Phật tánh mênh mông rỗng suốt sáng sủa, không chịu nhận lại chấp thân ngũ uẩn này là mình, rồi lăn trong luân hồi sanh đi tử lại. Phật nói đó là ba khổ trong vòng luân hồi. Thế mà mình không nhận đó là khổ, còn hài lòng sung sướng được thân này nữa. Cho thân là quý, không ngờ chính là đang mang một mớ tạm hợp rồi sẽ tan mà không hay. Khi thân này sắp rã mình buồn rầu lo sợ, không biết sẽ ra sao. Nếu nhận ra Phật tánh thì sự mất còn của thân này đâu có nghĩa lý gì.

Vì vậy Tuệ Trung thượng sĩ khi có người hỏi ngài đối với vấn đề sanh tử như thế nào, ngài trả lời:

Trường không túng sử song phi cốc,
Cự hải hà phòng nhất điểm âu.

Dịch:

Giữa trời phỏng có đôi vành chuyển,
Biển cả ngại gì bọt nước xao.

Bồ-tát có mắt trí tuệ nên các ngài nhìn thấy thân sắc ấm này, chẳng thấy tướng của nó, chỉ thấy duyên hợp như huyễn mà thôi. Chẳng những sắc ấm mà cả mười món sắc đều như thế. Vậy nên thuận theo thế tục các ngài cũng nói là sắc... chứ sự thật là các ngài thấy nó không có thật.

Có một trăm lẻ tám thứ thọ, Bồ-tát dầu thấy thọ ấm, nhưng vẫn không thấy tướng của thọ. Vì thọ dầu có một trăm lẻ tám, nhưng tất cả không có nghĩa lý quyết định thật.

Như sắc và thọ, tưởng, hành và thức cũng như vậy.

Vì thấy rõ năm ấm là cội gốc sanh ra phiền não, nên đại Bồ-tát dùng phương tiện làm cho dứt.

Một trăm lẻ tám thọ - chúng ta cũng không biết hết, chỉ thường biết ba thọ: khổ, lạc, không khổ không lạc - Bồ-tát cũng thấy không có tướng thật. Ví dụ như một món ăn, để vô lưỡi mình thấy ngon đó là thọ lạc. Nuốt xong, không biết cái ngon đi đâu, nó không có tánh thật. Bởi không thật nên chợt có rồi chợt mất, duyên họp thì có, duyên qua thì mất. Thọ khổ, thọ không khổ không lạc cũng vậy. Vậy mà chúng ta lại tưởng là thật rồi theo sự đòi hỏi của cảm thọ, nó muốn thọ cái gì thì mình kiếm cái đó. Thân muốn mát mẻ nên khi mua vải lựa vải cho thật mát. Lưỡi muốn ngon thì khi đi chợ lựa món cho thật ngon. Tai muốn nghe êm ái nên tìm những bản nhạc cho hay. Như vậy lệ thuộc vào cái huyễn hóa nên phải khổ. Nếu được con mắt trí tuệ như Bồ-tát thì dù có một trăm lẻ tám thọ, cũng thấy nó không thật, không có nghĩa quyết định. Lấy sắc và thọ để hiểu tưởng, hành, thức cũng vậy, đều không thật.

Bồ-tát tìm phương tiện làm cho dứt năm ấm. Dứt bằng cách nào? Nghĩa là tìm phương tiện dứt cái nhân đừng cho tiếp tục nữa, khi thân này rã thì đừng tiếp tục

thân kế tiếp. Chúng ta nương cái dở này để tiến tu đạo Bồ-đề, khi nào viên mãn hết nghiệp thân tan rã, không tiếp tục thân khác là được, chứ không phải dùng phương tiện hủy hoại thân này.

Đại Bồ-tát xa lìa năm việc, chính là xa lìa năm kiến chấp: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ. Do năm kiến chấp này sanh ra sáu mươi hai thứ kiến chấp. Vì những thứ kiến chấp này mà sanh tử nối mãi chẳng dứt, nên Bồ-tát ngăn ngừa không gần gũi.

Thân kiến là chấp thân hoặc là thường hoặc vô thường... Biên kiến là chấp một bên, hoặc có hoặc không, phải hoặc chẳng phải... Tà kiến là chấp không nhân không quả... Kiến thủ là chấp chặt cái thấy của mình cho là cứu cánh. Giới thủ nói đủ là giới cấm thủ, là giữ theo các tà giới, những giới của ngoại đạo của quỷ thần, cho là cứu cánh. Cố chấp giữ gọi là năm kiến chấp, từ đây sanh ra sáu mươi hai kiến chấp của ngoại đạo. *Bồ-tát ngăn ngừa không gần gũi* năm thứ kiến chấp là nhân gây sanh tử tiếp nối.

Đại Bồ-tát thành tựu sáu việc, chính là thành tựu sáu chánh niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thiên, niệm Thí, niệm Giới.

Đại Bồ-tát tu tập năm việc, chính là tu tập năm định: Tri định, Tịch định, Thân tâm thọ khoái lạc định, Vô lạc định, Thủ-lăng-nghiêm định. Tu tập năm thứ định tâm này thời gần với đại Niết-bàn, vì thế nên đại Bồ-tát chuyên cần tu tập.

Bồ-tát giữ gìn một việc, chính là giữ gìn tâm Bồ-đề. Đại Bồ-tát luôn siêng năng gìn giữ tâm Bồ-đề, như người đời săn sóc đứa con một, như người chột mắt giữ gìn một mắt còn lại, như đi giữa rừng hoang vắng giữ gìn người dẫn đường. Do gìn giữ tâm Bồ-đề mà được vô thượng Bồ-đề, do được vô thượng Bồ-đề nên có đủ thường, lạc, ngã và tịnh, chính là đại Niết-bàn, do đây nên Bồ-tát gìn giữ một tâm Bồ-đề này.

Niệm Thiên là niệm thế nào? Trong kinh nói, người tu mười điều lành sẽ được sanh ở cõi trời. Tuy cõi trời là chỗ vui sướng nhưng không phải là cứu cánh dứt sanh tử luân hồi. Vì vậy niệm Thiên, một là niệm nhân của thiên là Thập thiện, nhớ pháp Thập thiện của chư thiên tu. Hai là nhớ chư thiên chưa phải chỗ cứu cánh, dù được vui nhưng chưa phải là giải thoát, nên nhớ các cõi trời chưa giải thoát mà tiến tu để cầu giải thoát. *Niệm Thí* tức là niệm nhớ bố thí. *Niệm Giới* tức là nhớ giữ giới luật của Phật.

Tri định là định luôn luôn có biết. *Tịch định* là định vắng lặng không xao động. *Thân tâm thọ khoái lạc định* là định khiến thân tâm đều vui thích. *Vô lạc định* là định không vui. *Thủ-lăng-nghiêm định* là cái định vững chắc lâu bền giống như định Kim cang.

Tâm Bồ-đề là phát tâm xuất gia. Tu là tìm cầu giải thoát, cầu thành Phật, tâm đó gọi là tâm Bồ-đề. Cho nên xuất gia rồi thì nhớ giữ tâm này, đừng bao giờ quên, đừng bao giờ xao lãng. Tại sao chúng ta bỏ ngũ dục đi tu?

Vì cầu giải thoát, cầu giác ngộ, tâm đó là tâm Bồ-đề. Phật dạy người xuất gia sáng thức dậy, khi rửa mặt nhớ sờ đầu để nhớ rằng đầu mình đã cạo là hủy bỏ cái đẹp cái tốt ở thế gian mà cầu giải thoát. Phải nhớ tâm cầu giải thoát, nhớ tâm Bồ-đề. Nếu không, tu một lúc thì quên mất tâm Bồ-đề. Lúc xuất gia cương quyết bỏ nhà, có khi còn trốn lên trốn xuống, nhưng tu chừng ba bốn chục năm thì lững lững lờ lờ, chiều chiều uống trà nghe nhạc, tâm Bồ-đề biến mất. Phải nhớ gìn giữ tâm Bồ-đề quý hóa ít có từ buổi đầu. Đừng có ban đầu mới tu thì Phật tại tiền, chừng vài ba năm Phật thăng thiên, vài chục năm Phật đi về Cực lạc không còn thấy nữa. Chư Phật chư tổ thường nhắc mình "nhất niên Phật tại tiền, nhị niên Phật thăng thiên, tam niên bất kiến Phật". Hết tu thì hết thấy Phật. Ban đầu thì sốt sắng hăng hái lắm, bỏ hết những việc thế tục, nhưng sau đó quay lại bắt chước những cái vui thế gian.

Chúng ta phải chịu khó gan dạ nhận xét kỹ lại. Không tụng kinh thì ngồi thiền, không ngồi thiền thì đi kinh hành để quán tưởng chứ đừng nằm nghỉ, đó là việc trái đạo lý. Phải luôn luôn nuôi giữ tâm này.

Phật chỉ dạy mình giữ một thứ thôi, đó là giữ tâm Bồ-đề không cho xao lãng. Như người bị hư con mắt, còn lại một con phải ráng khéo giữ, đừng để hư luôn. Như người chỉ có một đứa con, ráng giữ không cho chết, sợ bị tuyệt tự. Như đi lạc trong rừng, ráng theo cho kịp người dẫn đường, vì nếu lạc sẽ không biết đường ra. Nhớ gìn giữ như vậy thì khả dĩ không bị lỗi là hai năm Phật thăng thiên, bảy tám năm thì Phật về Cực lạc.

Bồ-tát gần gũi bốn việc, chính là gần bốn tâm vô lượng: đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả. Do bốn tâm này có thể làm cho vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề, nên Bồ-tát luôn gần gũi.

Bồ-tát tin thuận nhất thật, chính là rõ biết tất cả chúng sanh đều về nơi đạo duy nhất, đạo duy nhất này là Đại thừa. Nơi Đại thừa này, chư Phật và Bồ-tát chia ra làm ba thừa để dụ dẫn chúng sanh.

Bồ-tát tâm thiện giải thoát chính là đã dứt hẳn tham, sân, si.

Bồ-tát huệ thiện giải thoát, chính là đại Bồ-tát rõ biết tất cả pháp không chướng ngại. Do huệ giải thoát nên những pháp từ xưa chưa nghe mà nay được nghe, từ xưa chưa thấy mà nay được thấy, từ xưa chưa đến mà nay được đến."

Tứ vô lượng tâm từ, bi, hỷ, xả có thể khiến vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề nên Bồ-tát luôn gần gũi bốn việc này.

Bồ-tát tin biết có một đạo duy nhất là Đại thừa, kinh Pháp Hoa gọi là Nhất thừa hay là Phật thừa. Ba thừa là phương tiện của Phật Bồ-tát dụ dẫn chúng sanh.

Tâm thiện giải thoát là dứt tham sân si. Tuệ thiện giải thoát là biết tất cả pháp không chướng ngại. Do tuệ giải thoát nên những pháp từ xưa chưa nghe mà nay được nghe, từ xưa chưa thấy mà nay được thấy, từ xưa chưa đến mà nay được đến.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Như lời Phật nói: "Tâm giải thoát", xét ra không đúng nghĩa. Vì tâm vốn không hệ phược. Bản tánh của tâm không bị tham, sân, si, hệ phược. Đã là vốn không hệ phược, sao lại nói là giải thoát?

Thế Tôn! Nếu bản tánh của tâm chẳng bị tham kiết hệ phược, do nhân duyên gì mà có thể hệ phược được tâm? Ví như vắt sừng, vì vốn không sữa nên dầu tốn nhiều công lực vẫn không do đâu có sữa chảy ra. Nếu vắt vú bò, tốn công ít mà được nhiều sữa. Cũng vậy, tâm vốn không tham, sao nay lại có. Nếu trước vốn không mà sau mới có, thời chư Phật và Bồ-tát vốn không tham, nay đáng lẽ đều có.

Ngài Cao Quý Đức Vương đặt nhiều câu hỏi thật hay. Trước hết ngài nói *Như lời Phật nói tâm giải thoát xét ra không đúng nghĩa.* Vì sao? Bị trói thì mới cởi còn nếu không bị trói thì sao nói cởi. Bản tánh của tâm vốn không bị tham sân si hệ phược thì làm sao nói giải thoát? Nếu trước không tham bây giờ có, thì Phật và Bồ-tát vốn không tham, bây giờ lẽ ra cũng có.

Thế Tôn! Như thạch nữ vốn không con, dầu tốn nhiều công lực, nhiều nhân duyên vẫn không thể có con. Cũng vậy, tâm vốn không tham, dầu gây tạo nhiều duyên, cũng không do đâu sanh được tham.

Thế Tôn! Như dùi cây ướt không thể được lửa. Cũng vậy, dầu dùi tìm nơi tâm vẫn không thể có tham. Tại sao tham kiết hệ phược được tâm?

Thế Tôn! Ví như ép cát không thể có dầu. Cũng vậy, dầu ép nơi tâm vẫn không có tham. Phải biết rằng tham cùng tâm, lý nghĩa của hai thứ riêng khác nhau. Thiết sử có tham, đâu nhiễm ô được tâm.

Thế Tôn! Ví như đem nọc cắm giữa hư không trọn không thể đứng cứng được. Cũng vậy, đem tham cắm vào tâm, trọn không thể hệ phược được tâm, dầu dùng nhiều nhân duyên.

Thế Tôn! Nếu tâm vốn không tham mà lại gọi là giải thoát, thời chư Phật và Bồ-tát sao chẳng nhổ gai trong hư không?

Thế Tôn! Tâm quá khứ không gọi là giải thoát. Tâm vị lai cũng không giải thoát, tâm hiện tại chẳng cùng chung với đạo, thế thời tâm nào gọi là được giải thoát?

Thế Tôn! Như ngọn đèn quá khứ không thể diệt tối, ngọn đèn vị lai cũng không thể diệt tối, ngọn đèn hiện tại lại không thể diệt tối, vì sáng cùng tối, hai thứ ấy không đồng thời có. Tâm cũng như vậy, sao lại nói rằng tâm được giải thoát?

Như thạch nữ vốn không con, tâm vốn giải thoát thì đâu thể nhiễm ô được, sao lại nói rằng giải thoát? Tâm không hình tướng mà nói tham hệ phược tâm thì vô lý, cũng như đem nọc cắm giữa hư không, chỗ đâu mà cắm? Nếu nói không có tham dính được tâm, bây giờ nói rằng giải thoát thì chẳng khác nào nhổ gai trong hư không, điều đó không bao giờ làm được.

Ba tâm đều không thật hết thì tâm nào giải thoát? Chúng ta nói đang tối thì đốt đèn lên diệt hết tối thành sáng, nhưng sự thật có diệt không? Đèn vừa đốt lên, có ánh sáng thì bóng tối không, chứ có cái nào diệt cái nào đâu. Ví dụ có hai người sát phạt với nhau, người này còn sống người kia chết, đó mới có nghĩa là diệt. Còn ánh sáng với bóng tối có đụng độ với nhau không? Có tối là không có sáng, có sáng là không có tối thì sao gọi là diệt?

Câu hỏi này nhắm vào chỗ trong tâm không có tham. Vì tham với tâm khác nhau nên tham không thể dính được tâm, nên không có nghĩa là tâm giải thoát tham.

Thế Tôn! Tham cũng là có. Nếu tham là không, thời lúc thấy người nữ lẽ ra chẳng sanh tham. Nếu do người nữ mà sanh tham, thời tham là có thật. Vì có tham nên đọa ba đường ác.

Thế Tôn! Như có kẻ thấy tượng vẽ người nữ cũng sanh tham, vì sanh tham nên thành có nhiều tội lỗi. Nếu vốn không tham, tại sao thấy tướng vẽ lại sanh tham? Nếu tâm không tham, tại sao Như Lai nói Bồ-tát tâm được giải thoát? Nếu tâm có tham, sao lại phải chờ thấy người nữ rồi sau mới sanh. Người không thấy thời không sanh? Hiện tại tôi thấy có quả báo ác do tham gây ra, nên biết tham là có. Sân và si cũng như vậy.

Ở trên ngài nói tham không có trong tâm. Nếu có tham thì lẽ ra lúc nào cũng có, tại sao lúc không có cảnh

lại không tham? Bình thường mình không tham tiền bạc, bây giờ có ai để quên một triệu đồng trước mặt, thấy tiền đó chúng ta có hơi tham, nghĩ tham. Có vật thì khởi tham, do khởi tham mới sanh trộm cướp nên đọa ba đường ác. Có đọa ba đường ác tức là có thật tham. Có quả tức là có nhân, thừa nhận quả phải thừa nhận nhân. Vì có quả nên biết có nhân, vì thấy có quả báo ác tham sân si nên biết cái nhân tham sân si cũng là có.

Thế Tôn! Như chúng sanh có thân không ngã, mà phàm phu chấp có ngã, dầu chấp có ngã nhưng không vì thế mà đọa ba ác đạo. Tại sao người tham đối với không tướng nữ sanh tưởng là nữ mà phải đọa ba ác đạo?

Thế Tôn! Ví như dùi cây sanh lửa, nhưng tánh lửa này trong các duyên đều không có, cớ gì mà được sanh ra lửa?

Thế Tôn! Cũng vậy, trong sắc không có tham, trong thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng đều không có tham, tại sao nơi sắc v.v... lại sanh ra tham? Nếu trong các duyên đều không có tham, tại sao riêng chúng sanh có tham, mà chư Phật và Bồ-tát không sanh tham?

Thế Tôn! Tâm cũng là bất định. Nếu tâm là nhất định thời không có tham, sân, si. Nếu tâm đã là bất định, sao lại nói rằng tâm được giải thoát? Tham cũng là bất định, nếu đã là bất định, tại sao lại nhân nơi tham mà sanh ra ba ác đạo? Kẻ tham cùng cảnh giới, cả hai đều bất định. Vì đồng chung

duyên một cảnh sắc, hoặc sanh tham, hoặc sanh sân, hoặc sanh si. Nếu cả hai đều bất định, tại sao đức Như Lai nói rằng Bồ-tát tu đại Niết-bàn thời tâm được giải thoát?"

Bồ-tát dùng lý để giải thích rồi đặt thành nạn vấn. Ngài nói thân của chúng sanh không thật là ngã, nhưng phàm phu chấp là ngã. Cái không thật có mà lầm chấp là có, nhưng không vì cái chấp đó mà đọa ba đường ác. Tại sao đối với không tướng nữ, tưởng là nữ mà đọa ba đường ác? Tướng nữ đó đâu phải là tướng thật, tại sao phạm tội đọa ba đường ác?

Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều không có tham, tại sao nơi đó mình khởi tham?

Kẻ tham cùng cảnh giới tức là người và cảnh, *cả hai đều bất định* thì tại sao nói là giải thoát? Ví dụ như năm ba người đồng xem một cái tủ, người cho là đẹp người cho là xấu, người khen người chê. Như vậy cảnh không nhất định, mà không nhất định thì không thật, không thật tại sao nói tâm giải thoát? Đó là những nghi vấn ngài đặt ra.

Phật bảo Cao Quý Đức Vương Bồ-tát: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Tâm cũng chẳng bị tham kiết hệ phược, cũng chẳng phải chẳng bị hệ phược; chẳng phải giải thoát, cũng chẳng phải chẳng giải thoát; chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải hiện tại, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai. Vì tất cả pháp đều không tự tánh.

Này thiện nam tử! Có các nhà ngoại đạo cho rằng: Nhân duyên hòa hiệp thời có quả sanh ra.

Nếu trong các duyên vốn không tánh sanh mà có thể sanh ra, thời hư không vốn chẳng sanh lẽ ra cũng sanh được quả. Nhưng hư không vẫn chẳng sanh vì chẳng phải là nhân.

Do vì trong các duyên vốn có tánh của quả, nên hòa hiệp thời sanh được quả.

Như người đời khi muốn xây vách thời dùng bùn đất mà không dùng cọ màu, lúc muốn vẽ vời thời dùng cọ màu mà chẳng dùng cỏ cây, may áo thời dùng kim chỉ mà chẳng dùng cây bùn, cất nhà thời dùng bùn cây mà chẳng dùng kim chỉ. Người dùng đến vật đó là vì nó có thể sanh ra quả, vì sanh được quả nên biết trong các nhân tất đã có tánh. Nếu là không tánh, thời trong một vật lẽ ra phải xuất sanh tất cả vật.

Nếu là đáng lấy, đáng làm, đáng đem ra, nên biết rằng trong đó tất đã trước có tánh của quả. Nếu là không có tánh của quả thời người chẳng lấy, chẳng làm, chẳng đem ra. Chỉ có hư không là chẳng lấy, chẳng làm nên có thể xuất sanh tất cả muôn vật, do vì có nhân.

Như hột ni-câu-đà mọc lên cây ni-câu-đà, trong sữa có tánh chất đề hồ, trong sợi chỉ có tánh của vải, trong đất sét có tánh của cái bình.

Các pháp không có quyết định, vì không tự tánh, có thể có cũng có thể không, có thể giải thoát có thể

không giải thoát, có thể bị hệ phược mà cũng có thể không bị hệ phược. Cho nên *không tự tánh* là một triết lý của Đại thừa. Nếu biết tất cả các pháp không tự tánh nên không cố định, đó là trí tuệ Bát-nhã, là đúng với lý trung đạo. Trung Quán cốt giải thích cho mình hiểu tất cả pháp đều không có tự tánh, không quyết định, do nhân duyên.

Ngoại đạo lý luận nghe cũng có lý, phàm có tánh mới sanh ra được, nếu không có tánh thì hư không không có tánh lẽ ra cũng sanh được quả. Ví dụ cây xoài có tánh của trái xoài mới sanh được trái xoài, còn cây ổi không có tánh của trái xoài nên không sanh được trái xoài. Cho nên cái sanh ra phải có tánh, trong nhân quyết định có tánh của quả, các ví dụ khác đều cùng một ý. Đó là lối chấp của ngoại đạo.

Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu bị vô minh làm mù lòa nên bày ra định thuyết: sắc có nghĩa tham luyến, tâm có tánh tham. Họ lại cho rằng: tâm phàm phu có tánh tham, cũng có tánh giải thoát, gặp duyên tham thời tâm sanh tham, nếu gặp được duyên giải thoát thời tâm giải thoát.

Những thuyết này đều không đúng nghĩa.

Có hạng phàm phu lại cho rằng: trong tất cả nhân đều không có quả; nhân có hai thứ: vi tế và thô đại; tế thời là thường, thô thời vô thường. Từ nhân vi tế chuyển thành nhân thô, từ nhân thô này lại chuyển thành quả. Vì nhân thô vô thường nên quả cũng vô thường.

Có hạng phàm phu lại cho rằng: tâm không có nhân, tham cũng không có nhân, do thời tiết thời sanh tâm tham.

Vì không biết được tâm nhân duyên, nên những hạng này luân hồi trong sáu đường, chịu đủ mọi sự sanh tử.

Ví như con chó bị xiềng, trọn ngày đi quanh cột không thể thoát lìa. Cũng vậy, tất cả phàm phu bị xiềng vô minh cột vào cột sanh tử, cứ vòng quanh mãi ở hai mươi lăm cõi không thoát ly được.

Có hạng phàm phu lại cho rằng tâm không có nhân, tham cũng không có nhân. Do gặp duyên tham thì sanh tâm tham, cũng do gặp duyên giải thoát mà giải thoát, tức là trong tâm có đủ các tánh đó. Chúng ta cũng hay nói tánh tôi nóng, tánh tôi ưa cái đó, chấp trong tâm mình có tánh tham thật, có tánh sân thật.

Phật nói thuyết của phàm phu và ngoại đạo đều không đúng nghĩa, vì không biết nhân duyên.

Phật ví dụ như con chó bị xiềng, chạy loanh quanh cũng không lìa khỏi cột. Chúng ta cũng giống hệt, bị xiềng trong hai mươi lăm cõi, chạy lên chạy xuống, chạy ngược chạy xuôi cũng loanh quanh lẩn quẩn bao nhiêu đó.

Ví như có kẻ sa vào hầm xí, đã được ra khỏi rồi lại té vào hầm. Như người bệnh được lành trở lại làm nhân cho bệnh. Như người đi đường xa gặp phải chỗ hoang vắng, đã đi qua được rồi trở lại nữa.

Như đã tắm rửa sạch sẽ trở lại lấy bùn đất trét vào. Cũng vậy, tất cả phàm phu đã được thoát khỏi cõi Vô sở hữu, chỉ chưa thoát khỏi cõi Phi phi tưởng, trở lại sa vào đến ba ác đạo. Vì tất cả phàm phu chỉ biết quán sát nơi quả, mà chẳng suy gẫm nhân duyên.

Như con chó đuổi theo cục đất chẳng chạy theo người. Cũng vậy, hạng phàm phu chỉ nhìn nơi quả mà chẳng nhìn nơi nhân duyên. Do chẳng thấy biết nhân duyên nên từ cõi Phi phi tưởng sa đến ba ác đạo.

Này thiện nam tử! Chư Phật và Bồ-tát trọn không bảo nhất định rằng: trong nhân có quả, trong nhân không quả, trong nhân cũng có cũng không quả, trong nhân chẳng phải có chẳng phải không quả.

Nếu kẻ nào cho rằng trong nhân quyết định có quả, không quả, cũng có cũng không quả, chẳng phải có chẳng phải không quả, nên biết rằng đây là bè lũ của ma, là thuộc về loài ma, là người tham ái, chẳng thể dứt hẳn sự hệ phược của sanh tử, người này chẳng rõ biết tâm tướng và tham tướng.

Này thiện nam tử! Chư Phật và Bồ-tát hiển bày lý trung đạo: dầu nói các pháp là chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng chẳng quyết định. Vì nhân nơi nhãn, sắc, minh, tâm và niệm mà có thức sanh ra. Thức này quyết định chẳng ở trong nhãn, chẳng ở trong sắc, chẳng ở trong minh, chẳng ở

trong tâm, chẳng ở trong niệm, cũng chẳng ở chặng giữa, chẳng phải có chẳng phải không. Vì từ các duyên sanh ra nên gọi là có. Vì không tự tánh nên gọi là không. Do đây nên Như Lai nói các pháp là chẳng phải có chẳng phải không.

Phàm phu cứ xét trên quả rồi nói có cái nhân quyết định, đó là lầm lẫn, nên Phật nói rằng không hiểu được lý nhân duyên. Đức Phật không nói nhất định theo tứ cú của ngoại đạo. Đứng về trí tuệ nhìn thấy các pháp hư giả cho nên nói chẳng phải có. Nói chẳng có chẳng không mà không bao giờ cố định là có hay là không.

Ví dụ như tôi thấy cái chuông thì trước là nhân con mắt, nhân cái chuông ở ngoài, nhân khoảng trống và ánh sáng, nhân nơi tâm niệm ở trong tôi mới biết phân biệt đây là cái chuông. Cái biết phân biệt này là do cộng tất cả các nhân đó mới có.

Thức này quyết định chẳng ở trong nhãn, chẳng ở trong sắc, chẳng ở trong minh, chẳng ở trong tâm, chẳng ở trong niệm, cũng chẳng ở chặng giữa, chẳng phải có chẳng phải không. Đó là cứu cánh. Chẳng phải có tức là không, chẳng phải không tức là có. Do các duyên hợp thì có nên nói có, vì không tự tánh nên nói là không.

Như vậy không có cố định. Chẳng phải có vì tự tánh nó là không, nhưng chẳng phải không vì duyên hợp huyễn có. Đó là cái xác định của trí tuệ Trung đạo hay gọi là trí tuệ Bát-nhã hay trí tuệ của Trung Quán.

Cho nên Đại thừa lúc nào cũng dùng con mắt trí tuệ đó mà nhìn xét sự vật không cố chấp một chiều, không nhất định một chiều.

Này thiện nam tử! Chư Phật và Bồ-tát trọn không quyết định nói tâm có tánh thanh tịnh và tánh chẳng thanh tịnh, tánh tịnh cùng bất tịnh, vì tâm vốn vô trụ.

Do từ nơi duyên sanh ra tham nên nói là chẳng phải không, lại vì vốn không có tánh tham nên nói là chẳng phải có.

Này thiện nam tử! Do từ nơi nhân duyên mà tâm sanh ra tham, do từ nơi nhân duyên mà tâm được giải thoát. Nhân duyên có hai thứ: một là theo sanh tử, hai là theo đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Vì có nhân duyên mà tâm cùng với tham sanh ra, chung với tham cùng diệt. Có nhân duyên tâm cùng với tham sanh mà chẳng chung với tham cùng diệt. Có nhân duyên tâm chẳng cùng với tham sanh mà chung với tham cùng diệt. Có nhân duyên tâm chẳng cùng với tham sanh cũng chẳng cùng với tham diệt.

Vì tâm vốn vô trụ, không cố định nên không thể nói thuần thanh tịnh hay thuần bất tịnh. Phật và Bồ-tát không bao giờ nói một chiều. Tuy không có tánh tham nhưng nhân duyên hợp thì có, nên nói rằng chẳng phải không, nhưng tự tánh nó không thật nên chẳng phải có.

Như vậy đây nói bốn mà sự thật chỉ có hai. Do nhân duyên mà tâm sanh ra tham, đó là phù hợp theo sanh tử. Do từ nhân duyên mà tâm được giải thoát, đó là phù hợp với đại Niết-bàn. Như vậy sanh tử cũng do nhân duyên mà có, giải thoát cũng do nhân duyên mà được.

Này thiện nam tử! Có hạng phàm phu chưa dứt tâm tham, huân tập tâm tham, những kẻ này, tâm của họ chung với tham cùng sanh cùng diệt.

Như chúng sanh cõi Dục, tất cả đều có khí vị Sơ thiền, hoặc tu hay chẳng tu, gặp nhân duyên thời bèn được; nơi đây nói nhân duyên chính là chỉ cho hỏa tai. Cũng vậy, tất cả phàm phu hoặc huân tập hay không huân tập, tâm của họ chung với tham cùng sanh, chung với tham cùng diệt, vì họ chẳng dứt tham vậy.

Hạng phàm phu có nhân duyên mà tâm cùng với tham sanh, cùng với tham diệt, hằng ngày cứ tham cái này muốn cái kia, tâm cũng theo ham muốn đó mà sanh diệt. Vì vậy nói *tâm họ chung với tham cùng sanh cùng diệt.*

Trong kinh Phật nói rằng thế giới tới thời kỳ hoại, trước hết bị hỏa tai thiêu đốt. Tất cả chúng sanh ở cõi Dục này đều có khí vị Sơ thiền, nên dù có tu hay không tu, lúc ấy cũng được sanh về cõi Sơ thiền, nhân duyên chính là do hỏa tai. Phàm phu tâm dầu có huân tập hay không huân tập, vẫn luôn luôn cùng với tham sanh rồi cùng tham diệt, vì chưa dứt tham.

Hàng Thanh văn vì có nhân duyên nên sanh tâm tham, vì sợ tâm tham nên tu tập quán bạch cốt, đây gọi là tâm cùng tham sanh mà chẳng cùng tham diệt. Lại hàng Thanh văn chưa chứng quả A-la-hán vì có nhân duyên nên sanh tâm tham, lúc đã chứng A-la-hán thời tham liền diệt, đây cũng gọi là tâm cùng tham sanh mà chẳng chung với tham cùng diệt.

Hàng Thanh văn vì có nhân duyên nên sanh tâm tham, như khi tiếp xúc người nữ họ sanh tâm dục, vì sợ tâm tham đó nên liền tu tập phép quán bất tịnh. *Quán bạch cốt* tức là quán xương trắng. Thân mình khi da thịt rã rời thì chỉ còn bộ xương trắng. Họ cứ quán từng phần, từng phần của bộ xương, để thấy thân này không có nghĩa lý gì hết. Đó gọi là phép quán bất tịnh. Bởi vì quán bất tịnh nên tâm tham này hết. Nên đây nói *đây gọi là tâm cùng tham sanh mà chẳng cùng tham diệt.* Khi tham dục hết rồi, tâm họ không diệt, nghĩa là tâm còn mà tham hết, cho nên nói tâm cùng tham sanh mà chẳng cùng tham diệt.

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật nói: *Các ông không nên tin tâm các ông, khi nào chứng A-la-hán rồi hãy tin*. Ba quả trước là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm còn thuộc hữu lậu. Còn hữu lậu là còn những mầm trầm luân chưa diệt sạch nên có khi cũng dấy tham. Ví dụ có người thấy số tiền năm mười ngàn họ tham. Người khá hơn thấy năm mười ngàn không tham nhưng thấy vài trăm ngàn thì tham, khá hơn chút nữa thấy vài ba triệu mới tham, khá hơn nữa thấy vài tỷ

thì tham. Nghĩa là thắng cái nhỏ, cái lớn thì thắng không nổi. Đó là vì gốc phiền não diệt chưa sạch. Khi chứng A-la-hán thì không còn tham nữa nên không cùng diệt theo tham.

Đại Bồ-tát lúc chứng bậc Bất Động cũng như vậy.

Thế nào là tâm chẳng cùng tham sanh mà chung với tham cùng diệt?

Đại Bồ-tát đã dứt tâm tham, vì độ chúng sanh mà thị hiện có tham, vì thị hiện nên có thể làm cho vô lượng chúng sanh học tập thành tựu pháp lành. Đây gọi là tâm chẳng cùng tham sanh mà với tham cùng diệt.

A-la-hán, Duyên giác, chư Phật, chư Bồ-tát trừ Bất động địa, gọi là tâm chẳng chung với tham cùng sanh cùng diệt.

Do những nghĩa trên đây, nên chư Phật và Bồ-tát chẳng quyết định nói tâm tánh vốn thanh tịnh, tâm tánh vốn không thanh tịnh.

Tâm cùng tham sanh tức là do nhân duyên cùng tham sanh nhưng không theo tham mà diệt. Tâm của Bồ-tát không cùng tham sanh mà cùng tham diệt, vì các ngài thị hiện tham chứ đâu có thật trong tâm, nên nói không cùng tham sanh. Bởi thị hiện nên lúc tham diệt thì tâm theo đó mà lặng lẽ. A-la-hán, Duyên giác, chư Phật, chư Bồ-tát trừ Bất động địa, tâm không bao giờ dính vô cái tham, cũng không có sanh diệt với tham.

Vì những lý do trên mà Phật không nói tâm quyết là thanh tịnh hay không thanh tịnh. Bởi vì do nhân duyên mà có bất tịnh, cũng do nhân duyên mà được tịnh cho nên không có nói một chiều.

Này thiện nam tử! Tâm này chẳng cùng với tham hòa hiệp, cũng chẳng cùng với sân, si hòa hiệp.

Như mặt trời, mặt trăng dầu bị khói, bụi, mây mù và La-hầu a-tu-la che chướng, làm cho chúng sanh không thấy, nhưng tánh mặt trời mặt trăng trọn chẳng cùng hòa hiệp với năm thứ ấy.

Cũng vậy, do nhân duyên mà tâm sanh tham, nhưng thật ra tâm tánh chẳng cùng tham hòa hiệp.

Nếu là tâm tham thời chính là tánh tham. Nếu là tâm chẳng tham thời chính là tánh chẳng tham. Tâm chẳng tham không thể làm tham. Tâm tham không thể chẳng tham.

Ở trên Phật chỉ cho duyên tu và duyên nhiễm. Từ đây Phật nói thẳng vào tâm chân thật tức là thể tánh chân tâm, bởi thể tánh chân tâm không có hòa hiệp với tham sân và si.

A-tu-la che chướng là nhật thực, nguyệt thực. Ví dụ như nhìn lên mặt trời mặt trăng thấy có khi mờ, có khi sáng, có khi tối. Đó là hoặc bị mây che, bị khói, bị sương mù, bị nhật thực hay nguyệt thực. Nhưng sự thật những cái đó không làm hại mặt trời và mặt trăng, mà chỉ che con mắt phàm tục không nhìn thấy được. Cũng vậy, tất cả tham sân si không làm hại được Phật tánh,

mà nó chỉ che mất làm mình không thấy, nên nói là không có Phật tánh, không có chân tâm. Sự thật không phải.

Tánh của tâm, chỗ khác gọi là chân tâm, hoặc nói thể tánh chân tâm. Như vậy nếu nói tâm tham tức là tánh thuộc về tham. Tâm chẳng tham thì nói tánh chẳng tham. Nếu tánh của tâm không tham thì ai làm cho nó tham được. Nếu tánh của tâm quyết định tham thì không ai làm cho nó không tham được. Tham, sân, si đều là do nhân duyên chứ không cố định, không phải là tánh. Nếu nói tánh tức là không chuyển được, còn do nhân duyên nên chuyển được, chỉ cần thay đổi nhân duyên thì nó sẽ chuyển từ cái này sang cái khác. Như chúng ta nếu gần những bạn ác thì cũng thành người xấu, gần những bạn lành thì thành người tốt. Như vậy do nhân duyên mà thành xấu, cũng do nhân duyên mà thành tốt.

Do nghĩa trên đây nên kiết sử tham dục không thể làm nhiễm ô được tâm.

Chư Phật và Bồ-tát đã phá hẳn tham kiết, nên gọi là tâm được giải thoát.

Tất cả chúng sanh vì do nhân duyên mà sanh tham kiết, vì do nhân duyên mà được giải thoát.

Tâm tánh không bị tham sân si làm hại được, chỉ là bị che lấp bên ngoài thôi. Vì vậy nói *kiết sử tham dục không thể làm nhiễm ô được tâm.*

Như cái đèn bị chụp đèn che bốn phía thấy tối nói đèn tắt, khi giở chụp đèn ra thì sáng. Đèn vẫn thế nhưng bị che thì thấy tối, giở chụp đèn ra thì thấy sáng.

Cũng vậy, tâm bị tham sân si gọi là bị kiết sử che lấp. Nếu phá được những cái che đó thì gọi là giải thoát. Phá những duyên che bên ngoài mà trở nên an ổn hay sáng suốt thì gọi là giải thoát.

Chúng sanh nếu có tánh quyết định là tham thì không bao giờ hết tham được. Nếu không tham thì tham không thể làm nhiễm ô được. Phật kết thúc bằng câu: *Tất cả chúng sanh vì do nhân duyên mà sanh tham kiết, vì do nhân duyên mà được giải thoát.* Thế nên chúng sanh không cố định là có tánh tham, cũng không cố định không có tánh tham.

Này thiện nam tử! Như núi Tuyết, chỗ cao vót, người cùng khỉ vượn đều không đi được, hoặc có chỗ vượn đi được mà người không đi được, hoặc có chỗ vượn cùng người đều đi được.

Chỗ mà người cùng vượn đều đi được đó, như thợ săn dùng keo nhựa bày trên bàn để bắt vượn. Vì ngu si, vượn đến lấy bàn tay rờ bốc, tay dính vào nhựa. Muốn gỡ tay vượn dùng chân đạp lại dính luôn chân. Muốn gỡ chân vượn dùng miệng cạp, lại dính cả miệng. Hai tay, hai chân cùng miệng của vượn đều dính khắn vào nhựa không thể thoát được. Bấy giờ thợ lấy gậy xỏ vượn mang về nhà.

Chỗ cao vót của núi Tuyết dùng dụ cho chánh đạo của Phật và Bồ-tát chứng. Khỉ vượn dụ cho phàm phu. Thợ săn dụ cho ma Ba-tuần. Keo nhựa dụ cho tham dục.

Người cùng khỉ vượn đều không thể đi là dụ cho phàm phu và ma vương Ba-tuần đều không thể đi đến.

Khỉ vượn đi được mà người thời không, dụ hàng ngoại đạo có trí huệ, các ác ma dầu có dùng ngũ dục cũng không hệ phược được họ.

Người cùng khỉ vượn đều đi được là dụ cho tất cả phàm phu cùng ma Ba-tuần luôn ở trong sanh tử không thể tu hành. Hàng phàm phu bị ngũ dục hệ phược nên ma Ba-tuần tha hồ mang đi. Như thợ săn kia bắt khỉ vượn mang về nhà.

Đức Phật ví dụ, chót vót trên đỉnh núi Tuyết, khỉ vượn và người đều không đi tới được. Những chỗ thấp ở dưới thì có chỗ khỉ vượn đi tới được mà người không đi được, hoặc có chỗ khỉ vượn cùng người đều đi tới được. Chỗ mà khỉ vượn đi tới được, có người khôn ngoan đánh nhựa làm bẫy. Mấy con khỉ vượn đến đó, thấy nhựa lấy tay bốc thử thì dính vô tay. Lấy chân cạy ra lại dính luôn chân. Hai tay, hai chân đều mắc kẹt hết. Lấy miệng cạp vô thì dính vô miệng, đuôi cọ lại dính cả cái đuôi. Sáu bộ phận dính mắc trong nhựa. Bấy giờ thợ săn lấy gậy xỏ chúng mang về nhà dễ dàng.

Trên đỉnh núi Tuyết cao vót là để chỉ cho đạo Đại thừa chân thật của chư Phật, tất cả ngoại đạo và phàm phu không thể tới được, ma Ba-tuần cũng không tới được. Khỉ vượn để chỉ cho hàng phàm phu, thợ săn là chỉ cho ma Ba-tuần, nhựa dụ cho tham dục. Tham dục là từ mắt tai mũi lưỡi thân ý, sáu căn đó theo ngũ dục

thì ma Ba-tuần dẫn đi, như sáu bộ phận con khỉ bị dính nhựa thì thợ săn dẫn đi một cách dễ dàng.

Này thiện nam tử! Như quốc vương ở trong nước mình thời thân tâm an lạc, nếu qua đến nước khác thời tất phải gặp nhiều sự khổ não. Cũng vậy, tất cả chúng sanh nếu có thể tự trụ nơi cảnh giới của mình thời được an lạc, nếu đến cảnh giới khác tất gặp ác ma bị những khổ não.

Tự cảnh giới là chỉ tứ niệm xứ. Cảnh giới khác là nói ngũ dục.

Như ông vua ở trong nước thì tâm yên ổn, nếu qua nước khác thì có nhiều chuyện phiền muộn lo sầu, vì tai họa có thể xảy ra. Người tu trụ tâm ở trong tứ niệm xứ, như vua ở trong nước mình. Nếu tâm chạy theo ngũ dục sẽ đau khổ vì gặp ác ma, như vua đi đến nước khác. Tu hành nếu trụ cảnh giới của mình tức tứ niệm xứ thì an lạc, nếu còn chạy theo ngũ dục phải chịu nhiều khổ não, chẳng khác nào như nhà vua không ở nước mình mà đi ở xứ khác gặp chuyện bất ổn.

Thế nào gọi là hệ thuộc nơi ma? Có những chúng sanh nơi vô thường thấy là thường, nơi thường lại thấy là vô thường; nơi khổ thấy là lạc, nơi lạc lại thấy là khổ; nơi bất tịnh thấy là tịnh, nơi tịnh lại thấy là bất tịnh; nơi vô ngã thấy là ngã, nơi ngã lại thấy là vô ngã. Nơi chẳng phải giải thoát thấy là giải thoát, nơi thật giải thoát lại thấy là chẳng giải thoát. Nơi chẳng phải thừa thấy là thừa, nơi thừa lại thấy là chẳng phải thừa. Những hạng này gọi là

kẻ hệ thuộc nơi ma. Phàm kẻ hệ thuộc nơi ma thời tâm họ không thanh tịnh.

Nói một thứ rồi tất cả thứ khác cũng như vậy: khổ, không, bất tịnh, vô ngã, thừa, không phải thừa. Thừa là chỗ nương tựa chỉ cho ngũ thừa, tam thừa hay nhất thừa của Phật giáo. Chỗ nương tựa thấy không phải là chỗ nương tựa, chỗ không phải nương tựa lại thấy là chỗ nương tựa. Tất cả hạng người có cái thấy điên đảo sai lầm này là tâm không thanh tịnh, nên họ lệ thuộc vào ma. Đó là trường hợp thứ nhất.

Này thiện nam tử! Nếu thấy các pháp thật có tướng nhất định là tổng là biệt, nên biết rằng người này lúc thấy sắc liền chấp tướng sắc, nhẫn đến lúc thấy thức cũng chấp tướng thức. Lúc thấy nam, nữ, nhật, nguyệt, ấm, nhập, giới v.v... liền chấp tướng nam, tướng nữ nhẫn đến tướng nhập, tướng giới. Kẻ có kiến chấp này gọi là hệ thuộc nơi ma. Kẻ hệ thuộc nơi ma thời tâm họ không thanh tịnh.

Này thiện nam tử! Nếu thấy ngã là sắc, trong sắc có ngã, trong ngã có sắc, sắc thuộc nơi ngã; nhẫn đến thấy ngã là thức, trong thức có ngã, trong ngã có thức, thức thuộc nơi ngã. Kiến chấp này hệ thuộc nơi ma, người này không phải đệ tử Phật.

Tướng chung gọi là tổng, tướng riêng gọi là biệt. Những người cố chấp cho tướng chung, tướng riêng là cố định, họ chấp thân này là thật, tất cả hình tướng bên ngoài là thật. Người cố chấp như vậy là lệ thuộc vào ma, tâm họ không bao giờ thanh tịnh.

Thấy sắc là ngã, tức là nhìn vào phần vật chất của thân rồi cho là mình thật. *Trong sắc có ngã,* tức là thấy trong phần vật chất tứ đại hợp này có ngã. *Trong ngã có sắc,* tức là cái ngã bao trùm tứ đại này. *Sắc thuộc nơi ngã,* tức là cho rằng tứ đại này thuộc về ngã. Họ thấy thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. Hoặc là nói ngã ở trong sắc hoặc ngoài sắc..., trong thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Nếu mỗi bộ phận chấp riêng trong đó đều có ngã thì không đúng. Thấy như vậy là thấy thiên chấp lệch lạc. Người như thế Phật gọi là thuộc về ma, không phải đệ tử Phật.

Này thiện nam tử! Hàng Thanh văn đệ tử của ta xa lìa mười hai bộ kinh của Như Lai, mà tu tập theo sách vở của những ngoại đạo, chẳng tu công hạnh tịch diệt xuất gia, thuần kinh doanh sự vụ tại gia thế tục. Những gì là sự vụ tại gia thế tục? Nhận chứa tất cả vật bất tịnh, tôi tớ, ruộng, nhà, voi, ngựa, xe cộ, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, vượn, heo, dê, các thứ lúa bắp; xa lìa sư trưởng, chúng tăng, gần gũi cư sĩ bạch y, trái phản thánh giáo. Bảo hàng bạch y rằng: Đức Phật cho phép Tỳ-kheo nhận chứa những vật bất tịnh. Đây gọi là sự vụ tại gia.

Tu mà không học tập kinh điển của Phật, lại theo sách vở ngoại đạo. Không học tâm hạnh của người xuất gia, lại đua đòi theo thế tục. Tức là không gần gũi thầy lành bạn tốt để học hỏi chúng tăng; gần gũi cư sĩ bạch y, trái phản thánh giáo, đi ngược lại với lời Phật dạy. Đó là người tuy hình thức là đệ tử của Phật mà không phải đệ tử Phật.

Có các đệ tử chẳng vì Niết-bàn, chỉ vì lợi dưỡng mà nghe thọ mười hai bộ kinh, ăn dùng của thường trụ như của riêng mình, tham tiếc nhà người cùng danh tiếng, gần gũi quốc vương và các vương tử, bói xủ lành dữ, suy tính đầy vơi, bài bạc, thân thiện Tỳ-kheo-ni cùng các xử nữ, chứa hai hạng Sa-di (Sa-di và Sa-di-ni)**, thường đến nhà hàng thịt, thợ săn, quán rượu, và chỗ ở của Chiên-đà-la, buôn bán các loại, tự tay làm đồ ăn, nhận đi sứ lân quốc, lãnh lệnh đi thư. Nên biết rằng người như trên đây là quyến thuộc của ma, không phải đệ tử Phật. Do nhân duyên này mà tâm cùng tham chung sanh, chung diệt. Sân và si cũng như vậy.**

Này thiện nam tử! Do đây nên tâm tánh chẳng phải tịnh, cũng chẳng phải bất tịnh. Vì thế nên ta nói rằng tâm được giải thoát.

Đệ tử Phật đi tu không vì Niết-bàn mà chỉ vì lợi dưỡng, cũng đi học kinh nhưng mà học kinh để mong lợi dưỡng. Của trong chùa là của Tam bảo mà xài như của riêng mình vậy, muốn làm gì thì làm. Thấy người ta có nghề coi tay, bói xủ gì hay, được tín đồ đông rồi mình bắt chước theo mà đâu ngờ những người đó là bè đảng của ma, phải tránh phải xa không nên học, không nên gần. Vậy mà bây giờ có người hay a tùng theo. Đó là sai lầm.

Bài bạc, thân thiện Tỳ-kheo-ni cùng các xử nữ. Cờ bạc và thích gần Tỳ-kheo-ni hay các cô gái..., là quyến thuộc của ma.

Do những nhân duyên như vậy thành ra tâm bất tịnh, còn nhân duyên khác thì tâm sẽ tịnh.

Nếu có người không nhận, không chứa tất cả vật bất tịnh, vì đại Niết-bàn mà thọ trì đọc tụng mười hai bộ kinh, biên chép giải thuyết. Nên biết rằng người này thật là đệ tử Phật. Người này không đi nơi cảnh giới của ác ma Ba-tuần. Người này chính là tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Vì tu tập nên chẳng cùng tham mà sanh, cũng chẳng cùng với tham mà diệt.

Đây gọi là đại Bồ-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ tám.

Người không nhận không chứa tất cả vật bất tịnh, vì đại Niết-bàn mà thọ trì đọc tụng mười hai bộ kinh, biên chép giải thuyết. Nên biết rằng người này thật là đệ tử Phật. Tâm họ không cùng tham mà sanh cũng không cùng tham mà diệt.

Đó là thành tựu đầy đủ phần công đức thứ tám.

Thế nào là thành tựu đầy đủ phần công đức thứ chín?

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn, đầu tiên phát năm điều thời được thành tựu phần công đức này: một là tín tâm, hai là trực tâm, ba là giới, bốn là gần gũi bạn lành, năm là học rộng nghe nhiều.

Thế nào là tín tâm?

Bồ-tát tin nơi Tam bảo, bố thí cúng dường thời có quả báo. Tin nơi hai đế lý, đạo nhất thừa không có nẻo nào khác, vì muốn chúng sanh mau được giải thoát mà chư Phật và Bồ-tát phân biệt làm ba thừa. Tin đế lý đệ nhất nghĩa. Tin thiện phương tiện. Đây gọi là tin.

Người có lòng tin như trên đây, không ai phá hoại được. Do đức tin này mà được tánh thánh nhân. Người này tu hành bố thí không luận ít nhiều đều được gần nơi đại Niết-bàn, chẳng đọa nơi sanh tử. Như bố thí, trì giới, đa văn và trí huệ cũng vậy. Dầu có tín tâm này nhưng cũng chẳng chấp. Đây là Bồ-tát tu đại Niết-bàn thành tựu điều ban đầu.

Trước hết giải thích về tín tâm. Bồ-tát tin Tam bảo, tin nhân quả, tin hai đế lý là tin đệ nhất nghĩa đế và tin phương tiện, tin chỉ có đạo nhất thừa, Phật vì giáo hóa chúng sanh mà lập làm ba. Nếu có lòng tin chắc chắn như vậy thì không gì phá hoại được.

Nếu mình có lòng tin như vậy thì bố thí ít nhiều cũng được gần Niết-bàn, trì giới ít nhiều cũng được gần Niết-bàn, đa văn ít nhiều cũng được gần Niết-bàn, trí tuệ ít nhiều cũng được gần Niết-bàn.

Thế nào là trực tâm?

Đại Bồ-tát đối với chúng sanh, có lòng chất trực.

Tất cả chúng sanh nếu gặp nhân duyên thời móng lòng dua vạy. Bồ-tát thời không như vậy, vì hiểu rõ các pháp đều là nhân duyên. Bồ-tát dầu thấy chúng sanh có những lỗi lầm, mà trọn không nói đến,

vì sợ sanh phiền não, nếu sanh phiền não thời phải đọa ác thú.

Bồ-tát này nếu thấy chúng sanh có chút ít điều lành liền tán thán đó. Gì là lành? Chính là Phật tánh. Do Bồ-tát tán thán Phật tánh nên chúng sanh phát tâm Bồ-đề."

Đây là thành tựu thứ hai, trực tâm.

Tất cả chúng sanh nếu gặp nhân duyên thời móng lòng dua vạy. Chúng ta khi gặp nhân duyên thì nói sai sự thật. Ví dụ như mình bây giờ có lỗi gì bị chính quyền mời, họ nói nếu Thầy hay Cô bệnh thì không phạt, nếu mạnh thì sẽ phạt. Mình trả lời sao? Ôi lúc này tôi bệnh quá, nào nóng lạnh, nào nhức đầu... Mình nói dối liền. Còn Bồ-tát chất trực, dù có nhân duyên cũng không dua vạy. Tâm niệm của phàm và thánh khác nhau như vậy đó.

Bồ-tát này nếu thấy chúng sanh biết tin chút ít về Phật tánh liền tán thán cho người ta phát tâm Bồ-đề để rồi chứng được Phật quả.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như đức Phật vừa nói: Bồ-tát tán thán Phật tánh làm cho chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Lời đây không đúng nghĩa. Vì đức Như Lai lúc mới khai kinh Niết-bàn nói có ba hạng: một là nếu có người bệnh gặp được thầy giỏi thuốc hay, người khán bệnh khéo thời được lành mạnh, nếu không được như trên thời bệnh không lành; hai là được gặp hay không được gặp đều không được lành; ba là được gặp hay không được gặp bệnh đều lành.

Tất cả chúng sanh cũng có ba hạng như vậy: Một là hạng gặp bạn lành, gặp Phật, Bồ-tát, nghe nói diệu pháp thời được phát tâm Bồ-đề, nếu không gặp thời không phát, đây là chỉ cho các bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và Bích-chi Phật.

Hai là hạng dầu được gặp bạn lành, gặp Phật, Bồ-tát, được nghe diệu pháp cũng chẳng phát tâm Bồ-đề, đây là nói hạng nhất-xiển-đề.

Ba là hạng hoặc gặp hay chẳng gặp, tất cả đều có thể phát tâm Bồ-đề, đây là nói Bồ-tát.

Nếu đã nói rằng gặp cùng chẳng gặp tất cả đều phát tâm vô thượng Bồ-đề, giờ đây tại sao đức Như Lai lại nói: Do tán thán Phật tánh làm cho chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ-đề?

Thế Tôn! Nếu nói rằng gặp cùng chẳng gặp đều không thể phát tâm Bồ-đề cả, lời này cũng không đúng nghĩa, vì hạng này sẽ được vô thượng Bồ-đề. Hạng nhất-xiển-đề do vì có Phật tánh, nên hoặc được gặp hay không được gặp, cũng đều sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Thế Tôn! Như đức Phật định nghĩa nhất-xiển-đề là dứt thiện căn, cũng không đúng. Vì hạng này không dứt Phật tánh. Cứ lý thời Phật tánh không thể dứt, sao đức Phật nói là dứt thiện căn?

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương dẫn đoạn trước Phật nói có ba hạng người: Hạng thứ nhất nếu gặp thầy thuốc, khán bệnh giỏi được lành thì khả dĩ nói rằng tán thán

Phật tánh thì phát tâm Bồ-đề. Hạng người thứ hai dù gặp thầy hay không gặp thầy hay, đều cũng chết hết, đâu có nói Bồ-tát tán thán Phật tánh người ta phát tâm Bồ-đề được. Hạng người thứ ba dù họ không gặp hay gặp thầy cũng mạnh, vì vậy tán thán hay không tán thán họ cũng phát tâm Bồ-đề được. Vậy lời nói của Phật không có nghĩa cứu cánh.

Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, dù hạng nhất-xiển-đề tức là hạng không còn chút căn lành cũng có Phật tánh. Đã có Phật tánh nhất định sẽ được Bồ-đề, đợi gì phải tán thán.

Nhất-xiển-đề là dứt thiện căn mà lại nói có Phật tánh, chuyện này nghe khó hiểu. Dứt thiện căn tức là không còn Phật tánh, có Phật tánh thì không dứt thiện căn.

Như trong mười hai bộ kinh của Phật nói ngày trước, có hai thứ thiện căn: thường và vô thường. Thiện căn thường thời không dứt, còn vô thường thời dứt.

Thiện căn vô thường có thể dứt nên đọa địa ngục. Còn thường chẳng thể dứt, cớ sao đức Phật chẳng có lời ngăn?

Chẳng dứt Phật tánh chẳng phải nhất-xiển-đề, cớ sao đức Phật lại nói là nhất-xiển-đề?

Thế Tôn! Nếu nhân Phật tánh mà phát tâm vô thượng Bồ-đề, cớ sao đức Như Lai lại vì chúng sanh nói rộng mười hai bộ kinh?

Thế Tôn! Như bốn con sông lớn từ ao A-na-bà-đạp-đa chảy ra, nếu có trời, người cùng chư Phật cũng không thể bảo rằng nước sông lớn này không chảy vào biển cả sẽ trở lại nguồn.

Cũng vậy, người có Phật tánh, không luận nghe pháp hay không nghe, có giới hay không giới, có bố thí hay không bố thí, có tu hay không tu, có trí hay không trí, tất cả lẽ ra đều được vô thượng Bồ-đề.

Thế Tôn! Như từ núi A-đà-diên, mặt trời mọc lên đến hướng chánh nam, không bao giờ mặt trời có thể nghĩ rằng ta không đến hướng tây, ta trở lại phương đông. Cũng vậy, đã có Phật tánh không có lẽ chẳng được vô thượng Bồ-đề mặc dầu không nghe pháp, không trì giới, không bố thí, không tu, không trí huệ.

Thế Tôn! Như Lai nói tánh nhân quả là chẳng phải có chẳng phải không. Nghĩa này cũng chẳng đúng.

Vì như trong sữa không có tánh của chất lạc, thời tất không có lạc. Như hột ni-câu-đà không có tánh cây năm trượng cao, thời tất không mọc lên cây cao năm trượng. Nếu trong Phật tánh không có cội vô thượng Bồ-đề, sao lại có thể sanh cội Bồ-đề vô thượng. Cứ như nghĩa này, thời làm sao hiệp với nghĩa nhân quả chẳng phải có chẳng phải không của Phật đã nói?"

Phật nói dứt thiện căn mà không nói dứt thiện căn vô thường thì còn thiện căn thường. Ngài chỉ nói dứt thiện căn thôi, tức là thiếu lời ngăn ngừa.

Nếu nhân Phật tánh mà phát tâm Bồ-đề thì tại sao Phật nói kinh chi cho nhiều vậy? Như bốn con sông lớn từ ao A-na-bà-đạp-đa chảy ra. Bốn con sông đó dù cho trời, người hay đức Phật cũng không thể bảo bốn con sông chảy ngược về nguồn mà nhất định nó phải chảy ra biển. Như có Phật tánh thì nhất định phải có vô thượng Bồ-đề, không ai ngăn được hết, như vậy còn dạy, còn giáo hóa làm chi?

Như mặt trời sáng ở phương đông chiều qua phương tây chứ không đi ngược được, đó là nhất định vậy.

Ngài vấn nạn tuy nhiều câu nhưng có thể tóm lại có ba ý chính:

Ý thứ nhất, tại sao Phật nói rằng do Bồ-tát tán thán Phật tánh mà chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Vì trước Phật đã nói chúng sanh có ba hạng, có hạng dù cho gặp thầy gặp thuốc, gặp Bồ-tát giáo hóa họ cũng không phát tâm được, đó là nhất-xiển-đề. Bây giờ nói tán thán Phật tánh thì họ phát tâm Bồ-đề, như vậy là trái.

Ý thứ hai, trong kinh đức Phật nói về Phật tánh, thiện căn có hai: thường và vô thường. Cái vô thường có thể dứt, cái thường không dứt, tại sao Phật nói nhất-xiển-đề dứt thiện căn?

Ý thứ ba, không có nhân làm sao thành quả. Ví dụ như trong chất lạc, nếu không có sữa thì làm sao

thành lạc được, nên trong sữa nhất định có chất lạc. Cũng như trong hột cây ni-câu-đà có tính chất của cây ni-câu-đà, trong Phật tánh nhất định có tính chất vô thượng Bồ-đề. Vậy làm sao nói là nghĩa nhân quả chẳng phải có chẳng phải không. Đó là ba câu hỏi chính.

Đức Thế Tôn tán thán rằng: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Trong đời có hai hạng người rất là hy hữu như hoa ưu-đàm: một là người không phạm tội ác, hai là người có tội biết hối cải.

Một là làm ơn, hai là nhớ ơn.

Lại có hai hạng người rất hy hữu: một là học hỏi điều mới, hai là ôn nhuần điều học cũ không quên.

Lại có hai hạng người rất hy hữu: một là tạo ra mới, hai là tu sửa chỗ cũ.

Lại có hai hạng người rất hy hữu: một là thích nghe pháp, hai là thích thuyết pháp.

Lại có hai hạng người rất hy hữu: một là khéo gạn hỏi, hai là khéo giải đáp.

Người khéo gạn hỏi chính là ông vậy. Người khéo giải đáp chính là Như Lai vậy.

Phật khen ngợi Bồ-tát Cao Quý Đức Vương là một người khéo hỏi, hy hữu trong số hai hạng người.

Một là người không phạm tội, hoặc có người phạm tội biết hối cải cũng là hy hữu.

Hai là mình sẵn sàng làm ơn tất cả, đó là người tốt, người ít có. Người biết nhớ ơn cũng là người hy hữu, chứ chịu ơn thì dễ quên lắm.

Ba là ví dụ như nghe kinh tới đây mà nhớ đoạn đầu Phật nói cái gì thì đó là một điều hy hữu.

Cuối là người khéo gạn hỏi và người khéo giải đáp rất là hy hữu. Phật khen Bồ-tát là người khéo gạn hỏi.

Này thiện nam tử! Do nơi khéo gạn hỏi bèn chuyển được pháp luân vô thượng, có thể làm khô cây do mười hai nhân duyên, có thể qua khỏi sông lớn sanh tử vô biên, có thể chiến đấu với ma vương Ba-tuần, có thể xô ngã thắng tràng của Ba-tuần dựng.

Phật khen nếu người khéo hỏi thì có thể được công dụng nhiều như vậy. *Có thể làm khô cây do mười hai nhân duyên* là cây gì? Tức là cây luân hồi, do mười hai nhân duyên kéo mình luân hồi. Người hỏi khéo có thể nhân vì đó mà giúp người nghe ngộ đạo, dứt được vòng luân hồi, tức là làm khô cây mười hai nhân duyên. *Có thể chiến đấu với ma vương Ba-tuần* tức là nhân câu hỏi đó mà biết được tà chánh, cái nào là sanh tử, cái nào không sanh tử, không bị lầm lẫn nữa. *Có thể xô ngã thắng tràng của Ba-tuần dựng,* tức là thắng được ma Ba-tuần.

Này thiện nam tử! Như trước kia Phật nói ba hạng bệnh nhân, hạng gặp thầy giỏi, thuốc hay, khán bệnh khéo, cùng không gặp đều được lành mạnh, đó là vì thọ mạng quyết định, do vì người này

trong vô lượng đời đã tu ba thứ thiện căn: Thượng, Trung và Hạ, nên được thọ mạng quyết định. Như người Uất-đơn-việt tuổi thọ ngàn năm, nếu mắc phải bệnh, dầu gặp thầy, gặp thuốc, được săn sóc kỹ, cùng không gặp đều sẽ được lành mạnh cả, vì họ đã được tuổi thọ quyết định.

Hạng người thọ mạng quyết định ở đâu? Tức là chỉ cho hạng người ở Uất-đơn-việt. Người Uất-đơn-việt tuổi thọ tới một ngàn năm, dầu bệnh gặp có thầy hay không thầy họ vẫn sống đúng một ngàn năm. Hạng người này mình cũng hay gặp, họ đau không cần thuốc men gì hết rồi cũng mạnh. Tuổi thọ họ cố định, dù có duyên ngược lại cũng có thể qua được, còn có người đau không có duyên thì chết.

Hạng bệnh nhân nếu gặp thầy giỏi thuốc hay, khán bệnh khéo thời được lành, bằng không gặp thời chẳng lành, đây là những người thọ mạng không quyết định. Hạng người này dầu thọ mạng chưa hết, song có chín nhân duyên có thể làm họ chết yểu: một là biết ăn sẽ không an mà cứ ăn; hai là ăn quá nhiều; ba là ăn chưa tiêu mà lại ăn nữa; bốn là đại tiểu không điều hòa; năm là lúc bệnh không nghe theo lời chỉ dẫn của y sĩ; sáu là chẳng nghe lời dặn bảo của người khán bệnh; bảy là cố nín nhẫn không chịu ói; tám là đi đêm, vì đi đêm sẽ bị ác quỷ, ác trùng làm hại; chín là phòng thất quá độ. Do đây nên Phật nói hạng bệnh nhân này gặp thầy gặp thuốc thời lành, nếu không gặp thời không lành.

Hạng bệnh nhân gặp thầy gặp thuốc hay không gặp đều không được lành mạnh, đây là những người tuổi thọ đã hết.

Hạng người thứ hai, thọ mạng không quyết định do chín nhân duyên mà tuổi thọ bị thay đổi không quyết định, bị chết yểu.

Một là biết ăn sẽ không an mà cứ ăn. Tức là gặp những món ăn ngon biết nó có chất độc ăn vô có thể thành bệnh mà cứ ăn. *Hai là ăn quá nhiều.* Đây cũng là nhân duyên làm cho mình bệnh. Bởi vì bao tử của mình có chừng mực, ăn nhiều là nó phải làm quá sức. *Ba là ăn chưa tiêu mà lại ăn nữa.* Đây là bệnh của người giàu, giàu chừng nào bệnh chừng ấy. Ăn chưa tiêu lại dồn món khác, bao tử không bao giờ rảnh rang, không kịp tiêu hóa dễ sanh bệnh. Đừng nghĩ ăn nhiều là tốt.

Ba nhân duyên này gọi là bệnh tùng khẩu nhập.

Bốn là đại tiểu không điều hòa. Nghĩa là không có chừng mực, bất thường. Đó cũng là gốc sanh bệnh. Những người đi đường xa đại tiểu bất thường dễ thành bệnh.

Năm là lúc bệnh không nghe theo lời chỉ dẫn của y sĩ. Nghĩa là ông thầy dặn mình phải ngừa phải cấm cái gì, mình không chịu nghe.

Sáu là chẳng nghe lời dặn bảo của người khán bệnh. Người nuôi bệnh dặn gì cũng không chịu nghe.

Bảy là cố nín nhẫn không chịu ói. Ví dụ như khi ăn trúng thực mắc ói, ói ra được thì nhẹ, mà kìm không cho ói, nó ứ lại bên trong sanh ra bệnh.

Tám là đi đêm, vì đi đêm sẽ bị ác quỷ, ác trùng làm hại. Ác trùng là rắn rết... Thành ra người ít đi đêm thì tốt.

Chín là phòng thất quá độ. Tức là nếp sống bất thường trong gia đình của người đời.

Đó là chín điều làm cho người ta chết yểu. Có nhiều khi tuổi thọ không quyết định, mình khéo biết sống thì nó kéo dài, nếu không biết sống thì nó yểu, rồi cứ đổ thừa tại số.

Hạng người thứ ba là tuổi thọ đã cùng rồi, gặp thầy hay không gặp thầy cũng chết. Như có nhiều người danh vọng, giàu có, thầy thuốc sẵn một bên nhưng tới chừng chết cũng không cứu được vì tuổi thọ đã hết.

Chúng sanh cũng như vậy. Người phát tâm Bồ-đề, nếu gặp bạn lành, chư Phật, Bồ-tát, được học hỏi pháp cao sâu, hoặc không được gặp được học, tất cả đều sẽ được thành, vì người này đã có thể phát tâm vô thượng Bồ-đề. Như người Uất-đơn-việt có thọ mạng quyết định.

Bây giờ có người phát tâm tu cũng gần như có cái quyết định. Như thường thì do gặp được thầy được bạn khuyến nhủ, nhắc nhở, dạy bảo rồi sau mới phát tâm tu. Nhưng có người không gặp ai hết, gặp hoàn cảnh gì đó họ phát tâm tu, sau mới tìm thầy kiếm bạn. Dường như có cái gì cố định khiến đến lúc đó họ phải đi, phải ngộ, phải tỉnh. Có người cha mẹ hiền lành nên con nhân đó bắt chước hiền lành, nhưng có người cha mẹ hung dữ

mà con lại hiền lành, đó là vì cái căn quyết định của họ. Người có căn quyết định dù gặp thầy gặp bạn hay không, vẫn phát tâm Bồ-đề được. Đây là do đã trồng sâu chủng tử, còn những người mà chủng tử sơ sơ thì gặp thầy gặp bạn mới phát được, không gặp thì chưa phát.

Hàng Nhị thừa từ Tu-đà-hoàn đến Bích-chi Phật, nếu được nghe thiện hữu, chư Phật, Bồ-tát giảng nói pháp Đại thừa thời có thể phát tâm Bồ-đề, nếu không gặp không nghe thời không thể phát tâm Bồ-đề vô thượng. Như người thọ mạng không quyết định, do chín duyên làm cho họ phải yểu thọ, nếu gặp thầy gặp thuốc thời lành, không gặp thời bệnh không lành.

Hạng nhất-xiển-đề, dầu có gặp thiện hữu, chư Phật, Bồ-tát, có nghe pháp cao sâu, hay không nghe không gặp, đều không thể lìa tâm nhất-xiển-đề, vì họ đã dứt thiện căn. Hạng nhất-xiển-đề cũng được thành vô thượng Bồ-đề, vì nếu có thể phát tâm Bồ-đề vô thượng thời chẳng còn gọi là nhất-xiển-đề.

Hàng Thanh văn, La-hán hay Bích-chi Phật thì chưa gọi là phát tâm Bồ-đề. Những vị tu chứng tới quả đó nếu gặp Phật Bồ-tát giảng pháp Đại thừa thì họ liền phát tâm tiến lên gọi là phát tâm Bồ-đề, còn không gặp thiện hữu không nghe pháp Đại thừa thì không phát tâm. Như hạng người thọ mạng không quyết định, bệnh gặp thầy thì lành, không gặp thì không lành.

Nhất-xiển-đề là dứt thiện căn bởi vì họ không có lòng tin đối với Tam bảo và họ không nghĩ tưởng

điều lành. Dù họ có nghe pháp hay không cũng không lìa tâm nhất-xiển-đề, và không thể phát tâm Bồ-đề được. Nhưng nếu họ bỏ niệm xấu ác thì lúc đó không còn gọi là nhất-xiển-đề nữa. Họ bỏ ác kiến tin vào Tam bảo thì làm sao không thành Phật? Danh từ không tu không còn khi họ đã chuyển qua tu, cũng như danh từ nhất-xiển-đề không còn khi họ chuyển tâm hướng về Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Tại sao nói hạng nhất-xiển-đề được vô thượng Bồ-đề?

Hạng nhất-xiển-đề, thật ra không thể được vô thượng Bồ-đề, như người tuổi thọ đã hết, dầu gặp thầy gặp thuốc, cũng không lành bệnh được.

Này thiện nam tử! "Nhất-xiển" gọi "tín", "đề" là bất cụ, bất cụ tín gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là tín, chúng sanh chẳng phải là cụ, bởi bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là thiện phương tiện, "đề" là bất cụ, vì tu thiện phương tiện chẳng đầy đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là tu thiện phương tiện, chúng sanh chẳng phải là cụ, bởi bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là tiến, "đề" là bất cụ, vì tinh tiến chẳng đầy đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là tiến, chúng sanh chẳng phải là cụ, vì bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là niệm, "đề" là bất cụ, vì niệm chẳng đầy đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là niệm, chúng sanh chẳng phải là cụ, vì bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là định, "đề" là bất cụ, vì định chẳng đầy đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là định, chúng sanh chẳng phải là cụ, vì bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là huệ, "đề" là bất cụ, vì huệ chẳng đầy đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Phật tánh chẳng phải là huệ, chúng sanh chẳng phải là cụ, vì bất cụ nên thế nào dứt được.

"Nhất-xiển" gọi là vô thường thiện, "đề" là bất cụ, vì vô thường thiện chẳng đủ nên gọi là nhất-xiển-đề.

Nếu họ còn mang tên nhất-xiển-đề thì nhất định không bao giờ thành Phật, không bao giờ phát tâm; nếu phát tâm thì họ đã mất tên nhất-xiển-đề. Ở đây Phật phương tiện định nghĩa nhất-xiển-đề.

"Nhất-xiển" Trung Quốc dịch là "tín", "đề" là "bất cụ". Tín là tin, bất cụ là không đủ, tức là không đủ lòng tin gọi là nhất-xiển-đề. Không đủ lòng tin là không tin Tam bảo, mà không tin Phật thì làm sao thành Phật được nên nhất định nhất-xiển-đề là không thành Phật. Khi nào họ tin là hết nhất-xiển-đề, lúc đó họ thành Phật. Nên nói rằng *nhất-xiển-đề là không đủ niềm tin nên không thể phát tâm Bồ-đề*.

Phật định nghĩa nhất-xiển-đề rồi mới giải thích Phật tánh vượt ra ngoài nghĩa nhất-xiển-đề, nên nói nhất-xiển-đề dứt thiện căn mà Phật tánh không bao giờ dứt. Phần định nghĩa trên đây nhiều mà tôi lược bớt. Từ *không đủ niềm tin* cho đến sau chót, nói *vô thường thiện chẳng đủ* là nhất-xiển-đề. Thành ra từ cái không đủ niềm tin mà đức Phật nói rộng ra, tu mà không có chánh niệm, không tinh tấn, không đủ tất cả điều lành, chưa thành vô thượng Bồ-đề cũng thuộc về nhất-xiển-đề.

Phật tánh là thường, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện. Vì thiện pháp là từ phương tiện mà được, mà Phật tánh chẳng phải từ phương tiện được, nên gọi là chẳng phải thiện.

Do Phật tánh có thể được thiện quả vô thượng Bồ-đề, nên nói là chẳng phải bất thiện.

Lại vì thiện pháp sanh rồi mà được, còn Phật tánh không phải sanh rồi mà được nên nói là chẳng phải thiện.

Bởi dứt cả thiện pháp sanh và được, nên gọi là nhất-xiển-đề.

Này thiện nam tử! Như ông gạn hỏi nếu nhất-xiển-đề có Phật tánh, tại sao không ngăn tội địa ngục?

Này thiện nam tử! Trong nhất-xiển-đề không có Phật tánh.

Ví như nhà vua nghe tiếng đờn véo von thánh thót, quá thích thú say sưa, bèn bảo đại thần: Tiếng quá hay như thế từ đâu mà có?

Đại thần tâu là từ cây đờn phát ra tiếng ấy.

Nhà vua truyền đem đờn đến trước mặt, rồi bảo cây đờn kêu đi! Kêu đi! Cây đờn vẫn không kêu. Nhà vua bèn bứt dây, rọc da, chẻ cây, tìm mãi vẫn không có tiếng. Nhà vua nổi giận trách đại thần là tâu dối.

Đại thần phân trần: Nếu muốn cho đờn kêu ra tiếng thời phải khéo khảy đánh, chứ không phải làm cách như vậy.

Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, vốn không chỗ trụ. Dùng phương tiện khéo thời thấy được. Vì được thấy nên được vô thượng Bồ-đề.

Đó là hai nghĩa Phật tánh không phải thiện mà không phải bất thiện. Nếu đã có Phật tánh thì không đọa địa ngục, vì có Phật tánh là sáng suốt đâu chịu đến chỗ tối tăm.

Phật giải thích *trong nhất-xiển-đề không có Phật tánh*. Ví dụ như nhà vua nghe tiếng đàn hay, bèn bảo đại thần đem tiếng hay đó lại. Đại thần ôm cái đàn lại, vua bảo đàn kêu đi, đàn không kêu. Vua bứt dây, chẻ đàn tìm tiếng vẫn không có. Đại thần giải thích, tuy cây đàn có tiếng hay nhưng phải nhờ tay khéo khảy mới được.

Phật tánh cũng thế, không có chỗ trụ, phải nhờ phương tiện mới hiện. Nếu mình không tìm nhân duyên thấy được Phật tánh thì Phật tánh không phát, gọi là không có. Vì vậy nói nhất-xiển-đề không có Phật tánh.

Không có Phật tánh là trường hợp có mà không phát ra cũng như không có. Ví dụ như cây đàn có tiếng hay mà không biết khảy thì không có tiếng, không có tiếng cho nên nói cây đàn không tiếng. Nếu biết khảy thì ra tiếng hay.

Người tu nếu lăng xăng lộn xộn năm này tháng nọ cứ chạy theo vọng tưởng điên đảo thì lúc nào biết được Phật tánh? Chắc chắn suốt kiếp không bao giờ thấy được. Nếu chịu khó dừng lại, chặn đứng vọng tưởng thì lúc đó Phật tánh hiển lộ. Cũng như cây đàn dù có đủ dây đủ phím, đủ tất cả mà không khéo khảy thì cũng không ra tiếng. Cho nên biết Phật tánh nhờ nhân duyên mà hiển lộ.

Hạng nhất-xiển-đề không thấy Phật tánh, làm thế nào ngăn được tội ba ác đạo!

Này thiện nam tử! Nếu nhất-xiển-đề tin có Phật tánh, nên biết rằng người này không bị sa vào ba ác đạo, cũng chẳng còn gọi là nhất-xiển-đề.

Vì không tin có Phật tánh nên phải đọa ác đạo, vì đọa ác đạo nên gọi là nhất-xiển-đề.

Này thiện nam tử! Như lời ông gạn, nếu trong sữa không có tánh của chất lạc thời lẽ ra chẳng có lạc; nếu trong hột ni-câu-đà không có tánh cao năm trượng thời lẽ ra không mọc lên cây cao năm trượng?

Kẻ ngu si mới nói như thế, người trí không bao giờ nói như thế, vì là không có tánh vậy.

Này thiện nam tử! Nếu trong sữa có tánh của chất lạc lẽ ra chẳng cần nhờ công lực các duyên. Như nước và sữa trộn lộn, rồi nằm chờ đến mãn tháng trọn không thành lạc. Nếu dùng một giọt sữa rồi tìm nước cây nhiễu vào bèn thành lạc. Nếu vốn đã có lạc sao lại phải nhờ duyên.

Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, nhờ các nhân duyên thời được thấy, nhờ các nhân duyên thành vô thượng Bồ-đề. Nếu phải chờ các nhân duyên rồi sau mới thành thời chính là vô tánh vậy. Do vô tánh nên có thể thành vô thượng Bồ-đề.

Bởi vì không thấy Phật tánh nên phải đọa ba ác đạo, nếu thấy thì tất nhiên khỏi đọa. Nếu tin rồi thì họ đâu còn là nhất-xiển-đề nữa. Vì không tự tin có Phật tánh, phải đọa ba ác đạo, nên gọi là nhất-xiển-đề. Chúng ta là người tu, nói tin Tam bảo nhưng nếu không tin mình có Phật tánh thì cũng là nhất-xiển-đề, tu mà vẫn phải đọa như thường, nên phải tin mình có Phật tánh mới có thể ngăn được tội ba ác đạo.

Trước Phật khen thật là hy hữu, giờ Phật quở. Phật và Bồ-tát thường có ba cách, có khi thì quở trách, có khi an ủi dịu dàng, có khi dùng cả hai. Đây dùng cả hai, đoạn trước khen, đây quở là ngu si.

Phật quở Bồ-tát Cao Quý Đức Vương, nếu nói trong sữa không có tánh của chất lạc, thời lẽ ra chẳng có lạc. Nếu trong hột ni-câu-đà không có tánh cao năm trượng thời lẽ ra không mọc lên cây cao năm trượng.

Kẻ ngu si mới nói như thế, người trí không bao giờ nói như thế, vì là không có tánh vậy.

Nếu đã có tánh thì tự nhiên nó thành, tại làm sao mà phải nhờ công lực, nhờ các duyên. Như trộn sữa với nước rồi bỏ đó coi nó thành lạc được không? Phải nhiễu nước cây vào mới thành.

Bởi vô tánh nên mới có thể từ cái này chuyển thành cái kia được. Nếu có tánh cố định thì phàm phu là phàm phu suốt kiếp, Bồ-tát là Bồ-tát mãn đời. Phàm phu có thể thành Bồ-tát thì có nghĩa là vô tánh. Vô tánh mà không phải là vô tánh. Chúng ta đọc sách Phật thường nghe nói chẳng phải có chẳng phải không, đó là những điều khó hiểu. Chúng ta nói hoặc có, hoặc không, nhất định là như vậy, còn Phật thì không phải nói như vậy. Nếu nhân duyên hợp thì có mà nhân duyên không hợp thì không, như vậy làm sao mà cố định, chính cái đó làm cho chúng ta thấy ý nghĩa cao sâu của Phật giáo.

Này thiện nam tử! Do cớ trên đây nên đại Bồ-tát thường tán thán điều lành của người, chẳng rao nói lỗi xấu của kẻ khác, đây gọi là chất trực tâm.

Lại thế nào là Bồ-tát có tâm chất trực? Bồ-tát thường không phạm lỗi ác. Thiết sử có lầm lỗi thời liền sám hối với thầy, với bạn đồng học, trọn chẳng che giấu. Tự hổ thẹn, tự trách, chẳng dám tái phạm. Nơi tội khinh xem dường rất nặng. Nếu người gạn hỏi liền đáp rằng thật có phạm, là chẳng tốt, là chẳng lành, tội này là quả ác, là chính tôi gây tạo đây là do phiền não cấu tập.

Tâm chân thật ngay thẳng là tâm khen ngợi điều lành mà không nói lỗi xấu của người, tâm đó là *tâm chất trực*. Người ta ưa nói những lỗi mà không khen những điều tốt, tâm đó là tâm cong vẹo, không ngay thẳng. Bồ-tát thường không phạm lỗi ác. Nếu có lầm lỗi liền sám hối với thầy, với bạn đồng học, chẳng che giấu. Tự hổ thẹn, tự trách, chẳng dám tái phạm. Phạm tội nhẹ cũng xem như rất nặng.

Tâm đầy đủ điều dở lẫn điều hay. Tu là nuôi dưỡng điều hay, tiêu diệt điều dở. Đôi khi vô minh che lấp rồi mình quên, làm một hai điều dở, biết rồi phải thành tâm sám hối với thầy, với bạn. Ví dụ ở trong chúng cấm không được nghe nhạc ca múa. Nếu hôm nào đó có người phát hứng lên hát vài câu, sau nhớ lại mình đã hứa không phạm điều này sao bây giờ mình làm. Nếu không sám hối với thầy thì đến những người bạn, nói tôi tệ quá, ngu quá, nên lỡ hát xin sám hối, Thầy chứng minh giùm, từ nay về sau tôi nguyện chừa cải. Nên sám hối chứ đừng che giấu. Những việc lớn hơn cũng vậy. Còn người cứ giấu biệt lỗi của mình không cho ai biết, điều đó không nên. Theo tinh thần sám hối này các Thiền viện mỗi nửa tháng thỉnh nguyện, chúng ta lỡ có làm gì thì sẵn sàng sám hối trước thầy bạn để chừa bỏ. Đó là gan dạ mà cũng là tâm chất trực của mình, có như vậy mình mới tiến. Nếu chỉ sám hối với Phật, cứ mỗi nửa tháng lên lạy Phật, kể dài dòng với Phật, không ai biết mình có lỗi gì. Sám hối đó chưa phải là tâm chất trực. Sám hối ngay với thầy bạn, những người hiện có mặt, đó mới là gan dạ, mới là chân chính chất trực.

Khi sám hối rồi chúng ta cảm thấy hổ thẹn, tự trách mình sao mà hư như vậy, từ đó về sau không dám tái phạm nữa. Những tội nhẹ, tội phụ coi như là rất nặng, không dám phạm. Nếu người gạn hỏi liền đáp rằng thật có phạm. Ví dụ như người ta nói: Hôm đó tôi thấy Thầy hay là thấy Huynh, làm những điều đó phải không? Mình liền đáp thật: Phải, hôm đó tôi có phạm, đó là điều không tốt. Nhận như vậy, chịu như vậy chính là chất trực.

Do trực tâm nên tin có Phật tánh, vì tin Phật tánh nên không gọi là nhất-xiển-đề. Do trực tâm nên gọi là đệ tử Phật. Nếu lãnh thọ đồ cúng dường của người, dầu mỗi thứ cả ngàn muôn cũng chẳng đủ làm nhiều.

Đây gọi là Bồ-tát tâm chất trực.

Những người có tâm chất trực dù nhận cúng dường bao nhiêu cũng không gọi là nhiều, còn tâm gian trá thọ một chút cũng gọi là nhiều, vì người đó không xứng đáng đệ tử Phật, đâu có nên thọ dụng của tín đồ.

Thế nào là Bồ-tát tu trì giới luật?

Bồ-tát tu trì cấm giới, chẳng cầu sanh thiên, chẳng vì khủng bố, nhẫn đến chẳng thọ cẩu giới, kê giới, ngưu giới, trĩ giới. Chẳng thật hành phá giới, giới khuyết điểm, giới tỳ vết, giới tạp, giới Thanh văn, mà thọ trì giới đại Bồ-tát, thọ trì giới thi-la ba-la-mật được giới đầy đủ chẳng sanh kiêu mạn.

Đây gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn trọn nên công hạnh thứ ba là giới.

Điều thành tựu của Bồ-tát là *trì giới*. Có nhiều người tu ở núi non, giữ giới không ăn giấm, có người không ăn khế, những cái giới không phải là đạo lý mà vẫn cho là giới rồi giữ. Gần đây nghe có người giữ giới không uống thuốc, đâu phải là giới mà cứ giữ, thật phi lý.

Bồ-tát nên giữ giới không cầu sanh thiên, chẳng vì sợ hãi, không thọ những giới tà, chẳng phá giới... *mà thọ trì giới đại Bồ-tát, thọ trì giới ba-la-mật được giới đầy đủ chẳng sanh kiêu mạn.*

Thế nào là Bồ-tát gần gũi thiện hữu?

Đại Bồ-tát thường vì chúng sanh nói thiện đạo chẳng nói ác đạo. Nói ác đạo chẳng phải quả báo lành tốt.

Này thiện nam tử! Thân của Phật đây là chân thiện tri thức của tất cả chúng sanh, vì thế nên có thể dứt tà kiến của Bà-la-môn Phú-già-la. Nếu có chúng sanh nào gần gũi Phật, dầu có tội địa ngục cũng liền được sanh thiên, như gã Tu-na-sát-đa-la v.v... đáng lẽ đọa địa ngục, do gặp được Phật tội liền tiêu trừ mà sanh lên trời cõi Sắc.

Dầu có các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v..., nhưng chẳng gọi là chân thiện tri thức của chúng sanh, vì các ông ấy là nhân duyên sanh tâm nhất-xiển-đề vậy.

Này thiện nam tử! Ngày trước lúc Phật ở nước Ba-la-nại, ông Xá-lợi-phất có dạy hai đệ tử:

một người tu bạch cốt quán, một người tu sổ tức quán. Trải qua nhiều năm tu tập, cả hai người đều không được chánh định bèn sanh tà kiến cho rằng không Niết-bàn vô lậu, giả sử có thời lẽ ra chúng tôi đã được, vì chúng tôi khéo trì giới, tinh tấn tu.

Phật rõ việc này bèn gọi Xá-lợi-phất mà quở rằng: Ông không khéo dạy dỗ. Sao ông thuyết pháp điên đảo cho hai đệ tử như vậy. Hai đệ tử của ông đó, căn tánh đều khác nhau: một người vốn là thợ giặt, một người vốn là thợ kim hoàn. Thợ kim hoàn nên truyền pháp sổ tức quán, người thợ giặt phải dạy bạch cốt quán. Vì ông dạy lầm nên làm cho cả hai sanh tà kiến.

Quở xong, Phật chỉ dạy cho hai người đệ tử tu quán như đã bảo với ông Xá-lợi-phất. Sau đó, hai người đều chứng quả A-la-hán. Vì thế nên Phật là chân thiện tri thức của tất cả chúng sanh.

Điều thành tựu thứ tư là *gần gũi thiện hữu.* Bồ-tát giáo hóa lúc nào cũng nói điều lành, không bao giờ nói điều ác.

Phật đầy đủ tư cách của thiện tri thức. Các vị đệ tử lớn như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... Phật nói chưa xứng đáng là thiện hữu tri thức. Vì các ngài còn có những sai lầm.

Phật dẫn chi tiết, ở nước Ba-la-nại, ngài Xá-lợi-phất có hai đệ tử, ngài dạy một người quán bất tịnh, một người quán sổ tức. Hai người đó gốc một người là thợ kim hoàn,

một người là thợ giặt. Người thợ bạc dạy quán bất tịnh, người thợ giặt dạy quán sổ tức, quán hoài không kết quả. Phật biết, liền quở ngài Xá-lợi-phất, Phật dạy người thợ bạc quán sổ tức, người thợ giặt quán bất tịnh. Vì thợ bạc có ống bễ thổi phì phì, nhân đó quán hơi thở ra vô dễ thuần, mau đạt được kết quả. Người thợ giặt đồ dơ nên quán bất tịnh hợp hơn. Họ quán theo Phật dạy được kết quả. Người biết đúng bệnh mà dạy thì gọi là chân thiện tri thức. Người dạy mà chưa đúng bệnh thì chưa phải là chân thiện tri thức. Vì vậy Phật nói chỉ có Phật là chân thiện tri thức.

Giả sử có chúng sanh nào kiết sử cực trọng mà được gặp Phật, Phật liền dùng phương tiện dứt trừ được cả.

Như em Phật, ông Nan-đà, có dục vọng rất nặng, Phật dùng phương tiện khéo làm cho Nan-đà hết dục vọng.

Như gã Ương-quật-ma-la có lòng sân rất nặng, do gặp Phật mà hết sân.

Vua A-xà-thế có ngu si dày, đến ra mắt Phật liền hết ngu si.

Như trưởng giả Bà-hi-già từ vô lượng kiếp quen tập phiền não rất nặng, quy y với Phật liền sạch phiền não.

Giả sử có kẻ tệ ác hèn hạ, được gần gũi Phật làm đệ tử, thời tất cả trời người đều cung kính mến tưởng.

Ông Thi-hội-cúc-đa tà kiến rất nặng, nhân gặp Phật mà hết tà kiến.

Do gặp Phật nên tiêu tội địa ngục thành duyên sanh thiện, như gã Chiên-đà-la Khí Hứ.

Do gặp Phật, nên lúc sắp chết trở lại được sống lâu, như Thiên đế Kiều-thi-ca.

Do gặp Phật, nên hết điên cuồng, như Sấu Cù-đàm-di.

Do gặp Phật, nên bỏ nghề giết thịt, như Tỳ-kheo Xiển-đề.

Do gặp Phật, nên thà chết chứ không phạm cấm giới, như các Tỳ-kheo bị trói bằng dây cỏ tươi.

Do nghĩa trên đây, nên A-nan nói nửa phần Phạm hạnh là thiện tri thức, Phật bảo là không phải. Đầy đủ Phạm hạnh mới gọi là thiện tri thức.

Đây là Bồ-tát tu đại Niết-bàn trọn nên điều thứ tư là gần gũi thiện tri thức.

Phật dẫn thêm những trường hợp nhờ gặp Phật và đã được độ. Những người nào có kiết sử trọng mà được gặp Phật liền hết vì Phật khéo dùng nhiều phương tiện mà dứt trừ. Như Phật độ Nan-đà, Ương-quật-ma-la, vua A-xà-thế v.v... Đó là Phật đầy đủ phương tiện nên gặp người khó độ mấy ngài độ cũng được, vì vậy nên ngài là chân thiện tri thức. Gần được những vị như vậy là gần gũi chân thiện tri thức.

Thế nào là Bồ-tát đầy đủ đa văn?

Đại Bồ-tát vì đại Niết-bàn, mười hai bộ kinh mà biên chép, đọc tụng, giải thuyết, thời gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

Trừ mười một bộ kinh, chỉ thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải thuyết bộ Tỳ-phật-lược, cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

Trừ cả mười hai bộ kinh, nếu có thể thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải thuyết kinh điển vi diệu đại Niết-bàn này thời gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

Không đợi thọ trì toàn bộ kinh này, chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, hoặc chỉ có thể thọ trì câu. "Như Lai thường trụ tánh không biến đổi", đây gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

Không đợi như trên, hoặc chỉ biết rằng Như Lai thường không thuyết pháp, cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn, vì pháp vốn vô tánh. Như Lai dầu giảng nói tất cả pháp nhưng thường không chỗ nói.

Đây gọi là Bồ-tát tu tập đại Niết-bàn trọn nên điều thứ năm là đầy đủ đa văn.

Đại Bồ-tát vì đại Niết-bàn, mười hai bộ kinh mà biên chép, đọc tụng, giải thuyết, thời gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

Phật chia ra từng lớp mà nói. Lớp thứ nhất; nghĩa là hàng Bồ-tát vì cầu quả Niết-bàn nên đối với *mười hai bộ kinh biên chép, học tập, giải thuyết,* đó là đa văn.

Lớp thứ hai; nếu không biên hết mười hai bộ, mà chỉ bộ *Tỳ-phật-lược*, Phật cũng gọi là đầy đủ đa văn. Lớp thứ ba; chỉ biên riêng bộ *Đại Niết-bàn*, Phật cũng gọi là đầy đủ đa văn. Lớp thứ tư; chỉ cần nhớ một câu *Như Lai thường trụ tánh không biến đổi* là thành đa văn rồi. Lại thêm một lớp nữa; *không đợi như trên, chỉ biết Như Lai thường không thuyết pháp, cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn, vì pháp vốn vô tánh. Như Lai dầu giảng nói tất cả pháp nhưng thường không chỗ nói.*

Như vậy Phật đi từ rộng lần lần tới hẹp. Rộng là mười hai bộ kinh, lần lần chỉ cần có một câu *Như Lai thường trụ tánh không biến đổi.* Chúng ta thừa nhận Phật là bất sanh bất diệt không biến đổi, thừa nhận pháp thân của chư Phật, thừa nhận Phật tánh, như vậy gọi là đa văn. Nhưng lớp cuối, *chỉ biết Như Lai không thuyết pháp, cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn* thì hơi khó hiểu. Đây là sống đúng với tinh thần Bát-nhã. Tại sao không thuyết pháp? Vì *pháp vốn vô tánh*. Đã là vô tánh thì có gì để nói, nhưng có nói không? Bát-nhã là nhìn thấy tất cả các pháp vô tánh, không có pháp nào thật có tự tánh. Bởi không có tự tánh nên Phật nói mà không nói. Như vậy sống đúng với trí tuệ Bát-nhã cũng gọi là đa văn.

Kinh Đại Niết-bàn lúc nào cũng nêu cao hai trường hợp này. Trường hợp thứ nhất là nêu cao tánh thường trụ của Như Lai, của đại Niết-bàn, của Phật tánh. Trường hợp thứ hai là phải dùng trí tuệ Bát-nhã xét thấy tất cả các pháp không có tự tánh. Phật nói chỉ cần nhớ một câu như vậy cũng gọi là đa văn rồi.

Chủ trương của thiền tông là kiến tánh thành Phật, thấy được Phật tánh gọi là kiến tánh. Nếu thấy được Phật tánh thì biết *Như Lai thường trụ tánh không biến đổi*. Chỉ cần thấy tánh thì người đó có thể tiến lên được thành Phật. Trường hợp thứ hai là thấy tất cả các pháp vô tánh, không có một pháp thật, gọi đó là cửa Không. Cửa Không là không có một pháp nào thật có tự tánh nên nói là không. Người tu thiền bước đầu là nhận được lý không, nhận điều này thì Phật tánh dễ hiển bày. Do đó mà tổ Huệ Năng ngộ được lý không, ngài liền được truyền y bát.

Này thiện nam tử! Nếu có nam tử cùng nữ nhân nào vì đại Niết-bàn mà trọn nên năm điều như trên thời làm được việc khó làm, nhẫn được việc khó nhẫn, thí được việc khó thí.

Thế nào Bồ-tát làm được việc khó làm?

Nếu nghe có người mỗi ngày ăn một hột mè mà được thành vô thượng Bồ-đề, vì tin theo đây, Bồ-tát có thể trong vô lượng vô số kiếp, mỗi ngày thường ăn một hột mè.

Nếu nghe rằng vào lửa mà được thành vô thượng Bồ-đề, Bồ-tát có thể trong vô lượng kiếp vào trong lửa dữ ở ngục A-tỳ.

Thế nào là Bồ-tát nhẫn được việc khó nhẫn?

Nếu nghe rằng chịu những đau khổ: tay đánh, gậy đập, đá ném, dao chém mà được đại Niết-bàn, Bồ-tát có thể chịu đủ tất cả sự khổ ấy trong vô lượng kiếp mà không thấy là đau khổ.

Thế nào là Bồ-tát thí được việc khó thí?

Nếu nghe rằng đem vợ con, nhà nước, đầu mắt tủy não bố thí cho người thời được thành vô thượng Bồ-đề, Bồ-tát liền ở trong vô lượng vô số kiếp đem những thứ ấy bố thí cho người, không một niệm hối tiếc.

Năm điều ở trên nhắc lại cho nhớ, tức là: *tín tâm, trực tâm, trì giới, gần gũi thiện tri thức, đa văn.* Người nào đầy đủ năm điều này thì sẽ *làm được việc khó làm, nhẫn được việc khó nhẫn, thí được điều khó thí.* Vì người đầy đủ niềm tin, có tâm chất trực, người biết gìn giữ giới luật, biết gần gũi thiện tri thức, đa văn, thì người đó không còn nghi ngờ sợ sệt.

Vì đạo Bồ-đề dù khổ cách mấy nhọc cách mấy, nguy hiểm cách mấy người ta cũng không từ nan, sẵn sàng liều chết để được đạo, nên nói rằng *hay làm được việc khó làm.* Đây là những ví dụ nói lên chuyện khó, để biết Bồ-tát sẵn sàng chịu những nguy hiểm để đạt được vô thượng Bồ-đề. Trường hợp thứ hai là *Bồ-tát nhẫn được việc khó nhẫn*. Nhẫn được việc khó nhẫn là nhẫn cái gì? Ví dụ *bị đánh bằng tay, đập bằng gậy, bị ném đá, bị dao chém mà được đại Niết-bàn, Bồ-tát cũng có thể chịu đủ tất cả sự khổ ấy trong vô lượng kiếp mà không thấy đau khổ*. Bồ-tát vì đại Niết-bàn sẵn sàng chịu chứ không có thấy đau khổ. Tại sao các ngài gan dạ quá vậy? Vì bỏ bọt nước để được biển cả thì hy sinh bọt nước đâu có gì quan trọng. Nếu thấy bọt nước là biển cả thì không bao giờ dám hy sinh. Đó gọi là thí những việc khó thí.

Người đời có gì quyến luyến bằng *vợ con, nhà cửa, đầu mắt tủy não,* thế mà Bồ-tát thí những cái đó một cách không hối tiếc.

Bồ-tát dầu làm, dầu nhẫn, dầu bố thí như vậy, song trọn không có quan niệm rằng tôi làm, tôi nhẫn, tôi bố thí.

Ví như cha mẹ chỉ có một con trai, rất mến yêu con, cho con ăn ngon, mặc đẹp. Nếu bị con khinh khi mắng hỗn, cha mẹ cũng không hờn giận, cũng chẳng nghĩ công nuôi dưỡng.

Cũng vậy, Bồ-tát xem chúng sanh như con một.

Nếu con phải bệnh, thời cha mẹ cũng bệnh, lo tìm thầy chạy thuốc; khi con đã được lành mạnh, cha mẹ cũng chẳng nghĩ rằng ta lo chạy chữa cho con.

Cũng vậy, Bồ-tát thấy chúng sanh bị mắc bệnh phiền não, thương xót đem chánh pháp dạy cho. Nhờ nghe chánh pháp mà chúng sanh dứt được phiền não. Bồ-tát trọn không nghĩ rằng ta làm cho chúng sanh hết phiền não. Nếu có quan niệm chúng sanh được độ thời không thể thành vô thượng Bồ-đề. Chỉ có quan niệm rằng không có một chúng sanh nào được nghe ta thuyết pháp mà dứt phiền não.

Tuy làm, tuy nhẫn, tuy bố thí mà vẫn không có quan niệm tôi làm, tôi nhẫn, tôi bố thí. Bởi vì Bồ-tát không thật thấy có mình, có người, có vật thì cứ làm tất cả

mà không thấy mình làm, người kia là kẻ bị mình làm, vật nọ là vật của mình đang làm v.v...

Bồ-tát vì vô thượng Bồ-đề mà quên tất cả khó khổ nguy hiểm. Cũng như vì người con được cha mẹ cưng quá, cha mẹ cũng quên tất cả những chuyện cực khổ vì con, quên tất cả những chuyện hỗn mắng cha mẹ của con, mà chỉ một bề lo nuôi dưỡng con mà không nhớ công.

Chính điều này phù hợp với kinh Kim Cang là *độ chúng sanh mà không thấy chúng sanh được độ*. Vì Bồ-tát không bao giờ quên trí Bát-nhã nên không chấp năng độ sở độ, do đó Bồ-tát mới thành vô thượng Bồ-đề, nếu thấy mình là người hay độ, chúng sanh được độ thì phiền não không bao giờ hết. Bồ-tát chỉ có quan niệm rằng "không có chúng sanh nào được nghe ta thuyết pháp" mà dứt phiền não.

Bồ-tát đối với chúng sanh không có lòng sân hận, không có lòng hỷ lạc, vì Bồ-tát khéo tu tập Không tam-muội. Nếu là tu tập Không tam-muội, thời Bồ-tát còn sanh sân, sanh hỷ đối với ai?

Ví như cụm rừng kia bị người chặt đốn, bị lửa cháy, bị nước ngập, cụm rừng sẽ sanh sân hỷ với ai? Cũng vậy, đối với chúng sanh Bồ-tát không có lòng sân hỷ, vì đã khéo tu tập Không tam-muội vậy."

Không tam-muội tức là ở hai mươi lăm cõi đều thấy không thật. Không có tự tánh thì cõi không thật, người cũng không thật. Bồ-tát dùng trí tuệ Bát-nhã thấy thân này do năm uẩn v.v... hợp thành, chẳng khác nào

như nhiều cây hợp thành cụm rừng, vô chủ, không có thật. Như rừng bị đốn, bị cháy, bị ngập không sanh sân hỷ với ai, Bồ-tát có bị chúng sanh bức hại cũng không sanh sân sanh hỷ.

Không tam-muội tức là tam-muội quán tất cả tướng không có tự tánh. Người nào thường dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu thân mình thì biết ngay năm uẩn không thật, hợp lại thì có, ly tán thì không. Mỗi uẩn riêng rẽ chứ đâu có thật. Như nhiều cây hợp lại thì nói là vườn là rừng, nếu chặt hết cây thì vườn cũng không mà rừng cũng không. Vườn rừng chỉ là sự giả hợp của duyên mà thôi. Chúng ta dùng Không tam-muội quán chiếu thì thấy tất cả pháp cũng vậy, còn gì mà sân mà hỷ. Sở dĩ sân hay hỷ là khi cho người khinh mình, người khen mình. Nếu không thấy mình thật, không thấy người thật thì sanh sân sanh hỷ với ai.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Tất cả các pháp là tánh nó tự không, hay là vì chẳng không nên không?

Nếu tánh nó tự không thời chẳng nên tu không rồi sau mới thấy được không. Tại sao đức Như Lai nói do tu không mà được thấy không?

Nếu tánh nó tự chẳng không, thời dầu có tu không, cũng chẳng thể làm cho nó thành không?"

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát hỏi tánh của các pháp tự không nên mình thấy nó là không hay là mình quán rồi nó biến thành không. Cũng như cỏ mọc mình nhổ hết

gọi là không hay là chỗ đó không có cỏ mà nói là không. Ngài còn gạn thêm: Không thì cần gì phải tu! Dù mình tu hay không cũng biết là không, đợi gì phải tu, sao Như Lai nói do tu mà thấy không? Nếu nó đã có dù mình tu không nó cũng thành có.

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Tất cả các pháp tánh của nó tự không, vì tánh của tất cả pháp vốn là bất khả đắc vậy.

Như sắc tánh bất khả đắc. Thế nào là sắc tánh? Xét nơi sắc, chẳng phải là địa, thủy, hỏa, phong, cũng chẳng rời ngoài địa, thủy, hỏa, phong; chẳng phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng chẳng rời ngoài xanh, vàng, đỏ, trắng; chẳng phải có, chẳng phải không, đâu có thể nói là sắc có tự tánh. Vì tánh bất khả đắc nên gọi là không.

Tất cả pháp khác cũng như vậy.

Đó là câu trả lời duy nhất. *Tất cả các pháp tánh của nó tự không*. Như cây viết này chúng ta thấy là có, nhưng nếu đem mở ra từng phần vỏ, quai, ruột, mỗi cái mỗi nơi thì cây viết không có. Như vậy cây viết không có tánh quyết định, đủ các phần hợp lại thì gọi là cây viết, nếu các phần rời ra thì đâu thành cây viết nữa. Nếu nó tự có tánh quyết định thì không lúc nào không là cây viết. Như vậy rõ ràng cây viết không có tự tánh, chỉ do duyên hợp giả có hình tướng, người ta đặt tên là cây viết. Nếu dùng mắt trí tuệ phân tích, chúng ta mới thấy nó không có tánh thật. Tánh của tất cả pháp tánh, tự không, *là bất khả đắc*.

Tại sao chúng ta cần phải tu? Vì chúng ta luôn thấy cây viết là thật có, khi nó hư hay mất thì buồn, phiền não theo. Nếu quán kỹ biết tánh nó là không, duyên hợp tạm có, là huyễn thì không phiễn não. Chúng ta luôn nhớ thì mới có tác dụng, nếu quên thì thấy thật như cũ. Tu là huân tập, xông ướp. Chúng ta muốn dùng trí tuệ Bát-nhã huân vào đầu mình thì cứ phân tích nó mãi, năm này tháng kia sẽ có trí tuệ ấy.

Nghe một bài thơ thật hay, nhưng nghe qua thôi thì không tài nào nhớ được. Nếu mình thích, biên ra đọc tới đọc lui. Đọc chừng năm lần mười lần, hai chục lần nếu chậm lắm một trăm lần thì tự nhiên bài thơ thành của mình. Nếu một trăm lần đó mình còn nghi ngờ nữa thì mai về đọc thêm một trăm lần nữa. Bài thơ mình viết có thể quăng vô sọt rác, nhưng hỏi tới mình ứng khẩu đọc được liền. Cũng vậy, trí Bát-nhã Phật Bồ-tát dùng, nói mãi như vậy nên thấy được các pháp không tự tánh. Nếu mình biết bắt chước theo cái hạnh Phật Bồ-tát mình cũng quán như vậy lâu ngày mình cũng thấy được. Đó là tu. Tụng kinh cũng là huân lời của Phật Bồ-tát để cho tâm mình thuần. Lỗi là mình tụng kinh mà mình không biết Phật nói gì, chỉ tụng như để cầu phước, điều đó nặng về tín ngưỡng, chứ nếu đọc tới đâu mình thông được tới đó thì tốt quá. Còn nếu không đọc kinh mà chúng ta cứ dùng những phương pháp Phật dạy mình tu, quán tới quán lui, huân hoài cho thuần thành cái của mình thì chúng ta sẽ có trí ngang với các vị Bồ-tát.

Lại như học trò mới đi học với thầy giáo, tưởng tượng biết bao giờ mình mới bằng thầy. Thầy trò coi như

cách nhau như trời với đất. Nhưng nếu muốn trở thành thầy giáo thì trò phải làm sao? Phải chăm học. Thầy giáo trước phải trải qua bảy năm hay là mười hai năm học hành thì bây giờ trò nếu năm nào cũng tiến, bài nào cũng thuộc thì đúng thời gian cũng sẽ bằng thầy giáo. Muốn thành thầy giáo thì không có cách nào khác hơn là phải học những gì mà thầy giáo đã làm đã học. Có trình độ bằng thầy giáo thì lúc đó ngang nhiên thành thầy giáo, đâu có cách nào khác hơn nữa.

Người tu cũng vậy, khi nào trình độ mình ngang bằng Phật, Bồ-tát thì mình thành Phật, Bồ-tát. Mà Bồ-tát, Phật làm gì? Bồ-tát chỉ thấy như vậy, quán như vậy đó thì thành Bồ-tát. Mình cũng tập như vậy, quán như vậy, thấy như vậy thì lâu ngày mình thành Bồ-tát. Đó là lối tu thiết thực vô cùng chứ đâu có gì mờ ám hay khó hiểu. Nhưng mà tại mình lỳ, nghe rồi mình không chịu huân, không chịu nhắc nên mình quên rồi lâu ngày cũng trở lại phàm tình.

Đây Phật giảng thêm, sắc là chỉ cho hình hài của chúng ta, là sắc chất. Phật thường nói hình hài của chúng ta do đất, nước, gió, lửa kết hợp mà thành. Nếu hỏi hình hài này là đất phải không? Không phải. Hỏi, nó có phải là nước không? Không phải. Gió cũng không phải, lửa cũng không phải. Chỉ thẳng nó là từng cái một thì không đúng, nhưng nó cũng không rời đất nước gió lửa. Nó không thuộc về cái nào, nếu thuộc về một cái thì nó có tánh của cái đó, nó không thuộc về cái nào tất nhiên nó không có tánh, nên mới nói nó là không thể được, là không.

Sắc thuộc về màu gì? Xanh, vàng, đỏ, trắng đều không phải mà nó cũng không rời sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Ví dụ như mình da thì vàng, thịt thì đỏ, mỡ trắng, tóc đen... Không cố định một màu nào, không cố định một đại nào trong bốn đại nên nói rằng nó không có tánh quyết định. Vì không có tánh quyết định nên gọi là không tự tánh, bởi không tự tánh nên gọi là không. Đó là lẽ thật mà tại mình không thường xét nên không biết.

Nhìn mọi vật khác cũng như vậy, không cái nào cố định. Như cái cây do cái gì mà thành? Người ta nói do cái hột mà thành. Nghe như trúng mà đâu có trúng thật. Nếu cái hột mình bỏ trong hộp làm sao nó lên thành cây được. Hột phải có đất, đất phải có nước v.v... Như vậy mình nói quyết định từ cái hột mà lên là sai, không đúng chân lý. Phải biết tất cả các pháp không có tự tánh.

Bởi tương tợ tương tục nên phàm phu theo kiến thức của mình mà cho là các pháp tánh chẳng không tịch. Còn đại Bồ-tát nhờ đầy đủ năm công hạnh nên thấy tất cả pháp, tánh vốn không tịch.

Tương tợ tức là có hình dáng giống nhau. *Tương tục* tức là tiếp nối trong một thời gian bao nhiêu. Như cây viết có thể dùng năm mười năm nữa, thời gian đó luôn luôn có sự thay đổi tương tục trong đó, chứ không phải là nguyên vẹn như cũ, nó tương tợ thôi nhưng tại mắt phàm mình không thấy sự sanh diệt của nó. Thân mình sống tới năm năm mười năm, năm chục năm hay bảy chục năm chẳng hạn, trong thời gian đó, nó tương tợ và tương tục.

Bởi có cái tương tợ tương tục mà người ta nói mình thật, nói sự vật thật nhưng không ngờ chính thân đó nó không có tánh thật, mà do sự hợp của các duyên có hình tướng tương tợ và trong đó nó từng phút giây sanh diệt tiếp nối luôn luôn, gọi là tương tục. Chỉ có cái tương tợ và tương tục chứ không có cái thật nguyên vẹn thủy chung duy nhất; không có tự tánh. Nếu có tự tánh thì thủy chung, duy nhất. Không tự tánh nên nó chỉ là một giả tướng tương tợ tương tục, nên nói tánh nó là không, là lặng lẽ. Tuy hiện thật có mà không thật có.

Bồ-tát có đủ năm công hạnh ở trước nên thấy tất cả các pháp nó là không tịch.

Này thiện nam tử! Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào thấy tất cả pháp, tánh chẳng không, phải biết rằng người đó không phải là Sa-môn, Bà-la-môn, người đó không tu tập Bát-nhã ba-la-mật, chẳng được vào đại Niết-bàn, chẳng được hiện tiền thấy Phật, Bồ-tát; người đó là quyến thuộc của ma.

Này thiện nam tử! Tất cả các pháp, tánh nó vốn tự không, cũng do Bồ-tát tu tập không mà thấy các pháp là không.

Này thiện nam tử! Như tất cả pháp vì tánh nó vô thường nên diệt có thể diệt được. Nếu chẳng phải là vô thường thời diệt chẳng thể diệt được.

Pháp hữu vi, vì có sanh tướng nên sanh có thể sanh nó, vì có diệt tướng nên diệt có thể diệt nó. Các pháp vì có tướng khổ nên khổ có thể làm cho khổ.

Phật nhấn mạnh, người không dùng trí tuệ Bát-nhã để quán chiếu các pháp không tự tánh, thì dù có cạo đầu xuất gia cũng không phải là Sa-môn, dù cho tu hành ở trong chùa của Bà-la-môn cũng không phải là Bà-la-môn, mà là bè lũ của ma chứ không phải đệ tử của Phật. Cho nên là đệ tử của Phật thì phải quán chiếu các pháp tánh không thật, không có tự tánh.

Các pháp tánh vốn tự không, nhưng nếu mình không quán không chiếu thì không biết nó là không, cho nên cũng phải do tu tập. *Tự tánh là không* là một, mà cũng phải *do tu tập* là hai, hai pháp gộp lại mới thấy được.

Tánh nóng tánh giận của mình nó là vô thường, vì vô thường nên nếu mình áp dụng pháp từ bi quán thì diệt nó được, nếu nó là thường thì không diệt được.

Các pháp hữu vi là các pháp do tạo tác có hình có tướng; hay nói cách khác, pháp nào, sự vật nào có hình tướng, có động tác đều là hữu vi. Như cái bàn, cái tủ mình thấy có hình tướng đều là hữu vi; cái tâm suy nghĩ của mình không có hình tướng nhưng có động tác thì cũng thuộc hữu vi. Cho nên những cái đó mình phải định nghĩa cho thật rõ, có hình tướng, có động tác đều thuộc về hữu vi. Ví dụ cái bàn, khi người ta đóng thành thì gọi là sanh. Như tâm niệm mình bởi có động tác cho nên khi nó dấy lên gọi là sanh, khi nó chìm xuống gọi là diệt. Bởi nó có hình tướng, có động tác nên nó có sanh, vì có sanh nên có diệt, cho nên nói *vì có sanh tướng nên sanh có thể sanh nó*, *vì có diệt tướng nên diệt có thể diệt nó*. Bởi vì nó có tướng sanh cho nên hợp đủ thì nó sanh,

vì nó có tướng diệt cho nên mình dùng cái duyên ngược lại thì nó diệt. Như cái bàn này, có thợ mộc, có đủ vật liệu, đóng thì thành cái bàn, đó gọi là tướng sanh cái bàn. Nếu mình đem búa đập nó bể nát ra thì hết thành cái bàn; hoặc nếu mình nhóm lửa đốt cháy tiêu, hết thành cái bàn. Bởi pháp hữu vi thì có tướng sanh và tướng diệt, nên đủ duyên thì sanh, ngược lại thì diệt.

Các pháp vì có tướng khổ nên khổ có thể làm cho khổ. Vì các pháp nó đã có tính sanh diệt, vô thường đến thì cảm thấy rất là đau khổ, nên nói khổ làm cho khổ.

Như tánh muối là mặn nên có thể ướp mặn vật khác. Vì tánh mật là ngọt nên có thể ướp ngọt vật khác. Vì tánh giấm là chua nên có thể ướp chua vật khác. Vì tánh gừng là cay nên có thể ướp cay vật khác. Vì A-lê-lặc đắng nên có thể ướp đắng vật khác. Vì trái am-la lạt nên có thể ướp lạt vật khác. Tánh chất độc có thể làm hại, nên ướp vật khác thành độc có thể làm hại. Tánh cam lộ làm cho người không chết, nếu đem hiệp với vật khác cũng có thể thành vị bất tử.

Bồ-tát tu không cũng như vậy. Vì tu không nên thấy tất cả pháp, tánh của nó đều không tịch."

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát lại bạch: "Thế Tôn! Nếu như muối có thể làm cho vật không phải mặn thành ra mặn. Tu Không tam-muội cũng như vậy, thời chánh định này không lành, không diệu, tánh cách điên đảo. Nếu Không tam-muội chỉ thấy không, không là không có pháp thời là thấy những gì?"

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Không tam-muội này thấy nơi pháp chẳng phải không, mà có thể làm thành không tịch, nhưng vẫn chẳng phải là điên đảo. Như muối làm vật không mặn thành mặn. Cũng vậy, Không tam-muội làm pháp chẳng không thành không.

Này thiện nam tử! Tham là tánh có chẳng phải tánh không. Nếu tham là tánh không thời lẽ ra chúng sanh chẳng vì tham mà phải đọa địa ngục. Nếu bị đọa địa ngục, thời tham tánh đâu phải là Không!

Đức Phật nêu lên những vật có tánh mặn, ngọt, chua, cay, đắng, lạt có thể ướp vào các vật khác làm chúng cũng mặn, ngọt, chua, cay... Bồ-tát tu không cũng thế, thấy các pháp đều không tịch.

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương không bằng lòng, cho rằng tu không như thế là *không lành, không diệu, tánh cách điên đảo.* Tại sao? Ví dụ như cây viết này nó có, nhưng tôi quán một hồi nó biến thành không. Như vậy có nghĩa là đổi ngược nó rồi, làm trái với sự thật. Cũng như một vật không mặn nhưng ướp riết nó trở thành mặn như vậy là mình làm đổi ngược cái sự thật của nó rồi. Cho nên mới nói là có tánh cách điên đảo, như vậy là không lành. Các vị Bồ-tát tùy theo nhận định của mình cho cái gì sai, cái gì đúng thì hỏi thẳng chứ không sợ.

Phật giải thích tánh mà đức Phật nói ở trường hợp như muối. Trước Phật nói tất cả pháp tự tánh là không. Ở trước đức Phật nói tham là không có tánh, nếu có tánh thì không thể nào hết tham. Tại sao đức Phật lại nói

tham có tánh, không có tánh sao đọa địa ngục? Phật nói *tánh* theo đệ nhất nghĩa là chỉ cho cái chân thật, bất di bất dịch như Phật tánh. Nói các pháp không tánh, đó là nói về đệ nhất nghĩa. Còn nói tánh tham v.v... mà đọa địa ngục, tánh đó là nói theo thế tục đế hay là thế đế. Về đệ nhất nghĩa đế thì nói tất cả pháp không tánh, để các Bồ-tát quán chiếu đúng sự thật. Về thế đế, phàm phu họ nói có tánh này, có tánh kia, nên ngài nói có theo để mà giải bày, dạy dỗ họ. Nói như vậy gọi là tùy thuận theo thế đế mà nói. Thành thử khi mình đọc nếu không nhận ra sẽ thấy lộn xộn, rối đầu, không hiểu Phật nói cái gì, cái nào là chân lý.

Này thiện nam tử! Sắc tánh là có. Gì là sắc tánh? Chính là điên đảo. Do điên đảo nên chúng sanh tham đắm. Nếu sắc tánh chẳng phải điên đảo thời đâu có thể làm cho chúng sanh tham đắm! Vì sanh tham nên biết rằng sắc tánh chẳng phải là không có. Do cớ trên đây nên tu Không tam-muội chẳng phải là điên đảo vậy.

Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu nếu thấy người nữ liền sanh tướng nữ.

Bồ-tát thời không như vậy, dầu thấy người nữ nhưng không sanh tướng nữ, vì không sanh tướng nữ nên không sanh tham; tham không sanh chẳng phải là điên đảo vậy.

Tại vì người ta thấy có nên sanh điên đảo, bây giờ quán không là hết điên đảo. Đó là đức Phật nói cái có của phàm phu, phàm phu thấy sắc tánh là có

nên sanh tham đắm điên đảo, còn Bồ-tát thì ngược lại quán sắc tánh là không nên hết tham đắm điên đảo. Như vậy có nghĩa quán không là không điên đảo.

Phàm phu nhìn theo giả tướng bên ngoài, cho nên phân biệt tướng nam tướng nữ và cho đó là thật nên sanh ra điên đảo. Còn Bồ-tát thì không phải vậy, các ngài nhìn thấy mỗi người đều do duyên hợp, là tứ đại, ngũ uẩn. Mà nếu đều là tứ đại ngũ uẩn thì có nói nam, nữ được không? Biết rõ tất cả chúng sanh duyên hợp như huyễn, tự tánh là không, cho nên không có nam nữ gì hết.

Vì người đời thấy có tướng người nữ, nên Bồ-tát tùy thuận nói có người nữ. Nếu lúc thấy người nam mà nói là nữ, thời là điên đảo.

Do đây nên Phật bảo Xà-đề rằng: Này Bà-la-môn! Nếu cho ngày là đêm, thời là điên đảo. Cho đêm là ngày cũng là điên đảo.

Này thiện nam tử! Tất cả Bồ-tát trụ bậc Cửu địa thấy pháp có tánh, do đây nên không thấy Phật tánh, nếu đã thấy Phật tánh thời chẳng còn thấy tánh tất cả pháp. Do tu tập Không tam-muội nên chẳng thấy pháp tánh. Vì không thấy pháp tánh nên thấy Phật tánh.

Chư Phật và Bồ-tát có hai thuyết: một là có tánh, hai là không tánh.

Vì chúng sanh nên nói có pháp tánh, vì các bậc hiền thánh nên nói không pháp tánh.

Vì người đời thấy có tướng người nữ nên Bồ-tát tùy thuận nói có người nữ, chứ sự thật các ngài không thấy như vậy.

Phật chỉ thật là tường tận. Người nào thấy pháp có tánh thật, người đó không thấy Phật tánh. Nếu thấy các pháp có tánh thật, thân thật, sự vật thật, cái gì cũng thật hết thì sẽ nhiễm đắm, mà nhiễm đắm tức là vô minh, vô minh che đậy thì làm sao thấy Phật tánh được. Người nào thấy các pháp không có tánh thật, người đó dễ thấy Phật tánh. Thấy thân không thật, sự vật không thật, nên mình không đắm không nhiễm phiền não theo đó mà nhẹ, phiền não nhẹ cũng giống như mây trống thì trăng hiện, cho nên thấy Phật tánh. Đó là trường hợp thứ nhất.

Trường hợp thứ hai, khi nhận ra được Phật tánh bất sanh bất diệt lúc nào cũng hiện có nơi mình, không hình tướng, không động tác mà không phải là không. Nghĩa là chúng ta thấy được cái thật thì tất cả các pháp có hình tướng, có động tác tự nhiên mình biết nó không thật. Người tu khi nhận được có Phật tánh thì thấy các pháp như hoa đốm giữa hư không, không thật. Và con mắt đó chính là con mắt mà các vị Bồ-tát thường nói, các vị thiền sư thuở xưa cũng vậy, các ngài lúc nào luôn luôn mở miệng cũng nói tam giới không thật, như huyễn như hóa.

Chư Phật và Bồ-tát có hai thuyết: *một là có tánh, hai là không tánh.* Vậy khi Phật nói có là vì theo chúng sanh mà gọi, đó là thế đế; còn khi vì hàng Bồ-tát thì nói là không, tức là để chỉ thẳng cái đệ nhất nghĩa đế.

Vì muốn người không thấy được pháp không, nên tu Không tam-muội khiến thấy được không. Người không thấy pháp tánh cũng do tu không nên không. Do nghĩa này nên tu không thời thấy được không.

Này thiện nam tử! Ông gạn rằng: Người thấy không đó, không là không có pháp thời thấy những gì?

Này thiện nam tử! Đúng như vậy, đại Bồ-tát thật không chỗ thấy, không chỗ thấy chính là không chỗ có, không chỗ có chính là tất cả pháp.

Vì những người mà hồi đó giờ chưa thấy được tự tánh các pháp là không, nên dạy họ tu tam-muội, tức là quán không để khiến cho họ thấy được không. Tức là người mà không thấy được tánh của các pháp là không cũng do tu quán không mà thấy được là không.

Bồ-tát thật không chỗ thấy, không chỗ thấy chính là không chỗ có, không chỗ có chính là tất cả pháp.

Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn nơi tất cả pháp đều không chỗ thấy. Nếu có chỗ thấy thời không thấy Phật tánh, không thể tu tập Bát-nhã ba-la-mật. Chẳng được vào nơi đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ-tát thấy tất cả pháp, tánh vô sở đắc.

Này thiện nam tử! Bồ-tát chẳng những nhân tu tam-muội mà thấy không, Bát-nhã ba-la-mật cũng không, Thiền ba-la-mật cũng không, Tỳ-lê-gia ba-la-mật cũng không, Sằn-đề ba-la-mật cũng không, Thi-la ba-la-mật cũng không, Đàn ba-la-mật cũng không,

sắc cũng không, nhãn cũng không, thức cũng không, Như Lai cũng không, đại Niết-bàn cũng không. Vì thế nên Bồ-tát thấy tất cả pháp đều là không.

Như vậy chúng ta càng hiểu thêm Bát-nhã. Bát-nhã nói các pháp không có thật, bởi không thật cho nên không có sở đắc, bởi không có sở đắc cho nên mới được Niết-bàn. Còn thấy sở đắc là còn thấy các pháp thật, thì còn mê muội, sao được Niết-bàn? Vì vậy trong kinh Bát-nhã nói *vì không có sở đắc nên Bồ-tát y Bát-nhã mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*.

Các pháp thế gian, Bồ-tát thấy nó là không, không thật, còn các pháp xuất thế gian các ngài thấy nó là thật hay không? Lục độ tức là trí tuệ, thiền định, tỳ-lê-gia là tinh tấn, sằn-đề là nhẫn nhục, thi-la là trì giới, đàn là bố thí, cũng là không. Như vậy lục độ thấy cũng không thật. Cho tới Như Lai, đại Niết-bàn v.v... cũng không thật. Bởi vì đối với pháp thế gian, mà lập ra pháp xuất thế gian. Đó là pháp đối đãi. Mà thấy pháp thế gian không tự tánh thì pháp xuất thế gian cũng không thật. Miễn còn cái danh từ lập ra đều là không thật. Tới chỗ cứu cánh tuyệt đối là không ngôn ngữ không văn tự, không còn có một hình tướng sanh diệt nữa. *Vì thế Bồ-tát thấy tất cả pháp đều là không.*

Do đây nên lúc ở thành Ca-tỳ-la, Phật bảo A-nan: "Ông chớ sầu não khóc lóc!" A-nan bạch: "Thế Tôn! Nay quyến thuộc của tôi đều bị giết chết cả, làm sao tôi không sầu não khóc lóc được! Như Lai cùng tôi đồng sanh trưởng tại thành này, đồng là thân thích

của giòng Thích-ca, tại sao chỉ riêng có Như Lai là không sầu não, dung nhan lại tươi sáng như vậy?" - "Này A-nan! Ông thấy thành Ca-tỳ-la là có thật, còn Phật thời thấy là không tịch trọn không chỗ có. Ông thấy giòng Thích-ca là thân thích, còn Phật vì tu không nên đều không chỗ thấy. Vì thế nên ông sanh lòng sầu khổ, còn dung nhan của Phật càng thêm tươi sáng."

Này thiện nam tử! Vì chư Phật và Bồ-tát tu tập Không tam-muội như vậy nên chẳng sanh sầu não.

Đây gọi là Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn, thành tựu đầy đủ phần công đức thứ chín.

Câu chuyện nguyên thế này: Vua Lưu Ly cũng là Phật tử, khi ông dẫn binh đánh giòng họ Thích ở thành Ca-tỳ-la-vệ, Phật đón đường khuyên, ông rút về. Được vài ngày, bá quan thúc giục, ông lại kéo quân đi lần nữa. Phật cũng đón đường khuyên ông lần thứ hai, ông cũng rút về. Đến lần thứ ba, Phật biết rằng định nghiệp của giòng họ Thích không thể chuyển, cho nên Phật không đón đường nữa, và giòng họ Thích bị vua Lưu Ly giết sạch. Ngài A-nan khổ não khóc lóc, vì vậy Phật mới khuyên ngài A-nan đừng có sầu não khóc lóc. Khi đó ngài A-nan mới bạch Phật:

Nay quyến thuộc của tôi đều bị giết chết cả, làm sao tôi không sầu não khóc lóc được! Như Lai cùng tôi đồng sanh trưởng tại thành này, đồng là thân thích

của giòng Thích-ca, tại sao chỉ riêng có Như Lai là không sầu não, dung nhan lại tươi sáng như vậy?

Lời này là lời khen hay lời trách? Ngài thấy quyến thuộc bị giết, ngài đau khổ quá, trong khi Phật cũng là con của giòng họ Thích sao lại không có vẻ buồn mà lại tươi tỉnh như thường? Khi ấy Phật mới bảo A-nan, bởi vì Phật thấy không thật, nên Phật không có đau buồn, còn ngài A-nan vì thấy có thật nên ngài đau buồn.

Như vậy, đau khổ có, khi chúng ta thấy các pháp là thật; đau khổ sẽ hết khi mình thấy các pháp không thật.

Người tu muốn hết đau khổ thì không thể thiếu trí tuệ Bát-nhã được, nếu thiếu trí tuệ Bát-nhã thì dầu tu nghìn năm cũng vẫn còn khổ. Nếu quán thật kỹ các pháp không thật thì còn mất chỉ là trò chơi thôi. Đó là trí tuệ Bát-nhã, có công dụng rất lớn lao trong sự tu hành giải thoát đau khổ.

Này thiện nam tử! Thế nào là Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn, thành tựu đầy đủ phần công đức thứ mười rốt sau cả?

Bồ-tát tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo vào đại Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh. Vì các chúng sanh phân biệt giải thuyết kinh Đại Niết-bàn hiển thị Phật tánh.

Nếu Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát tin lời trên đây thời đều được vào đại Niết-bàn. Nếu người không tin thời luân hồi sanh tử."

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Những chúng sanh nào ở trong kinh này chẳng sanh lòng cung kính?"

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Sau khi ta nhập Niết-bàn có hàng Thanh văn đệ tử ngu si phá giới ưa sanh sự đấu tranh, bỏ mười hai bộ kinh, mà đi đọc tụng văn kệ sách vở của ngoại đạo, nhận chứa tất cả vật bất tịnh, nói rằng Phật cho phép. Những người ngu si này đem chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ tạp, đem vàng đổi lấy thau, đem bạc đổi lấy nhôm, hàng lụa đổi lấy bố gai, đem vị cam lộ đổi lấy chất độc.

Thế nào là chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp?

Như các đệ tử vì cúng dường mà thuyết kinh pháp cho hàng bạch y. Hàng bạch y phóng dật không thích nghe pháp. Bạch y ngồi cao, Tỳ-kheo ngồi thấp. Nhẫn đến đem những đồ ăn uống ngon để cung cấp mà họ vẫn chẳng bằng lòng nghe. Đây gọi là đem chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp.

Thế nào là đem vàng đổi lấy thau?

Thau là dụ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc năm dục trần, vàng là dụ cho giới. Đệ tử của ta vì sắc mà phá giới đã thọ. Đây là đem vàng đổi lấy thau.

Phần công đức thứ mười, Phật dạy y theo kinh Đại Niết-bàn mà *tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt Niết-bàn thường lạc ngã tịnh*. Sau khi được rồi, mình *giải nói cho tất cả chúng sanh* nghe, để họ biết có Phật tánh.

Bồ-tát Cao Quý Đức Vương hỏi, không biết ai lại không cung kính kinh này? *Phật nói: Có hàng Thanh văn đệ tử ngu si phá giới ưa sanh sự đấu tranh... Đem chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ tạp, đem vàng đổi lấy thau, đem bạc đổi lấy nhôm, hàng lụa đổi lấy bố gai, đem vị cam lộ đổi lấy chất độc.*

Thế nào là chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp? Là những người vì cúng dường mà thuyết pháp cho bạch y không đúng pháp, cầu cạnh chiều chuộng mà họ không thèm nghe. Thời bây giờ cũng hay có những điều đó, mời những vị quan trọng lại ngồi đãi ăn đãi uống đàng hoàng tử tế nhưng nghe pháp họ không thèm nghe gì hết. Tất nhiên là mình đem chiên-đàn đổi gỗ tạp.

Thế nào là đem vàng đổi lấy thau? Vàng dụ cho giới, thau là dụ cho sắc thanh hương vị xúc, sáu trần. Bỏ giới luật để chạy theo sáu trần là đem vàng đổi thau.

Thế nào là đem bạc đổi lấy nhôm?

Bạc dụ cho thập thiện, nhôm dụ cho thập ác. Đệ tử của ta vất bỏ mười hạnh lành mà làm mười điều ác. Đây là đem bạc đổi nhôm vậy.

Thế nào là đem lụa đổi gai bố?

Gai bố dụ cho vô tàm vô quý. Lụa dụ cho tàm quý. Đệ tử của ta bỏ tàm quý quen tập vô tàm vô quý. Đây là đem lụa đổi gai vậy.

Thế nào là vị cam lồ đổi chất độc?

Chất độc dụ cho các thứ lợi dưỡng. Cam lồ dụ cho pháp vô lậu. Đệ tử của ta vì lợi dưỡng

mà tự khoe với hàng bạch y rằng mình được vô lậu. Đây là cam lồ đổi chất độc.

Thế nào là đem bạc đổi lấy nhôm? Bạc là chỉ thập thiện, nhôm là chỉ thập ác. Bỏ thập thiện làm thập ác là đem bạc đổi nhôm.

Thế nào là đem lụa đổi gai bố? Lụa là chỉ tàm quý, gai là chỉ vô tàm vô quý, không hổ thẹn. Bỏ cái hổ thẹn để đem đổi cái không hổ thẹn là đem lụa đổi gai.

Thế nào là vị cam lồ đổi chất độc? Chất độc là gì? Chất độc là chỉ cho các thứ lợi dưỡng, còn cam lồ chỉ cho các pháp vô lậu, tức là các pháp giải thoát. Đệ tử Phật vì lợi dưỡng mà không cố gắng tu hành theo các pháp vô lậu, gọi là đem cam lồ đổi chất độc.

Sau này kinh Đại Niết-bàn lưu hành ở Diêm-phù-đề, có các đệ tử Phật thọ trì, đọc tụng, biên chép, diễn thuyết sẽ bị các ác Tỳ-kheo đây giết hại.

Lúc đó các ác Tỳ-kheo nhóm họp nhau lập chế ước nghiệm rằng: Vị nào đọc tụng thọ trì biên chép diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn, đều chẳng được cùng ở, cùng ngồi, cùng đàm luận chuyện trò. Vì kinh Đại Niết-bàn chẳng phải của Phật nói, do người tà kiến tạo ra. Người tà kiến là lục sư, kinh điển của lục sư chẳng phải kinh điển của Phật. Vì tất cả chư Phật đều nói các pháp là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nếu nói các pháp là thường, lạc, ngã, tịnh thời đâu phải là kinh do Phật nói.

Chư Phật cho các đệ tử chứa các thứ vật, còn lục sư chẳng cho các đệ tử cất chứa tất cả vật. Nếu cấm chứa thời thế nào lại là lời của Phật?

Chư Phật chẳng cấm đệ tử dứt hẳn năm vị sữa bò và ăn thịt. Còn lục sư chẳng cho ăn năm thứ muối, năm thứ vị sữa bò và huyết mỡ. Nếu cấm những thứ này thời đâu phải là kinh điển chánh của Phật!

Phật giải thích thêm, giải những nghi ngờ của người sau. Vì người sau nghi ngờ rằng kinh này không phải Phật nói vì những điều kiện: Thứ nhất, căn cứ trong các bộ A-hàm sẽ thấy rằng trong kinh A-hàm nói các pháp *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh* mà ở đây Phật nói *thường lạc ngã tịnh*, cho nên nói là không phải Phật nói. Điểm thứ hai đáng chú ý đó là trong A-hàm, giới luật Phật còn cho Tỳ-kheo được ăn ngũ tịnh nhục, được ăn sữa, nhưng qua kinh Đại Niết-bàn này Phật thường hay quở, cấm không cho ăn thịt cá, ăn thịt cũng như ăn thịt con, rồi sữa cũng phải bớt. Như vậy họ nói kinh này không hợp, không phải Phật dạy, giống như ngoại đạo, vì như Bà-la-môn dạy ăn chay, kinh này cũng dạy ăn chay nên kinh này không phải là kinh Phật, là kinh ngoại đạo mà ở đây nói là lục sư. Đó là những nghi ngờ của người sau.

Chư Phật nói ba thừa, mà kinh này thuần nói nhất thừa và đại Niết-bàn, thời đâu gọi là kinh điển chánh của Phật được!

Chư Phật rốt ráo nhập Niết-bàn, còn kinh này nói Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng nhập Niết-bàn.

Kinh này không ở trong số mười hai bộ, chính là ma thuyết, chẳng phải Phật thuyết.

Này thiện nam tử! Người như trên đây dầu là đệ tử Phật mà chẳng thể tin thuận kinh Đại Niết-bàn này.

Này thiện nam tử! Trong thời kỳ như vậy, nếu có chúng sanh tin kinh điển này nhẫn đến nửa câu, phải biết rằng người này thật là đệ tử của Phật, do sự tin này mà thấy Phật tánh nhập đại Niết-bàn."

Nghi ngờ thứ ba, trong kinh A-hàm nói tam thừa, mà ở đây nói có nhất thừa, nói chỉ có Phật thừa thôi không có gì khác nữa, thì e đây không phải Phật nói.

Nghi thứ tư, trong mười hai bộ kinh thì kinh Đại Niết-bàn không nằm trong đó, cho nên nghi không phải Phật nói.

Ở đây Phật nói, sau này những ai đối với kinh điển này, nếu tin được một câu hoặc nửa câu, người đó thật là đệ tử Phật, có thể thấy được Phật tánh và có thể nhập được Niết-bàn.

Cao Quý Đức Vương Bồ-tát nói: "Lành thay! Lành thay! Ngày nay đức Như Lai khéo khai thị kinh Đại Niết-bàn.

Thế Tôn! Tôi nhân việc này bèn được giải ngộ kinh Đại Niết-bàn một câu nửa câu. Do hiểu

một câu đến nửa câu nên thấy chút phần Phật tánh. Cứ như lời Phật nói, tôi cũng sẽ được vào đại Niết-bàn.

Đây gọi là Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ phần công đức thứ mười.

Cuối cùng Bồ-tát Cao Quý Đức Vương nói, căn cứ theo lời Phật nói, con đối với kinh này tin được một câu nửa câu, như vậy con cũng sẽ được đại Niết-bàn.

PHẨM SƯ TỬ HỐNG BỒ-TÁT

Bấy giờ đức Phật bảo tất cả đại chúng: "Này các thiện nam tử! Các người nếu nghi là có Phật không Phật, có Pháp không Pháp, có Tăng không Tăng, có khổ không khổ, có tập không tập, có diệt không diệt, có đạo không đạo, có thật không thật, có ngã không ngã, có lạc không lạc, có tịnh không tịnh, có thường không thường, có thừa không thừa, có tánh không tánh, có chúng sanh không chúng sanh, có hữu không hữu, có chân không chân, có nhân không nhân, có quả không quả, có tác không tác, có nghiệp không nghiệp, có báo không báo, giờ đây tha hồ cho các người hỏi, ta sẽ phân biệt giải thuyết cho.

Ta thật chẳng thấy hoặc có Trời, Người, hoặc có Ma, Phạm, hoặc có Sa-môn hay Bà-la-môn nào đến hỏi mà ta không giải đáp được."

Đây là phần mở đầu của phẩm này. Trước tiên Phật đặt ra những nghi vấn: Có Phật không Phật, có Pháp không Pháp... cho đến nghi có nghiệp không nghiệp, có báo không báo, để mọi người tùy ý hỏi.

Trong pháp hội có Bồ-tát hiệu Sư Tử Hống đứng dậy nghiêm chỉnh y phục đảnh lễ đức Phật chắp tay quỳ bạch rằng: "Thế Tôn! Tôi vừa muốn hỏi, đức Như Lai đại từ lại đã hứa cho."

Phật bảo đại chúng rằng: "Các người nên cung kính Bồ-tát này, cũng nên tôn trọng tán thán cùng đem các thứ hoa hương kỹ nhạc, anh lạc, phan lọng, y phục, đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, phòng nhà, điện đường để cúng dường Bồ-tát. Vì Bồ-tát này từ quá khứ chư Phật đã sâu trồng thiện căn phước đức đã đầy đủ, vì thế nên muốn ở trước ta mà thưa hỏi.

Như sư tử chúa tự biết sức lực nanh răng nhọn bén, bốn chân chống đất đứng trong hang vẫy đuôi gầm ra tiếng. Nếu có người nào đủ những tướng như vậy phải biết rằng có thể rống như sư tử, thật là sư tử chúa sáng sớm ra khỏi hang vươn vai ngáp nhìn ngó bốn phương, cất tiếng rống to. Làm như thế là vì mười một điều: một là vì muốn phá dẹp những loài chẳng phải thật sư tử mà dối làm sư tử, hai là vì muốn thử sức mình, ba là vì muốn khiến chỗ ở thanh tịnh, bốn là vì muốn bầy sư tử con biết chỗ nơi, năm là vì muốn đoàn sư tử không tâm kinh sợ, sáu là vì muốn kẻ ngủ được thức tỉnh,

bảy là vì muốn tất cả những thú phóng dật được siêng năng chẳng phóng dật, tám là vì muốn những thú khác đến chầu hầu, chín là vì muốn điều phục đại hương tượng, mười là vì muốn dạy bảo các con cái, mười một là vì muốn trang nghiêm quyến thuộc của mình.

Tất cả loài cầm thú nghe tiếng rống của sư tử, loài lội dưới nước liền lặn xuống vực sâu, loài chạy trên bờ thời nép trốn trong hang, loài chim bay thời rơi rớt, các đại hương tượng kinh hãi chạy té phẩn.

Như loài chồn cáo kia dầu đi theo sư tử trọn trăm năm nhưng chẳng thể rống lên tiếng như sư tử. Nếu là con sư tử, mới đầy ba năm thời có thể kêu rống như sư tử chúa.

Này thiện nam tử! Như Lai chánh đẳng giác, trí huệ là nanh vuốt, bốn như ý túc là chân, đầy đủ sáu môn ba-la-mật là thân, thập trí lực hùng mãnh là sức lực, đại từ bi là đuôi an trụ, tứ thiền là hang thanh tịnh, vì chúng sanh mà rống như sư tử, dẹp phá quân ma, hiện bày mười trí lực, mở mang chỗ đi của Phật, làm chỗ nương về cho bọn tà kiến, vỗ về những chúng sợ sệt sanh tử, giác ngộ chúng sanh vô minh ngủ nghỉ, làm cho người tạo ác sanh tâm ăn năn, khai thị tà kiến cho tất cả chúng sanh, làm cho họ biết hàng lục sư chẳng phải là tiếng rống của sư tử, để phá lòng kiêu mạn của ngoại đạo Phú-lan-na v.v... Làm cho hàng Nhị thừa sanh lòng

hối hận, dạy bảo các Bồ-tát bậc Ngũ trụ cho họ sanh tâm đại lực, làm cho bốn bộ chúng chánh kiến chẳng sợ sệt những đồ chúng tà kiến, nên từ nơi thánh hạnh, Phạm hạnh, thiên hạnh, vươn vai mà ra. Muốn khiến các chúng sanh phá lòng kiêu mạn nên hà ngáp. Vì khiến chúng sanh thêm lớn pháp lành nên đoái ngó bốn phương. Vì khiến chúng sanh đặng tứ vô ngại biện nên bốn chân chấm đất. Vì khiến chúng sanh đầy đủ Thi-la ba-la-mật nên rống như sư tử.

Sư tử rống gọi là quyết định thuyết: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến đổi."

Này thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác dầu theo đức Như Lai trong vô lượng vô số kiếp nhưng trọn không thể làm sư tử rống. Thập trụ Bồ-tát nếu có thể tu hành ba hạnh như trên, nên biết rằng đó là sư tử rống.

Này đại chúng! Bồ-tát Sư Tử Hống đây, nay muốn làm đại sư tử rống, nên đại chúng phải nên thân tâm cúng dường cung kính tôn trọng tán thán."

Phật khen ngợi Bồ-tát Sư Tử Hống có căn lành, trồng phước đức sâu dày, đại chúng phải tán thán, kính ngưỡng quý trọng. Đối với tinh thần đạo Phật, người nào ở trong hội chúng muốn thưa hỏi, dám thưa hỏi, Phật khen ngợi tán thán đề cao, vì họ biết tìm hiểu xét nét kỹ càng, có nghi mới hỏi. Phật ví Bồ-tát như sư tử rống tiếng uy mãnh, hàng phục được các loài thú.

Sư tử dụ cho Như Lai chánh đẳng giác, và những uy vũ của Như Lai như *dẹp phá ma quân, giác ngộ chúng sanh*... Sư tử rống là nói quyết định: *Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không biến đổi.* Hàng Thanh văn, Duyên giác không nhận chúng sanh có Phật tánh và không thấy Như Lai là thường trụ bất biến.

Bây giờ Thế Tôn bảo Sư Tử Hống Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Nếu ông muốn hỏi, giờ đây ông có thể hỏi."

"Bạch Thế Tôn! Thế nào là Phật tánh? Do nghĩa gì nên gọi là Phật tánh? Có gì lại gọi là thường, lạc, ngã, tịnh? Nếu chúng sanh có Phật tánh, tại sao lại chẳng thấy được Phật tánh của tất cả chúng sanh? Thập trụ Bồ-tát trụ những pháp gì mà chẳng thấy Phật tánh rõ ràng? Phật trụ những pháp gì mà thấy được rõ ràng? Thập trụ Bồ-tát dùng con mắt gì mà thấy chẳng rõ ràng? Phật dùng con mắt gì mà thấy Phật tánh được rõ ràng?

Đó là những vấn đề thật quan trọng, cho nên gọi là Sư Tử Hống.

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Lành thay! Lành thay! Nếu có ai vì pháp mà thưa hỏi thời là đầy đủ hai thứ trang nghiêm: một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu có Bồ-tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm như vậy thời biết Phật tánh, cũng lại rõ biết gọi là Phật tánh, nhẫn đến có thể biết Thập trụ Bồ-tát dùng con mắt gì, chư Phật Thế Tôn dùng con mắt gì."

Phật trả lời tổng quát, người nào hỏi được như vậy đã có đầy đủ hai thứ trang nghiêm, một là trí tuệ, hai là phước đức. Người nào đầy đủ phước đức trí tuệ người đó sẽ thấy được Phật tánh.

Sư Tử Hống Bồ-tát thưa: "Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là trí huệ trang nghiêm? Thế nào gọi là phước đức trang nghiêm?"

"Này thiện nam tử! Trí huệ trang nghiêm chính là từ Nhất địa đến Thập địa. Phước đức trang nghiêm chính là Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật.

Lại này thiện nam tử! Huệ trang nghiêm là nói chư Phật và Bồ-tát. Phước đức trang nghiêm là nói Thanh văn, Duyên giác cùng Cửu trụ Bồ-tát.

Lại này thiện nam tử! Phước đức trang nghiêm là hữu vi hữu lậu có quả báo, có ngại chẳng phải thường, là pháp phàm phu. Trí huệ trang nghiêm là vô vi vô lậu không quả báo, không ngại là thường trụ.

Này thiện nam tử! Nay ông đầy đủ hai thứ trang nghiêm này, nên ông có thể hỏi diệu nghĩa rất sâu. Phật cũng đầy đủ hai thứ trang nghiêm này nên có thể giải đáp những nghĩa ấy."

Người dùng trí tuệ trang nghiêm từ Sơ địa Bồ-tát cho đến Thập địa Bồ-tát. Người dùng phước đức trang nghiêm tức là dùng lục độ mà tu. Đó là lớp thứ nhất.

Chỉ Phật Bồ-tát mới dùng trí tuệ trang nghiêm, còn Thanh văn Duyên giác đến Cửu trụ Bồ-tát đều là phước đức trang nghiêm. Đó là lớp thứ hai.

Lớp thứ ba, như trong kinh Kim Cang Phật nói, như của báu bằng một thế giới, hai thế giới cho đến hằng sa thế giới, bằng cả tam thiên, đại thiên thế giới đem bố thí cũng không bằng phước đức của người trì bốn câu kinh Kim Cang. Vì phước đức bố thí thuộc về phước đức trang nghiêm, thuộc về hữu vi, hữu lậu, có quả báo, có chướng ngại, chẳng phải là thường, đó là pháp phàm phu. Trì kinh Kim Cang là Bát-nhã, là trí tuệ, dùng trí tuệ trang nghiêm, đó thuộc về vô vi vô lậu không quả báo, không ngại, thường trụ, trùm khắp đâu có chừng ngằn, vì vậy nó siêu thoát hơn tất cả.

Phật bảo Bồ-tát Sư Tử Hống có *đầy đủ hai thứ trang nghiêm này, nên có thể hỏi diệu nghĩa rất sâu. Phật cũng đầy đủ hai thứ trang nghiêm này nên có thể giải đáp những nghĩa ấy.*

"Bạch Thế Tôn! Nếu có Bồ-tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm như vậy thời chẳng nên hỏi một thứ hai thứ. Tại sao đức Thế Tôn nói rằng có thể đáp một thứ hai thứ. Vì tất cả pháp không có một thứ hai thứ. Một thứ hai thứ là tướng phàm phu."

"Này thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát không hai thứ trang nghiêm thời chẳng phải biết một thứ hai thứ. Phải là Bồ-tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm mới có thể rõ biết một thứ hai thứ. Nếu nói các pháp không một hai đó, thời không đúng nghĩa.

Vì nếu không một hai thế nào nói là tất cả pháp không một không hai.

Này thiện nam tử! Nếu nói một hai là tướng phàm phu, đây bèn gọi là bậc Thập trụ Bồ-tát chẳng phải là phàm phu vậy. Tại sao vậy? Một đó gọi là Niết-bàn, hai đó gọi là sanh tử.

Tại sao một đó gọi là Niết-bàn? Vì Niết-bàn là thường. Tại sao hai đó là sanh tử? Vì là ái và vô minh vậy.

Niết-bàn thường trụ đó chẳng phải là tướng phàm phu. Sanh tử là hai đó cũng chẳng phải tướng phàm phu. Do nghĩa này nên người đủ hai thứ trang nghiêm thời có thể hỏi có thể đáp.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa, *nếu Bồ-tát có đầy đủ hai thứ trang nghiêm như vậy thời chẳng nên hỏi một thứ hai thứ. Vì tất cả pháp không có một thứ hai thứ. Một thứ hai thứ là tướng phàm phu.*

Phật dạy, không có được phước đức và trí tuệ trang nghiêm thì không thể nào biết được một thứ hai thứ. *Nói một hai là bậc Thập trụ Bồ-tát, chẳng phải là phàm phu vậy.*

Tại sao nói các pháp không một hai? Nếu không có một hai thì cũng không hỏi không một hai, còn nếu hỏi có một hai thì chấp nhận có một hai rồi, đó là ý thứ nhất. Ý thứ hai, nếu không có một hai thì không có tất cả pháp, tất cả pháp một hai chỉ là tương đối, tất cả là chỉ số nhiều, một hai là chỉ số ít. Nếu thừa nhận có tất cả thì thừa nhận có một hai.

Phật giải thích: Một chỉ cho Niết-bàn, hai chỉ cho sanh tử. Tại sao một chỉ cho Niết-bàn. Vì Niết-bàn chỉ cho thường, thường nên nói nó là một, thường, duy nhất. Tại sao hai là sanh tử? Vì là ái, là vô minh nên sanh tử là hai.

Niết-bàn thường trụ chẳng phải là tướng phàm phu. Sanh tử là hai cũng chẳng phải là tướng phàm phu. Niết-bàn thường trụ là thánh, bất sanh bất diệt nên không phải là phàm phu. Còn sanh tử là hai chẳng phải là tướng phàm phu vì dùng trí tuệ Bát-nhã thì phàm phu không có thật tướng. Nếu thấy tướng phàm phu thì không có Bát-nhã rồi. Cho nên ngài nói sanh tử là hai không có tướng phàm phu. Do nghĩa này nên người đủ hai thứ trang nghiêm thời có thể hỏi có thể đáp.

Ông hỏi thế nào là Phật tánh đó? Lóng nghe! Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho ông.

Này thiện nam tử! Phật tánh đó gọi là đệ nhất nghĩa không, đệ nhất nghĩa không gọi là trí huệ.

Không đây là chẳng thấy không cùng bất không. Người trí thấy không và bất không, thường cùng vô thường, khổ với lạc, ngã cùng vô ngã. Không là nói tất cả sanh tử. Bất không là nói đại Niết-bàn. Nhẫn đến vô ngã chính là sanh tử. Ngã đó chính là đại Niết-bàn.

Thấy tất cả không mà chẳng thấy bất không thời chẳng gọi là trung đạo. Nhẫn đến thấy tất cả vô ngã mà chẳng thấy ngã thời chẳng gọi là trung đạo.

Trung đạo đó gọi là Phật tánh. Do nghĩa này nên Phật tánh là thường hằng không biến đổi, vì vô minh che đậy làm cho chúng sanh chẳng thấy được. Hàng Thanh văn Duyên giác thấy tất cả không mà chẳng thấy bất không, nhẫn đến thấy tất cả vô ngã mà chẳng thấy ngã, do đây nên chẳng được đệ nhất nghĩa không. Vì chẳng đặng đệ nhất nghĩa không nên chẳng đi được nơi trung đạo. Vì không trung đạo nên chẳng thấy Phật tánh.

Nghe nói Bát-nhã, Phật tánh, đệ nhất nghĩa, chúng ta tưởng là khác nhau, thật ra Phật tánh cũng gọi là đệ nhất nghĩa, cũng gọi là trí tuệ Bát-nhã. Phật tánh có nhiều tên khác nhau. Đây Phật giải thích những ý nghĩa trùng hợp tuy khác tên cùng chỉ cho một lý mà thôi.

Người trí thấy không và bất không, thường cùng vô thường, khổ với lạc, ngã cùng vô ngã. Không là tất cả sanh tử, bất không là đại Niết-bàn, cho đến vô ngã chính là sanh tử, ngã chính là đại Niết-bàn. Như vậy người trí phải thấy cả hai mặt, nếu nói chẳng thấy là lầm. Nên chữ "chẳng" này coi như không có. Không là thấy không cùng bất không. Không là đệ nhất nghĩa đế. Không là chỉ cho các pháp không tự tánh, bất không là chỉ cho Niết-bàn chân thật, không là nói tất cả pháp sanh tử không tự tánh. Niết-bàn là thường trụ bất biến nên nói là bất không. Như vậy nói đệ nhất nghĩa không, nghĩa là thấy được các pháp hữu vi sanh tử tự tánh là không, và các pháp vô vi Phật tánh Niết-bàn là bất không. Ngã, vô ngã cũng vậy.

Người nào thấy đúng trung đạo đó là thấy được Phật tánh.

Này thiện nam tử! Phàm có ba hạng chẳng thấy trung đạo. Một là định lạc hành, hai là định khổ hành, ba là khổ lạc hành.

Định lạc hành chính là đại Bồ-tát vì thương xót tất cả chúng sanh, nên dầu ở địa ngục A-tỳ nhưng an vui như đệ tam thiền.

Định khổ hành là nói hàng phàm phu.

Khổ lạc hành là nói Thanh văn Duyên giác. Thanh văn Duyên giác hành nơi khổ lạc mà tưởng là trung đạo, do đây nên dầu có Phật tánh mà chẳng thấy được.

Có ba hạng người không thấy được trung đạo.

Một là đại Bồ-tát vì thương chúng sanh, dù ở cảnh hết sức khổ như ở trong địa ngục đều thấy an vui như trời đệ tam thiền gọi là *định lạc hành*. Định không phải là nhập định mà là quyết định. Ví dụ trong chúng có người nửa đêm ngủ mớ la om sòm động chúng, đến sáng sợ ra sám hối bị rầy nên làm thinh. Tôi cũng nghe ồn náo nên kêu tất cả chúng ra hỏi, có người thấy chú kia nhát quá không dám nhận lỗi, tội nghiệp nên ra nhận mình ngủ mớ làm ồn động chúng. Tôi nói động chúng phạt quỳ một cây hương. Khi quỳ hương thế chú kia, chú này thấy có buồn khổ hay không? Chú sẽ hãnh diện vì mình nhận lỗi, chịu cực cho người khác, tức là đã làm được một việc tạm gọi là anh hùng. Tuy đau đầu gối

nhưng vui vẻ trong lòng. Hay như những bậc cha mẹ nhiều khi phải đi làm đầu tắt mặt tối, quên buồn quên mệt để có tiền cho con mình ăn học, mua quần áo. Tại sao quên? Vì họ thương con họ quá. Cũng vậy hàng Bồ-tát ở trong địa ngục mà không thấy khổ vì thương xót tất cả chúng sanh, chịu khổ để cứu giúp chúng sanh chứ không phải tạo tội mà chịu khổ. Tuy khổ nhưng các ngài không thấy khổ cho nên nói *định lạc*, việc làm của các ngài lúc nào cũng nhất định là vui.

Hai là *định khổ hành*. Phàm phu làm cái gì cũng than hết, nhiều người nhà có bạc triệu mà cũng than buồn rầu, than phiền não, làm cái gì cũng kêu khổ cho nên gọi là định khổ hành.

Ba là *khổ lạc hành*. Thanh văn Duyên giác luôn luôn thấy thân này là khổ, cuộc đời là khổ, Niết-bàn là vui nên luôn luôn bỏ khổ cầu vui, đó gọi là khổ lạc hành. Người như vậy cũng chưa thấy được Phật tánh.

Như ông hỏi nghĩa gì gọi là Phật tánh?

Này thiện nam tử! Phật tánh chính là vô thượng Bồ-đề của tất cả chư Phật, là chủng tử của trung đạo.

Lại này thiện nam tử! Đạo có ba: thượng, trung, hạ.

Đạo bậc hạ là Phạm thiên vô thường nhận lầm là thường.

Đạo bậc thượng là sanh tử vô thường nhận lầm là thường, Tam bảo là thường chấp là vô thường.

Cớ gì gọi là bậc thượng? Vì có thể đặng vô thượng Bồ-đề.

Đạo bậc trung gọi là đệ nhất nghĩa không: vô thường thấy là vô thường, thường thấy là thường. Đệ nhất nghĩa không chẳng gọi là hạ, vì tất cả phàm phu không thể được, lại chẳng gọi là bậc thượng, vì chính đây là thượng. Đạo của chư Phật Bồ-tát tu hành chẳng phải thượng chẳng phải hạ nên gọi là trung đạo.

Đạo Bà-la-môn nhận lầm Phạm thiên cho là thường, nhưng Phạm thiên là vô thường. Họ tu như vậy gọi là đạo bậc hạ.

Đạo bậc thượng, *sanh tử vô thường nhận lầm là thường, Tam bảo là thường chấp là vô thường*. Tại sao nhận như thế lại là bậc thượng? Vì có thể đặng vô thượng Bồ-đề. Thà nhận lầm sanh tử vô thường là thường còn hơn nhận lầm Phạm thiên vô thường mà cho là thường. Nhận lầm Phạm thiên là thường thì cả đời lạc hướng luôn. Thà trong sanh tử là vô thường mà nhận là thường, thì khi gần già chết cảm thấy vô thường mình còn tỉnh giác, còn phát tâm tu, giác ngộ được. Nếu theo Phạm thiên thì đời nào mình tu, mình giác được.

Trong kinh thường nói, thà ở cõi Ta-bà tuy khổ, hơn là sanh cõi trời. Vì cõi trời vui quá thì quên tu, còn ở đây khổ, bởi khổ gây chán nản nên phát tâm tu, có duyên cớ để mình dễ thức tỉnh. Sung sướng quá thì không có duyên tu, muốn gì được nấy, ít có ai thức tỉnh lắm.

Đạo bậc trung là đệ nhất nghĩa không. Vô thường thấy là vô thường, thường thấy là thường. Trung đạo đệ nhất nghĩa không là không phải thượng, không phải hạ, không phải phàm phu, không phải ngoại đạo mà chính là con đường chư Phật Bồ-tát đi. Nó vượt ra ngoài chấp có không trên dưới nên gọi là trung đạo.

Này thiện nam tử! Bờ mé sanh tử phàm có hai thứ cội gốc: một là vô minh, hai là hữu ái. Chặng giữa hai thứ này thời có quả khổ sanh già bệnh chết đây gọi là trung đạo. Trung đạo như đây có thể phá sanh tử nên gọi là trung. Do nghĩa này nên pháp trung đạo gọi là Phật tánh. Vì thế Phật tánh là thường lạc ngã tịnh. Bởi chúng sanh chẳng thấy được Phật tánh nên là vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Phật tánh thật chẳng phải là vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh.

Ví như người nghèo trong nhà có kho châu báu vì người này chẳng thấy nên không được sung sướng tự tại. Có người trí dùng phương tiện chỉ bảo cho được thấy. Nhờ thấy có châu báu người này hết khổ đặng sung sướng tự tại.

Đây là Phật chỉ bờ mé sanh tử. Ban đầu *vô minh* là gốc của quá khứ, sau *hữu ái* là nhân của vị lai, hai thứ này là gốc của sanh tử.

Trung đạo là khoảng giữa của hữu ái và vô minh, ở khoảng giữa có quả khổ sanh già bệnh chết. Nhưng trung đạo đó có thể phá được sanh tử. Tại sao? Vì vô minh là nhân của quá khứ sanh ra thân hiện tại, ái hữu

là nhân của vị lai, chúng ta biết tu thì khoảng giữa của ái hữu và vô minh đó có sanh già bệnh tử, mình có thể thức tỉnh được. Chúng ta cố tình dẹp phá nhân vị lai tức là ái hữu, liền được dứt sanh tử, cho nên nói trung đạo có thể phá được sanh tử. Vô minh không phá được vì thuộc về quá khứ, ái hữu thuộc hiện tại, nếu phá được ái hữu thì được nghĩa trung đạo, thấy được Phật tánh.

Ngài ví dụ, như người nghèo trong nhà có kho châu báu mà chẳng thấy nên không được sung sướng tự tại. Có người trí dùng phương tiện chỉ bảo cho được thấy. Nhờ thấy châu báu người này hết khổ được sung sướng tự tại.

Cũng vậy, vì chúng sanh chẳng thấy Phật tánh nên là vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Do thiện tri thức, chư Phật và Bồ-tát dùng nhiều phương tiện dạy bảo mà chúng sanh thấy Phật tánh. Do thấy Phật tánh nên chúng sanh được thường, lạc, ngã, tịnh.

Cũng vậy, vì chúng sanh chẳng thấy Phật tánh nên chịu vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Có thiện tri thức, chư Phật và Bồ-tát dùng phương tiện dạy cho thấy Phật tánh, do đó được thường lạc ngã tịnh. Thấy được Phật tánh là thấy được kho báu của mình. Chỗ này phù hợp với nhà thiền. Khi ngài Huệ Hải đến hỏi đạo lý Mã Tổ, Mã Tổ nói:

- Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì? Ta ở đây không có một vật, cầu Phật pháp gì?

- Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải?

- Chính nay ngươi hỏi ta là kho báu của ngươi, đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài.

Ngài Huệ Hải ngay đó nhận được kho báu của mình.

Kiến chấp của chúng sanh phàm có hai: thường kiến và đoạn kiến. Hai thứ kiến chấp này chẳng gọi là trung đạo. Không thường không đoạn mới gọi là trung đạo, không thường không đoạn tức là trí quán chiếu mười hai nhân duyên. Quán trí này gọi là Phật tánh. Hàng Nhị thừa dầu quán nhân duyên nhưng còn chẳng được gọi là Phật tánh. Phật tánh dầu là thường bởi chúng sanh bị vô minh che đậy nên không thấy được. Lội chưa qua được sông mười hai nhân duyên, dụ như thỏ và ngựa kia, vì chẳng thấy Phật tánh.

Chấp thường hay đoạn đều lệch một bên. Khi quán thấy được lý nhân duyên thì đó là trung đạo. Nhị thừa quán nhân duyên mà không thấy Phật tánh, Bồ-tát quán nhân duyên thì thấy Phật tánh.

Nhị thừa quán mười hai nhân duyên, quán từ vô minh có hành, nhân hành có thức, nhân thức có danh sắc cho đến có lão tử. Kinh A-hàm thường nói *Bỉ hữu cố thử hữu, bỉ vô cố thử vô, bỉ sanh cố thử sanh, bỉ diệt cố thử diệt*. Tức là có cái này nên mới có cái kia, có cái kia nên mới có cái nọ xoay vần thành một vòng sanh tử không cùng tận. Diệt được vô minh thì diệt được hành, hành dứt thì thức dứt... đó là theo chiều hoàn diệt. Các ngài quán mười hai nhân duyên mà dứt được sanh tử.

Bồ-tát thì quán cũng căn cứ vào mười hai nhân duyên mà thấy mỗi thứ không thật nên thấy được Phật tánh. Vì vậy nói *vô minh thật tánh tức Phật tánh*, thấy ngay tánh vô minh là không tức là thấy được thật tánh, mà thấy được thật tánh là thấy Phật tánh. Nhị thừa quán mười hai nhân duyên không thấy Phật tánh, Phật Bồ-tát quán mười hai nhân duyên thì thấy được Phật tánh, đó là điểm khác nhau. Một bên phá tướng tổng hợp mà chưa phá được tướng riêng rẽ của những chất liệu, một bên phá tất cả. Như cái bàn này do gỗ, do thợ, do cây, do đinh, do bào, do đục... mà thành, nếu không thợ, không đục, không bào thì không có bàn. Đó là lối quán của hàng Thanh văn. Nếu xét cái bàn này không thật có, ván đinh thợ... những tổ hợp thành cái bàn cũng không thật vì tự tánh của nó là không. Quán đến đó là quán đến tận cùng tất cả pháp. Bồ-tát quán tột cùng như thế.

Kinh nói Nhị thừa phá được ngã chấp nhưng còn pháp chấp, Bồ-tát thì phá cả ngã và pháp. Như thấy thân do ngũ uẩn hợp thành không có ngã, không có chủ tể, nhưng thấy có nhiễm, ngã không có mà có pháp, như vậy chưa cứu cánh, chưa thấy được Phật tánh.

Này thiện nam tử! Trí huệ quán chiếu mười hai nhân duyên đây chính là chủng tử của vô thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh.

Ví như dưa hấu gọi là bệnh nhiệt, vì dưa này có thể làm nhân duyên bệnh nhiệt. Mười hai nhân duyên cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Phật tánh có nhân, có nhân nhân, có quả, có quả quả.

Có nhân đó chính là mười hai nhân duyên. Nhân nhân đó chính là trí huệ. Có quả chính là vô thượng Bồ-đề. Quả quả đó chính là vô thượng đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Như vô minh là nhân, hành là quả; hành là nhân, thức là quả. Do nghĩa này nên thể vô minh kia cũng là nhân, cũng là nhân nhân; thức cũng là quả, cũng là quả quả. Phật tánh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Do nghĩa này nên mười hai nhân duyên chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng thường, chẳng đoạn, chẳng một, chẳng hai, chẳng đến, chẳng đi, chẳng nhân, chẳng quả.

Do trí tuệ quán mười hai nhân duyên mà thấy được Phật tánh nên nói Phật tánh có nhân có quả, có nhân nhân có quả quả.

Do vô minh làm nhân sanh ra hành, rồi hành làm nhân sanh ra thức, đối với vô minh, hành là quả, vô minh là nhân; nhưng đối với thức, hành là nhân mà thức là quả. Như vậy mỗi thứ đều có thể làm nhân, cũng có thể làm quả. Vì vậy nói nhân nhân, quả quả.

Tại sao mười hai nhân duyên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng thường chẳng đoạn? Vì tự nó làm nhân, tự nó làm quả thì không thật nên mười hai nhân duyên chẳng sanh chẳng diệt chẳng thường chẳng đoạn, chẳng phải

một chẳng phải hai, chẳng đến chẳng đi, chẳng nhân chẳng quả.

Là nhân mà chẳng phải quả như Phật tánh. Là quả mà chẳng phải nhân như đại Niết-bàn.

Là nhân cũng là quả như những pháp do mười hai nhân duyên sanh.

Chẳng phải nhân chẳng phải quả gọi là Phật tánh. Vì chẳng phải nhân quả nên thường hằng không biến đổi.

Phật tánh là nhân giác ngộ, đại Niết-bàn là kết quả của giác ngộ. Phật tánh không phải là quả mà là nhân để ta phát tâm tu, đại Niết-bàn là quả rốt ráo nên không làm nhân cho cái gì khác, nên nói *là nhân mà chẳng phải quả như Phật tánh, là quả chẳng phải nhân như đại Niết-bàn*. Những pháp do mười hai nhân duyên sanh thì vừa làm nhân cho cái sau, vừa làm quả cho cái trước như trên đã nói.

Phật tánh chẳng phải nhân chẳng phải quả, vì Phật tánh là đệ nhất nghĩa đế. Nếu là nhân thì phải chuyển thành quả tức là vô thường, Phật tánh thường hằng không biến đổi sao gọi là vô thường được. Căn cứ vào thế đế mà nói thì Phật tánh cũng có nhân cũng có quả, nhưng đứng về đệ nhất nghĩa đế thì Phật tánh không phải nhân không phải quả.

Do nghĩa này nên trong kinh Phật nói mười hai nhân duyên ý nghĩa rất sâu không thể biết không thể thấy chẳng thể nghĩ bàn, là cảnh giới

của chư Phật và Bồ-tát, chẳng phải hàng Thanh văn Duyên giác đến được.

Do nghĩa gì mà là rất sâu? Nghiệp hạnh của chúng sanh chẳng thường chẳng đoạn mà có quả báo dầu niệm niệm diệt mà không mất, dầu không tác giả mà có tác nghiệp, dầu không thọ giả mà có quả báo. Thọ giả, dầu diệt mà quả chẳng hư. Không có lự tri nhưng hòa hiệp mà có.

Đây là chỗ khó hiểu. *Nghiệp hạnh chúng sanh chẳng thường chẳng đoạn mà có quả báo*. Ví dụ người tu hành hằng ngày tụng kinh niệm Phật tham thiền. Những việc làm đó là thường hay vô thường? Nếu vô thường thì đoạn mất, thì hết, tại sao tu đời này đời sau được giải thoát, đời sau được phước báo v.v... Như đọc hoài một bài thơ rồi thuộc lòng lúc nào không hay. Đọc từng lời từng tiếng đi qua, tưởng mất mà lại không mất. Tiếng đọc qua rồi mất đó là vô thường, nhưng có cái không mất, không mất mà nói thường cũng không được. Tụng kinh cũng vậy, tụng từng tiếng từng tiếng qua mất, tức là niệm niệm diệt, diệt mà không mất tức là phước điền không mất.

Dầu không tác giả mà tác nghiệp, như thân này không có chủ tể, không có ngã gọi là không tác giả nhưng làm cái gì đều thành nghiệp là có tác nghiệp. Không tác giả mà có tác nghiệp, không có ngã để thọ vẫn có quả báo như thường, thọ giả dù diệt mà quả chẳng hư. Thọ giả tức là người thọ, dù có chết, quả báo không mất. *Không có lự tri* là không có suy nghĩ hiểu biết, nhưng khi hòa hiệp thì có.

Tất cả chúng sanh dầu cùng đi với mười hai nhân duyên mà chẳng thấy chẳng biết. Vì chẳng thấy biết nên không có chung thủy. Bậc Thập trụ Bồ-tát chỉ thấy chung mà chẳng thấy thủy. Chư Phật thấy thủy thấy chung. Do nghĩa này nên chư Phật thấy Phật tánh được rõ ràng. Tất cả chúng sanh vì chẳng thấy được mười hai nhân duyên nên phải luân chuyển.

Như tằm làm kén tự sống tự chết. Tất cả chúng sanh cũng như vậy, vì chẳng thấy Phật tánh nên tự tạo nghiệp mà lưu chuyển sanh tử, dường như đánh trái cầu.

Vì thế nên trong các kinh Phật nói: Nếu có người thấy được mười hai nhân duyên thời là thấy pháp, thấy pháp đó chính là thấy Phật. Phật đó chính là Phật tánh, vì tất cả chư Phật dùng đây làm tánh.

Chúng sanh ở trong mười hai nhân duyên mà chẳng biết, nên *không có chung thủy*, không có đầu đuôi.

Bồ-tát thấy chung mà không thấy thủy, thấy cái rốt sau mà không thấy cái ban đầu, nghĩa là không thấy rõ ràng Phật tánh, Phật tánh là thủy, Niết-bàn là chung, cho nên các ngài thấy rõ Niết-bàn mà không biết rõ Phật tánh. Chỉ có Phật biết rõ Phật tánh và biết rõ Niết-bàn cho nên thấy rõ ràng trước sau.

Chúng sanh sống với mười hai nhân duyên, bị mười hai nhân duyên xiềng cột, không thấy nó cho nên

bị luân hồi. Như tằm làm kén và sống chết với nó. Như trái cầu bị người đá liên tục. Lưu chuyển sanh tử cũng vậy, liên miên không dừng.

Bồ-tát thấy mười hai nhân duyên không thật, tánh vô minh không thật, thì Phật tánh hiển lộ rồi. *Vô minh thật tánh tức Phật tánh, huyễn hóa không thân tức pháp thân.* Nói vô minh tức là nói luôn cả mười hai nhân duyên, thấy thân huyễn hóa không thật thì tức là thấy pháp thân. Các thiền sư nói đâu khác kinh điển. Chúng ta thấy mỗi thứ đều thật, thấy vô minh thật nên thấy hành thật hành, thức thật thức, danh sắc thật danh sắc nên mới có xúc thọ ái thủ hữu, tất cả đều thật, đó là vòng luân hồi. Nếu thấy chúng không thật thì vòng luân hồi tan rã, thấy được Phật tánh.

Này thiện nam tử! Trí quán mười hai nhân duyên có bốn hạng: một là hạ, hai là trung, ba là thượng, bốn là thượng thượng. Quán trí bậc hạ chẳng thấy Phật tánh, vì chẳng thấy nên chứng được đạo Thanh văn. Trí quán bậc trung chẳng thấy Phật tánh, vì chẳng thấy nên chứng đặng đạo Duyên giác. Trí quán bậc thượng thấy Phật tánh chẳng rõ ràng, vì thấy chẳng rõ ràng nên trụ bậc Thập trụ. Trí quán bậc thượng thượng thấy Phật tánh rõ ràng nên chứng được vô thượng Bồ-đề. Do nghĩa đây nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Phật tánh chính là đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không gọi là trung đạo. Trung đạo đó gọi là Phật. Phật đây là Niết-bàn."

Trí quán bậc hạ này chỉ cho Thanh văn không thấy được Phật tánh, chỉ quán Tứ đế rồi chứng được quả Thanh văn. Trí quán bậc trung chỉ hàng Duyên giác cũng quán nhân duyên mà không thấy Phật tánh nên chứng đạo Duyên giác. Trí quán bậc thượng thấy Phật tánh chẳng rõ ràng, vì thấy chẳng rõ ràng nên trụ bậc Thập trụ. Trí quán bậc thượng thượng thấy Phật tánh rõ ràng nên chứng được vô thượng Bồ-đề. Như vậy nói Niết-bàn hay nói Phật, nói trung đạo hay nói đệ nhất nghĩa không, nói Phật tánh... đều không khác.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch Phật: "Thế Tôn! Nếu Phật cùng Phật tánh không sai khác, thời tất cả chúng sanh cần gì tu hành?"

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Lời ông hỏi không đúng. Phật cùng Phật tánh dầu không sai khác nhưng chúng sanh đều chưa đầy đủ. Ví như có người ác tâm muốn hại mẹ, hại rồi sanh lòng ăn năn, ba nghiệp dầu lành, nhưng người này vẫn gọi là người địa ngục, vì người này quyết định sẽ đọa địa ngục vậy. Hiện tại người này dầu không thân địa ngục nhưng vẫn gọi là người địa ngục.

Do đây nên trong các kinh Phật nói nếu thấy có người tu hành hạnh lành thời gọi là thấy người trời. Thấy người tạo ác thời gọi là thấy địa ngục. Vì quyết định sẽ thọ quả báo.

Bồ-tát Sư Tử Hống nghi, đã có Phật tánh thì tất nhiên thành Phật đâu cần phải tu. Phật giải thích,

Phật và Phật tánh không sai khác nhưng chúng sanh chưa đầy đủ. Ví dụ người phạm tội đọa địa ngục dù họ chưa chết, chưa hiện ở địa ngục nhưng người ta vẫn nói người đó là người địa ngục. Người làm lành sẽ sanh cõi trời, nhưng hiện họ chưa phải là trời. Đó là nói tương lai chứ không phải nói hiện tại. Phật tánh không khác với Phật, có Phật tánh thì sẽ thành Phật chứ không phải ngay bây giờ thành Phật.

Này thiện nam tử! Vì tất cả chúng sanh quyết định được vô thượng Bồ-đề nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nhưng thật ra tất cả chúng sanh chưa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Do nghĩa đây nên nơi kinh này Phật nói kệ rằng:

Trước có nay không
Trước không nay có
Ba đời có pháp
Nghĩa này không đúng.

Này thiện nam tử! Có ba thứ có: một là vị lai có, hai là hiện tại có, ba là quá khứ có.

Tất cả chúng sanh vị lai sẽ có vô thượng Bồ-đề, đây gọi là Phật tánh. Tất cả chúng sanh hiện tại đều có phiền não, nên hiện tại không có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

Chúng sanh sẽ thành Phật chứ hiện tại chưa phải là Phật.

Nếu nói trước có bây giờ không, hay trước không bây giờ có, điều đó không đúng như nghĩa Phật tánh. Ba đời có pháp tức là quá khứ, hiện tại, vị lai có pháp thật, nghĩa này cũng không đúng.

Tuy rằng Phật tánh với Phật không sai khác nhưng hiện tại mình chưa dẹp hết phiền não cho nên chưa có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

Tất cả chúng sanh quá khứ có dứt phiền não nên hiện tại được thấy Phật tánh. Do nghĩa này Phật thường tuyên nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhẫn đến nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh.

Nhất-xiển-đề không có pháp lành. Phật tánh là pháp lành vị lai họ sẽ có. Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh, vì họ quyết định sẽ đặng thành vô thượng Bồ-đề.

Ví như có người trong nhà có sữa lạc. Có người hỏi: Ông có tô không? Đáp rằng tôi có. Lạc thật chẳng phải tô, do phương tiện khéo, chắc sẽ đặng tô, nên đáp rằng có tô.

Chúng sanh cũng như vậy tất cả đều có tâm. Phàm người có tâm sẽ được thành vô thượng Bồ-đề. Do nghĩa đây nên Phật thường tuyên nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Phật sở dĩ nói *tất cả chúng sanh đều có Phật tánh* tức là nhắm đến tương lai. Chúng ta chịu khó tu thì mới thành Phật được, nếu không dứt phiền não thì Phật tánh không hiện. Nếu nhất-xiển-đề dứt bỏ tâm bất tín, tất nhiên họ sẽ tiến đến thành Phật.

Ví dụ trong nhà chúng ta có gạo, ai hỏi nhà mình có cơm không, mình trả lời có. Vì có gạo, chịu khó nấu sẽ thành cơm thôi. Hiện tại chưa có tô mà nếu có sữa có lạc thì sẽ làm thành tô, không phải là nói dối. Cũng vậy, tuy chúng ta chưa thành Phật nhưng biết rằng mình có Phật tánh và chịu khó tu hành ắt sẽ thành Phật, cho nên nói sẽ thành Phật không phải là nói dối.

Ngài Khuê Phong trong cuốn Nguồn Thiền cũng chỉ cho chúng ta thấy rõ, tất cả đều có tâm thì tất cả đều thành Phật. Bởi chúng ta không biết dùng nó, bỏ sót nó mà chạy theo vọng tưởng nên không thành Phật được.

Này thiện nam tử! Tất cánh có hai thứ: một là trang nghiêm tất cánh, hai là cứu cánh tất cánh. Và một là thế gian tất cánh, hai là xuất thế tất cánh.

Trang nghiêm tất cánh là sáu môn ba-la-mật. Cứu cánh tất cánh là nhất thừa của tất cả chúng sanh chứng được. Nhất thừa đó gọi là Phật tánh. Do nghĩa đây nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả chúng sanh đều có Nhất thừa, vì vô minh che đậy nên chẳng thấy được.

Như châu Uất-đơn-việt, Đao-lợi thiên, vì quả báo che ngăn nên chúng sanh ở đây chẳng thấy được.

Phật tánh cũng như vậy, do các phiền não kiết sử che ngăn nên chúng sanh chẳng thấy được.

Ai cũng có Phật tánh tức là ai cũng tu đạo Nhất thừa hết, sở dĩ không thấy vì vô minh che đậy. Nỗ lực phá vô minh thì tất nhiên được Nhất thừa. Như châu Uất-đơn-việt,

cõi Đao-lợi thiên, vì quả báo che ngăn nên chúng ta ở đây không nhìn thấy, chứ không phải không có.

Này thiện nam tử! Phật tánh chính là Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, tánh như đề hồ, chính là mẹ của tất cả chư Phật. Do sức của Thủ-lăng-nghiêm tam-muội mà chư Phật được thường, lạc, ngã, tịnh. Tất cả chúng sanh đều có Thủ-lăng-nghiêm tam-muội vì chẳng tu hành nên không được thấy, vì thế nên không thể được thành vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Thủ-lăng-nghiêm tam-muội có năm tên: một là Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, hai là Bát-nhã ba-la-mật, ba là Kim cang tam-muội, bốn là Sư tử hống tam-muội, năm là Phật tánh. Tùy theo năng lực chỗ làm của tam-muội mà có tên khác nhau.

Nhận được Phật tánh tức tu định Thủ-lăng-nghiêm, hay tu định Kim cang tam-muội, hay tu định Sư tử hống tam-muội... Nếu nhận được Phật tánh thì đều có những tam-muội đó.

Này thiện nam tử! Như một tam-muội có nhiều tên, như thiền gọi là Tứ thiền, căn gọi là định căn, lực gọi là định lực, giác gọi là định giác, chánh gọi là chánh định, bát đại nhân giác gọi là định giác, Thủ-lăng-nghiêm tam-muội cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đầy đủ ba môn định: thượng, trung và hạ. Thượng là nói Phật tánh, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Trung là tất cả chúng sanh đầy đủ

Sơ thiền, lúc có nhân duyên thời có thể tu tập, nếu không nhân duyên thời chẳng thể tu tập. Nhân duyên đây có hai thứ: một là hỏa tai, hai là phá kiết sử cõi Dục, do đây nên nói rằng tất cả chúng sanh đều đầy đủ định bậc trung.

Người tu phá được kiết sử cõi Dục hay khi cõi này bị hỏa tai, mọi người đều được sanh về Sắc giới vì ai cũng có đủ Sơ thiền, nên nói có hai nhân duyên, chỉ cần đủ nhân duyên là có thể tu tập được.

Hạ định là định tâm sở trong mười đại địa, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều đầy đủ định bậc hạ.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh vì phiền não che đậy nên chẳng được thấy. Thập trụ Bồ-tát dầu thấy Nhất thừa nhưng chẳng biết Như Lai là pháp thường trụ, do đây nên nói rằng Thập trụ Bồ-tát dầu thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Này thiện nam tử! Thủ-lăng gọi là nhất thiết sự tất cánh, Nghiêm là kiên, nhất thiết sự tất cánh mà đặng kiên cố gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Do đây nên nói rằng Thủ-lăng-nghiêm định gọi là Phật tánh.

Thập đại địa, trong Nhị Giải Giới Thân Túc Luận, quyển thượng, tờ 1 kể rõ: Một là thọ, hai là tưởng, ba là tư, bốn là xúc, năm là tác ý, sáu là dục, bảy là thắng giải, tám là niệm, chín là tam-ma-địa và mười là tuệ.

Phật định nghĩa Thủ-lăng-nghiêm. *Thủ-lăng gọi là nhất thiết sự tất cánh,* tất cánh là cùng tột hay rốt ráo,

Nghiêm là kiên, là cứng chắc; tức là tất cả việc được rốt ráo mà kiên cố, thì gọi là Thủ-lăng-nghiêm.

Vì Phật tánh là bất sanh bất diệt nên nói là kiên cố, chẳng có gì phá hoại được, cùng tột của tất cả pháp nên là rốt ráo.

Này thiện nam tử! Một lúc nọ ta ở bên sông Ni-liên-thiền, bảo A-nan rằng: Nay ta muốn tắm rửa, ông nên lấy y và đem tháo đậu. Ta vào trong nước, tất cả loài chim cùng những loài ở trên đất, ở dưới nước đều tụ đến xem ngó ta. Lúc đó lại có năm trăm vị Phạm chí đi đến bờ sông bảo nhau rằng: Thế nào mà được thân kim cương? Nếu giả sử ông Cù-đàm chẳng nói đoạn kiến, ta sẽ theo ông để thỉnh thọ trai pháp.

Này thiện nam tử! Lúc đó ta dùng tha tâm trí biết tâm niệm của các Phạm chí, bèn bảo họ rằng: Tại sao cho rằng ta nói đoạn kiến?

- Các Phạm chí đáp: Lúc trước ở trong các kinh Cù-đàm nói tất cả chúng sanh đều không có ngã, đã nói không ngã sao lại chẳng phải đoạn kiến? Nếu không ngã thời ai trì giới? Ai phá giới?

- Này các Phạm chí! Ta nói tất cả chúng sanh đều không ngã. Ta cũng thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Phật tánh đó há chẳng phải là ngã ư? Do nghĩa này nên ta chẳng nói đoạn kiến. Vì tất cả chúng sanh chẳng thấy Phật tánh nên là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, đây thời gọi là nói đoạn kiến vậy.

Phật dẫn chuyện một hôm Phật đến sông Ni-liên-thiền, bảo ngài A-nan đem nước tháo đậu (nước tro) đến cho ngài tắm. Chim, cá, tôm... tụ tập lại nhìn ngài, chúng Phạm chí cũng đến xem khen thân Phật là thân kim cương nhưng cho rằng Phật nói pháp thuộc về đoạn kiến nên không mời Phật thọ trai.

Phật biết như vậy bèn hỏi họ, tại sao ta nói thuộc đoạn kiến? Chúng Phạm chí nói rằng, lúc trước Phật nói không có ngã thì cái gì trì giới, cái gì phá giới? Như vậy tức là đoạn kiến. Phật nói trước ngài nói vô ngã, nhưng ngài cũng nói Phật tánh nên không phải đoạn kiến. Vì chúng sanh chẳng thấy Phật tánh nên nói là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh.

Lúc đó các Phạm chí nghe nói Phật tánh chính là ngã, liền phát tâm vô thượng Bồ-đề, đồng thời xuất gia tu đạo Bồ-đề. Tất cả những loài chim bay cá lội, thú chạy cũng đều phát tâm vô thượng Bồ-đề, đã phát tâm rồi chúng nó liền được bỏ thân chim thú.

Này thiện nam tử! Phật tánh đây thật chẳng phải ngã, vì chúng sanh nên nói là ngã. Vì có nhân duyên nên Như Lai nói vô ngã là ngã, mà thật là vô ngã. Dầu nói như vậy nhưng không hư vọng. Vì có nhân duyên, Như Lai nói ngã là vô ngã, mà thật là có ngã. Vì thế giới chúng sanh nên dầu nói vô ngã mà không hư vọng. Phật tánh vô ngã Như Lai nói là ngã, vì Phật tánh là thường. Như Lai là ngã mà nói là vô ngã, vì được tự tại."

Chúng Phạm chí nghe Phật nói đều phát tâm tu hành được đạo Bồ-đề, chim cá nghe Phật nói cũng đều phát tâm mà bỏ thân chim thân cá.

Phật giải thích có khi ngài nói là ngã, có lúc nói vô ngã. Tại sao? Khi chúng sanh nặng chấp thân này là ngã, tâm hiểu biết là ngã thì Phật nói vô ngã để phá chấp đó. Khi chúng sanh thấy thân này vô ngã, rồi bỏ luôn không chấp nhận Phật tánh, thì lúc đó Phật nói Phật tánh là ngã để chúng sanh nhận ra trong vô ngã vẫn còn có Phật tánh. Phật dùng phương tiện hoặc nói có ngã hoặc nói vô ngã đều là vì lợi ích cho chúng sanh, vì muốn độ chúng sanh, chứ không bị hạn cuộc như chúng ta nói đâu là chấp khư khư đó.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như Kim Cang lực sĩ, do cớ gì mà tất cả chúng sanh chẳng được thấy?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Như sắc pháp dầu có màu xanh, vàng, đỏ, trắng, hình chất dài ngắn, mà kẻ mù chẳng thấy (vì chẳng thấy nên người mù nói là không có)**. Dầu chẳng thấy nhưng cũng chẳng thể nói rằng không có xanh, vàng, đỏ, trắng hình chất dài ngắn. Vì dầu rằng người mù chẳng thấy, nhưng người mắt sáng thời được thấy.**

Phật tánh cũng như vậy, tất cả chúng sanh dầu chẳng được thấy, nhưng Thập trụ Bồ-tát thấy được một ít phần, đức Như Lai thời thấy rõ hoàn toàn. Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh như đêm tối

thấy hình sắc, đức Như Lai thấy Phật tánh như giữa ban ngày thấy hình sắc.

Như người mắt lòa thấy hình sắc chẳng rõ ràng, lương y điều trị, do công dụng của thuốc nên được rõ ràng. Thập trụ Bồ-tát cũng như vậy, dầu thấy Phật tánh nhưng chẳng được rõ ràng, nhờ năng lực của Thủ-lăng-nghiêm tam-muội mà được thấy rõ ràng.

Nếu tất cả đều có Phật tánh thì tất cả phải đều thấy, tại sao không thấy? Tất cả sự vật đủ màu sắc xanh vàng đỏ trắng, có hình tướng dài ngắn... trước mắt, nhưng người mù không thấy, cho là không có gì. Người sáng mắt thì thấy rõ. Ví dụ này thật rõ ràng, người mắt sáng là Phật; Bồ-tát thì thấy mập mờ và người mù dụ cho chúng sanh thì hoàn toàn không thấy Phật tánh, nếu gặp lương y có thuốc trị mắt lành thì sẽ được thấy. Thập trụ Bồ-tát cũng vậy, dù thấy Phật tánh nhưng chẳng được rõ ràng, nhờ năng lực của Thủ-lăng-nghiêm tam-muội mà được thấy rõ ràng.

Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, ngài Mã Minh nói *Chân như tam-muội*. Chân như chỉ cho Phật tánh, Thủ-lăng-nghiêm cũng chỉ cho Phật tánh. Chúng ta có khi cũng thấy được Phật tánh mờ mờ rồi mất, như đêm tối thấy chậu hoa ở phía trước không rõ, dùng đèn pin chiếu vào ắt sẽ thấy rõ. Nhưng nếu chiếu vào rồi lại tắt thì không thấy, liên tục như thế thì cũng sẽ mập mờ không rõ. Vậy muốn thấy rõ thì phải rọi đèn vào nó luôn. Cũng vậy sở dĩ chúng ta không thấy được

Phật tánh luôn vì bị phiền não ngăn che, nên lâu lâu chợt hiện rồi mất. Nếu dùng đèn Bát-nhã chiếu soi, thấy được Phật tánh và sống với nó luôn luôn là sống với Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, do sức đó mà thấy được rõ ràng, như vậy chúng ta tu Thủ-lăng-nghiêm tam-muội mà không biết.

Này thiện nam tử! Nếu có người thấy tất cả pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, thấy chẳng phải tất cả pháp cũng là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, người như vậy thời chẳng thấy Phật tánh.

Trên đây nói tất cả pháp đó là nói sanh tử. Còn chẳng phải tất cả pháp đó là nói Tam bảo.

Hàng Thanh văn Duyên giác thấy tất cả pháp là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, thấy chẳng phải tất cả pháp cũng là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, vì thế nên chẳng thấy Phật tánh.

Tất cả pháp tức là những pháp hữu vi mà thấy *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* là đúng rồi. Chẳng phải pháp là chỉ cho Phật tánh. Nếu Phật tánh mà mình cũng thấy vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, thì làm sao thấy Phật tánh được.

Trong kinh cũng hay có ví dụ: Như người đãi vàng lẫn trong sình đất. Nếu họ chỉ thấy sình đất rồi đem đổ đi thì đổ luôn cả vàng. Ngược lại thấy trong đó có chút ít cát vàng lại cho là vàng hết, bưng luôn cả thúng. Cả hai đều không được vàng. Bỏ hết cũng giống như

định của Thanh văn Duyên giác, nghĩa là thấy các pháp sanh tử là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Đối với những pháp không phải sanh tử tức là Phật tánh cũng lại cho là vô thường vô lạc vô ngã bất tịnh, làm sao thấy Phật tánh được.

Thập trụ Bồ-tát thấy tất cả pháp là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, còn chẳng phải tất cả pháp thời phần ít là thường, lạc, ngã, tịnh do đây nên trong mười phần thấy được một phần.

Chư Phật Thế Tôn thấy tất cả pháp là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, thấy chẳng phải tất cả pháp là thường, lạc, ngã, tịnh. Vì thế nên Như Lai thấy Phật tánh như xem trái a-ma-lặc trong bàn tay. Do nghĩa này nên Thủ-lăng-nghiêm định gọi là tất cánh.

Này thiện nam tử! Như đêm mùng một dầu chẳng thấy mặt trăng nhưng chẳng được nói là không. Phật tánh cũng như vậy, tất cả phàm phu dầu chẳng được thấy, cũng chẳng được nói rằng không có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Phật tánh là mười trí lực, bốn vô sở úy, đại bi tam niệm. Tất cả chúng sanh đều có ba thứ ấy, vì sau khi phá trừ phiền não thời được thấy. Hàng nhất-xiển-đề sau khi phá trừ thời có thể được ba thứ ấy. Do nghĩa này nên Phật thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Ngày xưa đêm ba mươi mồng một nói có trăng người ta không hiểu, nhưng bây giờ ai cũng biết mặt trăng

quay chung quanh trái đất, khi không khuất thì thấy, khi nào khuất thì không thấy. Cũng vậy Phật tánh lúc nào cũng có, nhưng vì vô minh che đậy nên mình không thấy, nếu phá được phiền não vô minh thì thấy, chứ khi không thấy không được nói rằng không có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều đồng có mười hai nhân duyên, cũng có nội, cũng có ngoại.

Những gì là mười hai?

Phiền não quá khứ gọi là "vô minh". Nghiệp quá khứ gọi là "hành". Trong đời hiện tại, lúc sơ khởi thọ thai gọi là "thức". Năm phần nhập thai chưa đủ bốn căn gọi là "danh sắc". Đầy đủ bốn căn gọi là "lục nhập". Chưa phân biệt khổ vui gọi là "xúc". Nhiễm tập một ái gọi là "thọ". Quen gần ngũ dục thời gọi là "ái". Tham cầu trong và ngoài thời gọi là "thủ". Vì sự trong ngoài mà khởi nghiệp thân, khẩu, ý đây gọi là "hữu". Thức đời hiện tại gọi là vị lai "sanh". Hiện tại danh sắc, lục nhập, xúc, thọ thời gọi là vị lai "lão, bệnh, tử" vậy. Đây gọi là mười hai nhân duyên.

Khi nhập thai chưa có những bộ phận mà chỉ có phần tinh thần với phần vật chất hòa hợp lại chứ chưa có rõ thân, gọi là *danh sắc*. Khi có thân rồi có xúc chạm, có ưa thích... *một ái* là chìm trong cái ưa thích, thì khoảng đó ở hiện tại gọi là *lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ*, còn vị lai thì gọi là *lão, bệnh, tử*.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh dầu có mười hai nhân duyên như vậy, hoặc có kẻ chưa đủ như lúc ca-la-lã (bào thai chưa đủ hình tướng) **chết thời không có mười hai. Từ sanh đến lão tử thời đủ mười hai.**

Chúng sanh cõi Sắc không có ba thứ thọ, ba thứ xúc, ba thứ ái, không có già bệnh, nhưng cũng được gọi là đầy đủ mười hai.

Chúng sanh cõi Vô sắc thời không có sắc nhẫn đến không lão bệnh, nhưng cũng được gọi là đủ mười hai, vì quyết định được vậy. Vì thế nên nói rằng chúng sanh đồng đầy đủ có mười hai nhân duyên.

Phật tánh cũng như vậy, tất cả chúng sanh quyết định sẽ đặng thành vô thượng Bồ-đề. Do đây nên Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Cõi Sắc tuy *không có ba thứ thọ, ba thứ xúc, ba thứ ái, không có già bệnh, nhưng cũng được gọi là đầy đủ mười hai.* Chúng sanh cõi Vô sắc *không có sắc cho đến không lão bệnh, nhưng cũng được gọi là đủ mười hai,* tức là sau này nếu họ hết phước bị đọa lại họ cũng đủ mười hai nhân duyên. Dù cõi Sắc hay Vô sắc có những cái không có đủ nhưng cũng nói được đủ, vì quyết định được nên nói rằng có.

Này thiện nam tử! Núi Tuyết có thứ cỏ tên nhẫn nhục, nếu bò ăn cỏ này thời sanh chất đề hồ. Trên núi ấy lại có thứ cỏ khác, nếu bò ăn thứ cỏ ấy thời không sanh chất đề hồ. Dầu không sanh chất đề hồ

nhưng chẳng thể nói rằng trong núi Tuyết không có cỏ nhẫn nhục.

Phật tánh cũng như vậy. Núi Tuyết là nói Như Lai, cỏ nhẫn nhục là nói đại Niết-bàn, những cỏ khác là nói mười hai bộ kinh. Chúng sanh nếu có thể được nghe, được học hỏi đại Niết-bàn thời thấy được Phật tánh. Trong mười hai bộ kinh dầu chẳng nghe có, nhưng chẳng thể nói rằng không có Phật tánh.

Người học kinh Đại Niết-bàn sẽ thấy Phật tánh, vì kinh Niết-bàn quả quyết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chúng ta nghe rồi nhận hiểu tin được thì gọi đó là thấy. Bồ-tát Thập trụ thấy mờ mờ, mình đâu có thấy được rõ nhưng mà nhờ tin nhận, đó là thấy.

Này thiện nam tử! Phật tánh đây cũng là sắc, cũng là chẳng phải sắc, chẳng phải sắc chẳng phải là chẳng phải sắc; cũng là tướng cũng là chẳng phải tướng, chẳng phải tướng chẳng phải là chẳng phải tướng; cũng là một cũng là chẳng phải một, chẳng phải một chẳng phải là chẳng phải một; chẳng phải thường chẳng phải đoạn, chẳng phải chẳng phải thường chẳng phải chẳng phải đoạn; cũng là có cũng là không, chẳng phải có chẳng phải không; cũng là tận cũng là chẳng phải tận, chẳng phải tận chẳng phải là chẳng phải tận; cũng là nhân cũng là quả, chẳng phải nhân chẳng phải quả; cũng là nghĩa cũng là chẳng phải nghĩa, chẳng phải nghĩa chẳng phải là chẳng phải nghĩa; cũng là danh tự

cũng là chẳng phải danh tự, chẳng phải danh tự chẳng phải là chẳng phải danh tự; cũng là khổ cũng là lạc, chẳng phải khổ chẳng phải lạc; cũng là ngã cũng là chẳng phải ngã, chẳng phải ngã chẳng phải là chẳng phải ngã; cũng là không cũng là chẳng phải không, chẳng phải là không chẳng phải là chẳng phải không.

Phật tánh không phải mà cũng không rời những thứ trên.

Thế nào là sắc? Vì là thân kim cang. Thế nào là phi sắc? Vì mười tám pháp bất cộng chẳng phải là sắc pháp. Thế nào là chẳng phải sắc, chẳng phải là chẳng phải sắc? Vì sắc cũng chẳng phải sắc không có tướng quyết định.

Thế nào là tướng? Vì là ba mươi hai tướng. Thế nào là chẳng phải tướng? Vì tất cả chúng sanh chẳng hiện được tướng tốt. Thế nào là chẳng phải tướng chẳng phải là chẳng phải tướng? Vì tướng cùng chẳng phải tướng không quyết định vậy.

Thế nào là một? Vì tất cả chúng sanh đều là nhất thừa. Thế nào là chẳng phải một? Vì nói ba thừa vậy. Thế nào là chẳng phải một chẳng phải là chẳng phải một? Vì vô số pháp vậy.

Thế nào là chẳng phải thường? Vì từ nơi duyên mà thấy.

Thế nào là chẳng phải đoạn? Vì lìa đoạn kiến vậy.

Thế nào chẳng phải là chẳng phải thường, chẳng phải là chẳng phải đoạn? Vì không chung không thủy vậy.

Thế nào là có? Vì tất cả chúng sanh đều có. Thế nào là không? Vì từ phương tiện khéo mà đặng thấy vậy. Thế nào là chẳng phải có chẳng phải không? Vì hư không tánh vậy.

Thế nào gọi là tận? Vì đặng Thủ-lăng-nghiêm tam-muội. Thế nào là chẳng phải tận? Vì là thường vậy. Thế nào là chẳng phải tận chẳng phải là chẳng phải tận? Vì tất cả tướng tận dứt hết vậy.

Thế nào là nhân? Vì liễu nhân vậy. Thế nào là quả? Vì quả quyết định vậy. Thế nào là chẳng phải nhân chẳng phải quả? Vì là thường vậy.

Thế nào là nghĩa? Vì đều có thể nhiếp lấy nghĩa không ngại. Thế nào là chẳng phải nghĩa? Vì chẳng thể nói vậy. Thế nào là chẳng phải nghĩa chẳng phải là chẳng phải nghĩa? Vì rốt ráo không vậy.

Thế nào là danh tự? Vì có tên gọi vậy. Thế nào là chẳng phải danh tự? Vì có tên mà thật không tên vậy. Thế nào là chẳng phải danh tự chẳng phải là chẳng phải danh tự? Vì dứt tất cả danh tự vậy.

Thế nào là cũng khổ cũng lạc? Vì các thọ duyên khởi vậy. Thế nào là chẳng phải khổ chẳng phải lạc? Vì dứt tất cả thọ vậy.

Thế nào là chẳng phải ngã? Vì chưa đầy đủ được tám thứ tự tại vậy. Thế nào là chẳng phải

chẳng phải ngã? Vì là thường vậy. Thế nào là chẳng phải ngã chẳng phải là chẳng phải ngã? Vì chẳng tạo tác chẳng lãnh thọ vậy.

Thế nào là không? Vì là đệ nhất nghĩa không. Thế nào là chẳng phải không? Vì là thường vậy. Thế nào là chẳng phải không chẳng phải là chẳng phải không? Vì có thể là chủng tử cho pháp lành vậy.

Này thiện nam tử! Nếu có người tư duy hiểu rõ được kinh Đại Niết-bàn những nghĩa như vậy, nên biết rằng người này thấy được Phật tánh. Phật tánh đó chẳng thể nghĩ bàn, là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải Thanh văn Duyên giác biết được.

Này thiện nam tử! Phật tánh chẳng phải là ấm, giới, nhập, chẳng phải trước không nay có, chẳng phải đã có rồi trở lại không, từ nơi nhân duyên lành mà chúng sanh đặng thấy.

Ví như khối sắt đen để vào lửa đốt thời đỏ, lấy ra nguội thời trở lại đen. Dầu vậy nhưng màu đen này chẳng phải trong chẳng phải ngoài, do nhân duyên mà có.

Phật tánh cũng như vậy, lửa phiền não tắt dứt thời chúng sanh được nghe được thấy.

Này thiện nam tử! Như hột giống biến diệt thời mầm mộng mọc lên, nhưng tánh mầm mộng này chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Nhẫn đến, bông trái cũng như vậy, đều theo nơi duyên mà có.

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này thành tựu đầy đủ vô lượng công đức. Phật tánh cũng như vậy đều là vô lượng vô biên công đức kết hợp mà thành tựu."

Không phải trước có nay không, hay là có rồi trở lại không... vì Phật tánh lúc nào cũng còn, lúc nào cũng có, chỉ do không thấy nên nói không có, khi thấy được thì nói rằng mới thấy, chứ sự thật xưa nay không đổi. Bao giờ lửa phiền não hết rồi thì chúng sanh được thấy được nghe Phật tánh. Nếu lửa phiền não còn thì chúng sanh không được nghe không được thấy.

Như vậy kết luận lại đoạn này Phật chỉ rõ Phật tánh là pháp không nhất định là hữu hay vô..., mà tùy duyên khiến cho thấy được đầy đủ hay là không thấy.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Bồ-tát thành tựu đầy đủ bao nhiêu pháp thời đặng thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng? Chư Phật Thế Tôn thành tựu bao nhiêu pháp mà được thấy rõ ràng?" (Sự tu hành hơn kém khác ở chỗ nào?)

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Bồ-tát thành tựu đầy đủ mười pháp dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng: một là thiểu dục, hai là tri túc, ba là tịch tịnh, bốn là tinh tấn, năm là chánh niệm, sáu là chánh định, bảy là chánh huệ, tám là giải thoát, chín là tán thán giải thoát, mười là dùng đại Niết-bàn giáo hóa chúng sanh."

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Thiểu dục cùng tri túc có gì sai khác?"

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Thiểu dục là chẳng cầu chẳng lấy. Tri túc là lúc đặng ít, lòng không hối hận. Thiểu dục là ít có mong muốn. Tri túc là chỉ vì pháp sự lòng chẳng sầu não.

Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi Phật rằng các vị Bồ-tát tại sao thấy Phật tánh không rõ ràng? Chư Phật vì sao mà thấy Phật tánh rõ ràng? Sự tu hành hơn kém khác ở chỗ nào?

Sở dĩ Bồ-tát thấy được Phật tánh không rõ ràng là do tu mười pháp.

Thiểu dục là ít muốn. Tri túc là biết đủ. Theo nghĩa thường hai thứ gần như nhau không có sai biệt bao nhiêu. Ở đây Phật giản trạch: Thiểu dục là chẳng cầu tức là chẳng tìm kiếm. Tri túc là được bao nhiêu cũng cảm thấy đủ chứ không có hối hận. Vì mình biết đủ thì bao nhiêu cũng đủ. Ví dụ như có năm ngàn, ít quá muốn mười ngàn, đó gọi là chưa biết đủ. Còn có bao nhiêu mình cũng thấy đủ, được ít mà lòng không hối hận, không đòi hỏi hay muốn thêm gì nữa. Đó là Phật giải thích trường hợp thứ nhất.

Thiểu dục là ít mong muốn. Tri túc là chỉ vì pháp sự lòng chẳng sầu não. Ví dụ người ta đến cúng chùa năm trăm thì chúng ta làm Phật sự năm trăm, nếu họ cúng một ngàn thì mình làm Phật sự một ngàn, không có sầu não. Còn nếu người ta cúng năm trăm chúng ta nghĩ không có đủ để lo công chuyện rồi sanh ra buồn phiền, đó là chưa tri túc. Mình làm vì Phật sự thì được bao nhiêu cũng cảm thấy đủ, có nhiều làm nhiều có ít làm ít,

nếu nói thấy không đủ còn phải lo, còn phải tính, phải chạy chọt... đó là gốc của sầu não. Nếu mình biết đủ thì không có sầu não.

Tóm lại thiểu dục là ít có lòng mong muốn, tri túc là được bao nhiêu cũng đủ. Người thế gian ăn mặc thế nào không biết, còn mình có cơm hẩm thì ăn cơm hẩm, có áo vải thì mặc áo vải, mình cảm thấy ưng ý chứ không đòi hỏi thêm, không cảm thấy thiếu, như vậy là tri túc. Biết đủ thì ở trường hợp nào cũng thấy đủ. Nếu là người xuất gia thì làm Phật sự cũng tùy theo của mình có, không đòi hỏi phải nhiều, phải quá, đó là tri túc.

Này thiện nam tử! Dục đó có ba: một là ác dục, hai là đại dục, ba là dục dục.

Ác dục là nếu có Tỳ-kheo sanh lòng tham dục muốn làm thượng thủ của tất cả đại chúng, muốn cho tất cả chúng tăng thuận theo phía sau ta, khiến bốn bộ chúng thảy đều cúng dường cung kính tán thán tôn trọng ta. Khiến ta vì chúng thuyết pháp trước nhất, đều muốn cho tất cả tin thọ lời của ta. Cũng khiến quốc vương, quan lớn, trưởng giả đều cung kính ta. Khiến ta được nhiều y phục, đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, nhà cửa tốt đẹp. Đây là cầu muốn sanh tử nên gọi là ác dục.

Nếu Tỳ-kheo có lòng mong muốn đi tới đâu cũng làm thượng thủ, là kẻ bề trên dẫn đầu thiên hạ. Muốn mọi người luôn đi sau, nối đuôi theo mình chứ không có quyền bằng mình. Muốn cho ai cũng cúng dường tán thán mình trước. Tục lệ ở Ấn Độ, sau khi Phật thọ trai

tại nhà thí chủ nào, ngài đều thuyết pháp cho họ, trường hợp không có Phật thì vị tôn túc lớn nhất sẽ vì chúng mà thuyết pháp, chúng đây là những Phật tử cúng dường. Nếu Tỳ-kheo nào muốn thuyết pháp trước nhất, tức là muốn chứng tỏ ta đây là bậc trên hết thì đó là ác Tỳ-kheo.

Tóm lại, ác dục là người tu mà muốn được thiên hạ tôn sùng là cao cả, muốn được ai nấy đều thuận theo mình, muốn được thiên hạ từ quan quyền cho đến người giàu có cung kính và tất cả vật dụng mình đều được ưu tiên hết.

Đại dục là thế nào? Nếu có Tỳ-kheo sanh lòng cầu muốn làm thế nào cho bốn bộ chúng thảy đều biết ta được bậc Sơ trụ nhẫn đến Thập trụ, được vô thượng Bồ-đề, được quả A-la-hán nhẫn đến quả Tu-đà-hoàn, ta được Tứ thiền nhẫn đến bốn trí vô ngại. Đây là vì lợi dưỡng nên gọi là đại dục.

Dục dục là nếu có Tỳ-kheo muốn sanh Phạm thiên, Ma thiên, Tự Tại thiên, Chuyển luân thánh vương, hoặc Sát-đế-lợi, cư sĩ, Bà-la-môn, đều được tự tại. Vì lợi dưỡng nên gọi là dục dục.

Đại dục khác hơn ác dục, ác dục thì chỉ mong muốn được thế gian cung kính, còn đại dục là muốn cho người ta thấy mình chứng quả thánh, muốn người ta biết mình đã được chứng quả từ bậc Sơ trụ cho đến Thập trụ, được vô thượng Bồ-đề, được quả A-la-hán cho đến quả Tu-đà-hoàn, ta được Tứ thiền nhẫn đến bốn trí vô ngại. Muốn người khác biết mình chứng quả để làm gì? Để được cúng dường nhiều, được nhiều lợi dưỡng. Đó là đại dục.

Dục dục là muốn đời sau của mình hoặc sanh lên cõi trời Phạm thiên, Ma thiên v.v... hưởng tất cả dục lạc.

Ba thứ ác dục, đại dục, dục dục đều là tâm mong lợi dưỡng trong đời này và đời sau.

Nếu chẳng bị ba thứ ác dục này làm hại thời gọi là thiểu dục.

Dục đó gọi là hai mươi lăm ái, không có hai mươi lăm ái như vậy thời gọi là thiểu dục. Chẳng cầu những sự mong muốn vị lai thời gọi là thiểu dục. Được mà chẳng tham đắm thời gọi là tri túc. Chẳng cầu cung kính gọi là thiểu dục, được mà chẳng chứa nhóm gọi là tri túc.

Này thiện nam tử! Có lúc thiểu dục chẳng gọi là tri túc, cũng có tri túc chẳng gọi là thiểu dục, cũng có thiểu dục mà cũng tri túc, cũng có chẳng tri túc chẳng thiểu dục.

Thiểu dục đó là nói bậc Tu-đà-hoàn. Tri túc đó là nói Bích-chi Phật. Thiểu dục tri túc đó là nói A-la-hán. Chẳng thiểu dục chẳng tri túc đó là nói Bồ-tát.

Thiểu dục là không mong hưởng dục lạc đời sau, không mong cầu người cung kính. Tri túc là đối với tất cả sự việc đến thì đến, không tham đắm, có tiền của cũng không chứa giữ, vì biết đủ nên không chứa giữ. Tu-đà-hoàn có thiểu dục vì không còn tham dục lạc. Bích-chi Phật có tri túc vì biết đủ trong quả vị của mình.

A-la-hán có thiểu dục và tri túc. Bồ-tát không có thiểu dục và tri túc, tại sao? Bồ-tát đã vượt lên trên Tu-đà-hoàn nên chẳng thiểu dục, vượt trên Bích-chi Phật nên chẳng tri túc.

Nói rộng hơn về sự khác biệt giữa chư Bồ-tát với Bích-chi Phật và A-la-hán. Bích-chi Phật lúc nào cũng tri túc, biết mình có trí tuệ, an phận trong trí tuệ mà nhập Niết-bàn. Các vị A-la-hán thì tâm không còn tham muốn nên thiểu dục, lúc nào cũng thấy mình đầy đủ đạo hạnh rồi nên tri túc, an phận trong đó không tiến lên nữa. Bồ-tát thì lúc nào cũng muốn đạt đến quả vị Phật nên không có thiểu dục, chẳng những mong muốn cho mình mà còn mong muốn cho chúng sanh, Bồ-tát không độ một người mà phải độ hết chúng sanh mới chịu, nên không có tri túc, độ bao nhiêu cũng chưa rồi. Bồ-tát vượt hơn tất cả, chẳng thiểu dục chẳng tri túc, nhưng không phải phàm phu. Phàm phu tham dục lạc thế gian nên không có thiểu dục và tri túc. Bồ-tát vì nguyện lớn nên không dừng ở quả vị của mình.

Này thiện nam tử! Thiểu dục tri túc lại có hai thứ: một là thiện, hai là bất thiện. Bất thiện là nói phàm phu. Thiện là nói thánh nhân và Bồ-tát. Tất cả thánh nhân dầu chứng được đạo quả mà chẳng tự xưng nói vì chẳng tự xưng nói nên trong lòng chẳng não hận, đây gọi là tri túc.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn vì muốn thấy Phật tánh nên tu tập thiểu dục tri túc.

Thiểu dục tri túc lại có hai ý: một là thiện, hai là bất thiện. Vì sao thiểu dục tri túc lại là bất thiện? Nhiều người phê bình chủ trương thiểu dục tri túc của đạo Phật là tiêu cực, không làm cho xã hội tiến bộ. Ví dụ người làm nông mỗi năm làm được hai mươi giạ lúa, thấy đủ ăn rồi không làm thêm nữa. Như người thợ hồ, mỗi ngày làm được mười ngàn đồng, làm một ngày nghỉ một ngày, vì biết đủ nên không làm nhiều. Nếu ai cũng ít muốn biết đủ như thế, ở yên trong phạm vi của mình không muốn vươn lên, xã hội sẽ càng ngày càng lùi không tiến triển. Đó là thiểu dục tri túc bất thiện.

Các Bồ-tát tu tập không phải vì mình mà vì người. Như nông dân làm ruộng được hai chục giạ lúa đủ ăn, nhưng thương người đói nên phải làm một trăm giạ để chia sớt cho họ. Bồ-tát đối với mình đã tri túc, nhưng tu tập nhiều hơn để cứu giúp mọi người, đó là thiểu dục tri túc thiện, lợi ích lớn lao. Khác hẳn người không tri túc, có được bao nhiêu đều giữ lại cho mình không giúp đỡ ai.

Phật dạy thiểu dục tri túc để giảm lòng tham lam ích kỷ cá nhân, ngài không khuyến khích thiểu dục tri túc bất thiện, cho sự tu tập của mình là đầy đủ, không tiến lên. Các bậc thánh tu được đạo quả, không tự xưng không khoe khoang, đó là thiểu dục tri túc thiện, tích cực. Các ngài biết đủ nơi mình nhưng luôn luôn cố gắng làm lợi ích chúng sanh, không an trụ nơi quả vị. Nói chẳng tri túc là khen ngợi công hạnh Bồ-tát độ sanh không ngừng nghỉ, độ hết chúng sanh mới thôi. Nói không thiểu dục tri túc là ý khuyến khích việc tu tập

không dừng không đủ, đối với tự lợi và lợi tha lúc nào cũng tích cực, làm càng nhiều càng tốt. Bồ-tát trải qua vô số đời làm việc độ sanh không mệt mỏi, không phải là thiểu dục tri túc bất thiện.

Thế nào là tịch tịnh? Tịch tịnh có hai: một là tâm tịnh, hai là thân tịnh. Thân tịch tịnh thời trọn chẳng gây tạo ba điều ác nơi thân. Tâm tịch tịnh cũng chẳng gây tạo ba điều ác nơi ý, đây gọi là thân tâm tịch tịnh.

Thân tịch tịnh trọn chẳng gần gũi bốn chúng, chẳng dự việc của bốn chúng. Tâm tịch tịnh là chẳng quen tập tham dục, sân khuể, ngu si. Đây gọi là thân tâm tịch tịnh. Hoặc có Tỳ-kheo thân dầu tịch tịnh mà tâm chẳng tịch tịnh. Có Tỳ-kheo thân chẳng tịch tịnh mà tâm tịch tịnh. Có Tỳ-kheo thân tâm đều tịch tịnh. Lại có Tỳ-kheo thân tâm đều chẳng tịch tịnh.

Người thân tịch tịnh mà tâm chẳng tịch tịnh, như có Tỳ-kheo ngồi thiền chỗ vắng vẻ xa lìa bốn chúng mà trong lòng luôn chứa nhóm tham dục, sân khuể, ngu si.

Người tâm tịch tịnh mà thân chẳng tịch tịnh, như có Tỳ-kheo gần gũi bốn chúng cùng quốc vương, đại thần mà trong lòng dứt tham, sân, si. Người thân tâm đều tịch tịnh, chính là chư Phật và Bồ-tát.

Tịch tịnh có hai, tâm và thân. Thân tịch tịnh, đối với cư sĩ là không sát sanh, không trộm cắp và không tà dâm; với người xuất gia là không sát hại, không trộm cắp và không dâm dục. Tâm tịch tịnh là không tham

không sân không si. Người nào thân tránh được ba điều ác, tâm không tham sân si thì thân tâm được tịch tịnh.

Phật giải thích rộng hơn, thân tịch tịnh là không tham dự việc bốn chúng. Bốn chúng là chỉ cho bốn giai cấp Ấn Độ, là chỗ ồn náo của mọi người. Tâm tịch tịnh là không huân tập tham sân si. Thêm nữa thân tâm tịch tịnh chia làm bốn trường hợp, có khi được cái này, có khi mất cái kia.

Trường hợp thứ nhất, thân tịch tịnh mà tâm không tịch tịnh. Vị Tỳ-kheo tìm chỗ vắng, rừng cây, ngồi thiền một mình, nhưng nhớ giận người này phiền người kia, tham việc nọ tính việc kia, tâm cứ lăng xăng. Như vậy thân ở chỗ vắng vẻ gọi là thân tịch tịnh, tâm còn lăng xăng lộn xộn nên gọi là tâm chưa tịch tịnh.

Trường hợp thứ hai, vị Tỳ-kheo ở chỗ ồn náo, tiếp người này nói chuyện với người kia, nhưng lòng dứt tham sân si. Đó là thân không tịch tịnh mà tâm tịch tịnh.

Trường hợp thứ ba, cả thân cả tâm đều tịch tịnh, chính là Phật Bồ-tát.

Điều quan trọng là trong khi tu làm sao cho tâm tịch tịnh, nếu chưa được như Phật Bồ-tát cả thân tâm đều tịch tịnh. Có người nói, tôi không cần lên núi non làm gì, tôi cứ giao thiệp chỗ này chỗ nọ mà trong tâm không tham, sân, si. Nói thì nghe hay nhưng ai biết trong tâm của người ấy. Điều đó chúng ta phải tự nghiệm xét lấy. Nếu thân ở chỗ vắng vẻ, và tâm luôn dứt tham, sân, si, thì đó là điều đáng ngợi khen. Nếu chưa được như Bồ-tát thì cố gắng ở chỗ vắng vẻ để điều phục tâm.

Người thân tâm đều chẳng tịch tịnh chính là các phàm phu, vì phàm phu thân tâm dầu yên tịnh nhưng không thể quán sát sâu xa lý vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh, do đây nên phàm phu không thể tịch tịnh được thân, khẩu, ý ba nghiệp.

Hạng nhất-xiển-đề phạm bốn tội nặng, tạo năm tội nghịch cũng chẳng gọi là thân tâm tịch tịnh.

Thế nào là tinh tấn? Nếu có Tỳ-kheo muốn cho thân, khẩu, ý ba nghiệp thanh tịnh nên xa lìa tất cả hạnh nghiệp bất thiện mà tu tập tất cả nghiệp lành, đây gọi là tinh tấn.

Siêng năng tinh tấn như đây thời chuyên niệm tưởng nơi sáu chỗ, chính là Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí và Thiên, đây gọi là chánh niệm.

Trường hợp thứ tư, thân tâm đều không tịch tịnh, đó là phàm phu. Cũng có người tuy không ở chỗ ồn náo, nhưng không thể áp dụng trí tuệ quán sát lý vô thường... nên ba nghiệp không thể dứt sạch. Hạng nhất-xiển-đề tạo nhiều tội nặng nên thân tâm chẳng tịch tịnh.

Tinh tấn, chỗ khác gọi là Tứ chánh cần. Cần mẫn dứt các điều ác, cần mẫn làm các điều lành. Dứt ác là xa lìa ba nghiệp ác, cần mẫn làm điều lành là cố gắng tu tập tất cả nghiệp lành.

Lục niệm là sáu chỗ nhớ nghĩ không quên, nhớ nghĩ Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên. Chúng ta luôn nhớ Phật có đầy đủ trí tuệ từ bi, nhớ như vậy gọi là niệm Phật, không phải đọc danh hiệu Phật mà là nhớ đức

từ bi và trí tuệ của Phật, để cố gắng noi theo. Nếu nhớ rộng nữa thì thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng... gọi là nhớ Phật.

Niệm Pháp là nhớ pháp của Phật dạy. Những lời dạy cao hay thấp, rốt ráo hay không, tùy theo đó chúng ta thực hành được lợi ích. Ở đây Phật chỉ cho mình đạt được Niết-bàn tối thượng, thấy được Phật tánh, ghi nhớ kinh Niết-bàn cũng gọi là nhớ pháp.

Niệm Tăng là nghĩ nhớ đến những vị tu hành đúng theo nếp của Phật, đi đúng đường của Phật và luôn luôn sống theo giới hạnh của Phật.

Niệm Giới là nghĩ nhớ đến giới luật mình đã thọ, hằng ngày gìn giữ không quên.

Niệm Thí là nghĩ nhớ hạnh bố thí, luôn nghĩ đến việc ban cho chúng sanh tài vật hoặc giảng dạy chánh pháp, hoặc ban cho họ sự an vui tin tưởng.

Niệm Thiên là nhớ nghĩ các cõi trời, tức là nhớ công đức của chư thiên, ví dụ tu thập thiện được sanh về các cõi trời Dục giới. Tu Tứ thiền được sanh về cõi trời Sắc giới. Tu bát định: định Sơ thiền cho đến Tứ thiền, rồi Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ... được sanh về cõi Vô sắc giới. Chư thiên còn có đủ công đức như vậy, người tu cầu giải thoát phải vươn lên hơn nữa. Nhớ công đức của chư thiên để tiến tu, vượt lên trên các công đức đó thì gọi là niệm Thiên, chứ không phải mong được sanh lên cõi trời.

Người nào nhớ được sáu điều này thì gọi là chánh niệm.

Người có chánh niệm thời được tam-muội, đây gọi là chánh định.

Người có chánh định, quán sát thấy các pháp dường như hư không, đây gọi là chánh huệ. Người có chánh huệ xa lìa tất cả kiết sử phiền não, đây gọi là giải thoát.

Nhân có chánh niệm như trên, tâm được an ổn lặng lẽ không lay động, gọi là được định chân chánh. Khi tâm định, trí tuệ sáng suốt quán sát các pháp đều duyên hợp, như huyễn không thật. Trí biết rõ ràng các pháp như hư không, gọi là chánh tuệ. Nhờ có chánh tuệ, tâm không tham sân si, xa lìa tất cả phiền não. Chúng ta tu hành đến được giải thoát là gốc từ niệm định tuệ đầy đủ.

Trong A-hàm, Phật nói bài kinh Tứ niệm xứ. Nếu người nào tu Tứ niệm xứ một ngày đêm tâm không lay chuyển, luôn chuyên ròng trong Tứ niệm xứ, người ấy sẽ giải thoát. Tứ niệm xứ là bốn đề mục quán tưởng ghi nhớ chuyên chú. Thứ nhất, *quán thân bất tịnh*, quán toàn thân từ chất đặc đến chất lỏng... không có gì sạch sẽ bền chắc, nó tạm bợ nhơ uế. Thứ hai, *quán thọ là khổ*, tất cả cảm thọ đều khiến chúng ta vọng tưởng cố chấp, thọ cũng vô thường tạm bợ không đáng tin. Thứ ba, *quán tâm vô thường*, các tâm niệm sanh diệt thay đổi không đứng yên. Thứ tư, *quán pháp vô ngã*, các pháp thế gian đều do duyên hợp, biến chuyển không ngừng, không có chủ tể. Nếu cứ chuyên chú quán sát, nỗ lực không ngừng nghỉ, từ một ngày đến bảy ngày cũng chứng được Sơ quả. Chúng ta tu tập nếu chuyên tâm vào đề mục quán sát

khiến tham sân si không dấy khởi, tất cả chấp trước buông bỏ, dù không được quả vị nào nhưng con đường giải thoát cũng đến gần.

Chúng ta tu theo lục niệm trong kinh Đại Niết-bàn, luôn chú tâm nhớ mãi không nhớ gì khác thì cũng sẽ được tam-muội. Như có người nhớ danh hiệu đức Phật A-di-đà, niệm Nam-mô A-di-đà Phật luôn luôn như vậy. Nếu nhất tâm niệm Phật thì sẽ được chánh định, được chánh tuệ, được giải thoát. Còn người tu quán sổ tức, cứ nhớ hơi thở ra hơi thở vô, chú tâm không xao lãng thì cũng được chánh định chánh tuệ và giải thoát. Người quán thân ngũ uẩn tứ đại giả hợp, xét tới xét lui thấy thân này không thật, tạm có rồi tan hoại, như huyễn như hóa, chỉ nhớ quán xét luôn luôn không khởi niệm gì khác thì cũng được chánh định. Như vậy có trăm ngàn phương pháp tu để đưa tới chánh định, định rồi thì có tuệ, có tuệ rồi thì được giải thoát hết phiền não.

Thiền sư Bảo Thông ở ẩn tại thành Triệu Châu, một hôm Hàn Văn Công đến hỏi:

- Đệ tử ở châu quận nhiều việc, xin Hòa thượng cho một câu tóm tắt hết Phật pháp.

Sư làm thinh, Văn Công không hiểu được, lúc đó ngài Nghĩa Trung làm thị giả đứng hầu bèn gõ giường thiền ba cái.

Sư hỏi: - Làm gì?

Nghĩa Trung thưa:

- Trước lấy định động, sau lấy trí nhổ.

Văn Công thưa:

- Môn phong của Hòa thượng cao vót, đệ tử từ bên thị giả được chỗ vào.

Câu chuyện này chúng ta mới nghe như trò chơi, nhưng ý nghĩa rất cao sâu. Hỏi việc Phật pháp mà Hòa thượng làm thinh, Hàn Văn Công tức Hàn Dũ một vị quan của triều đình, không thể nào biết được ý chỉ. Ngài Nghĩa Trung làm thị giả biết ý nên gõ giường thiền, gõ là lay động làm cho nó bị rung rinh. Với câu trả lời của thị giả, *trước lấy định động sau lấy trí nhổ,* Hàn Dũ hiểu được ý Phật pháp. Phật pháp chủ yếu dạy người thoát phiền não, muốn vậy trước phải dùng sức định chấn chỉnh, làm lung lay cội gốc phiền não, rồi sau dùng trí tuệ nhổ sạch. Nếu cứ để yên phiền não chìm đắm thì khó lòng dứt sạch. Chúng ta tu, tìm xét tận cùng phiền não, thấu rõ cội gốc của nó từ đâu, lúc đó áp dụng trí tuệ tỉnh sáng để tiêu trừ, phiền não không còn lôi kéo.

Như muốn nhổ cây cắm sâu dưới đất, trước phải xúc đất chung quanh cho lỏng, lúc lắc nhiều lần rồi mới bứng lên được. Như dạy người tu thiền quán sổ tức, đếm từ một đến mười, kiên trì không xao lãng, tâm được định. Người niệm Phật trì chú cũng cốt tâm được định. Dùng sức định càng nhiều thì phiền não càng nới lỏng, gọi là trước dùng định động, sau dùng trí nhổ. Nếu tâm không định, trí tuệ không nhổ phiền não lên được.

Tại sao tâm không định thì quán không có sức mạnh? Chúng ta tu muốn dứt được chuyện bên ngoài,

phải biết gốc của nó là tham sân si, nhất là si mê, vô minh chấp ngã. Nếu tâm cứ để bình thường, biết thân này không thật nhưng mình lầm chấp là thật, nghĩ nói như vậy nhưng thật sự không có sức mạnh. Khi chúng ta ngồi thiền, tâm thật an định tĩnh lặng lúc đó khởi quán, sức quán ấy mới mạnh gấp mười lần hai chục lần khi đang ồn náo. Pháp tu nhà Phật, định rồi mới khởi tuệ, dùng sức quán để dẹp phiền não. Nếu chỉ có định mà không có tuệ thì thành si định, không thể quán chiếu để dứt mầm sanh tử.

Vì thế nói *Người có chánh định, quán sát thấy các pháp dường như hư không, đây gọi là chánh huệ. Người có chánh huệ xa lìa tất cả kiết sử phiền não, đây gọi là giải thoát.* Ví dụ chúng ta nghe câu gì trái tai xúc phạm mình, lúc đó phiền não bực bội dấy lên. Nghĩ mình là người tu, phải chặn nó, không cho tham sân sanh khởi... Nếu chỉ cạn cợt nơi đó thôi, đè nén một lúc buông ra, tham sân cũng trở lại như thường. Nếu tâm được định chuyên chú lóng lặng, phải dùng trí tuệ quán chiếu, xét thật kỹ câu nói của người không thật, thân mình không thật, không có cái ngã thật, thì lấy gì giận hờn tham sân. Quán tới quán lui, thấy tột cùng lẽ thật, thì cái tham sân đó mới tiêu hết. Pháp tu ở đây liên hệ với nhau như dây chuyền, từ chánh niệm đến chánh định, từ chánh định đến chánh tuệ, từ chánh tuệ đến giải thoát rốt ráo.

Người được giải thoát vì chúng sanh mà khen ngợi giải thoát, nói rằng giải thoát là thường hằng

chẳng biến đổi đây gọi là tán thán giải thoát. Giải thoát chính là vô thượng Đại Bát-niết-bàn. Niết-bàn chính là lửa phiền não kiết sử đã tắt mất. Lại Niết-bàn gọi là nhà cửa, vì có thể ngăn mưa gió phiền não. Lại Niết-bàn gọi là quy y, vì có thể qua khỏi tất cả những sự bố úy. Lại Niết-bàn gọi là cồn bãi, vì bốn con sông lớn hung bạo chẳng thể chảy trôi. Những gì là bốn? Một là dục bạo, hai là hữu bạo, ba là kiến bạo, bốn là vô minh bạo. Do đây nên Niết-bàn gọi là cồn bãi.

Niết-bàn an lành như nhà cửa che mưa gió. Nhà cửa che mưa gió thế gian, Niết-bàn che mưa gió phiền não. Mưa gió phiền não không xâm phạm được Niết-bàn nên người được Niết-bàn là an ổn. Niết-bàn có thể qua khỏi các sự kinh sợ nên làm chỗ nương tựa cho chúng sanh. Niết-bàn cũng gọi là cồn bãi hay gọi là hòn đảo vững chắc vì bốn con sông lớn không thể cuốn trôi. Bốn con sông lớn là: *kiến lưu, dục lưu, hữu lưu, vô minh lưu.* Trong đây dùng chữ bạo để chỉ cho sự mạnh mẽ hung bạo.

Thứ nhất, *dục bạo* là đắm mê Dục giới, bị đắm chìm trong đó. Ví dụ chúng ta cất được ngôi chùa vừa ý, tạo cảnh vườn cũng được vừa ý, thêm được một ít đồ dùng vừa ý nữa thì lúc đó mình thích không? Thích, nên không muốn rời đi, khi chết rồi cũng trở lại chỗ đó. Đây gọi là dục bạo hay dục ái. Do ái lôi mình trong cõi Dục, khi chết quyến luyến không rời xa cõi này. Sức quyến luyến đó chẳng khác nào cơn nước lũ cuốn hết nhà cửa, vì vậy gọi nó là bạo.

Thứ hai, *hữu bạo* là sự chìm đắm trong cõi trời Sắc giới. Do chúng sanh thích hình tướng tốt, thích những cảnh đẹp nên sanh trong cõi trời Sắc giới. Đó cũng là dòng nước lũ hung bạo khiến chúng ta không thể thoát ra.

Thứ ba, *kiến bạo* là những kiến chấp, chấp chặt cái thấy của mình cho là đúng. Định kiến ấy làm cho chúng sanh phải trôi lăn trong vòng luân hồi không dứt. Kiến bạo này rất nguy hiểm, chìm đắm nặng nề, chính người tu hành cũng không tránh khỏi. Như chúng ta chấp kiến, khi tu pháp nào cho pháp đó là cứu cánh, bác bỏ những pháp khác. Phải biết vì phương tiện, muốn cho kẻ sơ cơ đủ niềm tin, có lúc phải ca tụng pháp tu của mình là cứu cánh. Nếu cứ chấp chặt pháp này là cứu cánh còn pháp kia là dở, cái thấy bị hạn cuộc, không đúng lẽ thật. Phải biết các pháp đều tùy duyên, không pháp nào có thật; như thế không bị kiến bạo làm trở ngại.

Thứ tư là *vô minh bạo*, là sức mạnh vô minh khiến chúng sanh mờ tối chìm đắm trong sanh tử không biết bao giờ ra khỏi.

Bốn dòng sông này không thể cuốn được những người được Niết-bàn. Vì người ấy đã tựa vào cồn bãi an ổn rồi.

Lại Niết-bàn gọi là rốt ráo về, vì có thể được tất cả sự an lạc rốt ráo.

Nếu có đại Bồ-tát thành tựu đầy đủ mười pháp như vậy, thời dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Lại này thiện nam tử! Người xuất gia có bốn thứ bệnh nên chẳng chứng được bốn quả Sa-môn.

Những gì là bốn bệnh? Chính là bốn ác dục: một là y phục dục, hai là thực dục, ba là ngọa cụ dục, bốn là hữu dục.

Bệnh xuất gia này, có bốn thứ lương dược trị lành được: phấn tảo y trị được bệnh y dục của Tỳ-kheo; khất thực trị được bệnh vì thực dục; thọ hạ trị được bệnh ngọa cụ dục; thân tâm tịch tịnh phá được hữu dục của Tỳ-kheo.

Đây gọi là bốn thứ thuốc trị bốn thứ bệnh, gọi đó là thánh hạnh. Thánh hạnh này được gọi thiểu dục tri túc.

Người xuất gia có bốn thứ bệnh nên chẳng chứng được bốn quả Sa-môn. Tham muốn về y phục, về ăn uống, về giường nằm, về sự tái sanh các cõi, đó là bốn thứ tham muốn, bốn thứ bệnh ngăn trở đạo quả giải thoát. Chỉ một thứ bệnh cũng không chứng được quả Sa-môn huống chi cả bốn. Xét kỹ tâm chúng ta, khi muốn y phục tốt biết đó là bệnh gì, muốn ăn ngon biết đó là bệnh gì, muốn đồ nằm đẹp một chút biết là bệnh gì, tham muốn những gì đẹp ở cõi này biết là bệnh gì.

Phật dạy có bốn thứ thuốc trị bốn bệnh. Trị bệnh *y phục dục*, cho mặc áo phấn tảo, kết bằng từng miếng giẻ rách, vậy thì còn niệm gì mà thích đồ tốt. Trị bệnh *thực dục*, cho đi khất thực có gì ăn nấy, không được chọn lựa. Ngày nay chúng ta không khất thực thì tri khố nấu sao ăn vậy. Nếu còn rầy rà ngon dở tức là

còn bị bệnh. Trị bệnh *ngọa cụ dục*, xưa người xuất gia không có nhà, ban ngày đi khất thực, ăn xong vô rừng hay vào nghĩa địa ngồi thiền, tối kiếm gốc cây ngủ, chỗ nào cũng tốt. Người tu hiện nay chẳng những có nhà mà còn có giường, nệm, mền, gối... nhiều thứ quá nên trị bệnh ngọa cụ dục không được. Phải tập hạnh đơn giản, sử dụng vừa đủ phần mình, đừng tham đắm đồ tốt, mới là hạnh Sa-môn. Nếu *thân tâm tịch tịnh* thì *phá được hữu dục,* tức là thân không sát đạo dâm, tâm không có tham sân si thì dứt được bệnh hữu dục.

Chúng ta có uống thuốc của Phật không? Vì không uống thuốc nên bệnh không hết, tu lâu không thành Phật, không chứng quả. Đó là lỗi tại chúng ta chứ không phải tại Phật.

Người tịch tịnh có bốn điều vui: một là xuất gia vui, hai là tịch tịnh vui, ba là vĩnh diệt vui, bốn là tất cánh vui. Được bốn điều vui này gọi là tịch tịnh.

Đủ bốn hạnh tinh tấn nên gọi là tinh tấn. Đủ Tứ niệm xứ nên gọi là chánh niệm. Đủ Tứ thiền nên gọi là chánh định. Thấy bốn điều chân thật của thánh nên gọi là chánh huệ. Dứt hẳn tất cả phiền não kiết sử gọi là giải thoát. Quở trách lỗi của tất cả phiền não gọi là tán thán giải thoát.

Đại Bồ-tát đầy đủ mười pháp như vậy, dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát nghe kinh này rồi gần gũi tu tập, xa lìa tất cả việc thế gian, đây gọi là thiểu dục. Đã xuất gia rồi chẳng sanh lòng

hối hận, đây gọi là tri túc. Đã tri túc rồi, gần ở nơi chỗ vắng vẻ rảnh rang xa lìa chỗ ồn ào thời gọi là tịch tịnh.

Người chẳng tri túc chẳng thích chỗ vắng vẻ rảnh rang. Luận về người tri túc thời thường thích ở chỗ vắng vẻ. Ở chỗ vắng vẻ rồi thường suy nghĩ rằng: Tất cả thế gian đều gọi tôi đặng đạo quả Sa-môn, nhưng nay thật ra tôi chưa đặng, nay tôi sao lại phỉnh gạt mọi người. Nghĩ như vậy rồi siêng năng tu tập đạo quả Sa-môn, đây gọi là tinh tấn.

Thiểu dục là Bồ-tát *được nghe kinh này, gần gũi tu tập, xa lìa việc thế gian*. Tri túc là *đã xuất gia rồi không sanh lòng hối hận*. Ý nghĩa thiểu dục tri túc này rất có ích cho chúng ta. Người xuất gia rồi lúc nào cũng hăng hái vui mừng, nghĩ mình có duyên có phúc nên mới được xuất gia tu hành không gần gũi việc thế gian, không hối hận tiếc nuối, không nghĩ mình ở nhà thì làm nhiều việc lợi ích hơn. Nếu hối hận như vậy là không tri túc.

Sau khi xuất gia được ở chỗ vắng vẻ rảnh rang gọi là được tịch tịnh. Phật tử thấy chỗ ở của mình thích hợp với người tu, khen ngợi mình tu hành đàng hoàng có thể được đạo quả. Nghe như vậy mà sanh tâm hổ thẹn, người ta nói mình được đạo quả mà hiện tại chưa được gì, chẳng lẽ phỉnh gạt mọi người. Do đó cố gắng tu tập, gọi là tinh tấn.

Gần gũi tu tập đại Niết-bàn, đây gọi là chánh niệm. Tùy thuận Thiên hạnh gọi là chánh định.

An trụ trong định này có chánh kiến chánh tri, đây gọi là chánh huệ. Người chánh tri kiến có thể xa lìa được kiết sử phiền não, đây gọi là giải thoát. Thập trụ Bồ-tát vì chúng sanh mà khen ngợi Niết-bàn, đây gọi là tán thán giải thoát.

Đại Bồ-tát đầy đủ mười pháp như vậy, dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Đây là mười pháp: thiểu dục, tri túc, tịch tịnh, tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh kiến, chánh tri, chánh tuệ, giải thoát. Bồ-tát tu đầy đủ mười pháp này, tuy thấy Phật tánh mà chưa được rõ ràng.

Lại này thiện nam tử! Luận về người thiểu dục như có Tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ ngồi ngay thẳng chẳng nằm, hoặc ở dưới cội cây, hoặc ở trong gò mả, hoặc ở chỗ trống, tùy chỗ có cỏ mà ngồi trên đó, khất thực mà ăn đặng gì cũng là đủ cả. Hoặc một lần ngồi ăn, chẳng quá một lần ăn. Chỉ chứa ba y, y phấn tảo, y bố, đây gọi là thiểu dục. Đã thật hành việc này trong lòng chẳng ăn năn, đây gọi là tri túc. Tu Không tam-muội, đây gọi là tịch tịnh. Đặng bốn quả Sa-môn rồi đối với vô thượng Bồ-đề tâm chẳng thôi dứt, đây gọi là tinh tấn. Chuyên tâm tư duy tánh Như Lai là thường không có biến đổi, đây gọi là chánh niệm. Tu bát giải thoát đây gọi là chánh định. Đặng tứ vô ngại đây gọi là chánh huệ. Xa lìa bảy thứ lậu, đây gọi là giải thoát. Khen ngợi Niết-bàn không có mười tướng, gọi là tán thán giải thoát. Mười tướng là: sanh, già, bệnh, chết,

sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô thường. Xa lìa mười tướng này thời gọi là đại Niết-bàn. Đây gọi là đại Bồ-tát đầy đủ mười pháp như vậy, dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Cũng mười pháp từ thiểu dục... đến giải thoát, nhưng Phật giảng dạy rất nhiều ý nghĩa, để thấy đại Niết-bàn rộng sâu như biển, nói không bao giờ hết.

Phật dạy mười pháp khác từ thấp lên cao. Thiểu dục là gì? Tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ, ngồi ngay thẳng chẳng nằm, ở cội cây hay gò mả..., kế đến là khất thực, được cho gì cũng tốt, cũng thấy đủ, ngày ăn một bữa, chỉ có ba y, y phấn tảo hoặc y vải gai, như vậy gọi là thiểu dục. Thực hành như vậy không ăn năn gọi là tri túc. Tại sao nói ăn năn? Vì tu như vậy là hơi khổ hạnh, ăn uống kham khổ, ở nơi rừng vắng gò mả không nhà cửa, ngủ dưới cội cây, mặc y vải xấu, nên có nhiều lúc thối chí chán nản gọi là hối hận. Nếu luôn vui vẻ thích thú làm hoài là tri túc, nếu có hối hận là bất tri túc.

Tu Không tam-muội, tức là quán các tướng đều không thật, thân tâm được tịch tịnh. Từ chỗ tịch tịnh chứng bốn quả Sa-môn, chứng quả rồi vẫn tiến tu đến đạo Bồ-đề không dừng, đó là đại tinh tấn.

Chánh niệm là *chuyên tâm mà tư duy tánh Như Lai là thường*, luôn luôn ghi nhớ Phật tánh thường còn bất biến. Chánh niệm ở đây khác hơn ở đoạn trước. Đoạn trước, chánh niệm là nhớ Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên; chánh niệm ở đây là nhớ Phật tánh bất sanh bất diệt.

Tu bát giải thoát là chánh định. Đặng tứ vô ngại biện gọi là chánh huệ. Xa lìa bảy phiền não hữu lậu gọi là Niết-bàn giải thoát. Đầy đủ mười pháp này Bồ-tát dù thấy Phật tánh vẫn không rõ ràng.

Này thiện nam tử! Vì đa dục nên gần gũi quốc vương, quan lớn, trưởng giả, Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà, tự xưng là tôi đặng quả Tu-đà-hoàn nhẫn đến quả A-la-hán.

Vì lợi dưỡng nên đi đứng ngồi nằm nhẫn đến đại tiện tiểu tiện, nếu thấy đàn-việt vẫn chào hỏi tiếp đãi chuyện vãn.

Người phá ác dục gọi là thiểu dục, dầu người này chưa có thể phá hoại phiền não kiết sử, nhưng có thể đồng hành vi với Như Lai, đây gọi là tri túc.

Đoạn này giải thích thiểu dục tri túc theo ý khác. Trước tiên nói về người đa dục. Những người đến quốc vương, quan lớn, trưởng giả... mà khoe những điều mình chứng đắc, chứng bốn quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán v.v... đó là người đa dục, không phải người chân chánh. Thân cận người thế gian, nói việc tu kỳ đặc của mình để được người cúng dường cung kính, đó đều là bệnh. Thời Phật, ngài cấm các thầy Tỳ-kheo không cho dùng thần thông, dù chứng quả được thần thông cũng không cho dùng. Vì như thế khiến Phật tử sanh tâm phân biệt chỉ cúng dường người tu chứng, còn những người không tu chứng không có thần thông thì không cúng dường. Dùng thần thông để được lợi dưỡng không phải là

mục đích chính của việc tu. Các thầy Tỳ-kheo dù có thần thông, khi gặp đường xa thật xa cũng phải đi bộ, không được dùng thần thông, dùng là phạm luật. Chúng ta chưa có thần thông mà khoe khoang trước, nói những điều huyền bí để mưu lợi là một việc không hay, phải dè dặt chỗ này.

Người phá ác dục gọi là thiểu dục, dù chưa phá hết phiền não kiết sử nhưng có thể hành động giống Phật nên gọi là tri túc.

Này thiện nam tử! Hai pháp như vậy bèn là nhân duyên gần của chánh niệm, chánh định, thường được sư trưởng bạn học khen ngợi. Trong các kinh Phật cũng thường ngợi khen tán thán tôn trọng pháp như vậy. Nếu có thể đầy đủ hai pháp này thời được gần môn đại Niết-bàn và năm điều vui, đây gọi là tịch tịnh. Người giữ giới bền chắc gọi là tinh tấn. Người có tàm quý gọi là chánh niệm, chẳng thấy tâm tướng gọi là chánh định, chẳng cầu tánh tướng nhân duyên của các pháp thời gọi là chánh huệ. Vì không có tướng nên phiền não dứt, đây gọi là giải thoát. Khen ngợi kinh Đại Niết-bàn này thời gọi là tán thán giải thoát.

Đây gọi là đại Bồ-tát an trụ mười pháp dầu được thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Này thiện nam tử! Như ông hỏi Thập trụ Bồ-tát dùng con mắt gì thấy được Phật tánh mà chẳng rõ ràng, chư Phật dùng con mắt gì mà thấy được Phật tánh rõ ràng?

Này thiện nam tử! Do huệ nhãn mà thấy Phật tánh thời chẳng được rõ ràng, dùng Phật nhãn mà thấy thời được rõ ràng.

Chẳng thấy tâm tướng gọi là chánh định. Tâm tướng là gì? Là tướng của tâm dấy khởi, mỗi niệm khởi lên liền có tướng hiện ra. Vì niệm khởi vin theo pháp trần, gọi là trần vì có tướng chướng ngại. Con mắt chúng ta thô không thấy tướng này, khi nào tâm tạm lắng yên sẽ thấy niệm lăng xăng nhỏ nhiệm dấy khởi. Nếu cả ngày tâm không khởi niệm thì không có tướng, gọi là chẳng thấy tâm tướng. Khi tâm không còn tướng mạo gì mới gọi là chánh định.

Chánh tuệ là biết các pháp như huyễn, không thấy có tánh thật, tướng thật, nhân duyên thật. Đã biết không thật rồi thì không tìm kiếm không phân tích không cố chấp, nên gọi là chánh tuệ.

Biết các pháp không thật, tâm không dấy niệm, tâm không có tướng lăng xăng, không bị phiền não lôi kéo, không phiền não gọi là giải thoát. Kinh Đại Niết-bàn là giải thoát, người khen ngợi kinh gọi là tán thán giải thoát.

Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi Thập trụ Bồ-tát dùng con mắt gì mà thấy Phật tánh không rõ ràng, chư Phật dùng con mắt gì mà thấy Phật tánh rõ ràng? Trong kinh thường nói ngũ nhãn lục thông. Mắt thường của phàm phu gọi là nhục nhãn. Chư thiên cõi Sắc và các vị tu đắc quả có thể thấy xa gần không ngăn ngại gọi là thiên nhãn. Hàng Thanh văn có trí tuệ soi thấu lý không gọi là tuệ nhãn.

Bồ-tát độ sanh có trí tuệ soi thấu tất cả pháp gọi là pháp nhãn. Phật nhãn soi thấu sự lý các pháp và căn cơ chúng sanh. Ở cấp dưới chỉ một nhục nhãn, lên cấp thứ hai có nhục nhãn và thiên nhãn. Cấp thứ ba có nhục nhãn, thiên nhãn và tuệ nhãn. Cấp thứ tư là Bồ-tát có bốn. Phật có đầy đủ năm mắt. Bồ-tát dùng pháp nhãn nên thấy Phật tánh không được rõ ràng. Đức Phật dùng Phật nhãn nên thấy được rõ ràng.

Vì hạnh Bồ-đề thời chẳng rõ ràng, nếu vô hành vô tác thời được rõ ràng. Trụ nơi Thập trụ thời dầu thấy mà chẳng rõ ràng, nếu chẳng trụ chẳng đi thời thấy được rõ ràng. Đại Bồ-tát vì nhân trí huệ nên thấy chẳng rõ ràng, chư Phật vì dứt nhân quả nên thấy rõ ràng. Bậc nhất thiết giác gọi là Phật tánh. Thập trụ Bồ-tát chẳng được gọi là nhất thiết giác, nên dầu thấy mà chẳng rõ ràng.

Vì Bồ-tát còn tu, còn giáo hóa chúng sanh, công hạnh chưa viên mãn nên chưa thấy Phật tánh được rõ ràng. Chư Phật đã viên mãn hạnh tự độ và độ tha, không còn hạnh Bồ-đề để làm, vô hành vô tác nên thấy Phật tánh rõ ràng. Bồ-tát còn an trụ nơi quả vị Thập trụ nên thấy Phật tánh không rõ ràng. Không có chỗ trụ cũng không có chỗ đi, tự do tự tại mới thấy Phật tánh rõ ràng.

Đại Bồ-tát vì nhân trí huệ nên thấy chẳng rõ ràng, nghĩa là Bồ-tát nặng về trí quán xét, nên còn lao nhọc, vì còn lao nhọc nên thấy Phật tánh không rõ ràng. Bồ-tát vì nhân chưa viên mãn cho nên chưa được quả,

Phật đã viên mãn, đã dứt nhân tu quả chứng, nên thấy Phật tánh rõ ràng. Giác ngộ viên mãn nên gọi là nhất thiết giác. Bồ-tát chưa viên mãn nên chẳng được gọi là nhất thiết giác, dù thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng.

Này thiện nam tử! Thấy có hai thứ: một là con mắt thấy, hai là nghe thấy.

Chư Phật con mắt thấy Phật tánh như xem trái cây trong bàn tay. Thập trụ Bồ-tát nghe thấy Phật tánh nên chẳng rõ ràng. Thập trụ Bồ-tát dầu có thể tự biết quyết định đặng vô thượng Bồ-đề, mà chẳng biết được tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Lại có con mắt ngó thấy: như chư Phật cùng Thập trụ Bồ-tát, con mắt thấy Phật tánh. Lại có nghe thấy: như tất cả chúng sanh nhẫn đến Cửu trụ Bồ-tát nghe thấy Phật tánh.

Bồ-tát nếu nghe tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chẳng sanh lòng tin thời chẳng gọi là nghe thấy.

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn thấy Như Lai, nên phải tu tập mười hai bộ kinh thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải thuyết."

Phật phân biệt thấy có hai thứ, mắt thấy và nghe thấy. Những gì do mắt thấy thì rõ ràng, những gì do tai thấy thì không rõ ràng. Thường thường nói tai nghe, ở đây nói tai thấy. Như có người đi Nhật, thấy thành phố Nhật rõ ràng, có người không đi Nhật chỉ nghe người ta mô tả thành phố Nhật, tưởng tượng như thấy

thành phố đó nhưng không rõ bằng người thấy bằng mắt. Chư Phật thấy Phật tánh rõ ràng như xem trái cây trong bàn tay, hàng Thập trụ Bồ-tát chỉ nghe thấy Phật tánh nên không rõ ràng. Hàng Bồ-tát quả quyết rằng mình thế nào cũng được thành Phật chắc chắn không còn lui sụt, nhưng đối với chúng sanh thì các Bồ-tát không biết có thể tu thành Phật hay không. Cho nên chưa được rõ ràng.

Phật và Bồ-tát Thập trụ do tu chứng mà thấy được Phật tánh, hàng Bồ-tát từ Cửu trụ trở xuống phàm phu nghe thấy Phật tánh chưa có mắt thấy. Chúng ta nghe Phật nói, tin nhận mình có Phật tánh, do nghe mà tin nhận gọi là *nghe thấy Phật tánh*.

Khi nghe nói chúng sanh có Phật tánh mà chúng ta không tin thì gọi là chẳng nghe thấy, nếu tin được điều này thì gọi là nghe thấy. Như hiện tại chúng ta chưa thấy tất cả chúng sanh có Phật tánh, nhưng nghe Phật nói chúng sanh có Phật tánh, tự mình nghiệm xét nơi mình rồi nhận ra, tin được, như vậy cũng gọi là nghe thấy Phật tánh.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Tất cả chúng sanh chẳng biết được tâm tướng của Như Lai, phải quán tưởng thế nào để được biết?"

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thật ra chẳng biết được tâm tướng của Như Lai. Nếu muốn quan sát để được biết thời có hai nhân duyên: một là con mắt thấy, hai là nghe thấy. Nếu thấy thân nghiệp của Như Lai, nên biết rằng đây là

Như Lai, đây gọi là con mắt thấy. Nếu xem thấy khẩu nghiệp của Như Lai, nên biết rằng đây là Như Lai, đây gọi là nghe thấy. Nếu thấy sắc mạo mà tất cả chúng sanh không sánh bằng được, nên biết rằng đây là Như Lai, đây là con mắt thấy. Nếu nghe âm thanh vi diệu tối thắng chẳng đồng với âm thanh của chúng sanh, nên biết rằng đây là Như Lai, đây gọi là nghe thấy. Nếu thấy thần thông của Như Lai hiện, thần thông này là vì chúng sanh hay là vì lợi dưỡng? Nếu là vì chúng sanh mà chẳng vì lợi dưỡng, nên biết rằng đây là Như Lai, đây là con mắt ngó thấy. Nếu xem thấy Như Lai lúc dùng tha tâm trí quán sát chúng sanh, vì lợi dưỡng thuyết pháp hay vì chúng sanh thuyết pháp? Nếu vì chúng sanh mà chẳng vì lợi dưỡng, nên biết rằng đây là Như Lai, đây gọi là nghe thấy.

Tại sao Như Lai thọ thân này? Cớ gì thọ thân? Vì ai mà thọ thân? Đây gọi là con mắt ngó thấy.

Nếu quan sát Như Lai thuyết pháp thế nào? Cớ gì thuyết pháp? Vì ai mà thuyết pháp? Đây gọi là nghe thấy. Dùng nghiệp ác nơi thân gia hại đó mà chẳng sân hận, nên biết rằng đây là Như Lai vậy, đây gọi là con mắt thấy. Dùng nghiệp ác nơi miệng gia hại đó mà chẳng giận, nên biết rằng đây là Như Lai, đây gọi là nghe thấy.

Sư Tử Hống Bồ-tát thưa với Phật làm sao để thấy được tâm tướng của Như Lai? Phật dạy muốn thấy được tâm tướng của Như Lai phải dùng hai cách:

một là mắt nhìn thấy, hai là tai nghe thấy. Mắt nhìn thấy tướng hoặc thấy nghiệp của Phật hiện ra. Thân nghiệp của Phật thanh tịnh, trí tuệ và từ bi tỏa khắp khiến chúng sanh được an lạc. Cho đến như đức Phật dùng hào quang để hóa độ người đó cũng gọi là mắt thấy. Tai nghe là miệng Phật nói pháp chúng sanh nghe nhận được. Phật dùng âm thanh diễn nói chánh pháp, giáo hóa dìu dắt chúng sanh, đó gọi là tai nghe.

Nếu thấy Bồ-tát lúc mới sanh, ở bốn phương đều đi bảy bước, các thiên thần cầm phan lọng, chấn động vô lượng vô biên thế giới, ánh sáng vàng chói rực khắp hư không, long vương dùng thần lực phun nước tắm rửa cho Bồ-tát, chư thiên hiện hình tiếp đỡ đảnh lễ, tiên A-tư-đà chắp tay cung kính, lớn khôn vất bỏ ngũ dục như bỏ nước miếng nước mũi, chẳng bị sự vui trong đời cám dỗ, xuất gia tu hành, thích ở chỗ vắng lặng, vì phá tà kiến nên khổ hạnh sáu năm, đối với chúng sanh bình đẳng không sai khác, tâm thường ở trong chánh định không bao giờ tán loạn, tướng hảo trang nghiêm nơi thân, đi đến chỗ nào những gò nổng đều bằng, y phục cách rời nơi thân bốn tấc chẳng sa xuống, lúc đi nhìn thẳng chẳng ngó hai bên, vật thực của Phật ăn không có lỗi chẳng hoàn toàn, chỗ Phật ngồi đứng cỏ chẳng động loạn, vì điều phục chúng sanh nên qua thuyết pháp mà tâm không kiêu mạn, đây gọi là con mắt thấy.

Nếu nghe Bồ-tát đi bảy bước rồi xướng rằng: Nay thân này của ta là thân rốt sau cả.

A-tư-đà tiên chắp tay nói rằng: Tâu đại vương! Thái tử Tất-đạt-đa quyết định sẽ thành vô thượng Bồ-đề, trọn chẳng ở nhà làm Chuyển luân vương, vì Chuyển luân vương thân tướng chẳng rõ ràng, còn thái tử Tất-đạt-đa tất cả tướng tốt nơi thân đều sáng rỡ, do đây quyết chắc sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Lúc thấy người già bệnh chết, Bồ-tát nói rằng: Tất cả chúng sanh thật đáng xót thương, thường ở trong sanh, già, bệnh, chết mà chẳng biết quan sát, ta sẽ dứt trừ sự khổ ấy.

Theo học định Vô tưởng với ngũ thông tiên nhân là ông A-la-lã, đã thành tựu rồi Bồ-tát bèn nói lỗi của môn định ấy. Lại theo học định Phi phi tưởng với tiên nhân Uất-đà-già, đã thành tựu rồi bèn nói định này chẳng phải Niết-bàn, chính là pháp sanh tử. Sáu năm khổ hạnh không có kết quả. Tu khổ hạnh luống vô ích, nếu là hay thời ta đã được kết quả tốt, vì là hư vọng nên ta không được gì, đây gọi là tà thuật, chẳng phải là đạo chân chánh.

Lúc đã thành đạo, Phạm thiên thỉnh: "Ngửa mong đức Như Lai vì chúng sanh mà thuyết pháp cam lộ vô thượng."

Phật bảo: "Này Phạm vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che đậy chẳng thể lãnh thọ lời dạy về pháp chân chánh của Phật."

Phạm Vương lại bạch: "Thế Tôn! Tất cả chúng sanh phàm có ba hạng: lợi căn, trung căn và hạ căn.

Hạng lợi căn có thể lãnh thọ chánh pháp. Xin đức Thế Tôn vì họ mà thuyết pháp."

Phật nói: "Này Phạm vương! Lóng nghe! Lóng nghe! Nay Phật sẽ vì tất cả chúng sanh mở cửa cam lộ."

Chúng sanh thấy Phật bằng thân thể cha mẹ sanh ra, đi bảy bước cho tới khi xuất gia thành đạo, thành Phật dưới cội bồ-đề, tất cả đều gọi là mắt thấy. Nếu nghe Phật nói pháp tu của ngài từ ban đầu cho đến rốt sau, từ lúc không chấp nhận các pháp tu của các vị thầy, trở lại tu một mình, chứng được đạo quả. Qua hai phen thưa thỉnh của Phạm thiên, ngài phương tiện nói pháp tại thành Ba-la-nại... Do lời Phật nói ra nên chánh pháp được truyền bá, chúng ta nghe được lời dạy của Phật gọi là nghe thấy.

Dùng mắt thấy và nghe thấy để quán sát gọi là biết được tâm tướng của Như Lai. Tâm ấy phát ra bằng hình tướng của thân hoặc phát ra bằng ngôn ngữ. Tâm Như Lai tròn đầy đức tính từ bi trí tuệ nên thân Phật trang nghiêm, tướng tốt sáng rỡ. Ngài thương chúng sanh bị già bệnh chết đau khổ nên nói pháp vi diệu dứt trừ sanh tử. Lời dạy của ngài chắc thật, lợi lạc quần sanh. Như ở thế gian hay nói rằng thấy tướng đoán được người. Thấy tướng người đoan nghiêm hay hung dữ... đoán được lòng người đó thế nào, hoặc nghe tiếng nói, âm thanh phát ra mà đoán được lòng người. Do hành động và tiếng nói mà biết tướng chúng sanh. Đây đức Phật cũng nói muốn biết tâm tướng Như Lai cứ xét qua hai trường hợp. *Nếu thấy sắc mạo mà tất cả chúng sanh*

không sánh bằng được, nên biết rằng đây là Như Lai. Nếu nghe âm thanh vi diệu tối thắng chẳng đồng với âm thanh chúng sanh, nên biết rằng đây là Như Lai.

Ở thành Ba-la-nại, chuyển chánh pháp luân, tuyên nói trung đạo, vì tất cả chúng sanh chẳng phá trừ các kiết sử, chẳng phải là không thể trừ, chẳng phải phá chẳng phải là chẳng phá, nên gọi là trung đạo.

Chẳng độ chúng sanh, chẳng phải là không độ được, nên gọi là trung đạo.

Chẳng phải tất cả thành tựu, chẳng phải là chẳng thành tựu, nên gọi là trung đạo.

Phàm có lời nói dạy ra, chẳng tự nói là thầy, chẳng nói là đệ tử, nên gọi là trung đạo.

Thuyết pháp chẳng vì lợi, chẳng phải là không được quả lành, nên gọi là trung đạo.

Tất cả chúng sanh không phá trừ kiết sử, nhưng đừng tưởng là không phá được. Chúng ta biết rõ nếu không cố gắng tu hành thì phiền não kiết sử không thể phá, nếu cố gắng tu hành thì phiền não kiết sử có thể phá. Vì vậy nói có thể phá mà cũng không thể phá, đó là nói lý trung đạo.

Thấy chúng sanh như huyễn, mình huyễn người huyễn nên không thấy có độ. Nhưng chúng sanh không biết giả, sống trong cảnh mê lầm mà tưởng thật nên Phật phải độ họ. Vì thế nói *chẳng độ chúng sanh, chẳng phải là không độ.*

Tất cả hạnh nghiệp đều vô thường, không có gì thành tựu thật, nhưng căn cứ trên chỗ tu hành và hình thức thì thấy đầy đủ hết. Không mắc kẹt hai bên gọi là trung đạo.

Chỗ này chúng ta thấy ý rất hay. Khi Phật thuyết pháp, ngài không cầu lợi cho ngài, chỉ vì thương chúng sanh mà chỉ dạy, không cầu lợi mà vẫn có quả lành là chúng sanh được giác ngộ. Đây là điểm quan trọng. Chúng ta nên tạo cho Phật tử có nhận xét đúng đắn, làm việc gì đúng ý nghĩa việc đó và có kết quả tốt đẹp trọn vẹn, đừng để cho sai lệch.

Chúng ta phải dạy Phật tử đúng ý nghĩa đạo lý, lợi ích của người dạy và người nghe rất lớn, như cúng dường Tam bảo là để truyền bá Phật pháp cho chúng sanh ra khỏi mê lầm, được giải thoát. Ủng hộ Tam bảo cũng như châm dầu vào một cái đèn, đèn đang cháy mà dầu bị hao hụt, chúng ta châm thêm dầu cho đèn sáng để những người đi đường họ trông thấy lối đi, khỏi bị lầm lạc, khỏi rơi xuống hầm hố. Cũng vậy, cúng dường Tam bảo là để giúp chánh pháp truyền nối mãi mãi, cứu chúng sanh khỏi lạc lầm, khỏi trầm luân sanh tử. Cúng dường với tâm rộng lớn vì đạo vì chúng sanh mà cúng dường. Nếu cúng dường với tâm ích kỷ muốn được lợi cho mình thì đó chỉ là đổi chác, không có kết quả dài lâu. Người thuyết pháp cho chúng sanh cũng là cúng dường Tam bảo, ủng hộ ngọn đèn chánh pháp. Thuyết pháp chẳng vì lợi, cứ bình đẳng mà thuyết pháp, cứ vì chúng sanh mà thuyết pháp, tự nhiên có quả lành không mất.

Nếu làm cái gì cũng nhắm vào lợi, quả lành theo đó mà sút giảm, việc làm của mình không đúng đạo lý.

Lời Phật là chánh ngữ, thật ngữ, thời ngữ, chân ngữ, chẳng hư vọng, là vi diệu đệ nhất.

Đây gọi là nghe thấy.

Này thiện nam tử! Tâm tướng của Như Lai thật không thể thấy. Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn được thấy Như Lai, phải nên y theo hai nhân duyên như vậy."

Phật kết luận *tâm tướng của Như Lai thật không thể thấy*. Muốn thấy Như Lai phải xét theo hai nhân duyên mắt thấy và tai nghe thấy. Đây là hình thức bên ngoài, cốt dẫn đạo chúng sanh đến chỗ chân thật.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như trước kia nói điều dụ trái am-ma-la bốn hạng người v.v... Có hạng người việc làm kỹ mà tâm chẳng chánh thật. Có hạng người tâm kỹ mà việc làm chẳng chánh thật. Có hạng người tâm kỹ mà việc làm cũng chánh thật. Có hạng người tâm chẳng kỹ việc làm cũng chẳng chánh thật.

Bồ-tát Sư Tử Hống sinh nghi, vì đoạn trước Phật có ví dụ bốn hạng chúng tăng như trái am-ma-la khó nhận rõ.

Hạng thứ nhất hành động chín chắn mà tâm chẳng chánh thật, tức là bên trong tâm lao xao mà bên ngoài ra vẻ nghiêm chỉnh. Hạng thứ hai tâm thanh tịnh mà hành vi không chánh thật. Hạng thứ ba tâm và hạnh đều chân chánh. Hạng thứ tư tâm và hạnh đều không chân chánh.

Thế Tôn! Hai hạng đầu, làm thế nào biết được? Như lời Phật nói, dầu y theo hai nhân duyên ấy, cũng chẳng thể biết được."

Nếu đối với hạng thứ nhất và thứ hai dùng mắt thấy tai nghe rất khó xét đoán. Người bên ngoài nghiêm chỉnh mà bên trong xao động làm sao mình biết? Nếu nhìn tướng đoán thì đoán lầm rồi. Còn người tâm rất nghiêm chỉnh mà bên ngoài lăng xăng, làm sao chúng ta biết được. Phật nói dùng mắt thấy tai nghe để biết tâm người, gặp hai trường hợp này rất khó đoán, nên Bồ-tát Sư Tử Hống thưa hỏi.

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Điều dụ trái am-ma-la, hai hạng người này thật khó biết được. Vì khó biết, nên trong kinh Phật nói phải cùng họ ở chung. Ở chung nếu chẳng biết được thời phải ở lâu. Ở lâu nếu chẳng biết được thời nên dùng trí huệ. Dùng trí mà chẳng biết thời nên quán sát suy gẫm kỹ. Do quán sát suy gẫm thời biết là trì giới cùng phá giới.

Này thiện nam tử! Đầy đủ bốn điều: ở chung, ở lâu, trí huệ, quán sát rồi sau mới biết là trì giới cùng phá giới.

Phật cũng chấp nhận hai hạng người này thật khó biết, vì tướng bên ngoài và tâm không giống nhau. Trường hợp này Phật dạy nên ở chung với họ lâu. Nhà Nho có câu "sự cửu kiến nhân tâm", tức là ở lâu mới biết lòng người. Nhiều người ban đầu tỏ vẻ tử tế, vui vẻ tốt đẹp, nhưng ở lâu lộ ra những điều bất hảo. Ở chung

năm ngày mười ngày chưa biết được thì phải ở năm tháng bảy tháng. Nếu ở chung thời gian lâu mà không biết thì phải dùng trí tuệ khéo nhận xét. Dùng trí cũng không biết thì phải quán sát suy gẫm lúc đó mình sẽ biết họ là người thật hay giả dối, trì giới hay phá giới.

Này thiện nam tử! Giới có hai thứ, trì giới cũng hai: một là giới cứu cánh, hai là giới chẳng cứu cánh.

Có người do nhân duyên nên thọ trì cấm giới. Người trí phải quán sát người này trì giới là vì lợi dưỡng hay là vì cứu cánh.

Thấy người giữ giới nghiêm chỉnh rất tốt, nhưng cũng cần xét kỹ người đó giữ giới vì động cơ nào. Đôi khi chúng ta chỉ thấy bề ngoài, không thấy được lý do bên trong. Ở gần thời gian lâu để xét, nếu trì giới vì lợi dưỡng thì không quý, nếu trì giới vì cứu cánh mới thật là tốt.

Giới của đức Như Lai không có nhân duyên, vì thế nên được gọi là giới cứu cánh.

Do nghĩa này nên Bồ-tát dầu bị chúng sanh ác làm tổn hại mà chẳng có lòng giận hờn. Do đây nên Như Lai đặng gọi là thành tựu trì giới cứu cánh.

Giới của đức Như Lai không có nhân duyên, nghĩa là Phật chế giới, khuyên bảo đệ tử giữ giới vì lòng từ bi thương xót chúng sanh, không do sự bắt buộc hoặc vì danh dự lợi dưỡng mà giữ giới. Ngoại đạo giữ giới khổ hạnh vì muốn được sanh lên cõi trời, hoặc muốn người

nể phục cúng dường. Lý do giữ giới của họ là vì mưu cầu lợi ích bản thân, không phải rốt ráo giải thoát. Bồ-tát giữ giới cứu cánh nên dù bị chúng sanh làm tổn hại cũng không giận. Người giữ giới có lý do thì khi bị tổn hại sẽ nổi sân, trở lại muốn gây hại cho người, như thế là mất giới.

Này thiện nam tử! Xưa kia có một lúc ta cùng Xá-lợi-phất và năm trăm đệ tử đồng ở nơi nước Ma-già-đà trong thành Chiêm-bà. Có thợ săn đuổi theo một con bồ câu. Bồ câu này sợ hãi đến nơi bóng của Xá-lợi-phất vẫn còn run sợ, nó chạy đến trong bóng của ta thời thân tâm an ổn hết kinh sợ. Do đây nên biết đức Như Lai trì giới rốt ráo, nhẫn đến bóng của thân còn có năng lực như vậy.

Phật dẫn tích xưa để ví dụ trì giới cứu cánh hay không cứu cánh. Dẫn chuyện con bồ câu bị thợ săn rượt đuổi bay đến núp dưới bóng của ngài Xá-lợi-phất mà vẫn còn run sợ, bay đến núp dưới bóng của Phật mới an ổn không còn run sợ nữa. Như vậy để biết rằng giới của Phật là cứu cánh, đã dứt hết tập khí tổn hại nên chúng sanh không còn sợ hãi. Giới của chúng ta chưa được cứu cánh nên chúng sanh còn sợ. Loài chim thấy bóng mình có dám bay đến không, hay là sợ hãi vội vàng bay đi? Vì chúng ta trì giới chưa cứu cánh, chỉ giữ được một phần thô, tâm sát tế nhị ở trong chưa hết, do đó khiến chúng sanh sợ hãi.

Này thiện nam tử! Giới chẳng cứu cánh còn chẳng được quả Thanh văn, Duyên giác, huống là có thể được quả vô thượng Bồ-đề.

Giới chưa cứu cánh thì chưa được quả vô thượng Bồ-đề, vì tập khí chưa sạch nên chưa thành Phật được.

Lại có hai thứ: một là vì lợi dưỡng, hai là vì chánh pháp. Vì lợi dưỡng mà thọ trì cấm giới, nên biết giới này chẳng thấy được Phật tánh cùng Như Lai. Dầu nghe Phật tánh và danh tự Như Lai nhưng vẫn chẳng được gọi là nghe thấy.

Nếu vì chánh pháp mà thọ trì cấm giới, nên biết giới này có thể thấy được Phật tánh cùng Như Lai, đây gọi là con mắt thấy cũng gọi là nghe thấy.

Giữ giới lại có hai. *Một là vì lợi dưỡng* mà giữ giới, *giới này không thấy được Phật tánh*, tuy có nghe nói Phật tánh cũng không gọi là nghe thấy. *Hai là vì chánh pháp* mà giữ giới, *giới này có thể thấy Phật tánh cùng Như Lai.*

Phân tích để thấy rằng hình thức giữ giới như nhau nhưng động cơ sai lạc nên kết quả khác. Chúng ta giữ giới là để tu, tại sao nói giữ giới vì lợi dưỡng? Hiện nay cũng có trường hợp giữ giới không phải vì lợi dưỡng mà vì danh. Như khi thấy các huynh đệ đều thọ Tỳ-kheo mà mình chưa thọ, người kia được trọng mà mình chưa được trọng, vì thế thọ giới Tỳ-kheo để được kính trọng. Đó thật là vì danh dự không phải vì giải thoát. Chỗ này chúng ta phải lưu tâm kiểm điểm, nếu có khởi niệm phải trừ bỏ, cố gắng giữ giới vì chánh pháp như lời Phật dạy.

Lại có hai thứ: một là căn sâu khó lay khó nhổ, hai là căn cạn dễ động. Nếu có thể tu tập Không, vô tướng, vô nguyện, đây gọi là căn sâu. Nếu chẳng

tu tập ba môn tam-muội này, hoặc dầu tu tập mà vì hai mươi lăm cõi, đây gọi là căn cạn.

Lại có hai thứ: một là vì thân mình, hai là vì chúng sanh. Người vì chúng sanh thời có thể thấy Phật tánh và Như Lai.

Giới là cội gốc của giải thoát. Giữ giới lại có hai thứ, cội gốc sâu và cội gốc cạn. Chúng ta nếu muốn cho cội rễ giải thoát được vững chắc thì phải tập quán Không, Vô tướng, Vô nguyện. Ba pháp quán này giúp tâm mình được an lành trong tam-muội, không bị sáu trần làm nhiễm. Quán tất cả pháp không tự tánh, chúng ta không bị các pháp làm mê lầm. Quán các pháp không có tướng chân thật, tâm không bị nhiễm theo tướng. Quán tất cả tướng trong hai mươi lăm cõi đều không thật, nên không mong không nguyện sanh trong các cõi ấy. Giữ giới vững chắc nhờ quán các pháp Không, Vô tướng, Vô nguyện, không bị lay động lôi cuốn trong hai mươi lăm cõi, đó gọi là căn sâu.

Người trì giới lại có hai hạng: một là tánh tự hay trì giới, hai là cần phải người khác dạy bảo. Nếu đã thọ giới trải qua vô lượng đời không sai phạm, hoặc ở nhằm nước ác, gặp bạn ác, thời kỳ ác, đời ác, gặp pháp ác gian tà, ở chung với kẻ tà kiến, dầu như vậy, nhưng người này vẫn giữ gìn giới pháp như cũ không có hủy phạm, đây gọi là tánh tự hay trì giới.

Xét qua kinh nghiệm trong cuộc sống, có nhiều người không cần thọ giới mà vẫn giữ đúng như người thọ giới, lại có người thọ giới rồi mà phạm liên miên.

Người bản chất tự nhiên giữ giới, gọi là *tánh tự hay trì giới*. Đó là những người đã có công phu tu hành trong nhiều đời, giữ giới là một thói quen, không làm gì khác hơn. Có những người mới tu một hai đời, nhờ dạy bảo mới ráng giữ giới, khi không ai nhắc nhở thì quên, phạm giới. Đây là hạng thường, biết mình như vậy phải ráng gần gũi thầy bạn để được nhắc nhở.

Nếu là người gặp Sư tăng bạch tứ yết-ma mà đắc giới, thời cần phải nương nhờ Hòa thượng, các Sư tăng, bạn lành dạy bảo, mới biết oai nghi cử chỉ đúng pháp, đây gọi là hạng người cần nhờ sự dạy bảo.

Những người như chúng ta được gặp đàn truyền giới, thầy giáo thọ, thầy yết-ma nêu cử bạch Tăng, bốn phen yết-ma chúng tăng chấp nhận, từ đó về sau mới được giới. Giới thể của chúng ta do Hòa thượng, Sư tăng truyền cho, nên khi tu tập phải nương nhờ Hòa thượng, Sư tăng, thiện tri thức chỉ dạy mới biết phép tắc oai nghi để gìn giữ.

Người tánh tự hay trì giới thời con mắt thấy Phật tánh và thấy Như Lai, cùng gọi là nghe thấy.

Giới lại có hai: một là giới Thanh văn, hai là giới Bồ-tát từ sơ phát tâm nhẫn đến đặng vô thượng Bồ-đề, đây gọi là giới Bồ-tát. Nếu quán bạch cốt nhẫn đến chứng quả A-la-hán đây gọi là giới Thanh văn.

Nếu có người trì giới Thanh văn, nên biết rằng người này chẳng thấy Phật tánh và Như Lai. Nếu có

người trì giới Bồ-tát, nên biết rằng người này được vô thượng Bồ-đề, thấy được Phật tánh và Như Lai Niết-bàn."

Phật giản trạch giới Thanh văn và giới Bồ-tát. Giới Bồ-tát bắt đầu khi mới phát tâm đến khi đắc quả Bồ-đề, trì giới này được thấy Phật tánh và Như Lai. Giới Thanh văn là từ khi tu quán các pháp bất tịnh... đến chứng quả A-la-hán. Giới này hạn cuộc ở tứ quả Sa-môn nên không thấy được Phật tánh và Như Lai.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà thọ trì cấm giới?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Vì tâm chẳng hối hận."

Vì muốn tâm mình khỏi ăn năn hối hận nên phải thọ trì cấm giới. Như chúng ta giữ giới trộm cắp nên không bao giờ hối hận về việc trộm cắp. Không giữ giới này, khi thấy đồ dùng của ai mình khởi tâm lấy đem về xài, nếu người hay biết, lúc đó xấu hổ hối hận thì đã muộn rồi. Vì thế khi thọ trì cấm giới, chúng ta muốn tâm an ổn thảnh thơi, phải cố gắng không phạm một giới nào. Nếu giữ giới cẩn thận thì không phạm lỗi, tâm không ăn năn.

Cớ gì chẳng hối hận? Vì hưởng thọ an lạc. Cớ gì hưởng thọ an lạc? Vì xa lìa. Cớ gì xa lìa? Vì an ổn. Cớ gì an ổn? Vì thiền định. Cớ gì thiền định? Vì tri kiến chân thật. Cớ gì tri kiến chân thật? Vì thấy những lỗi họa của sanh tử.

Nhân giới sanh định, do giữ giới thanh tịnh nên tâm an ổn, sức định tăng trưởng. Được thiền định cũng nhờ tri kiến chân thật, hoặc ngược lại có tri kiến chân thật nhờ thiền định. Định và tuệ hỗ trợ nhau. Kinh A-hàm nói, người muốn thấy được lẽ thật phải có thiền định, nếu không có thiền định thì khó thấy được lẽ thật. Thấy biết sanh tử là khổ não là tai họa..., đó là tri kiến chân thật.

Cớ gì thấy lỗi sanh tử? Vì tâm chẳng tham đắm. Cớ gì tâm chẳng tham đắm? Vì được giải thoát. Cớ gì được giải thoát? Vì được vô thượng đại Niết-bàn. Cớ gì được đại Niết-bàn? Vì được thường, lạc, ngã, tịnh. Cớ gì được thường, lạc, ngã, tịnh? Vì được bất sanh, bất diệt. Cớ gì được bất sanh, bất diệt? Vì thấy Phật tánh. Do đây nên Bồ-tát tánh tự hay trì giới cứu cánh.

Này thiện nam tử! Tỳ-kheo trì giới dầu chẳng phát nguyện cầu tâm chẳng hối hận, mà tự nhiên được, vì pháp tánh như vậy.

Chúng ta giữ giới không cần nguyện rằng tôi giữ giới để tâm khỏi hối hận, chỉ cần trì giới nghiêm túc thì tự nhiên được không hối hận, vì pháp tánh là như vậy. Như giữ giới ăn cắp, hoặc giữ giới nói dối..., thì nhất định không phải hối hận về những lỗi này.

Dầu chẳng cầu vui, xa lìa, an ổn, tri kiến chân thật, thấy lỗi sanh tử, tâm chẳng tham đắm, giải thoát, Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh, bất sanh, bất diệt, cùng thấy Phật tánh, nhưng tự nhiên được tất cả, vì pháp tánh như vậy."

Có nhân giữ giới như vậy, chắc chắn được quả như vậy, tự nhiên được đầy đủ Niết-bàn an lạc, vì pháp tánh như vậy.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu do trì giới mà đặng quả chẳng ăn năn, nhân nơi giải thoát mà đặng quả Niết-bàn, thời giới là không nhân, Niết-bàn là không quả. Giới nếu không nhân thời gọi là thường, Niết-bàn có nhân thời là vô thường. Nếu như vậy, thời Niết-bàn là trước không mà nay có. Nếu trước không mà nay có thời là vô thường, như thắp ngọn đèn. Niết-bàn nếu như vậy thời thế nào được gọi là ngã, lạc, tịnh ư?"

Bồ-tát Sư Tử Hống biện luận rằng, nếu nhân trì giới mà được quả không hối hận, nhân giải thoát mà được quả Niết-bàn, thì giới là không nhân, Niết-bàn là không quả. Tại sao? Vì Niết-bàn là quả cuối cùng, sau Niết-bàn không còn gì nữa. Giới là điểm ban đầu, nhân giới có ăn năn, cái gì là nhân của giới? Trước giới không có gì nên nói giới không nhân. Giới không có nhân thì thường còn, có nhân mới có cái này sanh cái kia, không nhân mà có thì trước sau y như vậy.

Nhân giải thoát mà được Niết-bàn tức là Niết-bàn có nhân, có nhân có quả thì sanh diệt vô thường, trước không có Niết-bàn, nhân giải thoát mới có thì Niết-bàn trước không nay có, Niết-bàn vô thường như ngọn đèn trước không cháy nay nhân thắp lên mới cháy. Nếu Niết-bàn như vậy thì sao được gọi là thường lạc ngã tịnh? Chỗ bắt bẻ này rất khó, phải nhận kỹ mới thấy hay.

Phật nói: "Này thiện nam tử! Lành thay! Lành thay! Ông đã từng ở nơi vô lượng chư Phật trồng những thiện căn, mới có thể hỏi Như Lai thâm nghĩa như vậy.

Này thiện nam tử! Ông chẳng mất bản niệm mới hỏi như vậy ư?

Ta nhớ thuở xưa, cách đây vô lượng kiếp, nơi thành Ba-la-nại có đức Phật ra đời hiệu là Thiện Đức. Đức Phật đó diễn nói kinh Đại Niết-bàn này trong ba ức năm. Lúc đó ta cùng ông đều ở trong pháp hội đó. Ta đem việc này để hỏi đức Phật Thiện Đức. Lúc ấy đức Phật Thiện Đức vì chúng sanh mà nhập chánh định nên chưa đáp nghĩa này.

Đức Phật khen Bồ-tát Sư Tử Hống đã từng ở nơi vô lượng chư Phật trồng căn lành nên mới hỏi nghĩa như thế. Với chúng ta thì Phật nói sao mình nghe vậy, đôi khi không hiểu kịp ý nghĩa trong đó vì quá cao sâu. Bồ-tát thì hiểu rõ, còn suy gẫm những ý cao sâu hơn, đem ra nạn vấn để Phật giải thích rõ. Hỏi đây là vì chúng sanh, không phải hỏi để bắt bí.

Câu hỏi của Bồ-tát cũng là câu hỏi của đức Phật Thích-ca khi ngài còn tu tập trong pháp hội của Phật Thiện Đức cách nay vô lượng kiếp. Phật ngày xưa chưa trả lời. Bồ-tát nhớ chuyện cũ nên thưa hỏi.

Lành thay! Ông bèn có thể nhớ được việc cũ. Lóng nghe! Lóng nghe! Ta sẽ vì ông giải nói.

Này thiện nam tử! Giới cũng có nhân, chính là nghe chánh pháp. Nghe chánh pháp cũng có nhân,

chính là gần bạn lành. Gần bạn lành cũng có nhân, chính là tín tâm. Người có tín tâm cũng có nhân, chính là nghe pháp và tư duy ý nghĩa. Tín tâm nhân nơi nghe pháp, nghe pháp nhân nơi tín tâm, hai pháp này cũng là nhân mà cũng là nhân nhân, cũng là quả mà cũng là quả quả.

Nhân và quả không rời nhau. Nhân của giới là nghe chánh pháp, nghe chánh pháp lại là quả của gần bạn lành. Cho đến tín tâm và nghe pháp vừa là nhân vừa là quả của nhau.

Tín tâm và nghe pháp cái nào cũng là nhân nên gọi là nhân nhân, cái nào cũng là quả nên gọi là quả quả. Trong A-hàm, Phật không nói tín tâm mà nói tâm lành. Bởi có tâm lành mới nghe pháp, nghe pháp rồi phát tâm thêm niềm tin. Do có lòng tin Tam bảo nên thích nghe kinh, tức là nhân lòng tin mà nghe pháp nghe kinh rồi tin thêm nữa, nghe kinh làm nhân cho niềm tin tăng trưởng, niềm tin tăng trưởng lại làm nhân suy nghĩ chánh pháp, hai cái nương nhau làm nhân làm quả. Nhân quả là vòng tròn không dứt.

Như Ni-kiền tử dựng ba cây tréo để bình tròn, làm nhân quả cho nhau chẳng rời được.

Này thiện nam tử! Như vô minh duyên hành, hành duyên vô minh, vô minh và hành này cũng là nhân mà cũng là nhân nhân, cũng là quả mà cũng là quả quả.

Vô minh với hành thuộc về quá khứ, chúng ta không hiểu được, chỉ có Phật thấy rõ. Có thể tạm dùng

trong hiện tại, hành là chỉ cho tác động, là nghiệp, vô minh là chỉ cho mê lầm. Hai cái đó có nhân quả với nhau. Khi suy nghĩ lầm, chúng ta làm việc sai quấy, suy nghĩ lầm dụ cho vô minh, làm việc sai quấy dụ cho hành. Trong trường hợp này vô minh làm duyên cho hành. Làm việc sai quấy làm tăng trưởng thêm quan niệm sai lầm là vô minh, như vậy hành làm duyên cho vô minh. Chúng làm nhân làm quả cho nhau không rời. Ở đây nói, *vô minh và hành này cũng là nhân mà cũng là nhân nhân, cũng là quả mà cũng là quả quả.*

Sanh duyên lão tử, lão tử duyên sanh, sanh cùng lão tử này cũng là nhân mà cũng là nhân nhân, cũng là quả mà cũng là quả quả.

Thường chúng ta nói sanh là nhân của lão tử, vì có sanh nên mới có già chết. Nhưng lão tử cũng là nhân cho sanh, nếu không chết cứ sống hoài thì không có tái sanh, nên chết cũng làm nhân cho sanh. Tử đời này là nhân, sanh đời sau là quả. Sanh, lão, tử đều làm nhân làm quả lẫn nhau.

Này thiện nam tử! Pháp sanh có thể sanh ra pháp mà chẳng thể tự sanh, vì chẳng tự sanh nên do sanh mà sanh sanh.

Các pháp sanh ra không phải tự nó sanh, vì theo lý nhân duyên của Phật nói thì không có cái tự sanh, vì không tự sanh nên cái này và cái kia có liên hệ với nhau, cái này sanh là nương cái kia sanh, vì vậy gọi là sanh sanh.

Sanh sanh chẳng tự sanh lại nhờ sanh mà sanh, vì thế nên hai thứ sanh này cũng là nhân mà cũng là nhân nhân, cũng là quả mà cũng là quả quả.

Này thiện nam tử! Tín tâm và nghe pháp cũng như vậy.

Sanh sanh là gì? Là hai cái nương nhau mà sanh, không phải mỗi cái tự sanh, vì thế nói *thử hữu cố bỉ hữu, thử sanh cố bỉ sanh,* cái này sanh nên cái kia sanh, gọi là sanh sanh. Như cái bàn không có tự thể nhất định là cái bàn, nó gồm nhiều bộ phận nương nhau mà thành. Nhân chân bàn có mặt bàn, nhân mặt bàn có chân bàn. Trên hình thức thì mặt bàn và chân bàn là hai cái riêng nhưng chúng nương nhau mà sanh. Nếu chỉ có chân bàn thì không thành cái bàn, nếu chỉ có mặt bàn cũng không thành cái bàn, hai cái nương nhau đồng có nên gọi là đồng sanh, đồng sanh thì gọi là sanh sanh. Chân bàn mặt bàn đều vừa là nhân vừa là quả, chúng hỗ tương nhau sanh khởi. Vì vậy gọi là nhân nhân, quả quả, hay là sanh sanh.

Là quả mà chẳng phải nhân chính là đại Niết-bàn.

Cớ gì gọi là quả? Vì là quả vô thượng, là quả Sa-môn, là quả Bà-la-môn, vì dứt sanh tử, vì phá phiền não, do đây nên gọi là quả. Vì bị các phiền não quở trách nên Niết-bàn gọi là quả. Phiền não gọi là lỗi lầm trên lỗi lầm.

Này thiện nam tử! Niết-bàn không có nhân mà thể của nó là quả. Vì nó không sanh diệt, vì không

chỗ tạo tác, vì chẳng phải hữu vi, vì là vô vi, vì thường chẳng biến đổi, vì không chỗ nói, vì không thủy chung.

Này thiện nam tử! Nếu Niết-bàn có nhân thời chẳng đặng gọi là Niết-bàn. Bàn là nói nhân, Niết là nói không, không có nhân nên gọi là Niết-bàn."

Trước nói Niết-bàn là quả chứ không phải là nhân. Tại sao? Niết-bàn là quả tột cùng, vì dứt sanh tử, phá phiền não, Niết-bàn không làm nhân để sinh ra các pháp. Đến chỗ cuối cùng này không có gì sanh khởi. Tiếp theo, nói Niết là không, bàn là nhân hoặc là sanh. Niết-bàn là không nhân, Niết-bàn là không sanh. Thể của Niết-bàn không sanh diệt, không có pháp gì được tạo tác, chấm dứt cả nhân quả. Phật kết luận giới ở trước có nhân nên giới là vô thường, Niết-bàn không nhân nên bất sanh bất diệt. Vì sao Niết-bàn không có nhân? Vì không phải sanh tử, không phải phiền não, không phải tạo tác, không phải hữu vi cho nên không có nhân. Chỉ giải thoát hết tất cả phiền não thì gọi là Niết-bàn, không phải nhân nơi giải thoát mà được Niết-bàn.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Như lời Phật nói Niết-bàn là không nhân. Lời này không đúng. Nếu nói là không thời hiệp sáu nghĩa: Một là tất cánh không nên gọi là không, như tất cả pháp không có ngã không có ngã sở. Hai là có lúc không nên gọi là không, như người đời nói sông ao không có nước, không có mặt trời mặt trăng.

Có lúc không là cái không tạm thời. Như lúc ao hồ khô không có nước gọi là không nước, khi có mưa đọng lại có nước, trong lúc không thì gọi là không, chẳng phải rốt ráo không.

Ba là vì ít nên nói là không, như người đời nói trong đồ ăn ít mặn thời gọi là không mặn, nước ngọt ít ngọt thời gọi là không ngọt.

Như ly nước chanh chỉ để một ít đường, khi uống vô nói không ngọt, thêm chừng một hai muỗng đường nữa thì nói ngọt, như vậy vì ít nên nói là không.

Bốn là không lãnh thọ nên gọi rằng không, như Chiên-đà-la không thể thọ trì pháp Bà-la-môn, nên gọi là không Bà-la-môn. Năm là vì thọ pháp ác nên gọi là không, như người đời nói người thọ pháp ác chẳng gọi là Sa-môn, chẳng gọi là Bà-la-môn, nên nói không có Sa-môn và Bà-la-môn. Sáu là vì đối đãi mà gọi là không, như không trắng gọi đó là đen, không sáng gọi đó là vô minh.

Thế Tôn! Niết-bàn cũng như vậy, có lúc không nhân nên gọi là Niết-bàn."

Có lúc không nhân thuộc về cái không thứ hai, khi ao hồ không có nước thì gọi là không, nhưng mưa xuống có nước thì thành có. Bồ-tát dẫn sáu nghĩa nói về không, cho rằng Niết-bàn có lúc không nhân.

Phật nói: "Này thiện nam tử! Nay ông nói sáu nghĩa như vậy, cớ sao ông không dẫn rốt ráo không để dụ cho Niết-bàn, mà ông lại lấy có lúc không, để lệ cho Niết-bàn như vậy.

Này thiện nam tử! Thể của Niết-bàn rốt ráo không nhân, cũng như không ngã và không ngã sở.

Phật dạy *Niết-bàn rốt ráo không nhân*, như ngã và ngã sở rốt ráo không thật có. Chúng sanh lầm mê thấy ngã và ngã sở thật có, bậc giác ngộ thấy nó thật không có, vì nó không đủ tính chất ngã và ngã sở.

Này thiện nam tử! Pháp thế gian cùng Niết-bàn trọn chẳng tương đối nhau, vì thế nên sáu việc của ông dẫn ra chẳng làm ví dụ được.

Niết-bàn không phải pháp đối đãi, dùng pháp thế gian để dụ cho Niết-bàn là việc làm không đúng, vì thế dù đem sáu nghĩa không để nói về Niết-bàn đều không thể được.

Này thiện nam tử! Tất cả pháp đều không có ngã, mà Niết-bàn này chân thật có ngã, do nghĩa này nên Niết-bàn không nhân mà thể của nó là quả. Là nhân mà chẳng phải quả gọi là Phật tánh, vì chẳng phải do nhân sanh (nên là nhân mà chẳng phải quả) **vì chẳng phải quả của Sa-môn nên gọi là chẳng phải quả.**

Niết-bàn là quả không phải là nhân, Phật tánh là nhân không phải là quả. Tại sao? Nếu là quả thì Phật tánh phải do nhân tạo ra. Đã do nhân tạo thì bị biến đổi sanh diệt. Nhưng Phật tánh vốn thường trụ, không do nhân tạo, từ thủy đến chung nó thường như vậy. Vì chúng ta mê lầm không nhận được nên tưởng như không có, khi tu tập nhận được tưởng như mới có. Ở đây Phật dạy Phật tánh là nhân, chân thật sẵn đủ nơi mỗi chúng sanh, không phải là quả mới nhận được.

Niết-bàn là an lạc vô sanh, đó là chỗ tột cùng không còn tạo tác. Niết-bàn không tạo thêm quả vị hay cảnh giới nào khác, nên nói không phải là nhân.

Cớ gì gọi là nhân, vì là liễu nhân vậy.

Này thiện nam tử! Nhân có hai thứ: một là sanh nhân, hai là liễu nhân. Hay sanh ra pháp thời gọi là sanh nhân. Đèn hay chiếu rõ đồ vật, nên gọi là liễu nhân. Phiền não kiết sử thời gọi là sanh nhân. Cha mẹ của chúng sanh thời gọi là liễu nhân. Như hột lúa v.v... thời gọi là sanh nhân. Đất nước phân tro v.v... thời gọi là liễu nhân.

Pháp này sanh ra pháp kia thì gọi là sanh nhân.

Đèn hay chiếu rõ đồ vật nên gọi là liễu nhân. Như trong đêm tối ở trước bàn Phật, đèn tắt hết chúng ta không thấy tượng Phật, không thấy chân đèn, không thấy lư hương... Nhân đốt đèn sáng mới thấy tượng Phật, chân đèn, lư hương... Ánh sáng đèn là liễu nhân, nhờ đó nên thấy đồ vật sẵn có. Ánh đèn không sanh ra tượng Phật, lư hương... vì thế nói không phải là sanh nhân. Cũng vậy, Phật tánh sẵn có nhưng do mê lầm nên không thấy, khi tỉnh giác chúng ta nhận ra Phật tánh là liễu nhân. Phật tánh không sanh ra cái gì khác nên không phải là sanh nhân.

Phiền não kiết sử thời gọi là sanh nhân. Vì phiền não kiết sử làm nhân lôi kéo chúng sanh sanh tử tiếp nối. Sanh nhân thuộc về vô thường.

Cha mẹ của chúng sanh thời gọi là liễu nhân. Theo mắt thường tình thấy cha mẹ sanh ra con, gọi đó là

sanh nhân, nhưng ở đây Phật nói là liễu nhân. Vì căn cứ vào vô minh hành thức là nguyên nhân sanh khởi, cha mẹ chỉ sanh ra hình tướng hiện đời, thần thức của chúng ta đã có từ trước. Do vô minh thúc đẩy nên có hành, hành đưa đến thức, thức vào thai mẹ gọi là danh sắc. Bào thai được tạo từ cái nhân sẵn có, nhân đó hiện thành hình hài. Cha mẹ không tạo nên con người, chỉ giúp con người sẵn có của thời quá khứ được hiển lộ rõ ràng thôi.

Với con mắt giác ngộ của Phật thì cha mẹ là liễu nhân, để biết rằng chúng ta đã sanh tử từ vô lượng kiếp rồi, khi thân này khi thân khác. Nhân cha mẹ làm cho thân này thành hình. Nói sanh là giúp cho chúng ta có một đời sống mới, một cơ thể mới, sự thật mình lâu nay đã sẵn. Vì vậy nói cha mẹ là liễu nhân.

Hột lúa sanh ra cây lúa rồi hột lúa bị hoại. Trước khi gieo hột thì chưa có cây lúa, nhờ hột lúa ăn phân đất nảy mầm lên thành cây lúa. Cây lúa từ hột lúa sanh, hột lúa là sanh nhân, đất nước phân tro... là yếu tố giúp hiển lộ hột lúa đã được gieo nên gọi là liễu nhân.

Lại có sanh nhân, chính là sáu môn ba-la-mật, vô thượng Bồ-đề. Lại có liễu nhân, chính là Phật tánh vô thượng Bồ-đề. Lại có liễu nhân, chính là sáu môn ba-la-mật, Phật tánh. Lại có sanh nhân, chính là Thủ-lăng-nghiêm tam-muội vô thượng Bồ-đề. Lại có liễu nhân, chính là bát chánh đạo vô thượng Bồ-đề. Lại có sanh nhân, chính là tín tâm sáu môn ba-la-mật.

Phật giải thích rõ nghĩa sanh nhân và liễu nhân, để chúng ta biết Phật tánh chỉ là liễu nhân chứ không phải sanh nhân.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như Phật nói, thấy Như Lai và Phật tánh, ý nghĩa đó như thế nào?

Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai không có tướng mạo, chẳng phải dài, ngắn, trắng, đen, không có phương sở, chẳng ở trong tam giới, chẳng phải tướng hữu vi, chẳng phải nhãn thức thấy được, như thế thời làm sao có thể thấy được, Phật tánh cũng vậy."

Bồ-tát Sư Tử Hống nhắm vào pháp thân nên nói *thân Như Lai không có tướng mạo*... Pháp thân không thể thấy, Phật tánh cũng không thể thấy. *Phật nói thấy Như Lai và Phật tánh, ý nghĩa đó như thế nào?*

Phật nói: "Này thiện nam tử! Thân của Phật có hai thứ: một là thường, hai là vô thường. Thân vô thường chính là vì muốn độ thoát tất cả chúng sanh nên phương tiện thị hiện, thân này con mắt thấy được.

Thời Phật tại thế, các thầy Tỳ-kheo và chúng sanh thấy được thân Phật gọi là thấy thân vô thường. Vì muốn độ chúng sanh nên Phật thị hiện thân này.

Thân thường trụ chính là thân giải thoát của Như Lai, thân này cũng gọi là con mắt thấy, cũng gọi là nghe thấy.

Thân thường trụ là chỉ cho pháp thân, người ngộ rồi thì nhận ra, người chưa ngộ thì nghe. Chúng ta nghe nói pháp thân mà có niềm tin thì gọi là nghe thấy.

Phật tánh cũng có hai thứ: một là có thể thấy, hai là chẳng thể thấy. Có thể thấy là nói bậc Thập trụ Bồ-tát và chư Phật. Chẳng thể thấy là nói tất cả chúng sanh. Con mắt có thấy, chính là Thập trụ Bồ-tát và chư Phật con mắt ngó thấy Phật tánh của chúng sanh. Có nghe thấy, là tất cả chúng sanh và Cửu trụ Bồ-tát nghe có Phật tánh.

Thân của Phật lại có hai thứ: một là sắc, hai là chẳng phải sắc. Là sắc chính là thân giải thoát của Như Lai. Là chẳng phải sắc vì đức Như Lai đã dứt hẳn sắc tướng.

Phật tánh lại có hai thứ: một là sắc, hai là chẳng phải sắc. Là sắc chính là vô thượng Bồ-đề. Là chẳng phải sắc chính là phàm phu nhẫn đến Thập trụ Bồ-tát. Vì Thập trụ Bồ-tát thấy chẳng rõ ràng nên gọi là chẳng phải sắc.

Thiện nam tử! Phật tánh lại có hai thứ: một là sắc, hai là chẳng phải sắc. Là sắc chính là chư Phật và Bồ-tát. Là chẳng phải sắc chính là tất cả chúng sanh. Là sắc gọi rằng con mắt thấy. Là chẳng phải sắc gọi rằng nghe thấy. Phật tánh chẳng phải trong chẳng phải ngoài, dầu chẳng phải trong ngoài nhưng chẳng phải là hư mất, nên gọi rằng chúng sanh đều có Phật tánh."

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch rằng: "Thế Tôn! Như Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, như trong sữa có chất lạc. Kim Cang lực sĩ, chư Phật, Phật tánh như đề hồ trong sạch. Cớ sao Như Lai nói rằng Phật tánh chẳng phải trong chẳng phải ngoài?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Ta cũng chẳng nói rằng trong sữa có chất lạc. Vì chất lạc từ sữa sanh ra nên nói rằng có chất lạc."

Kinh điển Đại thừa nói *tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*, chúng ta nghe như vậy nhận hiểu và tin, gọi là nghe thấy.

Đoạn trước nói sắc là thân vô thường thị hiện, đoạn này nói sắc là thân giải thoát. Sắc này là báo thân, tuy có hình sắc nhưng đã thoát khỏi triền phược của cõi Dục nên nói là giải thoát.

Phật tánh là sắc, nghĩa là chư Phật và Bồ-tát thấy Phật tánh, biết rõ chúng sanh đều có Phật nhân, khi tu hành viên mãn chứng thành Phật quả. Chúng sanh đối với Phật tánh chỉ nghe thấy, không phải mắt thấy. Phật tánh không ở trong không ở ngoài, lúc nào cũng thường còn sẵn có.

Bồ-tát Sư Tử Hống đưa ra nghi vấn, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, dụ như trong sữa có chất lạc. Phật tánh của chư Phật như chất đề hồ. Như vậy là Phật tánh cố định ở trong như trong sữa cố định có chất lạc. Phật bác nghĩa cố định, vì nếu cho rằng Phật tánh cố định ở trong hay ở ngoài đều có lỗi. Nếu nói trong sữa

cố định có chất lạc thì không cần duyên, như trong chúng sanh cố định có Phật tánh thì không cần tu vẫn thành Phật, nhưng chúng sanh nếu không tu thì thiếu duyên, Phật tánh không hiện. Như biết rằng sữa biến thành lạc nhưng nếu không đủ duyên thì không có lạc. Nói Phật tánh cố định có lỗi như thế.

"Thế Tôn! Tất cả sanh pháp đều có thời tiết."

"Này thiện nam tử! Lúc là sữa thời không có chất lạc, cũng không có các chất sanh tô, thục tô, đề hồ. Tất cả chúng sanh cũng gọi đó là sữa. Vì thế nên ta nói rằng trong sữa không có chất lạc. Như trong sữa đồng thời có chất lạc, cớ sao chẳng đồng thời có hai thứ tên. Như người có hai nghề thời gọi rằng thợ vàng sắt. Lúc là chất lạc không có sữa cũng không có sanh tô, thục tô và đề hồ. Chúng sanh cũng gọi là chất lạc chẳng phải sữa, sanh tô, thục tô và đề hồ.

Này thiện nam tử! Nhân có hai thứ: một là chánh nhân, hai là duyên nhân. Chánh nhân là như sữa sanh chất lạc. Duyên nhân là như ủ ấm. Vì từ sữa sanh nên gọi là trong sữa có tánh chất lạc."

Tất cả pháp sanh ra đều phải có đủ thời tiết nhân duyên. Thời tiết nhân duyên nào hiện ra thì gọi tên theo lúc đó.

Như trong sữa đồng thời có chất lạc, cớ sao chẳng đồng thời có hai thứ tên. Tại sao không vừa gọi là sữa, vừa gọi là lạc mà chỉ gọi một tên? Đây là Phật bác

lối chấp cố định. Ngài nói như vậy không phải ngụy biện, mà để giải thích cho biết rõ rằng cố chấp như vậy là trật. Như người vừa làm thợ vàng, vừa làm thợ sắt thì gọi là thợ vàng sắt. Nếu sữa có hai thứ thì lẽ ra đồng gọi hai tên, tại sao gọi là sữa không mà không gọi là lạc?

Tuy rằng từ sữa biến ra lạc, từ lạc biến ra sanh tô, sanh tô biến ra thục tô, thục tô biến ra đề hồ, nhưng khi là sữa thì không gọi tên khác. Theo Ấn Độ, sữa có thể chuyển thành năm thứ, đến chất đề hồ cuối cùng là ngon tột, quý nhất. Trong năm giai đoạn sữa, lạc, sanh tô, thục tô, đề hồ, ở giai đoạn nào thì gọi tên đó, không thể gọi lẫn lộn. Chỉ có một tên gọi lúc đó thì không thể nói nó sẵn có cái kia được.

Phật nói khi sữa biến thành lạc cần hai điều kiện, *chánh nhân và duyên nhân*. Chúng sanh thành Phật cũng phải đủ hai điều kiện, chánh nhân là Phật tánh và duyên nhân là tu hành. Nếu cố định do một điều kiện mà thành Phật tức là nhìn phiến diện, như người nói mình có Phật tánh cần gì tu, đã có đó thì nhất định sẽ được, tu làm chi cho dư, như vậy là hiểu lầm sanh ra chấp lầm. Tuy có chánh nhân nhưng nếu không có duyên nhân thì không thành tựu. Tu là duyên nhân để chánh nhân hiện. Như có sữa nếu không biết ủ ấm thì không thành lạc được.

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu sữa không tánh chất lạc, trong sừng bò cũng không có, cớ sao chẳng từ trong sừng bò mà sanh?"

"Này thiện nam tử! Sừng bò cũng sanh chất lạc. Vì ta nói rằng duyên nhân có hai thứ: một là ủ, hai là ấm. Tánh sừng bò là ấm nên cũng có thể làm duyên sanh chất lạc.

Sữa không có lạc mà có thể sanh ra lạc, sừng bò cũng không có chất lạc thì lẽ ra sừng bò cũng sanh chất lạc.

Nói sừng bò cũng có thể làm duyên sanh chất lạc thì khó nghe: sữa nấu thành lạc, sừng bò nấu đâu thành lạc mà Phật nói nếu đủ duyên thì có thể sanh lạc. Dùng ví dụ sau đây để thấy rõ ý nghĩa đó. Sự sống của tất cả chúng sanh đều có liên hệ tương quan, trong cái này có cái kia, trong cái kia có cái này. Mỗi sự vật không thể sống độc lập mà làm nhân duyên qua lại lẫn nhau. Như nói trong sừng bò không có sữa, con bò ăn cỏ, rồi sanh ra sừng, sanh ra sữa. Từ những thứ nó ăn ra sẽ tạo thành những thứ máu, thịt, sữa... Tuy trong con bò có nhiều phần khác nhau nhưng đều mang tính chất đồng nhất, tại vì chúng ta không thấy. Cũng như không ai nói cơm, rau muống là mạng sống của mình, nhưng phải có nó mình mới sống, chúng đều có phần tương quan với mình. Khi ở ngoài chúng không phải là máu thịt của mình, khi vào trong người, tự nhiên biến thành máu thịt. Như vậy tất cả sự vật đều liên hệ nhau, trong một có tất cả, trong tất cả có một.

Đứng về lý tứ đại thì sừng bò là tứ đại, sữa cũng là tứ đại, tức là có tính đồng trong đó. Mạng sống chúng ta, thân thể là tứ đại, rau là tứ đại, gạo cũng là tứ đại,

vì có liên quan nên đem cái này bổ cho cái kia, biến thành chất này chất khác. Khi chưa đủ duyên chưa biến thành thì thấy khác, đủ duyên đủ điều kiện thì nó biến đổi thành chất giống mình để giúp ích hỗ trợ. Như sữa bò nếu tạo đủ điều kiện đủ duyên thì cũng có thể biến thành chất lạc. Vì vậy Phật nói trong sừng bò cũng có chất lạc. Mới nghe thấy khó hiểu nhưng suy gẫm rốt ráo thì không phải vô lý.

"Bạch Thế Tôn! Nếu sừng bò có thể sanh chất lạc, người tìm chất lạc cớ sao lại tìm nơi sữa mà chẳng dùng sừng."

"Này thiện nam tử! Do cớ đó nên ta nói có chánh nhân có duyên nhân."

"Thế Tôn! Nếu trong sữa vốn không tánh của chất lạc nay mới có, trong sữa vốn không tánh cây am-ma-la, cớ sao chẳng sanh cây am-ma-la, vì trong sữa cả hai tánh đều không."

"Này thiện nam tử! Sữa cũng có thể sanh cây am-ma-la, nếu dùng sữa tưới trong một đêm, cây am-ma-la cao thêm năm thước. Do nghĩa này nên ta nói có hai thứ nhân. Này thiện nam tử! Nếu tất cả pháp chỉ có một nhân sanh ra thời mới có thể vấn nạn như lời của ông vừa hỏi."

Bồ-tát Sư Tử Hống nạn vấn rằng nếu trong sữa không có chất lạc, nay mới có, tại sao không tìm tánh cây trong sữa, vì nó cũng vốn không có? Như nói theo Việt Nam, trong sữa không có tánh cây đu đủ thì có thể

hiện cây đu đủ được không? Phật giải thích sữa có thể sanh ra cây am-ma-la, vì đem sữa tưới cây trong một đêm, nó sẽ cao thêm năm thước. Trong cây và sữa vẫn có tánh tương đồng hỗ trợ nhau, bò ăn cỏ, ăn lá cây cũng có thể sanh ra sữa. Đó là duyên nhân làm cho tăng trưởng.

Nếu tất cả pháp chỉ có một nhân sanh ra thì câu hỏi của Bồ-tát có lý, nhưng các pháp có chánh nhân và duyên nhân, nên đặt câu hỏi như thế không đúng. Vì chỉ nhắm vào một cái chánh mà không nhìn tất cả cái trợ phụ. Chúng ta đều tin chắc rằng có hột đu đủ thì ươm sẽ lên cây đu đủ, nhưng nếu hột đu đủ cứ ở trong kho hoài thì có thành cây đu đủ được không? Cố định một chiều là trật. Hột đu đủ là chánh nhân để sanh cây đu đủ, nhưng phải có duyên phụ trợ đất, nước, người vun phân... thì cây đu đủ mới thành hình được. Phật pháp rất rộng sâu, phải nhìn thấu các pháp ở mọi mặt, nếu chỉ nhìn phiến diện thì lý luận không vững.

Ví dụ, người ta nói "làm lành thì được lành, làm ác bị ác, nhân nào quả nấy", câu này cho thấy nhân quả rõ ràng. Nhưng có người bắt bẻ, họ dẫn chứng người này làm ác sao thấy sung sướng cả đời không bị khổ, người kia hiền lành làm việc phước sao cứ bị tai nạn liên miên? Nói luật nhân quả như vậy không đúng!... Họ không biết đó là chỉ nhìn một chiều chánh nhân mà quên duyên nhân, nên nhân quả chưa đầy đủ. Nhân lành được quả lành nếu có điều kiện phụ giúp, nhân ác sẽ bị quả ác nếu hội đủ điều kiện, chưa đủ điều kiện vẫn chưa trổ quả hiện tiền. Cũng như hột đu đủ có thể

thành cây đu đủ nếu đủ phân nước. Nếu chỉ có hột đu đủ mà kết luận thành cây đu đủ, đó là nói phiến diện, chưa hết ý nên người ta bác được. Đây Phật dạy rõ, nếu tất cả pháp chỉ có một nhân sanh ra thời mới có thể vấn nạn.

Này thiện nam tử! Như tứ đại làm nhân duyên có ra tất cả sắc pháp. Nhưng sắc pháp mỗi mỗi riêng khác chẳng đồng nhau, do nghĩa này nên trong sữa chẳng sanh cây am-ma-la."

Tất cả sự vật đều do tứ đại tạo thành, khi thành hình thì mỗi vật có hình thức sai biệt. Chúng đồng nhất về tứ đại nên sữa có thể thành cây am-ma-la, nhưng khác nhau trên hình thức nên sữa không thể thành cây am-ma-la. Đủ điều kiện chánh nhân và duyên nhân mới thành tựu, không thể nói đơn giản một bề.

"Bạch Thế Tôn! Như Phật nói có hai nhân là chánh nhân và duyên nhân, Phật tánh của chúng sanh thuộc về nhân nào?"

"Này thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh cũng hai thứ nhân: một là chánh nhân, hai là duyên nhân. Chánh nhân đó chính là các chúng sanh. Duyên nhân đó chính là sáu môn ba-la-mật."

"Bạch Thế Tôn! Nay tôi quyết định biết rằng trong sữa có tánh chất lạc. Vì cớ sao? Vì tôi thấy người thế gian tìm chất lạc chỉ lấy trong sữa trọn chẳng lấy trong những vật khác. Do đây nên biết rằng trong sữa có tánh chất lạc."

Chúng sanh đều có Phật tánh nên nói chánh nhân là chúng sanh, nhưng nếu không tu sáu pháp ba-la-mật thì không thành Phật. Tu hành là duyên nhân, có chánh nhân cộng cả duyên nhân mới thành tựu kết quả. Bồ-tát Sư Tử Hống chỉ nói một bề chánh nhân, không nói khác hơn.

"Này thiện nam tử! Như lời của ông hỏi, theo nghĩa thời chẳng đúng. Ví như có người muốn soi thấy hình bóng của mặt mình bèn lấy con dao sáng."

"Bạch Thế Tôn! Do nghĩa này nên trong sữa có tánh của chất lạc, vì nếu trong dao không có hình bóng của gương mặt, cớ gì lại lấy dao."

"Này thiện nam tử! Nếu trong con dao này quyết định có hình bóng của gương mặt, cớ sao lại điên đảo: dựng đứng thời thấy hình dài, cầm ngang thời thấy bóng rộng. Nếu là mặt của mình cớ sao lại thấy dài? Nếu là mặt người khác thời đâu được gọi là hình bóng của mặt mình. Nếu nhân mặt mình mà thấy mặt người khác, cớ sao chẳng thấy bóng mặt của lừa của ngựa?"

"Bạch Thế Tôn! Nhãn quang đến nơi kia nên thấy bóng mặt."

"Này thiện nam tử! Thật ra nhãn quang này chẳng đến nơi kia, vì xa gần đồng một thời đều được thấy cả, vì chẳng thấy những vật ở chặng giữa vậy.

Như có người muốn soi hình bóng của mình bèn lấy con dao sáng nhìn vào để thấy, như vậy dao sáng

là nhân sanh ra hình bóng. Đức Phật đưa ví dụ này để bác lý luận trong sữa có lạc. Bồ-tát Sư Tử Hống vẫn cho rằng trong dao có hình bóng. Việc này rất vô lý. Nếu thật trong dao là nhân của hình bóng, khi đưa dao đứng lên thì thấy hình dài, khi để ngang thì thấy hình ngang bốn năm tấc. Đó là điên đảo lộn xộn. Nếu bóng khác với mặt mình thì đâu gọi là bóng của mình. Nếu bóng không phải của mình thì là bóng của lừa của ngựa được không? Không được. Vì thế nói dao là nhân của hình bóng không đúng.

Bồ-tát lại nói thấy được bóng của mặt vì nhãn quang soi tới chỗ đó nên thấy được đến đó.

Chỗ này thế gian hay tưởng tượng lầm. Ví dụ tôi nhìn cái chuông, tôi đinh ninh cái thấy của mình đến cái chuông; nhìn thấy cây cột, tưởng cái thấy của mình chạy đến cây cột; nhìn ra ngoài chợ tưởng cái thấy của mình phóng ra ngoài chợ. Sự thật không phải như vậy, chỉ là phản ảnh thôi. Đức Phật bác lập luận thấy là do ánh mắt chạy đến vật. Ví dụ khi nhìn ra biển chỉ thấy biển, còn khoảng giữa từ đây ra biển, chúng ta không thấy. Nếu thật do nhãn quang chạy từ đây ra biển thì dọc đường phải thấy hết, tới đâu thấy tới đó, rồi mới tới thấy biển. Vì thế nói thấy là do nhãn quang đến nơi kia không hợp lý.

Nhãn quang nếu đến nơi kia mà được thấy, thời tất cả chúng sanh đều thấy lửa cớ sao chẳng bị cháy? Như người thấy vật trắng ở xa thời chẳng nên nghi rằng đó là chim hạc? Là phan? Là người?

Là cây? Nếu nhãn quang đến nơi kia thế nào thấy được vật ở trong bình thủy tinh, cá cùng đá ở dưới vực sâu. Nếu nhãn quang chẳng đến mà thấy cớ sao thấy được vật trong bình thủy tinh, mà chẳng thấy được vật ở ngoài vách. Do lẽ này nên nếu nói rằng nhãn quang đến nơi kia mà được thấy đó là không đúng.

Nếu nhãn quang đi từ mắt đến vật thì khi thấy lửa nóng, lẽ ra con mắt phải bị cháy; con mắt không cháy thì biết rằng nhãn quang không đến.

Như có người nhìn thấy ở xa có vật màu trắng, nghi đó là con cò hay vải trắng hay người. Nếu cái thấy có thật chạy tới đó thì không còn nghi là giống cái này cái kia. Đã chạm đến rồi mà còn nghi thì biết rằng nó không tới.

Vật ở trong bình thủy tinh, chúng ta nhìn vào biết trong đó là vật gì. Nếu nhãn quang có chạy đến thì bị thủy tinh án ở ngoài, làm sao thấy ở trong. Lẽ ra nếu chạy đến thì không thấy, mà có thấy được trong bình thì biết nhãn quang không chạy đến.

Cá cùng đá ở dưới vực sâu, như chúng ta nhìn xuống khe suối, nước trong thì thấy cá lội, thấy đá ở dưới đáy. Nếu cái thấy có chạy đến thì nó phải chun xuống nước mới thấy. Như thế lý lẽ "cái thấy chạy đến vật" là không đúng.

Trường hợp "có đến có thấy" đã bị bắt bẻ, đến trường hợp "chẳng đến mà thấy" cũng không hợp lý.

Tức là vật ở trong bình thủy tinh, cái thấy không đến mà vẫn thấy vật ở trong, những vật ở ngoài vách kia, con mắt không đến thì lẽ ra cũng thấy, thực tế thì không thấy. Phật đã bác hết hai trường hợp để ta hiểu rõ cái thấy không phải vật, không thể định nơi chốn. Phật tánh cũng vậy, không thể xác định là ở trong hay ở ngoài.

Này thiện nam tử! Như ông vừa nói trong sữa có tánh của chất lạc, cớ sao người bán sữa chỉ lấy giá tiền sữa mà chẳng đòi tiền chất lạc. Người bán ngựa cái cớ sao chỉ lấy tiền ngựa mà chẳng đòi tiền ngựa con.

Này thiện nam tử! Người đời vì không con cái nên cầu cưới vợ. Vợ nếu có thai nghén thời chẳng được gọi là con gái. Nếu nói là con gái có tánh của con cái nên phải cưới hỏi, thời không đúng. Vì nếu có tánh của con cái lẽ ra cũng phải có tánh của cháu. Nếu có tánh của cháu thời thành ra anh em, vì đồng một bụng sanh ra vậy. Do đây nên ta nói rằng nơi người con gái không có tánh của con cái.

Nếu trong sữa kia có tánh của chất lạc, cớ sao chẳng thấy cả năm vị đồng một thời. Nếu trong hột cây có tánh chất của cây ni-câu-đà cao năm trượng, cớ sao chẳng thấy mộng cây, nhánh lá, bông trái, hình sắc sai khác của cây đồng một thời.

Năm vị là sữa, lạc, sanh tô, thục tô, đề hồ.

Này thiện nam tử! Lúc là sữa thời màu khác vị khác công dụng khác, nhẫn đến đề hồ cũng lại

như vậy. Làm sao có thể nói được rằng trong sữa có tánh của chất lạc.

Này thiện nam tử! Như có người sáng ngày sẽ uống chất tô, giờ đây đã sợ hôi. Nếu nói rằng quyết định trong sữa có tánh chất của lạc thời cũng như vậy.

Ví như có người dùng viết giấy mực hòa hiệp thành chữ, mà trong giấy này vốn không có chữ, vì vốn không có nên nhờ duyên mà thành có, nếu vốn đã có thời cần gì các duyên.

Phật dùng nhiều ví dụ để chỉ rõ trong sữa không cố định có chất lạc. Các pháp luôn theo duyên mà dời đổi, không có tánh cố định. Đoạn đối đáp giữa Phật và Bồ-tát Sư Tử Hống cốt yếu cho chúng ta thấy rõ vấn đề để đi đến kết luận tất cả pháp tự tánh là không. Nếu cho rằng trong sữa có chất lạc thì tất cả pháp đã có tự tánh. Phật chỉ dạy tất cả pháp tự tánh là không, duyên hợp mới có, nếu tự tánh sẵn có thì không cần duyên. Đây là chỗ tế nhị nên Phật bác đi bác lại để nêu lên lối chấp quyết định có tự tánh của Bồ-tát Sư Tử Hống là sai lầm.

Như xanh vàng hiệp thành màu lục, nên biết hai màu này vốn không có tánh của màu lục, nếu vốn đã có cần gì phải hiệp lại mới thành.

Như chúng sanh do ăn mà được sống. Nhưng trong vật thực này thật không có mạng sống. Nếu vốn đã có mạng sống, thời lúc chưa ăn lẽ ra vật thực này là mạng sống.

Này thiện nam tử! Tất cả các pháp vốn không có tánh, do nghĩa này nên ta nói kệ rằng:

Trước không nay có
Trước có nay không
Ba đời có pháp
Không có lẽ đó.

Các pháp trước không có tự tánh cố định, duyên hợp mới có nên nói *trước không nay có*. Bởi duyên hợp và duyên ly tán thì cái từ có biến thành không, nên nói *trước có nay không*. Các pháp trong ba đời quá khứ hiện tại vị lai đều không có tự tánh nên nói *ba đời có pháp, không có lẽ đó*. Có pháp là có tự tánh cố định, điều này không có lý. Trung luận giải thích tường tận lẽ này, cố chấp có tự tánh là sai lầm.

Này thiện nam tử! Tất cả pháp do nhân duyên mà sanh cũng do nhân duyên mà diệt.

Thiện nam tử! Nếu chúng sanh có Phật tánh, thời tất cả chúng sanh lẽ ra có thân Phật như ta hôm nay. Phật tánh của chúng sanh chẳng hư, chẳng hoại, chẳng bị kéo, bị bắt, chẳng bị trói, bị buộc. Như trong chúng sanh có hư không, vì tất cả chúng sanh đều có hư không chẳng chướng ngại, chúng sanh đều chẳng tự thấy mình có hư không này. Giả sử nếu chúng sanh chẳng có hư không, thời không có những sự đến đi đứng ngồi nằm, chẳng sống chẳng lớn. Do nghĩa này nên trong kinh ta nói tất cả chúng sanh đều có hư không giới, hư không

giới đây gọi là hư không. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy. Bậc Thập trụ Bồ-tát thấy được phần ít như châu kim cương.

Phật nói đến Phật tánh rồi cũng bác. Chúng sanh có Phật tánh mà không cố định thành Phật, phải đủ duyên mới thành. Phật tánh là chánh nhân, tu tập là trợ nhân. Đã có chánh nhân, trợ nhân thì không cố định. Nếu nói cố định thì tất cả chúng sanh đều thành Phật như Phật.

Đức Phật khéo léo giải thích cho chúng ta hiểu tường tận. Trong chúng ta có hư không, hiện tại chúng ta chỉ thấy thân mình, không thấy hư không. Giả sử chúng sanh *chẳng có hư không thời không có những sự đi đứng ngồi nằm, chẳng sống chẳng lớn.* Vì có đi, đứng, ngồi, nằm nên biết trong mình có hư không. Như lỗ mũi không có hư không thì có mạng sống không? Nhờ có khoảng trống nên hơi thở ra vô, tim đập phổi nở, máu chạy thân hoạt động, có sự sống, có tăng trưởng.

Xét kỹ chúng ta thấy trong cơ thể mình các bộ phận đều có khoảng trống: tai, mũi, miệng, bao tử, ruột... Vi tế hơn là từng lỗ chân lông cũng có khoảng trống. Thân chúng ta đầy hang ổ, hang lớn là cổ họng, hang nhỏ là lỗ tai lỗ mũi... Vậy mà cứ tưởng mình là chắc thật! Mình chỉ là một mớ trống rỗng không có gì hết. Cả cuộc sống đều do tánh không. Trống không là sự sống. Các bộ phận trong con người đều có khoảng trống, nhờ đó máu lưu thông, hơi thở ra vào, nước mắt nước mũi chảy ra chảy vô, bao tử trống mới dồn thức ăn vào... Mọi thứ ra vào trôi chảy nhờ hư không. Nếu nó bít lại hết

thì thân thể không cựa động, chỉ là một khối thịt chết không có nghĩa lý gì. Chỗ trống đó là cái hữu dụng, là sự sống, cử động, nếu không có nó là chết ngay.

Như xe gắn máy, khi đạp máy nổ xe chạy nhờ ống bô trống không, hơi chuyển động máy nổ bánh xe quay. Nếu ống bô, ống dẫn xăng bít lại thì máy không chạy, không động gọi là xe chết. Rõ ràng không có tánh không mọi vật không cử động. Ai biết mình có hư không? Chúng ta tưởng mình là có, bên ngoài là không. Cái không của mình mà còn không thấy huống hồ Phật tánh không hình dáng làm sao thấy được. Phật tánh không hình dáng tương tợ hư không nhưng Phật tánh có tri giác, hư không không tri giác. Vì Phật tánh không hình tướng nên chúng ta không thấy, như không thấy hư không của chính mình.

Này thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải là hàng Thanh văn Duyên giác biết được. Tất cả chúng sanh vì chẳng thấy Phật tánh nên thường bị phiền não trói buộc mà phải lưu chuyển trong sanh tử. Chư Phật vì thấy Phật tánh nên phiền não kiết sử chẳng trói buộc được, do đây giải thoát sanh tử đặng đại Niết-bàn.

Vì không thấy được Phật tánh nên chúng ta trôi lăn trong sanh tử, chư Phật thấy được nên thoát khỏi sanh tử. Phật không nói Phật tánh cố định để thành Phật, nhưng chúng sanh đều có Phật tánh. Lối nói này dường như mâu thuẫn nhưng không mâu thuẫn, chỉ vì

chúng ta nhìn một chiều. Nhân quả trên một chiều, thiếu duyên nhân thì không bao giờ thành. Để phá lầm mê cố chấp của chúng sanh, nếu nói có thì đinh ninh sẵn có Phật tánh nên không tu, nói không có Phật tánh thì chán nản không chịu tu. Vì thế Phật cũng nói có cũng nói không. Nếu đầy đủ chánh nhân và duyên nhân thì Phật tánh hiện, nếu chỉ có chánh nhân mà không có duyên nhân thì chúng sanh không thấy Phật tánh. Vì không thấy nên gọi là không có.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Tất cả chúng sanh có tánh của Phật tánh như tánh chất lạc trong sữa. Nếu sữa không tánh chất lạc, tại sao Phật nói có hai thứ nhân: chánh nhân và duyên nhân. Duyên nhân có hai: ủ và ấm. Hư không vì là không tánh nên không có duyên nhân."

Bồ-tát Sư Tử Hống vẫn quyết định Phật tánh sẵn có như trong sữa sẵn có chất lạc. Ngài chuyển qua lối nghi chánh nhân và duyên nhân. Vì có hai nhân này nên chắc chắn có Phật tánh.

"Này thiện nam tử! Giả sử trong sữa quyết định có tánh chất lạc, cần gì đến duyên nhân?"

Nếu quyết định có rồi thì cần gì ủ ấm mới có lạc. Từ trước đến giờ Phật nhắc tới nhắc lui cho ngài hiểu đều nhắm vào chữ quyết định. Quyết định có thì nhất định nó sẽ thành lạc, cần có duyên nhân làm gì.

"Bạch Thế Tôn! Vì có tánh nên phải cần duyên nhân. Vì muốn thấy rõ vậy. Duyên nhân đó chính là liễu nhân. Như trong nhà tối đã trước có những

đồ vật, vì muốn thấy rõ nên dùng đèn soi sáng. Nếu vốn không đồ vật thời đèn soi sáng những gì? Như trong đất sét có bình, nên cần nhân công, nước, vòng dây, gậy v.v... mà làm liễu nhân. Như hột ni-câu-đà cần đến đất nước phân mà làm liễu nhân. Trong sữa cũng vậy, phải nhờ ủ ấm làm liễu nhân. Vì thế nên dầu trước đã có tánh phải nhờ liễu nhân rồi sau mới được thấy. Do nghĩa này nên quyết định biết trong sữa đã trước có tánh của chất lạc."

Trên Phật nói nếu quyết định có thì không cần duyên nhân. Đây Bồ-tát nói vì quyết định có nên phải cần duyên nhân, không hiểu ý Phật bác chỗ quyết định có hoặc quyết định không. Các pháp không tánh nên không thể nói quyết định. Quyết định là cố chấp một chiều, không thể tùy duyên uyển chuyển.

"Này thiện nam tử! Giả sử nếu trong sữa quyết định có tánh của chất lạc thời tánh này chính là liễu nhân. Nếu đã là liễu nhân lại cần gì phải dùng liễu.

Này thiện nam tử! Nếu liễu nhân đây tánh nó là liễu thời lẽ ra phải thường tự liễu. Nếu chẳng tự liễu thời đâu có thể liễu cái khác.

Nếu nói liễu nhân có hai thứ tánh: một là tự liễu, hai là liễu tha, thời không đúng nghĩa. Vì một pháp liễu nhân làm sao lại có hai thứ tánh? Nếu có hai tánh thời sữa lẽ ra cũng có hai thứ. Giả sử trong sữa không có hai thứ, tại sao liễu nhân lại riêng có hai tánh?

Đã quyết định có thì thuộc về liễu nhân, như đèn soi lên thấy sự vật sẵn có. Đã là liễu nhân thì cần liễu làm gì. Đến đây lý luận chuyển qua phần liễu nhân. Như trong nhà sẵn có đồ đạc nhưng tối nên chúng ta không thấy, nhờ đốt ngọn đèn sáng lên, thấy đồ đạc rõ ràng. Đèn sáng là liễu nhân, là soi rõ đồ đạc chứ ngọn đèn không sanh ra đồ đạc. Nếu nói đồ đạc là liễu nhân thì tự nó sáng không cần đốt đèn mới thấy. Nếu nói đồ đạc trong nhà là liễu nhân, như chất lạc trong sữa là liễu nhân thì có lỗi. Nếu tánh nó tự liễu thì không cần cái khác, nếu không tự liễu thì không liễu được cái khác. Có một trong hai tánh không được, có cả hai tánh vừa tự liễu vừa liễu tha cũng không được. Đứng về mặt nào, dùng danh từ gì đều có lỗi. Phật gạn tận cùng để chúng ta không bị kẹt trong danh từ ý niệm. Gột bỏ mọi cố chấp, Phật tánh mới hiển lộ.

"Bạch Thế Tôn! Như người đời nói rằng chúng tôi cộng có tám người. Liễu nhân cũng như vậy: tự liễu và liễu tha.

"Này thiện nam tử! Liễu nhân nếu như vậy thời chẳng phải là liễu nhân, vì là số, có thể đếm, sắc của mình sắc của người nên được nói là tám, mà sắc tánh này tự nó không có liễu tướng, vì không liễu tướng, phải nhờ trí tánh mới đếm được tự và tha. Do đây nên liễu nhân chẳng thể tự liễu cũng chẳng liễu được tha.

Nhóm chúng tôi cộng lại có tám người, kể cả tôi và mấy người kia, như vậy có tự và tha, tức là có cả hai

chứ không phải một. Ý Bồ-tát nói liễu nhân có hai thứ, tự liễu và liễu tha. Phật trách rằng nói như thế không đúng. Vì sao? Nói tám người là số đếm, căn cứ vào sắc thân mỗi người, người thứ nhất, người thứ hai, người thứ ba đến người thứ tám. Nhưng cái gì biết người thứ nhất, thứ hai, thứ ba đến người thứ tám? Đó là trí soi sáng phân biệt. Trí là liễu nhân, người không phải là liễu nhân. Như đèn soi sáng sự vật, đèn là liễu nhân. Cũng vậy, sắc tướng mỗi người không tự soi sáng được nên không phải là liễu nhân. Phật bác, nếu nói liễu nhân là sắc thì nó không có liễu tướng, phải nhờ trí tánh mới đếm được. Ý nghĩa liễu nhân trong trường hợp này không đúng.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đã có Phật tánh cớ gì lại phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là liễu nhân thời đã đồng hư hoại như chất lạc.

Nếu nói trong nhân quyết định có quả thời giới, định, huệ lẽ ra không tăng trưởng. Nhưng người đời trước kia không giới, định, huệ theo sư trưởng học tập thời lần lần được có giới, định, huệ. Nếu cho rằng sư trưởng dạy dỗ là liễu nhân, chính lúc dạy dỗ thời chưa có giới, định, huệ, nếu là liễu đó, lẽ ra là liễu thứ chưa có, sao lại gọi rằng liễu giới, định, huệ làm cho được tăng trưởng."

Phật nói chúng sanh sẵn có Phật tánh nhưng không chấp nhận *quyết định có Phật tánh*. Nếu quyết định có thì không cần tu tập.

Giải thích rõ ý nghĩa liễu nhân, Phật nói nếu thầy là liễu nhân, đệ tử lúc chưa theo thầy học phải có sẵn giới định tuệ, đến lúc theo thầy chỉ sáng tỏ cái sẵn có của mình. Liễu nhân là soi tỏ cái sẵn có, không làm tăng trưởng cái chưa có. Đệ tử trước chưa có giới định tuệ, theo thầy học tập mới phát triển, thầy không phải là liễu nhân, thầy là duyên nhân. Cũng vậy, Phật tánh nơi chúng sanh không phải quyết định sẵn có, cần tu tập mới hiển lộ.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu liễu nhân là không, sao lại được gọi là có sữa có lạc?"

"Này thiện nam tử! Sự đáp nạn của thế gian có ba: một là chuyển đáp, như trước kia nói cớ gì gọi là giới? Do vì chẳng ăn năn nhẫn đến vì được đại Niết-bàn.

Chuyển đáp tức là trả lời câu hỏi theo sự dẫn giải phân tích từ thấp lên cao. Ví dụ hỏi sao gọi là giới? Đáp rằng giới là pháp cấm ngăn các điều quấy, giúp người ta không phạm lỗi, do giữ giới không phạm lỗi thì không ăn năn, từ không ăn năn tâm được định, đi lần lần đến giải thoát, cho tới được Niết-bàn. Đó gọi là chuyển đáp, từ cái này chuyển qua cái kia, cái kia chuyển qua cái nọ, dẫn từ từ lên.

Hai là nín lặng mà đáp, như có Phạm chí đến hỏi ta rằng: Ngã là thường ư? Lúc đó ta nín lặng. Ba là nghi đáp, như trong kinh đây nói nếu liễu nhân có hai tánh cớ gì trong sữa chẳng được có hai thứ?

Này thiện nam tử! Nay ta chuyển đáp, như người đời nói rằng có sữa có lạc, vì quyết định được, nên được gọi rằng có sữa có lạc. Phật tánh cũng như vậy có chúng sanh có Phật tánh do vì sẽ được thấy.

Nín lặng đáp, nghĩa là đối với những câu hỏi vô lý, đáp không có lợi thì Phật im lặng, im lặng tức là đáp. Người chấp thường hoặc chấp đoạn luôn có ý kiến cố định một bên, nếu trả lời bên nào thì họ lại rơi vào kiến chấp bên đó. Trường hợp với người hỏi cố chấp nặng thì Phật không trả lời. Người thông minh sáng suốt thì sự im lặng của Phật sẽ giúp họ nhận ra ý câu hỏi của mình là vô lý, sai lạc. Phật đã chỉ dạy qua sự im lặng, nếu Phật đáp thì càng tăng thêm lầm chấp. Nếu đáp ngã là thường thì tăng trưởng thêm cái chấp thường, đáp ngã là vô thường thì họ trở qua chấp ngã là đoạn diệt. Cả hai đều là bệnh nên Phật không đáp.

Nghi đáp là trả lời bằng cách đặt nghi vấn, như nói, nếu ông cho rằng liễu nhân có hai tánh thì tại sao trong sữa không có hai thứ vừa lạc vừa sữa? Chỉ nói vậy thôi chứ không giải thích, đó gọi là nghi đáp. Đặt câu hỏi lại để người hỏi tự tìm hiểu thấy lý luận của mình vô lý, tự nhiên biết cách nói của mình sai.

Ở đây Phật chuyển đáp. Phật nói, như người có sữa đun nấu sẽ thành chất lạc, cũng thế chúng sanh có Phật tánh nên tu hành liền được thấy Phật tánh.

Bồ-tát Sư Tử Hống lại thưa: "Bạch Thế Tôn! Như lời Phật vừa nói không được đúng nghĩa. Quá khứ

đã diệt, vị lai chưa đến thế nào gọi là có? Nếu cho rằng sẽ có mà gọi là có đó, thời không đúng. Như người đời thấy không con cái bèn nói không con. Tất cả chúng sanh không có Phật tánh, tại sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh."

Bồ-tát dẫn lời Phật giảng ở chỗ khác "quá khứ bất khả đắc, vị lai bất khả đắc" để gạn hỏi vì sao đây nói có. Ngài dùng ví dụ người đời thấy không con thì nói người đó không con, hiện tại không thấy Phật tánh thì phải nói không có Phật tánh, tại sao không thấy mà Phật nói có? Trước ngài quyết định có Phật tánh bị Phật bác, giờ ngài trở lại nói không có.

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Quá khứ gọi rằng có. Ví như trồng quít, mộng mọc lên thời hột hư mất. Từ mộng lên cây nhánh lá nhẫn đến kết trái, lúc trái chín bèn có vị ngọt. Này thiện nam tử! Vị ngọt này đều không từ nơi hột, mộng, cây, nhánh, bông v.v..., lúc trái chín thời sanh vị ngọt, vị ngọt này trước không nay có. Dầu trước không nay có mà chẳng phải là chẳng do nơi hột lúc trước. Thế nên hột lúc trước dầu đã quá khứ nhưng được gọi là có. Do nghĩa này nên quá khứ gọi rằng có.

Khi học kinh nếu chúng ta hiểu không khéo thì sẽ hoang mang, không biết lời nào của Phật là chân lý. Như có lúc Phật nói *quá khứ bất khả đắc, vị lai bất khả đắc, hiện tại bất khả đắc*, bây giờ ngài lại nói quá khứ có. Phật thuyết pháp như thầy thuốc trị bệnh, với người bệnh nóng thì cho thuốc mát để dịu cơn sốt,

với người bệnh lạnh thì cho thuốc ấm. Có khi trước cho thuốc nóng, sau phải cho thuốc mát. Có khi trước cho thuốc mát, sau phải cho thuốc nóng. Nếu bệnh chuyển, thầy thuốc theo bệnh cho thuốc. Thuốc có giá trị đối với người bệnh, nhưng không có giá trị với người không bệnh. Nếu không biết bệnh, cho uống không đúng thời, tất nhiên tai họa lớn.

Phật dạy đạo nhắm thẳng vào đương cơ, người đang chấp nặng cái gì thì Phật theo đó mà phá. Phương tiện phá chấp không phải là chân lý, thuộc về quyền chứ không phải thật. Phật đưa ra bao nhiêu lý luận với Bồ-tát Sư Tử Hống cốt yếu phá chấp quyết định có Phật tánh, nhưng đưa đến kết luận chúng sanh có Phật tánh là chánh nhân, song cần nhờ có duyên nhân tu tập mới hiển lộ. Nếu chỉ chấp có chánh nhân là cứu cánh, không cần duyên nhân, Phật nói Phật tánh không có. Không có vì thiếu duyên hiển lộ. Tất cả lý luận để đưa tới cuối cùng Phật mới nói chân lý thật.

Bồ-tát Sư Tử Hống nói quá khứ không có. Phật dùng ví dụ từ hột cam ươm lên cây cam, có cành lá, bông trái và trái chín ăn có vị ngọt. Có thể quả quyết rằng trái cam hiện nay là do hột cam trước kia không? Truy nguyên về quá khứ thì biết có hột cam, nhưng nếu nói ngay hiện tại thì hột cam của quá khứ không còn. Hột cam thành trái cam, có thể nói có cũng có thể nói không. Nếu nói không thì hột cam xưa kia đã không còn nhưng xét về nguồn của nó thì trái cam này bởi hột cam thuở xưa, nên trái cam này có thì hột cam thuở xưa cũng phải có. Đứng về mặt sanh diệt vô thường thì hột cam không có,

vì nó đã biến hoại, nhưng đứng về dòng nối tiếp liên tục thì biết rằng hột cam xưa kia vẫn có. Như vậy kết luận là quá khứ có.

Thế nào lại gọi rằng vị lai là có? Ví như có người gieo trồng cây mè. Có kẻ hỏi cớ gì trồng thứ này? Đáp rằng vì có dầu.

Thật ra thời chưa có dầu, khi cây mè đã già lấy hột hấp sôi giã ép rồi sau mới có dầu chảy ra. Nên biết rằng người này trả lời như vậy chẳng phải là hư vọng. Do nghĩa này nên gọi rằng vị lai có.

Đưa ra câu trả lời vị lai có, Phật dùng ví dụ trồng mè để ép dầu. Hiện tại chưa có dầu, nhưng từ cây mè biết vị lai có dầu mè. Nói vị lai có là xét hiện tại để biết vị lai có, trên thực tế vị lai chưa có. Nói quá khứ có, vị lai có, hiện tại có, đều căn cứ trên lý nhân quả. Từ nhân xét quả, từ quả xét nhân, chúng ta thấy ba thời là có. Nếu căn cứ lý nhân duyên thì ba thời đều không, tại sao? Vì nhân quả là căn cứ trên thời gian mà lập, bởi nhân quá khứ nên có quả hiện tại, bởi nhân hiện tại nên có quả vị lai. Còn nhân duyên thì đứng về mặt không gian mà lập, các pháp do nhiều nhân duyên hợp lại thành, không có tự tánh. Các pháp không có tự tánh cố định, quá khứ vị lai cũng không có tự tánh nên là không.

Khi nói nhân duyên là căn cứ sự vật hợp trong không gian, như cái nhà này là do các đồ vật: gạch, xi-măng, cát, tôn... hợp lại thành. Cái nhà do nhân duyên hợp nên không thật, bản thân những vật liệu của nó cũng là nhân duyên. Nhà không thật có, gạch ngói

đá xi-măng... cũng không thật có, vị lai cũng không thật có. Các kinh thuộc hệ Bát-nhã đều nói về lý nhân duyên, luôn luôn nói các pháp không thật, quá khứ bất khả đắc, hiện tại bất khả đắc, vị lai bất khả đắc...

Khi chúng ta nghe nói *có quá khứ, vị lai, hiện tại* thì biết đó là đứng về lý nhân quả, thời gian. Còn nói *các pháp giả hợp không thật có* là nói về nhân duyên. Hiện các pháp đang có còn không thật huống nữa là quá khứ vị lai. Tất cả đều do tưởng tượng, tưởng là vọng nên không thật. Nắm được then chốt này, chúng ta đọc kinh Phật không lấy làm lạ, Phật nhắm vào nhân quả hay nhân duyên, nhắm vào thời gian hay không gian, biết rõ không còn gì ngờ vực.

Lại thế nào gọi rằng quá khứ có ư? Ví như có người lén mắng nhà vua trải qua nhiều năm. Lúc sau vua nghe được đòi đến hỏi cớ sao mắng ta? - Tâu Đại vương! Tôi chẳng mắng, vì người mắng đó đã mất. - Vua bảo: Kẻ mắng cùng thân ta cả hai đều còn tại sao lại nói rằng mất? Người kia không trả lời được nên phải bị tội chết.

Này thiện nam tử! Hai tánh ấy thật không mà quả chẳng mất, đây gọi là quá khứ có.

Thế nào lại gọi rằng vị lai có? Như có người đến nhà thợ gốm hỏi có bình không? Đáp rằng có. Thật ra thợ gốm này chưa có bình, vì có đất sét nên đáp rằng có bình, phải biết rằng thợ gốm này chẳng phải vọng ngữ. Trong sữa có chất lạc, chúng sanh có Phật tánh cũng như vậy, muốn thấy Phật tánh,

phải nên quán sát thời tiết hình sắc. Do đây nên ta nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thật chẳng hư vọng.

Những điều này mang ảnh hưởng của nhân quả nghiệp báo nhà Phật. Như chúng ta mười mấy năm trước tạo tội gây khổ đau cho người, trải qua thời gian lại quên mất, tưởng rằng tội lỗi đó hết rồi. Mình quên nhưng người bị làm khổ không quên, khi gặp lại họ đánh đập trả thù. Lúc đó tuy không nhớ việc làm những năm về trước nhưng chúng ta phải chịu trả quả. Vì trước có gây nay phải chịu, không thể chối cãi được. Đó là đứng về nhân quả nghiệp báo. Trong đây Phật dùng ví dụ, người xưa mắng vua, sau vua hỏi, người đó nói không mắng, vì hiện tại không có người mắng. Nhà vua bảo, ông còn ta còn, không thể nói rằng mất, nên bắt trị tội. Tánh các pháp là không nhưng nhân quả chẳng mất.

Muốn thấy Phật tánh phải quan sát thời tiết. Phật nói chúng ta có Phật tánh, nhưng hiện giờ chúng ta không thấy. Nếu theo lời Phật dạy siêng năng tu tập, thời gian sau nhân viên quả mãn, đến địa vị Bồ-tát Thập trụ, lúc đó Phật tánh hiển lộ. Đó là thời tiết đến. Thời tiết không phải khi không nó đến, hoặc chúng ta ngồi chờ nó đến; phải do công phu tu hành đầy đủ, đến lúc viên mãn gọi là thời thành tựu. Phật nói chúng ta có Phật tánh không phải lời dối gạt. Nhưng nếu nghe Phật nói rồi quả quyết rằng mình có Phật tánh không cần tu cũng thành Phật, đó là lầm to. Đối với những người này, Phật lại nói không có Phật tánh. Nói như vậy cũng không sai vì không chịu tu thì không bao giờ thấy

Phật tánh. Trong Thiền tông cũng thường nói thời tiết nhân duyên, biết rằng mình có Phật tánh và cũng nỗ lực tu, nhưng tu chưa tới lúc viên mãn thì thấy Phật tánh chưa có, đến lúc thời tiết chín muồi Phật tánh hiển hiện rõ ràng. Nên nói rằng phải quán sát thời tiết hình sắc.

Phật nói chúng sanh có Phật tánh, lời này không hư vọng, nói chúng sanh không có Phật tánh cũng không hư vọng. Nếu chấp cố định như đoạn trước ngài Sư Tử Hống nói quyết định có Phật tánh, cũng như trong sữa quyết định có chất lạc, thì Phật nói là không có. Nếu hiểu nghĩa Phật tánh tùy thời tiết nhân duyên thì Phật nói có Phật tánh, cố gắng tu rồi sẽ thấy.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không có Phật tánh làm sao mà được vô thượng Bồ-đề?"

"Do chánh nhân nên khiến chúng sanh được vô thượng Bồ-đề. Gì là chánh nhân? Chính là Phật tánh."

"Bạch Thế Tôn! Nếu hột ni-câu-đà không có cây ni-câu-đà, tại sao gọi là hột ni-câu-đà mà chẳng gọi là hột khư-đà-la?

Nghe Phật nói trong sữa không có chất lạc như trong chúng sanh không có Phật tánh, Bồ-tát hỏi nếu chúng sanh không có Phật tánh thì làm sao được vô thượng Bồ-đề? Phật không nói chúng sanh không có Phật tánh, ngài chỉ chấp nhận Phật tánh là chánh nhân. Muốn hiển lộ Phật tánh cần phải có duyên nhân,

nếu quyết định có Phật tánh, quyết định thành Phật, điều này không đúng.

Bồ-tát lại dùng ví dụ hột ni-câu-đà sẽ mọc cây ni-câu-đà, chắc chắn không mọc cây khác, để nói Phật tánh sẵn có trong chúng sanh. Nói dễ hiểu hơn, hột cam nhất định không có cây cam thì tại sao không gọi là hột ổi? Nếu hột cam không có cây cam, hột ổi cũng không có cây cam, thì hột ổi cũng gọi là hột cam, hột cam cũng được gọi là hột ổi vì không thể mọc lên cây cam. Bồ-tát quả quyết trong hột ni-câu-đà có cây ni-câu-đà, Phật không chấp nhận tính cố định đó, cũng như không chấp nhận quả quyết trong chúng sanh có sẵn Phật tánh.

Bạch Thế Tôn! Như họ Cù-đàm chẳng được gọi là họ A-kỳ-da. Họ A-kỳ-da lại cũng chẳng được gọi là họ Cù-đàm. Hột ni-câu-đà chẳng được gọi là hột khư-đà-la, còn hột khư-đà-la cũng chẳng được gọi là hột ni-câu-đà. Cũng như đức Thế Tôn chẳng được bỏ lìa họ Cù-đàm. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy. Do nghĩa này nên biết rằng chúng sanh đều có Phật tánh."

Phật bảo: "Này thiện nam tử! Nếu nói rằng trong hột có cây ni-câu-đà thời không đúng, vì nếu là có cớ sao chẳng thấy?

Này thiện nam tử! Như những vật trong đời vì có nhân duyên nên chẳng thấy được. Ở xa chẳng thấy được như dấu chim bay giữa hư không. Vì gần nên chẳng thấy được như lông nheo rớt vào mắt. Vì hư hoại nên chẳng thấy như ngũ căn đã hư.

Vì loạn tưởng nên chẳng thấy như tâm chẳng chuyên nhất. Vì nhỏ nên chẳng thấy như vi trần. Vì bị che nên chẳng thấy như tinh tú bị mây phủ. Vì nhiều nên chẳng thấy như hột mè trên đống lúa. Vì tương tợ nên chẳng thấy như hột đậu trong đống đậu. Cây ni-câu-đà chẳng đồng tám thứ nhân duyên như vậy, nếu nó là có tại sao chẳng thấy? Nếu cho rằng vì nhỏ bị che nên chẳng thấy thời không đúng, vì tướng cây to thô. Nếu cho rằng tánh vi tế thời thế nào lại thành cây lớn. Nếu cho rằng bị che ngăn thời lẽ ra luôn luôn chẳng được thấy. Cây trước kia không có tướng thô to, nay thời thấy cây to, nên biết rằng tướng to này vốn không có tánh. Trước kia không có tánh thấy nay thời thấy được, nên biết rằng sự thấy này cũng vốn không có tánh. Hột cũng như vậy, trước không có cây nay thời có đó, như thế có lỗi gì?"

Theo lý luận Ấn Độ, có tám nhân duyên không thấy. Ở xa không thấy, như chim bay ở ngoài xa tít, không thể thấy dấu vết. Gần quá không thấy, như lông nheo trên con mắt, chúng ta không thể thấy. Các căn hư hoại nên không thấy, như mắt bị mù. Loạn tưởng nên không thấy. Như nhìn ra sân mà tâm bận lo nghĩ lăng xăng, có người hỏi thấy xe chạy vô không, nói không thấy. Vì sao? Vì mình không chú ý đến chiếc xe.

Nếu ông nói trong hột ni-câu-đà có cây ni-câu-đà thì khi nhìn trong hột phải thấy cây vì nó không có tám lỗi trên. Trước không có tánh, nay thấy được tánh thì đâu có lỗi gì. Như trước trong hột ni-câu-đà không

thấy cây ni-câu-đà, bây giờ ươm hột mọc lên cây thì thấy được.

"Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói có hai thứ nhân: chánh nhân và liễu nhân. Hột ni-câu-đà do đất, nước, phân làm liễu nhân khiến nhỏ được thành to."

"Này thiện nam tử! Nếu trước đã có thời cần gì đến liễu nhân? Nếu trước là không thời liễu nhân là liễu cái gì. Nếu trong hột ni-câu-đà vốn không có tướng to, do liễu nhân bèn sanh to, cớ sao chẳng sanh cây khư-đà-la, vì rằng hai thứ đều là không cả.

Nếu là có thì không cần liễu nhân, nếu là không thì liễu nhân không soi tỏ được gì.

Này thiện nam tử! Nếu như nhỏ chẳng thấy được, thời lẽ ra to có thể thấy. Như một vi trần thời chẳng thấy được, nhiều vi trần hòa hiệp thời thấy được. Trong hột lẽ ra cũng như vậy, to thời có thể thấy, vì trong đó đã có mộng cây bông trái, trong mỗi mỗi trái có vô lượng hột, trong mỗi mỗi hột có vô lượng cây cho nên gọi là thô, vì là thô nên lẽ ra có thể thấy.

Nếu hột ni-câu-đà có tánh cây ni-câu-đà mà mọc lên cây, con mắt thấy hột này bị lửa đốt cháy thời lẽ ra tánh đốt cháy này cũng là đã có trước.

Phật giải thích, nếu ông nói quyết định trong hột ni-câu-đà có cây ni-câu-đà, cây thì thô to, lẽ ra nhìn trong hột phải thấy cây.

Đây là lý luận phá chấp nên Phật dẫn nhiều ví dụ. Nếu nói hột ni-câu-đà có tánh ni-câu-đà nên mới mọc lên cây ni-câu-đà, bây giờ đem lửa đốt hột đó, lửa trước có trong hột ni-câu-đà hay không? Nếu không có sao bây giờ nó cháy? Như nói cây trước kia đã có sẵn trong hột rồi bây giờ mới thành ra cây, thì lửa cũng có sẵn trong hột nên bây giờ mới cháy. Đây là lý luận trước có sau mới sanh, khi sanh mới thấy, khi thấy thì biết rằng trước kia đã có. Như hiện giờ lửa cháy hột ni-câu-đà thì trước cũng phải có lửa trong hột. Dùng một việc vô lý để chứng tỏ câu nói "trước đã có sẵn, sanh ra mới thấy" là không đúng sự thật.

Nếu tánh cháy vốn đã có thời lẽ ra cây chẳng mọc lên. Nếu tất cả pháp vốn đã có sanh diệt, cớ sao trước sanh rồi sau diệt mà chẳng đồng một thời ư? Do nghĩa này nên biết là không có tánh.

Nếu cho rằng lửa vốn có sẵn trong hột thì nó thiêu rụi hột giống, làm sao cây có thể mọc lên. Nếu sanh và diệt đồng có một lúc, nghĩa là trong hột ni-câu-đà đã có sanh diệt thì nó tự sanh diệt, tại sao trước sanh rồi sau mới diệt? Do nghĩa này nên Phật nói không có tánh, chữ tánh này là tánh cố định. Trong hột ni-câu-đà không cố định có cây ni-câu-đà, trong tất cả các pháp đều không có tánh cố định.

"Bạch Thế Tôn! Nếu hột ni-câu-đà vốn không tánh cây mà sanh ra cây, thời hột này cớ gì chẳng sanh ra dầu, vì cả hai tánh đều là không cả?"

"Này thiện nam tử! Hột ấy cũng có thể sanh ra dầu, dầu vốn không có tánh dầu, nhưng do nhân duyên mà có."

Bồ-tát cho rằng nhất định phải có tánh, nếu không sẵn có tánh thì nó có thể sanh ra bất cứ cái gì cũng được. Nếu không có tánh mà sanh, tại sao hột ni-câu-đà không sanh ra dầu, chỉ sanh ra cây ni-câu-đà?

Phật bảo nếu đủ nhân duyên thì hột đó cũng có thể sanh ra dầu. Ngài muốn trở lại lý nhân duyên, sở dĩ có thành tựu là do nhân duyên, không nên cố chấp hột giống đó phải sanh ra cây đó, nếu thiếu nhân duyên thì không thể thành tựu. Nhân duyên là cái hệ trọng.

"Bạch Thế Tôn! Cớ sao không gọi là dầu mè ư?"

"Này thiện nam tử! Vì chẳng phải là mè.

Như duyên lửa sanh ra lửa, duyên nước sanh ra nước. Dầu hai thứ lửa và nước đều từ nơi duyên, nhưng chẳng thể có lẫn nhau được. Hột ni-câu-đà và dầu mè cũng như vậy, tuy cả hai đều từ nơi duyên mà đều chẳng sanh lẫn nhau.

Tánh chất của hột ni-câu-đà hay trị bệnh hàn lãnh. Tánh chất của dầu mè hay trị được bệnh phong.

Như cây mía, do nhân duyên mà thành các thứ đường: đường phèn, đường đen. Dầu cả hai thứ đường đều từ nơi chất mía, nhưng sắc tướng khác nhau, đường phèn trị bệnh nhiệt, đường đen trị hàn lãnh."

Hột ni-câu-đà nếu có thành dầu cũng không gọi là dầu mè vì nó không phải là mè. Phật quy kết rằng tất cả pháp đều do duyên sanh, nhưng loại nào sanh ra loại ấy, không phải loại này mà thành ra loại khác được. Nhân duyên là một lẽ thật, là chân lý phổ biến nhưng không thể

nói do duyên sanh thì mọi thứ lẫn lộn, thiện thành ác, ác thành thiện, lửa thành nước, nước thành lửa. Nếu theo duyên mà các pháp sanh ra lẫn lộn thì trật tự của thế gian bị xáo trộn, chúng sanh mất phương hướng hoạt động.

"Bạch Thế Tôn! Như trong sữa không tánh lạc, trong mè không tánh dầu, trong hột ni-câu-đà không tánh cây, trong đất sét không tánh bình, tất cả chúng sanh không tánh Phật, cứ theo đây thời như trước kia đức Phật nói: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh vì thế nên được vô thượng Bồ-đề. Nghĩa này xét ra không được đúng, vì trời và người đều vô tánh. Vì vô tánh nên người có thể sanh làm trời, trời có thể sanh làm người. Đều là do nhân duyên của nghiệp, không phải do nơi tánh.

Đại Bồ-tát do nhân duyên của nghiệp nên được vô thượng Bồ-đề.

Nếu các chúng sanh có Phật tánh thời do nhân duyên gì mà nhất-xiển-đề dứt căn lành phải đọa địa ngục? Nếu Bồ-đề tâm là Phật tánh, thời nhất-xiển-đề lẽ ra chẳng dứt. Nếu là có thể dứt được, sao lại được nói rằng Phật tánh là thường? Còn nếu chẳng phải là thường thời không gọi là Phật tánh.

Bồ-tát Sư Tử Hống biện luận, nếu Phật chấp nhận trong sữa không có lạc, trong hột ni-câu-đà không có cây ni-câu-đà... thì cũng phải chấp nhận trong chúng sanh không có Phật tánh. Nếu như thế tại sao trước lại nói chúng sanh đều có Phật tánh? Căn cứ theo đây thì lời trước của Phật nói không đúng.

Bồ-tát nhấn mạnh vào chữ "tánh" là cố định, nếu cố định thì vật nào ra vật đó không thay đổi. Phật luôn luôn phá chấp cố định, tuy nói có Phật tánh nhưng phải do nhân duyên mới hiển lộ. Như trời hết phước thì sanh làm người, người có phước được sanh làm trời, đó là không có tánh cố định. Vì không cố định nên tất cả đều là vô tánh, do duyên do nghiệp mà thành.

Bồ-tát lý luận chúng sanh đã có Phật tánh thì lẽ ra không có hạng nhất-xiển-đề đọa địa ngục. Vì Phật tánh là thường, nếu nhất-xiển-đề mất Phật tánh thì tất nhiên không gọi là tất cả chúng sanh có Phật tánh được.

Nếu chúng sanh có Phật tánh, cớ sao gọi là sơ phát tâm ư? Tại sao lại gọi là bậc thối chuyển, bậc bất thối chuyển? Nếu là bậc thối chuyển thời nên biết rằng người này không có Phật tánh.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ-tát nhất tâm hướng đến vô thượng Bồ-đề, đại từ đại bi, thấy tội lỗi của phiền não sanh tử. Quán sát đại Niết-bàn không có các lỗi sanh tử phiền não. Tin ngôi Tam bảo và nghiệp nhân quả báo, thọ trì giới cấm. Những tâm hạnh như vậy gọi là Phật tánh.

Nếu rời lìa những tâm hạnh này mà có Phật tánh, thời cần gì dùng những tâm hạnh này để làm nhân duyên.

Bồ-tát đưa ra nghi vấn, nếu có sẵn Phật tánh sao gọi là mới phát tâm? Vì sẵn có từ vô thủy đến nay không cần lại phát tâm. Nếu đã có Phật tánh thì phải cùng

một chiều tiến lên, tại sao lại có người thối chuyển, người không thối chuyển?

Thêm câu hỏi khác, Bồ-tát tu hạnh đại từ đại bi, thấy tội lỗi phiền não..., những hạnh như vậy là Phật tánh. Nếu lìa các hạnh này mà có Phật tánh sẵn thì không cần các hạnh này. Nếu có Phật tánh riêng thì Phật tánh đã đủ rồi. Bồ-tát Sư Tử Hống đặt ra hai trường hợp. Một trường hợp tất cả những tâm hạnh trên là Phật tánh, vì những tâm hạnh đó đưa tới thành Phật. Một trường hợp rời những tâm hạnh này mà có Phật tánh thì không cần Phật tánh, không cần những nhân duyên tu hành này, đó là thừa. Tức là ngài chỉ nhìn một bên chánh nhân hoặc duyên nhân mà không dung hợp cả chánh nhân và duyên nhân.

Bạch Thế Tôn! Như sữa chẳng nhờ duyên tất sẽ thành lạc, nhưng thành tô thời phải chờ đủ duyên: nhân công, nước, bình, dây, khuấy.

Cũng vậy, những chúng sanh có Phật tánh lẽ ra không cần nhân duyên cũng được vô thượng Bồ-đề.

Nếu là quyết định có Phật tánh, cớ sao người tu hành thấy sự khổ của ba ác đạo, sanh, già, bệnh, chết mà thối tâm? Nếu quyết định có Phật tánh, cũng chẳng cần tu sáu môn ba-la-mật, lẽ ra được vô thượng Bồ-đề, như sữa chẳng cần duyên mà thành lạc. Nhưng thật ra phải nhờ tu sáu môn ba-la-mật mới được vô thượng Bồ-đề.

Do những nghĩa này nên biết rằng chúng sanh đều không có Phật tánh.

Như trước kia đức Phật nói Tăng bảo là thường trụ. Đã là thường thời tất chẳng phải là vô thường. Đã chẳng phải vô thường, tại sao Tăng bảo được thành vô thượng Bồ-đề.

Tăng nếu là thường, sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh?

Bạch Thế Tôn! Giả sử nếu chúng sanh từ trước đến nay không tâm Bồ-đề, cũng không tâm vô thượng Bồ-đề, về sau mới có, thời Phật tánh của chúng sanh cũng lẽ ra trước không, sau mới có.

Do nghĩa trên đây nên tất cả chúng sanh lẽ ra không có Phật tánh."

Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là chánh nhân, muốn hiển lộ Phật tánh thì phải dùng sự tu hành làm duyên nhân. Nhưng nghe nói chúng sanh có Phật tánh, người ta lại sanh ra chấp "tánh" là cố định, chúng sanh nào cũng cố định có Phật tánh, tức là cố định thành Phật, không cần tu. Muốn làm rõ vấn đề nên Bồ-tát đưa ra bao nhiêu lý luận như nhất định trong sữa có lạc, nhất định trong hột ni-câu-đà có cây ni-câu-đà... đó là lối chấp tánh cố định. Bị Phật bác bỏ lý luận này thì ngài trở lại chấp, nếu do tu mà được thì Phật tánh không có. Không phải Bồ-tát không hiểu rõ vấn đề, nhưng vì muốn dẹp sạch chấp trước của chúng sanh. Giải thích kỹ như vậy mà vẫn còn một số người cho rằng, có Phật tánh thì tu hay không tu sớm muộn gì cũng thành Phật, cứ buông lung tạo nghiệp. Đó là bệnh của chúng sanh.

Phải biết rằng tuy có Phật tánh nhưng không nên ỷ lại, phải nỗ lực tu mới thành tựu. Tu tập là duyên nhân, Phật tánh là chánh nhân. Nếu không có Phật tánh thì tu tập cũng không thể thành, vì chỉ có duyên nhân mà không có chánh nhân. Vấn đáp giữa Phật và Bồ-tát là để tránh lỗi cố chấp một bên. Hiểu rõ như thế chúng ta không bị nghi lầm.

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Ông từ lâu đã biết rõ nghĩa Phật tánh. Nay ông vì chúng sanh mà thỉnh hỏi như vậy.

Tất cả chúng sanh thật có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Ông nói rằng nếu chúng sanh có Phật tánh lẽ ra chẳng nên có người sơ phát tâm. Phải biết rằng tâm không phải là Phật tánh, vì tâm vốn vô thường, còn Phật tánh là thường.

Ông nói cớ sao có người thối tâm. Thật ra không có thối tâm. Nếu tâm có thối thời tất là trọn chẳng thể được vô thượng Bồ-đề, vì được chậm nên gọi đó là thối.

Tâm Bồ-đề này thật chẳng phải là Phật tánh, vì nhất-xiển-đề dứt căn lành đọa địa ngục.

Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh thời hạng nhất-xiển-đề chẳng được gọi là nhất-xiển-đề. Tâm Bồ-đề cũng chẳng được gọi là vô thường. Do đây nên biết rằng tâm Bồ-đề thật chẳng phải là Phật tánh.

Phật khen ngợi nghi vấn của Bồ-tát Sư Tử Hống, vì chúng sanh mà hỏi cho thấu đáo.

Tất cả chúng sanh thật có Phật tánh, là câu đáp gọn, nói lẽ thật, không phải phương tiện quyền xảo. Còn những lý luận quanh co để phá chấp là ứng cơ quyền biến.

Phật giải thích, sơ phát tâm là tâm vô thường, Phật tánh là thường, không nên lẫn lộn. Thật ra tâm không có thối hay lùi, người tu chậm thì gọi là thối tâm, người tu tiến nhanh thì gọi là bất thối.

Tâm Bồ-đề và Phật tánh không phải là một, vì khi phát tâm khác, khi thành Phật khác. Đứng trên lý luận thì tâm Bồ-đề là vô thường, vì có sơ phát tâm và viên mãn tức là có biến chuyển, biến chuyển là vô thường. Tại sao đây nói tâm Bồ-đề cũng chẳng được gọi là vô thường? Có thể ở đây nói tâm Bồ-đề là chỉ cho tâm giác, vượt ra ngoài thường và vô thường. Đây là nghi vấn của tôi, chưa thể quả quyết.

Này thiện nam tử! Ông nói nếu chúng sanh có Phật tánh thời lẽ ra chẳng cần nhờ nhân duyên mới được vô thượng Bồ-đề, như sữa thành lạc. Lời này không đúng nghĩa. Vì ông đã nói phải có năm duyên mới thành sanh tô, nên biết rằng Phật tánh cũng như vậy.

Như trong các thứ đá có vàng, có bạc, có đồng, có sắt. Bốn thứ đá đều bản thọ chất tứ đại, đồng tên là đá, đồng là vật có thật, nhưng mỗi thứ đá sản xuất mỗi chất không đồng nhau, phải cần nhờ đủ các duyên mới sản xuất ra chất vàng, bạc, đồng, sắt. Do đây nên biết rằng trước vốn không có, chờ đủ duyên mà sau mới có.

Phật tánh của chúng sanh chẳng gọi là Phật. Phải do nhân duyên công đức mới được thấy Phật tánh, rồi sau chúng sanh mới thành Phật.

Ông nói chúng sanh đều có Phật tánh tại sao lại không thấy. Lời này không đúng nghĩa. Vì các duyên công đức chưa đầy đủ nên không được thấy.

Do nghĩa này nên ta nói có hai nhân: chánh nhân và duyên nhân.

Tuy trong đá có bản chất của vàng, bạc, đồng, sắt... nhưng không đủ duyên thì không phát hiện. Bởi không hiện nên nói trước không, đủ duyên mới hiện nên nói sau có.

Chúng sanh có Phật tánh mà chưa phải là Phật, nếu chấp có Phật tánh nhất định thành Phật là sai lầm. Như chấp trong hột ni-câu-đà quyết định mọc lên cây ni-câu-đà, không đúng hẳn. Hột ni-câu-đà không hoàn toàn có cây ni-câu-đà, phải có đủ duyên gieo trồng, bồi bổ, tưới tẩm, cây ni-câu-đà mới mọc lên. Cũng vậy, chúng sanh có Phật tánh nhưng phải tu hành viên mãn mới thành Phật. Đó là lẽ thật.

Chánh nhân gọi là Phật tánh, duyên nhân là phát tâm Bồ-đề. Do hai nhân duyên này mà được vô thượng Bồ-đề, như đủ duyên thời sản xuất vàng.

Thiện nam tử! Ông nói Tăng là thường trụ thời lẽ ra chúng sanh không có Phật tánh. Phải biết rằng Tăng gọi là hòa hiệp. Hòa hiệp này có hai: thế gian hòa hiệp và đệ nhất nghĩa hòa hiệp.

Thế hòa hiệp gọi là Thanh văn tăng. Nghĩa hòa hiệp gọi là Bồ-tát tăng.

Thế tăng là vô thường. Phật tánh là thường trụ. Như Phật tánh, nghĩa Tăng cũng là thường trụ.

Lại có Tăng gọi là pháp hòa hiệp, chính là nói mười hai bộ kinh. Mười hai bộ kinh là thường, nên ta nói Pháp và Tăng là thường trụ.

Bồ-tát đưa ra nghi vấn, nếu cho Tăng là thường trụ thì tất nhiên không có tiến lên thành Phật. Phật giải thích, Tăng gọi là hòa hợp, thế gian hòa hợp là Thanh văn tăng, đệ nhất nghĩa hòa hợp là Bồ-tát tăng. Vì vậy khi nào Phật nói Tam bảo thường trụ thì chúng ta phải hiểu là chỉ cho Phật tánh, hay pháp thân là đệ nhất nghĩa tăng.

Vì Tăng nghĩa là hòa hợp, mười hai bộ kinh cũng là sự hòa hợp, gom nhóm lời của Phật nên mười hai bộ kinh cũng được gọi là Tăng. Pháp của Phật nói là pháp chân thật thường trụ, vì thế pháp và tăng là thường trụ.

Này thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hiệp. Hòa hiệp đây chính là nói mười hai nhân duyên. Trong mười hai nhân duyên cũng có Phật tánh. Mười hai nhân duyên là thường, Phật tánh cũng vậy. Do đây nên ta nói Tăng có Phật tánh.

Ông nói: Nếu chúng sanh có Phật tánh, tại sao có kẻ thối chuyển, người không thối chuyển?

Này thiện nam tử! Lóng nghe! Lóng nghe! Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho.

Có mười ba điều làm cho Bồ-tát thối chuyển đạo vô thượng Bồ-đề: một là tâm chẳng tin, hai là tâm chẳng cố làm, ba là tâm nghi, bốn là tham tiếc thân mạng và của cải, năm là đối với Niết-bàn sanh tâm rất sợ hãi: "Vì sao mà chúng sanh diệt mất?" sáu là tâm chẳng kham nhẫn, bảy là tâm chẳng điều nhu, tám là sầu não, chín là chẳng ưa thích, mười là phóng dật, mười một là tự khinh thân mình, mười hai là tự thấy phiền não không thể phá, mười ba là không thích những pháp môn tiến đến Bồ-đề.

Trên đây là mười ba điều làm cho Bồ-tát thối chuyển đạo Bồ-đề vô thượng.

Chúng ta cần ghi nhớ mười ba điều này, biết đó là chướng duyên làm thối chuyển đạo Bồ-đề.

Thứ nhất là chẳng tin mình có Phật tánh. Thứ hai là chẳng cố gắng tu. Vì không tin mình có Phật tánh nên không gắng tu, Phật tánh không hiển lộ. Thứ ba là nghi ngờ, vì không thấy Phật tánh nên nghi lời Phật dạy, nghi mình không có khả năng tu.

Thứ tư tâm sợ và tiếc. Sợ tu nhiều rồi sanh đau ốm bệnh chết, đó là tiếc thân mạng; lo sợ tu rồi nghèo thiếu không có tài sản làm sao sinh sống. Còn tiếc thân mạng của cải là chướng duyên của Bồ-đề.

Thứ năm, cho rằng Niết-bàn là diệt độ hẳn không còn gì, vì thế nên kinh sợ Niết-bàn không muốn tiến đến.

Thứ sáu, tâm không kham nhẫn, không chịu đựng khổ nhọc hoặc cảnh trái ý nghịch lòng nên thối thất

đạo Bồ-đề. Thứ bảy, tâm không điều nhu cứ loạn động lăng xăng. Người tu mà tâm không an thì khó được định, không sanh trí tuệ. Thứ tám, tâm luôn sầu não, mặt mày buồn rầu không có chút khí lực hăng hái. Nhìn vẻ mặt người nào có nét bi thảm thì biết là sắp thối tâm.

Thứ chín, tâm không ưa thích hoan hỷ với pháp tu của mình. Vì không ưa thích nên thái độ lừng khừng lơ đãng, chẳng chăm lo thời khóa. Đó là dấu hiệu suy thoái. Thứ mười, tâm buông lung chạy theo cảnh bên ngoài, không biết nhiếp niệm giữ gìn ba nghiệp để cảnh lôi dẫn giong ruổi.

Mười một, *tự khinh thân mình* là thấy chỗ nguy hiểm, hoặc biết có những tai nạn làm hại đời tu của mình, cũng cứ xem thường lăn xả vào đó. Phật dạy người tu phải giữ mức trung đạo, không tiếc thân mà cũng không khinh thân thái quá. Chúng ta mượn thân này để tu tập, không nên ỷ y coi thường để bị tổn hại rồi không thể tu tiến.

Mười hai, *tự thấy phiền não không thể phá dẹp* rồi thối tâm. Như có người ngồi thiền loạn tưởng nhiều, sợ điều phục không được nên nản chí, nghĩ rằng mình lo xây dựng chùa hoặc làm từ thiện chắc có kết quả thiết thực hơn. Đa số chúng ta mắc kẹt chỗ này. Kinh Kim Cang Phật dạy, dù người dùng bảy báu nhiều như hằng sa thế giới đem bố thí, công đức không bằng công đức người trì bốn câu kinh Kim Cang. Vì sao? Công đức bố thí là hình tướng hữu vi, dù to lớn đến đâu cũng là công đức vô thường sanh diệt, còn ở trong hai mươi lăm cõi,

chưa phải là công đức giải thoát. Khi nhận được pháp vô vi, trở về tâm bất sanh diệt, công đức này không bao giờ mất. Phật dùng nhiều ví dụ tán thán ngợi khen công đức tu tập, chúng ta nên nhớ chỗ quý hiếm hy hữu này, dù khó khăn đến đâu cũng nhẫn nại chuyên cần rồi sẽ được an lạc. Công đức hữu lậu dễ thấy dễ làm, còn công đức chân thật khó làm dễ thối tâm. Như người cuốc cỏ hoang, cuốc một lần hai lần chưa sạch, cứ tinh tấn không lùi năm này tháng nọ cuốc hoài nó cũng sạch hết. Chúng ta giữ vững niềm tin, siêng năng tu tập thì dù phiền não nhiều đến đâu cũng có ngày chấm dứt, không nên nửa chừng thối lui.

Mười ba, *không thích những pháp môn tiến đến Bồ-đề*. Tu mà không thích thành Phật, cứ nghĩ tu để tạo nhân duyên phước đức đời sau hưởng. Đó là quan niệm sai lầm khiến chúng ta càng lúc càng lùi xa, không gần đạo vô thượng.

Lại có sáu điều làm hư tâm Bồ-đề: một là bỏn sẻn pháp, hai là có tâm chẳng lành đối với chúng sanh, ba là gần gũi bạn ác, bốn là chẳng siêng năng tinh tiến, năm là quá tự kiêu mạn, sáu là kinh doanh nghề nghiệp thế gian.

Trước là các điều kiện làm thối chuyển đạo Bồ-đề, đây là sáu điều làm hư tâm Bồ-đề. Các điều này rất quan trọng, chúng ta cần phải chú ý kỹ.

Một là bỏn sẻn pháp, nghĩa là biết đạo lý, biết giáo lý cao siêu mà giữ riêng cho mình, không giảng dạy cho mọi người, không mở rộng con đường chánh pháp.

Hai là không có tâm từ bi, đối với chúng sanh khởi niệm giận ghét không cứu giúp một ai.

Ba là thân cận bạn ác, tập nhiễm thói xấu.

Bốn là lười biếng không siêng năng nỗ lực tu, cứ để trôi suông một đời vô ích.

Năm là quá tự kiêu, tự cho mình hơn hết trong thiên hạ, không có tâm học hỏi. Thiền sư Triệu Châu tám mươi tuổi còn đi hành cước, ngài là bậc thầy trong nhà thiền mà không tự mãn tự đắc. Chúng ta phải noi theo gương khiêm cung giản dị của ngài.

Sáu là kinh doanh nghề nghiệp thế gian. Chúng ta nhớ kỹ điều này, nhiều khi những điều kia qua khỏi nhưng lại mắc kẹt ở đây. Người tu nếu quá chú trọng vật chất, lo chạy theo việc kinh doanh thế gian thì phần tinh thần bị sút kém. Chư tổ ngày xưa chú trọng phần đạo đức, việc chùa chiền bên ngoài để mặc cho đàn-việt suy tính, đôi lúc chỗ ở dột nát cũng không màng.

Tôi nhớ ngày xưa chùa Ấn Quang lúc Hòa thượng Viện trưởng dẫn mấy huynh đệ chúng tôi từ Trà Ôn lên. Khi còn ở quê, nghe nói Phật học đường Nam Việt tưởng đâu to lớn lắm. Đến ngã ba Vườn Lài, quẹo vô con đường nhỏ, tới cái cổng bên ngoài xem cũng được, bước vô rồi thấy chánh điện chừng năm sáu thước vuông, vách lá mái lá, nền gạch Tàu không trét xi-măng, bước đi gập ghềnh, không giống như trí tưởng của mình. Hai dãy nhà lá hai bên, một bên nhà giảng, một bên nhà tăng. Nhà tăng có ba mươi mấy cái giường kê sát với nhau, giường tre nằm ngủ rệp cắn muốn chết, không tài nào dẹp được mấy con rệp này.

Vách lá của nhà tăng khít một bên nhà thế gian, bên kia làm gì bên đây nghe hết, nhất là phía sau nhà người ta có sàn nước, dội nước chảy ào qua phòng tăng vì vách lá không có gì ngăn cản. Chúng tăng thời đó tuy ở chỗ cực khổ nhưng lúc nào cũng cố gắng tu và làm việc hết lòng. Nhờ vậy được uy tín, được Phật tử tin tưởng, sau phát triển rộng lớn, chư tăng đều thành bậc hữu dụng.

Chúng ta nên nhớ, đừng để vật chất bên ngoài chi phối nhiều, khi bận nhiều việc thì việc tu sút giảm. Cũng là con người đó không phải người nào khác, nhưng sức tu lơi lỏng không giống như xưa, mục đích chánh bị quên lãng, những việc phụ lôi kéo nên càng ngày càng xuống. Phải biết lúc dừng, đừng để việc nọ việc kia xâm chiếm thời giờ của mình. Ở đây Phật nhắc nhở, khi nào việc kinh doanh tiến thì tâm Bồ-đề hư mất. Nên tăng trưởng tâm Bồ-đề, cố gắng tu để tâm Bồ-đề ngày càng lớn mạnh, đó là điều đáng mừng.

Này thiện nam tử! Có người được nghe chư Phật là bậc thầy của cõi trời và nhân gian, là đấng tối thượng trong tất cả chúng sanh, hơn tất cả hàng Thanh văn Duyên giác, là bậc có pháp nhãn sáng suốt thấy rõ tất cả pháp, có thể đưa chúng sanh qua khỏi biển khổ lớn. Nghe như vậy rồi, người này phát nguyện lớn: nếu trong đời có đấng Vô thượng như vậy, tôi cũng sẽ được. Do đây nên người này phát tâm vô thượng Bồ-đề.

Hoặc có người nhờ người khác khuyên dạy mà phát tâm Bồ-đề.

Hoặc có người nghe nói Bồ-tát trải qua vô số kiếp thật hành những khổ hạnh rồi sau mới được vô thượng Bồ-đề. Nghe rồi tự nghĩ rằng: nay tôi không thể kham nổi những khổ hạnh như vậy, thời làm sao được vô thượng Bồ-đề. Do đây nên có thối tâm.

Phát tâm Bồ-đề là khi nghe chư Phật chư Bồ-tát có công hạnh cao quý, làm bậc thầy dẫn đường cho chúng sanh qua khỏi biển khổ, các ngài tu tập hạnh vô thượng nên được quả báo vô thượng, chúng ta nghe như vậy rồi phát tâm nguyện được như các ngài. Người phát tâm xuất gia là phát tâm Bồ-đề, nghĩa là thấy Phật, Bồ-tát, thánh tăng làm như vậy, nguyện tu tập làm theo các ngài. Phát tâm Bồ-đề như vậy rất quý, cần phải kiên trì giữ được bản nguyện.

Lại có người nghe tu hành khổ quá, trải qua vô số kiếp mới thành tựu, sợ làm không nổi nên thối tâm Bồ-đề. Vừa có niệm không kham nổi là thối Bồ-đề tâm. Người tu phải kiên quyết, mặc bao nhiêu kiếp cũng không sợ, mình cứ tiến, đến đâu thì đến, nhất định tiến hoài, đến thành Phật mới thôi thì tự nhiên được kết quả tốt.

Lại còn có năm điều thối tâm Bồ-đề: một là thích xuất gia theo ngoại đạo, hai là chẳng tu tâm đại từ, ba là ưa tìm lỗi Pháp sư, bốn là thường thích ở trong vòng sanh tử, năm là không thích thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh.

Đây là năm điều thối tâm Bồ-đề.

Một là thích xuất gia theo ngoại đạo. Chưa nắm vững giáo lý của Phật, nghe các thầy ngoại đạo có những pháp huyền bí, thần thông mê hoặc người, liền ưa muốn xuất gia theo để được kết quả mầu nhiệm. Vì thế lạc vào đường tà, không thể được chánh giác.

Hai là chẳng tu tâm đại từ, không quan tâm thương xót, không muốn cứu giúp chúng sanh đau khổ. Đó là trái hạnh nguyện từ bi của chư Phật. Người tu hạnh Bồ-tát trước tiên phải tu tập tâm từ, không có tâm này thì không đủ nhân duyên chứng quả Bồ-đề.

Ba là ưa tìm lỗi Pháp sư. Chúng ta tu khi chưa hiểu đạo phải nhờ thầy dạy, các vị pháp sư hướng dẫn giảng giải giáo lý để được khai mở trí tuệ. Đối với những điều thầy dạy, chúng ta không chịu sửa mình mà cứ tìm lỗi chỉ trích vị thầy, như thế không bao giờ nhận hiểu được Phật pháp, rốt cuộc bỏ dở đường tu.

Bốn là thường thích ở trong vòng sanh tử, nghĩa là không thích giải thoát khỏi ba cõi, muốn tu để được phước báo hưởng vui đời sau. Phước báo hưởng hết rồi lại rơi trong đường khổ, không đạt được kết quả chân thật.

Năm là đối với kinh luật không có tâm ưa thích, đọc tụng, biên chép, giảng nói. Mười hai bộ kinh gồm thâu hết tất cả lời Phật dạy, là kim chỉ nam dẫn đường cho chúng sanh. Muốn ra khỏi sanh tử, đạt được Phật quả tối thượng mà không gần gũi học tập ghi nhớ, tâm trí rối mù lại nghĩ nhớ chuyện thế gian, không được lợi mình lợi người, rốt cuộc tu chỉ có thối lui.

Lại cũng có hai pháp làm thối tâm Bồ-đề: một là tham ưa ngũ dục, hai là chẳng thể cung kính tôn trọng ngôi Tam bảo.

Này thiện nam tử! Do những nhân duyên như vậy làm cho Bồ-tát thối tâm Bồ-đề.

Điều thứ nhất, người tu cốt yếu đối với ngũ dục phải xa lánh, ngược lại nếu tham đắm nó thì việc tu tập sẽ bị thối chuyển. Hai là mình tu cốt tiến bước theo Phật pháp tăng, ngược lại đối với Tam bảo không cung kính không có tâm hướng đến thì chắc chắn sẽ thối tâm Bồ-đề.

Phật đã chỉ dạy những lý do thối tâm đối với con đường giác ngộ. Chúng ta cẩn thận để đừng vấp phải, khi nào nảy sinh những sự việc như thế liền biết đây là lý do thối tâm, phải tránh, phải buông bỏ nó thì mới giữ được tâm bất thối.

Thế nào lại gọi là tâm bất thối? Có người nghe rằng đức Phật có thể độ chúng sanh khỏi sanh, lão, bệnh, tử. Là đấng chẳng học với thầy, tự tu tập được vô thượng Bồ-đề. Nếu đạo Bồ-đề là quả có thể được, tôi cũng tu tập quyết được quả ấy. Do đây nên người này phát tâm Bồ-đề. Bao nhiêu công đức tu tập không luận nhiều ít đều hồi hướng cả về vô thượng Bồ-đề.

Người này thệ nguyện thường được gặp Phật cùng đệ tử Phật, thường được nghe pháp Đại thừa thâm diệu, nhãn nhĩ tỹ thiệt thân cả năm căn

đều hoàn cụ, nếu gặp cảnh khổ nạn cũng quyết không mất tâm Bồ-đề này.

Lại nguyện rằng: Mong chư Phật, chư Bồ-tát luôn có lòng hoan hỷ đối với tôi, nguyện tôi đủ năm căn lành. Nếu có chúng sanh nào chặt chém đánh đập giết hại tôi, đối với kẻ này tôi khởi lòng đại từ, lòng vui mừng, vì nhờ họ mà tôi được thêm lớn công hạnh Bồ-đề. Nếu không có họ, tôi làm sao được quả vô thượng Bồ-đề.

Nghe đức Phật có những công hạnh cao quý như vậy, mình liền phát tâm tiến tu và nguyện theo Phật. Đó là phát tâm Bồ-đề.

Có những điều nguyện giúp chúng ta có đủ thuận duyên để tiến mãi không lui sụt trên đường tu. Nguyện đời đời mình được gặp Phật, nghe pháp Đại thừa, đời đời sanh ra năm căn mắt tai mũi lưỡi thân đều được đầy đủ, dù gặp cảnh khốn khổ đến đâu cũng không thối tâm Bồ-đề. Đó là nguyện mạnh mẽ của người phát tâm.

Những chỗ này thật là thiết tha, nếu chúng ta nhớ những câu nguyện này chắc chắn thế gian không ai có thể làm cho ta thối chí được. Trước hết nguyện chư Phật Bồ-tát đối với mình luôn luôn hoan hỷ, mình không làm những điều gì trái nghịch với các ngài. Kế đến nguyện mình có *đủ năm căn lành*, tức là ngũ căn ngũ lực tín tấn niệm định tuệ. Nếu có chúng sanh nào chặt, chém, đánh đập, giết hại thân ta, đối với những người này chúng ta luôn *khởi lòng đại từ, lòng vui mừng*. Nếu không có lòng đại từ đại bi làm sao được như thế?

Tại sao nói rằng nhờ họ mà chúng ta được thêm lớn công hạnh Bồ-đề? Người tu Đại thừa thấy sanh tử là vòng tiếp nối liên miên, không phải chỉ có một đời. Muốn được đầy đủ công hạnh Bồ-đề phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp làm những việc khó làm. Vì vậy đối với kẻ thế gian gọi là thù, giết hại mình, đánh đập mình..., vẫn khởi lòng thương, thêm lòng vui mừng. Chúng ta nỗ lực ráng tập công hạnh này thì sẽ thắng hết được các khó khăn. Ai hành phạt khổ sở mình thì vui mừng *vì nhờ họ mà mình được thêm lớn công hạnh Bồ-đề*. Chính nhờ sự hành phạt mà chúng ta tăng thêm đức nhẫn nhục, có nhẫn nhục thì tâm Bồ-đề vững vàng không thối chuyển. Thân này sống hay chết không thành vấn đề, chết thì đời sau tiếp tục tu, không lui sụt chí nguyện. Trong những hoàn cảnh khó khăn, tâm vững vàng vẫn tiến không bao giờ thối. Lúc nào cũng khởi lòng thương chúng sanh si mê, khởi nguyện độ người.

Nếu không có họ làm sao tôi được quả vô thượng Bồ-đề. Người gây khổ nạn là thiện tri thức bậc nhất của mình chứ không phải thường. Chúng ta phải ghi nhớ những câu này, vì chưa làm được nên phải huân tập mãi mãi, nguyện noi theo công hạnh người xưa, lấy công hạnh ấy làm công hạnh của mình để vượt qua khó khăn. Mỗi khi gặp khó khăn, chúng ta vượt qua với lòng hoan hỷ vui mừng; không phải vượt qua rồi lòng còn buồn bã trách cứ, như vậy là còn dở. Đoạn này phù hợp với kinh Pháp Hoa, phẩm Đề-bà-đạt-đa, Phật nói *Đề-bà-đạt-đa là thiện hữu tri thức bậc nhất của ta, nhờ Đề-bà-đạt-đa mà ta mau thành Phật*. Đây thì nói rằng có kẻ đánh đập giết hại mình, nhờ đó mà mình mau được quả vô thượng Bồ-đề.

Lại nguyện rằng: Đời đời tôi được khỏi những thân nữ, thân hai căn, không căn; không bị làm nô lệ; không gặp chủ hung ác; không thuộc dưới quyền vua chúa ác; chẳng sanh vào nước ác.

Nếu được thân xinh tốt, giòng họ cao sang, giàu có, nguyện tôi không có lòng kiêu mạn.

Đây là lời nguyện giúp chúng ta tránh khỏi những họa hại, sanh những nơi đủ thắng duyên để tiến tu.

Hai trường hợp đức Phật dạy thật kỹ. Trường hợp thứ nhất là mang thân tàn tật, bệnh hoạn, hoặc làm thân ở dưới quyền ép buộc của kẻ khác. Những trường hợp như vậy khó tiến tu, khó làm được công hạnh của người tự độ và độ sanh. Nên nguyện thoát khỏi những áp bức và được thân tốt đẹp. Khi được thân tốt đẹp nếu không nhận xét thấu đáo, cứ ỷ vào thân tốt đẹp mà sanh khinh mạn, đó là bệnh khiến thối tâm Bồ-đề. Cho nên nguyện nếu được thân tốt đẹp, giòng họ cao sang, cũng không bao giờ có lòng kiêu mạn. Được như vậy thì sự tu của mình mới tiến mãi không lùi.

Nguyện tôi thường được nghe mười hai bộ kinh và thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải thuyết. Lúc tôi giải thuyết cho chúng sanh, nguyện cho thính giả đều kính tin không nghi, chẳng sanh ác tâm đối với tôi.

Nguyện cho tôi thà nghe pháp ít mà hiểu được nhiều nghĩa vị, chẳng muốn nghe nhiều mà chẳng rõ nghĩa lý.

Nguyện là thầy của tâm mình, chứ chẳng bị tâm sai sử.

Đối với Phật pháp, chúng ta nguyện thường được nghe giảng dạy. Khi giảng dạy cho người, nguyện thính giả nghe đều tin không nghi. Đối với tâm mình nguyện làm chủ được nó. Đây là lời nguyện chí lý. Chúng ta làm chủ tâm hay tâm làm chủ chúng ta? Nếu mình là chủ của tâm, khi bảo yên thì nó phải yên, khi cho nghỉ thì nó phải nghỉ. Điều này không dễ. Như lúc nằm ngủ, không cho tâm nghĩ ngợi có được không? Chuyện bên đông bên tây kéo đến làm cho mình lăng xăng mất mười lăm hai mươi phút, chứng tỏ rằng mình chưa làm chủ nó mà nó làm chủ mình.

Xưa chư tổ đói thì ăn mệt thì ngủ, nghe nói tu rất dễ giống y hệt chúng ta, cũng đói ăn mệt ngủ, nhưng hai bên khác nhau. Chúng ta đói thì ăn nhưng lên mâm cơm thấy chỉ có rau luộc với nước tương thì nuốt không xong, nghĩ đến món này món nọ. Mệt nằm xuống ngủ mà cứ lăn qua lăn lại nghĩ đông nghĩ tây. Các ngài đói thì ăn, ăn cái gì cũng được, mệt thì nằm xuống ngủ khò không nghĩ không suy. Phàm với thánh khác ở chỗ đó. Phàm là gì? Là không làm chủ được tâm. Thánh là gì? Là làm chủ được tâm mình rồi. Đó là chỗ chí yếu của người tu. Người không hiểu rõ tưởng là lời nguyện thường, thật ra với đạo lý chân chánh, người làm thầy tâm mình đó là thánh chứ không phải phàm phu. Hằng ngày hằng giờ chúng ta cố gắng làm chủ tâm mình để chuyển phàm thành thánh, đừng để tâm lôi kéo như phàm phu thế gian.

Thân khẩu ý, ba nghiệp chẳng giao tiếp với kẻ ác, điều ác. Có thể làm cho tất cả chúng sanh được an lạc. Giới hạnh nơi thân cũng như trí huệ nơi tâm đều vững chắc như núi không bị lay động. Vì muốn thọ trì chánh pháp vô thượng nên chẳng lẫn tiếc thân mạng và tài sản. Chẳng đem vật bất tịnh làm phước nghiệp.

Muốn thành tựu quả vô thượng, trước tiên phải nguyện bỏ ác làm lành. Giao tiếp người ác làm tăng chướng duyên, không làm lợi lạc chúng sanh thì không đủ phước tuệ. Giới hạnh và trí tuệ vững chắc như nền móng kiên cố, sự tu tập mới vững bền.

Không đem vật bất tịnh làm phước nghiệp là sao? Như có Phật tử đề nghị mua vé số cầu trúng một hai triệu để cúng chùa, ủng hộ Thầy làm việc đạo lý. Nếu họ trúng, đem tiền đến cúng cho mình làm chùa, đó là tịnh hay bất tịnh? Tâm niệm cúng chùa rất tốt nhưng bằng cách mua vé số thì không tốt. Vì đó là trá hình của cờ bạc, phạm vào giới cấm. Phật cấm mà làm để đem cúng chùa là bất tịnh.

Lại có trường hợp ép uổng nài nỉ bắt buộc Phật tử phải cúng chùa. Người cúng dường với tâm lý bị nài ép sẽ không vui, không vui thì việc phước trở thành bất tịnh. Thà sống nghèo mà Phật tử cúng dường với lòng thành, quý hơn tổ chức cúng dường lớn lao, ghi danh công đức, đưa người vào con đường hiếu danh, so đo phân biệt. Việc làm đạo đức tạo phước duyên cho Phật tử mà như thế là không hợp pháp. Chúng ta nên khuyên dạy

Phật tử làm phước nghiệp với tâm thành, đừng khuyến khích cúng dường với tâm danh lợi, phước đức không trọn vẹn.

Tâm không tà vạy, tự sống với chánh mạng. Nếu thọ ơn thời nhớ mãi, trả nhiều hơn thọ.

Câu này nhắc chúng ta nghĩ đến bổn phận người tu đối với thí chủ. Như có Phật tử đến cúng dường tôi năm mười ngàn đồng, tôi phải nhớ ơn luôn nhưng làm sao tôi trả lại nhiều hơn số tiền đó? Trường hợp người xuất gia, Phật không cho tự làm ăn nuôi sống, phải thọ nhận của tín thí. Đối với thời hiện đại, điều này có vẻ không phù hợp, ai cũng phải lo kinh doanh kiếm tiền, không ai ỷ lại vào ai được. Phật lại dạy chúng ta phải thọ nhận người cúng dường, không được tự túc, ý ngài muốn chúng ta tạo điều kiện kết duyên với chúng sanh, dù ít dù nhiều cũng là nhân duyên gặp gỡ. Vì có sự ràng buộc, mang nợ phải trả mà trả nhiều hơn thọ nhận nên phải ráng tu, nỗ lực sáng đạo để đền ơn gấp bội. Chúng ta trả nợ thí chủ bằng cách giáo hóa, người chưa biết đạo dạy cho họ thành người biết đạo, người biết đạo ít chuyển thành biết đạo sâu, người chưa giải thoát chuyển thành người giải thoát... Đó là trả nhiều hơn thọ.

Nếu làm ăn tự nuôi sống thì không liên hệ, không mang ơn ai, không thấy bổn phận phải lo tu để trả ơn tín thí, chúng ta dễ sanh lười biếng ích kỷ. Luôn nhớ mình là người thọ thí, nhận sự cúng dường, ngày nào cũng là ngày thọ ơn, mỗi ngày đều nỗ lực cố gắng vươn lên để đền ơn chúng sanh. Đời này không trả được thì đời sau

cũng phải trả, không có sự thọ nhận nào mà không đền đáp. Chúng ta đền trả bằng hai cách. Nếu tu giỏi thì làm thầy giáo hóa, đời này và đời sau. Nếu thọ dụng nhiều mà ỷ lại phóng túng thì trở lại làm tôi tớ cho người hoặc làm loài vật kéo cày chở nặng để người sai khiến.

Các vị Bồ-tát có quyến thuộc muôn ngàn, chính là thí chủ nhiều đời của các ngài, đi đến đâu cũng chung họp, cũng đều dự pháp hội nghe Phật thuyết pháp. Chúng ta cũng kết duyên, nhận người bố thí như thế. Thí chủ ủng hộ mọi vật dụng để chúng ta có thì giờ yên tu, phải tu tiến hơn để mỗi đời đều giáo hóa chúng sanh, lâu dần thành quyến thuộc. Không được xem thường thí chủ, quên mình là người thọ ơn, thấy đời sống dễ dãi rồi sanh làm biếng, đó là vay nợ mà không thể trả. Người tu có thể rất hay mà cũng có thể rất dở, không được xem thường điều này, phải tu tiến đều đều để trở thành một vị thầy đủ phước đức giáo hóa chúng sanh.

Biết rành những sự nghiệp của thế gian; hiểu rành ngôn ngữ của các địa phương, của mọi loài chúng sanh.

Đọc tụng biên chép mười hai bộ kinh không hề nhàm mỏi biếng lười.

Nếu có chúng sanh không thích nghe kinh, thời tôi tìm phương tiện tiếp dẫn cho họ ưa nghe kinh.

Tôi thường nói lời dịu hòa, miệng không tuyên điều xấu ác.

Chúng bất hòa, tôi làm cho họ hòa hiệp.

Người lo sợ, tôi làm cho họ được vững lòng.

Thời kỳ đói kém, tôi làm cho mọi người được no đủ. Đời tật bệnh thời tôi sẽ làm vị đại lương y tự có đủ tài bảo cũng như thuốc men, làm cho người bệnh đều được lành mạnh.

Kiếp binh đao, tôi sẽ có thế lực lớn trừ dứt hết sự tương tàn tương hại.

Tôi sẽ làm cho chúng sanh khỏi các điều kinh sợ như bị giết, bị bắt, giam nhốt, đánh đập, những nạn về nước lụt, hỏa hoạn, nạn vua chúa, nạn giặc cướp, sự nghèo khốn, phá giới, danh xấu, ác đạo.

Với cha mẹ, sư trưởng, tôi rất kính mến, với kẻ thù nghịch, tôi khởi lòng từ.

Tôi thường tu tập sáu chánh niệm, môn Không tam-muội, mười hai nhân duyên, quán sanh diệt vô thường, sổ tức, Thiên hạnh, Phạm hạnh, Thánh hạnh, Kim cang tam-muội, Thủ-lăng-nghiêm định.

Nơi không có ngôi Tam bảo, nguyện tôi được tâm tịch tịnh.

Nếu lúc thân tôi bị phải sự rất khổ, nguyện không hư mất tâm Bồ-đề vô thượng. Chẳng sanh lòng tri túc đối với Thanh văn Bích-chi Phật.

Những lời nguyện có tính cách làm lợi ích chúng sanh. Biết rành nghề nghiệp kỹ thuật thế gian thuộc về công xảo minh, biết ngôn ngữ địa phương là thanh minh trong ngũ minh của Bồ-tát hạnh. Đây là phương tiện chỉ dạy dẫn dắt người, Bồ-tát biết tất cả mà không chấp giữ, không bị nghề nghiệp chi phối.

Khi chúng sanh gặp tai nạn, các sự khổ đói kém, bệnh tật hoặc giặc cướp, gông cùm... Bồ-tát nguyện làm tất cả việc cần thiết cứu giúp, cho thức ăn người đói, cho thuốc người bệnh, thành tựu thế lực lớn để giải trừ binh đao tai họa. Bồ-tát dùng ngôn ngữ hòa dịu để an ủi người sợ sệt làm cho họ vững vàng, người bất hòa làm cho hòa hợp. Đối với cha mẹ sư trưởng, một lòng kính mến; với người thù nghịch một lòng thương xót, đây là hạnh từ bình đẳng.

Nguyện thường tu tập các pháp môn của Phật, tâm luôn ở trong các pháp, thường ở trong các định Đại thừa. Dù gặp tai nạn khổ đau cũng nguyện không lui sụt tâm Bồ-đề. Đối với các quả vị Thanh văn Bích-chi cũng không thấy đã đủ, phải tiến lên quả vị Bồ-tát, nguyện thành Phật viên mãn.

Những lời nguyện này rất cần thiết đối với chúng ta. Luôn hướng đến lợi lạc an vui, không bỏ một điều lành nào, tiến đến quả vị vô thượng Bồ-đề, đó là tâm hạnh của người tu.

Chỗ không ngôi Tam bảo tôi thường xuất gia trong hàng ngoại đạo để phá tà kiến của họ. Đặng pháp tự tại, đặng tâm tự tại, nơi pháp hữu vi thấy rõ sự lỗi lầm.

Nguyện tôi sợ sệt đạo quả Nhị thừa như người tiếc thân sợ chết.

Nguyện tôi vì chúng sanh nên thích ở trong ba ác đạo như chúng sanh thích ở cõi trời Đao-lợi.

Nguyện tôi vì mỗi mỗi chúng sanh mà chịu khổ địa ngục trong vô lượng kiếp chẳng sanh lòng hối hận.

Nguyện tôi thấy người khác được lợi ích chẳng sanh lòng ganh ghét, thường có lòng tùy hỷ như chính mình được.

Đoạn trước nói sở dĩ chúng ta thối tâm Bồ-đề vì ưa xuất gia theo ngoại đạo, đây tại sao lại nói *thường xuất gia theo ngoại đạo để phá tà kiến* của họ? Trong trường hợp *chỗ không ngôi Tam bảo* mà muốn tu phải theo ngoại đạo, vì ngoài chỗ này ra không có nơi tu tập. Tu theo nhưng chuyển được ngoại đạo bỏ tà kiến. Muốn được như vậy chúng ta phải vững mạnh và tin sâu Phật pháp, đồng thời có khả năng dạy lại người.

Đặng pháp tự tại là đối với giáo pháp, chúng ta thông đạt không còn ngăn ngại. *Đặng tâm tự tại* là đối với tâm, chúng ta làm chủ hoàn toàn không bị nó lấn hiếp. Đối với *pháp hữu vi* tức là đối với các pháp sanh diệt chúng ta thấy rõ nó vô thường, không lâu dài bền chắc... Vì thấy rõ như thế nên không đắm nhiễm.

Người tu hạnh Bồ-tát không ưa thích quả vị Thanh văn Duyên giác, vì sợ kẹt trong đó không tiến lên, nên nói *sợ quả Nhị thừa như sợ chết*.

Đoạn trước, trong phần thối tâm Bồ-đề, Phật nói người thích ở trong lục đạo là thối tâm Bồ-đề. Tại sao ở đây lại nguyện mình *thích ở trong ba ác đạo như chúng sanh thích ở cõi trời Đao-lợi*? Ý hai bên khác nhau. Trước nói thích ở trong lục đạo hay trong hai mươi lăm cõi,

là muốn tu sơ sơ để đời sau hưởng giàu sang phú quý, hoặc muốn tu mười điều lành để được sanh lên cõi trời, như vậy Bồ-đề tâm không thể nào tiến được. Ở đây không nguyện lên cõi trời hay đời sau được sung sướng, nguyện sanh trong ác đạo mà vẫn an lành như trong cõi trời Đao-lợi. Ở trong đó để giáo hóa chúng sanh, đây là nguyện đại bi. Bồ-tát muốn ở trong ba ác đạo để giáo hóa chúng sanh, chỗ chúng sanh khổ mà không thối tâm, muốn đến đó để độ họ.

Bồ-tát vì chúng sanh, chịu khổ trong địa ngục vô lượng kiếp mà không có lòng hối hận. Ai cũng thích nguyện đến những chỗ an lành vui vẻ, các Bồ-tát ngược lại nguyện vì chúng sanh chịu khổ trong địa ngục. Lòng đại bi của các ngài rộng lớn vô lượng vô biên, nguyện thay chúng sanh chịu khổ, không sanh lòng hối hận. Với tâm lượng rộng lớn ấy, có địa ngục nào để cho các ngài thọ hay không?

Có hay không là một vấn đề thật khó hiểu. Kinh nói trong một tiền thân đức Phật làm thợ săn, chết đọa địa ngục, bị quỷ bắt kéo xe, chiếc xe nặng kéo không nổi, còn bị roi gậy đánh đập. Đến một trụ đồng lửa cháy rần rần, nhiều tội nhân bị bắt cột vào đó, rên la khóc lóc. Ngài thấy vậy động lòng thương, dừng lại và nguyện chịu khổ thế cho tất cả tội nhân, nguyện cho những người ở đây đều được giải thoát. Liền khi ấy tất cả cảnh khổ biến mất, ngài sanh về cõi trời.

Như vậy khi vừa phát tâm rộng lớn thì cảnh địa ngục liền tan biến không còn nữa. Bồ-tát nguyện đời đời

ở trong địa ngục để độ chúng sanh, tâm nguyện đó khiến địa ngục tan biến. Nói như vậy không có nghĩa là Bồ-tát không xuống địa ngục, nhưng vì các ngài thương chúng sanh, chịu khổ để chúng sanh an vui, với tâm niệm đó thì đến đâu cũng không thấy khổ, cho nên không thấy có địa ngục. Chúng ta sợ khổ, đi đến đâu thấy khổ không dám hy sinh. Đó là vì lòng ích kỷ, yêu quý bản ngã nên không bao giờ thoát khổ. Bồ-tát vì lòng lợi tha xả kỷ cho nên không lúc nào thấy mình khổ.

Nguyện trên là chịu khổ thay chúng sanh, thấy khó làm. Nguyện này là thấy người khác được lợi ích không sanh lòng ganh ghét, nguyện này dễ, không tốn tiền tốn bạc, không bị đánh đập gì mà thật là khó. Khó là sao? Vì thế gian quen bệnh đố kỵ ganh ghét. Nếu lúc trước mình nghèo, người bên cạnh cũng nghèo, hai bên cất hai nhà lá cạnh nhau thì dễ cảm thông với nhau lắm. Nếu người bên cạnh làm ăn phát tài, năm năm mười năm họ cất nhà lầu, mình vẫn còn ở nhà lá, thì mình và người còn thương yêu vui vẻ với nhau không? Thấy người giàu mình liền tránh chỗ khác, không muốn gặp nữa. Đó việc không dễ làm nên Phật dạy chúng ta phải tùy hỷ, xem cái vui của người như cái vui của mình. Được vậy tâm hỷ xả lớn mạnh, dứt hết lòng đố kỵ. Sở dĩ thiên hạ oán thù nhau là do tâm đố kỵ, lúc còn nhỏ đã mang sẵn tâm này, không đợi đến lớn. Tâm này rất khó bỏ nên Phật dạy chúng ta phải luôn luôn có lòng tùy hỷ. Thấy ai có gì lợi ích, được sung sướng, chúng ta mừng như chính mình được, tâm tùy hỷ đó được phước đức vô lượng vô biên.

Nếu gặp ngôi Tam bảo, nguyện tôi sẽ đem y phục, đồ uống ăn, thuốc men, đồ nằm, nhà cửa, đèn sáng, hoa hương, kỹ nhạc, phan lọng, bảy báu cúng dường.

Nếu thọ giới pháp của Phật nguyện tôi giữ gìn bền chắc trọn chẳng sanh lòng hủy phạm. Nếu nghe khổ hạnh khó làm của Bồ-tát, trong lòng vui mừng chẳng hối hận.

Nghe Bồ-tát làm chuyện khó làm mình ngán quá, ngán quá tức là hối hận, còn nếu nghe như vậy mà vui mừng thì không lòng hối hận.

Tự biết những việc đời trước. Trọn chẳng gây nghiệp tham, sân, si. Chẳng vì quả báo mà chứa nhóm nghiệp nhân. Đối với sự vui hiện tại chẳng sanh lòng tham đắm.

Này thiện nam tử! Nếu có người phát được những nguyện như vậy thời gọi là Bồ-tát trọn chẳng thối thất tâm Bồ-đề, cũng gọi là thí chủ, có thể thấy đức Như Lai, thấy rõ Phật tánh, có thể điều phục chúng sanh độ khỏi sanh tử, có thể hộ trì chánh pháp vô thượng, có thể được đầy đủ sáu môn ba-la-mật.

Này thiện nam tử! Do nghĩa này nên tâm bất thối chẳng gọi là Phật tánh.

Phật nhắc lại phần trước vì ngài Sư Tử Hống nói rằng Bồ-tát khi phát tâm, có người thối chuyển có người chẳng thối chuyển, như vậy Phật tánh trở thành vô thường. Phật giải thích.

Này thiện nam tử! Ông chẳng nên vì tâm có thối chuyển mà cho rằng các chúng sanh không có Phật tánh. Ví như có hai người đều nghe phương khác có núi thất bảo, trong núi có suối nước trong vị ngọt. Nếu ai đến được núi ấy thời vĩnh viễn khỏi sự nghèo khốn. Ai uống được nước suối ấy thời sống lâu muôn tuổi. Chỉ vì đường sá xa xôi hiểm trở nhiều tai nạn. Hai người ấy đều muốn cùng nhau đi. Một người sắm sửa các thứ vật cần dùng đi đường, một người thời đi tay không, cùng nhau đồng tiến về hướng núi báu. Dọc đường gặp một người mang nhiều của báu đi ngược chiều. Hai người hỏi rằng: Xin hỏi ông xứ đó thật có núi bảy báu ư? Đáp rằng: Thật có núi báu, chính tôi đã được bảo vật và được uống nước suối ngọt. Chỉ lo rằng đường xa hiểm trở, trộm cướp quá nhiều, hầm hố gai chông, lại thêm thiếu nước, thiếu cỏ. Muôn ngàn người đi ít người đến được.

Nghe khách nói, một người ăn năn cho rằng đường sá gian nan khốn khổ như vậy, vô lượng người đi không mấy người được đến, tôi làm thế nào có thể đến được núi báu. Hiện tại sản nghiệp của tôi cũng tạm đủ dùng. Nếu gắng gượng đi hoặc có thể chẳng toàn thân mạng. Thân mạng đã chẳng toàn còn, còn mong gì được trường thọ.

Một người nói rằng: Có người đến được thời tôi cũng có thể đến được. Tôi quyết đến núi báu lượm lấy bảo vật cùng uống nước suối ngọt, nếu chẳng toại nguyện có chết cũng cam lòng.

Lúc đó hai người, một thời ăn năn trở về, một thời tiến tới núi báu. Người sau này đến được núi kia, uống nước suối ngọt, mang nhiều bảo vật trở về nhà, dùng của ấy phụng dưỡng cha mẹ, cung cấp họ hàng thân thuộc.

Bấy giờ người ăn năn thối về trước kia thấy kết quả tốt đẹp của người này trong lòng phát phẫn. Anh ấy mang được bảo vật về nhà, tại sao ta cứ ở mãi bên đây mà chẳng dám đi? Liền sắm sửa hành trang thẳng đến núi báu.

Hai người nghe có núi thất bảo, có suối nước ngọt, đồng sửa soạn hành lý để ra đi, người đi có hành lý, người đi tay không. Dọc đường gặp người đã được của báu trở về, hỏi thăm người ta nói có núi đó thật nhưng phải đi qua những chỗ khó khăn hiểm trở, trộm cướp gai chông..., nhiều người đi nhưng ít người được. Nghe vậy một người nghĩ đi chi cho cực, chắc gì được của báu, nhiều khi chết giữa đường, chi bằng trở lại hưởng an nhàn yên ổn trong nhà. Người kia thì nhất định, người ta lấy được của báu thì mình cũng lấy được, tại sao thối chuyển. Nhờ cố gắng mà đi đến nơi.

Phát tâm tu cũng vậy, người tu nhất định sống chết cũng phải đi đến Bồ-đề, tức là thành đạo mới thôi, thì dù đời này không thành, đời sau cũng thành Phật. Còn người cho tu thành Phật khó quá, trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, biết bao giờ mình làm được, thôi làm người ăn hiền ở lành, giữ tam quy ngũ giới đủ rồi và thối tâm.

Nếu người xưa làm được thì mình cũng làm được, tại sao lại sợ? Phật tu được thành Phật, Tổ đã thành Tổ,

thì mình nỗ lực cũng sẽ được. Tại sao nói Phật tổ khó làm rồi chán không muốn làm!

Này thiện nam tử! Núi báu kia dụ cho đại Niết-bàn. Nước suối ngọt dụ cho Phật tánh. Hai người kia dụ cho hai vị Bồ-tát sơ phát tâm. Con đường hiểm ác dụ cho sanh tử. Người đi ngược chiều gặp dọc đường dụ cho đức Phật Thế Tôn. Trộm cướp dụ cho tứ ma. Hầm hố gai chông dụ cho các phiền não. Không nước không cỏ dụ chẳng tu tập đạo Bồ-đề. Người nghe khó ăn năn trở về dụ cho Bồ-tát thối chuyển. Người dũng mãnh thẳng tiến dụ cho Bồ-tát bất thối.

Qua ví dụ này, nếu người nào tiến tới, liều chết thì dù bao nhiêu khó khăn cũng có thể vượt qua, sớm muộn gì cũng được, nếu người nhút nhát thì sẽ thối chuyển.

Này thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh thường trụ chẳng biến đổi. Như con đường hiểm trở kia, không ai có thể bảo rằng vì có người ăn năn trở lại mà làm cho con đường thành vô thường. Phật tánh cũng như vậy, trong đạo Bồ-đề trọn không có sự thối thất. Như người ăn năn kia thấy bạn mình đặng của báu mang về nhà, giàu có tự tại, cúng dường cha mẹ, cung cấp thân thuộc, an vui sung sướng. Do đó bèn phát tâm thẳng đến núi báu chẳng tiếc thân mạng. Bồ-tát thối chuyển cũng như vậy.

Con đường lúc nào cũng còn, không vì người thối chuyển mà mất, nếu người nào thẳng tiến thì lấy được của báu.

Người thối tâm thấy bạn đem của báu về, cũng phẫn chí phát tâm đi. Như vậy trở lại làm chi rồi sau cũng đi, muộn quá! Hồi xưa khỏe mạnh mười, bây giờ còn có tám, đi một lần cho đến nơi có khỏe hơn không!

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh quyết định sẽ được thành vô thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên trong kinh Phật nói tất cả chúng sanh nhẫn đến kẻ tạo tội ngũ nghịch, phạm tứ trọng và nhất-xiển-đề đều có Phật tánh."

Phật xác định tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tuy rằng từ trước đến giờ có khi Phật nói có khi Phật nói không, nhưng tới đây Phật kết luận lại *tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.*

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Bồ-tát thế nào có thối cùng chẳng thối?"

"Này thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát tu tập nghiệp nhân ba mươi hai tướng tốt của Như Lai thời được gọi là bậc bất thối, thời được gọi là đại Bồ-tát, cũng gọi là bậc bất động chuyển, là thương xót tất cả chúng sanh, gọi là hơn tất cả hàng Thanh văn Duyên giác, là bậc A-bệ-bạt-trí.

Này thiện nam tử! Nếu đại Bồ-tát trì giới chẳng lay động, tâm bố thí chẳng dời đổi, lời nói chân thật như núi Tu-di, nghiệp duyên trên đây được tướng tốt dưới bàn chân đầy bằng.

Nếu đại Bồ-tát ở nơi cha mẹ, hòa thượng, sư trưởng, nhẫn đến các loài súc sanh, đem của cải

đúng pháp cúng dường cung cấp, do nghiệp duyên này được tướng tốt dưới lòng bàn chân có tướng thiên bức luân.

Nếu đại Bồ-tát chẳng sát sanh, chẳng trộm cướp, đối với cha mẹ sư trưởng thường có lòng hoan hỷ, do nghiệp duyên này được thành ba tướng tốt: một là ngón tay dài vót, hai là gót chân dài, ba là thân mình vuông thẳng, ba tướng tốt này đồng do một nghiệp duyên.

Nếu đại Bồ-tát tu tập tứ nhiếp pháp để nhiếp thủ chúng sanh, do nghiệp duyên này được tướng tốt ngón tay có màn lưới như ngỗng chúa trắng.

Nếu đại Bồ-tát lúc cha mẹ, sư trưởng có bệnh khổ, tự tay tắm rửa lau chùi dắt đỡ thoa bóp, do nghiệp này được tướng tốt tay chân dịu dàng.

Nếu đại Bồ-tát trì giới, nghe pháp, cùng bố thí không nhàm chán, do nghiệp duyên này được tướng tốt mắt cá lóng đốt đều no đủ, lông trong thân đều xoắn lên trên.

Nếu đại Bồ-tát chuyên tâm nghe pháp và diễn thuyết chánh pháp, do nghiệp duyên này được tướng tốt đùi vế như nai chúa.

Nếu đại Bồ-tát đối với chúng sanh chẳng có lòng tổn hại, ăn uống biết đủ, thường ưa bố thí khám bệnh, cung cấp thuốc men, do nghiệp duyên này được tướng tốt thân hình tròn đủ như cây ni-câu-đà, lúc đứng hai tay dài quá đầu gối, đỉnh đầu có nhục kế vô kiến đảnh tướng.

Nếu đại Bồ-tát thấy người gặp sự kinh sợ liền cứu hộ cho, thấy người lõa lồ rách rưới thời bố thí y phục, do nghiệp duyên này được tướng tốt mã âm tàng.

Nếu đại Bồ-tát gần gũi người trí, xa lìa kẻ ngu, vui vẻ hỏi đáp, quét dọn đường đi, do nghiệp duyên này da thứa mịn màng, lông trên thân xoay về phía hữu.

Nếu đại Bồ-tát thường dùng y phục, đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men, hương hoa, đèn đuốc bố thí cho người, do nghiệp duyên này đặng thân màu vàng ròng, thường có ánh sáng chói rỡ.

Nếu đại Bồ-tát lúc bố thí, những vật báu quý có thể đem cho chẳng tiếc chẳng nghĩ là phước điền hay chẳng phải phước điền, do nghiệp duyên này được tướng tốt bảy chỗ trên thân được no đủ.

Nếu đại Bồ-tát lúc bố thí lòng chẳng nghi ngờ, do nghiệp duyên này được tiếng nói dịu dàng.

Nếu đại Bồ-tát đúng như pháp làm ra của cải đem bố thí, do nghiệp duyên này được tướng tốt nơi thân chỗ xương thiếu đều đầy đủ, thân như sư tử vương, cánh tay thon dài.

Nếu đại Bồ-tát xa lìa lưỡng thiệt, ác khẩu và tâm giận hờn, do nghiệp duyên này được tướng tốt đủ bốn mươi cái răng trong trắng sạch sẽ, bằng thẳng khít khao.

Nếu đại Bồ-tát có lòng đại từ bi đối với chúng sanh, do nghiệp duyên này được tướng hai răng nanh tốt.

Nếu đại Bồ-tát thường phát nguyện: có người đến cầu xin thời cấp cho theo ý của họ xin, do nghiệp duyên này được gò má như sư tử.

Nếu đại Bồ-tát cung cấp đồ uống ăn theo sở thích của chúng sanh, do nghiệp duyên này được tướng tốt trong cổ họng thường rịn chất cam lộ thượng vị.

Nếu đại Bồ-tát tự thật hành mười điều lành cùng giáo hóa người, do nghiệp duyên này được tướng tốt lưỡi rộng dài.

Nếu đại Bồ-tát chẳng rao nói lỗi xấu của người, chẳng hủy báng chánh pháp, do nghiệp duyên này đặng tướng tốt tiếng Phạm âm.

Nếu đại Bồ-tát thấy kẻ thù nghịch thời sanh lòng hoan hỷ, do nhân duyên này được tướng tốt, tròng mắt màu xanh biếc.

Nếu đại Bồ-tát chẳng ẩn che tài đức của người mà phô dương điều hay của mình, do nghiệp duyên này được tướng tốt bạch hào.

Sở dĩ Phật có ba mươi hai tướng tốt là do nhân tu hành của đời trước. Chúng ta muốn được tướng tốt, trên đường tu hành không bị thối chuyển tiến tới thành Phật, thì cũng nên tu nhân ba mươi hai tướng tốt mà Phật đã tu trước kia.

Này thiện nam tử! Nếu đại Bồ-tát tu tập nghiệp duyên ba mươi hai tướng tốt như vậy thời được chẳng thối chuyển tâm Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn. Cảnh giới và nghiệp quả của chư Phật cùng Phật tánh cũng chẳng thể nghĩ bàn. Vì bốn pháp này đều là thường, vì thường trụ nên chẳng thể nghĩ bàn.

Bốn pháp là gì? Chúng sanh, cảnh giới nghiệp quả, Phật và Phật tánh. Bốn việc đó không thể nghĩ bàn.

Tất cả chúng sanh vì phiền não che đậy nên gọi là thường. Vì dứt phiền não thường nên gọi là vô thường. Nếu nói rằng tất cả chúng sanh là thường, cớ gì lại tu tập tám thánh đạo? Tu tập để dứt các sự khổ, các sự khổ nếu đã dứt thời gọi là vô thường, sự vui được hưởng thọ thời gọi là thường. Do đây nên ta nói tất cả chúng sanh bị phiền não che đậy mà chẳng thấy được Phật tánh, vì chẳng thấy nên chẳng được Niết-bàn."

Vì thường ở trong chỗ mê lầm, nếu chúng ta cố tình dẹp phiền não thì phiền não biến thành vô thường. Nếu là chúng sanh đời đời kiếp kiếp thì cần gì phải tu tập. Tu tập được là chuyển chúng sanh trở thành Phật thành thánh. Người an phận trong phạm vi chúng sanh, đời này đời sau không chịu tiến tu thì gọi là chúng sanh thường. Nếu biết vươn lên, biết tu tập để diệt hết những phiền não che đậy từ vô lượng kiếp đến bây giờ thì gọi là vô thường. Bởi vô thường nên chuyển chúng sanh trở thành thánh.

Dứt hết khổ thì gọi khổ là vô thường, được vui Niết-bàn thì vui đó gọi là thường. Có Phật tánh mà

không thấy nên coi như không có, hằng ở trong đau khổ, không được an vui, nếu thấy Phật tánh thì được Niết-bàn an vui, được quả báo bất khả tư nghì.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như lời Phật nói tất cả các pháp có hai thứ nhân là chánh nhân và duyên nhân. Do hai nhân này lẽ ra không có trói buộc, không có giải thoát. Thân ngũ ấm này niệm niệm sanh diệt, nó đã sanh diệt thời có gì là trói buộc và giải thoát.

Bồ-tát nêu hai lý do: Thứ nhất, Phật nói tất cả chúng sanh muốn được thành Phật đều do chánh nhân Phật tánh và duyên nhân, cả hai hợp lại thì mới thành Phật được. Tất cả pháp cũng đều có chánh nhân và duyên nhân thì đâu có trói buộc và giải thoát. Thứ hai, ngũ ấm tức là cả thân và tâm đều vô thường, niệm niệm sanh diệt thì có gì là trói buộc, là giải thoát? Có thật mới có khổ thật vui thật; niệm niệm đổi thay hoài, không thật thì đâu có khổ vui thật, như vậy thì làm gì có giải thoát và trói buộc.

Bạch Thế Tôn! Nhân thân ngũ ấm này mà sanh thân ngũ ấm sau. Thân này tự diệt chẳng đến thân kia, dầu chẳng đến kia nhưng có thể sanh ngũ ấm kia. Như do hột sanh mộng, hột chẳng đến mộng, dầu hột chẳng đến mộng mà có thể sanh mộng. Chúng sanh cũng như vậy, thế nào có trói buộc và giải thoát?"

Thân này diệt thân kia mới sanh, vô thường biến diệt thì làm sao có trói buộc và giải thoát? Nghi này

trong kinh thường đưa ra. Theo kinh Nguyên thủy, người thiện chết đi thẳng lên cõi thiện, người ác đi thẳng đến cõi ác. Kinh Đại Bát-niết-bàn này thì nói có thân trung ấm. Có hai trường hợp, một là khi duyên đủ thì đi thọ sanh liền hoặc thiện hoặc ác, nếu duyên thiếu thì phải chậm lại có thể trải qua bốn mươi chín ngày mới đi.

Phật nói: "Này thiện nam tử! Lóng nghe! Lóng nghe! Ta sẽ vì ông phân biệt giải thuyết. Như người lúc chết rất khổ, quyến thuộc bao quanh kêu khóc than thở, người này sợ hãi chẳng biết cầu cứu với ai, dầu có năm giác quan mà không hay không biết, tay chân run giật, không thể tự chủ, thân thể lành lạnh sắp hết hơi nóng, thấy những tướng nghiệp báo thiện ác đã tạo từ trước. Như mặt trời sắp lặn, thời bóng của núi gò ngã về hướng đông, không bao giờ trở qua tây. Nghiệp quả của chúng sanh cũng như vậy, lúc thân ngũ ấm này diệt thời ngũ ấm kia liền nối sanh. Như đèn cháy lên thời bóng tối mất, đèn tắt thời bóng tối hiện ra.

Lúc đó dù cho bà con thân thuộc bao quanh cũng không chỗ để bám để nhờ, bất lực không cầu cứu được ai hết, cắt đứt liên hệ giữa người sống và người sắp chết, mình phải tự chịu lấy mọi việc, bao nhiêu nghiệp thiện ác đều hiện trước mắt.

Phật ví dụ đèn cháy không thấy bóng tối, đèn tắt đi thì bóng tối hiện. Thân này còn thì không thấy thân trung ấm hay thân hậu ấm, thân này tan rã thì thân trung ấm và hậu ấm liền có, cũng như đèn tắt thì bóng tối hiện.

Như ấn sáp in vào đất sét, ấn cùng đất sét hiệp, ấn rã, lằn chữ nổi lên, mà ấn sáp này chẳng biến nơi đất sét, lằn chữ chẳng phải từ đất sét ra, cũng chẳng phải chỗ khác đến, do ấn làm nhân duyên mà sanh lằn chữ. Ngũ ấm hiện tại diệt, thân trung ấm liền sanh.

Chúng ta khắc chữ trên con dấu bằng sáp, rồi in vào đất sét, chữ hiện lên. Chữ hiện trên đất sét nhưng ấn sáp không thành đất sét, nó chỉ làm nhân duyên cho chữ hiện. Thân chúng ta diệt thì liền có thân trung ấm, cũng như cái ấn sáp in xuống đất sét hiện chữ lên.

Ngũ ấm hiện tại này trọn chẳng biến làm thân trung ấm, thân trung ấm cũng chẳng phải tự sanh, cũng chẳng từ nơi khác đến, do thân hiện tại mà sanh thân trung ấm. Như ấn sáp in nơi đất sét, ấn rã lằn chữ thành, danh từ dầu không sai khác mà thời tiết đều riêng khác. Do đây nên ta nói thân trung ấm chẳng phải nhục nhãn thấy được, thiên nhãn mới ngó thấy.

Chữ in ở đất sét với chữ ở ấn bằng sáp không khác nhưng thời tiết khác. Cũng vậy, khi chúng ta bỏ thân ngũ ấm này, thân trung ấm kia hiện, tâm niệm chấp là mình không khác nhưng hai hình dáng có thô và tế khác. Thân trung ấm không thể thấy bằng con mắt phàm, chỉ những bậc được thiên nhãn mới thấy vì nó hết sức tinh vi.

Thân trung ấm này có ba cách ăn: tư thực, xúc thực, ý thực. Thân trung ấm có hai thứ: một là

nghiệp quả lành, hai là nghiệp quả ác. Do nghiệp lành nên được giác quán lành, do nghiệp ác nên được giác quán ác.

Tư là suy nghĩ, *xúc* là chạm đến, *ý* là ý tưởng; ăn bằng tư tưởng, ăn bằng xúc chạm, ăn bằng ý nghĩ. *Giác quán* là sự suy xét. Thân trung ấm liên hệ tới thân hiện tại, nếu hiện tại làm nghiệp lành thì thân trung ấm còn những tư tưởng lành, nếu hiện tại mình làm nghiệp ác thì thân trung ấm mang những tư tưởng ác. Thế nên đúng theo tinh thần cầu siêu cho thân thuộc mới chết, phải biên họ tên, niệm hương nguyện cho vong linh đến nghe kinh, để được tâm hồn thanh tịnh, giác ngộ... Thân trung ấm rất tế nhị và dễ cảm xúc lắm cho nên khi nghe gọi, nếu chưa thọ sanh thì liền tới, nếu họ có những giác quán lành thì nghe kinh họ liền tiến thêm, lòng lành phát triển. Nếu họ có những giác quán ác thì cũng chuyển được phần nào, chỗ sanh cũng theo đó mà chuyển. Trung ấm dễ cảm xúc, nên thường thường cầu siêu trong bốn mươi chín ngày, cầu nguyện hướng cho họ những điều lành là để họ thay đổi giác quán, và nghiệp quả của họ cũng theo đó mà thay đổi.

Lúc cha mẹ giao hội phán hiệp, theo nhân duyên của nghiệp mà đến chỗ thọ sanh. Đối với mẹ sanh lòng thương, đối với cha sanh lòng sân. Lúc tinh của cha chảy ra cho rằng là của mình, sanh lòng vui mừng. Do nhân duyên của ba thứ phiền não này, thân trung ấm diệt mà sanh thân ngũ ấm sau. Như ấn sáp in vào đất sét, ấn hư lần chữ thành.

Do nghiệp mà thấy những cảnh đó họ liền tới, phước đức thì thấy các cõi trời hay cõi người, những chỗ giàu sang sung sướng, vô phước thì thấy những loài thú hay các cõi địa ngục... rồi thọ sanh.

Có ba thân, tiền ấm là thân sắp chết, trung ấm là khi thân bắt đầu rã, hậu ấm là khi thọ sanh. Ba thân liên hệ nhau như ấn in vào đất sét, không thể tách rời, nghiệp duyên từ quá khứ thiện ác như thế nào, ba thân đều có sự liên hệ. Tiền ấm gây ra, trung ấm chịu ảnh hưởng, hậu ấm lãnh đủ nghiệp báo của thuở xưa.

Kinh Nguyên thủy không chấp nhận thân trung ấm, cho rằng khi mình chết là thẳng đường theo nghiệp mà đi, người có phước thì sanh cõi trời, vô phước thì đọa địa ngục, thọ sanh liền không có chần chừ lâu lắc. Đại thừa lại nói tới thân trung ấm, bỏ thân này thì có thân kia cũng như mặt trời lặn thì bóng tối hiện, sáng mất thì tối ra, hai cái liên hệ nhau không bao giờ rời. Nếu có duyên thì đi liền, còn chưa gặp duyên thì phải chờ, tối đa là bốn chín ngày phải thọ sanh. Thời gian chờ cần phải có thân trung ấm.

Trên báo chí chúng ta cũng thấy có những người chết về báo mộng. Nếu trong thời gian chờ thọ sanh có gì bứt rứt thì họ có thể báo cho cha con hoặc là anh em, vợ chồng giải quyết. Phật nói thân trung ấm tế nhị con mắt phàm tục mình không thấy, chỉ có thiên nhãn mới thấy được.

Lúc sanh ra những căn thân có đầy đủ cùng chẳng đủ. Người căn đầy đủ thấy sắc thời sanh

lòng tham, vì tham nên gọi là ái. Do hư dối mà sanh lòng tham, đây gọi là vô minh.

Vô minh nghĩa là cái giả mà tưởng là thật. Kinh Viên Giác nói thân này là hư dối, cảnh là hư dối mà sanh lòng tham, đó là vô minh. Bao nhiêu kinh điển Đại thừa cốt giải thích cho chúng ta hiểu cảnh không thật, thân không thật. Nếu thấy thân cảnh không thật là phá được vô minh, đó là trí tuệ Bát-nhã. Phật nói căn bản rõ ràng, nếu mình nhận được, biết giả thì tham ái đâu còn.

Do hai nhân duyên tham ái và vô minh nên những cảnh giới xem thấy thảy đều điên đảo: vô thường thấy là thường, vô ngã thấy là ngã, vô lạc thấy là lạc, bất tịnh thấy là tịnh. Do bốn thứ điên đảo này nên gây tạo những hạnh nghiệp thiện ác. Phiền não gây ra nghiệp, nghiệp sanh ra phiền não, đây gọi là hệ phược. Do nghĩa này nên gọi là ngũ ấm sanh.

Do thấy điên đảo rồi tạo nghiệp, sanh phiền não, phiền não rồi tạo nghiệp... cứ như vậy tới lui, cột trói chúng ta mãi, bỏ thân này mang thân kia, bỏ thân kia mang thân nọ, *gọi là ngũ ấm sanh*, tiếp tục đời này sang đời khác, đó là vòng luân hồi.

Người này nếu được gần gũi chư Phật, đệ tử của Phật cùng những thiện tri thức thời được nghe được học mười hai bộ kinh. Do nghe pháp nên quán những cảnh giới lành. Do quán cảnh giới lành nên được trí huệ lớn, đây gọi là chánh tri kiến. Vì được chánh tri kiến nên sanh lòng hối hận đối với sanh tử.

Do tâm hối hận này nên chẳng ưa thích sanh tử, vì chẳng ưa thích nên phá được lòng tham, vì phá lòng tham nên tu tám thánh đạo, do tu tám thánh đạo nên được không sanh tử, vì không sanh tử nên gọi là được giải thoát. Như lửa chẳng gặp củi gọi đó là tắt. Vì tắt diệt sanh tử nên gọi là diệt độ. Do nghĩa này nên gọi là thân ngũ ấm diệt."

Phật giải thích hai chiều sanh tử và chiều giải thoát. Chiều sanh tử là chiều hệ phược, chiều giải thoát là chiều Niết-bàn an lạc. Phần trước ngài Sư Tử Hống nói, thân này niệm niệm không dừng thì có gì gọi là hệ phược, là giải thoát. Đây Phật giải thích rõ, hệ phược là do vô minh và ái. Vô minh là cảnh giả thân giả mà tưởng lầm là thật, ái là đối cảnh sanh tham trước. Bởi tưởng lầm nên sanh ra ái, rồi tạo nghiệp, sanh phiền não, cứ vậy mà lôi cuốn kiếp kiếp đời đời không hết. Muốn phá được sanh tử, chúng ta phải nghe chánh pháp. Do gần Phật, gần đệ tử Phật chúng ta nghe được kinh điển, biết vô minh và phiền não là xấu xa, cảnh giới này là không thật..., được chánh tri kiến, mình không thích trong sanh tử nữa, lần lần tiến tu để thoát khỏi. Khi thoát ra khỏi sanh tử như củi hết lửa tắt, không còn thân ngũ ấm sau gọi là diệt độ. Diệt độ gọi là giải thoát.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Trong hư không chẳng có gai thế nào nói rằng nhổ? Ngũ ấm không cột trói thế nào gọi rằng hệ phược?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Vì xiềng xích phiền não trói buộc ngũ ấm, lìa ngũ ấm rồi thời

không có phiền não riêng, lìa phiền não rồi thời không có ngũ ấm riêng.

Như cột chống đỡ nóc nhà, lìa nhà thời không cột, lìa cột thời không nhà. Thân ngũ ấm của chúng sanh cũng như vậy: vì có phiền não gọi là hệ phược, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.

Ngài Sư Tử Hống hỏi tiếp, hư không không có gai mà nhổ cái gì? Ngũ ấm tự nó không cột trói sao nói bị hệ phược?

Sở dĩ gọi là trói buộc ngũ ấm vì phiền não. Như vậy ngũ ấm tạo ra phiền não, phiền não cột ngũ ấm, ngũ ấm và phiền não liên hệ nhau, không rời nhau chứ không phải có gì đến cột trói nó. Có phiền não gọi là chúng sanh hệ phược, không phiền não gọi là giải thoát.

Như nắm tay, chắp tay, cột gút, ba thứ hiệp tan sanh diệt không có thứ gì riêng. Ngũ ấm của chúng sanh cũng như vậy. Vì có phiền não gọi là hệ phược, vì không phiền não gọi là giải thoát.

Như nói danh sắc hệ phược chúng sanh. Nếu danh sắc diệt thời không chúng sanh.

Như mấy ngón tay co lại gọi là nắm tay, xòe ra thì hết nắm tay. Sợi dây cột thành gút, cũng chỉ là dây. Chắp tay cũng vậy, hai tay hợp lại mà thành.

Lìa danh sắc không có chúng sanh riêng, lìa chúng sanh không có danh sắc riêng, cũng gọi là danh sắc hệ phược chúng sanh, cũng gọi là chúng sanh hệ phược danh sắc.

Danh là tinh thần, sắc là vật chất. Sở dĩ có tinh thần vật chất này nên có chúng sanh, bởi có chúng sanh này nên có tinh thần vật chất, hai thứ không rời nhau.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như con mắt chẳng tự thấy, ngón tay chẳng tự chạm, dao chẳng tự cắt, thọ chẳng tự thọ, sao đức Thế Tôn nói rằng danh sắc hệ phược danh sắc? Vì nói danh sắc thời chính là chúng sanh, còn nói chúng sanh thời chính là danh sắc. Nếu nói danh sắc hệ phược chúng sanh thời là danh sắc hệ phược danh sắc."

Phật nói: "Này thiện nam tử! Như lúc hai tay chắp lại, thời không có cái gì khác đến chắp. Danh cùng sắc cũng như vậy. Do đây nên ta nói danh sắc hệ phược chúng sanh. Nếu rời danh sắc thời được giải thoát. Vì thế nên ta nói chúng sanh giải thoát."

Con mắt không tự thấy, ngón tay không tự chạm, dao cũng không tự cắt, sao Phật nói danh sắc hệ phược danh sắc, tự nó cột nó?

Danh là tinh thần, sắc là vật chất, hai cái hợp lại thì có chúng sanh. Nếu danh sắc không hợp thì chúng sanh không có, vì có chúng sanh nên mới tạo thành danh sắc được, cứ vậy mà ràng buộc nhau. Do vô minh, hành, thức đi đến thai mẹ có cả tinh thần lẫn vật chất thì gọi là danh sắc. Rời thọ sanh gọi là giải thoát.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu có danh sắc là hệ phược, các vị A-la-hán chưa rời danh sắc, lẽ ra cũng là hệ phược!"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Có hai thứ giải thoát: một là tử đoạn, hai là quả đoạn. Tử đoạn là dứt phiền não. Các vị A-la-hán đã dứt phiền não, các kiết sử đã phá hư, nên tử kiết sử dứt chẳng hệ phược được. Vì A-la-hán chưa dứt quả nên gọi là quả hệ phược. Các vị A-la-hán chẳng thấy Phật tánh. Vì chẳng thấy nên chẳng được vô thượng Bồ-đề. Do đây nên có thể gọi là quả hệ phược mà chẳng được gọi là danh sắc hệ phược.

A-la-hán còn mang thân này là còn danh sắc, lẽ ra các ngài cũng bị hệ phược, bị hệ phược thì đâu gọi là A-la-hán được? Phật giải thích A-la-hán là quả hệ phược, không phải danh sắc hệ phược, vì các ngài đã dứt được tất cả phiền não rồi. Quả là quả thừa mang thân này gọi là quả hệ phược.

Này thiện nam tử! Như thắp đèn, lúc dầu chưa hết thời ánh lửa chẳng tắt. Nếu đã hết dầu, thời lửa quyết phải tắt. Dầu là dụ cho phiền não. Đèn là dụ cho chúng sanh. Vì dầu phiền não nên chúng sanh chẳng nhập Niết-bàn. Nếu dứt hết phiền não, thời tất nhập Niết-bàn."

Phiền não như dầu, tất cả chúng sanh như đèn. Nếu dầu hết thì đèn phải tắt. Nếu chúng sanh hết phiền não thì không còn sanh tử.

"Bạch Thế Tôn! Đèn cùng dầu tính cách riêng khác. Còn chúng sanh và phiền não thời không phải như vậy: chúng sanh là phiền não, cũng như phiền não là chúng sanh. Chúng sanh gọi là ngũ ấm,

chính ngũ ấm gọi là chúng sanh. Ngũ ấm gọi là phiền não, cũng như phiền não gọi là ngũ ấm. Sao đức Như Lai lại dụ như đèn?"

"Này thiện nam tử! Có tám thứ ví dụ: một là thuận dụ, hai là nghịch dụ, ba là hiện dụ, bốn là phi dụ, năm là tiên dụ, sáu là hậu dụ, bảy là tiên hậu dụ, tám là biến dụ.

Dầu khác, đèn khác, hai cái rời nhau, phiền não và ngũ ấm không rời nhau, sao Phật dụ như vậy? Phật giải thích, đối đáp với nhau có bao nhiêu cách nói chuyện, bao nhiêu cách trả lời, bao nhiêu cách ví dụ. Nếu mình hiểu được điều này thì khi nói chuyện cần nghịch dụ thì dùng nghịch dụ, cần dùng thuận dụ thì dùng thuận dụ. Thuận dụ và hiện dụ thường dùng, những ví dụ kia ít khi dùng.

Thế nào là thuận dụ?

Như trong kinh nói: Trời mưa lớn mương rãnh đều đầy nước, vì mương rãnh đầy nước nên hố nhỏ đầy, vì hố nhỏ đầy nên hố lớn đầy, vì hố lớn đầy nên suối nhỏ đầy, vì suối nhỏ đầy nên suối lớn đầy, vì suối lớn đầy nên ao nhỏ đầy, vì ao nhỏ đầy nên ao lớn đầy, vì ao lớn đầy nên sông nhỏ đầy, vì sông nhỏ đầy nên sông lớn đầy, vì sông lớn đầy nên biển lớn đầy.

Pháp vũ của đức Như Lai cũng như vậy, làm cho chúng sanh đầy đủ giới hạnh, vì giới đầy đủ nên tâm chẳng hối hận được đầy đủ, vì tâm chẳng hối hận đầy nên lòng hoan hỷ đầy đủ, vì lòng hoan hỷ

đầy nên sự viễn ly đầy đủ, vì sự viễn ly đầy nên sự an ổn được đầy đủ, vì sự an ổn đầy nên chánh định đầy đủ, vì chánh định đầy nên chánh tri kiến đầy đủ, vì chánh tri kiến đầy nên sự nhàm lìa đầy đủ, vì yểm ly đầy nên sự quở trách đầy đủ, vì sự quở trách đầy nên giải thoát đầy đủ, vì giải thoát đầy nên Niết-bàn đầy đủ. Đây gọi là thuận dụ vậy.

Thuận dụ là ví dụ theo chiều thuận, như nói do trời mưa lớn nước đầy hết các mương rãnh, chảy đầy hố nhỏ hố lớn, rồi tới suối nhỏ suối lớn cho đến ao nhỏ ao lớn và tràn xuống sông nhỏ đầy, thành sông lớn đầy, chảy ra biển cũng đầy. Đó là chiều thuận, từ cái đầy nhỏ tới cái đầy lớn, lần lần đến đầy hoàn toàn. Người tu cũng vậy, trước do giữ giới trọn vẹn nên lòng không hối hận, dần dần đi tới dứt được tất cả sự quở trách, được giải thoát, liền được Niết-bàn. Đó là thuận dụ, từ cái nhỏ đi lần tới cái lớn, hoặc từ thấp tới cao.

Thế nào là nghịch dụ?

Biển lớn có nguồn chính là sông lớn, sông lớn có nguồn chính là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn chính là ao lớn, ao lớn có nguồn chính là ao nhỏ, ao nhỏ có nguồn chính là suối lớn, suối lớn có nguồn chính là suối nhỏ, suối nhỏ có nguồn chính là hồ lớn, hồ lớn có nguồn chính là hồ nhỏ, hồ nhỏ có nguồn chính là mương rãnh, mương rãnh có nguồn chính là mưa to.

Cũng vậy, Niết-bàn có nguồn chính là giải thoát, giải thoát từ quở trách, quở trách từ yểm ly,

yểm ly từ chánh tri kiến, chánh tri kiến từ chánh định, chánh định từ an ổn, an ổn từ viễn ly, viễn ly từ hoan hỷ, hoan hỷ từ chẳng hối hận, chẳng hối hận từ trì giới, sự trì giới bắt nguồn từ nơi pháp vũ của đức Như Lai. Đây gọi là nghịch dụ vậy.

Nghịch dụ là ngược lại, từ cái lớn thành cái nhỏ hoặc là từ cao xuống thấp. Như hột cam ươm xuống đất rồi vun phân tưới nước, hột cam từ từ lên mầm rồi lên cây, từ từ ra nhánh đâm lá, có bông có trái, trái chín mình được quả cam ngọt. Mấy chú phát tâm Bồ-đề xin vào tu viện này cũng như hột cam, vào không chưa đủ mà phải nhờ sự giáo huấn dạy dỗ tu tập hằng ngày cũng như phân, nước, săn sóc. Do tu tập hằng ngày đó mà tâm Bồ-đề tăng trưởng lần lần đến ngày viên mãn được giác ngộ, như được trái cam chín. Đó là thuận dụ, từ thấp lần lần lên cao, còn nghịch dụ thì từ cao xuống thấp, thuận và nghịch dụ ngược chiều với nhau.

Thế nào là hiện dụ?

Như nói tâm tánh của chúng sanh như khỉ vượn. Tánh của khỉ vượn bỏ cái này liền bắt cái kia. Cũng vậy, tâm tánh của chúng sanh bắt lấy lục trần không lúc nào tạm dừng. Đây gọi là hiện dụ vậy.

Hiện dụ là ví dụ với vật hiện tại. Tâm mình lăng xăng cũng như cái lăng xăng của khỉ vượn.

Thế nào là phi dụ?

Phi dụ tức là ví dụ không đúng sự thật nhưng có ý nghĩa.

Như xưa kia ta bảo vua Ba-tư-nặc: Đại vương! Có người thân tín từ bốn phương đến báo với nhà vua rằng có bốn hòn núi lớn từ bốn phương đến muốn hại nhân dân. Nếu nghe như vậy Đại vương sẽ lập kế gì?

Vua đáp: Bạch Thế Tôn! Nếu có như vậy thời không còn có chỗ trốn tránh, chỉ phải chuyên tâm trì giới bố thí.

Ta khen rằng: Lành thay! Đại vương! Ta nói bốn hòn núi là sanh, lão, bệnh, tử của chúng sanh. Bốn sự khổ đó thường đến bức não chúng sanh, sao Đại vương chẳng trì giới bố thí?

Vua đáp: Bạch Thế Tôn! Trì giới bố thí được quả báo gì?

Ta nói: Trì giới bố thí sẽ được hưởng sự vui sướng ở cõi trời cõi người.

Vua nói: Bạch Thế Tôn! Cây ni-câu-đà trì giới bố thí cũng được hưởng phước ư?

Ta nói cây ni-câu-đà chẳng thể trì giới bố thí, nếu nó có thể làm được thời cũng được hưởng phước như người. Đây gọi là phi dụ.

Phật dụ sanh lão bệnh tử như bốn núi to lớn ép ngặt mọi người, không ai dẹp phá nó được. Vua Ba-tư-nặc khi Phật dạy sao không trì giới bố thí, vua hỏi được quả báo gì. Phật bảo trì giới bố thí sẽ được hưởng sự vui sướng ở cõi trời cõi người. Vua nói cây ni-câu-đà trì giới bố thí cũng được hưởng phước sao?

Phật trả lời một cách khéo léo: *Ta nói cây ni-câu-đà chẳng thể trì giới bố thí,* vì nó là cây, nếu nó biết trì giới, bố thí thì nó vẫn được phước. Đó là phi dụ, nghe vô lý, nhưng nói như vậy để hiểu rằng bất cứ ai biết trì giới bố thí đều có phước.

Thế nào là tiên dụ?

Trong kinh nói: Như có người ưa thích hoa đẹp, lúc hái lấy bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng vậy vì tham ái ngũ dục mà bị sanh tử. Đây gọi là tiên dụ.

Nghĩa là dụ trước rồi hợp pháp sau.

Thế nào là hậu dụ?

Như kinh Pháp Cú nói:

Chớ khinh tội nhỏ,
Cho là không hại,
Giọt nước dầu ít,
Lần đầy lu lớn.

Đây gọi là hậu dụ.

Tức là nói pháp trước, ví dụ sau.

Thế nào là tiên hậu dụ?

Ví như cây chuối có trái thời chết. Người ngu được lợi dưỡng cũng như vậy. Như con la có thai thời mạng sống chẳng còn lâu. Đây là tiên hậu dụ.

Dụ xong, hợp pháp, rồi lại ví dụ.

Thế nào là biến dụ?

Như trong kinh nói trời Đao-lợi có cây Ba-lợi-chất-đa, gốc nó sâu năm do-diên, cao một trăm do-diên, nhánh lá bủa ra bốn phía năm mươi do-diên, lúc lá chín thời màu vàng, chư thiên xem thấy sanh lòng vui mừng. Lá này chẳng bao lâu sẽ rơi rụng, chư thiên thấy lá rụng lại sanh lòng vui mừng. Nhánh cây chẳng bao lâu sẽ đổi sắc, chư thiên thấy nhánh đổi sắc lại sanh lòng vui mừng. Nhánh này chẳng bao lâu sẽ sanh nụ tròn, chư thiên thấy nụ sanh lòng vui mừng. Những nụ này chẳng bao lâu sẽ dài nhọn, chư thiên lại sanh lòng vui mừng. Những nụ dài nhọn này chẳng bao lâu sẽ nở ra, lúc nụ nở hơi thơm khắp năm mươi do-diên, chiếu sáng tám mươi do-diên. Lúc đó chư thiên ba tháng mùa hạ chơi vui dưới cây này.

Này thiện nam tử! Hàng đệ tử của ta cũng như vậy. Lá sắc vàng dụ cho đệ tử của ta có tâm niệm muốn xuất gia. Lá rụng dụ cho đệ tử của ta cạo bỏ râu tóc. Nhánh cây đổi sắc dụ cho đệ tử của ta bạch tứ yết-ma thọ giới cụ túc. Mới sanh nụ tròn dụ cho đệ tử của ta phát tâm Bồ-đề, nụ nhọn dài dụ cho Thập trụ Bồ-tát thấy được Phật tánh. Nở xòe ra dụ cho Bồ-tát được vô thượng Bồ-đề. Mùi thơm dụ cho vô lượng chúng sanh thọ trì cấm giới, chiếu sáng dụ cho Như Lai danh hiệu vô ngại cùng khắp mười phương. Ba tháng mùa hạ dụ cho ba môn chánh định. Chư thiên chơi vui dụ cho chư Phật ở nơi đại Niết-bàn được thường, lạc, ngã, tịnh. Đây gọi là biến dụ.

Từ lá úa vàng, lá rụng, nụ nảy mầm rồi nở hoa... lúc nào chư thiên cũng mừng cả. Lá úa vàng dụ cho đệ tử của Phật phát tâm muốn xuất gia, lá rụng là đệ tử Phật cạo tóc... nghĩa là mỗi thứ trong một cây đều đem ví dụ chỉ cho hạnh của đệ tử Phật, gọi là biến dụ, tức là ví dụ khắp hết.

Này thiện nam tử! Phàm dẫn ví dụ bất tất phải lấy trọn hết; hoặc lấy phần ít, hoặc lấy phần nhiều, hoặc lấy hoàn toàn. Như nói gương mặt của Phật như mặt trăng tròn, đây gọi là lấy phần ít.

Ví như có người chưa bao giờ thấy sữa, hỏi người khác rằng: Sữa là giống gì? Đáp: Như nước, mật, vỏ ốc. Nước thời là tướng ướt, mật thời là vị ngọt, vỏ ốc thời là màu sắc. Dầu dẫn ba thứ dụ nhưng chưa phải thật là sữa.

Nói ví dụ chỉ đúng một phần nào thôi, như nói mặt Phật giống mặt trăng hay nói mày tằm mắt phụng...

Nước là ví dụ cho sữa ướt như nước, mật là dụ cho sữa ngọt như mật, vỏ ốc là ví dụ như màu sắc ngà trắng như vỏ ốc. Như vậy ba thứ, mỗi thứ chỉ được một phần thôi, chứ không thứ nào trọn vẹn hết. Dẫn ba ví dụ cũng chưa đúng là sữa.

Ta nói ví dụ cái đèn đem dụ cho chúng sanh cũng như vậy. Ta nói lìa nước thời không có con sông, chúng sanh cũng vậy lìa năm ấm thời không còn là chúng sanh. Như ngoài thùng, gọng, trục, bánh, căm thời không còn có cái xe. Chúng sanh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Nếu muốn đem pháp hiệp với ví dụ cái đèn kia, thời nên lóng nghe: tim đèn dụ cho hai mươi lăm cõi, dầu dụ cho tham ái, ánh sáng dụ cho trí huệ, trừ bóng tối dụ cho phá vô minh, hơi nóng dụ cho thánh đạo. Như đèn hết dầu thời ngọn lửa tắt, chúng sanh hết tham ái thời thấy Phật tánh, tuy có danh sắc nhưng chẳng hệ phược được, tuy ở trong hai mươi lăm cõi nhưng chẳng bị các cõi làm nhiễm ô."

Phật giải thích ví dụ đèn hợp với pháp người hết tham ái thấy Phật tánh, có danh sắc nhưng không hệ phược. Người thuyết pháp hay lý luận giỏi là phải có nhiều ví dụ, như ngài Xá-lợi-phất, trong một câu chuyện có khi dùng bảy tám ví dụ để làm mình dễ hiểu và làm sáng tỏ lý đó.

"Bạch Thế Tôn! Ngũ ấm của chúng sanh rỗng không chẳng có gì, ai lãnh thọ giáo pháp tu tập đạo hạnh?"

Ngài Sư Tử Hống nghi thân ngũ ấm của chúng sanh là rỗng không chẳng có gì vì ngũ ấm không thật thì ai lãnh thọ giáo pháp, ai tu tập đạo hạnh?

"Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có niệm tâm, huệ tâm, phát tâm, tinh tấn tâm, tín tâm, định tâm. Những tâm như vậy dầu niệm niệm diệt nhưng vẫn tương tợ tương tục chẳng dứt nên gọi là tu hành."

Niệm tâm là tâm ghi nhớ lời, câu, hành động, những tư tưởng nào đó. Tuệ tâm là tâm sáng suốt. Phát tâm

là tâm dấy lên, khởi lên. Tinh tấn tâm là tâm gắng gổ. Tín tâm là tâm tin chắc chắn. Định tâm là tâm yên lặng. Tất cả chúng sanh đều có tâm như vậy.

Những tâm như vậy dầu niệm niệm diệt, vừa dấy lên thì mất, lẹ hơn tích tắc đồng hồ. *Nhưng vẫn tương tợ tương tục chẳng dứt nên gọi là tu hành.* Tức là niệm trước và sau có sự giống nhau, liên miên nối tiếp không dừng. Giống nhau và nối tiếp không dừng gọi là tương tợ tương tục, gọi là tu hành.

"Bạch Thế Tôn! Những tâm như vậy đều niệm niệm diệt, niệm niệm diệt này cũng là tương tợ, tương tục, thời thế nào có sự tu tập?"

"Này thiện nam tử! Như ngọn đèn dầu niệm niệm diệt mà có ánh sáng trừ bóng tối.

Nếu niệm này diệt, niệm kia sanh, cứ liên miên như vậy thì sao nói tu tập? Tu tập cái gì? Câu hỏi này làm sáng tỏ ý nghĩa tu tập.

Chúng ta nhìn vào ngọn đèn cầy thì dễ thấy nhất. Ngọn đèn khi cháy, tim nó ngắn đi, sáp sẽ hết dần, lửa mới sanh, lửa trước diệt, thành một dòng liên tục. Chúng ta thấy một ngọn đèn sáng hoài, thật ra nó sanh diệt luôn. Dù sanh diệt luôn luôn nhưng khi chưa tắt vẫn gọi là ngọn đèn, vẫn trừ được bóng tối. Sự tu hành cũng vậy, tuy niệm trước diệt niệm sau sanh nhưng cứ tu như vậy lâu ngày sẽ thuần thục.

Như chúng sanh ăn uống dầu niệm niệm diệt nhưng cũng làm cho người đói đặng no. Như thuốc

hay dầu niệm niệm diệt nhưng cũng làm cho bệnh được lành. Như ánh sáng mặt trời mặt trăng dầu niệm niệm diệt nhưng cũng có thể làm cỏ cây sanh sống.

Như chúng ta ăn, nhai nuốt từng miếng cơm này tới miếng khác, luôn luôn sanh diệt, nhưng đang đói thành no. Như uống thuốc, thuốc chạy thấm vào trong máu, tuy không dừng một chỗ, niệm niệm diệt mà vẫn có công năng trị bệnh. Ánh sáng mặt trời mặt trăng cũng vậy, sanh diệt luôn mà nuôi lớn cỏ cây.

Phật dùng năm ví dụ cho thấy tuy niệm niệm diệt mà vẫn có công dụng tu tập như thường.

Ông nói niệm niệm diệt thế nào tu tập?

Này thiện nam tử! Vì tâm nối luôn chẳng dứt nên gọi là tu tập thêm lên. Như người đọc tụng kinh sách, những chữ những câu đọc tụng chẳng đồng một thời gian: chữ trước chẳng đến giữa, chữ giữa chẳng đến sau, người đọc cùng với chữ và tâm tưởng tất cả đều niệm niệm diệt, do vì tập lâu mà được thông thuộc.

Khi chúng ta phát tâm quy y hay xuất gia thọ giới, đó là phát tâm tu. Đã tu, cứ tiếp tục việc đã làm, giữ hoài từ từ thuần thục. Tuy niệm niệm luôn luôn sanh diệt không dừng, nhưng huân tập mãi lâu ngày sẽ thành công.

Người đọc tụng kinh sách, từng chữ không đến nhau, người cũng sanh diệt, miệng đọc cũng sanh diệt, chữ cũng đổi thay sanh diệt luôn luôn mà lâu ngày thành thuộc.

Này thiện nam tử! Như thợ kim hoàn từ lúc ban đầu tập nghề nhẫn đến đầu bạc, dầu niệm niệm diệt trước chẳng đến sau, nhưng do tích tập nên nghề giỏi khéo, do đây được gọi là thợ kim hoàn khéo. Đọc tụng kinh sách cũng như vậy.

Như hột giống kia, đất chẳng bảo rằng ngươi phải sanh mầm, vì tánh tự nhiên nên mầm tự mọc lên, nhẫn đến bông cũng chẳng bảo ngươi nên thành trái, vì tánh tự nhiên mà trái tự thành. Chúng sanh tu hành cũng như vậy.

Cứ niệm niệm diệt mà sau kết quả là một ông thợ hay. Có giống, có đất, có nước, có phân... sẽ sanh mầm, sanh cây, trổ bông, kết trái, tự nhiên mà thành.

Ví như đếm số một chẳng đến hai, hai chẳng đến ba, dầu niệm niệm diệt mà đếm đến ngàn muôn chúng sanh tu hành cũng như vậy.

Như đếm tiền, một trăm, hai trăm, ba trăm rồi đến một triệu, tuy mỗi niệm mỗi niệm diệt mà mình vẫn biết số thành tựu.

Như ngọn đèn niệm niệm diệt, ngọn trước diệt chẳng bảo ngọn sau sanh. Như con nghé sanh ra bèn tìm sữa bú, trí khôn tìm sữa thật không ai dạy, dầu niệm niệm diệt mà trước thời đói lúc sau được no. Do đây nên biết rằng trước và sau chẳng giống nhau, nếu giống nhau thời lẽ ra chẳng sai khác.

Chúng sanh tu hành cũng như vậy, lúc mới tu dầu chưa tăng tiến nhưng vì tu tập lâu thời có thể phá hoại tất cả phiền não."

Đây là điều cần chú ý. Chúng ta tu tập năm này qua năm kia vẫn thấy lơ mơ chứ chưa tiến nhiều, nhưng tu hoài, phiền não dấy lên liền dừng, vọng tưởng dấy lên liền không theo, cứ như vậy hoài lâu ngày chầy tháng thì thành công. Như trồng hoa, mới trồng xuống thì nhỏ bé, tưới bón từ từ đâm chồi, ra lá rồi trổ hoa, tỏa hương thơm. Phải từ từ, chứ mới trồng hôm nay, ngày mai muốn được ngửi hương hoa thì tham quá không thể nào được.

Đừng bao giờ nản thì thành công. Phiền não không phải bỏ một lần thì hết, vì chủng tử ăn sâu trong tàng thức, tích chứa vạn niên, cái gì cũng dồn vào, nên ngồi lại thì chuyện năm trên năm dưới mặc tình chạy ra. Chúng ta phải bền chí, cái nào ra thì biết, chỉ mặt nó là giặc, không theo cuối cùng nó sẽ tiêu.

Như một vị Tỳ-kheo bị ma chui vào bụng làm ngài đau, ngài nói: Ngươi có ăn tim gan phèo phổi ta, ta cũng không sợ. Nghe vậy ma buồn khổ chui ra. Phật khi ngồi dưới cội bồ-đề, có ba con ma hóa thành mỹ nữ ca hát chọc ghẹo, ngài nói: Các ngươi là ma trá hình đâu gạt được ta. Bọn ma bèn trở nên già xấu, hoảng hốt bỏ chạy. Như vậy đâu cần bùa chú, chỉ cần biết và chỉ mặt thì tự nhiên nó trốn. Kinh Lăng-nghiêm nói, chúng ta nhận giặc làm con nên bị tán gia bại sản. Giặc là vọng niệm điên đảo, không phải ma ở ngoài đến mà ở trong tâm; chúng ta chỉ cần biết rõ giặc, không theo thì giặc tự tan. Đó là cách diệt lần tất cả phiền não. Ma quân sợ khi mình biết nó, nếu không biết nó mới làm chủ lại mình.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như lời Phật nói người được chứng quả Tu-đà-hoàn rồi, dầu thác sanh cõi nước hung ác, vẫn trì giới chẳng sát sanh trộm cướp dâm dật vọng ngữ uống rượu. Thân ngũ ấm của Tu-đà-hoàn đã diệt chết ở đây chẳng qua đến nơi cõi nước hung ác. Người tu hành cũng chẳng đến cõi nước hung ác, nếu là tương tợ thời cớ sao chẳng sanh nơi cõi nước tịnh diệu? Nếu thân ngũ ấm ở cõi nước hung ác chẳng phải là ngũ ấm của Tu-đà-hoàn, do đâu mà được chẳng gây tạo nghiệp ác?"

Các vị Tu-đà-hoàn khi bỏ thân này, giả sử sanh nơi nước ác cũng không phạm giới sát đạo dâm vọng... Ngài Sư Tử Hống nghi thân ngũ ấm sau khác thân ngũ ấm trước. Ở cõi nước ác chưa tu tập gì, tại sao lại không phạm những giới đó?

"Này thiện nam tử! Vị Tu-đà-hoàn dầu thác sanh cõi nước hung ác nhưng vẫn chẳng mất danh hiệu Tu-đà-hoàn, thân ngũ ấm thời chẳng tương tợ, nên ta dẫn con nghé làm dụ. Vị Tu-đà-hoàn dầu thác sanh cõi nước hung ác, do đạo lực nên chẳng gây tạo nghiệp ác.

Tu-đà-hoàn còn bảy lần sanh tử mới chứng được A-la-hán, mới nhập Niết-bàn, trong bảy phen đó hoặc sanh cõi trời hoặc cõi người không nhất định, có khi sanh trong chỗ hung hiểm ác độc. Nhưng dù sanh nơi nào đi nữa các ngài cũng không phạm giới, vẫn tiến tu vì đã vào giòng thánh. Đạo lực các ngài rất mạnh, thúc đẩy các ngài không làm ác.

Ví dụ như con nghé mới sanh, mẹ không dạy bú mà khi đói nó tự nhiên kiếm sữa bú, đó là do nghiệp lực của thú vật. Tu-đà-hoàn thì do đạo lực cho nên các ngài vẫn giữ giới tự nhiên không cần phải thọ.

Như núi Hương Sơn có sư tử chúa, do đây nên tất cả loài phi cầm tẩu thú không dám đến gần núi này. Có lúc sư tử chúa đây đến trong núi Tuyết, tất cả chim thú cũng vẫn chẳng đến gần núi Hương Sơn. Vị Tu-đà-hoàn cũng như vậy, dầu chẳng tu hành nhưng do đạo lực nên chẳng gây tạo nghiệp ác.

Ví như có người uống chất cam lộ, chất cam lộ này dầu đã tiêu hóa mất, nhưng thế lực có thể làm cho người uống chẳng già chẳng chết.

Như núi Tu-di có vị thuốc thượng diệu tên là Lăng-già-lợi, người uống vị thuốc này dầu niệm niệm diệt, nhưng do năng lực của thuốc làm cho người uống chẳng bao giờ phải bệnh khổ.

Như chỗ ngự của Chuyển luân vương, dầu vua chẳng ngự nơi đó nhưng không ai dám đến gần, đây là do oai lực của vua. Vị Tu-đà-hoàn cũng như vậy, dầu sanh nơi cõi nước hung ác, chẳng tu hành nhưng do đạo lực nên chẳng gây tạo nghiệp ác.

Thân ngũ ấm Tu-đà-hoàn chết mất ở đây, dầu sanh ngũ ấm khác, nhưng vẫn chẳng mất ngũ ấm Tu-đà-hoàn.

Ví như chúng sanh vì muốn được trái được hột nên đối với hột giống ra công săn sóc vun phân

bón tưới, chưa gặt được trái được hột mà hột giống lại đã hư diệt, dầu vậy nhưng cũng được gọi là nhân hột giống mà được trái. Ngũ ấm của Tu-đà-hoàn cũng như vậy.

Sư tử chúa dù bỏ đi chỗ khác mà các cầm thú vẫn không dám đến chỗ của nó vì sợ oai. Tu-đà-hoàn dù bỏ thân này qua thân khác nhưng không phạm giới vì đạo lực của các ngài. Như cam lộ đã được tiêu hóa trong bụng người, nhưng thế lực của nó vẫn làm người uống không già chết. Các ví dụ sau cũng tương tự như vậy. Tu-đà-hoàn dù mang thân khác nhưng đạo lực vẫn tiếp tục thúc đẩy thân sau làm đúng như thân thuở trước cho nên nói không làm mất thân ngũ ấm Tu-đà-hoàn.

Như có người sản nghiệp to tát, chỉ có một đứa con trai chết sớm, người con này cũng có một đứa con trai ở xứ khác. Lúc người giàu có này qua đời đứa cháu nội nghe tin bèn trở về lãnh lấy sản nghiệp, dầu mọi người đều biết tài sản đó chẳng phải của nó làm ra, nhưng không ai ngăn trở, vì nó là một họ, cháu ruột của phú ông. Ngũ ấm của Tu-đà-hoàn cũng như vậy."

Như cháu của phú ông, không làm ra của cải nhưng khi phú ông chết nó có đủ tư cách để lãnh gia tài. Có người nghi ngờ nếu đời này tu hành không được thành Phật, không về Cực lạc thì đời sau làm sao tu nữa. Nếu nghi ngại như vậy là không tin nhân quả. Đời này dù chưa có thể chứng được A-la-hán, giác ngộ thành Phật, nhưng đạo lực đâu có mất. Nó sẽ làm duyên cho

đời sau tiến nữa. Giả sử gặp nơi trở ngại nó vẫn giữ cho mình nguyên vẹn không phạm giới luật. Cho nên nhiều người sanh chỗ xấu xa hung dữ nhưng họ vẫn lương thiện. Hiểu được đạo lý đó rồi chỉ lo là mình không tu, chứ đừng sợ tu rồi mất, nếu mình nỗ lực tu mà đời này chưa xong thì đời sau cứ tiếp tục chứ có gì mà sợ.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như bài kệ của Phật nói:

Tỳ-kheo nếu tu tập
Giới định và trí huệ
Nên biết là bất thối
Gần đến đại Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là tu giới? Thế nào là tu định? Thế nào là tu huệ?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Nếu có người trì giới chỉ vì muốn tự lợi hưởng thọ sự vui cõi trời, cõi người, mà chẳng vì độ thoát tất cả chúng sanh, chẳng vì ủng hộ chánh pháp vô thượng, chỉ vì lợi dưỡng, sợ ba ác đạo, vì sống lâu, sắc đẹp, sức mạnh, an ổn, vô ngại biện, vì sợ luật pháp của vua, vì sợ tiếng xấu, vì sự nghiệp thế gian, vì những việc như trên mà hộ trì giới luật thời chẳng được gọi là tu tập giới luật.

Tu giới định tuệ thì sẽ được bất thối chuyển, lần lần đến đại Niết-bàn. Chúng ta tu là vì chúng sanh mà tu, vì đạo pháp mà tu, đó là tâm niệm của người hộ pháp chân chánh, là tâm niệm của Bồ-tát. Nếu tu để

an hưởng, vì lợi ích riêng tư, dù giữ giới giữ luật không phải vì lý do chánh mà vì những lý do lặt vặt, vì sống lâu, vì sắc đẹp... thì đó là những người tu tập trì giới không chân chánh. Tinh thần Đại thừa một là vì chúng sanh hai là vì đạo pháp, nếu không vì chúng sanh, không vì đạo pháp thì đó là tu ích kỷ.

Thế nào gọi là chân thật tu tập giới luật? Lúc trì giới nếu vì độ thoát tất cả chúng sanh, vì hộ trì chánh pháp để độ người chưa được độ, khai ngộ người chưa tỏ ngộ, quy y người chưa quy y, người chưa nhập Niết-bàn làm cho được nhập, lúc tu tập như vậy chẳng thấy giới, chẳng thấy giới tướng, chẳng thấy người trì, chẳng thấy quả báo, chẳng tìm xem hủy phạm. Nếu có thể được như vậy thời mới gọi là tu tập giới luật.

Phần trên vì độ chúng sanh được giải thoát cho nên mình tu tập, thọ trì giới luật. Phần dưới tuy thọ trì giới luật mà vẫn có đủ trí tuệ, không chấp tướng, nên không thấy giới, không thấy giới tướng, chẳng thấy người trì, chẳng thấy quả báo, chẳng thấy hủy phạm. Nghĩa là tuy trì giới mà không chấp trước. Chúng ta cố gắng trì giới, rồi cho mình hơn thiên hạ đó là chấp tướng, cho nên càng trì giới thì càng khinh mạn. Đó là gốc của tội lỗi, của trầm luân, sanh ra tệ hại. Chúng ta phải dùng trí Bát-nhã trì giới, thấy giới không thật, người trì không thật, quả báo không thật, tức là thấy các pháp như huyễn, vì chúng sanh mà mình phải làm như vậy thôi. Trì mà không thấy mình thì ngã mạn với ai? Còn thấy mình hơn người thì ngã mạn, đó là bệnh

của chúng sanh. Cho nên trì giới mà không thấy có giới, không thấy có người trì, không thấy có quả báo, không thấy có hủy phạm, như vậy mới là chân thật.

Thọ trì giới luật vì độ thoát chúng sanh, làm cho họ được chỗ nương tựa, gọi là quy y, được tỏ ngộ, được tu hành đến Niết-bàn cho nên mình phải cố gắng trì giới nhưng không chấp tướng.

Thế nào gọi là tu tập chánh định? Lúc tu tam-muội, vì tự độ, vì lợi dưỡng, mà chẳng vì chúng sanh, chẳng vì hộ pháp, vì thấy những lỗi tham dục ăn uống, vì thấy những căn nam nữ chín lỗ bất tịnh, vì tranh đấu cãi cọ đánh đâm, giết hại lẫn nhau. Nếu vì những việc này mà tu tam-muội, đây thời chẳng gọi là tu tập tam-muội.

Ngoài hai lý do chính là độ chúng sanh và hộ trì Phật pháp, nếu mình tu mà chỉ vì những tạp nhạp nhỏ nhất của riêng tư thì đó không phải là tu tập tam-muội.

Thế nào gọi là chân thật tu tam-muội? Nếu tu tập tam-muội là vì chúng sanh, đối với chúng sanh có tâm bình đẳng, vì làm cho chúng sanh được pháp bất thối, được thánh tâm, được Đại thừa, vì muốn hộ trì pháp vô thượng, khiến cho chúng sanh chẳng thối tâm Bồ-đề, làm cho chúng sanh được Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, được Kim cang tam-muội, được đà-la-ni, được tứ vô ngại, được thấy Phật tánh. Lúc thật hành chẳng thấy tam-muội, chẳng thấy tướng tam-muội, chẳng thấy người tu, chẳng thấy quả báo. Nếu có thể như vậy thời gọi là tu tập chánh định.

Tu giới phải có trí tuệ, tu định cũng phải có trí tuệ. Tu thiền định mà không cố chấp, không thấy có thật pháp tu, người tu và quả báo, như vậy mới gọi là tu thiền định. Tu thiền định cũng cốt vì chúng sanh, cốt bảo vệ chánh pháp và luôn luôn không chấp trước.

Thế nào gọi là tu tập trí huệ? Nếu có người tu hành suy nghĩ như vầy: Nếu tôi tu tập trí huệ này thời được thoát khỏi ba ác đạo? Ai có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh? Ai có thể ở trong đường sanh tử mà độ mọi người? Phật xuất hiện ra đời khó gặp như hoa ưu-đàm, nay tôi có thể dứt phiền não kiết sử được quả giải thoát, nên tôi phải siêng năng tu hành trí huệ, để sớm dứt phiền não mau được giải thoát. Tu tập như vậy chẳng được gọi là tu tập trí huệ.

Khi tu trí tuệ, nếu chúng ta nghĩ không ai có thể làm cho chúng sanh được lợi ích hết, không ai làm chúng sanh qua khỏi đường sanh tử được, chỉ lo dứt phiền não, giải thoát cho mình, thì đó là tiêu cực ích kỷ, không phải chân thật tu tập trí tuệ. Còn vì độ chúng sanh nên trước mình phải tạo đạo lực, tạo phương tiện, tạo khả năng độ mới được thì không phải ích kỷ. Như người học trò thấy dân mình ít học, nên nỗ lực học cho thành tài để dạy người ta hết quê dốt. Vì muốn giúp người ta, anh phải học thì đó không phải là ích kỷ.

Ví như người tập lội, sắm thuyền thì dường như vì mình, nhưng sự thật muốn cứu người chết chìm. Mình không biết lội, thấy người bị chìm, nhảy xuống ôm thì mình cũng chết chìm luôn. Tuy đó là vì người nhưng cả hai

đều bất lợi hết. Chỉ khác nhau ở tâm niệm, đi sông đi biển sợ lỡ chìm thuyền thì mình chết, nên ráng học lội cho giỏi để khỏi bị chết chìm, đó là vì mình. Tập lội để cứu những người chết chìm, đó là tâm niệm lợi tha.

Có người đến thăm tôi, ông ta nói nhiều nên tôi im lặng nghe. Lúc chào về, ông ta nói, đây là chỗ ở của A-la-hán. Tôi chỉ cười. Mình còn phàm phu chưa được A-la-hán mà nói vậy cũng là quá lắm rồi. Nhưng ý ông ta nói đây là chỗ ở của Tiểu thừa, thấy mình chỉ ở một chỗ lo tu cho là tiêu cực, ích kỷ, đó là cái nhìn của thiên hạ. Mình tu một mình nhưng tìm phương tiện, nghĩ kế giúp đỡ mọi người thì chưa hẳn là ích kỷ nhưng ít ai nghĩ vậy.

Độ là đưa qua, như độ thủy là qua nước, độ giang là qua sông. Từ chỗ sanh tử mình đưa qua bến Niết-bàn, hay từ mê lầm đưa đến giác ngộ. Nhưng chúng ta còn mê lầm, còn phiền não mà độ thiên hạ thì không biết độ cái gì! Như dốt mà đi dạy học thì dạy cái gì! Mình không có khả năng làm sao mà lo. Muốn dạy người ta học, trước phải biết chữ. Muốn bố thí, trước phải có tiền. Muốn thuyết pháp, trước phải học đạo. Muốn dạy người tu hành, trước phải tu. Chúng ta tu không phải vì an hưởng, chính vì thương chúng sanh, vì muốn ngọn đèn chánh pháp thường còn ở thế gian, độ chúng sanh ra khỏi mê lầm. Hai động cơ của mình là bảo vệ chánh pháp và thương xót chúng sanh. Làm việc gì nhấn mạnh vào hai điểm đó thì không lạc vào tiêu cực. Nếu mình nghĩ làm sao mình vui, mình hưởng... thì đó là ích kỷ, tiêu cực.

Có hai trường hợp: Thứ nhất, nếu chúng ta thấy không thể đi đến nơi đến chốn, như người đi học mà thấy mình không thể học đến cử nhân tiến sĩ nổi, nên học hết trung học có thể hướng dẫn người ta được rồi thì đi dạy cũng được. Thứ hai, người cảm thấy có khả năng học tiếp được, sau đó ra dạy sẽ có lợi hơn. Nếu trong xã hội tất cả đều học ngang trung học hết thì làm sao có bác sĩ, kỹ sư, những nhân tài cho xứ sở? Trình độ phổ thông chỉ làm việc phổ thông, người học hết tiểu học thì có thể dạy người a b c, nhưng chỉ dạy đến ngang trình độ mình mà thôi.

Muốn học cao hơn thì phải chú tâm học. Nếu vừa học vừa làm việc này việc nọ, đầu óc bị chi phối thì việc học bị lui sụt. Lúc còn trẻ sức mạnh còn nhiều, trí còn thông minh, dồn sức học thì sau có thể thành bác sĩ, kỹ sư..., giúp được nhiều hơn cho xã hội. Tu cũng vậy, có người vừa tu vừa độ, nhưng có người phải tu đến chỗ cao để độ người đến chỗ cao. Kinh nói, mình chưa được độ mà lo độ người là Bồ-tát phát tâm, mình đã giải thoát mà giải thoát người là Phật phát tâm. Vậy tu thành Phật càng hay hơn nữa, đâu có lỗi lầm gì.

Thế nào gọi là chân thật tu tập trí huệ? Người trí nếu quan sát sự khổ sanh lão bệnh tử, tất cả chúng sanh bị vô minh che đậy, chẳng biết tu tập đạo vô thượng. Nguyện thân tôi nhận lấy sự khổ não thay thế chúng sanh, bao nhiêu những sự bần cùng hạ tiện phá giới, những nghiệp tham sân si của chúng sanh, nguyện tất cả đều đến nhóm chất trên thân tôi. Nguyện cho chúng sanh chẳng tham đắm,

chẳng bị danh sắc trói buộc mau thoát khỏi sanh tử, chỉ để một thân tôi ở nơi sanh tử chẳng mỏi nhàm. Nguyện cho tất cả chúng sanh đều được vô thượng Bồ-đề. Lúc tu tập như vậy chẳng thấy trí huệ, chẳng thấy tướng trí huệ, chẳng thấy người tu, chẳng thấy quả báo, đây thời gọi tu tập trí huệ.

Này thiện nam tử! Người tu tập giới định huệ như vậy thời gọi là Bồ-tát. Người không thể tu tập giới định huệ như vậy thời gọi là Thanh văn.

Trí tuệ này thật quá lớn lao. Có một cư sĩ ở Thị Nghè hỏi tôi: "Thưa Thầy tôi đã quy y, thọ giáo có thầy rồi, nay tôi phát tâm tụng kinh Pháp Hoa. Trong thời gian tụng, không biết sao nghiệp đổ ra, vợ tôi sợ đến báo cáo với thầy tôi, thầy cấm không cho tôi tụng kinh Đại thừa nữa. Bản nguyện của tôi bị hỏng, nếu cãi thầy thì sợ có tội, bây giờ tôi phải giải quyết làm sao?" Tôi chỉ căn cứ vào kinh mà nói tụng kinh thì có phước, thầy tổ hay Phật đều khuyên như thế, còn thầy của đạo hữu cấm là chuyện riêng, tôi không biết. Đạo hữu xét mà làm, tôi không nói ai phải ai quấy hết. Đó là một trường hợp.

Có người lại đến nói: "Thưa Thầy tu nhiều đổ nghiệp quá, nay con nguyện Phật cho đổ chừng năm mươi phần nghiệp thôi, còn năm mươi để lại, vì đổ nhiều quá con chịu không nổi." Ông nói rất thành thật. Đổ nghiệp là tuôn ra cho hết nghiệp, người hiểu đạo biết nghiệp đến với mình là nợ. Nợ đến phải trả nhưng xin hẹn, khất lần từ từ trả, đến một lần nhiều quá không chịu nổi. Thật ra con người quá yếu ớt, vì không can đảm trả một lần cho xong.

Bồ-tát thì khác, chẳng những nghiệp của mình mà của bao nhiêu người khác đều nguyện nhận hết. Tâm niệm Bồ-tát sẵn sàng thay thế tất cả chúng sanh chịu khổ, còn chúng sanh nghiệp của mình không chịu mang, không chịu trả hết một lần. Đó là hai tâm niệm phàm phu và Bồ-tát sai biệt. Chúng ta học đạo nếu chưa phải Bồ-tát, ít ra phải can đảm hơn phàm phu một chút, nghĩa là có bao nhiêu nợ đến thì ký trả, như vậy cũng tiến hơn những người năn nỉ trả lần. Tiến hơn chút nữa thì nguyện thế cho mọi người, như vậy thành Bồ-tát. Bồ-tát là những người tâm niệm rộng rãi mạnh mẽ. Các ngài làm bất cứ việc gì cũng nghĩ đến tất cả chúng sanh, vì chúng sanh mà tu, vì chúng sanh mà tạo lợi ích cho họ. Tâm niệm rộng thì làm việc lớn mới được, còn hẹp thì không bao giờ làm được việc lớn.

Khi tôi lên đây nhập thất, nhiều người nói tôi ích kỷ tiêu cực, vì đang dạy học trò hai ba trăm người tự nhiên bỏ đi, nhưng tôi không cảm thấy hổ thẹn vì nghĩ mình giúp họ hết khả năng rồi, phải dừng để học thêm, tu thêm xem có điều gì hay hơn, mới mẻ hơn. Nếu tạo trường học, có một số tăng chúng, lấy đó làm sự nghiệp của mình, không muốn tiến thì dạy học trò lên thêm không được. Cứ giữ họ để làm người cho mình sai sử là không tốt.

Tôi nhập thất ba năm, có điều hay cần phải nói liền mở cửa nói. Chính đó là nhiệt tình của tôi nhưng có nhiều người không hiểu, đâu biết trước mình đã trút cạn hết rồi, nếu cứ dạy mãi những điều cũ rích người ta sẽ chán, nên phải đóng cửa tìm những điều hay mới để cống hiến. Mình phát tâm mãnh liệt, mạnh mẽ, ráng tự mình

giải thoát và giải thoát cho mọi người. Bồ-tát chịu bao nhiêu cái khổ hết cho mọi người, vì họ chịu khổ không nổi, các ngài thấy mình không thật, cảnh không thật, khổ cũng không thật nên khổ mấy cũng chịu nổi. Khi chịu khổ thế cho chúng sanh là Bồ-tát thực hành trí tuệ mà không thấy thật có trí tuệ, không thấy có người tu trí tuệ hay cũng không thấy có quả báo trí tuệ. Điều đó mới đặc biệt. Thường thì người chịu khổ thay cho người khác hay cho mình là anh hùng còn mọi người yếu đuối, rồi sanh ngã mạn, khi dễ họ. Nếu dùng trí tuệ nguyện chịu khổ cho chúng sanh mà không thấy mình tu hạnh trí tuệ và không thấy quả báo của nó... mới thật là thực hành trí tuệ.

Người không tu tập được như vậy cũng gọi là Thanh văn chứ không phải là phàm phu, cũng tu tập trí tuệ nhưng không có tâm niệm đó thì gọi là Thanh văn.

Thế nào lại gọi là tu tập giới hạnh? Nếu có thể phá hoại mười sáu ác luật nghi của tất cả chúng sanh: một là vì lợi mà nuôi dê trừu cho mập để bán, hai là vì lợi mua dê trừu để làm thịt, ba là vì lợi nuôi heo cho mập để bán, bốn là vì lợi mua heo để làm thịt, năm là vì lợi nuôi bò con cho mập để bán, sáu là vì lợi mua bò để làm thịt, bảy là vì lợi nuôi gà cho mập để bán, tám là vì lợi mua gà để làm thịt, chín là câu cá, mười là thợ săn, mười một là cướp giật, mười hai là thái thịt, mười ba là lưới chim, mười bốn là lưỡng thiệt, mười lăm là lính giữ ngục, mười sáu là bùa chú bắt rồng. Có thể vì chúng sanh mà dứt hẳn mười sáu nghiệp ác như vậy thời gọi là tu tập giới hạnh.

Vì lợi mà nuôi dê trừu, heo, bò con, gà cho mập để bán, vì lợi mua dê trừu, heo, bò con, gà để làm thịt, câu cá, làm thợ săn, cướp giật, thái thịt... Chúng ta đều dạy người xa lìa những ác hạnh trên là tu tập giới hạnh. Những ác luật nghi, bổn phận chúng ta phải dạy Phật tử đừng làm huống là mình làm. Nên khi tu giới hạnh, tự mình giữ giới còn đem giới giáo hóa người, bằng cách dạy họ bỏ những ác luật nghi đó, như gặp người chuyên môn chài lưới, thợ săn thì khuyên họ bớt sát sanh... Đó gọi là phá ác luật nghi của tất cả chúng sanh.

Thế nào là tu định? Có thể dứt tất cả tam-muội thế gian, như Vô thân tam-muội có thể làm cho chúng sanh có tâm điên đảo cho là Niết-bàn, cùng những tam-muội Hữu biên tâm, Vô biên tâm, Tịnh tụ, Thế biên, Thế đoạn, Thế tánh, Thế trượng phu, Phi tưởng phi phi tưởng, những môn định này có thể làm chúng sanh có tâm điên đảo cho là Niết-bàn. Nếu có thể dứt hẳn những tam-muội như vậy thời gọi là tu tập chánh định.

Đây là phần chánh định lợi tha. Tức là dạy người phá dẹp những định tà, định phàm phu và định của các cõi trời Phi phi tưởng...

Thế nào gọi là tu tập trí huệ? Có thể phá những ác kiến của thế gian.

Tất cả chúng sanh đều có ác kiến: chấp sắc là ngã là ngã sở, trong sắc có ngã, trong ngã có sắc, nhẫn đến chấp thức cũng như vậy. Thường tức là ngã, sắc diệt ngã còn. Sắc tức là ngã, sắc diệt ngã

cũng diệt. Lại có người cho rằng tác giả là ngã, thọ giả là sắc. Lại có người nói tác giả là sắc, thọ giả là ngã. Lại có người nói không tác giả, không thọ giả, tự sanh, tự diệt đều chẳng phải nhân duyên. Lại có người nói không tác giả, không thọ giả, đều là Tự Tại thiên chỗ tạo ra. Lại có người nói không tác giả, không thọ giả, tất cả đều do thời tiết làm ra. Lại có người nói không tác giả, không thọ giả, địa thủy hỏa phong không năm đại này gọi là chúng sanh.

Nếu có thể phá hoại những ác kiến của chúng sanh như vậy thời gọi là tu tập trí huệ.

Tóm lại chấp thân ngũ uẩn này hoặc vật chất: sắc là ngã, hoặc tinh thần: thọ, tưởng, hành, thức là ngã, hoặc chấp tác giả là ngã, thọ giả là ngã, do Tự Tại thiên tạo hay không tác giả không thọ giả, tất cả đều do thời tiết làm ra... Đây là tất cả những lối chấp ngã của phàm phu ngoại đạo, đều là những ác kiến. Chúng ta phải khéo dùng Phật pháp để giáo hóa cho họ dẹp những ác kiến đó, gọi là tu tập trí tuệ.

Này thiện nam tử! Tu tập giới hạnh để cho thân được tịch tịnh. Tu tập chánh định để cho tâm được tịch tịnh. Tu tập trí huệ để phá trừ lòng nghi. Phá trừ lòng nghi là để tu tập Phật đạo. Người tu tập Phật đạo là để được thấy Phật tánh. Thấy Phật tánh để được vô thượng Bồ-đề. Được vô thượng Bồ-đề thời được vô thượng đại Niết-bàn. Được đại Niết-bàn để dứt tất cả sanh tử, tất cả phiền não, tất cả cõi, tất cả đế của tất cả chúng sanh. Dứt sanh tử

nhẫn đến dứt tất cả đế là để được thường lạc ngã tịnh vậy."

Tu giới để thân tâm được tịch tịnh. Tu định cũng để thân tâm tịch tịnh. Tu trí tuệ để dẹp hết tất cả lòng nghi ngờ. Trừ được lòng nghi ngờ mới tới được Phật đạo, thấy được Phật tánh, thành vô thượng Bồ-đề. Do được vô thượng Bồ-đề thì được vô thượng đại Niết-bàn, dứt được sanh tử, tất cả phiền não, tất cả cõi, tất cả đế và tất cả chúng sanh. Như vậy kết quả sau cùng là được thường lạc ngã tịnh. Đó là mục tiêu tu giới định tuệ.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như lời Phật nói nếu bất sanh bất diệt gọi là đại Niết-bàn, thời sanh cũng là bất sanh bất diệt như vậy, cớ sao chẳng được gọi là Niết-bàn?"

Tại sao nói sanh là bất sanh bất diệt? Vì tuy sanh ra rồi già, bệnh, chết, nhưng rồi lại sanh. Thế gian lúc nào cũng có sanh, còn mãi nên nói bất sanh bất diệt, cũng như Niết-bàn, đó là nói trên danh từ.

"Này thiện nam tử! Đúng như lời của ông nói. Sanh dầu cũng là bất sanh bất diệt nhưng có thủy có chung."

"Bạch Thế Tôn! Pháp sanh tử này cũng là vô thủy vô chung. Nếu là vô thủy vô chung thời gọi là thường, thường trụ tức là Niết-bàn, cớ sao chẳng gọi sanh tử là Niết-bàn?"

Thủy là trước, chung là sau, sanh có trước sau nên không phải là thường.

Pháp thế gian có sanh thì có tử, sanh tử coi như một quy luật thường hằng bất biến, mọi người đều chịu chung luật đó, vậy nó bất sanh bất diệt, thường trụ, sao không gọi là Niết-bàn? Đó là cái nghi của Bồ-tát Sư Tử Hống.

"Này thiện nam tử! Pháp sanh tử này đều có nhân có quả, vì có nhân quả nên chẳng được gọi là Niết-bàn. Thể tánh của Niết-bàn vốn không nhân quả."

Phật nói sanh tử và Niết-bàn khác nhau, có nhân quả và không nhân quả.

"Bạch Thế Tôn! Luận về Niết-bàn cũng có nhân quả như bài kệ của Phật nói:

Từ nhân nên sanh cõi trời,
Từ nhân mà đọa ác đạo,
Từ nhân nên được Niết-bàn,
Do đây nên đều có nhân.

Xưa kia Phật bảo các Tỳ-kheo: Nay ta sẽ nói đạo quả của Sa-môn. Nói là Sa-môn đó nghĩa là người có thể tu tập hoàn toàn đạo hạnh giới định huệ, đạo hạnh này là bát thánh đạo. Quả của Sa-môn chính là Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Niết-bàn như vậy há chẳng phải là quả ư? Cớ sao hôm nay đức Phật nói rằng thể của Niết-bàn không nhân không quả?"

"Này thiện nam tử! Ta tuyên nói nhân của Niết-bàn chính là Phật tánh, tánh của Phật tánh chẳng sanh Niết-bàn, nên ta nói Niết-bàn không có nhân.

Vì có thể phá phiền não nên gọi là quả đại Niết-bàn, Niết-bàn này chẳng từ nơi đạo hạnh sanh ra nên gọi là không có quả. Do đây nên Niết-bàn là không nhân không quả.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa rằng Niết-bàn cũng có nhân quả và đem lời Phật dẫn chứng. Phật nói nhân của Niết-bàn là Phật tánh không sanh cho nên nó không phải nhân. Nhân bất sanh bất diệt nên không gọi là nhân, quả bất sanh bất diệt nên không gọi là quả. Vì Phật tánh không sanh không diệt cho nên nó không sanh ra Niết-bàn, Phật tánh không phải nhân. Niết-bàn là quả, nhưng nó không sanh không diệt nên không phải là quả. Phàm cái gì là nhân quả thì có sanh diệt, mà Niết-bàn, Phật tánh không sanh không diệt nên Phật mới nói rằng không nhân không quả.

"Bạch Thế Tôn! Phật tánh của chúng sanh là chung có hay là riêng có? Nếu là chung có thời một người lúc được vô thượng Bồ-đề lẽ ra tất cả chúng sanh cũng đồng được. Như hai mươi người đồng có một kẻ oán thù, nếu một người trừ được kẻ thù, thời mười chín người kia cũng đồng hết người thù. Phật tánh cũng như vậy, lúc một người đặng thời lẽ ra những người khác cũng đồng đặng.

Nếu mỗi chúng sanh riêng có Phật tánh thời Phật tánh là vô thường, vì có thể tính đếm được. Nhưng Phật nói Phật tánh của chúng sanh chẳng phải một chẳng phải hai. Nếu là riêng có, thời lẽ ra chẳng nên nói rằng chư Phật bình đẳng, cũng chẳng nên nói rằng Phật tánh như hư không.

Tất cả chúng sanh đều có chung một Phật tánh hay là mỗi người có một Phật tánh riêng? Nếu chung thì người này được tất cả người khác cũng được. Như hai mươi người chung một kẻ thù, một người trừ được kẻ thù thì mười chín người kia cũng hết thù. Nếu Phật tánh là chung tất cả, một người thành Phật thì tất cả mọi người đều thành Phật. Nếu riêng thì Phật tánh là vô thường, vì có thể tính đếm được, cũng chẳng thể nói chư Phật bình đẳng và Phật tánh như hư không. Chung cũng không ổn, riêng cũng chẳng xong. Phật tuần tự giải thích.

"Này thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh chẳng một chẳng hai. Chư Phật bình đẳng dường như hư không. Tất cả chúng sanh đồng chung có đó. Nếu người có thể tu bát thánh đạo, nên biết người này được thấy rõ.

Này thiện nam tử! Trên núi Tuyết có thứ cỏ tên nhẫn nhục, nếu bò ăn cỏ này thời sanh ra chất đề hồ, Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy."

Phật dụ Phật tánh cũng như cỏ núi Tuyết, ai nhận được Phật tánh thì được thành Phật, chất đề hồ chỉ cho thành Phật.

"Bạch Thế Tôn! Cỏ nhẫn nhục đó là một hay là nhiều? Như là một, bò ăn thời hết. Nếu là nhiều sao Phật lại nói Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy?

Như Phật nói: Nếu có người tu tập bát thánh đạo thời được thấy Phật tánh. Lời đây chẳng đúng

nghĩa, vì thánh đạo nếu là một như cỏ nhẫn nhục thời lẽ ra phải hết. Nếu thánh đạo có hết, thời một người tu xong những người khác không có phần. Thánh đạo nếu là nhiều, thời thế nào nói rằng tu tập đầy đủ, cũng chẳng được gọi là Tát-bà-nhã trí.

Vì có một phần thôi thì người này làm hết người khác đâu còn. Như có một trái cam, nếu một người ăn thì người khác đâu còn để ăn. Nếu nhiều thì nhiều người ăn được, tức là phải có nhiều trái cam.

"Này thiện nam tử! Như đường bằng thẳng, tất cả chúng sanh đồng đi trên đường không chướng ngại nhau. Giữa đường có cây to bóng mát, người đi đường nghỉ ngơi dưới bóng cây. Bóng cây này vẫn thường như vậy, chẳng biến đổi, chẳng hư mất, cũng không ai mang đi.

Đường bằng thẳng dụ cho chánh đạo, bóng mát dụ cho Phật tánh.

Ví như thành lớn chỉ có một cửa, dầu đông người đồng do một cửa này ra vào nhưng đều không chướng ngại, cũng không ai phá hoại hoặc mang đem đi.

Một cửa là Bát thánh đạo.

Ví như cây cầu nhiều người đi trên đó cũng không chướng ngại không ai phá hoại mang đi.

Ví như lương y trị đủ các chứng bệnh, không ai cấm ngăn lương y này trị người đây bỏ người kia.

Thánh đạo và Phật tánh cũng như vậy."

Như vậy ai cũng có phần chứ không phải chỉ có một người. Tuy Bát thánh đạo là một nhưng mọi người tu được, như một ông thầy thuốc mà nhiều người đều có thể trị lành bệnh.

"Bạch Thế Tôn! Những điều dụ của Phật dẫn ra đây, theo nghĩa thời chẳng phải. Vì người trước ở trên đường thời trở ngại cho người đi sau, sao lại nói là không chướng ngại. Những điều dụ khác cũng như vậy.

Thánh đạo cùng Phật tánh nếu là như vậy, thời lúc một người tu hành lẽ ra trở ngại những người khác."

Người này tu thì người kia bị chướng, như vậy tất cả đều là chướng ngại sao Phật nói như thế.

"Này thiện nam tử! Như lời ông vừa gạn hỏi, xét nơi nghĩa thời chẳng tương ưng. Những điều dụ của ta dẫn ra là dụ phần ít chẳng phải dụ tất cả.

Dụ đó là một phần ít thôi chứ không phải là toàn vẹn.

Này thiện nam tử! Con đường ở đời thời có chướng ngại, kia khác với đây, không có bình đẳng. Đạo vô lậu thời chẳng như vậy, có thể làm cho chúng sanh không có chướng ngại, luôn bình đẳng không hai, không có kia đây sai khác. Thánh đạo như vậy có thể làm liễu nhân cho Phật tánh của tất cả chúng sanh, mà chẳng làm sanh nhân. Như ngọn đèn sáng soi rõ các đồ vật.

Phật giải thích, đường thế gian thì chướng, đạo vô lậu bình đẳng không chướng ngại. Thánh đạo là liễu nhân không phải sanh nhân.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều đồng vô minh làm nhân duyên cho hành nghiệp. Không thể nói rằng một người vô minh làm nhân duyên cho hành nghiệp rồi những người khác lẽ ra không có. Tất cả chúng sanh đều có vô minh làm nhân duyên cho hành nghiệp, do đây nên nói rằng mười hai nhân duyên tất cả đều bình đẳng.

Tất cả đều bình đẳng vì đều có.

Chúng sanh tu hành đạo vô lậu cũng như vậy, đồng dứt phiền não tứ sanh, các cõi các đường, do nghĩa này nên gọi là bình đẳng. Những người đã chứng được, kia đây thấy biết không có chướng ngại, nên được gọi là Tát-bà-nhã trí."

Tất cả tứ sanh và hai mươi lăm cõi đều dứt sạch nên gọi là bình đẳng. Những người đã chứng thấy biết không chướng ngại nhau, vì chỗ chứng ngộ đều đồng không có hình tướng cho nên không có kia đây.

"Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh chẳng phải đồng một thân: hoặc là thân người, thân súc sanh, thân ngạ quỷ, thân địa ngục, những thân sai khác như vậy tại sao nói rằng Phật tánh là một?"

"Này thiện nam tử! Như có người để chất độc trong sữa, sữa thành lạc nhẫn đến thành đề hồ, danh tự dầu biến đổi nhưng chất độc chẳng mất,

nếu uống đề hồ cũng có thể bị độc mà chết, thật ra chẳng để độc trong đề hồ.

Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy dầu ở trong thân sai khác của năm loài, nhưng Phật tánh này vẫn thường trụ duy nhất không biến đổi."

Tại sao nói Phật tánh không phải một không phải hai? Phật dùng mười hai nhân duyên để ví dụ. Mười hai nhân duyên của chúng sanh là một hay khác? Tôi có mười hai nhân duyên của tôi, nơi mọi người có mười hai nhân duyên của họ. Tên mười hai nhân duyên: vô minh, hành, thức... cho đến sanh, lão, bệnh, tử, là danh từ chung, là đồng, nhưng ai phá được thì thành Phật, ai chưa phá được thì chưa thành Phật. Như vậy đâu nói là một được. Nên Phật nói không phải một mà cũng không phải khác.

Ví dụ cùng thi tú tài, ai thi đậu cũng gọi là ông tú như nhau, nhưng mỗi ông tú lại khác nhau, một ngàn người thi đậu thì có một ngàn ông tú, nên nói không phải một mà không phải khác. Cũng vậy, có hằng hà sa số Phật, nếu là một thì chỉ thành một vị Phật duy nhất.

Nhiều tôn giáo chủ trương nhất nguyên, như tất cả đều trở về với Chúa, Chúa là duy nhất, là một, một đó sanh ra tất cả. Đạo Phật không chủ trương nhất nguyên, không chủ trương chỉ có một Phật duy nhất. Phật tánh không ngại nhiều người thành Phật. Đó là điểm sai biệt cần phải chú ý, nhận kỹ, đừng cho rằng mình thành Phật thì trở thành một khối.

"Bạch Thế Tôn! Trong mười sáu nước lớn, có sáu thành lớn: thành Xá-bà-đề thành Bà-chỉ-đa, thành Chiêm-bà, thành Tỳ-xá-ly, thành Ba-la-nại, thành Vương Xá, tại sao đức Như Lai bỏ những thành lớn ấy mà đến nơi thành Câu-thi-na nhỏ hẹp xấu xa này để nhập Niết-bàn?"

Ngài Sư Tử Hống hỏi, tại sao Phật không lựa những cảnh sang trọng quý báu như các nước lớn kia để nhập Niết-bàn cho xứng đáng mà lại đến rừng ta-la song thọ, đất khô cằn xứ quê mùa này.

"Này thiện nam tử! Ông chẳng nên nói rằng thành Câu-thi-na là nhỏ hẹp xấu xa, mà nên nói rằng thành này có nhiều công đức trang nghiêm tốt đẹp, vì chỗ này là chỗ mà chư Phật và Bồ-tát thường đi đến. Như nhà của người dân hèn, nếu có vua đi qua, thời nên tán thán nhà này là phước đức trang nghiêm, nên nhà vua mới ngự giá đến.

Như người bệnh nặng uống chất thuốc dơ xấu, uống xong bệnh liền lành, thời nên vui mừng khen ngợi thuốc này là rất hay rất tốt, chữa lành được bệnh của tôi.

Như người đi ghe ở trong biển lớn, bị ghe hư chìm nhân ôm tử thi mà được vào bờ, đã đến bờ rồi thời nên vui mừng khen ngợi rằng tôi nhờ tử thi này mà được an ổn.

Thành Câu-thi-na này cũng như vậy, là chỗ đi của chư Phật Bồ-tát, sao ông lại nói rằng là chỗ hẹp nhỏ xấu xa.

Này thiện nam tử! Ta nhớ thuở xa xưa cách đây hằng hà sa kiếp. Kiếp ấy hiệu là Thiện Giác. Lúc đó có vị thánh vương họ Kiều-thi-ca, bảy báu, ngàn con đều đầy đủ. Vua này là người ban đầu xây dựng thành trì nơi đây, ngang rộng đều mười hai do-diên, bảy báu trang nghiêm, có nhiều con sông, nước sông trong sạch nhu nhuyễn ngon ngọt: sông Ni-liên-thiền, sông Y-la-bạt-đề, sông Hy-liên-thiền, sông Y-sưu-mạc-hoàn, sông Tỳ-bà-xá-na. Tất cả có năm trăm con sông như vậy. Hai bên bờ sông cây cối rậm rạp, hoa trái sum suê. Người thời ấy sống lâu vô lượng. Vua Chuyển luân thánh vương qua khỏi trăm năm bèn xướng lên rằng: Như lời Phật nói tất cả pháp đều vô thường, nếu ai có thể tu tập mười pháp lành thời dứt được sự vô thường khổ não ấy. Toàn thể nhân dân nghe Thánh vương truyền ra như vậy, đều phụng trì mười pháp lành. Thuở đó ta nghe danh hiệu của Phật, suy nghĩ tu tập mười pháp lành, ban đầu phát tâm vô thượng Bồ-đề. Ta phát Bồ-đề tâm rồi lại đem pháp lành này chỉ dạy vô lượng vô biên chúng sanh, giảng nói tất cả pháp đều vô thường biến hoại.

Do cớ trên đây nên hôm nay ta ở nơi chỗ này tiếp tục giảng nói các pháp đều vô thường biến hoại, chỉ có thân của Phật là pháp thường trụ. Ta nhớ việc đời trước nên đến nơi đây để nhập Niết-bàn, cũng là muốn đền đáp ơn đời trước chính tại chỗ này ta thật hành pháp lành phát tâm Bồ-đề. Vì thế nên trong kinh ta nói: Quyến thuộc của ta thọ ơn đều có thể báo đáp.

Này thiện nam tử! Thuở xưa lúc chúng sanh tuổi thọ vô lượng, thời thành này hiệu là Câu-xá-bạt-đề, ngang rộng năm mươi do-diên. Thuở ấy trong Diêm-phù-đề người ở khít nhau. Có vua Chuyển luân thánh vương hiệu là Thiện Kiến, thất bảo và ngàn con đều đầy đủ, cai trị khắp bốn cõi. Vị thái tử thứ nhất xuất gia tu hành được thành Bích-chi Phật. Thánh vương thấy Thái tử của mình thành Bích-chi Phật oai đức trang nghiêm, thần thông hy hữu, liền vất bỏ ngôi vua như nhổ bỏ nước mũi dãi, xuất gia ở nơi rừng ta-la này, trải qua tám muôn năm tu tập từ tâm, tám muôn năm tu tập bi tâm, tám muôn năm tu tập hỷ tâm, tám muôn năm tu tập xả tâm.

Này thiện nam tử! Nên biết rằng thánh vương Thiện Kiến thuở xưa chính là thân của ta. Do đây nên ngày nay ta thường ưa thích thật hành bốn pháp này, bốn pháp này gọi là chánh định. Do nghĩa này nên thân Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh.

Này thiện nam tử! Vì cớ trên đây nên hôm nay ta đến nơi thành Câu-thi-na này ở trong rừng ta-la song thọ mà nhập tam-muội chánh định.

Này thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa cách đây vô lượng kiếp, thành này hiệu là Ca-tỳ-la-vệ, trong thành có vua hiệu là Bạch Tịnh, phu nhân hiệu là Ma-da, vua chỉ có một thái tử tên là Tất-đạt-đa. Lúc đó Thái tử chẳng học với thầy, tự mình tư duy tu tập chứng được vô thượng Bồ-đề. Có hai người đệ tử:

Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên. Đệ tử thị giả tên là A-nan. Đức Thế Tôn ấy ở trong rừng song thọ diễn nói kinh Đại Niết-bàn.

Lúc đó ta được dự pháp hội, nghe Phật nói chúng sanh đều có Phật tánh. Nghe xong ta liền được bậc bất thối chuyển, liền phát nguyện rằng: Nguyện đời vị lai lúc tôi được thành Phật, cha, mẹ, cõi nước, danh hiệu, đệ tử, thị giả, thuyết pháp giáo hóa, tất cả đều đồng như đức Thế Tôn. Do nhân duyên phát nguyện thuở xưa, nên hôm nay ta đến nơi đây diễn nói kinh Đại Niết-bàn.

Phật dẫn chuyện đời xưa, bao phen ngài sanh ra nơi này và được nghe pháp, phát tâm tu hành thành đạo. Vì nhớ ơn đó mà ngài về đây nhập Niết-bàn. Ngài nói, chỗ nào dù xấu xa mà có những bậc thánh đến, cũng trở thành quý báu. Cũng như nhà nghèo mà có vua quan đến thì cũng được người ta xem trọng, như những thứ thuốc tệ mà uống lành bệnh thì người ta vẫn quý thuốc ấy. Rừng ta-la song thọ này quê mùa nhưng có Phật đến nên trở thành quý báu.

Thêm nữa, do nhân duyên phát nguyện thuở xưa, ngài trở về đây để giảng kinh Đại Niết-bàn. Đó là hai ý.

Này thiện nam tử! Lúc ta mới xuất gia chưa được vô thượng Bồ-đề, vua Tần-bà-sa-la sai sứ đến thưa với ta rằng: Thái tử Tất-đạt-đa nếu làm Thánh vương thời tôi sẽ là hạng thần thuộc. Nếu Thái tử xuất gia được vô thượng Bồ-đề, xin trước đến nơi thành Vương Xá để thuyết pháp độ người và thọ sự

cúng dường của tôi. Lúc đó ta yên lặng nhận lời thỉnh của vua Tần-bà-sa-la.

Này thiện nam tử! Lúc ta mới được vô thượng Bồ-đề, bèn đi về hướng nước Kiệt-xà. Lúc đó nơi sông Y-liên-thiền có nhà Bà-la-môn họ Ca-diếp cùng năm trăm đệ tử ở bên sông cầu đạo vô thượng. Ta vì người này nên đến thuyết pháp. Ca-diếp nói: Thưa Cù-đàm! Nay tôi đã già một trăm hai mươi tuổi, trong nước Ma-già-đà, tất cả nhân dân cùng vua Tần-bà-sa-la, đều cho rằng tôi đã chứng quả A-la-hán. Nếu nay tôi ở trước Cù-đàm mà nghe pháp thời tất cả mọi người sẽ sanh lòng nghi ngờ. Trông mong Cù-đàm mau đi chỗ khác. Nếu mọi người biết rõ rằng công đức của Cù-đàm hơn tôi, thời chúng tôi sẽ mất sự cúng dường.

Lúc đó ta đáp rằng: Này ông Ca-diếp. Nếu ông chẳng tôn trọng ta, chẳng thích ta ở đây, xin cho ta nghỉ nhờ một đêm sáng sớm sẽ đi.

Ca-diếp nói: Thưa Cù-đàm, tôi không có lòng gì khác, thật ra tôi rất kính mến Cù-đàm. Ngặt vì chỗ ở của tôi có một con rồng độc tánh nó hung dữ, sợ rằng nó làm hại Cù-đàm.

Ta nói: Ông Ca-diếp! Độc trong các thứ độc không gì hơn ba thứ độc, nay ta đã dứt, tất cả thứ độc trong đời ta đều chẳng sợ.

Ca-diếp lại nói: Nếu Cù-đàm không sợ thời xin mời đến ở.

Lúc đó ta cố ý vì Ca-diếp mà hiện mười tám môn thần biến. Ca-diếp cùng năm trăm đệ tử thấy thần thông nghe ta thuyết pháp đều chứng quả A-la-hán.

Lúc đó Ca-diếp lại có hai người em: Già-da Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp. Hai người này có năm trăm đệ tử, nghe ta thuyết pháp cũng đều chứng quả A-la-hán.

Lúc đó trong thành Vương Xá, hàng lục sư ngoại đạo nghe việc này, liền sanh lòng rất ác đối với ta. Lúc đó ta nhận lấy lời thỉnh của vua Tần-bà-sa-la đi đến thành Vương Xá. Giữa đường gặp vua cùng trăm ngàn người đón rước. Ta vì đại chúng này thuyết pháp. Tám muôn sáu ngàn chư thiên cõi Dục phát tâm vô thượng Bồ-đề. Mười hai muôn người đi theo vua Tần-bà-sa-la được quả Tu-đà-hoàn. Vô lượng chúng sanh thành tựu nhẫn tâm.

Sau khi ta vào thành, độ ông Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên cùng hai trăm năm mươi đệ tử của hai người, đều khiến bỏ tâm ngoại đạo theo ta xuất gia. Ta liền ở nơi thành Vương Xá nhận lấy sự cúng dường của vua Tần-bà-sa-la. Hàng lục sư ngoại đạo hợp nhau qua ở nơi thành Xá-vệ.

Trong thành Xá-vệ có một trưởng giả tên Tu-đạt-đa nhân việc hỏi vợ cho con nên đến thành Vương Xá, ngụ ở nhà của trưởng giả San-đàn-na. Giữa đêm Trưởng giả dạy bảo các quyến thuộc lo quét rửa trần thiết nhà cửa cùng sắm sửa những thức ăn uống.

Ông Tu-đạt-đa nghĩ rằng: Nhà này hoặc sắp sửa thỉnh vua, hay có lễ gả cưới hội hè gì chăng? Ông đem ý mình nghĩ mà hỏi trưởng giả San-đàn-na. Được biết rằng sáng ngày sẽ thỉnh Phật cùng giáo hội chư tăng đến phó trai.

Ông Tu-đạt-đa nghe đến danh hiệu Phật, cả mình rởn ốc, liền hỏi rằng thế nào gọi là Phật? Trưởng giả đáp: Ông chẳng biết ư! Thành Ca-tỳ-la có thái tử Thích-ca hiệu là Tất-đạt-đa, họ Cù-đàm, phụ vương là Bạch Tịnh. Lúc Thái tử sanh ra, các nhà tướng sư bàn quyết định sẽ được làm Chuyển luân thánh vương. Lớn lên Thái tử bỏ sự giàu sang mà xuất gia, không thầy được giác ngộ chứng vô thượng Bồ-đề, hết tham, sân, si, thường trụ không biến đổi, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng còn lo sợ. Đối với chúng sanh tâm ngài bình đẳng thương đồng như cha mẹ thương con một. Dầu cao thượng hơn tất cả mà ngài không kiêu mạn. Với người kính mến cũng như với người ghét hại, lòng ngài không phân biệt. Trí huệ thông suốt đối với tất cả pháp không chướng ngại, đầy đủ mười trí lực, bốn vô sở úy, năm trí, đại từ, đại bi và tứ niệm xứ, do đầy đủ những công đức trên đây nên hiệu là Phật. Vì sáng ngày đức Phật sẽ đến nhà tôi thọ trai nên phải rộn ràng lo sắp đặt chẳng rỗi rảnh tiếp đãi nhau.

Tu-đạt-đa nói: Lành thay! Thưa Trưởng giả! Đức Phật thật là công đức vô thượng, hiện nay Phật ngự tại đâu?

Trưởng giả đáp: Hiện nay Phật đang ở tại Trúc Lâm tinh xá nơi thành Vương Xá này.

Lúc đó ông Tu-đạt-đa nhất tâm nghĩ tưởng đến công đức của chư Phật. Bỗng nhiên có ánh sáng như ban ngày chiếu đến. Ông liền theo ánh sáng đi đến cửa thành, do thần lực của Phật nên cửa thành tự mở. Ra khỏi cửa thành bên đường có miễu thờ trời, ông Tu-đạt-đa vô miễu lễ cúng. Lúc đó trời tối lại như cũ, ông sanh lòng sợ sệt bèn muốn trở về nhà ngủ. Trên cửa thành có thiên thần bảo Tu-đạt-đa rằng: Nếu ông đến chỗ đức Như Lai thời sẽ được nhiều lợi ích lành tốt.

Ông Tu-đạt-đa thưa với thiên thần thế nào là lợi ích lành tốt?

Thiên thần đáp: Này Trưởng giả! Giả sử có người đem trăm xe châu báu vàng bạc cùng voi ngựa và mỹ nữ, nhà cửa chạm trổ tốt đẹp, mâm vàng đựng lúa bạc, mâm bạc đựng lúa vàng, mỗi thứ đều đủ số một trăm, đem tất cả những thứ trên đây bố thí cho một người, lần lượt bố thí khắp tất cả người trong Diêm-phù-đề. Công đức bố thí này chẳng bằng có người phát tâm bước một bước đến chỗ Như Lai.

Tu-đạt-đa hỏi: Ngài là ai?

Đáp rằng: Này Trưởng giả! Tôi là Thắng Tướng Bà-la-môn, bạn cũ của ông. Lúc còn sống, tôi thấy ngài Xá-lợi-phất và ngài Mục-kiền-liên sanh lòng hoan hỷ cung kính, do đó được sanh làm thái tử

của Tỳ-sa-môn thiên vương, có bổn phận hộ trì thành Vương Xá này. Chỉ do cung kính ngài Xá-lợi-phất và ngài Đại Mục-kiền-liên mà tôi còn được thân trời tốt đẹp thế này, huống là được thấy đức Như Lai để đảnh lễ cúng dường!

Trưởng giả Tu-đạt-đa liền thẳng đường đến chỗ Phật, từ xa thấy Phật đi kinh hành thân chiếu sáng màu vàng, ông liền đến đảnh lễ dưới chân Phật. Lúc đó đức Phật vì ông mà thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, trưởng giả Tu-đạt-đa chứng đặng quả Tu-đà-hoàn. Ông lại thỉnh Phật đến thành Xá-vệ để giáo hóa mọi người.

Đức Phật hỏi: Nước Xá-vệ của ông có tinh xá có thể dung nạp giáo hội của ta chăng?

Tu-đạt-đa thưa: Nếu đức Phật xót thương hứa khả, tôi xin tận lực về nước lo xây dựng.

Ông lại bạch cùng Phật từ nào tới giờ tôi chưa hiểu cách thức kiến trúc tinh xá. Mong đức Phật cử một vị đến Xá-vệ chỉ bày cách thức cho.

Đức Phật liền sai ngài Xá-lợi-phất theo trưởng giả Tu-đạt-đa qua thành Xá-vệ.

Về đến Xá-vệ, trưởng giả Tu-đạt-đa thỉnh ngài Xá-lợi-phất chọn khu đất xứng đáng để lập tinh xá. Ngài Xá-lợi-phất chọn được khu vườn của Kỳ-đà thái tử. Trưởng giả Tu-đạt-đa liền vào cung thưa với Thái tử xin nhường khu vườn ấy để mình lập tinh xá thỉnh Phật về ở.

Thái tử đáp rằng: Tôi không bán vườn, hoặc giả có đem vàng lót khắp mặt đất ta sẽ đổi cho.

Trưởng giả Tu-đạt-đa mừng rỡ thưa rằng: Khu vườn ấy sẽ thuộc về tôi, Thái tử sẽ lấy vàng.

Thái tử nói ta không bán vườn.

Trưởng giả Tu-đạt-đa thưa nếu thái tử không bằng lòng xin đến quan đoán sự để giải quyết.

Quan đoán sự phán rằng: Cứ theo lời của Thái tử và trưởng giả giao ước nhau thời vườn thuộc về Trưởng giả, Thái tử lấy vàng.

Trưởng giả Tu-đạt-đa liền cho voi ngựa chở vàng đến lót, trong một ngày lót gần khắp cả vườn chỉ còn năm trăm bước.

Thái tử nói: Nếu Trưởng giả hối hận thời tùy ý trả vườn lại tôi.

Trưởng giả thưa: Tôi chẳng hối hận, tôi đương suy nghĩ coi kho vàng nào đủ lót khoảnh đất còn lại.

Thái tử nghĩ rằng có lẽ đức Phật thật là đấng Pháp vương vô thượng, nên khiến ông này không tiếc vàng như vậy. Thái tử liền bảo trưởng giả Tu-đạt-đa thôi đừng đem vàng lót nữa, tôi xin dâng hết đất vườn, và tự xây dựng cửa ngõ lầu, để đức Như Lai thường do nơi đó mà ra vào.

Sau đó thái tử Kỳ-đà xây dựng cửa ngõ lầu. Trưởng giả Tu-đạt-đa trong bảy ngày dựng xong

ba trăm căn phòng lớn, sáu mươi ba tòa thiền phòng tịch tịnh, cùng nhà mùa đông, nhà mùa hạ, nhà trù, nhà tắm, chỗ rửa chân, nhà đại tiểu tiện, tất cả cơ sở đều đầy đủ. Trưởng giả tay bưng lư hương quỳ hướng về thành Vương Xá mà bạch rằng: Tinh xá xây dựng đã xong, ngưỡng mong đức Như Lai xót thương vì chúng sanh mà nhận ở nơi tinh xá này.

Lúc đó đức Phật ở thành Vương Xá rõ biết tâm niệm của trưởng giả Tu-đạt-đa, liền cùng đại chúng rời thành Vương Xá đến nước Xá-vệ. Trưởng giả đem tất cả giường nhà đã xây dựng phụng thí nơi Phật. Phật nhận lấy rồi cùng chúng tăng ở lại tinh xá Kỳ Hoàn.

Lúc đó hàng lục sư ngoại đạo sanh lòng tật đố, họp nhau đến ra mắt vua Ba-tư-nặc mà tâu rằng: Tâu Đại vương, đất nước của Đại vương nhàn tịnh bằng thẳng, thật đáng chỗ cho người xuất gia ở tu, nên chúng tôi mới đến cư ngụ. Đại vương đem phép nước cai trị ngăn trừ sự tai hoạn cho nhân dân. Nay có Sa-môn Cù-đàm tuổi đã nhỏ, học lực lại kém, đạo thuật không có gì, nay đến ở nơi thành Xá-vệ này, dùng ảo thuật phỉnh gạt nhân dân, nói rằng các pháp đều vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, là không tác giả, không thọ giả. Trong kinh của đạo chúng tôi có đoạn nói rằng qua khỏi ngàn năm có một người yêu thuật huyễn hóa ra đời. Lời trên đây chính là ứng chỉ Sa-môn Cù-đàm vậy. Cúi mong Đại vương cho phép chúng tôi cùng Sa-môn Cù-đàm so sánh đạo lực. Nếu Cù-đàm hơn chúng tôi,

chúng tôi sẽ quy thuộc về Cù-đàm. Nếu chúng tôi hơn Cù-đàm, thời họ phải quy thuộc về chúng tôi.

Vua bảo: Này các Đại đức! Các ông đều có phương pháp tu hành riêng, có chỗ ở riêng. Tôi biết chắc rằng đức Như Lai không làm trở ngại các ông.

Sáu nhà ngoại đạo tâu rằng: Tâu Đại vương! Sa-môn Cù-đàm đối với chúng tôi có nhiều sự trở ngại, họ dùng ảo thuật gạt gẫm dụ dỗ nhân dân, làm cho mọi người quy phục theo họ đã hết. Xin Đại vương theo lẽ công bình cho phép chúng tôi cùng Sa-môn Cù-đàm so sánh đạo lực.

Vua nói: Này các Đại đức! Bởi các ông chưa biết đạo lực thần thông cao cả của đức Như Lai nên mới nài so sánh. Sợ rằng các ông chẳng bằng được.

- Tâu Đại vương! Nay có lẽ Đại vương đã mắc ảo thuật của Sa-môn Cù-đàm. Ngưỡng mong Đại vương xét kỹ lại, chấp thuận lời yêu cầu của chúng tôi.

- Được lắm! Được lắm! Ta chấp thuận lời yêu cầu của các ông.

Sáu nhà ngoại đạo cùng đồ chúng vui mừng tạ ơn vua mà lui về.

Vua Ba-tư-nặc liền xa giá đến lễ Phật và bạch rằng: Thế Tôn! Vừa rồi sáu nhà ngoại đạo yêu cầu tôi cho phép so đạo lực với đức Như Lai, tôi mạn phép đã hứa với họ.

Phật nói: Lành thay! Lành thay! Này Đại vương! Chỉ có điều là nên ở trong nước này tạo lập thêm tinh xá. Vì nếu ta cùng họ so sánh đạo lực thần thông, thời trong chúng của họ tất sẽ có nhiều người quy phục theo ta, tinh xá Kỳ Hoàn này không đủ chỗ để dung nạp.

Lúc đó, đức Phật vì muốn điều phục sáu phái ngoại đạo, nên trong mười lăm ngày hiện đại thần thông. Vô lượng chúng sanh do đây mà phát tâm vô thượng Bồ-đề, vô lượng chúng sanh quy tín ngôi Tam bảo. Đồ chúng của sáu nhà ngoại đạo, vô lượng người bỏ tâm tà kiến, xuất gia theo chánh pháp. Vô lượng chúng sanh được bất thối đạo vô thượng Bồ-đề. Vô lượng chúng sanh được đà-la-ni cùng chánh định. Vô lượng chúng sanh chứng quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán.

Lúc đó sáu nhà ngoại đạo hổ thẹn dắt nhau qua thành Bà-chỉ-đa để truyền giáo.

Lúc đó, đức Phật lên cung trời Đao-lợi an cư nơi cây ba-lợi-chất-đa, để vì mẹ và chư thiên mà thuyết pháp.

Sáu nhà ngoại đạo hay tin mừng lắm, chia nhau đi truyền rao rằng: Nay thật là hân hạnh, nhà ảo thuật Cù-đàm đã diệt mất.

Họ khuyến dụ vô số người tin theo tà kiến.

Vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc và bốn bộ chúng thưa ngài Đại Mục-kiền-liên rằng: Bạch Đại đức! Nay cõi Diêm-phù-đề này tà kiến thạnh hành,

chúng sanh đi vào chỗ tối tăm, thật đáng thương xót. Ngưỡng mong Đại đức lên cung trời đảnh lễ Thế Tôn, thay lời chúng tôi bạch cùng đức Phật: Như con nghé mới sanh, nếu không nhờ sữa trâu mẹ chắc sẽ phải chết, chúng tôi và mọi người cũng như vậy. Ngưỡng mong đức Như Lai thương xót chúng sanh mà trở về.

Đại Mục-kiền-liên yên lặng hứa khả, như trong khoảng co duỗi cánh tay của đại lực sĩ, ngài đã lên đến cung trời Đao-lợi bạch Phật rằng: Thế Tôn! Tứ chúng trong cõi Diêm-phù-đề khao khát được thấy Phật và được nghe pháp của đức Như Lai. Vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc và đại chúng đồng đảnh lễ đức Như Lai. Hiện nay chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề mê theo tà kiến, đi trong bóng tối tăm thật đáng thương xót, như con nghé mới sanh, nếu rời sữa mẹ chắc sẽ phải chết, chúng tôi cũng như vậy. Ngưỡng mong đức Như Lai vì thương xót chúng sanh mà trở lại Diêm-phù-đề.

Phật bảo: Ông mau trở về bảo các Quốc vương và bốn bộ chúng rằng sau bảy ngày đức Phật sẽ trở xuống. Vì sáu nhà ngoại đạo, đức Phật sẽ đến nơi thành Bà-chỉ-đa.

Qua bảy ngày, đức Phật cùng Đế-thích, Phạm vương, với vô lượng chư thiên rời cung trời xuống đến thành Bà-chỉ-đa. Đức Phật tuyên rằng: Chỉ trong Phật pháp mới thật có Sa-môn và Bà-la-môn. Tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, Niết-bàn tịch tịnh

rời những lỗi ác, nếu nói giáo pháp khác cũng có Sa-môn và Bà-la-môn, có thường có ngã có Niết-bàn đó thời không bao giờ đúng.

Khi Phật tuyên những lời như trên, vô lượng vô biên chúng sanh phát tâm vô thượng Bồ-đề.

Sáu nhà ngoại đạo bảo nhau rằng: Nếu trong giáo pháp của chúng ta thật không có Sa-môn và Bà-la-môn, tại sao lại được người đời cúng dường.

Bấy giờ sáu nhà ngoại đạo lại tựu hội đồ chúng đi đến thành Tỳ-xá-ly.

Một thời gian sau, đức Phật đến thành Tỳ-xá-ly ở trong rừng cây am-la.

Hay tin đức Phật ở trong rừng này, nàng Am-la muốn đến ra mắt đức Phật.

Lúc đó đức Phật bảo các Tỳ-kheo: Các ông phải quán tứ niệm xứ, khéo tu trí huệ, phải tinh tấn, chớ phóng dật.

Thế nào gọi rằng quán tứ niệm xứ? Nếu có thầy Tỳ-kheo quan sát trong thân mình chẳng thấy ngã chẳng thấy ngã sở, quan sát ngoài thân và quan sát cả trong thân ngoài thân, đều chẳng thấy có ngã và ngã sở. Quan sát thọ, tâm và pháp cũng như vậy. Đây gọi là quan sát niệm xứ.

Thế nào gọi là tu tập trí huệ? Nếu có thầy Tỳ-kheo chân thật thấy tứ đế lý: khổ tập diệt đạo, đây gọi là thầy Tỳ-kheo tu tập trí huệ.

Thế nào gọi là tâm chẳng phóng dật? Nếu có thầy Tỳ-kheo niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, niệm Thiên. Đây gọi là thầy Tỳ-kheo tâm chẳng phóng dật.

Bấy giờ nàng Am-la đến đảnh lễ và đi nhiễu Phật ba vòng, rồi ngồi qua một bên.

Đức Phật vì nàng Am-la mà giảng nói chánh pháp. Nàng Am-la sau khi nghe pháp liền phát tâm vô thượng Bồ-đề. Lúc đó, trong thành Tỳ-xá-ly, có năm trăm Lê-xa tử, đồng đến chỗ Phật đảnh lễ đi nhiễu, rồi ngồi qua một bên.

Đức Phật vì hàng Lê-xa tử mà thuyết pháp rằng: Này các thiện nam tử! Luận về người phóng dật có năm kết quả không tốt: một là chẳng được của cải tự tại, hai là tiếng xấu truyền xa, ba là chẳng thích bố thí cho người nghèo thiếu, bốn là chẳng thích thấy bốn bộ chúng, năm là chẳng đặng thân chư thiên. Này các thiện nam tử! Do nơi chẳng phóng dật có thể sanh ra pháp lành thế gian và xuất thế gian. Nếu có người muốn được vô thượng Bồ-đề nên phải siêng năng tu hạnh chẳng phóng dật.

Luận về người phóng dật lại còn có mười ba quả báo: một là thích vì đời mà làm lụng, hai là thích nói những lời vô ích, ba là thường thích nằm lâu ngủ nhiều, bốn là thích nói việc đời, năm là thích gần gũi bạn ác, sáu là thích biếng lười, bảy là thường bị người khác khinh dễ, tám là dầu có học hỏi liền quên mất, chín là thích ở nơi biên địa,

mười là chẳng thể điều phục các căn, mười một là ăn chẳng biết đủ, mười hai là chẳng thích vắng vẻ, mười ba là chỗ thấy biết chẳng chân chánh.

Này các thiện nam tử! Luận về người phóng dật dầu được gần Phật và Thánh chúng, nhưng vẫn là cách xa.

Các Lê-xa tử bạch rằng: Chúng tôi tự biết mình là người phóng dật. Vì nếu chúng tôi chẳng phóng dật, đấng Như Lai pháp vương sẽ ra đời trong cõi nước của chúng tôi.

Lúc đó trong đại hội có nhà Bà-la-môn tên là Vô Thắng nói với các Lê-xa tử rằng: Phải lắm! Đúng như lời các ông nói. Vua Tần-bà-sa-la được lợi ích lớn, vì đức Như Lai Thế Tôn xuất hiện trong cõi nước đó. Như trong ao lớn mọc lên hoa sen đẹp, hoa sen dầu mọc trong nước, nhưng nước chẳng vấy lắm được.

Đức Phật cũng như vậy, dầu xuất hiện trong nước kia mà chẳng bị pháp thế gian làm trở ngại.

Chư Phật không có xuất nhập, nhưng vì chúng sanh mà xuất hiện ra đời, chẳng bị pháp thế gian làm trệ ngại.

Các ông tự mê tham đắm nơi ngũ dục, chẳng biết gần gũi đức Như Lai để nghe pháp, do đó nên gọi là hạng người phóng dật. Chẳng phải đức Phật xuất hiện nơi nước Ma-già-đà mà gọi các ông là người phóng dật. Vì đức Như Lai như mặt trời

mặt trăng kia, chẳng phải vì một người hai người mà xuất hiện ra đời.

Năm trăm Lê-xa tử nghe ông Đức Vô Thắng Bà-la-môn nói những lời như trên, liền phát tâm vô thượng Bồ-đề. Đồng tiếng tán thán rằng: Lành thay! Lành thay! Vô Thắng đồng tử nói những lời rất lành, rất hay như vậy.

Các Lê-xa tử mỗi người cởi y đang đắp trên thân đem cúng thí cho Vô Thắng.

Vô Thắng nhận lấy đem dâng lên Phật, bạch rằng: Thế Tôn! Những y này tôi nhận lấy của hàng Lê-xa tử, xin dâng lên đức Thế Tôn. Ngưỡng mong đức Thế Tôn vì thương xót chúng sanh mà nạp thọ.

Đức Phật mở lòng từ bi liền lãnh lấy những y ấy.

Các Lê-xa tử đồng chắp tay bạch rằng ngưỡng mong đức Như Lai an cư nơi nước này một mùa, và nhận sự cúng dường của chúng tôi. Đức Phật yên lặng nhận lời thỉnh cầu của Lê-xa tử.

Lúc đó sáu nhà ngoại đạo nghe được việc này, thầy trò kéo nhau đi qua thành Ba-la-nại.

Đức Phật lại đi qua thành Ba-la-nại ở bên bờ sông Ba-la.

Nơi thành Ba-la-nại có vị trưởng giả tên là Bửu Xưng, ông này say mê ngũ dục, chẳng biết lý vô thường. Do Phật đến ở, trưởng giả Bửu Xưng tự nhiên

chứng được bạch cốt quán: tự thấy nhà cửa, điện đường, vợ con, quyến thuộc, tôi tớ, đều toàn là những bộ xương trắng. Lòng ông kinh sợ như sợ dao, rắn độc, giặc cướp, lửa. Ông liền ra khỏi nhà, thẳng đến chỗ Phật, dọc đường luôn miệng kêu rằng: Sa-môn Cù-đàm! Nay tôi như là bị giặc rượt đuổi, lòng tôi quá kinh sợ, xin mau cứu tôi!

Phật bảo Trưởng giả: Này thiện nam tử! Phật pháp và chúng tăng vẫn an ổn, không sự lo sợ.

Trưởng giả bạch rằng: Nếu trong Tam bảo không sự kinh sợ, nay tôi cũng sẽ được không kinh sợ.

Đức Phật liền cho Trưởng giả xuất gia tu hành.

Trưởng giả này lại có năm mươi người bạn thân, nghe tin trưởng giả Bửu Xưng nhàm chán dục lạc trong đời mà xuất gia, liền cùng nhau đồng xuất gia.

Sáu nhà ngoại đạo nghe việc này, liền dắt đồ chúng đi qua thành Chiêm-bà.

Lúc đó tất cả nhân dân trong nước Chiêm-bà đều cùng nhau phụng sự sáu nhà ngoại đạo, họ chưa từng nghe danh hiệu của Phật, Pháp, Tăng, phần đông gây tạo những nghiệp rất ác.

Đức Phật vì chúng sanh nên lại đi qua thành Chiêm-bà.

Trong thành này có vị đại trưởng giả không con nối giòng, bèn phụng thờ sáu nhà ngoại đạo

để cầu con. Thời gian sau vợ trưởng giả có thai. Trưởng giả vui mừng đến thưa với sáu nhà ngoại đạo: Vợ tôi có thai là nam hay nữ?

Sáu nhà ngoại đạo đáp rằng: Chắc chắn sẽ sanh con gái.

Trưởng giả nghe lời này sanh lòng sầu não. Thân hữu hỏi trưởng giả: Cớ sao ông quá sầu não như vậy?

Trưởng giả đáp: Vợ tôi có thai chưa biết là nam hay nữ nên tôi đến hỏi lục sư, các ngài bảo chắc chắn là con gái. Tôi tự nghĩ tuổi đã già, sự nghiệp to lớn, tài sản vô lượng. Nếu không phải con trai thời không người giao phó. Do đây nên tôi sầu não.

Thân hữu nói rằng: Ông không có trí huệ, ngày trước ông cũng đã nghe rằng ba anh em Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp là đệ tử của ai? Đệ tử của Phật hay đệ tử của lục sư? Nếu lục sư là bậc nhất thiết trí, sao ba anh em Ca-diếp bỏ họ mà làm đệ tử của Phật? Lại Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, các vị quốc vương như Tần-bà-sa-la, các vị phu nhân như bà Mạt-lợi, các vị đại trưởng giả như ông Tu-đạt-đa, những người ấy chẳng phải là đệ tử của Phật ư?

Khoáng dã quỷ thần, vua A-xà-thế, voi say, Ương-quật-ma-la ác tâm muốn hại mẹ, những người này há chẳng phải nhờ đức Phật điều phục ư?

Đức Như Lai Thế Tôn biết rõ tất cả pháp không bị chướng ngại nên hiệu là Phật. Lời nói ra

duy nhất, không dời đổi, nên hiệu là Như Lai. Dứt hết phiền não nên gọi là A-la-hán. Đức Thế Tôn phàm có nói ra trọn không sai. Lục sư chẳng phải như vậy, đâu đáng tin được.

Nay đức Như Lai đang ở nước này gần nơi đây, nếu ông muốn biết sự thật thời nên đến Phật.

Lúc đó Trưởng giả cùng thân hữu đến chỗ Phật đảnh lễ đi nhiễu ba vòng, rồi quỳ chắp tay bạch rằng: Đức Thế Tôn đối với chúng sanh bình đẳng không oán không thân. Tôi còn bị tham ái ràng buộc, nay muốn hỏi đức Thế Tôn một việc, nhưng tự mình hổ thẹn chưa dám nói ra.

Bạch Thế Tôn! Vợ tôi có thai, lục sư bảo rằng chắc chắn là con gái. Xin đức Phật phán việc ấy thế nào?

Phật nói: Này Trưởng giả, vợ ông có thai quyết định là trai, đứa trẻ này sau khi sanh ra thời phước đức không ai bằng.

Trưởng giả nghe lời Phật dạy vui mừng làm lễ tạ đức Phật mà trở về nhà.

Sáu nhà ngoại đạo nghe Phật huyền ký vợ Trưởng giả quyết định sẽ sanh con trai có phước đức lớn, lòng họ ganh ghét, họ liền lấy trái am-la tẩm thuốc độc, rồi mang đến nhà biếu Trưởng giả mà nói rằng: Tốt thay! Ông Cù-đàm bàn điều ấy rất hay. Gần ngày sanh vợ ông nên uống thuốc này sẽ bảo đảm cho mẹ cùng con lúc sanh sản không bệnh hoạn.

Trưởng giả mừng lắm nhận lấy thuốc của lục sư cho vợ uống. Uống xong vợ Trưởng giả trúng độc mà chết.

Lục sư vui mừng chia nhau đi khắp trong thành truyền rao rằng: Sa-môn Cù-đàm tự khoe là nhất thiết trí, nói vợ Trưởng giả sẽ sanh con trai phước đức không ai sánh bằng, nay con chưa sanh mà mẹ đã chết.

Trưởng giả lại đối với Phật mất cả lòng tin. Ông liền theo nghi lễ thế gian tẩn liệm thây vợ, rồi đưa ra ngoài thành chất củi để thiêu.

Do đạo nhãn thấy rõ việc này, đức Phật bảo A-nan đem y đến cho Phật đắp và bảo rằng: Ta muốn đến chỗ hỏa táng để trừ dứt tà kiến cho chúng sanh.

Lúc đó Tỳ-sa-môn thiên vương bảo thiên tướng là Na-ni-bạt-đà rằng: Nay đức Như Lai muốn đến khu gò mả, khanh phải mau đến đó sửa sang quét tước trải tòa sư tử, rải những hoa đẹp hương thơm, trần thiết trang nghiêm chỗ ấy.

Lục sư thấy Phật đàng xa đi đến họ bảo nhau rằng: Sa-môn Cù-đàm đến trong gò mả này hoặc giả muốn ăn thịt ư!

Lúc bấy giờ nơi ấy có nhóm Ưu-bà-tắc chưa chứng được pháp nhãn, nghe lời nói của lục sư thời đều hổ thẹn cùng nhau đón Phật bạch rằng: Vợ của Trưởng giả đã chết, xin Thế Tôn chớ đến đó.

A-nan liền nói với các vị Ưu-bà-tắc: Các ông chờ giây lát, đức Như Lai sẽ hiển bày cảnh giới của chư Phật.

Phật đến gò mả lên ngồi tòa Sư tử.

Trưởng giả đến trước Phật trách rằng: Bậc nhất thiết trí lời nói ra đúng sự thật không sai mới đáng gọi là Thế Tôn. Nay mẹ thời đã chết mất làm sao sanh được con trai phước đức?

Phật bảo Trưởng giả: Hôm trước ông chẳng hỏi tôi về sự chết sống của bà mẹ. Chỉ hỏi có thai là trai hay gái. Chư Phật Như Lai phàm lời nói ra đúng thật không sai, do đây nên phải biết rằng ông quyết định sẽ được con trai phước đức.

Lúc đó lửa thiêu tử thi bụng nứt ra, có đứa trẻ trai từ trong bụng lọt ra ngồi ngay thẳng trong lửa như chim oan ương đậu trên gương sen.

Lục sư ngó thấy lại to tiếng la lên rằng: Sa-môn Cù-đàm là yêu quái khéo làm ảo thuật.

Trưởng giả vui mừng quở trách lục sư: Nếu cho là ảo thuật tại sao các ông chẳng làm?

Phật liền bảo Kỳ-bà: Ông vào trong lửa bồng đứa bé lại đây.

Kỳ-bà đi đến gần đống lửa, lục sư lật đật đi đến kéo lại nói rằng: Sa-môn Cù-đàm làm ảo thuật chưa ắt là luôn được hoàn toàn, nếu ông vào trong lửa e không khỏi bị hại. Sao ông lại quá tin lời của Cù-đàm?

Kỳ-bà đáp rằng: Giả sử đức Như Lai ra vào địa ngục A-tỳ, lửa dữ trong địa ngục còn không đốt cháy được huống là lửa trong thế gian.

Lúc đó Kỳ-bà đi thẳng vào trong đống lửa như vào trong nước mát mẻ, bồng đứa trẻ trở ra đến chỗ Phật, hai tay trao đứa trẻ cho Phật.

Đức Phật tiếp lấy đứa trẻ mà bảo Trưởng giả rằng: Tất cả chúng sanh thọ mạng chẳng quyết định như bóng nước nổi trên mặt nước. Nếu chúng sanh có nghiệp quả sâu nặng thời lửa chẳng cháy được, độc chẳng hại được. Phước đức của trẻ này chẳng phải là ta làm ra.

Trưởng giả bạch rằng: Lành thay! Bạch Thế Tôn! Ngưỡng mong đức Như Lai đặt tên cho nó.

Đức Phật nói: Này Trưởng giả! Trẻ này sanh ở trong đống lửa lớn, lửa gọi là thọ-đề, nên đặt tên cho nó là Thọ-đề.

Lúc đó quần chúng hiện diện nghe và thấy việc này vô lượng người phát tâm vô thượng Bồ-đề.

Sau đó sáu nhà ngoại đạo kéo nhau đi khắp cả sáu nước lớn không chỗ nào ở yên được, họ lại đến nơi thành Câu-thi-na, họ chia nhau đi truyền rao rằng: Mọi người nên biết rằng Sa-môn Cù-đàm là nhà đại ảo thuật, phỉnh gạt trong thiên hạ khắp hết sáu nước lớn. Như nhà ảo thuật hóa làm bốn đạo binh chiến xa, chiến mã, voi trận, bộ binh. Lại biến hóa làm các thứ châu báu, cung điện, thành trì, sông ngòi,

cây cối. Sa-môn Cù-đàm cũng như vậy, huyễn hóa làm ra thân vua để thuyết pháp, hoặc biến làm Sa-môn, Bà-la-môn, biến làm thân nam người nữ, thân nhỏ thân lớn, hoặc biến làm thân súc sanh quỷ thần, hoặc nói vô thường, hoặc nói thường trụ, có lúc nói là khổ, có lúc nói là vui, hoặc nói có ngã, hoặc nói không ngã, có tịnh, không tịnh, lúc thời nói có lúc lại nói không, đó là những lời hư vọng nên gọi là ảo thuật.

Như nhân hột giống mà có trái, Sa-môn Cù-đàm cũng như vậy, do bà Ma-da sanh ra, mẹ đã là huyễn ảo thời con không thể chẳng phải là huyễn ảo. Sa-môn Cù-đàm không có tri kiến chân thật. Các vị Bà-la-môn trải qua nhiều năm tu tập khổ hạnh giữ gìn cấm giới còn tự nói rằng chưa có tri kiến chân thật. Huống là Cù-đàm tuổi còn trẻ, học lực cạn cợt, chẳng tu khổ hạnh, làm sao có được tri kiến chân thật, nếu có thể khổ hạnh đủ bảy năm còn chẳng phải là nhiều, huống là Cù-đàm tu tập khổ hạnh chẳng đầy sáu năm. Có người ngu vô trí mới tin học theo giáo pháp của Cù-đàm. Như nhà huyễn thuật phỉnh gạt người ngu, Sa-môn Cù-đàm cũng như vậy.

Sáu nhà ngoại đạo ở trong thành Câu-thi-na này làm cho chúng sanh thêm nhiều tà kiến."

Phật bảo Sư Tử Hống Bồ-tát: "Ta thấy việc như vậy sanh lòng xót thương, nên dùng thần lực triệu thỉnh các vị Bồ-tát ở mười phương vân tập trong rừng này chật cả bốn mươi do-diên. Nay ở nơi đây ta hiện đại sư tử hống.

Ở nơi chỗ trống trải vắng vẻ dầu có thuyết pháp nhiều cũng chẳng được gọi là sư tử hống. Ở trong đại chúng toàn bậc trí huệ như đây mà thuyết pháp mới được gọi là chân thật đại sư tử hống.

Sư tử hống là thuyết minh tất cả pháp đều vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Chỉ nói Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh.

Lục sư lại nói rằng: Nếu Cù-đàm có ngã ta cũng có ngã. Chỗ nói là ngã đó, cái thấy gọi là ngã.

Này Cù-đàm! Ví như có người hướng trong đây thấy đồ vật, ngã cũng như vậy. Hướng là dụ cho con mắt, người thấy dụ cho ngã.

Phật bảo lục sư: Nếu nói cái thấy gọi là ngã, thời không đúng nghĩa. Vì điều dụ của các ông vừa dẫn ra nhân hướng mà thấy, người ở một hướng, sáu căn đều có tác dụng. Nếu quyết định có ngã nhân nơi con mắt mà thấy, sao lại chẳng như trong một nhãn căn kia đều nhận biết các trần cảnh? Nếu trong một căn chẳng thể đồng thời nghe cả sáu trần, phải biết rằng đó là không có ngã. Điều dụ hướng thấy vật, dầu trải qua trăm năm, người thấy nhân nơi đó chỗ thấy vẫn không khác. Nhãn căn nếu như vậy, đến lúc tuổi già mắt kém lẽ ra không khác. Người cùng hướng khác nhau, thấy trong thấy ngoài, nhãn căn nếu như vậy lẽ ra cũng trong ngoài đồng một thời đều thấy. Nếu là chẳng thấy, sao lại có ngã.

Lục sư lại nói rằng: Này Cù-đàm! Nếu không có ngã, thời ai có thể thấy?

Phật nói: Có sắc, có ánh sáng, có tâm, có nhãn căn, bốn duyên này hòa hiệp nên gọi là có thấy. Trong đây thật không có người thấy người thọ. Vì điên đảo nên chúng sanh cho là có người thấy có kẻ thọ. Do nghĩa này nên tất cả chúng sanh chỗ thấy biết đều điên đảo, chỗ thấy biết của chư Phật và Bồ-tát là chân thật.

Này lục sư! Nếu nói rằng sắc là ngã thời cũng chẳng phải. Vì sắc thật cũng chẳng phải là ngã. Sắc nếu là ngã lẽ ra chẳng nên có hình dạng xấu xa. Cớ sao lại có bốn tánh sai khác, chẳng đồng một giòng Bà-la-môn ư? Sao lại có kẻ nô lệ chẳng tự do? Có người tàn tật, lúc sanh ra căn thân chẳng đầy đủ? Cớ sao chẳng làm thân chư thiên, mà lại thọ thân địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ? Nếu chẳng có thể tùy ý để làm ra thân, nên biết rằng quyết định là không có ngã. Do vì không ngã nên gọi là vô thường. Vì vô thường nên phải khổ. Vì khổ nên là rỗng không. Vì rỗng không nên điên đảo. Vì điên đảo nên tất cả chúng sanh lưu chuyển trong vòng sanh tử.

Như sắc, thọ tưởng hành và thức cũng vậy.

Này lục sư, đức Như Lai Thế Tôn dứt hẳn sự ràng buộc của sắc cũng như dứt hẳn sự ràng buộc của thức v.v... vì thế nên Như Lai gọi là thường, lạc, ngã, tịnh.

Lại sắc chính là nhân duyên. Nếu đã là nhân duyên thời gọi là vô ngã. Nếu là vô ngã thời gọi là khổ không.

Thân của Như Lai chẳng phải nhân duyên. Vì chẳng phải nhân duyên nên gọi là có ngã. Nếu có ngã thời chính là thường, lạc, ngã, tịnh.

Lục sư lại nói: Này Cù-đàm! Sắc chẳng phải ngã nhẫn đến thức cũng chẳng phải ngã, thế thì ngã khắp tất cả chỗ như hư không.

Phật nói: Nếu khắp mọi chỗ đều có ngã, thời lẽ ra chẳng nên nói rằng trước kia tôi chẳng thấy. Nếu trước kia chẳng thấy, thời biết rằng sự thấy này trước không nay có, nên gọi là vô thường. Nếu gọi là vô thường sao lại nói là khắp được.

Nếu ngã là khắp tất cả chỗ đều có, lẽ ra phải có đủ tất cả thân trong năm loài. Nếu có đủ thân, thời lẽ ra đều thọ báo. Nếu đã đều thọ báo, sao lại nói rằng trở lại thọ thân người thân trời...?

Các ông nói ngã là khắp đó, thời ngã là một hay là nhiều?

Ngã nếu là một thời lẽ ra không có cha con, kẻ thù người thân. Ngã nếu là nhiều, căn thân của tất cả chúng sanh lẽ ra đều đồng như nhau, bao nhiêu những việc làm và trí huệ lẽ ra cũng đồng như vậy, nếu đồng như nhau, sao lại nói rằng có người thân căn đầy đủ, có người thiếu kém tàn tật, nghiệp lành nghiệp ác, kẻ ngu người trí khác nhau?

- Này Cù-đàm! Ngã của chúng sanh không có ngằn mé, pháp cùng phi pháp thời có chừng ngằn. Chúng sanh thật hành đúng pháp thời được thân

tốt đẹp. Nếu chúng sanh thật hành phi pháp thời mang thân xấu xa. Do nghĩa này nên nghiệp quả của chúng sanh chẳng được không sai khác.

- Này lục sư! Nếu pháp cùng phi pháp là như vậy thời ngã chẳng cùng khắp. Nếu ngã là cùng khắp thời lẽ ra đều đến tất cả. Nếu ngã đều đến tất cả thời người thật hành pháp lành lẽ ra cũng có ác, người thật hành điều ác lẽ ra cũng có lành. Nếu không như vậy sao lại nói rằng ngã là cùng khắp.

- Này Cù-đàm! Như trong một nhà thắp trăm ngàn ngọn đèn, mỗi ngọn đèn tự chiếu sáng chẳng trở ngại nhau. Ngã của chúng sanh cũng như vậy, thật hành điều lành điều ác chẳng xen lộn nhau.

- Này lục sư! Nếu các ông nói rằng ngã như ngọn đèn thời không đúng nghĩa. Vì ánh sáng ngọn đèn kia theo duyên mà có, ngọn đèn thêm lớn thời ánh sáng cũng thêm nhiều. Ngã của chúng sanh chẳng phải như vậy. Ánh sáng từ ngọn đèn chiếu ra, chỗ của ánh sáng khác chỗ với ngọn đèn. Ngã của chúng sanh chẳng được từ nơi thân mà ra ở nơi chỗ khác. Ánh sáng của ngọn đèn kia ở chung chỗ với bóng tối, vì như trong căn nhà tối, lúc thắp một ngọn đèn chiếu chẳng sáng tỏ, thắp nhiều ngọn đèn thời được tỏ sáng. Nếu ngọn đèn ban đầu phá hết bóng tối thời lẽ ra chẳng cần đến ngọn đèn sau. Nếu cần phải nhờ ngọn đèn sau mới hết bóng tối, thời nên biết rằng ánh sáng của ngọn đèn ban đầu cùng ở chung chỗ với bóng tối.

- Này Cù-đàm! Nếu là không có ngã thời ai làm lành làm ác?

- Nếu là ngã tạo tác thời sao lại gọi là thường? Nếu ngã là thường, tại sao có lúc làm lành, có lúc lại làm ác? Nếu cho rằng có lúc làm lành, có lúc làm ác, tại sao lại nói rằng ngã không ngằn mé. Nếu là ngã tạo tác, cớ chi lại tập làm điều ác. Nếu như ngã là tác giả, là tri giả, cớ chi lại sanh nghi rằng chúng sanh không có ngã.

Do nghĩa trên đây nên biết rằng trong pháp của ngoại đạo quyết định không có ngã. Nếu nói là ngã, thời nên biết rằng chính là đức Như Lai, vì thân Như Lai không ngằn mé, không ngờ vực, chẳng làm chẳng thọ, nên gọi là thường trụ. Như Lai bất sanh bất diệt nên gọi là lạc, vì Như Lai không có phiền não nên gọi là tịnh, không có mười tướng nên gọi là không. Do đây nên Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, rỗng rang không có các tướng.

Các nhà ngoại đạo nói rằng: Nếu nói Như Lai là thường lạc ngã tịnh, vì không có tướng nên là không, phải biết rằng giáo pháp của Cù-đàm nói ra thời chẳng phải là không vậy. Vì thế nên nay chúng ta phải cung kính thọ trì.

Lúc đó trong hàng ngoại đạo có vô lượng người sanh lòng kính tin xuất gia theo Phật pháp."

Phật bảo Sư Tử Hống Bồ-tát: "Này thiện nam tử! Do nhân duyên nên ta ở nơi rừng ta-la song thọ này hiển bày đại sư tử hống. Sư tử hống gọi là đại Niết-bàn.

Ý thứ ba, ngày xưa lục sư ngoại đạo cố tình muốn tìm mọi cách phỉ báng Phật, chúng cố ngăn Phật ở đâu thì Phật đến đó để giáo hóa, phá những tà kiến. Cuối cùng chúng chạy về thành Câu-thi-na và bị hàng phục tại đây nên bây giờ đức Phật đến thành này nhập Niết-bàn.

Chúng ngoại đạo chấp có ngã là thường trụ, khi trở về với Phạm thiên thì đầy khắp. Phật phá ngã này. Nếu chấp thấy nghe hiểu biết, suy nghĩ là ngã thì đó đều là sanh diệt chứ không phải thường trụ.

Chúng ngoại đạo ví dụ có người chỉ hướng, chỉ chỗ cho mình thấy cây hay đồ vật, người chỉ như con mắt, cái thấy như ngã ở trong mắt. Con mắt bên ngoài, còn ngã ở bên trong, ngã là thường trụ. Phật nói nếu ngã là thường trụ thì lẽ ra lành thì lành luôn, dữ thì dữ luôn. Tại sao có khi làm lành, có khi làm dữ, như vậy nói ngã thường trụ là không đúng. Nếu nói ngã biến khắp, có khi thấy, khi khác không thấy, như vậy ngã không phải biến khắp. Phật nói vô ngã để phá cái chấp của ngoại đạo. Đến khi đạt được đại Niết-bàn không còn sanh diệt được thường lạc ngã tịnh, đó mới là ngã chân thật. Còn chấp cái ngã vô thường thì đều sai lầm.

Này thiện nam tử! Cặp cây bên hướng đông tiêu biểu rằng phá vô thường mà được thường trụ. Cặp cây bên hướng nam tiêu biểu rằng phá khổ mà được lạc. Cặp cây bên hướng tây tiêu biểu rằng phá vô ngã mà được chân ngã. Cặp cây bên hướng bắc tiêu biểu rằng phá bất tịnh mà được chân tịnh.

Này thiện nam tử! Chúng sanh trong đây vì bốn cặp cây song thọ nên bảo hộ rừng ta-la, chẳng cho người ngoài đến bẻ nhánh hái lá đốt chặt phá hoại. Ta cũng như vậy, vì bốn pháp thường, lạc, ngã, tịnh, nên khiến hàng đệ tử hộ trì Phật pháp.

Bốn cặp song thọ này bốn đại vương quản trị săn sóc. Ta vì bốn đại vương hộ trì chánh pháp của ta, nên ta ở trong đây mà nhập Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Bốn cặp cây ta-la này bông trái thường sum suê, thường có thể lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Ta cũng như vậy, thường có thể lợi ích cho vô lượng Thanh văn Duyên giác. Bông dụ cho ngã, trái dụ cho lạc. Do nghĩa này nên ta ở trong rừng cây ta-la song thọ nhập đại tịch diệt. Đại tịch diệt đây gọi là đại Niết-bàn."

Ý thứ tư, tại rừng ta-la bốn hướng có bốn cặp cây, một gốc lên hai cây nên gọi là song thọ, tiêu biểu cho thường lạc ngã tịnh, nên Phật vào đó nhập Niết-bàn.

Đó là bốn ý chính để trả lời Bồ-tát Sư Tử Hống.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Cớ gì đức Như Lai nhập Niết-bàn trong tháng hai?"

"Này thiện nam tử! Tháng hai gọi là mùa xuân, tháng mùa xuân muôn vật đều sanh trưởng, gieo trồng cây cối, bông trái tươi tắn xinh đẹp, sông rạch đầy nước, trăm thú sanh sản, do đây nên chúng sanh phần nhiều có quan niệm là thường là vui.

Vì phá quan niệm cho là thường như vậy, nên ta nói tất cả pháp đều là vô thường, chỉ nói đức Như Lai là thường trụ chẳng biến đổi.

Này thiện nam tử! Ở trong ba mùa sáu tiết, mạnh đông cây cối khô héo, mọi người chẳng ưa thích. Mạnh xuân hòa ấm mọi người tham ưa. Vì phá sự tham ưa thế gian của chúng sanh nên ta diễn nói thường, lạc, ngã, tịnh. Đức Như Lai vì phá thế ngã, thế tịnh, nên nói Như Lai là chân thật ngã tịnh.

Nói tháng hai là dụ cho hai thứ pháp thân của Như Lai.

Mùa đông chẳng ưa thích, là người trí chẳng thích Như Lai vô thường nhập Niết-bàn. Tháng hai mùa xuân vui thích, là dụ cho người trí ưa thích Như Lai thường, lạc, ngã, tịnh. Gieo trồng dụ cho chúng sanh nghe pháp vui mừng phát tâm vô thượng Bồ-đề, vun trồng các căn lành. Sông rạch là dụ cho các đại Bồ-tát ở mười phương đến chỗ ta nghe học kinh Đại Niết-bàn.

Trăm thú sanh sản là dụ cho hàng đệ tử của ta sanh các căn lành.

Bông là dụ cho bảy giác chi. Trái là dụ cho bốn đạo quả.

Do những nghĩa này, nên ta nhập Niết-bàn trong tháng hai."

Phật giải thích tháng hai là đầu mùa xuân. Mùa xuân thì xinh tươi, đẹp đẽ. Tháng hai cũng chỉ pháp thân

của Phật. Mùa đông lạnh lẽo, không ưa thích, mùa xuân ấp ám nên người trí thích. Người trí thì thích thường lạc ngã tịnh mà gieo trồng Bồ-đề, nên ngài nhập tháng hai. Trong đây có chỗ dịch là mạnh đông, mạnh đông là đầu mùa đông.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Đức Như Lai lúc sơ sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân đều ở vào ngày mùng tám, cớ chi riêng nhập Niết-bàn ở đêm rằm?"

Phật bảo: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Như mặt trăng rằm tròn đầy không khuyết, chư Phật Như Lai cũng như vậy, nhập đại Niết-bàn không có kém khuyết. Vì thế nên Như Lai nhập đại Niết-bàn vào đêm rằm.

Này thiện nam tử! Như đêm rằm, lúc mặt trăng tròn có mười một điều: một là phá tối tăm, hai là khiến chúng sanh thấy rõ đường sá, ba là khiến chúng sanh thấy đường ngay đường cong, bốn là trừ nóng nực được mát mẻ, năm là phá lòng cao ngạo của lửa đom đóm, sáu là dứt tất cả tưởng niệm trộm cướp, bảy là trừ lòng sợ ác thú của chúng sanh, tám là có thể làm cho hoa sen xanh nở, chín là làm cho hoa sen búp lại, mười là dẫn phát lòng tiến lên của kẻ đi đường, mười một là làm cho chúng sanh thích ngũ dục được nhiều khoái lạc.

Như Lai cũng như vậy: một là phá hoại vô minh; hai là diễn thuyết chánh pháp, tà pháp; ba là chỉ bày sanh tử là tà hiểm, Niết-bàn là bằng thẳng;

bốn là làm cho người xa lìa phiền não tham sân si; năm là phá hoại ánh sáng của ngoại đạo; sáu là phá hoại giặc kiết sử; bảy là trừ tâm lo sợ ngũ cái; tám là làm nảy nở lòng vun trồng căn lành của chúng sanh; chín là che trùm tâm ngũ dục của chúng sanh; mười là phát khởi hạnh tiến tu công hạnh đại Niết-bàn cho chúng sanh; mười một là làm cho chúng sanh thích tu hạnh giải thoát.

Do đây nên ta nhập đại Niết-bàn vào ngày rằm. Dầu vậy, nhưng thật ra ta chẳng có nhập đại Niết-bàn. Trong hàng đệ tử của ta, những kẻ ngu si, kẻ ác cho rằng Như Lai quyết định nhập Niết-bàn.

Ngài Sư Tử Hống hỏi, tại sao Phật sanh ra, xuất gia, thành đạo đều vào đêm mùng tám, bây giờ nhập Niết-bàn vào đêm rằm. Phật giải thích đêm rằm mặt trăng tròn đầy không kém khuyết, Như Lai nhập Niết-bàn cũng hoàn toàn tròn đầy không kém khuyết. Phật kể mười mấy lợi ích của mặt trăng tròn, ngài hợp pháp với sự nhập Niết-bàn của ngài cũng phá hoại những xấu xa của chúng sanh như những ví dụ kia vậy. Nhưng thật ra Phật không nhập Niết-bàn, những người ngu si, kẻ ác cho rằng Như Lai quyết định nhập Niết-bàn.

Như bà mẹ kia có đông con. Một hôm bà mẹ bỏ đi đến nước khác, trong thời gian chưa trở về, các con đều nói rằng mẹ đã chết mất, nhưng thật ra bà mẹ này không chết."

Nếu hỏi bây giờ Phật ở đâu, chúng ta trăm người như một đều nói Phật đã nhập Niết-bàn. Như vậy thì

bị Phật quở là kẻ ngu si, kẻ ác. Đại sư Trí Khải tụng kinh Pháp Hoa, đến phẩm Dược Vương Dược Thượng, ngài liền nhập định và thấy Phật còn đang giảng kinh Pháp Hoa trên hội Linh Sơn. Vậy Phật nhập Niết-bàn hay còn thuyết kinh ở hội Linh Sơn?

Phật thường nói người trí thấy đạo thì lúc nào cũng thấy Phật, còn người ngu si ác nói Phật nhập Niết-bàn vì thấy Phật qua thân tứ đại, nhưng Phật không phải là thân tứ đại. Phật là giác, tứ đại rã nhưng giác không rã. Phật ví dụ bà mẹ đông con, bỏ đến nước khác, những người con nghĩ mẹ đã chết nhưng bà không chết. Phật hết duyên đi chỗ khác giáo hóa, chúng ta không gặp nữa, nói Phật Niết-bàn rồi. Nếu tưởng Phật nhập Niết-bàn là hết thì không nên tu làm gì cho uổng công tu, đến chết cũng mất tiêu. Chúng ta phải biết rõ tứ đại có còn mất, chứ tánh giác, trí tuệ không phải mất hết, đó là nghĩa gần. Nghĩa xa, pháp thân không bao giờ mất, nên chúng ta tu để giác ngộ rồi tùy duyên mà ứng hóa.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Hạng Tỳ-kheo nào có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ này?"

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo nào thọ trì đọc tụng mười hai bộ kinh, văn nghĩa đúng, thông đạt thâm nghĩa, giải thuyết cho mọi người, chỗ thuyết pháp trước sau giữa đều lành hay, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh mà diễn thuyết Phạm hạnh. Tỳ-kheo này có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Như chỗ tôi hiểu nghĩa của đức Phật vừa dạy, thời Tỳ-kheo A-nan chính là người trang nghiêm vậy. Vì A-nan thọ trì đọc tụng mười hai bộ kinh, vì đại chúng mà khai thị diễn thuyết, lời cùng nghĩa đều chân chánh. Như đem nước rót vào bình, A-nan cũng như vậy, đúng như chỗ đã nghe nơi đức Phật đem diễn thuyết lại cho mọi người."

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo đặng thiên nhãn thanh tịnh, thấy đại thiên thế giới ở mười phương như thấy trái am-ma-lặc trong bàn tay, Tỳ-kheo này cũng có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo A-nậu-lâu-đà chính là người trang nghiêm, vì A-nậu-lâu-đà có thiên nhãn thấy rõ đại thiên thế giới, tất cả những loài những vật cho đến thân trung ấm đều thấy rõ ràng không chướng ngại."

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo thiểu dục tri túc, tâm thích tịch tịnh, siêng tu tinh tấn chánh niệm, chánh định, chánh huệ, giải thoát, Tỳ-kheo này có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo Đại Ca-diếp chính là người trang nghiêm, vì Đại Ca-diếp khéo tu những công hạnh thiểu dục tri túc v.v..."

"Này thiện nam tử! Nếu Tỳ-kheo vì lợi ích chúng sanh chẳng vì lợi dưỡng mà tu tập thông đạt Vô tránh tam-muội, thánh hạnh, không hạnh, Tỳ-kheo này thời có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo Tu-bồ-đề chính là người trang nghiêm. Vì Tu-bồ-đề khéo tu tập hạnh vô tránh, thánh hạnh, không hạnh."

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo khéo tu tập thần thông, trong khoảng một niệm có thể hiện các thứ thần thông biến hóa, một tâm một định có thể hiện làm hai thứ là nước với lửa, Tỳ-kheo này thời có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo Đại Mục-kiền-liên chính là người trang nghiêm. Vì Đại Mục-kiền-liên khéo tu thần thông biến hóa vô lượng."

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo tu tập đại trí, lợi trí, tập trí, giải thoát trí, thậm thâm trí, quảng trí, vô biên trí, vô thắng trí, thật trí, thành tựu đầy đủ trí huệ như vậy, tâm bình đẳng đối với người thân kẻ thù, nghe đức Như Lai nhập Niết-bàn chẳng lo buồn, nếu nghe Như Lai thường trụ chẳng nhập Niết-bàn cũng chẳng mừng rỡ, Tỳ-kheo này thời có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời Tỳ-kheo Xá-lợi-phất chính là người trang nghiêm. Vì Xá-lợi-phất khéo thành tựu đầy đủ đại trí huệ như vậy."

Ta-la song thọ là đại Niết-bàn. Phật tuần tự nêu đức tánh của những người có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ. Những đức tánh này, những đại đệ tử của Phật đều có. Ban đầu là người đa văn học rộng có thể trang nghiêm, thì Bồ-tát Sư Tử Hống kết luận là ngài A-nan. Người được thiên nhãn thanh tịnh, như ngài A-nậu-lâu-đà.

Kế là thiểu dục tri túc... như ngài Đại Ca-diếp. Được Không tam-muội, Vô tránh tam-muội như Tu-bồ-đề. Có thần thông như ngài Mục-kiền-liên. Có trí tuệ vô biên... như ngài Xá-lợi-phất.

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo có thể nói chúng sanh đều có Phật tánh, được thân kim cang không có ngằn mé, thường, lạc, ngã, tịnh, thân tâm vô ngại được tám môn tự tại. Tỳ-kheo này thời có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ."

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời chỉ có đức Như Lai mới là người trang nghiêm. Vì thân Như Lai là thân kim cang không ngằn mé, là thường, lạc, ngã, tịnh, thân tâm vô ngại đủ tám môn tự tại.

Người nào *có thể nói chúng sanh đều có Phật tánh*, được thân kim cang không có ngằn mé, thường lạc ngã tịnh, thân tâm vô ngại được tám môn tự tại, *Tỳ-kheo này có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ*. Ngài Sư Tử Hống kết luận chỉ có Phật. Như vậy đến chỗ cứu cánh của trang nghiêm đại Niết-bàn thì chỉ có Phật. Còn các vị kia thì chưa đầy đủ.

Bạch Thế Tôn! Chỉ có đức Như Lai mới có thể trang nghiêm rừng ta-la song thọ, nếu không đức Như Lai thời chẳng trang nghiêm. Ngưỡng mong đấng đại từ bi vì trang nghiêm mà thường ở trong rừng ta-la này."

Vì chỉ có Phật mới trang nghiêm được rừng ta-la này, cuối cùng Bồ-tát Sư Tử Hống thỉnh cầu đức Phật thường trụ ở trong rừng ta-la song thọ này để trang nghiêm.

"Này thiện nam tử! Tất cả các pháp tánh vốn trụ nơi vô trụ, sao ông lại cầu mong đức Như Lai trụ.

Này thiện nam tử! Phàm nói rằng trụ đó thời gọi là sắc pháp từ nơi nhân duyên mà sanh, nên gọi là trụ. Nhân duyên không nơi chỗ nên gọi là vô trụ.

Đức Như Lai đã dứt tất cả sự ràng buộc của sắc, sao lại nói rằng Như Lai trụ? Như sắc pháp, thọ tưởng hành thức cũng vậy.

Này thiện nam tử! Trụ gọi là kiêu mạn, vì kiêu mạn nên chẳng được giải thoát, vì chẳng được giải thoát nên gọi là trụ. Ai có kiêu mạn? Từ chỗ nào mà đến? Do đây nên được gọi là trụ nơi vô trụ.

Phật giải thích tất cả pháp tánh vốn trụ mà vô trụ. Thường thường nói trụ thì có nơi chốn, nhưng các pháp đều do nhân duyên sanh tự tánh là không, làm sao nói là trụ được. Sắc là trụ, thọ tưởng hành thức đều là trụ, Như Lai đã phá tất cả sắc thọ tưởng hành thức, sao nói Như Lai là trụ? Trụ gọi là kiêu mạn, như có người tu tới bậc Tu-đà-hoàn thỏa mãn cho là cao rồi, bèn dừng ngang đó. Những người dứt hết kiêu mạn và không có thấy từ đâu đến, những người đó trụ nơi vô trụ.

Đức Như Lai đã dứt tất cả kiêu mạn, sao lại nói rằng ngưỡng mong đức Như Lai trụ?

Trụ đó gọi là pháp hữu vi, đức Như Lai đã dứt pháp hữu vi, nên là chẳng trụ.

Trụ đó gọi là pháp Không. Đức Như Lai đã dứt pháp Không như vậy nên được thường, lạc, ngã, tịnh. Tại sao nói rằng ngưỡng mong đức Như Lai trụ?

Trụ đó gọi là hai mươi lăm cõi. Đức Như Lai đã dứt hai mươi lăm cõi. Sao lại nói rằng ngưỡng mong đức Như Lai trụ?

Trụ đó chính là tất cả phàm phu. Các bậc thánh nhân thời không khứ, không lai, không trụ. Đức Như Lai đã dứt những tướng khứ, lai, trụ. Sao lại nói rằng ngưỡng mong đức Như Lai trụ?

Hữu vi tức là hình tướng, phàm có trụ là có hình tướng, là có sanh diệt, Như Lai đã hết sanh diệt làm sao gọi là Như Lai trụ?

Thế gian kẹt hai bên hoặc có hoặc không. Hữu vi là có, chấp hữu vi gọi là trụ, nhưng nếu chấp không cũng là trụ, nên nói rằng trụ là pháp không, Như Lai vượt qua cả chấp có và chấp không nên không thể nói rằng Như Lai trụ.

Luận về vô trụ gọi là vô biên thân. Vì thân vô biên nên chớ nói rằng ngưỡng mong đức Như Lai trụ nơi rừng ta-la. Nếu trụ nơi rừng này thời là hữu biên. Nếu là thân hữu biên thời là vô thường. Đức Như Lai là thường, sao lại nói rằng trụ?

Luận về vô trụ gọi là hư không, tánh của Như Lai đồng với hư không, sao lại nói rằng trụ?

Lại vô trụ gọi là Kim cang tam-muội. Kim cang tam-muội phá hoại tất cả trụ. Kim cang tam-muội chính là Như Lai, sao lại nói rằng trụ?

Lại vô trụ gọi là huyễn, Như Lai đồng huyễn, sao lại nói rằng trụ?

Như Lai đồng huyễn vậy thì Như Lai là huyễn sao? Chúng ta thường nghĩ huyễn là hư ảo không thật, nhưng ở đây Phật giải thích vô trụ để thấy tất cả pháp do nhân duyên sanh không thật có, vì không thật có nên như huyễn, không dừng trụ ở một chỗ, Như Lai đồng với chỗ không dừng trụ nên nói Như Lai như huyễn, sao lại nói rằng Như Lai trụ.

Lại vô trụ gọi là vô chung vô thủy, tánh Như Lai không có thủy chung, sao lại gọi rằng trụ.

Lại vô trụ là pháp giới vô biên, pháp giới vô biên chính là Như Lai, sao lại nói rằng trụ?

Lại vô trụ gọi là Thủ-lăng-nghiêm tam-muội. Tam-muội này biết tất cả pháp mà không chấp trước, vì không chấp trước nên gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Đức Như Lai đầy đủ chánh định Thủ-lăng-nghiêm, sao lại gọi rằng trụ?

Thủ-lăng-nghiêm tam-muội là chánh định biết tất cả mà không chấp trước.

Lại vô trụ gọi là xứ phi xứ trí lực. Đức Như Lai thành tựu trí lực này, sao lại gọi rằng trụ?

Lại vô trụ gọi là Đàn ba-la-mật. Nếu Đàn ba-la-mật mà có trụ thời chẳng đến được Thi-la ba-la-mật, nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật, do nghĩa này nên Đàn ba-la-mật gọi là vô trụ. Đức Như Lai chẳng trụ Đàn ba-la-mật nhẫn đến chẳng trụ Bát-nhã ba-la-mật, sao lại nguyện rằng đức Như Lai thường trụ nơi rừng ta-la.

Trụ có nghĩa là chấp, là mắc kẹt, là bám vào một chỗ. Xứ phi xứ trí lực tức là trí lực ở chỗ nơi mà không chỗ nơi, cũng như trụ mà vô trụ, không có dừng ở một chỗ cố định.

Đàn ba-la-mật là bố thí cứu cánh, nếu chỉ bố thí cứu cánh thôi thì làm sao đủ lục độ cho nên bố thí rồi phải trì giới, phải tinh tấn, tới nhẫn nhục, tới thiền định, tới trí tuệ, phải tiến lên luôn luôn như vậy cho nên nói rằng bố thí không có trụ. Nếu mình trụ nơi bố thí thì không đủ năm độ kia, không viên mãn hạnh của Bồ-tát.

Lại vô trụ gọi là tu pháp tứ niệm xứ. Nếu đức Như Lai trụ nơi pháp tứ niệm xứ, thời không thể được vô thượng Bồ-đề, đây gọi là trụ nơi chẳng trụ.

Lại vô trụ gọi là chúng sanh giới vô biên. Đức Như Lai đã đến tột ngằn mé vô biên của tất cả chúng sanh giới mà không chỗ trụ.

Lại vô trụ gọi là không nhà cửa, không nhà cửa gọi là không chỗ có, không chỗ có gọi là vô sanh, vô sanh gọi là vô diệt, vô diệt gọi là vô tướng, vô tướng gọi là không hệ phược, không hệ phược gọi là không chấp trước, không chấp trước gọi là vô lậu, vô lậu chính là thiện, thiện chính là vô vi, vô vi chính là đại Niết-bàn, đại Niết-bàn chính là thường, thường chính là ngã, ngã chính là tịnh, tịnh chính là lạc. Thường lạc ngã tịnh chính là Như Lai.

Như vậy chúng ta mới thấy rõ chỗ ngộ của Lục Tổ ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Ngài thốt lên "đâu ngờ pháp tánh lâu nay thường còn, đâu ngờ pháp tánh là

thanh tịnh...” tức là ngài thấy được cái thường lạc ngã tịnh của đại Niết-bàn. Chúng ta nghe *không trụ* tưởng là thường, nhưng đó là chỗ cứu cánh. Mình học đạo mà còn chấp chỗ này kẹt chỗ kia thì đều là trụ, không đến chỗ cứu cánh nổi.

Này thiện nam tử! Như hư không chẳng trụ mười phương, đức Như Lai cũng như vậy chẳng trụ mười phương.

Này thiện nam tử! Nếu có ai nói rằng thân, khẩu, ý ác mà được quả lành thời là không đúng. Thân, khẩu, ý lành mà được quả ác cũng là không đúng.

Nếu nói phàm phu đặng thấy Phật tánh, còn Thập trụ Bồ-tát chẳng được thấy, lời nói này không đúng.

Nếu nói hạng nhất-xiển-đề phạm tội ngũ nghịch, hủy báng kinh Đại thừa phá bốn giới trọng mà được vô thượng Bồ-đề, lời nói này cũng không đúng.

Nếu nói Lục trụ Bồ-tát do phiền não mà đọa ba ác đạo, lời nói này cũng không đúng.

Nếu nói đại Bồ-tát dùng thân người nữ thật mà được vô thượng Bồ-đề, lời nói này cũng không đúng.

Nếu nói nhất-xiển-đề là thường còn, Tam bảo là vô thường, lời nói này cũng không đúng.

Nếu nói đức Như Lai trụ nơi thành Câu-thi-na, lời nói này cũng không đúng như vậy.

Đây Phật nói ngược lại, những người nói như vậy đều là sai.

Này thiện nam tử! Nay đức Như Lai ở nơi thành Câu-thi-na này nhập đại tam-muội, vào trong hang thiền định thậm thâm. Vì chúng sanh chẳng thấy Như Lai nên gọi là đại Niết-bàn."

Phật vào trong đại thiền định sâu xa, tức là thể nhập vào pháp thân, không còn giữ hóa thân này nữa, chúng sanh chẳng thấy Phật nên gọi là đại Niết-bàn. Sự thật không phải là Phật mất. Kinh Đại thừa luôn luôn chủ trương vô trụ, chính cái không trụ đó mới là cứu cánh.

"Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai cớ chi vào nơi hang thiền định?"

"Này thiện nam tử! Vì muốn độ thoát chúng sanh. Người chưa gieo trồng căn lành làm cho được gieo trồng. Người đã gieo trồng căn lành nay được tăng trưởng. Người quả lành chưa thành thục làm cho được thành thục. Đức Như Lai vì người căn lành đã thành thục mà nói thú hướng vô thượng Bồ-đề. Làm cho người khinh tiện pháp lành sanh lòng tôn trọng. Làm cho những kẻ phóng dật rời bỏ sự phóng dật. Vì cùng Văn-thù-sư-lợi các vị đại Bồ-tát luận bàn diệu nghĩa. Vì muốn giáo hóa người thích đọc tụng làm cho ưa thích thiền định. Vì đem thánh hạnh, Phạm hạnh, thiên hạnh giáo hóa chúng sanh. Vì quan sát pháp tạng bất cộng thậm thâm. Vì muốn quở trách hàng đệ tử phóng dật. Đức Như Lai thường tịch tịnh mà còn ưa chuộng thiền định, huống là các ông chưa dứt hết phiền não mà sanh lòng phóng dật. Vì muốn quở trách các Tỳ-kheo ác

nhận tám thứ vật bất tịnh, và chẳng biết thiểu dục, chẳng biết tri túc. Vì khiến chúng sanh tôn trọng pháp thiền định đã nghe. Do những nhân duyên trên đây nên đức Như Lai vào hang thiền định."

Phật nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na này là vào hang thiền định thậm thâm thôi chứ không phải ngài mất. Ngài Sư Tử Hống hỏi lý do Phật nhập định, Phật trả lời, *vì những người chưa gieo trồng căn lành khiến cho được gieo trồng*. Cũng như chúng ta có những người thân, lúc còn sống mình không quyến luyến lắm, khi người đó vắng mặt mình cảm thấy nhớ thương nhiều, chính vì nhớ thương nhiều chúng ta mới làm theo những lời dạy, hành động của người thân. Cũng vậy, khi Phật còn tại thế chúng sanh ỷ lại chưa lo tu hành, đến khi ngài nhập Niết-bàn mới hoảng hốt, từ đó mới phát tâm tu hành, cho nên gọi là gieo trồng căn lành.

Người đã gieo trồng căn lành nay được tăng trưởng, tức là những người biết tu rồi, thấy Phật nhập Niết-bàn liền cố gắng tu thêm nữa. *Người quả lành chưa thành thục làm cho được thành thục*. Quả chưa được viên mãn thì gọi là chưa thành thục, nhân đó cố gắng tu để được viên mãn...

Đó là những phương tiện của Phật để khích lệ cho chúng sanh tu hành. Tâm chúng sanh ưa chán ưa lờn, nên người dù hay mấy giỏi mấy ở bên cạnh họ hoài, lâu ngày họ cũng coi thường không thèm nghe, không cho là quan trọng nữa, nhiều khi còn tìm những lỗi xấu. Người khéo giáo hóa khi thấy chúng sanh có vẻ hơi lờn thì phải tránh để họ có tâm khao khát mới có kết quả tốt. Phật biết rõ tâm lý chúng sanh, ngài không để

chúng sanh lờn nên khi ngài truyền bá tạm đủ và đồ đệ có người kế thừa được, ngài vào Niết-bàn ẩn đi. Ngài ẩn đi sẽ giúp cho họ phát tâm mạnh mẽ, cố gắng tu hành đạt được điều họ mong muốn.

Một lý do nữa, sở dĩ Như Lai thường nhập trong thiền định để nhắc nhở, Phật tâm thường tịch tịnh mà còn ưa chuộng thiền định huống là những người chưa dứt hết phiền não mà sanh lòng phóng dật. Theo kinh A-hàm, sau bữa cơm trưa Phật vào rừng trải tọa cụ ngồi kiết già nhập định. Có vị Tỳ-kheo hỏi Phật tại sao Thế Tôn đã chứng quả rồi còn thiền định làm gì nữa, Phật dạy rằng: Ta nhập thiền định có hai lý do, một là nhập định cho tâm an lành khỏe khoắn, hai là khích lệ nhắc nhở đệ tử của ta, ta đã đạt đạo rồi mà còn ngồi thiền định huống nữa là những kẻ chưa đạt đạo dám bê tha phóng dật hay sao. Kinh A-hàm diễn tả buổi xế chiều Phật từ thiền định an tường ra, đi thong thả, chúng ta mỗi lần xả định thì xuất mồ hôi hột, mặt mày méo xẹo, đau nhức gần chết, có khỏe gì đâu mà an tường đứng dậy đi. Nhưng nếu ngồi cho thuần, nhất là buổi khuya khí hậu thanh sảng, ngồi đúng hai giờ đồng hồ buông ra thấy nhẹ nhàng, nghe vui nhè nhẹ, mình cảm thấy sự an tường rõ ràng, mới biết Kinh không nói gạt mình. Tại chúng ta ngồi chưa tới nên thấy khổ quá. Như mấy chú mới ngồi chừng nửa giờ một giờ mà nghe nói ngồi chừng vài tiếng đồng hồ hết tê đâu có tin, nhưng sự thật ngồi tới hai giờ thì hết tê. Muốn tin lời Phật nói phải tu, không tu thì không tin nổi. Cho nên người càng tu tin Phật càng sâu, càng tin sâu thì tiến mãi không lùi, tin nông cạn dễ lùi lắm.

"Bạch Thế Tôn! Chánh định vô tướng gọi là đại Niết-bàn, nên đại Niết-bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên gì gọi là vô tướng?"

"Này thiện nam tử! Vì không có mười tướng sắc, thinh, hương, vị, xúc, sanh, trụ, hoại, nam, nữ, đây gọi là mười tướng. Vì không mười tướng như vậy nên gọi là vô tướng.

Này thiện nam tử! Luận về người chấp tướng thời hay sanh ra si, vì si mà sanh ái, vì ái nên ràng buộc, vì ràng buộc nên thọ sanh, vì sanh nên có tử, vì tử nên là vô thường.

Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi do nhân duyên gì mà Niết-bàn gọi là vô tướng?

Ngoài mười tướng đó gọi là vô tướng, chứ không phải là không.

Chấp tướng giả mà cho rằng thật tức là si, rồi sanh ưa thích, nó mất thì luyến tiếc, đó là sự ràng buộc, vì ràng buộc nên thọ sanh, vì sanh nên có tử, đó là vô thường.

Người chẳng chấp tướng thời chẳng sanh si, vì không si nên không ái, vì không ái nên không ràng buộc, vì không ràng buộc nên chẳng thọ sanh, vì chẳng thọ sanh nên không có tử, vì không có tử nên gọi là thường. Do nghĩa này nên Niết-bàn gọi là thường."

Đây là yếu điểm của sự tu hành, hết sức rõ ràng. Từ kinh điển Nhị thừa cho đến Đại thừa, Phật đều chỉ

cho chúng ta biết chấp tướng là si, không chấp tướng là hết si. Như kinh A-hàm, Phật luôn chia chẻ thân tâm thành năm thứ: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, gọi là năm uẩn để chúng ta không chấp thân tâm này là thật. Sắc do tứ đại hợp thành nên không thật, không thấy nó thật thì không chấp tướng nên nói thân là vô ngã, sự vật bên ngoài cũng do tứ đại tạo thành nên cũng vô ngã... Nếu mình phá được chấp tướng là hết si, hết si là hết luân hồi. Qua kinh Đại thừa, bước đầu từ Bát-nhã cho tới các bộ kinh, luôn luôn Phật dạy thân này hay cảnh này đều là nhân duyên hợp nên không thật có, như huyễn như hóa, không bao giờ nói chúng là thật. Nếu nhận được là huyễn là hóa, là mộng thì chúng ta sẽ không dính mắc vào chúng nữa, tự nhiên thoát khỏi luân hồi.

Thấy mình thật người thật thì dễ phân biệt người này xấu người kia đẹp, đưa tới ưa ghét, đó là gốc của trầm luân sanh tử. Khi thấy người là tứ đại năm uẩn giả hợp, có như huyễn như hóa không thật, thì niệm yêu ghét đâu còn, hết bị sắc trần ràng buộc. Những người nói tu nhiều mà chấp tướng nặng, đó là bệnh chứ không phải giải thoát; người giải thoát không chấp tướng. Nhiều người hiểu lầm không chấp tướng thì làm cư sĩ cũng tốt, xuất gia cũng tốt, ăn mặn cũng tốt, ăn chay cũng tốt, mặc áo tràng cũng tốt, ở trần cũng tốt. Có người ăn mặc xốc xếch rồi nói mấy người ăn mặc nghiêm chỉnh là chấp tướng còn tôi không chấp tướng. Đó là bệnh. Mình ăn mặc chỉnh tề mà thấy mình không thật, cảnh không thật thì có hại gì đâu, như vậy không phải phá tướng hay sao? Phật dạy rành rẽ mình phải thấy rõ bản thân mình

không có thật, kế đó mới nhìn ra ngoại cảnh, như vậy đường tu của mình chắc chắn là giải thoát, người nào đối với thân này không còn luyến ái, không còn tham trước thì người đó giải thoát một cách dễ dàng, như con hạc bay lên cao. Sở dĩ mình chưa giải thoát tại chưa dứt luyến ái thân mình, luyến ái luôn cả những cái bên ngoài, đó là gốc của trầm luân.

"Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo nào có thể dứt được mười tướng?"

"Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo luôn luôn tu tập ba tướng này thời dứt được mười tướng: luôn luôn tu tập tướng tam-muội chánh định, luôn luôn tu tập tướng trí huệ, luôn luôn tu tập tướng xả."

Tướng chánh định, tướng trí tuệ và tướng xả là ba tướng rất quan trọng. Bởi vì có chánh định nên chặn đứng tâm chạy theo ngoại cảnh, tâm lực sẽ mạnh để quán sát kỹ càng thân không thật cảnh không thật đó là tướng trí tuệ. Khi quán sát kỹ thân cảnh không thật thì liền xả bỏ không luyến ái. Đó là giải thoát, dứt được mười tướng.

"Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng chánh định, tướng trí huệ và tướng xả?

Chánh định là tam-muội, tất cả chúng sanh đều có tam-muội, tại sao nay mới nói rằng tu tập tam-muội?

Nếu tâm duyên ở một cảnh thời gọi là tam-muội, nếu lại duyên cảnh khác thời chẳng gọi là tam-muội. Nếu như chẳng định thời chẳng phải là nhất thiết trí, chẳng phải là nhất thiết trí sao lại gọi là định?

Nếu do một hạnh mà được tam-muội, những hạnh khác thời chẳng phải là tam-muội, nếu chẳng phải là tam-muội, thời chẳng phải là nhất thiết trí, nếu chẳng phải nhất thiết trí sao lại gọi rằng tam-muội? Tướng trí huệ và tướng xả cũng như vậy."

"Này thiện nam tử! Như lời ông nói duyên nơi một cảnh được gọi là tam-muội, nếu duyên các cảnh khác chẳng gọi là tam-muội, lời nói này không đúng nghĩa. Vì duyên những cảnh khác như vậy cũng vẫn là một cảnh. Do một hạnh cùng những hạnh khác cũng như vậy.

Thông thường tâm duyên một cảnh gọi là định, nếu duyên nhiều cảnh không được gọi là định, ví dụ như vẽ một vòng tròn trước mặt, ngồi nhìn thẳng vô đó, chăm chú không nghĩ gì khác thì tâm định, còn nghĩ cái gì khác là loạn. Hoặc để tâm vào chóp mũi, vào rốn cũng vậy. Ở đây Phật nói *như lời ông nói duyên nơi một cảnh được gọi là tam-muội, nếu duyên nơi các cảnh khác không được tam-muội, lời nói này không đúng nghĩa*. Tại sao? Vì dù *duyên những cảnh khác cũng vẫn là một cảnh*. Ví dụ nhìn cây tôi biết tứ đại làm thành, nhìn con người, cái nhà đều thấy là tứ đại làm thành, sự vật gì cũng biết là tứ đại làm thành, không có cái gì khác thì tâm vẫn định như thường. Tuy thấy tất cả cảnh mà cũng là một cảnh, cũng đều là tứ đại.

Nếu dùng trí tuệ Bát-nhã, khi nhìn thấy người, cảnh, vật... đều biết tự tánh là không, như huyễn thì dù nhiều cảnh mà tâm vẫn định.

Trường hợp thứ ba, nhìn thấy sơn hà đại địa, chúng sanh... đều từ tâm mình biến, ngoài tâm không cảnh, ngoài cảnh không tâm. Tất cả cảnh đều từ tâm mà hiện, không cảnh nào ngoài tâm mà có, như vậy tuy thấy tất cả cảnh mà cũng là ở trong định. Thiền sư Thiền Lão nói:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

Như vậy thấy trăng cũng là thấy tâm, thấy trúc cũng là thấy tâm, đâu có cảnh khác mà nói rằng thấy cảnh khác là không định. Vì vậy Phật quở ngài Sư Tử Hống nói không đúng. Duyên cảnh khác cũng vẫn là một cảnh, tuy thấy là nhiều nhưng sự thật cũng là một thôi, do một hạnh cùng các hạnh khác cũng như vậy gọi là Nhất hạnh tam-muội. Phật muốn hướng chúng ta tới định cứu cánh. Ngồi thiền cũng định, đi ra cũng định, thấy người cũng định, thấy cảnh cũng định, lúc nào cũng định.

Ông lại nói chúng sanh trước đã có tam-muội chẳng cần tu tập, lời này cũng chẳng phải. Vì nói tam-muội đây, là nói thiện tam-muội, thật ra tất cả chúng sanh chưa có sao lại nói rằng chẳng cần tu tập? Do trụ trong thiện tam-muội như vậy mà quan sát tất cả pháp thời gọi là tướng thiện trí huệ.

Chẳng thấy tướng tam-muội cùng tướng trí huệ sai khác nhau thời gọi là tướng xả.

Tức là định tuệ quân bình được thì gọi là xả.

Lại này thiện nam tử! Nếu chấp tướng sắc, không thể quan sát tướng thường tướng vô thường của sắc thời gọi là tam-muội. Nếu có thể quan sát tướng thường và tướng vô thường của sắc thời gọi là tướng trí huệ. Tam-muội cùng trí huệ đồng quan sát tất cả pháp thời gọi là tướng xả.

Chú tâm vào một cảnh là chấp tướng sắc. Khi chú tâm vào một cảnh mà không quan sát nó là thường hay vô thường thì gọi là tam-muội. Quán sát tướng là thường hay vô thường của sắc thì gọi là trí tuệ. Tam-muội cùng trí tuệ đồng quan sát tất cả pháp là tướng xả.

Này thiện nam tử! Như người đánh xe bốn ngựa giỏi, điều khiển chậm mau phải lúc. Bồ-tát cũng như vậy, nếu tam-muội nhiều thời tu tập trí huệ, nếu trí huệ nhiều thời tu tập tam-muội. Tam-muội cùng trí huệ đồng nhau thời gọi là xả.

Khi tu thấy những cái đổi thay lạ trong người thì phải trình thầy, phải thật tình đối với thầy, không bao giờ giấu giếm, để thầy xét xem tại mình đang tu nghiêng về cái gì. Cũng như khám bệnh, phải khai thật thì bác sĩ mới không cho lầm thuốc, chứ cứ giấu để bác sĩ tự nghiệm thì nguy. Không có thầy thì mình phải khôn ngoan khéo léo, còn vụng về không khéo thì tu lại thêm bệnh.

Người tu thiền phải như người đánh xe ngựa kéo, khéo điều khiển sao cho ngựa chạy mau chậm đúng lúc thì chiếc xe đi êm. Chú tâm vào một cảnh thì dễ yên nhưng hay sanh buồn ngủ, nếu để vậy hoài thì ma hôn trầm chiếm hết thời giờ, còn quán chiếu các pháp lại dễ sanh loạn tưởng. Khi thấy tâm loạn quá thì cần phải định, khi định nhiều muốn buồn ngủ cần phải quán, quán tới chừng nghe đau đầu thì phải dừng lại, phải chỉ, nếu quán nữa sẽ sanh bệnh. Biết thì dễ, không biết thì sanh bệnh.

Này thiện nam tử! Thanh văn và Duyên giác sức tam-muội nhiều sức trí huệ ít, do đây nên chẳng thấy Phật tánh. Thập trụ Bồ-tát sức trí huệ nhiều sức tam-muội ít, nên thấy Phật tánh chẳng rõ ràng. Chư Phật Thế Tôn vì tam-muội cùng trí huệ đồng, nên thấy Phật tánh rõ ràng không chướng ngại như xem trái am-ma-lặc trong bàn tay. Thấy Phật tánh gọi đó là tướng xả.

Tu mà tam-muội và trí tuệ không đều cũng làm kém phần sáng suốt. Bồ-tát dùng Bát-nhã trí mạnh, trí tuệ nhiều định ít nên thấy Phật tánh hơi mờ mờ chưa rõ. Phật nói thấy Phật tánh là tướng xả.

Này thiện nam tử! Xa-ma-tha gọi là hay dứt trừ, vì hay dứt trừ tất cả phiền não. Lại Xa-ma-tha gọi là hay điều phục, vì hay điều phục những căn ác chẳng lành. Lại Xa-ma-tha gọi là tịch tịnh, vì có thể làm cho thân, khẩu, ý đều tịch tịnh.

Xa-ma-tha là chỉ, phương pháp tu chỉ, là dừng lại hay dứt trừ phiền não. Ví dụ khi khởi lòng giận mình

chặn nó lại thì đó là dứt trừ. Dứt trừ cái gì? Dứt giận, giận là phiền não. Tu chỉ là chặn đứng sáu căn mình không cho chạy theo những điều ác, như nghe tiếng ca véo von làm loạn động tâm thần thì mình phải chú tâm vào một điểm nào đó, gọi là chỉ. Chú tâm vào một chỗ thì tiếng ca không còn xâm phạm mình nữa, đó là mình hay điều phục được nhĩ căn. Các căn kia cũng vậy. Vì chỉ làm cho thân khẩu ý được yên lặng.

Lại Xa-ma-tha gọi là viễn ly, vì có thể làm cho chúng sanh xa lìa ngũ dục. Lại Xa-ma-tha gọi là hay lóng trong, vì hay lóng trong ba pháp nhơ đục: tham dục, sân khuể, ngu si. Do những nghĩa này nên gọi là tướng chánh định.

Chỉ là dừng lại, nên xa lìa được ngũ dục. Chỉ là lóng trong, khiến tham sân si từ từ lặng xuống.

Chỉ hay dứt trừ phiền não, hay điều phục sáu căn, hay làm cho thân khẩu ý tịch tịnh, hay làm cho xa lìa ngũ dục, hay lóng trong tham sân si, cho nên gọi là chánh định.

Tỳ-bà-xá-na gọi là chánh kiến, cũng gọi là liễu kiến, năng kiến, biến kiến, thứ đệ kiến, biệt tướng kiến, đây gọi là trí huệ.

Tỳ-bà-xá-na gọi là quán. Quán là có những nhận định đúng đắn, *gọi là chánh kiến, cũng gọi là liễu kiến* là thấy rõ ràng, *năng kiến* là hay thấy biết, *biến kiến* là hay thấy khắp, *thứ đệ kiến* là thấy theo thứ lớp. Ví dụ phân chia thân này có tứ đại, đất nước gió lửa.

Đất là những chất cứng trong thân như tóc lông răng móng, da thịt gân xương... Nước là mồ hôi nước mắt... Gió là những lay động trong người. Lửa là hơi ấm. *Biệt tướng kiến* tức là thấy riêng từng phần từng tốp, như thân mình gồm ngũ uẩn rồi chia sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.

Chánh kiến, liễu kiến, năng kiến, biến kiến, thứ đệ kiến, biệt tướng kiến gọi chung là trí tuệ! Nhiều người nói mình tu lâu sao không có trí tuệ! Tưởng tu rồi hôm nào trí tuệ sáng bừng lên, như công tắc đèn hư lâu nay, mở nó bừng sáng lên. Không phải như vậy. Trí tuệ chỉ là dùng trí quán chiếu đúng theo phương thức Phật đã dạy. Thường tại sao đợi ngồi thiền mới quán? Vì khi ngồi thiền định tâm, sức quán mạnh nên hiệu quả hơn, lâu ngày thành sức mạnh gọi là đạo lực hay trí tuệ cứng cỏi, tâm Bồ-đề tăng trưởng. Nghe nói tụng kinh niệm Phật tâm Bồ-đề tăng trưởng, nhưng tụng kinh không biết kinh nói gì, niệm Phật cứ niệm suông! Bây giờ thấy rõ niệm Phật để dừng trụ tâm, niệm Phật là phương pháp chỉ, niệm Phật tới tam-muội. Trong tam thập lục quán nói về những pháp quán niệm Phật, có cả chỉ và quán. Hằng ngày tâm mình cứ tính chuyện này chuyện kia chuyện nọ lăng xăng, lúc nào buông hết không có tính nữa, lúc đó là định, là chỉ. Cho nên tu phải khéo, đừng tưởng cả ngày phải chăm bẳm hoài, không có cái gì dấy lên mới là định. Người mới tu làm sao được như vậy! Ngồi thiền phút giây nào tâm niệm không dấy lên tức là định, trước chúng ta ngồi một giờ nghĩ liên miên thì không định là phải, còn bây giờ ngồi một giờ chỉ có ba bốn vấn đề thôi,

vấn đề xảy ra mình chặn lại được thì là định rồi. Định ngắn từ năm phút, mười phút, hai mươi phút cho tới khi nào thuần thục thì cả ngày định. Như vậy là có định mà ngắn chứ không phải là không có.

Tuệ cũng vậy, Phật ngồi dưới cội bồ-đề phát minh tứ đế, thập nhị nhân duyên, các pháp như huyễn hóa... Chúng ta áp dụng những pháp Phật phát minh, quán chiếu giống như Phật, đó là trí tuệ. Như thế những giờ phút quán chiếu là có trí tuệ chứ đâu phải ngu si. Ngày xưa nghe nói tứ đế chúng ta không biết, bây giờ biết thân này là khổ, là vô thường, biết thân này là năm uẩn giả hợp không thật là có trí tuệ rồi. Quán xét mãi là thành tựu trí tuệ. Trí tuệ mạnh thì lòng ái tiếc thân cảnh không còn, đó là giải thoát.

Chuyện tu hành kết quả rõ như ban ngày. Chúng ta được mà không được vì trí tuệ quán chiếu thấy mọi vật không thật, nếu được thì còn có cái thật. Hiểu, quán như vậy là thật tu định tuệ. Ngày nào, giờ nào, phút nào tu như vậy thì có định có tuệ. Chúng ta phải khéo nhận định mới thấy bước tiến của mình để phấn chí mà tu. Không nhận định rõ, chúng ta cứ thấy như mình chưa được cái gì hết, tưởng tượng phải được lục thông v.v..., đó là lầm lẫn. Phải biết có tu là có tiến, tùy theo sức mạnh yếu mà có mau có chậm thôi. Nhiều người không biết tu thấy đáng thương, bao nhiêu năm vẫn thấy cái gì cũng thật, rồi lo tính hơn thua... Tu như thế làm sao tiến được! Nếu nhận thức rõ ràng, biết cái nào giả cái nào thật, cái nào huyễn hóa cái nào không huyễn hóa, cái nào là loạn cái nào là định, dụng công tu hành tức là có tiến.

Ưu-tất-xoa gọi là bình đẳng, cũng gọi là vô tránh, vô quán, vô hành, đây gọi là xả.

Này thiện nam tử! Có hai thứ Xa-ma-tha: thế gian và xuất thế gian.

Lại có hai thứ: chẳng thành tựu và thành tựu. Chẳng thành tựu là nói Thanh văn cùng Bích-chi Phật. Thành tựu là nói chư Phật và Bồ-tát.

Lại có ba thứ: hạ, trung và thượng. Hạ là nói hàng phàm phu. Trung là nói Thanh văn và Duyên giác. Thượng là nói chư Phật và Bồ-tát.

Lại có bốn thứ: một là thối, hai là trụ, ba là tấn, bốn là có thể lợi ích lớn.

Xa-ma-tha là chỉ, Tỳ-bà-xá-na là quán, Ưu-tất-xoa là xả, đó là chữ Phạn dịch âm. Xả là tuệ và định quân bình, xả cũng gọi là vô tránh tức là không có tâm tranh cãi, xả là vô quán vì không có quán, xả là vô hành tức là không khởi công dụng. Học hết bài kinh này chúng ta biết tất cả môn tu thiền.

Xa-ma-tha là chỉ, có chỉ thế gian và chỉ xuất thế gian. Như vẽ vòng đỏ hay vòng xanh lên vách tường, hoặc đốt cây hương, ngồi nhìn chăm vào đó là chỉ thuộc về thế gian, tu chỉ này tâm yên thôi chứ không có giải thoát. Chỉ xuất thế gian là do biết được tham sân si là tội lỗi, chúng vừa dấy lên mình quở mắng, quở mắng những cái xấu trong lòng mình để dừng nó lại, đó là chỉ xuất thế. Vì chúng ta biết có tham sân si là tội lỗi nên mình dừng, cái dừng này do trí tuệ mới biết mà dừng,

nên là xuất thế. Chúng ta thường nghe *tịch chiếu*, chiếu là quán, tịch là chỉ hay chiếu là tuệ, tịch là định. Chúng ta tu chủ yếu hai thứ *tịch chiếu, chỉ quán, định tuệ*, nếu khéo biết dùng đúng thời đúng lúc có lợi vô cùng.

Thanh văn cùng Bích-chi Phật chưa hoàn toàn thành tựu. Hoàn toàn thành tựu là Phật.

Tu thiền có nhiều bậc hạ, trung, thượng. Lại có bốn thứ: một là thối, hai là trụ, ba là tấn, bốn là có thể lợi ích lớn.

Lại có năm thứ chính là năm trí tam-muội: một là Vô thực tam-muội, hai là Vô quá tam-muội, ba là Thân ý thanh tịnh nhất tâm tam-muội, bốn là Nhân quả câu lạc tam-muội, năm là Thường niệm tam-muội.

Một là Vô thực tam-muội. Trong khi định có ăn hay sao mà vô thực? Thường thường trong kinh hay dùng chữ thực, ví dụ xúc thực tức là năm căn mắt tai mũi lưỡi thân xúc chạm với năm trần là món ăn của nó. Vô thực tam-muội là khi được chánh định không còn chạm, không còn dính mắc với trần bên ngoài nữa.

Hai là Vô quá tam-muội. Vô quá là không có lỗi, tức là tam-muội này chặn được tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến...

Ba là Thân ý thanh tịnh nhất tâm tam-muội, tức là tâm chuyên nhất làm cho thân và ý được thanh tịnh.

Bốn là Nhân quả câu lạc tam-muội, tức là tam-muội này vừa nhân vừa quả đồng được vui.

Năm là Thường niệm tam-muội, tức là tam-muội thường niệm, như Niệm Phật tam-muội tức là do niệm Phật khi không còn dụng công nữa mà niệm ấy vẫn triền miên không dứt. Nếu người chuyên niệm tứ niệm xứ không quên, được định cũng gọi là thường niệm tam-muội. Luận Đại Thừa Khởi Tín của tổ Mã Minh có nói, đối với chân như không bao giờ quên, không bao giờ xao lãng, hằng hướng về chân như thì gọi là thường niệm tam-muội hay thường niệm chân như.

Lại có sáu thứ: một là Quán cốt tam-muội, hai là Từ tam-muội, ba là Quán thập nhị nhân duyên tam-muội, bốn là Xuất tức nhập tức tam-muội, năm là Chánh niệm giác quán tam-muội, sáu là Quán sanh trụ dị diệt tam-muội.

Tam-muội này là chánh định do quán mà được, tâm ở một cảnh hay một tướng trạng đó mãi không dời đổi thì đó là từ quán mà được chỉ. Như *Quán cốt tam-muội* tức là quán bạch cốt thì cứ quán tưởng thân mình chứ nếu quán tưởng thân người khác thì không hay. Quán tưởng thân mình từ đầu đến chân như bộ xương cách trí. Không còn thấy da thịt, chỉ thấy xương không, nhớ rõ ràng mình là bộ xương đi đứng nằm ngồi thì thành công. Bộ xương đó ban đầu trắng như vỏ ốc, lần lần sáng ngời lên thì thành công. Sơ thiền tới Tứ thiền do quán bạch cốt mà được. Pháp tu thiền rất giản dị nhưng cũng rất phức tạp, phức tạp vì trong khi quán có thể có nhiều chứng bệnh phát ra từ thân hoặc tâm, biết quán thì qua, không biết thì bị chặn đứng.

Hai là Từ tam-muội. Khi ngồi thiền nghiêm chỉnh chúng ta phát khởi lòng thương, nếu mới tập thì trước phát khởi lòng thương cha mẹ anh em, người xuất gia thì mở lòng thương đến thầy bạn, nguyện sự yên tịnh này lan tỏa đến thầy mình bạn mình, rồi tưởng đem hết lòng vui vẻ ban cho tất cả mọi người, lòng thương rộng mở dần từ hai ba người đến năm người mười người, lần lần cả trăm cả vạn người, cho tới khắp chúng sanh, đó là Từ tam-muội. Bao giờ thương mọi loài như thương thân mình thì thành công, gọi là Từ bi quán.

Ba là Quán thập nhị nhân duyên tam-muội. Do quán thập nhị nhân duyên mà được định, định thuộc về chỉ. Khi ngồi xong, đặt câu hỏi tại sao có già chết? Tại có sanh mới có già chết. Tại sao có sanh? Do nghiệp đời trước mình đã tạo nên mới có sanh, nghiệp là hữu, như vậy sanh từ hữu mà có. Hữu từ đâu mà có? Vì chấp nên mới có, như vậy hữu từ thủ mà có. Tại sao lại có thủ? Vì yêu thích, thủ từ ái mà có. Tại sao có yêu thích? Vì có thọ nhận, nhận cái này là hay là đẹp, cái kia là dở là xấu, bởi có thọ nhận nên mới có ái, như vậy ái từ thọ mà có. Hỏi tại sao có thọ? Vì có xúc chạm, mắt thấy cảnh, tai nghe tiếng, tức là có sáu căn xúc chạm sáu trần cho nên có thọ, như vậy thọ từ nơi xúc mà có. Tại sao có xúc? Tại có lục nhập, tức là có mắt tai mũi lưỡi thân ý, bởi có sáu căn tiếp xúc sáu trần, cho nên xúc là từ lục nhập mà có. Tại sao có lục nhập? Do bào thai có danh và sắc, tức là tinh thần và vật chất, bào thai hợp lại mới có thân này, như vậy lục nhập từ danh sắc mà có. Tại sao có danh sắc? Tại thức mà có, do thức vào trong bụng mẹ, kết hợp cả tinh thần và vật chất thành bào thai,

nên danh sắc từ thức mà có. Tại sao có thức? Vì nghiệp quá khứ thúc đẩy thức đi tới thọ thai, nên thức từ hành mà có. Tại sao có hành? Vì mê lầm nên mới phát ra hành động, thành ra gốc từ vô minh mà có.

Như vậy mình quán xét từ đầu tới cuối, lặp đi lặp lại, hỏi tới hỏi lui, tìm ra lẽ thật. Lâu ngày tâm định gọi là chánh định do quán mười hai nhân duyên. Đó là phương pháp tu. Nhiều khi chúng ta chỉ kể tên giải nghĩa mà không biết cách quán. Quán là phải quán như trên. Người tu mà si mê nhiều, tập quán mười hai nhân duyên sẽ có trí tuệ. Vì cứ phăn lần phăn lần tìm đúng lẽ thật do bậc giác ngộ trước kia nói ra, chúng ta sẽ có trí tuệ phá được ngu si.

Tu thiền thật ra có cả ngàn muôn pháp chứ đâu phải là một pháp, hiểu rồi thì muốn dạy tu cách nào cũng được, cái nào cũng là thiền. Thiền này thuộc về thiền Nhị thừa.

Bốn là Xuất tức nhập tức tam-muội. Đó là tam-muội đếm hơi thở, là sổ tức, là Lục diệu pháp môn. Lục diệu pháp môn gồm sáu giai đoạn: sổ, tùy, chỉ, quán, hoàn và tịnh. Đếm sổ tức tới lúc không lẫn lộn thì chuyển qua tùy tức, là không đếm nữa mà chỉ theo dõi hơi thở, khi thuần thục thì qua chỉ, là tâm định một chỗ không còn để ý hơi thở nữa, khi chỉ được rồi phải qua quán, quán được rồi phải qua hoàn, hoàn được rồi phải qua tịnh. Như vậy là tu phương pháp sổ tức đến nơi đến chốn.

Năm là Chánh niệm giác quán tam-muội. Phương pháp tu này tương tự như pháp quán Sơ thiền, Nhị thiền,

Tam thiền, Tứ thiền. Mình phải dùng chánh niệm mà quán chiếu. Như quán thân này do tứ đại giả hợp, cứ quán tới quán lui, lâu rồi tâm được định, cũng gọi là chánh niệm quán chiếu. Hay là quán về các pháp do nhân duyên mà có, không thật, cứ quán tới quán lui vấn đề đó thì gọi là chánh niệm quán chiếu.

Sáu là Quán sanh trụ dị diệt tam-muội. Quán bốn tướng sanh trụ dị diệt của các pháp. Như thấy một cái cây thì biết cây này từ hạt sanh ra, cây lớn lên dừng lại một thời gian gọi là trụ, lần lần nó già là dị, già rồi nó chết khô là diệt. Quán người và sự vật cũng vậy, gọi là quán sanh trụ dị diệt. Do quán mà tâm được định gọi là tam-muội.

Lại có bảy thứ chính là bảy giác chi: một là niệm xứ giác chi, hai là trạch pháp giác chi, ba là tinh tấn giác chi, bốn là hỷ giác chi, năm là trừ giác chi, sáu là định giác chi, bảy là xả giác chi.

Niệm xứ giác chi tức là dùng tứ niệm xứ. Trạch pháp giác chi là phải chọn lựa, trong khi tham thiền phải chọn pháp nào là chân, pháp nào là giả để quán. Tinh tấn giác chi là trong khi tu mình cố gắng.

Lại có bảy thứ: một là Tu-đà-hoàn tam-muội, hai là Tư-đà-hàm tam-muội, ba là A-na-hàm tam-muội, bốn là A-la-hán tam-muội, năm là Bích-chi Phật tam-muội, sáu là Bồ-tát tam-muội, bảy là Như Lai giác tri tam-muội.

Bảy tam-muội này là để chỉ cho định của bảy hạng hiền thánh từ Tu-đà-hoàn đến Phật.

Lại có tám thứ chính là tám môn giải thoát tam-muội: một là trong có sắc tướng, ngoài quán Sắc giải thoát tam-muội, hai là trong không sắc tướng, ngoài quán Sắc giải thoát tam-muội, ba là Tịnh giải thoát thân chứng tam-muội, bốn là Không xứ giải thoát tam-muội, năm là Thức xứ giải thoát tam-muội, sáu là Vô sở hữu xứ giải thoát tam-muội, bảy là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ giải thoát tam-muội, tám là Diệt tận định xứ giải thoát tam-muội.

Một là trong có sắc tướng, ngoài quán Sắc giải thoát tam-muội. Đây là lối quán bất tịnh, trong có sắc tướng tức là quán trong thân mình ô uế cũng như một cái túi đựng đồ dơ, ngoài quán sắc giải thoát tam-muội tức là quán sắc ở ngoài như thây chết... Nghĩa là quán trong ngoài đều ô uế, như vậy được giải thoát thì gọi là trong có sắc tướng, ngoài quán Sắc giải thoát tam-muội.

Hai là trong không sắc tướng, ngoài quán Sắc giải thoát tam-muội. Không quán trong thân ô uế mà chỉ quán thây chết. Quán từ lúc mới tắt thở, rồi lạnh, tới thân bầm xanh, lần lần sình lên rồi thối, tới rã rục, giòi tửa bu lại ăn, tới rã hết còn bộ xương, đem đốt thành tro... Quán như vậy gọi là quán bên ngoài mà không quán trong thân. Khi quán xong, kết luận thân mình cũng giống như vậy.

Ba là Tịnh giải thoát thân chứng tam-muội. Sau khi quán bất tịnh rồi, trở lại quán tịnh tức là quán một mảnh xương ở trong thân hoặc là ở trên trán, hoặc là ở sống mũi hoặc ở ngực, tưởng miếng xương này bị lột da thịt chỉ còn một miếng xương trắng, nhìn và tưởng như nó trong,

sạch, sáng, lần lần nó phát hào quang lên, gọi là quán tịnh. Khi quán bất tịnh thành công rồi, gớm lắm thì phải qua quán tịnh tức là thấy bộ xương của thân đều phát hào quang sáng, lúc đó hết gớm. Từ quán bất tịnh chuyển qua quán tịnh tam-muội.

Bốn là Không xứ giải thoát tam-muội. Quán không này và cái không của Thiền tông khác nhau chỗ nào? Trước hết ngồi tưởng cái không trong người mình, như không trong lỗ tai, không trong lỗ mũi hay không trong buồng ngực. Chúng ta tưởng cái không đó trong người mình, không nhớ gì khác. Nhớ mãi tới khi hiện rõ trước mắt thì tưởng hư không tràn ra trùm cả cái nhà, rồi quán hư không trùm cả bầu trời, nghĩa là không thấy cây cối nhà cửa núi sông cây cỏ, chỉ thấy toàn là không, thì thành tựu quán không, tức đi tới Không vô biên xứ tam-muội, cái không này từ tưởng mà ra. Không vô biên xứ này là quán từ cái không nhỏ tới cái không lớn, cho tới trùm hết mười phương không còn thấy cây cỏ núi sông gì hết, thì thành tựu Không vô biên xứ. Còn Không của Thiền tông không phải là do tưởng mà do trí tuệ thấy các pháp không có tự tánh cho nên khác với cái Không do quán tưởng kia.

Năm là Thức xứ giải thoát tam-muội. Kế đó quán Thức vô biên xứ cũng vậy, tức là quán thức trùm khắp hư không.

Sáu là Vô sở hữu xứ giải thoát tam-muội. Bỏ thức vô biên trên, tiến lên quán ngay cả thức trên cũng trống rỗng, không còn gì cả, gọi là Vô sở hữu xứ giải thoát tam-muội.

Bảy là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ giải thoát tam-muội. Quán này vượt trên định Vô sở hữu, đã bỏ thức, phi hữu, chỉ còn cái an tịnh trong tâm gọi là phi hữu tưởng phi vô tưởng.

Từ tam-muội thứ tư cho đến thứ bảy đều là thức tưởng, nhưng càng lên càng tế hơn.

Tám là Diệt tận định xứ giải thoát tam-muội. Tức là dứt sạch hết những cái tưởng tế đó nữa thì tới giải thoát. Tới định thứ tám này rồi mới thành A-la-hán, còn nếu tới cái thứ bảy mà dừng lại thì bị mắc kẹt về ngoại đạo lên cõi trời Phi phi tưởng.

Lại có chín thứ chính là cửu thứ đệ định: tứ thiền, Tứ không và Diệt tận định tam-muội.

Lại có mười thứ chính là mười nhất thiết xứ tam-muội: một là Địa nhất thiết xứ tam-muội, hai là Thủy nhất thiết xứ tam-muội, ba là Phong nhất thiết xứ tam-muội.

Mấy loại này đều là phương pháp quán của Thanh văn. *Địa nhất thiết xứ tam-muội* là gì? Đây là dùng đất làm đề mục quán. Quán vật bằng đất trước mặt, rồi từ từ quán đất lan ra cả nhà, cả khu vực, lan rộng cả thế giới thì gọi là Địa nhất thiết xứ tam-muội, tức là thấy đất trùm hết tất cả chỗ. Thứ hai là quán nước. Quán nước cũng thế lần lần tràn ra đầy cả nhà, cả khu vực, rồi đầy cả bầu trời, toàn là nước thì được *Thủy nhất thiết xứ tam-muội*. Thứ ba là quán gió xúc chạm qua cơ thể mình, rồi trùm hết, không còn thấy nhà cửa núi sông, không thấy gì hết, là được *Phong nhất thiết xứ tam-muội*.

Bốn là Thanh nhất thiết xứ tam-muội, năm là Huỳnh nhất thiết xứ tam-muội, sáu là Xích nhất thiết xứ tam-muội, bảy là Bạch nhất thiết xứ tam-muội.

Bốn loại này là quán màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Đối tượng có thể là một miếng giấy có màu mình chọn. Ban đầu thấy màu trong phạm vi miếng giấy, rồi lần lần tưởng màu đó trùm khắp.

Tám là Không nhất thiết xứ tam-muội, chín là Thức nhất thiết xứ tam-muội, mười là Vô sở hữu nhất thiết xứ tam-muội.

Lại có vô số thứ chính là chư Phật và Bồ-tát. Đây gọi là tướng tam-muội.

Ba loại trên như trước đã nói.

Như vậy có nhiều cách tu Thiền. Ngoài ra còn vô số định của chư Phật và Bồ-tát. Đây là tướng tam-muội.

Này thiện nam tử! Huệ có hai thứ: thế gian và xuất thế gian.

Tuệ thế gian tức là những khôn ngoan hiểu biết ở thế gian, rành những chuyện làm ăn, thông suốt những sách vở thế gian thì gọi là tuệ thế gian. Tuệ xuất thế gian tức là tuệ do xét biết tất cả các pháp nghĩa này không thật để không còn nhiễm trước.

Lại có ba thứ: Bát-nhã, Tỳ-bà-xá-na và Xà-na. Bát-nhã gọi là tất cả chúng sanh. Tỳ-bà-xá-na là tất cả thánh nhân. Xà-na là chư Phật và Bồ-tát. Lại Bát-nhã gọi là biệt tướng, Tỳ-bà-xá-na gọi là tổng tướng, Xà-na gọi là phá tướng.

Bát-nhã là trí thế gian, gọi là trí tất cả chúng sanh. Tỳ-bà-xá-na là trí của thánh nhân. Xà-na là trí của chư Phật và Bồ-tát. Biệt tướng tức là trí quán riêng. Tổng tướng tức là trí quán chung. Phá tướng tức là trí phá tất cả các chấp tướng.

Lại có bốn thứ huệ, chính là quán tứ chân đế.

Thường thường chúng ta nghe quán tứ đế là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Quán tứ đế chúng ta phải quán theo hai chiều, nhân quả thế gian và nhân quả xuất thế gian.

Quán nhân quả thế gian, phải xét thân này có bốn khổ: sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Hoặc xét rộng nữa là tám khổ: thương yêu xa lìa khổ, chán ghét mà gặp mãi khổ, cầu mong không được khổ, thân ngũ ấm là khổ, quán tới quán lui thân này là khổ.

Tại sao có cái thân khổ này? Có thân khổ này là do đời trước tham sân si làm nhân gây ra, tức là từ Khổ đế mà quán Tập đế, là biết nhân thế gian.

Làm sao diệt tập nhân này? Tức là quán Diệt đế, tập nhân này làm cho mình khổ, tham sân si là gốc khổ, phải làm sao để diệt tập nhân là Diệt đế.

Muốn diệt phải tu bát thánh đạo hay là tu theo ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đó gọi là quán Đạo đế. Hai đế sau là xuất thế gian.

Chúng ta cứ xét hai chiều, thế gian và xuất thế gian, xét cho kỹ thì mới gọi là quán tứ đế. Chứ còn nói

quán tứ đế là Khổ đế Tập đế Diệt đế Đạo đế, đó là kể không chứ không phải là quán. Phương pháp tu mà chúng ta nhận cho kỹ thì thấy hay lắm.

Này thiện nam tử! Vì ba việc mà tu Xa-ma-tha: một là vì chẳng phóng dật, hai là vì trang nghiêm đại trí, ba là vì được tự tại.

Học kỹ chúng ta thấy rõ ràng tại sao phải tu chỉ. Tu chỉ là để dừng buông lung, làm cho trí tuệ mình càng ngày càng phát triển, được tự tại không bị lôi chạy theo ngũ dục. Đó là ba lý do tập tu chỉ.

Lại vì ba việc mà tu Tỳ-bà-xá-na: một là vì quán quả báo ác của sanh tử, hai là vì muốn tăng trưởng các căn lành, ba là vì phá tất cả phiền não."

Tu quán để phá dẹp tất cả quả báo ác của sanh tử không cho tiếp tục. Hai là vì muốn tăng trưởng các căn lành. Ví dụ quán thân này là ô uế bất tịnh, để phá nhiễm ô về ái dục vốn là gốc của sanh tử ác. Phá được nhiễm ô này gọi là phá quả báo ác sanh tử. Vì thấy thân ô uế cho nên chúng ta không cung dưỡng nó, lại thích tu các pháp lành cho nên càng tăng trưởng căn lành. Ba là vì phá tất cả phiền não, quán để dẹp sạch hết bao nhiêu phiền não còn ở trong tâm.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như trong kinh nói nếu Tỳ-bà-xá-na có thể phá phiền não cớ gì lại tu tập Xa-ma-tha?"

Đây là Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi về quán có thể phá phiền não cớ sao lại tu tập Xa-ma-tha tức là tu chỉ?

Phật nói: "Này thiện nam tử! Ông nói Tỳ-bà-xá-na phá phiền não, lời này không đúng. Vì lúc có trí huệ thời không phiền não, lúc có phiền não thời không trí huệ. Sao lại nói rằng Tỳ-bà-xá-na có thể phá phiền não?

Ví như lúc sáng thời không tối, lúc tối thời không sáng. Nếu nói rằng sáng có thể phá tối, thời không đúng.

Lúc chúng ta nổi sân lên thì mình có trí để nhận phải quấy hay không? Quên hết. Khi mình biết phải quấy hối hận lại thì lúc đó còn sân không? Hết sân. Khi mình biết phải quấy thì hết sân mà lúc nổi sân thì quên hết. Như vậy có cái này thì không có cái kia, có cái kia thì không có cái này, sao gọi là phá? Nói phá là căn cứ vào tinh thần Nhị thừa, ở đây Phật đi thẳng vào tinh thần đại Niết-bàn, không có một pháp thật, phiền não không thật thì trí tuệ cũng không thật. Nói phá tức là thấy thật nên Phật không chấp nhận. Chúng ta kinh nghiệm thấy rõ ràng nói phá mà không phá gì cả. Như khi hai người đánh lộn, người này nắm cổ người kia, người kia nắm áo người nọ, giằng co với nhau như vậy là phá, nhưng ở đây có cái này thì cái kia mất, có cái kia thì cái này mất. Như tâm lúc loạn thì không biết, vừa biết là vọng thì nó mất tiêu nên có phá gì đâu.

Ngày trước có những điều chúng ta cho là linh thiêng, nhưng bây giờ biết thì thấy không có gì lạ. Như nằm chiêm bao thấy ma nhát mình sợ quá, vội niệm Nam-mô Phật hoặc niệm Quán Thế Âm, ma biến mất.

Khi thức dậy mình mừng quá nói niệm Phật thật là linh. Nhưng không ngờ cảnh dữ cũng là tâm hiện ra, nhớ Phật cũng từ tâm mình chứ có ai khác đâu. Dấy phiền não cũng là tâm, biết nó quấy cũng là tâm. Nếu tỉnh thì hết mê, không có đem thứ này phá thứ kia. Chính đó là kinh nghiệm tu của chúng ta.

Nếu sắp chết, những tâm niệm đen tối như hờn giận, buồn phiền, ác độc từ quá khứ dồn chứa thì cảnh địa ngục hiện trước mắt. Còn tâm nhớ Phật hoặc nhớ những pháp Phật dạy, sáng suốt tỉnh táo an lành, thì đó là cảnh giải thoát hiện. Phiền não là ta, Bồ-đề cũng là ta. Ma là ta, Phật cũng là ta. Hiểu cho đúng đắn thì Phật ma cũng không ngoài mình. Tâm mình tỉnh thì những điên cuồng hết, vậy thôi. Thấy rõ tất cả đều gốc tại mình thì tu tiến. Đó là nói rõ phiền não và trí tuệ không có đồng thời.

Này thiện nam tử! Ai có trí huệ? Ai có phiền não? Sao lại nói rằng trí huệ có thể phá phiền não. Nếu phiền não là không thời không chỗ phá.

Này thiện nam tử! Nếu nói trí huệ có thể phá phiền não, là đến mà phá, hay chẳng đến mà phá? Nếu chẳng đến mà phá thời lẽ ra phàm phu cũng phá được (Cần gì trí huệ làm chi, tự nó phá rồi)**. Nếu đến mà phá thời niệm ban đầu lẽ ra đã phá. Nếu niệm ban đầu chẳng phá thời niệm sau cũng chẳng phá. Nếu niệm ban đầu đến bèn đã phá đây thời là chẳng đến. Sao lại nói rằng trí huệ hay phá phiền não? Nếu nói rằng đến cùng chẳng đến mà có thể phá đó thời không đúng nghĩa.**

Đâu có hai, trí tuệ phiền não đều là mình. Phiền não không thật thì phá cái gì, phiền não không thật thì trí tuệ cũng không thật. Như lâu nay ngu si chấp tướng, bây giờ đừng chấp tướng nữa thì hết ngu si. Lẽ ra vừa khởi đừng chấp tướng nữa thì từ đó về sau ngu si hết luôn vì niệm ban đầu phá được rồi, giống như cái bồn bị đập bể thì đâu còn bồn nữa. Nhưng mà niệm ban đầu có phá được không? Đến mà đã phá thì tất nhiên đâu còn gọi là đến nữa. Như thế trí tuệ không phá phiền não.

Kinh Niết-bàn rất khó giảng. Nếu mấy phần này không học kỹ thì đọc không hiểu nổi, khó mà chỉ lẽ thật, từng phương pháp. Vì vậy chúng ta học thì phải nhận cho kỹ ý chỉ của sự tu, nhận kỹ rồi thì nói tới pháp thiền nào mình có thể biết liền không có khó.

Lại Tỳ-bà-xá-na phá phiền não đó, là đơn độc có thể phá hay là có bạn mới phá? Nếu đơn độc có thể phá cớ gì Bồ-tát tu bát chánh đạo? Nếu có bạn mới phá thời nên biết rằng đơn độc chẳng phá được. Nếu đơn độc chẳng phá được thời bạn cũng chẳng phá được. Như một người mù chẳng thấy được màu sắc, dầu dắt cả lũ bạn mù cũng chẳng thấy được. Tỳ-bà-xá-na cũng như vậy.

Đơn độc phá không được thì cả đám phá cũng không được. Đó là Phật nói trí tuệ không phá phiền não đơn độc và có bạn.

Này thiện nam tử! Như địa đại thời tánh chất là cứng, hỏa đại tánh chất là nóng, thủy đại tánh chất

là ướt, phong đại tánh chất là động. Tánh chất cứng của địa đại nhẫn đến tánh chất động của phong đại, chẳng phải nhân duyên làm ra, tánh của nó tự như vậy. Như tánh chất của tứ đại, phiền não cũng vậy, tánh của nó là tự phải dứt mất. Nếu là tự dứt mất sao lại nói rằng trí huệ hay dứt. Do nghĩa này nên biết rằng Tỳ-bà-xá-na quyết định chẳng thể phá các phiền não.

Đất thì tánh nó tự cứng, lửa tánh nó tự nóng, nước tánh nó tự ướt, gió tánh nó tự động. Tánh tự cứng, tánh tự ướt, tánh tự động... không phải nhân duyên làm ra mà tánh của nó như vậy. Tánh phiền não là tự dứt mất, cho nên không thể nói trí tuệ dứt nó. Bởi vì tánh phiền não là không, nên khi mình biết thì phiền não tự hết chứ không có đánh phá gì. Như nghe ai nói trái tai thì nổi giận ầm ầm lên, khi biết giận là sai, nó nguội xuống, kiếm không có dấu vết thì biết tánh nó là không, chỉ duyên khởi huyễn có vậy thôi. Người ta hay tự vỗ ngực nói rằng tánh tôi nóng lắm, khi nói vậy là chấp nhận cái nóng đó là thật không cải đổi được. Chấp nhận phiền não là thật thì không trị được phiền não. Biết phiền não không thật, tin phiền não không có duyên thì rất dễ hết phiền não.

Này thiện nam tử! Như chất muối là mặn làm cho vật khác mặn, chất mật là ngọt làm cho vật khác ngọt, chất nước là ướt làm cho vật khác ướt. Tánh của trí huệ là diệt làm cho các pháp diệt, nghĩa này chẳng đúng. Vì nếu pháp không diệt thời trí huệ làm thế nào diệt được?

Nói trí tuệ có tánh diệt phiền não thì nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu pháp đó không thể diệt được thì dù có trí tuệ cũng không thể diệt được.

Nếu nói muối mặn làm cho vật khác mặn, tánh trí huệ là diệt cũng làm cho pháp khác diệt, lời này cũng chẳng đúng. Vì tánh của trí huệ niệm niệm diệt. Nếu niệm niệm diệt thời đâu có thể diệt pháp khác. Do nghĩa này nên biết rằng tánh trí huệ chẳng phá phiền não.

Trí tuệ niệm niệm sanh ra, cũng niệm niệm diệt đi, chính nó đã là diệt thì làm sao nó diệt cái khác. Như vậy trí tuệ không phá phiền não. Tánh phiền não không thật, tánh trí tuệ cũng không thật. Phật nói không phá là để cho mình thấy phiền não không thật thì trí tuệ cũng không thật, nhưng khi phiền não dấy lên cũng tạm mượn trí tuệ để soi, phiền não mất tạm nói là phá, sự thật không có phá. Vì không đến nhau và vì không thật cho nên không có nghĩa phá, nhưng mà vẫn có hiệu dụng như thường.

Này thiện nam tử! Tất cả các pháp có hai thứ diệt: một là tánh diệt, hai là rốt ráo diệt. Nếu là tánh diệt sao lại nói rằng trí huệ có thể diệt.

Nếu nói trí huệ có thể diệt phiền não như lửa đốt cháy đồ vật, nghĩa này chẳng đúng. Vì như lửa đốt cháy đồ vật thời có tro tàn, trí huệ nếu như vậy thời lẽ ra cũng còn có tàn dư.

Vì tánh phiền não là diệt mà nói rằng trí tuệ diệt phiền não là vô lý. Nếu như trí tuệ phá phiền não thì

tất nhiên phải có tàn tích. Ví dụ khi dẹp bọn cướp thì lúc đó bọn cướp hoặc bị bắt làm tù nhân, hoặc bị giết thì có xác, chôn đi thì có mả có mồ, là có tàn tích. Còn phiền não dứt lại không có tàn tích. Vì vậy biết trí tuệ không diệt phiền não, mà phiền não tánh tự diệt. Do tánh tự diệt cho nên vừa nhìn là nó mất, chứ không phải đợi đập phá mới mất.

Như búa chặt cây, chỗ bị chặt có thể thấy được, trí huệ nếu như vậy thời có gì là có thể thấy được?

Trí huệ nếu có thể làm cho phiền não rời lìa đó, thời phiền não kia lẽ ra hiện ra chỗ khác. Như các ngoại đạo rời sáu thành lớn mà hiện đến ở nơi thành Câu-thi-na. Nếu phiền não này chẳng hiện ra nơi khác, thời biết rằng trí huệ chẳng có thể làm cho phiền não rời lìa.

Trí tuệ nếu dẹp phiền não mà mình không thấy vết tích dẹp nên biết tánh nó tự diệt, tự tánh là không. Đó là lý của Đại thừa.

Tham sân si dấy lên, nếu nó rời lìa thì đuổi chỗ này nó sẽ chạy ẩn chỗ khác. Như sáu nhà ngoại đạo, Phật đến chỗ này mà họ không kham thì họ đến chỗ kia, Phật đến chỗ kia họ đi chỗ nọ, tức là phải rời chỗ này đến chỗ nọ. Phiền não cũng vậy, nếu do trí tuệ làm nó rời lìa, thì phải chạy từ chỗ này đến chỗ khác, nhưng sự thật không phải vậy, cho nên biết trí tuệ không thể làm cho phiền não rời lìa.

Này thiện nam tử! Tất cả các pháp nếu tánh nó tự không, thời ai có thể làm cho nó sanh? Ai có thể

làm cho nó diệt? Sanh khác diệt khác, không ai tạo tác. Nếu người tu tập chánh định thời được biết được thấy chân chánh như vậy. Do nghĩa này nên trong kinh ta nói: Nếu có Tỳ-kheo tu tập chánh định, thời có thể thấy tướng sanh diệt của ngũ ấm.

Nó đã tự không thì không ai làm cho nó sanh mà cũng không ai làm cho nó diệt. Tại sao? Vì đủ duyên thì hiện, hết duyên thì không, vì tự tánh không thật. Chúng ta tu là dẹp hết các duyên khiến phiền não khởi, tự nhiên phiền não hết. Chỉ có người nào tu tập chánh định rồi mới thấy biết rõ ràng điều đó.

Tu tập chánh định chúng ta mới thấy tướng sanh diệt của ngũ ấm. Ví dụ như những vị tu sổ tức quán, khi tới giai đoạn tùy tức, họ sẽ được mười sáu đặc thắng, như họ ngồi thở, thấy các lỗ chân lông cũng thở đều đều theo nhịp thở của họ, rồi nghe từng mạch máu nhảy... Trong chánh định thấy sự sanh diệt của thân này rõ ràng. Còn chúng ta đang làm việc này tính việc nọ, không bao giờ thấy những điều đó, không bao giờ biết rằng hơi thở theo lỗ chân lông ra vào như thế nào, cũng không thấy các mạch máu nhảy như thế nào. Vì tâm ồn náo quá nên không thấy được trong thân mình. Người mà nhập định yên tịnh rồi mới thấy rõ trong thân mình nên biết không lầm. Kinh thường nói do định mà thấy được cái chân thật.

Này thiện nam tử! Nếu chẳng tu tập chánh định, thời việc thế gian còn không thể rõ biết huống là ở nơi đạo xuất thế. Nếu người không có chánh định, thời té ngã nơi đất bằng, tâm duyên

pháp khác, miệng nói lời khác, tai nghe tiếng khác, ý hiểu nghĩa khác, muốn đọc chữ khác, tay biên văn khác, muốn đi đường khác thân bước nẻo khác. Nếu người có tu tập tam-muội chánh định thời được lợi ích lớn nhẫn đến được vô thượng Bồ-đề.

Tâm rối loạn, việc thế gian nhiều khi còn tính không ra huống nữa là việc xuất thế. Hằng ngày công việc bề bộn quá, bị việc này việc kia kêu gọi lăng xăng, có việc cần phải suy nghĩ tính toán để sắp đặt nhưng suy nghĩ không được, đầu óc rối loạn. Muốn tính được thì phải dừng lại nghỉ một chút, ngồi yên lặng suy nghĩ mới ra, sắp đặt mới ổn... Như làm bài luận mà có khách ồn thì cũng không làm gì được; phải vắng khách, tâm thần khoan khoái tỉnh táo, viết mới được.

Phật nói thật rõ ràng. Người ngồi thiền, bị ngứa lấy tay gãi thì biết chưa được định; phải giữ thân không động, cái gì xảy ra mặc nó thì mới định được. Làm việc này lẫn việc kia thì không định. Đi cũng vậy, có khi vấp cục đá té nhào, vì thân một đường mắt một ngả bị phân tâm. Nếu tâm định thì đi biết đi, ngồi biết ngồi, tâm ý dồn vào một chỗ thì làm gì cũng nghiêm chỉnh. Sáu căn mỗi cái duyên theo một việc thì bị phân tán chẳng khác trong nhà có sáu người mỗi người chạy đi mỗi nơi, ăn cướp vô nhà như vô nhà trống tự do hoành hành. Nếu sáu người gom ở trong nhà thì ăn trộm vô họ tống ra dễ dàng. Người an trụ được trong định thì muốn nghĩ thì nghĩ, không muốn nghĩ thì thôi. Cho nên tập tâm an định là một việc rất hay, chẳng những hay cho người tu xuất thế mà người thế gian biết tập thì cũng mạnh mẽ.

Ở Nhật có những chỗ tham thiền công cộng cho dân chúng, họ quen tập tham thiền, tập định tâm nên khi làm việc họ chăm chú, đem hết tinh thần mà làm nên họ làm được việc, còn mình tâm tán loạn yếu ớt thành ra dễ thất bại. Khi nào người Việt Nam hiểu được thiền, biết ngồi thiền mỗi sáng nửa giờ hoặc một giờ rồi đi làm thì có thể chúng ta sẽ có sức mạnh, làm việc trôi chảy vì mình đem hết tâm trí vào việc làm thì công việc sẽ thành tựu tốt đẹp và mau lẹ. Tu thiền giúp cho người dân mạnh và giúp cho người tu đủ sức chiến thắng phiền não, đến vô thượng Bồ-đề.

Trong kinh A-hàm Phật cũng dạy như vậy: Khi đi phải biết mình đi, đó là thiện hay là ác, đi để làm gì. Khi nói phải biết mình nói thiện hay nói ác, nói để làm gì... Tức là phải luôn luôn kiểm soát những hành động của mình, đừng hành động một cách vô ý thức, như vậy là mình kiểm soát được tâm, làm chủ được. Tôi thường hay dạy phải tập làm sao cho tâm mình giống như tủ của mấy tiệm thuốc Bắc, khi cần món gì thì rút một ngăn đó thôi, như vậy thì mình tuy làm việc mà không động. Giờ nào ngồi thiền thì chỉ có một việc ngồi thiền, giờ lạy Phật chỉ có việc lạy Phật, giờ công tác thì chỉ công tác. Đừng có công tác ở đây mà làm việc khác, đang ngồi thiền mà nghĩ tới chuyện công tác ngày mai, đó là lộn xộn. Tập quen thì mình có sức mạnh làm chủ. Đó là nói giai đoạn tập, đến khi thuần thục rồi thì đi đứng nằm ngồi, làm gì cũng thiền.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát đầy đủ hai pháp thời có lợi ích lớn: một là định, hai là trí.

Này thiện nam tử! Như cắt cỏ ống nếu kéo mạnh quá thời đứt. Đại Bồ-tát tu tập hai pháp này cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như nhổ cây cứng, trước dùng tay lay động, lúc sau nhổ lên dễ. Bồ-tát cũng như vậy, trước dùng định để động, rồi sau dùng trí để nhổ.

Phải khéo léo. Ai ở miền quê thì chắc biết cắt cỏ ống. Cỏ ống dài cả sải, lóng ở giữa, nếu kéo mạnh thì đứt lóng nên phải khéo cắt rồi kéo nhẹ nhẹ thì nó lên, không đứt. Phật dạy trước phải dùng định để động và có tuệ để nhổ thì mới được việc là dứt phiền não.

Tam Bình, thị giả ngài Đại Điên cũng dẫn câu này để giải thích việc gõ giường thiền của mình: *Dùng định để động rồi dùng trí để nhổ*. Bồ-tát lúc nào cũng vậy, dùng định để động phiền não rồi mới dùng trí nhổ lên.

Này thiện nam tử! Như giặt y dơ, trước dùng nước tro, sau dùng nước trong, thời y được sạch sẽ. Định huệ của Bồ-tát cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như trước đọc tụng rồi sau hiểu nghĩa. Định huệ của Bồ-tát cũng như vậy.

Như người dũng kiện trước dùng khôi giáp đao trượng để tự võ trang, rồi sau ra trận có thể phá tan quân địch. Định huệ của đại Bồ-tát cũng như vậy.

Như người thợ dùng kềm cùng khuôn để gắp và đựng vàng tự tại theo ý muốn: khuấy trộn đốt cháy. Định huệ của Bồ-tát cũng như vậy.

Ví như gương sáng chói rõ mặt mắt. Định huệ của Bồ-tát cũng như vậy.

Như trước dọn đất rồi sau mới gieo giống, trước theo thầy học rồi sau mới suy nghĩ nghĩa lý. Định huệ của Bồ-tát cũng như vậy.

Do những nghĩa trên đây, nên đại Bồ-tát tu tập hai pháp này thời được lợi ích rất lớn.

Trước đọc tụng là dụ cho định, sau hiểu nghĩa dụ cho tuệ. Khôi giáp đao trượng dụ cho định, phá tan quân địch dụ cho tuệ. Dùng những món đồ để đựng dụ cho định, khuấy trộn đốt cháy là tuệ. Gương sáng dụ cho định, soi tỏ mặt mắt dụ cho tuệ. Người làm vườn trước dọn đất là dụ cho định, sau gieo giống là dụ cho tuệ. Người trước theo thầy học là định, sau hiểu được nghĩa lý là tuệ.

Đại Bồ-tát tu tập hai pháp định huệ này, điều nhiếp năm căn, kham nhẫn các sự khổ: đói, khát, lạnh, nóng, đánh đập, mắng nhục, thú dữ cắn, muỗi mòng chích, thường nhiếp tâm mình chẳng cho phóng dật, chẳng vì lợi dưỡng mà làm việc phi pháp, khách trần phiền não chẳng nhiễm ô được, chẳng bị những thuyết tà ngoại làm mê lầm, thường có thể xa lìa những ác giác quán, chẳng bao lâu sẽ thành tựu vô thượng Bồ-đề, vì muốn thành tựu lợi ích tất cả chúng sanh.

Chính vì thành tựu vô thượng Bồ-đề để làm lợi ích tất cả chúng sanh, do định và tuệ mà chúng ta mới

kham nhẫn được đói khát lạnh nóng... và mới nhiếp phục được tâm phóng dật, nhiếp phục được khách trần phiền não, không bị nhiễm ô. Như ngồi thiền ban đêm, muỗi cắn nhiều quá, nếu không có định tuệ thì chịu nổi không? Một con cắn còn ráng, hai con cắn hơi bực bội, ba con thì chắc cái tay không dung thứ, lúc đó mình loạn rồi. Muốn thắng được phải nhờ định, phải nhiếp tâm không thèm chú ý tới nó. Nhưng chỉ có định thì không được, muỗi cắn đau quá cũng nổi nóng; phải có tuệ, quán thân mình cũng như thân chúng sanh, mình có chừng hai hoặc bốn lít máu, mười con muỗi cắn mất chút xíu máu, có chết chóc đâu mà sợ, bố thí nó một chút đi. Dùng trí quán như vậy thì làm thinh, đau cũng bỏ qua. Như vậy có định có tuệ mới có thể thắng được.

Ví dụ bị người ta mắng là con chó, mình giận nhưng dằn xuống, suy nghĩ họ nói ta là chó mà ta đã là chó chưa? Phải chi nói là chó mà mình biến thành bốn chân chạy la ăng ẳng thì giận là phải, vì họ làm mình khổ; nhưng mình vẫn là người như thường thì có gì mà giận. Đó là quán, là trí tuệ. Phải đủ định tuệ mới có thể nhẫn được, nếu không có định tuệ thì nhịn không nổi. Người đời động tới thì việc nhỏ biến thành việc lớn, người tu nhiều khi những việc lớn bằng trời mà trở thành việc nhỏ vì có định tuệ. Phật dạy định tuệ là then chốt tu hành, nếu thiếu nó thì không thể nào tu được.

Đại Bồ-tát tu hai pháp định huệ này thời bốn luồng gió dữ tứ đảo chẳng thể thổi động, như núi Tu-di. Các tà ma dị thuật chẳng thể phỉnh lầm. Thường hưởng thọ sự vui vi diệu thứ nhất.

Tứ đảo là thân bất tịnh mà tưởng là tịnh, thân khổ mà tưởng là lạc, thân vô thường tưởng là thường, thân vô ngã tưởng là ngã. Nhờ định tuệ biết rõ sự thật nên bốn luồng gió dữ của tứ đảo này thổi không động, vững vàng như núi Tu-di.

Có sức định tuệ thì nhận ra tà chánh, không bị mê lầm. Có người dám cúng chùa năm ba trăm ngàn, một hai triệu mà không chịu tu định tuệ, cho nên cúng thì có cúng nhưng gặp duyên tà mỵ thấy hấp dẫn hơn thì họ theo liền. Nếu tu định tuệ biết tà mỵ thì đâu bị gạt, tâm sẽ an lành, đó là sự vui vi diệu đệ nhất.

Có thể hiểu nghĩa bí mật rất sâu của Như Lai. Được vui chẳng mừng gặp khổ chẳng buồn. Chư thiên và người đời cung kính tán thán. Thấy rõ sanh tử và chẳng sanh tử. Có thể rõ biết pháp giới pháp tánh pháp thân thường, lạc, ngã, tịnh, đây thời gọi là đại Niết-bàn.

Người có định tuệ biết được nghĩa sâu xa của Như Lai, gặp vui cũng không quá xao động, gặp khổ cũng không chán nản, nên nói vui chẳng mừng khổ chẳng buồn, được trời người khen ngợi. Do định tuệ mà biết rõ sanh tử nên không bị nó lôi, vì vậy mà chẳng sanh tử.

Này thiện nam tử! Định tướng gọi là Không tam-muội. Huệ tướng gọi là Vô nguyện tam-muội. Xả tướng gọi là Vô tướng tam-muội.

Không duyên theo tất cả pháp gọi là Không tam-muội. Biết các pháp huyễn hóa nên không mong cầu

là Vô nguyện tam-muội. Không kẹt trong tất cả tướng là Vô tướng tam-muội.

Này thiện nam tử! Nếu có đại Bồ-tát biết rành thời gian định, thời gian huệ, thời gian xả, và biết phi thời, đây gọi là đại Bồ-tát thật hành đạo Bồ-đề."

"Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát biết thời cùng phi thời?"

"Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát vì hưởng thọ sự vui mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì thuyết pháp mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì tinh tấn mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì hiểu nghĩa vấn đáp giỏi mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì gần bạn ác mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì bố thí nhiều mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì có công đức lành thế gian mà sanh lòng kiêu mạn, hoặc vì được người giàu sang cung kính mà sanh lòng kiêu mạn, nên biết những lúc như vậy chẳng nên tu tập trí huệ, mà phải tu tập chánh định, đây gọi là Bồ-tát biết thời cùng phi thời.

Khi Bồ-tát dấy tâm kiêu mạn vì những nhân duyên trên, thì không nên tu trí tuệ, nên tu định cho tâm lặng xuống thì kiêu mạn mới chìm, nếu suy nghĩ nữa thì loạn. Đó là biết thời.

Nếu có Bồ-tát tinh tấn tu hành chưa được quả Niết-bàn an lạc, vì chẳng được mà sanh lòng hối hận, vì độn căn nên chẳng điều phục được ngũ căn, vì thế lực phiền não thạnh, vì tự nghi giới luật

có kém tổn, nên biết rằng lúc như vậy chẳng nên tu chánh định, mà phải tu tập trí huệ, đây gọi là Bồ-tát biết thời và phi thời.

Khi gặp phiền não, thắng không nổi rồi nghi ngờ mình giới luật suy yếu, tu hành không tiến... lúc đó nên dùng trí tuệ mà quán chiếu, quán phiền não không thật, hay các pháp đều là không, thân năm uẩn này là giả dối như hoa đốm trong hư không... để cho tâm mạnh lên thì mới có thể tiến được. Cho nên khi sanh lòng hối hận, thế lực phiền não quá thạnh... lúc đó nên tu quán mà không nên tu định. Bồ-tát biết thời và phi thời là như thế.

Nếu có Bồ-tát hai pháp định huệ chẳng bình đẳng, nên biết lúc như vậy chẳng nên tu hạnh xả, lúc định huệ bình đẳng thời nên tu hạnh xả, đây gọi là Bồ-tát biết thời và phi thời.

Nếu có Bồ-tát lúc tu tập định huệ nếu có phiền não khởi lên, nên biết lúc như vậy chẳng nên tu hạnh xả, mà phải đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thiên, niệm Thí xả, đây gọi là tu xả.

Nếu có Bồ-tát tu tập ba pháp tướng như vậy, do nhân duyên này đặng vô tướng Niết-bàn."

Hai pháp định tuệ chẳng bình đẳng tức là có khi quá định hoặc quá tuệ, không quân bình thì không nên tu xả. Khi nào hai pháp định tuệ quân bình thì mới nên tu xả.

Phật dạy những phương tiện khéo léo, khi phiền não khởi phải đi đọc tụng biên chép kinh..., quên nó một lúc đi cho tâm lặng xuống, ngồi lại mới được. Lúc phiền não mạnh quá, mình kìm chừng nào nó càng giãy giụa chừng nấy, khiến đau đầu rồi sanh bệnh, nên biết phải bỏ qua làm chuyện khác. Sự thật chúng ta lâu lâu có những chuyện bất thường xảy đến, nhất là những vấn đề quan trọng, giải quyết không được thì phải khéo chuyển qua cái khác. Cho nên tu biết phương tiện thì không có gì khó, không biết thì giải quyết không nổi.

Nếu tu tập khéo léo như vậy thì sẽ được vô tướng Niết-bàn.

"Bạch Thế Tôn! Vì không mười tướng gọi là đại Niết-bàn là vô tướng. Lại do nhân duyên gì gọi là vô sanh, vô xuất, vô tác, là nhà cửa, cồn bãi, chỗ về, là an ổn, diệt độ Niết-bàn, tịch tịnh, không các bệnh khổ, là không chỗ có?"

Niết-bàn là không có mười tướng như trước đã nói đủ rồi, tại sao lại nói Niết-bàn là vô sanh, vô xuất, vô tác, nhà cửa, cồn bãi, chỗ về... Bồ-tát Sư Tử Hống muốn đức Phật giải thích rõ những nghĩa sau.

"Này thiện nam tử! Vì không nhân duyên nên gọi là vô sanh, vì vô sanh nên gọi là vô xuất. Vì không tạo nghiệp nên gọi là vô tác. Vì chẳng vào năm thứ tà kiến nên gọi là nhà cửa. Vì rời lìa bốn dòng nước mạnh nên gọi là cồn bãi. Vì điều phục chúng sanh nên gọi là quy y. Vì phá hoại giặc phiền não nên gọi là an ổn. Vì lửa kiết sử tắt nên gọi là

diệt độ. Vì lìa giác quán nên gọi là Niết-bàn. Vì xa ồn náo nên gọi là tịch tịnh. Vì dứt hẳn sanh tử nên gọi là không bệnh tử. Vì tất cả không có nên gọi là không chỗ có. Nếu đại Bồ-tát quan sát như vậy thời đặng thấy rõ Phật tánh."

"Bạch Thế Tôn! Đại Bồ-tát thành tựu bao nhiêu pháp thấy được vô tướng Niết-bàn như vậy nhẫn đến không chỗ có?"

Vì được Niết-bàn là được Phật tánh. Đó là lý do Niết-bàn mang nhiều tên. Bồ-tát thấy Niết-bàn vô tướng, vô sanh, vô xuất, vô tác, cồn bãi... cho đến không chỗ có.

"Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát thành tựu mười pháp thời thấy rõ Niết-bàn vô tướng, nhẫn đến không chỗ có: một là tín tâm đầy đủ, nghĩa là thâm tín Phật, Pháp và Tăng là thường trụ, thập phương chư Phật phương tiện thị hiện. Tất cả chúng sanh và nhất-xiển-đề đều có Phật tánh. Chẳng tin đức Như Lai là sanh lão bệnh tử và tu khổ hạnh. Chẳng tin Đề-bà-đạt-đa là thật phá Tăng làm thân Phật ra máu. Chẳng tin đức Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn, chánh pháp diệt hết. Đây gọi là Bồ-tát đầy đủ tín tâm.

Phật dạy cũng tin Phật pháp tăng, nhưng tin Phật pháp tăng đều thường trụ. Sở dĩ thường trụ đó nên nói rằng thập phương chư Phật phương tiện thị hiện ra sanh tử, chứ không phải thật sanh tử. Tin như vậy là tin được Phật tánh nơi mình và nơi mọi người kể cả nhất-xiển-đề đều có Phật tánh.

Vì tin Phật thường trụ nên không tin Như Lai là sanh lão bệnh tử và tu khổ hạnh. Chẳng tin Đề-bà-đạt-đa là thật phá Tăng làm thân Phật ra máu. Chẳng tin đức Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn, chánh định diệt hết. Vì sao? Vì mình biết Đề-bà-đạt-đa là một Bồ-tát hóa thân thị hiện để cho Phật đầy đủ công đức thành Phật, chứ không phải là người ác.

Phật tuy nhập Niết-bàn mà biết đó là thị hiện còn pháp thân là thường trụ, chánh pháp cũng không bao giờ diệt hết, vì chánh pháp là pháp chân thật, là chân lý nên không thể diệt được. Người tin được như vậy mới gọi là đầy đủ tín tâm.

Hai là đầy đủ tịnh giới. Nếu có Bồ-tát tự nói rằng giới thanh tịnh, dầu chẳng cùng với người nữ kia hòa hiệp, lúc thấy người nữ hoặc cùng nhau nói chuyện cợt đùa cười giỡn, Bồ-tát như vậy thành dục pháp hủy phá tịnh giới ô nhục Phạm hạnh khiến giới tạp uế chẳng được gọi là đầy đủ tịnh giới.

Giới này là giới của Bồ-tát chứ không phải giới của Thanh văn. Tuy không có phạm những cái thô nhưng còn thích, còn đùa cợt thì đó cũng coi như phạm, chưa được thanh tịnh.

Lại có Bồ-tát tự nói giới thanh tịnh, dầu chẳng cùng người nữ hòa hiệp cợt đùa giỡn cười nhưng cách vách nghe những tiếng vòng vàng chuỗi ngọc của người nữ khua động, trong lòng sanh niệm ái trước, Bồ-tát như vậy làm thành dục pháp hủy phá giới thanh tịnh, ô nhục Phạm hạnh, làm cho giới tạp uế, chẳng được gọi là đầy đủ tịnh giới.

Nghĩa là chỉ nghe tiếng mà sanh niệm ái trước cũng là phạm giới chứ chưa được thanh tịnh.

Lại có Bồ-tát tự nói giới thanh tịnh, dầu chẳng cùng người nữ hòa hiệp cợt đùa giỡn cười nghe tiếng khua động, nhưng lúc thấy người nam đi theo người nữ, hoặc lúc thấy người nữ đi theo người nam, bèn sanh niệm tham đắm, Bồ-tát như vậy làm nên pháp dục, hủy phá tịnh giới, ô nhục Phạm hạnh khiến giới tạp uế, chẳng được gọi là đầy đủ tịnh giới.

Nghĩa là chỉ thấy nam nữ đi chung mà mình thấy thích, thì cũng là tham đắm chưa được thanh tịnh.

Lại có Bồ-tát tự nói giới thanh tịnh, dầu chẳng cùng người nữ hòa hiệp cợt đùa, nghe tiếng khua, thấy nam nữ theo nhau, nhưng lại muốn sanh cõi trời thọ vui ngũ dục, Bồ-tát như vậy làm nên pháp dục, hủy phá tịnh giới ô nhục Phạm hạnh khiến giới tạp uế, chẳng được gọi là đầy đủ tịnh giới.

Muốn về cõi trời hưởng đầy đủ ngũ dục thì cũng là phạm giới, nghĩa là phạm giới ở tương lai, chưa thấy, chưa gì hết mà cũng vẫn phạm, tức là còn ý niệm về hưởng dục cũng là phạm giới. Dứt được mầm ái thật sạch thì mới hoàn toàn là tịnh giới, còn chưa dứt hết mầm ái thì Phật cho rằng chưa được hoàn toàn tịnh giới.

Này thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát trì giới thanh tịnh mà chẳng vì giới, chẳng vì Thi-la ba-la-mật, chẳng vì chúng sanh, chẳng vì lợi dưỡng, chẳng vì Niết-bàn, chẳng vì Bồ-đề, chẳng vì Thanh văn và

Bích-chi Phật, chỉ vì đệ nhất nghĩa tối thượng mà hộ trì cấm giới, đây gọi là Bồ-tát đầy đủ tịnh giới.

Bồ-tát trì giới chỉ vì một việc là đệ nhất nghĩa, tức là vì đến chỗ cứu cánh Niết-bàn mà trì giới chứ không phải vì gì khác, thì mới gọi là giới thanh tịnh đầy đủ.

Ba là gần gũi thiện tri thức. Nếu có người có thể nói tín, giới, đa văn, bố thí, trí huệ, làm cho mọi người thọ trì thật hành, đây gọi là Bồ-tát thiện tri thức vậy.

Đức Phật dạy, thiện tri thức là người hay nói cho mình đầy đủ niềm tin đối với Tam bảo, nói về trì giới luật, hay dạy cho chúng ta hiểu được Phật pháp nhiều gọi là đa văn, hay dạy cho biết cách thức bố thí, hay mở mang trí tuệ cho mình thì gọi là Bồ-tát thiện tri thức, nên gần gũi.

Bốn là ưa thích nơi tịch tịnh, nghĩa là thân tâm tịch tịnh quan sát pháp tánh thậm thâm của các pháp.

Năm là tinh tấn. Nghĩa là nhiếp tâm quán bốn chân đế, giả sử lửa cháy trên đầu cũng chẳng buông bỏ.

Ở chỗ vắng vẻ thân tâm tịch tịnh để quan sát pháp tánh rất sâu của các pháp không có lầm lẫn.

Khi nhiếp tâm quán một pháp nào đó, dù có gì đến bất thần như lửa cháy trên đầu cũng không sợ, thì mới gọi là tinh tấn.

Sáu là đầy đủ chánh niệm. Nghĩa là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thiên, niệm Thí xả.

Bảy là nhuyến ngữ. Nghĩa là lời nói chân thật, lời nói hòa diệu, hỏi thăm trước, nói phải thời, nói chân chánh.

Tám là hộ pháp. Nghĩa là mến thích chánh pháp, thường ưa diễn thuyết, đọc tụng, biên chép, tư duy ý nghĩa, tuyên dương sâu rộng làm cho chánh pháp được lưu bố, nếu thấy người khác biên chép giải thuyết đọc tụng, tán thán tư duy ý nghĩa, vì sanh sống mà cúng dường y phục, ẩm thực, đồ nằm, thuốc men, vì hộ pháp nên chẳng tiếc thân mạng.

Tự mình tuyên dương đọc tụng biên chép diễn thuyết chánh pháp, lại thấy ai làm những việc đó mình cũng sẵn sàng cúng dường bố thí giúp đỡ thuốc men... để cho họ đủ phương tiện, như vậy gọi là hộ pháp.

Chín là đại Bồ-tát thấy có bạn đồng học đồng giới thiếu thốn đồ cần dùng, như y phục, thuốc men, đồ uống ăn, phòng nhà v.v..., thời đi khất xin người khác để cung cấp các vị ấy.

Đi xin những người khác để cung cấp giúp đỡ cho bạn đồng học đồng giới khỏi thiếu thốn.

Mười là đầy đủ trí huệ. Nghĩa là quan sát nơi đức Như Lai thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, quan sát hai tướng không và bất không của các pháp.

Hai tướng không và bất không của các pháp tức là những pháp duyên sanh tự tánh là không. Phật tánh, pháp thân, Niết-bàn không phải duyên sanh nên là bất không. Chúng ta phải thường quán sát hai pháp này.

Thường cùng vô thường, lạc cùng vô lạc, ngã cùng vô ngã, tịnh cùng bất tịnh, pháp khác có thể dứt, pháp khác chẳng thể dứt, pháp khác từ duyên sanh, pháp khác từ duyên thấy, pháp khác từ duyên thành quả, pháp khác chẳng phải duyên thành quả, đây gọi là đầy đủ trí huệ.

Này thiện nam tử! Đây gọi là Bồ-tát đầy đủ mười pháp, có thể thấy rõ Niết-bàn vô tướng."

Tóm lại, Phật dạy cho chúng ta phải nhìn tường tận các pháp, cái nào sanh diệt, cái nào không sanh diệt. Sanh diệt gọi là không, chẳng sanh diệt gọi là bất không. Cái nào sanh diệt là vô thường, chẳng sanh diệt là thường. Cái nào là lạc, cái nào là vô lạc. Pháp thế gian vì vô thường nên vô lạc, cái không vô thường là lạc. Ngã và vô ngã cũng vậy. Phải luôn luôn nhận định rõ ràng pháp sanh diệt và pháp bất sanh diệt, đừng lầm lẫn thì đó là trí tuệ.

"Bạch Thế Tôn! Như trước kia đức Phật bảo Thuần-đà: Nay ông đã được thấy Phật tánh, được đại Niết-bàn, thành vô thượng Bồ-đề. Lời đó nghĩa thế nào?

Ngài Sư Tử Hống hỏi trước kia Phật nói Thuần-đà đã thấy Phật tánh, được đại Niết-bàn thành vô thượng Bồ-đề, nhưng ngài Sư Tử Hống xét về quả báo, thấy lời đó chưa đúng nên ngài hỏi *lời đó nghĩa thế nào?*

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói: Nếu bố thí cho súc sanh thời được phước báo trăm lần hơn, bố thí cho nhất-xiển-đề được phước báo ngàn lần hơn, bố thí cho người trì giới được phước báo trăm ngàn lần hơn, bố thí cho ngoại đạo dứt phiền não được phước báo vô lượng, dâng cúng cho bậc Tứ hướng nhẫn đến bậc Tứ quả cùng Bích-chi Phật thời được phước báo vô lượng, dâng cúng cho bậc bất thối Bồ-tát, bậc đại Bồ-tát thân rốt sau, chư Phật Thế Tôn, thời đặng phước báo vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể tính đếm.

Bạch Thế Tôn! Nếu ông Thuần-đà hưởng thọ vô lượng như vậy, phước báo này vô tận, thời chừng nào ông sẽ được vô thượng Bồ-đề?

Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có nói nếu có người do tâm ân trọng mà tạo nghiệp thiện nghiệp ác, chắc chắn được quả báo, hoặc hiện đời, hoặc đời kế hoặc đời sau. Nay ông Thuần-đà do tâm ân trọng mà tạo nghiệp thiện, quyết định được phước báo. Nếu quyết định được phước báo thời thế nào chứng được vô thượng Bồ-đề? Thế nào lại được thấy Phật tánh?

Được phước báo vô lượng rồi thì phải hưởng vô lượng kiếp, được phước báo nhiều thì phải hưởng nhiều, làm sao được Niết-bàn? Phật nói ông Thuần-đà được Niết-bàn ngài không tin, vì nếu đúng như vậy ông Thuần-đà phước báo vô tận phải hưởng thọ vô lượng, thì chừng nào sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Thuần-đà tâm ân trọng cúng dường Phật và chư tăng, như vậy phước báo lớn quá làm sao được Bồ-đề, sao thấy được Phật tánh? Đó là dẫn cái nghiệp được phước nhiều nên khó được vô thượng Bồ-đề.

Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại nói bố thí cho ba hạng người thời được phước báo vô tận: một là người bệnh, hai là cha mẹ, ba là chư Phật Như Lai.

Bạch Thế Tôn! Và lại trong kinh đức Phật bảo A-nan: Tất cả chúng sanh nếu không có nghiệp cõi Dục thời được vô thượng Bồ-đề, không có nghiệp cõi Sắc cõi Vô sắc cũng như vậy.

Bạch Thế Tôn! Như bài kệ trong kinh Pháp Cú:

Chẳng phải hư không, trong biển cả,
Chẳng phải vào núi, trong kẹt đá,
Tất cả mọi nơi, tất cả chỗ,
Không chỗ nào thoát khỏi quả báo.

Lại thuở kia A-nậu-lâu-đà bạch Phật: Tôi nhớ đời trước nhờ bố thí một bữa ăn mà trong muôn kiếp chẳng đọa ác đạo.

Bạch Thế Tôn! Bố thí một bữa ăn còn được phước báo như vậy, huống là Thuần-đà do tâm kính tín mà cúng dường Phật thành tựu đầy đủ Đàn ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn! Nếu phước báo lành là vô tận, thời hủy báng Đại thừa phạm tội ngũ nghịch phá bốn giới trọng, tội nhất-xiển-đề thế nào hết được?

Nếu chẳng hết được thời thế nào có thể được thấy Phật tánh, thành vô thượng Bồ-đề?"

Những đoạn sau dẫn trong kinh cũng một ý. Tóm lại ông Thuần-đà do bố thí cúng dường Phật được vô lượng công đức, nhất là khi Phật sắp Niết-bàn mà còn cúng dường được bữa cơm cuối cùng, đó là phước đức vô lượng vô biên. Trong một bài kinh Phật nói rằng do quán từ bi một ngày một đêm mà được phước bảy đời sanh lên làm vua, bao nhiêu đời làm trời Đế-thích, vô lượng đời ở cõi trời... Như vậy ông này bố thí cho Phật thì phải sanh lên cõi trời vô lượng đời để hưởng phước thì đâu được vô thượng Bồ-đề.

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Chỉ có hai hạng người có thể được vô lượng vô biên công đức chẳng thể tính đếm chẳng thể tính nói, có thể cạn dòng sông sanh tử, hàng phục ma oán, xô ngã tràng ma, có thể chuyển pháp luân vô thượng. Một là người khéo hỏi, hai là người khéo đáp.

Này thiện nam tử! Trong mười trí lực của Phật, nghiệp trí lực là rất sâu hơn cả.

Có những chúng sanh ở trong nghiệp duyên lòng khinh dễ chẳng tin, vì độ họ mà Phật nói như vầy: Tất cả nghiệp gây tạo ra, có nghiệp nhẹ có nghiệp nặng. Hai nghiệp lại đều có hai: một là quyết định, hai là bất định.

Có hai thứ, nghiệp nặng và nghiệp nhẹ, hai thứ này đều có định và bất định.

Này thiện nam tử! Hoặc có người cho rằng ác nghiệp không quả, nếu nói ác nghiệp quyết định có quả báo, tại sao Khí Hứ Chiên-đà-la mà được sanh lên trời? Ương-quật-ma-la được quả giải thoát? Do đây nên biết tạo nghiệp có quyết định được quả báo và chẳng quyết định được quả báo.

Khí Hứ Chiên-đà-la là người sát sanh được Phật độ lên cõi trời. Ương-quật-ma-la là người giết nhiều nhân mạng cho đến muốn giết cả mẹ, được Phật độ rồi giải thoát. Như vậy nghiệp đó có quyết định trả và không quyết định trả, trả tức là quả báo.

Ta vì trừ tà kiến này, nên trong kinh ta nói rằng tất cả nghiệp tạo ra không nghiệp nào chẳng có quả báo.

Này thiện nam tử! Hoặc có nghiệp nhẹ có thể làm cho nặng. Chẳng phải tất cả người chỉ có ngu và trí. Do đây nên biết chẳng phải tất cả nghiệp đều quyết định có quả, dầu chẳng quyết định có quả nhưng cũng chẳng phải là chẳng có.

Phật sợ người ta thấy Ương-quật-ma-la là người sát sanh được giải thoát, Khí Hứ Chiên-đà-la là người sát sanh được Phật độ lên cõi trời, như vậy nghiệp không có quả báo. Vì muốn trừ tà kiến đó nên Phật nói tất cả nghiệp thiện nghiệp ác đều có quả báo.

Ở đời không chỉ có hai hạng người ngu và trí thôi, mà cũng có người ngu ít người ngu nhiều, người trí ít người trí nhiều, người nửa ngu nửa trí... Không có quyết định mà cũng không phải là không quyết định.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh có hai hạng: người trí và kẻ ngu. Người trí nhờ sức trí huệ có thể làm cho nghiệp địa ngục rất nặng trở thành quả báo nhẹ hiện đời. Người ngu si thời hoặc lại làm cho nghiệp nhẹ hiện đời trở thành quả báo nặng nơi địa ngục."

Nghiệp có thể chuyển chứ không phải là cố định, có thể chuyển thành nhẹ mà cũng có thể làm nặng thêm. Như có người ăn cướp ăn trộm, gây nghiệp địa ngục, súc sanh... nhưng bây giờ họ ăn năn thức tỉnh, phát tâm quy y Tam bảo, phát tâm tu hành, phát tâm làm phước, bao nhiêu công hạnh đó họ đều nguyện hồi hướng tiêu trừ những nghiệp cũ. Những nghiệp lẽ ra phải đọa địa ngục thì bây giờ họ chỉ bị bệnh hoạn hoặc mắc những tai nạn gì trong hiện đời rồi hết chứ không xuống địa ngục. Đó gọi là người trí chuyển nghiệp nặng thành nhẹ.

Trường hợp thứ hai là người ngu. Họ chẳng phải là kẻ cướp hay kẻ giết người, nhưng tham lam hoặc giận dữ mắng chửi thiên hạ. Tội nhẹ không đến nỗi phải đọa địa ngục, nhưng họ cho đó là hay, là hơn người, cứ nuôi dưỡng những thói xấu ấy mỗi ngày mỗi tăng, gây oán thù với người, nghiệp trở thành nặng phải đọa địa ngục. Đó là người ngu, tuy làm nghiệp nhẹ mà rồi phải đọa địa ngục.

Chúng ta tu hành, nếu ai từ quá khứ có làm những điều ác, bây giờ phải đau ốm, bệnh hoạn, tật nguyền... thì nên vui vẻ mà chịu, "Tôi biết nghiệp của tôi là nghiệp địa ngục, bắt tôi trả bây giờ thì tôi khỏi địa ngục", mừng vì mình trả hiện tại để khỏi đọa địa ngục, chứ không nên

buồn tại sao tu mà có những tai nạn này, phiền phức kia... Người mà phiền hà là không biết chuyển nghiệp, người biết thì nó hiện ra chừng nào mình mừng chừng nấy, vì biết dù chịu khổ gì đi nữa cũng nhẹ hơn đọa địa ngục. Đọa địa ngục là khổ gấp nghìn triệu lần cái khổ của nhân gian này, vì vậy không than phiền, không buồn trách gì hết, cười mà thọ thì đó là người hiểu lẽ chuyển nghiệp. Người thế gian không hiểu, tu hành khá khá gặp những tai nạn dồn dập quá chịu không nổi, cầu xin cho đừng đổ nghiệp nữa. Đó là người muốn âm thầm xuống địa ngục. Khổ ở thế gian này cao lắm là hai ba chục năm, còn khổ địa ngục là vô lượng kiếp, cái nào dài cái nào ngắn? Cái nào khổ nhiều cái nào khổ ít? Cho nên hiểu được lẽ đó, gặp trường hợp như vậy chúng ta đừng bảo họ coi chừng đổ nghiệp, mà bảo họ ráng tu cho đổ nghiệp nhiều chừng nào tốt chừng nấy, hết là sạch. Đó là lẽ chuyển nghiệp Phật đã dạy, vì nghiệp có định và bất định, tuy nghiệp nặng mà vẫn có cái bất định nên cố gắng tu thì chuyển nó được, chuyển được thì nghiệp sẽ nhẹ, nếu để nguyên vẹn thì nó còn nặng hơn.

Có nhiều người phân bì, thấy người làm ác quá chừng mà sao suốt đời yên ổn. Đâu ngờ chính suốt đời yên ổn đó là cái nghiệp để xuống địa ngục chịu, vì ở đây không đủ sức trả. Còn người biết ăn hiền ở lành, làm việc phước đức mà sao cứ tai nạn dồn dập! Cũng là những nghiệp hoặc đời này hay đời trước làm khổ thiên hạ, lẽ ra phải chịu ở tương lai lâu hơn, bây giờ nó hiện dồn, mình chịu thì trả cho hết. Cũng như thiếu nợ một triệu, người ta chưa đòi thì mình chưa trả, lúc đó thấy như

an lành lắm, sung túc lắm. Nhưng tới lúc bị đòi thì tán gia bại sản. Còn thiếu một triệu mà người ta thấy mình ăn ở lương thiện giảm bớt cho mình phân nửa, còn có năm trăm ngàn người ta đòi liền, đòi liền thì mình cũng hơi nhót ruột, nhưng ráng trả thì hết nợ, sung sướng quá còn gì nữa. Như vậy chuyển nghiệp từ nặng biến thành nhẹ, từ định biến thành bất định cũng được chứ không phải không. Cho nên Phật nói người trí chuyển nghiệp nặng thành nhẹ, người ngu chuyển nghiệp nhẹ thành nặng. Ngu vì cho rằng việc nhỏ, cứ tạo hoài cho tới ngày nó biến thành lớn.

"Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thời chẳng nên cầu Phạm hạnh thanh tịnh cùng quả giải thoát."

"Này thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp quyết định có quả thời chẳng nên cầu Phạm hạnh giải thoát. Vì nghiệp bất định nên phải tu Phạm hạnh và quả giải thoát.

Này thiện nam tử! Nếu xa lìa được tất cả nghiệp ác thời được quả lành. Nếu xa lìa nghiệp lành thời mang quả báo ác. Nếu tất cả nghiệp quyết định có quả, thời chẳng nên cần tu tập thánh đạo, nếu chẳng nên tu thánh đạo thời không được giải thoát. Tất cả thánh nhân sở dĩ tu tập thánh đạo vì để phá hoại định nghiệp thành quả báo nhẹ, và làm cho nghiệp bất định không có quả báo.

Bồ-tát Sư Tử Hống khởi nghi, nếu nghiệp chuyển *như vậy thì chẳng nên cầu Phạm hạnh thanh tịnh cùng quả báo giải thoát* vì chuyển được thì không cần cầu tu.

Phật giải thích, *nếu tất cả nghiệp quyết định có quả báo thì chẳng nên cầu Phạm hạnh giải thoát, vì nghiệp bất định nên phải tu Phạm hạnh và quả giải thoát*. Ngài Sư Tử Hống tưởng lầm, nếu nghiệp quyết định thì mới tu, nghiệp bất định thì không tu. Trái lại Phật nói nếu nghiệp quyết định thì không cần tu, nếu nghiệp quyết định thì tạo nhân gì phải lãnh quả nấy không tránh được, tu làm gì. Nhờ nghiệp bất định nên mới tu, vì có thể tu chuyển phàm thành thánh. Nghiệp chuyển được chúng ta mới cố tu thánh đạo, tu thánh đạo mới được giải thoát. Sở dĩ chúng ta tu tập vì cố chuyển những nghiệp nặng biến thành nhẹ, rồi nhẹ làm cho nó tiêu hết mới được giải thoát.

Nếu tất cả nghiệp quyết định có quả, thời chẳng nên cầu tu tập thánh đạo. Nếu ai xa lìa thánh đạo thời không bao giờ được giải thoát. Chẳng được giải thoát thời không được Niết-bàn.

Như vậy rõ ràng Phật nói nghiệp tuy có định và bất định, có nặng và nhẹ, nhưng tất cả đều chuyển được hết. Chữ *Nghiệp* của đạo Phật là chỉ cho hành động, hành động thì không phải cố định, mà là di chuyển, dời đổi. Một số người tu mở miệng ra nói số mình nghèo, số mình giàu, tức là chấp nhận thuyết định mệnh của Nho giáo, số ra sao phải chịu thế ấy. Đạo Phật không chấp nhận lẽ đó, đời mình có thể chuyển được, thay đổi được cho nên không thể gọi là số, mà là nghiệp duyên. Bởi nghiệp duyên xấu nên mình ráng tu để thành tốt, nghiệp duyên u mê nên mình ráng học hỏi cho sáng suốt. Chúng ta đừng hiểu lầm.

Này thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp quyết định có ngã, thời một đời tạo nghiệp thuần thiện lẽ ra phải mãi mãi thường hưởng thọ quả an vui. Một đời gây tạo tội ác rất nặng lẽ ra cũng mãi mãi chịu quả khổ lớn. Nếu nghiệp quả như vậy thời không có sự tu thánh đạo cùng giải thoát và Niết-bàn. Người làm người thọ, Bà-la-môn làm Bà-la-môn thọ. Nếu như vậy thời lẽ ra chẳng có giòng hạ tiện người hạ tiện. Người lẽ ra luôn luôn là người, Bà-la-môn lẽ ra mãi mãi là Bà-la-môn. Lúc nhỏ tạo nghiệp lẽ ra lúc nhỏ thọ báo chẳng nên đến lúc trung niên và lúc già mới thọ. Lúc già tạo nghiệp ác khi sanh vào trong địa ngục, thân địa ngục lúc trẻ lẽ ra chẳng chịu khổ. Nếu lúc già chẳng sát sanh chẳng nên thuở tráng niên được sống còn, nếu thuở tráng niên chẳng sống còn thời thế nào có tuổi già, vì nghiệp không mất, nếu nghiệp không mất thế nào mà có tu hành thánh đạo đến quả Niết-bàn.

Ngã đây là chủ tể, hay là thường nhất, nếu tất cả nghiệp quyết định có chủ tể thì đời đời kiếp kiếp phải hưởng quả an vui chẳng mất, vì chủ tể quyết định. Nếu nghiệp quả như vậy thì không có ai được giải thoát, vì làm phước hưởng phước hoài, làm tội chịu tội hoài, làm sao tiến được? Cho nên không thể tu thánh đạo được, mình có chuyển được nên mới tu thánh đạo. Giai cấp nào ở mãi giai cấp đó. Lúc nào tạo nghiệp, lúc ấy chịu khổ vì nghiệp không mất.

Chỗ này Phật giải thích nghiệp chuyển được chứ không cố định, nếu cố định thì làm lúc nào phải chịu

đúng lúc đó không có đổi dời, nhưng có đổi dời tức là có chuyển.

Này thiện nam tử! Có hai thứ nghiệp: định và bất định. Định nghiệp có hai: báo định và thời định. Hoặc có báo định mà thời gian bất định, lúc duyên hiệp thời thọ báo, hoặc ba thời gian thọ báo nghĩa là đời hiện tại thọ, đời kế thọ, đời sau thọ.

Này thiện nam tử! Nếu định tâm làm những nghiệp lành, nghiệp ác, làm rồi sanh lòng rất tin vui mừng, nếu phát nguyện cúng dường Tam bảo, đây gọi là định nghiệp.

Định nghiệp có báo định và thời gian định. Định tâm tức là quyết tâm quyết chí thì thành định nghiệp. Quyết tâm làm lành làm ác thì thành định nghiệp, định tâm cúng dường Tam bảo đều gọi là định nghiệp hết.

Này thiện nam tử! Người trí căn lành sâu chắc khó lay động nên có thể làm cho nghiệp nặng thành nhẹ. Người ngu si điều bất thiện sâu dày nên có thể làm cho nghiệp nhẹ trở thành quả báo nặng. Do nghĩa này nên tất cả nghiệp chẳng gọi là quyết định.

Người sát nhân mà biết tội lỗi của mình, ăn năn hối cải, làm lành làm phước thì chuyển được. Người ngu si quá nặng làm chuyện ác nhỏ, như chửi mắng người không phải cướp giật sát hại, nhưng họ cứ làm mãi thì nó trở thành nghiệp lớn nên từ nghiệp nhẹ mà biến thành nặng. Tóm lại tất cả nghiệp đều chẳng gọi là quyết định.

Đại Bồ-tát không có nghiệp địa ngục, vì chúng sanh mà phát nguyện sanh trong địa ngục.

Này thiện nam tử! Thuở xưa lúc chúng sanh tuổi thọ trăm năm, có hằng sa chúng sanh bị quả báo địa ngục, lúc đó ta thấy như vậy liền phát nguyện thọ thân địa ngục. Nên biết rằng lúc đó Bồ-tát thật không có nghiệp địa ngục, vì chúng sanh mà thọ thân địa ngục. Ở trong địa ngục cả vô lượng năm, và vì những người tội mà phân biệt giảng nói mười hai bộ kinh. Những người tội được nghe kinh pháp thoát khỏi quả báo ác làm cho địa ngục trống không, trừ hạng nhất-xiển-đề.

Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải nơi đời hiện tại, đời kế, đời sau thọ lấy nghiệp ác.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này có vô lượng chúng sanh đọa trong loài súc sanh chịu phải nghiệp báo ác. Ta thấy như vậy, vì muốn thuyết pháp độ chúng sanh, nên phát nguyện làm cheo, nai, gấu, khỉ, rồng, voi, kim sí điểu, bồ câu, cá, trạnh, thỏ, rắn, bò, ngựa.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát thật không có nghiệp súc sanh như vậy, vì nguyện lực muốn độ chúng sanh, nên hiện thọ thân súc sanh. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ nghiệp ác như vậy.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này, lại có vô lượng vô biên chúng sanh đọa trong loài ngạ quỷ, hoặc ăn đờm dãi, mỡ, thịt, máu, mủ, phẩn giải,

thọ mạng vô lượng trăm ngàn muôn năm, không bao giờ nghe đến tên nước huống là con mắt ngó thấy mà được uống. Giả sử thấy nước đằng xa trong lòng muốn đến để uống, nhưng khi đến gần thời nước biến thành lửa đỏ và máu mủ. Hoặc có lúc nước chẳng biến khác, nhưng lại có nhiều người tay cầm binh khí ngăn cản không cho đến uống. Hoặc có lúc trời mưa, nước mưa rớt đến thân họ liền thành lửa. Đây gọi là nghiệp báo ác.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát thật không những nghiệp quả ác như vậy, vì hóa độ chúng sanh làm cho được giải thoát, nên phát nguyện thọ những thân như vậy. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ lấy nghiệp quả ác như vậy.

Bồ-tát không có nghiệp địa ngục nghiệp ngạ quỷ nghiệp súc sanh, vì thương chúng sanh cho nên phát nguyện vào đó độ họ. Bồ-tát không có những nghiệp hạ tiện nhưng vì thương chúng sanh nên hiện thân hạ tiện để giáo hóa họ... Tất cả đều là vì thương chúng sanh mà Bồ-tát hiện trong những cảnh khổ, hiện những thân xấu xa... chứ không phải do nghiệp bắt buộc phải chịu như vậy.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này, ta từng sanh vào nhà hàng thịt, nuôi gà, nuôi heo, nuôi bò dê, đi săn bắn, lưới chim, bắt cá, sanh trong nhà Chiên-đà-la, làm kẻ cướp kẻ trộm. Đại Bồ-tát thật không nghiệp ác như vậy, vì muốn độ chúng sanh cho được giải thoát, nên dùng nguyện lực lớn

thọ những thân như vậy. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ nghiệp báo ác như vậy.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này, ta lại sanh vào chốn biên địa, làm nhiều việc tham dục, sân khuể, ngu si, quen làm những điều phi pháp, chẳng tin Tam bảo và quả báo đời sau, chẳng cung kính cha mẹ tôn trưởng. Thật ra lúc đó Bồ-tát không có những ác nghiệp như vậy. Vì muốn làm cho chúng sanh được giải thoát, nên dùng nguyện lực lớn mà thọ sanh. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ ác nghiệp như vậy.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta lại thọ lấy thân nữ, thân ác, thân tham, thân sân, thân si, thân tật đố, thân bỏn sẻn, thân ảo thuật, thân dối trá, thân dần độn. Thật ra lúc đó Bồ-tát không có những nghiệp như vậy, chỉ vì muốn độ chúng sanh cho được giải thoát nên dùng nguyện lực lớn mà được thọ sanh. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ lấy nghiệp ác như vậy.

Đại Bồ-tát hiện thọ những thân huỳnh môn, không căn, hai căn và căn bất định cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này, ta lại học tập giáo pháp của ngoại đạo Ni-kiền tử, tin thọ giáo pháp của họ: không bố thí, không thờ phụng, không báo bố thí thờ phụng, không nghiệp thiện nghiệp ác, không quả báo thiện ác, không đời hiện tại, không đời vị lai, không đây không kia,

không thánh nhân, không thân biến hóa, không đạo Niết-bàn. Thật ra Bồ-tát không có những ác nghiệp như vậy, vì muốn độ chúng sanh cho được giải thoát, nên dùng nguyện lực lớn mà thọ học những tà pháp như vậy. Đây gọi là đại Bồ-tát chẳng phải hiện đời, đời kế, đời sau thọ những ác nghiệp như vậy.

Phật kể lại những chuyện tiền thân trong Hiền kiếp của chính ngài, ngài thọ nhiều thân nghiệp ác nhưng không phải có những nghiệp ấy, mà chỉ vì muốn độ sanh nên dùng nguyện lực thọ sanh, không phải thọ nghiệp ác.

Này thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa cùng Đề-bà-đạt-đa đồng làm chủ đoàn con buôn, mỗi người đều có năm trăm khách buôn, đem nhau đến trong biển lớn để tìm lấy châu báu. Vì nghiệp duyên ác nên dọc đường gặp gió to ghe thuyền hư bể, khách buôn đều chết cả. Lúc đó ta cùng Đề-bà-đạt-đa nhờ nghiệp duyên bất sát được quả báo trường thọ, nên gió thổi tấp vào đất liền. Đề-bà-đạt-đa vì tham tiếc của cải châu báu, nên quá sầu khổ mà khóc lóc. Ta bảo Đề-bà-đạt-đa chẳng nên kêu khóc. Đề-bà-đạt-đa liền nói với ta rằng: Như có người nghèo cùng khốn khổ, đến trong gò mả tay nắm tử thi mà nói rằng trông mong người bố thí sự chết vui cho ta, ta sẽ bố thí đời sống nghèo cùng này cho ngươi. Lúc đó tử thi liền ngồi dậy bảo người nghèo cùng rằng: Đời sống nghèo cùng người tự thọ lấy, nay ta rất thích sự chết vui này thật chẳng ham đời sống nghèo cùng của người.

Đề-bà-đạt-đa nói tiếp: Nhưng ngày nay tôi đã không được chết vui mà lại gồm cả sự nghèo cùng, bảo tôi chẳng khóc sao được.

Lúc đó ta lại an ủi rằng: Ông chớ sầu khổ, hiện nay tôi còn được hai viên bảo châu giá trị vô lượng, tôi sẽ chia cho ông. Ta liền chia một viên bảo châu cho Đề-bà-đạt-đa, rồi đến nằm ngủ dưới một cội cây.

Vì quá tham lam nên Đề-bà-đạt-đa sanh ác tâm đâm đui hai mắt của ta để cướp lấy viên bảo châu còn lại rồi bỏ đi.

Lúc đó vì quá đau đớn nên ta rên rỉ. Có một cô gái nghe tiếng rên đến gạn hỏi ta. Ta liền đem tất cả việc trước thuật lại. Cô gái nghe rồi lại hỏi ta: Ông danh hiệu là gì? Ta đáp rằng: Tôi tên là Thật Ngữ. Cô gái lại nói: Làm thế nào biết được ông là Thật Ngữ. Ta liền phát thệ rằng: Nếu hiện nay tôi có lòng quấy nói vu cho Đề-bà-đạt-đa, thời cặp mắt tôi phải mù lòa vĩnh viễn, nếu tôi không hư dối thời xin đôi mắt sáng lại như cũ. Ta phát thệ vừa xong thời đôi mắt ta bình phục như cũ.

Này thiện nam tử! Đây gọi là đại Bồ-tát nói về quả báo đời hiện tại.

Này thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa ta sanh trong nhà Bà-la-môn nơi thành Phú-đơn-na ở Nam Thiên Trúc. Thuở đó có quốc vương tên Ca-la-phú tánh tình hung dữ tự cao tự mạn, tuổi trẻ say đắm sắc đẹp ngũ dục.

Vì muốn độ chúng sanh, nên ta ở ngoài thành ngồi yên lặng tham thiền. Lúc đó quốc vương cùng với cung nhân thể nữ ra ngoài thành dạo chơi, dừng ở dưới rừng cây. Các thể nữ nhân đi chơi giỡn bỏ quốc vương mà đến chỗ ta ngồi thiền. Ta liền vì các thể nữ thuyết pháp cho họ bỏ lòng tham dục.

Quốc vương đi tìm các thể nữ, thấy họ đang ngồi quỳ xung quanh ta. Quốc vương giận dữ hỏi ta rằng: Nay nhà ngươi đã chứng quả A-la-hán chưa? Ta nói chưa chứng. Quốc vương lại hỏi nhà ngươi đã được quả A-na-hàm chưa? Ta đáp chưa được. Quốc vương lại nói: Nay nhà ngươi chưa được hai quả ấy thời là người còn đầy đủ tham dục, tại sao nhà ngươi dám buông lung nhìn ngó các thể nữ của ta?

Ta liền thưa rằng: Đại vương nên biết cho, nay tôi dầu chưa dứt phiền não tham dục, nhưng trong tâm tôi thật không có niệm tham đắm.

Quốc vương nói: Người ngu si! Trong đời có các tiên nhân khổ hạnh thấy sắc đẹp còn tham, huống là nhà ngươi tuổi còn trai trẻ, chưa dứt tham dục, làm sao thấy sắc đẹp mà chẳng tham đắm?

- Tâu Đại vương! Người thấy sắc đẹp chẳng tham đắm, thật chẳng phải do khổ hạnh, mà do nhiếp tâm quán vô thường bất tịnh.

Quốc vương nói: Nếu khinh khi người khác mà phỉ báng, thời thế nào đặng gọi là tu trì tịnh giới?

- Tâu Đại vương! Nếu có tâm đố kỵ thời có phỉ báng, tôi không tâm đố kỵ thời đâu có phỉ báng.

Quốc vương nói: Này Đại đức! Thế nào gọi là giới?

- Tâu Đại vương! Nhẫn nhục gọi là giới.

Quốc vương nói: Nếu nhẫn nhục là giới, ta sẽ cắt lỗ tai của nhà ngươi, nếu nhà ngươi nhẫn chịu được thời biết là nhà ngươi trì giới.

Quốc vương liền cắt hai tai. Ta dầu bị cắt tai, nhưng nhan sắc chẳng biến đổi. Các quan theo vua thấy việc như vậy liền can gián rằng: Bậc đại sĩ như vậy, Đại vương chẳng nên làm hại.

Quốc vương càng thêm giận bảo các quan: Tại sao các khanh biết là bậc đại sĩ?

- Tâu Đại vương! Vì lúc bị cắt hai tai, chúng tôi thấy dung sắc chẳng biến đổi.

Quốc vương nói: Ta sẽ thí nghiệm coi dung sắc biến đổi hay chẳng biến đổi. Nói xong, Quốc vương liền thẻo mũi chặt tay, chặt chân của ta.

Vì Bồ-tát đã trải qua vô lượng vô biên đời tu tập từ bi thương xót chúng sanh, nên không khổ cũng không giận.

Lúc đó Tứ thiên vương bất bình liền làm mưa cát mưa đá. Quốc vương sợ hãi quỳ trước ta mà thưa rằng: Ngưỡng mong xót thương cho tôi sám hối.

Ta nói: Đại vương! Trong lòng của tôi không sân hận cũng như không tham đắm.

Quốc vương nói: Này Đại đức! Làm thế nào biết được rằng tâm Đại đức không sân hận?

Ta liền phát thệ: "Nếu tôi thật không sân hận nguyện cho thân của tôi bình phục như cũ." Phát nguyện vừa xong thân thể của ta liền bình phục.

Đây gọi là đại Bồ-tát nói quả báo đời hiện tại.

Phật nói về nghiệp báo đời hiện tại. Những câu chuyện của Bồ-tát thị hiện qua các nơi giáo hóa bị tai nạn, nhưng sau khi phát thệ thì tai nạn đó liền qua.

Này thiện nam tử! Nghiệp lành có quả báo đời kế, quả báo đời sau, nghiệp chẳng lành cũng như vậy.

Đại Bồ-tát lúc được vô thượng Bồ-đề, tất cả các nghiệp đều được quả báo hiện tại.

Nghiệp ác chẳng lành mắc lấy quả báo hiện tại như Quốc vương làm ác bị trời mưa cát mưa đá. Cũng như có người chỉ chỗ ở của gấu và nai bảo sắc, tay người chỉ liền rụng rớt. Đây gọi là nghiệp ác thọ lấy quả báo trong hiện tại.

Đời kế thọ quả báo, như nhất-xiển-đề phạm bốn tội trọng và tội ngũ nghịch.

Quả báo đời sau, như người trì giới phát nguyện lớn: Nguyện đời vị lai thường được giới thân thanh tịnh như vậy. Như có chúng sanh lúc tuổi thọ trăm năm, tám chục năm, trong thời kỳ sẽ làm Chuyển luân thánh vương giáo hóa chúng sanh.

Này thiện nam tử! Nếu là nghiệp quyết định được quả báo trong hiện đời, thời không thể được quả báo đời kế cùng đời sau.

Đại Bồ-tát tu nghiệp nhân ba mươi hai tướng tốt, thời không thể được quả báo trong đời hiện tại. Nếu là nghiệp chẳng thọ lấy ba thứ quả báo như vậy thời gọi là nghiệp bất định.

Này thiện nam tử! Nếu cho rằng những nghiệp nhân quyết định có quả báo, thời chẳng được có sự tu tập Phạm hạnh, giải thoát Niết-bàn. Nên biết rằng người nói lời này chẳng phải là đệ tử của Phật mà chính là quyến thuộc của ma.

Nếu nói rằng các nghiệp có định nghiệp và bất định nghiệp. Định nghiệp thời có quả báo hiện tại, quả báo đời kế, quả báo đời sau. Bất định nghiệp thời lúc nhân duyên hội hiệp bèn thọ báo, chẳng hội hiệp thời chẳng thọ báo. Do đây nên có tu Phạm hạnh, giải thoát Niết-bàn. Nên biết rằng người nói lời này thật là đệ tử Phật.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh gây tạo nghiệp bất định thời nhiều, tạo định nghiệp thời ít. Vì thế nên có tu tập đạo hạnh. Do tu tập đạo hạnh nên định nghiệp trọng có thể làm cho thọ báo nhẹ, những nghiệp bất định chẳng thọ quả báo đời kế.

Này thiện nam tử! Có hai hạng người: một là hạng người với nghiệp bất định làm thành quả báo quyết định, quả báo hiện đời làm thành quả báo đời kế, quả báo nhẹ làm thành quả báo nặng, đáng lẽ thọ báo trong loài người mà lại thọ báo ở địa ngục. Hai là hạng người với định nghiệp làm thành bất định nghiệp, đáng lẽ thọ báo đời kế làm cho thọ báo

đời hiện tại, báo nặng làm thành báo nhẹ, đáng thọ báo địa ngục làm cho thọ báo nhẹ trong loài người. Hai hạng này, một là kẻ ngu, một là người trí. Người trí làm thành nhẹ. Người ngu khiến cho nặng.

Này thiện nam tử! Ví như hai người mắc tội với nhà vua, người có quyến thuộc đông đảo thời tội tất sẽ nhẹ, người quyến thuộc ít tội nhẹ trở thành nặng. Người trí kẻ ngu si cũng như vậy. Người trí nhờ nghiệp lành nhiều nên tội trọng mà thọ quả báo nhẹ. Người ngu vì nghiệp lành ít nên tội nhẹ mà thọ quả báo nặng.

Này thiện nam tử! Ví như hai người một thời mập mạnh, một thời gầy yếu. Hai người này đều té xuống bùn sâu. Người mập mạnh lên được, người gầy yếu thời lún mất.

Này thiện nam tử! Ví như hai người đồng uống thuốc độc. Một người có thần chú và thuốc A-già-đà. Một người không có. Người có thần chú và thuốc thời độc chẳng làm hại được. Người không có bị chất độc hại chết.

Này thiện nam tử! Ví như hai người đồng uống nước trái cây ép. Một người nhiệt lực thạnh, một người suy yếu. Người nhiệt lực nhiều thời tiêu hóa được. Người suy yếu thời bị nước ấy làm thành bệnh.

Này thiện nam tử! Ví như hai người bị nhà vua bắt trói. Một người có trí huệ, một người thời ngu si. Người có trí thời có thể được thoát khỏi. Người ngu si thời không có thời kỳ thoát khỏi.

Này thiện nam tử! Ví như hai người đồng đi trên đường hiểm trở. Một thời mắt sáng. Một thời mù lòa. Người mắt sáng đi thẳng qua không hại gì. Người mù bị sụp té xuống hố sâu.

Này thiện nam tử! Ví như hai người đồng uống rượu. Một thời ăn nhiều. Một thời ăn ít. Người ăn nhiều uống rượu không bị hại. Người ăn ít uống rượu thời thành bệnh.

Này thiện nam tử! Ví như hai người đều đối địch với giặc thù. Một người thời võ trang đầy đủ, một người thời tay không. Người có võ trang ắt phá được kẻ thù. Người tay không tất chẳng khỏi bị hại.

Này thiện nam tử! Ví như hai người bị phẩn nhơ vấy vào y phục. Một người vừa biết liền giặt y phục. Một người biết mà chẳng chịu giặt. Người giặt liền đó thời y phục sạch sẽ. Người chẳng chịu giặt thời nhơ uế càng tăng thêm.

Này thiện nam tử! Lại có hai người đều ngồi xe. Một xe có trục có căm, một xe thời không trục không căm. Người ngồi xe có trục có căm thời tùy ý mà đi. Người ngồi xe không trục không căm thời không đi đâu được.

Lại có hai người đều đi trên đường hoang vắng. Một người có mang lương thực, một người thời đi không. Người có mang lương thời qua khỏi được con đường hiểm. Người đi không ắt chẳng qua được.

Lại có hai người bị kẻ cướp giật. Một người có kho báu kín, một người thời không. Người có kho báu kín thời không lo rầu. Người không có kho báu thời sầu khổ.

Kẻ ngu người trí cũng như vậy. Người trí có kho báu lành nên nghiệp nặng mà thọ báo nhẹ. Người không có báu lành thời nghiệp nhẹ phải thọ báo nặng.

Phật dùng mười hai ví dụ về nghiệp báo. Nếu người biết khéo tu hành sửa đổi thì từ nặng biến thành nhẹ, người không biết tu hành không biết sửa đổi thì từ nhẹ dồn dập trở thành nặng.

Như có người chỉ chỗ ở của gấu và nai bảo sắc, tay người chỉ liền rụng. Nai bảo sắc là con linh dương, nai chúa có sắc đẹp lạ thường. Nếu ai chỉ chỗ của nó liền bị rụng tay. Đây chỉ quả báo hiện tại. Khi làm ác quả báo ác tới liền, khi làm lành quả báo lành cũng tới liền.

Chúng ta thấy rõ nghiệp báo không phải chỉ một đời mà có thể nhiều đời, chẳng phải chỉ có quá khứ mà cả hiện tại vị lai nữa, nên phải dè dặt. Nhất là người trí khi lỡ tạo nghiệp ác mà biết hối cải biết sửa đổi thì nghiệp ác sẽ từ từ chuyển nặng thành nhẹ, đáng lẽ đời sau thọ mà liền hiện đời thọ. Hiện đời thọ dù sao đi nữa cũng nhẹ hơn những nghiệp báo của địa ngục nặng gấp ngàn gấp muôn lần, nên trong kinh thường nói, nghiệp báo mà chuyển cho hiện đời thọ là nghiệp báo nhẹ, còn để đời sau thọ là nghiệp báo nặng.

Tôi nhắc lại lần nữa, những kẻ làm ác mà hiện đời không thọ gì hết, đừng tưởng là họ sung sướng! Hưởng hết phước cũ rồi, họ sẽ lãnh trọn vẹn quả địa ngục. Còn những người trước làm ác bây giờ biết tu, bị tật nguyền bệnh hoạn đau khổ, đó là chuyển nghiệp lẽ ra phải đọa địa ngục, bây giờ do sức tu hành nên chịu đau khổ trong hiện tại là hết. Biết như vậy mình hăng hái vui vẻ tiến tu, chứ nghe nói bị nghiệp đổ thôi ngưng không tu nữa thì chẳng khác nào những người làm tội lẽ ra bị phạt ba tháng tù, nghe nói đánh ba roi rồi thả, sợ quá nói "Tôi không chịu nổi ba roi, để ở ba tháng tù! Thà chịu đánh ba roi ra liền, hơn là để ba tháng khổ. Chuyển nghiệp là thế đó, đừng nói tụng kinh đổ nghiệp, không bao giờ có chuyện tu mà thành tội. Tu và tụng kinh chỉ làm bớt tội thôi chứ không có thêm tội.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Như lời Phật nói chẳng phải là tất cả nghiệp đều thành quả nhất định cũng chẳng phải tất cả chúng sanh quyết định thọ báo. Bạch Thế Tôn! Chúng sanh làm thế nào khiến quả báo nhẹ hiện tại phải thọ báo nặng ở địa ngục? Làm thế nào khiến quả báo nặng địa ngục trở thành báo nhẹ trong đời hiện tại?"

Không phải quả báo nhất định và cũng không phải quyết định thọ báo. Bồ-tát Sư Tử Hống nghi không biết làm sao quả báo nặng có thể chuyển thành nhẹ, quả báo nhẹ biến thành nặng. Bồ-tát đã vì mình mà hỏi để hiểu tường tận nghĩa này.

Phật nói: "Có hai hạng chúng sanh: một là trí hai là ngu. Nếu có thể tu tập thân, giới, tâm, huệ,

nơi tâm thời gọi là người trí. Nếu chẳng thể tu tập thời gọi là kẻ ngu.

Người biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ thì đó là người trí, còn người mà không thể tu tập gọi là người ngu. Nghĩa là dù phạm tội nặng mà biết phát tâm tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ thì tội chuyển thành nhẹ, còn dù tội nhẹ mà không biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ thì tội nhẹ lần lần trở thành nặng.

Nếu chẳng thể điều nhiếp năm căn thời gọi là chẳng tu thân. Nếu chẳng thể thọ trì bảy thứ tịnh giới thời gọi là chẳng tu giới. Vì chẳng điều tâm nên gọi là chẳng tu tâm. Chẳng tu tập thánh hạnh thời gọi là chẳng tu huệ.

Lại người chẳng tu thân thời không thể đầy đủ giới thể thanh tịnh. Người chẳng tu giới thời nhận chứa tám thứ vật bất tịnh. Người chẳng tu tâm thời chẳng thể tu tập ba thứ tướng. Người chẳng tu huệ thời chẳng tu tập Phạm hạnh.

Năm căn là mắt tai mũi lưỡi và thân, chúng ta không khéo điều nhiếp, không khéo chinh phục nó làm chủ nó tức là không biết tu thân. Phải thọ trì bảy thứ tịnh giới, người nào không biết thọ trì bảy thứ tịnh giới là không biết tu giới. Không biết điều phục tâm gọi là chẳng tu tâm. Chẳng tu hạnh thánh gọi là chẳng tu tuệ.

Lại người chẳng tu thân thời chẳng thể quán thân, quán sắc, và quán sắc tướng, chẳng quán thân tướng, chẳng biết thân số, chẳng biết thân này từ đây đến kia, ở trong chẳng phải thân mà tưởng

là thân, ở trong chẳng phải sắc mà tưởng là sắc, do đây nên tham đắm thân và thân số, đây gọi là chẳng tu thân.

Quán thân, quán sắc tức là quán tất cả hình sắc và quán tướng của sắc. *Chẳng tu thân* là không biết quán thân này do tứ đại giả hợp mà thành, cũng không quán được hình tướng bên ngoài, nên không biết rõ tướng của thân và cũng *chẳng biết thân số*. Những thành phần hợp lại làm thân gọi là thân số. Thân do tứ đại là đất nước gió lửa bốn thứ hợp lại, hoặc ngũ uẩn tức là do sắc thọ tưởng hành thức năm thứ chung lại làm thành. Không biết được thân số là không biết những thành phần chung hợp làm thân.

Chẳng biết thân này từ đây đến kia là không biết thân này do nhân duyên mà hợp, cũng do nhân duyên quả báo mà tan, tan rồi theo nghiệp phải sanh nơi khác. *Ở trong chẳng phải thân mà tưởng là thân*, thân này không thật mà cứ tưởng là thật của mình. *Ở trong chẳng phải sắc mà tưởng là sắc*, sắc là sự giả dối kết hợp của tứ đại mà mình tưởng là sắc thật.

Do đây nên tham đắm thân và thân số, đây gọi là chẳng tu thân.

Người chẳng tu giới nếu thọ hạ giới thời chẳng gọi là tu giới, thọ trì biên giới, giới vì tự lợi, giới vì tự điều phục, chẳng thể làm cho khắp chúng sanh được an vui, chẳng phải vì hộ trì chánh pháp vô thượng, vì sanh lên cõi trời hưởng thọ ngũ dục, đây chẳng gọi là tu giới.

Những người tuy thọ giới mà vẫn chẳng phải là người tu giới vì giới họ thọ thuộc loại hạ giới, hoặc là thuộc biên giới tức giới một bên, hoặc là tu giới vì tự lợi, họ tự điều phục bản thân mà không phải vì chúng sanh, chẳng thể làm cho khắp chúng sanh được an vui, chẳng phải vì hộ trì chánh pháp mà vì hưởng thọ sự an vui trên cõi trời. Như vậy tuy giữ giới mà chưa gọi là tu giới.

Người chẳng tu tâm thời tâm tán loạn không thể chuyên nhất duyên nơi tự cảnh. Tự cảnh chính là tứ niệm xứ. Cảnh khác là nói ngũ dục. Nếu không thể tu tập tứ niệm xứ thời gọi là chẳng tu tâm.

Ở trong nghiệp ác nếu chẳng khéo giữ gìn tâm niệm thời gọi là chẳng tu huệ.

Không duyên được nơi tự cảnh tức là không duyên tứ niệm xứ. Đây là nói chẳng tu thân, chẳng tu giới, chẳng tu tâm, chẳng tu tuệ.

Lại người chẳng tu thân thời không thể quan sát thấu đáo thân này là vô thường, là vô trụ, là mỏng manh, là niệm niệm diệt hoại, là cảnh giới của ma.

Người chẳng thể tu giới thời không thể đầy đủ Thi-la ba-la-mật. Người chẳng tu tâm thời không thể đầy đủ Thiền-na ba-la-mật. Người chẳng tu huệ thời không thể đầy đủ Bát-nhã ba-la-mật.

Không quán sát được thân là vô thường, vô trụ, mỏng manh, niệm niệm diệt, là cảnh giới của ma. Không tu giới thì không đủ giới cứu cánh. Không tu tâm thì không thiền cứu cánh. Không tu tuệ thì không Bát-nhã cứu cánh.

Lại người chẳng tu thân thời tham đắm thân ta và thân sở hữu của ta, cho rằng thân ta thường hằng không có biến đổi. Người chẳng tu giới thời vì tự thân mà tạo mười nghiệp ác. Người chẳng tu tâm thời ở trong nghiệp ác không thể nhiếp tâm. Người chẳng tu huệ do vì không nhiếp tâm nên không phân biệt được những pháp thiện ác.

Lại người chẳng tu thân thời chẳng dứt ngã kiến. Người chẳng tu giới thời không dứt được giới thủ. Người chẳng tu tâm thời tạo nghiệp tham sân mà phải đọa địa ngục. Người chẳng tu huệ thời không dứt được tâm si.

Thân sở hữu của ta là thân của những người quyến thuộc. Không tu giới cho nên vì thân mà tạo nghiệp ác...

Lại người chẳng tu thân thời không thể quán thân, dầu thân không lỗi lầm nhưng nó luôn là kẻ oán thù. Ví như có người bị kẻ thù theo dõi, nếu người này có trí thời cẩn thận giữ gìn, nếu không thận trọng ắt bị kẻ thù làm hại, thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy, thường phải dùng đồ uống món ăn, đồ lạnh đồ ấm để nuôi dưỡng, nếu chẳng khéo giữ gìn nuôi dưỡng thời nó sẽ tan rã.

Như Bà-la-môn kính thờ lửa, họ thường dâng hương hoa tán thán lễ bái, hạn kỳ phải đủ trăm năm, nếu lúc chạm đến liền đốt cháy tay người. Dầu lửa này được cung kính cúng dường như vậy, nhưng trọn không một niệm báo ân cho người phụng sự. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy,

dầu trong nhiều năm dùng hương hoa châu ngọc, y phục, đồ uống ăn, đồ nằm, thuốc men tẩm bổ mà cung cấp đó, nếu gặp những duyên xấu hoặc trong hoặc ngoài thời liền hoại diệt, nó trọn chẳng nhớ tưởng đến ơn cung cấp ngày trước.

Phật dạy thân không bền chắc lâu dài, luôn là kẻ thù của mình, tại sao? Thường thường ai cũng thấy thân mình là quý, phải cung dưỡng phải nuôi nấng, phải săn sóc, tẩm bổ thuốc men. Vậy mà gặp duyên xấu nó bỏ chúng ta liền không chút thương tiếc, không chút nghĩ tới công ơn mình nuôi nó từ nào đến giờ. Như Bà-la-môn thờ lửa, dù thường dâng hương hoa lễ bái, nhưng chạm đến nó thì bị đốt cháy tay.

Ví như có quốc vương nuôi bốn con rắn độc trong một cái rương, giao phó cho một người bảo phải nuôi nấng săn sóc. Trong bốn con rắn này, nếu một con nổi giận thời có thể hại chết người. Người có phận sự săn sóc rắn luôn luôn lo sợ thường tìm món ăn thức uống giữ gìn nuôi nấng. Thân tứ đại của tất cả chúng sanh cũng như vậy, nếu một đại nổi giận thời có thể làm cho thân phải hư hoại.

Chúng ta là kẻ chăn rắn, bốn con rắn là rắn hổ lửa, rắn nước, rắn hổ đất, rắn hổ ngựa, chạy như ngựa đó là gió. Cả ngày mình cứ dỗ dành con này, nuôi dưỡng con kia. Thấy khô khô thì kiếm nước cho rắn nước uống. Nghe hơi lành lạnh thì kiếm gì âm ấm cho con rắn hổ lửa... Như vậy mà chúng cứ thay nhau trợn mắt phùng mang muốn làm dữ. Khổ nhọc đem hết tài năng sức lực

của cải để nuôi mấy con rắn mà rốt cuộc có công ơn gì đâu! Tới khi chúng nổi giận hại nhau rồi bỏ đi.

Phật chỉ rõ thân này là oán thù của mình, nhưng có người nào dám nghĩ như vậy? Chúng ta lỡ mang thân này thật khổ vô cùng vô tận. Khi nào nhận ra được cái bất sanh bất diệt ngay trong thân sanh diệt này, chúng ta mới thấy rõ thân như bốn con rắn độc. Ví dụ này nghe có vẻ quá đáng, nhưng sự thật là vậy. Bồ-tát khi bỏ thân này, các ngài không tiếc nuối tí nào hết, cười mà chết vì xả được một gánh nặng.

Còn mang thân là còn sanh tử, còn khổ. Chúng ta cho rằng có thân mới biết ăn biết nói, biết đi chơi, biết cười biết giỡn thì mang thân là sung sướng. Đâu ngờ mang thân là mang một cái ách nặng nề đầy bất trắc. Bồ-tát chỉ vì lòng đại bi quá lớn nên buộc lòng phải mang thân để giáo hóa chúng sanh. Hàng Thanh văn khi chứng quả A-la-hán rồi, các ngài thấy thân là vật ô uế gớm nhờm, cho nên Phật ví dụ bốn con rắn độc là chính xác.

Chúng ta phải quan niệm cho rõ ràng, thân là bất tịnh, xấu xa, chúng ta mượn nó để qua khỏi biển khổ, qua khỏi sông sanh tử. Kinh thường ví dụ là đeo tử thi để vào bờ. Nó là thây thối nhưng cần qua bờ phải ráng mà đeo nó, chứ không lầm vì nó. Thế gian lầm nên cả đời phụng sự cho nó, tỉnh và mê là tại chỗ này.

Như người mang bệnh lâu phải nên hết lòng tìm y sĩ chữa trị, nếu chẳng siêng lo điều trị ắt phải chết. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy, thường phải nhất tâm chẳng nên buông lung, nếu buông lung thời hoại diệt.

Mang thân này là mang bệnh nặng, bệnh trầm trọng, thì phải cố gắng tìm thầy thuốc trị. Tức là tìm người chỉ cho phương pháp tu hành, chứ buông lung thì phải chết.

Ví như bình đất chưa hầm thời không chịu được gió mưa đập ném dằn đè. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy, chẳng chịu được đói khát lạnh nóng, gió mưa đánh đập mắng nhiếc.

Như mụn nhọt chưa muồi phải thường giữ gìn chớ cho người chạm đến, nếu để đụng chạm thời đau đớn lắm. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy.

Thân mình như bình chưa hầm, bở, đụng tới là nát là bể nên thân này khó giữ gìn. Dưới chân mang dép, trên đầu đội khăn, xung quanh thì mặc áo che đậy đủ hết, mà còn nghiêng bên này chạm bên kia, rên la hoài.

Thân này như mụn nhọt chưa bể chưa muồi đang sưng lên, đụng tới là đau là nhức phải gìn giữ nó. Hai ví dụ chỉ cho thân này tạm bợ yếu đuối như cái bình chưa hầm, đau khổ khó chịu như mụn nhọt.

Ví như con la mang thai nghén thời tự hại lấy thân nó. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy, nếu trong thân có phong lãnh thời thân phải bị hại. Ví như cây chuối trổ buồng thời phải khô chết. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy. Như cây chuối không có lõi cứng. Thân của tất cả chúng sanh cũng như vậy. Như rắn, chuột, chó sói, mỗi con thường sanh lòng oán hại lẫn nhau. Tứ đại của chúng sanh cũng như vậy.

Ví như con ngỗng chúa chẳng thích gò mả. Bồ-tát cũng như vậy đối với thân thể cũng chẳng ưa thích.

Phong lãnh tức là gió lạnh, làm cho máu đặc lại, thân bị hại cũng như con la mang thai vậy.

Cây chuối trổ buồng rồi thì cây sẽ khô chết. Người ta cũng vậy, lớn lên sanh con, nuôi cho lớn, làm ăn được thì mình sửa soạn đi. Cứ như vậy, lớp này tới lớp khác. Cây chuối lột từng lớp từng lớp ra, rốt cuộc tìm không ra cái lõi cứng, thân mình cũng vậy, chia ra từng bộ phận không có cái gì là trụ cốt.

Thật là ví dụ đủ loài, trên thì bốn con rắn độc, đây tới rắn, chuột, chó sói, ví dụ cho tứ đại, lúc nào nó cũng chạm nhau, rình rập ăn nhau, không yên ổn.

Bồ-tát đối với thân không thích nhưng vì lợi ích chúng sanh nên các ngài ráng mang nó.

Như giòng Chiên-đà-la bảy đời nối nhau chẳng bỏ nghiệp hèn, do đây nên bị người khinh tiện. Chủng tử của thân này cũng như vậy, tinh huyết hôi tanh hoàn toàn bất tịnh. Vì bất tịnh nên chư Phật và Bồ-tát quở khinh. Thân này chẳng phải như núi Ma-la-da mọc cây chiên-đàn, cũng chẳng thể sanh hoa ưu-bát-la, hoa phân-đà-lợi, hoa chiêm-bà, hoa ma-lợi-ca, hoa bà-sư-ca. Chín lỗ của nó thường chảy ra máu mủ bất tịnh, chỗ nó sanh hôi dơ xấu xa đáng gớm, nó thường cùng các loài trùng đồng ở một chỗ.

Chiên-đà-la chuyên nghiệp làm thịt, bị người khinh. Thân cũng vậy vốn là bất tịnh, Phật và Bồ-tát quở khinh, còn mình lại ưa lại quý.

Núi Ma-la-da thường mọc các thứ chiên-đàn, hoa sen thơm quý... còn thân mình thì thường bài tiết những đồ hôi hám nhơ nhớp. Thật là một đãy da hôi thối, như miệng dùng để biện luận hơn thua phải quấy khôn dại, mà nếu hà hơi gần người, người cũng tránh né không dám gần. Ở xa xa nhìn thì thấy dễ coi, lại gần thì ghê gớm mà người ta cứ mê lầm hoài. Phật dạy là tại con mắt nghiệp, như người nghiệp ái nặng nên sanh những tư tưởng sai lầm, tưởng là đẹp là sạch sẽ... Như người ta thấy những đống phân dơ nhớp, nhưng mang mắt nghiệp heo mắt nghiệp chó thì thấy là ngon là quý. Bồ-tát, Phật gỡ được con mắt nghiệp, các ngài mới thấy thân này hôi hám bẩn thỉu xấu xa, chúng ta chưa gỡ được nên vẫn thấy là quý là đẹp v.v...

Ví như trong đời dầu có vườn rừng thanh tịnh xinh đẹp, nhưng trong nhà chứa tử thi thời là bất tịnh, mọi người đều lìa bỏ chẳng ưa thích. Cõi Sắc cũng như vậy, dầu là thanh tịnh tốt đẹp, nhưng vì có thân nên bị chư Phật cùng Bồ-tát lìa bỏ đó.

Này thiện nam tử! Nếu người chẳng thể quan sát như vậy thời chẳng gọi là tu thân.

Phật không thích cõi Sắc vì cũng có thân, có thân thì bị dơ bẩn. Như trong vườn nhà đẹp đẽ sạch sẽ mà để thây thối, người ta không ai muốn tới. Cõi Sắc là đẹp đẽ sạch sẽ nhưng có thân thì hết sạch sẽ. Ví dụ như khu đất này, thấy sạch sẽ đẹp đẽ, nhà cửa tạm gọi là văn minh,

nhưng ở vài chục người mà không có nhà vệ sinh thì tới đó cũng ngán ngẩm. Chỗ nào có người là có hơi hám. Có thân người là có bẩn thỉu, thân này ô uế bất tịnh không có gì quý cả.

Quán sát như vậy gọi là tu thân. Tu thân tức là căn cứ vào thân này quán sát, biết nó không bền vững như bình đất chưa hầm, không lâu dài mà luôn luôn chống chọi nhau như bốn con rắn độc ở chung một rương, không chắc thật như cây chuối, không sạch sẽ như mụn nhọt, cũng không tốt đẹp cũng như vườn sạch mà có thây thối... Xét tới xét lui thân mình kỹ mà chán ghét thì không còn mang thân nữa. Đó là phương tiện để tiến tới giải thoát. Sở dĩ chúng ta trầm luân bởi vô minh và ái. Vô minh là giả mà tưởng là thật, Phật phá cái tưởng thật này, ngài chia chẻ phân tích nó ra từng phần từng phần cho mình thấy biết nó là giả. Biết nó là giả tức là hết vô minh.

Muốn dứt ái thì làm sao? Phải biết thật kỹ thân là dơ bẩn hôi hám, xấu xa đê tiện, tạm bợ giả dối, như vậy thì hết ái. Hết vô minh hết ái tức là giải thoát, đó là tu. Ngồi suy xét như vậy tức là tu chứ không phải ngồi gõ mõ tụng kinh, ăn mặc trang trọng là tu. Chính nhờ quán sát kỹ càng lòng ái thân mới dứt, ái người ái cảnh cũng dứt, tự nhiên chúng ta sẽ giải thoát. Đó là xong phần quán thân.

Này thiện nam tử! Nếu chẳng thể quan sát giới luật là thềm thang của tất cả pháp lành, cũng là cội gốc của tất cả pháp lành, như mặt đất là chỗ dựa nương của tất cả cây cối, là đạo thủ của các thiện căn, như thương chủ dẫn dắt đoàn người buôn.

Giới là thắng tràng của tất cả pháp lành như thắng tràng của Thiên Đế-thích dựng. Giới có thể dứt hẳn tất cả nghiệp ác và ba ác đạo, có thể trị lành những bệnh dữ như dược thọ. Giới là tư lương trên con đường hiểm sanh tử. Giới là giáp trượng đánh dẹp những giặc phiền não hung ác. Giới là thần chú hay diệt rắn độc kiết sử. Giới là cây cầu đi qua khỏi nghiệp ác. Nếu chẳng thể quan sát như vậy thời gọi là chẳng tu giới.

Đạo thủ tức là người đi đầu dẫn đường. Phật khéo dùng bao nhiêu ví dụ để cho chúng ta thấy:

1. Giới là thềm thang của tất cả pháp lành.

2. Giới là cội gốc của tất cả pháp lành.

3. Giới là mặt đất, là chỗ tựa nương cho cây cối.

4. Giới là người dẫn đường cho thiện căn.

5. Giới như người dẫn đường cho đoàn đi buôn.

6. Giới như thắng tràng của trời Đế-thích.

7. Giới dứt hết tất cả nghiệp ác trong ba đường ác.

8. Giới như vị thuốc hay, dược thọ hay là cây thuốc hay trị lành tất cả bệnh.

9. Giới như tư lương để qua khỏi đường sanh tử.

10. Giới như trượng giáp để đánh giặc phiền não.

11. Giới như thần chú hay trị được rắn độc kiết sử.

12. Giới như cây cầu đi qua khỏi nghiệp ác.

Khi nào quán sát giới chúng ta nhớ mười hai ví dụ đó, cố gắng giữ giới. Đó là phương pháp quán sát về giới.

Nếu không thể quan sát tâm niệm động chuyển lăng xăng, khó nắm lấy khó điều phục, lung chạy như voi dữ, niệm niệm mau chóng như chớp nháng, nhảy nhót chẳng dừng như khỉ vượn, như huyễn, như dương diệm, tâm niệm này là cội gốc của tất cả điều ác, ngũ dục khó vừa lòng như lửa thêm củi, như biển cả nuốt hết các giòng sông, như núi Mạn-đà cỏ cây quá nhiều, chẳng thể thấy biết sanh tử hư vọng, mê lầm say đắm đến nỗi thành bệnh, như cá nuốt lưỡi câu.

Đây là quán sát về tâm niệm. Tâm mình niệm niệm sanh diệt, tính toán đủ thứ chạy theo ngũ dục, mỗi ngày không biết bao nhiêu là tâm niệm, niệm này sanh niệm kia diệt. Nhưng ngũ dục khó vừa lòng như lửa mà thêm củi, chúng ta muốn cái này được thì lại muốn cái khác, được cái khác lại muốn cái khác nữa. Càng muốn nhiều chừng nào tham dục càng thêm lớn chừng nấy, như lửa thêm củi, như biển nuốt sông, như núi Mạn-đà cỏ cây quá nhiều khiến người ta say đắm đến nỗi thành bệnh. Lòng ham muốn say đắm ngũ dục chẳng khác nào như cá nuốt lưỡi câu, tham muốn ngũ dục bị ngũ dục cuốn vào đau khổ.

Thường đi trước dẫn theo những tội nghiệp như con bối mẫu dắt đàn con. Tham đắm ngũ dục chẳng thích Niết-bàn, như lạc đà ăn mật nhẫn đến chết chẳng đoái cỏ non. Quá tham đắm sự vui hiện tại chẳng nhìn đến lỗi lầm ngày sau, như bò tham ăn lúa mạ chẳng sợ roi gậy. Chạy khắp hai mươi lăm cõi, như gió mạnh thổi bông nâu-la. Chỗ chẳng

đáng tìm cầu mà cầu đó không nhàm đủ như người vô trí cầu lửa không nóng. Thường thích sanh tử chẳng ưa giải thoát, như trùng nhiệm-bà thích cây nhiệm-bà. Mê lầm tham đắm sanh tử hôi nhơ, như kẻ ngục tù thích gái ngục tốt, cũng như heo trong chuồng ưa chỗ bất tịnh. Nếu có người không thể quan sát như vậy thời gọi là chẳng tu tâm.

Bối mẫu đi đâu thì đàn con theo sau, con bối mẫu ra sao chúng ta không thấy, chứ như heo nái hay gà, mẹ đi trước bầy con theo sau. Niệm niệm của chúng ta cũng dẫn tội ác theo sau như thế. Niệm dấy nghĩ không dừng được thì kéo tới miệng nói thân làm, ví dụ như nghĩ móc túi người ta lấy tiền, nếu không chặn ý nghĩ đó được thì bắt đầu chân đi, tay làm việc, miệng nói láo...

Người ta kể rằng lạc đà thích mật lắm, gặp mật ăn hoài cho tới chết, chứ không nghĩ tới cỏ non. Cũng vậy, chúng ta thích ngũ dục tới chết thôi chứ không nghĩ tới Niết-bàn, không hề nghĩ tới giải thoát. Cho nên nói người giàu sang quá khó tu là vậy, đầy đủ ngũ dục quá dễ quên, ít có thức tỉnh. Phải có duyên lành nhiều đời mới dễ thức tỉnh.

Ở quê, trâu bò khi thấy mấy đám mạ xanh um là lội vào ăn, mấy chú chăn bò đập đánh cũng ráng ăn. Chúng ta cũng vậy, cứ say mê vui theo ngũ dục hiện tại mà quên tội lỗi đời sau, như trâu bò ham ăn mạ quên roi quên gậy của mục đồng.

Tâm niệm tham sân si này thúc mình chạy trong hai mươi lăm cõi, cũng như là gió mạnh thổi bông gòn bay tứ tung.

Cầu không bao giờ được mà cứ cầu, chỗ không đáng tìm cầu mà cầu hoài. Như có nhiều người mong sống lâu, bốn mươi tuổi mong sống được năm mươi, năm mươi tuổi mong được sáu mươi, sáu mươi tuổi mong được bảy mươi... Nghĩa là cứ mong sống hoài chứ không khi nào mong mau chết. Mong không thể được mà vẫn cứ mong, như người cầu lửa không nóng mà vẫn cứ cầu. Ưa trong sanh tử như mấy con sâu con mọt thích ăn cây.

Phật dùng nhiều ví dụ mạt sát đáo để, mình ưa ngũ dục cũng như heo ưa mấy chỗ dơ, hay là những kẻ ngục tù thích gái ngục tù, cam ở trong đó luôn.

Tâm này lăng xăng khó điều phục, chạy lung như voi dữ, niệm niệm mau chóng như chớp nhoáng. Tâm này nhảy nhót như khỉ vượn, giả dối tạm có như bóng nắng ngoài trời. Tâm này không thật, không có cội gốc. Tâm này là cội gốc của tất cả điều ác. Tâm dẫn đầu tạo nên bao nhiêu tội lỗi, kéo chúng ta trong ngũ dục chịu bao nhiêu thứ khổ không bao giờ dừng không bao giờ hết. Nếu thường quán như vậy là biết tu tâm.

Người chẳng tu huệ, chẳng quan sát trí huệ có thế lực lớn, như kim-sí-điểu có thể hoại nghiệp ác, như ánh sáng mặt trời phá tan tối tăm, trí huệ có thể nhổ cây ngũ ấm như nước đẩy trôi đồ vật, đốt cháy tà kiến như lửa hừng, trí huệ là cội gốc của tất cả pháp lành, là chủng tử của Phật và Bồ-tát. Nếu không thể quan sát như vậy thời gọi là chẳng tu trí huệ.

Tu trí tuệ là quán sát trí tuệ này có thế lực lớn. Trí tuệ có khả năng có sức mạnh chẳng khác nào kim sí điểu

có thể phá hoại nghiệp ác, *như ánh sáng mặt trời phá tan tối tăm, trí tuệ có thể nhổ cây ngũ ấm, như nước đẩy trôi đồ vật, trí tuệ có thể đốt cháy rừng tà kiến như lửa mạnh, trí tuệ là cội gốc của tất cả pháp lành, là chủng tử của Phật và Bồ-tát.* Chúng ta nhớ và nghĩ vậy luôn luôn, ráng nuôi dưỡng trí tuệ, đó gọi là biết quán sát trí tuệ.

Đó là bốn thứ tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ.

Này thiện nam tử! Trong đệ nhất nghĩa, nếu thấy thân, thân tướng, thân nhân, thân quả, nhiều thân, thân một, thân hai, thân đây, thân kia, thân diệt, thân bình đẳng, thân tu, người tu, nếu có thấy như vậy thời gọi là chẳng tu thân.

Đệ nhất nghĩa là nghĩa chân thật, cứu cánh, tức là nghĩa Phật tánh, nghĩa đại Niết-bàn. Trong Phật tánh và đại Niết-bàn không chấp thân là thật, không thấy thân là thật. Thân mình, thân người không thật, thân trước, thân sau không thật, nên nói rằng không thấy thân, không thấy thân tướng, nếu thấy thân tướng thì không phải đệ nhất nghĩa, chưa gọi là tu thân. Thân mình không thật, thân người cũng không thật. Thân một thân hai là chỉ cho thân nhiều người, thân đây thân kia là thân mình, thân kẻ khác... Tóm lại trong đệ nhất nghĩa không thấy có thân thật, nếu thấy thân thật thì chưa phải là người tu thân.

Này thiện nam tử! Nếu thấy giới, giới tướng, giới nhân, giới quả, giới thượng, giới hạ, giới tụ, giới một, giới hai, giới đây, giới kia, giới diệt, giới bình đẳng, giới tu, người tu, giới ba-la-mật, nếu có thấy như vậy thời gọi là chẳng tu giới.

Này thiện nam tử! Nếu thấy tâm, tâm tướng, tâm nhân, tâm quả, tâm tu, tâm vương, tâm sở, tâm một, tâm hai, tâm đây, tâm kia, tâm diệt, tâm bình đẳng, tâm tu, người tu, tâm thượng trung hạ, tâm thiện, tâm ác, nếu có thấy như vậy thời gọi là chẳng tu tâm.

Này thiện nam tử! Nếu thấy huệ, huệ tướng, huệ nhân, huệ quả, huệ tu, huệ một, huệ hai, huệ đây, huệ kia, huệ diệt, huệ bình đẳng, huệ thượng trung hạ, huệ lợi, huệ độn, huệ tu, người tu, nếu có thấy như vậy thời gọi là chẳng tu huệ.

Tu giới, tu tâm, tu tuệ cũng vậy. Trong đệ nhất nghĩa mà còn thấy có tướng giới, có thấy kết quả của giới và tu nhân giới, giới của mình giữ, giới của người giữ, giới thấp, giới cao... là còn chấp tướng giới thật, mà chấp tướng giới thật thì chưa phải là đệ nhất nghĩa, chưa gọi là tu giới. Tâm nhân, tâm quả, tâm vương, tâm sở... đều là không thật hết, vì không thật mà chấp là thật thì chưa phải tu tâm. Căn cứ đệ nhất nghĩa, nếu thấy có tuệ, tuệ tướng v.v... thì cũng chưa phải là tu tuệ.

Sau khi giải thích tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ rồi, Phật liền trở lại chủ đích của kinh Đại Bát-niết-bàn là căn cứ vào Phật tánh, là đại Bát-niết-bàn thì không có tướng thân thật, tướng giới thật, tướng tâm thật và tướng tuệ thật. Nếu còn chấp bốn tướng thật thì chưa phải là người biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ.

Này thiện nam tử! Nếu chẳng tu thân giới tâm huệ, những người như vậy ở nơi nghiệp ác nhỏ mà

mắc phải quả báo lớn. Do vì khủng bố nên thường nghĩ rằng: Tôi thuộc người địa ngục làm hạnh địa ngục. Dầu nghe người trí nói khổ địa ngục, thường nghĩ rằng như sắt đập sắt, như đá trở lại đập đá, như gỗ tự đập gỗ, như vi trùng lửa thích lửa, thân địa ngục trở lại giống địa ngục, nếu giống địa ngục thời có gì là khổ.

Ví như con lằn xanh bị dính nơi nước miếng chẳng thể bay được, người này cũng vậy ở trong tội nhỏ không thể thoát khỏi, trọn không lòng ăn năn, chẳng thể tu pháp lành, che giấu tội lỗi, dầu có tất cả nghiệp lành thuở quá khứ, nhưng đều bị tội này làm cấu nhơ. Người này có báo nhẹ đáng lẽ hiện đời thọ lấy mà trở lại thành quả báo rất nặng nơi địa ngục.

Như trong chậu nước nhỏ để vào một thăng muối, nước đó mặn chát khó uống được, tội nghiệp của người này cũng như vậy.

Ví như có người mắc nợ một tiền chẳng trả được nên thân bị trói buộc chịu nhiều sự khổ, tội nghiệp của người này cũng như vậy."

Đây là lối lý luận của những kẻ liều, thường thường người ta gọi là "lươn không sợ lấm đầu". Nhiều người làm ác, nếu có ai khuyên coi chừng đọa địa ngục khổ lắm, họ nói "Tôi ở địa ngục rồi, sống tôi đã khổ rồi, khổ mà gặp khổ cũng thừa, có gì đâu! Thì cũng như đá đập đá, như sắt đập sắt, như gỗ đập gỗ, như vi trùng lửa trong lửa, có gì đâu mà sợ." Lý luận liều như thế

nên tội không phải địa ngục mà họ cứ lỳ chịu, không biết ăn năn hối cải. Do đó tội càng ngày càng lớn càng nặng rồi phải đọa địa ngục.

Phật ví dụ, như ở thế gian có người phạm tội nặng hết sức mà trở thành nhẹ, có người làm tội nhẹ hết sức mà trở thành nặng. Tôi có gặp những trường hợp này. Hồi xưa ở trong trường, có nhiều người phạm tội trọng, như ăn cắp tiền trong chúng. Luật của nhà trường là phải đuổi vì đó là tội trọng, không chối cãi được. Nhưng lỡ ăn cắp rồi, người kia chưa hay mất tiền, họ đã vội vã khăn áo chạy lên vị có trách nhiệm đảnh lễ sám hối thú nhận. Thú tội rằng hôm đó con lỡ dại ăn cắp số tiền của huynh đó, giờ con xin sám hối con chịu hết, để con xin tiền ba má con đền. Như vậy mình đuổi họ được không? Đúng luật là đuổi, nhưng người ta biết ăn năn, mình chưa điều tra, chưa bắt được mà người ta đã tự nhận lỗi, tự sám hối, xin hứa trả thì đâu có đuổi họ được, phải không? Như vậy tội đó là tội lớn mà người ta biết hối cải thì liền trở thành nhỏ.

Còn người phạm tội nhỏ như nói nặng nói nhẹ huynh đệ, người ta lên mách, vị có trách nhiệm kêu lên hỏi, người đó chối. Cứ chối bướng, dù hai ba người làm chứng vẫn chối luôn. Như vậy mắc thêm một tội nói láo nữa, nói dối người nhỏ và cả luôn người lớn, cuối cùng bị đuổi vì có lỗi mà không biết hối cải. Tội nhỏ mà biến thành lớn, còn kia tội lớn mà biến thành nhỏ.

Người trí phạm tội nặng nhưng do lòng ăn năn hối cải, biết tu thân tu giới tu tâm tu tuệ, tội lớn lần lần chuyển thành nhỏ, lẽ ra đời sau đọa địa ngục mà

liền chuyển đời này họ chịu khổ rồi hết. Còn người ngu không có tội nặng mà cứ một bề che giấu, một bề liều lĩnh, lỡ xấu rồi cho xấu luôn, lâu ngày thành nặng nề. Phật ví như con lằn xanh dính trong nước đàm nước dãi mắc kẹt không bay lên được.

Phật giải thích cho biết rõ ràng, tội nặng chuyển được thành nhẹ, tội nhẹ không khéo biến thành nặng là do những lẽ như vậy.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Cớ gì người này làm cho quả báo nhẹ hiện đời trở thành quả địa ngục?"

Phật nói: "Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh nếu đủ năm việc thời làm cho quả báo nhẹ hiện đời trở thành quả địa ngục: một là vì ngu si, hai là vì căn lành kém ít, ba là vì ác nghiệp sâu nặng, bốn là vì chẳng sám hối, năm là vì chẳng tu nghiệp lành hiện đang tu tập.

Bồ-tát Sư Tử Hống lại muốn hỏi riêng từng phần, từng người, tại sao người ngu quả báo nhẹ mà lần lần trở thành nặng phải đọa địa ngục.

Một là vì ngu si, phạm tội nhẹ lâu dần biến thành nặng. *Hai là vì căn lành kém ít*, tức là mình có tội mà không có phước lành. *Ba là vì ác nghiệp sâu nặng*, việc ác này nhỏ nhưng còn nghiệp ác đời trước mình đã làm thêm vào. *Bốn là vì chẳng sám hối*, làm mà không hối hận, lại che giấu. *Năm là hiện tại không chịu tu tập nghiệp lành* cho nên nghiệp nhỏ trở thành to. Đó là năm trường hợp thứ nhất.

Lại có năm việc: một là vì tu tập nghiệp ác, hai là vì không giới đức, ba là vì xa lìa căn lành, bốn là vì chẳng tu thân giới tâm huệ, năm là vì gần gũi bạn ác.

Này thiện nam tử! Do vì đủ những việc trên đây, nên chúng sanh làm cho quả báo nhẹ hiện đời thành quả báo địa ngục."

Nhẹ mà biến thành nặng. Đã có tội lỗi mà gần người ác càng chìm sâu trong tội lỗi.

"Bạch Thế Tôn! Những người nào có thể chuyển báo địa ngục thành quả báo nhẹ hiện đời?"

"Này thiện nam tử! Nếu có người tu tập thân giới tâm huệ như đã nói ở trên, có thể thấy các pháp đồng với hư không (tức là các pháp không thật)**, chẳng thấy trí huệ cũng như chẳng thấy người trí, chẳng thấy ngu si cũng như chẳng thấy kẻ ngu, chẳng thấy tu tập và người tu tập, đây gọi là người trí.**

Ngài hỏi làm sao những người trí chuyển quả báo nặng ở địa ngục trở thành quả báo nhẹ hiện đời. Phật đáp: Chẳng thấy có trí thật, không thấy có người thật, chẳng thấy ngu thật và chẳng thấy kẻ ngu thật, không thấy có pháp tu tập thật và không thấy có người tu tập thật. Người thấy được như vậy là người trí.

Người này có thể tu tập thân giới tâm huệ. Người này có thể làm cho báo địa ngục trở thành quả nhẹ hiện đời. Giả sử người này gây tạo ác nghiệp

rất nặng, nhờ tư duy quan sát có thể làm cho nghiệp nặng thành nhẹ. Người này nghĩ rằng: Nghiệp của ta dầu nặng nhưng chẳng bằng nghiệp lành. Như bông vải dầu nhiều nặng cả trăm cân, nhưng chẳng thể sánh bằng một lượng vàng ròng. Như đem một thăng muối ném vào trong sông Hằng, nước sông không vị mặn người uống chẳng biết. Như người giàu to dầu thiếu người ngàn muôn vật báu cũng không ai bắt bớ làm khổ được. Như đại hương tượng có thể bứt dây xích sắt mà đi tự tại. Người trí huệ cũng như vậy, thường suy nghĩ rằng công đức lành của tôi nhiều, nghiệp ác kém yếu, tôi có thể phát lồ sám hối trừ hết tội ác, tôi có thể tu tập trí huệ làm cho sức trí huệ nhiều, sức vô minh ít.

Chúng ta có gây tội, có nghiệp ác thật nhưng cũng đã làm rất nhiều nghiệp lành nên nghiệp ác không thể lôi mình nổi, chẳng khác nào có một trăm cân bông vải cũng không quý bằng một lượng vàng ròng.

Nếu đổ một thăng muối trong một chậu nước thì uống không được, nhưng đổ dưới sông Hằng thì uống được. Nếu có vô lượng công đức, làm nhiều việc lành thì dù có ác nhỏ, ác đó có thể chuyển chẳng khác nào đem thăng muối đổ xuống sông Hằng. Như con voi mạnh, dù có cột dây xích, nó vẫn bứt đi một cách tự tại.

Do suy nghĩ như vậy, người ta cố gắng thêm và hết tội lỗi. Chúng ta dùng trí tuệ quán chiếu, càng ngày tội lỗi càng nhẹ rồi từ từ thoát khỏi. Do quan niệm đúng nên tiến lên được mới gọi là trí, còn quan niệm sai gọi là ngu.

Nghĩ như vậy rồi, gần gũi bạn lành tu tập chánh kiến, thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh. Sanh lòng cung kính đối với những người trì tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, và đem những y phục, đồ uống ăn, phòng nhà, giường nệm, thuốc men, hoa hương mà cúng dường, thường tôn trọng tán thán, đi đến đâu cũng đều khen ngợi hạnh lành của người đó, chẳng nói đến việc kém dở của người đó. Thường cúng dường Tam bảo kính tin pháp Đại thừa kinh Đại Niết-bàn, tin đức Như Lai thường hằng không có biến đổi. Tin tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Người này có thể làm cho báo nặng địa ngục trở thành quả nhẹ hiện đời.

Này thiện nam tử! Do những nghĩa trên đây nên chẳng phải tất cả nghiệp đều quyết định có quả, cũng chẳng phải tất cả chúng sanh đều quyết định thọ báo."

Người trí chuyển nghiệp nặng thành nhẹ, người ngu để cho nghiệp nhẹ biến thành nặng. Nghiệp không cố định. Chúng ta nhiều khi đơn giản quá, thường nói gây nhân nào thì thọ quả nấy. Câu nói đơn giản đó không đủ ý nghĩa lý nhân quả của đạo Phật. Nếu nói nhân nào quả nấy thì hết chuyển rồi. Lỡ giết người thì chắc chắn bị người ta giết lại, tu cũng vô ích. Phải biết nhân quả vẫn có nhưng không quyết định, nó có thể chuyển từ nặng thành nhẹ, cũng không phải quyết định thọ vào lúc nào, có khi nặng quá thì để đời sau, nhẹ thì chuyển về đời này, khác nhau ở chỗ đó.

Hiểu cho tường tận lý nhân quả không nghi, là mình đã tiến bộ, tu khỏi lầm khỏi ngại. Nếu ngờ vực lẽ nhân quả thì tu không tiến, cho nên tôi muốn tất cả tu sĩ hiểu nhân quả cho đúng. Tin được lý nhân quả mới thật là người chánh tín, chứ tin không được thì chưa phải là chánh tín. Chánh tín tu hành mới vững vàng, còn không thì dễ thối chuyển lắm. Phật giải thích nhân quả, luôn nhắc chẳng phải tất cả nghiệp đều quyết định có quả, cũng chẳng phải tất cả chúng sanh đều quyết định thọ báo. Có nhiều người có làm mà không thọ, thì đâu gọi là quyết định thọ báo. Tất cả nghiệp đâu phải là quyết định có quả, nếu chuyển được thì quả liền mất. Hiểu như vậy gọi là thấy đúng lý nhân quả, hiểu khác thì sai.

"Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả nghiệp chẳng quyết định có quả, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, lẽ ra phải tu tập tám thánh đạo, cớ gì tất cả chúng sanh đều chẳng được đại Niết-bàn này?

Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thời sẽ quyết định được vô thượng Bồ-đề, cần gì phải tu tập tám thánh đạo?

Bồ-tát Sư Tử Hống đặt nhiều câu hỏi về Phật tánh. Câu thứ nhất ngài nói nghiệp đã không quyết định có quả thì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là chánh nhân, lẽ ra phải tu tập bát thánh đạo là trợ nhân để được đại Niết-bàn, mà tại sao lại không được.

Câu hỏi thứ hai: Có Phật tánh là nhân thì Niết-bàn là quả, thẳng như vậy khỏi cần bát thánh đạo trợ duyên

cũng có thể được. Những người bệnh không đến nỗi phải chết, cho nên gặp thầy thuốc, gặp người săn sóc giỏi hay không họ cũng vẫn mạnh.

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh này nói người có bệnh nếu gặp đặng thuốc hay và người khám bệnh tùy theo bệnh mà cho ăn uống, hoặc chẳng được như vậy tất cả cũng đều được lành mạnh. Tất cả chúng sanh cũng như vậy, nếu gặp Thanh văn, Bích-chi Phật, chư Phật, Bồ-tát, những bậc thiện tri thức, nghe chánh pháp, tu tập thánh đạo, hoặc chẳng được gặp được nghe, được tu tập, cũng đều sẽ được thành vô thượng Bồ-đề. Tại sao vậy? Vì do Phật tánh vậy.

Câu hỏi thứ ba: Mỗi chúng sanh đã sẵn có Phật tánh, thì dù gặp bạn lành hay không gặp bạn lành cũng vẫn đến được Niết-bàn, vì đã có sẵn nhân thì phải đến quả, chứ không cần đợi đến gặp bạn lành hay là gặp Bồ-tát gặp Phật mới tiến được.

Bạch Thế Tôn! Ví như không ai có thể ngăn mặt trời, mặt trăng đi vòng khắp bốn châu thiên hạ, tất cả chúng sanh cũng như vậy, không ai có thể ngăn trở làm cho có thể được đến vô thượng Bồ-đề. Tại sao vậy? Vì do Phật tánh vậy.

Bạch Thế Tôn! Cứ theo nghĩa này thời tất cả chúng sanh chẳng cần tu hành, do năng lực của Phật tánh đều đáng được vô thượng Bồ-đề.

Câu hỏi thứ tư: Không ai có thể ngăn trở làm cho chúng sanh không thể tiến đến vô thượng Bồ-đề như

không ai ngăn được mặt trời mặt trăng đi khắp bốn châu thiên hạ.

Chúng sanh đã có Phật tánh thì dù gặp bạn ác thầy ác, cũng vẫn tiến tới thành Phật như thường, chứ không do bạn ác thầy ác mà bị thối lui. Cũng như mặt trời mặt trăng nhất định là mọc ở phương đông, lặn ở phương tây không ai ngăn được, như có Phật tánh thì không ai ngăn được nên nhất định phải tiến tới thành Phật. Đã có Phật tánh thì do năng lực của Phật tánh tiến tới Bồ-đề khỏi cần tu. Trước là không cần gần bạn lành, sau không bị bạn ác ngăn trở, tới đây cũng không cần tu luôn.

Bạch Thế Tôn! Nếu nhất-xiển-đề phạm bốn tội trọng năm tội nghịch chẳng được vô thượng Bồ-đề lẽ ra cần phải tu tập, vì do Phật tánh quyết định sẽ được, chẳng phải do tu tập rồi sau mới được.

Câu hỏi thứ năm: nhất-xiển-đề tức là những người bất kính, không tin, phạm bốn tội trọng năm tội nghịch chẳng được vô thượng Bồ-đề lẽ ra cần phải tu tập, nhưng do Phật tánh quyết định sẽ được, chẳng phải do tu tập rồi sau mới được. Ý câu hỏi này là dù cho phạm tội nặng như nhất-xiển-đề khỏi cần tu cũng được thành Phật. Vì sao? Vì đã có Phật tánh rồi sớm muộn cũng sẽ thành.

Bạch Thế Tôn! Ví như đá nam châm dầu cách xa sắt, nhưng do sức của nó mà sắt bị hút dính. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, nên chẳng cần siêng năng tu tập thánh đạo.”

Ngài hỏi dồn dập nhiều câu nhưng đều có một lý do chính, là mình sẵn có Phật tánh, thì không ngại gì sẽ thành Phật bằng cách này hay cách khác, dù có bạn lành hay không có bạn lành cũng thành Phật, dù có tu hay không tu cũng thành Phật, dù có tội cũng thành Phật chứ không có gì trở ngại hết.

Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử! Như bên sông Hằng có bảy hạng người hoặc vì tắm rửa, hoặc vì sợ giặc cướp, hoặc vì hái hoa mà vào trong sông.

Người thứ nhất vào nước thời chìm, vì yếu đuối lại chẳng biết lội.

Người thứ hai dầu bị chìm lại nổi lên nổi rồi lại chìm, vì người này có sức mạnh nên có thể nổi lên, vì chẳng biết lội nên lại chìm.

Người thứ ba chìm rồi liền nổi lên, nổi lên chẳng chìm nữa, vì người này thân nặng nên chìm, do sức mạnh nên nổi lên, vì biết lội nên không bị chìm nữa.

Người thứ tư vào nước bèn chìm, chìm rồi lại nổi lên, nổi lên rồi bèn chẳng chìm nữa mà ngó khắp bốn phương, vì người này thân nặng nên chìm, sức mạnh lại nổi lên, biết lội nên không chìm nữa, chẳng biết lên phía nào nên ngó khắp bốn phương.

Người thứ năm vào nước liền chìm, lại nổi lên rồi không chìm nữa, nhìn ngó phương hướng mà lội đi, vì có lòng sợ sệt.

Người thứ sáu vào nước liền lội đi, đến chỗ cạn thời đứng lại, vì để xem giặc cướp gần hay xa.

Người thứ bảy đã qua đến bờ kia leo lên núi lớn không còn sợ sệt, thoát khỏi giặc cướp lòng rất vui sướng.

Phật ví dụ bảy hạng người qua sông Hằng. Người thứ nhất vừa rơi xuống nước thì chìm, vì yếu đuối không biết lội. Người thứ hai rớt xuống bị chìm, nổi lên rồi chìm luôn. Người thứ ba chìm rồi nổi lên, không bị chìm nữa vì họ biết lội. Người thứ tư chìm, nổi lên rồi xem bốn phương. Người thứ năm chìm rồi nổi lên, xem phương hướng rồi lội đi. Người thứ sáu tới chỗ cạn đứng dừng lại xem cướp gần hay xa. Người thứ bảy không chìm, đi thẳng qua bờ bên kia hết sợ sệt. Sông Hằng dụ cho sông sanh tử.

Này thiện nam tử! Sông lớn sanh tử cũng như vậy, có bảy hạng người vì sợ giặc phiền não mà muốn lội qua sông sanh tử, nên xuất gia cạo tóc thân mặc pháp phục. Đã xuất gia rồi gần gũi bạn ác nghe theo lời của họ mà lãnh thọ tà pháp. Họ bảo rằng thân chúng sanh tức là năm ấm, năm ấm gọi là năm đại, chúng sanh nếu chết thời năm đại dứt hẳn, đã dứt hẳn cần gì tu tập những hạnh nghiệp lành dữ, do đây nên biết rằng không có lành dữ cũng như không có quả báo lành dữ. Hạng người này gọi là nhất-xiển-đề, gọi là dứt căn lành, vì căn lành đã dứt nên chìm trong sông sanh tử không thể ra được, vì nghiệp ác của họ quá nặng, vì họ không có đức tin, như người thứ nhất bên bờ sông Hằng.

Này thiện nam tử! Nhất-xiển-đề có sáu nhân duyên phải chìm trong ba đường ác không thể thoát được: một là vì tâm ác quá thạnh, hai là vì chẳng thấy đời sau, ba là vì ưa huân tập phiền não, bốn là vì xa lìa căn lành, năm là vì nghiệp ác ngăn cách, sáu là vì gần gũi bạn ác. Lại có năm điều khiến họ chìm trong ba đường ác: một là làm việc phi pháp đối với các Tỳ-kheo, hai là làm việc phi pháp đối với các Tỳ-kheo-ni, ba là tự do dùng vật của chúng tăng, bốn là làm việc phi pháp với mẹ, năm là sanh sự thị phi đối với năm bộ Tăng. Lại có năm điều làm cho họ chìm trong ba đường ác: một là nói không quả báo thiện ác, hai là giết chúng sanh phát Bồ-đề tâm, ba là ưa nói lỗi lầm của pháp sư, bốn là chánh pháp nói là phi pháp, còn phi pháp nói là chánh pháp, năm là vì tìm lỗi của chánh pháp mà đến nghe học. Lại có ba điều làm cho họ chìm trong ba đường ác: một là nói đức Như Lai vô thường nhập diệt vĩnh viễn, hai là nói chánh pháp vô thường dời đổi, ba là nói chúng tăng thật có thể hoại diệt.

Có bảy hạng người sợ giặc phiền não, muốn qua con sông sanh tử nên cạo tóc xuất gia. Nhưng người thứ nhất xuất gia rồi gần gũi bạn ác, từ từ không tu bốn thứ thân giới tâm tuệ. Bởi vậy họ tuy xuất gia mà sau này chìm trong sanh tử không thoát ra được. Đó là hạng thứ nhất bởi do gần gũi bạn ác.

Người thứ hai muốn qua khỏi sông lớn sanh tử, vì dứt mất căn lành nên chìm không thoát được. Nói rằng thoát khỏi tức là gần gũi bạn lành thời

được tín tâm, chính là tin bố thí và quả bố thí, tin nghiệp lành và quả lành, tin nghiệp ác và quả ác, tin sanh tử là khổ, là vô thường hư hoại. Do được tín tâm nên tu tập tịnh giới, trì tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, thường thích bố thí, khéo tu trí huệ. Vì độn căn nên lại gặp bạn ác, do đây nên không thể tu tập thân giới tâm huệ, trở lại thọ lấy tà pháp, hoặc gặp thời kỳ ác ở nơi cõi nước ác, nên dứt mất những căn lành mà phải chìm luôn trong sanh tử, như người thứ hai bên sông Hằng.

Người thứ hai là muốn qua khỏi sông lớn sanh tử, vì mất căn lành cho nên bị chìm, không thoát ra được. Muống thoát khỏi phải gần gũi bạn lành để được tín tâm. Như vậy người này được gần gũi bạn lành, được tín tâm, có tin bố thí, quả báo..., tu tập tịnh giới, trì tụng biên chép... Nhưng vì độn căn nên lại gặp bạn ác, tức là trước gặp bạn lành giáo hóa, cũng được chút ít đạo lý nhưng vì căn cơ chậm lụt tối tăm quá cho nên sau lại tin theo bạn ác rồi cũng chìm trong sanh tử. Đó là ví dụ cho người thứ hai, rơi xuống rồi chìm, chìm rồi nổi lên, nổi lên rồi chìm xuống lại.

Người thứ ba muốn qua khỏi sông sanh tử, vì dứt mất căn lành nên chìm đắm ở trong sông. Người này gần gũi bạn lành nên được nổi lâu, tin đức Như Lai là bậc Nhất thiết trí thường hằng không biến đổi, vì chúng sanh mà nói đạo vô thượng, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai chẳng phải diệt độ, Pháp và Tăng cũng không hoại diệt. Nhất-xiển-đề nếu chẳng dứt ác pháp của họ thời

trọn không thể được vô thượng Bồ-đề. Phải biết rằng cần phải xa lìa rồi sau mới đặng. Do tín tâm nên tu tịnh giới, tu tịnh giới rồi thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, vì chúng sanh mà rộng tuyên dương lưu bố, ưa bố thí, tu tập trí huệ, do căn trí lanh lợi nên trụ vững nơi tín huệ không thối chuyển, như người thứ ba bên sông Hằng.

Người thứ ba từ từ được lòng tin, tu tịnh giới, rồi thọ trì đọc tụng biên chép các kinh, tức là tu tâm, tu giới, tu trí tuệ. Do căn trí lanh lợi nên họ tự vững ở nơi tín tuệ không thối chuyển như người thứ hai.

Người thứ tư muốn qua khỏi sông sanh tử, vì dứt căn lành nên chìm trong sông, vì gần gũi bạn lành nên được tín tâm đây gọi là nổi lên. Vì được tín tâm nên được thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, rồi vì chúng sanh mà rộng tuyên dương lưu bố, ưa bố thí, tu tập trí huệ, do lợi căn nên đứng vững nơi tín huệ tâm không thối chuyển, quán sát khắp bốn phương, quán sát bốn phương đây là nói bốn quả Sa-môn, như người thứ tư bên sông Hằng.

Người thứ tư cũng muốn qua sông sanh tử, bị dứt căn lành chìm trong sông, vì gần gũi bạn lành nên được bốn thứ tu thân tu giới tu tâm tu tuệ mà tâm không thối chuyển nên mới xem khắp bốn phương, đó là bốn quả Sa-môn, tức là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

Người thứ năm muốn lội qua sông sanh tử, vì dứt mất căn lành nên phải chìm trong sông, nhờ gần gũi bạn lành nên được tín tâm đây gọi là nổi lên, do tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, rồi vì chúng sanh mà rộng tuyên dương lưu bố, ưa bố thí, tu tập trí huệ vì lợi căn nên đứng vững nơi tín huệ không thối chuyển, không thối chuyển rồi bèn thẳng đến trước, thẳng đến trước đây là nói quả Bích-chi Phật dầu có thể tự độ nhưng chẳng độ đến chúng sanh, đây gọi là đi, như người thứ năm bên sông Hằng.

Người thứ năm muốn lội qua sông sanh tử, vì dứt căn lành nên chìm trong sông mà gần gũi bạn lành nên được thân giới tâm tuệ không thối chuyển qua khỏi sông sanh tử. Đó là ví dụ cho hàng Bích-chi Phật.

Người thứ sáu muốn qua khỏi sông sanh tử, vì mất thiện căn nên chìm trong sông, nhờ gần gũi bạn lành mà được tín tâm, đây gọi là nổi lên, do tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, rồi vì chúng sanh mà rộng tuyên dương lưu bố, ưa bố thí, tu tập trí huệ, do lợi căn nên đứng vững nơi tín huệ không thối chuyển, rồi bèn thẳng đến trước gặp chỗ cạn đứng lại chẳng đi nữa. Đứng lại chẳng đi là nói Bồ-tát vì muốn độ chúng sanh nên trụ lại quán sát phiền não, như người thứ sáu bên sông Hằng.

Hạng người thứ sáu cũng muốn qua sông sanh tử, vì mất căn lành nên chìm trong sông, mà gần gũi bạn lành được tín tâm gọi là nổi lên, rồi do họ thọ trì

đọc tụng biên chép v.v... mới được đầy đủ bốn điều thân giới tâm tuệ cho nên đi thẳng qua sông tới bờ, đó là ví dụ cho Bồ-tát.

Người thứ bảy muốn thoát khỏi sông sanh tử, vì mất căn lành nên chìm trong sông, nhờ gần gũi bạn lành mà được tín tâm đây gọi là nổi lên, do tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết mười hai bộ kinh, rồi vì chúng sanh mà rộng tuyên dương lưu bố, ưa bố thí, tu tập trí huệ, do lợi căn nên đứng vững nơi tín huệ không thối chuyển, liền thẳng đến bờ kia, leo lên núi cao, lìa khỏi những sự khủng bố, hưởng nhiều sự an vui.

Này thiện nam tử! Núi cao bên bờ kia dụ cho đức Như Lai, hưởng sự an vui dụ cho Phật thường trụ, núi cao lớn dụ cho đại Niết-bàn.

Này thiện nam tử! Những người ở bên bờ sông Hằng kia đều có đủ tay chân mà không thể qua được. Tất cả chúng sanh cũng như vậy, thật có Phật pháp tăng Tam bảo, đức Như Lai thường nói pháp yếu, có tám thánh đạo, có đại Niết-bàn, mà chúng sanh đều chẳng thể được, đây chẳng phải lỗi của Như Lai, cũng chẳng phải lỗi của thánh đạo và chúng sanh, nên biết rằng đều là lỗi ác của phiền não, do đây nên tất cả chúng sanh chẳng được đại Niết-bàn.

Hạng người thứ bảy cũng ở trong sông sanh tử mà gần gũi bạn lành cho nên sau này tiến tu đầy đủ công đức, qua khỏi sông sanh tử lên được bờ, đứng trên núi cao nhìn không còn khủng bố sợ sệt gì nữa, đó là dụ cho Phật.

Bảy hạng người đó đều do gặp bạn lành hay bạn dữ mà chìm hay qua khỏi sông. Như vậy do gặp bạn lành và biết tu nữa thì mới qua khỏi sông, không có bạn không sao qua khỏi sông được.

Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi, tại sao chúng sanh tất cả nghiệp không có cố định để thọ quả, chúng sanh có Phật tánh, Phật lại nói có pháp bát thánh đạo, sao chúng sanh lại không tiến tới để được đại Niết-bàn. Phật nói, ai cũng có tay chân mà có người qua sông được người qua không được vì người biết lội người không biết lội... Tu hành cũng vậy, tuy người nào cũng có Phật tánh, người nào cũng nghe pháp Phật, sẵn sàng tìm nó mà có người đến được người không đến được, bởi vì gặp bạn lành hay bạn ác, biết tu hay không biết tu.

Này thiện nam tử! Như lương y biết rõ bệnh nói phương thuốc, người bệnh chẳng chịu uống, đây chẳng phải là lỗi của lương y.

Này thiện nam tử! Như có thí chủ đem tiền của bố thí cho mọi người, có người chẳng chịu nhận lấy, đây chẳng phải là lỗi của thí chủ.

Này thiện nam tử! Như mặt trời mọc lên những chỗ tối tăm đều tỏ sáng, mà người mù lòa kia chẳng thấy đường sá, đây chẳng phải là lỗi của mặt trời.

Lỗi tại bệnh nhân chứ không phải tại thầy thuốc, cũng vậy tuy có Phật pháp Tam bảo mà người ta không tu thì làm sao được Niết-bàn. Như mặt trời soi sáng mà người mù không thấy thì lỗi đó tại người mù chứ không phải lỗi tại mặt trời.

Này thiện nam tử! Như nước sông Hằng có thể giải trừ sự khát nước, có kẻ khát nước chẳng chịu uống, đây chẳng phải là lỗi của nước.

Này thiện nam tử! Như mặt đất bình đẳng nuôi sống tất cả cây cỏ, có nông phu kia chẳng chịu gieo trồng, đây chẳng phải là lỗi của mặt đất.

Này thiện nam tử! Đức Như Lai khắp vì tất cả chúng sanh mà rộng mở bày phân biệt mười hai bộ kinh, chúng sanh chẳng chịu tin thọ, đây chẳng phải là lỗi của Như Lai.

Như đất sẵn sàng để trồng cây cối mà mình không trồng, không gieo giống không có ăn, lỗi tại mình chứ không phải tại đất. Phật thuyết giảng đầy đủ mười hai bộ kinh mà chúng sanh không tin nhận, không phải lỗi Phật.

Này thiện nam tử! Nếu người tu tập thánh đạo thời được vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Vừa rồi ông nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh đáng được vô thượng Bồ-đề, như đá nam châm hút sắt.

Lành thay! Lành thay! Do có năng lực nhân duyên của Phật tánh nên chúng sanh được vô thượng Bồ-đề.

Nhưng nếu nói rằng chẳng cần tu tập thánh đạo thời không đúng.

Này thiện nam tử! Như có người đi trong đồng hoang vắng khát nước gặp giếng, giếng này sâu thẳm

tối đen, người này dầu chẳng thấy nước nhưng biết rằng chắc có nước, người này tìm dây gàu múc lên thời thấy nước. Phật tánh cũng vậy, tất cả chúng sanh mặc dầu đều có, nhưng cần phải tu tập vô lậu thánh đạo rồi sau mới đặng thấy.

Tuy có Phật tánh nhưng không tu thì cũng không được. Phật dùng các ví dụ: Ví dụ thứ nhất là giếng sâu, nhìn dưới tối om nhưng biết có nước, nếu không dùng phương tiện gàu dây để bỏ xuống múc nước thì không có nước uống, dùng phương tiện gàu dây để múc thì có nước uống. Nước là Phật tánh, gàu dây... là dụ cho bát thánh đạo, nhờ bát thánh đạo mà thấy được Phật tánh, chứ đừng ỷ lại có Phật tánh rồi không tu thì không bao giờ được, như ỷ lại dưới giếng có nước mà không có phương tiện thì cũng chết khô.

Này thiện nam tử! Như người có hột mè thời tất được thấy dầu, nhưng rời bỏ phương tiện thời chẳng thấy được. Nơi mía thấy đường cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như cung trời Đao-lợi và Bắc Câu-lô Châu dầu là có, nhưng nếu không nghiệp lành, hoặc thần thông, hoặc đạo lực, thời chẳng thấy được.

Như rễ cỏ trong đất, như mạch nước dưới đất, vì đất che nên chúng sanh chẳng thấy. Phật tánh cũng vậy, vì chẳng tu tập thánh đạo nên chẳng thấy được.

Chúng ta có mè thì chịu khó dùng phương tiện ép ra dầu mè, có mía dùng phương tiện ép ra đường.

Nếu không có phương tiện thì mè cũng không có dầu, mà mía cũng không ra đường. Dầu đường là dụ cho Phật tánh, ép ra dầu đường là những phương tiện dụ cho tu hành. Đó là những dụ ở thế gian, bây giờ ngài ví dụ những cái ngoài thế gian mà mình không biết.

Cung trời Đao-lợi và Bắc Câu-lô Châu dụ cho Phật tánh, mình thiếu thần thông, thiếu đạo lực, thiếu căn lành thì không bao giờ thấy.

Thấy có cây thì biết có rễ. Biết có rễ nhưng không phải tự nhiên mà thấy được, phải đào xới. Rễ dụ cho Phật tánh, đào xới dụ cho tu hành. Như mạch nước dưới đất, nếu không chịu đào thì cũng không thấy. Mạch nước dụ cho Phật tánh, đào dụ cho tu hành. Phật trả lời rõ rằng tuy chúng sanh đều có Phật tánh, Phật tánh có năng lực giúp mình nhưng nếu không dùng phương tiện tu hành thì cũng không bao giờ hiện. Đây là trả lời câu tất cả chúng sanh có Phật tánh, cũng như đá nam châm hút sắt, như vậy khỏi cần tu cũng được vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Như vừa rồi ông nói trong đời có người bệnh nếu gặp được lương y, thuốc hay, người khám bệnh giỏi, ăn uống phải cách, hoặc chẳng gặp, đều được lành mạnh.

Này thiện nam tử! Đó là ta vì bậc Lục trụ Bồ-tát mà nói nghĩa ấy.

Này thiện nam tử! Như hư không đối với chúng sanh, nó chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, vì không phải trong ngoài nên cũng không trở ngại. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như có người để tài sản ở xứ khác, dầu của cải không hiện có, nhưng người này vẫn được tùy ý thọ dụng. Có người hỏi đến tiền của, người này đáp rằng tôi hứa cho. Tại sao vậy? Vì người này quyết định có của. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, chẳng phải đây chẳng phải kia, vì quyết định được nên ta nói tất cả chúng sanh đều có.

Hoặc chẳng gặp được lương y, chẳng gặp thuốc hay, chẳng gặp người khám bệnh giỏi, chẳng ăn uống phải cách, cũng vẫn được lành. Ở đây Phật cải chính, sở dĩ Phật nói câu đó là nhằm vào bậc Lục trụ Bồ-tát tức là Bồ-tát ở trong Thập địa mà tới hàng thứ sáu rồi chứ không phải là người thường.

Phật tánh không phải trong không phải ngoài cho nên không trở ngại. Tuy không phải hiện mình thấy nhưng vẫn có, ví dụ như người có tài sản để ở nơi khác.

Này thiện nam tử! Như chúng sanh gây tạo các nghiệp, hoặc nghiệp lành, hoặc nghiệp ác, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, nghiệp tánh này chẳng phải có chẳng phải không, lại cũng chẳng phải là trước không mà nay có, cũng chẳng phải không nhân mà có ra, chẳng phải đây làm rồi đây thọ, chẳng phải đây làm mà kia thọ, chẳng phải kia làm mà kia thọ, nghiệp tánh này không tác giả không thọ giả, lúc thời tiết hòa hiệp thời có quả báo. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, chẳng phải là trước không mà nay có, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải có chẳng phải không,

chẳng phải đây chẳng phải kia, chẳng phải chỗ khác đến, chẳng phải không nhân duyên, cũng chẳng phải là tất cả chúng sanh chẳng thấy, có những Bồ-tát lúc thời tiết nhân duyên hòa hiệp mà được thấy. Thời tiết đây là nói bậc Thập trụ Bồ-tát tu tám thánh đạo được tâm bình đẳng đối với chúng sanh, lúc bấy giờ được thấy Phật tánh, chẳng gọi là tạo tác.

Nghiệp tánh đó khi nào thời tiết chín muồi thì hiện, Bồ-tát được đến Thập trụ thì mới thấy. Như vậy nghiệp có mà không ai tìm ra, nghiệp chúng ta bây giờ ở đâu không thấy, nhưng nhân duyên đủ thì nó hiện, Phật tánh cũng vậy, bình thường con mắt phàm không thấy, nhưng khi tu hành quả báo gần đầy đủ thì thấy.

Này thiện nam tử! Ông nói rằng như đá nam châm hút sắt, cứ nơi nghĩa thời chẳng đúng. Tại sao vậy? Vì đá ấy chẳng hút sắt, bởi đá ấy không tâm nghiệp. Này thiện nam tử! Do pháp kia có nên pháp này sanh ra, do pháp kia không nên pháp này diệt hoại, không có tác giả cũng không có hoại giả.

Bởi không tâm nghiệp nên đá có ý nghĩ đâu mà hút sắt. Chúng ta làm, chúng ta muốn... tức là có tâm nghiệp, còn đá nam châm không có ý có tâm nghiệp hút sắt, tự nhiên để gần thì hút còn không để gần thì thôi.

Đây là những giải thích rõ ràng về lý nhân duyên. Chính chỗ này chúng ta thấy Phật học gần với khoa học. Do lý nhân duyên, cái này có cho nên cái kia có, cái này sanh cho nên cái kia sanh, cái này hoại cho nên cái kia hoại. Nhân duyên hợp đủ thì hiện ra tướng trạng,

nếu không đủ nhân duyên hợp thì không có. Chỉ do nhân duyên mà thôi, chứ không phải sự vật có tâm ý tìm nhau, cái kia tìm cái nọ, không có. Trong đá nam châm *không có tác giả mà cũng không có hoại giả*, không có người tạo ra mà cũng không có người làm cho hư hoại. Duyên đủ thì nó sinh, duyên thiếu thì nó hoại.

Này thiện nam tử! Như ngọn lửa mạnh chẳng thể đốt cháy củi, lửa ra củi hư gọi đó là cháy củi.

Thường thường mình nói lửa cháy củi, phải vậy không? Nhưng ở đây Phật nói ngọn lửa chẳng thể đốt cháy củi. Tại sao? Lửa ra, củi hư thì gọi là cháy củi. Như nói "mình ăn cơm...", mình ăn cơm tức là có tác giả, có tâm thức muốn ăn, biết nhai biết nuốt, cho nên nói mình ăn. Nhưng giờ đây lửa có ăn củi không? Lửa bùng lên, củi cháy thành tro nên nói lửa đốt củi, nhưng sự thật thì lửa không có tâm ý đốt gì hết. Duyên hợp lại thì sự việc xảy ra vậy thôi.

Như bông quỳ xoay theo mặt trời, dầu vậy nhưng bông quỳ này không có tâm cung kính, không thức cũng không nghiệp, vì tánh chất riêng của nó mà tự xoay chuyển.

Như cây chuối nhân tiếng sấm mà được tăng trưởng, cây này không lỗ tai, không có tâm ý thức, do vì có pháp kia nên pháp này tăng trưởng, vì không pháp kia nên pháp này hư hoại.

Bông quỳ xoay theo mặt trời, nhưng thật ra nó đâu có tâm ý đó. Như bông mười giờ không biết giờ giấc,

nhưng đúng mười giờ thì nó nở, chúng ta gọi là bông mười giờ. Đủ nhân duyên thì nó nở, nó xoay, không tâm ý gì cả.

Cây chuối tới mùa mưa nghe tiếng sấm mà tăng trưởng. Nó đâu có lỗ tai mà nghe, cũng không có ý thức, vậy mà có sấm nó phát ra như vậy. Chúng ta cũng thường nghe nói mấy cây khô nghe sấm đâm chồi. Trên rừng có mấy cây chưa mưa đã chớm chớm nảy chồi, mình tưởng là nó nghe sấm nhưng không phải, nhân duyên tới thì nó như vậy. Cho nên cái này có thì cái kia có, cái này sanh thì cái kia sanh.

Như cây a-thúc-ca, người nữ rờ đụng đến thời cây này trổ bông, cây này không tâm ý, cũng không giác xúc, do vì có pháp kia nên pháp này sanh ra, vì không pháp kia nên pháp này hư hoại.

Như cây quýt được tử thi thời trái thêm nhiều, cây quýt này không tâm ý cũng không giác xúc, vì có pháp kia nên pháp này thêm nhiều, vì không pháp kia nên pháp này hư hoại.

Như cây an thạch lựu do phân gạch xương thời trái thêm nhiều, cây an thạch lựu này cũng không tâm ý không giác xúc, vì có pháp khác nên pháp này thêm nhiều, vì pháp khác không nên pháp này hư hoại.

Như đá nam châm hút sắt cũng như vậy, do pháp này có nên pháp kia sanh, vì pháp này không nên pháp kia hư hoại.

Như cây a-thúc-ca (vô ưu), người nữ đụng thời nó trổ bông. Cây này cũng không có tâm ý, cũng không có xúc giác gì.

Tôi cũng nghe nói thây chó chôn dưới gốc quýt nó ra trái nhiều, nghe nói chứ tôi chưa kinh nghiệm. Như vậy thật ra cây quýt cũng không có tâm ý nhưng đủ duyên thì nó ra trái. Như cây thạch lựu mà đổ xương dưới gốc nó thì có trái nhiều. Duyên đủ thì nó hiện chứ không thể nói là có tâm ý.

Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, chẳng thể đến được vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Vô minh chẳng thể hút lấy hành nghiệp, hành cũng chẳng thể hút lấy thức, dầu vậy nhưng cũng gọi là vô minh duyên hành, hành duyên thức.

Hoặc có Phật hay không Phật, pháp giới vẫn thường trụ.

Phật tánh không có tâm ý muốn đến Bồ-đề. Phật tánh là tánh giác sáng suốt, không phải cái suy nghĩ tính toán theo ý thức của mình. Do dụng công tu hành, nó tự hiện.

Mỗi cái đều có vị trí riêng, duyên hợp thì nó có công dụng như vậy. Cái này duyên cái kia, cái kia duyên cái nọ.

Đây là Phật chỉ pháp giới chân thật thường trụ, dù có Phật ra đời hay không có Phật ra đời.

Nếu nói rằng Phật tánh ở trong chúng sanh, nên biết rằng pháp thường hằng thời vô trụ, nếu có chỗ ở thời là vô thường.

Nhận được Phật tánh mới biết nó vô trụ, nếu trụ một chỗ mà tìm Phật tánh thì không bao giờ được. Có trụ tức là vô thường, Phật tánh là pháp thường trụ, nên không có chỗ nơi, vì chỗ nơi đều là có hình thức, Phật tánh không hình thức nên không chỗ nơi. Vì vậy Lục Tổ nghe câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" ngài liền thấy tánh. Thấy tánh tức là thấy được Phật tánh. Khi ngài Thần Tú nói *Thân thị Bồ-đề thọ, tâm như minh cảnh đài* thì ngài nói ngược lại: *Bồ-đề bản vô thọ, minh cảnh diệc phi đài*. Ngũ Tổ nhìn qua bài kệ, ngài biết ai thấy ai chưa thấy. Ở đây kinh nói Phật tánh là thường trụ nên không chỗ nơi. Rõ ràng không còn ngờ vực gì nữa, chính cái không có chỗ nơi đó mới thấy Phật tánh.

Như mười hai nhân duyên không chỗ ở nhất định, nếu có chỗ ở thời mười hai nhân duyên chẳng được gọi là thường. Pháp thân của Như Lai cũng không chỗ ở. Pháp giới, pháp nhập, pháp ấm, hư không đều không chỗ ở. Phật tánh cũng không chỗ ở như vậy.

Này thiện nam tử! Như tứ đại dầu thế lực đồng nhau, nhưng có cứng, có nóng, có ướt, có động, có nặng, có nhẹ, có đỏ, có trắng, có vàng, có đen, mà tứ đại này cũng không có nghiệp, vì pháp giới khác nên đều chẳng giống nhau. Phật tánh cũng như vậy vì pháp giới khác đến thời kỳ thời hiện.

Này thiện nam tử! Vì tất cả chúng sanh chẳng thối mất Phật tánh nên gọi là có, vì bất thối chuyển, vì sẽ có, vì quyết định được, vì quyết định sẽ thấy, nên gọi là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Mười hai nhân duyên cứ luân chuyển luôn không dừng, không có chỗ ở. Phật tánh tuy là có, nhưng đủ duyên thì mới hiện, thiếu duyên thì không bao giờ thấy.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là đều có khả năng thành Phật, đó là một sức mạnh. Chúng ta tin tưởng: "À, mình có thể thành Phật" cho nên ráng tu. Lại nói thêm *Phật tánh vì bất thối chuyển, vì sẽ có*, nếu tiến tu không lui sụt thì nhất định chúng ta sẽ được, sẽ thấy, không nghi ngờ gì hết. Nếu ai tin được như vậy hiểu được như vậy thì sẽ mạnh mẽ tiến, không bao giờ dừng. Chỉ có những người không tin không hiểu như vậy nên nói tu biết đời nào mới thành Phật! Nói như vậy là đã thối lui rồi. Cũng như có người leo núi, than núi cao như thế, biết bao giờ lên nổi. Vừa nói ra câu đó là muốn lui gót. Nhiều người tu lâu quá không được gì hết rồi nói: "Chà, tu lâu quá mà không thấy thành Phật, không biết chừng nào thành Phật!" Nói như vậy là họ đã thối chí rồi. Kinh luôn luôn thúc đẩy chúng ta: "Ông có Phật tánh, ông sẽ được, ông sẽ thấy", vì sẽ được sẽ thấy cho nên nhất định mình cố gắng. Đó là một sức mạnh, là người bạn lành tốt nhất của mình. Nếu không có được sự thúc đẩy cho mình quả quyết, tin chắc thì chắc chắn chúng ta dễ thối chí lắm.

Ví như có quốc vương bảo một đại thần dắt một con voi đem chỉ cho người mù. Đại thần được

lệnh quốc vương liền họp bọn người mù đến bên con voi. Lúc đó bọn người mù đều lấy tay rờ voi. Đại thần trở về tâu với quốc vương đã đem voi chỉ cho bọn người mù rồi. Quốc vương liền kêu bọn người mù đến hỏi riêng từng người. Con voi hình dạng như thế nào. Trong bọn người mù kia, kẻ rờ ngà bèn nói voi hình như củ cải, kẻ rờ tai nói rằng voi giống như cái ky, kẻ rờ đầu nói rằng voi giống như khối đá, kẻ rờ vòi nói rằng voi giống như cái chày, kẻ rờ chân nói rằng voi giống như cái cối gỗ, kẻ rờ lưng nói rằng voi như cái giường, kẻ rờ bụng nói rằng voi như cái lu, kẻ rờ đuôi nói voi như sợi dây.

Này thiện nam tử! Bọn mù kia chẳng nói trúng thân hình của voi, nhưng cũng chẳng phải là chẳng nói, các hình tướng đó đều chẳng phải hình voi, nhưng rời ngoài những hình này lại không có voi.

Này thiện nam tử! Quốc vương là dụ cho Như Lai đấng Chánh biến tri vậy. Đại thần dụ cho kinh Đại thừa đại Niết-bàn. Voi dụ cho Phật tánh. Bọn mù dụ cho tất cả chúng sanh vô minh.

Phật dùng ví dụ thật hay, ví dụ này gốc trong kinh A-hàm và kinh Đại Bát-niết-bàn. Sách ngoài cũng thường đề cập *người mù sờ voi*, nhưng người ta dùng với ý khác.

Có ông vua muốn biết mấy thầy bói mù nhận xét đúng sai ra sao, nên ra lệnh cho các quan đưa voi đến, cho những người mù này rờ xem nó hình dáng thế nào.

Mỗi người rờ chỗ nào thì diễn tả đúng theo chỗ mình đoán. Người rờ chân con voi nói giống như cây cột, người rờ đuôi nói như cây chổi chà, rờ tai nói như cái quạt, rờ bụng nói như cái trống... Vua nghe xong buồn cười, vì tất cả cái thấy biết cục bộ của họ không đúng với sự thật. Voi ví dụ cho chân lý, mấy người bám vào từng phần của voi là biết một phần mà cho là toàn thể chân lý, họ diễn tả chân lý theo chỗ biết của mình. Nhưng chúng ta có thể kết luận là những người đó sai được không? Tôi nói theo kinh A-hàm để thấy cái hay của đạo lý. Số người mù rờ voi dụ cho tất cả ngoại đạo. Những người này không tu theo Phật, đối với chân lý, họ có được hay không? Có được chứ, phải vậy không? Nhưng mà được từng phần. Bởi vì được từng phần nên họ nói đúng phần được của họ. Người khác thấy phần khác sẽ nói theo chỗ thấy khác của họ, hai bên nghịch nhau. Nghịch nhau thì cãi. Người khác thấy khác nữa nên cãi nữa, thành một trường tranh luận. Ai cũng quả quyết mình thấy chân lý. Chỉ có người sáng mắt như ông vua thấy toàn thể con voi, nên nói con voi như cái chổi chà vua cũng cười, nói con voi như cái cột vua cũng cười. Họ nói đó cũng đúng theo chỗ họ nắm được, nhưng mà chỉ đúng có một phần thôi. Vua có cần cãi không? Đâu có cần cãi, bởi vì đã thấy rõ. Vua là dụ cho Phật, Phật thấy tất cả mà không chấp, còn chúng ngoại đạo thấy đâu chấp đó, chấp theo chỗ thấy của mình, cho nên tranh cãi hơn thua.

Những người tranh cãi đều có lý chứ đâu phải vô lý. Nhưng chân lý đó là chân lý từng phần, chứ không phải

là chân lý cứu cánh. Có chân lý phổ biến và chân lý cứu cánh, chân lý từng phần và chân lý viên mãn. Cho nên nếu mình chưa phải là người giác ngộ hoàn toàn, khi người ta nhận được điều gì người ta nói điều đó, mình đừng vội phán đoán là sai. Nếu nói sai tức là mình nhìn theo cái thấy của mình. Nếu người ta nói con voi như củ cải, mình cãi nói "con voi như cây cột, ông nói bậy", đó là vì mình chưa nắm được cái ngà. Nếu nắm cái ngà thì mình cũng nói con voi như củ cải như họ. Người đời khi luận biện với nhau, mỗi người đều có lập trường riêng nên mới cãi. Cãi nhau thì chỉ đi tới chỗ thành kiến, chống chọi rồi giết chóc vô ích. Chúng ta phải biết toàn diện, tức phải giác ngộ hoàn toàn, biết tường tận thì hết cãi. Người học ít hay cãi lung tung, những người học nhiều họ không cãi. Lý luận thấu chỗ cùng tột thì hết lý luận. Đó là ví dụ trong kinh A-hàm.

Ở đây hơi khác một chút, khác mà không khác. Phật muốn chỉ chân lý là Phật tánh. Chân lý đó là chân lý viên mãn nơi mỗi chúng sanh. Không ngộ được viên mãn thì sẽ chấp cách này cách kia, như nhóm người mù. Chỉ một chân lý, chỉ một con voi mà hiện ra bao nhiêu tướng. Bao nhiêu tướng cũng không rời con voi, con voi cũng không rời bao nhiêu tướng đó. Nếu chấp một tướng thì sai, còn biết là nó không rời nhau thì không sai.

Những chúng sanh này cho rằng Phật đã nói xong, hoặc có kẻ nói sắc là Phật tánh, vì sắc này dầu diệt, nhưng tuần tự nối luôn do đây được ba mươi hai tướng tốt vô thượng của Như Lai, sắc tướng Như Lai là thường, vì sắc tướng Như Lai thường hằng

chẳng dứt, do đây nên nói sắc là Phật tánh, như vàng thật, chất vàng dầu thay đổi nhưng màu sắc vẫn thường chẳng đổi khác, hoặc làm vòng, làm roi, làm mâm, màu vàng vẫn không đổi khác. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, tánh chất dầu vô thường mà sắc là thường, do đây nên nói sắc là Phật tánh.

Hoặc có kẻ nói thọ là Phật tánh, vì do thọ mà được chân lạc của Như Lai, thọ của Như Lai là thọ rốt ráo, là thọ đệ nhất nghĩa. Tánh thọ của chúng sanh dầu là vô thường nhưng nó tuần tự nối nhau chẳng dứt, nên được lạc thọ chân thường của Như Lai. Như người họ Kiều-thi-ca thân người dầu vô thường mà họ vẫn thường, trải qua ngàn muôn đời không đổi khác. Phật tánh chúng sanh cũng như vậy. Do đây nên nói thọ ấm là Phật tánh.

Lại có kẻ nói tưởng ấm là Phật tánh, vì do tưởng mà được chân thật tưởng của Như Lai. Tưởng của Như Lai gọi là tưởng mà không tưởng chẳng phải tưởng của chúng sanh, chẳng phải tưởng của nam của nữ, chẳng phải tưởng trong sắc thọ tưởng hành thức, chẳng phải tâm tưởng dứt tưởng như tưởng của chúng sanh. Dầu tưởng này vô thường nhưng do tuần tự nối nhau chẳng dứt, nên được tưởng thường hằng của Như Lai. Như mười hai nhân duyên của chúng sanh, dầu chúng sanh diệt mất mà nhân duyên vẫn thường. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy, do đây nên nói tưởng là Phật tánh.

Lại có kẻ nói hành ấm là Phật tánh, vì hành gọi là thọ mạng. Thọ mạng làm nhân duyên nên được thọ mạng thường trụ của Như Lai. Thọ mạng của chúng sanh dầu là vô thường, nhưng vì tuần tự nối nhau chẳng dứt, nên được thọ mạng chân thường của Như Lai. Như mười hai bộ kinh, người nói người nghe dầu là vô thường, nhưng kinh điển này thường còn chẳng biến đổi. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy. Do đây nên nói hành là Phật tánh.

Lại có kẻ nói thức ấm là Phật tánh. Do thức làm nhân duyên mà được tâm bình đẳng của Như Lai. Ý thức của chúng sanh dầu là vô thường, nhưng thức tuần tự nối nhau chẳng dứt, nên được tâm chân thường của Như Lai. Như lửa tánh nóng, dầu ngọn lửa vô thường, nhưng tánh nóng chẳng phải vô thường. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy. Do đây nên nói thức là Phật tánh.

Như trong thân năm uẩn này, nếu chấp sắc ấm là Phật tánh hoặc chấp thọ ấm là Phật tánh, hoặc chấp tưởng ấm là Phật tánh hoặc chấp hành ấm là Phật tánh, hoặc chấp thức ấm là Phật tánh cũng đều sai. Tuy rời năm ấm cũng không có Phật tánh, nhưng chấp mỗi ấm là Phật tánh thì sai. Đó là chỗ chính yếu.

Lại có kẻ nói rời năm ấm có ngã, ngã này là Phật tánh, vì ngã làm nhân duyên mà được ngã tự tại của Như Lai. Có các nhà ngoại đạo nói rằng: Đứng đi thấy nghe buồn vui nói năng chính đó là ngã, ngã tướng ấy dầu vô thường nhưng ngã của

Như Lai chân thật thường trụ. Như ấm nhập giới dầu là vô thường nhưng vẫn gọi là thường. Phật tánh của chúng sanh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Như bọn mù kia mỗi người tự nói hình tướng của voi, dầu chẳng được đúng, nhưng chẳng phải là chẳng nói tướng của voi.

Những người nói Phật tánh cũng như vậy, Phật tánh chẳng phải tức sáu pháp, nhưng cũng chẳng ly sáu pháp. Vì thế nên ta nói Phật tánh của chúng sanh chẳng phải sắc chẳng phải ly sắc, nhẫn đến chẳng phải ngã chẳng phải ly ngã.

Chia năm ấm, sắc ấm thọ ấm tưởng ấm hành ấm thức ấm, mỗi ấm đều chấp là Phật tánh, hoặc chấp rời năm ấm có Phật tánh riêng, tức là sáu lối chấp. Sáu lối chấp đều sai lầm như mấy người sờ voi ở trước, nói như vậy có trúng thì chỉ trúng một phần thôi chứ không trúng hết.

Tại sao chẳng phải sắc lại chẳng phải ly sắc? Sao nói chẳng phải ngã chẳng phải ly ngã? Bởi vì Phật tánh tràn đầy trong sáu pháp ấy, nhưng mình chấp từng pháp một là Phật tánh nên thành sai.

Có các nhà ngoại đạo dầu nói có ngã, nhưng thật ra không có ngã. Ngã của chúng sanh chính là ngũ ấm, rời ngoài ngũ ấm không có ngã riêng biệt.

Ví như cọng, cánh, tua, gương hiệp lại làm hoa sen, lìa ngoài những thứ này thời không có hoa sen riêng biệt. Ngã của chúng sanh cũng như vậy.

Như tường, vách, gỗ, tranh hòa hiệp gọi đó là nhà, lìa ngoài những thứ này thời không có nhà riêng biệt.

Như cây khư-đà-la, cây ba-la-xa, cây ni-câu-đà, cây uất-đàm-bát hiệp lại thành rừng, rời ngoài những thứ này thời không có rừng riêng biệt.

Tới đây Phật giải thích chấp ngã của ngoại đạo. Chúng sanh chấp ngã chỉ căn cứ vào ngũ ấm này, chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ngã, ngoài ngũ ấm không có cái ngã riêng biệt. Như cọng sen, cánh sen, tua sen, gương sen chung hợp lại gọi là hoa sen, ngoài những thành phần trên thì không có hoa sen thật. Cái nhà chỉ là một giả danh, do các thứ như gỗ, tranh, vách... hòa hiệp lại mà có, chứ không thật có cái nhà, khi nó tan thì cái nhà cũng không còn, cho nên là vô thường. Như nhiều thứ cây gộp chung lại thành rừng, ngoài những cây đó ra tìm rừng không có, do duyên hợp của nhiều thứ gọi tên giả là rừng. Rời năm ấm ra không có cái ngã thật.

Như chiến xa, voi, ngựa, bộ binh hiệp lại thành quân đội, rời ngoài những thứ này thời không có quân đội riêng biệt.

Như những chỉ năm màu hiệp lại dệt thành vải ngũ sắc, rời ngoài những chỉ này thời không có vải ngũ sắc riêng biệt.

Như bốn họ hiệp lại gọi là đại chúng, rời ngoài những người này thời không có đại chúng riêng biệt.

Ngã của chúng sanh cũng như vậy, rời ngoài năm ấm thời không có ngã riêng biệt.

Những ví dụ kế tiếp cũng cùng một ý. Chúng sanh sở dĩ chấp thân năm ấm làm ngã, cái ngã mà chúng sanh chấp có hai lỗi lớn, cho nên phải chịu khổ. Lỗi thứ nhất, ngã đó chỉ là giả danh không có thật, vì sắc thọ tưởng hành thức hợp lại thì gọi là ngã, ngã chỉ là giả danh không thật mà chấp, đó là vô minh. Lỗi thứ hai, ngũ uẩn vô thường thì ngã mà chúng sanh chấp là vô thường, nó là giả mà chấp là thật là vô minh, nó là vô thường sanh diệt mà chấp làm ngã thì ngã bị sanh diệt và luân hồi. Vô minh và luân hồi gốc từ chấp ngã mà ra. Đó là hai lỗi lớn vô cùng vô tận.

Này thiện nam tử! Như Lai thường trụ thời gọi là ngã. Pháp thân của Như Lai là vô biên vô ngại, là chẳng sanh chẳng diệt, được đủ tám tự tại nên gọi là ngã.

Thật ra chúng sanh không có ngã như vậy, chỉ vì quyết định sẽ được rốt ráo đệ nhất nghĩa không, nên gọi là Phật tánh.

Ngã này là ngã trong thường lạc ngã tịnh của Niết-bàn, chỉ cho Như Lai thường trụ, chỉ cho pháp thân vô biên vô ngại bất sanh bất diệt chứ không phải là cái ngã mà phàm phu chấp. Tuy đồng gọi một tên nhưng một bên do mê lầm chấp giả làm thật nên là gốc vô minh, chấp vô thường làm thường nên bị luân hồi. Một bên do giác ngộ thấy được cái bất sanh bất diệt, vô biên, tự tại giải thoát gọi là ngã. Ngã của phàm phu

là lỗi lầm, là mê muội, là ngã của cao mạn, của giả dối, của sanh diệt, nên là ngã đáng chê trách. Ngã trong câu "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn", khi Thái tử mới sanh ra, chỉ trời đất nói, là ngã trong kinh Đại Niết-bàn, là ngã thường trụ bất biến, ngã của Phật tánh, của pháp thân, là duy nhất, không còn gì hơn nữa.

Này thiện nam tử! Đại từ đại bi gọi là Phật tánh, vì đại từ đại bi thường theo dõi Bồ-tát như bóng theo hình. Tất cả chúng sanh quyết định sẽ được đại từ đại bi, do đây nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đại từ đại bi gọi là Phật tánh, Phật tánh gọi là Như Lai.

Đại hỷ đại xả gọi là Phật tánh, vì đại Bồ-tát nếu chẳng xả được hai mươi lăm cõi, thời không thể được vô thượng Bồ-đề. Bởi chúng sanh quyết định sẽ được, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đại hỷ đại xả chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là đại tín tâm. Vì do tín tâm mà đại Bồ-tát được đầy đủ Đàn ba-la-mật nhẫn đến Bát-nhã ba-la-mật. Tất cả chúng sanh quyết định sẽ được đại tín tâm, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đại tín tâm chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là nhất tử địa. Vì do nhất tử địa nên Bồ-tát được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Tất cả chúng sanh quyết định sẽ được nhất tử địa, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều có

Phật tánh. Nhất tử địa chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là trí lực thứ tư. Vì do trí lực thứ tư, nên Bồ-tát có thể giáo hóa chúng sanh. Tất cả chúng sanh quyết định sẽ được trí lực thứ tư, do đây nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Trí lực thứ tư chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là mười hai nhân duyên. Vì do nhân duyên nên đức Như Lai được thường trụ. Tất cả chúng sanh quyết định có mười hai nhân duyên như vậy, do đây nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Mười hai nhân duyên chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là bốn trí vô ngại. Do bốn trí vô ngại nên giảng thuyết chữ nghĩa vô ngại. Do chữ nghĩa vô ngại nên có thể giáo hóa chúng sanh. Bốn trí vô ngại chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Như Lai.

Phật tánh gọi là Đảnh tam-muội. Vì do tu Đảnh tam-muội này nên có thể tổng nhiếp tất cả Phật pháp, do đây nên nói Đảnh tam-muội gọi là Phật tánh. Thập trụ Bồ-tát tu tam-muội này chưa được đầy đủ, nên dầu thấy Phật tánh mà chẳng rõ ràng. Vì tất cả chúng sanh quyết định được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Như các thứ pháp đã nói ở trên, vì tất cả chúng sanh quyết định sẽ được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Phật tánh chính là đệ nhất nghĩa, Phật tánh tức là đại từ đại bi, Phật tánh tức là đại hỷ đại xả, Phật tánh tức là đại tín tâm, Phật tánh tức là nhất tử địa (địa vị con một), Phật tánh tức là trí lực, Phật tánh tức là mười hai nhân duyên, Phật tánh tức là bốn trí vô ngại, Phật tánh tức là Đảnh tam-muội. Như vậy Phật tánh là chỉ tất cả những pháp lành. Chúng sanh cho Phật tánh là năm uẩn, là cái sanh diệt. Ở đây Phật tánh là tất cả pháp lành, chúng ta đừng tưởng mỗi pháp lành là Phật tánh, chấp vào đó là sai. Đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả... những tam-muội này chung lại, đầy đủ thì hiển lộ được Phật tánh. Phật nói mỗi pháp đó là Phật tánh, vì mỗi pháp đó đều là những duyên, nếu tu sẽ được thấy Phật tánh. Chính vì vậy Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Này thiện nam tử! Nếu ta nói sắc là Phật tánh, chúng sanh nghe lời này tất sanh tà kiến điên đảo, do tà kiến điên đảo tất sẽ phải đọa A-tỳ địa ngục. Đức Như Lai thuyết pháp để dứt địa ngục nên chẳng nói sắc là Phật tánh, nhẫn đến chẳng nói thức là Phật tánh cũng như vậy.

Này thiện nam tử! Nếu chúng sanh thấy rõ Phật tánh thời chẳng cần tu tập thánh đạo. Thập trụ Bồ-tát tu tám thánh đạo còn thấy Phật tánh một phần ít, huống là người chẳng tu mà được thấy ư!

Này thiện nam tử! Các vị đại Bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi tu tập thánh đạo đã trải qua vô lượng đời nên thấy rõ Phật tánh. Hàng Thanh văn Duyên giác làm thế nào biết Phật tánh được!

Nếu chúng sanh muốn biết rõ Phật tánh, thời phải nhất tâm thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết cúng dường cung kính tôn trọng tán thán kinh Đại Niết-bàn này. Thấy người nào trì tụng nhẫn đến tán thán kinh Đại Niết-bàn này thời phải đem bốn thứ cúng dường thật tốt mà cung cấp cho người ấy, cùng tán thán lễ bái hỏi thăm.

Năm uẩn sanh diệt, nếu nói là Phật tánh, người ta lầm tưởng Phật tánh là sanh diệt thì thành tà kiến điên đảo, là gốc của địa ngục. Vì vậy Phật không nói năm uẩn, mà ngài nói các pháp lành từ bi, hỷ xả, tam-muội... là Phật tánh. Chúng ta nỗ lực tu các pháp lành liền thấy được Phật tánh thì không có lỗi.

Người thấy Phật tánh chẳng cần tu, nhưng muốn thấy Phật tánh phải có công phu tu rất nhiều. Hàng Bồ-tát tu tới Thập trụ mà còn chưa thấy rõ, huống nữa người không tu làm sao thấy.

Kinh Đại Niết-bàn cốt chỉ cho chúng ta thấy Phật tánh, nên cố tìm hiểu đọc tụng kinh Đại Niết-bàn sẽ thấy Phật tánh. Nhưng nếu chúng ta không có duyên lành, không học hiểu kỹ, thì dầu đọc hàng trăm lần kinh Niết-bàn cũng không thấy Phật tánh như thường.

Này thiện nam tử! Nếu có người nào đã trải qua vô lượng vô biên đời gần gũi cúng dường vô lượng chư Phật trồng sâu các căn lành, rồi sau mới đặng nghe tên của kinh này.

Này thiện nam tử! Phật tánh chẳng thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Tăng, Tam bảo cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng chẳng biết được, dầu vậy mà cũng chẳng thể nghĩ bàn. Như Lai thường lạc ngã tịnh cũng chẳng thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh nếu ai tin được kinh Đại Niết-bàn này, kẻ ấy cũng chẳng thể nghĩ bàn."

Kinh này rất hy hữu, phải đã gieo trồng căn lành rất sâu mới được nghe tên của kinh này. Phật tánh không thể nghĩ bàn, nếu mình thấy Phật tánh là đã gần gũi vô lượng chư Phật. Đây là những lời tán thán khen ngợi. Phật chỉ cho thấy công dụng vô lượng vô biên của Phật tánh, người nào đạt được Phật tánh thì lúc đó không thể nghĩ bàn, Tam bảo thường trụ nên Tam bảo cũng không thể nghĩ bàn. Kinh này mục đích là chỉ rõ Phật tánh, tin được Phật tánh là thường trụ mới gọi là tin kinh này, còn cho rằng tụng kinh này có phước thì chưa gọi là tin.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Bạch Thế Tôn! Như lời đức Phật nói tất cả chúng sanh có thể tin kinh Đại Niết-bàn chẳng thể nghĩ bàn như đây. Bạch Thế Tôn! Trong đại chúng này có tám muôn năm ngàn ức người không có lòng tin đối với kinh này, do đây nên người nào tin kinh này thời gọi người đó là chẳng thể nghĩ bàn.

"Này thiện nam tử! Số người trên đây đến đời vị lai cũng sẽ quyết định tin được kinh điển này, được thấy Phật tánh và được vô thượng Bồ-đề."

"Bạch Thế Tôn! Thế nào bất thối Bồ-tát tự biết quyết định có tâm bất thối?"

Bồ-tát Sư Tử Hống nói, trong đại chúng này có hơn tám muôn người không tin kinh này, người tin được thật là không thể nghĩ bàn. Phật dạy, đời sau những người này cũng sẽ tin và sẽ thành Phật. Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi tiếp, Bồ-tát bất thối làm sao tự quyết định là bất thối chuyển?

"Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát sẽ dùng khổ hạnh để thí nghiệm lấy tâm của mình: mỗi ngày ăn một hột mè trọn bảy ngày; gạo trắng, đậu xanh, đậu trắng v.v... mỗi thứ bảy ngày, mỗi ngày một hột cũng như vậy.

Lúc ăn một hột mè, Bồ-tát nghĩ rằng: Khổ hạnh như vậy đều không lợi ích, việc không lợi ích còn làm được huống là việc lợi ích mà lại không làm.

Đối với việc không lợi ích, trong lòng có thể nhẫn được sự khổ chẳng thối chẳng chuyển, do đây nên quyết đặng vô thượng Bồ-đề.

Trong những ngày tu khổ hạnh như vậy, da thịt ốm khô lần lần, như cắt trái bầu tươi phơi nắng. Mắt của Bồ-tát thụt sâu vào như đáy giếng. Hết thịt lòi gân như nhà tranh hư mục, xương sống lộ lên như dây thừng. Chỗ Bồ-tát ngồi như dấu chân ngựa. Muốn ngồi thời mọp xuống, muốn đứng thời ngã nghiêng. Dầu chịu lấy sự khổ không lợi ích như vậy, nhưng chẳng thối chuyển tâm Bồ-đề.

Phật giải thích, trước hết dùng khổ hạnh để nghiệm tâm. Ăn từng hột mè hột gạo, chịu sáu bảy ngày tới gầy gò đi hết muốn nổi mà tâm vẫn không thối chuyển thì

Bồ-tát tự biết mình không thối chuyển. Khổ hạnh biết là vô ích mà làm, tâm không lui sụt huống là cái hữu ích, những việc phi lý còn chịu nổi thì những việc hữu lý khó khăn cách nào cũng chịu được hết, là tự biết mình bất thối chuyển.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát vì phá các sự khổ, ban sự an vui cho chúng sanh, nên có thể xả thí của, vật ngoài thân trong thân đến thân mạng của mình như bỏ cỏ khô.

Nếu có thể chẳng tiếc thân mạng như vậy, Bồ-tát này tự biết quyết định có tâm bất thối, tự biết tôi quyết định sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Đại Bồ-tát vì pháp mà khoét thân làm đèn lấy tô du đổ vào đặt tim để đốt.

Lúc Bồ-tát thọ sự khổ lớn như vậy tự trách tâm mình rằng: Sự khổ này đối với sự khổ ở địa ngục trăm ngàn muôn phần chưa bằng một phần. Ở trong vô lượng trăm ngàn kiếp, ta chịu nhiều sự khổ não đều không đem lại mảy may lợi ích, nếu ta không chịu được sự khổ nhẹ này, thời làm sao có thể ở nơi trong địa ngục để có thể cứu khổ chúng sanh.

Lúc Bồ-tát suy nghĩ như vậy thời thân chẳng biết khổ, tâm chẳng thối chuyển, do đây Bồ-tát tự biết chắc rằng tôi quyết định sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Lúc đó Bồ-tát còn đầy đủ phiền não, vì chánh pháp mà có thể đem đầu mắt óc tủy tay chân máu thịt bố thí cho người, lấy đinh đóng

trên thân, nhảy từ gộp đá cao xuống, nhảy vào lửa. Dầu chịu lấy vô lượng sự khổ như vậy, nhưng nếu trong lòng chẳng có niệm thối chuyển, Bồ-tát này nên biết rằng nay tôi quyết định có tâm bất thối, sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Thứ nữa là có thể bố thí của tiền bên ngoài, bố thí thân mạng bên trong, vì chúng sanh mà không chán nản không sợ sệt. Bồ-tát tuy còn phiền não mà không buồn không giận, không thương tiếc thân mình, sẵn sàng bố thí tất cả cho chúng sanh mà không có ý niệm lui sụt nào thì biết được bất thối chuyển.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát vì phá trừ khổ não cho tất cả chúng sanh, nên nguyện làm thân súc sanh to lớn, đem máu thịt bố thí cho chúng sanh.

Lúc chúng sanh đến lấy máu ăn, Bồ-tát lại sanh lòng thương xót, lúc đó Bồ-tát nín hơi chẳng thở làm như chết, để cho những kẻ đến lấy thịt chẳng có quan niệm giết hại.

Dầu Bồ-tát thọ thân súc sanh nhưng trọn chẳng tạo nghiệp súc sanh. Vì Bồ-tát đã được tâm bất thối chuyển, thời trọn chẳng gây tạo ác nghiệp. Nếu đời vị lai Bồ-tát có nghiệp quả ác nhỏ nhặt bất định, do sức nguyện lớn vì độ chúng sanh nên đều thọ lấy đó. Như người bệnh bị quỷ dựa ở ẩn trong thân, do oai lực của chú thuật, nên liền hiện tướng quỷ: hoặc nói hoặc cười, hoặc mừng hoặc giận, hoặc mắng hoặc khóc. Đại Bồ-tát thọ lấy nghiệp quả đời vị lai cũng như vậy.

Lúc Bồ-tát thọ lấy thân gấu, thường vì chúng sanh mà diễn nói chánh pháp. Hoặc lúc thọ thân chim ca-tân-xà-la, lúc thọ thân cù-đà, thân nai, thân thỏ, thân voi, thân dê núi, thân khỉ vượn, thân bồ câu trắng, thân kim sí điểu, thân rồng, thân rắn, lúc thọ những thân súc sanh như vậy, nhưng trọn chẳng gây tạo nghiệp ác súc sanh, mà thường vì những súc sanh khác diễn thuyết chánh pháp, làm cho những súc sanh kia nhờ nghe pháp mà được mau khỏi thân súc sanh.

Lúc Bồ-tát thọ thân súc sanh mà chẳng gây tạo nghiệp ác nên biết rằng quyết định có tâm bất thối.

Đại Bồ-tát ở đời đói khát, thấy chúng sanh đói khát, nên nguyện làm thân cá lớn dài nhiều do-diên, lại nguyện những chúng sanh nào lấy thịt của tôi, lấy rồi liền sanh trở lại, ai ăn thịt của tôi thời được khỏi đói khỏi khát, tất cả đều phát tâm vô thượng Bồ-đề, do nơi tôi mà kẻ nào được khỏi đói khát, thời đời vị lai họ sẽ mau được xa lìa khổ hoạn đói khát trong hai mươi lăm cõi.

Lúc đại Bồ-tát chịu sự khổ như vậy mà tâm chẳng thối chuyển, thời nên biết quyết định sẽ được vô thượng Bồ-đề.

Nhằm đời tật dịch, Bồ-tát thấy nhiều người phải bệnh khổ, bèn suy nghĩ rằng như cây dược thọ, nếu người bệnh lấy rễ lấy cây, lấy nhánh lấy lá, lấy bông lấy trái, lấy vỏ đều trị được lành bệnh. Nguyện thân của tôi đây cũng như vậy, nếu người bệnh

nghe tiếng chạm đến thân ăn thịt uống máu, nhẫn đến xương tủy đều trị lành bệnh. Nguyện chúng sanh lúc ăn thịt tôi chẳng sanh lòng ác, đều có quan niệm như ăn thịt con. Tôi trị cho họ được lành bệnh rồi sẽ thường vì họ mà thuyết pháp. Nguyện họ nghe pháp kính tin lãnh thọ suy gẫm rồi đem dạy lại người khác.

Bồ-tát đầy đủ phiền não lúc chịu sự khổ nơi thân như vậy vẫn chẳng thối chuyển tâm Bồ-đề, nên biết quyết định được tâm bất thối, sẽ thành vô thượng Bồ-đề.

Nếu có chúng sanh bị quỷ làm bệnh, Bồ-tát thấy việc này liền phát nguyện làm thân quỷ to lớn mạnh mẽ, quyến thuộc đông, khiến người bệnh kia nghe thấy liền hết bệnh quỷ.

Đại Bồ-tát vì độ chúng sanh nên siêng tu khổ hạnh, dầu có phiền não nhưng tâm chẳng nhiễm ô.

Phật nêu nhiều hạnh làm thân người, thân thú... để bố thí cho chúng sanh của Bồ-tát. Khi bố thí không thấy buồn thấy giận, thấy đau đớn khổ sở chán nản, thì biết là đã được tâm bất thối. Chúng ta không cần phải lóc da xẻ thịt, thử ngồi để mấy con muỗi bu cắn mà không thấy khó khăn gì hết, mình sẵn sàng chịu thì như vậy cũng hơi bất thối rồi đó, dám không? Phật dạy kinh nghiệm về tâm bất thối chuyển. Trong trường hợp khó chịu đựng, tâm vẫn không nản không buồn, vẫn tiến mãi thì gọi là bất thối chuyển, nếu lui sụt là hạng thối chuyển. Chúng ta ở đây đều là hạng thối chuyển,

nếu có hành Bồ-tát hạnh cũng là hạnh thối chuyển, chứ chưa có ai là bất thối chuyển.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát dầu tu hành lục ba-la-mật, cũng chẳng cầu quả lục ba-la-mật.

Lúc tu hành lục ba-la-mật vô thượng, Bồ-tát nguyện rằng: Nay tôi đem lục ba-la-mật này bố thí cho tất cả chúng sanh, mỗi chúng sanh nhận lấy sự bố thí của tôi rồi thời đều sẽ được thành vô thượng Bồ-đề. Tôi cũng tự vì lục ba-la-mật mà siêng tu khổ hạnh chịu những sự khổ não. Lúc đương chịu khổ nguyện tôi chẳng thối tâm Bồ-đề.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát lúc suy gẫm phát nguyện như vậy thời gọi là tướng chẳng thối chuyển tâm Bồ-đề.

Lục độ tới viên mãn cứu cánh gọi là lục ba-la-mật. Chỗ đặc biệt của Bồ-tát là làm mà không mong được quả, hay chịu khổ vì chúng sanh chỉ nguyện cho họ được vô thượng Bồ-đề.

Trong khi tu lục độ dù khổ mấy cũng nguyện không có thối tâm. Đó là tướng không thối chuyển.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn, vì biết rõ sanh tử có nhiều tội lỗi, quan sát đại Niết-bàn có công đức lớn, vì chúng sanh mà ở nơi sanh tử chịu những sự khổ tâm chẳng thối chuyển, do đây nên gọi là Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát không có nhân duyên mà vẫn sanh lòng thương xót tất cả chúng

sanh, thật chẳng thọ ơn mà còn thi ơn. Dầu thi ơn mà chẳng cần đền trả, do đây nên lại gọi đại Bồ-tát là chẳng thể nghĩ bàn.

Này thiện nam tử! Hoặc có chúng sanh vì lợi ích cho mình mà tu các khổ hạnh. Đại Bồ-tát vì lợi ích cho người cho chúng sanh mà tu hành khổ hạnh, dầu vậy nhưng vẫn gọi là lợi ích cho mình, do đây nên đại Bồ-tát lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Điều không thể nghĩ bàn thứ nhất, Bồ-tát đã biết sanh tử là xấu xa là đau khổ, Niết-bàn là an vui là tịch tịnh, đủ tư cách để hưởng Niết-bàn xa lìa sanh tử, mà vì thương chúng sanh nên lăn trong sanh tử để độ họ. Chúng ta thì sao? Nếu mình đủ tư cách nhập Niết-bàn, đủ tư cách xa lìa sanh tử thì nhập Niết-bàn cho rồi, chứ ai mà trở lại đây, phải không? Cho nên Bồ-tát gọi là không thể nghĩ bàn, vì vượt ngoài suy tính bàn luận của phàm phu.

Thường thường có nhân duyên thì mới thương xót chúng sanh, chứ không duyên cớ làm sao thương. Bồ-tát không phải vậy, thấy chúng sanh liền thương. Tại sao? Vì biết họ ở trong sanh tử khổ mà không hay, nên các ngài sẵn sàng thương. Quan niệm của chúng ta và Bồ-tát khác xa. Bồ-tát không thọ ơn mà lúc nào cũng muốn thi ơn, thi ơn mà không nghĩ tới đền trả, gọi là không thể nghĩ bàn.

Điều không thể nghĩ bàn nữa là khổ hạnh vì chúng sanh nhưng vẫn cho là vì mình. Vì chúng sanh mà chịu khổ nhưng không khoe mình vì chúng sanh, mà nói khổ

là vì mình. Như vậy là tránh được cái danh. Người thứ nhất vì mình thì ráng chịu, không chịu vì người. Người thứ hai cao thượng hơn vì mọi người mà chịu khổ, nhưng khoe với thiên hạ, tôi làm vì người này, vì người kia. Người thứ nhất ích kỷ, người thứ hai lợi tha mà còn ham danh. Bồ-tát tuy vì chúng sanh mà lại nói rằng tôi làm là vì tôi, tại tôi. Nghĩa là không cần ai khen, không cần ai kính phục. Đó mới gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ-tát đầy đủ phiền não, vì phá hoại quan niệm kẻ oán người thân nên thọ những sự khổ để tu tâm bình đẳng, do đây nên Bồ-tát lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Bồ-tát nếu thấy những chúng sanh hung ác thời hoặc quở trách, hoặc nói dịu ngọt, hoặc đuổi, hoặc bỏ. Với những kẻ tánh ác, Bồ-tát thị hiện nói lời dịu dàng. Với kẻ kiêu mạn, Bồ-tát thị hiện làm ngã mạn lớn, nhưng trong tâm của Bồ-tát thật không kiêu mạn. Đây gọi là phương tiện của Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn.

Bồ-tát cũng đầy đủ phiền não như chúng ta, nhưng vì muốn tâm bình đẳng đối với kẻ oán người thân nên các ngài luôn luôn chịu khổ để tập tâm bình đẳng, đó là điều không thể nghĩ bàn. Các ngài cũng đầy đủ phiền não nhưng do nguyện lực mạnh, do chí cương quyết vững, cho nên các ngài gan dạ chịu thôi.

Như con nít đau bụng thì gào khóc kêu rên, người lớn đau bụng thì ráng kìm không kêu không khóc. Cũng đau như nhau, nhưng tư cách người lớn khác, tư cách

kẻ nhỏ khác, chứ đâu phải người lớn không đau. Bồ-tát cũng vậy, vì nguyện lực lớn, vì chí dũng mãnh nên các ngài chịu đựng nổi, còn chúng ta không có nguyện lực chí khí nên động một tí thì rên xiết. Hai bên khác nhau nên chúng ta không thể nghĩ bàn được công hạnh của Bồ-tát.

Chúng ta tu hạnh nào chỉ làm được hạnh đó. Ví dụ tu nhẫn nhục thì ai chửi mình nhịn, vậy thôi, chứ không biết gì nữa. Bồ-tát thì sẵn sàng nhẫn nhục mà lại đầy đủ phương tiện. Nếu gặp người dễ dạy dễ nói thì các ngài dùng lời dịu ngọt khuyên răn dạy bảo. Gặp những người ngã mạn tự cao thì các ngài ngã mạn hơn họ để chinh phục họ. Như Phật đi trên đường thấy năm trăm lực sĩ đang dời một tảng đá, nhưng ỳ ạch mãi mà tảng đá vẫn không nhúc nhích. Những lực sĩ này thường tự cao cho mình là mạnh, là anh hùng, Phật muốn chinh phục tâm ngã mạn của họ nên ngài lấy tay nhấc tảng đá lên nhẹ hều, khiến họ bị nhiếp phục. Phật muốn làm cho người ta phục mình tức là ngã mạn, nhưng không phải để đề cao mình mà vì muốn chinh phục tâm ngã mạn của họ. Đó là phương tiện khéo léo. Trong chùa có tượng các vị Bồ-tát cầm gươm cầm giáo, đó là vì muốn chinh phục những kẻ ác, hung hăng, ngã mạn, chứ không phải là Bồ-tát làm những việc ác. Vì muốn chinh phục kẻ ác mà hiện thân quái gở để chinh phục họ. Đó là những việc không thể nghĩ bàn.

Bồ-tát đầy đủ phiền não, lúc của cải ít mà người cầu xin nhiều, lòng Bồ-tát trọn chẳng hẹp nhỏ. Đây gọi là Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn.

Lúc đức Phật ra đời, Bồ-tát biết công đức của Phật, nhưng vì chúng sanh mà thọ thân biên địa nơi chỗ không Phật, như đui, như điếc, như què, như thọt. Đây gọi là Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn.

Bồ-tát biết rõ chúng sanh có những tội lỗi, vì muốn độ họ nên Bồ-tát thường cùng đi chung với họ, dầu làm theo ý của họ nhưng vẫn không nhiễm lấy tội lỗi. Do đây nên lại gọi Bồ-tát là chẳng thể nghĩ bàn.

Bồ-tát thấy biết rõ ràng không tướng chúng sanh, không phiền não nhiễm ô, không người tu tập thánh đạo xa lìa phiền não. Dầu vì Bồ-đề nhưng không hạnh Bồ-đề, cũng không có người thành tựu hạnh Bồ-đề, không người thọ khổ và người phá khổ mà cũng có thể vì chúng sanh phá hoại sự khổ thật hành hạnh Bồ-đề. Do đây nên gọi Bồ-tát là chẳng thể nghĩ bàn.

Bồ-tát thọ thân rốt sau ở cung trời Đâu-suất, đây cũng gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Vì trời Đâu-suất là hơn tất cả trong cõi Dục, cõi trời dưới thời tâm phóng dật, cõi trời trên thời căn tánh ám độn, do đây nên trời Đâu-suất gọi là hơn. Tu thí, tu giới thời được thân trời cõi trên và cõi dưới. Tu thí, tu giới và tu định thời được thân trời Đâu-suất.

Tất cả Bồ-tát đã tự phá hoại tất cả cõi, trọn chẳng tạo nghiệp trời Đâu-suất để thọ thân nơi cõi trời đó. Vì Bồ-tát nếu ở nơi các cõi khác, cũng đều có thể giáo hóa thành tựu chúng sanh, thật không có

dục tâm mà lại sanh vào cõi Dục, do đây nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Đại Bồ-tát sanh ở trời Đâu-suất có ba việc thù thắng: một là mạng, hai là sắc, ba là danh.

Đại Bồ-tát thật chẳng cầu mạng, sắc và danh, dầu không có tâm mong cầu mà chỗ được lại thù thắng. Đại Bồ-tát rất ưa thích Niết-bàn, nhưng có nhân duyên nên mạng, sắc và danh cũng thù thắng. Do đây nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Đại Bồ-tát mạng, sắc và danh dầu hơn chư thiên, nhưng chư thiên đối với Bồ-tát chẳng có lòng giận, lòng ganh ghét, lòng kiêu mạn, thường có lòng hoan hỷ. Bồ-tát đối với chư thiên cũng chẳng kiêu mạn, nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Đại Bồ-tát chẳng tạo nghiệp nhân thọ mạng, mà ở nơi trời Đâu-suất kia, Bồ-tát được thọ mạng rốt ráo, đây gọi là mạng thù thắng.

Bồ-tát không tạo nghiệp nhân sắc đẹp, mà thân sắc của Bồ-tát xinh đẹp đầy đủ ánh sáng, đây gọi là sắc thù thắng.

Bồ-tát ở cung trời Đâu-suất chẳng ưa ngũ dục chỉ làm pháp sự, nên tiếng đồn khắp cả mười phương, đây gọi là danh thù thắng. Do đây nên lại gọi Bồ-tát là chẳng thể nghĩ bàn.

Lúc đại Bồ-tát từ trời Đâu-suất giáng sanh, cả đại địa sáu thứ chấn động, nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Vì lúc Bồ-tát giáng sanh, chư thiên cõi Dục

và cõi Sắc đều đến hầu hạ đưa đi, lớn tiếng tán thán Bồ-tát, do hơi gió nơi miệng chư thiên làm cho đại địa chấn động. Lại lúc Bồ-tát mới nhập thai, có các long vương ở dưới đại địa này hoặc khủng bố, hoặc hoan hỷ, nên đại địa chấn động. Do đây nên lại gọi Bồ-tát là chẳng thể nghĩ bàn.

Đại Bồ-tát biết rõ lúc nhập thai, lúc trụ thai, lúc xuất thai, biết cha, biết mẹ, chẳng nhiễm ô bất tịnh, như bảo châu màu xanh trên búi tóc của Đế-thích, nên lại gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Này thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn cũng chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

Bồ-tát vẫn còn phiền não là vẫn còn biết thương biết ghét biết buồn biết giận, nhưng lúc của cải ít mà người ta đến xin nhiều, Bồ-tát cũng vẫn chịu, không buồn không giận, đó là chuyện khó nghĩ bàn. Chúng ta thì đâu chịu nổi điều đó. Có một trăm đồng mà người ta xin một trăm đồng mình chịu cho không? Nếu xin mười đồng thì khả dĩ mình bố thí được, nhiều lắm là xin đến năm chục đồng cũng còn bố thí được. Chứ xin một trăm đồng, chuyện đó coi bộ khó khăn rồi. Huống nữa là xin tới trăm mốt trăm hai thì nổi cáu liền, không thể nào tránh khỏi. Sức tôi có nhiêu đây thôi, ông đòi quá! Như thế mới thấy Bồ-tát không thể nghĩ bàn.

Bồ-tát biết ra đời gặp Phật là phước đức lớn, mà lại chọn sinh vào nơi biên địa không có Phật, làm kẻ tật nguyền... để hóa độ chúng sanh. Đó thật là hy sinh không thể nghĩ bàn.

Tóm lại tất cả đoạn này là chỉ cho Bồ-tát tuy vẫn còn phiền não mà trong khi làm việc các ngài đều vượt qua cái tầm thường của chúng sanh, vì chúng sanh mà chịu khổ nhưng không bao giờ tự khoe, không bao giờ nhận danh nhận lợi, sẵn sàng hy sinh cho chúng sanh, để mình thiệt thòi, như bỏ cõi trời Đâu-suất xuống thế gian. Bồ-tát không cần danh không cần sắc, không cần những cái thù thắng mà Bồ-tát vẫn được tất cả những cái danh sắc thù thắng hơn tất cả. Không mong mỏi cái gì tốt đẹp riêng mình, nhưng Bồ-tát lại được đầy đủ tất cả. Đó là điều không thể nghĩ bàn.

Này thiện nam tử! Như biển cả có tám điều chẳng thể nghĩ bàn: một là lần lần càng sâu, hai là sâu khó đến đáy, ba là đồng một vị mặn, bốn là thủy triều chẳng quá hạn, năm là có nhiều thứ kho báu, sáu là những chúng sanh thân to lớn ở trong đó, bảy là chẳng chứa tử thi, tám là tất cả muôn dòng đổ về cùng mưa to xối xuống mà biển vẫn chẳng thêm chẳng bớt.

Này thiện nam tử! Biển lần lần càng sâu là vì có ba điều: một là phước lực của chúng sanh, hai là thuận theo gió mà chảy, ba là vì nước trong sông đổ ra. Nhẫn đến chẳng thêm chẳng bớt cũng đều có ba việc.

Ở đây Phật phối hợp tám điều chưa từng có của kinh Niết-bàn với tám điều chưa từng có của biển.

Kinh Đại Niết-bàn này cũng có tám điều chẳng thể nghĩ bàn như vậy. Một là lần lần càng sâu, nghĩa là từ giới Ưu-bà-tắc, giới Sa-di, giới Tỳ-kheo,

giới Bồ-tát, quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Bích-chi Phật, quả Bồ-tát, quả vô thượng Bồ-đề. Kinh Đại Niết-bàn này thuyết minh những pháp như vậy, đây gọi là lần lần càng sâu.

Thứ nhất, biển lần lần càng ra càng sâu. Kinh Đại Niết-bàn này Phật dạy ta giới thấp như giới Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di, Sa-di, Tỳ-kheo, lần lần tới Bồ-tát; từ quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, quả Bồ-tát cho tới quả vô thượng Bồ-đề, càng ngày càng sâu cũng như biển đi ra càng ngày càng sâu. Đó là điều thứ nhất không thể nghĩ bàn của kinh Đại Niết-bàn.

Hai là sâu khó đến đáy. Đức Như Lai Thế Tôn bất sanh bất diệt, chẳng được vô thượng Bồ-đề, chẳng chuyển pháp luân, chẳng ăn chẳng thọ, chẳng thật hành bố thí, do đây nên đặng thường lạc ngã tịnh.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Phật tánh này chẳng phải sắc thọ tưởng hành thức, chẳng rời sắc thọ tưởng hành thức, là thường trụ có thể thấy; là liễu nhân chẳng phải tác nhân. Tu-đà-hoàn nhẫn đến Bích chi Phật sẽ được vô thượng Bồ-đề, cũng không phiền não cũng không trụ xứ, dầu không phiền não nhưng chẳng gọi là thường, do đây nên nói là sâu.

Thứ hai là biển sâu khó thấy đáy. Kinh này Phật dạy cho chúng ta biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Bởi có Phật tánh cho nên chúng ta cố gắng tu hành sẽ được thành vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề bất sanh

bất diệt, gọi là thành Phật. Từ Phật tánh mà đi tới thành vô thượng Bồ-đề. Chứng được vô thượng Bồ-đề là chỗ người ta không thể lường đến được, cho nên nói rằng sâu khó đến đáy.

Trong kinh này hoặc có lúc nói là ngã, hoặc có lúc nói vô ngã, hoặc có lúc nói là thường, hoặc có lúc nói là vô thường, hoặc có lúc nói là tịnh, hoặc có lúc nói là bất tịnh, hoặc có lúc nói là lạc, hoặc có lúc nói là khổ, hoặc có lúc nói là không, hoặc có lúc nói là bất không, hoặc có lúc nói tất cả đều có, hoặc có lúc nói tất cả đều không, hoặc nói Nhị thừa hoặc nói Nhất thừa, hoặc nói ngũ ấm tức là Phật tánh, là Kim cang tam-muội, là trung đạo, Thủ-lăng-nghiêm tam-muội, mười hai nhân duyên, đệ nhất nghĩa không, từ bi bình đẳng đối với chúng sanh, đảnh trí, tín tâm, trí lực biết các căn, trí không chướng ngại đối với tất cả pháp, dầu có Phật tánh nhưng chẳng nói quyết định. Do đây nên gọi là rất sâu.

Kinh này có khi nói là ngã, có khi nói là vô ngã, có khi nói thường, có khi nói vô thường, khi nói lạc, khi nói bất lạc... không nói quyết định. Đó là những điều người ta không thể lường được, không thể hiểu, cho nên gọi là sâu khó tới đáy.

Ba là đồng một vị. Tất cả chúng sanh đồng có Phật tánh, đều đồng Nhất thừa, đồng một giải thoát một nhân một quả, đồng một cam lộ, tất cả đều sẽ được thường lạc ngã tịnh, đây gọi là đồng một vị.

Bốn là thủy triều chẳng quá hạn. Như trong kinh này chế các Tỳ-kheo chẳng được lẫn chứa

tám vật bất tịnh. Nếu đệ tử của ta có thể thọ trì đọc tụng biên chép giải thuyết phân biệt kinh Đại Niết-bàn này, thà chết chứ trọn chẳng hủy phạm, đây gọi là thủy triều chẳng quá hạn.

Thứ ba, biển đồng một vị mặn, kinh này cũng vậy, đồng chỉ cho chúng sanh thấy có Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều đồng có Phật tánh như nhau, đồng tu Nhất thừa, kinh Pháp Hoa gọi là Phật thừa và cũng đồng một giải thoát, đồng một nhân, đồng một quả, đồng một cam lồ... nên nói là một vị.

Thứ tư là biển không quá hạn, tức là không trái với thời tiết. Kinh này cũng vậy, đức Phật dạy người tu phải gìn giữ giới luật, nhất là tám điều bất tịnh không nên chứa, nếu người nào học, thọ trì, biên chép kinh này thì không nên hủy phạm những điều đó, gọi là thủy triều không quá hạn.

Năm là có nhiều thứ kho báu. Kinh này tức là kho báu vô lượng, nghĩa là tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát thánh đạo, anh nhi hạnh, thánh hạnh, Phạm hạnh, thiên hạnh, những thiện phương tiện, Phật tánh của chúng sanh, công đức của Bồ-tát, công đức của Như Lai, công đức của Thanh văn, công đức của Duyên giác, lục ba-la-mật, vô lượng tam-muội, vô lượng trí huệ, đây gọi là những kho báu.

Thứ năm là trong biển có nhiều kho báu. Kinh Đại Niết-bàn này có nhiều kho báu như tứ niệm xứ, tứ chánh cần..., nói gọn lại là ba mươi bảy phẩm trợ đạo

và những hạnh như hạnh anh nhi, thánh hạnh, thiên hạnh, Phạm hạnh, những phương tiện, cho tới chỉ Phật tánh, chỉ công đức của Bồ-tát, chỉ công đức của Phật... Vì vậy nên được gọi là kho báu.

Sáu là chúng sanh thân to lớn ở trong đó. Vì chư Phật và Bồ-tát có trí huệ lớn nên gọi là chúng sanh lớn, vì thân lớn, vì tâm lớn, vì trang nghiêm lớn, vì điều phục lớn, vì phương tiện lớn, vì thuyết pháp lớn, vì thế lực lớn, vì đồ chúng lớn, vì thần thông lớn, vì từ bi lớn, vì thường chẳng biến đổi lớn, vì tất cả chúng sanh thân không chướng ngại, vì dung thọ tất cả chúng sanh. Đây gọi là chỗ ở của những chúng sanh thân to lớn.

Bảy là chẳng chứa tử thi. Tử thi là nói nhất-xiển-đề phạm bốn tội trọng năm tội vô gián, phỉ báng Đại thừa, tà pháp nói là chánh pháp, chánh pháp nói là tà pháp, nhận chứa tám thứ vật bất tịnh, tùy ý dùng vật của Phật, vật của tăng, đối với Tỳ-kheo, với Tỳ-kheo-ni làm việc phi pháp, đây gọi là tử thi. Kinh Đại Niết-bàn này lìa những việc như vậy nên gọi rằng chẳng chứa tử thi.

Tám là chẳng thêm chẳng bớt, vì không ngằn mé, vì không thủy chung, vì chẳng phải sắc, vì chẳng phải tạo tác, vì là thường trụ, vì chẳng sanh diệt, vì đều bình đẳng với tất cả chúng sanh, vì tất cả đồng một tánh Phật tánh, đây gọi là không thêm không bớt. Do đây nên kinh Đại Niết-bàn này có tám điều chẳng thể nghĩ bàn như biển cả kia."

Thứ sáu, trong biển có những chúng sanh thân to lớn. Cũng vậy, trong kinh Niết-bàn này có những chúng sanh to lớn. To lớn là ai? Bồ-tát, Phật có trí tuệ lớn, có từ bi lớn, nên gọi là chúng sanh to lớn.

Thứ bảy, trong biển không chứa tử thi. Kinh Niết-bàn cũng vậy, không nuôi dưỡng chứa chấp những người thọ năm tội nghịch và làm những điều phi pháp. Nếu làm những điều phi pháp và thọ năm tội nghịch thì kinh Niết-bàn không dung, cũng giống như biển không chứa tử thi.

Thứ tám là nước ở trong biển dù cho bao nhiêu sông dồn về, mưa trên trời đổ xuống mà nước không thấy thêm không thấy bớt. Kinh này cũng vậy, chỉ thẳng Phật tánh bình đẳng, tất cả chúng sanh đều có, không phải tạo tác, không có thủy chung, nó là thường trụ bất sanh bất diệt ví như nước biển không thêm không bớt. Dù có tu cũng không tăng, không tu cũng không giảm.

Phật đem tám điều không thể nghĩ bàn của biển dụ cho tám điều không thể nghĩ bàn của kinh Đại Niết-bàn.

Sư Tử Hống Bồ-tát bạch rằng: "Thế Tôn! Nếu cho rằng Như Lai bất sanh bất diệt là thậm thâm đó, thời tất cả chúng sanh có bốn loài sanh: noãn, thai, thấp, hóa. Trong bốn loài sanh này thời loài người có đủ, như Tỳ-kheo Thi-bà-la, Tỳ-kheo Ưu-bà-thi-bà-la, mẹ của trưởng giả Di-ca-la, mẹ của trưởng giả Ni-câu-đà, mẹ của trưởng giả Bán-xà-la, mỗi người đều sanh năm trăm con trai đồng là noãn sanh. Do đây nên biết rằng trong loài người cũng có noãn sanh.

Trong loài người mà thấp sanh, như Phật từng nói rằng: Thuở trước lúc ta tu hạnh Bồ-tát làm Đảnh Sanh vương và Thủ Sanh vương, và như nay cô gái Am-la, cô gái Ca-bất-ba, nên biết rằng trong loài người cũng có thấp sanh.

Thuở kiếp sơ tất cả chúng sanh đều là hóa sanh.

Đức Thế Tôn đã được tám thứ tự tại, do nhân duyên gì mà chẳng hóa sanh?"

Bồ-tát Sư Tử Hống đưa ra câu hỏi, tất cả chúng sanh đều do bốn loài mà sanh, noãn sanh thai sanh thấp sanh hóa sanh. Có nhiều người tuy là con người mà cũng là thấp sanh, cũng là thai sanh, cũng là noãn sanh, cũng là hóa sanh, tại sao Phật đầy đủ thần thông tự tại mà ngài không hóa sanh cho khỏe, ngài lại ở trong thai sanh làm chi?

Phật nói: "Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh từ nơi bốn loài sanh mà sanh ra, khi đã được thánh pháp thời chẳng được noãn sanh và thấp sanh như trước.

Này thiện nam tử! Chúng sanh thuở kiếp sơ, thảy đều hóa sanh, trong thời kỳ đó, không có Phật ra đời.

Này thiện nam tử! Nếu có chúng sanh lúc mang bệnh khổ thời cần thầy cần thuốc, thuở kiếp sơ chúng sanh đều hóa sanh dầu có phiền não nhưng bệnh phiền não chưa phát, do đây nên đức Như Lai chẳng hiện ra đời. Lại chúng sanh thuở

kiếp sơ, thân tâm của họ chẳng phải pháp khí, nên đức Như Lai chẳng hiện ra trong thời kỳ đó.

Kiếp sơ tức là khi thế giới mới thành, chúng sanh do hóa sanh mà có. Nhiều người thắc mắc không biết thủy tổ loài người là ai. Phật nói rằng do những người trước kia ở trên các cõi trời hết phước, thấy thế giới này hình thành, có ánh sáng, họ dùng thần thông tới xem, thấy thế giới mới có những món ăn lạ, ăn thử bị mất thần thông, hóa thành thân phàm phu và mắc kẹt ở đây. Điều này bây giờ có thể chấp nhận. Tại sao? Những phi thuyền được phóng lên mặt trăng, sao Hỏa... Nếu đến đó phi thuyền hư, về trái đất không được thì những phi hành gia phải ở đó lập nghiệp sinh sống. Họ có cả nam lẫn nữ, lần lần sẽ sinh con. Nếu sau có ai hỏi người đó từ đâu sanh thì nói làm sao? Chỉ là ở chỗ khác hết phước, di chuyển tới. Xưa thì nghĩ đó là thần thông, bây giờ người thế gian cũng có thần thông bay tận lên cung trăng. Biết đâu có ngày nào sẽ tới Hỏa tinh, Mộc tinh... rồi có chuyến nào đi máy hư không về được, rồi làm thủy tổ loài người ở đó. Chuyện đó có thể xảy ra. Xưa chư thiên vận thần thông đến chỗ này rồi mắc kẹt, bao nhiêu phép tắc thần thông mất hết nên ở lại đây, gọi là hóa sanh. Từ cõi kia mà tới cõi này, tức là đổi qua một kiếp sống khác mà không có ai sanh hết. Chỉ là do người ở cõi khác hết phước mà tới.

Những cồn đảo ngoài biển cả, xưa đâu có người ở, nhưng dân trong lục địa đi thuyền, đi buôn hoặc chài lưới, thuyền hết lương thực thình lình trôi tấp vào, ở luôn,

lập nghiệp trở thành thủy tổ vùng đó. Cho nên ở đây nói chúng sanh kiếp sơ không có gì sanh ra, là hóa sanh. Lúc đó chưa có Phật ra đời. Thời kỳ hóa sanh thì chưa có bệnh khổ gì cần thiết lắm nên không có Phật ra đời. Kiếp sơ người ta lo chống chọi với thiên nhiên, đâu rảnh để đánh đập chửi mắng nhau. Chừng nào ở đông, thiếu ăn thiếu mặc, giành giật cướp bóc chửi mắng nhau, lúc đó Phật mới ra đời để dạy họ có kỷ cương trong nếp sống. Vì Phật không giáo hóa chúng sanh ở kiếp sơ nên Phật không hóa sanh, thời kỳ đó không có Phật pháp.

Này thiện nam tử! Phàm tất cả sự nghiệp của đức Như Lai đều hơn chúng sanh, như giòng họ, quyến thuộc, cha mẹ. Do hơn chúng sanh, nên chỗ thuyết pháp của Như Lai mọi người đều tin thọ. Do đây nên đức Như Lai chẳng hóa sanh.

Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, hoặc là cha làm theo nghề nghiệp của con, hoặc là con làm theo nghề nghiệp của cha. Đức Như Lai nếu hóa sanh thời không có cha mẹ, nếu không có cha mẹ thời làm sao khiến tất cả chúng sanh thật hành những nghiệp lành. Do đây đức Như Lai chẳng hóa sanh.

Lý do thứ hai, Phật nói: *Phàm tất cả sự nghiệp của đức Như Lai đều hơn chúng sanh*. Như ở Ấn Độ có những giòng hạ tiện thì đức Phật sanh ở giòng cao quý để nói pháp cho họ tin. Vì lý do muốn cho họ tin nên Phật không hóa sanh.

Lý do thứ ba, tất cả người đều làm theo nghề nghiệp của cha mẹ, nếu Như Lai hóa sanh thì không có cha mẹ, làm sao Như Lai dạy cho chúng sanh làm theo những nghiệp lành được. Vì vậy cho nên Phật không hóa sanh.

Này thiện nam tử! Trong chánh pháp của Phật có hai thứ hộ trì: một là nội, hai là ngoại. Nội hộ là giới cấm. Ngoại hộ là thân tộc, quyến thuộc. Nếu đức Như Lai hóa sanh thời không ngoại hộ. Do đây nên đức Như Lai chẳng hóa sanh.

Này thiện nam tử! Có người ỷ giòng họ mà sanh kiêu mạn. Vì phá sự kiêu mạn như vậy, nên đức Như Lai giáng sanh trong giòng họ cao sang, mà chẳng hóa sanh.

Này thiện nam tử! Đức Như Lai có cha mẹ thật, cha là vua Tịnh Phạn, mẹ là hoàng hậu Ma-da, mà còn có chúng sanh nói rằng Như Lai là người huyễn hóa, như thế thời đâu nên hóa sanh.

Lý do nữa, Phật nói rằng phàm hộ trì có hai, nội và ngoại. Nội hộ là giới luật, ngoại hộ là thân tộc quyến thuộc. Nếu ngài hóa sanh thì ngài thiếu phần ngoại hộ, nên ngài phải chọn thai sanh.

Có nhiều người ỷ giòng họ cao quý nên sanh kiêu mạn. Vì muốn chinh phục người kiêu mạn, ngài sanh trong giòng sang quý mà không hóa sanh.

Một lý do nữa là những người như Phật, sanh ra có cha có mẹ, vậy mà có khi ngài nói pháp, ngài phải

thị hiện thần thông, người ta mỉa mai và nói ngài là người huyễn hóa, huống nữa là nếu ngài hóa sanh thì ai tin, vì vậy nên ngài không hóa sanh.

Này thiện nam tử! Nếu Như Lai hóa sanh, thời làm thế nào có thân thể nát ra thành xá-lợi. Đức Như Lai vì muốn cho chúng sanh tăng trưởng phước đức, nên nát ra thân thể mình thành xá-lợi để cho chúng sanh cúng dường. Do đây nên đức Như Lai chẳng hóa sanh.

Này thiện nam tử! Tất cả chư Phật đều không hóa sanh, thời làm sao ta lại riêng mình hóa sanh."

Lý do nữa là khi nhập Niết-bàn Phật dùng lửa tam-muội thiêu thân thành xá-lợi để người ta cúng dường thờ phụng. Nếu là hóa sanh thì như huyễn như hóa đâu có thật, làm sao có xá-lợi. Vì vậy mà ngài không hóa sanh.

Cuối cùng, chư Phật thuở quá khứ đều là từ thai sanh thì ngài không có lý do gì mà hóa sanh. Đó là những lý do Phật trả lời.

Sư Tử Hống Bồ-tát liền quỳ chắp tay nói kệ tán thán Phật:

Như Lai có vô lượng công đức
Tôi chẳng thể trình bày đủ hết
Nay vì chúng sanh nói một phần
Xin Phật xót thương cho tôi nói:
Chúng sanh đi trong tối vô minh

Chịu đủ vô biên trăm thứ khổ
Phật có thể khiến họ xa lìa
Nên đời gọi Phật là đại bi.

Đến đoạn này Bồ-tát Sư Tử Hống quỳ gối chắp tay thốt lên những lời đặc biệt như sư tử rống. Trước tiên tán thán công đức của Phật, ca ngợi Phật là đại bi. Vì ngài thương xót chúng sanh đang chìm trong đêm tối vô minh chịu vô lượng thứ khổ, ngài đem đuốc tuệ soi sáng, đưa chúng sanh ra khỏi khổ trong đêm tối vô minh gọi là đại bi. Chúng ta là những người học theo Phật, cũng phải làm sao vén được màn vô minh cho chúng sanh hết khổ. Không có khổ nào dai dẳng đau đớn bằng khổ vô minh. Chỉ dứt được màn vô minh mới hết khổ. Phật là giác ngộ, đạo Phật là đạo giác ngộ cho nên chủ trương nhắm phá vô minh.

Chúng sanh đi trên dây sanh tử
Phóng dật mê hoang không an vui
Phật có thể ban cho an vui
Do đây dứt hẳn dây sanh tử.
Vì Phật cho chúng sanh an vui
Nên chẳng tham đắm vui của mình
Phật vì chúng sanh tu khổ hạnh
Nên trong đời đều cúng dường Phật.

Phật thấy chúng sanh trôi lăn trong sanh tử mà không biết, không kinh sợ, đâm ra phóng dật, mê mờ rồi hoảng loạn trong đó nên đau khổ, ngài mới ban cho sự an vui bằng cách dứt hẳn sanh tử.

Vì lòng muốn ban vui cho chúng sanh nên ngài phải chịu khổ hạnh, sau khi thành Phật ngài cũng mang y bát, lội bộ nơi này nơi kia, nước này nước nọ để độ người, ngài không dùng thần thông.

Không hưởng vui có hai điểm: Thứ nhất là không hưởng cái vui thế tục, tức là Thái tử bỏ cung vua ra đi. Hai là không hưởng cái vui Niết-bàn, nghĩa là sau khi đạt đạo, lẽ ra ngài hưởng Niết-bàn tịch tịnh, mà không thụ hưởng lại phải lăn lộn phải nhọc nhằn bốn mươi chín năm để lo giáo hóa chúng sanh. Vì vậy nhớ ơn Phật chúng ta phải cúng dường, quý kính ngài.

Thấy người chịu khổ thân run rẩy
Nên ở địa ngục chẳng biết đau
Phật vì chúng sanh chịu khổ nhiều
Nên là vô lượng không ai hơn.
Phật vì chúng sanh tu khổ hạnh
Đầy đủ sáu môn ba-la-mật
Ở trong gió tà tâm chẳng động
Nên hơn được đại sĩ trong đời.

Đây là nói về tiền thân của Phật. Thấy người chịu khổ run rẩy ở địa ngục, ngài liền hóa thân vào địa ngục để giáo hóa họ, nên Phật thật là một bậc vô lượng không ai hơn. Khi còn tu hạnh Bồ-tát, vì chúng sanh nên ngài tu khổ hạnh. Tu khổ hạnh là tà pháp mà ngài vẫn đầy đủ sáu môn ba-la-mật, tức là đủ chánh pháp. Ở trong tà mà tâm không động, vì vậy ngài là bậc đại sĩ hơn hết ở trong các đại sĩ.

Chúng sanh thường muốn được an vui
Mà chẳng biết tu nhân an vui
Phật có thể dạy bảo tu tập
Dường như cha lành thương con một.
Phật thấy chúng sanh khổ phiền não
Lòng khổ như mẹ lo con bệnh
Thường nghĩ những phương tiện lìa bệnh
Nên thân Phật hệ thuộc nơi người.

Mấy lời tán thán này thật là hay. Nghĩa là chúng sanh muốn vui mà đi giành giật của thiên hạ, muốn vui mà chạy theo dục lạc, cho nên càng muốn vui lại càng thọ khổ. Phật thương xót nên dạy họ cái nào là nghiệp lành cái nào là nghiệp dữ, cái nào nhân của trầm luân cái nào nhân của giải thoát, khiến cho họ biết làm lành tránh dữ, theo nhân giải thoát chừa nhân trầm luân, dạy bảo cho họ con đường được an vui. Thật như cha lành thương con một!

Phật không rời thân chúng sanh, như là mẹ lo cho con bệnh. Nghĩa là Phật thấy chúng sanh còn khổ phiền não thì ngài lo tìm phương tiện giáo hóa dạy bảo cho chúng sanh hết khổ, hết phiền não, như bà mẹ lo phương này kế kia để làm cho con mình hết bệnh. Thân mẹ là để che chở cho con, thân Phật cũng là để che chở cho chúng sanh. Thân mẹ thì hệ thuộc nơi con, còn thân Phật thì hệ thuộc nơi chúng sanh.

Tất cả chúng sanh làm điều khổ
Lòng họ điên đảo cho là vui

Phật diễn nói khổ vui chân thật
Nên đời gọi Phật là đại bi.
Đời đều ở trong vỏ vô minh
Không có mỏ trí mổ lủng được
Mỏ trí của Phật mổ lủng được
Nên gọi Phật là mẹ lớn nhất.

Chúng sanh làm những điều khổ mà lầm cho là vui. Chạy theo ngũ dục mà tưởng là vui, không ngờ đó là nhân đau khổ. Khổ mà tưởng là vui nên gọi là điên đảo. Phật thương xót mới vì họ mà diễn nói đâu là thật khổ đâu là thật vui để cho họ biết mà cải hóa, nên Phật là bậc đại bi thương xót chúng sanh.

Gà con còn mắc ở trong vỏ, tuy nó sống, cục cựa nhúc nhích nhưng không thoát ra khỏi vỏ được, phải có gà mẹ mổ mạnh cho vỏ bể, nó mới tách vỏ chui ra được. Chúng sanh cũng vậy, bị vô minh bọc kín, nhúc nhích cục cựa ra không nổi, kêu chít chít mà ra không được. Thành ra phải có cái mỏ cứng giác ngộ của Phật, Phật mổ mình chui ra mới được. Như vậy Phật thật là một bà mẹ lớn nhất của chúng ta.

Chẳng bị nhiếp trì trong ba đời
Không có danh tự và hiệu giả
Hiểu biết nghĩa sâu của Niết-bàn
Nên gọi Phật là bậc Đại giác.
Ba cõi xoay chuyển nhận chúng sanh
Vô minh mù lòa chẳng biết ra

Phật tự độ mình độ được người
Nên gọi Phật là đại thuyền sư.

Chẳng bị nhiếp trì trong ba đời quá khứ hiện tại vị lai. *Không có danh tự và hiệu giả*, những danh tự là giả danh không thật nên không danh tự nào chỉ được giác ngộ, chỉ được Niết-bàn hay chỉ được Phật tánh. Phải đạt được thực thể của nó, chứ còn những danh tự cũng chưa phải là thật. Hiểu được nghĩa sâu xa đó mới thật sự thấy rằng quả thật Phật là bậc đại giác. Thế gian thường mắc kẹt trên ngôn ngữ danh từ giả hiệu, Phật không chấp vào những danh từ đó, chỉ cho mình trực giác trực ngộ, đó mới thật là bậc đại giác.

Chúng ta ở trong tam giới cứ xoay chuyển mãi mãi như dòng sông cuộn trôi, như những đám lục bình hay như những gốc cây trôi ở dưới sông. Nghĩa là nước trôi lên thì theo lên, nước chảy xuống thì trôi xuống, chứ không có khả năng vượt ra được. Bởi không có khả năng vượt ra được nên cứ luân hồi ở trong đó mãi mãi không cùng không tận. Vô minh làm cho chúng ta mù lòa chẳng biết đường ra. Còn Phật chính ngài đã tự độ, lại vì chúng ta mà giải thích cho chúng ta hiểu để chúng ta ra khỏi vòng luân hồi đó, cho nên gọi Phật là đại thuyền sư, tức là một người lái thuyền giỏi.

Biết rõ được tất cả nhân quả
Cũng lại thông đạt đạo tịch diệt
Thường ban pháp dược cho chúng sanh
Nên đời gọi Phật là Y vương.

Ngoại đạo tà kiến nói khổ hạnh
Nhân hạnh này được vui vô thượng
Đức Phật diễn nói hạnh chân lạc
Làm cho chúng sanh hưởng an vui.
Như Lai Thế Tôn phá đạo tà
Chỉ dạy chúng sanh đường chân chánh
Ai đi đường này được an vui
Nên đời gọi Phật là Đạo sư.

Phật biết nhân quả rõ ràng tường tận về thời gian dài ngắn trước sau thế nào, về không gian thì có chánh có phụ như thế nào... Chẳng những hiểu sâu nhân quả mà Phật còn thông đạt luôn đạo tịch diệt, tức là đạo Niết-bàn. Ngài thường ban pháp dược tức là thuốc pháp để cho chúng ta trị được lành bệnh, vì vậy gọi Phật là ông vua thầy thuốc.

Lúc Phật tại thế có những chúng ngoại đạo chủ trương khổ hạnh, họ nói rằng tu khổ hạnh sau này sẽ được vui vô thượng. Họ hành hạ thân xác, như đứng ngoài trời nắng, đứng một chân, nằm trên gai góc... Hiện tại chịu đau khổ mà cái vui của ngày sau thì chưa có bằng chứng gì là được. Phật không dạy như vậy, ngài nói những hạnh chân lạc, tức là những hạnh vui chân thật làm cho chúng sanh hưởng được an vui, như dạy bỏ tham bỏ sân thì được an vui. Bỏ được rồi thì hiện tại lòng mình nhẹ nhàng thơ thới, sau này sẽ an vui. Cái vui Phật dạy là cái vui chân thật không có khổ, còn muốn được vui mà phải đánh đập mình, phải nằm gai,

phải phơi nắng... thì vui không biết chừng nào có, còn bây giờ chỉ thấy khổ thôi. Lối dạy của Phật cho chúng ta hạnh chân thật để hưởng cái vui an lành tinh khiết, vì vậy nên gọi Phật là vị đạo sư, là vị thầy dẫn đường, đưa đường.

Chẳng phải mình và người làm ra
Chẳng phải chung làm vô nhân làm
Đức Phật giảng nói những sự khổ
Đúng thật không như các ngoại đạo.
Thành tựu đầy đủ giới định huệ
Cũng đem pháp này dạy chúng sanh
Đem pháp bố thí không lẫn tiếc
Phật hiệu là đấng vô duyên từ.

Thường thường nói về lý do khổ, phàm phu và ngoại đạo thường nói tại trời sanh mình phải chịu khổ, hay tại người làm mình khổ, hay tại mình làm ra khổ, hay mình khổ không có duyên cớ. Không điều nào đúng hết. Mỗi nỗi khổ đều do nhiều nhân duyên, có mình có người có trong có ngoài hợp lại mới thành.

Phật đã thành tựu đầy đủ giới định tuệ, ngài đem dạy chúng sanh, bố thí không chút lẫn tiếc. Nghĩa là có bao nhiêu đem dạy hết, chúng ta kính phục Phật biết ngần nào. Như khi ngộ đạo, ngài suy nghĩ làm sao đem đạo dạy thẳng cho chúng sanh. Nhưng nếu dạy thẳng người ta không hiểu, thôi nhập Niết-bàn cho rồi. Chúng ta thấy Phật không có khi dối, không muốn đem cái dở

cái thấp dạy người, muốn đem hẳn cái mình được mà nói cho họ nghe. Khi được chư thiên khích lệ quá, ngài mới phương tiện nói những điều mình không muốn nói.

Ví dụ như ở đây đúng ra tôi không dạy tu sổ tức. Nhưng điều tôi muốn dạy người ta không hiểu, buộc lòng tôi dạy tu sổ tức trước rồi từ từ tiến lên. Như vậy không phải mình giấu giếm mà là chưa đến lúc nói. Thế gian thì dấu bớt bí quyết của mình không muốn dạy, Phật bố thí mà không lẫn tiếc. Nhưng sở dĩ ngài nói những cái thấp là bởi lẽ người ta không hiểu nổi, buộc lòng ngài phải nói như vậy. Bố thí không lẫn tiếc gọi là vô duyên từ. Vô duyên từ là lòng từ không cần duyên cớ.

Không tạo tác cũng không nhân duyên
Chứng đặng báo không nhân không quả
Do đây tất cả bậc trí giả
Khen nói đức Phật chẳng cầu báo.
Thường cùng thế gian hành phóng dật
Mà thân chẳng làm phóng dật hạnh
Nên gọi Phật là bất tư nghì
Tám pháp thế gian chẳng nhiễm ô.

Phật tánh không có tạo tác, cũng không phải do nhân duyên sanh. Chứng được Phật tánh sẵn có nên không nhân không quả. Do đó nên tất cả bậc trí giả khen Phật chẳng cầu báo. Ngài tu chỉ cần ngộ được cái sẵn có của mình, trí giác vô tận, chứ không cần phước đời này, đời sau. Kinh Bát-nhã có ví dụ người tu hành Bát-nhã

cũng như người mặc giáp cầm thương đi ra chiến đấu với hư không. Mặc giáp cầm thương mà chiến đấu với hư không! Chiến đấu với hư không để thắng cái gì? Để thắng cơn mê. Người tu hạnh trí tuệ Bát-nhã thì không cầu quả báo, chỉ cần dẹp hết những phiền não vô minh của mình cho Phật tánh hiển lộ. Chúng ta tu là để cầu quả báo, đời này tu để đời sau hưởng, đời này nghèo tu để cho đời sau giàu, ở cõi này khổ tu để được lên thiên đường để được sung sướng... Tu để hưởng quả báo thì chưa được giải thoát. Phật vì không muốn hưởng quả báo nên ngài mới thật là người giải thoát. Ngài cùng sanh trong các giai cấp hay trong các hạng người để giáo hóa họ, họ làm nghề gì Phật cũng làm nghề ấy. Tuy làm những việc phóng dật mà thân tâm ngài không phóng dật. Vì vậy Phật thật là không thể nghĩ bàn. Tám pháp thế gian, tức là tám việc thế gian không làm cho ngài ô nhiễm. Tám pháp đó cũng có thể nói là tám gió.

Như Lai Thế Tôn không thân thù
Nên tâm của Phật thường bình đẳng
Tôi Sư Tử Hống, tán thán Phật
Rống như vô lượng sư tử rống.

Không thân thù tức là không có kẻ thân không có người thù. Bởi không có kẻ thân người thù nên tâm Phật thường bình đẳng. Bồ-tát Sư Tử Hống tán thán Phật như vậy, đó là tiếng rống của sư tử. Những tán thán đó vượt ra ngoài tất cả những tầm thường của thế gian, cho nên nói như sư tử rống, tất cả thú đều phải nhiếp phục.

Bởi có thân thù nên tâm của chúng ta bất bình đẳng. Muốn hết thân thù chỉ có một cách làm rất dễ. Người nào chửi mình, mình nghĩ đó là bạn lành họ khích lệ cho mình tiến. Người nào khen mình cũng là bạn lành nhắc nhở cho mình tiến. Chửi mình là thương bằng nghịch hạnh, khen mình là thương bằng thuận hạnh, như vậy hai người đều là bạn tốt của mình. Được như vậy thì hết thân hết thù. Thật là dễ, nhưng nếu không nỗ lực thì làm không nổi, bởi vì tâm bất bình quen rồi, nghe chửi chúng ta bất bình, không nhớ đó là người khuyến khích mình tiến bằng nghịch hạnh.

PHẨM DI GIÁO

Lúc bấy giờ đức Phật bảo A-nan và đại chúng: "Sau khi ta diệt độ, hàng tứ chúng phải siêng hộ trì kinh Đại Bát-niết-bàn của ta. Trong vô lượng vô số kiếp ta tu tập pháp đại Niết-bàn khó đặng này, nay đã giải thuyết rõ ràng cho đại chúng.

Các người nên biết pháp đại Niết-bàn này là bảo tạng Kim cang thường, lạc, ngã, tịnh hoàn toàn viên mãn của tất cả chư Phật. Tất cả chư Phật đều ở nơi pháp đại Niết-bàn này mà nhập Niết-bàn. Pháp này là pháp tối hậu rốt ráo chí lý cùng tột không thiếu sót. Chư Phật đều phóng xả thân mạng nơi đây, do đó nên gọi là đại Niết-bàn. Đại chúng muốn đặng chân thật báo ân Phật, mau chứng Bồ-đề, được chư Phật rờ đầu, đời đời sanh ra chẳng mất chánh niệm, thập phương chư Phật thường hiện trước mình ngày đêm giữ gìn làm cho tất cả mọi người được pháp xuất thế, thời phải siêng năng tu tập kinh Đại Niết-bàn này."

Phẩm Di Giáo là phẩm thứ hai mươi sáu. Đây là những lời dạy tối hậu của Phật, chúng ta phải ráng mà nhớ. Trước hết Phật dạy phải hộ trì kinh Đại Niết-bàn, tức là làm sao cho mọi người nhận được Phật tánh để tiến tu chứng được đạo Niết-bàn.

Phật dạy A-nan và đại chúng phải siêng năng hộ trì kinh Đại Niết-bàn, kinh mà Phật đã tu trong vô lượng kiếp. Ngài ca ngợi pháp đại Niết-bàn để cho chúng ta phải cố gắng gìn giữ. *Pháp đại Niết-bàn là bảo tạng kim cang*, tức là kho tàng kim cang quý báu không gì phá hoại được. Niết-bàn là *thường lạc ngã tịnh, hoàn toàn viên mãn của tất cả chư Phật. Tất cả chư Phật đều ở nơi đại Niết-bàn này mà nhập Niết-bàn*, tức là vào chỗ cứu cánh. Pháp Niết-bàn là tối hậu, là rốt ráo, là chí lý, là cùng tột, là không thiếu sót. *Chư Phật đều phóng xả thân mạng nơi đây, do đó nên gọi là đại Niết-bàn*. Trong nhà thiền thường có những câu tương tự, như vị thiền sư hỏi đệ tử chỗ tột cùng, đệ tử trả lời: "Đây là chỗ buông xả thân mạng của con." Chỗ các ngài buông xả thân mạng tức là pháp thân hay Phật tánh. Tất cả chúng ta muốn được gần Phật, được Phật nhắc nhở để cho mình tiến tới giải thoát thì phải cố gắng tu theo kinh Đại Niết-bàn.

Phật bảo A-nan: "Lúc ta chưa thành Phật thị hiện vào trong pháp ngoại đạo của Uất-đầu-lam-phất, tu học tứ thiền bát định. Từ khi ta thành Phật đến nay bác bỏ những pháp ấy khuyến dụ lần lần các phái ngoại đạo, cuối cùng đến ông Tu-bạt-đà-la, cho họ đều vào Phật đạo.

Tuy ban đầu Phật có tu theo chúng ngoại đạo, nhưng đó là thị hiện. Nhớ điều này! Nếu nói Phật thật tình thọ giáo với ngoại đạo thì đối với kinh Niết-bàn mình mắc lỗi phỉ báng Như Lai. Phật chỉ nói ngài thị hiện vào chúng ngoại đạo tu tứ thiền bát định. Nhưng sau khi tu, ngài bác bỏ chúng và khuyến dụ những người ngoại đạo trở về với Phật đạo.

Đức Như Lai dùng đuốc đại trí đốt tràng tà kiến, như đem lá cỏ khô ném vào trong ngọn lửa lớn.

Này A-nan! Nay những người giòng Thích-ca ta rất lo nghĩ đến họ. Sau khi ta Niết-bàn, ông phải siêng năng đem điều lành dạy răn hàng quyến thuộc của ta, hết lòng dạy dỗ cho họ được diệu pháp. Chớ để họ phóng dật tán tâm chơi bời hoặc theo tà pháp.

Người chưa thoát khỏi sự thống khổ trong ba cõi phải sớm cầu giải thoát. Phải lo sợ chốn ngũ trược ái dục này, một khi mất thân người rất khó được lại, trọn đời phải thường soi xét. Khó lấy tình để cầu thoát khỏi quỷ vô thường.

Phật nghĩ đến quyến thuộc của ngài cũng là quyến thuộc của ngài A-nan, nhắc ngài A-nan phải chỉ dạy họ đừng phóng dật, đừng tán tâm chơi bời, đừng theo tà pháp, cố gắng tu hành. Nhiều khi lo giáo hóa nơi này nơi kia mà quê mình chưa giáo hóa kịp, cho nên phải dạy dỗ đồ đệ giáo hóa những chỗ chưa giáo hóa hết.

Phật dạy rất thiết tha. Người nào chưa thoát khỏi sự thống khổ trong ba cõi, phải nỗ lực cầu giải thoát, phải lo sợ chốn ngũ trược ái dục đầy bùn lầy này làm cho người ta phải dính mắc leo lên không nổi. *Một khi mất thân người rất khó được lại. Trọn đời phải thường soi xét* như vậy. Xét tới xét lui để nỗ lực lên.

Câu cuối: *Khó lấy tình để cầu thoát khỏi quỷ vô thường*. Khi quỷ vô thường tới nắm cổ, mình chắp tay năn nỉ xin tha, tôi còn nhiều chuyện bề bộn sắp xếp chưa xong, cho tôi ở lại năm ba năm để sắp xếp, được không? Dù lạy lục năn nỉ, nó cũng không tha. Dù có bao nhiêu lượng vàng lo lót cũng không được. Quỷ vô thường tới đem tình cầu xin nó cũng không được.

Phải thương xót chúng sanh, chớ giết hại dầu là côn trùng nhỏ nhít.

Thân nghiệp thanh tịnh thường sanh cõi tốt đẹp. Khẩu nghiệp thanh tịnh xa lìa những lỗi ác. Chớ ăn thịt, chớ uống rượu. Điều phục con rắn tâm cho nó vào đạo quả.

Phật dạy phải thương xót chúng sanh, chớ giết hại dù là vật nhỏ nhất. Những lời dạy thật thấm thía.

Thân thanh tịnh được sanh vào những cõi đẹp. Khẩu thanh tịnh lìa được những lỗi ác. Vì vậy đừng ăn thịt đừng uống rượu. Ăn thịt uống rượu làm cho thân, miệng ô uế.

Tâm mình như rắn độc, nó lè lưỡi muốn chụp cắn người này, người kia. Ráng điều phục để chứng nhập đạo quả.

Phải suy nghĩ kỹ nghiệp nhân thiện ác cảm báo tốt xấu. Nhân quả trong ba đời tuần hoàn chẳng mất, như bóng theo hình. Đời này luống qua về sau ăn năn không kịp.

Giờ Niết-bàn đã đến, ta tóm tắt dạy bảo như vậy."

Nhân quả liên hệ với nhau chặt chẽ chẳng mất. Chỉ có người biết chuyển mới mất. Nếu để trôi đi sau này hối hận cũng không kịp.

Sắp đến giờ Niết-bàn rồi, đây là những lời Phật dạy bảo tóm tắt.

A-nan nghe lời Phật dạy, thân rung, tâm động, buồn khóc nghẹn ngào, mê muộn té xuống trước mặt Phật như người chết.

Lúc đó ngài A-nậu-lâu-đà an ủi A-nan rằng: "Đâu nên quá sầu khổ như vậy! Đã đến giờ đức Như Lai nhập Niết-bàn, ngày nay dầu có Phật, sáng mai thời đã không. Ông y theo lời tôi để thưa hỏi đức Như Lai bốn điều.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, lục quần Tỳ-kheo làm việc ô tha gia, cùng Xa-nặc ác tánh, các Tỳ-kheo làm thế nào để cùng họ cộng trụ và chỉ dạy họ?

Đức Như Lai còn thời dùng Phật làm thầy, đức Như Lai diệt độ rồi lấy gì để làm thầy?

Lúc Phật còn nương nơi Phật mà trụ, Như Lai đã diệt độ nương gì để trụ?

Sau khi Phật diệt độ, lúc kết tập pháp tạng, đầu các kinh phải để những lời gì?"

Ngài A-nan khi nghe Phật nói tóm tắt những lời dạy dỗ cuối, thân run tâm động, buồn khóc nghẹn ngào, mê muội té xuống trước mặt Phật, ngất xỉu như người chết. Ngài đã chứng Sơ quả rồi nhưng còn chút hữu lậu, ngài cũng còn buồn khổ huống nữa mình còn là phàm phu, lúc đó chắc mình cũng vậy không hơn.

Ngài A-nậu-lâu-đà an ủi ngài A-nan và thúc hối ngài hỏi Phật bốn điều.

Thứ nhất, lục quần Tỳ-kheo và ngài Xa-nặc phạm tội ô tha gia, có những tánh ác làm sao mà ở chung. Thứ hai, khi Phật còn thì tôn Phật làm thầy, khi Phật nhập Niết-bàn rồi lấy ai làm thầy. Thứ ba, sau khi Phật nhập Niết-bàn thì nương đâu mà trụ. Thứ tư, sau khi Phật nhập Niết-bàn, kết tập kinh điển đầu kinh để những lời gì.

A-nan như ở trong mộng nghe ngài A-nậu-lâu-đà khuyên bảo hỏi Phật bốn điều. Lần lần được tỉnh ngộ chẳng xiết buồn thảm, A-nan đem bốn điều trên hỏi Phật.

Đức Như Lai bảo A-nan: "Sao lại quá buồn khổ như vậy! Chư Phật thuyết pháp giáo hóa việc làm đã xong, theo phép phải về nơi đây.

Lành thay! Lành thay! Bốn điều ông vừa hỏi, là lời hỏi tối hậu, có lợi ích lớn cho tất cả thế gian. Các ông lóng nghe và khéo suy nghĩ ghi nhớ.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Tỳ-kheo Xa-nặc tâm tánh sẽ lần lần điều phục nhu hòa bỏ ác tánh cũ.

Này A-nan! Ông Nan-đà trước kia rất nặng ái dục, tánh rất xấu ác, đức Như Lai dùng thiện phương tiện chỉ dạy cho ông ấy được lợi ích vui mừng. Phật rõ biết căn tánh của ông ấy, dùng huệ Bát-nhã mà giảng thuyết mười hai nhân duyên.

Ngài A-nan nghe vậy giật mình, thấy còn bỏ sót bổn phận nên mới đứng ra thưa hỏi. Phật khen ngợi và dạy, Tỳ-kheo Xa-nặc sẽ dễ dạy không có gì khó. Ngài Nan-đà nhờ Phật biết rõ căn tánh của ngài, giảng mười hai nhân duyên khiến ngài được lợi ích. Nếu chúng ta hiểu cho đúng mười hai nhân duyên thì có trí tuệ Bát-nhã thuộc về Đại thừa.

Chính là vô minh duyên hành, hành duyên thức, nhẫn đến lão tử ưu bi khổ não, đều là rừng bụi vô minh yêu ghét, tất cả hành khổ đầy tràn trong ba cõi, chạy khắp trong lục đạo. Cội gốc sự khổ từ vô minh khởi lên. Dùng huệ Bát-nhã hiển bày tánh tịnh, quán sát kỹ cội gốc thời dứt được tội lỗi trong ba cõi.

Khổ gốc từ vô minh. Vô minh là giả mà tưởng lầm là thật. Nhớ như vậy. Đừng định nghĩa dài dòng, giả mà tưởng là thật gọi là vô minh. Như chúng ta ra chợ muốn mua vàng, người ta đưa vàng giả, chúng ta tưởng thật mua về nhà. Có người biết, nói đây là đồ giả. Mình nói "tôi bị lầm". Lầm nghĩa là đồ giả tưởng là đồ thật. Ngã và pháp đều là giả mà mình chấp là thật.

Sau khi xét mười hai nhân duyên tường tận thấy nó không thật, lúc đó được thấy tánh tịnh. Khi chúng ta biết vô minh duyên hành, hành duyên thức v.v... thì dứt mê lầm. Mê lầm không thật thì hành cũng không thật, hành không thật thì thức cũng không thật, danh sắc cũng không thật, cho tới lão tử cũng không thật. Xét đáo để chúng ta thấy nó không thật thì liền được thấy cái thanh tịnh. Do trí tuệ Bát-nhã mà xét kỹ mười hai nhân duyên, bởi xét kỹ mười hai nhân duyên cho nên được tánh tịnh, được tánh tịnh thì dứt được cội rễ sanh tử trong ba cõi.

Vì cội gốc vô minh dứt nên vô minh dứt, vô minh dứt thời hành dứt, nhẫn đến lão tử ưu bi khổ não đều dứt.

Lúc được quán niệm này nhiếp tâm đứng dừng thời được nhập tam-muội, do sức tam-muội được nhập Sơ thiền, lần lượt nhập Tứ thiền, không rời chánh niệm luôn tu tập như vậy, rồi sau tự sẽ được chứng thượng quả thoát khỏi khổ trong ba cõi. Nan-đà Tỳ-kheo tin sâu lời dạy của Phật, siêng năng tu tập trong một ít lâu được chứng quả A-la-hán.

Theo Nhị thừa quán mười hai nhân duyên là quán từ lão tử đến vô minh, Đại thừa quán phải xét kỹ vô minh. Vô minh là mê lầm, vô minh không thật thì hành là hành động sanh diệt cũng không thật. Hành không thật thì thức cũng không thật. Thức không thật thì danh và sắc là duyên hợp cũng không thật. Danh sắc không thật thì xúc cũng không thật... Tóm lại xét tường tận mười hai nhân duyên đều thấy không thật thì lúc đó

mình được tánh tịnh. Đó là quán Đại thừa, tất cả pháp đều không có tự tánh.

Phật dạy do quán mười hai nhân duyên mà chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho đến chứng được A-la-hán tức là Diệt tận định.

Có một thầy Nguyên thủy, mỗi năm mở ba tháng tham thiền cho cả tăng ni cư sĩ. Người nào tu tinh tấn thì trong ba tháng có thể chứng từ Sơ thiền đến Nhị thiền. Còn chúng ta tu mấy năm được thiền gì, như vậy mình tu không có kết quả gì hết sao? Đây là chỗ mà tôi thấy cần phải chú ý, nếu không chúng ta sẽ bị ngơ ngác, tuy chúng ta không cầu sự tu chứng nhưng phải biết.

Sơ thiền là Ly sanh hỷ lạc, tức là lìa ngũ dục mà lòng mình có vui thích, vui vẻ lên thì đó là trạng thái của Sơ thiền. Dù tu theo pháp thiền nào, tới lúc đối với ngũ dục mình chán không thích nữa, tâm được an lành vui vẻ tức là đã có trạng thái Sơ thiền.

Nhị thiền là Định sanh hỷ lạc, nghĩa là tâm được yên cảm thấy vui vẻ, mừng lên. Qua trạng thái Sơ thiền đến lúc thấy tâm định không tán loạn, mình thấy vui thích, đó là trạng thái của Nhị thiền.

Tam thiền là Ly hỷ diệu lạc, chúng ta tu định lâu, cái mừng trong Nhị thiền không còn nữa mà có cái vui rất nhẹ nhàng thầm lặng ở trong.

Tứ thiền là Xả niệm thanh tịnh, khi vui nhẹ nhàng thầm lặng ở trong xả hết, tâm mình hoàn toàn thanh tịnh.

Trong kinh nói thiền Nhị thừa căn cứ vào bốn điều đó, những người tu chứng từ Sơ thiền trở lên thì da của họ bóng lên, sáng lên. Chúng ta phải biết để khi dạy người khác tu thiền, được các trạng thái đó, họ hỏi thì giải thích là đang ở trạng thái nào và phải tiến lên sao. Nhất là dạy người ta tu pháp quán sổ tức hay quán từ bi v.v... đều phải qua những trạng thái của Tứ thiền, nếu mình không khéo, không biết thì không thể dạy được.

Này A-nan! Sau khi ta nhập Niết-bàn, các ông nên y theo giáo pháp chánh quán của ta mà chỉ dạy cho lục quần cùng Xa-nặc, hết lòng nương theo chánh pháp thanh tịnh này, tự sẽ được chứng thượng quả.

Này A-nan! Phải biết rằng đều do nơi vô minh mà tăng trưởng cây sanh tử trong ba cõi, nên mãi trôi chìm trong ái hà, chịu khổ mãi dưới vực tối tăm, vòng quanh cột sanh tử. Sáu thức là nhánh, vọng niệm là gốc, lượn sóng vô minh xúc khiến tâm thức dạo chơi theo lục trần, sanh mầm các sự khổ não. Vô minh nó tự tại như vua, không ai chế ngự được. Do đây nên ta nói ông chủ vô minh niệm niệm làm hại, chúng sanh chẳng hay biết, mãi luân chuyển trong sanh tử.

Này A-nan! Tất cả chúng sanh vì vô minh này mà khởi những tham ái, bị ngã kiến che đậy, tám muôn bốn ngàn phiền não sai sử thân họ, làm cho thân tâm họ tan vỡ không được tự tại.

Này A-nan! Nếu vô minh dứt thời ba cõi đều hết, nên gọi là người xuất thế.

Này A-nan! Nếu có thể quán sát kỹ mười hai nhân duyên rốt ráo không có ngã, sâu vào nơi bản tánh thanh tịnh, thời có thể xa lìa ngọn lửa lớn ba cõi.

Này A-nan! Đức Như Lai là đấng chân ngữ nói lời thành thật, đây là lời phó chúc tối hậu, các ông phải y theo tu hành.

Vô minh tăng trưởng chìm trong phân biệt sanh ái. Vô minh khiến chúng ta quay mãi trong sanh tử như con bò con trâu cột vào cọc, đi qua đi lại cũng lẩn quẩn quanh cọc chứ không đi đâu khỏi. Chỉ có Phật biết, ngài dạy mình cách trị vô minh.

Khi chúng ta nhìn thân nhìn cảnh này cho là thật, đó là vô minh. Vì tưởng thân thật nên tham ái. Ái thân ái cảnh đó là chấp ngã chấp pháp, bị ngã kiến che đậy nên có tám muôn bốn ngàn phiền não dấy lên sai sử làm cho thân tâm không được tự tại.

Nếu ai nhận ra căn bản này thì tu thật dễ chứ không khó. Cứ nhớ thân không thật, cảnh không thật, quán tới xét lui. Quán lời Phật dạy cảnh không thật, thân không thật. Nhớ biết rõ ràng thì có trí tuệ, mà có trí tuệ thì vô minh hết sạch, như vậy là người xuất thế.

Khi xét rõ mười hai nhân duyên không thật thì tâm được thanh tịnh, tâm được thanh tịnh thì xa lìa ngọn lửa lớn sanh tử ba cõi.

Này A-nan! Ông hỏi sau khi Phật diệt độ lấy gì làm thầy? Nên biết giới ba-la-đề-mộc-xoa là Đại sư của các ông. Nương theo đó tu hành thời có thể được định huệ xuất thế.

Này A-nan! Ông hỏi sau khi Phật nhập Niết-bàn nương gì để trụ? Phải nương pháp tứ niệm xứ mà trụ: quán sát tánh tướng của thân đồng như hư không gọi là thân niệm xứ, quán sát sự cảm thọ chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở chặng giữa, gọi là thọ niệm xứ, quán sát tâm chỉ có danh tự tánh danh tự rời rạc gọi là tâm niệm xứ, quán sát pháp thiện chẳng thể được, pháp bất thiện cũng chẳng thể được, gọi là pháp niệm xứ. Tất cả người tu hành phải nương theo pháp tứ niệm xứ này mà trụ.

Quán tứ niệm xứ theo Nhị thừa thì: một là quán thân bất tịnh, thân mình từ đầu đến chân đều do ba mươi sáu vật kết hợp, khi chia ra thì thấy nó nhơ nhớp bẩn thỉu, đó là quán thân niệm xứ. Hai là quán thọ là khổ, thọ khổ thọ lạc cũng đều là khổ. Tại sao? Vì là vô thường nên khổ. Vừa xúc chạm, mình nhận là vui, xúc chạm khác thì mình buồn, thọ vui thọ buồn luôn luôn thay đổi. Thọ vui sanh ra thích nên có ái, thọ buồn sanh ra ghét cho nên có tắng, tắng ái tức là gốc của thọ, biết thọ vô thường thì hết tắng ái. Đó là quán thọ là khổ.

Ba là quán tâm vô thường, tâm luôn đổi thay, hết nghĩ cái này lại nghĩ cái khác, hết chuyện quá khứ đến chuyện tương lai nên gọi là tâm vô thường. Bốn là quán pháp vô ngã, quán tất cả pháp không có chủ tể,

pháp cũng nhắm vào tâm sở hữu pháp, nói rộng ra tất cả sự vật ở ngoài không có chủ tể, nó chỉ là duyên hợp không thật. Đó là quán bốn pháp theo Nhị thừa.

Theo Đại thừa, một là quán tánh tướng tức là thân tứ đại của mình đồng như hư không gọi là thân niệm xứ. Tại sao quán như vậy? Vì biết thân tướng này do tứ đại giả hợp cho nên không có tự tánh, đồng như hư không. Mình biết thân tướng này do duyên hợp không có tự tánh, thân không thật, *sắc tức là không*, theo Bát-nhã quán.

Kế đến quán cảm thọ, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, ba nơi không có thì không thật, không thật cho nên không tự tánh, nên nó cũng là không. Như vậy quán thọ không tự tánh thì đó là quán thọ niệm xứ.

Quán tâm chỉ có danh tự, tánh danh tự rời rạc gọi là tâm niệm xứ. Nếu nói tâm vương, là nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức cho đến a-lại-da thức. Nếu nói tâm sở thì có năm mươi mốt thứ, chỉ có danh tự rời rạc không thật. Tâm niệm xứ là thấy tâm không tự tánh chỉ là một mớ giả danh thôi.

Quán pháp niệm xứ, pháp thiện pháp ác, thiện cũng không thật ác cũng không thật, đều do duyên hợp. Duyên hợp thì gọi là thiện ác nên thiện ác đều không có tự tánh.

Ba pháp quán đó đều căn cứ vào trí tuệ Bát-nhã quán, hay nói cách khác đều quán theo Trung quán,

thân tâm hoàn cảnh đều không có tự tánh, không chấp nó thật thì phá vô minh, mà phá vô minh thì ái hết, bao nhiêu phiền não đều sạch, được tự tại giải thoát, đó là quán dùng trí tuệ Bát-nhã soi bốn pháp.

Này A-nan! Ông hỏi sau khi Như Lai diệt độ lúc kết tập pháp tạng, đầu tất cả kinh để những lời gì?

Này A-nan! Sau khi Như Lai diệt độ lúc kết tập pháp tạng đầu tất cả kinh nên để như vầy: Như thị ngã văn nhất thời Phật trụ mỗ phương mỗ xứ, cùng hàng tứ chúng mà nói kinh này."

A-nan lại bạch Phật: "Lúc Phật ở đời, hoặc sau khi Phật nhập Niết-bàn, có tín tâm đàn-việt đem vàng bạc bảy báu cùng tất cả đồ cần dùng dâng cúng cho Như Lai thời phải xử trí thế nào?"

Phật nói: "Lúc Phật còn, những vật cúng dường Phật, thời chúng tăng nên biết. Sau khi Phật diệt độ những vật cúng dường Phật, thời nên dùng tạo tượng Phật và tạo y của Phật, phan lọng bảy báu, sắm các thứ hương dầu bông để cúng dường Phật. Trừ việc cúng dường Phật ngoài ra chẳng được dùng. Người lạm dụng thời phạm tội lấy trộm vật của Phật."

A-nan lại bạch: "Lúc Phật còn có người đem vàng bạc bảy báu điện đường phòng nhà y phục đồ uống ăn tất cả đồ cần dùng, hoặc vợ con tôi tớ mà cung kính cúng dường Như Lai. Sau khi Phật

nhập diệt nếu có người đem những vật như trên mà cung kính cúng dường tượng Phật. Bạch Thế Tôn! Phước đức của hai người này ai nhiều hơn?"

Phật nói: "Vì đều cung kính cúng dường cả nên phước đức của hai người được đồng nhau. Dầu Phật diệt độ nhưng pháp thân vẫn thường còn, nên cung kính cúng dường được phước vẫn đồng như Phật hiện tại."

A-nan lại bạch: "Lúc Phật hiện tại nếu có người đem những vật như trên cung kính cúng dường Phật, sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, nếu có người đem những vật như trên cung kính cúng dường toàn thân xá-lợi, phước đức của hai người này, ai nhiều hơn?"

Phật nói: "Hai người này được phước đồng nhau công đức rộng lớn vô lượng vô biên nhẫn đến hết khổ, phước đó chẳng hết."

A-nan lại bạch: "Lúc Phật hiện tại, nếu có người cung kính cúng dường Phật như trên, sau khi Phật nhập Niết-bàn nếu có người cung kính cúng dường nửa thân xá-lợi ai được phước nhiều hơn?"

Phật nói: "Vì hai người đều cung kính cúng dường nên được phước đồng nhau phước đức này vô lượng vô biên.

Này A-nan! Nhẫn đến cung kính cúng dường một phần tư xá-lợi, một phần tám, một phần trăm,

một phần ngàn, một phần muôn, một phần hằng hà sa, hoặc chừng bằng hột cải, người này được phước cũng đồng như người cung kính cúng dường đức Như Lai hiện tại.

A-nan nên biết rằng hoặc Phật hiện tại hoặc đã nhập Niết-bàn, nếu có người cung kính cúng dường lễ bái tán thán, được phước đức đồng nhau không khác."

Phật bảo A-nan cùng đại chúng: "Sau khi ta nhập Niết-bàn, tất cả chúng sanh hoặc thiên thượng hay nhân gian, được xá-lợi của ta mà vui mừng thương cảm cung kính lễ bái cúng dường, thời được vô lượng vô biên công đức.

Này A-nan! Nếu thấy xá-lợi của Như Lai thời là thấy Phật, thấy Phật là thấy Pháp, thấy Pháp là thấy Tăng, thấy Tăng là thấy Niết-bàn.

A-nan nên biết rằng do nhân duyên trên đây mà Tam bảo thường trụ không biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho tất cả chúng sanh."

A-nan bạch Phật: "Sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, tất cả đại chúng y theo phép tắc nào để trà-tỳ thân Như Lai để được xá-lợi cung kính cúng dường."

Phật nói: "Khi ta nhập Niết-bàn rồi, đại chúng nên y theo phương pháp trà-tỳ Chuyển luân thánh vương."

A-nan bạch Phật: "Pháp tắc trà-tỳ Chuyển luân thánh vương như thế nào?"

Phật nói: "Sau khi Chuyển luân thánh vương mạng chung, đình thi hài bảy ngày mới để vào quan tài vàng, rồi lấy dầu thơm vi diệu đổ đầy quan tài đậy lại thật kín. Đủ bảy ngày đem thi hài ra, dùng nước thơm tắm rửa, đốt hương thơm cúng dường. Dùng bông đâu-la-miên bao khắp thân thể, sau đó dùng ngàn bức bạch điệp tốt đẹp vô giá thứ tự vấn chồng lên nhau khắp thi hài của Luân vương. Vấn xong đổ dầu thơm đầy trong kim quan rồi mới để thi hài Luân vương vào. Đậy kín quan tài xong, chở trên xe thất bảo, bốn mặt treo các chuỗi ngọc, dùng châu báu trang nghiêm xe ấy, vô số phan lọng bằng châu báu tốt đẹp giăng treo trên xe. Đốt hương thơm, trổi đại nhạc để cúng dường. Sau đó dùng thuần những gỗ thơm cùng những dầu thơm mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong hốt lấy xá-lợi, xây tháp thất bảo giữa đường ngã tư trong thành, bốn phía tháp có bốn cửa an trí xá-lợi trong đó, để cho tất cả mọi người đồng chiêm ngưỡng.

Này A-nan! Chuyển luân thánh vương kia, do chút ít phước đức được nối ngôi vua, chưa thoát khỏi ba cõi, còn đủ ngũ dục thê thiếp, ác kiến tham, sân, si, tất cả phiền não kiết sử chưa dứt được một mảy. Sau khi mạng chung mà thế gian còn theo cách thức như vậy, dựng tháp cúng dường để mọi người chiêm ngưỡng, huống là đức Như Lai đã trải qua vô lượng vô biên vô số kiếp bỏ hẳn ngũ dục, tinh tấn thật hành tất cả khổ hạnh xuất thế của Bồ-tát, đã thành tựu đạo hạnh thậm thâm vi diệu thanh tịnh, giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến,

sáu môn ba-la-mật, tu tập thập lực, đại bi, bốn vô sở úy, ba môn giải thoát, mười tám đại không, lục thông, ngũ nhãn, ba mươi bảy phẩm, mười tám bất cộng, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thọ mạng của tất cả chư Phật, tất cả cõi Phật thanh tịnh, tất cả pháp thành tựu chúng sanh, tất cả khổ hạnh khó làm, tất cả nhiếp luật nghi giới, tất cả nhiếp thiện pháp giới, tất cả nhiếp chúng sanh giới, tất cả công đức, tất cả trí huệ, tất cả trang nghiêm, tất cả đại nguyện, tất cả phương tiện, tất cả trí huệ phước đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy, đều đã thành tựu đầy đủ, dứt trừ tất cả ác, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả phiền não tập khí, thông đạt tứ đế, thập nhị nhân duyên, nơi cội bồ-đề hàng phục bốn ma thành tựu Nhất thiết chủng trí. Được tất cả chư Phật xướng lời khen lành thay! Lành thay! Đồng lấy nước trí pháp tánh rưới trên đỉnh pháp thân, mới thành vô thượng Bồ-đề. Do nhân duyên như vậy nên nay ta hiệu là Thiên nhân sư thập lực đẳng giác, Thế Tôn vô thượng, nhân gian thiên thượng không ai bằng, bình đẳng xem chúng sanh như La-hầu-la, do đó ta hiệu là Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn.

Duyên giáo hóa thế gian đã xong, ta vì chúng sanh nên hôm nay thị hiện nhập Niết-bàn. Vì muốn cho chúng sanh khắp được cúng dường, nên ta theo pháp thế gian như vua Chuyển luân, mà tẩn táng cùng trà-tỳ.

Tứ chúng nhân thiên đem xá-lợi của Như Lai đựng trong bình thất bảo xây dựng tháp thất bảo để cúng dường xá-lợi, có thể làm cho chúng sanh được công đức lớn, lìa khổ ba cõi đến vui Niết-bàn.

Này A-nan! Hàng tứ chúng xây tháp thất bảo cúng dường xá-lợi của Phật rồi, lại nên xây ba thứ tháp để cúng dường: tháp Bích-chi Phật, tháp A-la-hán, tháp Chuyển luân thánh vương, vì muốn cho mọi người biết chỗ quy y vậy."

A-nan bạch Phật: "Đức Như Lai ra đời thương xót chúng sanh, hiển bày thập lực, đại bi, bốn vô sở úy, ba môn giải thoát, tứ đế, mười hai nhân duyên, tám thứ Phạm âm vang rền ba cõi, từ quang ngũ sắc soi khắp lục đạo, tùy thuận tâm nghiệp của chúng sanh mà chuyển pháp luân, có người chứng được bốn quả của Nhị thừa tu tập, hoặc chứng đạo Duyên giác vô lậu vô vi, hoặc nhập bậc Bồ-tát bất diệt bất sanh, hoặc được vô lượng đà-la-ni, hoặc được ngũ nhãn, hoặc được lục thông, hoặc thoát ba ác đạo, hoặc ra khỏi tám nạn, hoặc lìa khổ trời người ba cõi. Đức từ thanh tịnh của Như Lai, pháp môn giải thoát của Như Lai đều chẳng thể nghĩ bàn.

Sau khi nhập diệt, hàng tứ chúng dựng tháp bảy báu cúng dường xá-lợi được công đức lớn, có thể làm cho chúng sanh thoát khổ ba cõi, được chánh giải thoát. Do nhân duyên này nên khi Phật nhập Niết-bàn, tất cả thế gian vì báo đáp từ ân vô lượng của Phật mà xây tháp thất bảo để cúng dường xá-lợi,

theo lẽ phải như vậy. Ba thứ tháp kia có những lợi ích gì đối với chúng sanh mà đức Phật bảo dựng tháp cúng dường?"

Phật nói: "Bích-chi Phật tỏ ngộ nhân duyên của các pháp chứng nhập pháp tánh, đã thoát tất cả khổ hoạn trong tam giới, có thể làm phước điền cho nhân thiên. Do đây nên xây tháp cúng dường Bích-chi Phật được phước đức kế nơi sự cúng dường Như Lai, có thể làm cho chúng sanh đều được diệu quả.

Này A-nan! A-la-hán kia đối với ba cõi đã hết sanh tử chẳng thọ thân đời sau, Phạm hạnh đã lập có thể làm phước điền cho thế gian, nên xây tháp cúng dường được phước đức kế sự cúng dường Bích-chi Phật, cũng làm cho chúng sanh được nhân duyên giải thoát.

Này A-nan! Chuyển luân thánh vương dầu chưa dứt phiền não, chưa giải thoát ba cõi, nhưng do phước đức mà cai trị bốn thiên hạ, đem pháp thập thiện giáo hóa nhân dân, là bậc tôn kính của mọi người, nên tứ chúng dựng tháp cúng dường, được phước đức cũng là vô lượng."

A-nan bạch Phật: "Sau khi Phật nhập Niết-bàn, hàng tứ chúng nên làm lễ trà-tỳ đức Như Lai tại chỗ nào?"

Phật nói: "Sau khi ta nhập Niết-bàn, nếu tứ chúng làm lễ trà-tỳ ở trong thành Câu-thi-na này,

người trong thành tất tranh giành đánh đập nhau, và cũng làm cho tất cả mọi người được phước chẳng đồng nhau. Nên tứ chúng phải làm lễ trà-tỳ ở ngoài thành, cho mọi người đều bình đẳng được phước."

A-nan bạch Phật: "Trà-tỳ xong, tứ chúng dùng bình báu để đựng xá-lợi, thời nên dựng tháp thất bảo ở tại chỗ nào để cho tất cả mọi người đều được cung kính cúng dường?"

Phật nói: "Nên ở trong thành Câu-thi-na, nơi ngã tư đường mà xây tháp cao mười ba tầng, trước tháp có tướng pháp luân, phan lọng, lan can đều bằng thất bảo, bốn mặt tháp đều mở một cửa, từng lớp cửa nẻo xứng nhau an trí bình báu đựng xá-lợi của Như Lai trong đó cho tất cả trời người chiêm ngưỡng cúng dường.

Tháp của Bích-chi Phật nên mười một tầng. Tháp của A-la-hán nên bốn tầng. Cũng đều dùng các thứ báu mà trang nghiêm.

Tháp của Chuyển luân vương cũng xây bằng bảy báu nhưng không có tầng cấp, vì Luân vương chưa thoát khổ sanh tử trong ba cõi."

A-nậu-lâu-đà bạch Phật: "Khi trà-tỳ xong, tất cả trời người cùng bốn bộ chúng phân chia xá-lợi của Phật như thế nào?"

Phật nói: "Nên dùng tâm bình đẳng phân chia xá-lợi của Phật khắp ba cõi để tất cả thế gian đều được cúng dường."

Thiên đế Thích-đề-hoàn-nhân bạch Phật: "Nay tôi xin cung kính thỉnh nửa thân xá-lợi của Như Lai để cúng dường."

Phật bảo Thiên đế: "Đức Như Lai bình đẳng xem chúng sanh như La-hầu-la, ông chẳng nên thỉnh nửa thân xá-lợi, vì phải để cho chúng sanh bình đẳng được lợi ích. Nay ta cho ông một cái răng nanh xá-lợi hàm trên bên hữu, có thể xây tháp cúng dường ở trên trời, làm cho ông được phước đức vô tận."

Lúc đó tất cả đại chúng trời người buồn thương rơi lệ không tự dằn được.

Đức Thế Tôn bảo khắp đại chúng: "Khi Phật nhập Niết-bàn rồi, đại chúng chớ quá sầu não. Vì dầu Phật nhập Niết-bàn mà xá-lợi vẫn thường còn để cúng dường. Lại có những pháp bảo vô thượng, tạng Tu-đa-la, tạng Tỳ-nại-da, tạng Ma-ha đạt-ma, do đây Tam bảo và tứ đế vẫn thường trụ ở thế gian, làm chỗ quy y cho chúng sanh. Vì cúng dường xá-lợi tức là Phật bảo, thấy Phật bảo là thấy pháp thân, thấy pháp thân là thấy hiền thánh, thấy hiền thánh là thấy tứ đế, thấy tứ đế là thấy Niết-bàn. Do đây nên biết rằng Tam bảo thường trụ không biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho thế gian.

Đại chúng chớ quá sầu khổ. Nay ta ở đây sắp nhập Niết-bàn. Trong những pháp: quy y, giới luật, thường, vô thường, tam bảo, tứ đế, lục độ, mười hai nhân duyên v.v..., nếu ai có điều chi nghi phải mau

thưa hỏi, đây là lời hỏi rốt ráo cuối cùng, để sau khi Phật nhập Niết-bàn không còn nghi hối."

Đức Phật phổ cáo trong đại chúng ba lần như vậy.

Tất cả đại chúng không ai thưa hỏi, vì ai nấy đều thông đạt hiểu rõ không còn nghi ngờ.

Đức Thế Tôn khen rằng: "Lành thay! Lành thay! Đại chúng đã có thể thông đạt các pháp không còn nghi ngờ, như nước sạch rửa hết bụi nhơ nơi thân. Đại chúng phải tinh tấn sớm được giải thoát, chớ sầu não mê muộn loạn tâm."

Lúc đó đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, lấy tay vàng vạch y tăng-già-lê để lộ ngực huỳnh kim cho đại chúng thấy rồi bảo rằng: "Tất cả đại chúng trời người nên chí tâm nhìn xem sắc thân huỳnh kim của Như Lai!"

Đại chúng chiêm ngưỡng sắc thân vàng ròng của Phật thảy đều sung sướng như Tỳ-kheo nhập đệ tam thiền.

Sau đó đức Thế Tôn phóng vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức ánh sáng đại Niết-bàn chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, che khuất ánh sáng của tất cả mặt trời mặt trăng.

Phóng ánh sáng trên đây rồi đức Phật bảo đại chúng: "Mọi người nên biết rằng đức Như Lai vì tất cả đại chúng mà cần khổ trong nhiều kiếp,

đến chặt tay chân lóc da thịt, đại bi đại nguyện thành bậc Vô thượng Chánh giác nơi đời ngũ trược này, được sắc thân kim cang bất hoại đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vô lượng ánh sáng chiếu khắp tất cả. Ai thấy được hình, gặp được ánh sáng của Phật, đều được giải thoát cả.

Này đại chúng! Phật ra đời rất khó gặp khó thấy như hoa ưu-đàm. Đại chúng gặp ta đây là lần sau cùng, đối với thân này chớ để luống qua. Do sức thệ nguyện mà ta sanh nơi cõi uế ác này. Duyên giáo hóa đã hoàn tất, nay ta muốn nhập Niết-bàn. Đại chúng nên chí thành nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta, cố gắng tu tập nghiệp thanh tịnh như vậy, đời vị lai sẽ được quả báo này."

Đức Thế Tôn ba phen ân cần khuyên bảo như vậy, đồng thời bày thân chân kim cho đại chúng thấy.

Sau đó đức Phật từ trên giường thất bảo sư tử bay lên hư không cao bằng một cây đa-la, bảo một lần rằng: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta!"

Lần lượt đức Phật bay trên cao bằng bảy cây đa-la, bảy lần bảo rằng: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta!"

Từ hư không xuống ngồi trên giường sư tử đức Phật lại bảo: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta!"

Đức Thế Tôn từ trên giường sư tử lại bay lên hư không cao bằng một cây đa-la, thời một lần bảo đại chúng, lần lượt bay cao bằng bảy cây đa-la, bảy lần bảo rằng: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta!"

Từ hư không xuống ngồi trên giường sư tử, đức Phật lại kêu đại chúng mà bảo rằng: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem sắc thân huỳnh kim của ta!"

Lần thứ ba, đức Thế Tôn cũng từ trên giường sư tử bay lên hư không cao bằng bảy cây đa-la, đồng thời cũng bảy lần bảo đại chúng như vậy. Từ hư không xuống ngồi trên giường thất bảo đức Phật lại bảo: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem nơi sắc thân của ta!"

Đức Phật hai mươi bốn lần ân cần bảo đại chúng như vậy, rồi lại bảo rằng: "Ta sắp nhập Niết-bàn, đại chúng nên chí tâm nhìn xem sắc thân vô úy kim cang bất hoại của ta rất khó gặp gỡ như hoa ưu-đàm, như người quá khát gặp nước trong mát thời uống đến no không còn khao khát, đại chúng cũng phải như vậy, nên chí tâm chiêm ngưỡng sắc thân của Như Lai lần sau cùng, sau lần thấy này không còn thấy lại nữa. Đại chúng nên chiêm ngưỡng cho thỏa mãn để về sau khỏi ăn năn.

Sau khi ta nhập Niết-bàn, đại chúng phải tinh tấn tu hành sớm ra khỏi ba cõi, chớ có giải đãi phóng dật tán tâm."

Lúc đó tất cả đại chúng trời người trong tất cả thế giới mười phương được gặp ánh sáng Niết-bàn, được chiêm ngưỡng đức Phật đều được giải thoát. Những chúng sanh được gặp được thấy đều được dứt hẳn tam đồ bát nạn, bốn tội trọng, năm tội nghịch, đến tất cả phiền não đều dứt hẳn không còn thừa.

Sau khi lộ bày sắc thân huỳnh kim cho tứ chúng chiêm ngưỡng và ân cần khuyến cáo xong, đức Thế Tôn kéo y tăng-già đắp lại như cũ.

Đoạn này chỉ là những câu hỏi khi sắp nhập Niết-bàn Phật tuần tự theo câu hỏi của ngài A-nan mà trả lời từng câu, về cách phải trà-tỳ nơi nào, phải tẩn liệm làm sao và xá-lợi Phật phải thờ cách nào v.v... Đoạn sau Phật bay lên hư không bảy lần, vạch ngực bày thân sắc huỳnh kim bảo mọi người ngắm cho kỹ, không để hối hận về sau. Phật đã nói rõ thân ba mươi hai tướng là do công đức tu hành, ba mươi hai tướng đều là nhân tu thiện, tu nhân nào thì được quả nấy. Bây giờ chúng sanh chiêm ngưỡng các tướng tốt đó, cố gắng tu thiện gọi là phát thiện tâm.

Lại nữa đức Phật không kể gì đến thân, thấy thân là vô ngã, khi chết ngài lại nói cách thờ xá-lợi một cách kỹ lưỡng, liệm kỹ càng, phải có dầu thơm... là có ý nghĩa gì? Vì chúng sanh quen theo hình thức, thấy ai được tôn trọng, họ bắt chước hùa theo. Nếu Phật chết rồi, thiêu xong đổ xuống biển, họ tưởng Phật rất tầm thường. Phật dạy phải xây tháp, làm lễ phải long trọng, để họ biết

là người đáng tôn đáng kính, phước đức vô lượng vô biên v.v... Họ sẽ tìm nguyên nhân Phật do tu thế này, do cứu giúp chúng sanh thế kia rồi họ bắt chước theo. Mỗi khi chúng ta đảnh lễ tháp của Phật, khởi niềm cung kính, thì bắt chước theo hạnh của Phật. Đó là gốc của phước đức. Nếu chúng ta bỏ hết thì không ai còn cơ duyên để nhớ tưởng đến Phật. Như trong gia đình, nếu người ta muốn con cái trở thành anh hùng liệt sĩ, thì họ phải trưng bày những hình anh hùng liệt sĩ trong nhà, để ghi sâu vào tâm trí con cái, lớn lên sẽ học đòi theo gương đó, đó là phương pháp giáo dục trẻ con.

Phật biết tâm lý chúng sanh quá rõ, cái gì gợi lại còn nhớ, bỏ luôn họ quên, nên Phật bảo xây tháp ngã tư đường, tháp phải quý, phải cao để họ thấy, để họ có lòng quý trọng, đảnh lễ nhân đó phát tâm. Chùa chiền xây tháp thờ, tượng Phật đẹp v.v... cũng là duyên cớ gợi lên cho mọi người nhớ, để trong lòng có những ảnh tượng tốt, nghĩ về công hạnh đức Phật, đó là phước điền. Hiểu như vậy thì chúng ta biết ý lưu xá-lợi v.v... để thế gian tôn thờ là gây duyên lành cho những đời sau. Đó là lòng từ bi của Phật, lợi ích cho người hiện tại và cho cả người sau, chứ không phải vì muốn tôn trọng mình mà bảo thờ xá-lợi cho kỹ.